UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

ĐỊA CHÍ
LÂM ĐỒNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC
HÀ NỘI - 2001

ĐỊA CHÍ
LÂM ĐỒNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

ĐỊA CHÍ
LÂM ĐỒNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC
HÀ NỘI – 2001

BAN CHỦ NHIỆM CHƯƠNG TRÌNH

(Quyết định số 57/QĐUBTC ngày 11 tháng 4 năm 1996
và Quyết định số 653/1998/QĐ-UB ngày 17 tháng 3 năm 1998)

1. Ông Nguyễn Hoài Bão	Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng Chủ nhiệm Chương trình
2. PGS.TS. Phạm Bá Phong	Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Phó Chủ nhiệm
3. Ông Nguyễn Văn Trí	Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Phó Chủ nhiệm
4. Ông Ngô Quang Tích	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Uỷ viên thư ký tổng hợp
5. Ông Võ Khiếm	Quyền Trưởng phòng Quản lý Khoa học Uỷ viên thư ký chuyên môn
6. Ông Trần Sỹ Thứ	Cục trưởng Cục Thống kê, Uỷ viên
7. Ông Trương Văn Quý	Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ viên
8. Ông Thái Khắc Ngọ	Phó Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá, Uỷ viên
9. Ông Trần Hữu Lục	Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin - Thể thao Uỷ viên
10. Ông Lê Thái	Giám đốc Sở Y tế, Uỷ viên
11. Ông Nguyễn Thái Xuân	Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Uỷ viên
12. TS. Cao Thế Trình	Giám đốc Trung tâm Phát triển Kinh tế, Văn hóa, Xã hội Trường Đại học Đà Lạt, Uỷ viên
13. Ông Khuất Minh Phương	Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin Lâm Đồng (thay cho ông Trần Hữu Lục đã nghỉ hưu), Uỷ viên
14. Th.S. Mai Hà Phương	Giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt Thư ký Chủ nhiệm Chương trình

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

(Quyết định số 50/1999/QĐ-UB ngày 24 tháng 4 năm 1999)

1. Ông Nguyễn Hoài Bão	Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Hội đồng
2. Ông Đặng Đức Lợi	Quyền Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Phó Chủ tịch Hội đồng
3. Ông Phạm Văn Tám	Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Phó Chủ tịch Hội đồng
4. PGS. TS. Phạm Bá Phong	Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Uỷ viên
5. PGS. Nguyễn Gia Phu	Trường Đại học Đà Lạt, Uỷ viên
6. PGS.TS. Lê Chí Dũng	Trường Đại học Đà Lạt, Uỷ viên
7. PGS.TS. Nguyễn Mộng Sinh	Viện Nghiên cứu hạt nhân, Uỷ viên
8. TS. Phạm Quang Trung	Trường Đại học Đà Lạt, Uỷ viên
9. Ông Trần Sỹ Thứ	Cục trưởng Cục Thống kê, Uỷ viên
10. Ông Nguyễn Trọng Hoàng	Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Uỷ viên
11. Ông Ngô Quang Tích	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, Uỷ viên
12. Th.S. Mai Hà Phương	Giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt Uỷ viên
13. Ông Võ Khiếm	Trưởng phòng Quản lý Khoa học Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Uỷ viên thư ký

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

(Quyết định số 51/QĐUBTC ngày 24 tháng 4 năm 1999)

1. **Ông Nguyễn Hoài Bão**	Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Hội đồng
2. **PGS.TS. Phạm Bá Phong**	Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Phó Chủ tịch Hội đồng
3. **Ông Trần Sỹ Thứ**	Cục trưởng Cục Thống kê, Phó Chủ tịch Hội đồng
4. **Ông Ngô Quang Tích**	Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, Uỷ viên thường trực
5. **Th.S. Nguyễn Xuân Thành**	Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ viên
6. **Ông Hoàng Kim Ngọc**	Giám đốc Thư viện tỉnh, Uỷ viên
7. **Ông Nguyễn Hữu Tranh**	Chuyên viên chính Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Uỷ viên
8. **Th.S. Mai Hà Phương**	Giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt Uỷ viên
9. **TS. Ngô Xuân Trường**	Trưởng phòng Lịch sử Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Uỷ viên
10. **Th.S. Ngụy Xứng Hùng**	Trưởng phòng Khoa giáo Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Uỷ viên

CÁC CỘNG TÁC VIÊN

Nguyễn Xuân Du, Phạm Thuần, Trịnh Khiết, Nguyễn Định, Trương Trổ, Nguyễn Thiết Giáp, TS. Nguyễn Văn Diệu, Huỳnh Thống, Đàm Minh Tuấn, Hoàng Thị Tố, Nguyễn Sĩ Hiền, Hồ Thị Nga, Thái Khắc Ngọ, Nguyễn Xuân Kiền, Th.S. Phạm Quốc Ca, Th.S. Lê Hồng Phong, Võ Khắc Dũng, PGS.TS. Hoàng Xuân Chinh, TS. Lê Đình Phụng, Nguyễn Vũ Hoàng, Đinh Bá Quang, Lê Văn Công, Nguyễn Pháp, Nguyễn Văn Lực, Nguyễn Mậu Siệc, Nguyễn Tuấn Tài, Lê Quí Dực, Lê Thanh Hà, Lê Dũng, Lê Văn Dũng, Lê Quyết Chiến, Đoàn Lộc, Đinh Tấn Vũ, Vũ Văn Long, Nguyễn Đình Chức, Nguyễn Nhân, Huỳnh Linh Bảo, Nguyễn Hữu Kế, Nguyễn Trọng Hải, Trần Thanh Quang, Bùi Văn Lâm, Đặng Thị Liên, Phạm Phương Dung, Nguyễn Tri Diện, Nguyễn Văn Hùng, K'Bẹo, Phan Thanh Lai, Lê Đình Phước, Trần Đình Nhung, TS. Nguyễn Đức Thịnh, Dương Xuân Hải, Thái On, PGS. TS. KH. Nguyễn Hữu Đức, TS. Nguyễn Nhị Điền, Hồ Văn Minh, Lê Vân Anh, Hoàng Hiển, Nguyễn Thị Thanh Nguyệt, Nguyễn Thọ Biên, TS. Đỗ Văn Chính, Phạm Báng, Võ Sĩ Bình, Trương Công Trí, Nguyễn Thị Lan, Nguyễn Thanh Long, Trần Đăng Vĩnh và các cộng tác viên khác.

CHỦ BIÊN

TRẦN SỸ THỨ

Cục trưởng Cục Thống kê Lâm Đồng

Lời giới thiệu

Lâm Đồng là tỉnh miền núi Nam Tây Nguyên có diện tích tự nhiên 9.764,8km^2, dân số 996.221 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 23% dân số toàn tỉnh. Lâm Đồng có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, là vùng đất giàu về tài nguyên thiên nhiên, có nhiều thế mạnh, tiềm năng đã và đang được khai thác phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Lâm Đồng là quê hương lâu đời của các dân tộc anh em Mạ, Cơ Ho, Chu Ru, M'Nông,...vùng đất có di sản văn hoá đặc sắc, nhiều phong tục tập quán và truyền thống tốt đẹp, đồng thời là nơi "đất lành chim đậu" của đồng bào nhiều dân tộc ở mọi miền đất nước về đây lập nghiệp trong khoảng một trăm năm trở lại đây.

Lâm Đồng có thành phố Đà Lạt nằm ở độ cao trung bình 1.500m so với mực nước biển, khí hậu mát mẻ trong lành, có nhiều thắng cảnh nổi tiếng, là một trong những trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng quan trọng của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

Từ thời tiền sử, vùng đất này đã có dấu ấn của đời sống con người nguyên thuỷ. Những cuộc khai quật khảo cổ học, các di chỉ ở Đức Trọng, Đơn Dương, Di Linh, Bảo Lộc,... đã tìm thấy những lưỡi cuốc đá, rìu đá, bàn xoay gốm, bộ đàn đá v.v... Đặc biệt, ở khu di chỉ Cát Tiên mới được khai quật gần đây đã phát hiện nhiều hiện vật quý cho thấy sinh hoạt kinh tế, văn hoá, tôn giáo vô cùng phong phú của cư dân đã từng sống trên mảnh đất này từ hàng ngàn năm về trước.

Lịch sử của vùng đất Lâm Đồng là lịch sử của quá trình đấu tranh gian khổ, anh dũng, lâu dài với thiên nhiên và với mọi thế lực thù địch để tồn tại và phát triển. Tiến trình ấy đã hun đúc cho đồng bào các dân tộc Lâm Đồng những truyền thống quý báu như cần cù, sáng tạo trong lao động; tinh thần đoàn kết,

gắn bó giữa các dân tộc anh em; tình yêu quê hương, đất nước sâu sắc và tinh thần đấu tranh anh dũng bất khuất trước mọi kẻ thù. Truyền thống quý báu ấy đã được phát huy và phát triển từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng.

Ngày nay, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới và trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Lâm Đồng tiếp tục phát huy truyền thống, lao động cần cù, sáng tạo, khai thác các tiềm năng, thế mạnh, ứng dụng các tiến bộ khoa học- kỹ thuật vào sản xuất đời sống, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng nhằm xây dựng quê hương Lâm Đồng ngày càng giàu mạnh vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Với ý thức cần phải làm cho thế hệ hôm nay và mai sau hiểu rõ hơn và tự hào về quê hương, Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng chủ trương biên soạn bộ **ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG** *và đã giao trách nhiệm cho Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, tổ chức lực lượng cán bộ khoa học - kỹ thuật tiến hành nghiên cứu, biên soạn; đồng thời mời các nhà khoa học ở các cơ quan Trung ương tham gia thẩm định. Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ra các quyết định thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình, Hội đồng Nghiệm thu, Hội đồng Biên soạn* **ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG**; *hàng năm đầu tư kinh phí cho chương trình nghiên cứu và quan tâm theo dõi tiến trình biên soạn.*

Sau 6 năm nghiên cứu, sưu tầm các tài liệu lưu trữ ở Trung ương, địa phương và khảo sát điều tra thực tế, Ban Chủ nhiệm Chương trình, Hội đồng Biên soạn đã hoàn tất nhiệm vụ được giao từ việc xây dựng đề cương khái quát đến đề cương chi tiết, tiến hành hội thảo, tổ chức nghiệm thu, biên tập hoàn chỉnh bộ **ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG**.

ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG *có thể được xem là một bộ sách tổng hợp mang tính "bách khoa thư" của địa phương đã ghi chép lại một cách tương đối toàn diện đặc điểm tự nhiên, dân cư, dân tộc, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và lịch sử đấu tranh trong suốt quá trình hình thành và phát triển.*

ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG là tài liệu tham khảo quý báu góp phần xây dựng các luận cứ khoa học để lãnh đạo, quản lý xã hội, hoạch định kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng trong thời kỳ cách mạng mới ở tỉnh nhà.

ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG còn là tài liệu quý, hữu ích trong việc giáo dục truyền thống đối với thế hệ trẻ ngày nay và mai sau; giới thiệu với khách du lịch trong và ngoài nước và cho bất cứ những ai muốn tìm hiểu về thiên nhiên, con người của vùng đất này.

ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG đã hoàn thành và đến tay bạn đọc hôm nay là kết quả của sự lao động miệt mài, nghiêm túc của các tác giả, cộng tác viên đã dày công nghiên cứu, biên soạn cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình có hiệu quả của các nhà khoa học ở Trung ương và địa phương.

Do trình độ và thời gian có hạn, việc biên soạn bộ ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, vì vậy rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc xa gần.

Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh cho rằng ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG là công trình nghiên cứu tổng hợp có quy mô lớn nhất ở Lâm Đồng từ trước đến nay, chứa đựng những tri thức tổng hợp và tương đối toàn diện về các lĩnh vực ở Lâm Đồng. Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh hoan nghênh các sở, ban, ngành, đoàn thể đã phối hợp với Ban Chủ nhiệm Chương trình, Hội đồng Biên soạn tổ chức triển khai nghiên cứu, biên soạn bộ ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG; chân thành cảm ơn các tác giả, các cộng tác viên, các nhà khoa học ở Trung ương và địa phương đã đóng góp nhiều công sức và ý kiến quý báu đối với công trình khoa học này.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc xa gần bộ ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG.

Đà Lạt, ngày 19 tháng 5 năm 2001

NGUYỄN HOÀI BÃO
Bí thư Tỉnh uỷ Lâm Đồng



Đồng chí Nguyễn Hoài Bão, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh
Chủ trì phiên họp của Hội đồng Biên soạn ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG

PHẦN THỨ NHẤT

TỰ NHIÊN

DÂN TỘC, DÂN CƯ





VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Lâm Đồng là một tỉnh miền núi thuộc Nam Tây Nguyên, nằm giữa các tọa độ địa lý:

X = 11 ° 12' - 12 ° 15' vĩ độ bắc;

Y = 107°15' - 108 ° 45' kinh độ đông.

Tỉnh Lâm Đồng có diện tích 9.764,8km$^{2(1)}$, chiếm khoảng 2,9% diện tích cả nước, phía đông giáp các tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận, phía tây giáp tỉnh Bình Phước, phía tây nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía nam - đông nam giáp tỉnh Bình Thuận, phía bắc giáp tỉnh Đắc Lắc.

Đường ranh giới tỉnh Lâm Đồng phía bắc là các sông Đa Dâng, Krông Knô; phía đông đi ngang qua phía đông núi Bi Đúp, núi Kanan, núi Yàng Kuet; phía nam là núi Yam, núi Marông, núi Đrơnăng; phía tây là sông Đồng Nai.

Lâm Đồng nằm trọn trong nội địa của nước Việt Nam, không có đường biên giới quốc gia và bờ biển.

ĐỊA DANH VÀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUA CÁC THỜI KỲ

THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1899

Theo bản đồ trong *Đại Nam nhất thống chí* xuất bản dưới triều Nguyễn, phần lớn đất đai ở Lâm Đồng hiện nay thuộc tỉnh Bình Thuận và đạo Ninh Thuận.

Đoạn *Di Dinh*[2] *thổ phủ* cho biết ở đây có 20 buôn:

1. "1. Phí Bà Nam
2. Băng Dựng
3. Giang Trang
4. Phi Chân
5. Phi Lộ
6. Băng Trang
7. Tầm Bạch
8. Thẩm Luật
9. Bàn Tấu
10.La Miên
11. Năm luân
12. Giang Tre
13. Băng Bí Thủy
14. Băng Bí Hỏa
15. Lưu Miên
16. Băng Trinh
17. Năng Duy
18. Phí Cố
19. Chân Dựng
20. Phi Chinh"

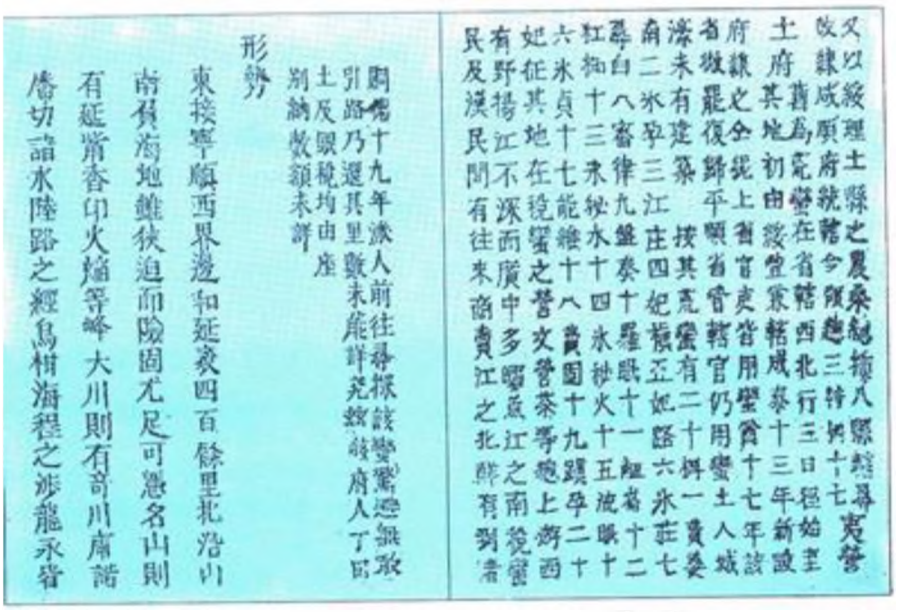
Tư liệu cho biết về một dòng sông: *"Tây hữu Dã Dương giang bất thâm nhi quảng, trung đa ngạc ngư"* (nghĩa là: Ở phía tây có sông Dã Dương[1] không sâu mà rộng, trong đó có nhiều cá sấu).

---

(1) *Niên giám thống kê Lâm Đồng 1995-1999*, Cục Thống kê Lâm Đồng, 2000.

(2) Di Dinh, tiếng Pháp phiên âm là Djiring, hiện nay là Di Linh.

(1) Sông Dã Dương là sông Đa Dâng.



Đoạn Di Dinh thổ phủ *trong* Đại Nam nhất thống chí

Tư liệu còn giới thiệu sinh hoạt cư dân ở hai bên bờ sông này: Ở phía nam sông, người Hoa thỉnh thoảng có đi lại buôn bán. Ở phía bắc sông, ít có ai đến. Năm Tự Đức thứ 19, triều đình có phái người đi thăm dò nhưng vì người Thượng sợ tránh không dám dẫn đường nên phải trở về.

THỜI KỲ 1899 - 1945

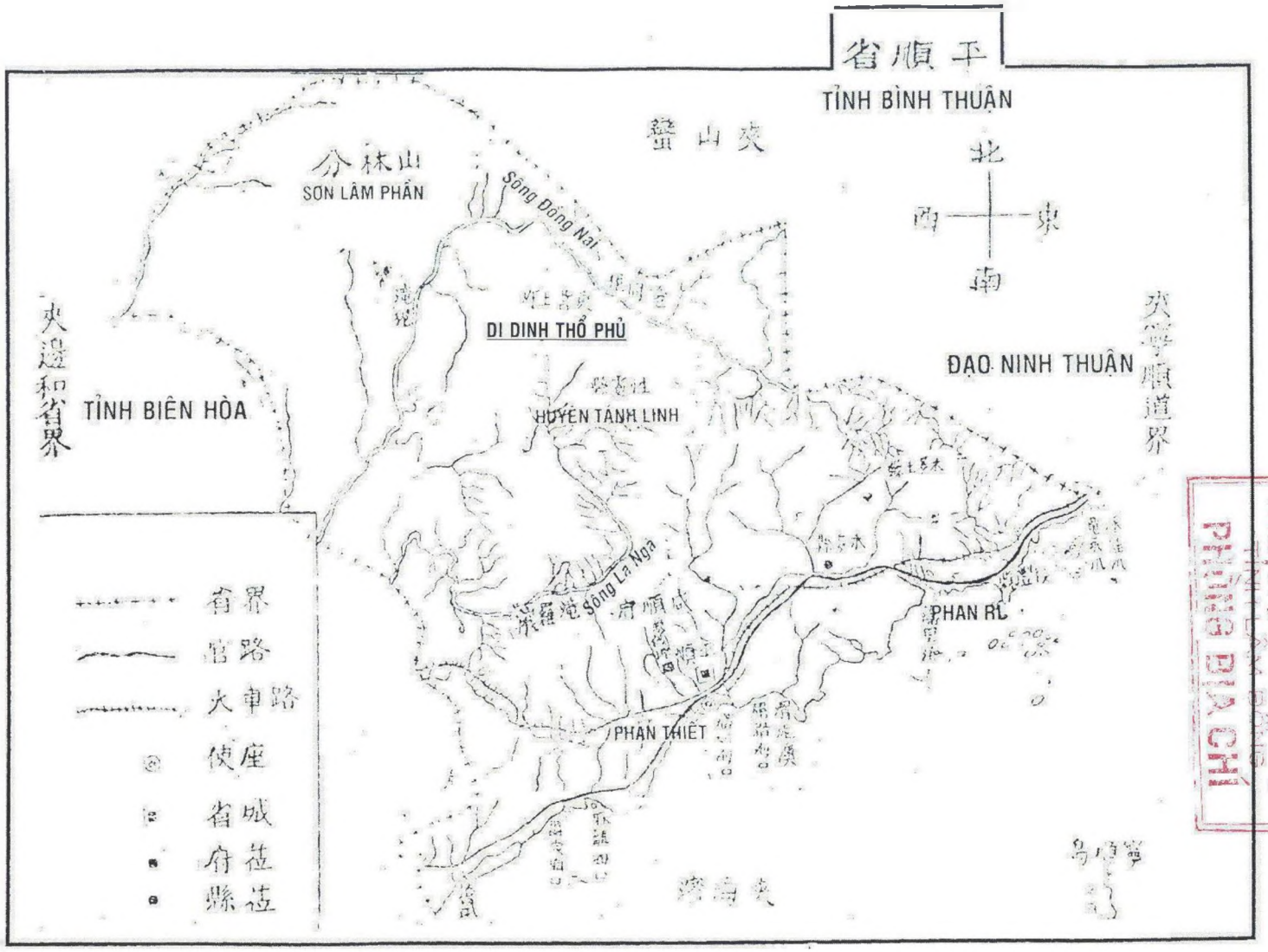
Ngày 1-11-1899, Toàn quyền Paul Doumer ký Nghị định thành lập tỉnh Đồng Nai Thượng và hai trạm hành chính (poste administratif) ở Tánh Linh và trên cao nguyên Lang Bian.

Lãnh thổ tỉnh Đồng Nai Thượng gồm thượng lưu sông Đồng Nai tiếp giáp với Nam Kỳ và Căm-pu-chia, tỉnh lỵ đặt tại Djiring.

Năm Thành Thái thứ 17 (1905), bãi bỏ tỉnh Đồng Nai Thượng, trực thuộc lại tỉnh Bình Thuận.

Ngày 6-1-1916, Toàn quyền E. Roume ký Nghị định thành lập tỉnh Lang Bian bao gồm toàn bộ vùng rừng núi các tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước hiện nay.

Địa giới tỉnh Lang Bian gồm: phía bắc là sông Krông Knô, phía đông



BẢN ĐỒ TỈNH BÌNH THUẬN TRONG *ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ*

THƯ VIỆN TỔNG HỢP TỈNH LÂM ĐỒNG PHÒNG ĐỊA CHÍ

nam là sông Krông Pha (nay thuộc tỉnh Ninh Thuận), phía nam là sông Ca Giai - một nhánh sông Phan Rí (nay thuộc tỉnh Bình Thuận), phía tây là biên giới Căm-pu-chia.

Ngày 20-4-1916, Hội đồng Nhiếp chính vua Duy Tân ra Dụ thành lập tại vùng Lang Bian trung tâm đô thị (centre urbain) Đà Lạt.

Chiếu Dụ ngày 20-4-1916, ngày 30-5-1916, Khâm sứ J.E. Charles ký Nghị định thành lập trung tâm đô thị Đà Lạt.

Chiếu Dụ ngày 11-10-1920, ngày 31-10-1920, Toàn quyền Long ký Nghị định thành lập thị xã (commune) Đà Lạt. Thị xã Đà Lạt là thị xã loại hai gồm có vùng nội ô và ngoại ô . Vùng ngoại ô gồm làng mạc và đất đai nằm trên cao nguyên Lang Bian.

Phần đất còn lại của tỉnh Lang Bian mang tên tỉnh Đồng Nai Thượng.

Ngày 8-1-1941, Toàn quyền Decoux ký Nghị định thành lập lại tỉnh Lang Bian, Thị trưởng Đà Lạt kiêm Tỉnh trưởng tỉnh Lang Bian.

THỜI KỲ 1945 - 1954

Tháng 8-1945, Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời và Mặt trận Việt Minh tỉnh Lâm Viên và tỉnh Đồng Nai Thượng được thành lập.

Ngày 14-12-1950, Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ Nguyễn Duy Trinh ký Nghị định sáp nhập hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 22-2-1951, Phó Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Phạm Văn Đồng ký Nghị định số 73-TTg hợp nhất hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành một tỉnh lấy tên là tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 10-11-1950, Bảo Đại ký Dụ số 4-QT/TD ấn định địa giới thị xã Đà Lạt.

Đường ranh giới giữa thị xã Đà Lạt và tỉnh Đồng Nai Thượng: phía bắc bắt đầu từ góc đông-bắc đồn điền O'Neil đến đường vòng Lâm Viên; phía đông đi ngang qua đỉnh núi Labbé Nam; phía nam từ cao điểm 1586 đến tọa độ 117gr8804 kinh độ đông, 13gr2034 vĩ độ bắc; phía tây theo địa giới phía tây sân bay Cam Ly.

Theo *Địa phương chí Đà Lạt (Monographie de Dalat)*, năm 1953, thị xã Đà Lạt là thủ phủ của Hoàng triều Cương thổ, có diện tích là 67km^2, dân số: 25.041 người.

THỜI KỲ 1954 - 1975

TỈNH ĐỒNG NAI THƯỢNG

Tỉnh Đồng Nai Thượng được thành lập từ năm 1899. Năm 1905, tỉnh Đồng Nai Thượng bị bãi bỏ và đến năm 1920 được tái lập.

Tỉnh Đồng Nai Thượng bắc giáp tỉnh Darlac, đông giáp tỉnh Khánh Hoà và Ninh Thuận, nam giáp tỉnh Bình Thuận, tây giáp tỉnh Biên Hoà.

Năm 1956, tỉnh Đồng Nai Thượng có diện tích 10.650 km^2, dân số: 46.599 người. Tỉnh lỵ đặt tại Djiring.

Tỉnh có 3 quận: Djiring, B'Lao và Dran - Fyan. Quận B'Lao có 159 làng; quận Djiring:188 làng; quận Dran - Fyan: 274 làng.

TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày 19-5-1958, Ngô Đình Diệm ra Nghị định số 170-NV đổi tên tỉnh Đồng Nai Thượng là Lâm Đồng.

Ngày 30-11-1958, tỉnh lỵ dời từ Djiring xuống B'Lao. Ngày 19-2-1959, đổi tên B'Lao thành Bảo Lộc. Ngày 12-7-1965, sáp nhập xã B'Sar thuộc quận Tánh Linh, tỉnh Bình Tuy vào quận Bảo Lộc.

Tỉnh Lâm Đồng bắc giáp tỉnh Quảng Đức, đông giáp tỉnh Tuyên Đức và Bình Thuận, nam giáp tỉnh Bình Thuận và Bình Tuy, tây giáp tỉnh Phước Long và Long Khánh.

Đường ranh giới tỉnh Lâm Đồng về phía bắc là sông Đa Dâng; về phía đông là sông Đạ Trong, Đạ K'Nàng, sông Đa Nhim; về phía tây là suối Đạ Lây và sông Đồng Nai.

Năm 1972, tỉnh Lâm Đồng có diện tích: 5.503 km^2, dân số: 90.157 người. Tỉnh lỵ đặt tại Bảo Lộc.

Tỉnh Lâm Đồng có 2 quận: Bảo Lộc và Di Linh, 23 xã và 88 ấp .

Quận Bảo Lộc

(quận lỵ: Bảo Lộc; 12 xã)

1. Thiện Lạc
2. Quần Lạc
3. Châu Lạc
4. An Lạc
5. Tân Lạc
6. Tân Thanh
7. Tân Phát
8. B' Sar
9. Madagouil
10. Tân Đồn
11. Tân Lú
12. Tân Rai

Quận Di Linh

(quận lỵ: Di Linh; 11 xã)

1. Di Linh
2. Đại Hiệp
3. Liên Đầm
4. Tân Dân
5. Châu Trung
6. Bảo Thuận
7. Đinh Lạc
8. Đăng Gia
9. Gung Ré
10. Đinh Trang Thượng
11. Đinh Trang Hạ

TỈNH TUYÊN ĐỨC

Ngày 19-5-1958, Ngô Đình Diệm ra Sắc lệnh số 261-NV thành lập tỉnh Tuyên Đức.

Ngày 30-6-1958, quận Dran được tách khỏi tỉnh Lâm Đồng để sáp nhập vào tỉnh Tuyên Đức.

Tỉnh Tuyên Đức bắc giáp tỉnh Darlac, đông giáp tỉnh Ninh Thuận và Khánh Hoà, nam giáp tỉnh Bình Thuận, tây giáp tỉnh Lâm Đồng, tây bắc giáp tỉnh Quảng Đức.

Về phía bắc, đường ranh giới tỉnh Tuyên Đức đi ngang qua phía nam

núi Chư Yang Sin; về phía đông, gần núi Bi Đúp; về phía đông nam, đầu đèo Ngoạn Mục; về phía tây, sông Đa Nhim, Đạ K'Nàng, Đạ Trong.

Năm 1958, tỉnh Tuyên Đức có diện tích: 5.067 km^2, dân số: 49.025 người. Tỉnh lỵ đặt tại Đà Lạt.

Tỉnh Tuyên Đức có 3 quận: Đơn Dương, Đức Trọng và Lạc Dương.

Quận Đơn Dương

(quận lỵ: Đơn Dương; 6 xã)

- Tổng Xuân Lạc gồm các xã: Lạc Nghiệp, Xuân Trường;

- Tổng Lạc Mỹ gồm các xã: Lạc Lâm, Thạnh Mỹ;

- Tổng Linh Nhân gồm các xã: Kill Plagnol Thượng, Linh Gia.

Quận Đức Trọng

(quận lỵ: Tùng Nghĩa; 12 xã)

- Tổng Ninh Thạnh gồm các xã: Hiệp Thạnh, Phú Ninh, Tùng Nghĩa;

- Tổng Sơn Bình gồm các xã: Phú Sơn, Bình Thạnh;

- Tổng Mỹ Lệ gồm các xã: Teurlang Deung, Teurlang Tho, Romène, Yenglé;

- Tổng Định Tân gồm các xã: N'Thol Hạ, Lang Bian, Đinh Văn.

Quận Lạc Dương

(quận lỵ: Bình Ninh (B'Neur); 7 xã)

- Tổng Phước Thọ gồm các xã: Xuân Thọ, Phước Thành, Thái Phiên;

- Tổng Đa Tân gồm các xã: Dakao, N'Thol Thượng;

- Tổng Nhân Lạc gồm các xã: Kill Plagnol Hạ, Lat.

CÁC KHU VỰC VỀ PHÍA CÁCH MẠNG

Trong thời kỳ chống Pháp, trên địa bàn tỉnh Tuyên Đức đã hình thành hai huyện: Chiến Đấu (vùng Đức Trọng, Lâm Hà và tây bắc huyện Lạc Dương hiện nay) và Chiến Thắng (khu vực Trại Mát, xã Xuân Thọ, xã Xuân Trường, thị trấn Dran hiện nay).

Trong thời kỳ chống Mỹ, tỉnh Tuyên Đức gồm có thị xã Đà Lạt và 3 huyện: Đơn Dương, Lạc Dương, Đức Trọng. Để đảm bảo cho công tác lãnh đạo và chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng, Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Đồng đã thành lập các khu vực sau *(Bảng 1)*:

Bảng 1: CÁC KHU VỰC ĐƯỢC THÀNH LẬP TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ

KHU VỰC	VỊ TRÍ HIỆN NAY
K1	Vùng đất phía bắc tỉnh Lâm Đồng cũ
K2	Vùng đất sát thị xã B'Lao, giữa B'Lao và Di Linh
K3	Huyện Di Linh
K4	Huyện Đạ Huoai
K5	Xã Lộc Nam và vùng lân cận
T29	Thị xã B'Lao
Vùng 3	Huyện ĐạTẻh
Vùng C200	Huyện Cát Tiên

THỜI KỲ 1975 - 2000

Tháng 11-1975, giải thể huyện Lạc Dương, nhập các xã Kill Plagnol Hạ, Xuân Trường, Xuân Thọ về huyện Đơn Dương; xã Lat, xã Đa M'rong về huyện Đức Trọng.

Theo Quyết định ngày 20-9-1975 của Bộ Chính trị, Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng và Đà Lạt là 4 thành phố trực thuộc Trung ương; 4 tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức, Bình Thuận, Ninh Thuận hợp thành một tỉnh mới.

Sau đó, Khu uỷ khu VI đã họp và quyết định tên của tỉnh mới là tỉnh Thuận Lâm, tỉnh lỵ đặt tại Phan Rang.

Ngày 20-12-1975, Bộ Chính trị quyết định chỉnh lại việc hợp nhất một số tỉnh từ Khu VI trở vào thành những tỉnh mới.

Tháng 2-1976, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Nghị định về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam.

Theo Nghị định này, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tuyên Đức và thành phố Đà Lạt hợp nhất thành tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 14-3-1979, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 116-CP chia một số huyện thuộc tỉnh Lâm Đồng:

Chia huyện Bảo Lộc thành hai huyện lấy tên là huyện Bảo Lộc và huyện Đạ Huoai;

Chia huyện Đơn Dương thành hai huyện lấy tên là huyện Đơn Dương và huyện Lạc Dương.

Sau khi chia các huyện trên, toàn tỉnh Lâm Đồng gồm có 6 huyện, 1 thành phố, 61 xã, 6 thị trấn và 6 phường:

1. Huyện Bảo Lộc gồm có các xã: Lộc Lâm, Lộc Nam, Lộc Thắng, Lộc An, Lộc Thanh, Lộc Sơn, Lộc Tiến, Lộc Bắc, Lộc Ngãi, Lộc

Thành, Lộc Nga, Lộc Phát, Lộc Châu, Lộc Tân và thị trấn Bảo Lộc (B'Lao).

2. Huyện Đạ Huoai gồm có các xã: Ma Đa Goui, Đa Oai, Đa M'ri, Đa Ploa, Đa Teh, Đa Kộ, Đa Lay; thị trấn Ma Đa Goui, thị trấn nông trường Đa Teh và thị trấn nông trường Đa M'ré.

3. Huyện Lạc Dương gồm có các xã: Kilplagnol Hạ, Lát, Đa M'rong, Đa Tong, Đa Long.

4. Huyện Đơn Dương gồm có các xã: Tu Tra, K'Đơn, Thạnh Mỹ, Ka Đô, Lạc Xuân, Lạc Nghiệp, Lạc Lâm, Loan và thị trấn Đơn Dương.

5. Huyện Đức Trọng gồm có các xã: Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, Tùng Nghĩa, Phú Hội, Bình Thạnh, Phú Sơn, Đinh Văn, Tân Hội, Đạ Đờn, N'Thol Hạ, Phi Tô và Tân Văn.

6. Huyện Di Linh gồm có các xã: Di Linh, Ninh Gia, Đinh Lạc, Tân Châu, Sơn Điền, Gung Ré, Đinh Trang Thượng, Đinh Trang Hoà, Tân Thượng, Hòa Bắc, Gia Hiệp và Liên Đầm.

7. Thành phố Đà Lạt gồm có 6 phường và 3 xã: Tà Nung, Xuân Trường, Xuân Thọ.

Ngày 19-9-1981, chuyển xã Di Linh thành thị trấn Di Linh; thành lập xã Bảo Thuận; thành lập khu kinh tế mới của Hà Nội tại Lâm Đồng.

Ngày 29-12-1981, Quốc hội khóa VII, kỳ họp thứ 2, ra Nghị quyết sáp nhập xã Đồng Nai (19.000 ha) thuộc huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé vào huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 28-3-1983, chia xã Lộc Ngãi của huyện Bảo Lộc thành xã Lộc Ngãi và Lộc Đức, chia xã Loan của huyện Đơn Dương thành xã Ninh Loan và xã Đà Loan.

Ngày 6-3-1984, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 38-HĐBT giải thể xã Tùng Nghĩa để thành lập thị trấn Liên Nghĩa ở Đức Trọng và chia các xã

Bảng 2 : ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN

HUYỆN	XÃ CŨ	XÃ MỚI
Di Linh	Gia Hiệp Sơn Điền Đinh Trang Hoà	Gia Hiệp, Tam Bố Sơn Điền, Gia Bắc Đinh Trang Hoà, Hoà Trung
Đạ Huoai	Đạ Kộ Đạ Tẻh Đồng Nai	Đạ Kộ, Triệu Hải An Nhơn, Hà Đông Đồng Nai, Quảng Ngãi, Phù Mỹ, Phước Cát
Lạc Dương	Kil Pla Gnol	Đạ Chais, Đạ Sa

Ngày 6-6-1986, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 67-HĐBT điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường, thị trấn ở Lâm Đồng *(Bảng 3)*

Bảng 3: ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

HUYỆN, THÀNH PHỐ	XÃ CŨ	XÃ, THỊ TRẤN MỚI
Đạ Huoai	Đạ P'loa	Đạ P'loa, Đoàn Kết
	Đạ M'ri	Đạ M'ri, Hà Lâm, thị trấn Đạ M'ri
	Đạ Oai	Đạ Oai, Đạ Tồn
	Triệu Hải	Triệu Hải, Quảng Trị
	Hà Đông	Hà Đông, Mỹ Đức, Quốc Oai
	Đạ Lây	Đạ Lây, Hương Lâm
	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi, Tư Nghĩa
	Phù Mỹ	Phù Mỹ, Mỹ Lâm
	Đồng Nai	Đức Phổ, Nam Ninh, Gia Viễn, Tiên Hoàng, thị trấn Đồng Nai
	Phước Cát	Phước Cát 1, Phước Cát 2
Đơn Dương	Đà Loan	Đà Loan, Tà Năng
	Ninh Loan	Ninh Loan, Tà Hine
Di Linh	Đinh Trang Hoà	Đinh Trang Hoà, Hoà Ninh, Hoà Nam
Đà Lạt	6 phường	12 phường

Ngày 6-6-1986, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 68-HĐBT chia huyện Đạ Huoai thành 3 huyện: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên.

Huyện Đạ Huoai có 2 thị trấn: Mađagui, Đạ M'ri và 7 xã: Đạ P'lơa, Đoàn Kết, Đạ M'ri, Hà Lâm, Mađagui, Đạ Oai, Đạ Tồn.

Huyện Đạ Tẻh có thị trấn Đạ Tẻh và 9 xã: Đạ Kho, Triệu Hải, Quảng Trị, Hà Đông, Mỹ Đức, Quốc Oai, An Nhơn, Đạ Lây, Hương Lâm.

Huyện Cát Tiên có thị trấn Đồng Nai và 10 xã: Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mỹ Lâm, Phù Mỹ, Đức Phổ, Nam Ninh, Gia Viễn, Tiên Hoàng, Phước Cát 1, Phước Cát 2.

Ngày 24-10-1987, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 157-HĐBT:

Sát nhập vùng kinh tế mới Hà Nội vào huyện Đức Trọng.

Tách xã Ninh Gia của huyện Di Linh; tách 4 xã: Đà Loan, Ninh Loan, Tà Hine và Tà Năng của huyện Đơn Dương để sáp nhập vào huyện Đức Trọng.

Giải thể xã Thạnh Mỹ để thành lập thị trấn Thạnh Mỹ.

Thành lập 10 xã mới của huyện Đức Trọng: Rô Men, Liêng Srônh, Phi Liêng, Phúc Thọ, Tân Thanh, Hoài Đức, Đan Phượng, Tân Hà, Gia Lâm, Đông Thanh. Chia thị trấn Nam Ban


BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐẮC LẮC
KHÁNH HÒA
BÌNH PHƯỚC
NINH THUẬN
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
H. LẠC DƯƠNG
H. LÂM HÀ
TP. ĐÀ LẠT
H. ĐƠN DƯƠNG
H. ĐỨC TRỌNG
H. DI LINH
H. BẢO LÂM
H. ĐẠ TẺH
H. CÁT TIÊN
H. ĐẠ HUOAI
T.X. BẢO LỘC
Đi Đắc Lắc
Đi Ninh Thuận
Đi TP.Hồ Chí Minh
Đi Bình Thuận
107°30'
108°00'
108°30'
12°00'
11°30'
GHI CHÚ
Tỉnh lỵ, thành phố
Huyện lỵ, thị xã
Ranh giới tỉnh
Ranh giới huyện
Ranh giới xã
Đường giao thông
Sông, hồ

của huyện Đức Trọng thành 2 đơn vị hành chính lấy tên là thị trấn Nam Ban và xã Mê Linh.

Giải thể xã Đinh Văn của huyện Đức Trọng để thành lập thị trấn Đinh Văn thuộc huyện Lâm Hà.

Chia huyện Đức Trọng thành 2 huyện lấy tên là huyện Đức Trọng và huyện Lâm Hà.

Huyện Đức Trọng có thị trấn Liên Nghĩa và 11 xã: Đà Loan, Bình Thạnh, Phú Hội, Liên Hiệp, Ninh Gia, Ninh Loan, N'Thôn Hạ, Tà Hine, Tà Năng, Hiệp Thạnh, Tân Hội.

Huyện Lâm Hà có 2 thị trấn: Nam Ban, Đinh Văn và 15 xã: Đạ Đờn, Phi Tô, Phú Sơn, Tân Văn, Phi Liêng, Rô Men, Liêng Srônh, Phúc Thọ, Tân Thanh, Hoài Đức, Đan Phượng, Tân Hà, Gia Lâm, Đông Thanh, Mê Linh.

Ngày 15-9-1989, giải thể xã Lạc Nghiệp để thành lập thị trấn Dran thuộc huyện Đơn Dương.

Ngày 11-7-1994, Chính phủ ra Quyết định số 65-CP chia huyện Bảo Lộc thành thị xã Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm.

Thị xã Bảo Lộc có 6 phường: 1, 2, B'Lao, Lộc Sơn, Lộc Phát, Lộc Tiến và 4 xã: Lộc Châu, Đam Bri, Lộc Thanh và Lộc Nga.

Huyện Bảo Lâm có thị trấn Lộc Thắng và 11 xã: Lộc Quảng, Lộc Ngãi, Lộc Đức, Lộc Lâm, Lộc Phú, Lộc Bắc, Lộc Bảo, Lộc An, Lộc Tân, Lộc Thành và Lộc Nam.

Theo Quyết định số 761 TTg ngày 22-11-1995, tỉnh Lâm Đồng giao cho tỉnh Đắc Lắc 34.000 ha đất ở phía bắc sông Krông Knô.

Theo Nghị định số 38/1999/NĐ-CP ngày 18-6-1999, 4 xã mới được thành lập: Hiệp An (thuộc huyện Đức Trọng), Liên Hà (thuộc huyện Lâm Hà), Tân Nghĩa (thuộc huyện Di Linh), Đại Lào (thuộc thị xã Bảo Lộc).

Theo Nghị định số 79/1999/NĐ-CP ngày 24-8-1999, 3 xã mới được thành lập: Đưng K'Nớ (thuộc huyện Lạc Dương), Đạ K'Nàng (thuộc huyện Lâm Hà), Tân Lạc (thuộc huyện Bảo Lâm).

Theo Nghị định số 62/2000/NĐ-CP ngày 30-10-2000, 3 xã mới được thành lập: Đạ Ròn (thuộc huyện Đơn Dương), Tân Thành (thuộc huyện Đức Trọng), B'Lá (thuộc huyện Bảo Lâm).

Hiện nay, tỉnh Lâm Đồng có thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc và 9 huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên với 138 đơn vị hành chính cấp xã (18 phường, 109 xã, 11 thị trấn).



Núi Lang Bian

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

ĐỊA HÌNH

Đặc điểm chung của Lâm Đồng là địa hình cao nguyên tương tự như địa hình các tỉnh khác ở Tây Nguyên.

Đặc điểm nổi bật của địa hình tỉnh Lâm Đồng là sự phân bậc khá rõ ràng từ bắc xuống nam. Phía bắc tỉnh là vùng núi cao, vùng cao nguyên Lang Bian với những đỉnh cao từ 1.300m đến hơn 2.000m như Bi Đúp (2.287m), Lang Bian (2.167m). Phía đông và tây có dạng địa hình núi thấp (độ cao 500 - 1.000m). Phía nam là vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc và bán bình nguyên.

Căn cứ vào độ cao, có thể chia ra 4 dạng địa hình:

Địa hình núi

Địa hình núi phân bố ở phía đông - đông bắc và kéo dài thành dải vòng xuống phía nam, chiếm khoảng 60% diện tích toàn tỉnh. Dạng địa hình này có độ cao trên 1.000m. Đỉnh núi và sông suối hẹp, sườn núi dốc trên 30^{o}.

Thung lũng có dạng chữ V, độ sâu phân cắt trung bình 200 - 300m. Sông, suối phát triển chủ yếu theo dạng cành cây với mật độ từ 2,5 đến 4 km/km^2. Thực vật phát triển chủ yếu là cây lấy gỗ.

Địa hình cao nguyên

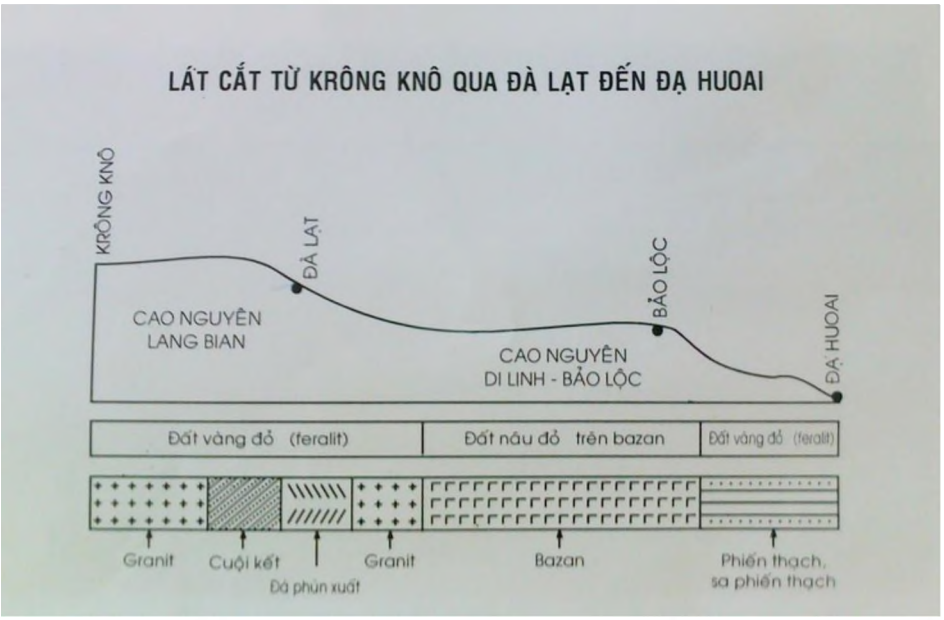
Địa hình cao nguyên phân bố thành từng vòm gần như nối tiếp nhau tạo thành dải ở gần trung tâm và chạy theo phương đông bắc - tây nam, chiếm khoảng 20% diện tích toàn tỉnh.

Dạng địa hình này được thành tạo bởi bề mặt bóc mòn của dung nham bazan tạo nên những bồn, vòm tương đối bằng phẳng, lượn sóng và có biểu

CÁC ĐỈNH NÚI CAO Ở LÂM ĐỒNG

NÚI	ĐỘ CAO (m)	VỊ TRÍ
Bi Đúp	2.287	Đông huyện Lạc Dương
Lang Bian	2.167, 2.064	Xã Lát, huyện Lạc Dương
Hòn Giao	2.062	Đông huyện Lạc Dương
Chư Yan Du	2.040	Bắc huyện Lạc Dương
Chư Yan Kao	2.006	Gần đầu nguồn sông Đa Dâng
Gia Rích	1.923	Gần đầu nguồn sông Đa Nhim
Láp-bê Bắc	1.738	Bắc Đà Lạt
Láp-bê Nam	1.709	Đông Đà Lạt
You Lou Rouet	1.615	Tây Đà Lạt
Yàng Kuet	1.431	Đông bắc Đơn Dương
Kanan	1.485	Đông hồ Đa Nhim
Srêla	1.486	Bắc Thạnh Mỹ
Núi Voi (Quan Du)	1.805,5	Trên đường ranh giới giữa hai huyện: Đức Trọng và Lâm Hà
Hòn Nga	1.998	Bắc Lâm Hà
Hòn Bà	1.529	Tây Lâm Hà
Serlung	1.233	Bắc Di Linh
Braian	1.792	Nam Di Linh
Tiou Hoan	1.444	Tây bắc Bảo Lâm, đầu nguồn sông La Ngà
B'Nom Quanh	1.131	Tây Bảo Lâm, đầu nguồn suối Đạ M'ri
S'Pung	1.244	Nam Bảo Lộc
Lu Mu	1.079	Đông Đạ Huoai
Đăng Lu Gu	708	Đông Đạ Tẻh
Laet Bite	659	Đông Cát Tiên

LÁT CẮT TỪ KRÔNG KNÔ QUA ĐÀ LẠT ĐẾN ĐẠ HUOAI



hiện phân bậc đánh dấu các giai đoạn phun trào. Bậc 800 - 900m được cấu tạo bởi bazan và trầm tích đầm hồ như vòm Bảo Lộc. Bậc 900 - 1.000m cũng được cấu tạo bởi bazan, nhưng bị phân cắt bởi hệ thống suối cấp 1 và 2 có dạng tỏa tia (điển hình như các xã thuộc phía bắc và nam Di Linh).

Độ phân cắt thuộc kiểu địa hình này trung bình từ 0,8 đến 1,5 km/km^2 tùy theo các loại bậc khác nhau. Thực vật phát triển chủ yếu là cây công nghiệp dài ngày.

Hai cao nguyên lớn là cao nguyên Lang Bian và cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc.

Cao nguyên Lang Bian có dạng thung lũng cổ, cao 1.600m xuống thấp 1.400m về phía nam, có những đỉnh sót cao trên 2.000m. Giới hạn của nó về các mặt tây, bắc và đông là các dãy núi hình cánh cung có độ cao gần 2.000m. Bề mặt san bằng được tạo nên bởi đá phiến sét, cát kết, bột kết, sét kết,... Trầm tích phun trào đã bị phân cắt mạnh tạo nên những dãy đồi kéo dài với sườn khá dốc.

Cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc có dạng một thung lũng cổ hướng đông tây, cao từ 1.000m xuống 800m, bị bazan phủ với các núi cao 1.100m - 1.200m.

Vùng Bảo Lộc, ở độ cao khoảng 800m, phát triển các thung lũng khá rộng, sườn thung lũng lồi và góc dốc, phần chân đỉnh bằng và rộng.

Tiếp giáp với cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc ở phía tây và nam là bán bình nguyên Sông Bé - Đồng Nai có độ cao 200 - 300m với các cánh đồng và một số đỉnh núi cao trên 300m.



Thung lũng sông Đa Nhim

Địa hình đồi

Địa hình đồi chiếm khoảng 17% diện tích toàn tỉnh, phân bố theo dải kéo dài ở phía tây - tây bắc và một phần ở phía nam. Kiểu địa hình này có độ cao 800-1.000m và được cấu tạo bởi các đá xâm nhập, phun trào Mesozoi muộn và trầm tích điệp La Ngà. Đây là bề mặt bị phá hủy bởi các hệ thống suối cấp 1,2,3 còn sót lại làm cho bề mặt địa hình không liên tục, hẹp và lượn sóng. Độ sâu phân cắt trung bình 120 - 130m. Độ dốc 25 - 30°. Sông, suối phát triển theo dạng ô mạng, vuông góc hoặc song song và mật độ trung bình 1,5km/km^2. Thực vật phát triển chủ yếu là cây lấy gỗ và dây leo rậm rạp.

Địa hình thung lũng

Địa hình thung lũng gồm thung lũng của 6 con sông lớn: Đa Dâng, Đa Nhim, Đa Queyon, La Ngà, Đạ Huoai và Đạ Tẻh, chiếm khoảng 3% diện tích toàn tỉnh.

Dạng địa hình thung lũng có dạng chữ U và chữ V, lòng máng trũng và mở rộng dạng địa hào. Thung lũng dạng chữ V phát triển trên các đá trước Kainozoi. Thung lũng dạng chữ U và lòng máng phát triển trên cao nguyên bazan có trầm tích trẻ lấp đầy. Thung lũng địa hào mở rộng được lấp đầy các trầm tích Đệ Tứ và Neogen. Bề mặt địa hình tạo bậc thềm và bãi bồi.

ĐỊA CHẤT

Tham gia vào cấu trúc địa chất tỉnh Lâm Đồng bao gồm các đá trầm tích, phun trào, xâm nhập có tuổi từ Jura giữa đến Đệ Tứ. Các trầm tích, phun trào được phân ra 14 phân vị địa tầng có tuổi và thành phần đá khác nhau. Các đá xâm nhập trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng thuộc 4 phức hệ: Định Quán, đèo Cả, Cà Ná, Cù Mông.

Địa tầng

Giới Mesozoi

Các trầm tích phun trào giới Mesozoi được phân ra 4 hệ tầng: La Ngà, đèo Bảo Lộc, Đa Krium, Đơn Dương.

Hệ Jura, thống trung, hệ tầng La Ngà

Trên diện tích tỉnh Lâm Đồng, trầm tích của hệ tầng La Ngà lộ ra khá rộng rãi ở Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lộc Thành, lưu vực sông Đa Queyon (Trà Năng), Phi Liêng, thượng nguồn Krông Knô. Tổng chiều dày của hệ tầng là 1.300m.

Trên diện tích tỉnh Lâm Đồng hệ tầng La Ngà nằm không chỉnh hợp dưới hệ tầng đèo Bảo Lộc, dưới hệ tầng Đa Krium và dưới hệ tầng Đơn Dương.

Hệ Jura, thống thượng, hệ tầng đèo Bảo Lộc

Các đá của hệ tầng đèo Bảo Lộc phân bố ở đông nam đèo Bảo Lộc, nam và đông nam Di Linh, đông bắc Gia Bắc, tây nam núi Tà Nung.

Thành phần thạch học của hệ tầng gồm: andesit, andesit porphyrit, andesitodacit, dacit, ryodacit,... Chiều dày chung của hệ tầng 400 – 500m.

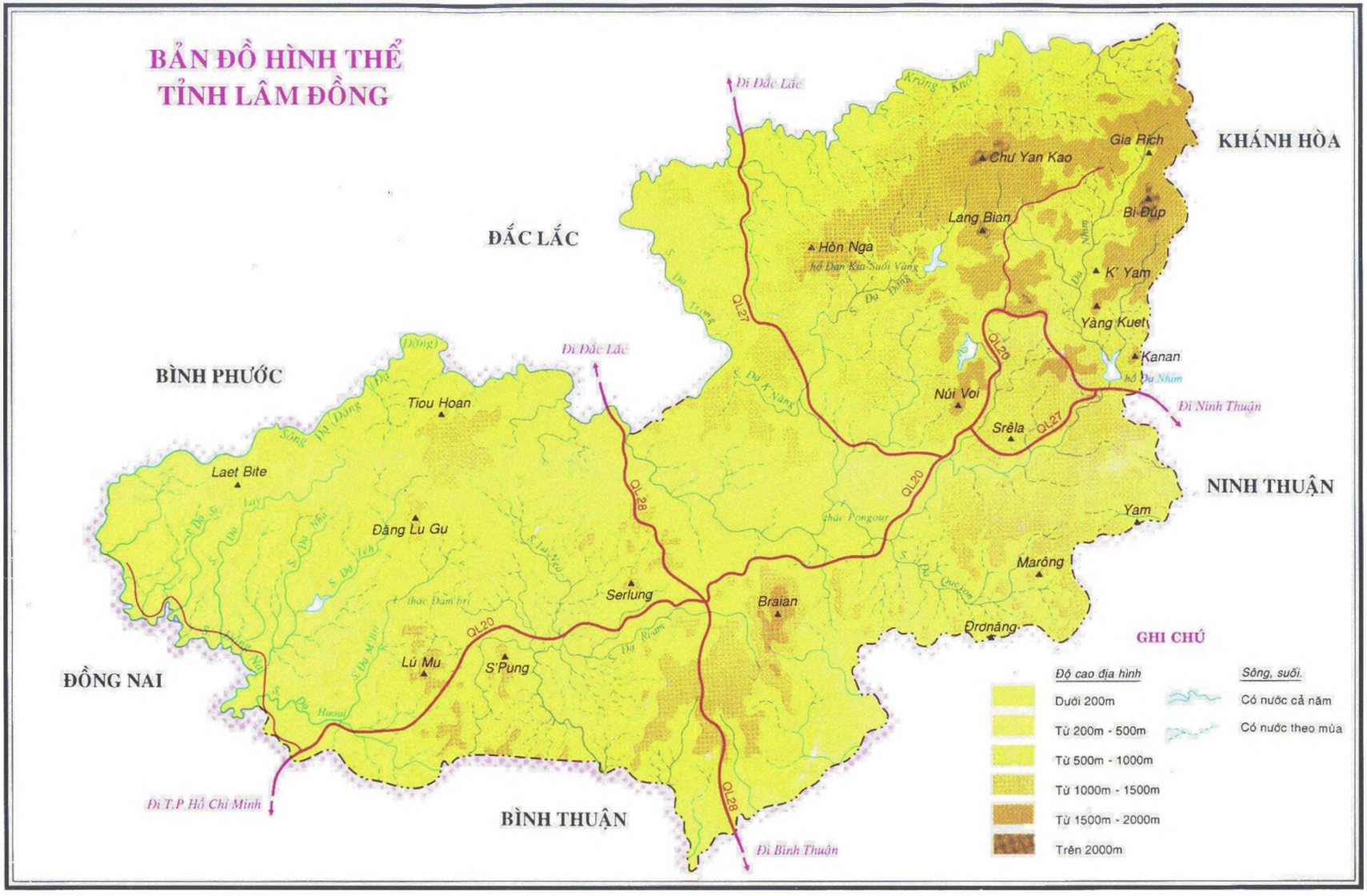
Hệ Creta, thống thượng, hệ tầng Đa Krium

Các đá của hệ tầng này lộ ra dọc suối Đa Krium, dọc sông Đa Nhim từ cửa sông đến Liên Khương, đông bắc Lâm Hà với thế nằm của đá rất thoải, góc dốc 5-10^{o}. Chiều dày của hệ tầng khoảng 120m. Tuổi của hệ tầng tạm xếp vào Creta muộn trên cơ sở các đá của hệ tầng Đa Krium nằm không chỉnh hợp góc lên đá hệ tầng La Ngà và bị đá phun trào axit của hệ Đơn Dương phủ lên trên.

Trong trầm tích của hệ tầng có chứa hóa thạch động vật, thực vật tuổi Jura muộn - Creta hoặc Creta - Paleogen.

Hệ Creta, thống thượng, hệ tầng Đơn Dương

Các đá của hệ tầng Đơn Dương lộ ra trên một diện rộng 20km^2 và kéo dài thành một dải trên 70km từ Lâm


BẢN ĐỒ HÌNH THỂ
TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐẮC LẮC
KHÁNH HÒA
BÌNH PHƯỚC
NINH THUẬN
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
Đi Đắc Lắc
Đi Đắc Lắc
Đi Ninh Thuận
Đi T.P Hồ Chí Minh
Đi Bình Thuận
Chư Yan Kao
Gia Rich
Lang Bian
Bi Đúp
Hôn Nga
K' Yam
Yang Kuet
Kanan
Núi Voi
Srêla
Yam
Marông
Đrơnăng
Braian
Serlung
S'Pung
Lú Mu
Đăng Lu Gu
Laet Bite
Tiou Hoan
QL27
QL20
QL28
GHI CHÚ
Độ cao địa hình
Dưới 200m
Từ 200m - 500m
Từ 500m - 1000m
Từ 1000m - 1500m
Từ 1500m - 2000m
Trên 2000m
Sông, suối.
Có nước cả năm
Có nước theo mùa

Hà qua Prenn, Xuân Thọ đến thượng nguồn Đa Nhim. Ngoài ra, đá của hệ tầng còn gặp ở Trà Năng, núi Queyon, Tà Đùng với diện tích 10 - 30km^2.

Hệ tầng được cấu tạo bởi các đá dacit, ryodacit, felcit, ryolit, andecitodacit và các vụn kết núi lửa, đôi nơi có các lớp kẹt mỏng andesit. Chiều dày chung của hệ tầng 1.200-1.300m.

Giới Kainozoi

Các đá trầm tích bở rời và phun trào bazan phát triển rộng rãi trên diện tích tỉnh Lâm Đồng. Chúng được phân chia thành 10 phân vị địa tầng có tuổi từ Miocen muộn đến Holocen. Trầm tích tuổi Đệ Tứ thường bở rời, phát triển dọc các sông suối. Các đá phun trào bazan thường tạo nên các lớp phủ rộng lớn.

Hệ Neogen, thống Miocen thượng – Pliocen hạ, hệ tầng Di Linh

Các trầm tích sét kết, bentonit, diatomit, than nâu lộ ra ở khu vực Di Linh, Phú Hiệp.

Chiều dày chung của hệ tầng thay đổi 100 - 214m.

Các đá trầm tích phun trào bazan của hệ tầng bị phủ bất chỉnh hợp bởi các phun trào bazan của hệ tầng Túc Trưng.

Tuổi của hệ tầng qua kết quả phân tích bào tử phấn hoa, các hóa thạch thực vật có giá trị 9,38 ± 0,4 đến 13,1 ± 0,6 triệu năm.

Hệ Neogen, thống Pliocen, hệ tầng La Ngà

Hệ tầng La Ngà phân bố dọc theo sông Đa Dâng và một trường lớn từ Bảo Lộc đến Di Linh với tuổi tuyệt đối thay đổi 5-8 triệu năm, có nơi tới 13,1 ± 0,6 triệu năm.

Chiều dày bazan không ổn định, thay đổi từ 30-40m đến 300m.

Các bazan hệ tầng La Ngà nằm bất chỉnh hợp trên các đá trước Kainozoi, phía trên bị phủ bởi bazan Pliocen - Đệ Tứ hệ tầng Túc Trưng.

Hệ Neogen, thống Pliocen – Pleistocen hạ, phun trào bazan, hệ tầng Túc Trưng

Xếp vào hệ tầng Túc Trưng có các bazan olivin kiềm plagiobazan phân bố ở Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lộc Thắng, bắc Di Linh, Tân Văn, lưu vực sông Đa Queyon. Các bazan này bị phong hóa mạnh và thường tạo nên bauxit.

Ở khu vực Tân Rai, trên mặt vỏ phong hoá của bazan này phát hiện được nhiều mảnh tectit nguyên dạng. Tại khu vực sân bay Tân Phát (Bảo Lộc), mẫu tectit có giá trị tuổi tuyệt đối 0,57 triệu năm.

Chiều dày bazan thay đổi trong khoảng 10 – 60m. Bazan hệ tầng Túc Trưng bất chỉnh hợp trên các thành tạo

trầm tích, phun trào bazan hệ tầng La Ngà, hệ tầng Di Linh.

Hệ Đệ Tứ, thống Pleistocen trung, phun trào bazan, hệ tầng Xuân Lộc

Phun trào bazan hệ tầng Xuân Lộc phân bố ở khu vực Liên Khương, Ka Đô, Lâm Hà, Xuân Thọ, Xuân Trường.

Các bazan này phủ bất chỉnh hợp lên trầm tích phun trào hệ tầng Di Linh.

Chiều dày bazan thay đổi từ 40 – 50 m đến 150m.

Hệ Đệ Tứ, thống Pleistocen trung - thượng

Trầm tích có nguồn gốc sông, tuổi Pleistocen trung – thượng, phân bố dọc sông Đa Nhim, Đa Queyon và tạo nên thềm bậc III. Thành phần gồm có cuội, sạn, cát, bột và một ít sét. Thềm bậc III phân bố ở độ cao tương đối là 15 – 20 m (ở Đạ Chais) và 20 – 30 m (ở Trà Năng).

Hệ Đệ Tứ, thống Pleistocen thượng

Trầm tích có nguồn gốc sông, tuổi Pleistocen thượng phân bố dọc sông Đa Nhim, Đa Queyon, Đạ Chais và cấu tạo nên thềm bậc II. Thềm này phân bố ở độ cao tương đối 10 – 15m, chiều rộng 100 – 400m, thường bị gián đoạn. Trầm tích tạo nên thềm gồm cuội, sỏi, cát và ít bột, sét với chiều dày 8 – 10 m, thường chứa vàng và thiếc sa khoáng.

Hệ Đệ Tứ, thống Holocen

Các trầm tích Holocen phân bố rộng rãi ở thung lũng Đạ Tẻh, Cát Tiên, dọc sông Đạ Huoai, La Ngà, Đa Dâng, Đa Nhim, Đa Queyon và các suối nhỏ.

Hệ Đệ Tứ, trầm tích sông, sườn, lũ tuổi Holocen không phân chia

Phân bố chủ yếu ở các suối nhỏ của sông Đa Queyon. Trầm tích gồm cuội, sỏi, cát, sét.

Magma xâm nhập

Các đá xâm nhập trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng khá phát triển và được phân thành 4 phức hệ: Định Quán, đèo Cả, Cà Ná, Cù Mông.

Xâm nhập Jura muộn, phức hệ Định Quán

Các thành tạo xâm nhập phức hệ Định Quán phát triển khá rộng rãi, tạo nên các khối lớn: Sông Pha, Lộc Nam, Sơn Điền, Bảo Thuận, Madagui, Đa Mê, Đạ Chais.

Các nguyên tố vi lượng gặp phổ biến là Be, Mn, Ti, Cu, Y, Yb.

Các đá xâm nhập phức hệ Định Quán xuyên cắt các đá trầm tích hệ tầng La Ngà, các phun trào andesit hệ tầng đèo Bảo Lộc và bị phủ bởi các đá của hệ tầng Đơn Dương. Tuổi của phức hệ được xác định là Jura muộn

với giá trị tuổi tuyệt đối là 144 triệu năm.

Xâm nhập Creta, phức hệ đèo Cả

Trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng, các thành tạo xâm nhập của phức hệ đèo Cả chỉ lộ ra ở khu vực Trà Năng, Đạ Mi, Nam Mađagui. Chúng tạo nên các khối có kích thước nhỏ từ vài km^2 đến 10 – 15km^2 .

Các nguyên tố vi lượng phổ biến là V, Ga, Be, Yb, Zr, song hàm lượng thấp, đáng chú ý có Mo, ngoài ra còn gặp Cu, Pb, Zn, Sn.

Các xâm nhập của phức hệ đèo Cả xuyên qua các trầm tích hệ tầng La Ngà, granit phức hệ Định Quán. Tuổi các đá của phức hệ được xếp vào Creta không phân chia dựa vào tuổi tuyệt đối sau: 126 ± 3; 119 ± 2; 98 ± 3; 78 ± 1 triệu năm.

Xâm nhập Creta muộn, phức hệ Cà Ná

Trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng, các thành tạo của phức hệ Cà Ná phát triển rộng rãi ở các khu vực Đam Bri, Đa Prou, Phú Sơn – Phi Tô – Cam Ly, Yuk Reap,... Chúng tạo nên các khối xâm nhập có kích thước từ 20km^2 đến 2.000km^2.

Các nguyên tố vi lượng đi kèm phổ biến là Yb, Cu, Zr đạt giá trị hàm lượng thấp.

Tuổi các đá của phức hệ Cà Ná được xếp vào Creta muộn: 110 ± 1; 100 ± 2; 95 ± 1,8 triệu năm.

Xâm nhập Paleogen, phức hệ Cù Mông

Các đá của phức hệ Cù Mông phát triển ở khu vực Trại Mát dưới dạng các đai mạch từ vài dm đến hàng mét, kéo dài hàng chục mét.

Các đá thuộc nhóm gabroit kiềm - monzonit dãy á kiềm loại K - Na với đặc tính Na trội hơn K và có độ chứa nhôm từ trung bình đến cao.

Nguyên tố vi lượng đi kèm phổ biến là Cu.

Trong đại mạch của phức hệ gặp khoáng hoá sulfur.

Thành phần thạch học các đá của phức hệ bao gồm: gabrodiabaz, gabrodiorit porphyrit màu xám đen phớt lục.

Các đá của phức hệ Cù Mông xuyên qua các đá xâm nhập phức hệ Cà Ná, Định Quán. Tuổi của phức hệ được xếp vào Paleogen với giá trị tuổi đồng vị phóng xạ 43 ± 1 triệu năm của gabrodiabaz.

KIẾN TẠO

Vị trí kiến tạo

Địa phận tỉnh Lâm Đồng nằm ở phía đông nam đới Đà Lạt. Đới này là một khối vỏ lục địa Tiền Cambri bị sụt lún trong Jura sớm - giữa và phần lớn diện tích đới bị hoạt hoá magma kiến tạo mạnh mẽ trong Mesozoi muộn và Kainozoi.

Kiến trúc sâu

Theo tài liệu địa vật lý trọng lực ở tỉnh Lâm Đồng, độ sâu của bề mặt Moho là 32,5-37km, của bề mặt Conrat là 15-18km, của bề mặt móng kết tinh là 2-5km. Tất cả các bề mặt trên đều có hướng sâu dần từ đông nam đến tây bắc và là phần cánh đông nam của lõm Đà Lạt rộng lớn có tâm lõm phân bố ở khu vực Ankroet-Tây Sơn.

Các tổ hợp thạch kiến tạo

Jura trung bao gồm các đá trầm tích lục nguyên biển nông gần bờ, với chiều dày 1.300m, được lắng đọng trong bồn nội lục Đà Lạt. Trải qua các hoạt động magma - kiến tạo về sau, chủ yếu vào Creta muộn, các trầm tích này bị uốn nếp vò nhàu, mạnh mẽ, nhiều chỗ bị biến chất nhiệt tạo nên đới ngoại tiếp xúc khá lớn ở bắc Đà Lạt. Các nếp uốn đều dạng tuyến, kéo dài theo hướng đông bắc - tây nam với mặt trục nghiêng về tây bắc, góc dốc mặt trục 50-60°.

Jura thượng - Creta được cấu tạo nên bởi các đá phun trào, xâm nhập dãy kiềm vôi của hệ tầng đèo Bảo Lộc, phức hệ Định Quán, phức hệ đèo Cả. Các thành tạo phun trào hầu như nằm ngang, phủ trực tiếp lên trầm tích Jura. Các đá xâm nhập tạo nên thể trụ, thể nền. Nhìn chung, các thể xâm nhập có hướng kéo dài đông bắc - tây nam.

Creta thượng gồm các đá trầm tích lục nguyên màu đỏ của hệ tầng Đa Krium, các phun trào trung tính, axit của hệ tầng Đơn Dương và các granit alaskit sáng màu, granit 2 mica chứa thiếc của phức hệ Cà Ná. Các khối xâm nhập có dạng thể trụ, thể nền có kích thước từ 20km^2 đến 2.000km^2.

Paleogen – Miocen - Pliocen được tạo nên bởi các đá gabrodiabaz, phun trào bazan tholeit xen kẽ trầm tích đầm hồ.

Pliocen - Đệ Tứ bao gồm các lớp phủ bazan olivin kiềm phân bố ở Đức Trọng, Tân Văn, Cát Tiên, Lộc Thắng và các thành tạo trầm tích bở rời tuổi Đệ Tứ phân bố dọc các sông suối.

Các khối địa chất chính

Trên diện tích tỉnh Lâm Đồng, ghi nhận 3 khối địa chất chính như sau:

Khối Đà Lạt: với sự phát triển rộng rãi của các đá granit thuộc cả 3 phức hệ: Định Quán, đèo Cả, Cà Ná. Trung tâm khối Đà Lạt phát triển trũng phun trào axit và trầm tích màu đỏ có tuổi Creta.

Khối Bảo Lộc - Di Linh: đặc trưng cho khối này là sự phát triển các lớp phủ bazan rộng lớn có tuổi Neogen - Đệ Tứ. Phần phía nam khối có các lớp phủ phun trào andesit tuổi Jura muộn.

Khối Mađagui: cấu tạo nên bởi các trầm tích của hệ tầng La Ngà, phủ bất chỉnh hợp lên chúng là các trầm tích bở rời Đệ Tứ và bazan Neogen - Đệ Tứ.

Đứt gãy

Đứt gãy trong vùng khá phát triển và được phân thành 3 nhóm chính: đông bắc - tây nam, tây bắc - đông nam và á kinh tuyến.

Nhóm đứt gãy đông bắc - tây nam gồm các đứt gãy chính là Đạ Tẻh- Đa Kơi; Bảo Lộc - Nam Tuon; Lộc Thành - S'Lung; Đinh Văn - Đà Lạt; Đa Dâng - Xuân Thọ; Đa Nhim - Lạc Nghiệp; Kanan - Đa Nhim; Nam Xã Loan - Cha Bou. Có 3 pha hoạt động chính của nhóm đứt gãy này: pha nghịch vào Creta với cánh tây bắc chờm lên cánh đông nam, pha thuận ngang phải vào Neogen và pha thuận ngang trái vào Pliocen – Đệ Tứ.

Nhóm đứt gãy tây bắc – đông nam: Thuộc nhóm này là các đứt gãy Lộc Lâm- Di Linh; Tùng Nghĩa - Đông Trà Năng và Đa M'rong - suối Cam Ly. Các đứt gãy có mặt trượt thẳng đứng, với tính chất dịch chuyển ngang phải vào Pliocen – Đệ Tứ.

Nhóm đứt gãy á kinh tuyến: Thuộc nhóm này là các đứt gãy Mađagui - Đa Kroton; Kondrout - Hương Lâm; Lam Lơ - Đa Krium. Các đứt gãy này có mặt trượt hầu như thẳng đứng, có đặc điểm nứt toác vào Pliocen – Đệ Tứ.

Lịch sử phát triển

Trước Jura: Tài liệu địa vật lý và địa chất khu vực cho biết đại thể vùng này cũng như đới Đà Lạt có vỏ lục địa tiền Cambri. Trong Paleozoi và Mesozoi sớm dự đoán ở đây có thể đã trải qua các giai đoạn khi thì bị lún tạo lớp phủ nền, khi thì bị hoạt hoá magma - kiến tạo.

Jura sớm giữa: Vùng này cũng như đới Đà Lạt bị sụt lún hình thành bồn nội lục và bị lấp đầy bởi các trầm tích lục nguyên biển nông gần bờ. Vào Jura giữa, biển khép kín lại và kết thúc trầm tích sau kỳ Bajoci.

Jura muộn - Creta: Vùng này cũng như đới Đà Lạt được nâng lên và bị uốn nếp khối tảng, kèm theo hoạt động magma mạnh mẽ với sự thành tạo phun trào, xâm nhập loạt kiềm vôi liên quan với quá trình hút chìm mảng Thái Bình Dương cổ dưới vỏ lục địa đông nam của mảng châu Á. Cuối Creta xuất hiện trũng Đơn Dương, thoạt đầu được lấp đầy trầm tích lục địa màu đỏ, sau đó có hoạt động núi lửa và xâm nhập axit cao nhôm do nóng chảy từng phần vỏ lục địa, đánh dấu việc hình thành tạo vỏ lục địa mới Mesozoi muộn ở rìa Đông Á.

Paleogen - Miocen: Vùng này được nâng lên liên tục và bào mòn mạnh mẽ, tạo bề mặt san bằng và là một phần của bề mặt san bằng Đông Dương rộng lớn. Vào Neogen liên quan với sự tách giãn biển Đông, ở lãnh thổ nghiên cứu xuất hiện các bồn chủng được lấp đầy bằng các trầm tích và phun trào bazan kéo dài theo hướng đông bắc - tây nam, kèm theo các đứt gãy thuận ngang phải.

Pliocen - Đệ Tứ: Vùng này được tiếp tục nâng lên mạnh mẽ kiểu vòm khối tảng và chịu lực căng đông tây, xuất hiện bazan olivin kiềm, dọc sông suối phát triển các trầm tích lục nguyên bở rời. Các quá trình phong hoá, xâm thực chiếm vai trò chủ đạo trong hoạt động ngoại sinh.

KHOÁNG SẢN

Khoáng sản trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng thuộc thời đại sinh khoáng Mesozoi muộn – Kainozoi sớm và thời đại sinh khoáng Kainozoi.

Thời đại sinh khoáng Mesozoi muộn – Kainozoi sớm là thời kỳ hoạt hóa magma - kiến tạo mạnh mẽ nhất và đã hình thành phụ đới sinh khoáng Đà Lạt - Bảo Lộc. Thời đại này đặc trưng bởi các khoáng hóa Au, Ag, Sn, W, Pb, As và một số khoáng sản vật liệu xây dựng.

Thời đại sinh khoáng Kainozoi là thời kỳ hoạt hoá magma - kiến tạo dọc theo các đứt gãy sâu xuyên vỏ, hình thành hàng loạt trũng giữa núi và lớp phủ bazan rộng lớn. Thời đại này gồm các kiểu quặng hóa nội sinh và ngoại sinh phong phú và đa dạng như: bentonit, diatomit, than nâu, đá quý và bán quý, sét, vàng, thiếc, wolframit (sa khoáng), cát, cuội, sỏi và nước khoáng nóng.

Liên đoàn Địa chất 6 đã tổng hợp được 165 điểm khoáng sản, trong đó có 23 mỏ lớn, 3 mỏ vừa, 48 mỏ nhỏ và 91 điểm quặng. Các mỏ và điểm quặng được chia ra thành 7 nhóm: than, kim loại, không kim loại, vật liệu xây dựng, đá quý và bán quý, dị thường phóng xạ, nước khoáng và nóng.

Than

Trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng có hai loại than: than nâu và than bùn.

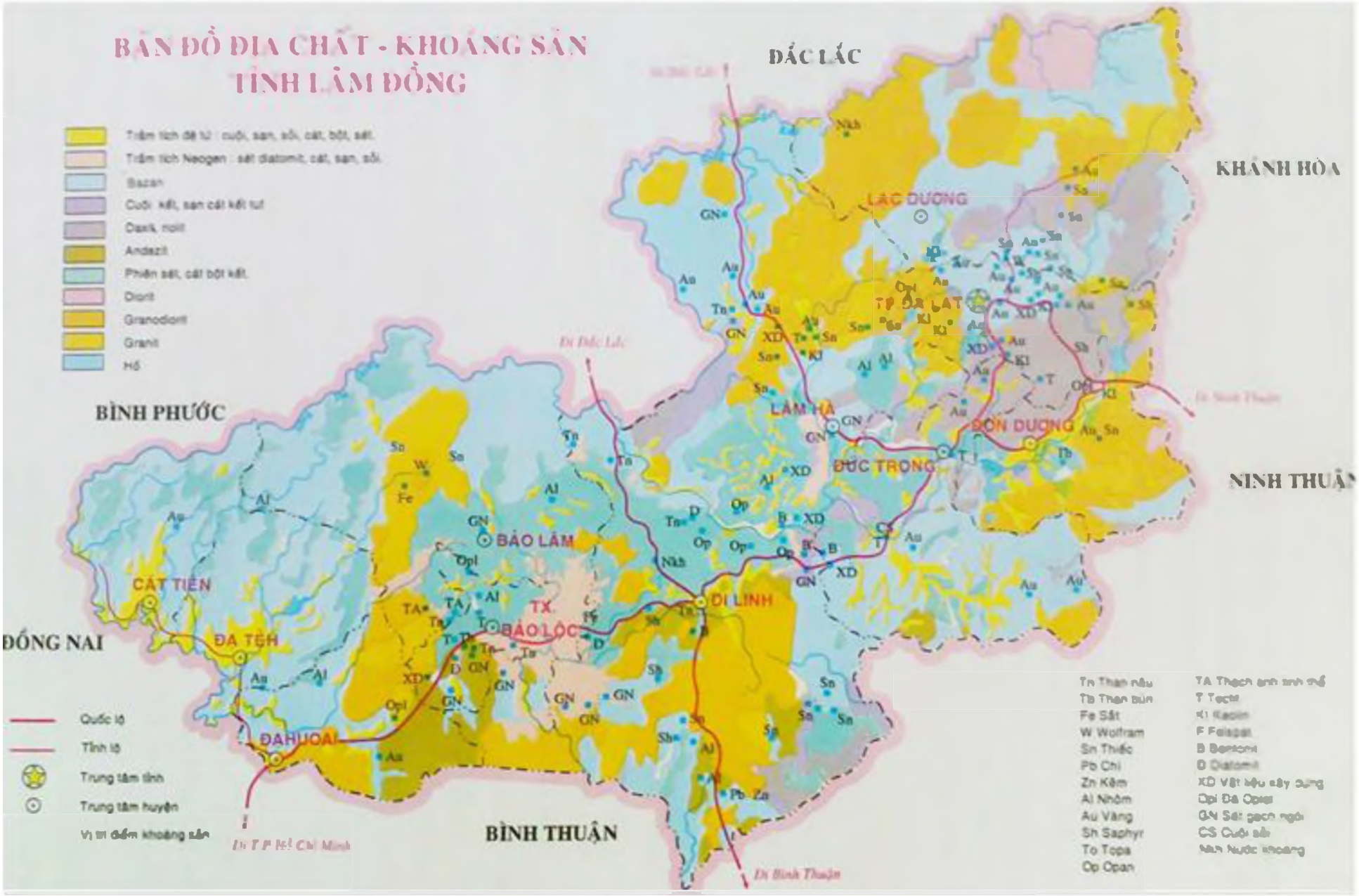
Than nâu

Than nâu được hình thành trong các trũng hẹp có nguồn gốc trầm tích đầm hồ thuộc hệ tầng Di Linh với tổng trữ lượng khoảng 8.577.730 tấn.

Trong số các mỏ và điểm quặng: Đại Lào, Đa Sro, Sum Brac, Đinh Trang Thượng, Lam Sơn thì điểm than nâu Đại Lào có chiều dày và chất lượng tốt hơn cả với 4 vỉa than.

Than bùn

Than bùn được thành tạo trong các đầm lầy sông suối hiện đại, có nguồn gốc trầm tích đầm lầy, có tuổi


BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT - KHOÁNG SẢN
TỈNH LÂM ĐỒNG
Trầm tích đệ tứ : cuội, sạn, sỏi, cát, bột, sét.
Trầm tích Neogen : sét diatomit, cát, sạn, sỏi.
Bazan
Cuội kết, sạn cát kết tuf
Dacit, riolit
Andezit
Phiến sét, cát bột kết.
Diorit
Granodiorit
Granit
Hồ
ĐẮC LẮC
KHÁNH HÒA
NINH THUẬN
BÌNH PHƯỚC
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
LẠC DƯƠNG
TP ĐÀ LẠT
LÂM HÀ
ĐƠN DƯƠNG
ĐỨC TRỌNG
BẢO LÂM
BẢO LỘC
TX
DI LINH
CÁT TIÊN
ĐẠ TẺH
ĐẠHUOAI
Đi Đắc Lắc
Đi TP Hồ Chí Minh
Đi Bình Thuận
Đi Ninh Thuận
Quốc lộ
Tỉnh lộ
Trung tâm tỉnh
Trung tâm huyện
Vị trí điểm khoáng sản
Tn Than nâu
Tb Than bùn
Fe Sắt
W Wolfram
Sn Thiếc
Pb Chì
Zn Kẽm
Al Nhôm
Au Vàng
Sh Saphyr
To Topa
Op Opan
TA Thạch anh tinh thể
T Tectit
Kl Kaolin
F Felspat
B Bentonit
D Diatomit
XD Vật liệu xây dựng
Opl Đá Opal
GN Sét gạch ngói
CS Cuội sỏi
Nkh Nước khoáng

thuộc hệ Neogen với tổng trữ lượng khoảng 1,5 triệu m^3.

Ở Lâm Đồng, đã phát hiện các mỏ: Láp-bê Bắc, Đa Thiện, Đa Klou Kia, Kim Lệ, Man Ling và các điểm quặng: Phi Liêng, hồ Chiền Thắng, An Bình, Đại Lào.

Trong các điểm than bùn thì Đa Klou Kia và Kim Lệ là 2 mỏ có chất lượng tương đối tốt và trữ lượng lớn hơn các điểm khác, vị trí giao thông thuận lợi, cách thị trấn Di Linh khoảng 2km, điều kiện khai thác dễ dàng để sản xuất phân vi sinh.

Kim loại

Trên diện tích tỉnh Lâm Đồng, các khoáng sản kim loại có: sắt, wolfram, chì, antimoan, bauxit, thiếc, vàng.

Sắt

Quặng sắt trong tỉnh Lâm Đồng nghèo, chỉ gặp 2 điểm quặng ở Kon Tắt và Liên Đầm.

Điểm quặng Kon Tắt thuộc thành hệ thạch anh - hematit, có nguồn gốc nhiệt dịch. Quặng sắt nằm trong các mạch thạch anh xuyên cắt trong đá granit phức hệ Cà Ná, được khai thác từ năm 1909.

Điểm quặng Liên Đầm có nguồn gốc phong hóa laterit của đá bazan olivin thuộc hệ tầng La Ngà. Quặng phân bố ngay trên bề mặt ở dạng kết vón cứng, dạng xỉ, màu đỏ gạch, nằm lẫn trong đất laterit màu đỏ. Trữ lượng khoảng 2,784 triệu tấn.

Wolfram

Wolfram trong tỉnh Lâm Đồng thuộc loại wolframit và chỉ mới phát hiện được wolframit sa khoáng ở Lộc Bắc, wolframit gốc và sa khoáng ở Lộc Lâm. Các điểm quặng này đã được khai thác từ lâu.

Chì - kẽm

Chì - kẽm Gia Bắc thuộc thành hệ sulfur đa kim (chì-kẽm-đồng-bạc-asen) nguồn gốc nhiệt dịch, nằm trong trường quặng Gia Bắc.

Đới quặng phía đông nằm ở phía đông của đứt gãy khu vực, phân bố dọc đường Phan Thiết - Di Linh, có trữ lượng dự tính 6.750 tấn chì (Pb).

Đới quặng phía tây nằm ở phía tây của đới quặng phía đông qua đứt gãy, gần trùng với đường Phan Thiết - Di Linh, có dự báo trữ lượng: Pb =101.250 tấn; Zn = 50.625 tấn.

Antimoan

Lâm Đồng có điểm quặng antimoan ở Tiên Hoàng (Cát Tiên). Thân quặng xuyên trong tầng sét kết, bột kết, cát kết hạt mịn hệ tầng La Ngà.

Thành phần quặng chủ yếu là antimonit có xâm tán asenopyrit, pyrit, đôi khi trong quặng lẫn mảnh dăm đá trầm tích. Các nguyên tố kim loại cộng sinh với antimoan có: Ag, Pb, As, Sn,

Cu, Zn. Trữ lượng dự báo khoảng 25.000 tấn.

Nhôm

Khoáng sản nhôm trong tỉnh Lâm Đồng là quặng bauxit laterit trong vỏ phong hóa của hệ tầng Túc Trưng với tổng trữ lượng 1.114 triệu tấn.

Các nhà nghiên cứu địa chất đã phát hiện được 2 mỏ bauxit có giá trị công nghiệp ở Tân Rai, Bảo Lộc và 6 điểm quặng ở Riong Thô, Dang Kla, Lán Tranh, phía tây đèo Bảo Lộc, Sơn Điền, Gia Bắc.

Thiếc

Khoáng sản thiếc trong tỉnh Lâm Đồng là loại quặng casiterit nằm trong phụ đới sinh khoáng Đà Lạt - Bảo Lộc. Thiếc ở đây gồm có thiếc gốc và thiếc sa khoáng.

Thiếc gốc có nguồn gốc nhiệt dịch và pegmatit với tổng trữ lượng khoảng 130.000 tấn $Sn0_2$.

Đã phát hiện được 3 mỏ lớn ở Núi Cao, Thái Phiên, Đa Thiện; 1 mỏ vừa ở Đa R'Hoa; 4 mỏ nhỏ ở Đạ Chais, phía bắc Xuân Thành, phía đông sông Đa Nhim, Phú Sơn và 3 điểm quặng ở Núi Khôn, Đa Thiện, phía đông Thái Phiên.

Thiếc sa khoáng có tổng trữ lượng khoảng 1.793 tấn SnO_2.

Liên đoàn Địa chất 6 đã tìm kiếm được các mỏ: Đạ Chais, R'Teng, Đa Rdiou, Đa Rdeo; nhân dân phát hiện và khai thác các mỏ: Núi Cao, Đa R'Hoa, Thái Phiên, Học viện Lục quân, Sông Con, M'Palou, núi Ta Bo, Hoà Bắc, Sơn Điền, Bảo Tuân, Đa Tanki, Lộc Tân, Lộc Bắc, Lộc Lâm và 2 điểm quặng: Đa Thiện, Băng Tiên.

Vàng

Vàng là một trong những khoáng sản quan trọng và phân bố rộng rãi trong tỉnh gồm có vàng gốc và vàng sa khoáng.

Vàng gốc có trữ lượng dự báo khoảng 10.148 kg Au và 15.637 kg Ag.

Vàng gốc có nguồn gốc nhiệt dịch được thành tạo trong 3 thành hệ: thạch anh-vàng, thạch anh-sulfur-vàng, sulfur-vàng-bạc.

Thành hệ thạch anh - vàng có chứa một lượng sulfur (dưới 5%), đã phát hiện ở mỏ vàng Đại Ninh, điểm quặng vàng Man Ling, Sào Nam. Thành hệ này thường không phổ biến và chiếm một tỷ trọng nhỏ.

Thành hệ thạch anh – sulfur - vàng phát triển khá rộng rãi và chiếm tỷ trọng lớn. Đã phát hiện ở mỏ vàng Trà Năng và các điểm quặng: Xuân Thành 1, Xuân Thành 2, Trại Hầm, Đạ Chais, nam Pta Bou, Gia Oa 1, nam ấp Teurlang Dong, Yrlang Teurlang, Tây Sơn, Phi Liêng, tây bắc Phi Liêng.

Thành hệ sulfur-vàng-bạc phát triển tương đối phổ biến trong đá phun trào hệ tầng Đơn Dương, song hàm

lượng vàng thấp, riêng điểm vàng Tuý Sơn đạt hàm lượng công nghiệp.

Vàng sa khoáng: Đã phát hiện được 7 mỏ nhỏ, trong đó mỏ vàng sa khoáng Trà Năng có trữ lượng khoảng 652kg. Các mỏ: Tây Sơn, Đầm Voi, Phi Liêng, Đa Đing King, Đa N'Bo, Đa P'lơa là những mỏ có quy mô nhỏ, nhân dân đã và đang khai thác.

Phi kim loại

Cao lanh

Mỏ cao lanh ở Lâm Đồng có nguồn gốc phong hoá và trầm tích. Đã phát hiện 2 mỏ lớn ở Trại Mát, Prenn và 4 điểm quặng ở B'Nam, ấp Teurlang Tho, Ngọc Sơn, Lạc Nghiệp với trữ lượng 127.866.021 tấn.

Felspat

Felspat ở Lâm Đồng có nguồn gốc pegmatit. Các mạch pegmatit xuyên cắt trong đới tiếp xúc giữa granit – biotit phức hệ Cà Ná và trầm tích hệ tầng La Ngà.

Bentonit

Đã phát hiện mỏ Tam Bố và 3 điểm quặng: Đa Kria, Đa Lê và Di Linh.

Bentonit Lâm Đồng được thành tạo trong trầm tích hồ thuộc hệ tầng Di Linh với tổng trữ lượng 11.241.430 tấn.

Diatomit

Diatomit nằm trong trầm tích đầm hồ hệ tầng Di Linh, tạo thành những tập dày hoặc những thấu kính đi cùng than nâu như mỏ than nâu, sét diatomit, sét gạch ngói Đại Lào; điểm quặng than nâu và sét diatomit Lộc Sơn. Tổng trữ lượng 63.920.000m^3.

Vật liệu xây dựng

Nhóm vật liệu xây dựng được chia thành 2 phụ nhóm: vật liệu xây dựng tự nhiên và nguyên vật liệu xây dựng.

Vật liệu xây dựng tự nhiên

Trên diện tích tỉnh Lâm Đồng, các khoáng sản thuộc phụ nhóm này rất phổ biến, gồm có: cát xây dựng, cuội sỏi; đá xây dựng granit, riolit, andesit, bazan; đá ốp lát granit, dacit, gabrodiabaz.

Nguyên vật liệu xây dựng

Nhóm nguyên vật liệu xây dựng gồm có sét gạch ngói và sét vôi.

Sét gạch ngói là một dạng khoáng sản phát triển phong phú trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Hiện nay đã phát hiện được 15 điểm, trong đó có 3 mỏ lớn, 3 mỏ nhỏ, 9 điểm quặng với tổng trữ lượng: 146.480.000m^3.

Toàn bộ các điểm sét gạch ngói có 2 nguồn gốc: trầm tích và phong hoá.

Sét vôi ở Lâm Đồng phân bố rất hạn chế, chỉ tạo thành những thấu kính có chiều dày 1m, nằm trong trầm tích lục nguyên phun trào hệ tầng đèo Bảo Lộc. Trong vùng đã phát hiện được 2 điểm ở Đơn Dương.

Đá quý và bán quý

Saphyr

Các thành tạo ở trong vùng có saphyr gồm bazan, đá phun trào andesit và tuf của chúng thuộc hệ tầng đèo Bảo Lộc và các đá xâm nhập granit biotit thuộc phức hệ Định Quán. Song nguồn gốc sinh thành saphyr là đá bazan có kiềm (bazan kiềm). Nơi chứa đá quý saphyr là các trầm tích aluvi ở bãi bồi cao và thềm bậc I. Ngoài ra còn được tạo thành ở trầm tích đeluvi.

Ở Lâm Đồng đã phát hiện được 2 mỏ ở Tiên Cô, Sa Võ và 4 điểm quặng ở Lâm Hà, sông Krông Klet, Xuân Trường, Sơn Điền.

Mỏ Tiên Cô có trữ lượng khoảng 678,18kg. Hàm lượng trung bình của saphyr trong tầng sản phẩm 3,55-12g/m^3. Saphyr có màu xanh nhạt đến xanh đậm, độ phản quang cao. Tỷ lệ saphyr thương phẩm đạt 11,7%, số hạt trên 6 cara chiếm 1-2%. Diện phân bố chung của trầm tích aluvi và đeluvi chứa saphyr có chiều rộng 180-4.000m, chiều dài 2km.

Topa và thạch anh tinh thể

Điểm topa thạch anh được phát hiện từ năm 1991 ở thung lũng suối trong khu vực xã Lộc Tân. Các thung lũng này hẹp, có chiều rộng 10–15m. Thạch anh có màu trắng đục, trắng trong, ám khói, kích thước từ vài centimet đến 0,4dm. Thạch anh còn giữ hình lăng trụ chóp nhọn.

Điểm thạch anh tinh thể ở trong thung lũng Sum Brak có nguồn gốc nhiệt dịch nằm trong các mạch thạch anh phát triển trong các tinh hốc của granit thuộc phức hệ Định Quán.

Opan

Opan là đá bán quý có nguồn gốc nhiệt dịch nằm trong các mạch thạch anh phát triển trong hệ tầng Túc Trưng. Chúng có dạng mạch, ổ, bướu do quá trình phong hóa đá bazan bị phá hủy đưa xuống các sườn đồi.

Opan ở thung lũng sông Đa Nhim, Đa Si Chu, Di Linh, Bu Ni Nhơ, Phú Hiệp có kích thước các tảng lăn từ vài dm đến 5–6dm, màu trắng sữa, xám, vàng nhạt, nâu đỏ.

Tectit

Tectit có nguồn gốc vũ trụ đã tìm thấy tại nhiều nơi ở Lâm Đồng. Chúng nằm trên bề mặt bào mòn xảy ra trong Pleistocen sớm. Nhiều nơi tectit lại bị đưa xuống lắng đọng trong các bậc thềm, bãi bồi của các thung lũng có tuổi từ Pleistocen giữa đến Holocen. Tectit có dạng giọt nước, hạt đào, hình cầu, dạng que, màu xám đen, đen huyền, dùng làm đồ trang sức, mỹ nghệ.

Đã phát hiện 7 điểm quặng ở Đà Lạt, Plang Dra, Cầu Đất, Đức Trọng, Ninh Gia, Tân Phát, Đại Lào.

Nhóm xạ

Trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng có 4 điểm dị thường xạ được xếp vào điểm quặng, trong đó có 3 điểm quặng nằm trong đá phun trào hệ tầng Đơn Dương và một điểm quặng nằm trong đá granit porfir phức hệ Cà Ná.

Điểm xạ Định An: Đá chứa dị thường là mạch felsit rộng 25 – 30m, kéo dài 150m theo phương á kinh tuyến xuyên cắt đá phun trào hệ tầng Đơn Dương. Giá trị cường độ xạ: 100-300 µR/h, cao nhất là 900-1.700 µR/h. Hàm lượng U = 86,4 g/tấn; Th = 13,7 g/tấn; Ce = 58,2 g/tấn; La = 35,4 g/tấn; TR = 128,5 g/tấn.

Điểm xạ Quan Du: Đối tượng dị thường là xạ trong cuội kết tuf, felsit porfir, các xâm tán sulfur (đá lăn) với giá trị cường độ xạ đạt 150 - 200 µR/h, cao nhất là 720 µR/h. Hàm lượng U = 296g/tấn; Th=25g/tấn; Ce=159,9 g/tấn; La = 119,3g/tấn; TR = 474 g/tấn.

Điểm xạ Đa Prenn: Mạch đá felsit porfir cấu tạo dạng sọc dải, rộng 1 – 2m, phương đông bắc – tây nam xuyên cắt đá tuf phun trào hệ tầng Đơn Dương.

Cường độ xạ đá vây quanh mạch felsit porfir là 26 – 28 µR/h.

Hàm lượng U = 52,9 g/tấn; Th = 18 g/tấn; Ce = 55,7 g/tấn; La = 38,6 g/tấn; TR = 117,3 g/tấn.

Điểm xạ Gia Oa: Dị thường xạ phân bố trong đá granit porfir sáng màu bị các mạch thạch anh xuyên cắt theo phương 10° – 190°. Ngoài ra còn có các mạch thạch anh màu lục xuyên cắt đá granit và các mạch thạch anh nói trên. Đá có độ phóng xạ thường gặp là 80 – 100 µR/h.

Hàm lượng U = 2,7 g/tấn; Th = 126 g/tấn; TR = 1.244 g/tấn.



THỔ NHƯỠNG

Lâm Đồng có diện tích đất chiếm 98% diện tích tự nhiên, tương đương với khoảng 965.969 ha, bao gồm 8 nhóm đất và 45 đơn vị đất.

1. Nhóm đất phù sa (Fluvisols) được hình thành do sự bồi lắng của sông, suối, tính chất đất thay đổi phụ thuộc vào sản phẩm phong hoá của mẫu chất tạo thành đất ở vùng thượng nguồn của từng lưu vực, thời gian và điều kiện bồi lắng. Nhóm đất này có 3 đơn vị đất: đất phù sa chua, đất phù sa giàu mùn chua, đất phù sa glây với tổng diện tích 28.866 ha.

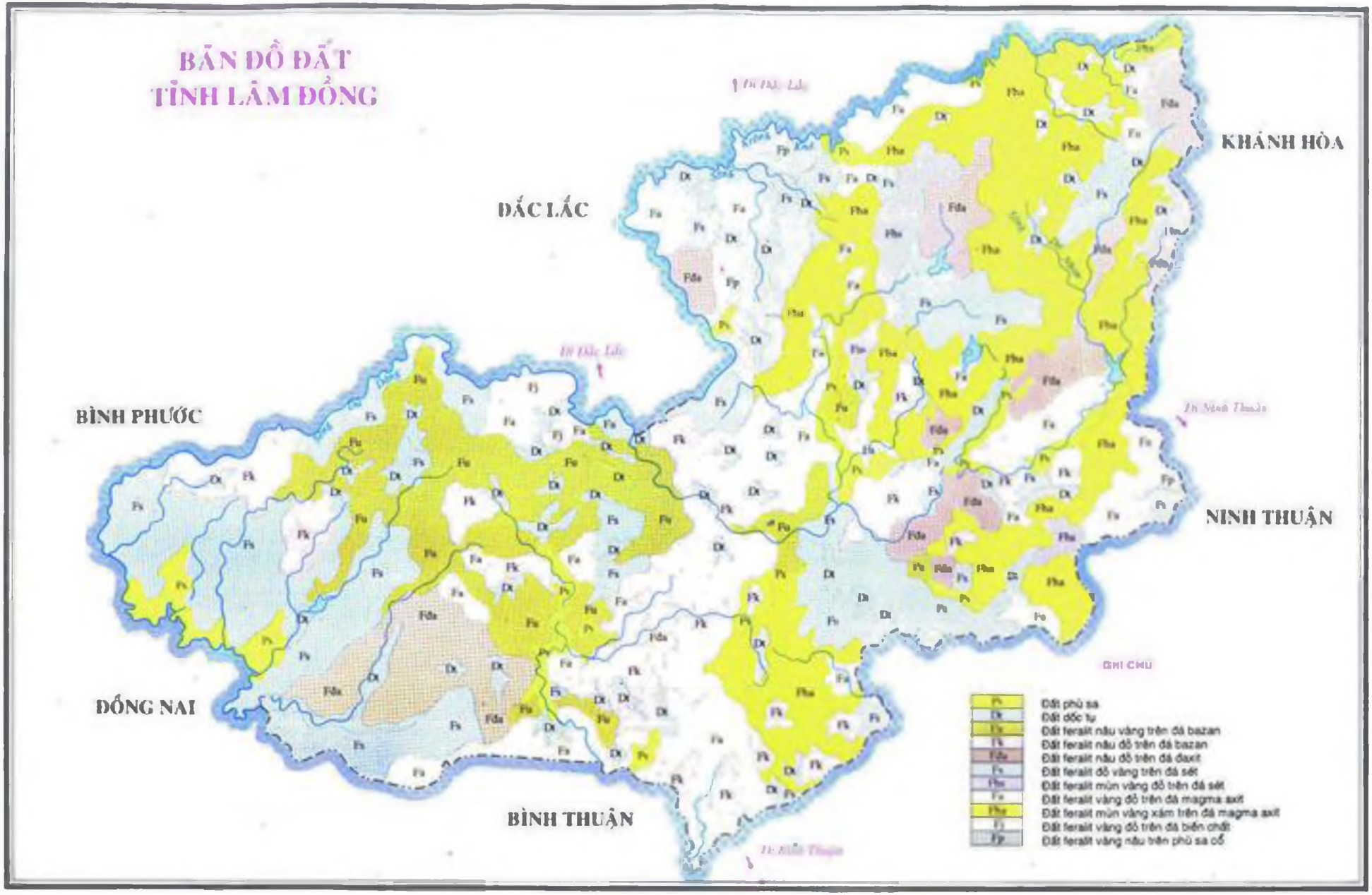
2. Nhóm đất glây (Gleysols) được hình thành ở địa hình thấp trũng, mực nước ngầm nông, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình khử trong đất xảy ra, dẫn tới đất có màu xanh, đất có nguồn gốc thuỷ thành. Nhóm đất này có 5 đơn vị đất: đất glây đọng nước nhân tác, đất glây có tầng sỏi sạn nông, đất glây chua, đất glây giàu mùn, đất glây tầng mặt giàu mùn với tổng diện tích 44.685 ha.

3. Nhóm đất mới biến đổi (Cambisols) được hình thành trong điều kiện rửa trôi, feralit hoá, glây hoá còn xảy ra ở mức độ thấp. Nhóm đất này có 5 đơn vị đất: đất mới biến đổi đọng nước tự nhiên, đất mới biến đổi chua, đất mới biến đổi giàu mùn, đất mới biến đổi có tầng loang lổ đỏ vàng chua, đất mới biến đổi tầng mỏng đọng nước tự nhiên có tổng diện tích 16.275 ha.

4. Nhóm đất đen (Luvisols) được hình thành do quá trình rửa trôi tích luỹ sét. Nhóm này gồm 3 đơn vị đất: đất đen chua, đất đen giàu mùn, đất đen glây có tầng loang lổ đỏ vàng; tổng diện tích 2.981 ha.

5. Nhóm đất đỏ bazan (Ferralsols) được hình thành do quá trình phong hoá khoáng sét, hình thành các khoáng hoạt tính thấp, không có khả năng phong hoá tiếp như kaolinit, tích luỹ oxit Fe/Al và các hợp chất bền vững của chúng. Nhóm đất này gồm 10 đơn vị: đất đỏ chua giàu mùn, đất đỏ chua nghèo bazơ, đất đỏ chua tầng mặt giàu mùn, đất đỏ nâu đỏ nghèo bazơ, đất đỏ nâu vàng chua, đất đỏ nghèo bazơ, đất đỏ rất nghèo bazơ giàu mùn, đất đỏ rất nghèo bazơ sỏi sạn nông, đất đỏ rất nghèo bazơ sỏi sạn sâu, đất đỏ sỏi sạn nông; tổng diện tích 212.309 ha.




BẢN ĐỒ ĐẤT
TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÁNH HÒA
ĐẮC LẮC
BÌNH PHƯỚC
NINH THUẬN
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
GHI CHÚ
Đất phù sa
Đất dốc tụ
Đất feralit nâu vàng trên đá bazan
Đất feralit nâu đỏ trên đá bazan
Đất feralit nâu đỏ trên đá daxit
Đất feralit đỏ vàng trên đá sét
Đất feralit mùn vàng đỏ trên đá sét
Đất feralit vàng đỏ trên đá magma axit
Đất feralit mùn vàng xám trên đá magma axit
Đất feralit vàng đỏ trên đá biến chất
Đất feralit vàng nâu trên phù sa cổ

6. Nhóm đất xám (Acrisols) phân bố ở hầu hết các huyện, từ địa hình núi cao đến địa hình gò đồi thấp trũng và thung lũng trên các loại đá mẹ. Nhóm đất này có 17 đơn vị đất: đất xám đỏ vàng, đất xám có tầng thảm mục, đất xám điển hình, đất xám giàu mùn, đất xám giàu mùn tích nhôm, đất xám glây, đất xám nghèo bazơ, đất xám nghèo bazơ sỏi sạn sâu, đất xám rất chua, đất xám rất chua đỏ vàng, đất xám rất chua nghèo bazơ, đất xám rất chua sỏi sạn nông, đất xám rất chua sỏi sạn sâu, đất xám sỏi sạn nông, đất xám tầng mặt giàu mùn rất chua, đất xám tầng mặt giàu mùn sỏi sạn nông, đất xám tầng mỏng; tổng diện tích: 659.648 ha.

6. Nhóm đất mùn alit trên núi cao (Alisols) phân bố trên địa hình núi cao hơn 2.000 m, được hình thành trong vùng khí hậu lạnh, độ ẩm cao quanh năm, nhóm đất này chỉ có một đơn vị đất là đất mùn alit trên núi cao với diện tích 864 ha.

7. Nhóm đất xói mòn mạnh (Leptosols) là nhóm đất phân bổ chủ yếu ở vùng gò đồi, đất được hình thành do quá trình rửa trôi, xói mòn do nước bề mặt, do gió,... Đặc trưng của loại đất này là độ dày tầng đất mịn < 30cm, nhóm đất này có một đơn vị đất là đất xói mòn mạnh, đá đáy nông, chua, có diện tích 68 ha.

KHÍ HẬU

Theo phân loại khí hậu, tỉnh Lâm Đồng thuộc vùng 4 của khí hậu Tây Nguyên với khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trên toàn lãnh thổ, do địa hình phức tạp nên có sự khác nhau về độ cao và độ che phủ của thảm thực vật. Tuy nhiên, thời tiết ở Lâm Đồng ôn hòa, dịu mát quanh năm; thường ít có những biến động lớn trong chu kỳ năm.

Nhiệt độ không khí

Kết quả theo dõi sự biến động về nhiệt độ ở Lâm Đồng *(Bảng 1)* được ghi nhận qua các trạm khí tượng thủy văn (Trạm Đồi Cù giai đoạn 1977-1991, trạm Bảo Lộc giai đoạn 1981-1990, trạm Liên Khương năm 1995) cho thấy ở Lâm Đồng nhiệt độ thay đổi rõ rệt giữa các khu vực, càng lên cao nhiệt độ càng giảm *(Bảng 2)*. Nhiệt độ trung bình năm của tỉnh dao động 16^{o} – 23^{o}C. Sự chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa các tháng trong năm ở từng khu vực là không nhiều, mặc dù biên độ nhiệt ngày đêm khá cao, đặc biệt ở những vùng cao như Đà Lạt.

Bảng 1: NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ Ở LÂM ĐỒNG

Tháng	Nhiệt độ (^{0}C)												
	TRUNG BÌNH			Trung bình tối cao			Trung bình tối thấp			Tối cao tuyệt đối		Tối thấp tuyệt đối	
	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	C	A	C
1	15,8	20,0	19,8	22,5	30,3	27,3	11,4	11,6	15,0	26,5	30,6	5,1	9,1
2	16,6	21,0	19,3	24,1	31,7	27,9	11,5	11,4	14,7	31,2	30,4	5,3	11,9
3	17,9	22,2	21,1	25,4	32,2	29,0	12,6	14,0	17,5	29,5	32,1	7,2	12,4
4	19,0	23,1	23,0	25,4	32,2	30,6	14,5	16,1	17,7	29,2	31,3	9,0	16,4
5	19,4	23,3	22,7	24,6	34,5	28,9	16,0	17,8	18,5	27,6	31,4	12,0	15,8
6	19,0	22,6	22,3	23,2	31,0	28,9	16,3	18,8	18,9	27,2	30,8	12,3	18,3
7	18,7	22,3	21,9	23,0	29,4	27,7	16,0	18,1	18,6	26,3	30,3	13,0	17,7
8	18,6	22,1	21,9	22,5	28,8	27,7	16,3	18,5	18,7	26,0	29,8	12,9	18,3
9	18,4	22,0	21,6	22,8	29,9	26,6	15,8	17,5	19,0	26,4	29,0	12,0	18,6
10	18,0	22,0	21,3	22,5	30,0	27,0	15,1	17,2	17,7	25,9	30,0	10,3	18,0
11	17,2	21,3	20,6	21,8	30,7	26,0	14,3	14,4	16,6	25,6	20,7	8,7	14,9
12	15,9	20,0	19,9	21,5	29,6	25,9	12,4	11,9	15,6	25,8	20,3	6,7	10,4

Nguồn: A: Trạm Khí tượng Đồi Cù (1977-1991)
B: Trạm Bảo Lộc (1981-1990)
C: Trạm Liên Khương (1995)

Bảng 2: ĐẶC ĐIỂM VỀ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ THEO ĐỘ CAO

CÁC ĐẶC TRƯNG	Độ cao (m)			
	< 500	500-1.000	1.000-1.500	> 1.500
Nhiệt độ trung bình hàng năm (^{0}C)	>22	20-22	18-20	<18
Nhiệt độ trung bình tháng (^{0}C)	>20	18-20	16-18	<16

So với các nơi ở vùng đồng bằng có cùng vĩ độ thì nhiệt độ ở Lâm Đồng thấp hơn nhưng biến trình năm của nhiệt độ khá giống nhau.

Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí là một trong những yếu tố vi khí hậu ảnh hưởng đến đời sống xã hội, đồng thời cũng ảnh hưởng đến sự thích nghi và phát triển của các hệ sinh thái bao gồm cả động vật và thực vật.

Do đặc điểm về vị trí địa lý và địa hình mà độ ẩm không khí ở các vùng trong tỉnh Lâm Đồng cũng khác nhau *(Bảng 3)*.

Độ ẩm tương đối của không khí trong các tháng mùa mưa khá cao (84-91%). Tháng 6, 7, 8 và 9 có độ ẩm lớn nhất (trên 90%). Các tháng mùa khô: 69-83% ở Đà Lạt, 73-80% ở Liên Khương, 83-92% ở Bảo Lộc.

Bảng 3: ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ Ở LÂM ĐỒNG

Tháng	Độ ẩm (%)		
	Đà Lạt (1977-1991)	Bảo Lộc (1981-1990)	Liên Khương (1995)
1	80	79	73
2	77	77	69
3	78	79	70
4	84	83	73
5	87	87	80
6	90	90	85
7	90	91	87
8	91	92	88
9	91	91	90
10	89	90	89
11	85	87	86
12	82	83	78



Chế độ mưa

Lâm Đồng có địa hình chia cắt rất phức tạp và độ nghiêng lớn từ tây bắc xuống đông nam, từ độ cao trung bình trên 1.500m ở Đà Lạt giảm xuống 300m ở Đạ Huoai. Do vậy tình hình mưa ở Lâm Đồng có những nét riêng tuỳ theo sự chia cắt địa hình và độ cao *(Bảng 4)*.

Bảng 4: CHẾ ĐỘ MƯA Ở LÂM ĐỒNG

Tháng	Đà Lạt (1977-1991)		Bảo Lộc (1964-2000)		Liên Khương (1995)	
	Tổng lượng (mm)	Số ngày	Tổng lượng (mm)	Số ngày	Tổng lượng (mm)	Số ngày
1	6	1	60	5	6,7	2
2	14	2	52	5	92,1	4
3	61	6	105	8	92,9	5
4	166	13	211	14	52,3	6
5	176	19	242	20	207,2	17
6	200	24	302	22	186,0	18
7	239	25	390	25	234,0	25
8	242	25	455	26	239,8	27
9	309	26	405	25	272,9	28
10	237	21	327	23	243,7	16
11	90	12	173	14	56,0	9
12	16	4	92	8	9,2	5
Nhiều năm	**1.756**	**178**	**2.762**	**195**	**1.693**	**162**

Lượng mưa

Lượng mưa năm phân bố không đều theo không gian và thời gian, dao động trong khoảng 1.600 - 2.700mm. Sườn đón gió tây nam (Bảo Lộc) có lượng mưa năm lớn đạt tới 3.771mm.

Tổng lượng mưa năm, lượng mưa mùa mưa, tháng mưa cực đại thay đổi tuỳ theo sườn đón gió hay khuất gió tây nam.

Đạ Huoai và Bảo Lộc nằm trên sườn đón gió tây nam nên tháng mưa cực đại là tháng 8, trong khi Liên Khương và Đơn Dương khuất gió nên tháng mưa cực đại là tháng 9 *(Bảng 5)*.

Về phía đông, đông bắc, lượng mưa giảm dần, chỉ còn 1.756mm. Đặc biệt, những vùng thung lũng nằm giữa những rặng núi cao lượng mưa dưới 1.400mm.

Trong mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 3), do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc nên Lâm Đồng mưa rất ít, lượng mưa chỉ chiếm 10-15% lượng mưa toàn năm. Có những năm 2-3 tháng liền không mưa hoặc mưa không đáng kể.

Mùa mưa trùng với gió mùa tây nam. Lượng mưa trong mùa này chiếm 85-90% lượng mưa năm; có năm mưa lớn, mưa liên tục từng đợt dài đã gây nên nạn ngập lụt ở một số vùng ven sông Đa Nhim và 3 huyện phía nam: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, làm thiệt hại lớn mùa màng.

Bảng 5: ĐẶC TRƯNG VỀ MƯA

Các đặc trưng	Sườn đón gió Tây Nam		Sườn khuất gió	
	Đạ Huoai	Bảo Lộc	Liên Khương	Đơn Dương
Tổng lượng mưa năm (mm)	3.280	2.762	1.693	1.716
Lượng mưa mùa mưa (mm)	2.702	2.332	1.436	1.387
Tháng mưa cực đại	7	8	9	9
Số đỉnh mưa	1	1	2	2

Số ngày mưa và cường độ mưa

Số ngày mưa trung bình trong năm 162 - 195 ngày. Vào mùa khô chỉ có 15-20 ngày mưa ở vùng ít mưa và 40 ngày mưa ở nơi mưa nhiều.

Cường độ mưa ngày phân bố như sau:

Lượng mưa ngày 0,1 - 15mm chiếm tần suất 65-80%.

Lượng mưa ngày 15,1 - 50mm thường xảy ra trong mùa mưa với tần suất 20-30%.

Mưa lớn với cường độ trên 100mm/ngày rất ít khi xảy ra.

Theo số liệu đo đạc, ở Bảo Lộc có lượng mưa ngày lớn nhất đạt 455mm, còn các nơi khác chưa vượt quá 150mm/ngày.

Biến trình mưa

Thời gian bắt đầu và kết thúc mùa mưa

Hầu hết các vùng trong tỉnh mùa mưa bắt đầu vào trung tuần tháng 4; riêng vùng phía đông, đông bắc đầu tháng 5 mới bắt đầu mùa mưa.

Kết thúc mùa mưa phổ biến vào cuối tháng 10 đầu tháng 11. Vùng Đạ Huoai, Bảo Lộc nằm ở sườn đón gió mùa tây nam nên mùa mưa kéo dài và kết thúc muộn (trung tuần tháng 11).

Trong thực tế, tháng 4, 5, gió mùa tây nam chỉ mới bắt đầu hoạt động, chủ yếu là mưa rào và dông vào buổi chiều. Khi gió mùa tây nam ổn định thì mùa mưa ở Lâm Đồng cũng ổn định.

Lượng mưa và số ngày mưa

Tháng ít mưa nhất là tháng 1 hoặc tháng 2. Lượng mưa trung bình tháng này vào khoảng 6 - 14mm ở nơi mưa ít, 41 - 52mm ở nơi mưa nhiều. Thời gian còn lại của mùa khô có lượng mưa tháng trung bình từ 16 - 40mm.

Trong mùa mưa, tháng nào cũng có mưa trên 150mm, càng về giữa mùa lượng mưa càng lớn. Vùng phía nam, tây nam lượng mưa chỉ có một cực đại vào tháng 7 hoặc tháng 8; các nơi khác chỉ có một cực đại chính vào tháng 9. Lượng mưa tháng trung bình của

những tháng này đạt 250 - 300mm ở nơi mưa ít và 300-400mm nơi mưa nhiều; cực đại phụ xảy ra đầu mùa mưa (tháng 5 với lượng mưa tháng trên dưới 200mm).

Lượng mưa tháng 11 ở tất cả các nơi đều nhỏ hơn so với tháng 10 từ 85 đến 147mm.

Số ngày mưa các tháng 7, 8, 9 dao động 25 - 28 ngày/tháng; tháng 1, 2 số ngày mưa không vượt quá 4 ngày; các tháng còn lại số ngày mưa trung bình vào khoảng 5 - 24 ngày.

Gió và hướng gió

Tốc độ gió trung bình ở Lâm Đồng là 2,1 m/s và tốc độ gió cực đại ghi được ở Đà Lạt là 23m/s *(Bảng 6).*

Vùng Đà Lạt ở xa biển nên ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, nhưng trong năm tốc độ gió trung bình tương đối lớn so với một số vùng đồng bằng. Tốc độ gió mùa đông thường lớn hơn mùa hè. Hướng gió trong các mùa tương đối ổn định.

Căn cứ vào tốc độ gió trung bình tháng và tần suất lặng gió, có thể phân chia gió ở Đà Lạt thành 3 thời kỳ:

Thời kỳ lặng gió: Tháng 3 và 4, tốc độ gió trung bình tháng 1,1-1,3m/s, tần suất lặng gió trên 50%.

Thời kỳ gió nhẹ: Tháng 1, 2, 5, 9 và 10, tốc độ trung bình 1,5-2,1m/s, tần suất lặng gió 35-45%.

Thời kỳ gió mạnh: Tháng 6, 7, 8 và 11, 12, tốc độ trung bình trên 2,5m/s, tần suất lặng gió 15-30%.

Thời kỳ gió mạnh ở Đà Lạt được chia làm 2 giai đoạn:

Giai đoạn một do trường gió tây hoạt động mạnh xảy ra vào các tháng 6, 7, 8. Tốc độ gió mạnh nhất ở giai đoạn này đã quan sát được là 23m/s.

Bước vào tháng 11 và 12, khi gió mùa đông bắc tràn về mạnh ở phía Bắc nước ta thì ở Đà Lạt lại xuất hiện giai đoạn gió mạnh thứ hai trong năm. Gió mùa đông bắc thường ảnh hưởng đến các tỉnh phía Nam, nhưng do Đà Lạt ở trên độ cao 1.500m nên ảnh hưởng của trường gió này khá rõ nét. Vào các tháng 11, 12, tốc độ gió trung bình ở đây lên đến 2,9-3,2m/s. Tốc độ gió mạnh nhất là 19m/s. Gió mạnh xảy ra từng đợt liên tục; mỗi đợt kéo dài vài ba ngày, có khi đến 5, 6 ngày.

Tại Liên Khương, tần suất hướng gió lặng là 28,9%, hướng bắc 1,3%, hướng đông 21,4% *(Bảng 7).*

Bảng 6: TỐC ĐỘ GIÓ TRUNG BÌNH VÀ CỰC ĐẠI Ở LÂM ĐỒNG

Tháng	TỐC ĐỘ GIÓ (m/s)			
	TRUNG BÌNH		CỰC ĐẠI	
	A	B	A	C
1	2,1	1.2	19	12
2	1,5	1.1	15	12
3	1,3	1.3	16	12
4	1,1	1.0	16	12
5	1,5	1.1	18	9
6	2,8	1.9	20	19
7	2,6	1.7	16	9
8	3,4	2.0	23	10
9	1,7	1.2	18	9
10	1,7	0.9	18	7
11	2,9	1.0	18	10
12	3,2	1.3	19	9
Nhiều năm	2,1		23	

Nguồn: A: Trạm Khí tượng Đồi Cù (1977-1991)
B : Trạm Bảo Lộc (1981-1990)
C: Trạm Liên Khương

Bảng 7: TẦN SUẤT GIÓ THEO CÁC HƯỚNG

Hướng gió	Tần suất (%)
Lặng	28,9
Bắc	1,3
Đông bắc	16,9
Đông	21,4
Đông nam	6,6
Nam	1,5
Tây nam	4,7
Tây	11,6
Tây bắc	7,1

Nguồn: Trạm Liên Khương (1995)

Hiện tượng thời tiết khác

Ở Lâm Đồng còn có những hiện tượng thời tiết đáng chú ý khác như sương mù, sương muối, mưa dông và mưa đá, song những hiện tượng này không có tính chất định kỳ *(Bảng 8)*.

Bảng 8: SỐ NGÀY CÓ DÔNG VÀ SƯƠNG MÙ TRUNG BÌNH THÁNG

Tháng	Ngày có dông		Ngày có sương mù	
	Đà Lạt	Liên Khương	Đà Lạt	Liên Khương
1	1	0	6	0
2	1	1	9	0
3	4	4	13	0
4	11	7	16	0
5	11	21	9	2
6	8	26	4	0
7	8	23	6	0
8	5	20	4	0
9	9	4	8	2
10	5	14	6	1
11	2	1	3	3
12	1	1	3	0
Nhiều năm	66	122	97	8

Nguồn: Trạm Khí tượng Đồi Cù (1977-1991) - Trạm Liên Khương



Sương mù

Nhiệt độ thấp, nhất là trong đêm và sáng sớm, hơi nước trong không khí dễ đạt đến trạng thái bão hoà nên sương mù hay xảy ra ở Lâm Đồng nhiều hơn vùng đồng bằng.

Các vùng ven rừng có nhiều sương mù hơn vùng trung tâm đồi trọc. Ở các thung lũng, do ẩm ướt, lạnh nhiều và kín gió, sương mù tồn tại lâu hơn so với những nơi cao, thoáng.

Sương muối

Ở Đà Lạt, sương muối thường xảy ra vào tháng 1, 2. Vào tháng 3 có thể có sương muối nhưng nhẹ. Sương muối gây tác hại rất lớn đối với cây trồng.

Mưa dông

Trong hai tháng đầu mùa mưa (4, 5), thời gian mưa trong ngày chủ yếu là buổi chiều, thường là những trận mưa dông.

Ở Liên Khương, trong năm, số ngày có mưa dông nhiều hơn ở Đà Lạt.

Mưa đá

Mưa đá là dạng mưa băng đặc biệt. Mưa đá xuất hiện vào thời kỳ nóng trong năm. Ở Đà Lạt mưa đá thường xuất hiện vào tháng 4, 5 và tháng 6, nhất là hai tháng đầu mùa mưa.

Kích thước những hạt mưa đá lớn nhỏ tuỳ thuộc vào điều kiện hình thành của nó. Thông thường hạt mưa đá to khoảng bằng hạt đậu, cũng có trường hợp lớn hơn nhưng không nhiều.

Mưa đá ít khi xảy ra nhưng khi có mưa đá thì gây thiệt hại không ít cho sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là do tác động cơ giới làm gãy dập cây trồng, nhất là cây con, rau màu. Sự phân bố của mưa đá phụ thuộc khá lớn vào điều kiện địa hình và mặt đệm. Thường ở sườn núi đón gió và trảng thoáng có khả năng xảy ra mưa đá nhiều hơn dưới thung lũng.

THUỶ VĂN

Nước mặt

Mạng lưới sông suối

Sông suối trên địa bàn Lâm Đồng phân bố khá đồng đều, mật độ trung bình 0,6km/km^2 với độ dốc đáy nhỏ hơn 1%. Phần lớn sông suối chảy từ hướng đông bắc xuống tây nam.



Trên sông Krông Knô

Do đặc điểm địa hình đồi núi và chia cắt mà hầu hết các sông suối ở đây đều có lưu vực khá nhỏ và có nhiều ghềnh thác ở thượng nguồn.

Các sông lớn trong tỉnh thuộc hệ thống sông Đồng Nai *(Bảng 9)*.

Ba sông chính ở Lâm Đồng là sông Đa Dâng, sông Đa Nhim và sông La Ngà.

Bảng 9: CÁC SÔNG SUỐI LỚN Ở LÂM ĐỒNG

Tên sông	Chiều dài (km)	Địa bàn chảy qua	Diện tích lưu vực (km^2)	Lưu lượng nhỏ nhất (m^3/s)
1. Đa Dâng	57	Lạc Dương, Lâm Hà, Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lâm, Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đạ Huoai	654	328
2.Đa Nhim	70	Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng	154	328
3.Đa Queyon	20	Đức Trọng	460	607,2
4. La Ngà	40	Bảo Lâm, Di Linh	370	1136,9
5. Đạ Huoai	53	Đạ Huoai	820	231,2
6. Đạ Tẻh	50	Đạ Tẻh	208	160,6

Lưu lượng nước mùa mưa lớn hơn mùa khô 130 - 150 lần. Mực nước sông cũng biến đổi theo mùa, mực nước mùa mưa cao hơn mùa khô từ 2,5 đến 5m. Tổng lượng dòng chảy hàng năm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng khoảng 21 tỷ m^3 nước.

Sông Đa Dâng (Đạ Đờng) bắt nguồn gần đỉnh núi Chư Yan Kao (2.006m) thuộc xã Đạ Long (huyện Lạc Dương). Sau khi hợp lưu với suối Da Lien Deur về phía tả ngạn, sông Đa Dâng đổ vào hồ Đan Kia và hồ Suối Vàng. Vượt khỏi thác Ankroet, dòng sông chạy theo hướng đông bắc - tây nam. Đến phía tây núi Signere, sông Đa Dâng uốn khúc, chuyển dòng theo hướng bắc nam, chảy dưới cầu Đạ Đờng và tiếp nhận suối Cam Ly gần Hoà Lạc (huyện Lâm Hà). Qua khỏi thác Ma Bruss, sông Đa Dâng là ranh giới tự nhiên giữa huyện Di Linh và huyện Lâm Hà. Sau đó, sông Đa Dâng là ranh giới tự nhiên giữa các huyện Di Linh, Bảo Lâm, Cát Tiên với tỉnh Đắc Lắc; giữa huyện Cát Tiên, Đạ Tẻh với tỉnh Bình Phước; huyện Đạ Tẻh, Đạ Huoai với tỉnh Đồng Nai.

Từ Cát Tiên xuôi về nam, sông Đa Dâng người Kinh gọi là sông Đồng Nai. Sông Đồng Nai dài khoảng 586,4km, diện tích toàn lưu vực là 36.000km^2. Trắc diện học của sông có dạng bậc thang phức tạp.

Từ nguồn đến hồ Đan Kia, lòng sông hẹp và độ dốc rất lớn, có thể từ 20 đến 25%. Lòng sông lởm chởm những đá nên ít có tác dụng về giao thông cũng như thuỷ lợi. Đây là đoạn sông cũ, chưa bị tác dụng xâm thực thứ sinh.

Từ Đan Kia đến đồng bằng, lòng sông mở rộng, độ dốc kém. Dòng sông uốn khúc quanh co giữa các soi, bãi hai bờ. Lượng nước sông đã nhiều

hơn nên việc đi lại thuận lợi. Tuy nhiên, ở chỗ chuyển tiếp của các cao nguyên, độ dốc lòng sông tăng lên và phát triển thành nhiều thác, ghềnh, ít thuận lợi cho giao thông, song lại có nhiều triển vọng về thuỷ điện.

Sông Đa Nhim bắt nguồn ở phía bắc núi Gia Rích (1.923m) thuộc xã Đạ Chais (huyện Lạc Dương). Sau khi hợp lưu về phía hữu ngạn với suối Đa Lang Bian và phía tả ngạn với sông Krông Klet, sông Đa Nhim chảy vào hồ Đa Nhim cung cấp nước cho nhà máy thuỷ điện Đa Nhim xây dựng ở Sông Pha (tỉnh Ninh Thuận), công suất 160.000 kW.

Sau khi qua khỏi cửa xả lũ hồ Đa Nhim, sông Đa Nhim chảy ngang qua thị trấn Dran, đổi dòng từ bắc nam sang đông tây giữa thung lũng rộng của huyện Đơn Dương và Đức Trọng. Ra khỏi thác Liên Khương, sông Đa Nhim chuyển dòng chảy từ hướng đông bắc sang tây nam, ngang qua huyện Đức Trọng. Sau khi gặp sông Đa Queyon (Đa K'Dòn) và Đăng Giang, sông Đa Nhim chảy qua thác Pongour cao 40m rồi đổ vào sông Đa Dâng tại xã Tân Hội (huyện Đức Trọng), trên đường ranh giới giữa hai huyện Di Linh và Đức Trọng.

Sông La Ngà (Da R'Nga, Da R'Gna, Đại Nga) là phụ lưu của sông Đồng Nai, dài khoảng 272km.

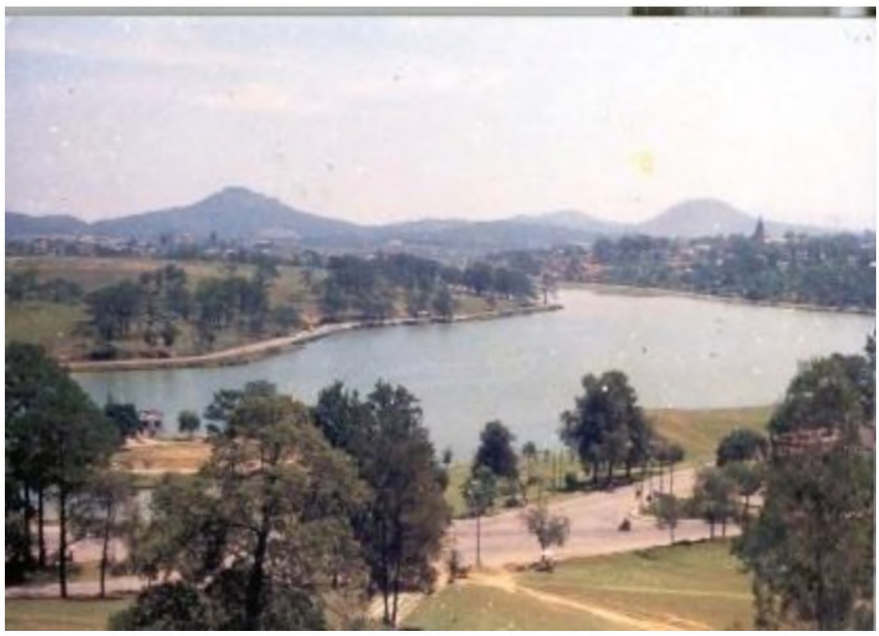
Sông La Ngà bắt nguồn từ dãy núi Tiou Hoan (1.441m) ở về phía tây bắc huyện Bảo Lâm. Dòng sông chảy theo hướng bắc nam và nhận về phía tả ngạn suối Đa Tong Kriong và Đa Dâng Kriam. Qua khỏi cầu Đại Nga, sông La Ngà hợp lưu với sông Đạ Riam chảy từ huyện Di Linh sang. Tiếp nhận sông Đạ Bình từ phía tây, sông La Ngà không còn là đường ranh giới giữa huyện Bảo Lâm và thị xã Bảo Lộc, tiếp tục chảy giữa huyện Bảo Lâm theo hướng bắc nam rồi đổ vào hồ Hàm Thuận nằm trong địa phận huyện Bảo Lâm và huyện Hàm Thuận (tỉnh Bình Thuận).

Lưu vực sông La Ngà có dòng chảy rất phong phú: 40l/s.km^2. Sông La Ngà cung cấp nước cho nhà máy thuỷ điện Hàm Thuận.

Dự án thuỷ điện Hàm Thuận - Đạ Mi có công suất lắp máy 475MW và sản lượng điện bình quân hàng năm là 1.6 tỉ kW/h.

Dự án thuỷ điện Hàm Thuận - Đạ Mi được xây dựng để cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia, cấp nước cho phát triển công, nông nghiệp các huyện Hàm Thuận Bắc, Đức Linh, Tánh Linh (tỉnh Bình Thuận), các huyện phía bắc tỉnh Đồng Nai, tăng nước cho nhà máy thuỷ điện Trị An vào mùa khô và cải tạo môi trường, môi sinh cho khu vực.

Hệ thống hồ



Hồ Xuân Hương

Địa bàn tỉnh Lâm Đồng có nhiều hồ nước mặt, phần lớn là các hồ nước nhân tạo đang được sử dụng nước cho nhiều mục đích khác nhau:

- Hồ Đơn Dương cung cấp nước cho nhà máy thủy điện Đa Nhim.

- Hồ Đan Kia - Suối Vàng cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Đà Lạt với công suất 25.000m^3/ngày đêm và Nhà máy thuỷ điện Ankroet với công suất 3.500kW.

- Hồ Xuân Hương, Đa Thiện, Than Thở, Tuyền Lâm,... là những thắng cảnh du lịch.

- Hồ Quảng Hiệp, Pró, Đạ Tẻh,... cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra còn có một số hồ khác như Nam Phương (Bảo Lộc), Nam Sơn (Đức Trọng) nằm ngay ở trung tâm thị xã, thị trấn, là những địa điểm có nhiều khả năng xây dựng khu vui chơi, giải trí.

Nước ngầm

Trữ lượng nước ngầm của Lâm Đồng phân phối rất không đồng đều giữa các vùng và có thể được chia ra các đơn vị chứa nước sau:

Tầng chứa nước lỗ hổng thành tạo Aluvi thông Hôloxen

Tầng nước này phân bố ở thềm bậc I và lòng thung lũng các sông suối, diện lộ nhiều nhất ở Cát Tiên, Đạ Tẻh và rải rác ở Đơn Dương, Lâm Hà trên một diện tích khoảng 220 km^2.

Lưu lượng các mạch dao động từ 0,011 đến 6,98 l/s và phổ biến trong khoảng 0,12 đến 0,25 l/s. Tầng này có mức nước tĩnh thay đổi theo mùa do ảnh hưởng của dòng chảy sát mặt, cách mặt đất từ 0,1 đến 2,61m.

Phức hệ chứa nước khe nứt lỗ hổng thành tạo bazan tầng Xuân Lộc

Phức hệ này phân bố ở Đức Trọng và rải rác ở Prenn, Đơn Dương, Phi Vàng trên diện tích 280km^2. Chiều dày của phức hệ này dao động từ 20

đến 120m; lưu lượng đạt từ 0,76 đến 13,3 l/s với giá trị trung bình từ 6,0 đến 10,0 l/s. Mức nước tĩnh của phức hệ này thay đổi theo mùa và ở cách mặt đất từ 0,68 đến 37,6m.

Tầng chứa nước khe nứt, lỗ hổng thành tạo bazan thông Plioxen-Pleistoxen

Tầng chứa nước này phân bố từ Tân Rai đến Phú Hiệp, rải rác ở Lán Tranh, Nam Ban, Đạ Tẻh và Cát Tiên trên một diện tích khoảng 1.550 km^2. Mực nước tĩnh của tầng chứa này cách mặt đất từ 0,5 đến 26m và phổ biến từ 12 đến 18m. Lưu lượng của giếng khoan thăm dò đạt từ 0,33 đến 10 l/s.

Tầng chứa nước này thuộc loại giàu và là một trong những đối tượng chính để khai thác nước dưới đất.

Phức hệ chứa nước khe nứt, lỗ hổng, thành tạo bazan thông Mioxen trên Plioxen

Phức hệ này phân bố ở phía nam quốc lộ 20, từ Đại Lào đến Di Linh và các bồn nhỏ ở phía Nam Sơn Điền, Tà Hine trên diện tích khoảng 450km^2.

Tầng chứa nước này thuộc diện giàu trung bình, chứa nước không đều theo diện và chiều sâu; mực nước tĩnh cách mặt đất từ 3,1 đến 16,5m, lưu lượng giếng khoan đạt từ 0,52 đến14,28 l/s.

Phức hệ chứa nước kém: phun trào bazan xen kẽ trầm tích và các loại đá có tuổi trước Kainozoi

Phức hệ này phân bố thành những khoảnh rộng lớn từ Đại Lào đến Đại Ninh, Đinh Trang Hòa, Đơn Dương, Lạc Dương, Di Linh và Đà Lạt với diện tích khoảng 3.350km^2. Khả năng chứa nước của phức hệ này rất cục bộ; mực nước tĩnh dao động từ 0 đến 30,7m, có nơi đến 70,6m. Lưu lượng giếng thăm dò đạt từ 0,5 đến 1,25 l/s.

Phức hệ chứa nước rất kém, rất khó khai thác

Phức hệ này phân bố ở đèo Bảo Lộc, Nam Di Linh, Lạc Dương, Đà Lạt, Đạ Huoai,... với diện lộ khoảng 3.150km^2.

Trong phức hệ này, nước ngầm chỉ gặp được ở nơi trũng có lớp phủ dày hoặc các đứt gãy kiến tạo. Lưu lượng ở các giếng đào đạt từ 0,1 đến 2,77 l/s.

Nước khoáng

Nước khoáng Gougah

Nước khoáng xuất lộ thành nhiều mạch tại thác Gougah và tại xã Phú Hội (Đức Trọng) với mạch lớn nhất chảy ra từ lòng suối có lưu lượng tự chảy đạt gần 90m^3/ ngày, có nhiệt độ cao hơn nước suối, chất lượng được đánh giá tương đương nước Vĩnh Hảo và Đa Kai.

Nước khoáng Đạ Long (Lạc Dương)

Nước khoáng ở đây xuất hiện tại một giếng tự chảy cạnh lòng suối, có lưu lượng khoảng 1,5m^3/h.

Nước khoáng Trại Mát

Nước khoáng ở đây đã được người Pháp khai thác đóng chai để uống vào thời kỳ trước năm 1954.

Ngoài 3 điểm nước khoáng trên, sau năm 1975, Đoàn Địa chất 707 đã phát hiện thêm 3 điểm ở Cát Tiên, Mađagui và Di Linh.

RỪNG

Phân loại rừng

Theo kết quả kiểm kê rừng năm 1999, Lâm Đồng có 618.536,82ha đất có rừng *(Bảng 10)*.

Căn cứ vào đặc trưng về nguồn gốc, lập địa, rừng Lâm Đồng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh (kể cả rừng thứ sinh được làm giàu bằng tái sinh nhân tạo) có diện tích 591.209,87ha.

Rừng trồng do con người trồng trên đất chưa có rừng hoặc thay thế rừng tự nhiên cũ có diện tích 27.326,95ha.

Rừng Lâm Đồng có thể chia thành các dạng chính sau đây:

Rừng kín lá rộng thường xanh ẩm nhiệt đới phổ biến ở độ cao 1.000m, có tiềm năng đa dạng sinh học đặc thù: các loại trẩu *(Suzygium)*, vên vên *(Anisopkera cochinchinensia)*, chó sói *(Schima surperba* Gardn. et Champ.*)*, dầu cho lá bóng *(Dipterocarpus)*,...



Rừng cây thưa lá kim hơi khô á nhiệt đới núi thấp ở độ cao 600-1.000m là phạm vi của thông 2 lá *(Pinus merkusii)* và trên 1.000m là thông 3 lá *(Pinus khasya)*. Một số loài thuộc họ Dầu như trà beng *(Dipterocarpus obtusifolius)*, cà chít *(Shorea obtusa)* có thể phân bố ở độ cao trên 1.300m.

Rừng kín hỗn hợp cây lá rộng và lá kim ẩm á nhiệt đới núi thấp là rừng hỗn giao cây thông và các loài cây họ dẻ, họ re ở độ cao trên 1.000m.

Rừng hỗn giao gỗ, tre và rừng tre nứa là dạng rừng thứ sinh do các loài tre xâm chiếm rừng gỗ và đất trống tạo thành, phân bố ở nơi ẩm và ven suối.

Phân bố rừng

Hiện trạng rừng Lâm Đồng được phân bố như sau:

Rừng lá rộng

Rừng gỗ lá rộng bao gồm rừng thường xanh và rụng lá phân bố hầu hết ở các huyện trong tỉnh với trên 100 loài cây thuộc 20 họ thực vật chủ yếu. Rừng lá rộng được chia thành 5 loại:

Rừng giàu phân bố ở những đỉnh núi cao phía bắc và đông bắc Lạc Dương như Bi Đúp và ở huyện Lâm Hà. Ngoài ra còn phân bố rải rác ở huyện Đơn Dương, Di Linh, thị xã Bảo Lộc. Đại bộ phận rừng này nằm trong các khu vực phòng hộ đầu nguồn, khu bảo tồn thiên nhiên. Ở trên núi cao thường có các loài cây họ Dẻ *(Fagaceae)*, họ Mộc Lan *(Magnoliaceae)*, họ Re *(Lauraceae)*,... Ngoài ra còn có một số cây lá kim quý hiếm phân bố rải rác trong rừng như du sam *(Keteleria daviana)*, thông tre *(Podocarpus neriifolius)*, hoàng đàn giả *(Dacrydium pierrei)*, thông Đà Lạt *(Pinus dalatensis)*; ở dưới thấp là các loài cây thuộc họ Cơm *(Flaeocarpaceae)*,họ Dầu *(Dipterocarpaceae)*, họ Dung *(Symplocaceae)*,...

Rừng trung bình phân bố nhiều ở Lạc Dương, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lộc, Đạ Huoai,... Rừng đã qua khai thác chọn ở cường độ nhẹ.

Rừng nghèo tập trung nhiều nhất ở Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lộc, Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đạ Huoai. Rừng bị khai thác nặng nề, hầu hết phân bố ở những nơi gần dân cư.

Rừng cây lùm là một kiểu phụ lập địa núi cao, cây thấp nhỏ, phân bố chủ yếu ở Lạc Dương, Lâm Hà, Đức Trọng, Bảo Lộc, Di Linh, Đạ Huoai.

Rừng phục hồi là rừng đã qua chặt chọn nhiều lần, có thể còn sót lại những cây lớn của tầng rừng cũ rải rác trên thảm cây nhỏ của tầng dưới.

Bảng 10: BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI ĐẤT, LOẠI RỪNG
(Theo kết quả kiểm kê rừng năm 1999)

Loại đất đai	Diện tích (ha)	Trữ lượng gỗ (m^3)
ĐẤT CÓ RỪNG	618.536,82	61.112.482,00
RỪNG TỰ NHIÊN	591.209,87	59.818.448,00
Rừng gỗ	355.357,97	49.505.000,00
Cấp trữ lượng I	7.095,62	2.236.604,00
Cấp trữ lượng II	24.080,56	5.695.514,00
Cấp trữ lượng III	166.169,62	29.454.411,00
Cấp trữ lượng IV	53.357,60	6.002.571,00
Cấp trữ lượng V	9.845,47	337.219,00
Rừng non có trữ lượng	85.638,19	5.778.681,00
Rừng non chưa có trữ lượng	9.170,91	
Rừng tre nứa	80.446,10	334.086.000 cây
Rừng lồ ô	75.982,72	303.069.400 cây
Cây khác	4.463,38	31.017,30
Rừng hỗn giao	155.405,80	10.313.448,00
Gỗ + tre nứa	117.804,39	5.527.031,00
Lá rộng + lá kim	37.601,41	4.786.417,00
RỪNG TRỒNG	27.326,95	1.294.034,00
Rừng gỗ có trữ lượng	13.134,58	1.294.034,00
Rừng gỗ không có trữ lượng	14.192,37	
ĐẤT TRỐNG	45.863,31	
ĐẤT KHÁC	311.819,87	

Rừng hỗn giao lá rộng + lá kim

Rừng hỗn giao chủ yếu phát triển thông 2 lá *(Pinus merkusii)* hoặc thông 3 lá *(Pinus khasya)* hỗn giao với dầu trà beng *(Dipterocarpus obtusifolius)* hoặc với một số loài cây lá rộng như căm xe *(Xylia xylocarpa)*, cà chít *(Shorea obtusa* Wall.*)*, chiêu liêu *(Terminalia)*, một số loài cây họ Dẻ *(Fagaceae)*,... Rừng hỗn giao lá rộng + lá kim phân bố ở độ cao dưới 1.000m, có diện tích 37.601,41ha, chiếm 6,07% diện tích đất có rừng. Dạng rừng này có chủ yếu ở Di Linh, Đức Trọng, Đơn Dương, Lâm Hà, được chia thành:

Rừng hỗn giao dầu + lá kim là sự hỗn giao giữa lá kim, chủ yếu là thông 2 lá và 3 lá với cây dầu trà beng (cây họ Dầu ưu thế).

Rừng hỗn giao với cây lá rộng nói chung là sự hỗn giao giữa thông

với một số loài lá rộng còn lại ở họ Dẻ, Re.

Rừng hỗn giao gỗ + tre nứa

Rừng hỗn giao gỗ + tre nứa được tạo thành do sự xâm lấn của tre nứa vào rừng gỗ mọc xen lẫn nhau mà mỗi loài hình thành một tầng rõ rệt. Loại rừng này chủ yếu xuất hiện ở nơi ẩm thấp như Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lâm Hà, Di Linh; diện tích 37.601,41ha, chiếm 12,28% diện tích đất có rừng.

Rừng tre nứa thuần loại

Rừng tre nứa thuần loại phân bố ở nơi ẩm và ven suối, chủ yếu phân bố ở độ cao dưới 1.000m, tập trung ở Bảo Lộc, Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên với diện tích 80.446,1ha, chiếm tỷ lệ 13% đất có rừng.

Rừng lá kim

Rừng lá kim bao gồm rừng thông 3 lá *(Pinus khasya)* và thông 2 lá *(Pinus merkusii)*, ngoài ra còn có hỗn giao giữa thông 2 lá và thông 3 lá với một số loài cây lá rộng. Rừng thông Lâm Đồng không những có giá trị về kinh tế, phòng hộ cao mà còn là một vùng sinh cảnh độc đáo, đặc thù của tỉnh. Rừng thông Lâm Đồng chiếm 70% diện tích rừng thông Tây Nguyên, là nơi tập trung rừng thông lớn nhất cả nước.

Rừng thông 3 lá có ở độ cao từ 700m đến 1.700m và cao hơn . Do sinh trưởng và phát triển tự nhiên nên rừng thông 3 lá không đồng đều về nhiều mặt: rừng dày, rừng thưa, đường kính cây biến động 4-5 cấp, tuổi cây biến động từ 2-3 cấp, nhưng nổi bật nhất là không đồng đều về mật độ.

Thông 2 lá phân bố ở độ cao 600 - 1.200m, chủ yếu dưới 1.000m. Thông 2 lá mọc ở Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng; mọc hỗn giao với các cây họ dầu, ít mọc thuần loại. Cũng như thông 3 lá, thông 2 lá phát triển không đồng đều về mật độ, tuổi cây, đường kính và chiều cao.

Rừng trồng

Rừng trồng có 27.326,95ha, phần lớn là rừng thông (24.009,09ha). Các loại cây rừng trồng khác là: tràm bông vàng (1.471,65ha), sao (1.055,14ha), bạch đàn (387,53ha), keo tai tượng (304,75ha), dầu (17,33ha), điều (80,7ha), cây tạp (0,76ha).

ĐỘNG, THỰC VẬT

Động vật

Ở Lâm Đồng có 128 họ động vật thuộc 31 bộ bao gồm các nhóm côn trùng, lưỡng thê, bò sát, chim và thú, trong đó có 52 loài côn trùng thuộc 7 bộ. Đã thống kê được 254 loài động vật có xương sống ở cạn, thuộc 67 họ, 24 bộ, trong đó có 16 loài bò sát và ếch nhái, 164 loài chim, 74 loài thú.

Khu hệ chim Lâm Đồng rất phong phú, có nhiều loài và phân loài chim nêu trong danh mục C là những loài thực sự đặc hữu: loài *Crocias langbianensis* được thế giới ghi nhận là



Tê giác Java

chỉ có ở vùng Lang Bian, nhiều phân loài khác trong danh mục chim Việt Nam ghi nhận là mới chỉ gặp ở Lâm Đồng (Võ Quý, 1975, 1978); chúng tập trung chủ yếu ở phân họ Khướu. Có 55 loài chim trong danh mục C được coi là những loài quý và hiếm (chiếm 33,5% tổng số loài chim đã được ghi nhận ở Lâm Đồng).

Lâm Đồng có 74 loài thú (bổ sung thêm 10 loài so với công bố trước đây của Đặng Huy Huỳnh, năm 1982) thuộc 27 họ, 9 bộ. So sánh với khu hệ thú các tỉnh Tây Nguyên thì thành phần loài thú ở Lâm Đồng khá phong phú. Ở đây có một số loài đặc biệt quý hiếm và là một trong số rất ít nơi được coi là còn những cá thể cuối cùng của tê giác Java, bò xám, nai cà tong ở Việt Nam.

Trong vòng mấy chục năm gần đây, ngoài sự tàn phá rất nặng nề của chất độc hoá học, việc khai thác lâm sản, khai hoang, lập các khu kinh tế mới, di dân tự do cũng đã triệt phá nhiều vạn hecta rừng ở Tây Nguyên nói chung, Lâm Đồng nói riêng, do đó nguồn gen đa dạng của động, thực vật quý hiếm ở đây đã và đang giảm sút nghiêm trọng. Chim và thú của Lâm Đồng tập trung chủ yếu ở vùng núi Voi (Đức Trọng), vùng Bi Đúp (Lạc Dương), vùng Phi Liêng, Tân Hà (Lâm Hà); đó là những nơi thảm thực vật còn phong phú.

Với thành phần loài phong phú, có tính đặc hữu cao, chim và thú Lâm Đồng là nguồn gen hết sức quý giá đối với cả nước. Cùng với thảm thực vật giàu có, hệ động vật ở Lâm Đồng là thành phần không thể thiếu được tạo nên cảnh quan hấp dẫn một cách đặc thù với các hoạt động nghỉ ngơi, giải trí của con người. Giá trị của chim và thú ở Lâm Đồng còn thể hiện ở chỗ chúng đã thu hút những người yêu thiên nhiên, các nhà khoa học từ khắp nơi trên thế giới đến đây.

Thực vật

Theo báo cáo sơ bộ thì hệ thực vật Lâm Đồng có khoảng 2.000 loài. Đây là một trong số các tỉnh có hệ thực vật phong phú nhất ở Việt Nam.

Theo danh lục, Lâm Đồng có 238 loài cây thường gặp thuộc 214 chi, 112 họ và 7 ngành; chúng sống chung với cả ngàn loài không thường gặp, khi thì ở thảm thực vật này khi thì ở thảm



Thông đỏ

thực vật khác. Theo thống kê bước đầu, Lâm Đồng có 20 loài cây quý hiếm thuộc 18 chi, 14 họ và 4 ngành.

Đa số các loài cây quý hiếm ở Lâm Đồng được phân bố ở các vùng sâu, vùng xa như thông 2 lá dẹt *(Pinus krempfii)*. Tuy nhiên, cũng có một số loài phân bố rất gần khu dân cư nên có nguy cơ bị tiêu diệt và tuyệt diệt như thông đỏ *(Taxus wallichiana)* thuộc họ thanh tùng. Một số loài cây quý hiếm của Việt Nam chỉ gặp duy nhất ở Lâm Đồng như bạch linh (phục thần, phục linh) là vị thuốc đông y có tiếng mà đến nay vẫn phải nhập từ Trung Quốc. Lâm Đồng còn có sâm Ngọc Linh *(Panax vietnamensis)*.



Sâm Ngọc Linh



NGUỒN GỐC CHUNG CỦA CÁC DÂN TỘC

Nguồn gốc các dân tộc bản địa trên lãnh thổ tỉnh Lâm Đồng ngày nay có quan hệ mật thiết đến lịch sử xuất hiện con người tiền sử ở Việt Nam.

Công tác khảo cổ trong nửa sau thế kỷ XX đã tìm thấy trong vùng đất đỏ của lưu vực sông Đồng Nai nhiều bằng chứng về sự có mặt của con người nguyên thuỷ. Tại Hang Gòn và Dầu Giây thuộc vùng Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai và tại Vườn Dũ, tỉnh Bình Dương, các nhà khảo cổ đã tìm thấy những dụng cụ như rìu tay, đá ba mặt mũi nhọn, các hòn đá ném,... Những phát hiện này khẳng định cách ngày nay 150 ngàn năm, người nguyên thủy đã có mặt ở vùng miền Đông Nam Bộ.

Do thiên cư, trên bán đảo Đông Dương, trong một thời kỳ tới vạn năm đã chung sống hai cộng đồng người nguyên thuỷ tại chỗ được gọi là chủng người Môngôlôit phương Nam và người gốc hải đảo được gọi là chủng người Ôxtralôit. Qua quá trình lâu dài, sự hỗn giao giữa hai chủng loại người đó đã hình thành một chủng người mới đặc thù của vùng này là người Anhđônêdiên. Dần dà, người Anhđônêdiên phát triển đông thêm, lan toả, có mặt khắp cả miền Nam bán đảo Đông Dương. Trong cộng đồng người Anhđônêdiên tuỳ nguồn gốc xa xưa mà có đặc trưng trội hơn về từng mặt, có nhóm nói theo ngữ hệ Môn - Khơ Me, còn nhóm khác theo ngữ hệ Malayô - Pôlinêxia. Các đặc trưng về hình thể nhân chủng, về văn hoá cũng có sự nổi trội đó. Chính vì sự khác biệt này đã dần dần hình thành các nhóm người có cùng đặc trưng chủ yếu, là tiền thân của các dân tộc khác nhau sau này.

Các nhóm người Anhđônêdiên sống chung theo chế độ thị tộc rồi phát triển thành bộ lạc. Trình độ của họ cao hơn tổ tiên xuất phát của họ, tuy vẫn dùng đá làm công cụ sản xuất nhưng họ đã biết chế tác đá, lúc đầu là đẽo gọt, về sau là mài; lúc đầu chỉ dùng đá, về sau đã biết làm chuôi tra cán gỗ tre. Nhờ vậy, sản xuất đã khá, đời sống của họ khá đủ hơn trước. Về sau họ lại tìm được vật liệu mới, đó là đồng thau. Như vậy, có thể cho rằng người Anhđônêdiên là chủ nhân của nền văn hoá đá mới - đồng thau. Dấu vết thời kỳ văn hóa đá mới được tìm thấy ở một

số nơi. Ở Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai, tìm thấy những chiếc rìu hay bôn bằng đá dạng tứ giác hay có vai, được mài rất đẹp. Những công cụ này có kích thước lớn hơn so với cùng loại những nơi khác. Ở lưu vực sông Đồng Nai, cũng đã tìm được các hiện vật của thời hậu kỳ đá mới. Ở di chỉ Cầu Sắt, huyện Xuân Lộc, thuộc tỉnh Đồng Nai, cách ranh giới Lâm Đồng không đến 100 km, tìm được nhiều đồ đá và đồ gốm, rìu và bôn làm bằng đá bazan khai thác tại chỗ, hầu hết được mài toàn thân, nhưng vẫn còn vài dấu đẽo. Trong số rìu, bôn không có vai thì hơn 70% có hình gần tam giác, đốc nhọn, lưỡi xoè rộng, mặt cắt ngang hình bầu dục dẹt. Rìu vai xuôi và rìu tam giác là các dụng cụ đặc trưng cho di chỉ này. Ngoài ra còn khá nhiều dao đá hình bán nguyệt, lưỡi cong và sống thẳng, phần lớn được mài nhẵn, có thể đó là dụng cụ gặt lúa. Phần lớn đồ gốm ở đây làm bằng bàn xoay, đặc biệt là những chiếc cốc, bát chân cao, thành mỏng làm bằng đất sét trắng, chứng tỏ trình độ chế tác gốm đã khá cao.

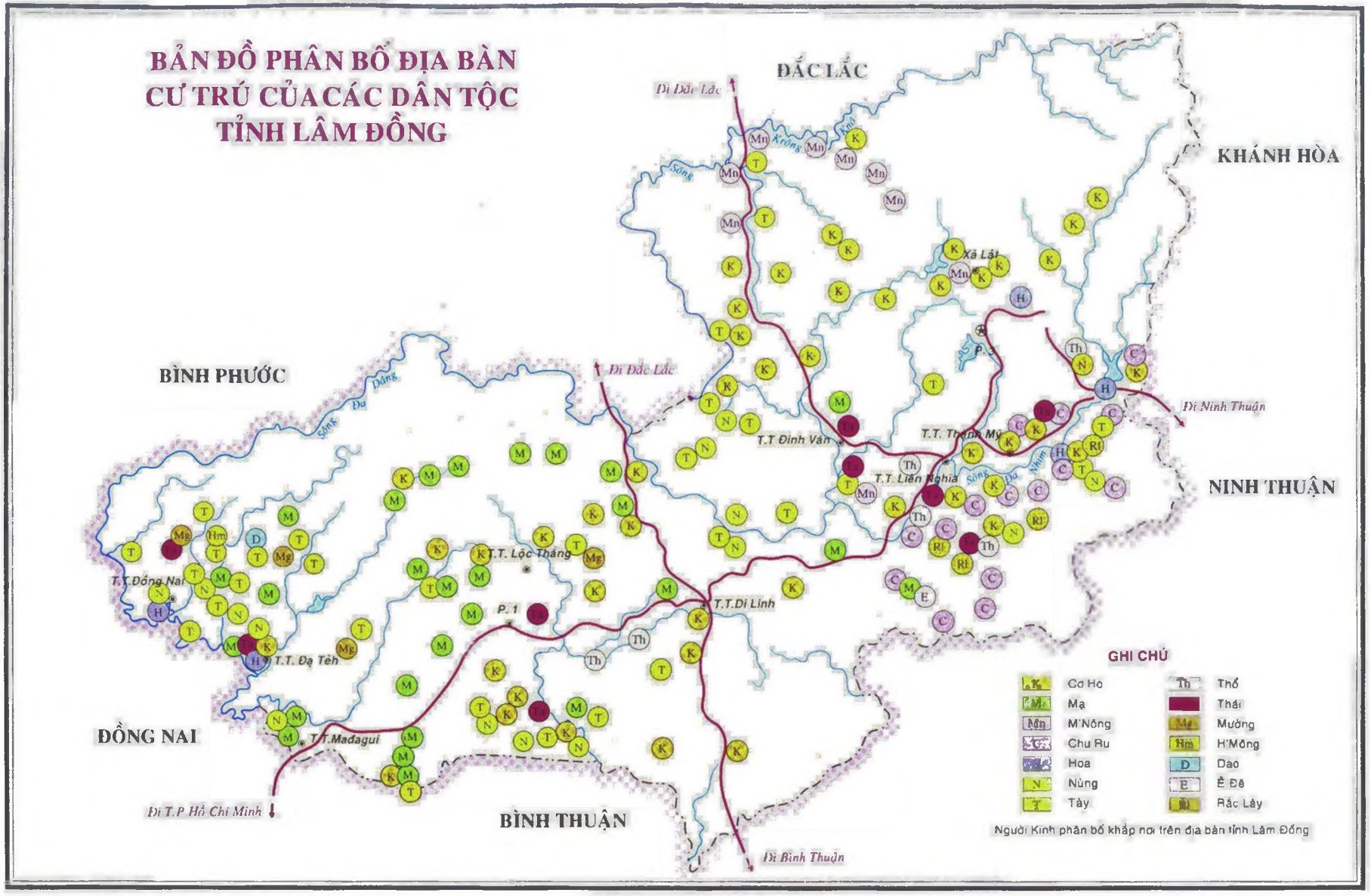
Những chứng cứ nói trên cho ta biết người Anhđônêdiên đã từng sinh sống khắp cả miền Nam nước ta, kể cả ở Tây Nguyên, ven biển miền Trung và lưu vực sông Đồng Nai. Họ đã trải qua thời đại đá mới, đi vào thời đại đồng thau. Chính họ là tổ tiên chung của các dân tộc bản địa Tây Nguyên và miền Nam nói chung.

Sự ra đời các dân tộc có nguồn gốc bản địa ở lãnh thổ Lâm Đồng nói riêng, miền Nam nói chung, gắn liền với nền văn hóa Sa Huỳnh. Kết quả của công tác khảo cổ cho biết, vào thời kỳ từ giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên đến một vài thế kỷ đầu công nguyên, trên dải đất ven biển miền Trung và lưu vực sông Đồng Nai, đã tìm thấy nhiều dấu vết của một nền văn hóa vật chất đặc trưng cho giai đoạn đồng - sắt của cư dân cổ gọi chung là văn hóa Sa Huỳnh. Ở di chỉ Sa Huỳnh, nổi bật bên cạnh những rìu đá có vai là những chiếc bôn độc đáo. Khảo cổ học đã tìm thấy một số ít vật bằng đồng như lưỡi giáo, chuông nhỏ và đồ trang sức; nhưng những dụng cụ bằng sắt tìm được lại còn nhiều hơn, cả về số lượng và loại hình, từ công cụ sản xuất đến những vũ khí như dáo, mác, đao, kiếm và nhiều dụng cụ khác. Trong gốm Sa Huỳnh, các đồ đựng như bát, bình có chân đế, có thân gãy ở vai hay đáy chiếm tỷ lệ lớn. Trong các di chỉ mộ táng, phổ biến là mộ vò, trong vò chứa nhiều đồ trang sức bằng đồng, đá quý, thuỷ tinh, đặc biệt là loại khuyên tai ba mấu nhọn và khuyên tai

hai đầu thú. Các đặc trưng đó của văn hoá Sa Huỳnh cũng đã tìm được ở các di chỉ trong lưu vực sông Đồng Nai. Có nơi còn có những đặc trưng xưa hơn mà khảo cổ học gọi là văn hóa thời tiền Sa Huỳnh. Điều đó đã xác nhận, cách đây gần 3 ngàn năm, trên lưu vực sông Đồng Nai mà lãnh thổ Lâm Đồng là thượng nguồn, đã có những bộ lạc sinh sống với một nền văn hóa đồng - sắt đã phát triển và có đặc trưng riêng. Các bộ lạc này là tiền thân của các dân tộc bản địa. Sách *Lịch sử Việt Nam* cho biết, bấy giờ trên địa bàn của văn hóa Sa Huỳnh có hai bộ lạc sinh sống. Bộ lạc Cau cư trú vùng Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận trở vào và bộ lạc Dừa ở vùng Bình Định - Quảng Nam ngày nay. Bộ lạc Dừa từ thế kỷ đầu trước công nguyên bị nhà Hán đô hộ. Bộ lạc Cau, khoảng đầu công nguyên, đã hình thành một tiểu quốc riêng có tên là Panduranga, về sau gọi là Chăm Pa, có địa bàn từ Nha Trang, Phan Rang đến Phan Thiết ngày nay. Sự ra đời nói trên của dân tộc Chăm và nhà nước của họ cho thấy ở Nam Trung Bộ thời ấy đã có hai cộng đồng lớn: cộng đồng người Chăm với ngôn ngữ hệ Malayô-Pôlinêxia cư trú vùng ven biển và cộng đồng cư dân bản địa với ngữ hệ Môn - Khơ Me (Mạ, Cơ Ho, M'Nông), cư trú vùng núi va cao nguyên.

Trong giai đoạn văn hoá Sa Huỳnh, người Mạ, Cơ Ho, M'Nông đã là cư dân bản địa vùng miền núi và cao nguyên, kể cả lãnh thổ Lâm Đồng. Họ là các phân hệ đời sau của một tổ tiên chung Anhđônêdiên. Ở người Mạ và người Cơ Ho, hai dân tộc đông nhất trên lãnh thổ này, thì dấu ấn Ôxtralôit (da đen, tóc quăn, sống mũi cao, vóc người thấp,...) có phần trội hơn so với dấu ấn Môngôlôit (da vàng, tóc thẳng, gò má cao, mũi thấp,...) và trong dấu ấn Ôxtralôit thì ở người Cơ Ho có phần đậm nét hơn.

Người Mạ và người Cơ Ho là dân bản địa, nhưng địa vực cư trú ban đầu của họ ở đâu chưa xác định được. Cũng như người Chăm, các tộc người Mạ, Cơ Ho, M'Nông, Rắc Lây,... đều là chủ nhân của nền văn hoá Sa Huỳnh, đều là các dân tộc bản địa lâu đời ở Nam Việt Nam. Nhưng cho đến nay trên lãnh thổ Lâm Đồng vẫn chưa tìm được dấu tích văn hóa Sa Huỳnh như ở các tỉnh lân cận. Có thể dân tộc Mạ và Cơ Ho đã từ vùng lân cận chuyển cư đến lãnh thổ này. Trong các chuyện kể của dân tộc Mạ và Cơ Ho, ta bắt gặp các dấu ấn về một thời kỳ biển trong ký ức của họ. Có thể đó là do trong lịch sử, họ đã có thời kỳ lâu dài ở với biển, rồi sau đó dưới sức ép của các cộng đồng dân tộc khác lớn mạnh hơn, họ đã thiên cư vĩnh viễn đến lãnh thổ này.


BẢN ĐỒ PHÂN BỐ ĐỊA BÀN CƯ TRÚ CỦA CÁC DÂN TỘC TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐẮC LẮC
KHÁNH HÒA
NINH THUẬN
BÌNH PHƯỚC
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
Đi Đắc Lắc
Đi Ninh Thuận
Đi T.P Hồ Chí Minh
Đi Bình Thuận
T.T Đinh Văn
T.T Thạnh Mỹ
T.T Liên Nghĩa
T.T. Lộc Thắng
T.T.Di Linh
T.T. Đạ Tẻh
T.T.Đồng Nai
T.T.Madagui
Xã Lát
P.1
GHI CHÚ
Cơ Ho
Mạ
M'Nông
Chu Ru
Hoa
Nùng
Tày
Thổ
Thái
Mường
H'Mông
Dao
Ê Đê
Rắc Lây
Người Kinh phân bố khắp nơi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Theo tiếng Chăm cổ, Cơ Ho có nghĩa là người ở trên cao, người miền núi. Như vậy, có thể từ khi hình thành vương quốc Chăm Pa ở ven biển miền Trung và vương quốc Phù Nam ở phía Tây Nam khoảng thế kỷ I-II sau công nguyên, người Mạ và người Cơ Ho đã định cư ở Lâm Đồng rồi.

Địa vực của người Mạ từ xưa đã ở trong vùng Cát Tiên - Đạ Tẻh trở xuống phía Đồng Nai. Khi có vương quốc Phù Nam, người Mạ mới thiên cư lên vùng cao nguyên Di Linh thuộc địa phận Bảo Lộc, Bảo Lâm ngày nay. Như vậy địa vực của người Mạ chính là lưu vực thượng nguồn sông La Ngà ngày nay, trong vùng mà học giả Pháp Jean Boulbet gọi là *vòng cung Đa Dâng*. Sau khi tiểu vương quốc thuộc di chỉ Cát Tiên mất đi, người Mạ mới trở lại vùng đất cũ Đạ Tẻh - Cát Tiên. Trong thời Nguyễn, địa vực của người Mạ không có sự biến động lớn. Mặc dù trong giai đoạn này người Kinh đã dần dần định cư ở miền Nam Việt Nam, nhưng số người Kinh đến định cư ở vùng người Mạ chưa nhiều. Bằng chứng là trong tờ trình của Nguyễn Thông gởi triều đình Huế năm 1867 về việc khảo sát vùng thượng lưu sông La Ngà, chỉ gặp một số người Kinh mà thôi. Đến đầu thế kỷ này, địa vực người Mạ đã được Jean Boulbet ghi lại ở bản đồ với tên *Cau Ma, Cau Sré*.

Sau khi chuyển cư lên cao nguyên, người Cơ Ho đã cư trú ở cao nguyên Lâm Viên và phần phía bắc cao nguyên Di Linh. Trong lịch sử, địa phận của người Cơ Ho không biến động lớn như của người Mạ.

Địa vực cư trú từ xa xưa của người M'Nông là vùng phía bắc dãy Lang Bian - Bi Đúp, trên cao nguyên Buôn Ma Thuột. Trong lịch sử, dân tộc M'Nông và Cơ Ho luôn luôn là hai dân tộc kề cận nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Do ranh giới tự nhiên giữa người M'Nông (lưu vực sông Krông Knô) và người Cơ Ho (lưu vực sông Đa Dâng), là dãy núi cao nhất phía nam, nên địa phận của người M'Nông cũng không biến động lớn.

Trong các dân tộc Lâm Đồng, người Rắc Lây và người Chu Ru nói ngôn ngữ thuộc hệ Malayô - Pôlinêxia, khác với nhóm Mạ Cơ Ho - M'Nông ngôn ngữ thuộc hệ Môn - Khơ Me. Đối với vùng ven biển miền Trung (Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận,...) người Rắc Lây có mặt cùng thời với người Chăm, tức là tộc người bản địa xa xưa; nhưng đối với Lâm Đồng, họ là dân tộc thiên cư đến không sớm hoặc có thể muộn hơn so với người Mạ và người Cơ Ho. Sự hình thành của dân tộc này bắt rễ từ giao lưu giữa hai cộng đồng bản địa nói hai hệ ngôn ngữ khác nhau là Chăm và Cơ Ho. Trong sự giao

lưu lâu dài đó, một bộ phận người ở cả hai phía dần dần tách khỏi cộng đồng gốc của mình tự tập họp lại. Quá trình này diễn ra một cách tự nhiên trong mấy trăm năm, và đến lúc chín muồi, họ tự nhận là một dân tộc riêng, thiên cư đến một địa phận thích hợp. Phần lớn nhà nghiên cứu cho rằng người Chu Ru tách ra từ dân tộc Chăm, cũng có người cho là từ người Rắc Lây. Đặc điểm nửa bản địa của người Chu Ru thể hiện trên nhiều mặt. Họ nói cùng ngữ hệ với người Chăm, nhưng nhiều người Chu Ru rất thạo tiếng Mạ, và trong vốn từ ngữ, họ tiếp nhận nhiều từ gốc ở tiếng Mạ. Về trình độ, người Chu Ru có sự phát triển trên một số mặt cao hơn người Mạ, và cũng có mặt cao hơn người Cơ Ho; nhưng nhìn chung thì trình độ phát triển của người Chu Ru vẫn thấp hơn người Chăm. Ngoài ra, trong các chuyện kể của người già, người Chu Ru cũng nhận họ vốn là con cháu của người Chăm. Tộc danh Chu Ru có nghĩa là "lấn đất", điều đó giúp ta hiểu họ từ ngoài thiên cư đến. Có thể từ rất lâu họ là vùng "đệm tự nhiên" giữa hai cộng đồng Chăm và Cơ Ho Mạ, làm cầu nối cho hai cộng đồng, sau đó tách ra là một dân tộc riêng.

CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU Ở LÂM ĐỒNG

Lâm Đồng là một tỉnh đa dân tộc: Cơ Ho, Mạ, Chu Ru, M'Nông, Rắc Lây, Gié- Triêng, Xtiêng, Tà Oi, Chơ Ro, Xơ Đăng, Hrê, Co, Cơ Tu, Chăm, Hoa, Tày, Nùng, Thái, Dao, H'Mông, Sán Chay, Sán Dìu, Thổ, Giáy v.v...

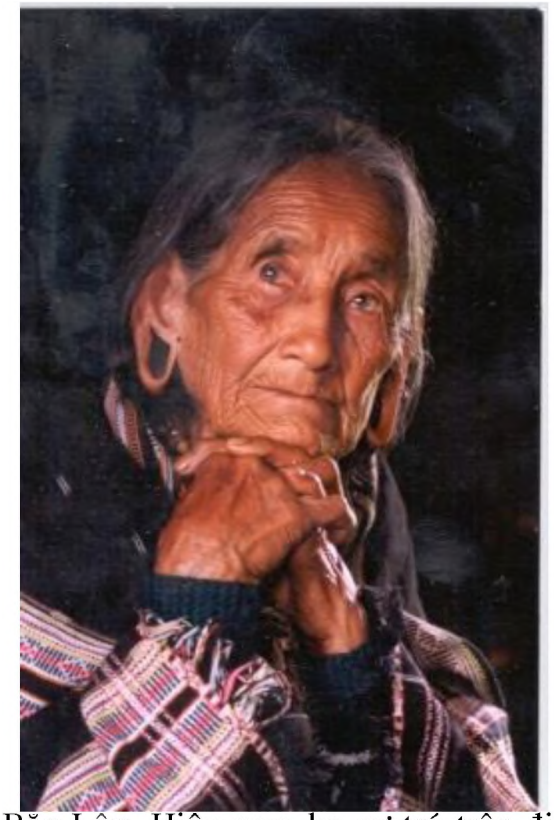
Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc không đồng đều, ngôn ngữ, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo và sắc thái văn hoá cũng khác nhau và rất phong phú. Trong cuốn *Địa chí Lâm Đồng* này chỉ xin được giới thiệu những dân tộc có số dân tương đối lớn với những nét cơ bản nhất về kinh tế, xã hội, văn hoá truyền thống của từng dân tộc.

Dân tộc Cơ Ho

Theo tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989, dân tộc Cơ Ho có 82.917 người, đến ngày 1-4-1999 có 112.737 người. Địa bàn cư trú chủ yếu là tỉnh Lâm Đồng, bao gồm nhiều nhóm địa phương như Srê, Chil, Nộp, Lạch, Cờ Dòn.

Srê là nhóm có dân số đông nhất. Họ có mặt ở hầu hết các huyện của tỉnh Lâm Đồng, nhưng tập trung nhất là ở Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà và Lạc Dương.

Nhóm Chil trước đây cư trú rải rác trên vùng núi cao thuộc thượng lưu sông Krông Knô. Do sống du canh, du cư, họ đã di chuyển dần xuống phía nam (vùng bắc và đông bắc thành phố Đà Lạt) kề cận với địa bàn cư trú của nhóm Cơ Ho Lạch, người Chu Ru và



Răc Lây. Hiện nay, họ cư trú trên địa bàn các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Lạc Dương, Đơn Dương và vùng phụ cận thành phố Đà Lạt.

Nhóm Lạch cư trú tập trung ở xã Lát và một số vùng thung lũng xung quanh thành phố Đà Lạt. Do có điều kiện tiếp xúc, giao lưu nhiều với người Kinh nên đời sống kinh tế nhóm này có những tiến bộ nhất định so với các nhóm Cờ Dòn, Nộp, Chil,...

Nhóm Nộp cư trú phía nam Di Linh, ven đường số 8 từ Di Linh đi Phan Thiết. Do quá trình giao lưu văn hoá - xã hội lâu đời với các dân tộc anh em ở Bình Thuận, nhất là người Chăm, nên người Cơ Ho Nộp còn lưu giữ một số yếu tố văn hoá của các dân tộc đó như tục ăn trầu và trồng trầu cau.

Nhóm Cờ Dòn cư trú ở miền núi phía đông nam Di Linh, kề cận với địa bàn cư trú của người Nộp, tập trung đông nhất tại xã Đinh Trang Hoà, Gia Bắc, huyện Di Linh.

Sản xuất và đời sống của người Cơ Ho là trồng trọt, tuỳ theo đặc điểm địa lý và xã hội của mỗi nhóm mà ngành trồng trọt ở mỗi nhóm có những nét khác nhau. Người Chil, Dòn, Nộp cư trú ở vùng núi cao, trước đây là phát rừng, làm rẫy; ngô, lúa rẫy, sắn là nguồn lương thực chủ yếu của họ. Trong khi đó, phương thức canh tác của người Srê là trồng lúa trên ruộng nước, nên gạo là lương thực chính trong vùng Srê.

Người Chil, Cờ Dòn, Nộp trước đây thường chọn những khu rừng già nhiều cây cổ thụ trên những sườn núi cao, độ dốc lớn để phát đốt làm rẫy. Người Chil thích cư trú trên những ngọn núi cao sườn hiểm trở, chứ không thích ở dưới các thung lũng thấp hoặc vùng cao nguyên tương đối bằng phẳng. Công cụ sản xuất cổ truyền có rìu, xà gạc, gậy chọc lỗ trỉa hạt.

Trước đây các nhóm Chil, Nộp, Cờ Dòn quần cư ở đâu thì đốt rẫy, làm nương ở đó. Khi rẫy bạc màu thì dời đi nơi khác.

Điển hình về phương thức canh tác lúa nước là nhóm Srê. Từ *srê* trong ngôn ngữ Cơ Ho có nghĩa là *ruộng* vì nhóm này sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng nước ở thung lũng.

Công cụ canh tác lúa nước của người Srê, người Lạch có cuốc, cày với hai trâu kéo, bừa và kơr dùng để trang đất cho bằng rồi gieo sạ lúa. Ngoài trồng trọt, người Cơ Ho còn săn bắt, hái lượm các loại sản phẩm từ rừng và đánh bắt cá dưới các sông, suối.

Trong gia đình người Cơ Ho thường nuôi trâu, bò, chủ yếu để dùng làm sức kéo và giết mổ vào các dịp tế lễ.

Ở tất cả các nhóm Cơ Ho đều có nhiều nghề thủ công cung cấp những sản phẩm cần thiết cho nhu cầu của dân làng, sản phẩm dư được đưa ra trao đổi ở các chợ, thị trấn trong vùng. Phổ biến nhất là các nghề dệt vải thổ cẩm, đan lát đồ mây, tre, cói; rèn nông cụ và vũ khí truyền thống là nghề thủ công của người Cơ Ho. Một số nơi còn có nghề làm đồ gốm, dùng trong gia đình và trao đổi.

Đơn vị tổ chức xã hội cao nhất mà người Cơ Ho đã đạt đến là bon. Đó vừa là một đơn vị tổ chức xã hội, vừa là một đơn vị kinh tế tự cấp, tự túc của dân tộc Cơ Ho. Bon là làng truyền thống theo kiểu một công xã nông thôn hoặc công xã láng giềng, mang đậm dấu vết của công xã thị tộc mẫu hệ, dựa trên cơ sở cư trú trong những căn nhà dài, kế cận nhau theo nhóm dòng họ. Đứng đầu bon là già làng. Về quyền lợi kinh tế, chủ làng cũng giống như mọi thành viên khác của làng, nhưng về mặt tinh thần, già làng lại có một uy tín tuyệt đối so với các thành viên khác của làng. Chủ làng là hiện thân của truyền thống và là một yếu tố tinh thần đưa đến sự thống nhất của cộng đồng trong xã hội cổ truyền của người Cơ Ho.

Trong xã hội truyền thống, chủ làng cùng với thầy cúng và các gia trưởng hợp thành tầng lớp trên của người Cơ Ho. Sự khác biệt giữa các tầng lớp trong xã hội truyền thống chủ yếu dựa vào sự khác biệt chút ít về tài sản tư liệu sinh hoạt như chiêng, ché cổ, nồi đồng, chứ chưa phải là các tư liệu sản xuất chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp ; chưa có sự bóc lột sức lao động của những thành viên khác trong cộng đồng. Nhưng trong xã hội đó đã xuất hiện sự phân tầng xã hội, kẻ giàu, người nghèo, “con ở ” hoặc “ tôi tớ ” trong gia đình, đó chính là dấu hiệu của một xã hội đang trong thời kỳ quá độ từ sự tan rã của xã hội nguyên thuỷ sang xã hội có đẳng cấp.

Trong xã hội truyền thống của người Cơ Ho tồn tại hai hình thức tổ chức gia đình lớn mẫu hệ và gia đình nhỏ mẫu hệ. Theo xu thế phát triển, quá trình giải thể các gia đình lớn chuyển dần sang gia đình nhỏ đang diễn ra mạnh mẽ. Loại hình gia đình nhỏ đang ngày càng chiếm số lớn. Điều đáng chú ý là dù ở gia đình lớn hay gia đình nhỏ, những dấu ấn mẫu hệ vẫn được duy trì và bảo tồn. Con cái sinh ra đều theo họ mẹ, quyền kế thừa tài sản thuộc về những người con gái.



Chế độ hôn nhân một vợ một chồng và cư trú bên nhà vợ đã được xác lập và duy trì một cách khá chặt chẽ trong xã hội. Người phụ nữ hoàn toàn đóng vai trò chủ động trong hôn nhân. Tập tục cổ truyền của người Cơ Ho tuyệt đối cấm kỵ việc kết hôn giữa những người có cùng một dòng họ, nhất là ở cùng một địa phương. Sau khi vợ chết, người chồng có thể kết hôn với người em gái của vợ, và ngược lại, nếu chồng chết, người vợ goá có thể kết hôn với người em trai của chồng, nếu đôi bên ưng thuận. Cho đến nay, hôn nhân của người Cơ Ho dựa trên cơ sở sự ưng thuận giữa đôi bên trai - gái. Sau hôn lễ, người con trai thường phải về ở nhà vợ, nhưng nếu gặp trường hợp gia đình hiếm muộn thì cô dâu vẫn có thể cư trú bên chồng.

Người Cơ Ho tin rằng mọi mặt của đời sống đều do các thế lực siêu nhân quyết định. Tín ngưỡng của người Cơ Ho tập trung vào ý niệm đa thần. Đến nay các lễ nghi phong tục cổ truyền của người Cơ Ho vẫn còn được bảo tồn, nhưng bên cạnh đó, một bộ phận người Cơ Ho đã theo Thiên chúa giáo, Tin lành.

Dân tộc Mạ

Người Mạ là một dân tộc thiểu số bản địa ở tỉnh Lâm Đồng. Theo điều tra ngày 1-4-1989, dân tộc Mạ có 19.792 người, chiếm 5,5% dân số của tỉnh, đến ngày 1-4-1999 là 25.289 người. Địa bàn cư trú của người Mạ nằm trong vùng trung và thượng lưu sông Đồng Nai.

Tiếng nói của người Mạ thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn -

Khơ Me miền núi phía nam, rất gần gũi với tiếng nói của người M'Nông, Châu Ro, Xtiêng, Cơ Ho - những dân tộc láng giềng gần gũi với họ. Trong từ vựng của ngôn ngữ Mạ, yếu tố Môn - Khơ Me trội hơn hẳn so với các dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ này cư trú ở bắc Tây Nguyên như Ba Na, Xê Đăng,...

Trước đây, do ít có điều kiện tiếp xúc với người Kinh, lại cư trú ở vùng sâu, vùng xa, người Mạ ít biết tiếng phổ thông, nhất là nữ giới và ở lứa tuổi 60 trở lên. Trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhiều bon của người Mạ phần lớn là vùng căn cứ địa cách mạng, một số nơi khác thuộc vùng tạm bị chiếm, việc tiếp xúc với người Kinh được thường xuyên hơn, mối giao lưu với người Kinh ngày càng mở rộng và trở thành một nhu cầu trong cuộc sống. Cho đến nay, đa số người Mạ đã biết tiếng phổ thông và chữ quốc ngữ. Qua 25 năm sau ngày giải phóng, nhiều người Mạ đã sử dụng tiếng phổ thông và chữ quốc ngữ một cách thuần thục hơn trước, nhất là giới trẻ.

Người Mạ thuộc loại hình nhân chủng Anhđônêdiên. Chiều cao trung bình khoảng từ 1,57m đến 1,6m đối với nam giới và từ 1,5m đến 1,56m đối với nữ giới. Tuy nhiên, cũng có những người Mạ cao tới 1,7m hoặc hơn. Thân hình vạm vỡ, phát triển cân đối, màu da ngăm đen, mặt tương đối rộng, gò má hơi dô, mũi bè, môi dày, mắt đen hoặc nâu sẫm, tóc cứng và phần nhiều là tóc thẳng, một số người có tóc uốn cong.

Theo đa số người Mạ và phần lớn dân cư các dân tộc láng giềng cùng nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me thì tộc danh "Mạ" đồng nghĩa với tên gọi phương thức sinh hoạt kinh tế của những người làm rẫy. Dân tộc Mạ là một cộng đồng người thống nhất, có một tên gọi chung, một ngôn ngữ chung và ý thức chung. Trong quá trình tồn tại và phát triển, cộng đồng dân tộc Mạ đã chia thành các nhóm địa phương như Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung.

Mạ Ngăn được quan niệm là người Mạ chính tông. Họ có địa bàn cư trú ở vùng lưu vực sông Đa Dâng, nằm về phía bắc B'Lao, trên địa vực các xã Lộc Bắc, Lộc Lâm, thị trấn Đạ Tẻh thuộc các huyện Bảo Lộc, Bảo Lâm, Đạ Tẻh.

Mạ Tô cư trú ở vùng thượng lưu sông La Ngà, nằm trên cao nguyên Bảo Lộc, gần gũi với người Cơ Ho hơn cả.

Mạ Krung là nhóm người Mạ ở vùng bình sơn nguyên. Họ có địa bàn cư trú từ tây nam Bảo Lộc đến vùng Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Mạ Xốp là nhóm người Mạ sống ở vùng đất phiến (*xốp* có nghĩa là *đất*

phiến) thuộc địa phận các xã Lộc Bắc, một phần của huyện Đạ Tẻh.

Trong tiến trình phát triển của lịch sử, nơi cư trú cũng như cơ cấu cộng đồng dân tộc Mạ đã có những biến đổi nhất định, dẫn đến sự cư trú xen kẽ với các dân tộc anh em khác đến đây xây dựng kinh tế - văn hoá miền núi. Đó là một quy luật tất yếu của lịch sử nằm trong quỹ đạo phát triển chung của nước Việt Nam thống nhất, đa dân tộc.

Trong xã hội truyền thống, canh tác rẫy là phương thức hoạt động kinh tế chủ yếu của dân tộc Mạ. Đặc điểm của phương thức canh tác rẫy của người Mạ là cả làng cùng lấy một khu rừng lớn trong phạm vi ranh giới của làng, rồi chia cho các gia đình từng khoảnh nhỏ để cùng phát, đốt và cùng canh tác trong cùng một thời gian, nhằm tránh việc đốt rẫy lẻ tẻ làm lửa cháy lan ra các cánh rừng xung quanh, ruộng nước chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Các loại công cụ dùng trong canh tác nương rẫy cũng như quy trình canh tác rẫy tương tự như người Chil đã nói ở trên. Quá trình canh tác rẫy của người Mạ gắn liền với nhiều lễ nghi nông nghiệp để cầu mong cho mùa màng tươi tốt.

Vào tháng giêng âm lịch, trước khi chọn rừng làm rẫy, người Mạ làm lễ cúng thần rừng. Đó là lễ nghi nông nghiệp quan trọng đầu tiên trong hệ thống lễ nghi nông nghiệp hàng năm theo chu kỳ canh tác nương rẫy của người Mạ.

Trước khi gieo hạt giống, người ta lại làm lễ cúng hồn lúa. Khi lúa trên rẫy "đến thì con gái" và sắp trổ đòng thì làm lễ ăn mừng và tạ ơn thần lúa. Lễ này gọi là lễ *Yu tam nơm*. Đến khi lúa trổ bông thì làm lễ Yu *rmul* hay *Yu đụng* với vật hiến sinh là lợn hoặc dê và phải kiêng cữ trong 7 ngày liền. Trong lễ này, người Mạ dựng cây nêu trên đám rẫy của từng gia đình, tượng trưng cho ngôi nhà của hồn lúa. Khi công việc thu hoạch mùa đã hoàn tất, cây nêu này được đem về nhà cắm vào từng kho thóc của từng gia đình.

Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm trong mỗi gia đình người Mạ chưa phát triển. Họ thường nuôi lợn, dê, bò, trâu, gà, vịt chủ yếu là để giết thịt trong các lễ hiến sinh, chưa dùng trâu, bò làm sức kéo trong nông nghiệp như dân tộc Srê, Chu Ru.

Thủ công nghiệp là nghề phụ trong mỗi gia đình người Mạ. Phổ biến nhất là nghề đan lát những đồ dùng trong gia đình bằng mây, tre, lá. Nghề dệt vải còn thô sơ, nhưng hoa văn thêu trên nền vải khá đặc sắc. Sản phẩm của nghề dệt nhằm đáp ứng nhu cầu về

may mặc trong gia đình. Ngoài ra, người ta còn tạo ra được những tấm vải thổ cẩm với hoa văn trang trí khá tinh xảo và đẹp mắt. Đây là một trong những nét nổi bật của người Mạ so với các dân tộc láng giềng.

Nghề rèn có ở nhiều nơi, họ rèn và tu sửa nông cụ, vũ khí truyền thống. Xưa kia, đồng bào Mạ đã từng có kỹ thuật luyện sắt thép từ quặng ở địa phương. Về sau, do có sẵn sắt thép từ việc trao đổi với miền xuôi nên nghề luyện sắt từ quặng bị mai một dần.

Địa bàn cư trú của người Mạ thường là khu vực có nhiều rừng. Các loại lâm thổ sản như mộc nhĩ, nấm hương, măng giang, măng tre, măng nứa, đọt mây, các loại rau rừng, mật ong, củ mài, củ chụp và nhiều loại chim, thú, bò sát là nguồn thực phẩm và lương thực khá quan trọng bổ sung cho kinh tế nương rẫy của người Mạ, nhất là trong những ngày tháng giáp hạt hoặc lúc nông nhàn. Dụng cụ săn bắn cổ truyền của người Mạ có nỏ với mũi tên tẩm thuốc độc, lao và một số loại cạm bẫy thô sơ nhưng rất có hiệu quả trong việc săn bắt thú rừng.

Làng cổ truyền người Mạ là một công xã nông nghiệp, một đơn vị kinh tế - xã hội mang nặng tính chất tự cấp, tự túc, gần như biệt lập với nhau. Những thành viên trong làng thường có quan hệ huyết thống với nhau theo dòng cha hoặc có quan hệ hôn nhân.

Phạm vi đất làng bao gồm đất thổ cư, đất canh tác, đất lưu canh, bãi chăn nuôi và những cánh rừng để săn bắt, hái lượm; những khoảng rừng thiêng dành cho thần linh cư ngụ - nơi người Mạ kiêng cữ, không khai thác để làm rẫy.

Đất đai và các sản phẩm tự nhiên trong phạm vi ranh giới của làng thuộc sở hữu chung. Mọi thành viên trong làng đều có quyền bình đẳng trong việc chiếm hữu một phần đất làng để canh tác và hưởng trọn vẹn phần hoa lợi trên phần đất mà mình chiếm hữu, chưa phải nộp tô, nạp thuế cho ai cả. Đứng đầu làng là chủ làng hay chủ rừng, cùng với các gia trưởng hợp thành bộ máy tự quản của làng truyền thống.

Người Mạ theo chế độ phụ quyền một vợ một chồng. Người con trai đến tuổi trưởng thành, thông qua người mai mối đến nhà gái để hỏi vợ. Nhưng tàn dư của chế độ mẫu hệ ở đây vẫn còn được tồn tại ít nhiều, biểu hiện ở chỗ có thể cư trú song phương và ý kiến của người cậu vẫn có tính chất quyết định trong việc hôn nhân của các cháu.

Cũng giống như người Cơ Ho, người Mạ coi thần Ndu là vị thần sáng

tạo. Nhưng gần gũi và quan trọng hơn hết đối với người Mạ vẫn là những vị thần nông nghiệp như thần lúa, thần rừng, thần núi, thần lửa.

Những lễ nghi cúng các vị thần nông nghiệp của người Mạ được tiến hành theo chu kỳ canh tác rẫy hàng năm. Quan trọng nhất vẫn là lễ cúng vào thời kỳ bắt đầu gieo hạt gọi là lễ cúng hồn lúa và lễ cúng cơm mới vào lúc kết thúc mùa thu hoạch lúa trên rẫy nhằm tạ ơn các thần linh đã phù hộ cho họ một vụ gieo trồng trọn vẹn.

Ngoài các lễ nghi nông nghiệp, người Mạ còn tổ chức hiến sinh vào các dịp như cưới hỏi, sinh đẻ, làm nhà mới, kết nghĩa anh em, mua sắm tài sản quý như chiêng, ché, trâu, bò khi bị đau ốm, dịch bệnh, tang ma, thiên tai, hạn hán. Đó cũng là những dịp để gia chủ thể hiện tinh thần cộng đồng đối với làng, vui buồn, tắt lửa tối đèn đều có nhau, cùng lo toan gánh vác những công việc trọng đại trong đời sống cộng đồng.

Lễ hiến sinh lớn nhất của người Mạ là lễ đâm trâu. Xưa kia lễ này được tiến hành mỗi năm một lần. Những buôn làng gần nhau tụ họp lại cùng tổ chức lễ đâm trâu - một nghi lễ có từ rất xa xưa, trong cộng đồng người Mạ cũng như nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên. Nó không chỉ là một loại hình tín ngưỡng nông nghiệp nguyên thuỷ, mà còn phản ánh sinh hoạt săn bắt hái lượm tiền nông nghiệp.

Ngoài loại hình tín ngưỡng dân gian, các tôn giáo khác như Thiên chúa giáo và Tin lành đã xâm nhập vào một số vùng người Mạ. Những năm gần đây, đạo Tin lành có xu hướng phát triển vào tộc người này và các tộc người bản địa khác ở tỉnh Lâm Đồng.

Dân tộc Mạ vẫn còn bảo tồn được một kho tàng văn học - nghệ thuật dân gian rất phong phú như đàn đá. Đó là một trong các loại nhạc cụ cổ của nhân loại.

Nhiều truyền thuyết, thần thoại, cổ tích, dân ca vẫn còn được bảo tồn trong dân gian vùng người Mạ.

Dân tộc M'Nông

Địa bàn cư trú của người M'Nông bao gồm những phần đất thuộc tây nam tỉnh Đắc Lắc, tỉnh Lâm Đồng và các huyện miền núi thuộc tỉnh Bình Phước. Ngoài ra, họ còn cư trú ở phía đông lãnh thổ Căm-pu-chia trên những cao nguyên giáp ranh với hai tỉnh Đắc Lắc và Bình Phước của Việt Nam. Nhưng tập trung đông nhất là tại các huyện Lak, Dak Nông, Dak Min, Krông Knô, Krông Pách, Ea Súp và M'Drak, tỉnh Đắc Lắc.

Theo tổng điều tra dân số, đến ngày 1-4-1999, có 9.679 người M'Nông tại Lâm Đồng, cư trú tập trung ở vùng thượng lưu sông Krông Knô, nằm về phía bắc cao nguyên Lang Bian, thuộc địa bàn các huyện Lạc Dương, Đức Trọng và Lâm Hà.

Dân tộc M'Nông thuộc nhóm nhân chủng Anhđônêdiên, có tầm vóc thấp, nước da ngăm đen, môi hơi dày, râu thưa, mắt nâu đen, tóc đen, thẳng, nhiều người có tóc uốn cong.

Ngôn ngữ M'Nông thuộc nhóm Môn - Khơ Me miền núi phía nam. Vốn từ vựng M'Nông chịu sự ảnh hưởng của tiếng Chăm, qua ngôn ngữ Ê Đê, Gia Rai là những ngôn ngữ thuộc nhóm Malayô - Pôlynêxia.

Trong quá trình lịch sử phát triển, do địa bàn cư trú phân tán trên một vùng rừng núi hiểm trở, việc giao lưu giữa các vùng M'Nông rất khó khăn, hạn chế đã phân chia cư dân M'Nông ra rất nhiều nhóm địa phương : M'Nông Gar, M'Nông Chil, M'Nông Nông, M'Nông Préh, M'Nông Kuênh, M'Nông Prâng, M'Nông R'Lâm, M'Nông Bu Đâng, M'Nông Bu Nor, M'Nông Din Bri, M'Nông Đíp, M'Nông Bíat, M'Nông Bu Dêh, M'Nông Si Tô, M'Nông Káh, M'Nông Phê Dâm,...

Do có nhiều nhóm địa phương nên cộng đồng dân tộc M'Nông có nhiều phương ngữ, nhưng chủ yếu là phương ngữ M'Nông miền Đông và phương ngữ M'Nông miền Tây. Sự khác nhau giữa các phương ngữ đó là không đáng kể, giữa các phương ngữ đó đều dễ dàng nghe và hiểu tiếng nói của nhau.

Phương thức phát rừng làm rẫy chiếm vị trí trọng yếu trong đời sống kinh tế của dân tộc M'Nông, cây lương thực chính của đồng bào là lúa tẻ, số lượng lúa nếp gieo trồng không đáng kể. Ngoài lúa, ngô, khoai, sắn cũng được đồng bào trồng thêm trên rẫy để làm lương thực phụ và nhất là dùng cho chăn nuôi heo, gà.

Việc sử dụng đất rẫy của người M'Nông ở đây theo chế độ luân khoảnh. Chu trình quay vòng của rẫy từ 6 đến 12 năm tuỳ theo độ phì nhiêu của đất rẫy. Công cụ làm rẫy chủ yếu là xà gạc, rìu, gậy chọc lỗ, cuốc cào.

Đặc điểm của việc làm rẫy cổ truyền của nhóm M'Nông Gar ở Lâm Đồng là dùng lửa để đốt rẫy phải được " kéo " ngay trên rẫy với phương pháp bằng cách ma sát lạt cật nứa vào một khúc tre lồ ô già, khô để bật lửa và làm cháy một mớ bùi nhùi tre. Người M'Nông Gar gọi người kéo lửa theo phương pháp cổ truyền là Rmút. Từ đó, lửa được đem về cho dân làng cùng đốt rẫy ở một khu rừng đã định.

Trước đây kinh tế hái lượm và săn bắt giữ vai trò quan trọng trong đời sống của người M'Nông Gar, M'Nông Chil ở Lâm Đồng. Sản phẩm của loại hình kinh tế săn bắt hái lượm của đồng bào chủ yếu là rau xanh, mộc nhĩ, nấm hương, mật ong, cá, săn bẫy thú rừng, các loại lâm thổ sản khác.

Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt ở người M'Nông Gar, M'Nông Chil chủ yếu là dùng vào các lễ hiến sinh mà mỗi năm các gia đình người M'Nông thường phải tổ chức nhiều lần theo chu kỳ nông nghiệp cổ truyền và đời sống của họ.

Đàn ông M'Nông Gar, M'Nông Chil ở Lâm Đồng biết các nghề như rèn, mộc, đan lát các gia cụ bằng mây, tre, làm nhà và làm thuyền độc mộc. Đàn bà đảm nhiệm công việc kéo sợi, dệt vải có thêu hoa văn và may y phục truyền thống.

Làng của người M'Nông Gar, M'Nông Chil ở Lâm Đồng thường dựng ở gần vùng chân núi, gần các khe, suối tiện sử dụng nước cho sinh hoạt hàng ngày. Người M'Nông Gar thường làm nhà đất, có sạp để nằm và sinh hoạt trong gia đình, trong khi người M'Nông Chil thích ở nhà sàn. Đặc biệt, nhà của người M'Nông Gar còn lưu giữ nhiều nét cổ truyền, nhà có mái buông trùm gần sát mặt đất, có kiến trúc cửa vòm như cửa tò vò, trông rất đẹp. Thông thường, mỗi ngôi nhà của người M'Nông Gar, M'Nông Chil ở địa phương là nơi cư trú của nhiều hộ gia đình có quan hệ huyết thống về phía mẹ.

Ngoài cách nấu cơm bằng những nồi đất nung, người M'Nông Gar, M'Nông Chil còn có thói quen ăn món cháo chua. Khi đi làm rẫy, cháo chua thường được đựng trong vỏ quả bầu khô mang theo, thức ăn thông thường của đồng bào là muối ớt, cá khô, thịt thú săn được và các loại rau rừng.

Uống rượu cần là một nhu cầu phổ biến đối với người M'Nông. Nam, nữ, trẻ, già, ai cũng thích rượu cần và thuốc lá cuốn.

Đồng bào M'Nông trước đây có tập quán cà răng cửa đối với thanh niên nam nữ đã trưởng thành và xâu thủng lỗ tai để mang đồ trang sức. Hoa tai thường là một khúc ngà voi, một khúc tre vàng óng hay một thỏi gỗ quý. Dái tai của một số lão ông, lão bà có khi xệ xuống chạm vai và như thế được xem là đẹp, là người sang trọng. Cùng với tập tục cà răng, căng tai là tập tục nhuộm răng đen và ăn trầu giống như người Kinh.

Người M'Nông thích mang nhiều đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay, vòng chân, hoa tai, nhẫn bằng đồng hay bằng bạc. Riêng nữ giới còn thích quàng lên cổ những chuỗi hạt cườm ngũ sắc. Những chiếc vòng đồng

là cái mà hầu như người M'Nông nào cũng có, đó là kỷ vật của các lễ hiến sinh hay lễ kết nghĩa anh em, bạn bè. Nó còn tượng trưng cho sự giao ước với thần linh hay lời hứa hôn của đôi trai gái theo tập quán cổ truyền của dân tộc.

Người M'Nông còn bảo tồn những dấu ấn khá sâu đậm của chế độ mẫu hệ. Người phụ nữ đóng vai trò chủ động trong hôn nhân. Sau lễ cưới, người con trai thường ở bên nhà vợ. Con cái sinh ra đều theo dòng họ mẹ và quyền thừa kế tài sản đều thuộc về những người con gái trong gia đình.

Trước đây, người M'Nông theo tín ngưỡng đa thần, đặc biệt là các vị thần nông nghiệp. Đạo Thiên chúa và đạo Tin lành đã thâm nhập, phát triển ở vùng người M'Nông.

Dân tộc Chu Ru

Theo tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989, dân tộc Chu Ru có 10.402 nhân khẩu chiếm 2,5% dân số toàn tỉnh; đến ngày 1-4-1999 có 14.579 người, sinh sống ở Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận. Người Chu Ru cư trú chủ yếu ở Lâm Đồng.

Tại Lâm Đồng, người Chu Ru sống tập trung tại huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Bảo Lâm, Lạc Dương. Đa số người Chu Ru nói theo ngôn ngữ Malayô - Pôlinêxia. Tuy nhiên, do cư trú lân cận với người Cơ Ho nên một bộ phận dân tộc Chu Ru cũng nói tiếng Cơ Ho thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me.

Ngôn ngữ Chu Ru và Chăm đều thuộc nhóm ngôn ngữ Malayô - Pôlinêxia. Về nhân chủng, người Chu Ru và người Chăm cũng có những đặc điểm chung. Theo số đông các cụ già người Chu Ru ở Lâm Đồng, trước đây họ vốn là một nhóm con cháu của người Chăm đã từng sinh sống ở vùng duyên hải Trung Bộ. Nhưng vì lý do lịch sử, một số người phải rời bỏ quê hương để tìm nơi đất mới. Những người di dân đầu tiên ấy đã tự đặt cho mình tên gọi Chu Ru. Chính họ là những người đã mang theo nghề làm ruộng và làm gốm đến những địa bàn cư trú chủ yếu hiện nay ở huyện Đơn Dương.

Người Chu Ru đã định canh định cư và làm ruộng từ lâu đời. Nghề trồng trọt chiếm vị trí hàng đầu trong đời sống kinh tế, lúa, ngô là cây lương thực chủ yếu. Ngoài ra, đồng bào còn trồng thêm khoai, sắn và một số loại rau, đậu trên rẫy hoặc trong vườn.

Ruộng trước đây thường chỉ làm một mùa và có thể tạm chia làm hai loại ruộng sâu và ruộng khô; do các loại ruộng ở từng vùng có những đặc điểm khác nhau nên kỹ thuật canh tác cũng có những nét riêng.

Đối với ruộng sình thường được dùng phương pháp thuỷ nậu. Đối với

các loại ruộng đất khác, sau khi thu hoạch một thời gian, người ta tiến hành cày vỡ, bừa, cày trở, bừa lần thứ hai và kết hợp với việc ban đất cho bằng, rồi sạ giống. Nông cụ cổ truyền rất thô sơ, cày, bừa, cái ban đất đều bằng gỗ. Đến nay, họ đã có lưỡi cày bằng sắt và do hai trâu kéo.

Người Chu Ru có nhiều kinh nghiệm làm ruộng, nhất là làm thuỷ lợi nhỏ. Đồng bào thường làm những mương phai và những đê đập để dẫn nước từ sông, suối vào ruộng. Việc làm thuỷ lợi thường phải huy động nhân lực cả dân làng nên mỗi làng thường có một người chuyên trách, gọi là trưởng thuỷ.

Người Chu Ru chăn nuôi trâu, bò, heo, dê, ngựa và nhiều loại gia cầm như gà, vịt, ngan, ngỗng. Trâu, bò thường dùng làm sức kéo trong nông nghiệp, ngựa dùng làm phương tiện chuyên chở cho những chuyến đi xa nhằm trao đổi hàng hoá với các dân tộc láng giềng. Trong các loại gia súc lớn, con trâu được nuôi nhiều hơn cả. Ngoài việc dùng làm sức kéo, trâu còn dùng trong các lễ nghi, tín ngưỡng cổ truyền, cưới xin hoặc dùng làm vật ngang giá để mua bán, trao đổi.

Săn bắn thường kết hợp chặt chẽ với khâu sản xuất nông nghiệp để chống các loại thú rừng phá hoại mùa màng. Họ cũng là những người có nhiều kinh nghiệm làm nỏ, lao và mũi tên thuốc độc. Trước đây, nhiều làng thường tổ chức săn tập thể. Cùng với việc săn bắn, đồng bào còn làm nhiều loại bẫy khác nhau để bắt cầy, cáo, gà rừng.

Đánh cá là nghề phụ gia đình tương đối phổ biến của người Chu Ru ở những khu vực ven sông Đa Nhim và các khe suối khác trong rừng. Họ còn lấy một loại vỏ cây, lá cây có độc tố để thuốc cá.

Người Chu Ru thường hái các loại rau rừng, măng và một số hoa quả dại, đào các loại thân củ như củ chụp, củ mài để ăn thay cơm khi giáp hạt hoặc kiếm các loại lâm sản như mộc nhĩ, nấm hương, mật ong, một phần để dùng trong gia đình nhưng phần lớn là bán hoặc trao đổi với các dân tộc khác.

Những sản phẩm thủ công chủ yếu như đồ dùng gia đình bằng mây tre và các công cụ tự rèn như liềm, cuốc, nạo cỏ phục vụ cho sản xuất và đời sống hàng ngày. Đặc biệt nghề làm gốm là một nghề thủ công truyền thống của đồng bào Chu Ru. Những làng như Krang Gọ, Krang Chớ,... là những làng nổi tiếng về nghề gốm cổ truyền; tuy nhiên, kỹ thuật hãy còn rất thô sơ. Tất cả mọi người đều có thể tham gia vào công việc làm gốm ở nhiều khâu như đào đất, nhào đất. Riêng việc nặn, nung, sửa gốm là

những khâu cần đến sự khéo léo bằng chân tay do phụ nữ đảm nhiệm.

Nghề dệt thủ công ở dân tộc Chu Ru không phát triển, hầu hết áo, khố, váy,... đều mua hoặc trao đổi với các dân tộc láng giềng như người Chăm, Cơ Ho, Mạ. Kinh tế cổ truyền của người Chu Ru là một nền kinh tế mang tính chất tự cấp, tự túc, bó hẹp trong từng gia đình, dòng họ và buôn làng truyền thống.

Xã hội cổ truyền Chu Ru dựa trên cơ sở làng, phạm vi của làng là một khoảng đất rộng ba, bốn kilômét vuông gồm thổ cư, đất trồng trọt, các công trình thuỷ lợi cùng với rừng núi, sông suối có ranh giới tự nhiên như con sông, dòng suối hoặc quả đồi do các chủ làng quy ước với nhau và được lưu truyền qua nhiều thế hệ.

Rừng, núi, sông, suối thuộc quyền sở hữu công cộng của làng, ai cũng có quyền săn bắn, đánh cá trong khu vực đó. Nhưng thổ cư, ruộng đất ở đây đã dần dần chuyển thành tài sản tư hữu của từng dòng họ, gia đình lớn hay gia đình nhỏ. Từ lâu đã có một thể thức cổ truyền về việc chuyển nhượng quyền sở hữu ruộng đất thay cho khế ước hay giấy tờ hợp pháp. Những người dân làng thuộc hai thế hệ được họp tại thửa ruộng bán mà thành phần quan trọng là trẻ nhỏ, vì chúng là những nhân chứng trực tiếp của việc chuyển nhượng đất đai đó trong tương lai.

Chủ làng do tất cả thành viên lựa chọn trong số những người đàn ông cao tuổi nhất của làng. Ông ta còn là người có kinh nghiệm sản xuất, chiến đấu cũng như hiểu biết về lịch sử, phong tục của làng và dân tộc mình. Chủ làng là người đóng vai trò hướng dẫn dân làng trong tổ chức sản xuất và đời sống, cùng với các già làng bàn bạc và giải quyết mọi công việc đối nội, đối ngoại của làng. Về quyền lợi, chủ làng cũng như mọi người khác phải lao động để tự nuôi sống bản thân và gia đình mình, nhưng về mặt tinh thần, là người có uy tín tuyệt đối và làm chủ các lễ nghi của cộng đồng làng.

Thầy cúng là linh hồn của các buổi tế lễ chung của cộng đồng làng cũng như các gia đình lớn và dòng họ. Ngày thường, thầy cúng vẫn phải lao động như mọi người, chỉ khi nào có việc cúng tế mới được dân làng mời đến. Sau mỗi buổi lễ, thầy cúng thường được biếu một con gà, ché rượu với ngụ ý là đền ơn.

Mỗi làng thường có một người phụ trách công việc thuỷ lợi và hai người giúp việc. Trưởng thuỷ cũng do tập thể các thành viên trong làng bầu ra, có nhiệm vụ phân phối đều lượng nước từ các mương, máng công cộng đến từng thửa ruộng của các gia đình.

Khi cần thiết, ông có thể đề nghị với chủ làng huy động nhân lực để tu bổ các công trình thuỷ lợi chung trước mùa cày cấy.

Để trông nom việc hộ sinh, mỗi làng Chu Ru thường có một vài người phụ nữ giàu kinh nghiệm giúp đỡ sản phụ trong những ngày sinh nở gọi là *mọ boại* hay *mọ lụay*. Tuy không do dân làng bầu ra nhưng họ được dân làng tín nhiệm. Sau mỗi lần sinh đẻ, gia chủ thường biếu họ một chút quà nhỏ để đền đáp công ơn.

Như vậy, chủ làng, thầy cúng, bà đỡ, già làng là những người có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội và tín ngưỡng của cộng đồng. Họ hợp thành tổ chức tự quản, một tổ chức chính trị, xã hội cao nhất mà người Chu Ru đã đạt đến. Làng là một đơn vị kinh tế tự cấp, tự túc.

Trong làng đã có một sự phân hoá thành hai tầng lớp giàu, nghèo. Tầng lớp giàu được biểu hiện bằng những đồ vật mang tính chất phô trương như ché, ngà voi, trống, chiêng, sừng tê giác, chứ không phải là tư liệu sản xuất. Nguyên nhân đưa đến sự giàu có chủ yếu là do sức lao động làm ra, chứ không phải do bóc lột.

Trong xã hội cổ truyền của người Chu Ru, gia đình lớn còn mang nhiều tàn dư mẫu hệ, mà biểu hiện tập trung ở vai trò người vợ, người cậu và quyền thừa kế tài sản thuộc về các người con gái. Gia đình lớn đó thường có từ ba đến bốn thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà. Những người trong một nhà có ruộng đất, trâu bò, nông cụ chung. Họ cùng sản xuất và hưởng chung sản phẩm. Sản phẩm lao động của gia đình lớn được nhập vào một kho và họ hưởng chung.

Đứng đầu gia đình lớn là một người đàn ông cao tuổi nhất, thông thường là người chồng. Trong thực tế, ông chủ gia đình lớn là người thừa hành những ý kiến của người vợ và những người anh em trai của bà ta. Người cậu đóng vai trò quyết định trong những công việc hệ trọng trong gia đình chị gái hay em gái như phân chia tài sản, quyết định việc hôn nhân của các cháu, mua bán, chuyển nhượng ruộng đất và mọi tài sản khác.

Người Chu Ru vốn cư trú trên một lãnh thổ tương đối ổn định nên từ trước đến nay thường có quan hệ hôn nhân trong nội bộ dân tộc. Tuy nhiên, họ vẫn có quan hệ hôn nhân với người Cơ Ho và người Rắc Lây láng giềng. Chế độ hôn nhân của người Chu Ru là một vợ, một chồng, cư trú bên nhà vợ và phụ nữ đóng vai trò chủ động trong hôn nhân. Tuy chế độ môt vợ, một chồng đã được xác lập, song hiện tượng đa thê vẫn có thể xảy ra, thông thường ở những gia đình giàu có.

Người Chu Ru có những phong tục tập quán như việc thờ cúng tổ tiên và tín ngưỡng đa thần. Lễ cúng tổ tiên ở đây khác hẳn với lễ cúng tổ tiên của người Kinh. Việc hành lễ không có ngày tháng nào nhất định. Có thể hai, ba năm hay hai, ba mươi năm mới cúng một lần tuỳ theo hoàn cảnh kinh tế của mỗi gia đình, mỗi dòng họ. Trong nhà người Chu Ru cũng không có bàn thờ hay bài vị. Họ chỉ lập bàn thờ và tiến hành nghi lễ vào một dịp nào đó ngoài nghĩa địa.

Người Chu Ru tiến hành các nghi lễ nông nghiệp cổ truyền bao gồm việc cúng thần đập nước, thần mương nước, thần lúa khi gieo hạt, ăn mừng lúa mới, cúng sau mùa gặt. Đáng chú ý nhất là lễ cúng thần Bơ mung. Trong mỗi vùng cư trú của người Chu Ru có một nơi dành riêng để thờ cúng vị thần này. Hàng năm, khoảng tháng hai âm lịch, tất cả moi người trong làng đều đến đấy làm lễ cúng. Dân làng thường cúng bằng dê, còn chủ làng thường phải cúng bằng ngựa. Tục truyền là vị thần này ưa cưỡi ngựa, con ngựa cúng thần cũng phải thắng yên cương và phủ lễ phục.

Cũng vào tháng hai hàng năm, trước đây người Chu Ru còn cúng Yang Wer. Đó là một cây cổ thụ gần làng và được coi là một nơi ngự trị của một vị thần có nhiều quyền phép. Họ thường làm những hình nộm như đầu voi, đầu cọp, đầu dê, đầu trâu,... bằng gỗ hoặc bằng củ chuối, với đồ ăn, thức uống mang tới gốc cây Yang Wer để cúng. Cúng xong, họ đặt một phần đồ cúng lên võng, rồi theo đường chính khiêng đến một nơi cách gốc cây Yang Wer chừng 100m, từ từ hạ võng xuống, bày đồ ăn ra vệ đường, ngụ ý tiễn Yang Wer đi chơi. Sau đó, tất cả mọi người tham gia hành lễ trở lại gốc cây cùng ăn uống vui vẻ. Trước khi ra về, mỗi gia đình hái một nhánh cây cắm trước cửa nhà và kiêng cữ trong 15 ngày, không được ai ra vào làng.

Người Chu Ru có một vốn ca dao, tục ngữ phong phú, trong đó nổi bật là những câu ca tụng chế độ mẫu hệ, đề cao vai trò của người phụ nữ trong xã hội cổ truyền. Về nhạc cụ, ngoài trống, kèn, đồng la còn có *r'tông, kwao* là những nhạc cụ đặc sắc của người Chu Ru. Trong những ngày vui, họ thường tấu nhạc với điệu *tamga*, một vũ điệu điêu luyện mang tính cộng đồng, hầu như người nào cũng biết và ưa thích.

Người Chu Ru tin rằng mọi bệnh tật đều do Yàng gây ra. Khi có người lâm bệnh, họ mời thầy cúng đến cúng thần và trị bệnh bằng ma thuật kết hợp với kinh nghiệm y học cổ truyền. Các vị lang y của người Chu Ru cũng chế được một số loại thuốc phòng bệnh bằng rễ cây. Đến mùa bệnh đậu, trẻ

em thường được uống các loại thuốc phòng bệnh cổ truyền đó.

Bên cạnh một số phong tục tập quán lạc hậu, như dùng bùa chú, cúng bái để trị bệnh, người Chu Ru còn biết hái lá, vỏ, quả một số cây để chữa bệnh có công hiệu.

Dân tộc Rắc Lây

Theo tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989, dân tộc Rắc Lây có 71.696 người cư trú trên địa bàn các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có 868 người, chiếm 0,2% dân số toàn tỉnh. Hiện nay (1-4-1999) có 989 người, cư trú chủ yếu ở hai huyện Đơn Dương và Di Linh.

Về mặt ngôn ngữ, tiếng Rắc Lây thuộc ngữ hệ Malayô - Pôlinêxia, rất gần gũi với các dân tộc Chăm, Ê Đê và Chu Ru.

Người Rắc Lây sống chủ yếu dựa vào tập quán phát rừng làm rẫy. Có hai loại đất rẫy :

Kra là rẫy trên đất phù sa dọc theo các sông, suối bị ngập nước vào tháng 9, tháng 10. Trên loại rẫy này, người ta thường trồng ngô hoặc bầu, bí để thu hoạch trước khi rẫy bị ngập nước.

Apố là loại rẫy trên đất cao hoặc chân núi không bị ngập nước vào mùa mưa. Đây là loại đất canh tác chính của người Rắc Lây. Trên loại đất này, đồng bào thường trồng lúa cạn, ngô và các loại cây có củ. Nông cụ, quy trình và kỹ thuật canh tác rẫy tương tự như các dân tộc Mạ, Cơ Ho.

Qua quá trình canh tác nương rẫy, đồng bào Rắc Lây đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm xem xét thời tiết để phục vụ cho việc gieo trồng. Khi cây cối trên rừng xanh lá, mây trên trời nhiều hơn, thời tiết oi bức, gió đổi chiều, cây ti-mun có trái chín hoặc cây pô-ô đơm hoa là trời sắp đổ mưa và người Rắc Lây đốt, dọn rẫy, gieo hạt giống khi mùa mưa bắt đầu.

Khi đất rẫy đã bạc màu, đồng bào chuyển sang trồng sắn. Sau một số mùa trồng sắn, đất đã quá cằn cỗi, người ta bỏ hoá. Trong thời gian không canh tác, đất rẫy vẫn thuộc quyền sử dụng của người có công khai phá lần đầu.

Hiện nay, trong phong trào định canh định cư, người Rắc Lây bắt đầu khai thác ruộng trồng lúa nước.

Người Rắc Lây sinh sống thành từng làng. Làng vừa là đơn vị cư trú, vừa là đơn vị tổ chức xã hội truyền thống của đồng bào. Người có công

đầu trong việc khai khẩn đất hoang lập làng được giữ chức vụ chủ làng. Ở người Rắc Lây cũng đã có hiện tượng liên minh giữa các làng cư trú kế cận nhau để tạo thành một *laga* với một người đứng đầu gọi là chủ laga hoặc chủ núi. Cũng như chủ làng, chủ laga đều do những người có công khai phá đất đai, lập làng nắm giữ. Họ chỉ có quyền duy nhất về mặt tín ngưỡng trong các cộng đồng. Đó là người có quyền đại diện cho cộng đồng làng để tổ chức lễ cúng các thần linh, trời đất khi bị hạn hán, mất mùa hoặc khi dân làng bị dịch, bệnh. Ngoài ra, họ không có một đặc quyền, đặc lợi nào khác về kinh tế.

Thầy cúng gọi là *pô dâu* đã hình thành trong xã hội truyền thống của người Rắc Lây. *Pô dâu* có thể là nam hoặc nữ. Họ là những người chữa bệnh cho dân làng bằng ma thuật, kết hợp với một vài kinh nghiệm y học dân gian và các loại dược thảo có sẵn tại địa phương.

Cũng như người Chu Ru, người Rắc Lây tính theo dòng họ nữ và người con gái có quyền thừa kế tài sản của bố mẹ mình theo luật tục cổ truyền.

Người Rắc Lây có các dòng họ như Chăm Maléc, Pi năng, Ka tơr, Pa tâu, Asah, Kaya, Tu inb, Pơ pyer,... Mỗi dòng họ hay mỗi chi của dòng họ có một sự tích, một truyền thuyết riêng về nguồn gốc dòng họ mình.

Trong xã hội truyền thống, người Rắc Lây theo tín ngưỡng đa thần: thần núi, thần rừng, thần lúa,...

Bên cạnh tín ngưỡng cổ truyền, từ năm 1940 đến nay, các tôn giáo như Thiên chúa và Tin lành đã xâm nhập vào vùng dân tộc Rắc Lây.

Dân tộc Hoa

Với dân số non 1 triệu người, người Hoa ở Việt Nam cư trú tại hầu khắp các tỉnh, thành phố trên địa bàn cả nước. Ở tỉnh Lâm Đồng, theo tổng điều tra dân số (1-4-1989), có trên 11.180 người Hoa sinh sống. Hiện nay (1-4-1999) có 15.229 người. Phần lớn người Hoa ở Lâm Đồng là bộ phận người Hoa ở Quảng Ninh di cư vào từ năm 1955 đến năm 1975. Hiện nay, một số người Hoa ở Lâm Đồng sinh sống bằng nghề buôn bán ở Đà Lạt, Đức Trọng, Bảo Lộc, Di Linh, Đơn Dương v.v...

Một đặc điểm nổi bật của người Hoa là tính cố kết, tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng tộc người, trong nhóm địa phương và dòng họ rất cao và khá bền chặt. Họ ra sức bảo tồn, gìn giữ những bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

Họ thường dựng vợ, gả chồng cho con cái ngay trong tộc người, trong nhóm địa phương. Thí dụ con trai người Hoa Triều Châu ít khi cưới con gái

người Hoa Phúc Kiến. Người trưởng họ đóng một vai trò khá quan trọng trong việc dựng vợ, gả chồng cho các thành viên của dòng họ mình.

Theo phong tục cổ truyền của người Hoa, cô dâu và chú rể phải cùng ăn một trăm miếng trầu, có như vậy đôi vợ chồng mới sống chung thuỷ với nhau cho đến bách niên giai lão. Nhà cửa người Hoa thường có ba loại nhà ba gian hai chái, nhà chữ môn và nhà chữ khẩu. Bộ y phục của nữ giới người Hoa còn bảo tồn nhiều sắc thái văn hoá truyền thống của dân tộc. Đó là chiếc áo năm thân, dài quá mông, không có túi, cài khuy tết bằng nút vải ở nách bên phải. Họ còn mặc áo cộc tay cắt may như áo năm thân, nhưng lại có hai túi ghép thêm một miếng vải màu. Y phục của người làm nghề tôn giáo là áo cà sa cũng giống như áo năm thân, nhưng dài quá đầu gối, ống tay áo dài rộng, áo này chỉ dùng trong khi hành lễ.

Xã hội người Hoa đã phân hoá đẳng cấp sâu sắc và mang tính phụ quyền cao. Trong nhân dân lao động, tinh thần cố kết tộc người vẫn được duy trì khá trọn vẹn. Trong gia đình người Hoa, người cha hay người chồng là chủ gia đình. Khi chia tài sản cho các con cái ra ở riêng, bao giờ người con trai cả cũng được phần nhiều hơn. Ngược lại, theo tập tục cổ truyền, người con gái không được chia tài sản, chỉ biết cặm cụi làm ăn cho đến khi đi lấy chồng. Theo phong tục cổ truyền dân tộc Hoa, người phụ nữ ít được học hành và không được tham gia các công việc xã hội. Theo quan niệm của đồng bào Hoa, nếu người con gái chết trước khi đi lấy chồng, hồn không được nhập với tổ tiên mà phải ở ngoài cửa, biến thành người giữ cửa.

Đối với người chết dưới 14 tuổi không được làm chay. Trong trường hợp chết bất đắc kỳ tử, thân nhân của người chết phải "phá ngục giải oan", đưa hồn qua lò than, vạc dầu để hồn người chết được trở về với tổ tiên. Nếu người chết bị mất xác, người ta thường lấy cây dâu tượng trưng cho xương cốt để làm lễ chôn cất. Trẻ sơ sinh chết, mẹ bôi vôi trát chàm lên trán con để loại trừ ngũ quỷ khỏi nhập vào đứa trẻ, lộn kiếp đầu thai vào lần khác.

Đối với người Hoa, việc thờ cúng tổ tiên và các loại ma nhà rất được coi trọng. Cùng với quan niệm vạn vật hữu linh trước đây, với những nét riêng ở từng địa phương, từng nhóm người, họ chịu ảnh hưởng sâu sắc của những quan niệm Đạo giáo, Phật giáo và Khổng giáo.

Trong thôn xóm có các đền chùa, miếu thờ thành hoàng, miếu thờ thần đá, thần núi, thần sông, các vị

thần bảo hộ cho cộng đồng và thờ những người có công khai phá đất đai.

Người Hoa vốn có một nền văn học - nghệ thuật dân gian cổ truyền phong phú, đáng kể nhất là các làn điệu dân ca. Hát "sơn ca" là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật truyền thống được mọi người ưa chuộng. Sơn ca không chỉ gồm những bài hát ghẹo, hát ví của trai gái, mà còn nói lên tinh thần đấu tranh chống phong kiến, chống các lề thói lạc hậu của xã hội cũ và đấu tranh nhằm thích ứng với thiên nhiên để sinh tồn và phát triển bền vững giống nòi.

Là một dân tộc thiểu số ở Việt Nam, quyền lợi sống còn của người Hoa gắn liền với các dân tộc anh em khác ở địa phương và trong cả nước.

Dân tộc Nùng

Người Nùng là một dân tộc thiểu số, theo tổng điều tra dân số 1-4-1989, có 70 vạn người. Ngôn ngữ Nùng thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Địa bàn cư trú chủ yếu ở các tỉnh thuộc miền Bắc Việt Nam như Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái. Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, có khoảng 45.000 người Nùng di cư vào các tỉnh phía Nam; từ năm 1975 đến nay, một bộ phận người Nùng từ miền Bắc vẫn tiếp tục đi vào các tỉnh phía Nam sinh sống.

Tại tỉnh Lâm Đồng, theo tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989, có 8.491 người Nùng sinh sống. Hiện nay (1-4-1999) có khoảng 12.000 người, họ tụ cư đông nhất tại xã Tùng Nghĩa, huyện Đức Trọng và một số xã thuộc huyện Đơn Dương, Di Linh.

Người Nùng là cư dân nông nghiệp lâu đời, có trình độ thâm canh trên ruộng nước và các loại hoa mầu trên rẫy.

Cùng với trồng trọt, người Nùng còn tích luỹ được nhiều kinh nghiệm về chăn nuôi gia súc, gia cầm, đặc biệt là tạo một giống lợn nội địa cho năng suất khá cao, đó là lợn Mường Khương.

Nghề thủ công gia đình của người Nùng cũng rất phong phú. Nổi bật là các nghề trồng bông, dệt vải có hoa văn và nghề rèn đúc các nông cụ, vũ khí bằng sắt phát triển, với trình độ kỹ thuật khá cao. Trên đường đi rừng, hầu như người đàn ông nào cũng mang theo dao và khẩu súng kíp tự tạo để săn bắn và tự vệ.

Người Nùng ăn cơm tẻ là chủ yếu. Trong những ngày lễ, tết, đồng bào thường làm nhiều loại bánh từ gạo và có tục uống rượu bằng thìa.

Phụ nữ mặc áo năm thân và cài một hàng cúc bằng nút vải phía bên

nách phải. Tùy từng nhóm Nùng địa phương mà áo dài, ngắn, rộng, hẹp khác nhau, nhưng ở đoạn cổ tay và lá sen bao giờ cũng đắp một miếng vải và bốn túi áo không có nắp. Nam, nữ đều mặc một loại quần nhuộm màu chàm, cạp to, ống rộng, dài tới tận mắt cá chân. Phụ nữ Nùng thường đeo tạp dề trước bụng, khi gồng gánh còn có thêm miếng nệm vai.

Người Nùng thường ở nhà sàn và nhà nửa sàn nửa đất, trong đó nhà sàn là kiểu nhà truyền thống ưa thích của họ, nhà thường khá to, rộng có ba gian, vách thường bằng gỗ và lợp ngói máng. Nhà được chia làm hai phần bởi vách ngăn, trừ một lối đi ở gian giữa, phần trong đặt bếp là nơi sinh hoạt của phụ nữ trong gia đình. Phần ngoài dành cho nam giới và đặt bàn thờ tổ tiên. Phía sau nhà có cầu thang phụ, ở đấy có máng nước dùng để tắm rửa. Phân chia này cũng áp dụng đối với khách là nam hay nữ.

Trong gia đình, quan hệ giữa bố chồng, anh chồng với nàng dâu có sự cách biệt nghiêm ngặt. Theo phong tục Nùng, dù là con anh, con em, con chị,... ai nhiều tuổi hơn được gọi là anh, là chị. Đồng bào Nùng có thói quen ít khi gọi thẳng tên người ông, người bố mà thường gọi theo tên của đứa cháu đầu, con đầu của họ. Khi đặt tên con phải tuân theo hệ thống tên đệm của dòng họ.

Việc hỏi vợ, gả chồng do bố mẹ quyết định trên cơ sở môn đăng hộ đối giữa hai gia đình, sự ưng thuận của con cái và lá số của đôi nam nữ.

Sau ngày cưới, cô dâu chưa về ở hẳn bên nhà chồng, mà chỉ có mặt khi nhà chồng có công việc bận rộn, lễ, tết và phải có người sang đón nàng dâu mới về nhà chồng giúp việc. Tình trạng này kéo dài cho đến lúc sắp có con. Người phụ nữ khi đã đi lấy chồng xem như hoàn toàn phụ thuộc nhà chồng. Nếu ly dị, đi lấy người khác thì phải trả lại tiền cưới, để lại của cải hồi môn và con cái.

Người Nùng thờ cúng tổ tiên trong nhà. Bàn thờ tổ tiên có bài vị, lư hương và được đặt vào nơi trang trọng nhất. Ngoài ra, mỗi nhà còn thờ bà mụ "Mẹ Hoa", mẹ cửa. Vào những ngày đầu tháng, ngày rằm, đồng bào thường đốt hương. Ngày lễ, tết có cúng chè, rượu và các món ăn. Người Nùng cúng ma sàn và các cô hồn đầu ngõ vào dịp tết nguyên đán. Những gia đình cùng một dòng họ thì cùng chung một miếu thờ thổ công, thổ địa. Các thầy tào, thầy mo theo ý tưởng từ xưa có khả năng tiếp xúc với các loại ma thần. Họ hành nghề cúng bái, cầu sự tốt lành

cho nhân dân, vì thế họ được mọi người kính nể.

Người Nùng dùng chữ Hán hay chữ Nôm Nùng để ghi chép thơ ca và truyện cổ dân gian.

Trước đây, hầu hết đồng bào đều mù chữ, chỉ có những người giàu có mới được đi học, nhưng là học chữ Hán hoặc tiếng Pháp để làm thầy cúng, thông ngôn. Hiện nay, mọi người đều được học chữ quốc ngữ.

Dân tộc Tày

Dân tộc Tày là một cộng đồng người nói ngôn ngữ Tày - Thái, có dân số 1.196.342 người (1-4-1989), đông nhất trong số các dân tộc thiểu số ở nước ta. Địa bàn cư trú chính của họ tại các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La,...

Từ năm 1954 và nhất là sau năm 1975, có một bộ phận người Tày di cư vào các tỉnh phía Nam, trong đó có trên 6.605 người Tày vào Lâm Đồng. Đến nay, số đó đã lên tới 18.927 người (1-4-1999). Địa bàn cư trú tập trung nhất tại xã Tùng Nghĩa, huyện Đức Trọng và một số huyện khác.

Nghề nông nghiệp đã phát triển tương đối cao. Ngoài lúa nước là cây lương thực chính, đồng bào còn trồng thêm ngô, khoai, sắn, các loại cây thực phẩm khác và thuốc lá trên những nương định canh. Đó cũng là nguồn thu nhập quan trọng của đồng bào Tày.

Việc trồng bông, dệt vải và nuôi tằm từ lâu đã phát triển không những đáp ứng nhu cầu của từng gia đình mà còn được bán ngoài chợ.

Ngoài ra, đồng bào còn chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, heo, gà, dê trở thành nguồn thu nhập phụ có giá trị kinh tế cao.

Các nghề thủ công gia đình như đan lát đồ dùng gia đình bằng mây, tre, lá; rèn công cụ, nghề mộc và nghề gốm đã đáp ứng nhu cầu của nhân dân địa phương.

Đồng bào Tày thường sống quần tụ thành từng bản. Mỗi bản có từ hai mươi đến một trăm nóc nhà. Nhiều bản hợp lại thành một mường tương đương với một xã.

Bản của người Tày được xây dựng ở những chân núi hoặc những nơi đất đai bằng phẳng ven sông, suối, trên các cánh đồng. Nhiều bản có luỹ tre xanh bao bọc xung quanh.

Tính cộng đồng của bản xưa kia đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống đã để lại những thuần phong mỹ tục truyền thống của dân tộc Tày.

Nhà truyền thống của dân tộc Tày là nhà sàn. Xưa kia, nhà sàn được

sử dụng một cách tổng hợp, bên trong gồm hai phần: phần trong và phần ngoài. Ở những gia đình khá giả, nhà sàn được xây dựng bằng gỗ tốt, có ván bưng xung quanh và lót sàn, mái lợp ngói, trông rất khang trang. Hiện nay, nhà gạch được xây dựng ngày càng nhiều.

Về trang phục truyền thống, nam cũng như nữ chủ yếu mặc quần áo màu chàm, quần lá toạ, áo năm thân. Nữ thường chít khăn mỏ quạ, buộc thắt lưng, đeo vòng cổ, vòng tay, vòng chân bằng bạc và có khuyên tai bằng vàng. Một số phụ nữ Tày khi ra chợ thường mang túi vải có thêu hoa. Hiện nay, cách trang phục như thế chỉ còn thấy trong những ngày tết hoặc các ngày lễ hội cổ truyền của dân tộc.

Thường ngày, đồng bào Tày ăn cơm tẻ, nếp chỉ dùng làm bánh dày hoặc đồ xôi vào dịp lễ, tết. Rượu và trà là hai thứ uống tương đối phổ biến ở người Tày.

Xã hội người Tày đã phát triển nhưng không đều. Trước đây ở nhiều nơi, sự phát triển các quan hệ phong kiến còn ở mức thấp. Tổ chức xã hội truyền thống kiểu quẳng hay thổ ty đã ra đời khá sớm và tồn tại cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945. Tổ chức xã hội này của người Tày trước đây thường được các triều đại phong kiến Việt Nam sử dụng. Nhiều quẳng đã trở thành những người thân cận của triều đình Đại Việt và thường được phong tước cao như "Khuông bình chương sự", "Đại tướng quân", "Thượng tướng quân", "Thượng thư "v.v...

Đặc điểm của chế độ thổ ty là sự cai trị cha truyền con nối, nắm quyền sở hữu đất đai và các nguồn lợi tự nhiên tại địa phương, có thẩm quyền thực thi chế độ phân bổ đất đai và thu lợi. Ruộng đất thường được chia thành nhiều loại khác nhau để phục vụ cho nhu cầu của thổ ty, từ việc nhỏ đến việc lớn. Hình thức bóc lột thường là lao dịch và cống phẩm, bên cạnh đó là nô lệ gia đình.

Ở những nơi khác, các quan hệ kinh tế - xã hội đã phát triển hơn, đưa đến sự phân hoá giai cấp khá rõ rệt gần giống như người Việt. Tổ chức hành chính được thực hiện theo nguyên tắc lãnh thổ như mọi vùng khác của đất nước.

Đời sống văn hoá tinh thần truyền thống của người Tày có nhiều yếu tố tích cực, lành mạnh cần phát huy. Những yếu tố tích cực được thể hiện trong văn học - nghệ thuật dân gian. Trước hết, đó là loại truyện cổ thường đề cập đến nguồn gốc của những hiện tượng tự nhiên, xã hội, lịch sử, tỏ lòng ngưỡng mộ, biết ơn những

người đã có công với làng xóm, quê hương, đất nước và nêu cao tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau hoặc lên án những bất công trong xã hội đương thời. Nhiều truyện cổ, ca dao, dân ca nêu cao vai trò của lao động, ngợi ca nhân nghĩa, lòng chung thuỷ và đề cao tài năng, trí tuệ của con người.

Ngày nay, người Tày đã và đang đạt được những thành tựu đáng kể trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới, xã hội mới, góp phần vào công cuộc xây dựng tỉnh Lâm Đồng ngày một văn minh, giàu đẹp.

Dân tộc Thổ

Với dân số 51.274 người (1-4-1989), dân tộc Thổ thuộc nhóm ngôn ngữ Việt- Mường có địa bàn cư trú chủ yếu ở các huyện: Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Tân Kỳ, Con Cuông, Tương Dương (tỉnh Nghệ An).

Người Thổ phân chia thành nhiều nhóm địa phương có khác nhau ít nhiều về ngôn ngữ và văn hoá như Keo, Mon, Cuối, Đan Lai, Li Hà, Tày Poong.

Riêng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, theo tổng điều tra dân số (1-4-1989), có 522 người Thổ sinh sống, đến ngày 1-4-1999 có 726 người.

Người Thổ sinh sống chủ yếu dựa vào canh tác nương rẫy và một ít ruộng nước. Dù làm rẫy hay làm ruộng, trình độ canh tác của đồng bào cũng đã phát triển khá cao, biểu hiện ở kỹ thuật làm đất dùng cày một cách khá thành thạo và thâm canh các loại cây trồng. Cây lương thực được trồng nhiều nhất là lúa, sắn và ngô.

Nghề săn bắt và đánh cá là những hoạt động kinh tế phụ bổ sung vào nền kinh tế nông nghiệp của đồng bào. Đặc biệt là cách săn thú bằng lưới và tài nghệ bắt cá ngủ, bắt cá "nạc" theo kiểu rái cá.

Nghề đan lát làm ra các đồ dùng như võng gai, bồ đựng thóc, bồ đựng quần áo, hộp đựng chỉ bằng sợi gai, mây, tre, lá rất bền và đẹp. Nhà cửa truyền thống của người Thổ là kiểu nhà sàn.

Người Thổ thường có quan hệ hôn nhân trong nội bộ dân tộc, ít quan hệ hôn nhân với các dân tộc láng giềng, tâm lý cố kết, ý muốn bảo vệ sự toàn vẹn giống nòi của dân tộc mình. Đặc biệt, tục lệ "ngủ mái" giữa nam và nữ tiền hôn nhân là dịp tốt để tìm hiểu lẫn nhau, tiến đến xây dựng gia đình.

Người Thổ thờ rất nhiều loại thần, ma, đặc biệt là các vị thần có liên quan đến việc đánh giặc và khai khẩn đất đai canh tác cho cộng đồng.

Ngoài việc thờ cúng tổ tiên thường được tiến hành trong các dịp tết nguyên đán, mùng 5 tháng 5, rằm tháng 7, đồng bào còn làm lễ cúng ma mụ, cầu mong cho đứa trẻ mới sinh được mạnh khoẻ, chóng lớn, lễ làm nhà mới. Mỗi khi có người ốm đau, đồng bào thường làm lễ gọi vía. Kết thúc lễ này, người bệnh được buộc vào cổ tay một sợi dây vải gọi là "vòng vía" với ý niệm giữ cho vía không lìa khỏi xác để người bệnh mau lành.

Dưới chế độ mới, dân tộc Thổ đang có những chuyển biến theo chiều hướng tiến bộ, ánh sáng văn hóa đã chiếu rọi tới các chòm xóm của người Thổ ở Lâm Đồng nói riêng và cả nước nói chung.

Dân tộc Thái

Theo tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989, dân tộc Thái có 1.040.548 người, địa bàn cư trú chính ở vùng thượng lưu sông Thao, sông Đà, Sông Mã và sông Lam.

Trên địa bàn Lâm Đồng, người Thái có 3.731 người (ngày 1-4-1989), sinh sống tập trung ở xã Tùng Nghĩa (huyện Đức Trọng) và rải rác một vài xã của huyện Lâm Hà, đến ngày 1-4-1999 có 4.178 người.

Cộng đồng người Thái được chia thành nhiều nhóm địa phương như Thái Đen, Thái Trắng, Thái Mộc Châu. Tộc danh Thái hiện nay được dùng chính thức phổ biến và được đồng bào thừa nhận.

Người Thái nói ngôn ngữ Tày - Thái, cùng trong ngữ hệ Nam Á với các nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, Mèo - Dao, Môn - Khơ Me.

Người Thái thường định cư ở những vùng thung lũng màu mỡ và ven các sông suối. Họ là cư dân nông nghiệp canh tác lúa nước khá lâu đời. Đồng bào rất giàu kinh nghiệm đào mương, đắp phai, làm các con nước và máng để dẫn nước vào ruộng. Hệ thống thuỷ lợi truyền thống này của người Thái rất thích hợp với địa hình vùng thung lũng, ven sông suối ở miền núi.

Ngoài hai vụ lúa, người Thái còn trồng ngô, khoai, sắn, rau, bông, bầu bí.

Rừng vẫn là nguồn cung cấp nguyên liệu, các loại nhu yếu phẩm cần thiết, rau ăn hàng ngày, kể cả lương thực vào những khi đói kém, mất mùa.

Nghề dệt là một nghề thủ công lâu đời và đặc sắc của dân tộc Thái; sản phẩm nổi tiếng của nghề này là những tấm thổ cẩm dệt rất tinh vi.

Nghề đan lát những dụng cụ trong gia đình bằng mây tre, lá và nghề mộc là những nghề dành cho đàn ông. Sản phẩm đặc sắc của nghề mộc là những chiếc thuyền độc mộc, thuyền đuôi én dùng để chuyên chở hàng hóa dọc theo các sông suối.

Hôn nhân của người Thái là hôn nhân phụ quyền đã phát triển ở mức độ khá cao. Việc dựng vợ, gả chồng trước đây thường do bố mẹ quyết định với sự đồng ý của hai họ. Tiêu chuẩn chọn vợ, chọn chồng là phải có sự môn đăng hộ đối giữa hai dòng họ và địa vị xã hội của hai gia đình.

Trước Cách mạng tháng Tám, xã hội người Thái đã phân hóa giai cấp khá sâu sắc. Mỗi vùng Thái trước đây thường có một chúa đất lớn. Chúa đất đồng thời là chức dịch trong bộ máy quản lý hành chính của chính quyền phong kiến đương thời. Chính quyền phong kiến trung ương đã áp đặt bộ máy cai trị của mình lồng vào bộ máy tự quản cổ truyền của người Thái.

Theo tín ngưỡng truyền thống, người Thái tin rằng trên trời có Then Luông là đấng cai quản trời đất, loài người và vạn vật, còn ở trần gian thì nơi nào cũng có ma cai quản. Muốn lập bản, khai phá ruộng, nương, đánh cá, săn thú đều phải xin phép các ma ruộng, ma nương, ma suối, ma rừng. Then Luông và các ma dưới trần gian kể trên cùng với ma nhà, ma họ, những hồn ông bà, cụ kỵ là những lực lượng vô hình phù hộ và bảo vệ cho đồng bào.

Người Thái có nơi thờ tông tộc, từng dòng họ, chỗ đó có thể là một khu rừng cấm, một gốc cây, một hòn đá. Việc thờ cúng chư thần, tổ tiên được thể hiện bằng những nghi thức, những ngày lễ hội hàng năm theo chu kỳ sản xuất nông nghiệp và lồng ghép vào các lễ nghi nông nghiệp, chủ yếu nhằm cầu xin trời đất, chư thần, tổ tiên phù hộ cho con cháu và bảo vệ mùa màng.

Người Thái vốn có một kho tàng văn học - nghệ thuật dân gian phong phú, độc đáo và đậm đà bản sắc dân tộc, làm phong phú thêm nền văn hoá Việt Nam.

Dân tộc Mường

Dân tộc Mường ở thời điểm tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989 có dân số 914.596 người. Đồng bào có địa bàn cư trú chủ yếu tại các tỉnh Hoà Bình, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phú, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An v.v...

Theo tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989, ở Lâm Đồng có trên 522 người Mường sinh sống, đến ngày 1-4-1999 có 2.067 người.

Người Việt và người Mường có chung một nguồn gốc là cư dân bản địa nước ta. Họ đều là con cháu của người

Lạc Việt và là một trong những chủ nhân của nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng, nhưng do những nguyên nhân lịch sử, từ một khối cộng đồng chung, người Mường và người Việt đã phân hoá thành hai dân tộc như hiện nay. Tuy vậy, do cư trú gần nhau, do có giao lưu tiếp xúc với nhau, và nhất là cùng chung lưng đấu cật trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, nên người Việt và người Mường vẫn giữ được mối quan hệ gần gũi, thân thiết.

Là cư dân canh tác lúa nước từ lâu đời, người Mường có nhiều kinh nghiệm làm thuỷ lợi nhỏ trong điều kiện miền núi. Để đưa nước vào ruộng, đồng bào Mường đắp phai làm xẹ cọn và máng nước, dẫn nước từ các sông suối vào ruộng. Lúa là cây lương thực chính của đồng bào. Ngoài ruộng lúa nước, trên rẫy còn trồng thêm các loại rau, đậu, hoa màu như ngô, khoai, sắn.

Những sản phẩm từ nghề chăn nuôi trong từng gia đình không những thỏa mãn nhu cầu của đời sống hàng ngày mà nhiều khi còn dùng trong trao đổi với các vùng khác.

Thu nhặt và khai thác lâm thổ sản từ rừng cũng là nguồn kinh tế phụ đáng kể, một phần dùng trong gia đình, một phần lớn dùng để trao đổi, buôn bán như mộc nhĩ, nấm hương, mật ong. Ở những nơi giao thông thuận tiện, đồng bào còn khai thác gỗ, song mây, tre nứa làm hàng hoá trao đổi.

Người Mường biết làm các nghề thủ công gia đình như rèn, đan lát, đồ mộc, ép dầu thảo mộc. Đặc sắc nhất là nghề dệt thổ cẩm với kỹ thuật, mỹ thuật trang trí hoa văn trên nền vải có nhiều màu sắc hài hoà cùng với các hoạ tiết tinh vi, độc đáo và mang đậm sắc thái văn hoá dân tộc.

Nhìn chung, nền kinh tế truyền thống của người Mường vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp mang nặng tính chất tự cấp, tự túc, kinh tế hàng hoá chưa phát triển.

Đặc điểm xã hội cổ truyền của người Mường là sự phân hoá giai cấp khá rõ nét biểu hiện qua chế độ lang đạo. Các dòng họ quý tộc như Đinh, Quách, Bạch, Hà chia nhau cai quản các vùng Mường và nắm trong tay quyền phân phối ruộng đất. Đứng đầu mỗi mường là một lang cun - vị chúa đất tối cao của một vùng. Dưới lang cun là lang xóm hoặc đạo xóm cai quản một xóm. Chế độ lang đã được cha truyền con nối.

Gia đình người Mường là loại hình gia đình phụ quyền. Người cha có quyền quyết định mọi việc trong gia đình. Quyền thừa kế tài sản truyền thống chỉ dành cho người con trai, trong đó người con cả được phần nhiều hơn.

Theo tín ngưỡng dân gian truyền thống, người Mường thờ cúng bản Mường và tổ tiên. Các dòng họ nhà lang thường có tục kiêng cữ, không chặt, giết và ăn thịt một loại cây, con nhất định có liên quan đến tín ngưỡng vật tổ. Các lễ nghi nông nghiệp với việc thờ cúng thuồng luồng còn khá phổ biến trong các bản Mường.

Người Mường có nền văn học - nghệ thuật dân gian khá phong phú bao gồm nhiều thể loại như sử thi trường ca, các bài mo, các truyện cổ, các thể loại dân ca, ví đúm, ca dao, tục ngữ. Bài mo *Đẻ đất đẻ nước*, các truyện thơ *Út Lót Hồ Tiêu, Nàng Nga Hai Uối, Nàng Ổm, Chàng Bồng Hương, Con Côi v.v...* là những tác phẩm dân gian nổi tiếng được nhiều người ưa thích.

Về âm nhạc, ngoài những nhạc cụ như nhị, sáo, khèn bè, ống ôi,... người Mường rất ưa chuộng bộ nhạc cồng. Cồng có nhiều loại to nhỏ, âm thanh khác nhau được tổ chức thành dàn gọi là nhạc cồng. Các nhà khảo cổ học thường gọi trống đồng Hêgơ loại II là trống đồng Mường, một loại nhạc cụ truyền thống của đồng bào Mường.

Dân tộc Xtiêng

Hiện nay ở nước ta, người Xtiêng có khoảng trên 50.194 người. Đồng bào cư trú tập trung chủ yếu ở các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai.

Riêng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, theo tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989, có 132 người Xtiêng sinh sống, đến ngày 1-4-1999 có 256 người.

Tiếng nói của dân tộc Xtiêng có nhiều nét gần gũi với tiếng Cơ Ho, Mạ, M'Nông và cùng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me, dòng Nam Á. Dân tộc Xtiêng bao gồm các nhóm địa phương như Bu đíp, Bu del, Bu lạch, Bu lo.

Trong xã hội truyền thống, nguồn sinh sống chính của người Xtiêng là phương thức phát rừng làm rẫy. Quy trình canh tác và công cụ sản xuất cổ truyền tương tự như người Mạ, người M'Nông và người Cơ Ho. Gần đây đồng bào bắt đầu canh tác ruộng nước và tham gia trồng cây cao su, đào lộn hột, hồ tiêu và cà phê. Lương thực chính trong các bữa ăn của người Xtiêng là gạo, thức ăn chủ yếu gồm các loại rau, bầu bí, tôm, cá và thịt thú rừng do săn bắt được.

Người Xtiêng cư trú thành từng làng nhỏ, mỗi làng trung bình có từ 10 đến 15 gia đình. Làng nọ cách làng kia khá xa. Họ thường cư trú trong những nhà sàn dài. Có làng trước đây chỉ cư trú trong một nhà dài. Nguyên liệu chính để làm nhà là gỗ, xung quanh có che bằng liếp theo kiểu "hạ thu thượng

thách", mái lợp bằng lá mây hoặc bằng cỏ tranh.

Trang phục người Xtiêng khá đơn giản, đàn bà mặc vấy quấn, đàn ông đóng khố. Về mùa đông đàn ông cũng như đàn bà thường choàng một tấm vải do đồng bào dệt cho đỡ lạnh.

Trước đây, người Xtiêng thường để tóc dài, búi tó ra đằng sau gáy, có xâu lỗ tai, đeo hoa tai bằng gỗ quý, tre ngà hoặc ngà voi và xăm mình với những đường nét hoa văn hình học khá đơn giản.

Trẻ em dưới 4 tuổi thường đeo đôi lục lạc ở hai cổ chân. Hủ tục cà răng, căng tai không còn thịnh hành ở người Xtiêng như trước nữa.

Người Xtiêng theo chế độ phụ quyền. Chủ gia đình là người đàn ông. Quyền thừa kế tài sản thuộc về người con trai, trong đó người con cả được phần nhiều hơn. Cũng có trường hợp tài sản gia đình được truyền lại cho con út và con út phải phụng dưỡng bố mẹ già. Nếu người con út là con gái thì chồng cô ta phải ở rể để phụng dưỡng cha mẹ vợ lúc tuổi già, sức yếu. Những người trong cùng dòng họ phía cha không được kết hôn với nhau. Vi phạm nguyên tắc đó bị coi là loạn luân và bị luật tục Xtiêng phạt vạ rất nặng.

Người Xtiêng là một dân tộc có truyền thống thượng võ, chiến đấu rất kiên cường và đã từng sát cánh cùng các dân tộc anh em người Kinh trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, thực dân xâm lược. Năm 1862, đồng bào đã tham gia cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Trương Quyền, con trai Trương Định.

Dân tộc Kinh

Người Kinh là dân tộc từ nơi khác di cư đến Lâm Đồng. Quá trình di cư này diễn ra muộn nhưng cường độ rất cao và chia thành nhiều đợt, gắn liền với các biến động lớn về chính trị - xã hội của đất nước.

Đợt di chuyển lớn thứ nhất của người Kinh bắt đầu khi Toàn quyền Pháp có chủ trương thành lập tỉnh Đồng Nai Thượng, xây dựng Đà Lạt làm nơi nghỉ mát vào đầu thế kỷ XX. Luồng di cư lớn này nhằm có đủ lao động để mở mang đường, xây dựng cơ sở hạ tầng điện nước, công sở nhà nước, chợ, bưu điện, bệnh viện, trường học, khai khẩn đất xây dựng các đồn điền trồng chè, rau hoa phục vụ tại chỗ và bán ra bên ngoài. Đến năm 1945, người Kinh mới tập trung nhiều ở vùng Đà Lạt, Dran, B'Lao, Djiring, ven quốc lộ 20, số nhỏ ở ven quốc lộ 27 đi Đắc Lắc như La Bá, Phú Sơn,... hoặc từng

cụm nhỏ trên đường Djiring - Kin Đạ. Từ năm 1945 đến năm 1954, sự di dân đến Lâm Đồng bị hạn chế.

Đợt di dân người Kinh lớn thứ hai là trong giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975. Trong giai đoạn này, một đợt di dân ồ ạt đã diễn ra trong năm đầu, chủ yếu là người ở các tỉnh Nam Định, Thanh Hoá, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Cao Bằng, Lạng Sơn. Phần lớn trong số họ là giáo dân, gia đình quân nhân. Họ đến ở những địa bàn được chuẩn bị trước và hình thành nên những vùng tập trung người Kinh mới như Thanh Bình, Kim Phát và vùng người dân tộc miền núi phía Bắc ở Đức Trọng như Nam Sơn, Tùng Nghĩa. Đợt di dân người Bắc đến đây chấm dứt vì ranh giới vĩ tuyến 17. Các năm tiếp theo là sự di dân tự do, chủ yếu là người ven biển miền Trung từ Quảng Trị trở vào, số đông là người 4 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

Đợt di dân người Kinh lớn thứ ba là từ năm 1975 đến nay. Động lực chính của cuộc di dân này là chiến lược điều chỉnh lao động, mở rộng phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Trong một số năm đầu là cuộc di dân lớn, trật tự, có tổ chức. Nguồn dân đến Lâm Đồng chủ yếu là Hà Nội, định cư tập trung vào huyện Lâm Hà. Người Hà Đông, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế vào các huyện Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đạ Huoai. Người Hà Nam, Nam Định vào vùng Đinh Trang Thượng, Đinh Trang Hoà thuộc huyện Di Linh. Đồng thời có sự điều chỉnh dân cư cũ trong nội bộ tỉnh như dãn dân Đà Lạt vào vùng kinh tế mới Tà In, Tà Nhiên, Tân Châu.

Sự di cư quy mô lớn của người Kinh diễn ra từ đầu thế kỷ XX đến nay đã đưa số lượng người Kinh vượt hẳn tổng số dân tộc bản địa và làm đảo lộn địa vực cư dân người bản địa. Nhìn chung, người dân tộc bản địa chuyển vào vùng sâu và xa hơn. Ở những nơi này, đến nay, cơ sở hạ tầng tối thiểu cũng đã được hình thành đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất.

Người Kinh sinh sống ở hầu khắp các xã phường trong tỉnh. Tập trung đông nhất là thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc, các thị trấn, huyện lỵ Di Linh, Đức Trọng, Đơn Dương, Lâm Hà, Bảo Lâm, Đạ Tẻh, Đạ Huoai, Cát Tiên và vùng ven các lộ giao thông chính như quốc lộ 20, 27, 28, 8.

Lâm Đồng là nơi quy tụ của đồng bào Kinh thuộc các địa phương trong cả nước đến lập nghiệp trong nhiều hoàn cảnh và thời điểm lịch sử khác nhau.

Là dân tộc chiếm đa số tại địa phương, người Kinh đã đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ các dân tộc thiểu số anh em khác tại địa phương cùng nhau xây

dựng Lâm Đồng thành một tỉnh giàu đẹp.



Từ thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên, người Kinh đã biết canh tác lúa nước. Kỹ thuật dùng cày, lưỡi cày bằng đồng thau để xới đất đã trở thành phổ biến từ nửa sau thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên. Những công trình chống lũ lụt và thuỷ lợi tiêu biểu là những con đê bằng đất sét, đá đắp cạp theo đôi bờ những dòng sông lớn chảy qua địa vực của mình cũng đã được xây dựng từ lâu đời.

Người Kinh là một dân tộc giàu kinh nghiệm trồng lúa nước, thâm canh hoa màu và làm thuỷ lợi thâm canh, tăng vụ.

Người Kinh còn là một dân tộc rất khéo tay về thủ công nghiệp với những nghề chính như chế biến lương thực, thực phẩm, làm muối, mắm, nước mắm, đường, chè, cà phê, mật, tương, chao, cà, nước chấm, các thứ bánh, mứt, kẹo, sản xuất đồ đất nung như đồ gốm, sành, sứ và đồ men sứ thời Lý - Trần, làm ra các dụng cụ gia đình như đan lát các gia cụ bằng mây, tre, lá, xây dựng nhà cửa, đền đài, cung điện và làm ra các loại vật liệu xây dựng từ đá, đất nung, tre, gỗ, lá, đồ dệt từ bông sợi, tơ tằm, rèn đúc kim loại với các công cụ, đồ dùng, đồ trang sức và vũ khí v.v...

Trên cơ sở những sáng tạo và tiến bộ của phức hợp kỹ thuật nông nghiệp - thủ công nghiệp, cộng đồng người Kinh đã ổn định từ trong lịch sử một đời sống vật chất truyền thống của mình bằng những bữa ăn hàng ngày với lương thực chính là gạo tẻ, cùng với các loại thực phẩm như cá, mắm, tương, cà và các loại rau. Trong những bữa cỗ ngày giỗ, ngày tết có xôi nếp, bánh chưng, bánh tét, bánh dày, thịt gà, thịt heo và rượu.

Về kiến trúc, những ngôi nhà để ở có kết cấu bộ khung sườn và hệ thống các vì kèo, tre, gỗ. Trong khuôn viên của khu vườn nhỏ có giếng nước,

ao nhà làm tăng thêm nét hài hoà, đầm ấm.

Về trang phục truyền thống, từ những bộ trang phục khởi đầu mang đặc trưng của chiếc váy đàn bà và chiếc khố đàn ông, về sau phát triển thành bộ xiêm áo phụ nữ và quần áo cánh của nam giới mặc thường ngày, cộng thêm chiếc áo dài tứ thân mớ ba mớ bảy cho phụ nữ, áo chùng thâm cho nam giới, hài hoà với chiếc khăn vấn tóc, nón che đầu trong những ngày lễ hội.

Bảo tồn và phát huy truyền thống canh tác của cư dân nông nghiệp lâu đời, khi di cư đến Lâm Đồng, cộng đồng người Kinh tiếp tục trồng lúa nước, thâm canh hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, rau ôn đới, trồng hoa, dâu tằm và cây dược liệu với kỹ thuật thâm canh khá cao là một nguồn thu nhập chính yếu của cư dân người Kinh ở Lâm Đồng. Những vườn rau ôn đới, đồi chè, cánh đồng dâu, vườn cà phê rộng lớn ở Di Linh, Bảo Lộc, Lâm Hà, Đức Trọng là sản phẩm lao động cụ thể của họ. Cùng với trồng trọt, chăn nuôi gia đình, các nghề thủ công nghiệp như nghề mộc, rèn, đan lát, thêu ren và thương nghiệp dịch vụ ở Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc, các thị trấn và các điểm dân cư mang tính chất đô thị tại địa phương cũng là những hoạt động kinh tế khá quan trọng của cộng đồng người đa số ở Lâm Đồng. Các chợ như Đà Lạt, Bảo Lộc, Di Linh, Lạc Nghiệp, Liên Nghĩa, Đinh Văn, Tân Hà, Đạ Tẻh, Mađagui, Đồng Nai v.v... là do cư dân người Kinh cùng các dân tộc khác góp công xây dựng nên.

Có thể nói rằng các thôn ấp trồng lúa nước, thâm canh hoa màu, cây ăn quả đặc sản, trồng rau ôn đới, trồng trà, cà phê, dâu tằm, atisô, canh ki na, các chợ búa của cư dân người Kinh ở đây, từ lâu, đã có một tác động tích cực đến kinh tế - xã hội cổ truyền của đồng bào Mạ, Cơ Ho, Chu Ru, Rắc Lây và M'Nông tại địa phương. Đó là những mô hình kinh tế - xã hội cụ thể, trực quan, sống động, gần gũi giúp cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng giao lưu trao đổi, từng bước đổi mới và phát triển các phương thức sinh hoạt kinh tế truyền thống của mình để đạt hiệu quả cao hơn, góp phần ổn định và cải thiện dần đời sống vật chất và tinh thần của cư dân bản địa. Đó cũng là một sự tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa cư dân người Kinh và cư dân thiểu số tại Lâm Đồng dưới chế độ mới.

Tổ chức và sinh hoạt cổ truyền của người Kinh tập trung đặc trưng điển hình ở làng, một hệ thống những quan hệ hết sức đa dạng, chặt chẽ. Tổ chức gia đình người Kinh là những tế bào xã hội đặt trong các làng mạc, đó là những gia đình nhỏ theo chế độ phụ quyền.

Tổ chức nhà nước sơ khai với hình thức giản đơn theo kiểu "phương thức sản xuất Châu Á", nhưng về sau, từ thế kỷ XIII trở đi, càng ngày càng mang đậm tính chất phong kiến.

Làng - nước trong thiết chế chính trị xã hội cổ truyền người Kinh có một quan hệ gắn bó đặc biệt, hết sức chặt chẽ về nghĩa vụ nhưng tương đối lỏng lẻo về tổ chức, khiến cho làng gần như được tự quản mà thực hiện trách nhiệm của mình đối với quốc gia. Mỗi thành viên đều có nghĩa vụ kép với làng, với nước, "trong làng, ngoài nước".

Các đô thị của người Kinh cổ truyền không nằm ngoài mối quan hệ làng - nước ấy. Mặc dù xuất hiện từ rất sớm và trải qua nhiều thế kỷ, đã có số lượng nhiều và quy mô tương đối lớn, nhưng đô thị chưa làm biến đổi được tính chất xã hội mà chỉ dừng lại dưới hình thức những trung tâm thương nghiệp tiền tư bản.

Đời sống tinh thần của người Kinh dựa trên cơ sở sinh hoạt vật chất của nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Chưa hình thành được một hệ thống chữ viết riêng; phải dùng chữ Hán rồi tạo thêm chữ Nôm, dùng chữ La tinh phiên âm tạo ra chữ quốc ngữ vào thế kỷ XVI; với truyền thống của đạo đức dân gian trải qua các thế hệ, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của Phật, Lão, Nho giáo biến hóa và Việt hóa và sự tương tác ảnh hưởng đã xây dựng được một nền văn hóa tinh thần phong phú, độc đáo mang đậm bản sắc Việt Nam từ những thế kỷ trước công nguyên và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chính nền văn hóa mang đậm bản sắc Việt Nam đó đã góp phần bảo vệ dân tộc Kinh chống lại sự đồng hóa áp đặt rất khốc liệt của phong kiến Hán tộc suốt thiên niên kỷ I, sau công nguyên và cho đến đầu thiên niên kỷ II thì được phục hưng, bước vào thời kỳ phát triển rực rỡ cùng với việc khôi phục lại chủ quyền độc lập của dân tộc Việt được mệnh danh là văn hóa Thăng Long - một bộ phận của nền văn minh Đại Việt. Đến giữa thiên niên kỷ II sau công nguyên mới hình thành thêm dòng văn hóa cung đình, văn hóa bác học. Dòng văn hóa này có sự giao lưu qua lại và chịu ảnh hưởng lẫn nhau giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa Nho học Trung Hoa, tương tác qua lại với dòng văn hóa dân gian Việt Nam trong thời kỳ phát triển vào cuối thiên niên kỷ II của văn hóa dân tộc Việt.

Từ những chiếc trống đồng Lạc Việt cổ niên đại trước công nguyên đến những truyền thuyết về Bà Trưng, Bà Triệu vào đầu công nguyên, từ những ngôi chùa thế kỷ XI đến những khu đình làng ở thế kỷ XVII, từ những câu ca dao, tục ngữ đến những làn điệu dân ca "Trống quân", "Quan họ",

"Hát bài chòi", "Ca lý", từ Thiền Trúc Lâm - Yên Tử đến tư tưởng nhân nghĩa sáng ngời chân lý của Nguyễn Trãi, từ những phong tục thờ cúng tổ tiên đến tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và những vị anh hùng dân tộc có công dựng nước và giữ nước với ý nghĩa tìm về cội nguồn dân tộc, từ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đến *Truyện Kiều* của Nguyễn Du v.v... văn hóa tinh thần của dân tộc Kinh hàm chứa các yếu tố: đoàn kết, dân chủ, hài hòa, nhân ái, thủy chung, bất khuất trong đấu tranh, sáng tạo trong lao động, vị tha, rộng mở trong giao lưu.

Cùng với lối sống trong các cộng đồng làng xã của cư dân nông nghiệp, người Kinh còn là một dân tộc trong lịch sử của mình đã cùng chung lưng đấu cật với các dân tộc anh em, mưu trí, dũng cảm và thông minh chiến đấu với những đế quốc hùng mạnh vào bậc nhất của thế giới để bảo vệ toàn vẹn nền độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc và toàn vẹn lãnh thổ của mình. Từ trong thực tế lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và kháng chiến đó cho thấy dân tộc Kinh là một dân tộc quyết tâm bảo vệ độc lập, tự do, tha thiết với hòa bình. Cũng từ trong khói lửa của các cuộc chiến tranh vệ quốc, người Kinh đã sáng tạo được một phương thức chiến tranh nhân dân từ rất sớm, hun đúc được một một tinh thần yêu nước nồng nàn, sản sinh ra rất nhiều anh tài chính trị - quân sự xuất sắc của các thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Hồ Chí Minh - những người đã làm rạng rỡ thêm lịch sử dân tộc.

Người Kinh là một dân tộc có tính thống nhất chặt chẽ, đóng vai trò tập hợp, đoàn kết các dân tộc anh em trong suốt lịch sử trường kỳ bốn nghìn năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Chính trong hoàn cảnh đầy thử thách hiểm nghèo nhất, trong sự đối phó với sự tồn vong của dân tộc, tư tưởng nhân ái "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", tinh thần đoàn kết đã được phát huy đến cao độ, tạo nên sức mạnh tinh thần để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược.

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ DÂN SỐ

Dân số chia theo địa giới hành chính

Dân số Lâm Đồng có sự gia tăng khá nhanh. Năm 1936 - 1937, dân số tỉnh Đồng Nai Thượng chỉ có 60.000 người, đến năm 1950 có 86.259, năm 1975 có 326.514 người, năm 1979 có 388.256 người, năm 1989 đã tăng lên 639.226 người và đến ngày 1-4-1999 là 996.221 người. Năm 1979, Lâm Đồng có 1 thành phố và 6 huyện; đến nay là 1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện. Dân số

phân bố theo các vùng không đồng đều do rất nhiều yếu tố chi phối.

Năm 1979, thành phố Đà Lạt có dân số là 91.937 người và là thành phố đông dân nhất tỉnh Lâm Đồng, chiếm gần một phần tư dân số toàn tỉnh, mật độ dân số là 220 người/km^2. Sau Đà Lạt là Đức Trọng với 82.469 người, chiếm 20% dân số toàn tỉnh. Huyện có dân số ít nhất là huyện Lạc Dương với 14.676 người, chiếm 3,8% dân số toàn tỉnh, mật độ dân số chỉ có 8 người/km^2 (*Bảng 1, 2*).

Đến năm 1989, thứ bậc dân số nói trên đã thay đổi chủ yếu do tăng cơ học. Huyện Bảo Lộc có nhiều tiềm năng có thể khai thác nhanh đã thu hút nhiều người đến lập nghiệp; dân số đứng hàng đầu trong tỉnh (năm 1989 là 128.587 người, chiếm hơn 20% dân số toàn tỉnh), tốc độ tăng dân số thời kỳ 1979 - 1989 là 66%. Đà Lạt đứng thứ hai với dân số 115.959 người, chiếm 18% dân số toàn tỉnh, tốc độ tăng dân số 1979 - 1989 là 26%. Sự gia tăng dân số của Lâm Đồng bị ảnh hưởng cả hai nhân tố, tăng cơ học lớn và tỷ lệ tăng tự nhiên rất cao, đặc biệt là tăng cơ học. Theo tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999, Lâm Đồng là tỉnh có tỷ lệ di chuyển cao thứ hai so với cả nước, sau Đắc Lắc.

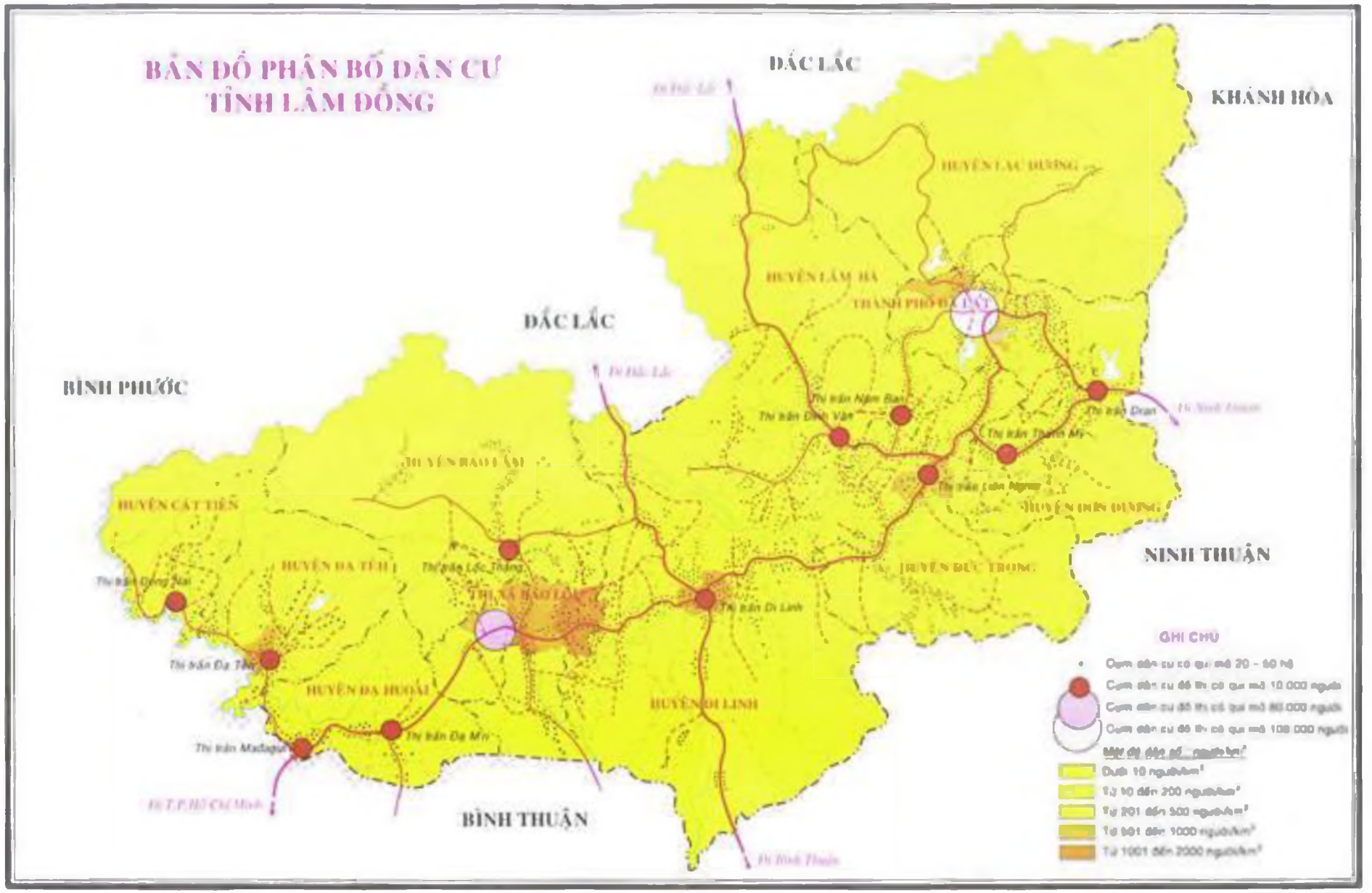
Bảng 1: DÂN SỐ LÂM ĐỒNG QUA MỘT SỐ NĂM

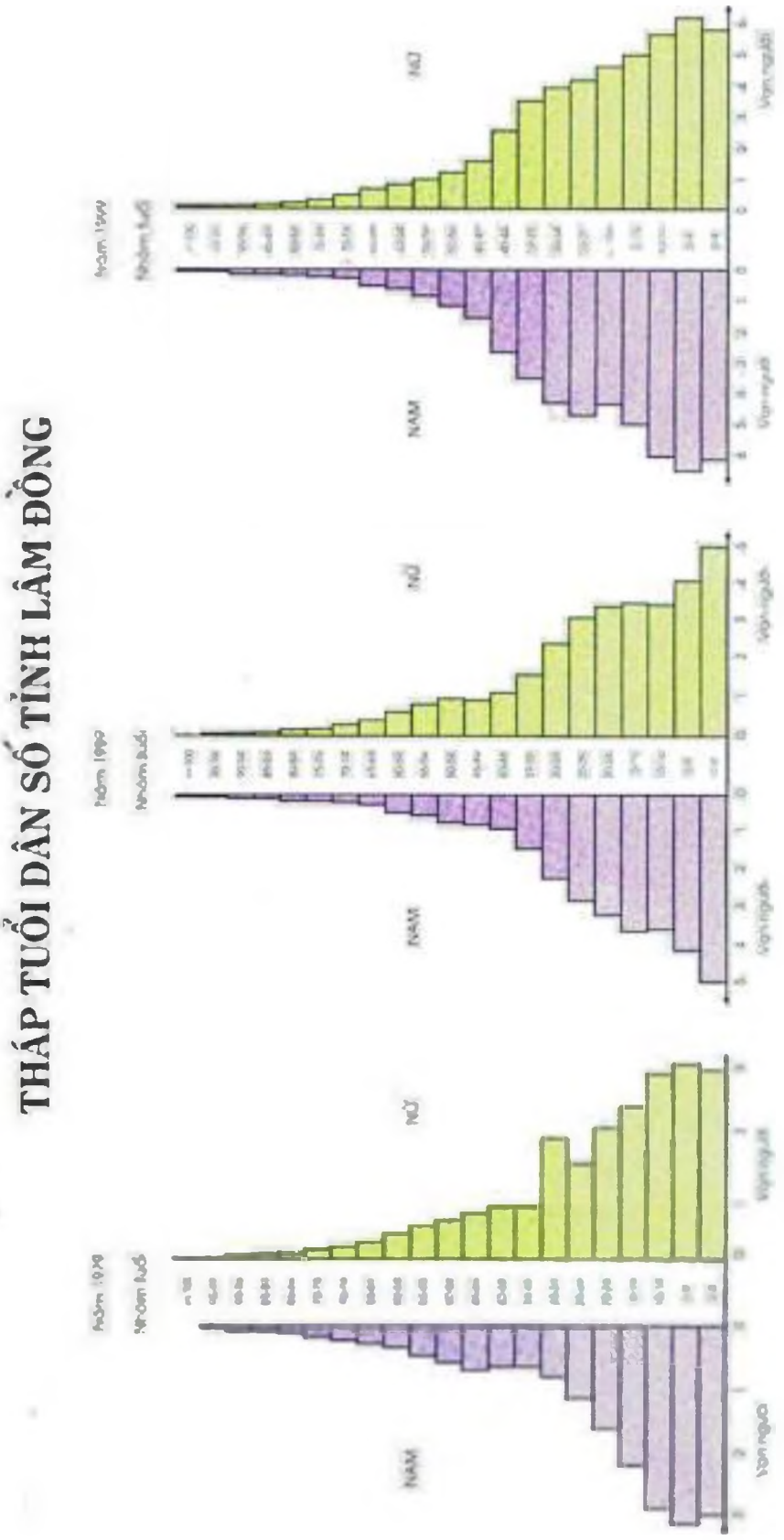
Năm	Việt Nam	Lâm Đồng	Lâm Đồng/Việt Nam (%)
1950	29.945.000	-	-
1955	32.009.000	128.194	0,40
1960	34.743.000	163.600	0,47
1965	38.341.000	223.483	0,58
1970	42.729.000	291.363	0,68
1975	48.030.000	326.514	0,68
1980	53.000.000	405.912	0,76
1985	60.059.000	510.637	0,85
1990	67.171.000	679.813	1,01
1995	73.962.400	820.530	1,11
2000	76.327.900	998.774	1,31

Bảng 2: DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ (1979 - 1989 - 1999)

(Theo tổng điều tra dân số)

Số TT	Đơn vị hành chính	Số dân (người)		Diện tích (km^2)	Mật độ (người/km^2)
		Tổng số	Trong đó: Nữ		
	1-4-1979	**388.256**	**201.044**	**9.932**	**39**
1	Thành phố Đà Lạt	91.937	48.347	417	220
2	Huyện Đơn Dương	56.045	29.025	1.068	52
3	Huyện Đức Trọng	82.469	42.163	1.963	42
4	Huyện Di Linh	47.255	24.664	1.714	28
5	Huyện Bảo Lộc	77.513	39.904	1.978	39
6	Huyện Lạc Dương	14.676	7.833	1.842	8
7	Huyện Đạ Huoai	18.361	9.108	950	19
	1-4-1989	**639.224**	**322.278**	**10.356**	**61,7**
1	Thành phố Đà Lạt	115.959	59.814	417	278
2	Huyện Đơn Dương	60.204	30.687	638,6	94,2
3	Huyện Đức Trọng	99.552	50.053	877,5	113,5
4	Huyện Di Linh	75.007	37.912	1.594,2	47,0
5	Huyện Bảo Lộc	128.587	64.393	1.978	65,0
6	Huyện Lạc Dương	17.974	9.310	1.842	9,7
7	Huyện Đạ Huoai	22.040	10.803	582,7	37,8
8	Huyện Đạ Tẻh	34.498	16.994	473,7	72,8
9	Huyện Cát Tiên	25.933	12.564	359	72,2
10	Huyện Lâm Hà	59.470	29.748	1.593,9	37,3
	1-4-1999	**996.221**	**493.704**	**9.764,8**	**101,5**
1	Thành phố Đà lạt	161.730	82.482	391,1	410,8
2	Huyện Đơn Dương	80.976	40.296	611,6	130,8
3	Huyện Đức Trọng	137.410	68.193	902,2	151,7
4	Huyện Di Linh	130.836	64.282	1.628,3	79,9
5	Thị xã Bảo Lộc	135.701	67.677	232,4	581,8
6	Huyện Lạc Dương	24.511	12.400	1.513,8	16,1
7	Huyện Đạ Huoai	30.248	14.805	489,6	61,0
8	Huyện Đạ Tẻh	43.111	21.957	523,4	82,4
9	Huyện Cát Tiên	37.462	18.460	428,2	87,1
10	Huyện Lâm Hà	126.699	61.238	1.587,6	79,6
11	Huyện Bảo Lâm	87.536	42.914	1.456,6	59,7


BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ
TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐẮC LẮC
KHÁNH HÒA
ĐẮC LẮC
BÌNH PHƯỚC
BÌNH THUẬN
NINH THUẬN
HUYỆN LẠC DƯƠNG
HUYỆN LÂM HÀ
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
HUYỆN ĐỨC TRỌNG
HUYỆN ĐI LINH
HUYỆN ĐẠ HUOAI
HUYỆN ĐẠ TẺH
HUYỆN CÁT TIÊN
Thị trấn Lạc Dương
Thị trấn Liên Nghĩa
Thị trấn Di Linh
Thị trấn Đạ Tẻh
Thị trấn Đạ Mri
Thị trấn Madagui
GHI CHÚ


THÁP TUỔI DÂN SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG
Năm 1979
Nhóm tuổi
NAM
NỮ
Năm 1989
Nhóm tuổi
NAM
NỮ
Năm 1999
Nhóm tuổi
NAM
NỮ

Cơ cấu dân ố giữa thành thị và nông thôn cũng thay đổi theo hướng mở rộng khu vực thành thị và thu hẹp khu vực nông thôn. Năm 1979, dân số thành thị ở Lâm Đồng chiếm 25,94%, đến năm 1989 chiếm 34,2%, đến ngày 1-4-1999 chiếm 38,62 % trong tổng dân số toàn tỉnh Lâm Đồng.

Dân số chia theo loại hộ

Trong tổng điều tra dân số, đơn vị điều tra là hộ gia đình và hộ tập thể. Dân số thuộc hộ tập thể chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989, tỷ trọng này của cả nước là 3,04%, còn ở Lâm Đồng chỉ có 1,62%, chủ yếu tập trung ở những vùng có nhiều cơ quan, xí nghiệp của Nhà nước như thành phố Đà Lạt, dân số hộ tập thể chiếm 2,4% và huyện Bảo Lộc là 2,2%. Gần đây, loại hộ tập thể chỉ là cá biệt.

Năm 1979, Lâm Đồng có 66.653 hộ gia đình với số người là 366.760 người, bình quân mỗi hộ là 5,5 người. Năm 1989, số hộ đã tăng lên đến 123.055 hộ, số người bình quân mỗi hộ đã giảm xuống 5,1 người. Tuy nhiên, so với toàn quốc thì số người bình quân mỗi hộ ở Lâm Đồng vẫn còn cao (toàn quốc là 4,8 người/hộ). Loại hộ gia đình 3-6 người/hộ chiếm 61,31%. Hộ có 7 người gần 10% và đặc biệt là hộ từ 10 người trở lên cũng chiếm gần 5%, trong khi toàn quốc loại hộ này chỉ chiếm 3,36%. Các loại hộ đông người (7 người trở lên) tập trung nhiều ở khu vực nông thôn, nhất là các vùng dân tộc ít người. Số hộ từ 7 người toàn tỉnh có 31.807 hộ, chiếm 25,86% tổng số hộ gia đình, khu vực nông thôn đã có 21.388 hộ, chiếm 67,24%. Theo tài liệu tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999, Lâm Đồng có 210.905 hộ, bình quân 1 hộ là 4,7 người.

Hộ 1 người có 8.826 hộ, hộ 2 người 17.649 hộ, hộ 3 người 34.104 hộ, hộ 4 người 47.891 hộ, hộ 5 người 38.613 hộ, hộ 6 người 27.837 hộ, hộ 7 người 16.616 hộ, hộ 8 người 10.493 hộ, hộ 9 người 4.169 hộ, hộ 10 người 2.500 hộ, hộ trên 10 người 2.644 hộ.

Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi

Cùng với sự gia tăng dân số thì cơ cấu giới tính của dân số cũng có nhiều thay đổi. Tỷ lệ nam nữ biểu thị số lượng nam trên 100 nữ trong dân số, tỷ lệ này ở cả nước cũng như ở Lâm Đồng đều nhỏ hơn 100, nghĩa là nữ giới đông hơn nam giới. Năm 1979, tỷ lệ nam nữ ở Lâm Đồng là 92,86%, đến năm 1989 là 98,35%. Năm 1999, tỷ lệ này đã vượt lên trên 100 (101,8%),

cả nước là 96,7%. Như vậy, đến năm 1999, tỷ lệ nam lớn hơn tỷ lệ nữ gần 2%. Nguyên nhân là vì sau chiến tranh tỷ lệ chết của nam giảm xuống. Mặt khác, sự di dân nhiều tỉnh đến Lâm Đồng có lượng lao động nam nhiều hơn nữ. Tỷ lệ nam nữ ở Lâm Đồng cao hơn tỷ lệ toàn quốc và nhiều tỉnh.

Cơ cấu dân số theo giới tính cũng có sự khác nhau ở các độ tuổi. Ở các nhóm tuổi trẻ, tỷ lệ nam cao hơn nữ từ 4 đến 7%, ở đây chủ yếu do tác động của tỷ lệ sinh. Trong toàn quốc, từ độ tuổi 17 trở lên, tỷ lệ nam so với nữ đã giảm mạnh, nhưng ở Lâm Đồng đến độ tuổi 20 mới bắt đầu giảm xuống cũng như cả nước. Ở Lâm Đồng, độ tuổi càng tăng lên thì tỷ lệ nam so với nữ càng thấp, tức tỷ lệ chết của nam cao hơn của nữ. Xét riêng nam giới, tỷ lệ chết ở Lâm Đồng so với cả nước thấp hơn, chẳng hạn ở độ tuổi 80 trở lên thì tỷ lệ nam so với nữ ở Lâm Đồng là 71 nam trên 100 nữ, trong khi đó tỷ lệ này của cả nước chỉ có 42 nam trên 100 nữ. Như vậy, Lâm Đồng có tỷ lệ nam ở độ tuổi già cao hơn so với cả nước.

Phân bố dân số theo nhóm tuổi ở Lâm Đồng cũng tuân theo quy luật chung về nhân khẩu học, tức là độ tuổi càng tăng thì dân số giảm dần. Từ 0 đến 4 tuổi chiếm 15,84 % dân số cả tỉnh (cả nước tỷ trọng này là 14,11). Mức độ sinh ở Lâm Đồng cao so với cả nước. Số dân từ 0 đến 4 tuổi chủ yếu chịu tác động của yếu tố sinh và chết, tỷ trọng có giảm dần nhưng với mức độ chậm. Số dân từ độ tuổi 15 trở lên chịu tác động lớn của yếu tố di chuyển. Trong cả nước tỷ trọng của các nhóm tuổi từ 15 trở lên giảm khá nhanh, nhưng ở Lâm Đồng mức độ giảm rất chậm cho đến độ tuổi 34; nguyên nhân là do người di chuyển đến Lâm Đồng tập trung nhiều ở độ tuổi này. Từ độ tuổi 35 trở lên đã bắt đầu giảm nhanh, chỉ còn 0,9%; ở độ tuổi 70 đến 74 chỉ còn 0,05%; ở độ tuổi 85 trở lên chịu sự tác động của mức độ chết khá lớn.

Từ các số liệu dân số theo độ tuổi có thể tìm ra tỷ lệ sống phụ thuộc với giả thiết là trẻ em dưới 15 tuổi và người già từ 60 trở lên sống phụ thuộc vào những người ở độ tuổi từ 15 đến 59. Trong thực tế, không phải tất cả mọi người trong độ tuổi lao động đều có việc làm, và ngược lại, cũng không phải tất cả mọi người ngoài độ tuổi lao động đều phải sống nhờ. Từ năm 1979 đến năm 1989, tỷ lệ sống phụ thuộc ở Lâm Đồng giảm rất nhanh: nếu năm 1979 có 105 trẻ em và người già sống phụ thuộc vào 100 người có độ tuổi từ 15 đến 59, thì năm 1989 tỷ lệ này chỉ có 84/100, trong đó tỷ lệ sống phụ thuộc của trẻ giảm nhiều 93/100 (năm 1979), năm 1999 tỷ lệ sống phụ thuộc vẫn là 93/100 người.

Kết hôn

Kết hôn là một đặc trưng của dân số học như chưa vợ, chưa chồng, ly hôn và ly thân.

Vào thời điểm điều tra ở Lâm Đồng, dân số từ 15 tuổi trở lên có 34,03% chưa bao giờ kết hôn và có đến 58,6% đang có vợ hoặc chồng. So với các tỉnh Tây Nguyên, Lâm Đồng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ kết hôn cao hơn Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc.

Số phụ nữ ở Lâm Đồng, theo tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989, hiện đang có chồng là 113.846 người, trong khi đó số nam giới hiện đang có vợ lại chỉ có 110.214 người. Theo tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999, nam có vợ là 193.355, nữ có chồng là 196.895, điều này có thể giải thích một phần do hiện tượng tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam.

Tình trạng hôn nhân của nam và nữ có sự khác biệt khá lớn và có tính đặc trưng theo từng độ tuổi. Tỷ lệ đã từng kết hôn của nữ cao hơn nam trong độ tuổi từ 15 đến 29 tuổi, từ 30 tuổi trở lên thì tỷ trọng phụ nữ không chồng cao hơn tỷ trọng nam không vợ do kết hôn lại ở đàn ông cao hơn ở đàn bà.

Theo kết quả tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999, số phụ nữ bị goá là 34.067 người bằng 0,5% số nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên; có 6.233 người ly dị bằng 0,15% tổng số người có vợ, có chồng. Xu hướng ly thân, ly hôn, sống độc thân đang có chiều hướng ngày càng tăng.

Mức độ sinh



Để đánh giá mức độ sinh của phụ nữ 15 - 49 tuổi có thể dùng cách chia số sinh cho số phụ nữ của từng nhóm tuổi, ta có tỷ lệ sinh đặc trưng. Nếu tính cho suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi) sẽ được tỷ lệ sinh tổng cộng.

Mức độ sinh theo từng độ tuổi của phụ nữ được đánh giá qua số con đã sinh tính trung bình qua các cuộc điều tra mẫu (*Bảng 3,4,5*):

Bảng 3: SỐ CON ĐÃ SINH TRUNG BÌNH CỦA PHỤ NỮ LÂM ĐỒNG NĂM 1989

Nhóm tuổi	Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
15-19	0,03	0,01	0,05
20-24	0,57	0,40	0,79
30-34	2,76	2,32	3,34
35-39	3,93	3,46	4,53
40-44	4,85	4,45	5,34
45-49	5,60	5,35	5,85

Bảng 4: SỐ CON ĐÃ SINH TRUNG BÌNH CỦA PHỤ NỮ LÂM ĐỒNG NĂM 1999

Nhóm tuổi	Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
15-19	0,05	0,02	0,08
20-24	0,48	0,27	0,77
25-29	1,41	1,11	1,77
30-34	2,18	1,76	2,69
35-39	2,84	2,41	3,41
40-44	3,23	2,74	3,87
45-49	2,94	2,56	3,37

Bảng 5: TỶ SUẤT SINH (1991 – 1998)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tỷ lệ sinh (‰)	34	36,9	33,7	29,41	23,8	25,86	23,9	24,63	23,89	23,40

Biểu trên cho thấy ở Lâm Đồng mức độ sinh đã giảm trong những năm gần đây, mức độ sinh ở nông thôn cao hơn thành thị khá nhiều. Xu hướng đó càng rõ khi so với nông thôn thì thành thị có trình độ kinh tế - xã hội và dân trí ngày càng được nâng cao, công tác dân số kế hoạch hoá gia đình ngày càng được quan tâm chỉ đạo và đầu tư thích đáng.

Mức độ chết

Điều tra dân số năm 1989 cho thấy tuổi của các bà mẹ càng tăng thì tuổi trung bình của con họ càng lớn và số con chết có tỷ trọng càng cao. Ở

nhóm người mẹ từ 15 đến 29 tuổi, tỷ lệ số con chết so với số đã sinh chiếm dưới 5%, còn ở độ tuổi từ 30 trở lên tỷ lệ này tăng dần từ 6% đến hơn 9%, tương đương so với toàn quốc. Điều này chứng tỏ Lâm Đồng có những tiến bộ đáng kể trong việc bảo vệ sức khoẻ ban đầu của nhân dân. Tuy vậy, vùng nông thôn và vùng đồng bào dân tộc ít người, mức độ chết cá biệt còn rất cao: tỷ lệ số con chết so với số con đã sinh ở thành thị là 4,92%, thì ở nông thôn là 8,94%; ở người Kinh là 5,77%, còn ở dân tộc ít người thì tỷ lệ này cao hơn nhiều. Những năm gần đây, do tỷ suất sinh giảm, công tác y tế được quan tâm đầu tư, kinh tế - xã hội phát triển, tỷ lệ này được giảm rõ rệt. Theo tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999, tỷ suất chết sơ sinh là 13,6‰; tỷ suất chết thô là 3,83‰.

Tỷ lệ tăng tự nhiên

Theo kết quả điều tra, tỷ lệ tăng tự nhiên ở Lâm Đồng năm 1979 là 29,8‰, năm 1989 là 23,3‰, năm 1999 là 14‰.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở Lâm Đồng tuy hàng năm đều có giảm, nhưng chậm do điều kiện miền núi, dân nông thôn chiếm tỷ trọng lớn và dân tộc thiểu số nhiều, việc hạ thấp tỷ lệ tăng dân số gặp rất nhiều khó khăn. Có những vùng hiện nay tỷ suất tăng tự nhiên còn ở mức cao cá biệt, thậm chí có nơi còn rất cao, nhưng nhìn chung có xu hướng giảm xuống.

Biến động cơ học

Di chuyển dân số là kết quả của việc thay đổi nơi thường trú. Trong thời kỳ 1984-1989, cường độ việc thực hiện phân bố lại dân số diễn ra trong cả nước là rất cao. Lâm Đồng là một trong những vùng đất rộng, người thưa, có nhiều tiềm năng chưa được khai thác nên số người từ các tỉnh khác đến khá lớn. Trong 5 năm đó, số người di chuyển đến Lâm Đồng là 91.679 người. Thời kỳ 1990 - 1997 là khoảng 150.000 người, trong khi số người di chuyển ra Lâm Đồng chỉ có 10.817 người. Như vậy, sự gia tăng dân số ở Lâm Đồng do biến động cơ học trong vòng 5 năm là 80.862 người. Tỷ lệ di chuyển thuần tuý của Lâm Đồng là 144,2%.

Tình trạng biết đọc, biết viết

Tỷ lệ biết đọc, biết viết trong năm 1979 là 79,43%, đến năm 1989 tăng lên 84,22%. Mười năm sau (1989-1999) là 91%. Nhờ tình hình giáo dục đã được cải thiện, nhưng với đặc điểm là tỉnh miền núi, dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ lớn nên việc thu hẹp tỷ lệ không biết chữ phải có thời gian,

không thể đốt cháy giai đoạn chuyển hoá. Tuy nhiên, nếu so với nhiều tỉnh trong hoàn cảnh tương tự thì tỷ lệ người biết chữ ở Lâm Đồng cũng khá hơn.

Giống như cả nước, tỷ lệ biết đọc, biết viết ở Lâm Đồng được nâng dần theo thời gian độ tuổi, càng trẻ tỷ lệ này càng tăng và khá ổn định. Giữa nam và nữ có sự khác nhau về tình trạng biết đọc, biết viết và có xu hướng thu hẹp dần song còn chậm. Năm 1979, tỷ lệ biết đọc, biết viết của nam là 84,17%, của nữ là 75,14%. Năm 1989, tỷ lệ này của nam là 88,53% và của nữ là 80,03%; năm 1999, nam 94%, nữ 88%. Giữa thành thị và nông thôn cũng có sự khác biệt. Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số thành thị là 91,56%, còn ở nông thôn chỉ là 77,58% (1-4-1989). Mười năm sau, tỷ lệ thành thị là 96%, nông thôn là 87,5%.

Trình độ văn hoá

Trình độ văn hoá của dân cư từ 10 tuổi trở lên ở Lâm Đồng từ năm 1979 đến nay được nâng cao rõ rệt. Đồng thời số người có trình độ cao đẳng, đại học cũng tăng lên nhanh, từ 1,52% so với dân số tăng lên 4,43%. Đến ngày 1-4-1999, số người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên là 26.218 người, trong đó trình độ đại học là 18.693 người và trên đại học là 334 người. Điều hết sức lưu ý là lao động kỹ thuật trung học thấp hơn số người có trình độ đại học, công tác giáo dục và đào tạo có nhiều tiến bộ nhưng không đồng bộ và mất cân đối.

Trình độ văn hóa giữa nam và nữ có sự cách biệt khá lớn, tỷ lệ người đã từng đến trường nam giới cao hơn nữ giới. Sự cách biệt này đang được thu hẹp dần.

Tỷ lệ đến trường theo từng độ tuổi của nam và nữ cũng có sự khác nhau. Từ 5 đến 9 tuổi, tỷ lệ đó xấp xỉ nhau (nam là 60,4%, nữ là 60,49%). Đến độ tuổi 10-14 đã có sự chênh lệch, tỷ lệ đi học của nam cao hơn nữ giới. Sự chênh lệch này càng thể hiện rõ hơn ở độ tuổi 15-19. Tuổi càng tăng thì tỷ lệ đi học của phụ nữ càng giảm dần.

Dân số nông thôn đi học ít hơn so với thành thị, càng rõ theo độ tuổi; giữa dân tộc đa số và dân tộc thiểu số, tỷ lệ đi học ở các độ tuổi có sự chênh lệch lớn, khoảng cách đó đang được thu hẹp dần trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Năm 1989, số người từ 15 tuổi trở lên ở Lâm Đồng có trình độ chuyên môn kỹ thuật là 33.622 người. Đến ngày 1-4-1999 có 47.670 người, trong đó công nhân kỹ thuật có trình độ trung cấp chiếm 3,22%, cao đẳng, đại học

trở lên chỉ chiếm gần 2% dân số. Mấy năm gần đây, các tỷ lệ đó đã tăng dần.

Ở nam giới, số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ cao còn ở nữ giới tỷ lệ này có sự gia tăng trong những năm gần đây nhưng nhìn chung còn thấp. Lâm Đồng có nhiều ngành nghề đòi hỏi công nhân kỹ thuật là nam giới như xây dựng, cơ khí sửa chữa, công nghiệp khai thác và chế biến lâm sản.

Sự cách biệt giữa nam và nữ về trình độ chuyên môn kỹ thuật thể hiện rõ theo từng độ tuổi. Ở các nhóm tuổi già, tỷ lệ phụ nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật rất nhỏ so với nam giới. Tỷ trọng này trong độ tuổi từ 40 đến 44 nam gấp 2,5 lần nữ, từ 45 đến 49 gấp 4 lần, từ 50 tuổi trở lên thì tỷ trọng này ở nữ chỉ bằng 1/10 của nam giới. Ở độ tuổi trẻ từ 30 trở xuống thì tỷ lệ này được thu hẹp dần.

Sự phân bố theo nhóm tuổi về trình độ chuyên môn cũng là một đặc điểm đáng quan tâm, tỷ trọng số người có trình độ chuyên môn ở nhóm tuổi từ 15 đến 19 tương đối thấp là do phần lớn đang được đào tạo; bước sang độ tuổi từ 24 đến 44 số người có trình độ chuyên môn đã tương đối ổn định, chiếm từ 13% đến 15% dân số ở độ tuổi này. Điều này phản ánh chủ trương đa dạng hoá đào tạo chuyên môn kỹ thuật đang phát huy tác dụng.

Hoạt động kinh tế

Một chỉ tiêu quan trọng của dân số là chỉ tiêu hoạt động kinh tế. Năm 1979- 1989 và 1999, trong tổng điều tra dân số đã thu thập được các thông tin "dân số hoạt động kinh tế" và "dân số không hoạt động kinh tế". Dân số hoạt động kinh tế gồm những người có việc làm ổn định, tạm thời và chưa có việc làm nhưng có nhu cầu việc làm. Dân số không hoạt động kinh tế gồm những người đang đi học, nội trợ, mất khả năng lao động và các tình trạng khác.

Ở Lâm Đồng, dân số từ 13 tuổi trở lên đang làm việc chiếm 80,61% (1-10-1989) đến ngày 1-4-1999 là 93%. So với tổng dân số từ 13 tuổi trở lên, nội trợ có 36.199 người, đang đi học 88.564 người, mất khả năng lao động 44.670 người. Dân số chưa có việc làm hay thất nghiệp là 3,34% (1-4-1989), đến ngày 1-4-1999 tỷ lệ này là 1,2%.

Ở khu vực thành thị, số người thất nghiệp nhiều hơn, còn ở nông thôn phần lớn dân số có việc làm. Riêng khu vực thành thị, Lâm Đồng có tới 6,51% thất nghiệp (1-10-1989), đến 1-4-1999 tỷ lệ này là 2,15% ; ở khu vực

nông thôn là 1,5% (1-10-1989); đến ngày 1-4-1999 chỉ có 0,05%.

Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế cũng khác nhau theo giới tính, nam giới tham gia trong nhóm hoạt động kinh tế có tỷ lệ cao hơn nữ giới. Một số tham gia trong nhóm "nội trợ" là công việc truyền thống của phụ nữ.

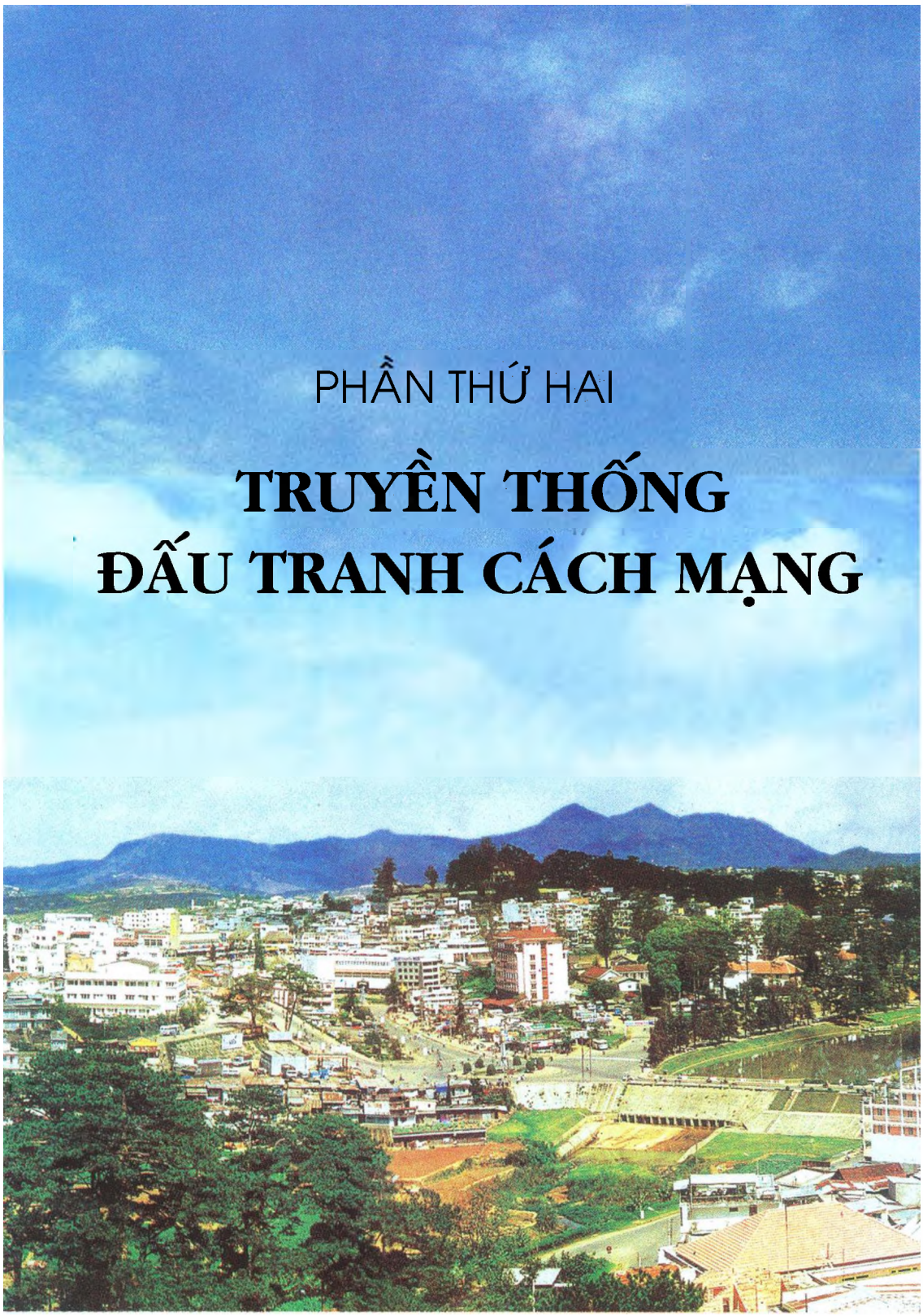
Yếu tố độ tuổi cũng có tác động lớn đến hoạt động kinh tế của dân số. Ở độ tuổi 15-24, phần lớn mới rời ghế nhà trường nên tìm việc làm có khó khăn, do vậy tỷ lệ thất nghiệp ở độ tuổi 25-34 cao hơn. Từ độ tuổi 55 trở lên, nhiều người mất khả năng lao động nên tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế ở độ tuổi này giảm xuống. Giải quyết việc làm cho thanh niên, nhất là ở khu vực thành thị, là vấn đề rất quan trọng và rất khó khăn khi nhịp độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phát triển chậm.

Nghề nghiệp

Nghề nghiệp của dân số phần lớn phụ thuộc vào các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Lâm Đồng là một tỉnh nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ, vì vậy phần lớn dân số từ 13 tuổi trở lên có công việc chính là nông nghiệp năm 1989 là 77,3% và 10 năm sau (năm 1999) là 76,5%, cơ bản giảm rất chậm, nhưng số tuyệt đối chuyển sang phi nông nghiệp là rất lớn. Các ngành nghề phi nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng thấp như công nghiệp xây dựng chiếm 7%, thương nghiệp - dịch vụ chiếm 5,39% (1-10-1989); đến ngày 1-4-1999 công nghiệp xây dựng có tỷ trọng 7,2%, thương nghiệp - dịch vụ trên 8% so với dân số từ 13 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế quốc dân. Những năm gần đây, tỷ trọng GDP trong nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng du lịch, dịch vụ và công nghiệp đang tăng dần lên nhưng rất chậm.

Đối với những nghề phi nông nghiệp, có sự khác nhau rõ nét giữa nam và nữ, về tỷ lệ làm việc. Nam giới thường đảm nhận các công việc nặng hay có yêu cầu kỹ thuật phức tạp như trong việc khai khoáng, cơ khí, điện - điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến lâm sản, vận tải. Nữ giới phần lớn làm các công việc ít nặng nề như trong ngành thương mại, khách sạn, nhà hàng, may mặc, dược, nội trợ v.v...





PHẦN THỨ HAI

TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG



CHƯƠNG I

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ĐÒI DÂN SINH, DÂN CHỦ VÀ KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN (THÁNG TÁM NĂM 1945)

ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN, THỰC DÂN ÁP BỨC, BÓC LỘT

Sự ra đời của các dân tộc bản địa ở hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng gắn liền với nền văn hoá Sa Huỳnh. Ngược dòng lịch sử, vùng đất này đã có một thời dưới sự cai trị của Vương quốc Chăm Pa. Hàng năm các bộ lạc phải đem lễ vật như ngà voi, nhung nai xuống Phan Rang để triều cống Vương quốc Chăm Pa. Không cam chịu cuộc sống nô lệ, ông Leng Ler thuộc bộ lạc Cơ Ho đã dấy binh đánh lại quân của Vương quốc Chăm Pa nhưng bị thất bại.

Năm 1786, khi quân Tây Sơn chiếm được tỉnh Bình Thuận, con cháu của ông Leng Ler đã liên kết với quân Tây Sơn để đánh đuổi tàn quân Chăm Pa ra khỏi đất Djiring.

Vào những năm cuối thế kỷ XVII, chúa Nguyễn tập trung khai khẩn vùng đất Đồng Nai - Gia Định, ngoài việc đem tôi tớ, chiêu mộ dân lưu vong từ các tỉnh miền Trung vào, còn đem trai gái, con em đồng bào dân tộc thiểu số ở Nam Tây Nguyên bán cho những địa chủ giàu có làm nô tỳ, điền nô dùng vào việc khai hoang, sản xuất.

Sau hàng ước Giáp thân (1884) của triều đình nhà Nguyễn, thực dân Pháp chính thức chiếm nước ta và bắt đầu áp dụng chính sách "chia để trị". Ngày 16-10-1898, Khâm sứ Trung Kỳ là Bun-lô-sơ (Boulloche) yêu cầu triều đình Huế để cho người Pháp hoàn toàn phụ trách vấn đề kinh tế và an ninh chính trị vùng Tây Nguyên. Với áp lực quân sự của Pháp, triều đình đã phải chấp nhận yêu sách đó và Tây Nguyên hoàn toàn thuộc quyền "bảo hộ" trực tiếp của thực dân Pháp. Để duy trì các phong tục, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số, thực dân Pháp cho thành lập những tòa án phong tục để giải quyết hay phân xử các vụ việc tranh chấp giữa người Thượng với người Thượng.

Tại Lâm Viên - Đồng Nai Thượng, thực dân Pháp lợi dụng trình độ dân trí thấp của đồng bào các dân tộc thiểu số để gây chia rẽ giữa các dân tộc, chúng đưa ra cái gọi là "Đất Thượng của người Thượng", nhiều khu vực "tự trị" được thành lập.

Về kinh tế, thực dân Pháp muốn giành lấy độc quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên bằng cách tước đoạt đất đai, nương rẫy của đồng bào các dân tộc thiểu số, lập nên những

đồn điền cà phê, chè. Để cung ứng nguồn nhân công cho các đồn điền và mở mang đường giao thông, những người có thẻ "bài chỉ"[1] hay có tên trong danh sách thuế đinh đều phải đi dân công mỗi năm hai kỳ, mỗi kỳ từ 15 đến 20 ngày. Mặt khác, lợi dụng việc bảo vệ độc quyền cho Hội trồng trọt Pháp và các luật lệ đất đai có lợi cho người Pháp, nhiều chủ đồn điền đã chiếm luôn đất canh tác của người bản xứ. Đến năm 1928, ở hai tỉnh có 41 đồn điền, trong đó có đồn điền lớn như Sở chè Cầu Đất với trên 1.600 công nhân.

Những năm đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp chiêu mộ người Kinh từ các nơi khác đến Lâm Viên - Đồng Nai Thượng để khai thác kinh tế và xây dựng Đà Lạt thành nơi nghỉ dưỡng. Họ phải làm những công việc nặng nhọc như làm đường bộ, đường sắt, xây dựng nhà máy điện, nhà máy nước, khách sạn, khai hoang lập đồn điền,... Người Kinh đến Lâm Đồng đều từ những nơi có truyền thống cách mạng, bị áp bức bóc lột nặng nề nên có tinh thần yêu nước, đoàn kết đấu tranh. Nhờ có mối liên hệ chặt chẽ với quê nhà nên phong trào cách mạng các nơi khác nhanh chóng ảnh hưởng và tác động đến Lâm Đồng.

Dưới chế độ cai trị thâm độc của thực dân Pháp, nhân dân các dân tộc hai tỉnh Lâm Viên - Đồng Nai Thượng bị áp bức bóc lột nặng nề, đời sống vô cùng khổ cực nên đã tiến hành nhiều cuộc đấu tranh. Đồng bào Mạ, Cơ Ho ở Djiring nhiều lần chặn đánh quân Pháp ở đèo Lú Đáp trên tuyến đường mòn từ Phan Thiết lên Djiring. Trong những cuộc chiến đấu đó, tuy chỉ có vũ khí thô sơ như cung tên, bẫy đá, xà gạc, nhưng đồng bào đã chiến đấu với tấm lòng quả cảm, quyết tâm tiêu diệt bọn ngoại xâm, bảo vệ buôn làng, làm cho quân Pháp phải khiếp sợ.

SỰ RA ĐỜI CỦA CHI BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 - 1931

Từ năm 1925 đến năm 1929, phong trào công nhân và phong trào yêu nước diễn ra sôi nổi khắp nước ta đã có ảnh hưởng đến Lâm Viên và Đồng Nai Thượng.



Nhà xe Khách sạn Palace (căn thứ hai từ trái sang phải), nơi thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Lâm Đồng (tháng 4-1930)

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào ngày 3-2-1930, tháng 4-1930, chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Đà Lạt được thành lập, đến cuối năm 1930 chi bộ kết nạp thêm năm đảng viên mới, cấp trên tăng cường thêm ba

[1] Công dân từ 18 đến 60 tuổi đều được cấp bài chỉ.

đảng viên và chia thành hai chi bộ: chi bộ Palace có năm đảng viên do đồng chí Trần Diệm làm Bí thư, chi bộ Cầu Quẹo có sáu đảng viên do đồng chí Nguyễn Sĩ Quế làm Bí thư.

Các chi bộ đã tích cực tuyên truyền và vận động quần chúng tham gia các tổ chức như Công hội đỏ, Hội Phụ nữ, Hội Tương tế, tập hợp được hàng trăm hội viên, đa số là công nhân và nhân dân lao động.

Đầu năm 1930, cuộc khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản đã tác động nghiêm trọng đến các ngành kinh tế ở chính quốc cũng như các nước thuộc địa. Chúng tiến hành sa thải hàng loạt công nhân, đồng thời tăng giờ làm và hạ lương đối với những người còn việc làm.

Chịu ảnh hưởng của phong trào bãi công trong cả nước, công nhân ở hãng Đờ-ra-ga (Dragars) tại Đà Lạt bãi công đòi chủ không được sa thải công nhân và giảm lương. Chính quyền Pháp đã đàn áp và dùng vũ lực bắt công nhân đi làm. Chúng quy tội bốn công nhân là phá rối trị an và kết án mỗi người 10 tháng tù giam. Cuộc bãi công này đánh dấu sự chuyển biến về ý thức, trình độ giác ngộ và có ảnh hưởng về chính trị, tư tưởng trong giai cấp công nhân ở hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng.

Kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5, tổ chức Đảng Cộng sản tại Đà Lạt giao nhiệm vụ cho các đoàn thể đẩy mạnh hoạt động nhằm cổ vũ tinh thần đấu tranh của giai cấp công nhân. Tối 30-4-1930, cờ đỏ búa liềm treo ở chợ Đà Lạt và Cầu Đất, nhiều truyền đơn được rải khắp nơi với các khẩu hiệu: *Đánh đổ đế quốc phong kiến; tịch thu ruộng đất của thực dân, địa chủ chia cho người nghèo; huỷ bỏ thuế chợ, thuế thân; thực hiện ngày làm 8 giờ; Liên bang Xô viết, thành trì của cách mạng thế giới muôn năm! Đảng Cộng sản Việt Nam muôn năm !*

Nội dung của truyền đơn phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động nên có ảnh hưởng chính trị rất sâu rộng. Sáng ngày 1-5, chính quyền Pháp huy động lực lượng lượm truyền đơn, thu cờ, chặn đường khám xét và truy lùng bắt những người cách mạng, nhưng không có kết quả.

Ngày 4-5-1930, tại công trường làm đường hầm xe lửa Cầu Đất, công nhân tiến hành bãi công đòi chủ trả những tháng lương còn thiếu, cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn tính mạng cho công nhân. Trước sức mạnh đấu tranh của công nhân, chủ hãng A-vi-a (Aviat) phải nhận trả 50% số lương bọn cai thầu còn thiếu. Cuộc

bãi công đã giành được thắng lợi quan trọng.

Ngày 22-10-1930, truyền đơn lại xuất hiện ở Đà Lạt, Cầu Đất để kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga. Truyền đơn kêu gọi nhân dân noi gương Cách mạng tháng Mười đứng lên đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, giành độc lập dân tộc.

Được sự chỉ đạo của các chi bộ Đảng, các tổ chức quần chúng đã tiến hành nhiều hình thức tuyên truyền giáo dục nhằm từng bước nâng cao trình độ hiểu biết, ý thức đấu tranh cho đoàn viên, hội viên.

Đầu năm 1931, các chi bộ và các tổ chức quần chúng chuẩn bị truyền đơn để kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ nữ 8-3. Truyền đơn có những nội dung: *Đánh đổ đế quốc phong kiến; chống khủng bố trắng; bình đẳng nam nữ, lương ngang nhau giữa nam và nữ; phụ nữ sinh đẻ được nghỉ 2 tháng có lương; vô sản toàn thế giới không phân biệt nam nữ đoàn kết lại! Cách mạng thế giới muôn năm! Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm! Quốc tế Cộng sản muôn năm!*

Công việc chuẩn bị đang được tiến hành khẩn trương thì ngày 6-3-1931 viên công sứ Pháp ở Đà Lạt chỉ huy một toán lính đến bao vây cơ quan của Đảng ở Cầu Quẹo (số nhà 221 - 223, đường Phan Đình Phùng hiện nay). Đồng chí Nguyễn Sỹ Quế và hai đảng viên bị bắt trong khi đang in truyền đơn. Chúng truy lùng bắt trên 30 người, ba đảng viên khác chạy vào Sài Gòn và bị bắt vào ngày 29-4-1931.

Như vậy, đến cuối tháng 4-1931, các chi bộ Đảng ở Đà Lạt không còn nữa, các tổ chức quần chúng tan rã, phong trào cách mạng lắng xuống.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG THỜI KỲ MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG (1936 - 1939)

Trước tình hình thế giới có nhiều chuyển biến quan trọng, Đảng chủ trương lợi dụng triệt để khả năng hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp để tuyên truyền, tổ chức quần chúng. Thông qua tin tức từ các tỉnh và sách báo công khai của Đảng, phong trào dân chủ Đông Dương đã có ảnh hưởng mạnh đến hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng.

Mở đầu phong trào đấu tranh của công nhân Lâm Viên, Đồng Nai Thượng thời kỳ 1936-1939 là cuộc đình công của hơn 200 công nhân ở Sở Thí nghiệm Nông nghiệp Djiring để phản đối chủ giảm lương. Cuộc đình công bắt đầu từ ngày 24-8-1936 và kéo dài một tuần đã có ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh của công nhân trong tỉnh.

Ngày 14-12-1936, trên 500 công nhân đồn điền chè Cầu Đất đình công đưa yêu sách đòi chủ trả lương đủ và đúng kỳ hạn; yêu sách được chấp nhận, cuộc đấu tranh thắng lợi hoàn toàn.

Phát huy thắng lợi đã giành được, ngày 2-1-1937, trên 1.000 công nhân đồn điền chè Cầu Đất lại đình công đòi tăng lương. Trước những yêu sách bức thiết của công nhân, chính quyền thực dân Pháp không những không nhượng bộ mà còn đưa cảnh sát đến đàn áp, tìm cách chia rẽ, uy hiếp và bắt công nhân đi làm. Cuộc đình công tuy chỉ kéo dài năm ngày nhưng đã thể hiện sự đoàn kết và nguyện vọng bức thiết của công nhân là tự do, cơm áo, hoà bình, phù hợp với khẩu hiệu của Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra.

Ngày 26-2-1937, công nhân tại công trường xây dựng nhà thờ Thiên chúa giáo (nay là nhà thờ con gà ở Đà Lạt) thuộc hãng thầu Xi-đéc (SIDEC) đình công đòi tăng lương. Trước tinh thần đoàn kết đấu tranh của công nhân, chủ hãng buộc phải chấp nhận yêu sách. Cuộc đình công thắng lợi đã tạo không khí phấn khởi không những đối với công nhân trong hãng mà còn đối với công nhân các ngành nghề khác ở Đà Lạt.

Đầu năm 1937, nhiều tờ báo công khai của Đảng trong đó có tờ *Tin tức, Dân chúng, Lao động* được xuất bản để tuyên truyền đường lối và đưa tin hoạt động của Mặt trận Dân chủ Đông Dương, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Tại Đà Lạt, một số công nhân tiên tiến tự tổ chức nhóm "Tiến bộ" nhằm giúp đỡ nhau học văn hoá, đọc sách báo, giúp nhau lúc ốm đau, thất nghiệp, qua đó từng bước tuyên truyền giác ngộ tư tưởng cho công nhân trong nhóm và làm nòng cốt để gây dựng phong trào công nhân ngành xây dựng.

Hưởng ứng cuộc tổng đình công của ngành xe lửa Đông Dương, ngày 14-7-1937, công nhân đoạn đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt đình công đòi yêu sách: trả lại tiền lương bị giảm từ năm 1933 đến năm 1935 và tăng lương 15%; thi hành luật lệ xã hội; ốm đau nằm nhà thương được hưởng lương; bỏ lệ cúp phạt tiền lương; bỏ lệ 2 năm khám lại sức khoẻ một lần; bảo hiểm, bồi thường tai nạn giao thông; cho lập nghiệp đoàn hỏa xa. Cuộc đình công kéo dài trên 3 tuần làm cho tất cả các chuyến xe lửa trên tuyến Đà Lạt - Tháp Chàm ngừng hoạt động. Thực dân Pháp phải đưa lính ra thay công nhân để tổ chức các chuyến tàu nhưng không có kết quả. Cuộc tổng đình công của ngành xe lửa là một trong những cuộc đình công lớn ở Đông Dương, tuy không đạt được những mục tiêu đề ra nhưng có tác dụng cổ vũ phong trào công nhân trong cả nước và phong

trào công nhân Lâm Viên, Đồng Nai Thượng.

Cuối năm 1937, phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương ảnh hưởng rộng rãi đến thanh niên, công nhân Đà Lạt. Một số cán bộ cốt cán và nhóm "Tiến bộ" tổ chức Hội Thanh niên Du lịch với mục đích lợi dụng hình thức vui chơi, tập hợp thanh niên để tuyên truyền những tư tưởng tiến bộ của phong trào Mặt trận Dân chủ. Thông qua các cuộc mít tinh ủng hộ nhân dân Trung Quốc chống Nhật (tháng 11-1937), kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5, Hội đã tuyên truyền chủ trương đường lối của Đảng, nâng cao trình độ nhận thức và giác ngộ của giai cấp công nhân.

Để đáp ứng nguyện vọng của công nhân ngành xây dựng Đà Lạt, nhóm "Tiến bộ" đã tổ chức và lãnh đạo công nhân ở hãng Xi-đéc đình công. Sáng 27-8-1938, trên 1.000 công nhân ngành xây dựng và công nhân của hãng nghỉ việc, biểu tình trước dinh quản đạo và đồn cảnh sát đưa yêu sách: tăng lương 30%; ngày làm 8 giờ; không được đuổi thợ vô cớ, thả ba công nhân bị bắt.

Trước khí thế đấu tranh của quần chúng, cảnh sát phải thả ba công nhân, Công sứ Đà Lạt và chủ hãng phải điều đình với đại biểu công nhân. Tuy chúng nhận tăng lương 10%, làm việc ngày 9 giờ nhưng đại biểu công nhân đòi chấp nhận toàn bộ yêu sách, cuộc điều đình thất bại. Hơn 1 tháng đình công, do quỹ cứu tế hết nên một số công nhân dao động đi làm lại, một số bỏ đi tìm việc ở nơi khác.

Sau cuộc đình công ở hãng Xi-đéc, công nhân của hãng và các hãng khác ở Đà Lạt đều được tăng lương từ 10 đến 20% và ngày làm việc 9 giờ.

Hưởng ứng phong trào đấu tranh của ngành xây dựng, ngày 3-9-1938, gần 1.900 công nhân đồn điền chè Cầu Đất đình công đòi tăng lương. Đây là lần thứ ba trong ba năm liền công nhân Cầu Đất đấu tranh và cũng là cuộc đấu tranh có quy mô lớn nhất của giai cấp công nhân ở Lâm Viên và Đồng Nai Thượng.

Cùng với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, từ năm 1937, một phong trào chống Pháp rất sôi động của đồng bào các dân tộc thiểu số bắt đầu từ miền Tây Bắc tỉnh Phú Yên đã lan rộng ra các vùng xung quanh và các tỉnh Tây Nguyên.

Là một thành viên của phong trào, hai thủ lĩnh K'Voai và K'Nhòi đã thành lập những hội kín, vận động nhân dân quyên góp xu đồng để đúc mũi tên làm vũ khí, không đi xâu cho Pháp. Phong trào bắt đầu từ Đồng Đò (Djiring), sau đó phát triển đến hầu hết các huyện trong tỉnh, thu hút gần 10.000 người tham gia. Lời cầu nguyện

đọc trong các buổi lễ có đoạn: *"Hỡi thần núi! Hỡi thần đất! Hỡi thần nước! Hỡi các thần! Hãy giết hết bọn thực dân Pháp xâm lược để cho người Thượng, người Chăm, người Việt Nam cùng nhau chung sống trong hòa bình, ấm no, hạnh phúc"*. Nếu bỏ đi những yếu tố ước nguyện tâm linh thì lời nguyện cầu đó có nội dung đoàn kết các dân tộc đứng lên đánh đuổi ngoại xâm, cùng nhau xây dựng cuộc sống mới.

Giữa lúc phong trào đang phát triển mạnh thì thực dân Pháp phát hiện, bắt giam và tra khảo nhiều người, trong đó có hai thủ lĩnh nói trên. Ngày 13-12-1938, chúng lập tòa án tại Djiring, kết tội 14 người "âm mưu làm loạn chống lại chính quyền Pháp" và kết án họ từ 8 đến 20 năm tù, trong đó K'Voai và K'Nhòi bị kết án mỗi người 20 năm khổ sai, K'Voai bị giam ở Lao Bảo, K'Nhòi bị giam ở Huế.

Tháng 12-1938, được sự phân công của Ban cán sự Đảng các tỉnh Nam Trung Kỳ, đồng chí Nguyễn Văn Chi tới Đà Lạt liên hệ với phong trào công nhân, tiếp xúc nhóm "Tiến bộ" và Hội Thanh niên Du lịch. Qua một thời gian tuyên truyền về Đảng cho một số đồng chí công nhân tiên tiến, tháng 12-1938, đồng chí Nguyễn Văn Chi triệu tập cuộc họp tại sân trường tiểu học Pháp - Việt (nay là trường Đoàn Thị Điểm) để thành lập chi bộ Đảng Cộng sản, gồm ba đảng viên. Nhiệm vụ của chi bộ là duy trì, phát triển các tổ chức quần chúng nửa công khai như nhóm "Tiến bộ", Hội Thanh niên Du lịch, tuyên truyền giác ngộ cách mạng cho công nhân, tổ chức Hội Ái hữu trong các ngành nghề.

Từ khi có sự lãnh đạo của chi bộ, phong trào cách mạng Đà Lạt phát triển cả bề rộng lẫn chiều sâu, trong năm 1939 chi bộ kết nạp thêm hai đảng viên.

Giữa năm 1939, Ban vận động Hội Ái hữu ở Đà Lạt được thành lập. Ngày 6-8-1939, Đại hội trù bị thành lập Hội Ái hữu thợ mộc được tổ chức với trên 300 người dự. Đại hội nghe báo cáo về tình hình làm việc, đời sống của công nhân và vận động công nhân tích cực tham gia Hội Ái hữu để đoàn kết giúp đỡ nhau. Đại hội tán thành thành lập Hội Ái hữu thợ mộc và thông qua dự thảo điều lệ, bầu Ban trị sự lâm thời.

Sau đại hội của công nhân thợ mộc, công nhân các ngành nghề khác ở Đà Lạt tích cực tuyên truyền, vận động thành lập Hội Ái hữu của mình, nhưng thực dân Pháp phát hiện và cấm thành lập các Hội Ái hữu vì chúng cho rằng Hội do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

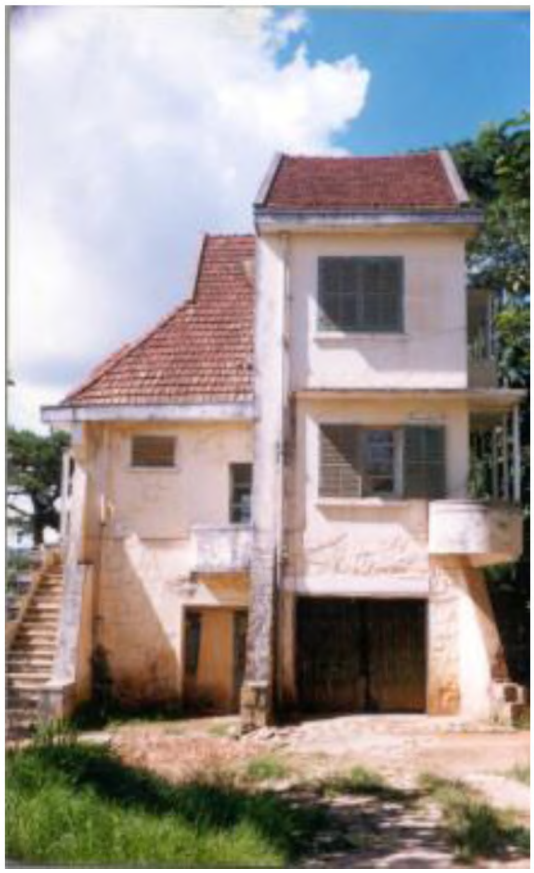
Sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ (1-9-1939), thực dân

Pháp đóng cửa hàng chục tờ báo, xét nhà, bắt người hàng loạt.

Ngày 7-10-1939, chính quyền Pháp đàn áp phong trào cách mạng Đà Lạt, bắt giam một số cựu chính trị phạm và một số công nhân tiên tiến trong nhóm "Tiến bộ".

Đến cuối tháng 10-1939, một số đảng viên bị địch bắt, chi bộ Đảng ở Đà Lạt tan rã, phong trào cách mạng gặp nhiều khó khăn do không có tổ chức Đảng trực tiếp chỉ đạo.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945



Dinh Tỉnh trưởng Lâm Viên (số 4 Thủ Khoa Huân, Đà Lạt), sau ngày 23-8-1945 là trụ sở Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Viên, nay là Đài Phát thanh - Truyền hình Đà Lạt

Sau khi nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng và thực dân Pháp ở Đông Dương đầu hàng Nhật, đời sống của nhân dân ta vô cùng khổ cực do sự tàn bạo của phát xít Nhật.

Để đẩy mạnh phong trào cách mạng ở Đà Lạt, từ năm 1940 đến năm 1942, một số cán bộ, đảng viên đến bắt liên lạc với những người còn lại trong nhóm "Tiến bộ" để thành lập Ban cán sự Đảng, Uỷ ban Mặt trận phản đế Đà Lạt, nhưng các tổ chức đó chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn thì bị địch khủng bố.

Mặc dù không có sự lãnh đạo trực tiếp của tổ chức Đảng ở địa phương, nhưng giai cấp công nhân và nhân dân lao động Lâm Viên và Đồng Nai Thượng vẫn tiến hành nhiều cuộc đấu tranh chống bọn chủ tư sản thực dân Pháp.

Năm 1941, công nhân người dân tộc nổi dậy đốt đồn điền B'Lao, chủ đồn điền yêu cầu chính quyền đưa lính đến đàn áp và bắn chết một công nhân.

Năm 1942, công nhân làm việc ở sân bay Liên Khàng (nay gọi là Liên Khương) đốt phá kho sân bay.

Cuối năm 1942, nhiều công nhân đồn điền ở Djiring, B'Lao bỏ việc, làm cho sản xuất bị ngưng trệ.

Ngày 19-6-1943, công nhân đồn điền Soát-nen (Choisnel) ở B'Lao đấu tranh, đánh chết một tên cai tay sai của chủ. Thực dân Pháp đàn áp bắt 23 công nhân.

Cuối năm 1943, công nhân làm đường 20 đấu tranh đòi trả lương đúng kỳ và bán lương thực với giá rẻ hơn. Công nhân xưởng chè Đờ-phít (Dephis) ở Phi Nôm đốt phá kho của chủ rồi bỏ về quê.

nhưng đã phản ánh một quy luật tất yếu "có áp bức, có đấu tranh", nhân dân không cam chịu cảnh nô lệ của người dân mất nước.

Đầu năm 1945, phong trào cứu nước lên cao, tổ chức Mặt trận Việt Minh phát triển rộng rãi trong cả nước.

Đêm 9-3-1945, phát xít Nhật đảo chính lật đổ chính quyền thực dân

Pháp ở Đông Dương. Trước tình hình



Tòa sứ Djiring, sau ngày 28-8-1945
là trụ sở Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Đồng Nai Thượng

Đầu năm 1945, công nhân đồn điền khai thác mủ ngo Gu Ga (Gougah), Phi Nôm đốt cháy kho mủ ngo, gây thiệt hại lớn cho chủ. Công nhân ở đồn điền Kin-đa (Kilda) ở Đồng Nai Thượng nổi dậy giết chết tên chủ đồn điền người Pháp.

Nhìn chung, các cuộc đấu tranh đều mang tính tự phát và bạo động

đó, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước, gấp rút tiến tới tổng khởi nghĩa, thành lập chính quyền nhân dân.

Tại Lâm Viên và Đồng Nai Thượng, Nhật đưa quân về Đà Lạt để chuẩn bị đối phó với quân đồng minh, ráo riết bắt lính, đào hầm hào, xây

công sự ở nhiều nơi. Mặt khác, chúng ra sức tuyên truyền thuyết "Đại Đông Á", thuyết "Đồng chủng da vàng" để mị dân, lôi kéo thanh niên vào một số tổ chức chính trị. Toàn bộ sĩ quan, binh lính, công chức và kiều dân Pháp bị Nhật bắt giam trong các cư xá lớn ở Đà Lạt.

Tháng 4-1945, chính trị phạm ở nhà lao Buôn Ma Thuột đấu tranh thắng lợi, Nhật buộc phải thả hết tù chính trị. Tổ chức Đảng ở nhà lao phân công đảng viên về các tỉnh hoạt động. Đồng chí Ngô Huy Diễn và đồng chí Nguyễn Thế Tính được phân công về Đà Lạt xây dựng cơ sở, chuẩn bị tổng khởi nghĩa.

Sau một thời gian tuyên truyền, vận động, tháng 5-1945, các đồng chí đã thành lập Tỉnh bộ Việt Minh lâm thời tỉnh Lâm Viên do đồng chí Ngô Huy Diễn làm Thư ký và Uỷ ban Mặt trận Việt Minh Đà Lạt do đồng chí Nguyễn Thế Tính làm Thư ký. Sau đó, các đoàn thể cứu quốc được thành lập, tập hợp được đông đảo đoàn viên, hội viên tham gia.

Cuối tháng 6-1945, do có kẻ phản bội khai báo chỉ điểm nên các đồng chí Ngô Huy Diễn, Nguyễn Thế Tính và các đồng chí trong tổ chức Việt Minh bị Nhật bắt giam, hai tổ chức Việt Minh vừa mới thành lập đều ngừng hoạt động.

Về tổ chức Đảng, năm 1943, một số đồng chí từng tham gia cách mạng ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh vào Đà Lạt sinh sống đã liên lạc với nhau và tự thành lập chi bộ Đảng Cộng sản gồm bốn đảng viên do đồng chí Đinh Quế làm Bí thư, chi bộ chưa liên lạc được với cấp trên. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, đồng chí Đinh Quế thành lập một chi bộ Đảng tại nhà ga Đà Lạt nhưng cũng chưa bắt liên lạc với cấp trên nên không phát huy được vai trò lãnh đạo đối với phong trào cách mạng địa phương.

Đầu tháng 8-1945, tình hình thế giới có nhiều chuyển biến quan trọng. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào ngày 13-8-1945 nhận định: những điều kiện cho Tổng khởi nghĩa đã chín muồi và chủ trương kịp thời lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa.

Đêm 13-8-1945, Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc ra mệnh lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Được sự phối hợp của Uỷ ban khởi nghĩa tỉnh Khánh Hòa, đêm 21-8-1945, hội nghị bàn việc khởi nghĩa giành chính quyền tỉnh Lâm Viên được tiến hành tại Đà Lạt. Hội nghị thống nhất phương hướng, kế hoạch, phương pháp công tác vận động, tổ chức quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền; bầu Uỷ ban khởi nghĩa và quyết định khởi nghĩa vào ngày 23-8-1945.

Ngày 22-8-1945, một số cán bộ, đảng viên ở Cầu Đất, Trạm Hành, Dran đã phát động nhân dân đứng lên khởi nghĩa thắng lợi. Ngay trong đêm 22-8-1945, lực lượng tự vệ, thanh niên ở đây kéo xuống Djiring buộc Tỉnh trưởng Đồng Nai Thượng Cao Minh Hiệu phải giao nộp ấn tín, giấy tờ, sổ sách cho cách mạng.

Tại Đà Lạt, công tác chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành khẩn trương, từ việc tổ chức lực lượng theo từng phường, ấp, thành lập các đơn vị tự vệ đến việc may cờ, viết khẩu hiệu, sắm vũ khí đều phải chạy đua với thời gian.

Sáng sớm ngày 23-8-1945, các tầng lớp nhân dân Đà Lạt hàng ngũ chỉnh tề, mang theo cờ, khẩu hiệu rầm rập kéo về tập trung tại khu vực chợ Đà Lạt (nay là rạp 3-4), từng đoàn công nhân, thanh niên, phụ nữ tay cầm dao, kiếm, cuốc, nỉa, gậy gộc; các đội tự vệ mặc đồng phục trang bị dao găm, mã tấu, lựu đạn, súng, làm cho khí thế khởi nghĩa càng trở nên sôi sục. Từ trung tâm thị xã, đoàn biểu tình gần một vạn người kéo đến dinh Tỉnh trưởng Lâm Viên liên tiếp hô vang khẩu hiệu: *Đả đảo đế quốc chủ nghĩa, đả đảo chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, Mặt trận Việt Minh muôn năm!* Trước sức mạnh của quần chúng, Tỉnh trưởng Ưng An khúm núm đem nộp ấn tín, sổ sách cho đại biểu Uỷ ban khởi nghĩa.

Đoàn biểu tình tiếp tục kéo đến bao vây đồn bảo an buộc đồn trưởng Quản Trang phải tập hợp binh lính làm lễ giao đồn, nộp vũ khí và sổ sách cho cách mạng. Sau đó, đoàn biểu tình kéo sang nhà lao thả những người bị Nhật bắt giam và đón hai đồng chí Ngô Huy Diễn, Nguyễn Thế Tính đang bị giam trong xà lim.

Sáng ngày 24-8-1945, nhân dân Đà Lạt tiếp tục biểu tình kéo đến dinh Tổng đốc Lâm - Đồng - Bình - Ninh[1] buộc Tổng đốc Trần Văn Lý nộp ấn tín cho Uỷ ban khởi nghĩa. Tuy vậy, quân Nhật vẫn còn chiếm giữ một số công sở như nhà bưu điện, sở địa dư, ngân hàng, nhà đèn, viện Pasteur.

Tối 24-8, Uỷ ban khởi nghĩa họp kiểm điểm tình hình, đề ra một số công tác trước mắt và thành lập Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Viên gồm bảy đồng chí do đồng chí Phan Đức Huy làm Chủ tịch.

Sáng 28-8-1945, một số cán bộ và nhân dân Đà Lạt, Dran xuống Djiring, cùng với nhân dân tổ chức mít tinh, thành lập Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Đồng Nai Thượng do đồng chí Nguyễn Đại Hoà làm Chủ tịch.

Từ ngày 22 đến ngày 28-8-1945, nhân dân các dân tộc hai tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng đã khởi nghĩa thắng lợi, thành lập chính quyền cách mạng từ tỉnh đến cơ sở. Đây là sự kiện có ý nghĩa lịch sử quan trọng của phong trào cách mạng địa phương, góp phần cùng cả nước đập tan ách thống trị gần 100 năm của thực dân Pháp và xoá bỏ chế độ phong kiến có từ hàng ngàn năm trên đất nước ta, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

---

[1] Lâm Viên, Đồng Nai Thượng, Bình Thuận, Ninh Thuận.



CHƯƠNG II

KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1954)

XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

Sau khi giành được chính quyền, Mặt trận Việt Minh và Uỷ ban nhân dân[1] hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng đã có nhiều nỗ lực thực hiện những nhiệm vụ nhằm bảo vệ chính quyền cách mạng, từng bước ổn định đời sống nhân dân, giữ gìn trật tự trị an.

Từ cuối tháng 9-1945, dưới sức ép của quân đồng minh, quân Nhật ở Đà Lạt yêu cầu Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Viên giải tán lực lượng vũ trang, giao nộp vũ khí. Yêu cầu đó không được chấp nhận nên quan hệ giữa lực lượng cách mạng và quân Nhật ngày càng căng thẳng.

Ngày 3-10-1945, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Viên chủ trương dùng lực lượng quần chúng đòi lại những công sở mà quân Nhật còn chiếm giữ. Sau khi tập trung tại khu vực chợ Đà Lạt dự mít tinh hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch ủng hộ Nam Bộ kháng chiến, các đoàn biểu tình kéo đến những nơi quân Nhật chiếm đóng như nhà đèn, khách sạn Palace, bưu điện, ngân khố, viện Pasteur. Suốt hai ngày 3-10 và 4-10, cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt ở nhiều nơi, nhân dân Đà Lạt tuy chỉ có một số súng đạn và vũ khí thô sơ nhưng đã chiến đấu dũng cảm, bất khuất chống giặc ngoại xâm để bảo vệ thành quả cách mạng. Trong cuộc chiến đấu này ta đã tiêu diệt trên 20 tên Nhật, nhiều tên khác bị thương, thu một số vũ khí; lực lượng cách mạng có 40 người hy sinh, 50 người khác bị thương.

Để đối phó với tình hình mới, Uỷ ban nhân dân hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng chủ trương lập các phòng tuyến ở Trại Mát, Dran, Liên Khàng, đèo Prenn, đèo B'Lao, đồng thời đưa các cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh và nhân dân ở các thị xã, thị trấn tản cư về vùng nông thôn.

Ngày 9 và 10-11-1945, quân Nhật theo đường 20 tiến lên đèo B'Lao bị ta đánh lui. Chiều ngày 11-11-1945, một đoàn xe quân sự Nhật với hơn 40 chiếc, có xe bọc thép hộ tống tiếp tục tiến lên. Cuộc chiến đấu diễn ra căng thẳng, ác liệt kéo dài đến sáng 12-11, ta đã tiêu diệt và làm bị thương trên 50 tên địch, một xe quân sự bị cháy. Lực lượng cách mạng có 20 người bị thương và hy sinh.

---

[1] Sau ngày 2-9-1945 gọi là Uỷ ban nhân dân.

Ngày 16-11-1945, quân Nhật chiếm lại nhiều vị trí quan trọng ở Lâm Viên và Đồng Nai Thượng.

Thực hiện chỉ thị "Kháng chiến, kiến quốc" của Trung ương Đảng, ở Lâm Viên và Đồng Nai Thượng đã thành lập Uỷ ban kháng chiến gồm có đại biểu Uỷ ban nhân dân, Mặt trận Việt Minh và quân đội để lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống thực dân Pháp.

Đầu tháng 12-1945, các đơn vị Nam tiến cùng phối hợp với lực lượng vũ trang hai tỉnh xây dựng các phòng tuyến ở Trại Mát, Phi Nôm và Km 42 trên đường số 8.

Tuy Nhật chiếm đóng các thị xã, thị trấn và dọc đường 20 nhưng các tầng lớp nhân dân vẫn luôn hướng về cách mạng, không hợp tác với địch. Ngày 6-1-1946, nhân dân hai tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng cùng với nhân dân cả nước tiến hành tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tuy địch bao vây nhưng cuộc bầu cử vẫn được tiến hành đúng thủ tục, bảo đảm nguyên tắc. Ở Lâm Viên, đồng chí Ngô Huy Diễn và ở Đồng Nai Thượng, đồng chí Hồ Nhã Tránh (tức Hồng Nhật) trúng cử đại biểu Quốc hội khoá I.

Thực hiện âm mưu đánh chiếm các tỉnh Nam Trung Bộ, ngày 27-1-1946, thực dân Pháp đưa một lực lượng quân đội từ Sài Gòn lên Lâm Viên và Đồng Nai Thượng. Ngày 28-1, phối hợp với quân Nhật tại chỗ, chúng mở cuộc tấn công với quy mô lớn vào ba phòng tuyến ở Trại Mát, Phi Nôm và Km 42 trên đường số 8. Sau một ngày chiến đấu không cân sức, lực lượng ta phải rút khỏi các phòng tuyến, chuyển quân xuống các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.

XÂY DỰNG CĂN CỨ, CỦNG CỐ LỰC LƯỢNG, TIẾN HÀNH KHÁNG CHIẾN

Đảng chủ trương tản cư, thực hiện "vườn không nhà trống", bất hợp tác với địch được nhân dân và các cơ quan hai tỉnh thi hành triệt để. Tại các khu tản cư ở Ninh Thuận, Bình Thuận, mặc dù đời sống gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn, ốm đau, bệnh tật, nhân dân tản cư vẫn cố gắng khắc phục, từng bước ổn định cuộc sống.

Để tiến hành kháng chiến lâu dài, Uỷ ban kháng chiến hai tỉnh tập trung củng cố bộ máy cơ quan lãnh đạo cấp tỉnh, tổ chức các đơn vị vũ trang, đồng thời bố trí một số cán bộ, chiến sĩ trở về hoạt động trong vùng địch kiểm soát. Tại Đà Lạt và dọc đường 11, các đội trinh sát bám sát đồng bào để tuyên truyền cuộc kháng chiến, chống mọi luận điệu xuyên tạc của địch.

Để chuẩn bị cho cuộc đàm phán ở Fontainebleau (Pháp), Chính phủ ta

và Chính phủ Pháp đã tổ chức hội nghị trù bị ở Đà Lạt từ ngày 17-4 đến ngày 12-5-1946. Hội nghị được tiến hành tại trường trung học Yersin (nay là Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt). Với bản chất ngoan cố, hiếu chiến, thực dân Pháp vẫn không từ bỏ âm mưu xâm lược nước ta và đòi tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam nên hội nghị đã không đạt được một thoả thuận nào. Trong những ngày đó, tuy thực dân Pháp tìm mọi cách ngăn cản nhưng một số thành viên phái đoàn ta vẫn gặp gỡ cán bộ, nhân dân để nói rõ tình hình đất nước, chủ trương và đường lối của Đảng, động viên nhân dân tích cực tham gia kháng chiến.

THÀNH LẬP BAN CÁN SỰ ĐẢNG TỈNH LÂM VIÊN VÀ BAN CÁN SỰ ĐẢNG TỈNH ĐỒNG NAI THƯỢNG

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và đẩy mạnh phong trào cách mạng ở các tỉnh Cực Nam Trung Bộ, ngày 10-2-1949, Thường vụ Liên khu uỷ V họp đánh giá tình hình và đề ra nhiệm vụ của các tỉnh Cực Nam Trung Bộ. Hội nghị quyết định tiếp tục tăng cường cán bộ, lực lượng, giúp đỡ về mọi mặt và đề ra kế hoạch hoạt động của hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng. Phương châm chủ yếu là "*đưa các đội vũ trang tuyên truyền lên hoạt động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số để xây dựng cơ sở cách mạng, phát triển chính quyền, tổ chức dân quân và tiến dần đến thành lập bộ đội địa phương hoạt động theo phương thức đại đội độc lập*".

Thực hiện Nghị quyết của Thường vụ Liên khu uỷ V, tháng 3-1949, Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ được thành lập để chỉ đạo các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Viên và Đồng Nai Thượng. Tháng 4-1949, thành lập Ban cán sự Đảng tỉnh Lâm Viên, đồng chí Lê Tự Nhiên, Uỷ viên Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ làm Bí thư, đồng chí Lê Đình Cương: Uỷ viên. Ngày 24-4-1949, thành lập Ban cán sự Đảng tỉnh Đồng Nai Thượng gồm đồng chí Trần Ngọc Trác: Bí thư, đồng chí Mai Huy Hoàng và đồng chí Lê Đình Nam: Uỷ viên. Đây là sự kiện quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng địa phương.

Tại Lâm Viên, mặc dù chưa nối được đường dây liên lạc với cấp trên nhưng những cán bộ hoạt động ở Đà Lạt và vùng ven vẫn kiên trì bám địa bàn, nhanh chóng khôi phục phong trào, ảnh hưởng của cách mạng ngày càng sâu rộng trong quần chúng.

Ban cán sự Đảng tỉnh tuy mới thành lập và chưa liên lạc được với những cán bộ đang hoạt động ở các địa phương nhưng đã tích cực chuẩn bị lực lượng, xây dựng vùng bàn đạp ở phía Tây Nam tỉnh Ninh Thuận, chuẩn bị điều kiện trở về địa phương tiếp tục chỉ đạo phong trào.

Cuối tháng 12-1949, một mũi của đại đội "Như Hổ" đã bắt được liên lạc với số cán bộ đang hoạt động tại Đà Lạt. Từ đây, phong trào cách mạng tỉnh Lâm Viên khắc phục được khó khăn về tổ chức và chỉ đạo.

Tại Đồng Nai Thượng, từ năm 1948, tỉnh đưa các ban xung phong và các đội vũ trang tuyên truyền xuống hoạt động ở cơ sở. Đến tháng 4-1949 đã xây dựng được cơ sở chính trị ở 95 buôn trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thành lập chính quyền cách mạng và các tổ chức quần chúng ở năm xã thuộc huyện Djiring gồm Thường Sơn, Trung Sơn, Bắc Sơn, Nam Sơn, Đông Thuận.

Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới, từ năm 1950, Đảng bộ hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng đã đề ra những chủ trương, nhiệm vụ cụ thể phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

Trên địa bàn tỉnh Lâm Viên, sau khi được tăng cường lực lượng, các đội vũ trang tuyên truyền đã bám sát địa bàn, xây dựng được trên 400 cơ sở cách mạng ở trong nội ô và vùng ven Đà Lạt. Dọc đường 11, từ Trại Mát đến Dran, cơ sở cách mạng phát triển mạnh, nhiều nơi thành lập được ban Việt Minh xã và các tổ công tác, tranh thủ và lôi kéo được phần lớn số lý hương có cảm tình với kháng chiến.

Từ khi có tổ chức Đảng trực tiếp lãnh đạo, công tác phát triển Đảng được đẩy mạnh. Đến giữa năm 1950, toàn tỉnh có 152 đảng viên.

Tại Đồng Nai Thượng, từ ngày 1 đến ngày 4-2-1950, Ban cán sự Đảng tỉnh tổ chức Hội nghị cán bộ để đánh giá tình hình và triển khai một số công tác trọng tâm trong tình hình mới.

Được sự phối hợp của đơn vị 220 thuộc trung đoàn 812, các ban xung phong và đội vũ trang tuyên truyền vừa tuyên truyền vận động nhân dân, xây dựng cơ sở cách mạng, vừa hoạt động diệt ác, trừ gian, thành lập chính quyền cách mạng. Đến tháng 2-1950, trong vùng địch tạm chiếm ta đã thành lập chính quyền ở 6 xã thuộc huyện B'Lao, Djiring, giải tán 25% hội tề, xây dựng được cơ sở cách mạng ở 50 buôn ấp, bắt 24 tên tề đưa đi cải tạo. Ở những nơi phong trào phát triển mạnh, thanh niên địa phương hăng hái tham gia dân quân du kích, chỉ tính trong 6 xã đã có trên 1.000 đội viên.

THÀNH LẬP TỈNH LÂM ĐỒNG, ĐẨY MẠNH CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

Bị thất bại nặng nề trên các chiến trường, từ cuối năm 1950, thực dân Pháp tập trung củng cố và xây dựng Tây Nguyên để đối phó với các hoạt động của ta. Tại Lâm Viên và Đồng Nai Thượng, địch tiến hành

nhiều âm mưu, thủ đoạn trên các lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế.

Giữa năm 1950, Liên khu uỷ V cử đoàn cán bộ vào các tỉnh Cực Nam Trung Bộ kiểm tra tình hình. Sau khi nghe đoàn kiểm tra báo cáo, Liên khu uỷ nhận định: "*Lâm Viên và Đồng Nai Thượng có vị trí chiến lược quan trọng, là chiến trường chính của Cực Nam Trung Bộ nhưng là chiến trường gây cơ sở, vì vậy phải tiếp tục tăng cường cán bộ, lực lượng vũ trang, cung cấp thêm vũ khí, tài chính để nhanh chóng kiện toàn tổ chức, đẩy mạnh hoạt động ở nội địa*".

Theo đề nghị của Uỷ ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ, ngày 22-2-1951, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Nghị định số 73/Ttg về việc hợp nhất hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng.

Hội nghị hợp nhất hai tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng được tổ chức tại Ô Rô thuộc tỉnh Bình Thuận. Hội nghị đã nghe báo cáo tình hình hai tỉnh, thảo luận chương trình công tác vùng địch hậu và bầu Ban cán sự Đảng tỉnh gồm 13 đồng chí do đồng chí Nguyễn Xuân, Uỷ viên Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ làm Bí thư kiêm Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh, đồng chí Trần Châu làm Phó Bí thư. Đây là sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với sự lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng địa phương.

Sau hội nghị, Ban cán sự Đảng tỉnh tập trung chỉ đạo việc xây dựng và củng cố các đội vũ trang tuyên truyền; giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ nâng cao nhận thức về công tác vùng địch hậu, chính sách dân tộc của Đảng, nắm vững năm bước công tác. Trên cơ sở xác định Đà Lạt và huyện Chiến Đấu[1] là địa bàn trọng điểm, Ban cán sự Đảng tỉnh tăng cường cán bộ, củng cố Thị uỷ Đà Lạt gồm bảy đồng chí do đồng chí Trần Oanh làm Bí thư. Từ cuối năm 1950, phong trào cách mạng thị xã Đà Lạt có sự chuyển biến đáng kể, các đội vũ trang tuyên truyền đã móc nối với cơ sở, xây dựng phong trào trong công nhân, phụ nữ, thanh niên. Trong các công sở, nhà máy, trường học, thanh niên và học sinh có phong trào thoát ly ra chiến khu tham gia kháng chiến, trong nội và ngoại ô thị xã đã xây dựng được trên 2.000 cơ sở cách mạng.

Với khí thế sôi nổi và khẩn trương, Thị uỷ Đà Lạt mở lớp huấn luyện cho trên 200 thanh niên vừa mới thoát ly. Sau khoá huấn luyện, Thị uỷ thành lập "Đội cảm tử Phan Như

---

[1] Địa bàn bao gồm các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, vùng Tây Bắc huyện Lạc Dương hiện nay.

Thạch"[1] gồm 36 cán bộ, chiến sĩ và 13 tổ cảm tử.

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh hoạt động diệt tề trừ gian với quyết tâm làm cho "Hồ Đà Lạt dậy sóng", các đội vũ trang tuyên truyền và lực lượng cảm tử đội đã tiêu diệt nhiều tên có nợ máu với nhân dân: đầu tháng 2-1951, diệt tên mật thám Lê Hành tại chùa Sư nữ; ngày 25-5, trừng trị tên mật thám Hồ Minh; ngày 14-6, diệt tên mật thám Nguyễn Văn Thơm và bắn bị thương một tên lính Pháp trước chợ Đà Lạt.

Lập thành tích kỷ niệm ngày sinh nhật Hồ Chủ tịch, ngày 11-5-1951, tổ cảm tử gồm 7 đồng chí đã diệt tên Haasz - Phó Thanh tra mật thám Đông Dương tại biệt thự Hoa Hồng (nay là nhà số 17 đường Huỳnh Thúc Kháng, Đà Lạt). Để trả thù và trấn an tinh thần binh lính, lúc 19 giờ cùng ngày, địch đưa 20 người đang bị giam tại nhà lao Đà Lạt đi xử bắn tại khu rừng Cam Ly, 19 người đã anh dũng hy sinh, chị Nguyễn Thị Lan bị thương nặng còn sống sót.

Trước hành động tàn bạo của địch, trong ngày 12-5-1951, hàng ngàn nhân dân Đà Lạt biểu tình lên án hành động dã man, hèn mạt của địch, đòi trừng trị những tên gây tội ác và bảo đảm tính mạng cho chị Nguyễn Thị Lan. Vụ thảm sát này đã gây chấn động dư luận trong nước và nước Pháp.

Mặc dù địch tăng cường khủng bố, đàn áp phong trào cách mạng, nhưng đêm 18-5-1951, lực lượng cảm tử vẫn đột nhập vào thị xã, rải truyền đơn, viết khẩu hiệu kêu gọi nhân dân bãi thị, ngừng các hoạt động trong ngày 19-5. Suốt ngày 19-5, chợ Đà Lạt không họp, đường phố vắng người, các cửa hiệu đóng cửa. Cuộc bãi thị đã gây được ấn tượng sâu sắc, thể hiện tình cảm của các tầng lớp nhân dân Đà Lạt đối với Hồ Chủ tịch kính yêu.

Để đối phó với các hoạt động của ta, địch điều một tiểu đoàn Commandos từ Sài Gòn lên tăng cường cho Đà Lạt. Được tin đó, Thị uỷ Đà Lạt giao nhiệm vụ cho đội cảm tử đột nhập vào thị xã để nắm tình hình và có phương án tiêu diệt chúng. Đêm 27-6-1951, đồng chí Lê Trần Thái, chính trị viên đội cảm tử cùng một tiểu đội đột nhập vào thị xã và giấu quân tại nhà xác bệnh viện. Sáng hôm sau, đồng chí Lê Trần Thái đến gặp đồng chí Sinh, cán bộ tình báo. Khoảng 9 giờ sáng, do có người khai báo nên một đại đội Commandos đến bao vây định bắt sống hai đồng chí. Quyết không để bị địch bắt, hai đồng chí đóng chặt cửa và rút lên tầng trên đốt tài liệu, con dấu của đội cảm tử, sau đó ném lựu đạn, dùng súng ngắn tiêu diệt bọn địch đang bao vây căn nhà. Sau 30 phút chiến đấu,

[1] Đồng chí Phan Như Thạch, Bí thư Thị uỷ Đà Lạt, hy sinh tại chiến khu Suối Tía ngày 12-6-1950.

hai đồng chí tiêu diệt 6 tên địch và đã hy sinh anh dũng bằng hai viên đạn còn lại của mình. Sau khi đưa hai thi hài về nhà xác bệnh viện, địch phát hiện tiểu đội cảm tử đang ém quân tại đây. Tuy ở trong thế bị bao vây nhưng các chiến sĩ cảm tử vẫn dũng cảm chiến đấu; đồng chí Nguyễn Lại, tiểu đội trưởng đã anh dũng hy sinh. Cuộc chiến đấu diễn ra không cân sức nhưng các chiến sĩ cảm tử đã tiêu diệt 4 tên địch, thoát vòng vây và trở về chiến khu.

Được tin ba đồng chí cảm tử anh dũng hy sinh, trong suốt ba ngày liền, hàng ngàn nhân dân Đà Lạt đến nhà xác bệnh viện thăm viếng và tỏ lòng thương tiếc vô hạn. Nhân dân đã góp tiền mua quan tài, vải liệm và đưa ba người con yêu quý đến nơi yên nghỉ cuối cùng.

Phối hợp với phong trào thị xã Đà Lạt, các đội vũ trang tuyên truyền hoạt động ở khu vực huyện Chiến Đấu tích cực xây dựng cơ sở cách mạng và diệt tề, trừ gian. Ở các buôn đồng bào dân tộc thiểu số, ta đã nắm được phần lớn hội tề. Được sự ủng hộ của nhân dân, ngày 10-2-1951, đội vũ trang tuyên truyền đã trừng trị tên bang tá K'Xuồng tại buôn R'Lơm và bắt một tên khác đưa ra chiến khu giáo dục, sau này tiến bộ trở thành cơ sở cách mạng.

Ngày 27-2-1951, đội vũ trang tuyên truyền do đồng chí Đinh Sỹ Uẩn chỉ huy tập kích đồn bảo vệ trung tâm thông tin phục vụ sân bay Liên Khàng, diệt hai tên Pháp, một số tên ngụy, thu vũ khí và tài liệu.

Hoạt động của các đội vũ trang tuyên truyền đã làm cho đồng bào các dân tộc trong vùng rất phấn khởi và tin tưởng cách mạng. Đến giữa năm 1951, cơ sở cách mạng được xây dựng ở 36 buôn làng, chủ yếu dọc đường 21.

Tháng 8-1951, Ban cán sự Đảng tỉnh cử đồng chí Mai Huy Hoàng và một số cán bộ, chiến sĩ lên tăng cường cho huyện Chiến Đấu. Để mở rộng địa bàn hoạt động, huyện đã thành lập 3 đội vũ trang tuyên truyền hoạt động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Cùng với việc đẩy mạnh hoạt động vũ trang, Ban cán sự Đảng tập trung chỉ đạo xây dựng bàn đạp ở các huyện phía Nam. Sau một thời gian xây dựng và củng cố, hai xã Mang Yệu – Chi Lai trở thành khu căn cứ của tỉnh. Từ đây, các đội vũ trang tuyên truyền tiến lên hoạt động ở B'Lao, Djiring, Đại Ninh. Nhiều nơi thành lập được chính quyền cách mạng, xây dựng các đoàn thể quần chúng, tranh thủ và nắm được bọn hội tề.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng địa phương, từ tháng 7-1951, địch ra sức đối phó và tăng cường hoạt động trên các địa bàn, đồng thời tăng cường đồn bốt ở trong

nội ô và vùng ven Đà Lạt. Lực lượng Commandos, Việt binh đoàn, Sơn quân phối hợp tổ chức hành quân càn quét đánh phá các chiến khu của ta. Ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địch dồn dân ra các trục đường giao thông, phát súng cho lính địa phương, tung bọn gián điệp hoạt động lén lút để phát hiện cán bộ và cơ sở cách mạng.

Tại Đà Lạt, địch tập trung lực lượng đánh phá, khủng bố bên trong và càn quét đánh úp các chiến khu. Trong sáu tháng cuối năm 1951, hoạt động của địch đã gây cho ta nhiều khó khăn, tổn thất, hàng trăm cơ sở cách mạng bị địch bắt, nhiều căn cứ, kho tàng bị đánh phá.

Quán triệt các nghị quyết của Đảng về công tác vùng sau lưng địch, Hội nghị Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ tháng 9-1951 đã xác định: "*Lâm Đồng là chiến trường chính của Cực Nam Trung Bộ, nhưng là chiến trường gây cơ sở. Vì vậy, phải vận dụng phương châm, phương thức hoạt động mới, kế hoạch hoạt động được tập trung theo hai hướng: hướng chính gồm Đà Lạt, vùng Tây Bắc và bàn đạp Anh Dũng*[1]*; hướng phụ là Djiring, B'Lao. Ban cán sự Cực Nam, trung đoàn 812 và các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận tập trung chỉ đạo và chi viện cho Lâm Đồng*".

Cuối năm 1951, đồng chí Nguyễn Xuân, Uỷ viên Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ, Bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh Lâm Đồng và đồng chí Trần Ngọc Trác, Uỷ viên Thường vụ Ban cán sự Đảng lên Đà Lạt để phổ biến chủ trương chuyển hướng phương châm, phương thức hoạt động. Tại chiến khu Thị uỷ, các đồng chí Thị uỷ, đội trưởng đội vũ trang tuyên truyền, đội cảm tử ở Đà Lạt và huyện Chiến Đấu được quán triệt các chủ trương đường lối của Đảng, phương châm công tác vùng sau lưng địch. Trong tình hình mới, nội dung cơ bản của chủ trương chuyển hướng hoạt động là "thực hiện phương châm kiên trì vận động cách mạng, tiếp tục gây cơ sở". Để làm tốt công tác xây dựng cơ sở, bảo toàn lực lượng, tất cả các địa bàn trong tỉnh không được hoạt động diệt ác trừ gian ồ ạt, tràn lan như trước, giải tán các đội vũ trang tuyên truyền, lực lượng cảm tử để thành lập các đội xây dựng cơ sở. Việc thực hiện chủ trương chuyển hướng phương châm, phương thức hoạt động là hoàn toàn phù hợp nên sau một năm hoạt động, tình hình Lâm Đồng có nhiều chuyển biến tốt.

Tại Đà Lạt, Thị uỷ tiến hành sắp xếp tổ chức, thành lập các đội xây dựng cơ sở. Nhờ vận dụng tốt phương châm, phương thức hoạt động mới nên ở hầu hết các địa bàn đều móc nối được với cơ sở cũ, phát triển thêm cơ sở mới nhưng vẫn bảo đảm bí mật, ngăn cách.

---

[1] Địa bàn phía tây tỉnh Ninh Thuận giáp với huyện Đơn Dương ngày nay.

Ở huyện Chiến Đấu, các đội vũ trang tuyên truyền được tổ chức lại thành 5 đội xây dựng cơ sở. Qua một năm vận dụng phương thức hoạt động mới, ta đã xây dựng được cơ sở ở 24 buôn làng vùng dân tộc thiểu số, trong các làng Kinh dọc đường 20 xây dựng được 20 cơ sở, các cơ sở đều làm tốt nhiệm vụ được giao, giữ vững liên lạc với bên ngoài. Giữa năm 1952, tại Đại hội chiến sĩ thi đua toàn Liên khu V, Uỷ ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ đã tặng cờ cho đội công tác La Ba với dòng chữ "Kiên trì bám cơ sở, mở rộng phong trào vận động cách mạng trong đồng bào dân tộc thiểu số".

Song song với việc củng cố Thị uỷ Đà Lạt, thành lập các đội xây dựng cơ sở, Ban cán sự Đảng tỉnh còn thành lập Phân ban cán sự miền Tây Bắc Lâm Đồng để tập trung chỉ đạo Đà Lạt và vùng Tây Bắc. Phân ban cán sự có các đồng chí: Trần Ngọc Trác, Bí thư kiêm Bí thư Thị uỷ Đà Lạt và các đồng chí Mai Huy Hoàng, Đinh Sỹ Uẩn, Nguyễn Tự, sau bổ sung thêm đồng chí Tống Viết Khánh làm uỷ viên.

Ở hướng B'Lao, Djiring, các đội xây dựng cơ sở Hoành Sơn, Nước Sông tiến lên hoạt động ở các tổng K'Dòn, Nộp, Tố La, Châu Trưng. Qua tuyên truyền vận động đã nắm được phần lớn già làng, bộ máy tề và lực lượng lính địa phương, xây dựng được nhiều cơ sở cách mạng làm nòng cốt cho phong trào.

Để phối hợp hoạt động giữa các tỉnh Cực Nam Trung Bộ, tập trung chỉ đạo Đà Lạt và vùng Tây Bắc, cuối năm 1952, Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ quyết định giao vùng Anh Dũng cho tỉnh Ninh Thuận, giao các huyện B'Lao, Djiring cho tỉnh Bình Thuận.

Thắng lợi của quân và dân ta trên các chiến trường đã làm thay đổi so sánh lực lượng ngày càng có lợi cho ta.

Ở các tỉnh Cực Nam Trung Bộ địch tăng cường đôn quân bắt lính để đưa lực lượng cơ động đến các chiến trường chính, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động quân sự, chính trị, kinh tế.

Tại Lâm Đồng, địch tập trung lực lượng tiến hành nhiều cuộc hành quân càn quét, lính địa phương quân được bố trí chốt giữ các đồn bốt. Về kinh tế, ngoài việc tăng thuế từ 30% lên 50%, chúng còn đặt ra nhiều thứ thuế mới, kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh nên đời sống của nhân dân các dân tộc trong tỉnh vô cùng khổ cực, việc tiếp tế cho lực lượng cách mạng càng gặp nhiều khó khăn.

Đầu năm 1953, Phân ban cán sự miền Tây Bắc và Thị uỷ Đà Lạt mở cuộc chỉnh huấn rút kinh nghiệm qua một năm chuyển hướng phương châm, phương thức hoạt động, quán triệt tư tưởng chiến tranh nhân dân, quan điểm trường kỳ kháng chiến, tự lực cánh sinh, chính sách dân tộc của Đảng,

đoàn kết nội bộ và tư tưởng kiên trì vận động cách mạng. Cuộc chỉnh huấn đã thu được kết quả tốt, mỗi cán bộ, chiến sĩ đều nâng cao nhận thức, lập trường quan điểm, tinh thần đoàn kết quân dân, nội bộ đoàn kết gắn bó hơn.

Trong năm 1953, Phân ban cán sự miền Tây Bắc và Thị uỷ Đà Lạt thực hiện chủ trương: xây dựng Đà Lạt và các làng Kinh để làm nòng cốt xây dựng vùng dân tộc thiểu số phía Tây Bắc. Xây dựng vùng Tây Bắc thành căn cứ nhỏ trong lòng địch mà yếu tố chính là bám dân để xây dựng cơ sở và đào tạo cán bộ tại chỗ. Các đội xây dựng cơ sở chỉ để lại số cán bộ chính trị, còn cán bộ quân sự rút về Bình Thuận. Các cơ quan, đội xây dựng cơ sở tiếp tục giảm biên chế. Đến giữa năm 1953, vùng Tây Bắc và thị xã Đà Lạt chỉ còn 42 cán bộ, chiến sĩ.

Vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, ác liệt, cán bộ, chiến sĩ vẫn kiên trì bám trụ địa bàn, bám sát quần chúng để hoạt động. Đến cuối năm 1953, ở Đà Lạt, Dran, M'Lọn đã tổ chức và củng cố được 294 hội viên cứu quốc, trong đó công nhân chiếm 30%, nông dân chiếm 52%, phụ nữ chiếm 40%, phát triển được 11 đảng viên.

Đầu năm 1954, cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã giành được thắng lợi quan trọng. Phối hợp với các chiến trường chính, lực lượng vũ trang tỉnh Lâm Đồng cùng với trung đoàn 812 mở trận tập kích diệt gọn các đồn La Dày, Gia Bắc, Tánh Linh trong đêm 6 rạng ngày 7-4-1954, giải phóng một vùng rộng lớn với hàng ngàn dân. Phát huy thắng lợi, các đơn vị tiếp tục tiêu diệt các đồn Tà Xị, Suối Kiết, Lút-xe và mở rộng địa bàn hoạt động ở huyện Djiring. Các đội xây dựng cơ sở chuyển sang hoạt động ở phía bắc huyện Djiring và phát triển đến vùng Loan, Tà In, La Hoan,... Như vậy, vùng du kích đã được mở rộng bao gồm khu căn cứ Mang Yệu – Chi Lai, các tổng K'Dòn, Châu Trưng, Bảo Thuận, La Dạ, Tố La.

Ngày 7-5-1954, chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng và ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, thừa nhận chủ quyền, độc lập và thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam, vĩ tuyến 17 chỉ là ranh giới quân sự tạm thời trong hai năm. Theo sự chỉ đạo của Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ, toàn bộ cán bộ, chiến sĩ tỉnh Lâm Đồng tập trung về chiến khu Lê Hồng Phong thuộc tỉnh Bình Thuận để học tập tinh thần Hiệp định, thực hiện việc chuyển quân, tập kết ra Bắc.

Trải qua 9 năm kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân các dân tộc Lâm Đồng đã nêu cao tinh thần đoàn kết, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, ác liệt, từng bước đưa phong trào cách mạng địa phương phát triển, góp phần cùng cả nước kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.



CHƯƠNG III
KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954- 1975)

ĐẤU TRANH ĐÒI THI HÀNH HIỆP ĐỊNH GIƠ-NE-VƠ, XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THỰC LỰC CÁCH MẠNG (1954 - 1961)

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, nhưng nước ta tạm thời chia làm hai miền.

Ngay sau khi đưa Ngô Đình Diệm lập chính phủ bù nhìn ở miền Nam, đế quốc Mỹ tiến hành nhiều âm mưu hất cẳng Pháp, phá hoại việc thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, đồng thời gấp rút xây dựng bộ máy ngụy quyền các cấp, cải tổ ngụy quân làm công cụ thực hiện chính sách thực dân mới.

Tháng 2-1955, Mỹ - Diệm bắt đầu thực hiện chính sách "tố cộng" nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng, xóa bỏ mọi ảnh hưởng của Đảng trong nhân dân. Chúng tổ chức các lớp học "tố cộng", bắt ép quần chúng nói xấu Đảng, nói xấu cách mạng, khai báo người thân tham gia kháng chiến, truy bắt cán bộ, đảng viên và những người yêu nước.

Tại Lâm Đồng, ngụy quyền các cấp tiến hành phân loại quần chúng, tổ chức các lớp "tố cộng" nhằm truy bức quần chúng khai báo tổ chức Đảng, cán bộ, cơ sở cách mạng. Đến tháng 6-1956, địch đã cưỡng bức mở 80 lớp "tố cộng" với gần 20.000 người và 19 lớp với hơn 10.000 người cho ngụy quyền cấp quận, xã.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết của Bộ Chính trị và Liên khu uỷ V về nhiệm vụ trọng tâm trước mắt, Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ đã thành lập tổ chức Đảng ở các địa bàn và bố trí cán bộ lên hoạt động tại Lâm Đồng.

Tháng 9-1954, Huyện uỷ Djiring được thành lập gồm 7 uỷ viên do đồng chí Nguyễn Xuân Du làm Bí thư. Huyện uỷ chủ trương tập hợp số đảng viên là người tại chỗ ở vùng căn cứ để thành lập các chi bộ, khẩn trương tổ chức và phát triển các đoàn thể quần chúng, từng bước mở rộng địa bàn hoạt động lên sát thị trấn Djiring, B'Lao, tạo bàn đạp bám sát đường 20 và mở lên phía bắc.

Tháng 10-1954, Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ cử 8 cán bộ, đảng viên theo đường hợp pháp, bất hợp pháp lên hoạt động tại Đà Lạt. Tháng 3-1955, Ban cán sự Đảng Đà Lạt được thành lập gồm 3 đồng chí do đồng chí Đỗ Đạt Khoáng làm Bí thư.

Ban cán sự đã đề ra một số nhiệm vụ trước mắt nhằm nhanh chóng ổn định tổ chức, móc nối và phát triển cơ sở cách mạng. Sau một thời gian tuyên truyền vận động, ta đã xây dựng được nhiều cơ sở trong các tổ chức nghiệp đoàn công nhân, phát triển cơ sở đơn tuyến. Đến cuối năm 1955, hầu hết cơ sở cũ được liên lạc và tiếp tục hoạt động, phát triển thêm 50 cơ sở ở các ấp vùng ven.

Hưởng ứng "phong trào hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn", cuối năm 1954, một số đảng viên và cơ sở ở Đà Lạt thành lập Uỷ ban bảo vệ hòa bình tại địa phương. Uỷ ban đã in và phát hành hơn 1.000 bản tài liệu với nội dung tuyên truyền, giải thích các điều khoản của hiệp định đình chiến, tố cáo âm mưu phá hoại hiệp định của Mỹ - Diệm. Với ảnh hưởng rộng lớn của phong trào, quần chúng ở các ấp Nghệ Tĩnh, Hà Đông, Sào Nam, Tây Hồ đã tích cực ủng hộ và tham gia các cuộc đấu tranh công khai hợp pháp.

Phối hợp với phong trào bảo vệ hòa bình, tháng 8-1955, hơn 300 phụ nữ chợ Đà Lạt tổ chức mít tinh, bãi thị, cử đại diện gặp Thị trưởng Đà Lạt đưa kiến nghị đòi thi hành hiệp định đình chiến, đòi Mỹ không được can thiệp vào miền Nam Việt Nam.

Trước sự phát triển và ảnh hưởng rộng lớn của phong trào, ngụy quyền tìm cách đối phó, chúng bắt một số người hoạt động trong phong trào. Đến cuối năm 1955, phong trào bảo vệ hòa bình ở Đà Lạt dần dần lắng xuống.

Để phát động phong trào quần chúng, xây dựng cơ sở cách mạng trong các thị trấn, đồn điền, đầu năm 1955, Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ cử một số cán bộ lên hoạt động tại B'Lao, Djiring và thành lập Ban cán sự Đảng liên huyện B'Lao - Djiring gồm 5 uỷ viên, do đồng chí Trần Soạn làm Bí thư. Ban cán sự đã phân công đảng viên xuống các địa bàn nắm tình hình, tuyên truyền, giáo dục, xây dựng cơ sở cách mạng, vận động và tổ chức công nhân đấu tranh chống ngụy quyền bắt ép họ tham gia "phong trào cách mạng quốc gia". Ở các đồn điền Đạ Nghịt, Minh Rồng, công nhân đấu tranh đòi bọn chủ tăng lương, bán gạo và cấp thuốc chữa bệnh.

Giữa lúc phong trào công nhân ở B'Lao, Djiring đang phát triển thì đêm 12-12-1955 một đồng chí trong Ban cán sự bị địch bắt, các đồng chí còn lại hoạt động trong điều kiện hết sức khó khăn nên lần lượt chuyển vùng hoạt động. Đến giữa năm 1956, Ban cán sự Đảng liên huyện B'Lao - Djiring không còn nữa.

Qua hai năm đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, cách mạng miền Nam đứng trước tình hình vô cùng khó khăn, phức tạp. Tháng 3-1956, chính quyền Ngô Đình Diệm tổ

chức tổng tuyển cử bầu "quốc hội lập hiến" và tháng 10-1956 ban hành hiến pháp mới, Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống. Hiệp định Giơ-ne-vơ trên thực tế đã bị đối phương xé bỏ hoàn toàn.

Quán triệt các nghị quyết của Đảng về tình hình nhiệm vụ trong giai đoạn mới, Huyện uỷ Djiring tập trung chỉ đạo vùng căn cứ đẩy mạnh công tác bố phòng bảo vệ buôn làng, nương rẫy, đồng thời vận động đồng bào trong vùng địch kiểm soát lập các khu bất hợp pháp, cất giấu lương thực, thực phẩm. Đầu năm 1957, hơn 400 đồng bào ở ba buôn thuộc xã Bờ Gia ra rừng lập thế hợp pháp, thoát khỏi sự kìm kẹp, khủng bố của địch, từng bước hình thành các tổ chức tự quản, xây dựng lực lượng du kích và trở thành vùng căn cứ vững chắc trong cuộc kháng chiến.

Phối hợp với phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, giữa năm 1958, đồng bào dân tộc thiểu số ở Bảo Lộc, Di Linh kéo lên quận đấu tranh đòi bán gạo, muối và được tự do đi lại làm ăn. Chính quyền địch cử đại diện gặp đồng bào để xoa dịu, giải thích nhưng không có kết quả. Trước tinh thần đoàn kết đấu tranh của đồng bào, địch phải nhượng bộ, chịu bán gạo, muối và để đồng bào phát rẫy gần buôn làng.

Dưới ánh sáng Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá II, cách mạng miền Nam đã có bước chuyển biến quan trọng, nhiều tỉnh tiến hành xây dựng lực lượng vũ trang và hoạt động có kết quả, hỗ trợ nhân dân nổi dậy chống lại ách kìm kẹp của Mỹ - Diệm.

Phối hợp với phong trào đồng khởi đang phát triển mạnh ở các tỉnh Nam Bộ và Liên khu V, đêm 31-7-1960, gần 30 cán bộ, chiến sĩ và 80 du kích vùng căn cứ tập kích đồn Bắc Ruộng và quận lỵ Hoài Đức (thuộc tỉnh Bình Thuận), diệt và bắt sống trên 300 tên địch, thu 126 súng các loại, hỗ trợ cho gần 5.000 đồng bào nổi dậy phá khu tập trung trở về buôn làng cũ, trong đó có trên 1.000 đồng bào Cơ Ho huyện Di Linh.

Để xây dựng Tây Nguyên thành căn cứ vững chắc của cách mạng miền Nam, tạo bàn đạp nối thông đường hành lang chiến lược từ miền Bắc vào Nam Bộ, từ giữa năm 1959, Trung ương tăng cường lực lượng vào Tây Nguyên làm nhiệm vụ mở đường hành lang nối Nam Tây Nguyên với miền Đông Nam Bộ. Tháng 1-1960, đoàn cán bộ được chia làm hai đội công tác: một đội phát triển xuống phía nam tỉnh Quảng Đức và phía bắc tỉnh Lâm Đồng, một đội phát triển qua hướng Đắc Min vào Phước Long.

Phối hợp với các đội công tác ở Tây Nguyên, tháng 6-1960, Xứ uỷ Nam Bộ thành lập đội vũ trang tuyên truyền C200 làm nhiệm vụ mở đường từ chiến khu Đ ra phía bắc để bắt liên lạc với đội từ Quảng Đức phát triển xuống. Ngày 30-10-1960, hai đội đã gặp nhau tại Vàm Đạ R'Tý. Đây là sự kiện quan trọng, lần đầu tiên đường hành lang chiến lược giữa Nam Tây Nguyên với Nam Bộ được nối liền.

Sau khi nối thông đường hành lang chiến lược Nam - Bắc, Liên khu uỷ V chỉ đạo các địa phương nhanh chóng mở rộng phong trào, xây dựng thực lực cách mạng, mở đường hành lang nối các tỉnh Nam Tây Nguyên với các tỉnh Cực Nam Trung Bộ.

Theo sự chỉ đạo của Liên khu uỷ V, Tỉnh uỷ Đắc Lắc đưa một đội công tác đến hoạt động trên địa bàn phía bắc tỉnh Lâm Đồng làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở, mở rộng phong trào cách mạng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đội này chia làm hai mũi:

Mũi thứ nhất có nhiệm vụ xây dựng cơ sở, mở rộng phong trào vùng đồng bào dân tộc phía bắc đường 20, củng cố và bảo vệ đường hành lang chiến lược từ Bsa Nia đến Bsa Lu-xiên. Cùng thời gian này, Xứ uỷ Nam Bộ đưa đơn vị C200 ra hoạt động trên địa bàn phía bắc tỉnh Lâm Đồng với nhiệm vụ bảo vệ đường hành lang, sản xuất lương thực, xây dựng cơ sở cách mạng, đánh địch mở rộng vùng giải phóng.

Mũi thứ hai từ chân núi Tà Đùng phát triển xuống phía đông nam, mở phong trào dọc đường số 8 từ Kinh Đạ đến Gung Răng Gia, Hương Lâm, Tân Dân và một số buôn phía Tây huyện Đức Trọng.

Được sự chỉ đạo của Liên tỉnh uỷ 3[(1)], Huyện uỷ Di Linh vừa củng cố, xây dựng vùng căn cứ phía Nam, vừa mở rộng phong trào phát triển qua phía bắc đường 20. Nhờ có lực lượng thanh niên thoát ly đông nên ngày 2-9-1960, Huyện uỷ thành lập ba đội công tác: Hoành Sơn, Nam Sơn, Tây Sơn. Các đội công tác vừa mở phong trào vừa kết hợp đánh địch, hỗ trợ nhân dân giành quyền làm chủ, giải phóng hàng chục ngàn dân.

Thực hiện nhiệm vụ nối thông đường hành lang giữa các tỉnh, đầu năm 1960, Liên tỉnh uỷ 3 tổ chức hai đội vũ trang tuyên truyền lên hoạt động phía tây bắc và đông nam Đà Lạt. Đội thứ nhất từ căn cứ Bác Ái Tây thuộc tỉnh Ninh Thuận mở cơ sở lên các buôn Đồng Mang, Đạ Tro, Đưng Ksi (Lạc Dương). Đội thứ hai từ bàn đạp phía tây Anh Dũng tiến lên vùng Pró, M'Lọn (Đơn Dương). Vùng này

---

(1) Liên tỉnh uỷ 3 là tổ chức Đảng lãnh đạo các tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tuyên Đức, Lâm Đồng.

địch kiểm soát chặt chẽ nên mấy lần đội công tác mở đường xâm nhập nhưng đều bị địch chặn đánh, không xây dựng được cơ sở và bị tổn thất nên phải rút về tăng cường cho đội vũ trang tuyên truyền đang hoạt động phía tây bắc Đà Lạt. Bằng phương thức "cầu chuyền", đội vũ trang tuyên truyền vừa tuyên truyền vận động đồng bào, khống chế bọn tề điệp tại chỗ, vừa tìm cách thuyết phục các mục sư, thầy giảng đạo Tin lành nên đã gây được lòng tin trong đồng bào, nhiều người có cảm tình và tin tưởng cách mạng. Đến cuối năm 1960, phong trào cách mạng đã được mở ra từ các buôn Đồng Mang, Đạ Tro, Đưng K'Si lên đến Đạ Me, Ediêng, Xít Dun,... (Lạc Dương) thành lập chính quyền tự quản ở 15 buôn, đưa hàng ngàn dân lên thế làm chủ.

Cùng thời gian trên, một đội vũ trang của Liên tỉnh uỷ 4[(1)] từ Đắc Lắc phát triển xuống các buôn Păng Tang, R'Nốt, Buôn Rin, K'Long Phe,... ở phía tây huyện Đức Trọng. Đến tháng 4-1961, hai đội vũ trang tuyên truyền của Liên tỉnh uỷ 3 và Liên tỉnh uỷ 4 đã gặp nhau ở buôn Pang Ting Đờn.

Như vậy, đến tháng 5-1961, đã xây dựng phong trào cách mạng ở hầu hết các buôn đồng bào dân tộc thuộc hai huyện Lạc Dương, Đức Trọng, hình thành vùng giải phóng với trên 6.000 dân, nối liền với vùng giải phóng phía nam tỉnh Đắc Lắc.

Để hỗ trợ phong trào mở rộng vùng giải phóng, các đơn vị vũ trang đã nhiều lần đánh địch, tiêu biểu là trận đánh một tiểu đội biệt kích ở dốc La Hon ngày 23-5-1960; trận đánh toán cảnh sát vũ trang ở buôn Chà Lào đêm 30-12-1960; trận đánh vào chi khu Di Linh, ấp số 5, đồi Nguyên Ngọc, đồi Pasture ngày 15-5-1961 và trận tập kích quận lỵ Dran ngày 16-5-1961. Các trận đánh trên vừa tiêu hao sinh lực địch, thu vũ khí, vừa tạo điều kiện cho các đội vũ trang tuyên truyền tiếp tục mở rộng phong trào vùng nông thôn của tỉnh, có ảnh hưởng lớn đối với nhân dân trong vùng địch kiểm soát.

ĐẨY MẠNH PHONG TRÀO ĐÁNH ĐỊCH, MỞ RỘNG VÙNG GIẢI PHÓNG, KẾT HỢP ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VỚI ĐẤU TRANH VŨ TRANG (1961 - 1965)

Sau phong trào đồng khởi, cách mạng miền Nam tiếp tục giành được những thắng lợi vang dội, chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm khủng hoảng và bắt đầu suy sụp. Để cứu vãn tình thế, Mỹ - Diệm chuyển sang thực hiện chiến lược "chiến tranh đặc biệt" với kế hoạch Xtalây - Taylơ nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng.

---

(1) Liên tỉnh uỷ 4 là tổ chức Đảng lãnh đạo các tỉnh: Gia Lai, Công Tum, Đắc Lắc.

Ở các tỉnh Nam Trung Bộ, địch tập trung củng cố các trung tâm quân sự Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt và tăng cường càn quét để giành lại những vùng đã mất. Từ tháng 9-1961, chúng bắt đầu dồn dân vào các ấp chiến lược, xây dựng các khu dinh điền, đồng thời tổ chức lực lượng thanh niên chiến đấu ở thôn ấp.

Để thống nhất sự chỉ đạo đối với chiến trường Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên, tháng 7-1961, Trung ương quyết định thành lập Khu VI[1] trực thuộc sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam. Sau đó, hệ thống tổ chức chỉ đạo các cấp ở hai tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức cũng được hình thành.

Tại Lâm Đồng, ngày 31-8-1961, Ban cán sự Đảng tỉnh được thành lập lấy phiên hiệu B7 gồm ba uỷ viên, do đồng chí Trần Quang Sang làm Bí thư. Cuối năm 1961, Trung ương Cục tăng cường cán bộ và thành lập Tỉnh uỷ Lâm Đồng[2] gồm chín uỷ viên, do đồng chí Phạm Thuần làm Bí thư. Trong năm 1962, Tỉnh uỷ Lâm Đồng thành lập tổ chức chỉ đạo trên các địa bàn: K1 là vùng căn cứ phía bắc đường 20; K2 là vùng đồng bào Thiên chúa giáo và các đồn điền từ phía đông Bảo Lộc đến phía bắc Di Linh; K3 là vùng từ ấp 17 thuộc xã Đinh Trang Hạ đến cầu Đại Ninh; phân ban T14: địa bàn dọc đường 20 từ ấp Đạ Gùi đến An Lạc. Ngày 2-9-1963, tỉnh giải thể phân ban T14 để thành lập Thị uỷ Bảo Lộc (T29) và K4 phụ trách từ Đạ Gùi đến đèo Ba Cô.

Tại Tuyên Đức, đầu tháng 8-1961, Tỉnh uỷ Tuyên Đức được thành lập gồm năm uỷ viên do đồng chí Huỳnh Minh Nhựt làm Bí thư, một số địa bàn đã thành lập tổ chức chỉ đạo như: Ban cán sự Đảng Đà Lạt, Huyện uỷ Đức Trọng, Ban cán sự Đảng vùng A, vùng B của huyện Lạc Dương.

Nằm trong kế hoạch chiến lược chung, đầu năm 1962, địch tập trung lực lượng đánh phá vùng giải phóng, dồn dân vào vùng chúng kiểm soát. Từ tháng 2 đến tháng 4-1962, chúng dùng các đơn vị vũ trang, biệt kích kết hợp với bọn tề điệp, mục sư, thầy giảng tại chỗ hù dọa, cưỡng ép và lợi dụng tôn giáo lôi kéo trên 2.000 đồng bào ở 20 buôn về quận lỵ Lạc Dương. Trong hai tháng 5 và 6-1962, địch tiếp tục dồn 10.000 dân từ Phi Liêng đến Phi Có và dọc đường 21 đến hai xã Rô Men, Đầm Ròn về hai khu vực Riông Bô Liêng và Đạ Mpao. Để tiến hành dồn

---

[1] Khu VI là tổ chức Đảng lãnh đạo các tỉnh: Đắc Lắc, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tuyên Đức, Lâm Đồng. Cuối năm 1963, địa bàn Khu VI được chỉnh lại gồm 6 tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Tuyên Đức, Quảng Đức và Phước Long.

[2] Tỉnh uỷ Lâm Đồng thuộc sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam.

dân, lập ấp chiến lược trên quy mô lớn, địch xây dựng ba ấp chiến lược: Đường Mới ở Đơn Dương, Gia Thạnh ở Đức Trọng, B'Nơ ở Lạc Dương và lấy khu tập trung Dú Tờ Nang, xã Lát ở Lạc Dương làm thí điểm xây dựng thôn ấp kiểu mẫu. Đến cuối 1963, địch đã dồn trên 50.000 dân vào 108 khu tập trung, ấp chiến lược. Vùng giải phóng của tỉnh từ hơn 6.000 dân chỉ còn lại trên 300 dân ở các buôn Đồng Mang, Đạ Tro, Đưng K'Si ở phía đông huyện Lạc Dương.

Ở Lâm Đồng, trong hai năm 1962 - 1963, địch tập trung lực lượng dồn hàng chục ngàn dân vào 80 khu tập trung, ấp chiến lược xung quanh thị xã, thị trấn và dọc các đường giao thông quan trọng để dễ kiểm soát và làm vành đai bảo vệ.

Đối phó với những âm mưu, thủ đoạn của địch, Tỉnh uỷ Lâm Đồng và Tỉnh uỷ Tuyên Đức chủ trương đẩy mạnh hoạt động vũ trang hỗ trợ nhân dân phá ấp chiến lược trở về buôn làng cũ. Các đội công tác bám sát các địa bàn để xây dựng cơ sở cách mạng.

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, từ năm 1962 đến giữa năm 1965, các lực lượng vũ trang của tỉnh liên tục tấn công địch, hỗ trợ quần chúng giành quyền làm chủ, phá banh 52 trên tổng số 80 khu tập trung, ấp chiến lược, giải phóng trên 20.000 dân và 90% đất đai. Trên thực tế, địch chỉ kiểm soát được thị xã B'Lao, thị trấn Di Linh và một số ấp trên đường 20. Từ đèo Chuối đến phía nam đèo Bảo Lộc, ta làm chủ hoàn toàn. Ở vùng căn cứ phía nam và bắc đường 20, nhân dân vừa đẩy mạnh tăng gia sản xuất, vừa tăng cường bố phòng, đánh địch càn quét, bảo vệ đường hành lang. Giữa năm 1962, Tỉnh uỷ lãnh đạo tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng tỉnh lần thứ hai nhằm tăng cường sự đoàn kết giữa các dân tộc và động viên đồng bào hăng hái tham gia kháng chiến. Đại hội đã bầu Ban chấp hành Mặt trận Dân tộc Giải phóng tỉnh do đồng chí Ma Hương, tức Huỳnh Lam Sơn làm Chủ tịch.

Phối hợp với hoạt động vũ trang, phong trào đấu tranh chính trị cũng được đẩy mạnh. Năm 1962, trên 1.000 đồng bào các dân tộc thiểu số ở Di Linh kéo lên quận đấu tranh đòi được phát rẫy, được tự do đi lại làm ăn. Tháng 4-1964, hơn 2.500 đồng bào thị xã B'Lao biểu tình đòi lật đổ chính quyền Trần Văn Hương, đòi Tay-lơ cút về nước. Đoàn biểu tình diễu hành trên các đường phố hô vang khẩu hiệu: "*Nội bộ của Việt Nam do người Việt Nam định đoạt, đế quốc Mỹ cút về nước*".

Về công tác binh vận, trong hai năm 1961 – 1962, đã xây dựng được cơ sở chính trị, cơ sở binh vận ở 175 buôn, ấp, nắm được trên 200 tên tề ngụy từ ấp đến xã, trong đó có 50 người trong

bộ máy tề xã, trên 30 trung đội dân vệ và thanh niên chiến đấu.

Tại Tuyên Đức, đối phó với các chiến dịch càn quét, gom dân lập ấp chiến lược của địch, lực lượng vũ trang tỉnh và các đội công tác tập trung đánh phá ấp chiến lược, đột ấp vũ trang tuyên truyền, diệt ác, phá kìm, xây dựng cơ sở cách mạng. Trong 6 tháng cuối năm 1964 đã có 32 lần đột ấp và đến giữa năm 1965 có 13 ấp, trên 7.000 dân dọc các đường 11, 20, 21 lỏng rã sự kìm kẹp của địch, thực lực cách mạng trên các địa bàn được củng cố và phát triển.

Nhằm nâng cao trình độ năng lực công tác và bảo đảm hoạt động lâu dài, những cán bộ, cơ sở cốt cán bên trong thị xã Đà Lạt được đưa ra vùng bàn đạp để huấn luyện về công tác đô thị. Đầu năm 1964, một số đảng viên hoạt động đơn tuyến và cơ sở cốt cán bên trong vận động hầu hết phụ nữ chợ Đà Lạt bãi thị suốt 7 ngày liền và kéo đến dinh Thị trưởng đưa kiến nghị đòi bãi bỏ việc tăng thuế chợ. Trước khí thế đấu tranh của quần chúng, chính quyền địch phải nhượng bộ và huỷ bỏ quyết định đó. Tháng 3-1965, chi bộ chợ Đà Lạt[1] và cơ sở bên trong vận động hàng ngàn nhân dân tham gia đấu tranh tẩy chay cuộc bầu cử Hội đồng thành phố và đòi chính quyền địch phải có những biện pháp cải thiện đời sống, phải bán gạo và thực phẩm cho dân. Do nội dung đấu tranh phù hợp với nguyện vọng của nhân dân nên đồng bào các ấp Nam Thiên, Xuân An, Sào Nam, Tây Hồ và vùng cây số 4 hưởng ứng tích cực, buộc địch phải chấp nhận một số yêu sách.

Trước tình hình tỉnh Tuyên Đức đang gặp nhiều khó khăn nên tháng 5-1963, Khu uỷ Khu VI quyết định tạm giao huyện Đức Trọng cho tỉnh Quảng Đức phụ trách, thu gọn Tỉnh uỷ thành Ban cán sự Đảng tỉnh để tập trung chỉ đạo phong trào Đà Lạt và vùng ven thị xã.

KẾT HỢP PHƯƠNG CHÂM "HAI CHÂN BA MŨI"[2], CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA ĐỊCH (1965 - 1968)

Bị thất bại nặng nề trong chiến lược "chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh Mỹ và chư hầu vào miền Nam nhằm thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ". Dựa vào lực lượng quân Mỹ, chư hầu và hơn nửa triệu quân ngụy, đế quốc Mỹ hy vọng sẽ giành lại thế chủ động trên chiến trường.

Tại Lâm Đồng và Tuyên Đức, địch tiếp tục hành quân càn quét những vùng mới giải phóng để gom dân vào các ấp chiến lược, đồng thời tập trung

[1] Thành lập ngày 8-3-1964, còn gọi là chi bộ 8-3.

[2] Hai chân: quân sự và chính trị. Ba mũi: quân sự, chính trị, binh vận.

củng cố bộ máy kìm kẹp ở cơ sở, xây dựng lực lượng bảo an, dân vệ nhằm đối phó và đánh phá phong trào cách mạng tại chỗ. Ở những nơi phong trào cách mạng hoạt động mạnh, chúng đưa bảo an, các đoàn "bình định nông thôn", "Trường Sơn" xuống các ấp để hỗ trợ cho bộ máy kìm kẹp tại chỗ và bắt dân củng cố ấp chiến lược. Tại Đà Lạt, Mỹ đưa cố vấn, chuyên viên kỹ thuật, các đơn vị công binh của Mỹ và chư hầu đến xây dựng đài truyền tin núi Bà, đài ra đa Cầu Đất, mở rộng sân bay Cam Ly và làm một số con đường ra vùng ven.

Đối phó với những âm mưu, thủ đoạn của Mỹ - ngụy, Đảng bộ hai tỉnh nêu quyết tâm: tích cực đánh phá làm lỏng rã sự kìm kẹp của địch theo phương châm đánh địch bằng "hai chân, ba mũi" với giành quyền làm chủ của quần chúng. Lực lượng vũ trang vừa đánh địch, phá phương tiện chiến tranh, vừa vũ trang tuyên truyền, xây dựng cơ sở chính trị, du kích mật trong vùng địch kiểm soát. Ở vùng căn cứ và vùng giải phóng, thường xuyên giáo dục, động viên quần chúng đẩy mạnh sản xuất và bố phòng chống địch càn quét, đánh phá.

Để thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ trên, trong các cơ quan đơn vị đều tổ chức đợt sinh hoạt chính trị để quán triệt các nghị quyết của Đảng, tạo sự chuyển biến về tư tưởng trong mỗi cán bộ, chiến sĩ.

Sau đợt chỉnh huấn, lực lượng vũ trang liên tục hoạt động đánh địch ở phía trước, nhiều trận chiến đấu đạt hiệu suất cao, làm thất bại âm mưu bình định, giành dân của địch, buộc chúng phải co cụm về thị xã, thị trấn. Trong năm 1966, tỉnh Lâm Đồng đánh địch 274 trận, loại khỏi vòng chiến đấu gần 3.000 tên, tỉnh Tuyên Đức[1] đánh địch 42 trận, loại khỏi vòng chiến đấu trên 700 tên, phá huỷ 30 xe quân sự.

Phối hợp với hoạt động quân sự, phong trào đấu tranh chính trị và công tác binh vận trong giai đoạn này cũng có sự chuyển biến đáng kể. Tại Lâm Đồng, chỉ tính trong ba tháng đầu năm 1966, đã có 18 cuộc đấu tranh với hàng ngàn lượt người tham gia. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh ngày 9-6-1966 của hơn 2.000 đồng bào Phật giáo thị xã B'Lao chống chính quyền Thiệu - Kỳ. Trong 8 tháng đầu năm 1967, có trên 100 cuộc đấu tranh với gần 8.000 lượt người tham gia. Về công tác binh vận, đã tuyên truyền giáo dục trên 10.000 lượt người, 477 gia đình binh lính địch, có 471 binh lính đào ngũ, rã ngũ, nhiều nơi bộ máy hoạt động kém hiệu lực, một số tên bỏ việc.

Tại Đà Lạt, hưởng ứng phong trào đấu tranh của nhân dân Huế, Đà Nẵng và các đô thị ở miền Nam, các

---

[1] Tháng 10-1965, Khu uỷ Khu VI quyết định thành lập lại Tỉnh uỷ Tuyên Đức, đồng thời giao huyện Đức Trọng lại cho tỉnh Tuyên Đức.

tầng lớp nhân dân Đà Lạt, nòng cốt là lực lượng học sinh, sinh viên đã tiến hành cuộc đấu tranh với quy mô lớn. Tối ngày 21-3-1966 tại số nhà 156 đường Phan Đình Phùng, đại diện lực lượng sinh viên, học sinh thành lập tổ chức "Lực lượng thanh niên, sinh viên, học sinh tranh thủ dân chủ", bầu ban lãnh đạo, thông qua chương trình, kế hoạch và quyết định phát động cuộc đấu tranh.

Tối ngày 27-3-1966, Ban chấp hành "Lực lượng thanh niên, sinh viên, học sinh tranh thủ dân chủ" cùng với đại diện tiểu thương, công nhân, công chức họp tại chùa Linh Sơn bàn chương trình hành động, thành lập "Lực lượng nhân dân, học sinh, sinh viên tranh thủ dân chủ" và bầu Ban chấp hành mới để lãnh đạo phong trào.

Sáng ngày 28-3-1966, khi lễ chào cờ ở trường Trần Hưng Đạo vừa kết thúc, cốt cán trong học sinh lên phát động cuộc đấu tranh, cùng lúc đó trên sân trường xuất hiện hàng ngàn truyền đơn, biểu ngữ kêu gọi học sinh tham gia bãi khoá, xuống đường biểu tình. Khi đoàn biểu tình đi qua Viện Đại học, trường Bùi Thị Xuân, Bồ Đề, có thêm hàng trăm sinh viên, học sinh tham gia và kéo vào khu Hòa Bình tổ chức mít tinh. Ban chấp hành "Lực lượng nhân dân, học sinh, sinh viên tranh thủ dân chủ" tuyên bố mục tiêu đấu tranh và kêu gọi các tầng lớp nhân dân tham gia. Hàng trăm biểu ngữ, khẩu hiệu được căng lên ở khu Hòa Bình, chợ Đà Lạt với nội dung: *Mỹ phải tôn trọng chủ quyền Việt Nam; chúng tôi đòi giảm giá sinh hoạt; bãi khoá để đòi quyền tự quyết; sinh viên, học sinh đấu tranh cho tự do, dân chủ.*

Từ ngày 29-3 đến ngày 1-4-1966, nhân dân Đà Lạt đình công, bãi thị, lực lượng sinh viên, học sinh tổ chức phát thanh tại khu Hòa Bình kêu gọi đồng bào tham gia đấu tranh, thông báo diễn biến và kết quả đấu tranh của nhân dân Huế, Đà Nẵng.

Sáng ngày 1-4-1966, khoảng 3.000 người tập trung tại khu Hòa Bình tổ chức mít tinh, sau đó kéo đến Trung tâm Văn hoá Mỹ ở đường Yersin (nay là Thư viện tỉnh Lâm Đồng, số 22 đường Trần Phú) đưa bản thông báo của lực lượng đấu tranh đòi Mỹ phải rút khỏi khách sạn Mô-đéc (Modern Hotel) và thị xã Đà Lạt. Đoàn biểu tình tiếp tục kéo đến toà thị chính yêu cầu Thị trưởng Đà Lạt giải quyết ba yêu sách: mượn đài phát thanh mỗi ngày một giờ và xe thông tin để có phương tiện hoạt động; mượn một nơi trong thị xã có đủ tiện nghi lập trụ sở và không chịu sự kiểm soát của chính quyền; chính quyền địa phương phải bảo đảm an toàn cho lực lượng đấu tranh.

Thị trưởng Đà Lạt không những không chấp nhận các yêu sách lại còn

tỏ thái độ hống hách trước nhân dân nên đoàn biểu tình kéo sang chiếm đài phát thanh đặt tại lầu hai khách sạn Đà Lạt (nay là khách sạn Novotel Dalat). Sau khi chiếm được đài, lực lượng đấu tranh thường xuyên thông báo diễn biến cuộc đấu tranh, đại diện các tầng lớp nhân dân Đà Lạt được phát biểu ý kiến của giới mình. Phụ nữ bán ở chợ và công nhân lái xe lam, xe taxi ngày đêm lo tiếp tế lương thực, thực phẩm, bí mật chuyển gậy gộc, gạch đá và xăng dầu cho lực lượng đấu tranh để sẵn sàng đối phó khi địch đàn áp.



Đốt cháy đài phát thanh Đà Lạt, ngày 4-4-1966

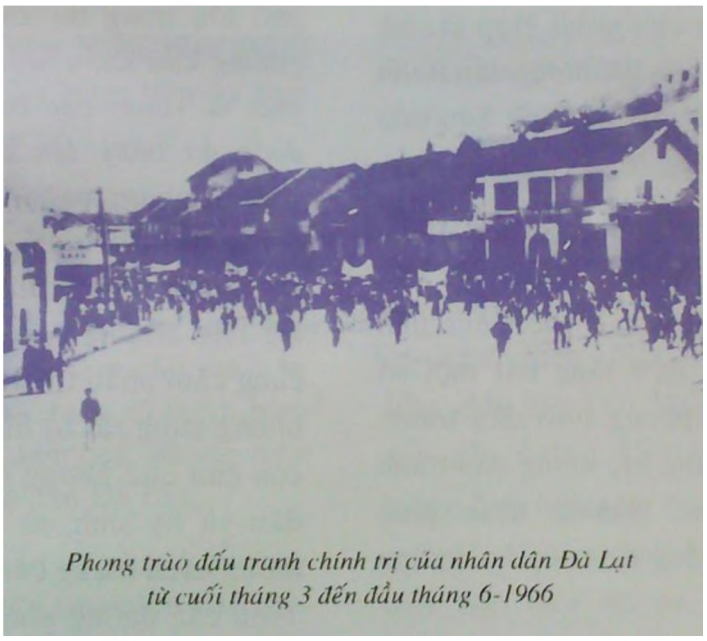
Sáng ngày 3-4-1966, Tỉnh trưởng Tuyên Đức cùng một số uỷ viên Hội đồng thị xã đến đài phát thanh thương lượng với lực lượng đấu tranh để chiếm lại đài nhưng không có kết quả. Tối hôm đó, chúng bí mật huy động hai đại đội cảnh sát dã chiến, hai đại đội và một trung đội địa phương quân tổ chức cuộc hành quân "Lâm Viên" để chiếm lại đài. Đúng 4 giờ sáng ngày 4-4-1966, các đơn vị trên đã chốt chặn các ngả đường đến đài phát thanh. Sau hai giờ kêu gọi nhân dân sơ tán khỏi khu vực đài nhưng không xoay chuyển được tình hình, chúng huy động xe cứu hỏa phun nước và ném lựu đạn cay vào những người đang vây quanh đài. Từ bên trong lực lượng đấu tranh cũng ném gậy gộc, gạch đá, chai xăng vào lực lượng đàn áp. Trước sự tấn công quyết liệt của địch, lực lượng đấu tranh quyết định phá huỷ máy móc, phương tiện, dùng xăng đốt đài phát thanh và rút lui an toàn.

Ngày 5-4-1966, hàng ngàn người tập trung tại khu Hòa Bình rồi kéo đến chiếm trụ sở Hợp tác xã rau ở ngã ba đường Phan Đình Phùng - Hàm Nghi (nay là Xí nghiệp In Lâm Đồng) làm trụ sở của Ban chấp hành lực lượng đấu tranh. Tại đây, Ban chấp hành tổ chức cuộc họp có đủ đại diện của các tầng lớp nhân dân để thông báo chương trình đấu tranh và chuẩn bị đối phó với sự đàn áp của địch.

Để đối phó với phong trào đấu tranh của quần chúng, địch điều đến Đà Lạt một đại đội biệt động quân kết hợp với lực lượng cảnh sát dã chiến chiếm giữ khu Hòa Bình và khu vực chợ.

Từ ngày 9 đến ngày 17-4-1966, bất chấp sự đàn áp và ngăn chặn của địch, nhân dân Đà Lạt vẫn tiếp tục đấu tranh. Những cuộc mít tinh biểu tình đều mang nội dung đòi Mỹ cút về nước, đòi chấm dứt chiến tranh, bảo đảm quyền tự do, dân chủ.

Ngày 18-4-1966, lực lượng học sinh, sinh viên quyết định tuyệt thực 24 giờ tại khu Hoà Bình để phản đối địch đàn áp cuộc đấu tranh của đồng bào Quy Nhơn. Đêm hôm đó, lúc 23 giờ, địch huy động một đoàn xe quân sự sáu chiếc chở đơn vị cảnh sát dã chiến thuộc biệt đoàn 222 và đơn vị quân cảnh đến giải tán lực lượng đấu tranh. Đoàn xe vừa đến nơi đã bị lực lượng học sinh, sinh viên bao vây, ném gạch đá vào xe, đốt cháy một xe Jeep và bắt tên đại úy chỉ huy đưa về giam tại Hợp tác xã rau. Bị tấn công bất ngờ, địch không dám nổ súng và rút về tiểu khu. Sáng hôm sau, lực lượng đấu tranh đòi chính quyền địch trả tự do cho bốn người bị bắt trong các cuộc biểu tình, sau đó sẽ thả tên đại úy. Biết không thể thương lượng được, chính quyền địch phải chấp nhận yêu cầu trên.



Phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân Đà Lạt từ cuối tháng 3 đến đầu tháng 6-1966

Sáng ngày 21-4-1966, đại diện Ban chấp hành "Lực lượng nhân dân, học sinh, sinh viên tranh thủ dân chủ" đến tiểu khu gặp Tỉnh trưởng Tuyên Đức đưa kiến nghị nhưng bị chúng hành hung. Được tin đó, trên 1.000 người kéo đến tiểu khu phản đối hành động dã man của chúng. Khi đoàn người đến rạp Ngọc Hiệp (nay là rạp Giải Phóng) ở đường Phan Đình Phùng, địch huy động cảnh sát, quân cảnh đến đàn áp. Lực lượng đấu tranh dùng gậy gộc, gạch đá tấn công địch. Trong thế giằng co quyết liệt, địch bắn uy hiếp đoàn biểu tình, anh Nguyễn Văn Đức cầm cờ đi đầu đã anh dũng hy sinh. Như lửa đổ thêm dầu, đoàn biểu tình kéo đến toà hành chính tỉnh đòi trừng trị những tên vừa gây tội ác. Tại đây, địch vừa tìm cách trì hoãn gặp đại diện lực lượng đấu tranh vừa bí mật điều hai đại đội cảnh sát dã chiến, đại đội 301 địa phương quân đến đàn áp. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, những người biểu

tình dùng dao, gạch đá, gậy gộc tấn công, trong khi đó địch lại dùng vũ khí giết hại bốn thanh niên học sinh, trong đó có đồng chí Nguyễn Văn Triệt, đoàn viên Đoàn Thanh niên Nhân dân Cách mạng, làm bị thương 37 người và hàng chục người khác bị bắt.

Đêm 21 rạng ngày 22-4-1966, địch huy động hai đại đội cảnh sát dã chiến và một đại đội địa phương quân đến bao vây và chiếm lại Hợp tác xã rau. Ban chấp hành lực lượng đấu tranh quyết định rút lên chùa Linh Sơn tiếp tục lãnh đạo phong trào.

Từ ngày 22 đến ngày 25-4-1966, địch ban hành lệnh giới nghiêm 24 / 24 giờ để ngăn chặn các cuộc mít tinh biểu tình, đồng thời lùng bắt một số người lãnh đạo phong trào đấu tranh. Tại chùa Linh Sơn, lực lượng đấu tranh vẫn duy trì các chương trình phát thanh, kêu gọi đồng bào tiếp tục hưởng ứng phong trào.

Chiều ngày 25-4-1966, Ban chấp hành "Lực lượng nhân dân, học sinh, sinh viên tranh thủ dân chủ" và Tỉnh hội Phật giáo Đà Lạt - Tuyên Đức đưa kiến nghị đòi chính quyền địch ở địa phương thực hiện các yêu cầu: trả lại tử thi những người tử nạn, đền bù xứng đáng cho các gia đình nạn nhân và những người bị thương tích; trừng phạt những tên gây tội ác trong các cuộc biểu tình; chấm dứt việc bắt bớ, khủng bố đồng bào để ổn định tình hình; trả tự do cho những người bị bắt.

Sáng ngày 26-4-1966, nhân dân Đà Lạt tổng đình công, bãi thị, bãi khoá, trên 10.000 người đến chùa Linh Sơn dự lễ truy điệu và an táng năm thanh niên bị địch giết hại trong cuộc biểu tình ngày 21-4-1966. Đám tang biến thành một cuộc biểu tình lớn kéo đến khu Hòa Bình và đi qua các đường phố lớn trong thị xã. Đoàn biểu tình giương cao khẩu hiệu: *sống anh dũng, chết vẻ vang; các bạn là những ngọn đuốc đã bùng lên để thắp sáng quê hương,* nhằm ca ngợi tinh thần yêu nước, dám hy sinh vì sự nghiệp cách mạng của những thanh niên, học sinh Đà Lạt. Những người dự đám tang vô cùng căm phẫn tội ác dã man của địch, nhưng cũng rất tự hào về những người con của quê hương đã anh dũng chiến đấu và hy sinh, tô thắm thêm truyền thống cách mạng của nhân dân Đà Lạt. Trên các đường phố đoàn biểu tình đi qua có thêm hàng ngàn người xuống đường tham gia để đưa những thanh niên bị địch giết hại về nơi an nghỉ cuối cùng.

Nhằm xuyên tạc sự thật về phong trào đấu tranh của nhân dân, học sinh, sinh viên Đà Lạt, ngày 27-4-1966, Tỉnh trưởng Tuyên Đức mời một phái đoàn nhà báo ở Sài Gòn gồm 21 người, trong đó có 7 người nước ngoài lên Đà Lạt để quan sát và nhận xét tình hình. Trước lúc ngụy quyền tổ chức họp báo, Ban chấp hành cùng với

hơn 20 học sinh, sinh viên đến nhà hàng Chic Shanghai ở khu Hoà Bình gặp các nhà báo để phỏng vấn và trao bản tuyên ngôn. Nội dung của bản tuyên ngôn nêu rõ: Quyền dân tộc tự quyết; hòa bình Việt Nam phải được giải quyết tại Việt Nam, do người Việt Nam định đoạt; thành lập Uỷ ban điều tra; phản đối chính phủ Mỹ đã can thiệp vào nội bộ Việt Nam, xâm phạm chủ quyền của Việt Nam trên ba lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế.

Lực lượng đấu tranh phủ nhận một số vấn đề do chính quyền địch bịa đặt, xuyên tạc sự thật phong trào đấu tranh. Cuộc gặp này đã làm thất bại âm mưu của địch và làm cho dư luận trong và ngoài nước hiểu rõ thêm mục đích, ý nghĩa và kết quả phong trào đấu tranh của nhân dân Đà Lạt.

Để ngăn chặn sự phát triển của phong trào, địch vừa tìm cách xoa dịu, mua chuộc quần chúng, vừa tăng cường khủng bố, bắt bớ những người lãnh đạo phong trào, nhiều người bị chúng trục xuất đi nơi khác. Trước tình hình đó, Ban chấp hành lực lượng đấu tranh bố trí một số cán bộ cốt cán rút vào hoạt động bí mật, một số khác thoát ly ra vùng căn cứ, đồng thời xây dựng các tổ chức công khai hợp pháp để tập hợp quần chúng và mở rộng mặt trận đấu tranh.

Từ giữa tháng 5 đến cuối tháng 6-1966, phong trào đấu tranh của nhân dân Đà Lạt tiếp tục phát triển dưới hình thức đấu tranh của Phật giáo. Do ảnh hưởng rộng lớn của phong trào đấu tranh và một số tín đồ Phật giáo có ý thức chính trị, ngày 23-6-1966, tại chùa Linh Sơn, nữ sinh Đặng Thị Ngọc Tuyền, 19 tuổi, tự thiêu đã để lại sáu bức thư gởi Tổng thống Mỹ Giôn-xơn, Thiệu - Kỳ, nhân dân Mỹ và những người yêu tự do trên thế giới. Trong bức thư gởi Tổng thống Mỹ Giôn-xơn, có đoạn viết: "*Đây là bức thư của một thiếu nữ Việt Nam gởi đến ông để cảnh cáo ông rằng: dân tộc Việt Nam đã ghê tởm ông vì ông đã dùng một chính sách quá sai lầm ở Việt Nam. Ông những tưởng ông dùng đô la để có thể thống trị được nước Việt Nam. Nhưng ông lầm, dân tộc Việt Nam không yếu hèn như ông tưởng. Vậy giờ phút này, tôi mong ông hãy sớm thay đổi chính sách tại Việt Nam và hãy bỏ mộng thống trị dân tộc này đi, vì đó chỉ là hão huyền thôi...*"

Cuối tháng 6-1966, địch tăng cường khủng bố, truy bắt hàng loạt cán bộ cơ sở cách mạng và những người tham gia phong trào. Cuộc đấu tranh của nhân dân Đà Lạt tạm thời lắng xuống.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Đà Lạt từ cuối tháng 3 đến cuối tháng 6-1966 là một cuộc biểu dương lực lượng lôi kéo hàng vạn lượt người tham gia. Nội dung và khẩu hiệu đấu tranh phù hợp với nguyện vọng của quần chúng nhân dân, đồng thời làm

cho nội bộ địch thêm mâu thuẫn, chia rẽ. Phong trào đấu tranh từ chỗ đòi dân sinh dân chủ đã phát triển thành phong trào đấu tranh chống chính quyền tay sai Thiệu - Kỳ, chống sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam, đòi Mỹ cút về nước, đòi hòa bình, tự do, dân chủ.

Cùng với các hoạt động ở phía trước, vùng căn cứ đã trở thành hậu phương vững chắc, nơi cung cấp sức người, sức của cho các cơ quan, đơn vị. Từ cuối năm 1965 cuộc cải cách dân chủ được phát động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Từ đó 5 phong trào thi đua[1] đã thu được những kết quả đáng kể, cơ bản giải quyết được nạn "đói, đau, rách, lạt" kéo dài từ nhiều năm trước.

Với sự phát triển của phong trào cách mạng địa phương, thực lực cách mạng ngày càng lớn mạnh. Đến cuối năm 1967, toàn tỉnh có 1.065 đảng viên, 196 đoàn viên, Hội Phụ nữ có 66 tổ với 223 hội viên, Hội Nông dân có 116 tổ làm ăn hợp tác với 2.065 hội viên. Trong vùng địch kiểm soát có 187 cơ sở cách mạng.

Sau hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965-1966 và 1966-1967 bị thất bại nặng nề, Mỹ - ngụy càng lao sâu vào con đường bị động, bế tắc, chiến lược "chiến tranh cục bộ" đứng trước nguy cơ bị phá sản.

Trên cơ sở phân tích lực lượng so sánh giữa ta và địch, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 (khoá III) chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Xuân Mậu thân 1968 nhằm giáng một đòn quyết định vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ.

Thực hiện quyết tâm chiến lược của Đảng, Khu uỷ Khu VI chọn Đà Lạt làm trọng điểm hai của khu (Phan Thiết là trọng điểm một) và điều hai tiểu đoàn 145 và 186 lên phối hợp với lực lượng vũ trang tỉnh Tuyên Đức mở cuộc tấn công vào Đà Lạt. Kế hoạch tấn công được triển khai trên ba hướng:

Hướng tây nam được chọn làm hướng chủ yếu, mục tiêu chính là tiểu khu Tuyên Đức.

Hướng tây bắc là hướng trọng điểm nhằm đánh chiếm Tỉnh đoàn Bảo an, Dinh Tỉnh trưởng, Ty Công an.

Hướng đông nam là hướng thứ yếu, mục tiêu chính là Trường Võ bị.

Đêm 30-1-1968 (tức đêm giao thừa Tết Mậu thân), do công tác chuẩn bị địa hình chưa chu đáo nên cả ba hướng không vào được, phải rút ra ngoài bàn đạp để củng cố lực lượng.

Đêm 31-1, tuy chậm hơn một ngày so với kế hoạch chung của toàn miền và địch tăng cường phòng thủ nhưng các đơn vị vẫn tiếp tục vào bên

---

[1] Phong trào tăng gia sản xuất, tiết kiệm; phong trào du kích chiến tranh; phong trào thoát ly đi bộ đội, vào cơ quan; phong trào đi dân công phục vụ phía trước, ủng hộ bộ đội; phong trào học tập văn hoá, vệ sinh phòng bệnh.

trong, đồng loạt nổ súng đánh chiếm các mục tiêu đã định.

Trên hướng tấn công chủ yếu, các đơn vị đánh chiếm và làm chủ Viện Pasteur, 9 sở, ty, một phần tiểu khu. Ngày hôm sau, địch phản kích ác liệt nên các lực lượng vũ trang ta phải rút ra các ấp Du Sinh, Nam Thiên, An Lạc, trụ lại đánh địch phản kích và pháo kích sân bay Cam Ly.

Ở hướng tây bắc, các đơn vị đánh vào Tỉnh đoàn Bảo an, Lữ quán Thanh niên, Ty Công an nhưng không dứt điểm. Trước sự phản kích ác liệt của địch, lực lượng cách mạng phải rút ra khu vực Đa Cát, trụ lại đánh địch suốt 11 ngày đêm, hỗ trợ nhân dân các ấp Đa Cát, Đa Phú nổi dậy giành quyền làm chủ, thành lập chính quyền cách mạng.

Trên hướng đông nam, các đơn vị đánh địch ở Trại Hầm, ga xe lửa, Nha Địa dư và làm chủ khu vực trường Yersin, bám trụ suốt hai ngày đêm, đánh lui nhiều đợt phản kích của địch, sau đó rút ra vùng ven để củng cố lực lượng.

Trong những ngày lực lượng vũ trang tiến công địch, cơ sở cách mạng bên trong vùng tạm chiếm đã vận động nhân dân ở nhiều phường, ấp nổi dậy phá bộ máy kìm kẹp của địch tại chỗ. Ở những nơi các đơn vị bám trụ, mặc dù địch phản kích ác liệt, cho máy bay ném bom, bắn phá nhưng đồng bào vẫn dũng cảm vượt qua bom đạn để tiếp tế cho bộ đội, tải thương, nắm tình hình hoạt động của địch, báo cho các đơn vị có kế hoạch đối phó. Trong cuộc chiến đấu này, tinh thần cách mạng của nhân dân được phát huy cao độ, có nhiều quần chúng được kết nạp vào Đảng ngay tại địa bàn hoạt động, nhiều người đã anh dũng hy sinh. Các ấp Đa Cát, Đa Phú, sau khi giành quyền làm chủ đã thành lập lực lượng tự vệ làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự trị an, truy bắt bọn tề điệp ác ôn, phục vụ các đơn vị bám trụ đánh địch, nhiều thanh niên thoát ly tham gia lực lượng vũ trang.

Phát huy thắng lợi đã giành được, từ ngày 17-2 đến 1-3-1968, các đơn vị bước vào đợt hai của chiến dịch, đồng loạt tiến công địch trên cả ba hướng. Lúc này địch đã tăng cường thêm một tiểu đoàn cộng hòa, một tiểu đoàn biệt động quân, một biệt đoàn cảnh sát phối hợp với lực lượng tại chỗ phòng thủ xung quanh thị xã và các vị trí quan trọng nên các đơn vị không đánh chiếm được những mục tiêu đã định. Sau bốn ngày chiến đấu ác liệt, ta để lại một phần ba lực lượng tiếp tục đánh địch trong thị xã, còn phần lớn rút ra hoạt động ở vùng nông thôn.

Qua hai đợt hoạt động cao điểm Xuân Mậu thân, lực lượng vũ trang đã đánh địch 180 trận, loại khỏi vòng

chiến đấu nhiều tên địch, bắn rơi và phá huỷ 14 máy bay, bắn cháy gần 100 xe quân sự. Toàn tỉnh Tuyên Đức có trên 200 thanh niên thoát ly tham gia cách mạng, 6 ấp giành quyền làm chủ.

Thực hiện chủ trương tiếp tục mở đợt tấn công và nổi dậy mùa hè năm 1968, từ ngày 1 đến ngày 31-5-1968, các đơn vị liên tục đánh địch trên địa bàn huyện Đức Trọng, dùng lực lượng đặc công, biệt động và hỏa lực mạnh đánh vào một số vị trí quan trọng của địch ở Đà Lạt, trong đó có Trung tâm Chiến tranh chính trị, Trường Võ bị, Cảnh sát cơ bản, Tiểu khu, sân bay Cam Ly, loại khỏi vòng chiến đấu trên 2.200 tên địch.

Tại Lâm Đồng, tuy không phải là địa bàn trọng điểm và phần lớn lực lượng vũ trang chi viện cho chiến trường Tuyên Đức, nhưng lực lượng vũ trang của tỉnh đã đồng loạt tiến công nhiều vị trí quan trọng của địch ở thị xã B'Lao, thị trấn Di Linh.

Qua một năm liên tục tiến công địch, phong trào cách mạng địa phương đã có bước phát triển nhảy vọt. Hoạt động vũ trang đã có tác động, hỗ trợ phong trào diệt ác, phá ách kìm kẹp, giành quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng thực lực cách mạng tại chỗ.

Đến năm 1968, vùng căn cứ đã thành lập chính quyền ở căn cứ Bắc và căn cứ Nam (tương đương cấp huyện), 17 Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã, 11 Ban chấp hành nông hội, 11 Ban chấp hành thanh niên và 10 Ban chấp hành phụ nữ xã. Hoạt động của các ban, ngành, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở từng bước đi vào nề nếp và sát phong trào hơn trước.

QUYẾT TÂM GIỮ VỮNG THẾ TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC, GÓP PHẦN ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HOÁ CHIẾN TRANH" CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969 - 1972)

Thắng lợi to lớn và toàn diện của quân và dân ta trên cả hai miền Nam Bắc trong năm 1968 đã làm thất bại chiến lược "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện ném bom và bắn phá miền Bắc, chính thức đàm phán ở Hội nghị bốn bên[1] về Việt Nam tại Pa-ri. Đầu năm 1969, Tổng thống Mỹ Ních-xơn đề ra học thuyết Ních-xơn mà nội dung chủ yếu của nó là chiến lược " Việt Nam hoá" chiến tranh.

Bản chất của chiến lược " Việt Nam hoá" chiến tranh là tìm cách rút dần quân Mỹ về nước mà vẫn duy trì được chính quyền tay sai Nguyễn Văn Thiệu và chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam. Để thực hiện mục

[1] Bốn bên tham dự hội nghị Pa-ri gồm: Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hoà.

tiêu trên, chính quyền Ních-xơn triển khai kế hoạch "bình định và phát triển", coi chương trình bình định là trụ cột, xương sống của chiến lược " Việt Nam hoá" chiến tranh.

Theo kế hoạch chiến lược chung, Đông Xuân 1968 - 1969, ngụy quyền ở Lâm Đồng, Tuyên Đức thực hiện chương trình "bình định cấp tốc", tập trung lực lượng đánh phá ta trên các địa bàn. Ở vùng căn cứ và vùng mới giải phóng, lực lượng cơ động càn quét đánh phá hành lang, kho tàng và hậu cứ của ta. Tại những nơi bị ta đánh trả quyết liệt, chúng cho pháo tầm xa bắn phá, rải chất độc hoá học, làm cho đời sống, sản xuất của đồng bào và các cơ quan, đơn vị gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, chúng còn tung biệt kích, gián điệp vào vùng căn cứ để nắm tình hình, phao tin đồn nhảm, xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng, gây chia rẽ giữa các dân tộc. Ở vùng tranh chấp, địch đưa lực lượng bảo an, dân vệ, các đoàn bình định xuống các ấp để củng cố bộ máy kìm kẹp suy yếu, hoạt động kém hiệu lực, bắt thanh niên đi lính và tổ chức lực lượng phòng vệ dân sự.

Về chính trị, tổ chức "Phượng hoàng"[1] vừa hoạt động bí mật, vừa hoạt động công khai với nhiều thủ đoạn thâm độc, xảo quyệt nhằm theo dõi các hoạt động của ta, đánh phá cơ sở cách mạng. Các đảng phái phản động như đảng Dân chủ, Đại Việt, Quốc dân đảng, Dân xã, Đại đoàn kết,... hoạt động mạnh để tranh thủ nắm dân, phục vụ mục đích lâu dài của chúng.

Trước yêu cầu mới của cách mạng, nhiệm vụ trọng tâm của quân và dân hai tỉnh là tập trung đánh bại "kế hoạch bình định", tiêu diệt nhiều sinh lực địch, hỗ trợ nhân dân phá ấp, phá kìm, đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị, làm tốt công tác binh vận và xây dựng căn cứ vững mạnh.

Về hoạt động quân sự, trong năm 1969, lực lượng vũ trang tỉnh Lâm Đồng đánh địch gần 870 trận, loại khỏi vòng chiến đấu trên 5.200 tên, thu 432 súng các loại, bắn rơi và phá huỷ 24 máy bay; đột nhập 325 lần vào 87 ấp, làm tan rã tổ chức phòng vệ dân sự ở 3 xã, 21 ấp, đồn điền, đưa trên 8.000 dân lên thế làm chủ và trên 48.500 dân lên thế tranh chấp.

Trong năm 1971, ta đánh địch 217 trận, loại khỏi vòng chiến đấu gần 2.500 tên, bắn rơi 14 máy bay, phá huỷ 38 xe quân sự. Tuy số lượng địch bị tiêu diệt chưa nhiều nhưng đã có những trận đánh ở thị xã, thị trấn đạt hiệu quả cao, đánh trúng đối tượng kìm kẹp ở nông thôn, đột nhập 217 lần vào 41 ấp, sở, tập hợp được gần 9.000 lượt người để tuyên truyền chính sách của Đảng và Mặt trận.

---

[1] Tổ chức tâm lý chiến và tình báo do Mỹ tổ chức.

Sau khi tiến hành chương trình "bình định cấp tốc" bị thất bại, Mỹ - ngụy chuyển sang thực hiện chương trình "bình định đặc biệt" rồi "bình định phát triển" với nội dung tự vệ, tự quản, tự túc, nhưng trên cả ba vùng đều bị ta tấn công, lực lượng ngày càng bị tiêu hao, tinh thần sa sút nghiêm trọng, bộ máy kìm kẹp ở cơ sở kém hiệu lực. Trong năm 1972, lực lượng vũ trang trong tỉnh đánh địch 321 trận, loại khỏi vòng chiến đấu trên 2.500 tên, phá huỷ 45 xe quân sự, đưa 17 ấp với 7.500 dân lên thế làm chủ.

Tại Tuyên Đức, Đảng có chủ trương chuyển các đơn vị bộ binh lên đánh theo chiến thuật của bộ đội đặc công để nâng cao hiệu quả chiến đấu và bảo toàn lực lượng. Trong năm 1969, lực lượng vũ trang của tỉnh đánh địch 266 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 955 tên; tiêu biểu là các trận đánh vào Trường Võ bị, Trung tâm Chiến tranh chính trị, sân bay Cam Ly, Trường Cảnh sát dã chiến, Cảnh sát cơ bản.

Bước vào đợt hoạt động Xuân - Hè 1970, chấp hành mệnh lệnh của Miền và Quân khu VI, lực lượng vũ trang tỉnh Tuyên Đức mở đợt tập kích vào Đà Lạt. Từ ngày 28 đến 31-5-1970, các đơn vị tấn công địch ở ba hướng, trụ lại khu vực Giáo hoàng Chủng viện, đánh lui nhiều đợt phản kích của địch. Trong chiến dịch tập kích, các đơn vị tiến công vào 23 mục tiêu, loại khỏi vòng chiến đấu gần 1.000 tên địch, phá huỷ 17 xe quân sự, 7 khẩu pháo. Thắng lợi trong chiến dịch này không những có ý nghĩa đối với phong trào cách mạng địa phương mà còn đối với trong khu và toàn miền, được dư luận thế giới ca ngợi.

Từ sau chiến dịch tập kích vào Đà Lạt, địch tập trung lực lượng đối phó nhưng hoạt động quân sự vẫn được đẩy mạnh trên các địa bàn. Trong năm 1970, lực lượng vũ trang của tỉnh đánh địch 341 trận, loại khỏi vòng chiến đấu trên 5.500 tên, phá huỷ 17 máy bay, 162 xe quân sự. Hoạt động quân sự đã có tác động hỗ trợ quần chúng một số ấp nổi dậy giành quyền làm chủ với nhiều mức độ khác nhau và làm lỏng rã kìm kẹp ở 30 ấp với trên 10.000 dân, xây dựng được một số lõm chính trị ở bên trong nội ô và vùng ven Đà Lạt. Trong năm 1971, các đơn vị đánh địch 359 trận, loại khỏi vòng chiến đấu trên 2.300 tên, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh.

Về phong trào đấu tranh chính trị và công tác binh vận ở tỉnh Lâm Đồng, trong năm 1969, có gần 170 cuộc đấu tranh với trên 12.000 lượt người tham gia, tuyên truyền giáo dục 630 gia đình ngụy quân, ngụy quyền, rải trên 10.000 truyền đơn, vận động được trên 1.000 binh lính đào ngũ, rã ngũ.

Trong năm 1971, có 94 cuộc đấu tranh với gần 15.000 lượt người tham gia. Nội dung chủ yếu là đòi dân sinh dân chủ, đòi tự do đi lại làm ăn, đòi bồi thường thiệt hại, chống bắt lính. Tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh của trên 3.000 đồng bào B'Lao từ ngày 22 đến ngày 25-5-1971. Về công tác binh vận, đã thuyết phục, giáo dục được 204 gia đình ngụy quân, ngụy quyền, phân phát hàng ngàn truyền đơn và chính sách của Mặt trận, vận động được 265 binh lính đào rã ngũ, 451 dân vệ trả súng. Phát huy thắng lợi đó, trong năm 1971, có 121 cuộc đấu tranh, trên 20.000 lượt người tham gia, trong đó có 21 cuộc nhân dân kéo lên tỉnh, quận đưa yêu sách. Đồng bào các dân tộc thiểu số đấu tranh đòi bỏ khu tập trung trở về buôn làng cũ làm ăn.

Tại Tuyên Đức, trong năm 1969, tuy không có những cuộc đấu tranh lớn nhưng ở nhiều nơi đã có những cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, chống dồn dân lập ấp chiến lược, đòi tự do đi lại làm ăn.

Hưởng ứng phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên Sài Gòn và các đô thị ở miền Nam, ngày 27-4-1970, hơn 700 sinh viên Đại học Đà Lạt tổ chức hội thảo, bãi khoá để phản đối chính quyền Sài Gòn đàn áp học sinh, sinh viên, đòi quyền tự trị đại học. Tháng 7-1970 sinh viên lại đấu tranh chống chủ trương "quân sự hoá học đường" của Mỹ - ngụy. Lực lượng đấu tranh kéo đến phòng huấn luyện quân sự học đường đuổi sáu tên sĩ quan ngụy, gỡ bảng hiệu treo trước phòng, đốt toàn bộ hồ sơ và một hình nộm mang quân phục "quân sự học đường".

Thắng lợi của hoạt động quân sự trong năm 1971 đã hỗ trợ phong trào đấu tranh chính trị phát triển. Ở một số vùng nông thôn, cơ sở bên trong lãnh đạo quần chúng đấu tranh đòi giải quyết đời sống, chống bắt lính. Tiêu biểu cho phong trào đấu tranh chính trị trong năm 1971 là cuộc đấu tranh của hàng ngàn nhân dân Đà Lạt từ ngày 28-9 đến ngày 3-10-1971 chống cuộc bầu cử độc diễn của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Trước khi phát động cuộc đấu tranh, Thị uỷ Đà Lạt chỉ đạo cơ sở cốt cán hoạt động trong các tổ chức công khai hợp pháp như: Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình, Phong trào phụ nữ đòi quyền sống, Mặt trận bảo vệ văn hoá dân tộc, Đoàn Sinh viên Phật tử và Tổng đoàn Học sinh Đà Lạt thống nhất nội dung và chương trình đấu tranh. Đêm 27-9, tại chùa Linh Sơn, học sinh, sinh viên tổ chức cuộc hội thảo với chủ đề "sinh viên, học sinh trước hiện tình của đất nước" nhằm vạch trần bản chất độc tài, phát xít của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, đòi dân sinh, dân chủ, đòi hòa bình, chấm dứt chiến tranh.

Sáng ngày 28-9-1971, Ban lãnh đạo các tổ chức công khai ở Đà Lạt tổ chức cuộc hội thảo "Nhận định về cuộc

bầu cử độc diễn ngày 3-10". Tham gia hội thảo còn có đại diện Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình thành phố Sài Gòn, phong trào học sinh, sinh viên Sài Gòn, giáo hội Phật giáo và một số ký giả các báo. Những người dự hội thảo phản đối trò hề bầu cử bịp bợm của Mỹ - Thiệu, đốt thẻ cử tri, các bích chương cổ động cuộc bầu cử, thành lập "Uỷ ban nhân dân Đà Lạt - Tuyên Đức chống bầu cử bịp bợm ngày 3-10" và ra bản tuyên bố chung. Bản tuyên bố lên án cuộc bầu cử độc diễn ngày 3-10 là một âm mưu của Mỹ nhằm duy trì chế độ độc tài hiếu chiến để thực hiện "Việt Nam hoá" chiến tranh, đòi huỷ bỏ cuộc bầu cử, đòi Mỹ rút về nước, trả lại quyền tự quyết cho đồng bào miền Nam và kêu gọi các tầng lớp nhân dân cùng nhau đoàn kết, hưởng ứng cuộc đấu tranh chống bầu cử, chống chính quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Tối 28-9-1971, tại chùa Linh Sơn, khoảng 100 học sinh, sinh viên tổ chức đêm không ngủ, hát những bài ca, đọc những bài thơ mang nội dung yêu nước do học sinh, sinh viên miền Nam sáng tác.

Ngày 29-9-1971, Uỷ ban đấu tranh thành lập 10 tổ xung kích và tổ chức từng toán nhỏ trong học sinh, sinh viên mở chiến dịch "nói với đồng bào tôi nghe" làm nhiệm vụ rải truyền đơn, căng biểu ngữ, phân phát bản tuyên bố chung ở khu vực chợ và trên các đường phố để vận động nhân dân hưởng ứng cuộc đấu tranh và không đi bỏ phiếu trong ngày 3-10.

Từ ngày 30-9-1971 đến ngày 3-10-1971, tại chùa Linh Sơn, lực lượng đấu tranh tổ chức mỗi ngày ba buổi phát thanh để phản đối trò hề bầu cử bịp bợm của Mỹ - Thiệu, thông báo tình hình đấu tranh, kêu gọi đồng bào không đi bỏ phiếu và hát những bài ca tranh đấu.

Nhằm phá rối chương trình phát thanh của nhân dân ta, Ty Thông tin - Chiêu hồi ngụy dùng một số xe phóng thanh lập "đài phát thanh lưu động" gần chùa Linh Sơn. Mặt khác, địch huy động lực lượng cảnh sát dã chiến, một tiểu đoàn thuộc sư đoàn 23, một chi đội xe bọc thép M113, đại đội địa phương quân 302 và bọn "bình định nông thôn", cảnh sát, mật vụ bao vây khu vực chùa Linh Sơn, đóng chốt ở khu Hòa Bình, chợ Đà Lạt và trên các đường phố để ngăn chặn các cuộc biểu tình.

Ngày 1-10-1971, lực lượng đấu tranh mở chiến dịch "xuống đường". Khi đoàn biểu tình đến gần cổng trường Bồ Đề (nay là trường bán công Nguyễn Du), địch huy động các đơn vị cảnh sát dã chiến chặn đường và dùng lựu đạn cay, dùi cui đàn áp. Sau hơn hai giờ giằng co quyết liệt, đoàn biểu tình rút về chùa Linh Sơn.

Sáng ngày 2-10-1971, Uỷ ban đấu tranh bố trí hai tổ xung kích đến khu Hòa Bình treo biểu ngữ, đưa một bộ phận nhỏ kéo lên đường Võ Tánh (nay là đường Bùi Thị Xuân) để đánh lạc hướng địch, còn lực lượng chủ yếu diễu hành trên đường Phan Đình Phùng gõ các bích chương cổ động bầu cử và dự định kéo về khu Hòa Bình tổ chức mít tinh; nhưng khi đến rạp Ngọc Hiệp, lực lượng cảnh sát dã chiến đã dàn hàng ngang chặn đường, dùng súng M116 bắn uy hiếp và ném lựu đạn cay vào đoàn biểu tình. Trước sự đàn áp của địch, đoàn biểu tình phải rút về chùa Linh Sơn.

Để đối phó với cuộc biểu tình lớn có thể nổ ra, trong ngày 3-10-1971, địch huy động toàn bộ lực lượng ở Đà Lạt bao vây chùa Linh Sơn, chặn các con đường vào trung tâm thị xã, làm cho tình hình Đà Lạt hết sức căng thẳng. Tuy lực lượng đấu tranh không tổ chức được cuộc biểu tình, nhưng trong ngày 3-10-1971, toàn Đà Lạt bãi thị, bãi khoá để phản đối bầu cử, phần lớn nhân dân không đi bỏ phiếu. Những người bị bắt buộc đi bầu cử đã tìm cách làm cho lá phiếu không hợp lệ. Trong 47 phường ấp của thị xã chỉ có hai tên trưởng phường đi vận động, thúc ép nhân dân đi bỏ phiếu, số còn lại nằm im hoặc tỏ thái độ đồng tình với quần chúng chống cuộc bầu cử. Trước tình hình đó, địch phải huy động ngụy quân, ngụy quyền, công chức, cảnh sát đi bỏ phiếu nhiều lần để đủ số phiếu quy định.

Cùng ngày hôm đó, nhân dân Tùng Nghĩa (huyện Đức Trọng) và các ấp xung quanh đã phối hợp với cuộc đấu tranh của nhân dân Đà Lạt. Nhiều truyền đơn xuất hiện ở các đường, xóm ấp kêu gọi nhân dân tham gia đấu tranh, tẩy chay cuộc bầu cử.

Cuộc đấu tranh chống cuộc bầu cử độc diễn từ ngày 28-9 đến ngày 3-10-1971 một lần nữa khẳng định sức mạnh đoàn kết của các tầng lớp nhân dân Đà Lạt. Nội dung cuộc đấu tranh đã vạch trần cuộc bầu cử gian lận, bịp bợm. Cuộc đấu tranh tập hợp được nhiều tổ chức công khai hợp pháp và đông đảo quần chúng tham gia, trong đó nòng cốt là lực lượng học sinh, sinh viên Đà Lạt.

Đồng thời với việc chỉ đạo phong trào phía trước, Tỉnh uỷ Lâm Đồng và Tỉnh uỷ Tuyên Đức thường xuyên chú trọng nhiệm vụ xây dựng vùng căn cứ.

Tại Lâm Đồng, Uỷ ban nhân dân cách mạng các cấp tiếp tục lãnh đạo thực hiện 5 phong trào thi đua xây dựng căn cứ vững mạnh, góp phần cùng phía trước đánh địch. Một trong những phong trào tiêu biểu ở vùng căn cứ là phong trào du kích chiến tranh,

dân quân du kích độc lập đánh địch trên 100 trận, diệt gần 600 tên địch, xây dựng 9 tuyến bố phòng, 3 vành đai bao vây địch. Ở các buôn làng, nương rẫy đều có tổ trực chiến bắn máy bay. Ngày 7-7-1970, đồng chí K'Vét, du kích buôn Bờ Lạch, xã 1 (nay là xã Lộc Bắc) đã bắn rơi chiếc máy bay HU 1A, tên trung tướng Ki-si, tư lệnh sư đoàn kỵ binh bay số 1 của Mỹ cùng sáu tên sĩ quan đi trên máy bay bị tiêu diệt. Với thành tích xuất sắc trong phong trào du kích chiến tranh, vùng căn cứ đã được tặng thưởng huân chương Quân công hạng nhất.

Tại Tuyên Đức, vùng căn cứ tuy chỉ có ba buôn với trên 300 dân nhưng đã tích cực sản xuất, bố phòng, đánh địch càn quét, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân.

ĐẤU TRANH CHỐNG ĐỊCH LẤN CHIẾM, TÍCH CỰC CHUẨN BỊ LỰC LƯỢNG, ĐÓN THỜI CƠ GIẢI PHÓNG QUÊ HƯƠNG (1973 - 1975)

Thắng lợi trên ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao và chiến công oanh liệt của quân và dân ta ở miền Bắc đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng không quân của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng đã buộc chính phủ Mỹ phải ký Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam vào ngày 27-1-1973 tại Pa-ri. Hiệp định Pa-ri đánh dấu một bước ngoặt quan trọng, làm thay đổi so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng và tạo ra khả năng hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Sau khi Hiệp định được ký kết, nhân dân hai tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức tổ chức nhiều cuộc mít tinh mừng hòa bình. Các tổ chức công khai hợp pháp phát hành rộng rãi các văn kiện của Hiệp định, vận động nhân dân đấu tranh đòi chính quyền Sài Gòn phải thực hiện ngừng bắn, chấm dứt chiến tranh.

Tuy bị thất bại nặng nề và phải chấp nhận ký Hiệp định Pa-ri, nhưng đế quốc Mỹ vẫn ngoan cố bám lấy "học thuyết Ních-xơn" và chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, tiếp tục dùng ngụy quyền Sài Gòn làm công cụ hòng thực hiện âm mưu đặt miền Nam dưới ách thống trị của chúng, chia cắt lâu dài đất nước ta.

Tại Lâm Đồng và Tuyên Đức, địch thực hiện kế hoạch bình định lấn chiếm bằng ba hình thức: giãn dân từng bước, ủi phá địa hình và mở đường mới. Ở bên trong chúng chủ trương vô hiệu hoá cơ sở cách mạng, đưa cảnh sát xuống làm liên gia trưởng để kìm kẹp dân, ngăn chặn sự liên lạc bên trong và bên ngoài.

Qua một năm đấu tranh chống địch bình định lấn chiếm, phong trào cách mạng địa phương tiếp tục giữ



Dân quân vùng căn cứ vừa sản xuất vừa sẵn sàng chiến đấu

vững thế tiến công. Tại Lâm Đồng, trong năm 1973, lực lượng vũ trang đánh địch 203 trận, loại khỏi vòng chiến đấu trên 700 tên, bắn rơi 6 máy bay. Các đội công tác đột nhập 160 lần vào 38 ấp, 12 sở, tuyên truyền cho gần 10.000 lượt người, giáo dục 1.034 gia đình binh lính địch, 457 dân vệ.

Tại Tuyên Đức, các đơn vị vũ trang và đội công tác đánh địch 97 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 494 tên, phá huỷ 7 xe quân sự, 2 máy bay C130, ở bên trong phát triển trên 100 cơ sở mới, 15 du kích mật, vận động được 1.160 binh lính đào rã ngũ và thanh niên trốn lính.

Bước sang năm 1974, cách mạng miền Nam có nhiều chuyển biến quan trọng, tác động lớn đến phong trào cách mạng hai tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức.

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, lực lượng vũ trang liên tục tấn công địch trên các địa bàn, hỗ trợ quần chúng nổi dậy giành quyền làm chủ, mở rộng vùng tranh chấp, xóa được một số ấp trắng, xây dựng thêm nhiều cơ sở cách mạng. Về đấu tranh chính trị, đã có 53 cuộc đấu tranh với 4.370 lượt người tham gia đòi giải quyết đời sống, đòi tự do đi lại làm ăn. Với sự phát triển của phong trào cách mạng địa phương, thực lực cách mạng trong vùng địch kiểm soát không ngừng được củng cố và phát triển. Từ đầu năm 1973 đến tháng 5-1974, trong 116 ấp, sở, đã tổ chức được 1.321 cơ sở, 12 chi bộ với 97 đảng viên, gần 100 du kích mật và tự vệ mật, 35 cơ sở binh vận.

Tại Tuyên Đức, địch tập trung lực lượng càn quét đánh phá ta trên các địa bàn, ở các vùng nông thôn chúng tiến hành ủi phá, phát quang địa hình để đưa dân đến lập khu định cư mới. Những âm mưu và thủ đoạn hoạt động của địch làm cho ta gặp nhiều khó khăn, tổn thất, hạn chế đến sự phát triển của phong trào.

Qua nhiều năm hoạt động, các đơn vị vũ trang tuy quân số giảm nhiều chưa được bổ sung nhưng trong năm 1974 đã đánh địch 48 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 224 tên, 41 lần đột nhập vào 11 ấp, rải 8.270 truyền đơn, gặp 104 gia đình và 209 lượt người để



Vận chuyển hàng ra phía trước

tuyên truyền chính sách của Mặt trận. Đến cuối năm 1974, trong vùng địch kiểm soát có 295 cơ sở, 299 cảm tình, 4 tổ du kích mật, an ninh mật.

Cuối năm 1974, trên chiến trường miền Nam đã xuất hiện tình thế mới, tình hình có nhiều chuyển biến căn bản, ta giải phóng một số quận lỵ nhưng địch không có khả năng chiếm lại. Trước tình hình đó, tháng 10-1974, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp và quyết định phương án hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 - 1976.

Chấp hành các nghị quyết của Đảng, mùa khô 1974-1975, phong trào cách mạng hai tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức có bước phát triển mới, từng bước ngăn chặn và đẩy lùi âm mưu bình định, lấn chiếm của địch, củng cố và xây dựng lực lượng cách mạng bên trong. Đầu tháng 3-1975, thắng lợi to lớn trên các chiến trường đã có ảnh hưởng rất lớn đến địa phương. Trong các cơ quan, đơn vị và vùng căn cứ, không khí nhộn nhịp hẳn lên, toàn bộ sức người, sức của được huy động phục vụ chiến dịch, quyết tâm giải phóng quê hương. Tỉnh uỷ Lâm Đồng và Tỉnh uỷ Tuyên Đức chỉ đạo các đơn vị vũ trang tỉnh phối hợp với các đơn vị chủ lực của trên khẩn trương chuẩn bị chiến trường, phân công cán bộ xuống các địa bàn, cơ sở bên trong, vận động quần chúng sẵn sàng nổi dậy giành quyền làm chủ khi có thời cơ.

Lúc 14 giờ ngày 27-3-1975, Sư đoàn 7 đánh chiếm chi khu Đạ Huoai, đồn Madagouil. Phát huy uy lực của xe tăng và pháo binh, các đơn vị hành quân bằng xe cơ giới lần lượt tiêu diệt các đồn bót dọc đường 20 tiến lên thị xã B'Lao. Đúng 4 giờ sáng ngày 28-3, các đơn vị xe tăng, pháo binh, bộ binh

đồng loạt tiến công đánh vào thị xã B'Lao. Từ trên dốc Con Ó (phía bắc thị xã B'Lao) pháo 130 ly của ta nã đạn vào trung tâm thị xã, ngay loạt đạn đầu đã bắn chính xác vào khu vực toà hành chính tỉnh, phá huỷ hai máy bay trực thăng. Tên tỉnh trưởng ngụy cùng quân lính hoảng loạn tháo chạy theo đường 20 về Di Linh, Đà Lạt. Bộ binh và xe tăng ta tiến vào chiếm lĩnh và làm chủ hoàn toàn thị xã lúc 8 giờ ngày 28-3-1975, cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam phấp phới tung bay trên cột cờ tòa hành chính tỉnh Lâm Đồng.



Đoàn Chủ tịch cuộc mít tinh ngày 16-4-1975 tại Đà Lạt (đứng giữa là đồng chí Huỳnh Tấn Phát, Chủ tịch Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam)

Được tin quân ta tiến công thị xã B'Lao, bọn địch ở Di Linh hoang mang dao động. Đại đội 5 trinh sát của Quân khu VI chớp thời cơ đánh chiếm chi khu và quận lỵ Di Linh, đồi Pasture. Bọn địch ở đây nhanh chóng tan rã, rút chạy theo đường 20 lên trụ lại ở Tam Bố, Đại Ninh. Ngày 29-3, địch tập hợp bọn tàn quân và được tiểu khu Tuyên Đức chi viện hai tiểu đoàn, hai chi đội xe bọc thép, một đại đội pháo 105 ly hòng phản kích chiếm lại Di Linh.

Sau khi được tăng cường lực lượng, đêm 30-3-1975, các đơn vị bộ đội chủ lực của ta liên tục tiến công, tiêu hao nhiều sinh lực địch, sau đó tiếp tục truy kích bọn tàn quân chạy về hướng Tuyên Đức.

Sau khi ta giải phóng hoàn toàn tỉnh Lâm Đồng, quân địch ở Tuyên Đức càng hỗn loạn. Đêm 31-3-1975, toàn bộ lực lượng địch ở Tuyên Đức rút chạy về Phan Rang. Do tình hình diễn biến quá nhanh, công tác nắm tình hình địch và thông tin liên lạc không chặt chẽ nên các đơn vị không kịp thời vào chiếm lĩnh và tiếp quản. Khi thấy địch hoang mang dao động tháo chạy, một số đảng viên, cơ sở tại chỗ đã vận động nhân dân tham gia các tổ chức tự quản để giữ gìn trật tự, kêu gọi binh lính, sĩ quan và nhân viên ngụy quyền giao nộp vũ khí, tổ chức bảo vệ những cơ sở kinh tế - kỹ thuật quan trọng như nhà máy điện, Viện Pasteur, Trung tâm Nguyên tử lực, Nha Địa dư, Ngân hàng,...

Trong ngày 1 và 2-4-1975, đại đội 810 đánh chiếm xã Xuân Trường, tiếp tục phát triển lên khu vực Sào Nam, Tây Hồ, các đội công tác phát động nhân dân nổi dậy làm chủ một số ấp ở phía bắc Đà Lạt.

Trước khi rút khỏi tỉnh Tuyên Đức, đêm 31-3-1975, địch đánh sập cầu Đại Ninh, hai tiểu đoàn 186 và 840 của Quân khu VI phải vượt sông bằng các phương tiện thô sơ của nhân dân địa phương. Đêm 2-4-1975, các đơn vị vào chiếm lĩnh quận lỵ Đức Trọng, Uỷ ban quân quản huyện Đức Trọng và thị trấn Tùng Nghĩa được thành lập.



Ngày 16-4-1975, nhân dân Đà Lạt họp mít tinh chào mừng ngày giải phóng
mừng ngày quê hương giải phóng

Sáng ngày 3-4-1975, các đơn vị chia làm hai hướng: tiểu đoàn 840 theo đường 21 đánh chiếm chi khu, quận lỵ Dran, nhưng bọn địch ở đây đã rút chạy; tiểu đoàn 186 tiến lên Đà Lạt, lúc 8 giờ ngày 3-4-1975, một tiểu đội của đơn vị cùng một số cán bộ, cơ sở Đà Lạt vào chiếm lĩnh tòa hành chính tỉnh Tuyên Đức. Cờ cách mạng tung bay tại cơ quan đầu não của ngụy quyền tỉnh. Thị xã Đà Lạt và tỉnh Tuyên Đức hoàn toàn được giải phóng. Tối 3-4-1975, Uỷ ban quân quản tỉnh Tuyên Đức và Uỷ ban quân quản thị xã Đà Lạt được thành lập.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân hai tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức đã kết thúc thắng lợi. Với sự chi viện của các đơn vị chủ lực Miền, Khu VI, quân và dân hai tỉnh đã tiêu diệt và làm tan rã hơn 27.000 tên địch, đánh chiếm nhiều tiểu khu, chi khu, quận lỵ và hàng trăm đồn bót, giải phóng trên 300 ngàn dân. Sau ngày giải phóng, ta tiếp tục truy quét bọn tàn quân, kêu gọi 20.757 ngụy quân ngụy quyền trình diện, truy bắt 1.230 tên, thu 11.355 súng các loại, chính quyền cách mạng các cấp được thành lập.

Ghi nhận những cống hiến to lớn của Đảng bộ và nhân dân hai tỉnh, Đảng và Nhà nước đã trao tặng những phần thưởng cao quý: huân chương Sao Vàng, huân chương Hồ Chí Minh, 24 đơn vị và 12 cá nhân được tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang



Đà Lạt, đêm hoa đăng (3-4-2000)

nhân dân", hàng chục ngàn cán bộ, chiến sĩ và đồng bào có công với cách mạng được tặng thưởng huân chương, huy chương các loại.

Hai tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức được giải phóng tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị chủ lực tiếp tục tiến công địch, giải phóng các tỉnh còn lại của Khu VI, mở thông quốc lộ 20 và quốc lộ 1 cho các binh đoàn hành quân đánh chiếm phía đông bắc Sài Gòn, kết thúc thắng lợi chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, làm nên đại thắng mùa Xuân 1975, kết thúc cuộc kháng chiến 30 năm chống ngoại xâm của dân tộc và hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trên phạm vi cả nước.



XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, TỪNG BƯỚC ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN (1975-1985)

Sau ngày giải phóng, hậu quả của 30 năm chiến tranh để lại khá nặng nề.

Về chính trị, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 đã làm tan rã bộ máy chính quyền tay sai, phần lớn ngụy quân, nhân viên ngụy quyền ra trình diện chính quyền cách mạng, đa số chịu đi học tập cải tạo. Tuy nhiên, một số tên đầu sỏ vẫn ngấm ngầm móc nối với các tổ chức phản động và lực lượng FULRO[1] hoạt động chống phá cách mạng nhằm thực hiện kế hoạch hậu chiến của Mỹ. Một mặt, chúng tuyên truyền xuyên tạc chủ nghĩa xã hội, gây tâm trạng hoang mang và nghi ngờ đối với chính quyền cách mạng, gây chia rẽ giữa đồng bào Kinh với đồng bào các dân tộc thiểu số, giữa đồng bào theo đạo và không theo đạo, gieo rắc tâm lý khâm phục, hàm ơn và trông chờ sự trở lại của Mỹ. Mặt khác, chúng cài cắm một số phần tử xấu vào bộ máy chính quyền, đoàn thể ở cơ sở để phá hoại ta từ bên trong, lôi kéo thanh niên ra rừng bổ sung vào lực lượng FULRO.

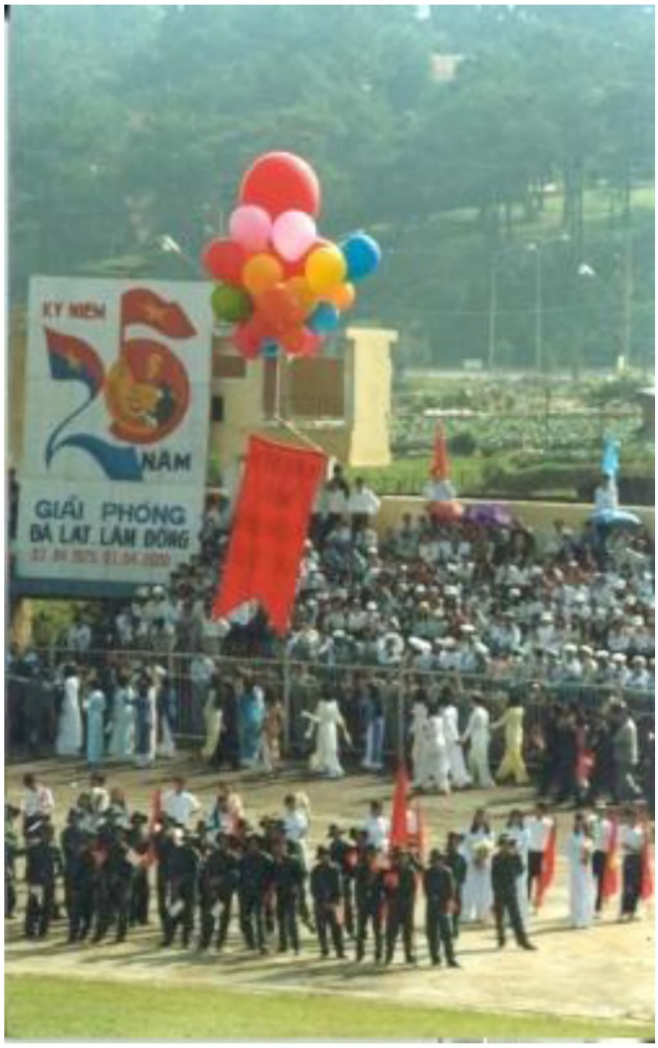
Trong những năm đầu mới giải phóng, bọn phản động đã gây ra nhiều vụ bạo động vũ trang, ám sát cán bộ, bộ đội, cơ sở cốt cán, phục kích trên đường giao thông, xâm nhập phá hoại các nông trường, lâm trường, trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, cơ sở sản xuất,... gây cho ta một số tổn thất, làm cho tình hình càng thêm phức tạp.

Về kinh tế, cơ cấu kinh tế và phân bố lao động mất cân đối nghiêm trọng. Sản xuất lương thực không đủ ăn, mỗi năm phải chi viện 40.000 - 50.000 tấn gạo. Lực lượng lao động phân bố không đều, số người không tham gia sản xuất của cải vật chất chiếm tỷ lệ rất lớn, hàng vạn người chưa có việc làm.

---

[1] FULRO: Front unifié de la libération des races opprimées (Mặt trận thống nhất giải phóng các dân tộc bị áp bức).

Trên lĩnh vực văn hoá, xã hội, toàn tỉnh có gần 70.000 học sinh nhưng ở vùng dân tộc thiểu số chỉ có 20% số người biết chữ. Cơ sở y tế của chính quyền địch để lại không đáng kể, đội ngũ thầy thuốc thiếu, thuốc chữa bệnh không đủ để đáp ứng nhu cầu phục vụ nhân dân. Hoạt động văn hoá, văn nghệ, thông tin nghèo nàn, một bộ phận thanh niên bị ảnh hưởng của lối sống thực dụng, lai căng, văn hoá truyền thống không được chú ý giữ gìn, phát huy. Trong các vùng dân tộc thiểu số, đạo Tin lành phát triển mạnh. Một số phần tử lợi dụng tôn giáo tổ chức các vụ bạo loạn, khống chế, lôi kéo quần chúng chống lại cách mạng.



Đà Lạt chào mừng 25 năm ngày giải phóng quê hương

Trên cơ sở phân tích những thuận lợi, khó khăn của địa phương, Hội nghị Ban chấp hành lâm thời Tỉnh Đảng bộ Lâm Đồng lần thứ nhất họp từ ngày 28-2 đến ngày 1-3-1976 đã xác định phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới là: *"Toàn Đảng bộ phải đề cao cảnh giác, kiên quyết trấn áp các lực lượng phản cách mạng, đặc biệt phải xem trọng công tác phát động quần chúng, công nhân lao động và nông dân, trên cơ sở nâng cao giác ngộ giai cấp và ý thức làm chủ của họ mà củng cố từng bước hệ thống chuyên chính cách mạng, trước hết là ở cơ sở, vùng dân tộc, tôn giáo, dựa vào đó mà củng cố an ninh trật tự một cách căn bản; đồng thời động viên một cao trào lao động sản xuất trong nhân dân, tham gia khôi phục và phát triển kinh tế - văn hoá, tăng cường khối công nông liên minh, tăng cường đoàn kết các dân tộc, lấy vấn đề đẩy mạnh sản xuất, chăm lo đời sống nhân dân làm trung tâm; phát*

động tư tưởng quần chúng và xây dựng nội bộ là then chốt".

Để thực hiện thắng lợi phương hướng, nhiệm vụ trên đây, Hội nghị đề ra 6 mục tiêu chính trong thời gian trước mắt:

Một là, ra sức ổn định tình hình chính trị, đẩy lùi và đánh bại các tổ chức phản cách mạng, trước hết là làm tan rã và phá tận gốc lực lượng FULRO, đồng thời phát hiện, trấn áp kịp thời các tổ chức phản động khác bên trong, giữ gìn và củng cố an ninh chính trị, trật tự xã hội.

Hai là, khẩn trương xây dựng chính quyền cách mạng và đoàn kết quần chúng vững mạnh, xác lập quyền lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chuyên chính cách mạng ở cơ sở, tăng cường chỗ dựa của Đảng trong công nhân, lao động, nông dân, trong dân tộc thiểu số và tín đồ tôn giáo, tranh thủ nắm quần chúng lao động, trên cơ sở đó mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Ba là, đẩy mạnh khôi phục và phát triển kinh tế, phát huy thế mạnh của nông, lâm nghiệp và chăn nuôi nhằm tăng nhanh nguồn sản phẩm của địa phương, tăng khả năng giải quyết lương thực, thực phẩm tại chỗ, đáp ứng yêu cầu đời sống của nhân dân và tích lũy vốn cho tái sản xuất mở rộng.

Bốn là, chăm lo đời sống quần chúng, chú ý hơn nữa đời sống vùng dân tộc thiểu số, giải quyết nạn thất nghiệp, từng bước cải thiện đời sống nhân dân.

Năm là, phát triển công tác y tế, văn hoá, giáo dục, xây dựng nếp sống lành mạnh, tiến bộ, đẩy lùi những tàn dư văn hoá phản động, đồi trụy, nhất là trong thanh niên.

Sáu là, xây dựng Đảng lớn mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, trước hết chú trọng làm chuyển biến mạnh mẽ nhận thức của cán bộ, đảng viên về giai đoạn cách mạng mới, về đường lối, phương hướng của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Không ngừng nâng cao trình độ lý luận chính trị, quản lý kinh tế và phẩm chất đạo đức của cán bộ, nhằm tăng cường sức chiến đấu và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ, đáp ứng nhiệm vụ mới, trọng tâm là lãnh đạo, chỉ đạo kinh tế.

Sau gần hai năm thực hiện nghị quyết của Đảng bộ, tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội từng bước được ổn định. Việc truy quét, trấn áp bọn tàn quân, các tổ chức phản cách mạng và lực lượng FULRO được tiến hành liên tục, kịp thời, làm thất bại âm mưu gây bạo loạn, lật đổ chính quyền cách mạng. Tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng các cấp được củng cố, tăng cường và trưởng thành

về nhiều mặt, đóng vai trò quan trọng trong lãnh đạo, quản lý kinh tế - xã hội và tổ chức phong trào cách mạng của quần chúng. Công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo đời sống nhân dân đã đạt được những kết quả đáng kể, sản xuất phát triển, tạo được nhiều việc làm cho người lao động.

Thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất[1] xác định phương hướng, nhiệm vụ trong 2 năm 1977 - 1978 là: *"Tăng cường xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản trong tỉnh thêm vững mạnh (nhất là đối với cơ sở). Từng bước phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, dấy lên một phong trào thi đua lao động liên tục trong quần chúng, thực hiện nhiệm vụ trung tâm của Đảng bộ là xây dựng, phát triển kinh tế, văn hoá, trong đó mục tiêu hàng đầu là giải quyết về cơ bản vấn đề lương thực. Trên cơ sở đó, từng bước ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế chính trong tỉnh theo hướng hình thành một cơ cấu kinh tế mới đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa"*.

Để thực hiện phương hướng, nhiệm vụ trên đây, Đại hội đề ra yêu cầu, mục tiêu và những công tác lớn về xây dựng, phát triển kinh tế; cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; xây dựng, phát triển nền văn hoá mới; tăng cường củng cố và xây dựng chính quyền các cấp vững mạnh, giữ vững an ninh trật tự; công tác Dân vận - Mặt trận; công tác xây dựng Đảng.

Trên cơ sở đánh giá những thành tựu và tồn tại yếu kém sau hơn 2 năm thực hiện các nghị quyết của Đảng bộ, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ II[2]đề ra phương hướng nhiệm vụ chung của tỉnh trong hai năm 1980-1981 là: *"Khai thác, phát huy tiềm năng sẵn có để xây dựng nền kinh tế theo cơ cấu công-nông - lâm nghiệp kết hợp, trọng tâm là sản xuất lương thực kết hợp với từng bước phát huy các thế mạnh để tăng cường nguồn hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng và đưa kinh doanh du lịch lên thành ngành kinh tế bổ sung; trên cơ sở đó, từng bước ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng cường khả năng quốc phòng"*.

Trong quá trình thực hiện nghị quyết Đại hội, Đảng bộ và nhân dân Lâm Đồng vừa tập trung giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, vừa ra sức khôi phục kinh tế, văn hoá,

---

[1] Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thử nhất họp từ ngày 25-2 đến ngày 6-3-1977.

[2] Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ II họp tử ngày 2 đến ngày 8-10-1979.

đẩy mạnh sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt, tạo ra thế và lực mới cả về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh, quốc phòng.

Phát huy những thành tựu và kinh nghiệm trong 7 năm khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ III[1] xác định: *"Phát huy cao độ tinh thần tự lực vươn lên, tăng cường đoàn kết các dân tộc, xây dựng chế độ làm chủ tập thể, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, lấy cách mạng khoa học- kỹ thuật làm then chốt, phát triển kinh tế và văn hoá lên một bước, sắp xếp và tổ chức lại sản xuất gắn với xây dựng và cải tạo. Ra sức phát triển lương thực, thực phẩm một cách hợp lý, đồng thời khẩn trương phát huy vững chắc thế mạnh về rừng, cây công nghiệp và du lịch; đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng; kết hợp đúng đắn giữa nông nghiệp, lâm nghiệp và công nghiệp, giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và giữ vững cân bằng sinh thái, xây dựng cơ cấu kinh tế công - nông - lâm nghiệp; tích cực xây dựng, tăng cường cấp huyện và cơ sở, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Tăng cường sự nghiệp quốc phòng an ninh và hệ thống chuyên chính vô sản, không ngừng phát triển thực lực cách mạng, thiết lập và phát huy đầy đủ cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý, đánh thắng kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của kẻ thù, xây dựng Lâm Đồng thành một tỉnh mạnh về chính trị, phát triển về kinh tế, vững về an ninh và quốc phòng, tiến bộ về văn hoá và xã hội".*

Trong 10 năm thực hiện các nghị quyết của Đảng bộ, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Lâm Đồng đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, giành được những thắng lợi rất quan trọng trên các lĩnh vực.

Về kinh tế, sản xuất nông nghiệp tăng nhanh về diện tích và sản lượng. Tổng sản lượng lương thực năm 1976 đạt 51.000 tấn, năm 1985 tăng lên 130.000 tấn, giải quyết phần lớn nhu cầu lương thực của tỉnh. Cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày phát triển nhanh, tạo tỷ suất hàng hoá ngày càng lớn. Công tác lâm nghiệp có chuyển biến bước đầu trong việc trồng, bảo vệ, chăm sóc rừng, trồng mới hơn 10.000 ha, nạn cháy rừng, phát rừng làm rẫy ngày càng giảm.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngày càng được mở rộng, xây

[1] Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ III họp từ ngày 24 đến ngày 28-3-1983.

dựng mới nhiều cơ sở sản xuất, tạo thêm một số sản phẩm như đường, vải, tơ tằm, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm chè, colophan, dược phẩm,... Giao thông vận tải cơ bản đảm bảo vận chuyển hàng hoá, hành khách; mở rộng mạng lưới giao thông ở một số vùng kinh tế mới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trên lĩnh vực văn hoá, xã hội, đã có nhiều cố gắng trong việc xóa bỏ văn hoá phản động, đồi trụy, từng bước xây dựng nền văn hoá mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Sự nghiệp giáo dục từng bước gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; số học sinh qua các năm học tăng nhanh, đến năm 1985 bình quân 3,8 người dân có một người đi học. Mạng lưới y tế được mở rộng xuống cơ sở, hầu hết các xã đều có cơ sở y tế, 70% trạm xá xã phường có y sĩ phục vụ; các dịch bệnh giảm 40 - 50% so với năm 1982, tỷ lệ tăng dân số từ 2,63% năm 1982 xuống còn 2,44% năm 1985.

Công tác văn hoá, văn nghệ, truyền thanh được hình thành và phát triển nhanh xuống cơ sở, góp phần tích cực trong việc tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Về công tác an ninh quốc phòng, Đảng bộ đã coi trọng lãnh đạo và tăng cường giáo dục cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân nhận rõ âm mưu thủ đoạn của kẻ thù, kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Đối với lực lượng FULRO, ta đã kiên trì phát động quần chúng, xây dựng lực lượng cách mạng ở cơ sở gắn với xây dựng toàn diện vùng dân tộc và có biện pháp thích hợp để giải quyết vấn đề FULRO, đẩy chúng vào thế ngày càng suy yếu, tan rã. Từ năm 1975 đến năm 1985, ta đã xóa được 278 cơ sở, 18 tổ chức phản động, truy quét loại khỏi vòng chiến đấu 4.635 tên FULRO, thu 2.734 súng. Ở bên trong đã bóc gỡ 16.967 tên, xóa 93 khung cán bộ xã, 31 khung cán bộ thôn, 60 khung đại đội, 25 khung tiểu đoàn, 3 khung trung đoàn, 1 khung sư đoàn "phục quốc".

Công tác xây dựng Đảng trên cả ba mặt: chính trị, tư tưởng và tổ chức đã đạt được những kết quả quan trọng. Đảng bộ đã có bước trưởng thành, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ được nâng lên. Thông qua công tác xây dựng Đảng và phong trào quần chúng, các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể và đội ngũ cán bộ, đảng viên đã có bước trưởng thành.

Những thành tựu trên đây có ý nghĩa rất quan trọng, tạo đà thuận lợi cho quá trình phát triển và những kinh nghiệm của Đảng bộ trong sự nghiệp đổi mới.

LÂM ĐỒNG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986 - 2000)

Quá trình thực hiện đường lối chung và đường lối kinh tế mà Đại hội IV, Đại hội V đề ra và kết quả đổi mới từng phần đã cho Đảng ta nhiều kinh nghiệm quý báu. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn và nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của các nước trên thế giới mà Đại hội VI của Đảng đã có những quyết sách mới rất đúng đắn. Tại Đại hội này, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, Đảng ta đã nghiêm khắc kiểm điểm, rút ra những kết luận cần thiết và đề ra đường lối đổi mới toàn diện, mở ra bước ngoặt mới trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV[1] xác định phương hướng nhiệm vụ chung của kế hoạch 1986 - 1990 là: *"Phát huy sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế, khai thác có hiệu quả tiềm năng lao động, đất rừng... tiếp tục phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp toàn diện, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, tạo cho được tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, phấn đấu ổn định về cơ bản tình hình kinh tế - xã hội, hình thành từng bước cơ cấu kinh tế nông - lâm - công nghiệp trên địa bàn huyện, chuẩn bị tiền đề phát triển mạnh cho thời kỳ tiếp theo; củng cố vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm nhu cầu quốc phòng, làm tròn nghĩa vụ quốc tế"*.

Thực hiện phương hướng đó, Nghị quyết nêu lên các mục tiêu chủ yếu sau đây:

1. Tập trung sức thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đồng thời tích cực giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối lưu thông, từng bước ổn định thị trường, giá cả.

2. Tạo sự biến đổi đáng kể về mặt xã hội, nhất là ở vùng dân tộc thiểu số, vùng kinh tế mới. Bảo đảm cho người lao động có việc làm, khắc phục các hiện tượng tiêu cực, thực hiện công bằng xã hội, xây dựng nếp sống lành mạnh, nhất là trong thanh thiếu niên.

3. Tạo nhanh tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn của Nhà nước và các nguồn vốn khác tập trung cho các mục tiêu trọng điểm, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất phát triển trong những năm tiếp theo.

---

[1] Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV họp từ ngày 10 đến ngày 16-10-1986.

4. Tiếp tục đẩy mạnh cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa bằng những hình thức và quy mô thích hợp trên mỗi vùng. Củng cố và phát triển nhanh lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế quốc doanh, tập thể, đảm bảo vai trò chủ đạo đối với nền kinh tế. Lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý kinh tế.

5. Củng cố an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, kiên quyết đánh bại một bước quan trọng kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, giải quyết dứt điểm vấn đề FULRO. Từng bước xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân vững chắc, kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng.

Nhân tố cơ bản nhất để đảm bảo thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ trên là phải nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, kiện toàn bộ máy và nâng cao năng lực quản lý, hiệu lực điều hành của các cấp chính quyền, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tạo ra phong trào cách mạng sôi nổi của quần chúng.

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, đã thu được những thắng lợi có ý nghĩa quan trọng: Năng lực sản xuất của các thành phần kinh tế được giải phóng thêm một bước, thúc đẩy nền kinh tế có chuyển biến mới. Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân tăng khá. Sản xuất nông nghiệp phát triển nhanh, đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tăng nguồn nông sản hàng hoá. Xây dựng được một số cơ sở vật chất, kỹ thuật mới. Giải quyết thêm việc làm cho người lao động. Đã xoá bỏ một bước quan trọng cơ chế quản lý cũ, bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Đời sống vật chất và tinh thần của một bộ phận nhân dân được ổn định hơn và có cải thiện. Dân chủ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa bước đầu được thực hiện. Tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động của tổ chức Đảng, Nhà nước, đoàn thể, Mặt trận và các tổ chức xã hội được chấn chỉnh và đổi mới một bước. Tình hình chính trị được ổn định, an ninh trật tự tuy còn phức tạp nhưng vẫn được giữ vững.

Từ thực tiễn 5 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và trên cơ sở phân tích những thuận lợi, khó khăn của địa phương, Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ V[(1)]xác định mục tiêu tổng quát 5 năm tới là: *"Tăng cường đoàn kết thống nhất toàn Đảng, toàn dân và toàn quân trong tỉnh, phát huy tinh thần độc lập tự chủ, ý chí tự lực tự cường, vượt qua mọi khó khăn thử thách, khai thác có hiệu quả tiềm*

[(1)] Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ V họp từ ngày 20 đến ngày 22-11-1991.

năng và thế mạnh của địa phương đi đôi với mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế trong và ngoài nước, từng bước ổn định và phát triển kinh tế - xã hội; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, tạo được tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế; bảo đảm ổn định chính trị, giữ vững an ninh và trật tự an toàn xã hội; phát huy hơn nữa dân chủ xã hội chủ nghĩa, kiên quyết đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, khắc phục bất công xã hội; đồng thời chuẩn bị đủ điều kiện để tranh thủ mọi thời cơ phát triển nhanh nền kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm sau".

Trong bối cảnh quốc tế, trong nước có nhiều khó khăn và diễn biến phức tạp, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Lâm Đồng đã vượt qua nhiều khó khăn trở ngại để phát triển kinh tế - xã hội và đã đạt được một số kết quả quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và xây dựng hệ thống chính trị.

Về kinh tế, hoàn thành nhiều chỉ tiêu do Đại hội V đề ra. Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm của thời kỳ 1991-1995 đạt 12,9%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, bước đầu đã có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế. Năng lực sản xuất và cơ sở hạ tầng của tỉnh đã được tăng cường một bước quan trọng, tạo tiền đề cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần tiếp tục phát triển, quan hệ sản xuất từng bước được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất.

Trên lĩnh vực văn hoá, xã hội, nét nổi bật là bước đầu đã thực hiện chủ trương đa dạng hoá, xã hội hoá trong giải quyết các vấn đề xã hội. Tính năng động và chủ động của xã hội được phát huy, đời sống của đa số nhân dân được cải thiện một bước. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển cả về số lượng, chất lượng, hướng vào việc thực hiện yêu cầu "nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài". Công tác chăm lo sức khoẻ ban đầu của nhân dân có nhiều tiến bộ, số người mắc bệnh sốt rét, bướu cổ giảm và tử vong do sốt rét giảm đáng kể, các trạm y tế cơ sở được đầu tư phương tiện, thiết bị tương đối khá, chất lượng hoạt động tốt hơn. Hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục - thể thao và thông tin đại chúng có đổi mới về nội dung, hình thức và hướng về cơ sở, góp phần nâng cao dân trí và đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân.

Về công tác an ninh quốc phòng, Đảng bộ và chính quyền các cấp đã tập trung lãnh đạo, nâng cao cảnh giác cách mạng, tuyên truyền vạch rõ âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch, đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, kịp thời phát hiện và ngăn

chặn nhiều âm mưu, thủ đoạn chống phá cách mạng. Các lực lượng vũ trang của tỉnh tiếp tục được củng cố, xây dựng, vững vàng về chính trị, tư tưởng, được nhân dân tin yêu.

Công tác xây dựng hệ thống chính trị đã có nhiều tiến bộ trong việc phát huy dân chủ, tăng cường kỷ cương và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan Nhà nước các cấp. Đã củng cố, nâng cao chất lượng lãnh đạo của các tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt Đảng, từng bước đổi mới phương thức lãnh đạo và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng bộ các cấp trong xã hội. Hoạt động của Mặt trận, các đoàn thể và các tổ chức xã hội cũng đã có sự đổi mới cả về nội dung và phương thức, bước đầu phát huy được quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng và văn hoá, tham gia kiểm tra, giám sát và phê bình, góp ý kiến xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp.

Trên cơ sở định hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội, tận dụng mọi thời cơ và khắc phục nguy cơ, tiếp tục sự nghiệp đổi mới nhằm thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VI[1] xác định mục tiêu tổng quát của tỉnh thời kỳ 1996 - 2000 là: *"Ra sức bồi dưỡng và phát huy yếu tố con người; xây dựng Đảng bộ trong sạch vững mạnh; phấn đấu ổn định và tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và hiệu quả cao hơn, vững chắc hơn, đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng, quyết tâm nhanh chóng vượt qua tình trạng nghèo và kém phát triển, cải thiện mức sống các tầng lớp nhân dân, nâng cao tích lũy nội bộ, chuẩn bị các tiền đề cần thiết cho bước phát triển cao hơn sau năm 2000"*.

Sau 5 năm nỗ lực khắc phục khó khăn, phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội VI Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: kinh tế tiếp tục phát triển, tổng sản phẩm (GDP) tăng bình quân hàng năm 14,8%, cơ cấu kinh tế bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Kinh tế nông nghiệp và nông thôn phát triển theo hướng mở rộng vùng chuyên canh, khai thác lợi thế của từng vùng sinh thái, kết hợp sản xuất nông lâm với phát triển các ngành nghề dịch vụ, đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả

[1] Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VI họp từ ngày 26 đến ngày 29-4-1996.

cao. Lĩnh vực công nghiệp đã từng bước củng cố, sắp xếp các doanh nghiệp, gắn xây dựng nhà máy chế biến với phát triển vùng nguyên liệu.

Trên lĩnh vực xã hội, bước đầu thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hoá, huy động được sự đóng góp của nhân dân cùng Nhà nước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật các ngành giáo dục và đào tạo, y tế, dân số, văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao.

Đảng bộ, chính quyền các cấp đã tập trung lãnh đạo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, đấu tranh phòng chống âm mưu "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch. Coi trọng phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị để xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững mạnh.

Bộ máy Đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân từng bước được củng cố, kiện toàn và phát huy hiệu lực, hiệu quả, từ đó bảo đảm được sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, phát huy vai trò quản lý, điều hành của Nhà nước và huy động sự tham gia của các đoàn thể nhân dân.

Trong 25 năm xây dựng và phát triển, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân các dân tộc Lâm Đồng đã phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng, với ý chí tự lực tự cường, từng bước khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định và phát triển kinh tế, giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự xã hội. Đặc biệt, trong 15 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, với sự nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc, Lâm Đồng đã phát huy được năng lực sản xuất của các thành phần kinh tế, giữ tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao, hình thành được các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, rau, hoa, quả gắn với phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến. Cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ và từng bước hiện đại. Thu ngân sách năm sau cao hơn năm trước. Các lĩnh vực xã hội, nhất là về xây dựng trường lớp, giáo dục đại trà, phòng chống dịch bệnh, xóa đói giảm nghèo, xây dựng kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc đạt nhiều thành tựu quan trọng. Bộ máy Đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân từng bước được củng cố, kiện toàn; tình hình chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội. Những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực đã góp phần cùng cả nước vững bước đi lên trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Bảng 1: DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC TUYÊN DƯƠNG DANH HIỆU "ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG" VÀ "ANH HÙNG LAO ĐỘNG"

STT	ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	NGÀY TUYÊN DƯƠNG
	ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG	
1	ĐẠI ĐỘI 3, TIỂU ĐOÀN 840	23-11-1969
2	ĐẠI ĐỘI 5 ĐẶC CÔNG, TIỂU ĐOÀN 840	20-9-1971
3	TIỂU ĐOÀN 840	2-9-1973
4	ĐẠI ĐỘI 810	19-11-1973
5	TIỂU ĐOÀN 186	6-11-1976
6	XÃ 5 (ĐINH TRANG THƯỢNG), HUYỆN DI LINH	6-11-1978
7	XÃ LỘC LÂM, HUYỆN BẢO LÂM	6-11-1978
8	XÃ ĐỒNG NAI, HUYỆN CÁT TIÊN	6-11-1978
9	PHÒNG BẢO VỆ CHÍNH TRỊ CÔNG AN LÂM ĐỒNG	27-8-1982
10	CÔNG AN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG	29-8-1985
11	XÃ ĐỒNG MAN (ĐẠ CHAIS), HUYỆN LẠC DƯƠNG	20-12-1994
12	XÃ SƠN ĐIỀN, HUYỆN DI LINH	20-12-1994
13	XÃ LỘC BẮC, HUYỆN BẢO LÂM	20-12-1994
14	HUYỆN DI LINH	22-8-1998
15	XÃ B'GIA, HUYỆN ĐẠ HUOAI	22-8-1998
16	XÃ LỘC NAM, HUYỆN BẢO LÂM	22-8-1998
17	XÃ XUÂN TRƯỜNG, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT	22-8-1998
18	XÃ HIỆP THẠNH, HUYỆN ĐỨC TRỌNG	22-8-1998
19	XÃ QUẢNG LẬP, HUYỆN ĐƠN DƯƠNG	22-8-1998
20	HUYỆN ĐẠ TẺH	28-4-2000
21	THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT	28-4-2000
22	XÃ LỘC AN, HUYỆN BẢO LÂM	28-4-2000
23	BƯU ĐIỆN TỈNH LÂM ĐỒNG	8-11-2000
	ANH HÙNG LAO ĐỘNG	
24	HỢP TÁC XÃ PHÚ HỘI, HUYỆN ĐỨC TRỌNG	29-8-1985
25	XÃ TÂN CHÂU, HUYỆN DI LINH	24-8-2000

Bảng 2: DANH SÁCH CÁC CÁ NHÂN ĐƯỢC TUYÊN DƯƠNG DANH HIỆU "ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG" VÀ "ANH HÙNG LAO ĐỘNG"

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	QUÊ QUÁN	NGÀY TUYÊN DƯƠNG
	ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG			
1	ĐẶNG QUANG CẦM	1921	Nghệ An	31-8-1965
2	Liệt sĩ NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	1946	Đà Nẵng	23-11-1969
3	NGÔ XUÂN ĐỆ	1942	Hà Nam	19-5-1972
4	Liệt sĩ TRẦN VĂN CÔI	1950	Quảng Ngãi	19-5-1972
5	Liệt sĩ NGUYỄN TẤN ĐỊNH	1952	Bình Thuận	19-5-1972
6	NGUYỄN VĂN SƠN	1928	Bình Thuận	15-1-1976
7	Liệt sĩ ĐOÀN ĐỨC NGỌC	1947	Quảng Ngãi	24-1-1976
8	Liệt sĩ LÊ THỊ PHA	1942	TP. Hồ Chí Minh	6-11-1978
9	Liệt sĩ NGUYỄN ĐÌNH QUÂN	1951	Thanh Hoá	6-11-1978
10	Liệt sĩ LÂM VĂN THẠNH	1957	Bình Định	27-8-1982
11	Liệt sĩ NGUYỄN VĂN TRÚC	1936	Đà Nẵng	29-8-1985
12	Liệt sĩ K'ĐEN	1940	Bình Thuận	30-8-1995
13	Liệt sĩ LẠI HÙNG CƯỜNG	1940	TP. Hồ Chí Minh	30-8-1995
	ANH HÙNG LAO ĐỘNG			
1	CIL MÚP HA KRIÊNG	1957	Lạc Dương, Lâm Đồng	19-1-2001

CÁC ĐỒNG CHÍ BÍ THƯ TỈNH UỶ, CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG QUA CÁC THỜI KỲ

CÁC ĐỒNG CHÍ BÍ THƯ TỈNH UỶ, CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG QUA CÁC THỜI KỲ



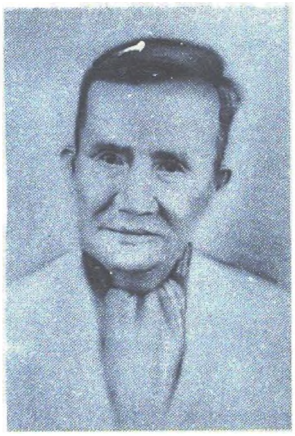
TRẦN HỮU DUYỆT
Bí thư Chi bộ Đà Lạt
(1929-1930)



NGUYỄN ĐẠI HOA
Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cách mạng tỉnh Đồng Nai Thượng
(8-1945 - 10-1945)



NGUYỄN AN
Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến tỉnh Đồng Nai Thượng
(10-1945 – 10-1950)



PHAN ĐỨC HUY
Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cách mạng tỉnh Lâm Viên
(8-1945 – 11-1945)



TRẦN XUÂN BIỀN
Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cách mạng tỉnh Lâm Viên
(11-1945 - 1-1946)



LÊ TỰ NHIÊN
Bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh Lâm Viên
(4-1949 – 10-1950)



TRẦN NGỌC TRÁC
Bí thư Ban cán sự Đảng
tỉnh Đồng Nai Thượng
(4-1949 – 10-1950)



NGUYỄN XUÂN
Chủ tịch Uỷ ban kháng
chiến hành chính tỉnh,
Bí thư Ban cán sự Đảng
tỉnh Lâm Đồng
(1951 – 7-1954)



PHẠM THUẦN
Bí thư Tỉnh uỷ Lâm Đồng
(12-1961 – 7-1962,
9-1964 – 1969,
1971 – 1972)



TRẦN NHƯ KHUÔN
Bí thư Tỉnh uỷ Lâm Đồng
(1973 – 1975)



HUỲNH MINH NHỰT
Bí thư Tỉnh uỷ Tuyên Đức
(8-1961 – 4-1975)



NGUYỄN XUÂN KHANH
Quyền Bí thư Tỉnh uỷ
Tuyên Đức
(5-1975 – 1-1976)



CHẾ ĐẶNG
Quyền Chủ tịch Uỷ ban cách mạng lâm thời tỉnh Tuyên Đức
(5-1975 – 1-1976)



TRẦN THÀNH
Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cách mạng tỉnh Lâm Đồng
(5-1975 – 1-1976)



TRẦN LÊ
Bí thư
Tỉnh uỷ Lâm Đồng
(1-1976 – 10-1978)



ĐỖ QUANG THẮNG
Bí thư Tỉnh uỷ Lâm Đồng
(8-1962 – 8-1964,
10-1979 – 10-1982)



LÊ THỨ
Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
(1976 – 8-1979)



NGUYỄN TRUNG TÍN
Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
(1979 – 1989)



NGUYỄN XUÂN DU
Chủ tịch Uỷ ban cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Đồng cũ (3-1975 – 1-1976),
Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (8-1982 – 5-1989),
Bí thư Tỉnh uỷ Lâm Đồng (5-1989 – 9-1994)



TRỊNH KHIẾT
Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (5-1989 – 5-1992)



NGUYỄN DUY ANH
Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (5-1992 – 9-1994)



ĐẶNG ĐỨC LỢI
Quyền Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (6-1998 – 11-1999)



NGUYỄN ÁNH MINH
Bí thư Tỉnh uỷ Lâm Đồng (9-1994 – 6-1998)



NGUYỄN HOÀI BÃO
Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (7-1994 – 6-1998),
Bí thư Tỉnh uỷ Lâm Đồng (từ 6-1998)



ĐỒNG CHÍ LÊ DUẨN, TỔNG BÍ THƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG. THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG (THÁNG 3-1984)



PHAN THIÊN
Chủ tịch Uỷ ban
nhân dân tỉnh Lâm Đồng
(từ 11-1999)



ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG CHINH, CỐ VẤN BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, THAM VÀ LÀM VIÊC TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG



ĐỒNG CHÍ PHẠM VĂN ĐỒNG, CỐ VẤN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
ĐẢNG, THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG (NGÀY 11-8-1993)



ĐỒNG CHÍ NGUYỄN VĂN LINH, TỔNG BÍ THƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG (NGÀY 9-7-1981)



ĐỒNG CHÍ VÕ CHÍ CÔNG, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC, THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG (NGÀY 9-7-1981)



ĐỒNG CHÍ TRẦN ĐỨC LƯƠNG, CHỦ TỊCH NƯỚC, THĂM NHÂN DÂN VÙNG BỊ LŨ Ở HUYỆN CÁT TIÊN TỈNH LÂM ĐỒNG (27-10-2000)



ĐỒNG CHÍ VÕ VĂN KIỆT, THỦ TRƯỞNG CHÍNH PHỦ, THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG (NGÀY 16-2-1996)

DANH SÁCH BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG
TỈNH LÂM ĐỒNG
(Tính đến ngày 31-3-2001)

1. **TRẦN THỊ TƯ**, sinh năm 1910, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 11, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Hồ Hường, Hồ Phương, Hồ Hào.

2. **KA LIN**, sinh năm 1916, dân tộc Cơ Ho. Thường trú: Đinh Trang Thượng, Di Linh. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: K' Danh, K' Ngọt, K' Ten.

3. **NGUYỄN THỊ CHỤC**, sinh năm 1919, dân tộc Kinh. Thường trú: Bảo Lộc. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Dương Huy Tấn.

4. **PHẠM THỊ MỚI**, sinh năm 1920, dân tộc Kinh. Thường trú: Liên Nghĩa, Đức Trọng. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Huỳnh Ngọc Quyền.

5. **LÊ THỊ NHẪN**, sinh năm 1905, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 6, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Trương Công Hoa, Trương Công Tuấn, Trương Công Cần.

6. **HUỲNH THỊ ẤM**, sinh năm 1894, dân tộc Kinh. Thường trú: Xuân Thọ, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Đặng Phước Hoanh, Đặng Phụng, Đặng Phước Hinh.

7. **KA NHÚTR**, dân tộc Cơ Ho. Thường trú: Đạ M'ri, Đạ Huoai. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: K'Dĩnh.

8. **NGUYỄN THỊ BỒI**, sinh năm 1922, dân tộc Kinh. Thường trú: Phú Hội, Đức Trọng. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Nguyễn Xuân Quý, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Thị Thơm.

9. **BẾ THỊ RẬU**, sinh năm 1910, dân tộc Kinh. Thường trú: Phước Cát, Cát Tiên. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Lý Viết Mưu, Lý Viết Đông, Lý Viết Châm.

10. **HÀ THỊ TRÀ**, sinh năm 1902, dân tộc Kinh. Thường trú: Dran, Đơn Dương. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Nguyễn Văn Tửu.

11. **NGUYỄN THỊ CHÁNH**, sinh năm 1914, dân tộc Kinh. Thường trú: Liên Hiệp, Đức Trọng. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Nguyễn Văn Kiên.

12. **CÙ THỊ TỴ**, sinh năm 1917, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 9, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Đặng Ngọc Hoàn, Đặng Văn Lộc, Đặng Hồng Minh.

13. **KA IN**, dân tộc Cơ Ho. Thường trú: Lộc Lâm, Bảo Lâm. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: K'Xơ.

14. **PHẠM THỊ CUNG**, sinh năm 1916, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 5, Đà Lạt. Bản thân mẹ và 3 con (Nguyễn Khắc Lộc, Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Văn Hưng) đều là liệt sĩ.

15. **VÕ THỊ BA**, sinh năm 1906, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 7, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Nguyễn Minh Thanh, Nguyễn Minh Thành, Nguyễn Thành Nhơn.

16. **LÊ THỊ NHÀN**, sinh năm 1920, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 3, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Huỳnh Hiếu, Huỳnh Hùng, Huỳnh Châu.

17. **TRẦN THỊ TRUYỀN**, sinh năm 1913, dân tộc Kinh. Thường trú: Quảng Lập, Đơn Dương. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Lưu Trợ, Lưu Bốn, Lưu Ký.

18. **NGUYỄN THỊ HOA**, dân tộc Kinh. Thường trú: Thạnh Mỹ, Đơn Dương. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Đoàn Ngọc Hùng.

19. **VÕ THỊ VỤ**, sinh năm 1915, dân tộc Kinh. Thường trú: Bảo Lộc. Mẹ có 2 con là liệt sĩ: Ngô Thị Phước, Ngô Văn Tám.

20. **LÊ THỊ ĐỂ**, sinh năm 1924, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 2, Đà Lạt. Mẹ có chồng (Nguyễn Văn Sá) và con (Nguyễn Thanh Phương) là liệt sĩ.

21. **PHẠM THỊ PHƯƠNG**, sinh năm 1902, dân tộc Kinh. Thường trú: Thạnh Mỹ, Đơn Dương. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Huỳnh Ất.

22. **VÕ THỊ KHUYẾN**, sinh năm 1910, dân tộc Kinh. Thường trú: Ka Đô, Đơn Dương. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Dương Minh.

23. **NGUYỄN THỊ XUYẾN**, sinh năm 1905, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 1, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Nguyễn Nhánh.

24. **NGÔ THỊ THÂN**, sinh năm 1931, dân tộc Kinh. Thường trú: Xuân Thọ, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Đặng Lợi.

25. **NGUYỄN THỊ PHI**, sinh năm 1905, dân tộc Kinh. Thường trú: Hiệp Thạnh, Đức Trọng. Mẹ có chồng (Đặng Mùi) và 3 con (Đặng Thiên, Đặng Lặng, Đặng Phước Diêu) là liệt sĩ.

26. **TRẦN THỊ TƯƠNG**, sinh năm 1928, dân tộc Kinh. Thường trú: Hiệp Thạnh, Đức Trọng. Bản thân mẹ và 2 con (Lê Văn Ngọc, Lê Văn Minh) đều là liệt sĩ.

27. **TRƯƠNG THỊ LỄ**, sinh năm 1927, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường B'Lao, Bảo Lộc. Mẹ có 2 con là liệt sĩ: Nguyễn Văn Chớ, Nguyễn Văn Học.

28. **NGÔ THỊ LEO**, sinh năm 1910, dân tộc Kinh. Thường trú: Lộc Châu, Bảo Lộc. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Nguyễn Văn Phúc.

29. **NGUYỄN THỊ SOẠN**, sinh năm 1892, dân tộc Kinh. Thường trú: Bình Thạnh, Đức Trọng. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Nguyễn Văn Đoàn, Nguyễn Văn Toán, Nguyễn Thị Loan.

30. **NGUYỄN THỊ YỂN**, sinh năm 1901, dân tộc Kinh. Thường trú: Hiệp Thạnh, Đức Trọng. Mẹ có 2 con là liệt sĩ: Lê Văn Vinh, Lê Văn Trà.

31. **PHAN THỊ SÂM**, sinh năm 1910, dân tộc Kinh. Thường trú: Hiệp Thạnh, Đức Trọng. Mẹ có 2 con là liệt sĩ: Nguyễn Thị Toàn, Nguyễn Hoàng Sơn.

32. **NGUYỄN THỊ THỰC**, sinh năm 1930, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 5, Đà Lạt. Mẹ có 2 con là liệt sĩ: Hồ Công Thực, Hồ Công Thạo.

33. **NGUYỄN THỊ HAY**, sinh năm 1911, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 9, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Phạm Đi.

34. **HUỲNH THỊ HẠT**, sinh năm 1902, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 6, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Lê Lãnh.

35. **TRẦN THỊ CHÂU**, sinh năm 1901, dân tộc Kinh. Thường trú: Hiệp Thạnh, Đức Trọng. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Lê Phước Mễ.

36. **DƯƠNG THỊ THANH**, sinh năm 1901, dân tộc Kinh. Thường trú: Hiệp Thạnh, Đức Trọng. Mẹ có 2 con là liệt sĩ: Lê Cang, Lê Đởm.

37. **PHẠM THỊ CÁT**, sinh năm 1890, dân tộc Kinh. Thường trú: Mađagui, Đạ Huoai. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Phạm Tào.

38. **ĐỖ THỊ QUY**, sinh năm 1890, dân tộc Kinh. Thường trú: Nam Ban, Lâm Hà. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Nguyễn Văn Uần.

39. **NGUYỄN THỊ HIẾM**, sinh năm 1904, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 3, Đà Lạt. Mẹ có chồng (Võ Hiếm) và 2 con (Võ Tám, Võ Năm) là liệt sĩ.

40. **LÊ THỊ VIỄN**, sinh năm 1900, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 8, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Lê Quang Xin.

41. **NGUYỄN THỊ AN**, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 9, Đà Lạt. Mẹ có chồng (Lương Văn An) và 2 con (Lương Văn Hòa, Lương Văn Thạnh) là liệt sĩ.

42. **PHẠM THỊ NHƠN**, dân tộc Kinh. Thường trú: Liên Hiệp, Đức Trọng. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Trịnh Đốc.

43. **NGUYỄN THỊ HUÝNH**, sinh năm 1925, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 5, Đà Lạt. Mẹ có chồng (Phan Văn Chước) và 2 con (Phan Huỳnh, Phan Văn Chín) là liệt sĩ.

44. **VŨ THỊ BÉ**, sinh năm 1920, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 3, Bảo Lộc. Bản thân mẹ, chồng (Đặng Tư) và con (Đặng Thị Thu) đều là liệt sĩ.

45. **LÊ THỊ THƯƠNG**, sinh năm 1902, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 3, Đà Lạt. Mẹ có chồng (Trần Thương) và 2 con (Trần Bình, Trần Ưu) là liệt sĩ.

46. **NGUYỄN THỊ KÉT**, sinh năm 1915, dân tộc Kinh. Thường trú: Xuân Trường, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Hà Ngọc, Hà Phước Lãnh, Hà Viết.

47. **NGUYỄN THỊ BÍCH**, sinh năm 1918, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 5, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Đinh Kim.

48. **VÕ THỊ LỘC**, sinh năm 1933, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 12, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Nguyễn Hữu Đài.

49. **ĐẶNG THỊ THỂ**, sinh năm 1904, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 2, Bảo Lộc. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Hoàng Thanh Giản.

50. **NGUYỄN THỊ TIỀN**, sinh năm 1915, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 5, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Nguyễn Giám.

51. **LÊ THỊ SỬU,** dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 5, Đà Lạt. Mẹ có 4 con là liệt sĩ: Nguyễn Rập, Nguyễn Xin, Nguyễn Trận, Nguyễn Thành Lâm.

52. **ĐỖ THỊ THÔNG**, sinh năm 1915, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 3, Đà Lạt. Bản thân mẹ và 2 con (Nguyễn Thị Dệ, Nguyễn Thị Sinh) đều là liệt sĩ.

53. **NGUYỄN THỊ MƯỜI**, sinh năm 1902, dân tộc Kinh. Thường trú: An Nhơn, Đạ Tẻh. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Dương Văn Yên.

54. **NGUYỄN THỊ THÉP**, sinh năm 1880, dân tộc Kinh. Thường trú: Liên Hiệp, Đức Trọng. Mẹ có 2 con là liệt sĩ: Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Mười.

55. **NGUYỄN THỊ THANH**, sinh năm 1910, dân tộc Kinh. Thường trú: Hiệp Thạnh, Đức Trọng. Mẹ có một người con nuôi duy nhất là liệt sĩ: Hồ Xuân Châu.

56. **NGUYỄN THỊ MƯỜI**, dân tộc Kinh. Thường trú: Xuân Trường, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Trương Hùng.

57. **NGUYỄN THỊ NHẤT**, sinh năm 1928, dân tộc Kinh. Thường trú: Xuân Trường, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Lê Văn Tân, Lê Hùng Việt, Lê Thị Diệu Minh.

58. **PHẠM THỊ ĐÓ**, sinh năm 1914, dân tộc Kinh. Thường trú: Xuân Trường, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Nguyễn Văn Trúc, Nguyễn Văn Phụ, Nguyễn Thị Thiện.

59. **PHẠM THỊ QUÝT**, sinh năm 1912, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 2, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Nguyễn Thị Bưởi, Nguyễn Văn Đý, Nguyễn Văn Cách.

60. **NGUYỄN THỊ CẨM**, sinh năm 1916, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 10, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Lê Thị Tú.

61. **NGÔ THỊ QUANH**, sinh năm 1916, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 10, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Đỗ Văn Trung.

62. **NGUYỄN THỊ PHỨC**, sinh năm 1922, dân tộc Kinh. Thường trú: Di Linh. Mẹ có chồng (Huỳnh Phúc) và 4 con (Huỳnh Thị Năm, Huỳnh Thị Sáu, Huỳnh Tám, Huỳnh Ngọc Huệ) là liệt sĩ.

63. **HUỲNH THỊ XƯỚNG**, sinh năm 1919, dân tộc Kinh. Thường trú: Hiệp Thạnh, Đức Trọng. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Lê Văn Xướng, Lê Phước Quyên, Lê Phước Bốn.

64. **LÊ THỊ QUYỂN**, sinh năm 1907, dân tộc Kinh. Thường trú: Liên Nghĩa, Đức Trọng. Mẹ có 4 con là liệt sĩ: Thái Văn Tài, Thái Văn Quang, Thái Văn Đước, Thái Văn Đinh.

65. **NGUYỄN THỊ THỦ**, sinh năm 1919, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 11, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Đặng Văn Kinh, Đặng Thị Ký, Đặng Ngọc Châu.

66. **TRẦN THỊ THÙY**, sinh năm 1913, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 9, Đà Lạt. Mẹ có chồng (Nguyễn Thùy) và 2 con (Nguyễn Văn Lễ, Nguyễn Thị Lựu) là liệt sĩ.

67. **PHAN THỊ HÀO**, sinh năm 1904, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 12, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Nguyễn Thị Thơm, Nguyễn Thành Tào, Nguyễn Thành Chín.

68. **THỚI THỊ TỚI**, sinh năm 1926, dân tộc Kinh. Thường trú: Thạnh Mỹ, Đơn Dương. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Hồ Công, Hồ Khương, Hồ An.

69. **NGUYỄN THỊ TƯ**, sinh năm 1930, dân tộc Kinh. Thường trú: Đinh Văn, Lâm Hà. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Tống Thị Sen, Tống Thị Lý, Tống Văn Lợi.

70. **ĐINH THỊ CA**, sinh năm 1922, dân tộc Kinh. Thường trú: Lộc Nam, Bảo Lâm. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Trần Đình Vân, Trần Đình Tân, Trần Đình Giỏi.

71. **LÊ THỊ CHO**, sinh năm 1927, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 10, Đà Lạt. Mẹ có chồng (Nguyễn Giác Cảnh) và 2 con (Nguyễn Xuân Thành, Nguyễn Xuân Hóa) là liệt sĩ.

72. **PHẠM THỊ SEN**, sinh năm 1915, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 2, Đà Lạt. Mẹ có chồng (Nguyễn Diêu) và 2 con (Nguyễn Hữu Đằng, Nguyễn Hữu Nguyện) là liệt sĩ.

73. **HỒ THỊ ĐẠI**, sinh năm 1919, dân tộc Kinh. Thường trú: Ka Đô, Đơn Dương. Mẹ có 2 con là liệt sĩ: Nguyễn Lương, Nguyễn Lùng.

74. **PHẠM THỊ NHƯỢC**, sinh năm 1922, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường B'Lao, Bảo Lộc. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Lê Cao Trung, Trần Văn Tạ, Trần Nhu.

75. **THÁI THỊ TƯƠNG**, sinh năm 1929, dân tộc Kinh. Thường trú: Hiệp Thạnh, Đức Trọng. Mẹ có chồng (Nguyễn Hữu Lại) và 2 con (Nguyễn Hữu Qua, Nguyễn Hữu Chơi) là liệt sĩ.

76. **NGUYỄN THỊ SỸ**, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 9, Đà Lạt. Mẹ có 3 con là liệt sĩ: Bùi Thị Thu Ba, Bùi Thị Ánh Tuyết, Bùi Lâm Trung.

77. **TRẦN THỊ ĐÀI**, sinh năm 1912, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 10, Đà Lạt. Mẹ có 4 con là liệt sĩ: Phan Thanh, Phan Thạnh, Phan Bộ, Phan Đăng.

78. **NGUYỄN THỊ TẤT**, sinh năm 1927, dân tộc Kinh. Thường trú: Xuân Trường, Đà Lạt. Mẹ có chồng (Trần Cường) và 2 con (Trần Quang Vinh, Trần Thị Minh Rê) là liệt sĩ.

79. **PHAN THỊ NINH**, sinh năm 1927, dân tộc Kinh. Thường trú: Phú Hội, Đức Trọng. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Huỳnh Văn Nhân.

80. **TRẦN THỊ ĐỐI**, sinh năm 1918, dân tộc Kinh. Thường trú: Lộc Nam, Bảo Lâm. Mẹ có chồng (Dương Đối) và 3 con (Dương Văn Đối, Dương Thị Liên, Dương Văn Phong) là liệt sĩ.

81. **NGUYỄN THỊ NGÀNH**, sinh năm 1903, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 3, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là là liệt sĩ: Phạm Quang Bích.

82. **LÊ THỊ THẨM**, sinh năm 1902, dân tộc Kinh. Thường trú: Quảng Hiệp, Đơn Dương. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Nguyễn Thẩn.

83. **LÊ THỊ BỜ**, sinh năm 1918, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 9, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Nguyễn Thị Cam.

84. **NGUYỄN THỊ NHUNG**, sinh năm 1923, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 2, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Phạm Văn Nhung.

85. **NGUYỄN THỊ XẴNG**, sinh năm 1914, dân tộc Kinh. Thường trú: Liên Đầm, Di Linh. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Lâm Văn Rạ.

86. **TRẦN THỊ CAO**, sinh năm 1921, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 11, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Trần Văn Đông.

87. **NGUYỄN THỊ ĐỖ**, sinh năm 1929, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 11, Đà Lạt. Mẹ có một người con duy nhất là là liệt sĩ: Nguyễn Thị Thuỳ.

88. **TRẦN THỊ ĐỆ**, sinh năm 1931, dân tộc Kinh. Thường trú: Phường 1, Bảo Lộc. Mẹ có một người con duy nhất là liệt sĩ: Nguyễn Ngọc Xý.

PHẦN THỨ BA

SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN KINH TẾ





CHƯƠNG I

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN KINH TẾ LÂM ĐỒNG

THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1893

Vùng đất Lâm Đồng ngày nay từ lâu đã có con người sinh sống, mà hậu duệ của họ cho đến lúc bấy giờ là các cộng đồng người Mạ, Cơ Ho, M'Nông, Chu Ru, Rắc Lây,...

Đến cuối thế kỷ XIX, các dân tộc bản địa có phương thức sản xuất chính là du canh du cư, đốt rừng làm rẫy, kinh tế mang tính chất tự cấp tự túc. Trồng trọt là ngành sản xuất chính, ngoài ra còn săn bắn hái lượm, chăn nuôi gia súc gia cầm, các ngành thủ công như dệt vải, rèn, đan lát mới bước đầu phát triển, giao lưu kinh tế còn rất hạn chế.

THỜI KỲ 1893-1954

Nhà cầm quyền Pháp bắt đầu khuyến khích các nhà tư bản Pháp khai thác các thửa đất dọc theo hai bên đường từ Dran qua Phi Nôm lên đến đèo Prenn với diện tích tự nhiên trên 200.000ha. Những trại canh nông, xưởng cưa, đồn điền cà phê, trà, cây ăn quả, rau cải, cơ sở chế biến nhựa thông,... lần lượt được xây dựng ở vùng này.

Năm 1930, Nha Khảo cứu Đông Dương đã phái một nhóm chuyên viên canh nông đi khảo sát vùng đất Lâm Đồng và thành lập tại B'Lao một trung tâm thực nghiệm nông học nhằm tìm hiểu tài nguyên nông nghiệp, kỹ thuật canh tác làm cơ sở để phát triển vùng này.

Việc đầu tư vào Đà Lạt thành một trung tâm nghỉ dưỡng, sau đó là khai thác tài nguyên đất đai ở các vùng khác làm cho việc trao đổi hàng hoá ngày càng phát triển.

Dưới ảnh hưởng của chế độ cai trị thực dân, lần đầu tiên trong lịch sử phát triển của các dân tộc bản địa trên vùng đất Lâm Đồng đã có những biến đổi quan trọng. Người Pháp ra sức mua chuộc, thực hiện mua bán đất đai của các buôn làng với giá rẻ hoặc thực hiện chính sách thực trưng để lấy đất lập đồn điền. Do bị người Pháp lấn chiếm đất đai, một số tổ chức làng xã đã thay đổi về mặt địa lý. Một bộ phận lao động đồng bào dân tộc, chủ yếu là người Mạ và Cơ Ho được thuê hoặc bị

ép buộc vào làm công nhân trong các đồn điền của chủ Pháp, là hình thức lao động kỹ luật khác hoàn toàn với tập quán lao động du canh du cư, tự phát lâu nay. Một số không thích nghi đã di chuyển vào các vùng rừng núi sống cuộc sống du canh du cư, một số do cuộc sống hàng ngày đã chấp nhận làm công nhân theo mùa, kết hợp việc làm ruộng, rẫy với việc đi làm cho đồn điền tư bản Pháp. Một số công nhân chấp nhận ở thường xuyên, lập thành làng trong các đồn điền.

Những biến đổi quan trọng trong cộng đồng đồng bào dân tộc bắt đầu có sự phân hoá giai cấp, người giàu đã xuất hiện, nhất là giới già làng, trưởng buôn. Đại bộ phận đồng bào do biến động về đất đai có cuộc sống khó khăn hơn. Đặc biệt, đã hình thành một bộ phận giai cấp công nhân làm thuê mà bộ phận này bước đầu cũng đã bị tư bản Pháp bóc lột sức lao động, trả công với giá rẻ, bắt làm xâu không công, bắt đóng thuế thân,... mà kết quả đã dẫn đến những phong trào đấu tranh của công nhân đồng bào dân tộc trong các đồn điền ở tỉnh Đồng Nai Thượng từ tháng 7-1937 đến tháng 5-1938.

Tuy vậy, đại bộ phận đồng bào người dân tộc trên vùng đất Lâm Đồng lúc đó vẫn sống cuộc sống du canh du cư, tự cung tự cấp.

Một đặc điểm cần lưu ý nữa là khi nhà Nguyễn chưa quan tâm đến việc phát triển kinh tế, xã hội vùng Tây Nguyên thì người Pháp đã ép buộc nhà Nguyễn giao vùng này cho họ cai trị, do vậy trên vùng đất Lâm Đồng thời kỳ Pháp thuộc không có giai cấp địa chủ, phong kiến. Đối với người Kinh, chính sách của người Pháp là hạn chế nhập cư vào Lâm Đồng, chỉ tuyển mộ lao động người Kinh để làm phu lục lộ, công nhân ở các đồn điền của tư bản Pháp, ở Trạm Thực nghiệm nông học Công Hinh, hình thành một số làng trồng rau để cung cấp cho người Pháp. Số lao động này thường được các cố đạo tuyển mộ ở Phan Rang, các tỉnh miền Bắc và miền Trung hoặc do một số quan lại triều Nguyễn đưa từ quê nhà vào, đời sống của họ lúc bấy giờ rất cơ cực.

THỜI KỲ 1954-1975

Trong vùng tạm chiếm

Trong lĩnh vực nông nghiệp, những năm đầu của chế độ Mỹ - ngụy có những bước phát triển đáng kể, nhiều vùng đất được mở mang, trồng cây công nghiệp dài ngày, rau hoa.

Chiến tranh ngày càng ác liệt, luồng di dân từ các tỉnh miền Trung vào Lâm Đồng ngày càng nhiều cũng góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Cho đến giữa những năm 1960, Lâm Đồng có khoảng 8.000ha chè, sản

lượng rau thương phẩm cung cấp cho Sài Gòn và các tỉnh miền Trung tương đối lớn. Đồng thời, chiến tranh cũng làm cho nông nghiệp không phát triển liên tục, diện tích đất canh tác bị thu hẹp. Với chính sách dồn dân lập ấp chiến lược, sản phẩm nông lâm nghiệp ngày càng giảm sút, tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn.

Trong thời kỳ này sản xuất công nghiệp tuy phát triển với mức độ cao hơn trước năm 1954 nhưng vẫn còn nhỏ bé, chủ yếu là ngành công nghiệp chế biến chè, chế biến gỗ, sản xuất điện nước, đồ sứ; các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như chế biến mứt, rượu, làm đồ gỗ, đồ mỹ nghệ chỉ phát triển chủ yếu ở Đà Lạt, còn hầu hết các địa phương khác chưa phát triển.

Hoạt động du lịch vào những năm đầu của chính quyền Ngô Đình Diệm được ưu tiên phát triển với ý đồ thành lập Đà Lạt thành một trung tâm du lịch quốc tế.

Chính quyền Ngô Đình Diệm cho xây dựng thêm cơ sở hạ tầng, sân bay Liên Khương trở thành sân bay quốc tế thứ hai tại miền Nam Việt Nam. Du lịch Đà Lạt được ưu tiên phát triển so với các ngành khác trong một thời gian và bị ngưng trệ khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ.

Các nguồn thu của ngân sách lúc bấy giờ không đáng kể, chính phủ trung ương hàng năm phải trợ cấp 60-70% tổng chi. Tình trạng lạm phát, giá cả leo thang do chính sách thuế khoá, khuyến khích tiêu dùng hàng nhập khẩu xa xỉ làm cho đời sống đại đa số nhân dân rất khó khăn.

Dưới chế độ thực dân kiểu mới, với chính sách giành dân, lấn đất, lập "ấp chiến lược", vùng đồng bào dân tộc trong vùng tạm chiếm tiếp tục có những thay đổi sâu sắc. Thời kỳ này có từ 70-80% đồng bào dân tộc nằm trong vùng địch tạm chiếm, phần lớn tập trung gần các trục lộ giao thông, đô thị, các "ấp chiến lược" nên trình độ văn hoá, tiếp thu khoa học - kỹ thuật có khá hơn. Tuy vậy, đời sống của đồng bào không còn tự do du canh du cư, ngụy quyền chia đất để sản xuất quanh các "ấp chiến lược", quản lý chặt chẽ, hết thời gian lao động phải trở về "ấp chiến lược". Do đất đai hạn chế nên sản phẩm làm ra không đủ ăn, hàng năm chính quyền Sài Gòn phải cứu đói bằng nguồn ngoại viện. Công nhân, đồng bào dân tộc làm thuê trong các đồn điền tư bản tiếp tục gia tăng.

Sau 21 năm dưới chế độ Sài Gòn, nền kinh tế Lâm Đồng đã hình thành một cơ cấu đa dạng, so với thời kỳ Pháp thuộc đã khác hơn nhiều cả

về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sản xuất hàng hoá tương đối phát triển. Tuy vậy, kinh tế Lâm Đồng trong thời kỳ này còn mang tính tự phát rất cao, phát triển không có quy hoạch, bị chi phối bởi những quy luật của chiến tranh và dựa vào chiến tranh, sản xuất không đáp ứng đủ cho nhu cầu tiêu dùng xã hội, phụ thuộc nhiều vào bên ngoài về tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng và lương thực, thực phẩm. Lực lượng sản xuất phát triển không đồng đều giữa các vùng, giữa các thành phần kinh tế, giữa người Kinh và đồng bào dân tộc ít người; phân hoá giàu nghèo giữa các vùng ngày càng lớn; đời sống nhân dân, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, các "ấp chiến lược" rất cơ cực.

Trong vùng giải phóng

Tháng 6-1954, Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về lập chính phủ ở miền Nam Việt Nam, trắng trợn phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ. Một lần nữa, Lâm Đồng cùng cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

Thời kỳ 1954 - 1958 là thời kỳ Lâm Đồng xây dựng thực lực cách mạng, đấu tranh đòi hoà bình, chống khủng bố, chống "chính sách tố cộng", củng cố lực lượng vũ trang, bán vũ trang và xây dựng căn cứ làm chỗ dựa cho cuộc chiến đấu. Đồng thời, nhân dân còn đẩy mạnh sản xuất đủ ăn, có dự trữ.

Ở nhiều địa phương, lực lượng cách mạng đã phân công cán bộ, đảng viên xuống các buôn thực hiện "4 cùng" là cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng nói tiếng dân tộc, vận động đồng bào làm "rẫy cách mạng", đẩy mạnh tăng gia sản xuất để giải quyết lương thực và đóng góp cho cách mạng.

Dưới ánh sáng Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 15, cách mạng miền Nam bước sang giai đoạn mới. Từ tháng 1-1959, phong trào cách mạng không ngừng lớn mạnh theo hướng chủ động tấn công. Địch cũng ra sức càn quét chống phá, lùa dân vào "ấp chiến lược", phá hoại hoa màu, bao vây phong toả vùng căn cứ cách mạng.

Từ năm 1960 cho đến ngày giải phóng, lương thực, thực phẩm đảm bảo cho tiền tuyến phần lớn là tự cung tự cấp và dựa vào sự đóng góp của nhân dân trong vùng giải phóng gồm vùng căn cứ phía bắc tỉnh Lâm Đồng cũ (K1, K2 và vùng III), phía nam đường 20 (K3, K4, T29), K' Long Lanh thuộc huyện Lạc Dương ngày nay.

Để tiến hành đấu tranh, trong khi không có sự chi viện của cấp trên, ngoài chủ trương phát triển sản xuất

theo hướng tự cung, tự cấp trong vùng giải phóng, kể từ năm 1961, lực lượng cách mạng còn chủ trương lấy kinh tế địch để nuôi quân ta, đầu tiên là từ các đồn điền trên vùng Bảo Lộc, Di Linh "*đòi chủ sở phải đóng nghĩa vụ cho cách mạng, cho Mặt trận... với mức thoả thuận mỗi ha cây công nghiệp mỗi tháng đóng nghĩa vụ cho cách mạng 50 đồng*"[1].

Từ năm 1964 trở đi, phong trào không ngừng lớn mạnh, kể cả lực lượng chiến đấu và nhân dân vùng căn cứ, đặt ra vấn đề phải giải quyết kinh tế hậu cần trong tình hình mới. Hội nghị Tỉnh uỷ Lâm Đồng tháng 6-1964 họp bàn về vấn đề này và nhận định rằng không thể chỉ làm kinh tế tự cung tự cấp hoặc dựa vào các đội công tác vận động quần chúng trong vùng địch "*gởi mua, chuyển ra từng gói hàng, từng ký muối, từng lít nước mắm*" và hội nghị đã giao nhiệm vụ cho Ban cán sự tiền phương, bằng mọi biện pháp, kết hợp hoạt động quân sự với việc chọn điểm mở cửa khẩu, xây dựng hậu cần đường dài, tiếp tế tuyến hợp pháp từ bên ngoài vào, lấy kinh tế vùng địch để phát triển kinh tế vùng ta, động viên nhân tài vật lực trong vùng địch phục vụ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước một cách cơ bản lâu dài. So sánh tương quan lực lượng địch – ta lúc bấy giờ, Tỉnh uỷ Lâm Đồng chủ trương dựa vào tài nguyên thiên nhiên để tạo thêm thực lực kinh tế, cho phép được khai thác gỗ một số vùng nhất định với điều kiện:

"*1- Chủ thầu nào làm ăn chân thực thì cho hợp đồng khai thác, làm vùng nào được chỉ định theo quy hoạch. Phải tuân thủ nghiêm túc những quy chế của cơ quan quản lý địa phương quy định. Không được để lính đi kèm theo công nhân làm ăn. Không cho bọn do thám, mật báo trà trộn vào theo làm ăn trong vùng ta để nắm tình hình, thông báo tin cho địch. Nếu có xảy ra đánh nhau thì chủ xe phải chịu trách nhiệm mọi tổn thất của cách mạng vì họ không đấu tranh với địch, đảm bảo an toàn trong vùng làm ăn của họ đã xin phép và làm nghĩa vụ đối với ta. Lâm sản lấy ra bao nhiêu phải nạp thuế nuôi rừng và đóng đảm phụ kháng chiến chống Mỹ theo tỉ lệ và giá trị từng loại cây trên từng vùng khác nhau.*

2- Ngoài đóng góp tài chính theo điểm 1, chủ thầu còn phải làm nghĩa vụ thu mua, vận chuyển, tiếp tế hàng hoá giúp cho Mặt trận, giá trị bằng 1/2 đến 2/3 số tiền mà họ đóng góp tài chính

---

[1] Nguyễn Xuân Du, *Ký sự một thời cầm súng*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1999, trang 211.

nghĩa vụ theo đơn đặt hàng của kinh tài cửa khẩu.

3- Không được nhận với địch làm mật báo viên, cung cấp tình hình các hoạt động của Mặt trận và lực lượng giải phóng quân cho địch biết.

Nếu vi phạm 3 điều trên, Mặt trận sẽ ra lệnh đóng cửa, tịch thu phương tiện vô điều kiện, không có quyền khiếu nại."[1]

Chủ trương bán gỗ thu ngân sách cũng được triển khai thực hiện trên địa bàn các vùng giải phóng của tỉnh Tuyên Đức để nuôi quân đánh giặc và nuôi dân:

"Một nguồn lực kinh tế phục vụ kháng chiến nữa là kết hợp với việc chặn xe trên đường 20 thuộc đoạn đèo Chuối kéo dài trên 3km với phương thức vận động là tạo cho được nòng cốt giác ngộ, kết hợp với mệnh lệnh công khai, huy động nghĩa vụ trên đường 20, thu thuế buôn chuyến và thu thuế đầu xe lưu thông trên đường 20 có biên lai. Nhờ hoạt động cửa khẩu ở Lâm Đồng, nên trong những năm 1964-1967 công tác hậu cần cho bộ đội được bảo đảm, cung cấp cho yêu cầu hàng ngày và sản xuất của nhân dân trong căn cứ ngày một được cải thiện, tài chính đảm bảo chi tiêu, có dự trữ, có đóng góp cho khu, giúp cho chiến trường Tuyên Đức và Bình Thuận. Vì thế, cửa khẩu quan trọng biết nhường nào trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ trên địa bàn Lâm Đồng"[2].

Sau khi Hiệp định Pa-ri được ký kết, nhiệm vụ đặt ra là làm sao nhanh chóng xây dựng vùng căn cứ của ta mạnh về kinh tế, tạo cơ sở vật chất ban đầu cho sự nghiệp đấu tranh chống âm mưu phá hoại hiệp định của địch. Theo sự chỉ đạo của Khu uỷ Khu VI và Thường vụ Tỉnh uỷ Lâm Đồng, ông Nguyễn Xuân Du được giao nhiệm vụ bàn kế hoạch xây dựng một nông trường ở vùng III với các nội dung sau:

"1. Lấy 5.000ha đất bằng ở vùng III gồm 3 xã Lú Tôn, Hợp Vông, Xi Nhanh, tổ chức sản xuất tập trung thành cụm nông trường.

2. Về tổ chức lao động, rút một số cán bộ kinh tài có kinh nghiệm đã làm việc trong các nông trường ở miền Bắc về lãnh đạo và quản lý, tuyển một số công nhân kỹ thuật biết lái máy ủi, máy cày làm nòng cốt. Về lực lượng lao động thủ công thì huy động dân vùng III từng lúc theo thời vụ để thực hiện gieo sạ, làm cỏ, bón phân, gặt đập theo yêu cầu thời vụ, trong đó có huy động lực lượng du kích căn cứ, số tù binh và phạm nhân được cải tạo, sử dụng họ từng lúc cần thiết. Đưa toàn bộ hoặc

---

[1] Nguyễn Xuân Du, Sđd, trang 281-282.
[2] Nguyễn Xuân Du, Sđd, trang 286.

một phần lực lượng lao động các đội sản xuất của các cơ quan, đơn vị về đây tham gia sản xuất và phục vụ sản xuất. Số này là lực lượng thường trực của nông trường.

3. Đồng ý cho Ban Kinh tài xuất ngân sách của tỉnh thu được từ thu thuế và bán gỗ mua 5 máy cày và 2 máy ủi D7 phục vụ sản xuất cho nông trường, bí mật dùng cơ sở tin cậy lái theo đoàn xe be vào lấy gỗ, đưa thẳng vào vùng III, khẩn trương chuẩn bị đi vào sản xuất kịp đông xuân 1973-1974.

Nông trường trực thuộc Ban Kinh tài chỉ đạo nghiệp vụ, về chính trị trực thuộc Tỉnh uỷ tỉnh Lâm Đồng."[1]

Nhờ động viên được nội bộ và huy động được sức mạnh quần chúng 3 xã vùng III lúc bấy giờ làm nòng cốt và số hàng binh của địch nên vụ đông xuân 1973-1974 nông trường đã thu được gần 500 tấn lúa và liên tiếp 3 vụ sau đều trúng mùa giúp có hàng ngàn tấn lương thực dự trữ tại chỗ, chủ động phục vụ yêu cầu lương thực, thực phẩm cho chiến dịch tấn công giải phóng tỉnh Lâm Đồng vào mùa xuân năm 1975.

[1] Nguyễn Xuân Du, Sđd, trang 392-393.

THỜI KỲ 1975 - 1985

Nền kinh tế Lâm Đồng sau ngày giải phóng là nền kinh tế đã có bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá nhưng còn ở trình độ thấp, mất cân đối, tình trạng thất nghiệp, thiếu đói diễn ra rất gay gắt. Trong thời gian đầu tiếp nhận quản lý, vấn đề cải tạo xã hội, ổn định tình hình kinh tế xã hội, trấn áp các lực lượng phản cách mạng trốn vào rừng theo bọn FULRO chống phá cách mạng đặt ra nhiều khó khăn, thử thách đối với Đảng và chính quyền các cấp.

Về kinh tế, việc giải quyết lương thực được đặt ra như là ưu tiên hàng đầu, thể hiện trong chính sách giãn dân ở các đô thị trong tỉnh và tiếp nhận dân ngoại tỉnh đi xây dựng vùng kinh tế mới, khai khẩn đất hoang trồng cây lương thực và dành ưu tiên mọi nguồn lực có được cho sản xuất lương thực. Về quan hệ sản xuất, chính quyền tiến hành cải tạo công thương nghiệp, trưng thu các đồn điền để lập thành nông trường, cấp phát đất cho dân thành lập các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất; kinh tế quốc doanh, công tư hợp doanh và kinh tế tập thể được xem là thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, được ưu đãi.

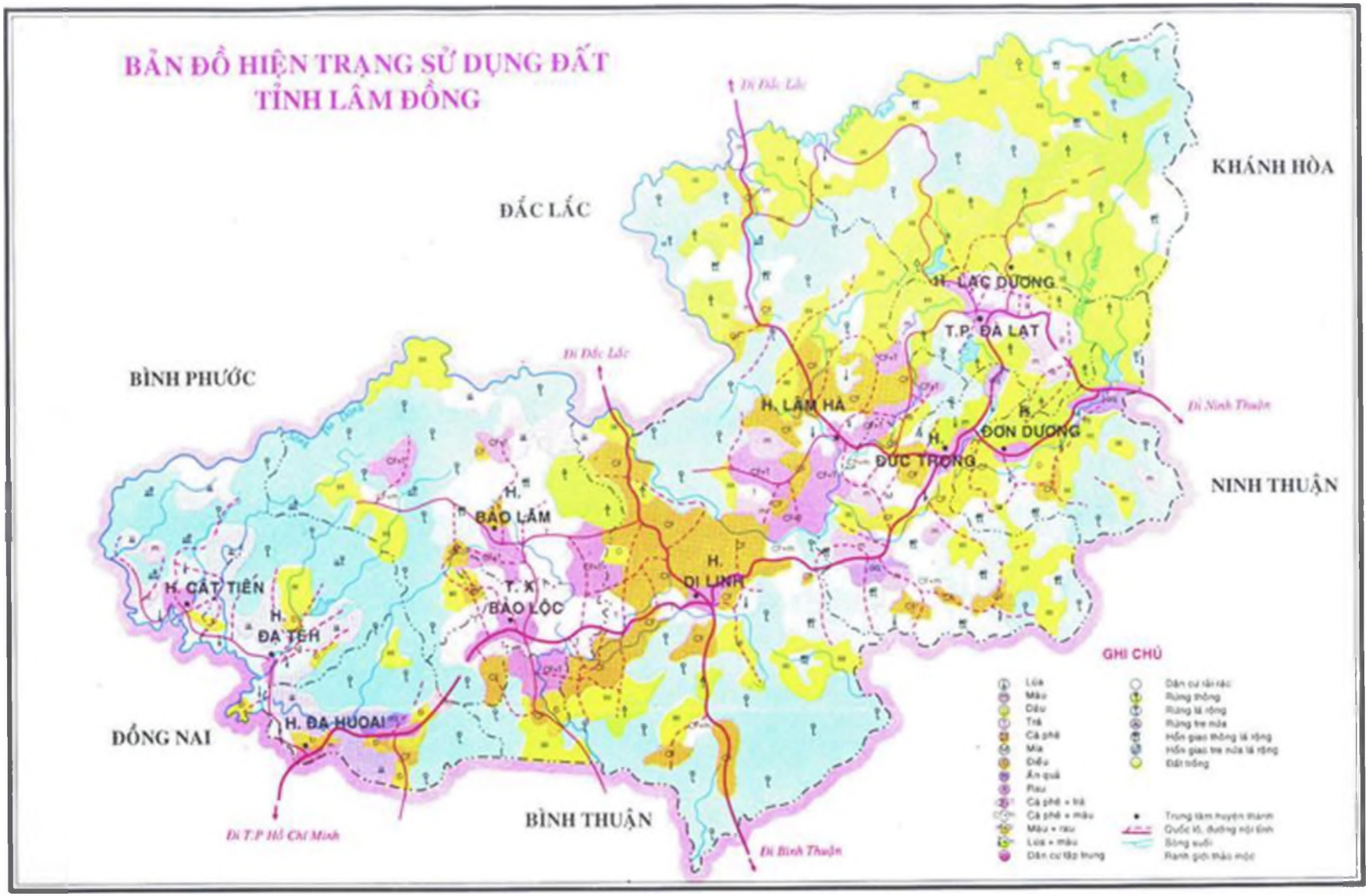
Nền kinh tế lúc bấy giờ phát triển theo cơ chế kế hoạch hoá tập

trung, bao cấp, kế hoạch được cân đối thống nhất từ Trung ương xuống đến các địa phương. Trung ương cân đối vật tư, hàng hoá cho tỉnh, tỉnh tổ chức chỉ đạo sản xuất sản phẩm hàng năm một phần cân đối cho tiêu dùng tại chỗ, phần còn lại giao nộp về Trung ương. Thị trường tự do, lưu thông hàng hoá giữa các vùng, các tỉnh hạn chế đến mức tối đa, sản phẩm làm ra của người dân phải được thông qua thương nghiệp nhà nước mới được bán ra hợp pháp, không chấp nhận thị trường chợ đen mặc dầu trên thực tế vẫn tồn tại.

Trong nông nghiệp, tư tưởng tự túc lương thực bằng mọi giá *"đã phá vỡ thế mạnh kinh tế là cây công nghiệp dài ngày và nền sản xuất hàng hoá đã có. Cây chè, cà phê không được đầu tư, chăm sóc và trồng mới, trái lại có nơi còn chặt phá để trồng cây lương thực, làm cho số lượng, chất lượng của vùng cây công nghiệp dài ngày bị giảm sút nghiêm trọng"*.[1] Nạn phá rừng để trồng cây lương thực tăng lên đột ngột. *"Nhiều gia đình trước đây ở thành phố chuyên làm dịch vụ hoặc trồng rau hoa cũng phải giãn về nông thôn để sản xuất lương thực"*. Việc đưa đại bộ phận nông dân vào làm ăn tập thể, kể cả đồng bào dân tộc ít người và dân kinh tế mới, đã phá vỡ lực lượng sản xuất. *"Sau giải phóng, cả tỉnh đã có hàng ngàn máy móc nhỏ của nông dân phục vụ sản xuất, nhưng sau thời kỳ này hầu hết máy móc thiết bị không còn sử dụng được"*. Trong lĩnh vực công nghiệp, công nghiệp cơ khí hoá chất được ưu tiên phát triển nhưng đầu tư không đồng bộ, tiểu thủ công nghiệp cũng thành lập các tập đoàn, hợp tác xã, cơ chế quản lý áp đặt theo kiểu quốc doanh, cán bộ quản lý thiếu năng lực dẫn đến sự suy sụp của nhiều ngành nghề truyền thống. Đời sống của người dân giảm sút. Năm 1979, Nhà nước chỉ bán cho mỗi nhân khẩu nửa kg gạo mỗi tháng, còn lại là bo bo, bắp chăn nuôi, củ mì, nhưng ăn cũng không đủ no; có lúc chính quyền phải bán vật tư, xăng dầu để có tiền trả lương cho cán bộ, công chức.

Vào đầu những năm 1980, Chỉ thị 100 của Ban Bí thư ra đời, cùng với giá cà phê trên thị trường thế giới lên giá từ 2.500 đến 3.500 USD/tấn, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quyết định vay vốn ngoại tệ thông qua Bộ Ngoại thương để phát triển cây cà phê khu vực nhân dân. Chỉ thị số 15/CT-UB ngày 18-4-1983, Thông báo số 67/TB-UB ngày 14-5-1983 về việc khẩn trương chuẩn bị trồng trà, cà phê và Chỉ thị số 21/CT-UB ngày

[1] *Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng*, UBKHXH Việt Nam và UBND tỉnh Lâm Đồng, 1989, trang 100.


BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐẮC LẮC
KHÁNH HÒA
BÌNH PHƯỚC
NINH THUẬN
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
H. LẠC DƯƠNG
T.P. ĐÀ LẠT
H. LÂM HÀ
H. ĐƠN DƯƠNG
H. ĐỨC TRỌNG
H. BẢO LÂM
H. DI LINH
T. X BẢO LỘC
H. CÁT TIÊN
H. ĐẠ TẺH
H. ĐẠ HUOAI
Đi Đắc Lắc
Đi Ninh Thuận
Đi T.P Hồ Chí Minh
Đi Bình Thuận
GHI CHÚ
Lúa
Màu
Dâu
Trà
Cà phê
Mía
Điều
Ăn quả
Rau
Cà phê + trà
Cà phê + mắc
Màu + rau
Lúa + màu
Dân cư tập trung
Dân cư rải rác
Rừng thông
Rừng lá rộng
Rừng tre nứa
Hỗn giao thông lá rộng
Hỗn giao tre nứa lá rộng
Đất trống
Trung tâm huyện thành
Quốc lộ, đường nội tỉnh
Sông suối
Ranh giới thảo mộc

18-4-1984 về việc chăm sóc cây cà phê trồng năm 1983 và công tác trồng mới cây cà phê năm 1984 đã mở đường cho kinh tế Lâm Đồng đi theo hướng phát huy thế mạnh cây công nghiệp dài ngày, đặc biệt là kinh tế vườn hộ người Kinh và vườn hộ người dân tộc theo chính sách định canh định cư.

Trong công nghiệp, Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VI (khoá IV) mà lúc bấy giờ thường được gọi là Nghị quyết "bung sản xuất", sau đó là Nghị quyết số 25/CP ban hành năm 1981 cho phép khu vực kinh tế quốc doanh chuyển từ "kế hoạch 1 phần sang kế hoạch 3 phần" đã hé mở con đường cho các xí nghiệp quốc doanh ở Lâm Đồng suy nghĩ tự cứu mình bằng kế hoạch B, cho các hợp tác xã, tổ hợp tác tiểu thủ công nghiệp tự tạo nguồn nguyên liệu và tự tiêu thụ sản phẩm do mình làm ra.

Hoạt động du lịch trong thời gian 10 năm sau ngày giải phóng giảm sút, du khách trong nước đến Lâm Đồng không đáng kể; khách quốc tế ít, thường là khách của các nước Đông Âu và Liên Xô cũ.

THỜI KỲ 1986 - 2000

Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ VI khởi đầu quá trình đổi mới của đất nước.

Nền kinh tế Lâm Đồng trong 15 năm đổi mới luôn có tốc độ tăng trưởng cao, sau một thời gian khôi phục, thời kỳ 1991 - 1995 tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 12, 9%, thời kỳ 1996 - 2000 đạt 14, 8%; từng bước huy động được nhiều tầng lớp nhân dân, nhiều thành phần kinh tế tham gia vào quá trình sản xuất; huy động nhiều nguồn vốn, kể cả nguồn vốn của nước ngoài. Đời sống của người dân ngày càng được cải thiện cả vật chất lẫn tinh thần, người nghèo được quan tâm, cuộc sống của đồng bào dân tộc ít người ngày càng sung túc hơn, không còn cơ cực như những thế hệ cha ông ngày trước.

Với tinh thần đổi mới của Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, sau đó là Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, và luật đất đai được Quốc Hội ban hành năm 1998, ngành nông nghiệp Lâm Đồng đã phát triển tương đối toàn diện, đa dạng, phong phú trên cơ sở phát huy các thế mạnh về cây công nghiệp dài ngày, rau, hoa quả, cây đặc sản, các loại cây lương thực, theo hướng sản xuất hàng hoá.

Người dân mạnh dạn bỏ vốn đầu tư vì Nhà nước có chính sách đúng, dân có lợi. Tổng diện tích cây công nghiệp dài ngày cả tỉnh năm 1985 chưa đến 20 ngàn ha, đến cuối năm 2000 đã có gần 175 ngàn ha với khoảng 130 ngàn ha cà phê, 20 ngàn ha chè, tổng sản lượng lương thực qui thóc năm 1985 đạt 120 ngàn tấn và đã tăng lên 185 ngàn tấn vào những năm cuối thế kỷ; sản lượng rau từ 35.200 tấn năm 1986 đã tăng lên trên 300 ngàn tấn vào cuối năm 2000.

Giá cả, thị trường không ổn định trong cơ chế mới nhiều phen làm điêu đứng người nông dân. Từ năm 1991 đến năm 1993, cây cà phê bị chặt trên 3.000 ha. Những năm 1994, 1995, cây cà phê phát triển trở lại, diện tích trồng mới tăng với tốc độ chóng mặt. Cuối năm 2000, toàn tỉnh có tới trên 130 ngàn ha cà phê nhưng lúc này giá lại giảm đến mức chỉ còn bằng nửa giá thành. Trong những năm 1991 - 1994, cây dâu phát triển mạnh, trồng mới trên 8.000 ha, chân đất nào cũng trồng dâu, đưa diện tích dâu toàn tỉnh lên trện 15.000 ha vào năm 1995. Sau đó, giá tơ giảm, ngành dâu tằm tơ gặp nhiều khó khăn, một số nông dân lại phải chặt bỏ cây dâu để trồng cây khác. Ngành rau hoa cũng đã phát triển thêm nhiều giống và chủng loại mới nhưng giá cả, thị trường không ổn định ảnh hưởng đến thu nhập của người sản xuất.

Chăn nuôi phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

Ngành lâm nghiệp những năm đầu đổi mới còn tập trung khâu khai thác, ảnh hưởng nhiều đến môi trường sinh thái. Từ những năm đầu của thập kỷ 90, đã chuyển hướng sang ưu tiên đầu tư cho quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng, giảm mạnh khai thác lâm sản, độ che phủ của rừng ngày càng khá hơn, năm 2000 đạt 63%. Chính sách giao khoán quản lý bảo vệ rừng của nhà nước, chương trình xây dựng các xã điểm của tỉnh bằng cách dùng ngân sách địa phương đầu tư cho mỗi hộ đồng bào dân tộc trồng từ 1 đến 2 ha cây công nghiệp dài ngày, 1 đến 2 con bò, trả tiền khoán quản lý, bảo vệ 30 ha rừng,... đã làm thay đổi cơ bản tập quán du canh du cư của đồng bào dân tộc. Một già làng ở xã Đạ Long huyện Lạc Dương năm 1999 đã tâm sự: "Bây giờ Nhà nước cho đi phát rừng làm rẫy cũng không đi nữa, khổ lắm!".

Cuối năm 2000, tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp chiếm trong tổng sản phẩm quốc nội của Lâm Đồng (GDP) là 51%; trên 70% lao động xã hội là lao động nông, lâm nghiệp.

Ngành công nghiệp thoát khỏi cơ chế bao cấp, không còn ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, xây dựng mỗi huyện một nhà máy cơ khí,... nhưng chuyển sang phát triển các cơ sở chế biến nông sản, chè, tơ tằm, cà phê, chế biến rau quả, vật liệu xây dựng, khoáng sản. Chất lượng sản phẩm từng bước đã có thể cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

Theo số liệu điều tra công nghiệp toàn diện thời điểm 1-7-1998 do Cục Thống kê Lâm Đồng thực hiện, toàn tỉnh có 5.701 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 7 doanh nghiệp nhà nước trung ương, 14 doanh nghiệp nhà nước địa phương, 5 hợp tác xã, 29 doanh nghiệp tư nhân, 20 công ty trách nhiệm hữu hạn, 8 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 5.618 cơ sở sản xuất cá thể. Cuối năm 2000, toàn tỉnh có 6.427 cơ sở sản xuất công nghiệp, lao động công nghiệp khoảng 23.000 người, tỷ trọng ngành công nghiệp chiếm trong tổng sản phẩm quốc nội của Lâm Đồng (GDP) đạt 19,2%.

Ngành dịch vụ đã được đầu tư phát triển trong thời kỳ đổi mới và có những bước khởi sắc rất nhanh vào những năm đầu của thập kỷ 90, khách du lịch tăng lên đột biến. Những năm 1996 - 2000, nhiều điểm danh lam thắng cảnh được quy hoạch, tôn tạo, nâng cấp; năm 1999 có 302 khách sạn với 4.130 phòng và hệ thống nhà nghỉ, nhà trọ có sức chứa tổng cộng khoảng 20.000 khách; năm 2000 đón được 700.000 lượt khách du lịch, trong đó có 13,4% khách nước ngoài. Du lịch từng bước khẳng định được vị trí là một ngành kinh tế mũi nhọn.

Bưu điện với chiến lược phát triển tăng tốc rất thành công, mạng lưới bưu chính - viễn thông rộng khắp, hiện đại, năm 2000 đạt mức 3,5 máy/ 100 dân; vận tải đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá.

Tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm trong tổng sản phẩm quốc nội của toàn tỉnh (GDP) vào năm 2000 là 29, 2%.





KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ ĐẤT ĐAI Ở LÂM ĐỒNG

Lâm Đồng là tỉnh miền núi, có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Quỹ đất nông nghiệp của tỉnh tương đối lớn với diện tích hơn 200.000ha, chiếm hơn 20% diện tích tự nhiên. Đó là tiềm năng quan trọng để phát triển nông nghiệp theo hướng chuyên canh tập trung quy mô lớn. Cuối năm 2000, trên toàn tỉnh, đất nông nghiệp đã được sử dụng là 239.729ha, trong đó đất trồng cây lâu năm chiếm 175.947ha, cây hàng năm 63.770ha, và 4.910ha vườn liền nhà.[1]

Tuy nhiên, vốn đất nông nghiệp lớn và một nền nông nghiệp đang trên đà phát triển như hiện nay là kết quả của cả một quá trình lịch sử lâu dài, lao động vất vả, khai phá đất đai, hình thành những vùng sản xuất của cộng đồng các dân tộc anh em cùng chung sống trên mảnh đất Lâm Đồng trước kia cũng như hiện nay.

Trước thời Pháp thuộc, đời sống của người dân Tây Nguyên nói chung và cư dân Lâm Đồng nói riêng gắn liền với núi rừng, ruộng rẫy. Ruộng nước không nhiều, chỉ có ở vùng người Srê và người Chu Ru ở huyện Di Linh và huyện Đơn Dương. Trong thời kỳ này, phương thức canh tác du canh, quay vòng chu kỳ phát rừng để làm rẫy đã dẫn đến thực tế là quyền sở hữu đất đai trên danh nghĩa vẫn thuộc sở hữu của cộng đồng, nhưng từng gia đình lại khẳng định quyền khai phá của mình và có thể chiếm hữu lâu dài, không phải chia lại theo định kỳ. Tính bền vững của quyền chiếm hữu đối với mỗi gia đình về mảnh đất canh tác là tuỳ thuộc vào thời gian sử dụng đất.

Lâm Đồng là vùng đất giàu tiềm năng về tài nguyên tự nhiên, nhưng do địa hình bị chia cắt, phức tạp nên quá trình khám phá và khai thác vùng cao nguyên này muộn hơn so với các khu vực lân cận, như vùng duyên hải Nam Trung Bộ, miền Đông và miền Tây Nam Bộ.

---

[1] *Niên giám thống kê Lâm Đồng 2000,* Cục Thống kê Lâm Đồng, 2001, tr. 53.

Sau lần thám hiểm của đoàn thám hiểm người Pháp do bác sĩ Alexandre Yersin dẫn đầu đã đến cao nguyên Lang Bian vào ngày 21-6-1893, liên tục có nhiều đoàn khác đến đây từ năm 1893 đến năm 1907[1] thị sát và đưa ra những quyết định về việc thiết lập ranh giới hành chính, hệ thống giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng và khai phá đất đai, mở mang các vùng sản xuất nông nghiệp, khai thác tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo kiểu bóc lột thuộc địa.

Tuy nhiên, phải từ năm 1914 trở đi, công cuộc khai thác vùng cao nguyên này mới thực sự bắt đầu và có nhiều chuyển biến. Sau khi thiết lập các trục lộ chính đi vào cao nguyên, tổ chức được nền hành chính, xây dựng một số cơ sở hạ tầng quan trọng, người Pháp bắt đầu lập các đồn điền, đặc biệt là các đồn điền trồng các cây công nghiệp để phát triển nông nghiệp. Vào các năm 1923, 1925 và 1939, Khâm sứ Trung Kỳ đã đưa ra các nghị định về việc chuyển nhượng đất ruộng rẫy của đồng bào dân tộc thiểu số. Thực chất của các nghị định này là nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người Pháp cướp trắng đất đai của đồng bào các dân tộc bản xứ một cách hợp pháp. Sau đó, chính người Pháp lại thu nhận đồng bào dân tộc thiểu số vào làm nhân công ở các đồn điền với giá rẻ mạt. Thời kỳ này, đất đai được khai phá chủ yếu dọc theo các trục lộ giao thông.

Vùng đất đầu tiên được khai phá kéo dài từ đèo Prenn đến đèo Ngoạn Mục, từ ngã ba Fimnom đến Dran, nằm dọc theo sông Đa Nhim, với diện tích tự nhiên trên 200.000ha để xây dựng những trại canh nông và các đồn điền. Vùng đất màu mỡ rộng trên 300.000ha kéo dài từ đèo B'Lao đến chân đèo Prenn, từ sông Đa Nhim qua đèo Gia Bắc cũng được khai phá để phát triển đồn điền trồng cây công nghiệp.

Tính đến năm 1954, trên địa bàn Lâm Đồng có tới 409 đồn điền lớn nhỏ với tổng diện tích 19.138ha. Ngoài ra, còn có 1.393ha đất của chính quyền xã cấp cho dân để canh tác và xây dựng nhà ở và 925ha đất tịch thu của các chủ đồn điền lớn như Nam Phương, Hoàng Thị Long, Lê Văn Viễn,... Tại thời điểm này, quyền sở hữu ruộng đất thuộc nhiều thành phần khác nhau, bao gồm đồng bào dân tộc thiểu số, các chủ đồn điền người Kinh và người nước ngoài.

---

[1] Phái đoàn Beylié (1903), Pennequin (1904), bác sĩ Grall (1904), Bizar (1905), Garnier (1906), Cunhac (1907),...

Từ những năm 1960 trở đi, Mỹ - ngụy dùng máy bay, xe quân sự và bom đạn cùng chất độc hoá học triệt hạ hàng trăm làng mạc, cướp, giết trâu bò, lương thực, gom dân vào các trại tập trung và các "ấp chiến lược" ven các đường giao thông, trong các thị trấn, thị xã. Cho tới cuối năm 1973, có gần 80.000 đồng bào các dân tộc phải sống trong các "ấp chiến lược" của Mỹ - ngụy. Họ không được làm rẫy ở xa, đại đa số những người dân địa phương đã mất hết nương rẫy, ruộng đồng và phải sống trong đói nghèo cùng cực.(1)

Sau khi đất nước được hoàn toàn thống nhất, ở miền Nam nói chung và Lâm Đồng nói riêng, đã tiến hành cuộc cách mạng về ruộng đất, xoá bỏ các hình thức chiếm hữu ruộng đất trong chế độ cũ, quốc hữu hoá các đồn điền và trang trại, chuyển thành các nông trường quốc doanh, thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ vần đổi công, đưa nông dân vào làm ăn tập thể. Đến năm 1980, trên địa bàn toàn tỉnh có 49 hợp tác xã, 730 tập đoàn sản xuất. Đồng thời với việc tổ chức lại hệ thống các cơ sở sản xuất nông nghiệp, việc khai hoang phục hoá, mở rộng đất nông nghiệp và phân vùng sản xuất nông, lâm nghiệp cũng được coi trọng và triển khai có hiệu quả. Chỉ trong thời gian 5 năm (1980 - 1985), toàn tỉnh đã khai hoang được 7.242ha.

Từ năm 1986 đến nay, nhờ có đường lối đổi mới của Đảng, ngành nông nghiệp Lâm Đồng đã chuyển sang thời kỳ phát triển mới. Diện tích đất nông nghiệp được đưa vào sử dụng ngày càng tăng và hiệu quả đầu tư khai thác đất đai trên các vùng sản xuất nông nghiệp được nâng lên. Với ưu thế về đất đai, từ sau ngày giải phóng đến nay, Lâm Đồng đã tiếp nhận hàng trăm ngàn người từ nhiều tỉnh đến xây dựng vùng kinh tế mới. Thực tế đó một mặt dẫn đến sự tăng nhanh diện tích đất khai phá để sản xuất nông nghiệp, nhưng mặt khác đã gây hậu quả không nhỏ đối với nguồn tài nguyên rừng của Lâm Đồng.

NÔNG NGHIỆP LÂM ĐỒNG QUA CÁC THỜI KỲ

Thời kỳ trước năm 1975

Xã hội cổ truyền của cư dân Tây Nguyên là một xã hội manh nha có giai cấp. Đến cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp bắt đầu xâm chiếm Tây Nguyên thì 100% cư dân ở đây vẫn là những nông dân sống trong các công

(1) *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*, Sở Văn hoá tỉnh Lâm Đồng,1983, tr. 82.

xã bắt đầu phân hoá giai cấp, còn nhiều tàn tích của xã hội nguyên thủy. Đời sống của họ gắn liền với núi rừng, ruộng rẫy[1].

Trong hoàn cảnh xã hội đó, sản xuất nông nghiệp rất lạc hậu, lệ thuộc rất lớn vào tự nhiên, mất mùa thường xuyên xảy ra. Đất canh tác xưa chủ yếu là rẫy và phương thức canh tác là chọc trỉa, hái lượm và săn bắn. Người dân trồng các loại cây trồng quen thuộc và cần thiết nhất đối với cuộc sống hàng ngày của họ như lúa, hoa màu, các loại rau, củ, bầu, bí, thuốc lá, gia vị, gai để dệt vải, cây thuốc nhuộm, dược liệu, tuỳ độ màu mỡ của đất mà họ tính chu kỳ sản xuất phù hợp.

Nhìn chung, trong thời kỳ này, trồng trọt đã phát triển với các hình thức canh tác đa dạng, từ làm rẫy và ruộng khô của người Mạ, người Cơ Ho đến làm ruộng nước, tuy còn ít ỏi, của người Chu Ru, Srê. Chăn nuôi chưa tách khỏi trồng trọt nhưng cũng đã phát triển. Bên cạnh trồng trọt và chăn nuôi, săn bắn và hái lượm có vai trò đáng kể, không chỉ vì nhu cầu cuộc sống mà còn bởi tinh thần thượng võ của đồng bào dân tộc thiểu số.

Từ khi thực dân Pháp đặt được ách thống trị lên toàn quốc, chúng đã chú trọng đến việc xúc tiến các kế hoạch khai thác tài nguyên và nguồn nhân công rẻ mạt của vùng cao nguyên. Do vậy, trong thời kỳ này, đất đai được khai phá thêm nhiều và mở mang các vùng sản xuất nông nghiệp. Hệ thống các đồn điền của các chủ người Pháp được thiết lập vào đầu những năm 30 của thế kỷ XX. Trong các đồn điền chủ yếu trồng các cây công nghiệp dài ngày như cà phê, chè và nhiều loại cây ăn quả khác. Cũng trong những năm đầu thập kỷ 30 của thế kỷ XX, Nha Khảo sát Đông Dương đã cử một nhóm chuyên viên canh nông đi khảo sát thực địa và thành lập Trung tâm Thực nghiệm nông học Công Hinh[2] rộng khoảng 1.000ha nhằm nghiên cứu phương pháp canh tác và cách bón phân hợp lý để nâng cao năng suất cây trồng. Trung tâm đã du nhập và nghiên cứu nhiều giống cây ăn quả như cam, quýt, hồng, chôm chôm,... các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, chè, tiêu và khảo cứu về nuôi ong. Đó là cơ sở thuận lợi cho việc định hình được một tập đoàn cây trồng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện sinh thái và có thể phát triển trên quy mô lớn ở Lâm

[1] *Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng*, Sách đã dẫn, tr. 79.

[2] Nay là trường trung học kỹ thuật và dạy nghề Bảo Lộc.

Đồng.

Năm 1938, những cư dân Hà Đông đã vào Đà Lạt lập nghiệp, lập nên ấp Hà Đông. Họ mang theo tập quán trồng rau xứ lạnh ở miền Bắc và hình thành nghề trồng rau.

Năm 1939, chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, nhiều người Pháp không thể về nước đã đến Đà Lạt nghỉ hè với số lượng khá đông. Do đó, nhu cầu tại chỗ về các loại rau và hoa tăng lên, đòi hỏi nghề trồng rau và hoa ở Đà Lạt phát triển để cung ứng kịp thời cho thị trường. Đến năm 1940, ấp Nghệ Tĩnh được hình thành, nhân dân chủ yếu trồng rau cung cấp cho thị trường Đà Lạt.

Thời kỳ từ năm 1945 đến năm 1975 là thời kỳ chiến tranh kéo dài đã làm xáo trộn mọi mặt đời sống, sản xuất, cư trú và tổ chức xã hội ở cả nước nói chung và Lâm Đồng nói riêng.

Ngay trong những năm đầu sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, Lâm Đồng đã tiếp nhận luồng di dân khá lớn từ các tỉnh phía Bắc vào, hình thành nhiều điểm dân cư lớn tại Đà Lạt, Bảo Lộc, Đức Trọng và Đơn Dương. Nhân dân tích cực khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp, gắn bó chặt chẽ với nghề nông, đồng thời cũng mở mang các ngành nghề khác.

Những năm sau đó, do chiến tranh ác liệt ở các chiến trường miền Trung, những dòng người lánh nạn từ các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên đã đổ về Lâm Đồng sinh sống. Họ đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của các vùng chuyên canh, làm phong phú thêm cơ cấu ngành nghề trong tỉnh.

Nhìn chung, tình hình phát triển sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ này có sự khác biệt rất rõ rệt giữa vùng giải phóng và căn cứ kháng chiến với vùng bị địch tạm chiếm. Ở vùng giải phóng và căn cứ kháng chiến, chủ yếu phát triển nông nghiệp để cung cấp lương thực cho quân và dân ta. Ở vùng tạm chiếm, nông nghiệp tiếp tục phát triển, đặc biệt là cây công nghiệp, nhưng tốc độ có chậm lại, các đồn điền thuộc sở hữu của các nhà tư sản Pháp dần dần chuyển vào tay các tư sản người Kinh, một số đồn điền bị thu hẹp diện tích do chiến tranh.

Thời kỳ 1975 - 2000

Ngay sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Nhà nước đã tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp mới hoạt động có hiệu quả hơn. Nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của nông nghiệp trong những năm đầu sau giải phóng là chống đói cho dân. Vì vậy, thời gian

này ở Lâm Đồng có chủ trương tận dụng mọi cơ hội để phát triển sản xuất lương thực. Theo chủ trương đó, diện tích trồng cây lương thực đã tăng nhanh, từ 33.900ha năm 1976 lên 48.700ha năm 1980. Phong trào khai hoang phục hoá, mở rộng diện tích đất nông nghiệp trên thực tế đã gây hậu quả không nhỏ đối với nguồn tài nguyên rừng.

Thực hiện chủ trương phân bố lại dân cư và lao động trên địa bàn cả nước, từ sau năm 1975, Lâm Đồng đã tiếp nhận một số lượng lớn dân từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung vào lập nghiệp, hình thành các vùng kinh tế mới ổn định như vùng kinh tế mới Hà Nam Ninh, vùng kinh tế mới Hà Nội. Đó chính là các vùng phát triển nông nghiệp có hiệu quả cao, có sức hấp dẫn đối với người dân mới đến định cư.

Tình hình lương thực đã dần được cải thiện, trong nông nghiệp có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng rõ rệt so với những năm ngay sau ngày giải phóng. Nông nghiệp được coi là ngành kinh tế hàng đầu, phát triển theo hướng vừa chú trọng sản xuất lương thực - thực phẩm tối đa, vừa đẩy mạnh việc trồng và phục hồi các vùng cây công nghiệp dài ngày, thúc đẩy quá trình sản xuất hàng hoá trong nông thôn.

Để đáp ứng yêu cầu mở rộng sản xuất nông nghiệp, tỉnh đã chú trọng phát triển thủy lợi. Đến năm 1985, trên địa bàn toàn tỉnh đã có 45 công trình, trong đó có 40 công trình xây dựng mới với 60km chiều dài kênh mương, đảm bảo tưới cho gần 12.000ha, trong đó 5.600ha lúa. Các công trình thủy nông tiêu biểu là hồ Tuyền Lâm - Quảng Hiệp (công suất tưới thiết kế 2.800ha), cầu máng Đạ Đờn (công suất tưới thiết kế 2.200ha).

Vào thời điểm này, do hiệu quả kinh tế cao của cây công nghiệp dài ngày nên phong trào lập vườn trồng cà phê, chè,... đã phát triển mạnh. Diện tích khai hoang trong thời kỳ từ năm 1980 đến năm 1985 là 7.242ha, đưa diện tích đất nông nghiệp năm 1986 lên 67.916ha, trong đó đất cây hàng năm là 46.490ha (riêng đất lúa chiếm gần 50%), cây lâu năm 19.926ha (trong đó chè 7.042ha, cà phê 10.040ha và dâu tằm 1.994ha). Nhìn chung, cho đến cuối năm 1985, đầu năm 1986, Lâm Đồng đã cơ bản giải quyết được sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, vừa đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ, vừa chú trọng phát triển các cây công nghiệp thế mạnh. Đời sống nhân dân được nâng lên, cơ sở hạ tầng ở vùng nông thôn đã được đầu tư xây dựng thêm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát

triển sản xuất nông nghiệp, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới.

Tuy nhiên, so với tình hình phát triển kinh tế chung của đất nước, kinh tế Lâm Đồng phát triển còn chậm. Sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu là quảng canh, năng suất cây trồng tăng không đáng kể và thiếu ổn định, không đều giữa các vùng trong tỉnh. Chăn nuôi gia súc chưa được chú ý đúng mức nên phát triển chậm. Điều đáng chú ý là việc sản xuất trong thời kỳ này còn nặng về tổ chức các hình thức sản xuất tập thể như hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, chưa chú trọng phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế vườn. Sự ổn định tương đối cuộc sống hàng ngày của nhân dân chủ yếu là dựa vào tài nguyên đã có.

Rút kinh nghiệm từ thực tế chỉ đạo xây dựng nền kinh tế của tỉnh thời kỳ 1976-1982, Đảng bộ và chính quyền địa phương đã có những chủ trương và biện pháp cụ thể về củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, đặc biệt là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng kinh tế mới. Kinh tế gia đình từng bước được khuyến khích phát triển. Năng lực sản xuất của các thành phần kinh tế khác cũng được khai thác và phát huy có hiệu quả hơn, tạo tiền đề cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp Lâm Đồng nói riêng trong những năm đổi mới.

Ngay trong những năm đầu đổi mới, sản xuất nông nghiệp có sự chuyển biến rõ rệt. Cơ cấu cây trồng được chuyển đổi theo hướng đa dạng hoá các loại sản phẩm, sản xuất gắn liền với thị trường, tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu cao. Hệ thống các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên môn hoá đã được định hình tương đối rõ nét. Đó là các vùng sản xuất lương thực - thực phẩm Đức Trọng - Lâm Hà - Đơn Dương, vùng chuyên canh lương thực Đạ Huoai - Đạ Tẻh - Cát Tiên, vùng rau hoa dược liệu Đà Lạt và vùng sản xuất cây công nghiệp dài ngày chè - cà phê - dâu tằm Bảo Lộc - Di Linh - Bảo Lâm.

Qua nhiều thập kỷ khảo nghiệm, Lâm Đồng đã khẳng định được các thế mạnh kinh tế đặc thù của mình. Đối với lĩnh vực nông nghiệp, đó là thế mạnh về phát triển cây công nghiệp dài ngày trên đất đỏ ba zan, đặc biệt là chè, cà phê, dâu tằm, rau, hoa quả ôn đới đặc sản, chăn nuôi bò sữa. Trong thời kỳ đổi mới, những quyết định của Đảng, các chính sách kinh tế - xã hội và cơ chế mới cũng như luật đất đai, luật đầu tư,... được ban hành đã tạo những thuận lợi có tính quyết định cho nông nghiệp Lâm Đồng phát triển đúng hướng và vững

chắc, với vị trí là một trong số các ngành kinh tế trọng yếu của tỉnh. Tốc độ phát triển của nông nghiệp đạt 9% hàng năm thời kỳ 1991-1995. Từ năm 1996 đến nay, tốc độ tăng trưởng nhìn chung nhanh hơn nhưng không ổn định. Năm 1996 so với năm 1995, sản xuất nông nghiệp tăng 34,4%, năm 1998 chỉ tăng so với năm 1997 là 5,5%. Tuy nhiên, nhìn chung sự chuyển biến cơ cấu ngành trong nền kinh tế của tỉnh còn chậm. Năm 1999, sản xuất nông nghiệp lại phát triển mạnh hơn và năm 2000 đã tăng 12,8% so với năm 1999 *(Bảng 1)*.

(công suất tưới 2.300ha), Đạ Hàm (công suất tưới 400ha) và các công trình Đông Di Linh, Tây Di Linh, Nam Linh, Phù Mỹ, Liên Khương, Cam Ly Thượng. Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh, với 171 hồ đập lớn và vừa, 500 hồ đập nhỏ cùng hệ thống kênh mương đã cho phép giải quyết được cơ bản nước tưới trong mùa khô cho nhiều vùng trồng cây lương thực, cây công nghiệp dài ngày và các cây trồng khác.

Cùng với việc chú trọng phát triển thuỷ lợi, ngành nông nghiệp rất quan tâm đến công tác ứng dụng tiến

Bảng 1: CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (GIÁ HIỆN HÀNH)

Đơn vị: %

	1997	1998	1999	2000
Tổng số:	100	100	100	100
Nông – lâm – ngư nghiệp	60	61	56	52
Công nghiệp và xây dựng	15	15	17	19
Dịch vụ	25	24	27	29

Do khí hậu phân hoá theo mùa, việc giải quyết nước tưới trong mùa khô luôn là yêu cầu bức thiết đối với các vùng chuyên canh. Đó là vấn đề mấu chốt để mở rộng diện tích và tăng năng suất, sản lượng cây trồng ở Lâm Đồng. Với nhận thức đó, từ năm 1986 đến nay, nhiều công trình thuỷ lợi đã được xây dựng tạo nên hệ thống thuỷ lợi khá hoàn chỉnh. Những công trình tiêu biểu là công trình thuỷ lợi Đạ Tẻh

bộ khoa học - kỹ thuật trong nông nghiệp, đó là con đường cơ bản để phát triển nông nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Năm 1993, Trung tâm Khuyến nông tỉnh được thành lập với nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khảo nghiệm và chọn ra các giống cây trồng thích hợp cho địa phương. Đây là một thuận lợi đối với ngành nông nghiệp

trong việc tổ chức, chỉ đạo sản xuất những nông sản có chất lượng cao để xuất khẩu. Các cây công nghiệp mũi nhọn được tỉnh xác định là chè, cà phê và dâu tằm. Bên cạnh đó, cây điều, mía, thuốc lá cũng là những cây có giá trị kinh tế cao phát triển ở nhiều vùng trong tỉnh (*Bảng 2*).

Trong tình hình mới, mặc dù mục tiêu phát triển sản xuất lương thực không được đưa lên hàng đầu như trước đây, song cây lương thực vẫn được chú ý phát triển để giải quyết một phần lương thực tại chỗ. Sản lượng lương thực hàng năm, nhìn chung, đều tăng liên tục từ năm 1990 đến năm 1997 nhờ nâng cao trình độ thâm canh và sử dụng các giống mới năng suất cao (*Bảng 3*).

Từ năm 1986 đến nay, trong nông nghiệp đã chú ý hơn đến phát

Bảng 2: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Đơn vị: ha

Năm	Tổng số	Cây hàng năm			Cây lâu năm		
		Tổng số	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp	Tổng số	Cây công nghiệp	Cây ăn quả
1990	97.618	59.477	46.545	6.143	38.141	30.583	2.099
1991	105.709	67.117	46.891	7.021	38.592	29.126	2.232
1992	108.518	67.856	48.196	6.074	40.653	27.672	1.710
1993	112.117	67.867	48.134	5.874	44.250	30.091	1.840
1994	119.597	68.919	45.085	6.212	50.678	38.034	2.415
1995	141.792	70.264	42.615	6.896	71.528	59.311	2.418
1996	163.151	75.191	45.921	6.556	88.350	79.316	2.781
1997	190.566	75.524	46.343	6.651	115.042	104.440	4.814
1998	189.608	75.339	46.526	5.932	114.269	104.448	5.125
1999	200.968	75.225	45.524	6.074	125.743	116.772	5.509
2000	230.762	77.584	45.047	4.656	153.178	153.178	6.067

Bảng 3: SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC QUY THÓC QUA CÁC NĂM

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
Sản lượng (Tấn)	110.521	123.741	128.996	133.310	144.623	148.553	175.649	180.802	171.326

triển chăn nuôi theo hướng từng bước đưa chăn nuôi trở thành ngành chính. Cơ cấu ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch tích cực nhằm tăng tỷ trọng của ngành chăn nuôi, giảm tương đối tỷ trọng ngành trồng trọt. Trong ngành trồng trọt cũng giảm tương đối tỷ trọng của cây lương thực, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, từ năm 1991 đến nay, ngành chăn nuôi phát triển không ổn định, tỷ trọng của chăn nuôi trong nông nghiệp tăng giảm thất thường và nhìn chung ở mức thấp, năm 2000 chỉ còn 13,8% (năm 1992 chiếm 24,7% trong nông nghiệp).

Trong chăn nuôi, ngành nuôi tằm phát triển ồ ạt trong mấy năm rồi suy giảm, ảnh hưởng đến tỷ trọng của ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp. Nghề chăn nuôi trâu bò là quan trọng nhất, nghề này được phát triển trong các hộ gia đình và đã trở thành tập quán của nhân dân từ rất lâu. Đặc biệt, với thế mạnh của một tỉnh miền núi, Lâm Đồng đã quy hoạch trên 3.000ha đồng cỏ để chăn nuôi bò sữa. Sau năm 1975, tỉnh đã được chọn là một địa bàn phát triển bò sữa có quy mô lớn nhất cả nước (*Bảng 4*).

Bảng 4: CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Đơn vị: %.

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1990	100	77,7	22,3	-
1991	100	78,2	21,8	-
1992	100	75,3	24,7	-
1993	100	76,1	23,9	-
1994	100	80,1	19,8	0,1
1995	100	79,6	18,9	1,5
1996	100	78,2	20,7	1,1
1997	100	85,9	13,3	0,8
1998	100	87,3	11,7	1,0
1999	100	86,5	12,2	1,3
2000	100	84,8	13,8	1,4

Hiện nay, ở Lâm Đồng đã hình thành 4 vùng sản xuất nông nghiệp chuyên môn hoá.

Vùng sản xuất cây lương thực - thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày bao gồm Đức Trọng - Lâm Hà - Đơn Dương là vùng sản xuất đa dạng với nhiều chủng loại cây trồng. Đây là vùng sản xuất lương thực lớn, đặc biệt là vùng ngô có diện tích 9.294ha, chiếm 75% diện tích trồng ngô của toàn tỉnh năm 2000. Cây công nghiệp dài ngày cũng được phát triển trong 10 năm trở lại đây, với hai loại cây chủ yếu: cây cà phê với diện tích 46.299ha và cây dâu tằm với diện tích 2.338ha.[1] Tuy là vùng phát triển cây thực phẩm muộn hơn Đà Lạt, nhưng gần đây, vùng này trở thành địa bàn trồng rau lớn nhất của tỉnh. Năm 2000, diện tích trồng rau đạt 11.848ha, chiếm gần 63% diện tích rau cả tỉnh.

Vùng sản xuất cây lương thực - thực phẩm Đạ Huoai - Đạ Tẻh - Cát Tiên là vùng đất mới được khai phá từ sau ngày giải phóng. Hiện tại trong vùng chủ yếu là trồng lúa nước và cũng là vùng lúa lớn nhất của tỉnh. Năm 2000, trong vùng trồng 14.070ha lúa, chiếm 43% diện tích lúa toàn tỉnh. Trong tương lai, vùng này có nhiều triển vọng để phát triển thành vùng lúa cao sản.

Vùng sản xuất cây công nghiệp dài ngày Bảo Lộc - Bảo Lâm - Di Linh là vùng có truyền thống trồng cây công nghiệp dài ngày, nhân dân có nhiều kinh nghiệm thâm canh cũng như chế biến nông sản, tạo ra những sản phẩm có giá trị được ưa chuộng trên thị trường. Trong những năm gần đây, vùng này được tăng cường đầu tư để đẩy mạnh thâm canh và quy hoạch thành vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày lớn nhất của tỉnh Lâm Đồng. Ba cây công nghiệp mũi nhọn của tỉnh cũng là ba cây công nghiệp quan trọng nhất của các huyện trong vùng. Năm 2000, toàn vùng đã trồng được 19.924ha chè, 60.918ha cà phê và 656ha dâu tằm, chiếm các tỷ lệ tương ứng là 95,8%, 53,4% và 18% diện tích các loại cây trồng trên của cả tỉnh.

Vùng rau hoa Đà Lạt là vùng có nghề trồng các loại rau, hoa quả đặc sản có nguồn gốc á nhiệt đới và ôn đới nổi tiếng trên thị trường cả nước và quốc tế. Hiện nay sản xuất rau chưa tương xứng với tiềm năng của vùng vì thị trường tiêu thụ còn hạn chế. Địa phương đã có những chủ trương và biện pháp tích cực để giải quyết tình hình này, tạo điều kiện cho nghề rau ở Đà Lạt phát triển trở lại ổn định hơn.

[1] Các số liệu thống kê ở phần này tính đến năm 2000.

Sau 15 năm đổi mới, cùng với việc đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, ở các huyện trong tỉnh đều được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội, trong đó tập trung vào các chương trình điện - đường - trường - trạm, đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn, kể cả ở những vùng sâu, vùng xa và vùng kinh tế mới. Nhu cầu ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp đã trở thành đòi hỏi bức thiết của người dân. Họ tin tưởng vào khoa học - kỹ thuật và mạnh dạn hơn trong đầu tư mở rộng sản xuất. Đó là tín hiệu tốt đẹp để khẳng định những kết quả bước đầu của công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở tỉnh Lâm Đồng.

Những năm gần đây, trong lĩnh vực nông nghiệp đã có hàng chục dự án đầu tư liên doanh với nước ngoài về trồng rau, hoa xuất khẩu và các cây công nghiệp quan trọng như chè, cà phê, dâu tằm,... và một số dự án đầu tư chăn nuôi bò sữa, bò thịt,...

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT MỘT SỐ CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI CHÍNH

Cây chè

Cây chè được du nhập vào Lâm Đồng từ hơn 70 năm nay do ông Romoeville. Từ năm 1927, cây chè được trồng ở Cầu Đất, sau đó được nhân rộng ra các địa phương khác. Càng ngày cây chè càng chứng tỏ được sự thích nghi với môi trường sinh thái ở vùng đất mới này. Vì vậy, từ năm 1930, Nha Khảo sát canh nông Đông Dương đã có nhiều nghiên cứu về cây chè và giúp đỡ nhân dân mở rộng diện tích trồng chè rất nhanh.

Trong những năm 1945 - 1954, các đồn điền chè ở Lâm Đồng được mở mang và phát triển mạnh. Dân di cư từ các trại Tân Bùi, Tân Hà, Thạch Tâm đã lên khai hoang và lập những vườn chè rộng lớn. Diện tích chè đã tăng từ 2.000 mẫu lên 7.000 mẫu[1]. Các giống chè phổ biến thời ấy là các giống chè Shan (Shan Trấn Ninh, Shan Bắc Quang,...) và các giống chè có nguồn gốc từ Ấn Độ, Mã Lai. Chè được chế biến trong các cơ sở quy mô nhỏ và sản phẩm chủ yếu là các loại chè xanh, chè đen.

Từ năm 1954 đến năm 1975, tổ chức sản xuất của ngành chè theo hình thức trang trại hoặc hợp tác xã, tiêu biểu là Hợp tác xã Cao Nguyên tại Đồng Tiến ở Bảo Lộc ngày nay. Đây là hợp tác xã có diện tích trồng chè rất lớn trong nhiều năm của tỉnh Lâm Đồng hồi ấy. Năm 1966, hợp tác xã này có 4.000ha trong tổng số 4.330ha của cả tỉnh. Ngoài việc trồng chè, Hợp

---

(1) *Địa phương chí Bảo Lộc - Di Linh*, 1954 -1956, trang 225.

tác xã Cao Nguyên còn làm các dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu và chịu trách nhiệm tiêu thụ sản phẩm cho xã viên.

Với diện tích chè hàng năm 5.000 - 7.000ha, Lâm Đồng là tỉnh sản xuất chè lớn nhất ở miền Nam. Sản lượng chè luôn đạt khoảng 3.000 - 3.500 tấn/năm, đã đảm bảo đáp ứng cơ bản nhu cầu thị trường ở các tỉnh miền Tây và Sài Gòn - Chợ Lớn cũng như xuất khẩu (*Bảng 5*).

công nghiệp với công suất khoảng 4-6 tấn tươi/ngày, còn lại là chế biến thủ công với quy mô hộ gia đình.

Sau ngày giải phóng, Nhà nước đã tiến hành quốc hữu hoá các đồn điền, trang trại, nhà máy chế biến của các chủ tư bản trong và ngoài nước, hình thành Công ty chè - cà phê Lâm Đồng. Công ty trực tiếp quản lý các đồn điền chè và ba nhà máy chế biến, đồng thời còn làm nhiệm vụ tổ chức hướng dẫn việc đầu tư trồng mới và

Bảng 5: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CHÈ (1962-1972)

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1962	5.610	2.724
1964	5.796	3.228
1966	4.330	3.126
1968	4.896	2.404
1970	5.000	3.150
1972	5.364	4.500

Hệ thống cơ sở chế biến chè thời kỳ này rất đa dạng, từ các doanh nghiệp lớn như Nam Phương, Đồng Nai đến các hợp tác xã như Bảo Lộc, Lê Minh Sanh. Ngoài ra, còn có khoảng 100 hiệu chế biến chè dưới hình thức tiểu công nghệ như Đỗ Hữu, Quốc Thái, Liên Hoa, Kim Thanh, Đỗ Ngọc,...

Từ năm 1972 đến năm 1975, do chiến tranh ngày càng mở rộng và ác liệt, hoạt động sản xuất chè bị thu hẹp còn 5.100ha và 680 cơ sở chế biến chè, trong đó có 6 nhà máy chế biến

khôi phục lại diện tích trồng chè bị bỏ hoang trong chiến tranh, thu mua sản phẩm chè tươi của các hợp tác xã, các tập đoàn và các hộ gia đình để chế biến.

Diện tích trồng chè trong những năm cuối thập kỷ 70 và nửa đầu thập kỷ 80 có sự dao động, thậm chí bị giảm đi do sự cạnh tranh của cây cà phê. Năm 1979, Công ty chè - cà phê được tách ra thành Công ty cà phê và Xí nghiệp liên hiệp nông- công nghiệp chè Lâm Đồng. Đến năm 1984, thành lập Liên hiệp các xí nghiệp chè Lâm

Đồng. Từ cuối những năm 1980, cây chè lại được chú trọng phát triển mạnh, khẳng định được vị trí quan trọng của nó trong cơ cấu cây công nghiệp dài ngày của tỉnh. Vì vậy, đến năm 1992, theo Quyết định số 388/QĐ, Công ty chè Lâm Đồng được thành lập với nhiệm vụ quản lý các nông trường chè quốc doanh, các trung tâm nghiên cứu, các nhà máy chế biến và hoạt động sản xuất kinh doanh. Các nông trường chè tại Lâm Đồng hiện nay gồm có: Nông trường chè Cầu Đất (Đà Lạt), Nông trường 3-2 (Di Linh), Nông trường 30-4 (Bảo Lộc), Nông trường 26-3 (Di Linh), Nông trường Nam Linh (Di Linh), Nông trường 28-3 (Bảo Lộc) và Nông trường Minh Rồng (Bảo Lâm). Năm 2000, diện tích trồng chè cả tỉnh đạt 20.802ha và sản lượng chè tươi 118.919tấn.



Nương chè Bảo Lộc

Hiện nay, ngành chè Lâm Đồng đang nhận được sự hợp tác đầu tư của nhiều công ty trong và ngoài nước.

Đó là các dự án đầu tư của Công ty Fusheng (Xuân Trường, Đà Lạt), Công ty liên doanh chè Kinh Lộ (Di Linh), Công ty liên doanh chè Cam Lâm (Lâm Hà), Công ty trách nhiệm hữu hạn chè Tân Nam Bắc (Bảo Lộc) và nhiều công ty trách nhiệm hữu hạn khác.

Công tác giống luôn được ngành chè quan tâm từ nhiều năm nay. Qua thực tiễn sản xuất, đã chọn được các giống chè có chất lượng tốt, phù hợp với công nghệ chế biến hiện đại phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Ba giống chè Shan mới là TB11, TB14 và PH1 đang được trồng bằng phương pháp giâm cành tại Lâm Đồng, đưa diện tích chè trồng bằng cành lên 20% tổng diện tích chè cả tỉnh. Ngoài ra, thông qua các dự án đầu tư nước ngoài, một số giống có năng suất cao, phẩm

chất tốt phục vụ cho xuất khẩu đã được du nhập vào Lâm Đồng. Đó là các giống chè Ô Long, Kim Xuyên, Tứ Quý, Kim Ngọc (Đài Loan) và giống Yabukita (Nhật). Các giống này chỉ được trồng trong khuôn khổ của các dự án đầu tư, chưa phổ biến trên diện rộng. Phần lớn diện tích chè còn lại được trồng bằng hạt cho năng suất thấp, chất lượng giảm sút.

Trong vùng nguyên liệu chè toàn tỉnh hiện nay có 9 nhà máy chế biến. Ngoài ra, còn nhiều cơ sở chế biến ngoài quốc doanh gồm các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài với công suất 800 tấn/năm, các công ty trách nhiệm hữu hạn trong nước với công suất

Bảng 6: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM (1990-1995)

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
1. Chè:						
- Diện tích (ha)	11.067	11.663	11.765	11.018	12.927	13.533
- Sản lượng (tấn)	36.000	40.322	43.392	48.307	54.923	53.703
2. Cà phê:						
- Diện tích	19.415	17.382	15.868	14.058	17.920	38.410
- Sản lượng (tấn)	7.901	8.693	10.061	10.857	13.475	19.147
3. Dâu tằm:						
- Diện tích (ha)						9.799
- Sản lượng (tấn)						67.362
4. Điều:						
- Diện tích (ha)				4.981	7.162	7.342
- Sản lượng (tấn)				937	1.221	1.750

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM (1996-2000)

	1996	1997	1998	1999	2000
1. Chè:					
- Diện tích (ha)	19.426	20.807	19.209	20.438	20.802
- Sản lượng (tấn)	74.172	81.778	70.687	98.470	118.919
2. Cà phê:					
- Diện tích (ha)	51.509	74.897	78.713	87.575	114.100
- Sản lượng (tấn)	37.690	56.297	74.567	100.880	133.964
3. Dâu tằm:					
- Diện tích (ha)	6.820	5.338	4.057	3.181	3.644
- Sản lượng (tấn)	42.140	32.238	25.354	18.326	24.110
4. Điều:					
- Diện tích (ha)	8.338	8.670	8.412	8.564	8.149
- Sản lượng (tấn)	1.748	2.572	2.353	997	990

2.000 tấn/năm và hàng trăm cơ sở chế biến thủ công với công suất trung bình 50-100 kg/ngày/cơ sở. Tổng năng lực chế biến của toàn tỉnh có thể đạt 12.000 - 13.000 tấn/năm. Công nghệ chế biến mới cho phép nâng cao chất lượng sản phẩm để xuất khẩu, chủ yếu là sang các nước Trung Đông trong mấy năm gần đây và đang mở rộng thị trường sang các nước khác. Đó là động lực mạnh mẽ để phát triển vùng chè hàng hoá của tỉnh Lâm Đồng trong tương lai (*Bảng 6*).

Cây dâu tằm

Nghề trồng dâu nuôi tằm ở Lâm Đồng tuy hình thành muộn hơn nghề trồng chè và cà phê, nhưng chỉ trong 2 thập kỷ gần đây đã trải qua nhiều thăng trầm và có thời kỳ hoạt động của nghề này như đi vào ngõ cụt, điêu đứng.

Từ những năm 1954-1956, cây dâu đã được trồng và sản xuất thử ở B'Lao và Djiring với diện tích 10ha. Đến năm 1962, một trung tâm giống được thành lập ở Bảo Lộc đã sản xuất khoảng 300.000 hộp trứng tằm và năm 1963 sản xuất được khoảng 1 triệu hộp trứng. Đồng thời, trung tâm này còn sản xuất 2 triệu hom dâu giống để cung cấp cho các tỉnh Quảng Ngãi, An Giang, Đắc Lắc[1]. Ngoài trung tâm này, tính đến trước năm 1975, ở Di Linh còn có trại tằm tơ Gia Lành. Đó là tiền đề quan trọng để nghề dâu tằm phát triển trên diện rộng sau này.



Có thể nói, cho đến năm 1978, cây dâu ở Lâm Đồng vẫn chưa được phát triển và nghề trồng dâu nuôi tằm chưa thực sự là một nghề thu hút được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Chỉ từ năm 1979, khi những người dân từ các tỉnh Hà Tây, Thái Bình, Hà Đông,... đến Lâm Đồng xây dựng vùng kinh tế mới đã khơi dậy nghề trồng dâu nuôi tằm ở đây. Do có nhiều kinh nghiệm về lĩnh vực này, những người dân mới đến lập nghiệp đã khai thác tốt thế mạnh về đất đai và khí hậu để phát triển nghề dâu tằm một cách thuận lợi. Diện tích trồng dâu tăng rất nhanh và phân bố chủ yếu tại Bảo Lộc, Đơn Dương, Di Linh và vùng kinh tế

[1] Chấn hưng kinh tế, 1964, số 395.

mới Hà Nội. Trong những năm 1989-1993, trồng dâu nuôi tằm đã trở thành phong trào trong nông dân và đời sống của những người làm nghề này được cải thiện rõ rệt. Tổng công ty dâu tằm tơ đã thực hiện 8 dự án kinh tế mới, đưa 4.288 hộ với 17.684 khẩu từ các tỉnh phía Bắc vào Lâm Đồng xây dựng vùng kinh tế mới với mục đích phát triển vùng dâu tằm của tỉnh.

Có thể nói, thời kỳ thịnh vượng nhất của nghề dâu tằm Lâm Đồng là năm 1994, với diện tích dâu là 17.500ha, gấp hàng chục lần so với năm 1975 và chiếm tới 50% diện tích dâu của toàn quốc. Cũng chính vào những năm này, Bảo Lộc được mệnh danh là "thủ đô dâu tằm" của cả nước. Tuy nhiên, sự phát triển thuận lợi đó nhanh chóng bị chấm dứt ngay từ năm 1995-1996 bởi ảnh hưởng của sự giảm mạnh giá tơ của thế giới và những lý do chủ quan khác của Tổng công ty dâu tằm tơ. Từ đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty ngày càng kém hiệu quả và thua lỗ kéo dài, diện tích trồng dâu bị giảm sút nghiêm trọng, đến năm 1999 chỉ còn 3.181ha. Tổng công ty dâu tằm tơ bị lao đao và rơi vào cảnh nợ nần, không thanh toán được và đứng trước nguy cơ phá sản. Sau Quyết định số 918/QĐ-TTg ngày 3-10-1998 của Thủ tướng Chính phủ, ngành dâu tằm tơ Lâm Đồng chuyển sang giai đoạn mới.

Bắt đầu từ năm 1999, ngành dâu tằm tơ mới có dấu hiệu khôi phục dần, tuy còn chậm chạp. Đến cuối năm 2000, diện tích trồng dâu đã tăng lên và đạt 3.644ha. Hy vọng, trong tương lai, ngành này sẽ trở lại vị trí xứng đáng của mình trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh.

Cây cà phê

Được du nhập vào Lâm Đồng từ năm 1930, nhưng phải đến những năm 1954-1955, cây cà phê Robusta mới phát triển mạnh ở B'Lao, Djiring và một số diện tích nhỏ ở Bồng Lai (Đức Trọng). Còn giống Arabica thì đến năm 1958 mới được trồng ở Lâm Đồng. Đó là giống của Bồ Đào Nha, có khả năng kháng bệnh tốt, nhưng chỉ thích hợp với những vùng cao trên 1.000 mét. Đến năm 1963, sản lượng cà phê của tỉnh mới đạt 280 tấn và chỉ phục vụ nhu cầu nội địa.



Từ sau năm 1975 đến năm 1982, cây cà phê không được đầu tư chăm sóc và trồng mới, thậm chí có nơi còn bị chặt phá để trồng cây lương thực. Từ năm 1983 trở đi, cây cà phê được chú trọng phát triển. Ở Lâm Đồng có thể trồng được cả 3 giống cà phê Arabica, Robusta và Charri với chất lượng tốt, đặc biệt là giống cà phê Arabica ở Đà Lạt được người tiêu dùng ưa chuộng.

Vào những năm 1990 - 1993, tình hình sản xuất cà phê cũng bị dao động bởi sự cạnh tranh của cây dâu. Nhưng từ năm 1994 đến năm 1998, do giá cà phê có lãi, tình hình có sự đảo ngược, tốc độ trồng mới cây cà phê tăng nhanh, trung bình 6.000 - 8.000ha/năm, thậm chí có năm tăng trên 10.000ha. Diện tích trồng cà phê toàn tỉnh năm 2000 là 114.180ha, tăng 26.605ha so với năm 1999, trong đó hầu hết là giống cà phê Robusta, các giống còn lại chỉ chiếm diện tích nhỏ (khoảng 5% diện tích). Vùng trồng cà phê nhiều nhất là các huyện Di Linh, Lâm Hà, Bảo Lâm, Bảo Lộc, Đức Trọng,... Từ năm 1999, giá cà phê giảm mạnh đã ảnh hưởng không tốt đến tình hình sản xuất cà phê trong tỉnh.

Trong những năm gần đây, các dự án định canh định cư, dự án 327 đã đầu tư 8-10 tỷ đồng hàng năm để phát triển vườn hộ cho đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó chủ yếu là trồng cà phê. Mặc dù giá cà phê nhân có bị biến động bởi thị trường cà phê quốc tế, song với sự tham gia của Việt Nam trong Hiệp hội các nước xuất khẩu cà phê, cà phê nước ta đã có mặt trên thị trường của hơn 40 nước và là mặt hàng xuất khẩu chiến lược quan trọng hiện nay.

Cây điều

Trên đất Lâm Đồng, cây điều mới được trồng từ năm 1986 ở huyện Đạ Huoai. Đến năm 1987, cây điều được phát triển mạnh ra cả 3 huyện phía Nam là Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên theo sự phát triển các vùng kinh tế mới. Do biên độ sinh thái rộng, cây điều dễ thích nghi với nhiều vùng đất, ngay cả trên đất xấu và không đòi hỏi các biện pháp kỹ thuật canh tác phức tạp, vốn đầu tư nhiều, cây điều đã nhanh chóng được nhân ra diện rộng theo mô hình nông lâm kết hợp nhằm mục đích phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. Từ diện tích ban đầu khoảng 1.500ha, cây điều ngày càng được chú trọng đầu tư qua các dự án 327, dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc và đã chứng tỏ được hiệu quả kinh tế và môi trường rất tốt trên các vùng đất trống, đồi trọc ở các huyện phía nam của tỉnh. Ngoài ra, cây điều còn được trồng ở một số vùng xa của các huyện Di Linh, Lâm Hà, Lạc Dương.

Năm 1997, diện tích trồng điều trên toàn tỉnh đạt tới 8.460ha và sản lượng 2.572 tấn. Cây điều phát triển trên đất Lâm Đồng mới chỉ hơn 10 năm nay, kinh nghiệm về thâm canh còn ít và sự đầu tư hạn chế, do đó năng suất thu hoạch thấp, chỉ đạt 5-7 tạ/ha. Hiện tại, cây điều được trồng bằng hạt nên mức độ thuần chủng chưa cao, chưa lựa chọn được những giống tốt và chưa có biện pháp chăm sóc, tỉa cành thích hợp nên hiệu quả kinh tế còn thấp. Năm 2000, diện tích trồng điều giảm đi, chỉ còn 8.149ha và sản lượng điều chỉ đạt 990 tấn.

Để đáp ứng nhu cầu chế biến của vùng điều nguyên liệu, tỉnh đã cho xây dựng một nhà máy chế biến hạt điều từ năm 1995. Đến năm 1997, nhà máy đã tiếp nhận 2.500 tấn nguyên liệu thô để đưa vào chế biến và sản phẩm được xuất khẩu sang nhiều nước với giá 4,6 USD/kg.

Hiện nay, sản xuất điều ở Lâm Đồng đang gặp khó khăn do tình hình sâu bệnh, năng suất thấp, nguyên liệu không đủ để cung cấp cho nhà máy. Mặt khác, cây điều đang bị cạnh tranh bởi các loại cây khác có hiệu quả kinh tế hơn. Vì vậy cần có những giải pháp hữu hiệu để phát triển sản xuất điều trên cả ba phương diện trồng - chế biến - xuất khẩu trong những năm tới.

Cây rau

Nói đến nghề trồng rau ở Lâm Đồng, trước hết và chủ yếu phải kể đến thành phố Đà Lạt.



Ngay từ năm 1898, nhà nông học Jacquet người Pháp đã trồng thử nghiệm các loại rau tại Đan Kia và nhận thấy rằng, mặc dù đất đai ở đây không thật màu mỡ nhưng khí hậu lại rất thích hợp với việc trồng các loại rau quả xứ lạnh, đặc biệt là các loại rau, đậu, khoai tây, sú lơ, atisô, dâu tây,... Riêng cây atisô, có lẽ Đà Lạt là nơi duy nhất ở Việt Nam có thể trồng được và có hiệu quả cao. Đó là một loại cây dược liệu, đồng thời là một thứ rau đắt tiền.

Tuy nhiên, nghề trồng rau ở Đà Lạt được hình thành muộn hơn và phát triển gắn liền với các cuộc di dân đến

từ các tỉnh có truyền thống trồng rau ở miền Bắc, với sự gia tăng của nhu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh Lâm Đồng.

Năm 1938, những người dân Hà Đông vào lập nghiệp tại Đà Lạt đã lập nên ấp Hà Đông và mở đầu cho nghề sản xuất rau hoa hàng hoá có quy mô ở vùng nội thị, với diện tích khoảng 70ha[1]. Tiếp đó, đến năm 1940, ấp Nghệ Tĩnh được thành lập, đất đai được mở rộng để trồng atisô và một số loại rau ôn đới. Nghề trồng rau dần được lan rộng ra các khu vực lân cận. Sản phẩm sản xuất ra đã đáp ứng được nhu cầu đang tăng lên của dân địa phương và đặc biệt phục vụ cho số người Pháp lên nghỉ mát ngày càng đông tại Đà Lạt vào những năm đầu của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Năm 1959, Trung tâm thực nghiệm rau hoa Đà Lạt được thành lập. Hoạt động của trung tâm này nhằm vào việc nghiên cứu cải tiến phương pháp canh tác, chế độ bón phân và chọn lọc giống rau hoa thích hợp cho từng vùng. Đây là cơ sở quan trọng về kỹ thuật, giúp cho người trồng rau hoa yên tâm đầu tư mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Trong những năm 1961 - 1972, nghề rau phát triển mạnh, diện tích tăng nhanh, chủng loại càng phong phú và thị trường được mở rộng. Năm 1961, ở Đà Lạt mới có 955ha gieo trồng với sản lượng 16.921 tấn rau. Đến năm 1972, diện tích gieo trồng rau đã tăng lên 5.897ha và đạt sản lượng tới 82.113 tấn, trong đó bắp sú chiếm ưu thế với diện tích 1.444ha và sản lượng 29.843 tấn. Về tình hình sản xuất thực tế, theo điều tra trực tiếp từ các nhà vườn và các chủ xe vận tải, ước tính năm 1974 diện tích rau ở Đà Lạt khoảng trên 10.000ha và sản lượng không dưới 140.000 tấn. Thị trường rau Đà Lạt được mở rộng vững chắc và ổn định trong nhiều năm trước ngày giải phóng, bao gồm các tỉnh miền Trung từ Huế, Đà Nẵng, Nha Trang đến Sài Gòn và các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Ngoài ra, rau Đà Lạt cũng đã được xuất khẩu, tuy còn ít, sang thị trường Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a và Hồng Công từ những năm 1958-1962. Thị trường này bị thu hẹp dần do rau Đà Lạt không cạnh tranh nổi với rau của các nước khác. Từ đó, rau Đà Lạt chỉ dừng lại ở phạm vi tiêu thụ nội địa từ Huế trở vào.

Những năm đầu sau ngày giải phóng, do cơ chế chưa phù hợp và việc tổ chức sản xuất, cung ứng vật tư không kịp thời nên sản lượng rau Đà Lạt đã giảm mạnh. Năm 1981 là năm thấp nhất, chỉ đạt 23.789 tấn. Sau khi có Nghị quyết 10, từ năm 1989, sản

---

[1] *Đà Lạt - thành phố cao nguyên*, UBND thành phố Đà Lạt, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 334.

lượng rau mới bắt đầu tăng lên đạt trên 40.000 tấn/năm. Trong những năm tiếp theo, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích sản xuất nhằm khôi phục kinh tế và phát triển mạnh sản xuất trong giai đoạn mới. Vùng rau, sau thời kỳ sa sút, đã được quy hoạch lại và chú trọng hơn nữa việc mở rộng xuống các huyện Đức Trọng và Đơn Dương. Tại hai huyện này, diện tích trồng rau tăng rất nhanh, góp phần đưa tổng diện tích rau của tỉnh từ 2.638ha (năm 1990) lên 9.545ha (năm 1995) và 18.879ha (năm 2000). Địa bàn trọng điểm trồng rau trong những năm gần đây có sự thay đổi vị trí giữa Đà Lạt và Đơn Dương. Năm 2000, Đơn Dương là huyện có diện tích rau lớn nhất với 7.676ha, sau đó là Đà Lạt với diện tích 6.232ha. Đức Trọng vươn lên vị trí thứ ba với diện tích 3.666ha và bỏ rất xa các huyện khác[1] (*Bảng 7*).

Bảng 7: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG RAU LÂM ĐỒNG (1995-2000)

Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng diện tích (ha)	**9.545**	**10.403**	**12.163**	**13.787**	**15.122**	**18.879**
Trong đó:						
Đà Lạt	3.120	3.470	4.219	4.549	4.845	6.232
Đơn Dương	5.000	5.024	5.718	6.332	6.935	7.676
Đức Trọng	612	1.257	1.156	1.568	1.973	3.666
Tổng sản lượng (tấn)	**179.604**	**218.291**	**259.988**	**290.626**	**328.456**	**432.364**
Trong đó:						
Đà Lạt	70.010	82.448	100.412	105.409	117.066	158.649
Đơn Dương	91.650	106.041	124.344	141.012	156.802	171.488
Đức Trọng	9.180	22.258	22.889	29.389	39.785	88.055

Cần phải thấy rằng, việc duy trì vùng rau với diện tích trên 10.000ha và sản lượng hàng năm trên 200.000 tấn ở Lâm Đồng là nằm trong tầm tay của địa phương, vì ở đây tiềm năng sản xuất còn lớn hơn nhiều. Tuy nhiên, việc giải quyết đầu ra cho cây rau để phát triển mạnh nghề rau địa phương vẫn là điều trăn trở của Đảng bộ và chính quyền tỉnh Lâm Đồng. Trong vài năm gần đây, nhiều hội thảo khoa học lớn có tính liên ngành, với sự tham gia của nhiều chuyên gia trên nhiều lĩnh vực ở địa phương và các viện nghiên cứu ở Trung ương, đã được tổ

[1] *Niên giám thống kê Lâm Đồng,* 2000, tr. 76

chức và bước đầu đưa ra những giải pháp thiết thực để giải quyết vấn đề này. Theo tinh thần đó, chất lượng rau được đặc biệt quan tâm, và bên cạnh đó cần đẩy mạnh tìm kiếm thị trường tiêu thụ ở trong nước cũng như ngoài nước.



Trồng rau trong nhà kính

Trong những năm gần đây, Lâm Đồng đã có nhiều dự án đầu tư nước ngoài về sản xuất rau với Đài Loan, Hà Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, đã và đang áp dụng giống mới, kỹ thuật mới theo hướng sản xuất rau sạch, tạo ra triển vọng tốt đẹp cho nghề rau của tỉnh trong những năm tới.

Cây hoa

Tương tự nghề trồng rau, nghề trồng hoa ở Lâm Đồng gắn liền với sự hình thành và phát triển của thành phố Đà Lạt. Ở đây có nhiều loài hoa đẹp và có giá trị, được trồng với nhiều mục đích khác nhau và phân bố rộng khắp trên các điểm dân cư, tạo nên bức tranh đặc sắc của thành phố. Chính vì lẽ đó, ngoài những tên gọi gợi lên những đặc điểm rất riêng, rất thơ mộng về cảnh quan tự nhiên của Đà Lạt như "thành phố sương mù", "thành phố ngàn thông",... du khách còn gọi Đà Lạt là "thành phố ngàn hoa".

Chỉ sau khi Alexandre Yersin đặt chân lên cao nguyên Lâm Viên ít năm, từ năm 1898, người ta đã trồng thử nghiệm các loại hoa ở nông trại Đan Kia. Nhưng có lẽ những người trồng hoa thực thụ đầu tiên đến Đà Lạt là những người dân từ hai làng trồng hoa Ngọc Hà và Nghi Tàm[(1)]. Họ đã mang những hạt giống từ vườn ươm Hà Nội vào Đà Lạt từ trên nửa thế kỷ nay và đặt những cơ sở đầu tiên hình thành nghề trồng hoa ở Đà Lạt. Từ những mảnh vườn nhỏ bé buổi ban đầu, hoa được trồng làm cảnh tại các biệt thự, công viên, dần dần quy mô trồng hoa được nâng lên và phát triển thành nghề trồng hoa hàng hoá. Những loài hoa phổ biến và có giá trị ở Đà Lạt là lay ơn, hồng, cúc, cẩm chướng, lys, phong lan, địa lan,... Điều đặc biệt là hoa ở Đà Lạt gồm đủ các loài có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới đến á nhiệt đới và ôn đới, trong đó có hơn 100 loài được du nhập từ Pháp, Mỹ, Hà Lan, Thái Lan, Hàn Quốc, Đài Loan,... đều phát triển rất tốt. Ở Đà

(1) Tạ Thị Bảo Kim, *Việt Nam thắng cảnh*, Nxb Phổ thông, 1978, trang 127.

Lạt cũng có những loài hoa đặc hữu: hồng lan *(Cymbidium insigne),* bạch hồng *(Cymbidium erythostylium),* mi-mô-da, phượng tím,...



Hồng lan

Từ sau ngày giải phóng đến năm 1987, cây hoa ít được quan tâm nên diện tích giảm đi và nhiều giống hoa bị thoái hoá dần. Tuy nhiên, chính trong thời kỳ này, hoa Đà Lạt đã bước đầu tìm được thị trường tiêu thụ ở một số nước trên thế giới, như Liên Xô, Tiệp Khắc và Xin-ga-po với con số khiêm tốn là 3.000 cành (năm 1978), rồi tăng lên đạt cao điểm vào năm 1989-1990 với 32.000 cành.

Từ năm 1990, do có sự biến động về thị trường Đông Âu và Liên Xô nên thị trường hoa Đà Lạt bị chững lại, chỉ tiêu thụ nội địa và một số ít xuất sang một vài nước châu Á. Tình hình này làm ảnh hưởng không nhỏ tới nghề trồng hoa ở Đà Lạt trong mấy năm đầu thập kỷ 90. Trong những năm gần đây, hoa đã trở lại trong đời sống sinh hoạt của người dân và thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng. Địa bàn trồng hoa đến nay không chỉ phát triển ở Đà Lạt mà đã phát triển xuống các huyện trong tỉnh, đặc biệt là ở huyện Đức Trọng.

Từ năm 1993, Lâm Đồng đã có nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu hoa. Công ty hoa Dalat Hasfarm là một công ty lớn được thành lập theo dự án đầu tư 100% vốn của Hà Lan, chuyên sản xuất các loại hoa chủ yếu như lyly, tulíp, hồng có gốc ngoại nhập để xuất



Mimosa



Bạch hồng

khẩu. Ngoài ra còn có 3 dự án về trồng hoa xuất khẩu tại Đức Trọng, Bảo Lộc của Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật đang có triển vọng tốt. Những công ty liên doanh này đã sản xuất ra những sản



Phượng tím

phẩm đạt chất lượng cao với các chủng loại khá phong phú, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đối với thị trường trong nước, các giống hoa có nguồn gốc ngoại nhập có nhiều ưu điểm nổi bật như cành cứng, cánh cứng, tươi lâu, màu sắc và kiểu dáng phong phú, luôn hấp dẫn người tiêu dùng thuộc mọi đối tượng. Năm 2000,



Hoa hồng

các công ty hoa đã xuất khẩu được 5.575.000 cành hoa các loại.

Hiện nay, nghề trồng hoa ở Lâm Đồng đang phát triển mạnh, được nhiều tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước quan tâm. Có thể nói, trồng hoa đang là phong trào trong nhân dân ở Đà Lạt và một số huyện trong tỉnh. Đó là tín hiệu tốt lành cho một tương lai đầy triển vọng của nghề trồng hoa ở Lâm Đồng trong những năm tới, khi mà đời sống của nhân dân được nâng lên và nhu cầu về hoa của thị trường khu vực và thế giới ngày càng lớn.



Vườn hoa của Công ty Hasfarm

Cây ăn quả

Tập đoàn cây ăn quả ở Lâm Đồng rất phong phú, từ những giống có nguồn gốc nhiệt đới đến á nhiệt đới và ôn đới, do khí hậu ở đây có sự phân hoá đa dạng trên các vùng địa hình khác nhau.

Các giống cây ăn quả xứ lạnh được người Pháp và người Hoa mang đến trồng thử tại các nông trại ở đèo Prenn từ những năm 30 của thế kỷ này. Từ những cây mận đầu tiên, các giống cây ăn quả khác sau đó đã được trồng nhiều ở Đà Lạt (Trại Hầm, Trạm Hành, Trại Mát), Di Linh,... Những giống cây này đều rất hợp với điều kiện tự nhiên địa phương nên cho năng suất khá cao và chất lượng tốt, nhiều giống nổi tiếng như mận Trại Hầm, đào Trại Mát, hồng Eo Gió, bơ Di Linh, dâu Hà Đông,... được người tiêu dùng rất ưa chuộng.

Mận có nhiều loại và được trồng nhiều ở Đà Lạt. Từ giống Vân Nam xanh, Vân Nam đỏ, mận Pháp đến mận Trại Hầm, mỗi loại đều có hương vị riêng và được sử dụng vào các mục đích khác nhau, như ăn tươi, làm mứt, ngâm rượu,...

Hồng hiện nay được trồng ở nhiều nơi, đặc biệt là ở Đà Lạt, Đơn Dương, Định An (Đức Trọng), Lạc Dương. Hồng ở Lâm Đồng nổi tiếng với các giống hồng dòn như giống Fuji Banchi, Sanji Maru, Ama Hyskuma, Koshyo và các giống hồng chát như Hachia, Hira Tasi, Ycono. Không những để ăn tươi, hồng còn được dùng để ngâm rượu, phơi khô hoặc làm hồng ngâm ăn rất ngon. Đó là món quà quen thuộc nhưng rất có ý nghĩa mà du khách thường mua về sau mỗi chuyến đi du lịch Đà Lạt.

Dâu tây cũng là một loại quả đặc sản của Đà Lạt được người Pháp mang giống đến trồng tại đây và ngày nay được trồng tương đối phổ biến ở các vùng ven Đà Lạt, đặc biệt tập trung ở các ấp Đa Thiện, Hà Đông,

Nam Hồ. Có tài liệu cho biết, ngày trước dâu tây rất quý, giá một kilôgam dâu bằng cả nửa tạ gạo[1]. Dâu tây có thể ăn tươi hoặc được chế biến ra nhiều sản phẩm khác như mứt dâu, sirô dâu, kẹo dâu, rượu dâu, có hương vị thơm ngon đặc biệt.

Tuy không nổi tiếng bằng đào Mẫu Sơn ở vùng Đông Bắc nhưng đào Đà Lạt cũng là loại quả ngon được nhiều người biết đến. Đào ở đây có nhiều giống được nhập nội như giống Vân Nam, Ai Lao hiện nay đang được trồng nhiều ở Trại Hầm, Trạm Hành, Xuân Trường, Xuân Thọ, Trại Mát.

Ngoài những giống đặc sản kể trên, ở Lâm Đồng còn có nhiều loại quả tuy không nổi tiếng nhưng cũng rất được người tiêu dùng ưa chuộng. Đó là chuối La Ba, bơ Di Linh, thơm Cư xá (Đức Trọng), mít Phú Hiệp, sầu riêng, chôm chôm, mít tố nữ Đạ Huoai,...

Hiện nay, toàn tỉnh Lâm Đồng có 6.067ha cây ăn quả và diện tích vẫn tăng đều trong những năm gần đây. Diện tích đó tuy không lớn và Lâm Đồng không có nhiều loại cây ăn quả, những vườn cây nổi tiếng như nhiều tỉnh khác ở miền Đông và miền Tây Nam Bộ, nhưng đó là kết quả của cả quá trình thử nghiệm, chọn lọc và cải



Hồng Đà Lạt

tạo giống tốt của nhân dân địa phương từ bao đời nay. Phát triển vùng cây ăn quả là thế mạnh của các tỉnh miền núi và riêng đối với Lâm Đồng, phát triển cây ăn quả đang góp phần tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng và khai thác có hiệu quả hơn những thuận lợi của điều kiện tự nhiên, đưa nông nghiệp phát triển theo hướng toàn diện.

Cây lúa

Lâm Đồng là tỉnh miền núi nên lúa không phải là cây trồng quan trọng nhất trong cơ cấu cây trồng của tỉnh.

Trước năm 1975, nhân dân địa phương vẫn trồng một số giống lúa

---

[1] *Việt Nam thắng cảnh*, Sách đã dẫn, trang 126.

truyền thống tuy năng suất không cao nhưng có chất lượng tốt, như các giống Baxe, Đít Rằn, nếp Than. Lúa được trồng trên ruộng khô là chủ yếu, ruộng nước chỉ được canh tác ở một số khu vực cư trú của người Srê, Chu Ru. Vì vậy, năng suất thấp và sản lượng ít, chỉ đảm bảo tự túc một phần lương thực tại chỗ cùng với các cây hoa màu khác.

Sau năm 1975, tình hình kinh tế Lâm Đồng có nhiều thay đổi. Để đảm bảo giải quyết vấn đề lương thực tại chỗ cho nhân dân, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Lâm Đồng đã chủ trương đẩy mạnh sản xuất lương thực, phát triển lương thực bằng mọi giá nhằm tự túc cao nhất nhu cầu tại chỗ, cây lương thực vì vậy được chú trọng phát triển và hàng năm đều tăng về diện tích cũng như sản lượng. Tỷ trọng cây lương thực trong trồng trọt ngày càng tăng lên, từ 31,7% (năm 1976) lên 49,7% (năm 1980) và 54,7% (năm 1985), lương thực bình quân đầu người cũng tăng nhanh, từ 150kg (năm 1976) lên 220kg (năm 1980) và 260kg (năm 1985). Trong bối cảnh đó, cây lúa được chú trọng phát triển, đặc biệt ở các huyện phía nam của tỉnh và những vùng trồng lúa truyền thống trước đây như Tùng Nghĩa, Đinh Văn.

Bước vào thời kỳ đổi mới, cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực hơn. Tỷ trọng cây lương thực trong trồng trọt giảm dần, từ 44,6% (năm 1986) xuống 28,6% (năm 1990) và 25,2% (năm 1993). Năm 2000, giá trị sản xuất của cây lương thực chỉ còn chiếm 13,39% trong tổng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt (*Bảng 8*).

Năm 1994, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lâm Đồng được thành lập. Qua 4 năm hoạt động, Trung tâm này đã lựa chọn và triển khai trồng một số giống mới có phẩm chất tốt như các giống lúa lai TN15, TN16, TN14 và các giống lúa cạn CH158 và OM.

Vùng lúa được quy hoạch lại và

Bảng 8: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA THỜI KỲ 1990-2000

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1990	29.011	70.897	1996	31.645	90.530
1991	32.590	84.289	1997	31.526	98.494
1992	34.950	84.358	1998	31.021	89.372
1993	35.056	84.354	1999	31.806	98.693
1994	32.891	81.503	2000	32.662	102.055
1995	30.189	78.605			

tập trung chủ yếu trên địa bàn của 2 vùng chuyên canh sản xuất lương thực - thực phẩm là vùng Đạ Huoai - Đạ Tẻh - Cát Tiên và vùng Đức Trọng- Đơn Dương - Lâm Hà. Năm 2000, diện tích trồng lúa của hai vùng này tương ứng là 14.070ha và 13.790ha, chiếm hơn 85% tổng diện tích lúa của toàn tỉnh.

Cây ngô

Cây ngô là cây lương thực truyền thống và quan trọng ở Lâm Đồng. Trước đây, ở Lâm Đồng thường trồng chủ yếu các giống ngô địa phương như ngô nếp, ngô đá cho năng suất thấp. Từ năm 1973, giống Tai Nam 11 của Đài Loan được nhập nội và trồng ở Đức Trọng. Thời kỳ đầu, giống này cho năng suất cao (50-60 tạ/ha) nên được người dân trồng đại trà trên diện tích lớn. Sau đó, năng suất giảm dần và đến nay chỉ còn đạt năng suất khoảng 30 - 32 tạ/ha.

Năm 1977, ở Lâm Đồng đã sử dụng giống ngô Gangar 5 của Ấn Độ là giống thụ phấn tự do. Đến nay, giống này cũng bị lai tạp nhiều nên năng suất chỉ còn tương đương với năng suất của giống Tai Nam 11 trồng ở địa phương.

Từ năm 1986 đến nay, nhiều giống ngô mới đã liên tục được đưa vào trồng thử nghiệm rồi nhân lên diện rộng. Đó là các giống TBS1 (Suwan 1), HL36, DK-888, Bioseed 9676, LVN10,...

Năm 1996 - 1997, Trung tâm Khuyến nông tỉnh đã cho trồng thử nghiệm các giống ngô G45, G49 của Công ty Novatis, cho thấy giống G45 có thể đưa vào cơ cấu cây trồng vụ II vì có thời gian sinh trưởng ngắn. Điều đó cho phép mở rộng sản xuất ngô vụ II trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Hiện nay, trên phần lớn diện tích trồng ngô của tỉnh, các giống ngô lai mới đã thay thế các giống cũ có năng suất thấp hoặc bị thoái hoá. Vì vậy, diện tích và sản lượng ngô trong những năm gần đây tương đối ổn định ở mức cao, năm 2000 đạt diện tích 12.385ha và sản lượng 54.005 tấn. Vùng ngô của tỉnh tập trung chủ yếu ở các huyện Đức Trọng, Đơn Dương, Lâm Hà, Lạc Dương, trong đó huyện Đức Trọng luôn chiếm 40-50% diện tích và sản lượng toàn tỉnh (*Bảng 9*).

Bảng 9: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG NGÔ (1995 - 2000)

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1995	12.426	48.521	1998	15.505	64.803
1996	14.276	68.285	1999	13.718	56.737
1997	14.817	65.478	2000	12.385	54.005

Chăn nuôi trâu bò

Khả năng chăn nuôi bò sữa ở Đà Lạt đã được khẳng định từ những năm 30 của thế kỷ XX khi O' Neil thành lập ở Cam Ly nông trại nuôi bò sữa thuần chủng Ayrshire để cung cấp sữa tươi cho nhu cầu tại chỗ. Sau đó, do nhu cầu tiêu thụ sữa tươi tăng lên, người ta đã phát triển thêm trại nuôi bò sữa Farraut ở Chi Lăng (Đà Lạt).



Năm 1977, Nông trường bò sữa Lâm Đồng được thành lập trên khu vực đồn điền cà phê của Tôn Thất Lễ ở Phi Vàng (Đức Trọng). Nông trường khi ấy có quy mô 1.500ha với 255 con bò cái tơ giống Holstein Frisian (HF) do Cu Ba viện trợ. Vào những năm cao điểm, đàn bò sữa Lâm Đồng đạt trên 1.500 con, cho sản lượng gần 2.000 tấn sữa.

Đến năm 1992, đàn bò sữa giảm còn khoảng 750 con và tình hình hoạt động của nông trường có thay đổi. Từ năm 1993 đến năm 1995, việc chăn nuôi được khoán cho các hộ gia đình công nhân, sản xuất gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong việc chế biến và tiêu thụ sữa tươi. Đến năm 1995, đàn bò sữa chỉ còn 375 con.

Đứng trước tình hình đó, đến năm 1996, dự án liên doanh với Hà Lan để đầu tư phát triển bò sữa và chế biến nông sản đã được ký kết nhằm vực dậy hoạt động của nông trường và tạo cơ sở để phát triển nghề chăn nuôi bò sữa trên địa bàn địa phương trong tương lai. Nông trường bò sữa đã chuyển sang liên doanh và một phần giao cho công nhân nông trường nuôi cá thể.[1]

Chăn nuôi trâu bò đàn được tổ chức theo các hộ gia đình và trở thành tập quán từ lâu của nhân dân địa phương. Nhờ diện tích chăn thả tự nhiên rộng, nguồn thức ăn dồi dào nên mặc dù chăn nuôi còn mang tính chất

[1] Niên giám thống kê Lâm Đồng 2000, tr. 98

quảng canh, chủ yếu dựa vào tự nhiên, nhưng đàn trâu bò của tỉnh cũng phát triển khá, nhất là đàn bò. So với năm 1975, đến nay đàn bò tăng trên 5 lần, trong khi đàn trâu tăng gần 3 lần *(Bảng 10)*.

Chăn nuôi heo

Đàn heo trong những năm gần đây tăng liên tục do có nguồn thức ăn dồi dào và tập quán chăn nuôi heo hàng hoá đã phát triển trong nhân dân. Nhờ những chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi nhằm từng bước đưa chăn nuôi trở thành ngành chính trong nông nghiệp, các hộ gia đình đã tích cực đầu tư cho chăn nuôi. Họ rất chú trọng đến việc áp dụng giống mới và phương pháp chăn nuôi công nghiệp nhằm phát triển đàn lợn có tỷ lệ nạc cao, tăng trọng nhanh, trọng lượng xuất chuồng ngày càng tăng để đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Chăn nuôi gà

Cùng với nuôi heo, nuôi gà cũng được phát triển khá mạnh từ những năm đầu thập kỷ 90. Ngoài chăn nuôi phổ biến ở các hộ gia đình, cơ sở chăn nuôi theo quy mô công nghiệp đáng chú ý nhất là Xí nghiệp gà Đà Lạt. Tiền thân của Xí nghiệp là

Bảng 10: SỐ LƯỢNG GIA SÚC VÀ GIA CẦM (1990-2000)

Đơn vị: con

Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
1990	20.385	39.146	100.849	719.996
1991	20.939	32.372	99.108	799.387
1992	21.128	37.221	128.938	924.881
1993	21.889	40.457	128.762	934.557
1994	22.364	42.814	140.642	1.283.413
1995	22.786	51.057	155.139	1.007.207
1996	22.746	59.824	169.588	1.182.918
1997	22.278	61.564	177.300	1.422.000
1998	20.372	62.797	179.666	1.487.000
1999	20.011	65.090	183.434	1.542.000
2000	17.511	57.402	199.018	1.567.969

Trại gà Đà Lạt, được thành lập từ trước năm 1975. Xí nghiệp có nhiệm vụ cung cấp trứng gà giống cho các hộ gia đình và cung cấp thịt, trứng cho nhu cầu trong tỉnh. Năm 1998, Xí nghiệp đã cung cấp cho thị trường trong tỉnh 50 tấn thịt gà, 350.000 con gà giống, 610.000 trứng và xuất đi Thành phố Hồ Chí Minh 7,2 triệu quả trứng gà thương phẩm.

Nuôi tằm

Một nghề chăn nuôi đặc biệt ở Lâm Đồng là nuôi tằm. Điều kiện tự nhiên ở đây rất thích hợp với nuôi tằm lưỡng hệ có năng suất kén cao và chất lượng kén tốt trên phần lớn các huyện. Trong những năm đầu thập kỷ 90, nghề trồng dâu nuôi tằm ở Lâm Đồng phát triển mạnh, nuôi tằm đã góp phần quan trọng trong việc đưa tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp lên cao hơn mức bình quân của cả nước. Hiện nay, do ảnh hưởng của thị trường kén tằm và sự khủng hoảng của Tổng công ty dâu tằm tơ, nghề nuôi tằm của địa phương cũng bị sa sút. Trong phương hướng phát triển kinh tế của tỉnh, nghề trồng dâu nuôi tằm sẽ được phục hồi từng bước để đóng góp vào sự phát triển kinh tế chung, trên cơ sở phát huy những thế mạnh của Lâm Đồng vốn đã được khẳng định trong nhiều thập kỷ qua.

TÀI NGUYÊN RỪNG

Các điều kiện tự nhiên của Lâm Đồng rất thuận lợi cho sự phát triển các hệ sinh thái rừng đa dạng và phong phú về thành phần loài. Địa hình phân bậc với những bề mặt cao nguyên xếp tầng đã ảnh hưởng rõ rệt tới sự hình thành và phát triển các loại rừng khác nhau ở các vùng có độ cao khác nhau.

Trên các vùng có độ cao dưới 800m, rừng phổ biến là rừng lá rộng, rừng tre nứa tập trung và rừng hỗn giao tre nứa - cây lá rộng. Rừng lá rộng với nhiều loại gỗ có giá trị kinh tế cao như trắc, cẩm lai, sao đen, kiền kiền, tập trung chủ yếu ở Đạ Huoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên. Bằng lăng, cà chắc, căm xe phát triển ở khu vực giáp các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, thuộc các huyện Đơn Dương, Di Linh và Đạ Huoai. Đặc biệt, trên vùng địa hình thấp ở ba huyện phía nam của tỉnh, rừng tre nứa tập trung và rừng hỗn giao tre nứa - cây lá rộng bao phủ trên những khu vực rộng lớn. Đó là cơ sở nguyên liệu quan trọng để phát triển nghề khai thác tre nứa ở các huyện này, cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh Lâm Đồng.

Vùng chiếm diện tích lớn nhất trong tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Lâm Đồng là những khu vực có độ cao 800 - 1.500m. Địa bàn này bao gồm phần lớn diện tích của các huyện Bảo Lâm, Di Linh, Đức Trọng, Lạc Dương, Đà Lạt và một phần huyện Lâm Hà. Cảnh quan rừng đáng chú ý nhất ở đây là rừng thông thuần với thông 2 lá tập

trung ở Đức Trọng, Di Linh và thông 3 lá ở Đà Lạt, Lạc Dương, Bảo Lâm, Di Linh, Đức Trọng và Lâm Hà. Ngoài ra, rải rác trong khu vực còn có các loại rừng hỗn giao thông - dầu trà beng và hỗn giao giữa cây lá rộng với cây lá kim khác như bạch tùng, hồng tùng, ngo tùng, thông tre,...

Vùng núi cao từ 1.500m trở lên, tuy diện tích không lớn so với các khu vực thấp hơn, chủ yếu thuộc huyện Lạc Dương, một phần Lâm Hà và Đơn Dương, nhưng phát triển những dải rừng thông 3 lá rộng lớn. Đặc biệt, ở đây có các loại cây quý hiếm như pơ mu, thông 2 lá dẹt, thông 5 lá,... Ngoài ra, rừng lá rộng vùng cao chiếm diện tích nhỏ bé với chủ yếu là các cây họ Dẻ.

Có thể nói, đặc điểm quan trọng nhất của sự phân bố tài nguyên rừng ở Lâm Đồng là sự phát triển cảnh quan rừng thông thuần loại trên những khu vực rất rộng lớn, lớn hơn bất kỳ vùng nào trên đất nước ta, đã tạo nên một nét riêng cho mảnh đất cao nguyên này. Chính nó đã tạo ra cho địa phương thế mạnh phát triển du lịch núi, du lịch sinh thái.

Thông 3 lá phân bố chủ yếu trên cao nguyên Lang Bian. Loại thông này có khả năng thích nghi với điều kiện đất đai kém màu mỡ, khí hậu không thuận lợi và chịu được nạn cháy rừng hàng năm, tái sinh dễ dàng và hạt giống phân tán mạnh nên mọc lan ra nhanh chóng trên các rẫy cũ tạo thành những quần tụ thông thuần loại, không có các loại cây khác mọc xen kẽ.

Thông 2 lá lại phát triển thuận lợi hơn ở vùng Đức Trọng, Di Linh, trên độ cao 900 - 1.100m. Khác với thông 3 lá, loại thông này ít khi mọc thành quần tụ thuần loại mà thường xen kẽ với các loại như dầu trà beng, gié đen, cà chí, trầm, cẩm lai,... và mật độ thường rất thấp, chỉ 15-20 cây/ha, nếu phát triển tốt cũng chỉ đạt 70-80 cây/ha.

Rừng thông đã tô điểm và tạo nên nét độc đáo của cảnh quan tự nhiên, làm cho khí hậu tốt lành và có ý nghĩa đặc biệt đối với vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái ở tỉnh Lâm Đồng cũng như với các khu vực lân cận. Dưới góc độ kinh tế, rừng thông còn là cơ sở nguyên liệu rất quan trọng để phát triển sản xuất nhiều sản phẩm có giá trị như sơn, xà bông, giấy và nhiều loại hoá chất khác.

Nói đến rừng không chỉ nói đến nguồn tài nguyên thực vật với gỗ và các loại lâm sản khác, mà rừng chính là môi trường sống không thể thay thế của hệ động vật hoang dã với rất nhiều loài trong đó. Trong rừng ở Lâm Đồng, do ảnh hưởng của địa hình và sự phân bố cụ thể của các loại rừng, hệ động vật ở đây cũng được phân bố

theo hai vùng với những loài đặc trưng khác nhau. Trên vùng cao nguyên Lang Bian có các loài động vật như heo rừng, sơn dương, chó sói, hổ, đỏ, cheo,... Từ vùng cao nguyên Di Linh trở xuống phía nam có nhiều động vật quý hiếm như min, bò rừng, voi, nai. Đặc biệt ở vùng này có loài tê giác một sừng đang sinh sống.

RỪNG LÂM ĐỒNG QUA CÁC THỜI KỲ

Lâm Đồng hiện nay đang nằm trong số các tỉnh còn nhiều rừng nhất cả nước. Rừng Lâm Đồng thuộc loại rừng giàu, có trữ lượng gỗ lớn và số lượng loài rất đa dạng. Tuy nhiên, do sự khai thác lâu đời, không hợp lý, rừng Lâm Đồng đã bị thu hẹp và suy giảm đáng kể so với những thời kỳ trước đây.

Thời kỳ trước năm 1893

Rừng bao phủ hầu như toàn bộ diện tích của cao nguyên Di Linh và cao nguyên Lang Bian.

Giữa thế kỷ XIX, Phan Huy Chú khi vẽ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* cũng đã vẽ mấy ngọn núi ở vùng Lâm Đồng ngày nay. Vùng cao nguyên Di Linh xưa kia là vùng có nhiều rừng rậm, ẩm ướt. Rừng trùm lên cả những ngọn núi cao như một bồn chứa nước khổng lồ thu giữ nước để cung cấp nước cho sông suối trong vùng khỏi bị cạn trong mùa khô.



Thời kỳ 1893 - 1945

Sau khi Alexandre Yersin tìm ra cao nguyên Lang Bian, người Pháp đã nhiều lần thám hiểm vùng đất cao nguyên này. Họ cũng đã tổ chức một cuộc thám hiểm cao nguyên Di Linh vào năm 1899 để thăm dò khả năng khai thác ở đây. Vào thời điểm này, đất đai Đồng Nai Thượng phần lớn được rừng bao phủ và dân cư chỉ có đồng bào dân tộc thiểu số bản địa.



Rừng Ái Ân (Đà Lạt)

Trong bối cảnh như vậy, việc khai thác rừng chưa được đặt ra.

Đến những năm 1901 - 1918, người Pháp đã xây dựng những tuyến đường đến Lâm Đồng phục vụ cho công cuộc khai thác vùng cao nguyên Di Linh và Lang Bian, do đó rừng cũng bị thiệt hại một phần nhỏ tại những nơi phải phá đi để làm đường. Tuy nhiên, có thể nói rằng, Lâm Đồng vẫn là vùng cao nguyên được che phủ bởi tấm thảm rừng rất giàu các loài gỗ và lâm sản quý. Việc phát rừng làm rẫy của cư dân tại chỗ chỉ chiếm diện tích ít ỏi.

Từ năm1919 đến năm 1939, người Pháp tập trung chủ yếu vào việc xây dựng Đà Lạt thành trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng. Một phần đất được khai phá để trồng rau xanh phục vụ nhu cầu tại chỗ. Nhiều vùng đất dọc các trục lộ giao thông chính cũng được khai phá để mở các đồn điền và sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, nhìn chung, diện tích rừng chưa bị thu hẹp nhiều.

Đà Lạt có sự phát triển đáng kể từ năm 1941 đến năm 1945. Dân số tăng nhiều so với những năm trước đó nên nhu cầu tại chỗ về rau và hoa đã tăng lên. Cũng chính trong giai đoạn này, chính quyền Pháp tại Đông Dương đã áp dụng chính sách sản xuất tự túc. Vì thế, ở Đà Lạt đã khai phá thêm đất đai và mở rộng nghề trồng rau hoa, nhất là ở các ấp mới được lập ra như ấp Hà Đông, ấp Nghệ Tĩnh và vùng lân cận. Nhìn tổng thể toàn tỉnh thì tài nguyên rừng bị khai thác không đáng kể.

Như vậy, có thể nói, suốt trong những năm từ năm 1893 đến năm 1945, rừng vẫn chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh Lâm Đồng. Việc khai thác rừng chưa đáng kể nên rừng phát triển tự nhiên và mang đậm nét hoang sơ, rất giàu các giống loài động, thực vật.

Thời kỳ 1945 - 1954

Việc mở rộng sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn tài nguyên rừng của tỉnh. Việc khai phá đất trống và đất rừng để phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở các khu vực xung quanh Đà Lạt, ở Tùng Nghĩa, Lạc Nghiệp, Lạc Lâm, Xuân Trường, Xuân Thọ,... Ngay tại trung tâm Đà Lạt, do xây dựng trường học, biệt thự phục vụ du lịch - nghỉ dưỡng cũng đã ảnh hưởng tới diện tích rừng thông của khu vực này.

Thời kỳ 1954 - 1975

Rừng Lâm Đồng trải qua nhiều biến đổi và giảm đáng kể do hậu quả của việc khai thác gỗ để xuất khẩu và phục vụ cho nhu cầu xây dựng. Một phần lớn rừng bị mất vì bom đạn và thuốc khai quang do quân Mỹ rải xuống. Ở Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên có nhiều khu rừng bị chết đứng, đến nay có nơi rừng vẫn bị trơ trụi, không mọc lại được.

Thời kỳ 1975 - 2000

Ngay sau ngày giải phóng, các hoạt động kinh tế của Lâm Đồng đã được khôi phục, ổn định và từng bước phát triển. Trong những năm 1975 - 1982, các ngành kinh tế nhìn chung phát triển chưa mạnh. Địa phương tập trung mọi nỗ lực vào phát triển nông nghiệp để tăng sản lượng lương thực nhằm giải quyết tình hình thiếu đói sau chiến tranh cho nhân dân. Tuy nhiên, dân số Lâm Đồng không lớn, nên việc khai thác rừng và phá rừng làm rẫy tuy có tác động đến diện tích rừng tự nhiên, song mức độ tác hại chưa nhiều. Mặt khác, trong thời kỳ này, việc di dân xây dựng vùng kinh tế mới tại Lâm Đồng còn ít nên nhu cầu mở rộng sản xuất và cư trú chưa thực sự là áp lực đối với việc duy trì vốn rừng giàu có của tỉnh. Năm 1982, qua điều tra ảnh vệ tinh, diện tích rừng của Lâm Đồng còn 671.157ha. Đây là nguồn lực quan trọng và nổi bật tạo nên thế mạnh để phát triển kinh tế của tỉnh.

Thời kỳ 1982 - 1992, các ngành kinh tế của Lâm Đồng phát triển nhanh, đòi hỏi phải khai thác một khối lượng lớn sản phẩm từ rừng làm nguyên liệu cho công nghiệp. Mặt khác, cũng chính trong những năm này, thực hiện chính sách di dân xây dựng vùng kinh tế mới của Nhà nước, số lượng dân từ các tỉnh khác đến Lâm Đồng ngày càng nhiều. Thêm vào đó, số dân di cư tự do đến Lâm Đồng khá đông và khó kiểm soát. Thực tế đó đã dẫn đến tình trạng khai thác rừng quá mức và phá rừng bừa bãi, nhất là ở

những vùng kinh tế mới và vùng sâu, vùng xa. Ngay tại những vùng cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số, hình thức canh tác hỏa canh đã gây thiệt hại lớn về rừng, do nạn cháy rừng thường xuyên xảy ra. Diện tích rừng bị mất đi trung bình hàng năm trong thời kỳ này lên tới gần 10.000ha. Đến năm 1992, qua điều tra không ảnh, Lâm Đồng chỉ còn 564.470ha. Từ năm 1993 đến nay, nhờ thực hiện tốt chính sách của Nhà nước về bảo vệ và phát triển vốn rừng cũng như giải quyết tốt việc định canh định cư, ổn định đời sống của đồng bào dân tộc, hạn chế tình trạng di dân tự do và những nỗ lực giảm khối lượng khai thác tài nguyên rừng nên rừng Lâm Đồng đã được quản lý và bảo vệ tốt hơn. Diện tích rừng bị mất đi hàng năm giảm xuống rất nhiều, năm 2000 chỉ thiệt hại 238ha.

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ RỪNG QUA CÁC THỜI KỲ

Thời kỳ trước năm 1893

Trước năm 1893, Lâm Đồng chỉ được xem là một vùng lãnh thổ miền núi xa xôi, hiểm trở, có các dân tộc thiểu số sinh sống. Triều đình nhà Nguyễn chưa để ý đến việc áp đặt một cơ chế nào về quản lý và sử dụng tài nguyên dường như là "vô tận" này. Việc quản lý và sử dụng rừng thời ấy là theo quy định của các bộ lạc người dân tộc. Mỗi bộ tộc chiếm cứ một vùng rừng và có toàn quyền sử dụng, coi đó là tài sản của bộ tộc mình, các bộ tộc khác không có quyền xâm phạm, kể cả những vùng rừng và nương rẫy ở xa nơi cư trú của họ. Việc khai thác rừng chủ yếu để lấy gỗ làm nhà, sau đó mới đến khai thác các loại lâm sản khác. Rừng rộng, rậm rạp, có nhiều cây gỗ lớn và quý nên họ khai thác theo phương pháp thủ công và chỉ lựa chọn những cây tuỳ theo nhu cầu, do vậy thời kỳ này rừng không có sự thay đổi đáng kể. Những diện tích rừng bị khai thác có đủ thời gian để tái sinh và phát triển lớp phủ rừng trở lại.

Thời kỳ 1893 - 1954

Sau khi thiết lập được nền thống trị trên toàn cõi Việt Nam, thực dân Pháp đã tiến hành khai thác các vùng lãnh thổ. So với các vùng khác, người Pháp khai thác Lâm Đồng tương đối muộn. Trong thời kỳ đầu khai thác vùng cao nguyên này, người Pháp chưa đưa ra cơ chế sử dụng tài nguyên rừng một cách cụ thể. Các bộ tộc dân tộc thiểu số vẫn quản lý và sử dụng rừng như ở thời kỳ trước. Việc khai thác gỗ chủ yếu phục vụ xây dựng tại Đà Lạt. Lúc này đã sử dụng đến những loại gỗ to và cả gỗ thông. Để xây dựng Đà Lạt thành trung tâm nghỉ dưỡng của mình, người Pháp đã cho mở các tuyến đường giao thông để phục vụ đi lại, do đó đã phá đi những diện tích

rừng nhất định để làm đường. Nhìn chung, ảnh hưởng này đến nguồn tài nguyên rừng cũng không lớn.

Khi Lâm Đồng đã hình thành nhiều đồn điền ở cao nguyên Di Linh và Đà Lạt đã trở thành trung tâm nghỉ dưỡng của người Pháp, cơ chế quản lý và sử dụng rừng vẫn còn sơ khai, mang tính chất hành chính, chưa có sự quy định rõ ràng về hình thức khai thác, quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng. Các chủ đồn điền có quyền quản lý và sử dụng trên những diện tích rừng đã được giao, còn những diện tích khác vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của người Pháp và triều đình nhà Nguyễn. Việc kinh doanh khai thác rừng trên quy mô lớn chưa được đặt ra mà chủ yếu vẫn là khai thác phục vụ xây dựng ngày càng mở rộng tại Đà Lạt.

Những năm 1945 - 1954 là thời kỳ giao thời, chính quyền do người Pháp cai trị được chuyển dần sang người Việt. Tài nguyên rừng còn rất giàu và cơ chế quản lý khai thác rừng vẫn không có gì thay đổi so với thời kỳ trước.

Thời kỳ 1954 – 1975

Trong thời kỳ này, chính quyền Sài Gòn đã ban hành các văn bản qui định các chế độ quản lý và khai thác sử dụng rừng trên cơ sở phân loại rừng theo các tiêu chuẩn địa lý, pháp lý và kinh tế. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của chiến tranh nên việc kiểm kê đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng Lâm Đồng cho đến ngày giải phóng vẫn chưa được thực hiện.

Chính quyền Sài Gòn đã có những quy định khá cụ thể về cách thức khai thác lâm sản nhằm quản lý và khai thác rừng có hiệu quả, nghiêm cấm việc khai thác trong rừng vĩnh viễn và rừng chưa được điều chế; đối với rừng tạm thời, nhà khai thác chỉ được khai thác có kiểm soát sau khi cơ quan Thủy lâm đã cấp bài chỉ khai thác và bài chỉ này có tính chất cá nhân, không được chuyển nhượng.

Để bảo vệ tài nguyên rừng, cơ quan Thủy lâm có quyền truy tố trước tòa án mọi vi phạm lâm luật xảy ra bằng cách gọi tới biện lý cuộc có thẩm quyền. Ngoài ra, chương trình trồng cây gây rừng hay các lâm viên quốc gia sẽ được thiết lập bằng sắc lệnh của Tổng thống. Đất rừng của tư nhân có thể bị thu lại vì công ích. Trên những đất tư nhân được công nhận có công ích chung, chủ đất phải thực hiện trồng cây gây rừng và nếu cần, Bộ Cải cách điền địa và Phát triển nông lâm ngư mục sẽ trợ cấp. Trường hợp chủ đất không thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả thì cơ quan Thủy lâm sẽ thực hiện công việc này.

Đối với việc khai thác rừng, trong thời kỳ này đã thực hiện theo quy trình khá chặt chẽ. Hàng năm, sau khi được Bộ Cải cách điền địa và Phát

triển nông lâm ngư mục chấp thuận, Nha Thủy lâm sẽ tổ chức bán đấu giá công khai tại các tòa hành chính tỉnh, thị xã một số lô cho khai thác gỗ củi trong các khu vực rừng thuộc lâm phần quốc gia để cung cấp cho thị trường. Mỗi năm có hai kỳ đấu giá được tổ chức vào tháng 3 và tháng 8 theo hai cách là đấu cúp và đấu lô.

Như vậy, có thể nói rằng, trong thời kỳ 1954 - 1975, tuy chưa điều tra đánh giá được vốn rừng của tỉnh, nhưng chính quyền đương thời đã đưa ra được hệ thống văn bản với nhiều quy định cụ thể về các lĩnh vực quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên rừng, có tác dụng định hướng tốt để bảo vệ nguồn tài nguyên quý giá của địa phương.

Trong lĩnh vực khai thác gỗ, sản lượng gỗ khai thác hàng năm tăng nhiều so với thời kỳ trước. Trong những năm 1969 - 1973, chỉ tính trên địa bàn tỉnh Tuyên Đức, mức sản xuất gỗ hàng năm vẫn tăng đều và khá nhanh, từ 53.076m^3 (năm 1969) lên 57.904m^3 (năm 1970), 68.303m^3 (năm 1971), 132.903m^3 (năm 1972) và năm 1973 là 114.691m^3. Một phần sản lượng gỗ khai thác được gia công chế biến rồi tiêu thụ trên thị trường. Năm 1973, tỉnh Tuyên Đức có 35 xưởng cưa được cấp giấy phép, trong đó các xưởng cưa lớn nhất là Ngọc Dung, Tam Hiệp, Tùng Lâm, Đa Thiện, Châu Sơn, Chi Lăng.

Thời kỳ 1975 - 1986

Vấn đề quản lý, khai thác và bảo vệ rừng được Đảng và Nhà nước đặc biệt coi trọng vì ý nghĩa to lớn về nhiều mặt của nguồn tài nguyên này. Ở Lâm Đồng, tình hình quản lý và khai thác, bảo vệ rừng đã phản ánh việc thực hiện những chủ trương, chính sách và những quy định của Nhà nước trên lĩnh vực này.

Đây là giai đoạn Lâm Đồng vừa ổn định và củng cố chính quyền, vừa phát triển nền kinh tế của tỉnh. Toàn bộ đất đai và tài nguyên rừng đều thuộc quyền quản lý của Nhà nước. Tỉnh đã thành lập Ty Lâm nghiệp năm 1976 để quản lý và khai thác nguồn tài nguyên này. Trong những năm đầu, do chưa có luật bảo vệ và phát triển rừng nên công tác quản lý, sử dụng tài nguyên rừng còn nhiều hạn chế.

Trong giai đoạn này, Viện Quy hoạch Nhà nước đã tiến hành nhiều cuộc điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng Lâm Đồng. Đó là cơ sở quan trọng giúp tỉnh có kế hoạch khai thác và bảo vệ nguồn tài nguyên này tốt hơn. Tuy nhiên, do nhiều lý do khách quan và chủ quan như lực lượng quản lý mỏng, áp lực của việc mở rộng phát triển sản xuất nông nghiệp nên rừng bị chặt phá và khai thác không đúng quy định. Công tác phát triển vốn rừng đã được quan tâm nhưng kết quả chưa đáng kể. Trong 10

năm (1976 - 1986), trên cả tỉnh mới trồng được 19.602ha, chăm sóc 20.761ha và tu bổ 14.613ha rừng. Ngành lâm nghiệp đã thành lập 4 lâm trường để thực hiện các chức năng quản lý, sử dụng, bảo vệ và phát triển vốn rừng cũng như khai thác, chế biến sản phẩm từ tài nguyên rừng. Hàng năm, ngành lâm nghiệp khai thác theo chỉ tiêu được giao với sản lượng bình quân 65.000 - 70.000m^3 gỗ, 60.000 - 65.000 ster củi và 1.000 -1.200 tấn nhựa thông.

Thời kỳ 1986 - 2000

Việc quản lý và khai thác rừng đã bước vào ổn định, có quy chế rõ ràng, diện tích rừng và đất rừng đã được phân chia thành các tiểu khu. Đồng thời, trong quản lý và khai thác rừng đã có sự phân cấp cụ thể để các đơn vị có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Rừng được quy hoạch và phân loại theo các chức năng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất để thống nhất quản lý theo quy định chung của Nhà nước. Theo cách phân loại này, tổng diện tích rừng và đất rừng phòng hộ chiếm 126.000ha, phân bố rải rác trên toàn tỉnh. Đối với rừng phòng hộ, việc khai thác chỉ được phép khi Sở Lâm nghiệp đã điều tiết cụ thể và được Bộ Lâm nghiệp đồng ý, nhưng cũng chỉ được khai thác hạn chế, có chọn lọc chứ không khai thác trắng.

Rừng đặc dụng có tác dụng bảo vệ nguồn gien và tạo cảnh quan môi trường. Rừng này rất có ý nghĩa đối với việc bảo vệ sự đa dạng sinh học ở Lâm Đồng. Tổng diện tích rừng và đất rừng đặc dụng chỉ chiếm 86.000ha.

Rừng sản xuất chiếm diện tích lớn nhất. Nếu kể cả rừng và đất rừng thì diện tích loại này lên tới 459.000ha. Đây là địa bàn khai thác gỗ và các loại lâm sản chủ yếu của tỉnh.

Từ cuối những năm 1980, Lâm Đồng đã thực hiện cơ chế giao khoán quản lý bảo vệ rừng, nhưng các quy chế chưa được rõ ràng, chặt chẽ dẫn đến việc thực hiện chưa đầy đủ và hiệu quả. Rừng có chủ trên văn bản nhưng thực tế việc quản lý rừng vẫn còn nhiều sơ hở, sai sót.

Đến năm 1990, tỉnh đã sắp xếp lại tổ chức ngành lâm nghiệp, các lâm trường trực thuộc huyện được tổ chức thành 3 liên hiệp lâm - công nghiệp, một xí nghiệp của Tỉnh đội và một đơn vị của Học viện Lục quân để quản lý, sử dụng và khai thác tài nguyên rừng. Tình hình giao đất, giao rừng của tỉnh đã có sự chuyển biến tích cực, đã có các doanh nghiệp quốc doanh, tập thể, cơ quan và cá nhân nhận đất rừng.

Trong ba năm 1990-1992, tỉnh đã tiến hành khảo sát và đánh giá lại tài nguyên rừng của mình bằng không

ảnh. Theo kết quả điều tra, tổng diện tích rừng và đất rừng Lâm Đồng tại thời điểm này là 802.531ha, trong đó đất có rừng chiếm 579.359ha, bao gồm 568.059ha rừng tự nhiên và 6.417ha rừng trồng. Diện tích các loại rừng cũng được đánh giá lại: rừng phòng hộ 147.111ha, rừng đặc dụng 84.259ha và rừng sản xuất 336.689ha. Tuy nhiên, trên thực tế, việc xác định ranh giới ba loại rừng này chưa được cụ thể, chưa có thước cắm để phân biệt.

Để bảo vệ tài nguyên rừng trên toàn quốc, từ năm 1992, Nhà nước có chủ trương hạn chế khai thác rừng, chỉ được khai thác ở rừng sản xuất, cấm mọi hình thức khai thác ở rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, trừ những trường hợp đặc biệt phải được tỉnh đề nghị và Bộ Lâm nghiệp cho phép. Cũng từ thời điểm này, ngành lâm nghiệp có sự tổ chức sắp xếp lại, tách đơn vị khai thác khỏi đơn vị quản lý để bảo vệ, quản lý và phát triển vốn rừng có hiệu quả hơn.

Đến năm 1994, hoạt động quản lý, sử dụng và khai thác rừng có nhiều thay đổi, các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp được giao nhiệm vụ quản lý tài nguyên rừng theo phạm vi từng huyện. Các đơn vị quản lý rừng tổ chức hoạt động theo hướng lâm nghiệp xã hội, thực hiện khoán đất lâm nghiệp, khoán bảo vệ rừng cho nhân dân địa phương. Lúc này, Nhà nước đã ban hành nhiều luật lệ và quy chế quản lý bảo vệ rừng và phân cấp quản lý cụ thể cho địa phương, ngành lâm nghiệp, các tổ chức và cá nhân được giao rừng. Nguồn tài nguyên rừng của tỉnh được quản lý tốt hơn, diện tích rừng bị chặt phá và bị cháy hàng năm giảm đi nhiều.

Để thực hiện quản lý rừng theo các quy định của Nhà nước, rừng và đất rừng của tỉnh Lâm Đồng đã được Bộ Lâm nghiệp quyết định giao và phân công quản lý đất lâm nghiệp theo Quyết định số 307/LN-QĐ ngày 12-5-1995. Khi đó, tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là 785.871ha, trong đó diện tích có rừng là 574.231ha và diện tích chưa có rừng là 211.640ha. Căn cứ vào mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp được phân ra thành các loại: rừng phòng hộ đầu nguồn chiếm 314.641ha, rừng đặc dụng cũng tăng lên 139.088ha và rừng sản xuất theo quy hoạch chỉ còn 332.142ha. Rõ ràng theo quy hoạch mới này, rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng đặc dụng rất được coi trọng bởi ý nghĩa quyết định của nó đối với việc bảo vệ môi trường sinh thái không chỉ ở Lâm Đồng mà còn cả ở các khu vực lân cận.

Năm 1997, tỉnh Lâm Đồng đã tiến hành phân định lại đất nông, lâm nghiệp, xác định tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là 676.236ha, trong đó 583.628ha có rừng và 92.608ha chưa có rừng. Rừng vẫn được

chia làm ba loại với 249.473ha rừng phòng hộ, 121.204ha rừng đặc dụng và 305.559ha rừng sản xuất.

Do có những thay đổi về chủ trương và chính sách quản lý, khai thác và bảo vệ rừng nên từ năm 1986 đến nay, hoạt động khai thác, chế biến lâm sản ở Lâm Đồng có dao động rất lớn. Những năm 1986 - 1990, chỉ tiêu khai thác được giao theo pháp lệnh. Sản lượng gỗ khai thác hàng năm đạt bình quân 140.000 - 150.000m^3, trong đó các đơn vị quốc doanh khai thác khoảng 100.000 - 120.000m^3, còn lại là do các đơn vị ngoài quốc doanh. Đồng thời, do nhu cầu về củi hàng năm tăng cao nên lượng củi khai thác trên địa bàn toàn tỉnh luôn đạt mức 110.000 - 120.000 ster/năm. Điều đó làm ảnh hưởng rất lớn đến nguồn tài nguyên rừng của tỉnh.

Trong 2 năm 1990-1991, sản lượng khai thác gỗ đạt mức cao nhất từ trước đến nay, với 200.000 - 210.000m^3/năm. Cũng trong 2 năm này, do đã lạm dụng quá mức việc khai thác mà ít quan tâm đến công tác bảo vệ và phát triển vốn rừng, khai thác không theo đúng quy trình quy phạm kỹ thuật nên rừng bị tàn phá nhiều.

Từ năm 1992, thực hiện chủ trương hạn chế khai thác, tăng cường quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng, khối lượng gỗ khai thác hàng năm giảm đi chỉ còn khoảng 100.000m^3 và hiện nay chỉ ở mức 30.000 - 40.000m^3. Các chỉ tiêu khai thác cho các đơn vị trong ngành lâm nghiệp của tỉnh không còn được giao như trước đây nữa mà phải thông qua hình thức đấu thầu và giao thầu (*Bảng 11*).

Cùng với khai thác, hoạt động chế biến lâm sản ở Lâm Đồng từ năm 1986 đến nay đã có rất nhiều thay đổi. Trước năm 1990, toàn tỉnh có 28 đơn vị chế biến của quốc doanh và 25 cơ sở tư nhân nằm ở các huyện Bảo Lộc, Đức Trọng và Đà Lạt. Từ năm 1990, hoạt động chế biến lâm sản được sắp xếp lại chỉ còn 12 đơn vị của quốc doanh và 15 cơ sở tư nhân. Năng lực chế biến của các đơn vị quốc doanh đạt 40.000 - 50.000m^3 gỗ/năm. Từ năm 1992, theo chủ trương sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, toàn ngành chỉ còn 3 công ty khai thác chế biến lâm sản, 1 xí nghiệp khai thác chế biến lâm sản của Tỉnh đội, Công ty Lâm Viên của Học viện Lục quân, 1 xưởng của Trung tâm giống, 2 xí nghiệp liên doanh, 1 công ty đầu tư nước ngoài, 15 công ty trách nhiệm hữu hạn và xí nghiệp tư nhân. Ở các cơ sở này, nhìn chung, công nghệ lạc hậu, chỉ có Công ty Luckpile, Công ty khai thác chế biến Lâm sản I và Công ty trách nhiệm hữu hạn Lạc Dương sử dụng máy móc khá hiện đại, công nghệ tiên tiến để sản xuất sản phẩm

Bảng 11: SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU VÀ TÌNH HÌNH RỪNG BỊ THIỆT HẠI

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Sản phẩm						
Lâm sinh						
- Trồng rừng tập trung (ha)	3.100	2.950	4.155	3.506	1.202	1.291
- Trồng cây phân tán (ha)	854	471	463	495	180	87
- Chăm sóc rừng (ha)	3.180	5.613	6.519	7.094	6.928	7.562
- Tu bổ rừng (ha)	650	520	647	391	1.000	642
- Giao khoán quản lý bảo vệ rừng (ha)	147.178	176.398	180.480	185.566	189.203	196.000
Khai thác						
- Gỗ tròn (m^3)	58.796	48.530	55.895	48.261	36.649	38.568
- Củi thước (ster)	32.725	428.541	258.961	211.098	247.145	506.252
- Tre nứa giấy (tấn)	13.120	21.260	24.463	14.019	10.099	12.123
- Nhựa thông (tấn)	38	74	63	56	22	18
Diện tích rừng bị thiệt hại (ha)	**3.910**	**1.139**	**411**	**737**	**651**	**238**
Rừng bị cháy (ha)	1.298	530	56	339	56	36

xuất khẩu. Tổng năng lực chế biến của các cơ sở trong tỉnh khoảng 55.000 - 60.000m^3/năm và sản phẩm chế biến được tiêu thụ nội địa là chủ yếu, xuất khẩu chỉ chiếm 15-18%.

Trong thời kỳ đổi mới, công tác bảo vệ và phát triển vốn rừng được tỉnh rất quan tâm nên đã đạt được những kết quả nhất định.

Từ năm 1994, ở Lâm Đồng, ngoài những chương trình của ngành lâm nghiệp, còn thực hiện chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc theo Quyết định số 327/CP. Việc quản lý bảo vệ rừng được giao trực tiếp cho hộ gia đình.

Công tác phát triển vốn rừng được quan tâm nhiều hơn, không chỉ Nhà nước bỏ vốn ra trồng rừng mà còn có các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn khá lớn để trồng rừng. Có thể nói hoạt động của nghề rừng ở địa phương đang được chuyển biến tích cực theo hướng xã hội hoá nghề rừng. Mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, xây dựng vườn rừng, vườn hộ đang được thực hiện có hiệu quả hơn. Đời sống của đồng bào dân tộc ngày một ổn định và được cải thiện đáng kể. Đến nay, trên toàn tỉnh, tình trạng phá rừng làm rẫy hầu như đã được chấm dứt. Cơ sở hạ tầng ở các

vùng đồng bào dân tộc và vùng sâu, vùng xa được đầu tư nhiều hơn để gắn sản xuất với bảo vệ rừng, làm tốt công tác định canh định cư, phát triển nghề rừng theo hướng bền vững và toàn diện, từng bước tiến tới công nghiệp hoá nghề rừng, gắn với công nghiệp chế biến nhằm tạo ra những sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Bên cạnh đó, tỉnh cũng chú trọng công tác xây dựng và bảo vệ các khu rừng đầu nguồn, rừng giống, rừng bảo vệ tự nhiên động thực vật quý hiếm, rừng cảnh quan cho du lịch - nghỉ dưỡng để khai thác tốt hơn thế mạnh về rừng mà thiên nhiên đã ban tặng cho Lâm Đồng và được nhân dân địa phương khai thác từ bao đời nay.



Ươm giống cây lâm nghiệp



CHƯƠNG III

CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG CƠ BẢN

CÔNG NGHIỆP VÀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

Thời kỳ trước năm 1893

Cho đến cuối thế kỷ XIX, nền kinh tế Lâm Đồng vẫn chủ yếu là nông nghiệp, mang tính tự cấp tự túc và lệ thuộc nhiều vào tự nhiên, săn bắn hái lượm có vai trò đáng kể. Do nhu cầu của sản xuất và đời sống, bên cạnh việc phát triển nông nghiệp, trong nhân dân đã hình thành một số nghề thủ công truyền thống. Những sản phẩm làm ra là những nông cụ cầm tay phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và những mặt hàng đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày. Đó là những sản phẩm quen thuộc như cuốc, rìu, dao, xà gạc, vải, chiếu và các vật dụng khác. Người Mạ có truyền thống dệt vải và đan thêu. Người Chu Ru có kinh nghiệm sản suất đồ mộc, đồ gốm và rèn các nông cụ cầm tay như cuốc, rìu, dao, xà gạc. Người Chil, người Lạch lại khéo đan lát để tạo ra những tấm chiếu có hoa văn rất đẹp, gấp không bị gãy.

Tuy nhiên, trình độ phát triển và sản phẩm của ngành nghề thủ công ở Lâm Đồng so với nhiều vùng các dân tộc khác cũng còn nhiều hạn chế. Lượng hàng hoá sản xuất và trao đổi không lớn nên các cư dân không phát triển các ngành nghề thủ công nghiệp chuyên nghiệp và chưa hình thành một tầng lớp thợ chuyên nghiệp. Vì vậy, ở Lâm Đồng không có các ngành nghề thủ công riêng biệt với những cơ sở sản xuất như các làng nghề ở vùng đồng bằng.

Theo thời gian, do việc tiếp xúc và mở rộng giao lưu với người Chăm và người Việt, một số đồng bào người Chil và người Cơ Ho đã biết buôn bán và sản xuất sản phẩm hàng hoá. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao, họ đã dần chú ý cải tiến sản phẩm cả về hình thức và chất lượng. Đến những năm cuối thế kỷ XIX, những sản phẩm đan cói như chiếu, mũ, túi đựng đã được trao đổi và buôn bán ở nhiều nơi. Có sản phẩm khá nổi tiếng như chiếu Lạch rất được ưa chuộng bởi kỹ thuật dệt khá sắc sảo lại bền và đẹp.

Thời kỳ 1893 - 1954

Khi Đà Lạt được chọn làm trung tâm nghỉ dưỡng, người Pháp đã đề ra một chương trình phát triển quy mô với hệ thống các dinh thự nghỉ hè đồ sộ

của các quan chức thuộc địa, các trường học, trại lính,... Kế hoạch này không được tiến triển khi Toàn quyền Doumer bị đổi về Pháp. Để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người Pháp ở Đà Lạt, vào năm 1918, nhà máy nhiệt điện đầu tiên được xây dựng và sau đó hai năm, nhà máy nước cũng được xây dựng bên cạnh hồ Than Thở.

Cùng với sự phát triển của Đà Lạt, trong những năm 1923 - 1939, các trục lộ giao thông đến Đà Lạt đã được hoàn tất, nhiều nhà cửa, biệt thự được xây dựng, nhà máy nước được mở rộng. Đặc biệt, năm 1927, nhà máy điện được xây dựng lại (trạm Duy Tân hiện nay) đã cho phép tăng đáng kể sản lượng điện cung cấp cho thành phố.

Năm 1922, người Hà Lan đã khai phá 1.000ha đất ở vùng Xuân Trường để lập đồn điền, tiền thân của sở trà Cầu Đất. Đến năm 1930, sở trà này thuộc quyền Công ty Plantation Indochinoise de Thé của người Pháp. Đây có thể coi là cơ sở chế biến chè đầu tiên được tổ chức quy mô lớn ở Lâm Đồng. Chè sản xuất ra được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường và được người tiêu dùng rất ưa chuộng.

Với những cơ sở công nghiệp nhỏ bé và ít ỏi hiện có trong thời kỳ đầu, vào những năm 1930, ở Đà Lạt phần lớn công nhân là thợ nề, thợ mộc, thợ đá và một số phu làm đường được gọi chung là "cu li lục lộ". Số ít còn lại là những thợ may, thợ điện, thợ giày,...

Năm 1942, lò gạch ngói đầu tiên ở Đà Lạt được thành lập để phục vụ cho việc xây dựng nhà cửa.

Dự án xây dựng nhà máy điện Ankroet đã được Sở Công chánh Đông Dương đề nghị từ năm 1925 nhưng mãi đến năm 1943 mới chính thức được khởi công và đến năm 1944 bắt đầu hoạt động. Đây là nhà máy điện cung cấp điện trực tiếp cho Đà Lạt.

Do có nguồn cao lanh lớn, dễ khai thác và nhu cầu về các sản phẩm sứ tiêu dùng ngày càng tăng trong nhân dân nên vào năm 1952 một người Nhật đã lập cơ sở sản xuất sứ Vĩnh Tường ở Đức Trọng, chuyên sản xuất tô chén. Cơ sở này sau đó được bán lại cho một Hoa kiều. Ở Đà Lạt, cơ sở sứ Thiên Nhiên cũng được ông Huỳnh Ngọc lập ra ở Trại Mát vào năm 1956.

Thời kỳ 1954 - 1975

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thực hiện kế hoạch dinh điền ở vùng cao nguyên. Theo kế hoạch đề ra, chính quyền Ngô Đình Diệm đã đưa hơn 30.000 đồng bào từ miền Bắc và một số tỉnh duyên hải miền Trung vào Lâm Đồng lập nghiệp theo các khu vực dọc quốc lộ 20, hình thành những khu tập trung đồng bào Thiên chúa giáo di cư như ở Bảo Lộc, Di Linh, Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng,... với ý đồ kết hợp kinh tế

với quân sự. Ngoài ra, còn có hàng ngàn đồng bào các dân tộc Tày, Nùng từ biên giới phía Bắc theo sư đoàn Nùng vào Lâm Đồng và được bố trí ở xen kẽ với đồng bào khu V, Nam Bộ do bị khủng bố phải rời bỏ quê hương đến đây sinh sống.

Đồng bào di cư đã thành lập các làng, xã như Tân Bùi, Tân Phát, Tân Thanh,... (Bảo Lộc), Phú Hiệp, Tân Xuân, Tân Lập (Di Linh), Tùng Nghĩa, Bình Thạnh (Đức Trọng), Lạc Lâm (Đơn Dương), các ấp nội ô và vùng ven phía tây bắc Đà Lạt. Đến Lâm Đồng, họ đã mang theo cả tập quán canh tác và các ngành nghề thủ công của quê hương để tiếp tục phát triển sản xuất, nhất là trồng và chế biến chè.

Đến giữa những năm 1960, trên toàn tỉnh có khoảng 8.000ha chè, trong đó 6.000ha cho thu hoạch đạt sản lượng 20.000 tấn búp tươi/năm. Các cơ sở chế biến chè cũng đã phát triển để có thể đáp ứng nhu cầu chế biến nguồn nguyên liệu sản xuất ra. Trong những năm này, Lâm Đồng có 5 nhà máy loại A như các công ty Nam Phương, Lê Minh Sanh, Đồng Nai và Hợp tác xã trà Cao Nguyên, chế biến hàng năm được 3.000 tấn chè khô. Bên cạnh đó còn có khoảng 100 cơ sở chế biến loại B do trang bị thô sơ, sản phẩm làm ra không đảm bảo chất lượng nên bán không chạy và thậm chí bị ứ đọng.

Các công ty lớn có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong chế biến và tiêu thụ chè ở Lâm Đồng được thành lập. Công ty Nam Phương có sở trà rộng nhất Bảo Lộc với diện tích 170ha, mỗi năm chế biến được 400 tấn chè khô. Hợp tác xã trà Bảo Lộc được thành lập năm 1957 có nhà máy chế biến thuộc loại lớn nhất Đông Nam Á và được sự tài trợ của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp và chương trình Colombo. Công ty Đồng Nai được thành lập năm 1972, sản phẩm chế biến đạt tiêu chuẩn quốc tế nên sản phẩm chỉ cung cấp cho thị trường Nhật. Công ty Lê Minh Sanh là công ty sản xuất chè đen lớn nhất xuất sang thị trường châu Âu và sau này sản xuất chè xanh để xuất đi Nhật Bản và Hồng Công. Diện tích và sản lượng chè của tỉnh tăng đều trong những năm 1958 - 1966. Thời kỳ này chè đen được chế biến theo công nghệ CTC có chất lượng cao chủ yếu xuất sang các nước châu Âu, nhất là Anh. Hàng năm xuất khẩu trung bình 2.000 tấn chè đen. Ngoài ra, chè xanh được tiêu thụ chủ yếu ở trong nước và có thời kỳ xuất khẩu sang Nhật.

Từ năm 1966 trở đi, tình hình chiến sự và việc giảm sút nhu cầu về chè trên thị trường trong nước, sự cạnh tranh trên thị trường nước ngoài đã ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất của ngành chè. Một số đồn điền chè bị bỏ hoang. Sản lượng chế biến cũng theo

đó mà giảm xuống. Đứng trước thực trạng đó, chính quyền Sài Gòn lúc đó đã có một số biện pháp tích cực như trợ cấp cho chè xuất khẩu, cấp phát tín dụng với lãi suất thấp nhằm khuyến khích sản xuất chè ở trong nước. Tình hình sa sút của ngành chè dần được cải thiện và từ năm 1971 đã có những dấu hiệu phục hồi trở lại. Năm 1972, toàn tỉnh trồng được 5.400ha và sản xuất 4.500 tấn chè khô, trong đó xuất khẩu được 604 tấn. Sở trà Cầu Đất sau nhiều năm ngưng trệ cũng đã hoạt động trở lại vào năm 1971.

Vào giữa những năm 1960, ở Lâm Đồng đã có khoảng 1.500ha cà phê và xuất hiện vài cơ sở chế biến ở dạng bóc vỏ cà phê, trong đó có 3 cơ sở ở xã Liên Đầm (Di Linh). Cũng tại Di Linh, từ năm 1957, đã thiết lập một hệ thống phát điện chạy bằng dầu với tổng công suất 190kW, hoạt động rất hạn chế chỉ từ 17h30 đến 2h sáng hàng ngày để cung cấp điện cho khoảng 300 gia đình và cơ quan.

Tháng 4-1961, đã khởi công công trình hệ thống thủy điện Đa Nhim do các hãng thầu Nhật thực hiện với sự tài trợ của chính phủ Nhật, trị giá tổng cộng 46,7 triệu USD. Công trình được hoàn thành vào cuối năm 1964 với công suất thiết kế 160.000kW. Đây là một công trình có ý nghĩa quan trọng của ngành công nghiệp năng lượng ở miền Nam thời bấy giờ. Tuy nhiên, với các lý do về kỹ thuật vận hành không đồng bộ, ảnh hưởng của chiến tranh và sự yếu kém trong phát triển các ngành công nghiệp ở cao nguyên, nhà máy này chưa bao giờ đạt quá 25% công suất thiết kế. Điện sản xuất ra chỉ có khoảng 5,8% sản lượng được cung cấp cho sản xuất công nghiệp, trong đó chủ yếu là hoạt động khai thác và lọc cao lanh ở Trại Mát, 2 công ty gốm sứ Vĩnh Tường ở Đức Trọng và Thiên Nhiên ở Đà Lạt và một số cơ sở khai thác đá.

Để đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt hàng ngày của nhân dân và các cơ quan ở Bảo Lộc, năm 1960, tại đây đã xây dựng một tháp nước có dung tích 150m^3 với một giếng nước sâu 25m. Đến năm 1962, nhà máy nước được xây dựng lại với công suất máy bơm 50m^3/h và 2,3km đường ống cái phân phối, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nước hàng ngày lên tới 200m^3.

Với nguồn tài nguyên rừng giàu có, ngành khai thác và chế biến lâm sản ở Lâm Đồng trong thời kỳ này đã tương đối phát triển. Gỗ khai thác không chỉ được chế biến ở trong tỉnh mà phần khá lớn được tiêu thụ trực tiếp ở ngoài tỉnh, kể cả xuất khẩu. Các nhà máy giấy COGIVINA, nhà máy diêm của Công ty SIFA, nhà máy tăm tại Sài Gòn, nhà máy tẩm và làm trụ điện tại Phan Rang,... là những cơ sở nhập gỗ chủ yếu từ Lâm Đồng. Đặc

biệt, gỗ thông có giá trị xuất khẩu cao, sản lượng xuất khẩu gỗ thông hàng năm tăng nhanh từ 1.000m^3 năm 1970 lên tới 90.291m^3 vào năm 1973. Gỗ thông xuất khẩu dưới dạng gỗ tròn sang Nhật là chính và một ít sang thị trường Hồng Công.

Hoạt động chế biến gỗ thời kỳ này chủ yếu là cưa xẻ gỗ. Theo tài liệu của Ty Thuỷ lâm, trong năm 1973, tỉnh Tuyên Đức có tất cả 35 xưởng cưa được cấp giấy phép hành nghề, nhưng chính thức hoạt động có 27 xưởng. Đến cuối năm 1973, chỉ còn 14 xưởng hoạt động và đến đầu năm 1974 có đến 85% số xưởng tạm ngưng. Số máy móc trang bị trong các xưởng cưa này tính tại thời điểm năm 1973 chỉ có 100 máy cưa CD4 dùng cưa gỗ tròn và 105 máy cưa mâm dùng cưa các bìa cây (*Bảng 12*).

Các xưởng cưa này tiêu thụ hàng năm khoảng 40-50 ngàn m^3 gỗ tròn vào những năm 1969-1971, rồi sau đó giảm dần và chỉ còn 17.032m^3 vào năm 1973 do việc khai thác gỗ thông để xuất khẩu gia tăng mạnh mẽ.

Về mặt kỹ thuật, các xưởng cưa chủ yếu sử dụng các động cơ là loại máy xe cũ chạy xăng hay dầu cặn được sửa lại để chạy máy CD4. Đôi khi các máy CD4 cũng được chạy bằng động cơ điện để cưa xẻ gỗ. Hiệu quả của hoạt động chế biến này thấp vì với kỹ thuật hiện thời, qua cưa xẻ chỉ cho ra khoảng 60% gỗ cưa và loại ra từ 30-40% cây bìa, mạt cưa, bìa vụn,...

Đến năm 1975, ở Đà Lạt chỉ còn 3 xưởng cưa hoạt động, đó là các xưởng cưa Thuận Thành, Thiện Nghĩa trên đường Phan Đình Phùng và xưởng Ngọc Dung trên đường Hùng Vương.

Bên cạnh các cơ sở công nghiệp nhỏ lẻ, tập trung chủ yếu ở Đà Lạt và Bảo Lộc, một số cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp cũng đã hình thành và phát triển. Ở khu vực Đà Lạt và Bảo Lộc thời bấy giờ đã xuất hiện một số ga ra sửa chữa cơ khí của tư nhân (cơ sở sửa chữa xe máy tại đường Hùng Vương, cơ sở sửa chữa của quân đội tại Đà Lạt), một số cơ sở dịch vụ như đan

Bảng 12: CÁC XƯỞNG CƯA Ở TỈNH TUYÊN ĐỨC (1969 – 1973)

	1969	1970	1971	1972	1973
Xưởng cưa được phép hành nghề	27	28	30	33	35
Xưởng cưa chính thức hoạt động	24	27	26	27	27
Trang bị: - Máy cưa CD.4	60	69	78	85	100
- Máy cưa mâm	53	57	74	85	105

len, rang xay cà phê, làm rượu, mật dâu, các loại mứt trái cây như mứt mận, mứt đào, hồng khô, chế biến atisô,... Một số cơ sở làm hàng mỹ nghệ từ gỗ thông, bạch tùng như tranh cưa lộng, tranh chạm bút lửa bắt đầu ra đời từ đầu những năm 1970.

Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nghề thủ công truyền thống cũng tạo ra nhiều sản phẩm đẹp, mang đậm nét văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên. Tuy nhiên, hoạt động tiểu thủ công nghiệp không phải là hoạt động kinh tế chủ yếu của đồng bào dân tộc nên những sản phẩm làm ra chưa nhiều, sản xuất chưa thực sự mang tính chất hàng hoá. Trong những lúc rảnh rỗi, họ tranh thủ dệt vải, làm đồ trang sức bằng đồng, bạc hoặc đan gùi, nong bằng tre, mây.

Về hoạt động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở Lâm Đồng, có thể thấy rằng, trước ngày giải phóng, Lâm Đồng không có hoạt động công nghiệp nào đáng kể, ngoại trừ một số cơ sở chế biến sử dụng từ tài nguyên hoặc nguyên liệu địa phương như ngành chè, khai thác gỗ, làm gạch ngói, đồ gốm sứ và sản xuất điện, nước. Trình độ sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp còn thấp kém. Quy mô sản xuất nhỏ bé và việc đầu tư vốn cho mở rộng sản xuất rất hạn chế. Mặt khác, mức tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá công nghiệp ở trong vùng còn hạn chế, việc vận chuyển và giao lưu giữa các địa phương lại khó khăn, chính quyền đương thời chỉ chú trọng vào khai thác tài nguyên trước mắt nên cơ cấu ngành công nghiệp rất đơn giản, chỉ bao gồm chủ yếu một số ngành khai thác và sơ chế nông lâm sản.

Có thể nói, nền kinh tế yếu kém và nghèo nàn về sản xuất công nghiệp ở Lâm Đồng thời kỳ này phản ánh bức tranh chung của nền kinh tế bị lệ thuộc vào nước ngoài, mang nặng tính thực dụng của chủ nghĩa thực dân mới. Tuy nhiên, nền kinh tế hàng hoá đã hình thành và sản xuất đã gắn với lưu thông. Sản xuất công nghiệp đã gắn với nông nghiệp trong lĩnh vực trồng và chế biến chè, cà phê và cũng đã đem lại hiệu quả nhất định.

Thời kỳ 1975 - 2000

Với đường lối phát triển kinh tế toàn diện, bên cạnh ngành kinh tế chủ lực là nông nghiệp, ngành công nghiệp Lâm Đồng cũng được quan tâm và đầu tư đáng kể. Tỉnh đã thành lập Ban Công nghiệp để tiếp quản các cơ sở công nghiệp cũ, thực hiện cải tạo và khôi phục sản xuất trở lại. Một số cơ sở công nghiệp của tư nhân đã được quốc hữu hoá trở thành các đơn vị quốc doanh như nhà máy chè Cầu Đất, nhà máy sứ Vĩnh Tường, nhà máy sứ Thiên Nhiên, nhà máy chế biến nhựa

thông Lang Hanh, Xí nghiệp gạch ngói Đơn Dương, Xí nghiệp rượu Đà Lạt,... Các xí nghiệp này đã sớm được tổ chức lại và đi vào hoạt động, khắc phục được sự gián đoạn, không ảnh hưởng đến tình hình sản xuất công nghiệp ở địa phương.

Bên cạnh các cơ sở công nghiệp cũ, tỉnh đã cho thành lập nhiều xí nghiệp, nhà máy công nghiệp quốc doanh ở Đà Lạt và hầu hết các huyện, tạo dựng bộ khung của ngành công nghiệp Lâm Đồng theo hướng xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ngành cơ khí được chú trọng phát triển, đã thành lập nhà máy cơ khí tỉnh và các xí nghiệp cơ khí ở các huyện Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng, Đơn Dương nhằm sản xuất các nông cụ, công cụ cải tiến, các máy chế biến nông sản và các hàng tiêu dùng,... cho nhân dân địa phương. Trong ngành chế biến nông sản - thực phẩm, đáng chú ý nhất là Xí nghiệp Liên hiệp chè Lâm Đồng, Xí nghiệp Thực phẩm Đà Lạt và nhà máy đường Đạ Huoai,... là những mô hình kết hợp nông - công nghiệp có hiệu quả trong những năm đầu ngay sau giải phóng. Ngoài ra, trong các lĩnh vực khác cũng có một số cơ sở công nghiệp mới được xây dựng như Xí nghiệp Dược liệu, Công ty Dược phẩm, 2 nhà máy phân bón ở Bảo Lộc và Đà Lạt, Xí nghiệp gạch ngói Tam Bố.

Trong giai đoạn này, cùng với việc chú trọng phát triển kinh tế khu vực quốc doanh, phong trào hợp tác hoá cũng được đẩy mạnh, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp tư nhân được tổ chức dưới nhiều hình thức như tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ sản xuất. Có nhiều hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp có số lượng xã viên lên tới trên dưới một trăm người. Cơ chế quản lý mới của Nhà nước đã làm cho người lao động yên tâm phấn khởi và chủ động tăng đầu tư vốn để mở rộng sản xuất. Do vậy, nhiều cơ sở kinh tế tập thể về công nghiệp ở Đà Lạt và các huyện đã trở nên phát đạt và dần dần có tiếng tăm trên thị trường trong và ngoài tỉnh. Hợp tác xã Bình Minh sản xuất mộc gia dụng, Hợp tác xã Ánh Sáng làm hàng gỗ mỹ nghệ, Hợp tác xã Anh Đào đan len, Tổ hợp tác Hồng Ngọc làm hàng thêu, Hợp tác xã Cao Nguyên sản xuất sản phẩm thủy tinh, Tổ hợp tác Liên Hiệp làm nông cụ, sản phẩm bằng tôn, sắt tây, ... là những cơ sở sản xuất có hiệu quả ở Đà Lạt. Hợp tác xã gạch ngói Vạn Đức ở Đơn Dương, Hợp tác xã Cơ khí 19-5 ở Đức Trọng, Tổ hợp tác mây tre Đồng Tâm ở Di Linh là những cơ sở sản xuất khá. Hợp tác xã Tân Tiến (Bảo Lộc) là đơn vị tập thể đầu tiên làm nghề dệt vải từ các loại sợi coton, đã tạo ra sản phẩm mới cho ngành công nghiệp địa phương, giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động vùng Lộc Tiến, Lộc Châu (Bảo Lộc).

Sau cải tạo công thương nghiệp, Ban Công nghiệp của tỉnh đã giải thể và hầu hết các cơ sở công nghiệp được bàn giao cho các ty chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật quản lý trực tiếp. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ quản lý những đơn vị có vị trí tương đối quan trọng đối với nền kinh tế địa phương như Liên hiệp Xí nghiệp chè Lâm Đồng, Liên hiệp cà phê Lâm Đồng, Công ty Khoáng sản Lâm Đồng,... Một số đơn vị sản xuất khác do Uỷ ban nhân dân các huyện trực tiếp quản lý. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có một số cơ sở công nghiệp do các bộ, ngành Trung ương quản lý như Xí nghiệp Dầu tùng tiêu ở Đức Trọng thuộc Tổng cục Hoá chất, Xí nghiệp Khai thác quặng bô xít ở Bảo Lộc thuộc Bộ Công nghiệp nặng, Xí nghiệp in bản đồ thuộc Bộ Quốc phòng. Đáng chú ý là năm 1985, từ Trại giống tằm Trung ương ở Bảo Lộc đã hình thành Liên hiệp Dâu tằm tơ Việt Nam, bắt đầu một thời kỳ phát triển mạnh mẽ của ngành dâu tằm tơ trên đất Lâm Đồng.

Trong 10 năm (1975 – 1985), ngành công nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế quan trọng ở Lâm Đồng, phát triển mạnh mẽ về tổ chức và được quản lý chặt chẽ bằng cơ chế kế hoạch bao cấp. Lực lượng lao động của ngành ngày càng đông đảo, từ 4.903 người năm 1976 đã tăng lên tới 15.770 người vào năm 1986. Cũng trong những năm này, do sản xuất phát triển khá mạnh nên giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng đều hàng năm với tốc độ trung bình 16,2%/năm. Các sản phẩm công nghiệp đã bước đầu đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp, khai thác lâm nghiệp, nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và một phần cho xuất khẩu. Một số sản phẩm đáng kể trong thời kỳ này là chè, gỗ các loại, nhựa thông, vải dệt và các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp.

Thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp của tỉnh đã mở rộng hơn so với thời kỳ trước. Bạn hàng quốc tế quen thuộc của Lâm Đồng thời kỳ này là một số nước châu Âu, trong đó quan trọng nhất là Liên Xô. Các nước này đã nhập khẩu chè đen, gỗ, colophan và một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ bằng gỗ bạch tùng, hàng đan bằng mây, tre, lá buông, thảm bẹ ngô, các sản phẩm len, thêu của tỉnh. Bên cạnh đó, thị trường nội địa cũng tiêu thụ tương đối ổn định các sản phẩm của địa phương như chè hương, bột giấy, sứ dân dụng, cao lanh, các sản phẩm mộc, rượu mùi các loại,...

Trong giai đoạn 1975-1986, cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp cũng có thay đổi nhất định. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị tăng từ 1,87% năm 1976 lên 4,3% năm 1985 trong giá trị tổng sản lượng toàn ngành. Ngành hoá chất, phân bón cũng tăng lên về tỷ trọng, với nhiều loại sản

phẩm như colophan, sơn, dầu bóng, kem đánh răng, xà phòng giặt, đất đèn, các loại thuốc chữa bệnh. Đặc biệt, trong công nghiệp nổi lên hai ngành chiếm tỷ trọng cao nhất, phù hợp với thế mạnh của địa phương là ngành khai thác chế biến lâm sản và ngành chế biến nông sản. Trước hết, ngành khai thác chế biến lâm sản phát triển nhanh, tỷ trọng tăng từ 19,1% năm 1976 lên 35% năm 1985 trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp. Tuy nhiên, trong những năm đó, việc khai thác được chú ý nhiều hơn là chế biến, các sản phẩm chính là gỗ tròn, tre nứa, gỗ xẻ, còn các sản phẩm mộc gia dụng chỉ sản xuất với số lượng hạn chế. Ngành chế biến nông sản lúc bấy giờ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong công nghiệp. Tuy nhiên, tỷ trọng của ngành không còn áp đảo như năm 1976 với 45% mà đến năm 1985 chỉ còn chiếm 37,5%. Sản phẩm của ngành này khá phong phú như chè, đường mật, rượu mùi, dầu lạc, nước giải khát và các sản phẩm từ chế biến hoa quả đặc sản của địa phương.

Đến năm 1986, trên địa bàn toàn tỉnh có 43 cơ sở công nghiệp quốc doanh, trong đó 5 cơ sở thuộc Trung ương và 38 cơ sở thuộc tỉnh quản lý, 2.182 tổ chức sản xuất tiểu thủ công nghiệp, trên 2.000 cơ sở sản xuất tư nhân. Tuy đã đạt được tốc độ phát triển tương đối cao song hoạt động công nghiệp Lâm Đồng trong thời kỳ này đã bộc lộ những yếu kém nhất định. Việc xây dựng các xí nghiệp, công nghiệp trong những năm đầu sau giải phóng do bị ảnh hưởng bởi quan niệm một cách máy móc về cơ cấu công - nông nghiệp trên địa bàn huyện nên đã xuất hiện khuynh hướng dàn đều trong phân bố sản xuất công nghiệp, huyện nào cũng xây dựng xí nghiệp công nghiệp mà không xét đến hiệu quả kinh tế cũng như mối tương quan trong cơ cấu kinh tế chung của địa phương. Trên thực tế đã hình thành một hệ thống các xí nghiệp công nghiệp nhưng hoạt động rời rạc, kém hiệu quả, không kết hợp được sự quản lý theo ngành và địa phương, lãnh thổ. Nhiều cơ sở chế biến lại đặt ở xa vùng nguyên liệu, dẫn đến chi phí vận chuyển cao, trang thiết bị kỹ thuật do chế độ cũ để lại, nhất là trong các xí nghiệp quốc doanh, đã cũ kỹ và lạc hậu nhưng nguồn vốn hiện tại của địa phương rất hạn chế, không đủ điều kiện trang bị lại. Tình trạng các cơ sở hoạt động chỉ đạt 50-60% công suất thiết kế là phổ biến. Mặt khác, cơ chế bao cấp làm cho các cơ sở thụ động trong tổ chức sản xuất, do đó sản xuất kém hiệu quả, nhiều cơ sở không có tích lũy để mở rộng, thậm chí để duy trì quy mô sản xuất.

Từ năm 1986 đến năm 2000, với

đường lối đổi mới do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đề ra, nền kinh tế Lâm Đồng đã có những thay đổi mạnh mẽ.

Trong 5 năm (1986 –1990), nền kinh tế được phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Bên cạnh thành phần kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo thì các thành phần kinh tế khác cũng được chú ý phát triển. Tuy nhiên, trong những năm đầu đổi mới, khi những cơ chế cũ mất đi, các quy định mới chưa được hình thành đồng bộ, cùng với những biến động về thị trường tiêu thụ sản phẩm và các nguồn cung cấp vật tư, lao động, ngành công nghiệp Lâm Đồng không tránh khỏi những lúng túng, mất phương hướng và rơi vào tình trạng trì trệ. Các doanh nghiệp quốc doanh chế biến chè mất thị trường truyền thống là Liên Xô, các xí nghiệp sứ địa phương không bán được sản phẩm trong khi hàng sứ dân dụng của Trung Quốc nhập lậu tràn lan, các nhà máy cơ khí các huyện chỉ sản xuất cầm chừng một vài mặt hàng như đinh các loại, nông cụ, một số đồ gia dụng bằng tôn, sắt tây, với lượng vật tư ít ỏi. Các hợp tác xã, tổ hợp tác tiểu thủ công nghiệp hầu như không hoạt động hoặc giải tán, xã viên bỏ việc hoặc chuyển sang ngành nghề khác. Lao động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh Lâm Đồng có xu hướng giảm, ngoại trừ lao động trong các đơn vị Trung ương có xu hướng tăng do việc phát triển công nghiệp dâu tằm tơ tại Bảo Lộc. Đến năm 1990, tổng số lao động toàn ngành công nghiệp là 16.202 người, trong đó số làm việc trong các đơn vị quốc doanh do Trung ương quản lý là 6.513 người.

Nhìn chung, trong 5 năm (1986–1990), sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh diễn ra chậm, nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu, vì vậy tốc độ tăng bình quân hàng năm của sản xuất công nghiệp chỉ đạt 2,55%, trong khi của ngành nông nghiệp là 9,9%. Trong thời kỳ này, do Nhà nước xóa dần bao cấp qua giá và vật tư nên công nghiệp gặp nhiều khó khăn. Sản xuất công nghiệp giảm sút mạnh trong những năm 1988 - 1990. Đặc biệt, toàn ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh năm 1989 đã bị giảm 10% so với năm 1988. Sang năm 1990, công nghiệp bắt đầu hồi phục chậm và tạo đà phát triển cho những năm tiếp đó. Trong cơ cấu ngành công nghiệp, nổi lên một số ngành quan trọng là chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, dệt - da - may mặc và cơ khí. Ngoài ra, một số ngành tuy địa phương có tiềm năng khá nhưng trong những năm đó chưa được khai thác đáng kể như ngành sứ, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng,... Đóng góp của công nghiệp trong nền kinh tế của tỉnh còn thấp, đến năm 1990 mới chỉ chiếm 9,39%

Bảng 13: MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU THỜI KỲ 1986-1990

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	1986	1987	1988	1989	1990
Điện thương phẩm	triệu kWh	-	-	41.2	43.0	45.0
Quặng bôxít	tấn	-	-	6.200	6.159	5.950
Phụ tùng các loại	tấn	82.5	66.0	104.0	78.0	54.0
Máy các loại	cái	105	138	29	11	5
Nhựa thông chế biến	tấn	603	578	858	313	81
Gạch xây	triệu viên	10.8	19.8	17.5	14.8	18.3
Ngói các loại	triệu viên	1.8	5.7	4.7	3.0	3.0
Gỗ xẻ, chế biến	1.000m^3	19.2	23.0	35.3	16.6	33.2
Bột giấy	tấn	263.7	325	997	683	38
Sứ dân dụng	1.000 s/phẩm	2.555	2.400	1.546	134	28
Chè chế biến	tấn	4.873	5.397	7.541	7.535	7.658
Tơ tằm	tấn	-	-	29	52	122
Vải dệt	1.000m^2	1.940	1.483	815	-	-

trong tổng GDP (*Bảng 13*).

Các sản phẩm chè chế biến, tơ tằm tăng nhanh do sự phát triển mạnh cả về diện tích lẫn sản lượng các loại cây công nghiệp dài ngày ở địa phương như chè, dâu tằm.

Từ năm 1991 trở đi, cơ cấu kinh tế của Lâm Đồng đã có sự chuyển dịch theo xu thế tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, giảm tương đối tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp. Năm 1993, tỷ trọng của công nghiệp đã đạt 14,1% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Trong những năm đầu thập kỷ 90, đầu tư cho công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng cao, trong đó tập trung nhiều nhất cho các ngành công nghiệp chế biến tơ, chè, thiếc. Trong nội bộ ngành công nghiệp cũng có sự thay đổi so với năm 1990. Một số ngành công nghiệp phù hợp với thế mạnh của tỉnh đã chiếm tỷ trọng cao như chế biến lương thực - thực phẩm, chế biến gỗ, dệt, da, may,... Trong những năm 1991 - 1993, ngành công nghiệp phát triển nhanh hơn thời kỳ trước 1990 và đã đạt tốc độ tăng bình quân giá trị sản lượng hàng năm 18,5%, trong đó công nghiệp quốc doanh Trung ương tăng 16% và địa phương tăng 27%[(1)]. Tính đến năm 1993, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã hình thành một số cụm công nghiệp tương đối tập trung ở Đà Lạt,

---

[(1)] *Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 1993-2010*, trang 35.

Bảo Lộc với tổng số 27 xí nghiệp quốc doanh (trong đó có 5 xí nghiệp do Trung ương quản lý) và 2.547 cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Từ năm 1993 trở lại đây, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp còn chậm và chưa ổn định (*Bảng 14*).

Hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã thu hút số lao động nhiều hơn năm 1990, song tỷ trọng lao động công nghiệp trong tổng lao động xã hội còn thấp. Năm 1996, ngành công nghiệp có 24.572 người, đến năm 2000 giảm chỉ còn 22.370 người, trong đó riêng công nghiệp chế biến chiếm tới 20.901 người.

Những năm gần đây, theo chủ trương sắp xếp lại các doanh nghiệp của Nhà nước, số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã giảm từ 6.432 cơ sở (năm 1996) xuống còn 5.956 cơ sở (năm 2000). Tuy nhiên, số cơ sở bị giảm đều thuộc khu vực kinh tế cá thể, còn các khu vực kinh tế khác, kể cả khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ năm 1996 đến năm 2000 có tăng nhưng không đáng kể. Kinh tế thuộc khu vực Nhà nước luôn giữ vị trí chủ đạo và nắm giữ các lĩnh vực sản xuất quan trọng. Ở Lâm Đồng, trong những năm từ 1995 đến nay, giá trị sản xuất của công nghiệp ngoài quốc doanh tăng khá đều, chiếm từ 46,6% tổng giá trị sản xuất toàn ngành năm 1995 lên 57,2% năm 2000. Do đặc thù của một tỉnh miền núi có kinh tế chậm phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng còn kém nên sản xuất công nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu

Bảng 14: CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP LÂM ĐỒNG THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (năm trước = 100)

Đơn vị: %

Năm	Toàn ngành công nghiệp	Khu vực kinh tế trong nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
1991	125,9	125,9	-
1992	134,5	134,5	
1993	144,1	144,1	-
1994	103,7	103,7	-
1995	118,2	103,5	-
1996	112,5	105,9	159,4
1997	105,0	104,6	106,7
1998	108,4	116,4	71,8
1999	113,5	113,8	110,7
2000	114,9	115,4	111,4

tư nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ. Tỷ trọng của khu vực này lại giảm từ 15,6% (năm 1996) xuống 11,0% (năm 2000) trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh[1]. Điều này cũng phản ánh tình hình chung về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong vài năm gần đây, đặc biệt sau ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực và trên thế giới từ cuối năm 1997, đầu năm 1998.

Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp trong mấy năm gần đây hầu như không có sự chuyển dịch đáng kể (*Bảng 15*).

Một số ngành công nghiệp quan trọng vẫn là sản xuất thực phẩm và đồ uống, sản xuất sản phẩm dệt, sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản [2](*Bảng 16*).

Bảng 15: CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH

Đơn vị: %

	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
T.đó: - CN khai thác	3,15	3,61	3,30	1,85	1,77
- CN chế biến	93,38	93,92	94,19	92,90	92,10
- CN sản xuất và phân phối điện nước	3,47	2,47	2,51	5,25	6,13

Bảng 16: MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU THỜI KỲ 1996 - 2000

	Đơn vị tính	1996	1997	1998	1999	2000
Điện phát ra	1.000kWh	17.547	20.353	18.328	19.350	28.081
Quặng bôxit	tấn	8.192	8.810	10.400	12.650	15.700
Gạch nung các loại	1.000 viên	27.309	52.805	62.718	71.154	-
Ngói nung các loại	1.000 viên	2.795,8	3.625,8	6.202	-	-
Gỗ xẻ	1.000m^3	14,4	14,6	28,0	13,3	26,7
Bột giấy	tấn	855	968	456,4	-	-
Chè chế biến	tấn	10.295	11.574,7	18.450,1	21.124	22,292
Lụa tơ tằm	1.000m^2	1.530	1.864	446	548,4	645,7
Sản phẩm đan thêu	1.000 cái	1.390,5	921,1	607	819,8	777,6
Rượu trắng	1.000 lít	873,4	760,2	625	781,5	722
Bia các loại	1.000 lít	1.848,2	1.529,2	1.822,2	1.338	1.172,5
Cà phê chế biến	tấn	246,8	249,6	214,8	207,2	237,7

[1] *Niên giám thống kê Lâm Đồng 2000*, Sách đã dẫn, tr. 119.

[2] *Niên giám thống kê Lâm Đồng 2000*, Sách đã dẫn, tr. 130.

Hoạt động hợp tác đầu tư nước ngoài trong công nghiệp Lâm Đồng tuy còn ít nhưng mấy năm gần đây đã có những kết quả nhất định, góp phần giải quyết công ăn việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân địa phương. Các dự án đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp chế biến nông sản, ngoài ra còn đầu tư vào dệt lụa, đan len, may mặc, chế biến gỗ và giấy.

Một số nghề tiểu thủ công nghiệp

Lâm Đồng tuy là một tỉnh miền núi, song với vị trí địa lý và các điều kiện tự nhiên thuận lợi đã tạo cho tỉnh có mối quan hệ khá chặt chẽ với các vùng lân cận, đặc biệt là các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ. Thêm vào đó, Lâm Đồng có Đà Lạt là trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng của cả nước, nên số khách nội địa và khách quốc tế đến đây hàng năm khá lớn. Thực tế đó đã tạo nên nhu cầu lớn về các mặt hàng đặc sản của du khách thập phương. Vì vậy, ở Lâm Đồng nói chung và Đà Lạt nói riêng có nhiều nghề tiểu thủ công nghiệp nổi tiếng, bao gồm các nghề như làm mứt, sản xuất rượu hoa quả, chế biến chè, cà phê, cưa lộng, chạm bút lửa, đan len, thêu và các nghề thủ công truyền thống của đồng bào dân tộc ít người như dệt vải, làm rượu cần, dệt chiếu lát,...

Nghề chế biến rượu, mứt hoa quả

Cùng với sự hình thành và phát triển của Đà Lạt, nghề trồng cây ăn quả đã dần khẳng định được vị trí của mình trong nền kinh tế của địa phương. Dâu tây, hồng, mận, đào,... đã trở thành những loại quả đặc sản của Đà Lạt. Nhu cầu tiêu dùng của du khách đến đây rất đa dạng nên người Đà Lạt cũng có thêm nghề mới là chế biến các loại hoa quả đặc sản ấy thành rượu, mứt, xirô, kẹo và các sản phẩm khác.

Vào năm 1959, ở Đà Lạt đã xuất hiện một cơ sở chế biến dâu tây và một số loại quả của ông Viên Phú trên đường Duy Tân. Đến năm 1963, đã có thêm cơ sở Tám Thanh. Cho đến năm 1975, ở Đà Lạt vẫn chỉ có hai cơ sở này hành nghề chế biến rượu dâu và làm mứt, trong đó cơ sở Viên Phú chuyên làm rượu nặng độ với số lượng lớn, còn cơ sở Tám Thanh chuyên sản xuất rượu nhẹ độ với số lượng ít hơn.

Kỹ thuật làm rượu dâu không phức tạp lắm. Khi làm, nên lựa những quả tươi, không bị dập nát, rửa sạch, xóc đều với đường theo tỷ lệ 1 kg dâu cho 300g đường, sau đó cho vào lu sành (không dùng lu nhựa vì ảnh hưởng đến mùi vị của dâu) và ướp trong vòng một tháng. Sau thời gian ướp, trong lu hình thành nước cốt dâu

trong và đỏ sậm. Nước cốt dâu được chắt riêng rồi đổ rượu gạo loại 40^0 vào lu, cứ nửa lu dâu thì đổ đầy lu rượu, ngâm như thế thật lâu, càng lâu rượu sẽ càng ngon. Rượu được lọc có màu đỏ trong vắt và vị thơm ngon, sau đó đóng chai và dán nhãn để bày bán. Nước cốt dâu thêm đường, nấu trên lửa nhỏ cho đến khi sánh lại thành mật dâu, sau đó đóng chai và dùng như xirô để pha vào rượu hoặc chế nước giải khát.

Ngoài dâu là cây ăn quả có nguồn gốc ôn đới được du nhập vào từ hồi đầu thế kỷ, ở Đà Lạt còn có nhiều loại mận hiện đang trồng nhiều ở Trại Hầm, Trạm Hành. Mận Đà Lạt có màu đỏ tím hoặc đỏ vàng, vị chua, hơi chát và hơi đắng, dùng ăn tươi hoặc làm mứt, xí muội mận hay ngâm rượu.

Cách làm rượu mận cũng tương tự như làm rượu dâu. Làm mứt mận thì cầu kỳ hơn. Phải lựa những quả lớn chín đều nhưng còn cứng, rửa sạch rồi dùng dao sắc khứa quanh quả thành những vòng tròn, đem ngâm nước muối. Mận ngâm một tuần, đem rửa sạch rồi ngâm trong nước vôi trong khoảng một ngày cho cứng. Sau đó, rửa sạch nước vôi rồi đem luộc, khi nước vừa sôi thì vớt ra. Cứ 1kg mận luộc cho vào 850g đường, xóc đều rồi đem rim nhỏ lửa đến khi được. Mứt có màu đỏ sậm, ngọt dịu; đường keo trong và mùi thơm hấp dẫn. Mứt dẻo được đựng trong những hũ nhỏ bằng thủy tinh hay bằng nhựa.

Từ những năm 1960, rượu dâu và mứt mận là những đặc sản của Đà Lạt, không những bán tại chỗ cho du khách mà còn được tiêu thụ ở các tỉnh khác.

Rượu dâu tằm chế biến từ quả dâu tằm mới được sản xuất trong những năm gần đây. Cách làm rượu này tương tự như làm rượu dâu tây.

Sau ngày giải phóng, nghề làm mứt và rượu hoa quả ở Đà Lạt đã phát triển hơn trước với sự ra đời nhiều cơ sở mới. Hiện tại có khoảng 80 hộ chuyên sản xuất các mặt hàng này. Ngoài những mặt hàng truyền thống như mứt dâu, mứt mận, rượu dâu,... bây giờ có thêm nhiều sản phẩm mới như mứt xoài, mứt đào, mứt đậu trắng, mứt me, xí muội,.... Có thể nói, nghề chế biến các sản phẩm từ hoa quả đặc sản đã thực sự trở thành một nghề mang nét rất riêng của Đà Lạt.

Nghề làm rượu cần

Nghề làm rượu cần đã có từ rất lâu trong các vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói chung và Lâm Đồng nói riêng. Rượu cần là một trong những sản phẩm đặc thù của họ và được dùng như một nhu cầu không thể thiếu trong đời sống hàng ngày, đặc biệt là trong các lễ hội.

Làm rượu cần tuy không phức tạp lắm nhưng thực sự là một bí quyết

của đồng bào dân tộc thiểu số. Tấm hoặc gạo đem ngâm nước một ngày, sau giã thành bột, phơi khô, trộn với một loại vỏ cây đã giã nhỏ để làm men. Nấu cơm hoặc ngô, trộn với men khô rồi cho vào ché, bên trên phủ một lớp trấu, ngoài phủ lá chuối khô và buộc lại cẩn thận hoặc dùng trấu trộn với đất ướt trét kín miệng ché. Thông thường, ủ như vậy sau một tháng có thể dùng được, nhưng rượu cần càng để lâu càng ngon. Khi dùng, người ta bỏ lớp trấu bên trên đi, cắm những chiếc cần sâu xuống đến tận đáy ché, dùng những chiếc sừng trâu đong nước đổ vào và hút rượu ra. Rượu cần có mùi thơm dịu, không bốc mùi cồn, vị ngọt, không đắng, có màu đỏ như hổ phách trong suốt, uống vào gây cảm giác say nhẹ như uống bia.

Trong những năm gần đây, do nhu cầu phát triển các loại hình du lịch mới ở địa phương, đồng bào dân tộc vùng Đà Lạt đã sản xuất rượu cần để bán trên thị trường. Một số điểm du lịch dã ngoại cũng đã sử dụng rượu cần phục vụ du khách. Hiện nay, uống rượu cần đang dần trở thành một nhu cầu, một thú vui cho du khách, và rượu cần cũng đang là một mặt hàng kinh doanh có nhiều triển vọng gắn liền với sự phát triển của du lịch Lâm Đồng - Đà Lạt.

Nghề chế biến chè

Chè là thức uống thông dụng của người Việt Nam. Ngoài cách uống chè tươi, nhân dân còn có thói quen uống chè khô đã qua chế biến. Ở nước ta, những loại chè được ưa dùng là chè xanh với rất nhiều loại khác nhau do cách chế biến và sử dụng phụ liệu, như chè móc câu, chè Tàu, chè ướp hương (sen, nhài, ngâu, sói,...).

Ở Lâm Đồng, nghề chế biến chè theo phương pháp thủ công tại gia đình được bắt đầu từ những người phu đồn điền gốc miền Bắc.

Nghề làm chè sơ chế hiện nay về cơ bản vẫn không khác gì trước đây. Chè hái về, đem trải ra cho héo, sau một ngày được đưa vào sơ chế. Có hai cách làm:

Cách xào: Sao lá chè trên bếp than hoặc củi cho héo rồi đổ ra vò, lại tiếp tục sao, rồi lại vò, cứ như thế cho đến khi lá chè xoăn khô lại.

Cách luộc: Nhúng sơ lá chè vào nước sôi làm cho lá chè héo nhanh. Đưa lá chè vào ép cho ra bớt nước chát, vò cho lá chè xoăn lại rồi đưa vào sấy.

Chè sao hoặc sấy xong, lá khô xoăn nhỏ, màu nâu đen, có mùi hương tự nhiên. Chè có thể đem ướp hoa nhài, sói, ngâu, sen để tạo thành các loại chè hương có mùi thơm hấp dẫn.

Trước đây, chè sơ chế thủ công tại các gia đình thường được các thương nhân Hoa kiều chuyển về Sài Gòn, Chợ Lớn để ướp hương, đóng

thành các gói nhỏ mang nhãn chè Tàu và bán ra trên thị trường nội địa. Ngày nay, chè sơ chế đã được ướp hương và đóng gói tại chỗ với những nhãn hiệu nổi tiếng như chè Quốc Thái, Đỗ Hữu, Lễ Ký, Trâm Anh được nhiều người ưa chuộng. Năm 2000, sản lượng chè chế biến tại các cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh lên tới 17.202 tấn[1].

Nghề chế biến cà phê

Cây cà phê được du nhập vào Lâm Đồng từ năm 1930, nhưng đến những năm 1954 - 1955 mới phát triển khá mạnh ở B'Lao và Djiring. Cà phê cũng bắt đầu được trồng ở Đà Lạt vào những năm 1930 và sau đó đã được mở rộng ở vùng Tà Nung, Cam Ly, Xuân Trường[2]. Cùng với sự phát triển của cây cà phê, đã xuất hiện các cơ sở chế biến ở dạng bóc vỏ cà phê ở Djiring và B'Lao. Nghề chế biến cà phê thực sự đã xuất hiện ở Đà Lạt từ khá sớm để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng ở đây. Theo các tài liệu cho biết, việc chế biến cà phê rang tại Đà Lạt đã bắt đầu từ năm 1954. Cách chế biến cà phê khá phức tạp, công phu và có những bí quyết riêng về sử dụng các loại nguyên liệu. Trước năm 1975, Đà Lạt có 5 cơ sở chế biến cà phê rang nổi tiếng là Lễ Ký, Cao Nguyên, Tùng, Đà Lạt và Sao, phục vụ cho nội tiêu[3]. Sau giải phóng, cùng với sự phát triển của công nghiệp quốc doanh, các cơ sở chế biến cà phê ngoài quốc doanh cũng phát triển, năng lực sản xuất được nâng lên. Năm 2000, sản lượng cà phê chế biến từ các cơ sở này đạt 232,5 tấn[4].

Nghề cưa lộng, chạm bút lửa

Từ đầu những năm 1970, ở Đà Lạt đã xuất hiện những mặt hàng chế tác trên gỗ thông, bạch tùng, tre, nứa. Với đôi bàn tay khéo léo của các nghệ nhân, từ một phiến gỗ bạch tùng mỏng, dùng lưỡi cưa nhỏ bé, họ có thể tạo nên những tác phẩm nghệ thuật. Những sản phẩm của nghề cưa lộng và chạm bút lửa ngày càng phong phú và trình độ nghệ thuật ngày càng cao, thu hút được sự chú ý của du khách trong nước cũng như quốc tế.

Nghề đan len

Nghề này đã phát triển ở Đà Lạt từ lâu vì có nhiều lợi thế về khí hậu và đội ngũ thợ đan len đông đảo có trình độ tay nghề cao. Gia công các sản phẩm len cũng được coi là một nghề rất riêng của thành phố Đà Lạt. Từ năm 1965, ở Đà Lạt đã thành lập được những xưởng đan len tư nhân có

---

(1) *Niên giám thống kê Lâm Đồng 2000*, Sách đã dẫn, trang 133.

(2) *Đà Lạt - thành phố cao nguyên*, Sách đã dẫn, trang 336.

(3) *Đà Lạt - thành phố cao nguyên*, Sách đã dẫn, trang 336.

(4) *Niên giám thống kê Lâm Đồng 2000*, Sách đã dẫn, trang 133.

thể sản xuất từ 1 đến 1,2 triệu sản phẩm hàng năm, phục vụ cho thị trường nội địa. Đến Đà Lạt, du khách dễ nhận thấy các mặt hàng len hết sức đa dạng và rất đẹp, thích hợp với yêu cầu thẩm mỹ của mọi giới tiêu dùng. Từ năm 1975 đến nay, nghề đan len Đà Lạt phát triển mạnh, các sản phẩm đan len được xuất cảng sang các nước châu Âu, Nhật, Đài Loan. Đáng chú ý là ở Đà Lạt nghề đan len rất phổ biến trong nhân dân từ nhiều năm nay, đã đáp ứng nhu cầu gia công sản phẩm cho nhiều nước. Nghề này hiện đang thu hút được sự chú ý của khách hàng trong và ngoài nước và góp phần giải quyết một phần việc làm cho nhân dân địa phương.

XÂY DỰNG CƠ BẢN

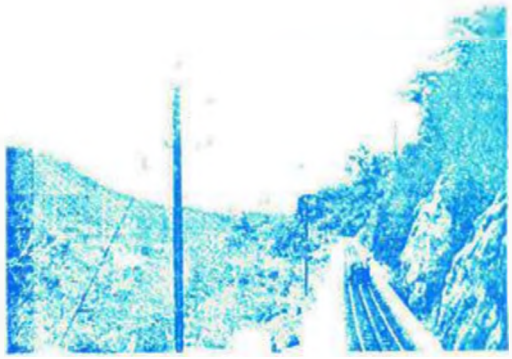
Thời kỳ 1893 - 1914

Từ khi khám phá ra cao nguyên Lang Bian và Di Linh, người Pháp quan tâm tới việc xây dựng một trung tâm nghỉ dưỡng tại Đà Lạt và khai thác tài nguyên của Lâm Đồng. Thời kỳ này được đánh dấu bằng những đợt khảo sát liên tiếp của nhiều đoàn nghiên cứu của người Pháp lên Đà Lạt và việc gấp rút xây dựng các con đường lên Đà Lạt. Kiến trúc sư Lagisquet sau này gọi thời kỳ này là thời kỳ "khám phá".

Năm 1898, Garnier cho dựng một đồn binh bằng tranh đầu tiên tại Đà Lạt. Về sau, Outrey thay thế bằng gỗ lợp tôn, về sau là Tòa Thị chính Đà Lạt (Thư viện Lâm Đồng hiện nay).

Năm 1907, xây dựng lữ quán cho khách vãng lai, tiền thân của Khách sạn Hồ (Hôtel du Lac).

Đường sắt Tháp Chàm - Xóm Gòn hoàn thành sau 6 năm xây dựng (1903-1909).



Năm 1913, hoàn thành tuyến đường Phan Thiết - Djiring; năm 1914, tuyến đường Djiring - Đà Lạt. Năm 1915, từ Sài Gòn đi Đà Lạt có thể bằng 2 con đường: Sài Gòn - Ma Lâm - Đà Lạt dài 354km và Sài Gòn - Phan Rang - Đà Lạt dài 414km.

Tuy vậy, Đà Lạt thời kỳ này vẫn còn rất hoang vắng, cơ sở hạ tầng chưa có bao nhiêu, ta có thể hình dung qua lời kể của P. Duclaux được đăng trên tạp chí *Indochine* năm 1908 như sau :

" *Đà Lạt có tám hay mười mái nhà tranh của người Việt, một nhà sàn cho khách viễn du làm bằng các tấm*

ván thô sơ, một vòi nước nhỏ, chỗ họp chợ, một nhà bưu điện đơn sơ ở trên một mỏm đồi ẩn sau hàng rào, ở giữa rừng thông, vài nhà bằng gạch của trung tâm hành chính Đà Lạt."

Đến năm 1916, Đà Lạt vẫn là khu thị tứ miền núi nhỏ bé với độ 8 căn nhà gỗ nhỏ là các công sở, tập trung hai bên bờ suối Cam Ly. Gần suối Cam Ly có một làng người Việt gồm thợ thuyền và các người buôn bán.

Trong vòng gần 20 năm, người Pháp đã chọn cao nguyên Lang Bian làm địa điểm nghỉ dưỡng nhưng đầu tư xây dựng không đáng kể do các nguyên nhân sau đây:

Sự đầu tư của chính quyền và tư nhân Pháp trong thời kỳ này còn quá ít ỏi. Việc khai thác ban đầu mới chỉ bắt đầu từ một vài ngành quan trọng, nhất là các khu mỏ ở Bắc Kỳ. Nông nghiệp ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ tuy được chú trọng nhưng không lôi cuốn tư bản Pháp. Xứ Trung Kỳ được thăm dò sau cùng, Lang Bian lúc bấy giờ không mấy hấp dẫn đối với các nhà kinh doanh.

Nhu cầu nghỉ dưỡng của người Pháp ở Đông Dương còn ít, vì vậy chính quyền Pháp chưa thấy bức xúc phải đẩy mạnh đầu tư.

Sự kế tục giữa các nhà cai trị Pháp không đảm bảo tính liên tục và nhất quán do trong nội bộ của họ có mâu thuẫn về chính trị.

Thời kỳ 1915 - 1945

Đây là thời kỳ có nhiều biến động lịch sử. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai đã làm cho tình hình chính trị - xã hội Việt Nam có nhiều thay đổi.

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất trở nên ồ ạt. Nếu đầu tư của tư bản Pháp năm 1888 - 1918 là 492 triệu quan thì trong những năm 1924 - 1930 tổng cộng Pháp đầu tư 3.770 triệu quan.

Đi đôi với đầu tư tăng, số người ngoại kiều nhập cư vào Việt Nam ngày càng cao, trong đó người Pháp đạt tới con số 30 ngàn người (1937). Khi có chiến tranh, họ không về được quê hương thì nhu cầu nghỉ ngơi tại thuộc địa tăng lên và chính điều này đã kích thích sự đầu tư của chính quyền và tư bản Pháp tập trung cao cho xây dựng Đà Lạt và đường giao thông đến Đà Lạt. Ngoài ra, với tiềm năng của đất nông nghiệp có khả năng xây dựng các đồn điền cây công nghiệp để thu lợi, nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp cũng được bắt đầu chú trọng vào cuối những năm 1920 và đầu những năm 1930, chủ yếu là từ nguồn vốn của các nhà tư bản Pháp.

Thế chiến thế giới lần thứ nhất xảy ra, các trục giao thông đến Đà Lạt đã hoàn tất giai đoạn sơ khởi; hàng hoá, hành khách từ Sài Gòn và các tỉnh duyên hải Trung Bộ có thể lên Đà Lạt dễ dàng đã tạo điều kiện cho Đà Lạt phát triển.

Năm 1916, Đà Lạt trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Lang Bian bằng Nghị định ngày 6-1-1916 của Toàn quyền Roume. Ngày 20-4-1916, Hội đồng Nhiếp chính vua Duy Tân phê chuẩn dụ thành lập trung tâm đô thị Đà Lạt với tinh thần trao toàn bộ quyền hạn cho Toàn quyền Đông Dương đối với Đà Lạt. Các cơ sở pháp lý trên đã bảo đảm lôi cuốn các nhà đầu tư Pháp đến Đà Lạt. Việc mua bán, xây dựng nhà cửa trở nên sôi động trong giới quan chức và doanh nhân Pháp.

Năm 1916, Toàn quyền Roume cho xây dựng khách sạn Langbian Palace, đến năm 1922 thì hoàn thành, khách sạn có 30 phòng sang trọng và hiện đại.

Năm 1918, nhà máy điện Đà Lạt được xây dựng.

Năm 1919, do sáng kiến của Công sứ Cunhac, kỹ sư công chánh Labbé đã xây một chiếc đập chắn ngang suối Cam Ly tạo thành Hồ Lớn (Grand Lac). Năm 1923, xây thêm một đập bên dưới tạo nên hai hồ. Tháng 3-1932, cả hai đập đều vỡ do bão lớn. Đến năm 1935-1936 mới xây một đập đá lớn tạo thành hồ Xuân Hương ngày nay.

Năm 1920, hồ Than Thở được hình thành, nhà máy nước được xây bên cạnh hồ, một chiếc đập nhỏ bên dưới tạo thành hồ Mê Linh.

Năm 1923, đồ án thiết kế đô thị của Hébrard hoàn chỉnh và thông qua với ý đồ xây dựng Đà Lạt thành thủ đô của Đông Dương. Dân số Đà Lạt lúc này có 1.500 người.

Tại Djiring, năm 1925, một khách sạn theo kiểu nhà sàn được xây dựng để đón du khách đến Djiring săn bắn, năm 1926 được bán lại cho giáo hội Thiên chúa. Năm 1927, trại phong Djiring được thành lập với gần 100 bệnh nhân; ngoài những nhà sàn nhỏ cất riêng cho người bệnh còn có phòng phát thuốc, băng bó và nhà thờ.

Vào năm 1927, Djiring đã có trạm y tế, một y tá người thiểu số, bệnh nhân là những phu lục lộ người Việt đến khám và điều trị rất đông. Vào những năm cuối thập niên 1930, nhà thương Djiring cũng chỉ là trạm phát thuốc, có trang bị thêm khoảng 30 giường. Số người làm phu đưa vào bệnh viện chết rất nhiều vì sốt rét, thương hàn,...

Năm 1927, xây dựng thêm nhà máy điện. Năm 1929, nhà máy nước được mở rộng.

Cũng trong năm 1929, khu chợ ở ấp Ánh Sáng dời lên khu Hòa Bình hiện nay, tên là Chợ Cây. Năm 1931, chợ bị cháy; năm 1934, khởi công xây lại, đến năm 1937 thì hoàn thành.

Năm 1931, nhà thờ Chánh tòa được khởi công và hoàn thành vào năm 1942.

Trong giai đoạn này, hệ thống trường học được người Pháp quan tâm xây dựng. Đà Lạt trở thành một trung tâm giáo dục nổi tiếng, các giới có địa vị xã hội tại Đông Dương gởi con cái đến học tại Đà Lạt rất đông.

Năm 1925, trường Couvent des Oiseaux hoàn tất xây dựng. Năm 1927, xây trường Petit Lycée và năm 1935, xây dựng trường Grand Lycée.

Năm 1930, trường tiểu học bổ túc Đà Lạt, tiền thân của trường Đoàn Thị Điểm hiện nay, được xây dựng, thu nhận chủ yếu con em người Việt theo học.

Lượng du khách đến Đà Lạt ngày càng đông. Công ty Du lịch được thành lập, các buồng trong khách sạn phải được đặt thuê từ nhiều tháng trước.

Nhiều trại lính được thành lập như Trại Courbet được sửa sang vào năm 1930. Một trại lính rộng chừng 24 mẫu tây ở phía đông thành phố (Học viện Lục quân hiện nay) được thành lập vào năm 1937. Trường Thiếu sinh quân được xây dựng năm 1939 trên diện tích 38 mẫu tây (Trường Đại học Đà Lạt hiện nay).

Năm 1937, dinh Toàn quyền được khởi công xây dựng.

Nhà ở cũng phát triển với tốc độ nhanh. Năm 1923, Đà Lạt chỉ có vài chục tòa nhà bằng gỗ, nhưng đến năm 1936 Đà Lạt có 327 biệt thự; năm 1937 có 378; năm 1938 - 1940 có 398; năm 1939 có 427 biệt thự sang trọng theo kiểu Âu Tây. Trong năm 1937 – 1939, nhiều khu biệt thự tư nhân cũng được xây dựng để bán hoặc cho thuê như các cư xá: Cité Saint Benoit, Cité Bellevue, Cité des Pics.

Dân số Đà Lạt đến năm 1938 có 9.500 người, năm 1939 có 11.500 người; đa số là quan chức và một số ít giáo viên người Pháp; người Việt chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, phần lớn là các quan chức cấp thấp, thương gia, phu công chánh, phu đồn điền, thợ xây dựng,... Người Hoa cũng đã tìm lên Đà Lạt mở cửa hàng buôn bán.

Dân số gia tăng nhanh, Trạm Nông nghiệp Đan Kia không đủ thực phẩm cung cấp cho thành phố, năm 1938, ông Hoàng Trọng Phu mộ dân tỉnh Hà Đông đưa lên Đà Lạt lập ấp trồng rau, hình thành ấp Hà Đông; năm 1940, ông Phạm Khắc Hoè thành lập ấp Nghệ Tĩnh; một số người Nam Ngãi Bình Phú, Thừa Thiên - Huế lẻ

tẻ đến định cư lập thành các làng như Trường Xuân (1929), Saint Jean (1936), Nam Hồ (1938), Trại chăn nuôi bò Đan Kia (1931-1932).

Đến cuối giai đoạn này, Đà Lạt đã thực sự trở thành một thành phố du lịch khá nổi tiếng trong nước.

Khi quốc lộ 20 hoàn thành, cao nguyên Di Linh mở ra nhiều tiềm năng, đặc biệt là tiềm năng trồng cây công nghiệp dài ngày (cà phê, trà). Việc khai thác cao nguyên này trở thành mối quan tâm của thực dân Pháp trong những năm 1930 - 1940.

Sau khi thiết lập các trục lộ giao thông xong, nhà cầm quyền Pháp bắt đầu khai thác vùng đất ven thung lũng sông Đa Nhim bằng cách khuyến khích các nhà tư bản Pháp lập đồn điền trồng cây công nghiệp dài ngày. Chính quyền Pháp sẵn sàng cấp đất cho các công ty Pháp: cấp cho Công ty Đông Dương trồng các loại cây vùng nhiệt đới (Société Indochinoise des Cultures Tropicales) 185ha, cấp cho Trại chăn nuôi Đan Kia và St Benoit (Ferme d'élevage de Dankia et St Benoit) 1.667ha, cấp cho Công ty Bastos 1.664 ha. Từ năm 1925, nhiều trại canh nông, đồn điền, xưởng cưa, sở mủ ngo,... mọc lên dọc theo hai bên đường từ đèo Dran đến đèo Prenn, cảnh sinh hoạt nhộn nhịp, sầm uất. Cũng như các vùng khác, vùng này cũng lâm vào tình trạng thiếu nhân công, người Pháp đã giao cho P. Vacquier - cha xứ tỉnh Nam Định mộ nhân công từ các tỉnh phía Bắc; một trong những đợt phu đầu tiên là 35 người đến đồn điền cà phê ở Fimnom của ông Dessfis - trắc địa viên tại Đà Lạt.

Năm 1930, Nha Khảo cứu Đông Dương thành lập tại Công Hinh (Bảo Lộc) một Trung tâm Thực nghiệm nông học rộng khoảng 1.000ha. Được khuyến khích phát triển, nhiều đồn điền được thiết lập nhưng lượng nhân công tại chỗ không đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết. Trung tâm Thực nghiệm nông học dành quyền tuyển mộ nhân công ở các tỉnh phía Bắc. Để thu hút nhân công, Trung tâm có chính sách cấp đất và giúp đỡ kỹ thuật để họ tăng gia cải thiện thêm. Đầu tiên đã có một số gia đình người miền Trung đến lập nghiệp. Năm 1930, B'Lao chỉ có 8 gia đình người Kinh, năm 1936 có 20 gia đình. Môi trường được cải thiện dần nên công nhân từ các nơi đến lập nghiệp ngày càng đông, nhất là người Bắc sau khi đã mãn hợp đồng ở Căm-pu-chia không về xứ mà tìm lên B'Lao. Năm 1940, Trung tâm tiếp nhận 20 gia đình, năm 1942 tiếp nhận thêm 80 gia đình, những hộ này được bố trí tập trung tại khu vực Trung tâm Thực nghiệm và các đồn điền trà. Trong thời kỳ này, các công trình xây dựng cơ bản tại B'Lao hầu như không

có gì. Đường giao thông chỉ là những đường đất từ Trung tâm Thực nghiệm đến các đồn điền trà lân cận; có một trường học sơ cấp thuộc nhà thờ thu nhận miễn phí tất cả học sinh, lớp học đầu tiên có 30 em.

Năm 1940, Toàn quyền Decoux có ý định chỉnh trang và phát triển, biến Đà Lạt thành trung tâm nghỉ dưỡng và hành chính. Ông đã giao cho kiến trúc sư Lagisquet nghiên cứu xây dựng đồ án. Trong thời gian chờ đồ án được duyệt, một số biện pháp được áp dụng nghiêm ngặt như: bãi bỏ việc sang nhượng đất đai, kiểm soát các hầm đá, quy định mới về phân lô. Năm 1942, đồ án hoàn thành; tháng 3-1943, được thông qua và kèm theo một chương trình sử dụng đất.

Tốc độ xây dựng trong thời gian này rất cao. Năm 1940 có 530 biệt thự, năm 1941: 560, năm 1942: 597, năm 1943: 743, năm 1944: 810, năm 1945: trên 1.000 biệt thự với nhiều kiểu dáng đa dạng mới lạ theo phong cách châu Âu.

Nhiều cư xá được xây dựng để nghỉ mát và cấp cho các gia đình người Pháp trung lưu như Cư xá Decoux được khởi công năm 1942, đến năm 1943 hoàn tất 34 biệt thự và năm 1944 hoàn tất thêm 20 biệt thự, cư xá công chánh, cư xá bưu điện.

Sân vận động được hoàn thành năm 1942. Cũng trong năm này, nhà máy thủy điện Ankroet được xây dựng, đến năm 1944 bắt đầu hoạt động.

Sân golf 9 lỗ được xây dựng trong thời gian này.

Cuối năm 1944, Sở Địa dư Đông Dương được xây dựng. Trước nhu cầu xây dựng lớn, một nhà máy gạch đầu tiên của Beaucarnot được mở tại Đà Lạt. Trường Adran xây dựng năm 1939 -1941.

Dân số Đà Lạt trong giai đoạn này tăng nhanh, năm 1944 có 25.500 người. Nhiều khu dân cư mới được thành lập: ấp Nghệ Tĩnh (1940), dốc Nhà Làng, đường Cầu Quẹo (đường Phan đình Phùng hiện nay), đường An Nam (đường Nguyễn Văn Trỗi hiện nay).

Nhìn chung, cảnh quan khu trung tâm Đà Lạt ở giai đoạn này gần như hoàn chỉnh và giữ nguyên đến sau này. Các trục đường giao thông nội thị và từ Đà Lạt đi các nơi được sửa chữa và mở rộng. Năm 1945, Đà Lạt đã trở thành thành phố tuyệt đẹp của vùng Viễn Đông. Toàn quyền Decoux mỗi năm làm việc tại đây 6 tháng và coi Đà Lạt là "Thủ đô mùa hè".

Đồ án quy hoạch xây dựng thành phố Đà Lạt

Để xây dựng Đà Lạt thành một trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng phục vụ cho ý đồ duy trì lâu dài chế độ thuộc

địa, người Pháp rất quan tâm đến quy hoạch thành phố và có nhiều đồ án quy hoạch xây dựng đã được ban hành.

Đồ án của Champoudry

Champoudry là thị trưởng Đà Lạt. Năm 1906, ông đã sơ phác một họa đồ quy hoạch và phân khu chức năng. Do có nhiều kinh nghiệm về đô thị, ông đã xây dựng đồ án theo phương pháp "zoning" (phân khu), thể hiện được ranh giới giữa các khu có chức năng khác nhau và dự trữ đất cho những công trình tương lai với các đặc điểm:

Trung tâm công cộng và hành chính hợp thành một khu; trung tâm thương mại bố trí gần chợ và trung tâm thành phố (gồm cả khách sạn và casino); nhà ga được bố trí gần địa điểm hiện nay, cạnh đó là bưu điện; đường giao thông được thiết kế rộng 20m cho đường chính,16m và12m cho đường hạng hai.

Trong thời gian 1906-1914, đồ án của Champoudry chưa được thực hiện vì chính phủ Pháp chưa đẩy mạnh đầu tư vào Đà Lạt với các lý do: cơ sở hạ tầng của Đà Lạt chưa hoàn chỉnh, nhu cầu nghỉ dưỡng của người Pháp tại Đà Lạt chưa cao, chính sách phát triển Đà Lạt giữa các nhà cầm quyền kế tục nhau không nhất quán.

Đồ án của Ernest Hébrard

Chiến tranh lần thứ nhất xảy ra, lượng người Pháp lên Đà Lạt gia tăng, Đà Lạt đã bắt đầu nổi tiếng và trở nên khá nhộn nhịp. Trước sự phát triển này, chính phủ Đông Dương nhận thấy cần có một đồ án "chỉnh trang tổng quát" để điều hành việc phát triển Đà Lạt. Năm 1921, Toàn quyền Maurice Long giao cho kiến trúc sư Ernest Hébrard lập đồ án. Năm 1923, đồ án hoàn tất, theo đó Đà Lạt sẽ có quy mô và vóc dáng của một thành phố nghỉ mát trên cao. Các vấn đề phức tạp của đô thị Đà Lạt được đề cập và nghiên cứu công phu. Nội dung chính của đồ án là: Diện tích thành phố được bố trí vừa phải, khoảng 30.000ha (bề ngang khoảng 7km theo hướng đông tây, bề sâu khoảng 4,3km theo hướng nam bắc). Đây là diện tích hợp lý cho một thành phố vườn với quy mô 30.000 - 50.000 dân. Ngoài phạm vi thành phố, cảnh quan thiên nhiên được giữ nguyên, kết hợp với đường vòng Lâm Viên để phát triển du lịch, săn bắn, ngoạn cảnh,...

Bảo vệ cảnh quan và bố cục không gian mỹ thuật thành phố được tác giả quan tâm đặc biệt với ý tưởng thiết lập một thành phố trong rừng cây và rừng cây trong thành phố. Nét nổi bật trong đồ án là cách giải quyết vấn đề cảnh quan đô thị: dòng suối Cam Ly là một trục cảnh quan của thành

phố với hệ thống 6 hồ nhân tạo liên hoàn, có các trục đường bao quanh, men theo sườn thung lũng. Bố cục chính của thành phố được tổ chức quanh trục cảnh quan này ; mỗi hồ là một trung tâm của một phân khu chức năng.

Nằm về phía đông bắc, cách ly hẳn với trung tâm thành phố là Trung tâm Hành chính trung ương, bố trí quanh một hồ nhân tạo.

Nối với quốc lộ 20 hiện nay kéo dài từ nhà ga đến thác Cam Ly là trục đường xương sống của thành phố. Trung tâm hành chính và công cộng, ngân khố, bưu điện, sở công chánh, sở cảnh sát, nhà thờ, trường học, thư viện, khu thương mại người Âu, trung tâm du lịch, khách sạn,... được bố trí trên trục lộ này. Phía tây nam là dinh Toàn quyền và viện điều dưỡng.

Khu vực phân lô biệt thự của người Pháp tập trung ở phía nam suối Cam Ly. Khu vực dành cho người Việt được bố trí về phía bắc suối Cam Ly, hạ lưu hồ Xuân Hương và khu vực nhà ga ; khu vực này có chợ, trường học, công viên, lò sát sinh, khu dân cư, chùa chiền,...

Đường xe lửa và nhà ga bố trí gần lối vào của quốc lộ, cạnh đó là khách sạn, kho hàng, khu công nghệ và công xưởng. Theo đó là các giải pháp cấp thoát nước, cấp điện, xử lý rác, nghĩa địa, lò sát sinh,... Trong đồ án cũng quy định lộ giới và hành lang đường bắt buộc cho từng cấp hạng.

Trong thời kỳ này luật lệ xây dựng được áp dụng chặt chẽ.

Đồ án của E. Hébrard có ý đồ quá lớn, không phù hợp với thực tế, dự kiến Đà Lạt là thủ đô của Đông Dương không thành hiện thực, nên các nguồn vốn không được đầu tư để xây dựng Trung tâm Hành chính trung ương và chuỗi hồ.

Trong quá trình thực hiện đồ án, nhiều vấn đề thực tế đã phát sinh như Hồ Lớn (nay là hồ Xuân Hương) trở thành trung tâm chính của thành phố nên việc phân lô biệt thự về phía bắc sẽ đe doạ đến tầm nhìn về phía núi Lang Bian.

Phân lô cho người Âu và người Việt không đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng khu dân cư. Từ năm 1930, những khu biệt thự của người Pháp như Saint Benoit, Cité Decoux, Cité Bellevue và các ấp của người Việt như ấp Hà Đông, ấp Nghệ Tĩnh,... có khuynh hướng phát triển về phía bắc. Khu vực rừng cảnh quan nội ô và các khu nhượng địa trong trung tâm chiếm diện tích quá lớn, làm trở ngại cho việc phát triển các trung tâm khác.

Đồ án của Pineau

Năm 1933, kiến trúc sư Pineau trình bày một nghiên cứu mới về Đà Lạt. Ông chủ trương: Đà Lạt trước mắt

chưa là thủ đô của Đông Dương, do đó nên tự giới hạn là một trạm nghỉ mát để chờ đợi sự phát triển trong tương lai. Ông đề ra những hướng bảo vệ cảnh quan thành phố như: mở rộng hồ nước và công viên; khu vực xây dựng phải phù hợp với cảnh trí và điều kiện khí hậu của địa phương; thành lập một vùng không được xây dựng về phía bắc Đà Lạt để bảo vệ tầm nhìn toàn cảnh về phía núi Lang Bian.

Một số ý tưởng của Pineau được lưu ý và thực hiện sau này; đặc biệt là cảnh quan được gìn giữ và những khu đất trống, rộng rãi được dự trữ để chờ những dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn trong tương lai.

Đồ án của H. Mondet

Năm 1940, kiến trúc sư Mondet trình bày tiền dự án chỉnh trang và phát triển Đà Lạt. Ông nhận xét: "*Đà Lạt kéo dài quá mức từ tây sang đông, về cơ cấu chưa thành một thể thống nhất*", do việc xây dựng thường bám dọc theo các trục lộ lớn và do lo ngại quá mức khi muốn bảo vệ cảnh quan bằng biện pháp mở rộng vùng cấm xây dựng ở trung tâm thành phố làm cho các trung tâm dân cư và các trung tâm chức năng khác bị phân tán. Mondet đã đề nghị phương án không kéo dài thành phố mà tổ chức hợp nhóm lại, mở rộng ra bằng cách ưu tiên sử dụng những lô đất gần trung tâm.

Công tác chỉnh trang bao gồm 4 phần :

Về giao thông giữ nguyên các hướng tuyến, mở rộng tầm nhìn ở các khúc quanh đường nội thị, bố trí lại một số nút giao thông chính, chuyển lối vào từ đèo Prenn đến Đà Lạt.

Chỉnh trang hai bờ suối Cam Ly, xây dựng thêm hồ nước ở thung lũng gần nhà ga Đà Lạt.

Tôn tạo và xây dựng những công viên, câu lạc bộ, sân thể thao, vườn trẻ,... ở các khu vực đất trống ; bảo đảm tính chất không xây dựng ở các khu đất này.

Bố trí các trung tâm công cộng, hành chính hợp nhóm lại.

Phía nam Hồ Lớn bố trí trung tâm giải trí và thể thao, sân golf, sân tennis, câu lạc bộ, nhà thủy tạ, khu casino, công viên,...

Mondet đã đóng góp được nhiều ý kiến phù hợp với thực tế và hữu ích trong công tác chỉnh trang thành phố Đà Lạt và được các nhà quy hoạch kế tục sử dụng trong các đồ án sau này.

Đồ án của J. Lagisquet

Năm 1939, thành phố Đà Lạt trở nên chật hẹp do sự phát triển nhanh chóng, vô trật tự làm ảnh hưởng chung đến mỹ quan thành phố. Chính quyền Đông Dương quyết định lập ngay một đồ án "chỉnh trang và phát

triển Đà Lạt" để điều chỉnh sự phát triển của thành phố theo một trật tự hợp lý và hài hòa. Trong thời gian chờ đợi đồ án, chính quyền đã thực hiện những biện pháp để bảo vệ cảnh quan và trật tự đô thị như bãi bỏ những nhượng địa trong nội thành ; bổ sung các quy định về phân lô ở vùng vành đai và trong tỉnh Lang Bian ; bãi bỏ khái niệm vùng ngoại ô, giám sát các hầm đá,...

Công tác lập đồ án quy hoạch chỉnh trang được giao cho Nha Quy hoạch Đô thị và Kiến trúc Đông Dương nghiên cứu thực hiện, do kiến trúc sư J. Lagisquet chủ trì. Ngày 27-4-1943, đồ án được Toàn quyền Decoux chấp nhận và ban hành thực hiện.

Đồ án này được nghiên cứu theo những định hướng tổng quát, từ đó ban hành các chương trình, quy chế cụ thể có tính pháp lý để thực hiện nhằm phát triển thành phố một cách hài hòa từ tổng thể đến chi tiết. Cũng như Mondet, J. Lagisquet cho rằng Đà Lạt có hình thể quá mảnh mai, khu gia cư không có bề sâu, thành phố thiếu sức sống, không có trung tâm thu hút hấp dẫn dân chúng ; những trung tâm thương mại, hành chính thì phân tán.

Đà Lạt sẽ phát triển theo hai trục chính: về phía nam suối Cam Ly và về hướng tây và tây bắc. Trung tâm thành phố dự kiến bố trí phía nam Hồ Lớn theo trục lộ chính; các cơ quan đầu não được bố trí quanh Hồ Lớn, tạo nên hạt nhân trung tâm gồm: Văn phòng Toàn quyền, Toà Thị chính, phía nam là Dinh Toàn quyền.

Trung tâm thương mại được phân thành hai khu vực: khu thương mại của người Việt ở khu Hòa Bình và đường Nguyễn Chí Thanh hiện nay; khu thương mại của người Âu trên đường Trần Phú và đường Nhà Chung hiện nay.

Khu câu lạc bộ và casinô ở thao trường hiện nay. Một chợ mới tại ấp Ánh Sáng. Khu vực khách sạn giới hạn bởi đường Hồ Tùng Mậu và đường Trần Phú hiện nay. Xây mới khu vực bệnh viện. Trường học được phân bố đều trong thành phố. Trung tâm văn hoá bố trí tại trung tâm thành phố gồm Thư viện, Trường Viễn Đông bác cổ, Nhà Bảo tàng Dân tộc học. Những công trình đều được dự phòng đất đủ rộng để phát triển trong tương lai.

Khu dân cư dự trù nới rộng: khu dân cư người Âu mở rộng đến 540ha, gồm 2.000 lô gần các trung tâm công cộng; khu dân cư người Việt sẽ phân lô tùy theo tính chất nghề nghiệp; khu thương mại với những dãy phố chung quanh chợ; khu biệt thự song lập và nhà liên kế cho công chức bố trí gần trung tâm thành phố như: cư xá Công chánh, cư xá Bưu điện, cư xá Pasteur. Vùng đất rộng ở vành đai thành phố phía tây bắc được bố trí cho sản xuất

nông nghiệp, người dân có thể tuỳ ý xây cất dạng nhà miền quê Việt Nam có đất trồng rau hoa quanh nhà. Diện tích đất quy hoạch này có thể tiếp nhận đến 75.000 dân.

Cảnh quan về phía núi Lang Bian được bảo vệ bằng những khoảng trống rộng dành cho công viên, sân cắm trại, sân golf, sân bay.

Xa hơn về phía bắc là khu rừng cảnh quan phục vụ du lịch gồm hai khu vực: khu vực rừng bảo tồn thực vật phía tây bắc tuyệt đối cấm khai thác để bảo vệ cảnh quan của núi Lang Bian và một lâm trường cho phép khai thác tỉa hợp lý mà vẫn bảo vệ được cảnh quan.

Đồ án đã làm rõ và nổi bật chức năng của Đà Lạt là trung tâm hành chính trung ương, trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng, trung tâm văn hoá của toàn Đông Dương.

Đồ án đã đề ra những biện pháp giải quyết các vấn đề quan trọng và bức xúc như: mâu thuẫn giữa tính chất tập trung của đô thị và tính chất tản mạn của thành phố - vườn - rừng; bố cục các phân khu chức năng của thành phố mạch lạc và phù hợp với thực tế hơn; xác định cụ thể được phạm vi các khoảng trống và khu vực không xây dựng để bảo vệ cảnh quan; có định hướng giải quyết nhà ở cho lượng dân dự kiến đến Đà Lạt ngày càng đông trong tương lai, bằng nhiều loại nhà ở phù hợp với nghề nghiệp. Đồng thời với đồ án chỉnh trang, một kế hoạch dài 6 năm được phê duyệt. Năm 1943, đồ án đã được triển khai. Năm 1945, tình hình chính trị có nhiều biến động, công cuộc xây dựng bị đình trệ, việc thực hiện đồ án không có kết quả đáng kể.

Thời kỳ 1945 - 1954

Trong thời kỳ 1945 – 1954, các công trình kiến trúc ít được xây dựng thêm.

Năm 1945, để mở rộng mặt trận tại vùng Đông Nam Á, Nhật đã sử dụng và cải tạo tu bổ phi trường Liên Khàng, cán đá phi đạo để cho phi cơ Zéro lên xuống. Năm 1947, phi trường được mở rộng. Năm 1948, đường hàng không Đà Lạt – Hà Nội được thiết lập.

Năm 1947, với âm mưu "Tây Nguyên tự trị", Pháp thành lập trường dành cho học sinh đồng bào dân tộc.

Năm 1950, Trường Sĩ quan Việt Nam tại Huế được chuyển vào Đà Lạt và đổi tên thành Trường Võ bị Liên quân Đà Lạt.

Tháng 9-1952, thành lập trường trung học Việt Nam (lycée vietnamien). Năm 1952, trường Bảo Long và trường Phương Mai được thành lập. Ngày 1-1-1953, thành lập Trường Quốc gia Hành chính.

Năm 1953, Đà Lạt có 3 trường công lập là Lycée Yersin, Lycée

vietnamien, Lycée Bảo Long; 7 trường sơ học công lập; 5 trường tiểu học công lập; 4 trường trung tiểu học tư thục và 5 trường tiểu học tư thục.

Năm 1952, ấp Ánh Sáng được thành lập; năm 1953, làng Đa Phú được thành lập.

Nhìn chung, trong thời kỳ 1945-1954, xây dựng cơ bản trên đất Lâm Đồng không đáng kể do cuộc chiến ngày càng bất lợi cho người Pháp. Đà Lạt hầu như không phát triển nhiều. Ở các vùng Dran, Djiring, B'Lao việc xây dựng hạ tầng phát triển đơn điệu, ít được đầu tư.

Thời kỳ 1954 -1975

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, Việt Nam bị chia cắt thành hai miền, lượng dân di cư đến Lâm Đồng ồ ạt. Riêng năm 1954, Đà Lạt đã có 15.000 dân di cư từ các tỉnh phía Bắc đến lập nghiệp. Số dân đến các quận Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng, Đơn Dương,... theo kế hoạch "khu trù mật" của Ngô Đình Diệm cũng rất đông, làm dân số Lâm Đồng tăng lên đột ngột, nhiều khu dân cư được hình thành

Năm 1954, một số người Hà Đông đến nhập cư vào Tùng Lâm và Kim Thạch. Tháng 11-1954, khoảng 30 - 40 hộ người Hà Đông, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Nam Ninh đã đến lập trại định cư Du Sinh. Tháng 5-1955, 400 người Hà Tĩnh đến lập trại định cư ở Thánh Mẫu. Cũng trong năm 1955, 3.000 người Hải Phòng vào lập trại định cư Đa Minh, Nam Thiên. Năm 1956, một số hộ ở Thái Bình đến lập trại định cư Đa Thiện. Năm 1957, khoảng 600 người ở Phát Diệm đến định cư tại Cầu Đất. Năm 1954, 40 hộ là Việt kiều ở Lào về định cư tại Thái Phiên, Sào Nam, về sau có thêm dân từ các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi đến nhập cư. Di dân từ Thừa Thiên - Huế rải rác đến nhập cư vào ấp Ánh Sáng. Di dân từ Nam Ngãi Bình Phú đến nhập cư tại Đa Phú, Cao Thắng, Bạch Đằng, Trại Hầm, Trại Mát, Sào Nam, Xuân Thọ, Đa Thiện, Cầu Đất, Đa Cát, Vạn Thành, Nam Hồ,...

Tại B'Lao, trước năm 1954, dân cư thưa thớt, phần lớn tập trung tại Trung tâm Thực nghiệm nông học. Tháng 9-1954, một số đồng bào di cư được đưa đến định cư, nâng tổng số dân lên 15.000 người. Sau đợt di cư, B'Lao có khoảng 50 sở trồng trà và đồng bào đến định cư đã lập thêm 6 làng.

Những năm đầu của chính quyền Ngô Đình Diệm, với chính sách di dân lập "khu trù mật" và lúc này chiến tranh chưa xảy ra nên sản xuất nông nghiệp ở Lâm Đồng đã có bước phát triển đáng kể. Việc đầu tư mở rộng diện tích cây công nghiệp dài ngày ở Bảo Lộc, Di Linh và trồng rau hoa ở Đà Lạt được chú trọng. Khi

chiến tranh ngày càng leo thang, nhất là từ khi Mỹ thực hiện "chiến tranh cục bộ", dồn dân lập ấp chiến lược, đánh phá các lực lượng cách mạng thì sản xuất nông nghiệp của Lâm Đồng ngày càng giảm sút. Chính quyền lúc bấy giờ hầu như không đầu tư đáng kể cho nông nghiệp, diện tích sản xuất ngày càng giảm, sản lượng hàng hoá không tăng và tiêu thụ cũng ngày càng gặp nhiều khó khăn.

Đầu tư cho công nghiệp so với thời Pháp thuộc có tiến bộ hơn, nhưng cũng trong tình trạng lạc hậu, không đáng kể.

Trong lĩnh vực du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, năm 1958, Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh thành lập đô thị Đà Lạt, tỉnh Tuyên Đức, tỉnh Lâm Đồng trên cơ sở tỉnh Lâm Viên và tỉnh Đồng Nai Thượng cũ. Chức năng trung tâm hành chính trung ương của Đà Lạt đã lu mờ. Trong thời kỳ này, Đà Lạt chỉ còn chức năng du lịch, nghỉ dưỡng, văn hoá và còn vươn lên chức năng trung tâm nghiên cứu khoa học - kỹ thuật.

Do lượng nhập cư ồ ạt, tình hình xây dựng cơ bản diễn ra phức tạp. Trong khi chờ đợi soạn thảo đồ án chỉnh trang mới phù hợp cho Đà Lạt, đồ án của J. Lagisquet và chương trình địa dịch năm 1943 vẫn còn được tham khảo để giải quyết việc xây dựng.

Ngày 10-11-1956, Ngô Đình Diệm ban hành Nghị định số 296-KTĐT về việc lập kế hoạch kiến thiết thành phố Đà Lạt và vùng kế cận và chương trình địa dịch hiện hữu. Theo nội dung của Nghị định, tại thành phố Đà Lạt, kể cả vùng chưa có nhà cửa, việc xây dựng tư gia hay quân sự phải được sự cho phép của nhà chức trách địa phương, sau khi được Bộ Kiến thiết và Thiết kế Đô thị xem xét về mặt kiến trúc và thiết kế đô thị.

Việc xây cất các cơ sở công cộng, tôn giáo, nghiên cứu khoa học, cơ quan quân sự,... được bố trí trên phần đất công sản còn lại từ trước.

Trong giai đoạn này, nhiều trường học, cơ sở nghiên cứu và đào tạo được thành lập: Nha Địa dư Quốc gia (1955), Viện Đại học Đà Lạt (1957), Trung tâm nguyên tử (Viện Nghiên cứu hạt nhân hiện nay) (1958), Thư viện Đà Lạt được thành lập trên cơ sở của Tòa Thị chính cũ (1958), Trường Võ bị Quốc gia (1959), Nha Văn khố (1960).

Hệ thống các trường lớp được mở với nhiều loại hình đào tạo phong phú như: công lập, bán công, tư thục, dạy tiếng Pháp, tiếng Việt, trường dạy nghề, nội trú, bán trú, trường của các tổ chức tôn giáo và nước ngoài. Ngoài ra, còn có các trung tâm văn hoá như Hội Việt - Mỹ, Trung tâm Văn hoá Pháp, ...

Trong thời kỳ này, các cơ sở và tổ chức tôn giáo phát triển mạnh,nhiều

nhà thờ, tu viện, chùa chiền,... mọc lên.

Năm 1961, nhà máy thủy điện Đa Nhim được xây dựng cung cấp điện cho Đà Lạt, Sài Gòn và một số tỉnh duyên hải Trung Bộ. Sân bay Liên Khương tiếp tục được cải tạo.

Do hậu quả chiến tranh, các quốc lộ 27, 28 bị hư hỏng không sử dụng được cho đến ngày giải phóng.

Nhiều công trình công cộng đã được xây dựng với kiến trúc hiện đại như: chợ Đà Lạt, khu Hòa Bình, Thao trường, Lữ quán Thanh niên, Làng cô nhi SOS, Trung tâm trẻ em khuyết tật; đường nội thị được cải tạo, xây lát vỉa hè; đắp đập xây dựng các hồ: Đan Kia, Đa Thiện 1,2,3; xây dựng trạm biến thế Đà Lạt, cải tạo mạng lưới điện, mạng lưới nước sinh hoạt.

Các công trình phục vụ du lịch được xây dựng và cải tạo: đường quanh hồ Xuân Hương, vườn Bích Câu, vườn hoa thành phố, điểm du lịch hồ Than Thở, thác Prenn, Thung lũng Tình yêu; xây dựng hệ thống khách sạn: Duy Tân, Ngọc Lan, Mộng Đẹp, Anh Đào,...

Từ năm 1963, Đà Lạt trở thành nơi nghỉ mát của các quan chức, tướng lãnh Sài Gòn. Hàng loạt các biệt thự với nhiều kiến trúc khác nhau được xây dựng ở khu vực đường Nguyễn Du, Quang Trung, Nguyễn Đình Chiểu, Lữ Gia, Trần Bình Trọng,...

Các công trình xây dựng mới với kiến trúc hiện đại đã góp phần tôn cao vẻ đẹp của Đà Lạt, nhưng cũng có những công trình xây cất vội vã, "Mỹ hoá" bằng các kiểu nhà hộp nhiều tầng không phù hợp với cảnh quan đã làm ảnh hưởng đến vẻ đẹp hài hòa của thành phố.

Trên địa bàn Bảo Lộc, các trường trung tiểu học công tư được thành lập, trường Nông Lâm Súc được xây cất vào năm 1955 dựa trên cơ sở cũ của Trung tâm Thực nghiệm nông học.

Năm 1957, nhà máy đèn được thành lập. Đến năm 1966, nhà máy điện mới được xây dựng. Năm 1962, nhà máy nước được thành lập.

Năm 1958, Ty Y tế Đồng Nai Thượng được dời xuống Bảo Lộc và đổi tên thành Ty Y tế Lâm Đồng, có 2 chi nhánh đặt tại Bảo Lộc và Di Linh.

Trước năm 1959, tỉnh lỵ tỉnh Lâm Đồng đặt tại Di Linh, sau đó được dời về Bảo Lộc, Tòa hành chính tỉnh (Uỷ ban nhân dân huyện Bảo Lộc hiện nay) cũng được hoàn thành trong năm 1959.

Đường giao thông được mở mang: đường B'Sar – Dasroi, đường Tân Rai, đường Tân Thanh - Tân Phát, đường Bảo Lộc - B 'Ngor - Đa Trang, đường nội thị Bảo Lộc được trải nhựa và đến cuối năm 1962 thì định hình như hiện nay.

Năm 1962, trường trung học Nông Lâm Súc đã mở rộng thêm 1 đại thính đường 500 chỗ, thư viện, 3 giảng đường với 24 phòng học, câu lạc bộ, 5 dãy cư xá, 1 nhà máy điện, 1 nhà máy nước, phòng thí nghiệm, xưởng mộc, xưởng máy, nhà tế sinh và một số chuồng trại chăn nuôi gia súc, nhà hiệu trưởng và 22 nhà dành cho giáo viên.

Từ năm 1963, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội không ổn định, nhất là sau khi Mỹ đưa quân trực tiếp tham chiến vào Việt Nam, việc tôn tạo cảnh quan đô thị hầu như dừng lại, các công trình xây dựng không được định hướng rõ trên một ý đồ quy hoạch tổng thể nhưng chỉ tập trung xây dựng các công trình phục vụ quân sự vì lợi ích trước mắt như các trại lính, trại cảnh sát, nhà giam, các trại gia binh, đồn bót,... Các nhà hàng, khách sạn, quán bar,... mọc lên dày đặc ở khu trung tâm. Bên cạnh đó những kiểu nhà liền căn, nhà mái bằng xen lấn và thay thế dần các khu biệt thự; những kiểu nhà ở tạm thời cũng lấn dần ra khu trung tâm; việc lấn chiếm xây cất bất hợp pháp của giới có quyền thế, của thương phế binh ngụy đã làm cho các « khoảng trống » cần thiết quy hoạch trước kia bị thay thế bằng những ngôi nhà lụp xụp, làm tổn thương mỹ quan thành phố, tính chất thành phố - vườn - rừng bị suy giảm.

Thời kỳ 1975 - 1985

Sau ngày giải phóng, Lâm Đồng tiếp nhận một số lượng lớn di dân theo kế hoạch phân bổ dân cư và lao động trong cả nước, trong tỉnh cũng đã sắp xếp lại dân cư. Quá trình trên đã xuất hiện nhiều trung tâm dân cư và vùng kinh tế mới, những vùng đất hoang hoá do chiến tranh được khôi phục và nhiều vùng đất mới được khai phá, đưa vào sản xuất nông nghiệp.

Đầu tư trong thời này trước hết là tập trung khai hoang phát triển đất nông nghiệp, thực hiện chủ trương phân bố lao động, dân cư. Hình thành 3 huyện mới ở phía nam của tỉnh là Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên. Trong 5 năm (1976-1980), toàn tỉnh đã tập trung khai hoang được 30.630ha đất, nhận 45.017 nhân khẩu ngoại tỉnh đi xây dựng vùng kinh tế mới với mục tiêu trong thời kỳ này là ưu tiên phát triển lương thực để đảm bảo đời sống, ổn định xã hội.

Xây dựng cơ sở hạ tầng trong giai đoạn này tập trung chủ yếu cho các vùng kinh tế mới. Các tuyến đường được khai thông như: tuyến đường ĐT 721 Đạ Huoai - Đạ Tẻh - Cát Tiên, tuyến Đà Lạt - Nam Ban, tuyến Bảo Lộc - Lộc Bắc, tuyến Di Linh - Hoà Bắc, tuyến Đinh Văn - Tân Hà,... Các công trình trường học, trạm xá, trụ sở Uỷ ban nhân dân các xã, các công trình thủy lợi, trong đó có các công trình có quy mô lớn

như công trình thủy lợi Tuyền Lâm - Quảng Hiệp, công trình Đạ Đờn, công trình hồ Đạ Hàm,... được xây dựng. Đặc biệt hệ thống mạng lưới điện đưa vào phục vụ nông thôn và phục vụ sản xuất nông nghiệp ngày một mở rộng.

Tại các thành phố, thị trấn, trong thời gian này, các công trình phục vụ dân sinh quan trọng được chú ý xây dựng như nhà máy nước Suối Vàng, lắp đặt hệ thống ống dẫn nước cỡ lớn tại Đà Lạt, nâng cấp nhà máy nước Bảo Lộc, Di Linh, đắp đập tạo hồ Chiến Thắng, hồ Tuyền Lâm; nạo vét đập Đa Thiện, hồ Xuân Hương, xây dựng Nghĩa trang Liệt sĩ, Cung Văn hoá Thiếu nhi, hồ Thống Nhất, các nhà văn hoá tại các huyện, các cơ sở làm việc của các cơ quan, ban, ngành ở huyện Lâm Hà, Đơn Dương, Bảo Lộc, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, xây dựng thủy điện Lộc Phát, Lộc Lâm,... Các công trình mới được xây dựng trong thời kỳ này thường chỉ chú ý đến công dụng mà bỏ qua yếu tố thẩm mỹ, qui mô đầu tư không lớn. Do chủ trương ưu tiên phát triển nông nghiệp, mở rộng diện tích đất nông nghiệp nên việc chỉnh trang, xây dựng ít được chú ý, làm cho các cảnh quan ngày một xấu đi. Đường nội thị và hệ thống điện nước xuống cấp. Các biệt thự tại Đà Lạt, một số được sử dụng làm cơ quan, do không phù hợp chức năng nên phải cải tạo, cơi nới, một số sử dụng làm chung cư cho cán bộ, công nhân viên nên ngày càng hư hỏng, một số do không được quản lý tốt nên bị bỏ hoang phế và dần đổ nát.

Trong giai đoạn này, công tác quy hoạch và quản lý xây dựng cũng rất lỏng lẻo nên nhiều khoảng trống trong thành phố và các thị trấn, thị tứ vốn đã ít ỏi đều bị lấn chiếm, rừng nội ô bị tàn phá nặng nề, các ngôi nhà dạng ổ chuột tràn ra đường phố và khu trung tâm, lấn chiếm hè phố, hồ, suối,... Hiện tượng cơi nới bằng các vật liệu rẻ tiền, mau hỏng lan tràn khắp nơi.

Thời kỳ 1986 - 2000

Bước vào thời kỳ đổi mới, tình hình xây dựng có nhiều khởi sắc. Về phía Nhà nước, vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngày càng tăng và chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong chi ngân sách Nhà nước; ngoài ra, khác với thời bao cấp, đã xuất hiện nhiều nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản như Nhà nước và nhân dân cùng làm, liên doanh, đầu tư nước ngoài, dân tự đầu tư,... làm cho qui mô đầu tư xã hội tăng mạnh, thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng và phát triển nền kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng, tăng mức sống người dân.

Cơ cấu đầu tư trong 15 năm thực hiện đổi mới của Nhà nước trên đất Lâm Đồng đã không ngừng có sự biến đổi về chất, tập trung vào đầu tư để phát huy các thế mạnh của tỉnh trong

các lĩnh vực cây công nghiệp dài ngày, công nghiệp chế biến nông lâm khoáng sản, tài nguyên thuỷ điện và thế mạnh về du lịch, không những trên địa bàn Đà Lạt mà đã phát triển rộng trên nhiều địa bàn Bảo Lộc, Lâm Hà, Di Linh, Đức Trọng,... song song với việc từng bước chú ý bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái.

Trong nông nghiệp, trong vòng 15 năm, diện tích cây công nghiệp dài ngày đã đầu tư trồng được khoảng 100.000ha, để đến đầu năm 2000 có khoảng 124.000ha, trong đó chủ yếu là cây công nghiệp dài ngày. Đầu tư chiều sâu để tăng năng suất, sản lượng cây công nghiệp dài ngày, rau hoa và cây lương thực đã có những thành tựu, tuy là mới bước đầu.

Các công trình thủy lợi có qui mô lớn được đầu tư xây dựng như:

Thuỷ lợi Đạ Tẻh, khởi công năm 1987, công suất tưới thiết kế 2.350ha, tưới cho cánh đồng lúa Đạ Tẻh.

Thuỷ lợi Đạ Tiêng Tang, khởi công năm 1991, phục vụ tưới cho 3 xã bắc Lạc Dương, công suất tưới thiết kế 150ha.

Thuỷ lợi Liên Khương, khởi công năm 1991, tưới cho cánh đồng Liên Nghĩa, Phú Hội (Đức Trọng), công suất tưới thiết kế 600ha.

Thuỷ lợi Cam Ly Thượng, khởi công năm 1995, tưới cho cây công nghiệp dài ngày vùng các xã ở huyện Lâm Hà, công suất tưới thiết kế 400ha.

Ngành công nghiệp đã có những bước tiến vượt bậc so với nhiều thời kỳ trước đây. Theo số liệu điều tra của Cục Thống kê Lâm Đồng, tại thời điểm 1-7-1998, trên địa bàn Lâm Đồng có 5.701 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó công nghiệp khai thác mỏ có 71 cơ sở, công nghiệp sản xuất thực phẩm và đồ uống 2.117 cơ sở, công nghiệp dệt 108 cơ sở, công nghiệp sản xuất trang phục, thuộc và nhuộm da thú 1.433 cơ sở, công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa 1.024 cơ sở, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy 15 cơ sở, xuất bản và in 15 cơ sở, sản phẩm hoá chất 5 cơ sở, sản xuất các sản phẩm từ kim loại 416 cơ sở,... Công nghiệp chế biến chè hàng năm đã có thể sản xuất 17-20 ngàn tấn với trên 5.000 tấn xuất khẩu. Công nghiệp chế biến tơ đã đầu tư nhiều nhà máy hiện đại với năng lực chế biến trên 900 tấn tơ/năm nhưng do không đầu tư, quản lý có hiệu quả, việc gắn giữa công nghiệp, nông nghiệp, thị trường tiêu thụ của ngành này không tốt nên từ năm 1994 ngành này đã rơi vào tình trạng suy thoái, và sau nhiều năm cố gắng khôi phục, đến năm 2000 có thể xem như mới gượng dậy. Về công nghiệp khai thác tài nguyên thủy điện, Trung ương đã đầu

tư thủy điện Hàm Thuận - Đạ Mi, chuẩn bị đầu tư thủy điện Đại Ninh, thủy điện Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, mở ra triển vọng khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên này trong thiên niên kỷ tới. Chính quyền Trung ương cũng đang nghiên cứu thành lập tổ hợp công nghiệp khai thác, sản xuất alumin và luyện nhôm lớn nhất trong cả nước trên vùng đất Bảo Lâm, Bảo Lộc.

Trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ, các khu du lịch và di tích lịch sử văn hoá được quy hoạch. Bằng nhiều hình thức liên doanh, đầu tư đã tôn tạo nâng cấp các khu du lịch: hồ Đa Thiện, Tuyền Lâm, Than Thở; thác Prenn, Cam Ly, Đatanla, Đambri,... khu du lịch Minh Tâm, vườn hoa thành phố,... Các khu du lịch nhiều tiềm năng được đưa vào danh mục ưu tiên kêu gọi đầu tư.

Hệ thống nhà nghỉ, khách sạn được xây dựng với tốc độ cao. Các tỉnh, ngành xây dựng nhà khách, nhà nghỉ tại Đà Lạt ngày càng nhiều như Hậu Giang, Đồng Tháp, Cửu Long, Cảng Sài Gòn, Dầu khí Vũng Tàu, Đường sắt Việt Nam,... Một số khách sạn mới xây dựng như Golf 1,2,3, Hải Sơn. Các khách sạn cũ đều tiến hành tân trang, đặc biệt khách sạn Palace và khách sạn Đà Lạt được Công ty liên doanh DRI sửa chữa nâng cấp đạt tiêu chuẩn 5 sao và 4 sao. Liên hiệp Xí nghiệp Dâu tằm tơ xây dựng khách sạn VISERI tại Bảo Lộc. Đến năm 1996, toàn tỉnh có 373 cơ sở lưu trú, trong đó khối doanh nghiệp Nhà nước có 26 khách sạn với 514 phòng, khối liên doanh có 16 khách sạn với 100 phòng, khối tư nhân có 306 khách sạn với 3.858 phòng và 25 nhà khách, nhà nghỉ của các tỉnh, ngành, Trung ương với 393 buồng chuyển sang kinh doanh.

Hệ thống các bưu điện, bưu cục đã phủ kín trên địa bàn tỉnh; hệ thống cáp điện thoại đã đến hầu hết các xã và có nhiều tiến bộ vượt bậc trong thông tin liên lạc; năm 1996 xây dựng tháp bưu điện trung tâm tại Đà Lạt.

Trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thời kỳ 15 năm đổi mới tuy không có nhiều công trình mới có qui mô lớn được đầu tư nhưng chính quyền tỉnh và các cấp đã cùng với nhân dân nỗ lực đầu tư mở rộng, nâng cấp nhiều công trình phục vụ phát triển kinh tế và đảm bảo đời sống ở vùng nông thôn, đặc biệt vùng đồng bào dân tộc.

Các quốc lộ đều được sửa chữa nâng cấp, các đường tỉnh lộ cũng được tập trung đầu tư: đường ĐT 721 (Đạ Huoai - Cát Tiên), đường ĐT 722 (Đà Lạt – Đa M'rong), đường ĐT 725 (Đà Lạt - Lâm Hà - Di Linh - Bảo Lâm - Đạ Tẻh).

Ngoài ra, còn đầu tư các tuyến đường có vai trò quan trọng cho phát

triển kinh tế - xã hội của địa phương như : tuyến Đại Ninh - Tà In, Bảo Lộc - Lộc Đức, Lộc An - Hàm Thuận, Đà Lạt - Đạ Sa, B'Sar - Mê Pu, Liên Nghĩa - Tân Hội, Thạnh Mỹ - Tu Tra - Pró, Dran - Ka Đô,...

Trong các đô thị, đường nội thị được sửa chữa nâng cấp, mở mới nhiều đường ở Đà Lạt, Bảo Lộc, Di Linh.

Hệ thống đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng bằng nhiều nguồn vốn, đảm bảo giao thông đến được các khu dân cư.

Khôi phục đường sắt đoạn Đà Lạt - Trại Mát 8km phục vụ du lịch.

Sân bay Liêng Khương được nâng cấp và đã được khai thác bước đầu có hiệu quả.

Các nguồn điện thuỷ điện được duy trì, sửa chữa tốt, đạt công suất thiết kế, khảo sát chuẩn bị đầu tư thuỷ điện Đại Ninh; riêng thuỷ điện Hàm Thuận- Đạ Mi do Trung ương đầu tư xây dựng và đã hoàn thành, đưa vào sử dụng.

Nguồn điện Diesel được bảo trì tốt, phát hỗ trợ hệ thống vào mùa khô.

Mạng lưới truyền tải được chú ý xây dựng, hiện có :

Đường dây 220 KV : 110km

Đường dây 66 KV : 33km

Đường dây 31,5 KV : 70,5km

Đường dây 35 KV : 73,9km

Tuy nhiên, còn một số tồn tại: lưới phân phối hiện nay có quá nhiều cấp điện áp. Ở khu vực Đà Lạt, lưới 6,6KV và hạ thế xây dựng đã lâu, hiện nay xuống cấp trầm trọng; tỷ lệ tổn thất điện năng khá cao (1992: 15,5%, 1993: 15,2%).

Hiện nay, 11/11 huyện, thị xã, thành phố và hầu hết các xã đã có điện lưới quốc gia, tốc độ gia tăng tiêu thụ điện bình quân 18-20 %, trong đó ánh sáng sinh hoạt tăng nhanh (25-35%) và chiếm 50% tổng điện năng tiêu thụ.

Hệ thống trường học các cấp không ngừng được đầu tư xây dựng đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng của số lượng học sinh. Hệ thống trường cấp I đã có ở tất cả các xã trong tỉnh, trường cấp II theo các cụm xã, trường cấp III tại các thị trấn, trung tâm dân cư. Mặc dù rất nỗ lực trong đầu tư cơ sở trường lớp nhưng đến nay vẫn còn gần 1.000 phòng học còn trong tình trạng tranh tre nứa lá và gần 100 lớp phải học ca 3.

Hệ thống trạm xá đã được xây dựng ở tất cả các xã, tại các trung tâm huyện đều đã có trung tâm y tế, trung tâm kế hoạch hoá gia đình. Bệnh viện I và II Lâm Đồng được đầu tư nâng cấp, hiện đại hoá trang thiết bị nên đã nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh cho nhân dân. Ngoài ra, một bệnh viện y học cổ truyền cũng được đầu tư khá



hiện đại, phục vụ nhân dân ngày càng có chất lượng.

Các công trình văn hoá được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân ngày càng cao. Các huyện đều có nhà văn hoá, trạm truyền hình. Nhiều sân đá bóng ra đời, các trung tâm thể thao đa năng cũng được chú ý xây dựng ở Bảo Lộc, Đà Lạt.

Nhiều công trình kiến trúc mới ra đời trong giai đoạn này như Làng trẻ em SOS, trường Hermann Gmeiner, Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lâm Đồng, Trung tâm Giao dịch Hàng không Việt Nam, Toà án nhân dân Lâm Đồng, Viện Kiểm sát nhân dân Lâm Đồng, Trung tâm Kế hoạch hoá gia đình Lâm Đồng, Nhà Văn hoá Thiếu nhi Lâm Đồng,...

Xây dựng nhà ở của nhân dân trong thời kỳ này phát triển với tốc độ cao, thị trường nhà đất Lâm Đồng và Đà Lạt nói riêng rất sôi động. Một số người phá rừng, bạt đồi, lấp ao,... tận dụng mọi diện tích để xây dựng và kinh doanh, đất công sản bị lấn chiếm. Trong các khu biệt thự, hiện tượng xây dựng thêm xảy ra bất chấp quy hoạch, nhà cửa đủ các loại hình, loại kiểu, đủ các trường phái kiến trúc sánh vai cùng nhau. Những tác nhân trên đã làm cho Đà Lạt nhanh chóng xuống cấp, bộ mặt đô thị Đà Lạt mất đi dáng vẻ thanh lịch vốn có.

Trước tình hình trên, Nhà nước một mặt cải cách lại thủ tục cấp giấy phép xây dựng, một mặt xây dựng các khu dân cư và phân lô đất xây dựng cấp hoặc bán cho nhân dân nhằm giải toả một phần áp lực nhà ở cho dân; mặt khác tiến hành quy hoạch xây dựng lại các thành phố, thị xã, thị trấn và các trung tâm dân cư.



TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Tài nguyên du lịch tự nhiên của Lâm Đồng đa dạng và phong phú, được hình thành bởi đặc điểm tổng hợp của các yếu tố địa hình, khí hậu, rừng và khu hệ động thực vật, thủy văn,... đã tạo ra cảnh quan đặc sắc với nhiều hồ, thác nước, đồi núi, rừng thông ngoạn mục.

Tài nguyên tự nhiên có giá trị du lịch được phân bố tương đối tập trung ở khu vực Đà Lạt và vùng phụ cận, đây là một thuận lợi đối với việc khai thác và bảo vệ những tài nguyên này. Mặt khác, nằm rải rác trên địa bàn tỉnh cũng có những thắng cảnh, di tích, mỗi nơi một sắc thái, tạo cho Lâm Đồng có thể phát triển nhiều điểm tham quan, đa dạng hoá các sản phẩm du lịch.

Một số cảnh quan du lịch tự nhiên đặc sắc: Hồ Xuân Hương, Đan Kia - Suối Vàng, Tuyền Lâm, Than Thở, Thung lũng Tình yêu, Đa Nhim ; thác Cam Ly, Đatanla, Prenn, Liên Khương, Gougah, Pongour, Đambri, Bobla, Li Liang, thác Voi, Pong Giang ; đồi Cù, núi Lang Bian,...

Các di tích văn hoá lịch sử như Dinh I, Dinh II, Dinh III, Khách sạn Palace; chùa Linh Sơn, Linh Phong ; Thiền viện Trúc Lâm ; nhà thờ Chánh tòa, Cam Ly ; Nghĩa trang Liệt sĩ ; khu mộ cổ của dân tộc Mạ, khu di tích Cát Tiên ; các lễ hội văn hoá dân gian như lễ hội đâm trâu, lễ hội cồng chiêng,... là điểm hẹn của du khách trong nước và quốc tế.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH DU LỊCH

Thời kỳ 1893 - 1954

Khi Toàn quyền Paul Doumer công du ở Ấn Độ về và nêu ra 4 điều kiện về độ cao, nguồn nước, đất đai, đường giao thông để có thể tìm một nơi nghỉ dưỡng thì ở miền Bắc có 2 địa điểm được giới thiệu nhưng không được chấp nhận là đỉnh núi Ba Vì và phần đất cao nguyên giữa sông Hồng và sông Đà. Đỉnh núi Ba Vì quá chật hẹp và độ ẩm quá cao, đường giao thông lên vùng cao nguyên giữa sông Hồng và sông Đà không thuận lợi.

Ở miền Nam, Vũng Tàu cũng được xem xét vì Vũng Tàu có một bãi biển mát mẻ hơn vùng nội địa nhưng

cũng không thể dùng làm nơi nghỉ dưỡng vì lúc bấy giờ có vùng đầm lầy ở gần Vũng Tàu là môi trường truyền bệnh sốt rét. Cuối cùng, Đà Lạt - Đan Kia được Toàn quyền Doumer chọn sau khi được bác sĩ Yersin giới thiệu và sau nhiều chuyến khảo sát của người Pháp, trong đó có chuyến đi trực tiếp của Paul Doumer.

Trong nhiều đoàn khảo sát, phái đoàn thứ hai do đại úy Guynet dẫn đầu gồm có 20 người Âu, trong đó có bác sĩ Etienne Tardif.

Bác sĩ Tardif mô tả Đà Lạt và Đan Kia lúc bấy giờ như sau:

"Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lang Bian trên độ cao ít nhất 1.500m. Đồn lính nằm trên lưng chừng đồi của một thung lũng rộng, nhìn xuống một vùng đất dốc thoai thoải ven bìa rừng thông. Một dòng suối có lưu lượng rất cao chảy dưới thung lũng. Nước suối trong mát, dễ uống và không có mùi vị".

Vị bác sĩ này đề nghị chọn Đà Lạt làm nơi nghỉ dưỡng thay vì Đan Kia vì những lợi thế sau:

*« **Điều kiện vệ sinh:** Vị trí thuận lợi nhất để thành lập nơi nghỉ dưỡng là một địa điểm trống trải và dễ đến gần. Đó là trường hợp của Đà Lạt có thể đến một cách rất tự nhiên, trong khi phải đi quanh co thêm 13km để đến Đan Kia. Đà Lạt còn có một điểm thuận lợi nữa là đất đai kéo dài liên tục với dốc thấp, trong khi Đan Kia gồm một dãy đồi núi tách rời nhau với những thung lũng hẹp và lầy lội.*

***Về độ cao:** Đà Lạt cao hơn Đan Kia 100m. Có thể nói một cách chính xác rằng Đà Lạt ở trên cao và Đan Kia nằm trong lòng chảo.*

***Nước:** Nếu trong tương lai, nơi nghỉ dưỡng trở thành trung tâm, chỉ cần xây dựng ở Đà Lạt một tháp nước là sẽ phân phối được nước cho mọi nhà; ở Đan Kia, một công trình như vậy gặp rất nhiều khó khăn.*

***Không khí:** Về điểm này, Đà Lạt càng thuận lợi hơn Đan Kia. Tôi chưa dám nói trước rằng nhờ độ cao, không khí Đà Lạt trong sạch hơn, nhưng chắc chắn là không khí Đà Lạt khô hơn.*

Nằm gần đỉnh núi Lang Bian, trong mùa mưa, Đan Kia hứng hầu hết những trận mưa. Ở Đan Kia, sương mù dày đặc hơn, gió và tia nắng mặt trời chỉ đến từ 9 đến 10 giờ sáng.

Cuối cùng, Đan Kia không bao giờ có không khí rừng thông. Ngược lại, Đà Lạt nằm kề một rừng thông mênh mông tạo thành một hình bán nguyệt ở đông nam cao nguyên.

***Về thảo mộc:** Quanh Đan Kia không có cây cối. Đồi núi chỉ phủ toàn một lớp cỏ xanh. Đà Lạt, trái lại, nằm cạnh một rừng thông và tùng, không khí đầy hương thơm nhựa thông trong*

lành. Tính chất thổ nhưỡng ở Đà Lạt cũng tốt hơn ở Đan Kia.

Nếu nơi nghỉ dưỡng đặt ở Đan Kia, đây sẽ là một thành phố có nhiều đồi núi mấp mô, ít đất bằng, không thuận tiện cho các phương tiện giao thông (xe hơi, xe điện, xe đạp) hoạt động. Về ban ngày, không có bóng cây, do đó không thể dạo chơi; ban đêm lại đầy sương mù.

Giá thành nước cung cấp đến tận nhà rất cao. Vấn đề giải quyết nước thải bằng những phương pháp cơ học hay hoá học ở Đan Kia rất tốn kém. Nếu nước thải chảy vào sông Đồng Nai sẽ gặp rất nhiều khó khăn vào mùa khô. Ở Đà Lạt, với đất rộng, đồi núi thấp, một tháp nước và một hệ thống đường ống dẫn nước có thể cung cấp nước cho mọi gia đình. Nước thải được cho chảy về Prenn. Dưới thung lũng này có một dòng suối đầy nước quanh năm chảy qua một vùng rộng lớn gần như hoang vu trước khi nhập vào sông Đa Nhim.

***Vật liệu xây dựng** lại ở gần Đà Lạt và rất xa Đan Kia.*

***Về phương diện thẩm mỹ,** Đà Lạt nằm ở vị trí rất tuyệt diệu, chân trời lui về phía dãy núi Lang Bian. Trái lại, từ lòng chảo Đan Kia, chân trời bị những ngọn đồi xanh bao quanh, không có rừng, không có núi, chỉ nhìn thấy ánh mặt trời và đồi cỏ xanh."*[1]

Việc chọn Đà Lạt hay Đan Kia làm địa điểm để thành lập nơi nghỉ dưỡng kéo dài trong nhiều năm, mãi cho đến năm 1906 Đà Lạt mới chính thức được quyết định và từ đó không còn sự tranh cãi nữa. Ngay từ khi quyết định chọn Đà Lạt thay cho các địa danh khác ở Việt Nam để làm nơi nghỉ dưỡng, người Pháp trong những năm đầu đã có một số nỗ lực nhất định như thành lập tỉnh Đồng Nai Thượng vào ngày 1-11-1899 gồm vùng thượng lưu sông Đồng Nai đến biên giới của Nam Kỳ và Căm-pu-chia, tỉnh lỵ đặt tại Djiring và hai trạm hành chính đặt ở Tánh Linh và cao nguyên Lang Bian; nhiều phái đoàn được cử đến Lang Bian nghiên cứu các tuyến đường giao thông lên Đà Lạt từ Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết và Sài Gòn. Sau khi quyết định chọn Đà Lạt làm nơi nghỉ dưỡng, Toàn quyền Paul Doumer ở Hà Nội đã vạch ra một kế hoạch khá đồ sộ, chi tiết, tỉ mỉ để xây dựng địa điểm này.

Trong một tư liệu của thời kỳ này còn lưu trữ lại cho thấy:

"Khi còn ở Hà Nội, Doumer đã lập một chương trình xây dựng Đà Lạt. Theo chương trình này, Đà Lạt là một

---

[1] Nguyễn Hữu Tranh, *Đà Lạt năm xưa*, Công ty Văn hoá tổng hợp Lâm Đồng, 1993, trang 51 – 53.

thành phố toàn vẹn với các trụ sở hành chính hoạt động về mùa hè, các trường trung học và doanh trại quân đội. Bản đồ phân lô đã bố trí các công trình kiến trúc từ dinh Toàn quyền đến nhà ở của y tá, văn phòng công chánh, thuế vụ, thú y, thanh tra tài chính, nông nghiệp... Sở cảnh sát ở bên cạnh giải trí trường. Toà thị chính rộng 306,88m^2 với nhiều phòng. Nước được dự kiến cung cấp cho 10.000 dân, nguồn nước có thể thỏa mãn trong tương lai cho 40.000 dân. Nước được lọc bằng phương pháp ozon hoá và có thể cả tia cực tím. Năng lượng thuỷ điện của các thác nước ở Ankroet với nhà máy 2.760 sức ngựa sẽ cung cấp điện cho thành phố."

Tiếc rằng kế hoạch này không được thực hiện vì Doumer về Pháp, nguồn kinh phí không có. Đà Lạt không được đầu tư xây dựng gì đáng kể để trở thành nơi nghỉ dưỡng trong nhiều năm sau đó.

Một người Anh - bà Gabrielle M. Vassal - trong một dịp lên cao nguyên Lang Bian vào năm 1905 để thay đổi không khí đã viết về cao nguyên này như sau: "V*ào khoảng giữa trưa, tôi thấy cao nguyên lần đầu tiên. Thật là một phát hiện bất ngờ, khác với những gì trước đây tôi đã từng nghĩ! Trên một vùng đất rộng là những ngọn đồi tròn, nhỏ, trơ trụi, mọc đầy cỏ thấp, cùng hình dáng và độ cao, quang cảnh giống như một vùng biển gợn sóng xanh. Ở giữa, những đỉnh núi Lang Bian cao vòi vọi như hòn đảo đá. Đan Kia nằm ở dưới chân núi Lang Bian, ở phía bên kia cao nguyên. Cao nguyên bình yên và êm dịu quá! Chỉ có thông mọc trong những thung lũng giữa các ngọn đồi.*

Xa xa những mái nhà gỗ ở Đà Lạt nằm cách xa nhau trên đỉnh hay lưng chừng đồi lấp lánh dưới ánh nắng mặt trời."

Năm 1908, P. Duclaux đi ngựa từ Hà Nội vào Sài Gòn. Trên đường đi, ông rẽ từ Phan Rang lên Đà Lạt và đến Đà Lạt ngày 28 - 3 - 1908. Ông nhận xét:

"*Đà Lạt! Tám hay mười mái nhà tranh của người Việt, một nhà sàn bằng ván thô sơ dành cho lữ khách, một vòi nước, quảng trường chợ, một nhà bưu điện đơn sơ, và trên một ngọn đồi, sau hàng rào và giữa rặng thông xanh, vài căn nhà gạch của trung tâm hành chánh Đà Lạt, vì chế độ cai trị ở đây thật đặc biệt: có một hội đồng và cả một viên thị trưởng. Ông Champoudry - Thị trưởng Đà Lạt, nguyên Cố vấn Hội đồng thành phố Pa-ri bị thất cử, được Doumer đem sang đây và coi như người sáng lập Đà Lạt. Còn cư dân? Vài chục người Việt bị đày, vài khách người Âu đi công tác hay trắc địa, những người thợ săn hay lữ khách hiếm hoi cùng đoàn tùy tùng. Tài nguyên? Gần như*

không có gì hết; không có một khoản ngân sách đáng kể, không có một sự trợ giúp nào cả. Vốn là dược sĩ chuyên trách về vấn đề vệ sinh thành phố Pa-ri, ông thích thú thiết kế hệ thống thoát nước trong thành phố tương lai dựng lên trên sa mạc này và chờ đợi...

Trung tâm hành chánh của Đà Lạt không được nới rộng thêm chút nào, vẫn thuộc về tỉnh Phan Rang. Để tránh những sự tranh chấp về quyền hạn, ông Canivey - đại diện của công sứ - sống với gia đình và thuộc hạ cách xa 3km, ngoài phạm vi của Champoudry. Nơi đây, ông đích thực là chủ nhân, cai quản một vùng Thượng rộng lớn, để lại cho đối thủ bất hạnh của ông vài chục người Việt thường ra vào trong một làng nhỏ.

Tôi mang đến cho ông Canivey một bức thư gửi từ Phan Rang và ông giữ tôi lại ăn cơm tối.

Không những là người am hiểu miền Thượng, ông còn là một tay thiện xạ có lẽ một phần vì ham thích, nhưng chắc chắn vì hoàn cảnh bắt buộc.

Ở đây, không có thịt nào khác hơn thịt rừng; về sau, chỉ có vài loại rau do người Thượng mang đến hay những người lính tự trồng trọt. Phải thường xuyên chống lại cọp và beo rất nhiều trong khắp vùng. Chuyện cọp là chuyện thường ngày, không phải là chuyện vui đùa bịa đặt mà là một thực tế đáng lo ngại. Chó, ngựa, nhiều người giúp việc, nhiều người bưu trạm đã bị cọp vồ; nhiều người Âu cũng cùng chung số phận.

Sau khi ăn tối ở đồn cảnh binh, ông Canivey cho bốn người cầm đuốc đưa tôi về vì đường đi rất nguy hiểm từ khi mặt trời lặn. Ông nói với tôi rằng tôi đã lầm khi đến đây một mình.

Những con chó rừng còn nguy hiểm hơn nữa. Đây là một loại chó cao gần bằng cái bàn, ốm nhom nhưng cực kỳ hung dữ. Chúng kéo đi hàng đàn và đuổi theo con mồi không biết mệt. Chúng tấn công cả cọp và thường chiến đấu đến cùng, dù phải bỏ thây vài mạng. Một lần, con chó của đại úy Lavit - một người thợ săn dũng cảm - bị một đàn chó rừng đuổi theo đến tận trại. Chúng chỉ chịu bỏ đi khi tất cả mọi người trong trại vội vàng chạy ra xua đuổi chúng. Tôi đã từng nghe nói về những con chó rừng ở Qui Nhơn, nhưng những con chó rừng ở đây còn dễ sợ hơn.

Tất nhiên, Đà Lạt thiếu những trò giải trí quyến rũ. Ở trong nhà gỗ và ngủ trên giường gỗ không hấp dẫn du khách chút nào! Không có cỏ cho ngựa và cám bán với giá cắt cổ".[1]

Mãi đến năm 1914, chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, người Âu gặp khó khăn trong việc trở về quê hương nghỉ phép hàng năm nên

[1] Nguyễn Hữu Tranh, *Đà Lạt năm xưa*, Công ty Văn hoá tổng hợp Lâm Đồng, 1993, trang 56 – 58.

Đà Lạt có điều kiện để đón tiếp nhiều du khách đến nghỉ dưỡng. Với tình hình đó, tháng 11-1915, Toàn quyền Roume quyết định đánh thức Đà Lạt sau một giấc ngủ dài; ngày 18 tháng 3 năm Duy Tân thứ 10 (20-4-1916), Hội đồng Nhiếp chính triều đình Huế thông báo dụ thành lập trung tâm đô thị Đà Lạt.

Đà Lạt trong khoảng thời gian của chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã thực tế trở thành trạm nghỉ dưỡng nổi tiếng với khoảng vài chục căn nhà gỗ được dựng lên gấp rút. Nhịp độ xây dựng tăng lên với những công trình xây dựng, giao thông quan trọng: Hôtel Langbian Palace, Hôtel du Parc, đường nội thị, Hồ Lớn Đà Lạt (nay là hồ Xuân Hương), quốc lộ Phan Rang lên Đà lạt, bưu điện, trường Nazareth, ngân khố, nhà máy điện, nhà máy nước,...[1] Chỉ trong vòng vài năm, Đà Lạt đã có nhiều đổi thay nhờ hoạt động du lịch của du khách. Những hình ảnh đó ta có thể thấy được trong nhật ký ghi chép chuyến đi Lâm Viên của Nam tước Ninh Lãng, Hiệp tá Đại học sĩ, lãnh chức Thượng thư Bộ Công, đăng trên *Nam Phong tạp chí* năm 1918:

"*Các dinh thự nhà cửa cho đến khách sạn, nhà ở của người dân, thảy đều xây cất trên đồi núi. Ven chân núi nào cũng có đường cái, xe điện có thể chạy được, đan chéo vào nhau.... Từ dưới đồng bằng nhìn lên, thấy lâu đài sắp xếp như quân cờ, la liệt như sao. Cảnh đẹp giống như tranh vẽ. Kiến trúc hiện đang có là tòa công sứ, nha lục lộ, nha kiểm lâm, nha nhân khố, phòng điện báo, bệnh viện và cư xá cho binh lính đồn trú. Ngoài ra còn có những khách sạn xây cất theo kiểu mẫu phương Tây.*"

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, suy cho cùng, cũng chỉ là giai đoạn khởi đầu cho ngành du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng bước đầu nhận thức được chân giá trị của mình, là điểm xuất phát cho cả một quá trình khoảng 20 năm phát triển mạnh mẽ, từ sau thế chiến thứ nhất đến đầu thế chiến thứ hai của Đà Lạt nói riêng và của ngành du lịch Lâm Đồng. Điều đó bắt nguồn trước hết từ nguyên nhân tăng mạnh của nhu cầu khách du lịch, đồng thời cũng có nguyên nhân kinh tế, do khả năng nguồn vốn đầu tư tăng, vì vào thời kỳ này, sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, bối cảnh chung ở Đông Dương là thực dân Pháp tăng cường khai thác thuộc địa để bù đắp những tổn thất trong chiến tranh, nhưng bên cạnh đó, tình trạng lạm phát ở Pháp đã làm cho đồng bạc Đông Dương và nguyên vật liệu tăng giá và các nhà đầu tư ở Pháp cũng đã có nhiều thông tin và quảng cáo về Đông Dương do

[1] *Đà Lạt - thành phố cao nguyên*, Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Lạt, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993, trang 151.

hãng Kinh tế Đông Dương tại Pa-ri cung cấp nên đã thúc đẩy tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương. Đà Lạt tiếp nhận được những cơ hội quý giá trong bối cảnh như vậy, và lúc này Đà Lạt đã được nhiều người biết đến với chức năng là một trung tâm nghỉ dưỡng đầy tiềm năng.

Sự phát triển nhanh đến mức chính phủ Đông Dương lúc bấy giờ nhận thấy cần phải có một "Đồ án chỉnh trang tổng quát" để điều hành việc phát triển Đà Lạt. Năm 1921, Toàn quyền Maurice Long giao trách nhiệm thiết lập đồ án cho kiến trúc sư Ernest Hébrard, một kiến trúc sư từng tham gia trùng tu thành phố cổ Salonique ở Hy Lạp.

Năm 1923, Hébrard hoàn tất đồ án, theo đó Đà Lạt sẽ là một thành phố nghỉ mát trên cao và là thủ đô tương lai của Đông Dương. Từ đó, nhiều luật lệ trong xây dựng ở Đà Lạt được áp dụng chặt chẽ với các quy định về sử dụng đường và quy định về xây cất công trình ban hành ngày 1-6-1923 và ngày 26-7-1923.

Trong khoảng 20 năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, Đà Lạt đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong đầu tư xây dựng, trong tổ chức hành chánh ... để trước hết là thực hiện ý đồ xây dựng Đà Lạt thành một trung tâm nghỉ dưỡng của người Pháp:

Năm 1922, khách sạn Langbian Palace được khánh thành.

Năm 1926, khu tự trị Lang Bian trở thành thị xã Đà Lạt (commune de Dalat).

Năm 1933, đường bộ nối liền Đà Lạt với Sài Gòn chỉ mất vài giờ qua đèo B'Lao được mở cho giao thông.

Ngày 23-5-1937, quốc lộ 7 nối liền Đồng Nai Thượng với Đắc Lắc được khai thông, 160 ô tô chạy trên đường này trong 3 tháng mùa khô.

Những công trình xây dựng đường xe lửa có răng cưa bắt đầu từ năm 1920 được hoàn thành và đường sắt nối đến Đà Lạt vào năm 1932. Nhà ga xây dựng xong năm 1938. Lúc bấy giờ, đi từ Hà Nội đến Đà Lạt chỉ mất 48 giờ nên số du khách từ miền Bắc đến nghỉ hè ở Đà Lạt rất đông. Các buồng trong khách sạn được khách đặt thuê từ nhiều tháng trước.

Đà Lạt đã có một hệ thống đường sá đủ để khẳng định sự trưởng thành. Các biệt thự ở đường Hoa Lay-ơn (Rue des Glaieuls), Hoa Hồng (Rue des Roses) được xây dựng, cư xá Saint Benoit[1] được thành lập. Về phía tây bắc thành phố, cư dân người Việt cũng xây dựng các ấp Hà Đông (1938), Nghệ Tĩnh (1940).

---

[1] Đường Hoa Lay-ơn nay là đường Nguyễn Viết Xuân, Hoa Hồng nay là đường Huỳnh Thúc Kháng, cư xá Saint Benoit nay ở khu phố Chi Lăng.

Những công trình đô thị được hoàn chỉnh. Một nhà máy điện mới được thành lập năm 1927. Nhà máy nước tăng cường hệ thống dẫn nước. Một kế hoạch mở rộng nhà máy nước được đặt ra năm 1937 mà giai đoạn đầu kéo dài 5 năm.

Cuối năm 1937, xây dựng Dinh Toàn quyền (nay là Dinh II).

Lục quân và hải quân cũng thiết lập những trại nghỉ hè. Doanh trại Courbet được quy hoạch năm 1930, một doanh trại quân đội rộng 24 hecta được thiết lập ở phía đông thành phố vào năm 1937; về hướng bắc, Trường Thiếu sinh quân[1] chiếm 38 hecta từ năm 1939.

Chùa Linh Sơn được khởi công xây dựng từ năm 1938, đến năm 1940 hoàn thành. Nhà thờ Chánh tòa được đặt móng từ năm 1931, đến đầu năm 1942 thì xây dựng xong.

Từ năm 1935, Công ty Du lịch được thành lập với hơn 80 thành viên. Tháng 12-1936, Công ty xuất bản một tập sách giới thiệu du lịch ở Đà Lạt và vùng ven, viết bằng ba thứ tiếng Pháp, Anh, Hà Lan, in rất đẹp và phổ biến rộng rãi khắp Viễn Đông.

Đà Lạt vào những năm của thập kỷ 30 đã có nhiều loại hình dịch vụ du lịch phục vụ du khách như: du khách có thể dạo chơi thưởng ngoạn trên những con đường mòn dưới rặng thông bằng ô tô, xe ngựa hoặc đi bộ, có thể đi xa hơn đến các vùng ven thành phố để thưởng thức cảnh đẹp của rất nhiều thác nước như thác Cam Ly, Prenn, Ankroet 1, Ankroet 2, Liên Khương, Gougah, Pongour,...

Những người yêu thích thể thao tìm thấy ở Đà Lạt một môi trường thích hợp. Những ai thích leo núi có thể leo đỉnh núi Lang Bian với 5 đỉnh núi sừng sững, phủ một lớp cây màu xanh thẩm. Du khách hay tập trung nhất ở Hồ Lớn (hồ Xuân Hương), tại đây du khách chèo thuyền, bơi lội; Nhà Thuỷ Tạ là nơi khách bơi có thể nhào từ trên cao xuống nước; từ Nhà Thuỷ Tạ nhìn qua bên kia Hồ Lớn là một địa điểm hấp dẫn không kém đối với những người chơi thể thao: sân Cù 9 lỗ; những người chơi cù thường tổ chức các cuộc tranh giải vào dịp tết dương lịch hoặc lễ Phục sinh. Đà Lạt còn có nhiều sân quần vợt, các du khách chơi môn này thường tới đây vào mùa khô để tổ chức tranh giải. Đà Lạt là nơi thích hợp đối với môn thể thao trên lưng ngựa, nhiều du khách đến đây thuê ngựa hàng giờ để đi dạo hoặc cưỡi ngựa thể thao, đua ngựa,...

[1] Trường Thiếu sinh quân được xây dựng trên khu đất của Trường Đại học Đà Lạt ngày nay.

Khách du lịch có thể nghỉ đêm tại các khách sạn sang trọng hoặc ở các nhà nghỉ, biệt thự. Đà Lạt về đêm những năm này cũng có nhiều thú vui chơi giải trí, khách sạn Langbian Palace (nay là khách sạn Sofitel Dalat Palace) tổ chức những buổi dạ hội khiêu vũ, rạp chiếu bóng Eden (nay là khách sạn Ngọc Lan) hàng tuần chiếu 2 chương trình phim khác nhau.

Năm 1939, bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai, một lần nữa, liên lạc với nước ngoài bị gián đoạn, người Pháp phải ở lại Đông Dương trong thời gian lâu hơn khiến cho số người lên nghỉ mát ở Đà Lạt luôn luôn tăng lên. Nhu cầu đầu tư phát triển với một qui mô và trình độ cao hơn những năm trước chiến tranh thế giới lần thứ hai đã góp phần vào việc mở mang hơn nữa ngành du lịch Đà Lạt - Đồng Nai Thượng lúc bấy giờ. Đà Lạt không chỉ là trạm nghỉ mát vùng cao cho người Pháp ở Đông Dương mà còn có thể trở thành một nơi nghỉ mát lớn ở Viễn Đông. Đặc trưng nhất là không khí xây dựng thể hiện qua việc nhà chức trách buộc phải điều chỉnh lại quy hoạch thành phố .

Năm 1941, Pierre Andelle (người Pháp) đã viết về không khí khẩn trương xây dựng Đà Lạt như sau:

"*Hai năm qua, tôi đã xa thành phố, bây giờ tất cả đã đổi thay! Đà Lạt là một tổ mối khổng lồ. Người đào đất, người chẻ đá, người cưa gỗ hoạt động tấp nập trên 100 công trường. Ở đây người ta san bằng một ngọn đồi để xây dựng sân vận động. Nơi kia khu cư xá Yersin sẽ xuất hiện. Gần ga, người ta đào móng để xây Sở Địa dư. Nhà máy thủy điện, đập nước, đường hầm, đường đi được xây dựng ở Ankroet. Đường Prenn mới chạy giữa rừng thông, trong một năm rưỡi nữa, ô tô sẽ lên dễ dàng hơn. Một đầm lầy cuối cùng được lấp đất. Và kia là khu cư xá Jean Decoux với 30 biệt thự giản dị nhưng xinh xắn phô mình dưới ánh nắng mặt trời. Sáu tháng trước đây, trên vùng đất này chỉ là một ngọn đồi cằn cỗi mọc đầy cỏ dại.*"

Vốn không sử dụng ở Nam Kỳ đã được đầu tư vào Đà Lạt. Khắp nơi, người ta bán đất, xây dựng các biệt thự. Số giấy phép xây dựng là 59 trong năm 1939, tăng lên 155 trong năm 1940, 257 trong năm 1941 và vượt quá con số 300 trong năm 1942. Số biệt thự là 530 trong năm 1940, tăng lên 728 vào cuối năm 1942.

Tháng 10-1942, một nhà máy thủy điện được khởi công xây dựng ở Ankroet trên sông Đa Dâng để cung cấp đủ điện cho thành phố.

Tháng 11-1943, nhà thầu Gross bắt đầu xây dựng đường Prenn mới (đường đèo Prenn hiện nay) thay thế cho đường Prenn cũ (đường qua ngả Khe Sanh).

Dân số cũng không ngừng tăng lên: 4.500 người Việt Nam năm 1935,

20.000 năm 1944; 470 người Pháp năm 1935, 1.130 năm 1944; 315 học sinh Pháp năm 1935, 1.118 năm 1944; số du khách tối đa cũng tăng từ 1.729 (4-1940) lên đến 2.610 (5-1944).

Sự phát triển của Đà Lạt nhanh chóng đến mức một lần nữa thành phố đã trở nên chật hẹp vào đầu những năm 1940 và Toàn quyền Decoux đã giao cho Nha Quy hoạch Đô thị và Kiến trúc Đông Dương nghiên cứu, kiến trúc sư J. Lagisquet được giao trực tiếp chủ trì nhóm nghiên cứu xây dựng đồ án chỉnh trang và phát triển thành phố.

Ngày 27-4-1943, đồ án chỉnh trang mới của Đà Lạt đã được Toàn quyền Decoux chấp thuận và ban hành áp dụng kèm theo một chương trình địa dịch với các chức năng của thành phố là: Trung tâm hành chính trung ương, trạm nghỉ mát vùng cao, thành phố nghỉ dưỡng, thành phố trường học, trung tâm được tuyển chọn dành cho thanh niên, trung tâm văn hoá tinh thần.

Dựa vào nền tảng đó, Đà Lạt được tiếp tục phát triển về mọi phương diện và đã trở thành một thành phố tuyệt đẹp của khu vực Viễn Đông. Từ *"Một con đường mòn in dấu chân người, một vùng đồi cỏ trải dài đến tận chân núi Lang Bian, đây đó vài mái nhà sàn, một sự im lặng ngự trị trên một vùng đất gần như hoang sơ... Đà Lạt như vậy đó vào cuối thế kỷ XIX"* đến *"Đầu năm 1942, một thành phố xinh đẹp hiện ra với những đường phố rộng rãi, những biệt thự duyên dáng giữa những vườn hoa và thảm cỏ xanh tươi, mặt hồ phẳng lặng. Đà Lạt là một nơi nghỉ mát quan trọng nhất không những của Đông Dương mà cả Viễn Đông"*.

Kiến trúc sư J. Lagisquet - Giám đốc Nha Quy hoạch Đô thị và Kiến trúc Đông Dương đã đánh giá Đà Lạt:

"Không ai có thể phủ nhận Đà Lạt chiếm một vị trí thuận lợi ở Viễn Đông. Khí hậu, danh lam thắng cảnh, tiềm năng phát triển làm cho Đà Lạt thành một nơi được ưu đãi, không nơi nào có thể so sánh được. Đà Lạt có thể trở thành một nơi nghỉ mát lớn ở Viễn Đông".

Có thể nói lịch sử phát triển kinh tế của Lâm Đồng thời kỳ Pháp thuộc được tập trung chủ yếu cho phát triển du lịch - nghỉ dưỡng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho du lịch - nghỉ dưỡng phục vụ cho người Pháp và tập trung ở thành phố Đà Lạt. Quá trình đầu tư trong vòng 30 năm, kể từ thế chiến thứ nhất, đã xây dựng Đà Lạt trở thành một trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng với đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết mà khả năng đáp ứng của nó có thể kéo dài đến vài chục năm sau. Bức tranh cảnh quan du lịch, môi trường sinh thái của thời kỳ này ngày càng hấp dẫn, tạo nên sự

luyến tiếc, mong muốn tái tạo lại trên vùng đất Lâm Đồng ở những thế hệ về sau.

Từ năm 1945 – 1954, tình hình chính trị bất an, ngày 14-4-1950, Bảo Đại ra Dụ số 6/QT/TG xác định Đà Lạt thuộc Hoàng triều Cương thổ, hạn chế sự nhập cư của người Việt, du lịch - nghỉ dưỡng và các hoạt động phát triển ngành này cũng không đáng kể.

Thời kỳ 1954 - 1975

Từ năm 1954 đến năm 1963, chính quyền Ngô Đình Diệm có kế hoạch phát triển Đà Lạt khá qui mô: xây dựng các công trình văn hoá - nghệ thuật, sửa sang đường sá, cầu cống, dinh thự, đền đài, vườn hoa, nơi giải trí, thể dục - thể thao... Ngày 24-10-1956, nhằm bảo vệ thắng cảnh dọc quốc lộ 20 từ Định Quán đến Đà Lạt, Ngô Đình Diệm ra Dụ số 57D ấn định thể thức kiểm soát việc xây cất hai bên quốc lộ. Theo nội dung của dụ này thì tất cả các việc xây cất hai bên quốc lộ trong khoảng 200m bề ngang tính từ tim đường ra mỗi bên đều phải có giấy phép của Tỉnh trưởng hay Thị trưởng sở tại cấp sau khi hỏi ý kiến Bộ Kiến thiết và Thiết kế đô thị về mặt kiến trúc và bảo vệ thắng cảnh; trong khoảng giới hạn này cấm không được lập những doanh nghiệp công kỹ nghệ mới, nhất là các trại cưa hay sửa chữa và mở rộng thêm. Trong thời hạn một năm kể từ ngày ban hành dụ, các cơ sở phải di dời ra khỏi khoảnh đất đã được giới hạn trên.

Đà Lạt trong thời kỳ này bắt đầu chú ý phát triển du lịch đối với khách nước ngoài. Năm 1961, Nha Quốc gia Du lịch đặt ra tiêu đề "Năm viếng thăm Đông Dương" trong chương trình cổ động du lịch các đô thị nổi tiếng: Hương Cảng, Vọng Các, Cựu Kim Sơn và Đà Lạt. Từ đó, Đà Lạt chuẩn bị ráo riết để đón khách nước ngoài. Các khách sạn được tân trang, đường sá, điện nước được chăm sóc, sửa chữa.

Khách ngoại quốc đề nghị có đường bay trực tiếp Đà Lạt đi các nước, đặc biệt từ Vọng Các, Hương Cảng đến Đà Lạt. Ngày 24-2-1961, sân bay Liên Khương là sân bay quốc tế thứ hai tại miền Nam Việt Nam sau Tân Sơn Nhất được khánh thành.

Du khách đến Đà Lạt ngày càng tăng, họ đến đây "*vì thích vẻ thiên nhiên, tìm thấy ở đó những gì đầy thú vị. Người thích cái đẹp tân thời cũng nhìn thấy được sự lộng lẫy huy hoàng và những ai thích cái đẹp trừu tượng thì cũng có thể tìm thấy những gì là ý nghĩa thâm trầm cao cả*"[1].

---

[1] Hoàng Hùng, *Đà Lạt ngày mai*, Xây dựng mới, số đặc biệt Du lịch Đà Lạt, số 3, tháng 6-1958.

Một du khách đã mô tả về Đà Lạt lúc này "*... Ồn ào nhất là những dịp tết, du khách từ bốn phương đổ đến mang một không khí náo nức rộn rịp cho Đà Lạt. Hai bên phố các tà áo màu rực rỡ khoe tươi như ganh đua với mấy nụ hoa tươi bày bán trên vỉa hè...*

Từ những người phu xe, những chị buôn gánh bán bưng, những người lao động đến các cậu học sinh, các công chức tất cả đều phục sức rất đặc biệt...Về nữ sinh cái áo muôn thuở của các cô là cái áo len màu đen. Vào những buổi tan học, nhìn các cô đua nhau rẽ khắp các nẻo đường, phất phơ tà áo trắng nổi bật với chiếc nón bài thơ xinh xinh xứ Huế."[1]

Năm 1962, số du khách đã lên khoảng 400.000 lượt người.

Dự án phát triển Đà Lạt thành trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng quốc tế mới thực hiện một phần nhỏ thì bị ngưng lại vì chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ ngày 1-11-1963.

Từ năm 1963 đến năm 1975, tình hình kinh tế, xã hội, chính trị ở miền Nam không ổn định, các thế lực chính trị liên tục lật đổ nhau. Dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, chiến tranh ngày càng diễn ra trên diện rộng, nhất là từ năm 1965 khi Mỹ trực tiếp đưa quân vào miền Nam Việt Nam. Việc tôn tạo cảnh quan và phát triển Đà Lạt, trung tâm du lịch của tỉnh Lâm Đồng hầu như bị ngưng lại, chính quyền đương thời chỉ tập trung xây dựng các công trình quân sự hay phục vụ lợi ích trước mắt. Các tuyến giao thông đến Đà Lạt không an toàn nên du khách đến Đà Lạt cũng giảm dần, thời kỳ 1963-1971 lượng du khách hàng năm chỉ khoảng 100-300 ngàn lượt người. Năm 1972 và 1973 có tăng lên nhưng vẫn chỉ ở mức từ 350-400 ngàn lượt người/năm.

Thời kỳ 1975 - 1985

Sau ngày giải phóng, việc ổn định an ninh, chính trị, cải tạo xã hội và tập trung giải quyết lương thực, thực phẩm cho nhân dân là nhiệm vụ trọng tâm của chính quyền. Trong thời kỳ này, chủ trương ưu tiên mở rộng diện tích, phát rừng làm rẫy, phát triển lương thực đã làm cảnh quan ngày một xấu đi, các hồ bị bồi lắng, đường sá, điện nước,... ngày càng xuống cấp trầm trọng, nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hoá, biệt thự bị tàn phá, lấn chiếm, đầu tư cho lĩnh vực du lịch không đáng kể.

Trong bối cảnh đó, ngành du lịch Lâm Đồng khó tránh được những khó khăn, hầu như không có hướng phát triển. Khách du lịch trong và ngoài nước vắng vẻ. Khách quốc tế đến Lâm Đồng chủ yếu là khách đến

[1] Khánh Giang, *Đà Lạt với du khách,* Thời nay, số 3,1959, trang 48-49.

theo các hiệp định hợp tác trao đổi giữa Việt Nam với các nước, đặc biệt là các nước Đông Âu. Kinh tế của cả nước khó khăn, khách trong nước đến Lâm Đồng cũng hạn chế, chủ yếu công đoàn các cơ quan, xí nghiệp, đoàn thể sử dụng quỹ phúc lợi để tổ chức cho cán bộ, công nhân viên đi nghỉ mát tập thể.

Số khách du lịch đến Lâm Đồng thời kỳ 1976 - 1985 tuy ngày càng có cải thiện nhưng thấp hơn nhiều so với trước ngày giải phóng *(Bảng 1)*.

Thời kỳ 1986 - 2000

Chủ trương đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã mở ra cho đất nước ta và cả Lâm Đồng những cơ hội để định hướng phát triển nền kinh tế trên cơ sở thế mạnh của mình. Với cơ chế kinh tế thị trường, dịch vụ được khuyến khích phát triển, du lịch Đà Lạt nói riêng và Lâm Đồng nói chung đã có được cái nhìn mới: *"nhanh chóng phát triển ngành du lịch - nghỉ dưỡng Lâm Đồng trở thành ngành du lịch - nghỉ dưỡng hiện đại và dân tộc, trong đó Đà Lạt là*

Bảng 1: SỐ LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH ĐẾN LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 1976 - 1985

Đơn vị tính: lượt khách

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khách nội địa	Khách quốc tế
1976	7.730	7.619	111
1977	13.810	13.642	171
1978	11.425	11.074	351
1979	17.780	17.359	430
1980	18.518	17.903	615
1981	20.121	19.082	1.039
1982	43.126	40.093	2.163
1983	50.971	48.156	2.815
1984	72.413	69.618	2.795
1985	104.785	110.531	3.254



trung tâm đáp ứng nhu cầu du lịch - nghỉ dưỡng của cả nước"[1]. Hoạt động du lịch Lâm Đồng khởi sắc và sinh động. Khách du lịch bốn phương đổ về nghỉ mát tăng lên đột biến, có những thời điểm du khách lên đến hơn 10.000 lượt người mỗi ngày. Trong làn gió đổi mới, từ năm 1990 trở đi, khách ngoại quốc và người Việt Nam ở nước ngoài đến Đà Lạt tăng dần theo thời gian.

Trong những năm 1991-1995, hoạt động du lịch Lâm Đồng tiếp tục có những chuyển biến đáng kể. Đến năm 1996, toàn tỉnh đã có 373 cơ sở lưu trú, trong đó khối doanh nghiệp Nhà nước có 26 khách sạn với 514 phòng (356 phòng quốc tế), khối liên doanh có 16 khách sạn, biệt thự với 100 phòng (có 52 phòng quốc tế), khối tư nhân có 306 khách sạn với 3.858 phòng (có 66 phòng quốc tế) và có 25 nhà khách, nhà nghỉ với tổng số 393 buồng chuyển sang kinh doanh du lịch; đặc biệt có sân golf cùng khách sạn Palace đạt tiêu chuẩn 5 sao liên doanh với nước ngoài với tổng vốn đầu tư gần 50 triệu USD được đưa vào khởi công cải tạo từ năm 1992; khu du lịch thác Dambri, hồ Tuyền Lâm, ... được đầu tư xây dựng; hệ thống bưu chính - viễn thông cũng bắt đầu thực hiện chiến lược tăng tốc để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung, đặc biệt là ngành du lịch.

Người ta cũng bắt đầu chú ý đến việc mở thêm các loại hình du lịch văn hoá gắn với lễ hội của các dân tộc và du lịch thể thao leo núi, săn bắn,... tăng cường công tác tiếp thị, gắn với Thành phố Hồ Chí Minh và các trung tâm du lịch lớn, mở rộng quan hệ với bên ngoài; phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ du lịch: thông tin, quảng cáo, tư vấn, vận chuyển du lịch, bán hàng lưu niệm, ngân hàng,...

Du khách đến tham quan Đà Lạt - Lâm Đồng ngày càng tăng. Những năm 1985-1990 hàng năm chỉ có từ 100 ngàn – 150 ngàn lượt khách đến Lâm Đồng với tốc độ tăng 5-10%/năm, nhưng vào những năm 1991-1994, tốc độ gia tăng bình quân khoảng 32,8%/năm, trong đó khách quốc tế tăng 69,6%, khách nội địa tăng19%. Năm 1994, số lượng khách đạt cao nhất trong lịch sử phát triển ngành du lịch Lâm Đồng *(Bảng 2)*. Khách quốc tế đến Đà Lạt - Lâm Đồng gồm nhiều quốc tịch, năm 1994, trong tổng số 56.493 khách quốc tế, người Pháp chiếm 23,1%, Đài Loan 13,8%, Mỹ 11,5%, Anh 6,8%, Hà Lan 6,5%, khách của các nước ASEAN không đáng kể.

Cuối năm 1991, dự án VIE/89/003 về "Kế hoạch chỉ đạo phát

---

[1] *Báo cáo sơ đồ phát triển lực lượng sản xuất tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 1986 - 2000.*

Bảng 2 : SỐ LƯỢNG DU KHÁCH ĐẾN ĐÀ LẠT (1991 - 2000)

Đơn vị tính: lượt khách

Năm	Tổng số	Du khách	
		Nội địa	Quốc tế
1991	233.612	221.000	12.612
1992	260.874	231.000	29.874
1993	320.500	280.000	40.500
1994	456.493	400.000	56.493
1995	550.000	490.000	65.000
1996	605.120	539.120	66.000
1997	534.430	463.529	70.901
1998	580.000	515.000	65.000
1999	603.000	533.000	70.000
2000	700.000	635.000	65.000

triển du lịch Việt Nam 1991 – 2005" do Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP) tài trợ đã xác định Đà Lạt thuộc một trong bốn vùng du lịch của cả nước :

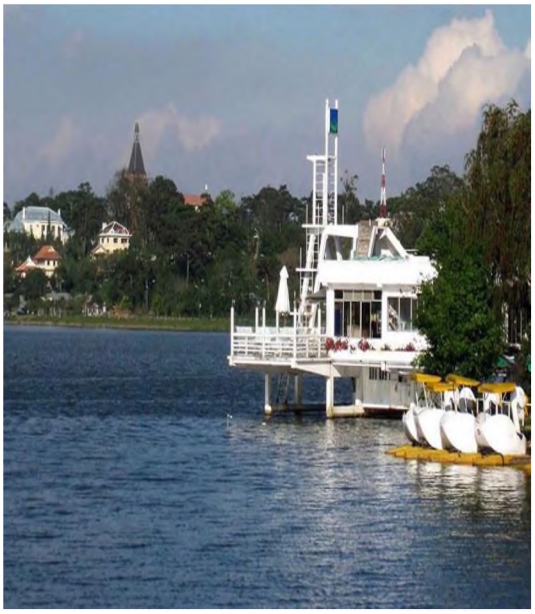
Vùng du lịch số 1: Vịnh Hạ Long, thành phố Hà Nội, Điện Biên Phủ.

Vùng du lịch số 2: Đà Nẵng, Huế.

Vùng du lịch số 3: Đà Lạt, Nha Trang, bán đảo vịnh Văn Phong.

Vùng du lịch số 4: Mỹ Tho, Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Quốc.

Năm 1994, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch tổng thể xây dựng thành phố Đà Lạt và một lần nữa Đà Lạt được xác định là "Trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng của cả nước và quốc tế".



Thủy tạ Đà Lạt

Năm 1995, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 307/TTG về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2000, trong đó định hướng không gian lãnh thổ du lịch của cả nước thành 3 vùng: vùng du lịch Bắc Bộ, vùng du lịch Bắc Trung Bộ, vùng du lịch Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Lâm Đồng - Đà Lạt lúc này được xác định thuộc vùng du lịch Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Năm 1996, quy hoạch du lịch Lâm Đồng lần đầu tiên được xây dựng và phê duyệt, không chỉ phát triển du lịch khu vực Đà Lạt mà được chia thành 3 cụm du lịch, đó là cụm du lịch Đà Lạt và vùng phụ cận, cụm du lịch Bảo Lộc và cụm du lịch Nam Cát Tiên với những loại hình du lịch được xác định gồm nghỉ dưỡng, sinh thái, tham quan, thể thao, vui chơi giải trí, hội nghị, hội thảo.

Nghị quyết Tỉnh Đảng bộ Lâm Đồng lần thứ VI (thời kỳ 1996-2000) xác định du lịch là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, cần phải đầu tư phát triển để nhanh chóng đưa ngành này trở thành ngành kinh tế động lực. Định hướng đó được triển khai trong thực tế bằng việc xây dựng, nâng cấp hệ thống đường sá tại thành phố Đà Lạt,



quy hoạch lại trên 80 điểm tham quan du lịch, khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào các sản phẩm du lịch, tôn tạo, nâng cấp nhiều danh lam thắng cảnh như thác Prenn, hồ Than thở, Thung lũng Tình yêu, thác Voi, Datanla, thác Đambri, khu du lịch hồ Tuyền Lâm,...

Những năm 1996-1997, du khách tiếp tục lên Đà Lạt ngày càng tăng, nhất là vào dịp hè, sau tết nguyên đán và đặc biệt là lúc khí hậu ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây trở nên nóng hơn bình thường. Từ năm 1998 đến nay, một phần do ảnh hưởng của khủng hoảng



Hồ Đa Thiện

tài chính khu vực, một phần do tình hình thu nhập dân cư, do sự khuếch trương mạnh mẽ du lịch ở nhiều địa phương khác nên khách đến Lâm Đồng có phần chững lại, dao động trong khoảng 600.000 lượt khách/năm; bên cạnh đó, dự án Đan Kia - Suối Vàng cũng do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính nên mặc dầu được phê duyệt đầu năm 1998 cũng chưa triển khai xây dựng được.

Lúc này, địa bàn phát triển du lịch mở rộng ra cả Lâm Đồng: Bảo Lộc, Đức Trọng, Di Linh.

Quá trình phát triển ngành du lịch Lâm Đồng từ khi thực hiện đổi mới đến nay, tuy có những tiến bộ và đạt được nhiều thành quả hơn, nhưng ngành du lịch Lâm Đồng phát triển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và đạt hiệu quả thấp. Đầu tư cho du lịch - dịch vụ tuy có tăng, song còn nặng cho khách sạn, nhà nghỉ, rất hạn chế trong đầu tư nâng cấp xây dựng cơ sở hạ tầng, khu vui chơi giải trí, tôn tạo các danh lam thắng cảnh. Tình trạng xây dựng không đúng theo quy hoạch, lấn chiếm đất đai, khai thác khoáng sản, tàn phá rừng diễn ra nghiêm trọng làm cảnh quan du lịch xuống cấp ảnh hưởng đến việc phát triển du lịch thành một ngành kinh tế động lực của tỉnh.

THƯƠNG MẠI

Thời kỳ trước năm 1975

Trước năm 1893, nền sản xuất của Lâm Đồng chủ yếu là tự cung tự cấp, trao đổi sản phẩm còn mang hình thái giản đơn, không có dấu vết tiền tệ. Hơn nữa, giao thương trao đổi cũng không đáng kể và thường diễn ra giữa các buôn làng với nhau hoặc giữa các cư dân các dân tộc. Thỉnh thoảng lắm mới có một vài toán người đi thành từng đoàn xuống các vùng duyên hải miền Trung, các tỉnh miền Nam để trao đổi những sản phẩm thu lượm được ở rừng núi lấy những sản phẩm ở vùng đồng bằng. Trong số các dân tộc ở Lâm Đồng thì người Lạch được xem là dân tộc tham gia vào nghề buôn bán nhiều nhất và tích lũy được nhiều kinh nghiệm, họ có quan hệ buôn bán với các dân tộc khác trong vùng. Địa bàn buôn bán của người Lạch kéo dài từ Đơn Dương xuống Phan Rang, Nha Trang và mở rộng sang phía tây bắc tận Căm-pu-chia. Mùa khô, khi rảnh rỗi công việc đồng áng, họ tổ chức thành từng nhóm hai ba chục người với chiếc gùi trên vai mang theo những sản phẩm của cao nguyên như gạc nai, ngà voi, dây mây, nghệ, ngo dầu, có khi lùa thêm trâu, ngựa, để trao đổi muối, cá, sắt, đồ trang sức,... Một chuyến buôn có thể kéo dài từ 15 đến 20 ngày. Khi trở về, họ lại đem các sản vật đổi được trao đổi với dân cư lân cận để lấy gạo, vải, dụng cụ sản xuất, chiêng, ché,... Đơn vị định giá thường dùng trâu, ví dụ ở vùng người Chil một con trâu đổi 30 miếng sắt, một chén muối tương đương với một gùi gạo (40 kg).

Người Việt cũng đã đến vùng này để mua bán, đổi chác. Họ thường là những người nghèo, phải lăn lộn đưa hàng hoá ở đồng bằng lên vùng cao để trao đổi với đồng bào bản địa, lấy những sản vật đổi được về bán lại ở đồng bằng để lấy chênh lệch giá rồi lại tiếp tục chuyến du hành khác ngược lên vùng núi cao. Một bác sĩ người Pháp, J.J.Vassal, khi đi du lịch ở Đà Lạt vào năm 1907 cho biết:

"*Người Kinh chưa định cư trên những vùng cao của dãy Trường Sơn. Ở Đà Lạt, có một nhóm 60 đến 80 người Kinh, hầu hết là những người đi buôn chuyến. Họ sống trong những điều kiện rất khổ cực, mặc ít áo quần như ở vùng đồng bằng, bị lạnh, thiếu dinh dưỡng và không có gia đình. Từ Phan Rang hay Phan Thiết lên cao nguyên, với những gánh hàng hoá, họ đi ngang qua những làng mạc đầy nước độc, những vùng rất nguy hiểm và mắc phải bệnh sốt rét. Không khí lạnh càng khiến cho bệnh sốt rét trầm trọng thêm.*"[1]

---

[1] *Đà Lạt năm xưa*, Sách đã dẫn, trang 55-56.

Từ khi người Pháp xây dựng xong cơ bản đường giao thông và trong thời gian Đà Lạt được đẩy mạnh đầu tư thì giao thương ngày càng phát triển để cung cấp vật tư, nhu yếu phẩm cho các tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng và đưa các sản phẩm của Lâm Viên, Đồng Nai Thượng đến Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh miền Trung.

Những nhà buôn cung cấp nhiều loại vật tư xây dựng. Theo tư liệu lưu trữ của những năm đầu thế chiến thứ hai, số lượng vật tư cung cấp hàng năm cho Đà Lạt như sau: Năm 1936 có 8.800 tấn vật tư được vận chuyển đến Đà Lạt, năm 1937 là 12.700 tấn; gạch được đưa từ Tháp Chàm và Dran; thiếc, xi măng, ống nước và máy móc, hàng công nghệ từ Sài Gòn; gạo, gia súc,... từ vùng đồng bằng Nam Bộ. Tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng đưa về Sài Gòn: gỗ, chè (110 tấn trong năm 1936, 160 tấn trong năm 1937), cà phê (20 tấn trong năm 1936, 50 tấn trong năm 1937) và các loại rau hoa. Thời kỳ này, Đà Lạt cung cấp cho Sài Gòn và Chợ Lớn 1/30 số lượng rau cải cần dùng. Năm 1936-1937, số lượng hoa sản xuất tăng từ 70 đến 90 tấn, hầu hết được chuyển về Sài Gòn.

Trong những năm xảy ra thế chiến thứ hai, hoạt động thương mại giữa Lâm Viên, Đồng Nai Thượng với Sài Gòn, miền Trung lại càng phát triển nhanh. Năm 1941, Pierre Andelle, một người Pháp đã mô tả không khí mua bán, xây dựng nhộn nhịp ở Đà Lạt như sau: "*Tôi cần 7 tấn xi măng, người ta chỉ chuyển cho tôi 2 tấn ! Tôi đòi hỏi 14 toa xe lửa, tôi chỉ nhận được 4 toa!*"

Thương nhân lúc này là người Việt, người Hoa và người Pháp, các chuyến đi buôn ra khỏi Lâm Đồng của dân cư dân tộc địa phương giảm dần.

Thời kỳ 1946 – 1954, Đà Lạt không có nhiều hoạt động sôi nổi, thương mại cũng không phát triển.

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, với đặc điểm của nền sản xuất Lâm Đồng, Tuyên Đức thời kỳ này và do đặc tính chung của nền kinh tế - xã hội miền Nam thời kỳ thực dân mới là một xã hội tiêu dùng, các ngành thương mại, dịch vụ phát triển một cách giả tạo. Sản xuất của Lâm Đồng, Tuyên Đức không đủ cân đối cho tiêu dùng mà phải nhờ viện trợ Mỹ; giao thông lại hay cách trở do chiến tranh làm cho việc mua bán, đầu cơ, giá cả, thị trường không ổn định, thường xuyên ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống. Bộ máy kinh doanh thương mại phần lớn nằm trong tay các nhà tư bản người Hoa và các thương nhân người Việt cấu kết với các tướng lĩnh, ngụy quân, ngụy quyền là những nhân tố làm cho thị trường hàng hoá ở Lâm Đồng không ổn định, hàng hoá nhiều lúc

khan hiếm do nạn đầu cơ, lũng đoạn giá cả, đời sống người dân, nhất là dân nghèo, vô cùng khổ cực. Lâm Đồng nhập lúa gạo, hàng công nghiệp và xuất đi các tỉnh và nước ngoài trà, cà phê, gỗ, rau hoa,... với số lượng không đáng kể và không ổn định vì ảnh hưởng chiến tranh và khả năng cạnh tranh thấp.

Chiến tranh ngày càng lan rộng, tâm lý thích tiêu dùng, hưởng thụ ngày càng ăn sâu vào một bộ phận người dân, nhất là lớp trẻ, làm cho nền sản xuất sút kém, xã hội không ổn định. Lâm Đồng, Tuyên Đức ngày càng trở thành thị trường tiêu thụ hàng hoá từ nơi khác đến.

Trong vùng đồng bào dân tộc, ngụy quyền sử dụng "viện trợ Mỹ","quỹ từ thiện" để thu hút và đào tạo bộ phận tay sai là người dân tộc ở địa phương, những người này ra sức kinh doanh nhằm thu lợi riêng và phục vụ cho ý đồ chia rẽ nội bộ dân tộc.

Gỗ chủ yếu cung cấp cho các xưởng cưa phục vụ nhu cầu trong tỉnh và một phần chở đi tiêu thụ ở Sài Gòn; gỗ cũng được cung cấp cho miền Trung phục vụ cho các căn cứ quân sự của Mỹ - ngụy, nhu cầu này vào những năm 1960-1970 rất cao. Thị trường Sài Gòn gồm đa số là các trại cưa, các vựa buôn gỗ tập trung ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, Gia Định và các vùng phụ cận Sài Gòn; một số nhà xuất cảng tiêu thụ gỗ xẻ để cung cấp cho thị trường nước ngoài, đặc biệt là Nhật Bản. Tỉnh Tuyên Đức còn cung cấp gỗ thông cho Công ty Kỹ nghệ giấy Việt Nam COGIVINA, hãng diêm SIFA và nhà máy tẩm trụ điện bằng thông tại Phan Rang. Đối với gỗ xuất khẩu, thường được xuất dưới hình thức gỗ tròn, thị trường quan trọng trong nhiều năm vẫn là Nhật Bản, sau đó là Hồng Công và thường được bốc hàng tại cảng Cam Ranh (*Bảng 3*).

Bảng 3 : LƯỢNG GỖ TUYÊN ĐỨC TIÊU THỤ (1969-1973)

Đơn vị tính: m^3

Năm	Tuyên Đức	Sài Gòn	Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
1969	38.737	18.816	35.000		92.553
1970	59.867	28.510	30.000	1.000	128.377
1971	60.302	21.356	25.900	10.500	118.058
1972	37.315	30.723	4.082	79.285	151.405
1973	17.032	4.358	1.295	90.291	112.976

Thị trường nội địa của trà Lâm Đồng là miền Trung, miền Tây, Sài Gòn, Chợ Lớn. Người Hoa mua trà với giá rẻ, chế biến lại với một bí quyết riêng để đưa ra thị trường dưới hình thức trà Tàu nhập cảng với giá bán rất cao.

Trên thị trường quốc tế, trà Lâm Đồng chỉ được ghi nhận có phẩm chất trung bình, được xuất chủ yếu sang Anh (thời kỳ 1962-1967 xuất trên 1.000 - 2.000 tấn/năm), ngoài ra còn xuất sang Thái Lan, Pháp, Đức, Niu Di-lơn,... Xuất khẩu trà của Lâm Đồng có thể đánh giá được qua số liệu sau:

"Trong những năm 1962-1967, hàng năm Việt Nam xuất cảng từ 1.500 – 2.000 tấn. Nếu đem so với con số xuất cảng của các quốc gia khác trên thế giới ta thấy số lượng trà xuất cảng của chúng ta còn quá thấp:

Tích Lan xuất 224.000 tấn/năm, Ấn Độ 199.000 tấn/năm, Đài Loan 20.000 tấn/năm.

...Phần lớn số lượng trà xuất cảng sang thị trường quốc ngoại đều do các công ty trà tại Lâm Đồng sản xuất vì trà ở đây được chế biến và trồng theo đúng tiêu chuẩn quốc tế. Trong đó công ty Bischené (Nam Phương) và Lê Minh Sanh xuất cảng nhiều nhất" [(1)].

Trà xuất khẩu đạt cao nhất vào năm 1965, những năm sau giảm mạnh do sản xuất suy giảm.

"Sở dĩ sự kiện này xảy ra vì:

Mức sản xuất suy giảm vì tình trạng chiến tranh. Giá thành cao vì nhân công khan hiếm, giá trà tươi tăng và giá phí chuyên chở cao. Giá trà quốc tế có chiều hướng giảm sút. Bị cạnh tranh bởi trà Tích Lan và Đài Loan. Đồng Anh kim bị phá giá 14,3% làm cho giá trà đen trên căn bản đồng Mỹ kim bị hạ giá trong khi giá bán ở thị trường đấu giá ở Londres vẫn không tăng mà chi phí trả cho các đại diện ở đây lại tăng 20%".

Từ năm 1971, mức sản xuất gia tăng, thêm vào đó, chính phủ gia tăng số trợ cấp nhằm khuyến khích xuất cảng, nên số trà xuất cảng tương đối khả quan hơn những năm trước và có chiều hướng gia tăng *(Bảng 4)*.

Rau Đà Lạt nổi tiếng, có sản lượng lớn, nhất là cải bắp, khoai tây, xà lách, sú lơ, hành tây, cải bắc thảo, các loại đậu,... Cải bắp trồng trong đông xuân nặng trung bình ba, bốn kg một bắp, cải bắc thảo một cây thường nặng bốn, năm kg. Đó là hai loại rau chiếm tỉ lệ lớn nhất hàng năm.

Sản phẩm tiêu dùng tại chỗ không nhiều, 80% rau của Đà Lạt cung cấp cho Sài Gòn - Gia Định, khoảng 10% cho các tỉnh miền Trung và phần còn lại cho các nơi khác. Vận chuyển

---

(1) Lê Thanh Minh, *Vấn đề sản xuất và biến chế trà tại Việt Nam*, Viện Đại học Đà Lạt, 1973, tr. 20.

Bảng 4: SỐ LƯỢNG TRÀ VÀ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU (1962-1972)

Năm	Số lượng (tấn)	Trị giá (1.000 USD)
1962	1.931	1.893
1963	1.995	1.858
1964	2.148	1.888
1965	2.341	2.195
1966	1.836	2.142
1967	1.047	955
1968	725	721
1969	187	149
1970	108	54
1971	134	81
1972	601	241

chủ yếu bằng đường bộ, một số ít vận chuyển bằng máy bay.

Rau thu hoạch được các nhà buôn và chủ xe thu mua đưa về chợ Cầu Muối ở Sài Gòn. Ở đây khoảng một trăm chủ vựa rau toàn quyền ấn định giá cả, tỷ lệ hao hụt, rồi phân phối lại cho các nhà bán lẻ. Rau phải qua một, có khi hai lần trung gian mới đến tay người nội trợ. Giá rau người tiêu dùng mua tại Sài Gòn, tùy theo loại, thường đắt hơn nhiều lần giá bán tại vườn rau Đà Lạt.

Những năm 1973 - 1974, bình quân mỗi ngày, Đà Lạt cung cấp cho các nơi từ 280 tấn đến 450 tấn, có ngày lên tới 670 tấn, và ít nhất cũng không dưới 200 tấn.

Trong những năm 1958 - 1962, rau Đà Lạt đã xuất khẩu sang các thị trường Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a và Hồng Công, nhưng cũng không cạnh tranh nổi với rau của các nước do phương pháp bảo quản chưa tốt và chi phí vận chuyển lớn, dẫn đến chất lượng sản phẩm kém và giá thành cao.

Thời kỳ 1975 - 2000

Thời kỳ 1976 - 1985, nền kinh tế nước ta phát triển theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Hoạt động thương mại được xem là ngành phi sản xuất vật chất nên không được chú ý phát triển. Hoạt động thương mại được đặc trưng là chế độ cấp phát và giao nộp theo quan hệ hiện vật. Hàng năm, Trung ương cân đối vật tư hàng hoá về cho tỉnh, sản phẩm tỉnh làm ra được một phần cân đối cho tiêu dùng tại chỗ, phần còn lại giao nộp về Trung ương. Thời kỳ 1976 – 1985, Trung ương cấp cho Lâm Đồng 1.762,838

triệu đồng hàng hoá và Lâm Đồng giao nộp 1.340,343 triệu đồng hàng hoá (theo thời giá).

Từ năm 1981, đã có cơ chế cho các địa phương trực tiếp xuất nhập khẩu những mặt hàng sau khi làm nghĩa vụ giao nộp cho Trung ương theo kế hoạch.

Về số lượng, lấy điển hình năm 1980 để thấy rõ: Hàng hoá điều về Trung ương trong năm 1980 gồm 12.754 tấn rau tươi, 332 tấn cà phê, 38 tấn hành tươi, 759 tấn dứa, 2.823 tấn trà các loại, 3.755 triệu hàng thủ công mỹ nghệ, 20 ngàn m^3 gỗ thông tròn, 137 ngàn sản phẩm sứ,... và nhận từ Trung ương 85 tấn thịt heo hơi, 150 tấn cá nước mặn, 926 tấn muối, 823 ngàn lít nước mắm, nước chấm, 575 tấn đường, 4.180 bao thuốc lá, 305 tấn mỡ nước, 195 ngàn hộp sữa, 689 ngàn mét vải, 43 ngàn mét vải đi mưa, 24 ngàn cái nồi nhôm, 1.140 chiếc xe đạp, 24 ngàn bộ xăm lốp xe đạp,...

Trong 5 năm (1981-1985), Lâm Đồng đã xuất khẩu đạt kim ngạch 15,361 triệu USD với các mặt hàng chủ yếu như trà sơ chế 335 tấn, cà phê nhân 483 tấn, hàng thủ công mỹ nghệ 3,5 tỷ đồng (theo thời giá), 4.018 tấn đậu đen, 2.335 tấn đậu tương, 1.036 tấn colophan,... Lâm Đồng nhập khẩu trực tiếp 12,032 triệu USD với một số mặt hàng chủ yếu như xi măng 4.499 tấn, phân bón qui đạm 21.935 tấn, xăng dầu 1.151 tấn, gạo 2.378 tấn, mì chính 313 tấn,...[1]

Thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán nắm vai trò phân phối chính trên thị trường. Mạng lưới bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh năm 1976 có 59 điểm bán hàng, năm 1979 có 109 điểm và đến năm 1981 lên 134 điểm. Thị trường có tổ chức chiếm 40 - 45% tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội.

Phương thức tổ chức quản lý và điều hành lưu thông phân phối theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, với chế độ tem phiếu đã làm hàng hoá trên thị trường khan hiếm, giá cả leo thang, thị trường bị chia cắt,... Các sản phẩm chè, cà phê, rau quả do Lâm Đồng sản xuất không được vận chuyển thuận tiện đến các tỉnh khác. Mặc dầu thiếu lương thực để cân đối nhưng lại kiểm soát gắt gao, cấm lương thực tự do đưa từ nơi khác đến mua bán trên thị trường. Lương thực vào năm 1979 tăng gấp đôi so với năm 1975 nhưng cũng chỉ cân đối được mỗi tháng 1/2kg gạo và 10kg lương thực khác cho mỗi người dân. Lực lượng quốc doanh chi phối chủ yếu nhưng không đáp ứng được nhu cầu xã hội. Vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa không được cung cấp đầy đủ hàng hoá, đời sống

---

[1] *Niên giám thống kê Lâm Đồng 1986.*

nhân dân rất khó khăn. Giải pháp "giá, lương, tiền" năm 1985 không cải thiện được tình hình mà còn làm cho phân phối lưu thông thêm rối ren, đời sống nhân dân ngày càng khó khăn.

Có thể nói cơ chế quản lý lưu thông phân phối trong thời kỳ này chưa chú ý đầy đủ đến quan hệ hàng hoá - tiền tệ, dẫn tới cách quản lý và kế hoạch hoá thông qua chế độ cấp phát và giao nộp theo quan hệ hiện vật là chủ yếu. Điều này đã dẫn đến nền kinh tế hoạt động không theo các qui luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá, hạch toán kinh tế mang tính giả tạo, thị trường rối loạn, nền tài chính cạn kiệt, không có tích luỹ, tiền tệ không thực hiện được các chức năng của mình, phân phối thu nhập không công bằng hợp lý.

Trong bối cảnh ngày càng xuống dốc của nền kinh tế, vào năm 1979, Chính phủ có các Quyết định số 373/CP và 374/CP xóa bỏ các trạm kiểm soát "ngăn sông, cấm chợ". Chính quyền của tỉnh lúc bấy giờ đã có những quyết định nhanh chóng, tạo ra bước ngoặt vượt khó và quá độ xóa bao cấp ở Lâm Đồng. Năm 1980, Lâm Đồng đề nghị với Chính phủ xin được khai thác hàng năm thêm 50 ngàn m^3 gỗ ngoài chỉ tiêu pháp lệnh để đổi lấy 30 ngàn tấn gạo với các tỉnh miền Tây, xin phép Trung ương cho các tỉnh mang gạo lên Lâm Đồng để bán trên thị trường lấy tiền mua rau, gỗ, chè, cà phê mang về ngoài hợp đồng kế hoạch pháp lệnh, đồng thời cho phép hệ thống hợp tác xã, tổ hợp tác và cả tư thương mở luồng giao dịch tự nhiên, kéo nguồn gạo tự do từ các tỉnh về bán bình thường cho dân. Từ năm 1981 trở đi, trên thị trường của Lâm Đồng, vấn đề lương thực đã trở lại bình thường, ai cũng có thể mua, bán, giá cả ít lên xuống. Đến năm 1986, hoàn toàn xóa bỏ bao cấp về lương thực trên địa bàn Lâm Đồng.

Thời kỳ từ năm 1986 đến cuối thế kỷ XX, Đại hội VI của Đảng đề ra đường lối đổi mới toàn diện, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, xóa bỏ cơ chế kế hoạch hoá theo quan hệ hiện vật thông qua chế độ cấp phát và giao nộp để chuyển sang kế hoạch hoá trên cơ sở sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ, thương mại hoá quá trình lưu thông theo cơ chế một giá. Từ đó, trong lĩnh vực thương mại, Lâm Đồng cũng có những thành tựu: sản xuất hàng hoá phát triển, lưu thông thông suốt, các trạm gác được xóa bỏ, hàng hoá xuất nhập tỉnh dễ dàng và có mặt khắp nơi trên cả thị trường thành thị và nông thôn xa xôi, không còn thiếu lương thực, không còn nạn đầu cơ tích trữ; giá cả hàng hoá dần ổn định; mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh, lưu thông vận chuyển dễ dàng. Ngày càng có nhiều hoạt động

thương mại, giao lưu phát triển ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, góp phần nâng cao mức sống cho các dân tộc ở Lâm Đồng.

Kinh doanh xuất nhập khẩu của các đơn vị đóng trên địa bàn phát triển nhanh về doanh thu, mặt hàng và cơ cấu hàng xuất khẩu cũng thay đổi theo hướng tích cực. Kim ngạch nhập khẩu thời kỳ 1986 - 1990 đạt 45,07 triệu USD, thời kỳ 1991 - 1995 đạt 127,2 triệu USD, tăng bình quân hàng năm 29,9%, 2 năm 1996 -1997 đạt 89 triệu USD, năm 1999 đạt 50 triệu USD. Mặt hàng xuất khẩu qua chế biến công nghiệp tăng nhanh, năm 1990 có 2 mặt hàng chủ yếu là trà và tơ, đến năm 1996 đã tăng lên 10 mặt hàng; tỷ trọng các sản phẩm công nghiệp chế biến thời kỳ 1986 -1990 chiếm 20% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, thời kỳ 1991 - 1995 đã đạt trên dưới 60%.

Trong tổng kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch của các doanh nghiệp do địa phương quản lý chiếm 69,4% năm 1990, đến năm 1996 đã tăng lên 75%, phần còn lại là của các doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn và doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, năm 1994 chiếm 3,4%, năm 1996 chiếm 21,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh.

Các mặt hàng chiếm tỷ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu là cà phê nhân (26,2%); dệt, đan, may (34,3%); tơ (8,36%); chè (11,9%); thiếc (6,9%).Về thị trường xuất khẩu, trước năm 1992, chủ yếu là Liên Xô và các nước Đông Âu. Những năm của thập kỷ 1990, thị trường đã chuyển sang các nước ASEAN, Trung Đông và một phần sang châu Âu.

Chè

Trước năm 1991, Lâm Đồng xuất khẩu chè chủ yếu sang thị trường Liên Xô và một số nước Đông Âu, hầu hết xuất khẩu theo nghị định thư của Chính phủ. Những năm 1991-1992, thị trường Nga và Đông Âu biến động mạnh, chỉ còn chiếm khoảng 50% sản lượng xuất khẩu hàng năm, nên phải chuyển sang một số thị trường khác như Trung Đông, Đài Loan và một số nước tư bản khác. Năm 1993, thị trường Nga và Đông Âu tiếp tục giảm mạnh, các thị trường khác không ổn định và phần lớn được thực hiện theo hình thức buôn chuyến, qua nhiều trung gian. Từ cuối năm 1996 và năm 1997, xuất khẩu chè Lâm Đồng đã phát triển mạnh với nhiều thành phần kinh tế tham gia, ngoài mặt hàng truyền thống là chè đen và chè xanh, nhiều loại chè khác cũng được sản xuất để đáp ứng thị trường trong và ngoài nước. Thị trường được mở rộng,

chủ yếu là Trung Đông, Mỹ, Nhật, Đài Loan, Xin-ga-po,... Sản lượng xuất khẩu năm 1996 khoảng 7.000 tấn, chiếm khoảng 58% sản lượng và những năm 1997 đến 2000 xuất khẩu khoảng 8.000 tấn – 10.000 tấn/năm.

Cà phê nhân

Trước năm 1996, hàng năm Lâm Đồng xuất khẩu 5.000 đến 10.000 tấn, chủ yếu là xuất uỷ thác. Từ năm 1996, khi Công ty cà phê 2 Lâm Đồng – một doanh nghiệp Nhà nước đặt trụ sở tại Di Linh, được Nhà nước cho phép là đầu mối xuất khẩu trực tiếp thì cà phê Lâm Đồng mới bắt đầu có tiếng trên thị trường thế giới, trong đó có 10 nước hàng đầu trong lĩnh vực cà phê là: Đức, Mỹ, Ba Lan, Nhật, Ý, Anh, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Xin-ga-po và Pháp chấp nhận. Đặc biệt, ngày 18-11-1996, Công ty cà phê 2 Lâm Đồng đã được đại diện BIP (Hội Hướng dẫn Kinh doanh hàng đầu) trao giải thưởng tại Ma-đrít về chất lượng xuất sắc của cà phê Lâm Đồng.

Sản lượng cà phê xuất khẩu khu vực doanh nghiệp Nhà nước năm 1996 đạt 11.700 tấn, gấp 2 lần so với năm 1995, từ năm 1997 đến năm 2000 đạt khoảng 15.000 tấn/năm. Phần còn lại từ 60 đến 100 ngàn tấn/năm do các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, các chi nhánh, tư thương thu mua và cũng để xuất khẩu là chính. Cà phê tiêu thụ trong nước không đáng kể. Giá cả cà phê lên xuống phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới.

Rau

Thị trường xuất khẩu rau chủ yếu là Căm-pu-chia, Đài Loan, Hồng Công, Nhật, Xin-ga-po với sản lượng hàng năm khoảng 4.000 - 5.000 tấn rau tươi.

Với sản lượng rau của Lâm Đồng vào cuối những năm 1990 đạt khoảng 300.000 tấn/năm thì sản lượng xuất khẩu hàng năm như trên rõ ràng là chưa đáng kể mà thị trường tiêu thụ chủ yếu vẫn là trong nước, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây, miền Trung. Các địa phương này từ sau ngày giải phóng đã tự mình phát triển vành đai rau nên tình trạng rau của Lâm Đồng ngày càng gặp khó khăn, khó khăn còn hơn cả thời kỳ trước năm 1975. Giá cả không ổn định, bị tầng lớp trung gian ép giá, nhiều khi sản xuất ra nhưng không tiêu thụ được vì giá rẻ, phải phá bỏ tại vườn trong lúc đó công nghiệp chế biến rau cũng mới bước đầu được đầu tư. Năm 1999, một nhà máy chế biến rau cấp đông của người Nhật được khai trương và vào tháng 4-2000 một nhà máy nữa của Công ty Nông sản Lâm Đồng đi vào hoạt động nhưng chưa giúp cải thiện được nhiều cho người trồng rau. Đời sống người dân vùng rau còn

nhiều khó khăn, thu nhập thấp, không ổn định.

Hoa

Hoa Đà Lạt có nhiều giống, loài; hơn nữa, môi trường Đà Lạt có khả năng tiếp nhận nhiều giống, loài hoa nhập nội có giá trị kinh tế cao, có thể xuất khẩu và tiêu thụ ở thị trường trong nước. Từ năm 1978, Cymbidium Đà Lạt bắt đầu được xuất khẩu sang thị trường Liên Xô, một ít qua Tiệp Khắc và Xin-ga-po. Vào năm 1978, Đà Lạt xuất 3.000 cành, những năm 1989-1990 có lúc lên 32.000 cành; đến năm 1990, do tình hình Liên Xô, Đông Âu biến động, thị trường nước ngoài tạm dừng lại.

Luật đầu tư nước ngoài đã thu hút nhiều nhà đầu tư ngoại quốc đầu tư vào Lâm Đồng, trong đó có các nhà đầu tư trong lĩnh vực trồng hoa xuất khẩu, nội tiêu. Ngành trồng hoa không những phát triển trên địa bàn Đà Lạt mà còn phát triển ở các huyện. Doanh thu xuất khẩu năm 1999 đạt trên 1 triệu USD với trên 4 triệu cành hoa và đang có xu hướng ngày càng tăng nhanh.

Hàng thêu

Hàng thêu là một thế mạnh của Đà Lạt. Sau một thời gian ngưng hoạt động, đến năm 1992, một cơ sở thêu tranh nghệ thuật với 20 nghệ nhân có trình độ đã đứng ra khôi phục ngành



này và chuyển hướng mặt hàng, chủ yếu tập trung cho những sản phẩm có giá trị nghệ thuật cao. Đến nay, ở Đà Lạt đã có 2 công ty hoạt động trong lĩnh vực này là Công ty trách nhiệm hữu hạn Hữu Hạnh và Công ty trách nhiệm hữu hạn XQ Đà Lạt với những sản phẩm thêu trên lụa rất có giá trị, ngày càng được các thị trường nước ngoài biết đến. Đây là sản phẩm thủ công mỹ nghệ có nhiều tiềm năng phát triển và tạo ra được nhiều việc làm cho người lao động.

Hàng đan len

Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hồng Công, Đài Loan, Nhật, thị trường EU. Trước năm 1990, sản lượng xuất khẩu hàng năm khoảng 200 - 400 ngàn sản phẩm; những năm gần đây, hàng năm xuất khẩu được từ 700 - 900 ngàn sản phẩm với nhiều thành phần kinh tế tham gia, trong đó có cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu hút được nhiều lao động.

Tơ và lụa tơ tằm

Đầu những năm 1990, ngành tơ tằm Lâm Đồng phát triển mạnh, hàng năm xuất khẩu được 200 - 430 tấn. Từ năm 1996, do thị trường xuất khẩu gặp khó khăn, ngành dâu tằm tơ Việt Nam gặp khủng hoảng, làm ăn sa sút nên sản phẩm tơ xuất khẩu giảm, chỉ còn khoảng 100 -150 tấn/năm. Từ khi có các nhà máy dệt lụa liên doanh với nước ngoài, sản lượng lụa tơ tằm từ 506 ngàn mét năm 1993, đến năm 1995 đã xuất khẩu được 800 ngàn mét, những năm 1996- 1997 mỗi năm xuất khẩu được trên 1 triệu mét. Tuy nhiên ngành này vẫn còn rất nhiều khó khăn, đòi hỏi sự nỗ lực của chính quyền, của các doanh nghiệp để có thể khôi phục lại ngành kinh tế đầy tiềm năng này.

Gỗ chế biến

Trước năm 1990, Lâm Đồng chủ yếu xuất khẩu gỗ tròn, năm 1985 xuất 2.692m^3, năm 1986: 1.845m^3, năm 1989: 1.232m^3. Thời kỳ 1991 – 1995, Lâm Đồng đã đầu tư vào khâu chế biến gỗ xuất khẩu, trong 5 năm (1991– 1995) đã xuất khẩu được 42.900m^3 gỗ chế biến các loại. Những năm 1996 – 1997, thực hiện chủ trương hạn chế khai thác gỗ, đóng cửa rừng nên sản lượng gỗ xuất khẩu giảm. Sản lượng gỗ nội tiêu cũng giảm nhiều để hưởng ứng chính sách bảo vệ và phát triển rừng của Nhà nước.

Sản phẩm khác

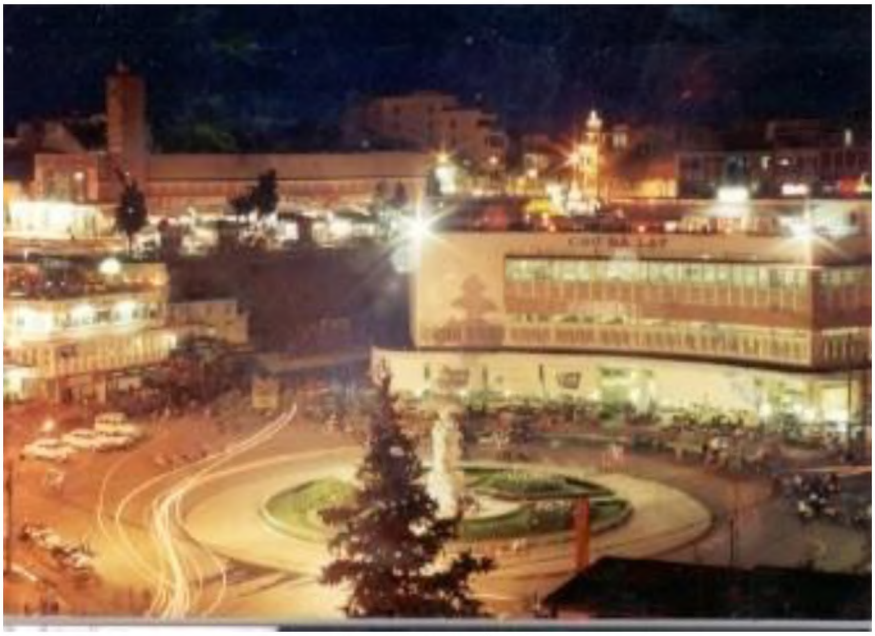
Ngoài ra, Lâm Đồng còn xuất khẩu nhiều sản phẩm khác như hạt điều, nấm, thiếc tinh,...

Nhìn chung, từ khi đổi mới, hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh đã có những bước tiến đáng kể, tuy rằng còn nhiều tồn tại như tỷ trọng hàng xuất khẩu thô vẫn còn lớn, chưa tạo được nhiều mặt hàng chủ lực có khối lượng lớn, cơ cấu mặt hàng luôn biến động, chưa thiết lập được thị trường ổn định, chất lượng sản phẩm thấp, giá bán không cao, thiếu thông tin về thị trường, bị ép giá,...

Một số chợ của Lâm Đồng

Chợ Đà Lạt

Chợ Đà Lạt gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển thành phố. Vào năm 1929, dân số Đà Lạt độ khoảng 2.000 người, Công sứ Chassaing cho cất một ngôi chợ bằng cây, lợp tôn gọi là "Chợ Cây"



Chợ Đà Lạt về đêm

(địa điểm của rạp 3-4 ngày nay) để làm nơi mua bán thay cho chợ ở ấp Ánh Sáng. Năm 1931, "Chợ Cây" bị hoả hoạn, Công sứ Lucien Auger giao cho một công ty xây dựng tên là SIDEC thiết kế và thi công xây cất một ngôi chợ mới để thay thế ngôi chợ cũ. Hoạ báo *L'Asie Nouvelle Illustrée* số 56 năm 1937 mô tả "*ngôi chợ này tuy kiến trúc giản dị nhưng độc đáo*".

Đến năm 1954, dân số Đà Lạt tăng lên 53.000 người, chợ không còn đáp ứng yêu cầu mua bán gia tăng. Thị trưởng Trần Văn Phước cho xây dựng một ngôi chợ mới tại thung lũng sát với chợ cũ, là tiền thân của chợ Đà Lạt ngày nay, người dân Đà Lạt thường gọi là "Chợ Mới". Chợ được khởi công xây cất từ năm 1958, hoàn thành năm 1960. Đây là ngôi chợ có giá trị thẩm mỹ cao được các kiến trúc sư trong nước thiết kế và xây dựng, kiến trúc sư Ngô Viết Thụ được mời tham gia chỉnh trang. Ngôi chợ cũ được thiết kế lại thành rạp hát và các cửa hàng thương mại, dịch vụ.

Năm 1993, dân số Đà Lạt đã tăng lên trên 120.000 người nên ngôi chợ không đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị, đồng thời đã xuống cấp. Chính quyền đã cho nâng cấp và xây dựng mới thêm 2 khu. Công trình khởi công từ ngày 3-4-1993. Khi xây dựng xong, tổng diện tích sử dụng đạt 21.627m^2, trong đó phần thương mại và dịch vụ chiếm 13.071m^2, phần khách sạn 8.556m^2 và được đưa vào sử dụng từng phần vào những năm 1995 và 1996.

Chợ Bảo Lộc

Chợ cũ nằm gần quốc lộ 20, bị cháy năm 1959, chính quyền đã vay vốn quỹ hưu bổng để xây dựng khu chợ mới trên đường Lê Hồng Phong ngày nay. Chợ gồm 2 khu:

Khu chợ chính: hoàn thành ngày 20-9-1961 do nhà thầu Hoàng Kim Mười đảm trách.

Khu chợ rau, cá: hoàn thành vào năm 1963 do nhà thầu Bạch Văn Thuỷ đảm trách.

Năm 1989 – 1991, do dân số gia tăng, chợ được nâng cấp để đáp ứng yêu cầu phục vụ, diện tích khu chợ khoảng 6ha.

Chợ Di Linh

Từ năm 1903, các nhà buôn người Hoa nhóm họp buôn bán tại khu vực ngã ba giữa quốc lộ 20 và quốc lộ 28 và ở đó dần dần hình thành chợ. Năm 1923, có nhiều phu đến làm đường nên chợ được mở rộng.

Năm 1942, chợ Djiring được xây dựng. Năm 1955, chợ bị hoả hoạn. Năm 1958, chợ được xây cất lại do nhà thầu Vũ Úc phụ trách và hoàn thành vào ngày 20-10-1958. Cuối tháng 3-1975, chợ Di Linh lại bị hoả hoạn.

Tháng 8-1976, chợ Di Linh được xây dựng lại, cách chợ cũ 800m.

Do dân số gia tăng và chợ đã xuống cấp, năm 1990, chính quyền đã huy động vốn nhân dân để xây dựng mới lại toàn bộ chợ.

Chợ Liên Nghĩa (Đức Trọng)

Chợ được lập năm 1958 tại khu Cao Bắc Lạng. Năm 1973, chợ mới được xây dựng tại địa điểm hiện nay.

Năm 1979, chợ được xây dựng hoàn chỉnh và dời chợ Cao Bắc Lạng về. Năm 1987, xây dựng các ki-ốt quanh chợ. Năm 1992, sửa chữa khu chợ lồng A. Năm 1998 –1999, xây dựng thêm chợ lồng B.

Chợ Liên Nghĩa không chỉ bán lẻ phục vụ cho dân địa phương mà còn là khu chợ bán buôn một số sản phẩm cho các huyện Đơn Dương, Lâm Hà và cả thành phố Đà Lạt.

HỢP TÁC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI LÂM ĐỒNG

Từ khi Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã có 41 dự án được cấp giấy phép đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đã đăng ký là 866.241.539 USD. Số dự án đầu tư có xu hướng tăng dần qua các năm trong thời kỳ 1991-1998: năm 1991 có 2 dự án với tổng vốn đầu tư 51,054 triệu USD, năm 1995 có 10 dự án được cấp giấy phép với 21,853 triệu USD và năm 1996 có 6 dự án với 15,44 triệu USD, năm 1998 có 12 dự án đăng ký. Nhưng năm 1999, chỉ có 3 dự án được cấp giấy phép hoạt động với vốn đầu tư 3,7 triệu USD.

Đầu tư vào sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản có 31 dự án, trong đó tập trung vào các lĩnh vực sản xuất rau hoa và hạt giống có 20 dự án với 25,015 triệu USD.

Trong những năm 1996-2000 có 2 dự án lớn là khu nghỉ mát Đà Lạt - Đan Kia (706 triệu USD) và dự án Cam Ly - Đan Kia (24 triệu USD) được cấp giấy phép vào đầu năm 1998 nhưng vẫn chưa triển khai thực hiện. Nếu không kể 2 dự án này, tổng số dự án chỉ còn 39 với tổng vốn đầu tư đã đăng ký chỉ còn 136 triệu USD.

Đầu tư vào sản xuất lâm nghiệp và chế biến lâm sản có 2 dự án với 7 triệu USD (chế biến gỗ và giấy). Đầu tư vào dệt lụa, đan len, may mặc có 5 dự án với 21,398 triệu USD. Đầu tư vào du lịch, dịch vụ có 2 dự án.

Nếu xét theo địa bàn, đầu tư vào Đà Lạt chiếm tỷ trọng cao nhất về cả số dự án (10/29) và quy mô vốn đầu tư (chiếm 53,1%), ngoài ra thị xã Bảo Lộc, huyện Di Linh, Đức Trọng, Đơn Dương cũng thu hút được nhiều dự án và vốn đầu tư.

Nhà đầu tư chủ yếu đến từ các nước châu Á: Đài Loan có 18 dự án; Hàn Quốc có 4 dự án; Nhật Bản có 6 dự án; riêng các quốc gia châu Âu, châu Mỹ chỉ có 6 dự án, chiếm 15%.

Đến đầu năm 2000 đã có 31 dự án đi vào sản xuất; kim ngạch xuất khẩu năm 1994 đạt 1,026 triệu USD, năm 1995 đạt 2,536 triệu USD,và đến năm 1996-1999 đã tăng lên 9-9,5 triệu USD/năm. Một số sản phẩm chủ yếu được sản xuất trong năm 1996 là: lụa tơ tằm 1.419.326m, đan may 314.103 sản phẩm, rau tươi 1.136 tấn, rau sấy khô 104 tấn, thực phẩm chế biến 269 tấn, hoa các loại 2.649.400 cành, hạt giống 35,6 tấn, gỗ chế biến 222,4m^3, khách quốc tế của liên doanh DRI 9.708 người với 15.532 ngày khách.

Năm 1994, thực hiện các khoản nộp ngân sách đạt 647 triệu đồng, năm 1995 đạt 1.590 triệu đồng và năm 1996 đạt 9.922 triệu đồng ; năm 1999 thu hút 3.500 lao động, với mức lương bình quân 450 -500 ngàn đồng/người/tháng, ngoài ra còn tạo việc làm và thu nhập cho hàng ngàn lao động thời vụ và các loại lao động dịch vụ khác có liên quan, nộp ngân sách đạt 8 tỷ đồng. Trong sản xuất, bước đầu đã tiếp thu một số kiến thức về quy trình công nghệ, phong cách quản lý, tác phong lao động theo kiểu công nghiệp.

Có thể nói, Lâm Đồng là vùng đất nhiều tiềm năng, thế mạnh, có lợi thế so sánh cao so với các địa phương khác và hấp dẫn các nhà đầu tư, nhưng khả năng thu hút vốn đầu tư ngoài tỉnh và nước ngoài còn hạn chế trong nhiều năm qua, trong đó một phần là do chính sách chung của Nhà nước ta chưa thật hấp dẫn hơn so với một số nước khác trong khu vực; tình hình khủng hoảng tài chính khu vực Đông Nam Á diễn ra từ năm 1997 cũng làm giảm sút đầu tư. Mặt khác, Lâm Đồng cách Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm công nghiệp lớn của cả nước 300km đường bộ, các thủ tục hành chính, việc tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư của Lâm Đồng chưa cao so với một số địa phương khác làm cho kết quả thu hút vốn đầu tư trong nhiều năm qua còn ở mức khiêm tốn.

Từ khi có Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đến tháng 5-2001, đã có 12 dự án liên doanh, 2 dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh và 32 dự án 100% vốn nước ngoài *(Bảng5, 6 và 7)*:

Bảng 5: DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN LIÊN DOANH

STT	Tên dự án	Số/ ngày cấp GP	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn pháp định (USD)			Ngành nghề kinh doanh	Địa điểm thực hiện dự án	Thời hạn hoạt động	Đối tác nước ngoài	Đối tác Việt Nam
				Tổng số	Bên nước ngoài góp	Bên Việt Nam góp					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Công ty liên doanh DRI (Dalat Resort Incorporation)	222/GP 08/8/1991	40.000.000	40.000.000	20.000.000	20.000.000	Kinh doanh dịch vụ du lịch	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	20	Công ty Danao Ltd- British Virgin Islands- Hồng Công- 50%	Công ty du lịch Lâm Đồng- 50%
2	Xí nghiệp liên doanh dệt lụa tơ tằm Bảo Lộc	254/GP 03/10/1991	3.054.705	3.054.705	1.650.000	1.404.705	Sản xuất kinh doanh lụa tơ tằm	Thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	20	Công ty Silk Textile Industries- Singapore- 53.4%	Tổng Công ty dâu tằm tơ Việt Nam- 46.6%
3	Công ty nông phẩm Đà Lạt (DAP)	493/GP 29/12/1992	1.794.028	800.000	680.000	120.000	Sản xuất, chế biến nấm và các loại rau quả xuất khẩu	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	15	-Hooking enterprise Đài Loan- 15% -Toyoda canning Nhật Bản- 25% -Daimaru Kogyo- Nhật- 45%	Trung tâm giống giống lâm nghiệp Đà Lạt- 15%
4	Công ty liên doanh Thanh Sơn	925/GP 25/7/1994	6.500.000	5.000.000	3.500.000	1.500.000	- Nuôi bò sữa và tạo giống bò sữa - Chế biến sữa và nông sản xuất khẩu	Huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	35	Bio-organics Việt Nam - British Virgin Islands - Hồng Kông- 70%	Công ty trâu bò thịt sữa - 30%
5	Công ty TNHH công nghiệp xuất nhập khẩu và dạy nghề Đà Lạt (Penlat)	1173/GP 18/3/1995	1.666.670	1.666.670	1.166.670	500.000	Sản xuất các sản phẩm may mặc, thủ công mỹ nghệ xuất khẩu	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	20	Eng Chong Trading Co., Ltd- Malaysia- 70%	Xí nghiệp sản xuất và dạy nghề 27/7- 30%
6	Công ty liên doanh trồng và chế biến trà xuất khẩu (Sunhow- Lavi)	1548/GP 24/4/1996	6.500.000	2.390.623	1.673.436	717.187	Trồng và chế biến trà xuất khẩu	Xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	25	Sunhow Co.,Ltd- Đài Loan- 70%	Công ty Lâm Viên- 30%

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Công ty TNHH Đại Phát	1661/GP 31/8/1996	5.000.000	5.000.000	3.500.000	1.500.000	Trồng, chế biến rau và hoa quả xuất khẩu	Huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	30	-Chibaken Shokuhin Ryutsu Center Co., Ltd- Nhật- 20% -Tokyo Maruka Trading Co., Ltd- Nhật- 20%. -Daietsu Shoji Co.,Ltd Nhật- 30%	Công ty TNHH Việt Phát - 30%
8	Công ty TNHH khu nghỉ mát Đà Lạt - Đankia	2031/GP 26/01/1998	706.000.000	5.600.000	3.540.000	1.680.000	Kinh doanh dịch vụ du lịch	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	70	-Dalat - Dankia Holding Pte. Ltd- Singapore- 65% -DD management services Pte.Ltd- Singapore- 5%	Công ty du lịch Lâm Đồng - 30%
9	Công ty TNHH Cam Ly - Đankia	2044/GP 24/3/1998	24.000.000	7.200.000	6.200.000	1.000.000	Kinh doanh dịch vụ du lịch	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	50	- Dalat - Dankia Holding Pte. Ltd- Singapore- 81.1% -DD management services Pte. Ltd- Singapore- 5%	Công ty du lịch Lâm Đồng - 13.9%
10	Công ty liên doanh Hồng Chi	07/GPLĐ 16/7/1998	700.000	500.000	413.255	85.745	Sản xuất, chế biến trà xuất khẩu	Xã Lộc Nga, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	20	Taisun Tea Trading Co., LTD- Đài Loan- 83%	Doanh nghiệp tư nhân Hồng Chi- 17%
11	Công ty Trisum	2107/GP 07/01/1999	2.300.000	1.000.000	700.000	300.000	Trồng và chế biến trà xuất khẩu	Xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	30	-The Quickan Corporation 45.33% -Chi Fra textile industry Co., Ltd- 24.67%- Đài Loan	Công ty TNHH Vĩnh Phúc- 30%
12	Công ty liên doanh Cofinvest Việt Nam	12/GPLĐ 03/10/2000	543.000	443.000	310.100	132.900	Thu mua và chế biến cà phê xuất khẩu	Thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	25	Cofinvest- Italia S.R.L - Ý - 70%	Công ty cà phê II Lâm Đồng 30%

Bảng 6: DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

STT	Tên dự án	Số/ ngày cấp GP	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn pháp định (USD)			Ngành nghề kinh doanh	Địa điểm thực hiện dự án	Thời hạn hoạt động	Đối tác nước ngoài	Đối tác Việt Nam
				Tổng số	Bên nước ngoài góp	Bên Việt Nam góp					
1	Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng để tổ chức kinh doanh các dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí	722/GP-LĐ 24/3/1998	4.150.000	4.150.000	3.350.000	800.000	Kinh doanh các dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí	Số 1 Nguyễn Thái Học, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	15	Toa Economic Laboratory Co., LTD- Nhật Bản	Công ty quản lý công trình đô thị Đà Lạt
2	Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng để sản xuất quả mâm xôi xuất khẩu	10/GP- LĐ 03/4/2000	560.000	560.000	460.000	100.000	Sản xuất quả mâm xôi (phúc bồn tử) xuất khẩu	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	10	Công ty Agro Pacific Fruit Pte LTD- Singapore	Công ty liên doanh Thanh Sơn

Bảng 7: DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN 100%VỐN NƯỚC NGOÀI

STT	Tên dự án	Số/ngày cấp GP	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn pháp định (USD)	Ngành nghề kinh doanh	Địa điểm thực hiện dự án	Thời hạn hoạt động	Đối tác nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Công ty Luckpile Việt Nam	64/GP 28/3/1990	3.221.116	300.000	Chế biến gỗ xuất khẩu	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	10	Luckpile Ltd- Hồng Kông
2	Công ty sinh học hữu cơ	365/GP 27/5/1992	4.200.000	500.000	Sản xuất rau theo phương pháp sinh học hữu cơ xuất khẩu	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	35	Bio-Organics International Holding- Hồng Kông
3	Công ty đầu tư phát triển hạt giống nông nghiệp Lâm Đồng- Đài Loan	676/GP 07/9/1993	400.000	200.000	Sản xuất các loại giống rau quả và các loại rau quả xuất khẩu	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	10	Farmer seed and agricultural Co.,Ltd- Đài Loan
4	Công ty TNHH thực phẩm Tai Hsin	829/GP 24/3/1994	2.000.000	2.000.000	Sản xuất, chế biến nấm và rau quả xuất khẩu	Xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	20	- Eversource Investment Co.,Ltd- Đài Loan - Tai Hsin Canning Factory Co., Ltd- Đài Loan
5	Công ty Bio- Organics Hasfarm	365B/GP 07/6/1994	1.550.000	350.000	Trồng hoa xuất khẩu	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	35	- Công ty Agravina Ltd Hồng Công - Công ty Flora Pacific (thuộc tập đoàn PT Hasfarm International)- Indonesia
6	Công tyTNHH sản xuất hạt giống rau Lâm Đài	995/GP 22/9/1994	500.000	500.000	Sản xuất các loại hạt giống rau hoa quả và các loại rau hoa quả xuất khẩu	Xã Hiệp An , huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	15	United Agricultural Co.,Ltd Đài Loan
7	Công ty TNHH Green Thumb	1058/GP 26/11/1994	2.265.720	720.000	Sản xuất các loại giống cây ăn quả		15	Green Thumb development Đài Loan
8	Công ty TNHH thực phẩm Á Châu	1111/GP 19/01/1995	710.600	220.000	Sản xuất các loại rau sấy khô xuất khẩu	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	20	Sam Ki Franchise Co., Ltd Hàn Quốc
9	Công ty TNHH Việt Nam Thành Công	1139/GP 15/02/1995	2.000.000	800.000	Trồng hoa lan và các loại hoa khác xuất khẩu	Thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	20	Success Flower Co., Ltd Nhật Bản

A	B	1	2	3	4	5	6	7
10	Công ty TNHH Đông Thăng	1253/GP 27/5/1995	650.000	650.000	Tạo giống trồng cây ăn quả và xuất khẩu các loại quả của công ty	Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	30	Cartin Development- Đài Loan
11	Công ty trồng hoa nông sản Việt Nam	1389/GP 05/10/1995	100.000	100.000	Trồng hoa xuất khẩu	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	10	Nongsan Floral Plantation Corporation- Hàn Quốc
12	Công ty TNHH Bonnie Farm	1545/GP 20/4/1996	1.602.270	1.602.270	Trồng các loại rau, hoa, quả xuất khẩu	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	15	Bonnie Farm Co., Ltd- Đài Loan
13	Công ty TNHH Dalat- Apex	806A/GP 01/7/1996	5.000.000	2.500.000	Sản xuất các sản phẩm đan, may thêu xuất khẩu	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	20	Apex International Ltd- Anh
14	Công ty TNHH cung ứng nông nghiệp Lâm Đồng	1715/GP 24/10/1996	2.000.000	1.600.000	Chế biến caác loại rau sấy khô xuất khẩu	Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	20	Kotobuki Foods Co., Ltd Nhật Bản
15	Công ty TNHH Fusheng	1235/GP 19/02/1997	1.598.000	1.598.000	Trồng và chế biến trà, hồng trái, xí muội,cà phê xuất khẩu	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	20	Lichung Construction Co., Ltd Đài Loan
16	Công ty TNHH chế biến trà Tân Nam Bắc	1914/GP 30/5/1997	4.000.000	1.600.000	Trồng và chế biến các loại trà xuất khẩu	Thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	20	Jello Hung Co., Ltd Đài Loan
17	Công ty TNHH Dệt may quốc tế	1940/GP 27/6/1997	1.509.634	1.509.634	Sản xuất hàng dệt len các loại và tấm đắp từ sợi kén tằm	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	20	King Zebra Enterprise Co., Ltd Đài Loan
18	Công ty Vikotex	710A/GP 06/12/1997	5.924.246	2.023.525	Dệt lụa tơ tằm, tẩy, nhuộm, in hoa và hoàn tất các sản phẩm tơ tằm	Thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	20	Daihan Wool Textile- Hàn Quốc
19	Công ty TNHH phát triển nông nghiệp kỹ thuật cao 5 sao	130/GPLĐ 03/6/1998	2.500.000	1.000.000	Trồng rau sạch	Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	30	Ông Wu Tsung Cheng Đài Loan
20	Công ty TNHH kỹ thuật nông nghiệp Korea- Việt Nam	152/GPLĐ 24/6/1998	1.560.000	470.000	Trồng, chế biến rau, hoa, quả và nông sản xuất khẩu	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	20	Công ty Green Plaza, LTD Hàn Quốc
21	Công ty TNHH hoa lan Lâm Thăng	153/GPLĐ 24/6/1998	4.760.000	2.000.000	Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hoa lan và các loại hoa khác	Xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	30	Đài Loan

A	B	1	2	3	4	5	6	7
22	Công ty TNHH thực phẩm Đà Lạt- Nhật Bản	06/GPLĐ 15/7/1998	3.500.000	2.500.000	Chế biến, cấp đông rau, quả xuất khẩu	Xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	25	Nichimen Corporation và Kyoka Shokuhin, LTD- Nhật Bản
23	Công ty Junhong Việt Nam	2092/GP 23/12/1998	3.000.000	3.000.000	Trồng và chế biến trà xuất khẩu	Huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	30	Junhong Investment Pte., Ltd Singapore
24	Công ty TNHH Nova	08/GPLĐ 20/7/1999	800.000	500.000	Trồng, thu mua, chế biến rau, hoa và các mặt hàng nông sản xuất khẩu	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	15	Đài Loan
25	Công ty TNHH Anh Dương	09/GPLĐ 20/7/1999	600.000	300.000	Trồng, chế biến rau, hoa, quả và nông sản xuất khẩu	Xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	15	Đài Loan
26	Công ty TNHH Hưng Nông	11/GPLĐ 21/7/2000	500.000	500.000	Trồng, thu mua các loại rau, hoa, quả và nông sản khác xuất khẩu	Thôn K'Long, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	15	Đài Loan
27	Công ty TNHH Cà phê Á Châu	131A/GPLĐ 11/8/2000	750.000	250.000	Chế biến cà phê xuất khẩu	Thôn Phát Chi, xã Xuân Trường, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	15	Công ty Wipf Participations LTD, Thụy Sỹ
28	Công ty TNHH King Wan Chen Việt Nam	1560A/GPLĐ 11/8/2000	1.000.000	1.000.000	Trồng và chế biến trà xuất khẩu	Xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	20	Công ty King Wan Chen Co.,LTD Đài Loan
29	Chi nhánh Công ty Olam Việt Nam	304/QĐ- UB 28/02/2000	700.000		Thu mua, chế biến cà phê xuất khẩu	Xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	20	Singapore
30	Công ty trà King Lộ	1943A/GP-BKH- LĐ 27/3/2001	4.000.000	1.246.795	Trồng và chế biến trà xuất khẩu	Hoà Ninh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	20	King Wan Chen Co., Ltd Đài Loan
31	Công ty TNHH dệt kim Fenix Đà Lạt	13/GP-LĐ 02/4/2001	450.000	450.000	Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm dệt kim, đan len, may mặc	Thành phố Đà Lạt	20	Fenix Vietnam Co., LTD Hong Kong
32	Công ty TNHH khai thác nông thủy sản Chánh Vượng	14/GP-LĐ 08/5/2001	900.000	900.000	- Trồng, thu mua và chế biến rau, hoa, quả, thủy sản xuất khẩu. - Chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	20	Lie Wang Co., LTD Đài Loan



CHƯƠNG V

GIAO THÔNG - VẬN TẢI, BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG, ĐIỆN LỰC

GIAO THÔNG

Đường bộ

Thời kỳ trước năm 1893

Ngày xưa, trên cao nguyên không có chợ, muốn trao đổi hàng hoá thì dân cư ở đây phải xuống tận vùng duyên hải vào các kỳ chợ phiên hàng năm. Họ thường đi thành đoàn đông và có khi cả tháng mới về. Những sản phẩm rừng núi quen thuộc như da thú, mật ong, trâu, bò, nông sản được mang đi để đổi lấy muối, cá khô và nông cụ. Các con đường mòn để giao lưu giữa vùng cao nguyên với vùng Bình Thuận, Ninh Thuận chủ yếu bao gồm:

- Đường Ta Mon còn gọi là đường Phan Rí. Theo đường mòn này, năm 1890, Yersin đã lần theo để thám hiểm cao nguyên lần thứ nhất.

- Đường Phan Thiết, về sau trở thành trục lộ Ma Lâm - Di Linh.

Đường Dran xuống đèo Krông Pha, về sau trở thành một đoạn của quốc lộ 27.

Đường B'Sar – Mê Pu xuống Bình Thuận.

Trong nội bộ tỉnh Lâm Đồng thời bấy giờ, sự giao lưu giữa các bộ tộc cũng được thực hiện qua các đường mòn nối Đà Lạt với Dran, Lạc Dương, Lâm Hà, Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc, Mađagui, bởi vì rừng bao phủ phần lớn các cao nguyên Di Linh và Lang Bian và chưa xuất hiện loại hình giao thông nào khác. Cũng chính theo các con đường mòn có sẵn mà cư dân địa phương đã tạo ra, người Pháp đã tổ chức nhiều đoàn thám hiểm để xâm nhập và khám phá vùng cao nguyên từ cuối thế kỷ XIX.

Thời kỳ 1893 - 1954

Sau khi Đà Lạt được khám phá và được chọn làm nơi thành lập trung tâm nghỉ dưỡng cho người Pháp đang làm việc tại Đông Dương, Toàn quyền Paul Doumer đã cử một phái đoàn quân sự do đại úy pháo binh Thouard cầm đầu đi thám sát lại kỹ càng và nghiên cứu chương trình mở một con đường bộ từ Nha Trang lên cao nguyên Lang Bian.

Năm 1899, một phái đoàn gồm 20 người Pháp, 70 lính tập và khoảng 1.500 phu làm đường do đại úy pháo

binh Guynet cầm đầu và Cunhac làm thư ký đã làm con đường không trải đá dài 120km từ Cửa Nại (cách Phan Rang 7km) qua Xóm Gòn, Dran, Đà Lạt đến Đan Kia. Sau 13 tháng thực hiện, tuyến đường được hoàn thành.

Cũng trong thời gian này, có nhiều phái đoàn được phái đi để nghiên cứu mở thêm các tuyến đường mới nhằm mở rộng giao lưu giữa Lâm Đồng với Sài Gòn và vùng cao nguyên Trung Bộ. Phái đoàn của Ernest Outrey đã chọn được con đường từ Djiring qua Ma Lâm xuống Phan Thiết. Theo hướng khác, các phái đoàn Odhéra, Carnier, Bernard đã nghiên cứu con đường bộ từ Sài Gòn lên cao nguyên Lang Bian theo đề nghị của Thouard và hoạch định một chương trình xây dựng trục lộ dài 300km từ Biên Hòa qua Djiring lên Đà Lạt.

Những năm sau đó, kế hoạch khai phá các tuyến đường đã được tiến hành khẩn trương.

Từ năm 1907, Cunhac đã tiến hành khai thông tuyến Ma Lâm - Djiring - Đà Lạt theo đúng dự án năm 1901 của Ernest Outrey. Do công việc rất khó khăn, vất vả nên có nhiều phu và chuyên viên công chánh đã đổ bệnh vì bệnh thương hàn và sốt rét. Đến năm 1910, tuyến đường này đã hoàn thành, dài 54km (từ cây số 43 đến cây số 97,5), cho phép xe hơi đi được trong mùa khô. Năm 1913, đường được tiếp tục tu bổ thêm. Do đó, từ cuối năm 1914, giao thông giữa Sài Gòn - Đà Lạt qua Ma Lâm - Djiring đã khá thuận lợi và rút ngắn được thời gian. Tháng 9-1914, chiếc ô tô đầu tiên từ Phan Thiết lên Đà Lạt chỉ mất một ngày đường. Theo hướng từ Ninh Thuận lên, từ năm 1909, con đường nối Krông Pha với đèo Ngoạn Mục và Dran với Phi Nôm đã được xây dựng rất khẩn trương.

Cũng trong thời kỳ này, con đường từ Djiring đến Đà Lạt qua đèo Prenn được xây dựng đã khắc phục được cảnh phải đi qua phà nổi được ghép bằng nhiều chiếc thuyền độc mộc của người Thượng mỗi khi qua sông Đa Nhim (cầu Đại Ninh ngày nay). Năm 1913, trưởng đồn Djiring đã cho nhân công người dân tộc thiểu số làm một cầu gỗ để xe hơi qua lại được dễ dàng. Đến năm 1914, tuyến đường Đà Lạt - Djiring được hoàn thành. Từ năm 1915, việc giao thông giữa Đà Lạt và Sài Gòn có thể thực hiện trên hai tuyến đường quan trọng:

Từ Sài Gòn đi xe lửa đến Ma Lâm (khoảng 197km) rồi theo đường bộ từ Ma Lâm qua Gia Bắc đến Djiring, đi tiếp lên Đà Lạt. Đi theo tuyến này mất một ngày rưỡi. Thường xe lửa khởi hành tại Sài Gòn lúc 6h50 sẽ đến Ma Lâm lúc 13h, khách chuyển sang ô tô đi tiếp đến Djiring khoảng 17h và nghỉ lại ở đây một đêm, rồi sáng hôm sau đi ô tô lên Đà Lạt mất khoảng 3 giờ đồng hồ.

Từ Sài Gòn đi xe lửa đến Phan Rang (khoảng 360km) rồi đổi tàu lên Xóm Gòn, từ đây theo đường bộ khoảng 51km nữa sẽ đến Đà Lạt. Theo tuyến này, từ Sài Gòn đến Đà Lạt khá xa, phải hơn 400km và đi mất 2 ngày. Khách phải nghỉ tại Phan Rang một đêm để ngày thứ hai tiếp tục cuộc hành trình khá vất vả. Từ Phan Rang đi xe lửa mất 2 giờ mới tới Xóm Gòn. Còn từ Xóm Gòn lên Đà Lạt phải qua nhiều chặng: Từ Xóm Gòn đi ô tô 5km đến Đá Bàn, sau đó phải đi bộ, ngựa hoặc kiệu theo đường mòn lên đèo Ngoạn Mục (khoảng 8km), tiếp tục đi ô tô từ đèo Ngoạn Mục đến Dran. Từ Dran phải đi bộ theo đường mòn đến Trạm Hành, rồi lại lên ô tô đi tiếp đến Đà Lạt. Nếu khởi hành từ Phan Rang lúc 7h thì 19h đến được Đà Lạt.

Do giao thông qua ngả Phan Rang không thuận lợi nên trong thời kỳ này, việc giao lưu giữa Sài Gòn với Đà Lạt chủ yếu thông qua tuyến Ma Lâm - Đà Lạt.

Đến năm 1920, con đường bộ từ Phan Rang lên Đà Lạt đã được hoàn thành, tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng giao lưu giữa Lâm Đồng với các tỉnh duyên hải Trung Bộ.

Trong các năm 1926 và 1929, Toàn quyền Đông Dương đã ký các nghị định sắp đặt hạng số cho một số đường thuộc địa, trong đó có lộ 20 từ Biên Hòa đi Djiring và lộ 11 từ Phan Rang lên Đà Lạt.

Từ năm 1930 trở đi, trên cơ sở các tuyến đường quan trọng đã được định hình, công việc hoàn chỉnh trên toàn tuyến được tiến hành khẩn trương. Đến tháng 7-1932, quốc lộ 20 chính thức được khai trương. Năm 1938, đường bộ từ Sài Gòn lên Đà Lạt qua đèo B'Lao được hoàn chỉnh. Xe cộ bắt đầu đi thẳng từ Sài Gòn lên Đà Lạt ngày càng đông. Tuyến quốc lộ 27 ngày nay, từ Liên Khương đến Krông Knô được hoàn thành vào năm 1938. Theo hướng khác, đường giao thông từ Djiring đến Buôn Ma Thuột qua phà Kin Đạ, nối liền tỉnh Đồng Nai Thượng với tỉnh Đắc Lắc (quốc lộ 28 hiện nay) được khai thông vào năm 1937 cho phép ô tô có thể chạy trong 3 tháng mùa khô.

Như vậy, có thể nói rằng, vào cuối những năm 1930, ở Lâm Viên, Đồng Nai Thượng đã hình thành một hệ thống các trục lộ chính như hiện nay để mở rộng giao lưu giữa các huyện trong tỉnh và giữa Lâm Viên, Đồng Nai Thượng với Sài Gòn và các tỉnh lân cận.

Cùng với sự phát triển của Đà Lạt, hệ thống giao thông nội thị đã được mở mang. Hầu hết các đường phố ở Đà Lạt thời kỳ này đều mang tên người Pháp. Tuyến đường nội thị

dài nhất là Đường vòng Lâm Viên, dài tới 20km, chạy quanh Đà Lạt, phục vụ cho ngoạn cảnh và săn bắn. Để đáp ứng cho nhu cầu lưu thông của xe cộ ngày càng nhiều, tháng 2-1943, nhà thầu Gross bắt đầu xây dựng đường Prenn mới thay thế cho đường đèo Prenn cũ. Đường đèo mới có nhiều ưu điểm hơn đường đèo cũ, cho phép rút ngắn thời gian xe lên đèo từ 35 phút trước đó xuống còn 15 phút.

Khi quốc lộ 20 nối Sài Gòn - Đà Lạt được hoàn thành, vị trí của Bảo Lộc càng trở nên quan trọng. Trung tâm Thực nghiệm nông học được thành lập tại Công Hinh vào năm 1930 đã tạo nên sức hút khá lớn cư dân vùng lân cận và kể cả việc tuyển mộ công nhân ở các tỉnh phía Bắc. Những năm sau đó, hệ thống các đồn điền chè đã được mọc lên khá tập trung tại khu vực Bảo Lộc. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, đường giao thông tại Bảo Lộc chỉ là những đường đất từ Trung tâm Thực nghiệm đến các đồn điền chè mà thôi.

Thời kỳ 1954 - 1975

Để phục vụ cho mục đích quân sự trên vùng cao nguyên, chính quyền Sài Gòn đã tập trung đầu tư vào sửa chữa và nâng cấp các tuyến đường quan trọng, có khả năng đảm bảo giao lưu thuận lợi giữa Lâm Đồng, Tuyên Đức với Sài Gòn và các tỉnh duyên hải Trung Bộ.

Quốc lộ 20 đã được mở rộng, rải nhựa và cải tạo, xây dựng mới các đèo Ông Cố, đèo Bảo Lộc, đèo Chuối và các cầu Minh Rồng, cầu Da Kleu. Các công việc này cơ bản được thực hiện và hoàn thành trong những năm 1958-1962.

Liên tỉnh lộ số 8 (quốc lộ 28 hiện nay): Tuyến đường này có khả năng giao thông hạn chế vì đường bị xuống cấp trầm trọng, đòi hỏi đầu tư cải tạo tốn kém.

Đoạn từ Di Linh đến Phan Thiết, trong những năm 1958-1965, được tu bổ thường xuyên, đã sửa chữa mặt đường, đào mương thoát nước, phát cây ven đường, cán đá và rải nhựa, gia cố đèo Datron, sửa chữa các đoạn đường và cầu bị hư hỏng do chiến tranh. Đoạn đường này thường bị hư hỏng trong những tháng mùa mưa ở một số đoạn, đường lại hẹp và có nhiều khúc cong nên giao thông không đáng kể và chủ yếu chỉ trong mùa nắng.

Đoạn từ Di Linh đi Quảng Đức cũng được mở rộng mặt đường ra 5m vào những năm 1958-1965 và đã tiến hành cải tạo, trải đá và cán sỏi, chống lầy thụt, đặt cống thoát nước, hạ thấp những dốc quá cao, nhưng từ năm 1965 trở đi, đường bị hư hỏng nặng do chiến tranh, chỉ còn sử dụng được khoảng 7km từ cây số 139 (xã Tân Dân) đến cây số 146 (quận lỵ Di Linh).

Ngoài hai tuyến quốc lộ chính, từ năm 1959, do tỉnh lỵ Lâm Đồng được dời từ Di Linh về Bảo Lộc, nên hệ thống đường giao thông của tỉnh Lâm Đồng cũ đã được mở mang. Tuyến đường B'Sar - Dasroi dài 20km được khởi công ngày 7-5-1959, cho phép từ Lâm Đồng có thể đi suốt tới Bình Tuy qua Tánh Linh, Bắc Ruộng. Một số tuyến khác cũng được sửa chữa, mở rộng hoặc trải đá và tráng nhựa đường Tân Thanh - Tân Phát, đường Bảo Lộc - B'Ngor - Đa Trang, đường Tân Rai,...

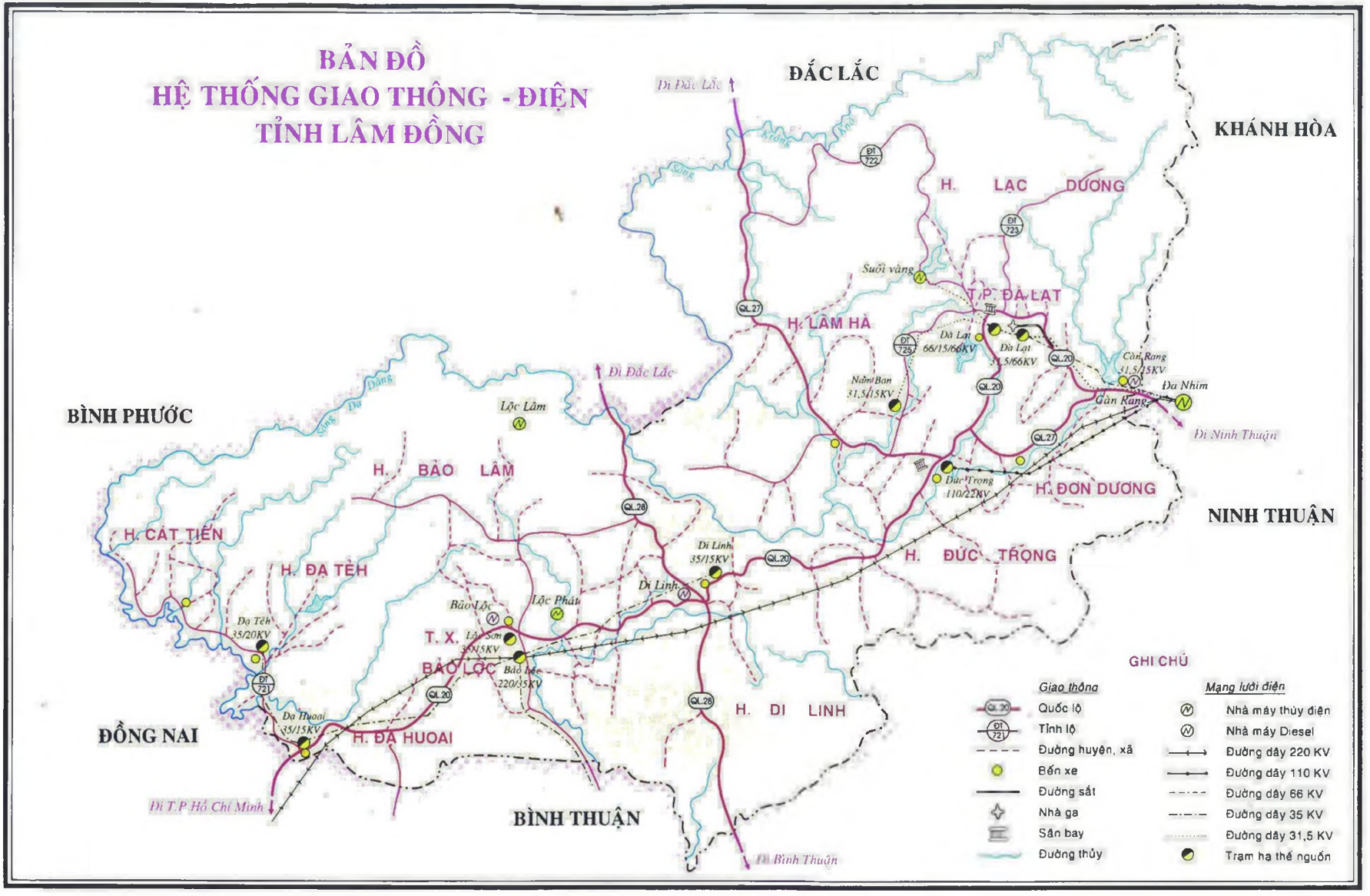
Tại Bảo Lộc, từ năm 1963, bộ mặt của thị xã đã khang trang hơn sau gần 4 năm xây dựng. Hệ thống đường nội thị bắt đầu được trải nhựa. Trong năm 1965, ở đây đã tiến hành sửa chữa và mở thêm một số tuyến đường từ trung tâm thị xã tới các xã như đường Thiện Lập, Tân Phát, Tân Rai, đường liên ấp Lam Sơn - Thiện Lập, đường Kohinda, đường Thanh Hương - Thanh Xuân.

Từ năm 1968 trở đi, chiến sự trở nên ác liệt hơn, hệ thống giao thông đường bộ ở Lâm Đồng, ngoài các quốc lộ 20 và quốc lộ 11 cũ là các tuyến quan trọng nhất, chính quyền Sài Gòn cũng quan tâm đầu tư duy tu các quốc lộ 27 và 28 nhằm mục đích phục vụ các mục tiêu quân sự. Phần lớn các tuyến đường khác trong tỉnh đều xuống cấp, không sử dụng được, thậm chí chiến tranh còn làm hư hỏng nặng thêm. Các tuyến nội địa không được mở mang và chỉ được duy tu theo từng chương trình rời rạc, không đồng bộ.

Ở Đà Lạt, đến năm 1974, hầu hết đường nội thị đều bị rạn nứt, gợn sóng, có nhiều ổ gà, lồi lún nhiều chỗ hoặc mặt đường mòn hết nhựa, hai bên mép đường bị nước xói. Vì vậy, Ty Công chánh Đà Lạt đã có kế hoạch chỉnh trang đường sá ở đây. Tuy nhiên, kế hoạch này mới được thực hiện một phần thì Đà Lạt được giải phóng.

Thời kỳ 1975 - 2000

Do phần lớn diện tích tự nhiên là đồi núi và cao nguyên, Lâm Đồng khó phát triển giao thông vận tải các loại, từ đường bộ, đường sắt, đường thuỷ đến giao thông đường không. Vì vậy, hệ thống đường bộ trong những ngày đầu giải phóng là quá ít ỏi về số lượng và kém về chất lượng. Để phát triển kinh tế - xã hội địa phương trong thời kỳ mới, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Lâm Đồng đã xác định công tác đầu tư phát triển giao thông là một chương trình trọng điểm. Mặc dù nguồn vốn có hạn, tỉnh đã tập trung đầu tư vào những tuyến quan trọng, kết hợp xây dựng hệ thống giao thông nông thôn rộng khắp và nâng cấp mạng lưới đường nội thị, phục vụ tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng trong tỉnh.


BẢN ĐỒ
HỆ THỐNG GIAO THÔNG - ĐIỆN
TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐẮC LẮC
KHÁNH HÒA
NINH THUẬN
BÌNH THUẬN
ĐỒNG NAI
BÌNH PHƯỚC
H. LẠC DƯƠNG
H. LÂM HÀ
T.P. ĐÀ LẠT
H. ĐƠN DƯƠNG
H. ĐỨC TRỌNG
H. DI LINH
H. BẢO LÂM
H. ĐẠ TẺH
H. CÁT TIÊN
H. ĐẠ HUOAI
T. X. BẢO LỘC
Đi Đắc Lắc
Đi Ninh Thuận
Đi Bình Thuận
Đi T.P Hồ Chí Minh
Suối vàng
Đà Lạt 66/15/66KV
Đà Lạt 31,5/66KV
Nam Ban 31,5/15KV
Cam Ranh 31,5/15KV
Đa Nhim
Cam Ranh
Đức Trọng 110/22KV
Di Linh 35/15KV
Di Linh
Lộc Lâm
Bảo Lộc
Lộc Phát
Lâm Sơn 35/15KV
Bảo Lộc 220/35KV
Đạ Tẻh 35/20KV
Đạ Huoai 35/15KV
GHI CHÚ
Giao thông
Quốc lộ
Tỉnh lộ
Đường huyện, xã
Bến xe
Đường sắt
Nhà ga
Sân bay
Đường thủy
Mạng lưới điện
Nhà máy thủy điện
Nhà máy Diesel
Đường dây 220 KV
Đường dây 110 KV
Đường dây 66 KV
Đường dây 35 KV
Đường dây 31,5 KV
Trạm hạ thế nguồn

Sau hơn 20 năm đầu tư xây dựng và phát triển trong hoàn cảnh hoà bình, Lâm Đồng đã nỗ lực trong việc thiết lập hệ thống đường bộ có chất lượng tương đối tốt và phân bố đều khắp các vùng trong tỉnh, một mặt đảm bảo giao thông thuận lợi trong nội tỉnh, mặt khác đặt Lâm Đồng vào vị trí cầu nối giữa các tỉnh Tây Nguyên với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ. Hơn nữa, với hệ thống quốc lộ chạy qua và việc nối tuyến với quốc lộ 1A, Lâm Đồng có thể dễ dàng giao lưu với các tỉnh khác trong cả nước.

Trong thời kỳ này, tất cả các tuyến quốc lộ đều được sửa chữa và nâng cấp. Quốc lộ 20 đã được nhập thêm đoạn từ Lạc Nghiệp - Cầu Đất đến Đà Lạt, (thuộc quốc lộ 11 cũ). Hiện nay, tuyến này đã được mở rộng và rải nhựa bê tông, trên những đoạn chạy qua các thị trấn và thị xã được trang bị hệ thống đèn cao áp. Các cầu lớn và một số cống trên dọc tuyến đã được sửa chữa. Những năm gần đây, địa phương đã tiến hành quy hoạch dân cư dọc quốc lộ 20, cắm mốc lộ giới và lập hành lang an toàn giao thông, tạo điều kiện cho các phương tiện cơ giới có thể chạy nhanh và an toàn hơn.

Quốc lộ 27 bị hư hỏng nặng trong chiến tranh, sau ngày giải phóng đã được sửa chữa lại và thông tuyến. Sau năm 1985, quốc lộ này được nâng cấp trên quy mô lớn, xây dựng cầu Krông Knô nối với Đắc Lắc, san ủi mở rộng đường, xây dựng hệ thống thoát nước, trải nhựa và lắp đặt biển báo. Đến nay, trên quốc lộ này có thể giao thông tương đối thuận lợi vào mùa nắng, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở các xã vùng sâu của huyện Lâm Hà giáp với tỉnh Đắc Lắc. Các khu dân cư mới đang dần hình thành dọc hai bên đường ngày càng nhộn nhịp.

Để giao lưu trực tiếp với Bình Thuận, tuyến quốc lộ 28 bị hư hỏng quá nặng trong chiến tranh từ năm 1966, nay đang được đầu tư sửa chữa, vào mùa nắng có thể đi từ Di Linh xuống Bình Thuận. Đoạn Di Linh - Đinh Trang Thượng rất xấu, hàng năm vẫn được sửa chữa, hiện nay chưa có cầu qua sông Đa Dâng nên tuyến này chưa thông được với tỉnh Đắc Lắc và quốc lộ 14.

Ngay sau ngày giải phóng, ở Lâm Đồng vẫn còn có nhiều vùng đất rộng lớn ở các huyện hầu như chưa được khai phá, dân cư rất thưa thớt. Thực hiện chủ trương phân bố lại lao động và dân cư trên địa bàn cả nước, Lâm Đồng đã tiếp nhận số lượng rất lớn dân từ nhiều tỉnh miền Bắc và miền Trung đến xây dựng vùng kinh tế mới. Một số huyện mới đã được thành lập như Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lâm Hà. Cùng với sự phát triển của địa phương, hệ thống đường tỉnh, đường huyện và

đường nông thôn đã tạo thành mạng lưới ngày càng dày, tạo điều kiện giao lưu khá thuận lợi giữa các vùng trong tỉnh. Một số đường tỉnh được tập trung đầu tư là đường 721 từ Mađagui đi Cát Tiên, đường 722 từ Đà Lạt đi Đa M'rong, đường 723 từ Đà Lạt đi Khánh Hòa và đường 725 nối Đà Lạt - Tà Nung - Lâm Hà - Di Linh - Bảo Lâm - Đạ Tẻh. Ngoài ra một số tuyến khác cũng được đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương như các tuyến Đại Ninh - Tà In, Bảo Lộc - Lộc Đức, Lộc An - Hàm Thuận, B'Sar - Mê Pu, Liên Nghĩa - Tân Hội.

Hiện nay, hệ thống đường bộ của Lâm Đồng tương đối dày và phân bố khá đều khắp trong tỉnh, cho phép các phương tiện giao thông có thể đến được hầu hết các xã và đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân. Nếu chỉ tính riêng các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện, đến nay, mạng lưới đường bộ ở Lâm Đồng có tổng chiều dài 1.744km, trong đó:

Hệ thống quốc lộ có tổng chiều dài 412,15km, gồm 264,85km đường nhựa, 65,3km đường cấp phối, 82km đường đất, trên dọc tuyến có 54 cầu với 1.551,89m dài và 533 cống.

Hệ thống đường tỉnh có tổng chiều dài 346,25km, gồm 23,13km đường nhựa, 134,18km đường cấp phối, 130,4km đường đất và 58,54km đường nữa dự kiến sẽ khai thông xây dựng trong các thời kỳ quy hoạch. Trên toàn tuyến đường tỉnh có 45 cầu với 867,1m dài và 162 cống.

Hệ thống đường huyện có tổng chiều dài 985,69km, trong đó 171,32km đường nhựa, 282,32km đường cấp phối và 532,05km đường đất, trên toàn tuyến có 82 cầu với 1.271,9m dài và 487 cống.

Trong gần 25 năm, kể từ sau ngày giải phóng, Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân tỉnh rất quan tâm đến việc phát triển hệ thống giao thông nông thôn. Đặc biệt, trong những năm gần đây, chương trình ưu tiên đẩy mạnh giao thông nhằm xây dựng nông thôn mới ở Lâm Đồng đã đạt được những kết quả đáng mừng. Tính đến cuối năm 2000, Lâm Đồng đã có 136 trên tổng số 138 phường xã có đường ô tô đến trung tâm phường xã, trong đó 76 phường xã có đường nhựa, bê tông, 4 phường xã có đường đá, 38 phường xã có đường cấp phối và 18 phường xã còn là đường đất[1]. Nhiều xã ở vùng sâu đã có đường giao thông khá thuận lợi. Các tuyến đường nối các cụm dân cư ở nhiều nơi đã được tu sửa hoặc làm mới với chất lượng tốt do sự đóng góp của nhân dân và kinh phí mà địa phương cấp, theo tinh thần Nhà nước

[1] *Niên giám thống kê Lâm Đồng 2000*, Sách đã dẫn, trang 196.



Đèo Bảo Lộc

và nhân dân cùng làm.

Theo thống kê trên toàn tỉnh hiện có trên 1.160 tuyến đường giao thông nông thôn, với tổng chiều dài khoảng 2.983km, trong đó có 409 tuyến giao thông một mùa và 757 tuyến giao thông được hai mùa. Do địa hình phức tạp, diện tích lại rộng nên trên các tuyến đường này có tới 306 cầu gỗ, 46 cầu sắt, 64 cầu bê tông và 943 cống các loại. Hàng năm, vào mùa mưa, việc đi lại ở nhiều vùng nông thôn trong tỉnh gặp nhiều khó khăn. Mưa lũ, sạt lở đã làm hư hại nhanh chóng nhiều cầu cống và những đoạn đường xấu. Trên thực tế, nhìn chung, các cầu này hầu như trong tình trạng sử dụng tạm thời hoặc hư hỏng xuống cấp và có tải trọng thấp.

Với hệ thống đường bộ hiện tại, có thể nói mạng lưới đường ở Lâm Đồng được phân bố tương đối hợp lý. Tuy nhiên, một số tuyến đường chưa được khép kín, và nhìn chung, còn thiếu so với nhu cầu, lại đang bị xuống cấp nặng nề. Các tuyến đi vào vùng sâu, vùng xa chất lượng còn kém, cần đầu tư cải tạo nhiều. Vì vậy, phát triển hệ thống giao thông đường bộ luôn là một trong những chương trình cần được ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở Lâm Đồng hiện nay.

Đường sắt

Địa hình đồi núi là những trở ngại lớn nhất về tự nhiên đối với sự hình thành và phát triển loại hình giao thông vận tải đường sắt. Mặc dù vậy, việc xây dựng tuyến đường sắt từ Tháp Chàm lên Đà Lạt đã được bắt đầu từ khá sớm.

Trong cùng thời gian bắt đầu xây dựng những chặng đường đầu tiên của tuyến đường sắt xuyên Đông Dương, từ Sài Gòn đến Nha Trang, từ Đà Nẵng đến Đông Hà và từ Vinh đến



Ga Đà Lạt

Hà Nội, Toàn quyền Paul Doumer đã chỉ thị tiến hành nghiên cứu mở tuyến đường sắt nối vùng đồng bằng ven biển lên cao nguyên Lang Bian. Năm 1898, bằng Đạo luật ngày 25-12-1898, Chính phủ Pháp chấp thuận cho Chính phủ thuộc địa vay một ngân khoản 200 triệu phờ-răng và Toàn quyền Paul Doumer đã sử dụng số tiền này để tân trang có quy mô hệ thống đường xe lửa ở Đông Dương, trong đó trên tuyến Sài Gòn - Khánh Hòa lập một tuyến nhánh rẽ lên Đà Lạt.

Toàn quyền Paul Doumer về Pháp nên kế hoạch mở tuyến đường chính lên Đà Lạt bị ngưng lại. Đến năm 1908 - 1909, đoạn đường sắt dài 38km giữa Tháp Chàm và Xóm Gòn mới được tiếp tục thi công và sau 6 năm xây dựng đã được hoàn thành. Từ năm 1916, những chuyến xe lửa đầu tiên bắt đầu hoạt động một tuần hai lần. Đến năm 1917, đường sắt Tháp Chàm - Xóm Gòn được nối dài đến tận Krông Pha. Từ đây, khách phải tiếp tục đi kiệu lên Đà Lạt.

Năm 1922, Toàn quyền Long giao cho Công ty thầu khoán châu Á do kỹ sư Porte chỉ huy nghiên cứu và xây dựng một con đường sắt với những đoạn có răng cưa nối Krông Pha với Đà Lạt. Công việc nghiên cứu và xây dựng rất vất vả vì địa hình hiểm trở, phải làm nhiều cầu và hầm phức tạp. Theo Nghị định ngày 29-1-1927 của Toàn quyền Đông Dương, việc khai thác tuyến đường sắt từ Krông Pha đã được quyết định chính thức và đến ngày 10-2-1927 bắt đầu thi công, hoàn thành xong chặng nào là đưa vào sử dụng ngay. Liên tiếp vào các năm 1928, 1929, 1930 đã hoàn thành các đoạn từ Krông Pha đến Ngoạn Mục, Dran, Trạm Hành và

đến năm 1932 đã nối tới Đà Lạt, đưa vào khai thác. Tuyến đường chỉ dài 84km nhưng có tới 34km đường răng cưa và phải đi qua 4 hầm dài tổng cộng gần 1.000m. Do đường có những đoạn khá dốc nên đầu máy không được kéo quá 65 tấn khi lên dốc và 55 tấn khi xuống dốc. Từ Tháp Chàm đến Đà Lạt có tới 6 ga chính và 3 ga phụ, trong đó thuộc địa bàn Lâm Viên có các nhà ga Đà Lạt, Đa Thọ, Trạm Hành, Cầu Đất, Càn Rang, Eo Gió và ga phụ Trại Mát. Nhà ga Đà Lạt được xây dựng xong năm 1938.

Do khả năng vận tải có hạn, trên tuyến này chủ yếu chở khách và hàng hoá nhẹ, không chở xe cộ và vật cồng kềnh. Sau này, do tuyến đường ô tô trên đèo Ngoạn Mục được sửa chữa, mở rộng, cho phép giao thông khá thuận lợi và hiệu quả nên vị trí của tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt có phần giảm sút. Mặt khác, chất lượng của hệ thống đường sắt và các đầu máy, toa xe cũng không đáp ứng được yêu cầu đảm bảo an toàn và hoạt động kém hiệu quả, đến trước ngày giải phóng, giao thông trên tuyến này bị gián đoạn trên một số chặng. Mấy tháng sau ngày giải phóng, tuyến đường sắt Đà Lạt - Tháp Chàm được khôi phục, nhưng lúc bấy giờ, cầu Tân Mỹ chưa sửa chữa xong nên tàu không về tới được Tháp Chàm. Tiếp đó, Bộ Giao thông - Vận tải đã tháo gỡ 21km đường ray trên tuyến đường này để khôi phục tuyến đường sắt Thống Nhất, từ đó tuyến đường này không còn hoạt động nữa và dần bị phá bỏ.

Hiện nay, ngành đường sắt đã khôi phục đoạn từ ga Đà Lạt đến Trại Mát dài 8km phục vụ du lịch. Nhà ga cũng được trang bị và nâng cấp nhằm mục đích khai thác dịch vụ du lịch. Trong tương lai, để có thể khôi phục lại tuyến đường sắt Đà Lạt- Tháp Chàm, địa phương cần có sự đầu tư rất lớn của ngành đường sắt và kể cả của quốc tế.

Đường hàng không

Trong khi đẩy mạnh phát triển hệ thống đường bộ để nối Lâm Đồng với thành phố Sài Gòn và các tỉnh lân cận, từ những năm 20 của thế kỷ này, vấn đề xây dựng các sân bay đã được đặt ra và bắt đầu triển khai. Phi trường Liên Khàng (nay gọi là sân bay Liên Khương) được khởi công đầu tiên trong thời kỳ này và đến năm 1933 mới tạm hoàn tất. Khi đó, đường băng phi trường Liên Khàng dài 700m được nện bằng đất cứng và chỉ có những máy bay có trọng tải dưới 2 tấn được hạ cánh. Phi trường này được xếp vào hạng ba.

Năm 1945, khi mở rộng mặt trận tại vùng Đông Nam Á, người Nhật đã sử dụng và cải tạo phi trường Liên Khàng để cho phi cơ "Zéro" lên xuống. Năm 1947, phi trường này được

mở rộng hơn, và sang năm 1948, bắt đầu thiết lập đường hàng không Đà Lạt - Hà Nội.

Năm 1953, Ty Liên lạc Hàng không tại Đà Lạt được thành lập và ông Paul Boyeaux được bổ nhiệm làm Trưởng ty. Đến tháng 10-1955, ty này được đặt dưới quyền quản trị của Nha Hàng không Dân sự Quốc gia thuộc Bộ Công chánh và ông Loussert được bổ nhiệm làm Cố vấn kiêm Giám đốc Ty Liên lạc Hàng không Đà Lạt.

Năm 1960, phi trường Liên Khương được cải tạo, đường băng được kéo dài 1.480m, rộng 40m theo hướng đông - tây, mặt đường băng được tráng nhựa. Phi trường được trang bị đèn MIL và các phù trợ không vận giúp cho máy bay có thể hạ cánh vào ban đêm và khi trời xấu. Lúc này, phi trường được nâng lên hạng hai, có thể tiếp nhận các máy bay dưới 35 tấn và nhà ga hàng không cũng được cải tạo phù hợp với một nhà ga hàng không dân dụng.

Năm 1961, phi trường Liên Khương tiếp tục được Nha Hàng không Dân sự Quốc gia cho đặt nhiều máy phát thanh, thu thanh mới thay thế các máy cũ nên việc liên lạc và giúp các máy bay hạ và cất cánh hay bay ngang không phận phi trường được hoàn hảo hơn. Đồng thời, chính quyền cũ đã ban hành những quy định mới về thủ tục an ninh hàng không và lập những liên lạc trao đổi tin tức giữa phi trường này với trung tâm kiểm soát không lưu tại Sài Gòn nhằm đảm bảo an toàn cho các chuyến bay. Với việc đầu tư cải tạo khẩn trương, ngày 24-2-1961, sân bay Liên Khương được khánh thành với tư cách là sân bay quốc tế thứ hai tại miền Nam Việt Nam, sau sân bay Tân Sơn Nhất. Từ đây, sân bay này được dùng chung cho các máy bay dân sự và quân sự, kể cả các chuyến bay trong nước và từ Băng Cốc, Nông Pênh đến. Đáp xuống sân bay này có cả những phi cơ phản lực có cánh quạt Viscount hay những phi cơ to lớn động cơ DC4, D26. Hàng năm, sân bay Liên Khương đã thực hiện trung bình khoảng 1.800 chuyến bay với mục đích dân sự và quân sự.

Năm 1970, sân bay Liên Khương lại được sửa chữa và đại tu bằng bê tông nhựa. Sau ngày giải phóng, sân bay được cải tạo và tiếp tục sử dụng. Hiện nay, sân bay Liên Khương có tổng diện tích 160ha với đường băng dài 2.374m và rộng 34m, có khả năng tiếp nhận loại máy bay ATR 72 trọng tải 26 tấn và các loại tương đương có áp suất bánh hơi 8kg/cm^2, lên xuống an toàn. Sân bay này trực thuộc cụm cảng hàng không miền Nam, việc điều hành bay rất thuận lợi, đảm bảo giao lưu nhanh chóng giữa Đà Lạt với các địa phương khác trong cả nước. Do nhu cầu đi lại của nhân dân ngày càng tăng nên hiện

nay, hàng ngày đều có chuyến bay từ Đà Lạt đi Thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại.

Với mục đích quân sự, chính quyền Sài Gòn đã cho xây dựng sân bay Cam Ly ở Đà Lạt. Trước năm 1975, sân bay này là một sân bay quân sự, nhưng từ ngày giải phóng đến nay không sử dụng, đường băng bị lấn chiếm, đào phá, các thiết bị hàng không bị mất mát. Hiện nay, sân bay Cam Ly đang được sửa chữa, mở rộng để cho các máy có trọng tải nhỏ có thể lên xuống được.

Tại Bảo Lộc có một sân bay tư nhân là sân bay Bít-sơ-nê (Bischené). Sân bay này có cơ cấu sơ sài, chỉ thực hiện được các chuyến bay của các máy bay nhỏ. Đến năm 1959-1960 được sửa chữa và tiếp tục tu bổ vào năm 1964 có thể tiếp nhận được các loại máy bay Caribou và C123. Trong thời kỳ chiến tranh, sân bay này được sử dụng làm sân bay quân sự cho máy bay trực thăng lên xuống. Đến nay, sân bay bị hư hỏng nặng, không còn sử dụng được.

Năm 1966, sân bay Lộc Phát được xây dựng phục vụ mục đích quân sự. Đây là sân bay dã chiến nên chất lượng thấp, bị xuống cấp nhanh. Đến nay sân bay này cũng không còn sử dụng.

Như vậy, trên địa bàn Lâm Đồng, trước đây đã có một số sân bay và đã từng hoạt động khá nhộn nhịp trong những năm chiến tranh. Những cơ sở ban đầu này tuy còn nhỏ bé và lạc hậu, song đó chính là tiền đề quan trọng trong định hướng khôi phục và phát triển giao thông hàng không ở Lâm Đồng trong những năm sắp tới.

Đường thuỷ

Qua những phát hiện khảo cổ học ở huyện Cát Tiên, các nhà khoa học cho rằng, cách đây hàng trăm năm, cộng đồng dân cư ở đây đã giao lưu với bên ngoài bằng đường sông Đồng Nai.

Do đặc điểm địa hình núi và cao nguyên nên hệ thống sông suối ở Lâm Đồng ít có giá trị giao thông. Ngay trên sông Đồng Nai, tuy là con sông lớn chảy qua địa bàn tỉnh nhưng trên sông có nhiều ghềnh thác và nước lên xuống theo mùa, nên giao thông chỉ thực hiện được trên những đoạn ngắn với những phương tiện nhỏ và thô sơ của cư dân vùng ven bờ sông. Giao thông đường sông trên sông Đồng Nai chỉ thực hiện được trên chiều dài khoảng 60km vào mùa khô và ở khu vực Cát Tiên là chủ yếu. Vào mùa mưa, nước từ thượng nguồn đổ dồn về nên nước chảy xiết và lòng sông có nhiều bãi đá hoặc ghềnh thác nguy hiểm nên giao thông bị hạn chế, chỉ có các bè mảng gỗ và tre nứa được khai thác và vận chuyển trên sông là khá

thuận lợi. Giao thông trên sông Đồng Nai giúp cho giao lưu hàng hoá giữa huyện Cát Tiên và tỉnh Bình Dương thêm thuận tiện.

VẬN TẢI

Thời kỳ trước năm 1975

Từ khi người Pháp thiết lập các tuyến đường giao thông, giao thương ngày càng phát triển để phục vụ cho xây dựng các công trình, vận chuyển hàng hoá hai chiều giữa Đà Lạt, Đồng Nai Thượng với Sài Gòn và các tỉnh miền Tây.

Tuyến đường xe lửa Phan Rang-Đà Lạt ban đầu chỉ chở hành khách hạng sang lên Đà Lạt nghỉ dưỡng. Sau 10 năm đi vào hoạt động, trên tuyến này, số khách là những người buôn bán và khách thường tăng nhanh và chiếm chủ yếu trong tổng số khách đi xe lửa. Nhu cầu chuyên chở hàng hoá, vật liệu xây dựng cho Đà Lạt ngày càng lớn, đòi hỏi phải nâng cấp các đầu máy, toa xe và đường ray để đáp ứng. Năm 1936, vận tải đường sắt đã thực hiện chuyên chở được 8.800 tấn vật tư và năm 1937 đã đạt 12.700 tấn. Xe lửa chở gạch từ Tháp Chàm và Dran, sắt thép, xi măng, ống nước và máy móc từ Sài Gòn; đồng thời, Đà Lạt còn nhận từ vùng đồng bằng gạo, gia súc và các hàng hoá cần thiết khác. Trong thời gian này, Đà Lạt và Đồng Nai Thượng đã có một số sản phẩm để trao đổi với các tỉnh khác thông qua việc chuyên chở bằng các loại phương tiện vận tải khác nhau. Chẳng hạn, xe lửa trong năm 1936 đã chở khỏi tỉnh 110 tấn chè, 20 tấn cà phê, và năm 1937 đã chở đi 160 tấn chè, 50 tấn cà phê, cùng các sản phẩm khác như rau, hoa và gỗ.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, người Pháp tăng cường xây dựng Đà Lạt và tỉnh Đồng Nai Thượng, nhu cầu chuyên chở vật liệu rất lớn nên hoạt động vận tải hàng hoá giữa Đà Lạt, Đồng Nai Thượng và các tỉnh đồng bằng phát triển mạnh mẽ hơn. Sản lượng rau, hoa, chè, cà phê của tỉnh tăng đáng kể so với trước năm 1939 đòi hỏi phải tăng cường công tác vận chuyển đi các nơi trong toàn quốc nhằm khắc phục sự khan hiếm hàng hoá do chiến tranh không thể vận chuyển từ Pháp sang.

Đồng thời với vận tải bằng xe lửa thì ô tô cũng đáp ứng phần khá quan trọng. Số lượng khách đến Đà Lạt và Đồng Nai Thượng bằng ô tô cũng rất lớn.

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, các hoạt động vận tải chủ yếu là chuyên chở lúa gạo, hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng từ các tỉnh đồng bằng đến và chở đi khỏi tỉnh những nông sản thế mạnh của địa phương như gỗ, chè, cà phê, rau, hoa. Đặc biệt, hàng năm, tới 80% sản lượng rau Đà Lạt được cung cấp cho Sài Gòn, khoảng 15% cho các tỉnh miền Trung và các nơi khác. Rau

được vận chuyển chủ yếu bằng đường bộ, một ít bằng máy bay gửi đến các tỉnh miền Trung. Năm 1974, lượng rau vận chuyển đi rất lớn, bình quân mỗi ngày từ Đà Lạt chở đi các nơi khoảng 280 tấn trong mùa mưa và 450 tấn trong mùa khô, ngày nhiều nhất tới 670 tấn và khi ít cũng không dưới 200 tấn.

Hoạt động vận tải hành khách theo thời gian cũng tăng lên nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu đi lại hàng ngày của nhân dân địa phương và du khách từ các nơi đến. Chỉ tính riêng số khách du lịch đến Đà Lạt trong năm 1962 cũng lên tới trên 400.000 lượt người.

Sân bay Liên Khương tham gia hoạt động vận tải hành khách và hàng hoá tuy với khối lượng vận chuyển không lớn so với vận tải bằng đường ô tô và đường xe lửa nhưng ý nghĩa của nó rất lớn bởi ưu điểm nổi bật của loại hình giao thông vận tải hiện đại này. Hàng năm, sân bay Liên Khương đã vận chuyển bình quân khoảng 20.000 hành khách, 300 - 400 tấn hàng hoá và 80 tấn bưu kiện.

Thời kỳ 1975 -2000

Từ sau ngày giải phóng, nền kinh tế của tỉnh Lâm Đồng được chú ý đầu tư phát triển trên cơ sở mở rộng khai thác thế mạnh đa dạng, với sự tăng lên nhanh chóng của nguồn lao động và sự tăng cường đầu tư của Nhà nước cũng như địa phương trên tất cả các lĩnh vực sản xuất. Mặt khác, nhu cầu đi lại của nhân dân và của du khách đến Lâm Đồng ngày càng lớn. Điều đó đòi hỏi ngành giao thông vận tải của tỉnh phải phát triển mạnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

Về phương tiện vận tải, trong những năm thời bao cấp, số lượng các phương tiện vận tải không nhiều, phần lớn lại cũ kỹ lạc hậu, bộ phận của quốc doanh chỉ chiếm phần nhỏ nên hoạt động vận tải rất hạn chế. Trong các loại phương tiện vận tải, phương tiện vận tải đường bộ chiếm ưu thế tuyệt đối. Ngoài ra, có một số phương tiện vận tải đường sông ít ỏi và tải trọng không đáng kể.

Từ những năm đầu đổi mới đến nay, ngành giao thông - vận tải Lâm Đồng đã có bước tiến quan trọng. Cùng với việc đẩy mạnh phát triển mạng lưới đường giao thông, ngành đã tổ chức sắp xếp lại hoạt động vận tải, chú trọng tăng cường các loại phương tiện vận tải cả về số lượng và chất lượng. Hoạt động vận tải đường bộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất và có tính chất áp đảo các loại hình vận tải khác. Tính đến ngày 31-12-1999, trên địa bàn toàn tỉnh, số phương tiện vận tải các loại tương đối lớn.

Vận tải đường bộ có 2.311 xe các loại chở hàng hoá với tổng trọng tải 8.564 tấn và 3.059 xe chở khách các loại với tổng số 21.868 ghế.

Vận tải đường sông có 31 thuyền, trong đó có 18 chiếc chở hàng hoá và 13 chiếc chở khách.

Với cơ chế đổi mới, hoạt động vận tải tập thể và cá thể được chú trọng phát triển nên phương tiện vận tải được đổi mới nhiều, cho phép nâng cao chất lượng phục vụ vận tải khách và hàng hoá. Tổng số đầu phương tiện vận tải do Nhà nước quản lý chỉ chiếm số lượng nhỏ với 80 xe chở hàng, 45 ô tô khách.

Về sản lượng vận tải, từ năm 1986, do có sự tăng cường đầu tư và sắp xếp lại tổ chức hoạt động của ngành nên vận tải hành khách và vận tải hàng hoá đều tăng, cơ bản đã đáp ứng vận chuyển hết và kịp thời các mặt hàng chủ yếu, hàng xuất nhập khẩu và nhu cầu đi lại trên địa bàn tỉnh. Khối lượng vận tải của khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng rất cao với 73,5% về vận tải hàng hoá và 97,6% về vận tải hành khách (*Bảng 1*).

Ngoài vận tải đường bộ và đường sông là chủ yếu, vận tải hành khách bằng đường hàng không trong những năm gần đây cũng đã phát triển, tuy số hành khách đi còn chưa nhiều. Hoạt động vận tải đường sắt mới chỉ thực hiện trên đoạn Đà Lạt - Trại Mát với mục đích du lịch, doanh thu không đáng kể.

Bảng 1: KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HOÁ TỈNH LÂM ĐỒNG

	Đơn vị tính	1996	1997	1998	1999	2000
1.Khối lượng vận chuyển:						
- Hành khách: trong đó						
+ Đường ô tô	nghìn người	4.381	4.854,3	5.183,8	5.406	6.177
+ Đường sông	-	97	191,7	74,5	145	123
- Hàng hoá: trong đó						
+ Đường ô tô	nghìn tấn	1.292	1.370	1.369,6	1.285,1	1.419
+ Đường sông	-	18	18	30,3	6,6	11
2.Khối lượng luân chuyển:						
- Hành khách: trong đó						
+ Đường ô tô	nghìn người.km	342.824	287.786	477.876	417.858	422.910
+ Đường sông	-	429	173	1.010	631	2.305
- Hàng hoá: trong đó						
+ Đường ô tô	nghìn tấn.km	123.554	162.976	219.334	189.651	233.633
+ Đường sông	-	439	145	341	50	58

BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG

Thời kỳ trước năm 1975

Cùng với việc thiết lập bộ máy thống trị tại Tây Nguyên, ngay trong những năm 1893 - 1920, chính quyền Pháp đã chú ý đến công tác thông tin liên lạc ở đây. Tuy nhiên, trong thời gian này, việc thông tin liên lạc của người Pháp chủ yếu được thực hiện bằng đường bộ, thông qua các đoàn khảo sát, mở đường, tiếp tế lương thực. Hoạt động bưu điện chỉ mới dần được hình thành cùng với sự thành lập Đà Lạt và Đồng Nai Thượng. Cũng từ năm 1930, để đảm bảo sự liên lạc của chi bộ Đảng Lâm Đồng, hoạt động thông tin liên lạc về phía cách mạng ở Lâm Đồng đã bắt đầu được hình thành. Từ đây, trên địa bàn tỉnh song song tồn tại các hoạt động thông tin liên lạc của chính quyền địch và hoạt động thông tin liên lạc về phía cách mạng.

Hoạt động thông tin liên lạc của chính quyền địch

Vào những năm 1940-1950, ở Đồng Nai Thượng và Đà Lạt đã có hai bưu cục chính là bưu cục Djiring và bưu cục Đà Lạt. Hoạt động của các bưu cục này gồm các lĩnh vực chuyển tiền, bưu vụ và nghiệp vụ phát hành.

Bưu cục Đà Lạt, trước khi được Uỷ ban nhân dân cách mạng Lâm Viên tiếp quản, thường được gọi là "nhà dây thép". Bưu cục này khi ấy đã thực hiện các hoạt động bưu chính như chuyển thư, chuyển tiền,... Hàng ngày, bưu cục dùng phu trạm đi bộ hoặc xe đạp để phát thư tới tận lý trưởng. Tại bưu cục này đã lắp đặt một tổng đài từ thạch 20 số và một máy điện thoại vỏ gỗ treo tường hoặc để bàn. Bộ phận vô tuyến được đóng trên đài phát tín ở đường Võ Tánh (nay là đường Bùi Thị Xuân) lúc này có 2 máy in chữ chuyển bằng tần số để liên lạc với Sài Gòn và Nha Trang. Với hai trụ sở thông tin liên lạc này, chính quyền Pháp có thể đảm bảo giữ liên lạc giữa Đà Lạt - Đồng Nai Thượng với Sài Gòn và vùng đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.

Trước năm 1947, bưu cục B'Lao là một bưu cục phụ trực thuộc bưu cục Djiring. Theo sự vụ văn thư số 180/1131 ngày 25-11-1947 của Nha Giám đốc Bưu điện, bưu cục B'Lao được hoạt động về ngân khoản hữu hạn kể từ ngày 1-12-1947. Với chức năng là một bưu cục hữu hạn nên việc gửi tiền bạc bị hạn chế mức tối đa 500 đồng trong nước và 5.000 phờ-răng gửi đi Liên hiệp Pháp, những bưu phiếu trên 500 đồng không lãnh được tại B'Lao, muốn gửi một lúc 10.000 đồng thì phải gửi 20 bưu phiếu, mỗi phiếu 500 đồng, hoặc phải đi Đà Lạt hay Djiring mới lãnh hoặc gửi được. Trụ sở của bưu cục B'Lao rất đơn sơ, chỉ có một ngôi nhà ván lợp tôn, nằm cạnh

Trung tâm Thực nghiệm nông học B'Lao (Trường trung học kỹ thuật và dạy nghề Bảo Lộc hiện nay).

Từ năm 1956, do dân cư trong vùng B'Lao càng đông đúc hơn thời kỳ trước, kinh tế được mở mang, nên Nha Giám đốc Bưu điện Nam Phần và Cao nguyên Trung Phần đã quyết định cho bưu cục B'Lao chuyển thành bưu cục chính để đáp ứng phục vụ nhu cầu ngày càng cao của dân cư về thư tín, tiền bạc, điện thoại.

Đặc biệt, năm 1958, tỉnh lỵ Lâm Đồng đã chuyển từ Di Linh về Bảo Lộc nên nhu cầu về các hoạt động bưu điện gia tăng nhanh. Ngày 1-1-1960, bưu cục B'Lao được đổi tên thành bưu cục Bảo Lộc và thông báo cho Văn phòng Liên hiệp Bưu chính quốc tế tại Thụy Sĩ để sửa đổi trong danh mục bưu cục quốc tế. Đồng thời, trụ sở của bưu cục này đã được xây dựng mới và bắt đầu đưa vào sử dụng từ ngày 1-6-1961.

Hoạt động của bưu cục Bảo Lộc ngày càng nhộn nhịp, doanh thu ngày càng tăng, với khoản thu lớn gấp nhiều khoản ngân phiếu phải trả. Mỗi ngày đều đặn có một chuyến xe thư đi Sài Gòn và một chuyến xe thư về Đà Lạt qua Di Linh.

Nhu cầu về các hoạt động bưu điện ngày càng tăng và mở rộng ra cả ở nhiều vùng nông thôn. Đến năm 1965, ở Bảo Lộc có 8 bưu trạm xã kinh doanh trên lĩnh vực bán tem, nhận và phát thư tín là các bưu trạm: Thiện Lạc, Tân Lạc, Tân Phát, An Lạc, Tân Thanh, Quần Lạc, Châu Lạc, Phước Lạc.

Về điện tín, điện thoại ở Bảo Lộc, đến năm 1965, vẫn còn dùng máy Morse để chuyển và nhận điện tín. Hệ thống điện thoại ở đây chỉ có 50 thuê bao, phần lớn là của các công sở. Biên chế của bưu cục Bảo Lộc cũng rất ít, trước năm 1956 chỉ có một trưởng ty và một nhân viên, đến khi được chuyển thành bưu cục chính, số nhân viên có tăng lên, nhưng đến năm 1965 cũng chỉ gồm một trưởng ty, một kiểm công, một thư ký, một bưu tá, một điện thoại viên và hai nhân công.

Từ năm 1965 trở đi, Mỹ - ngụy ra sức đánh phá cách mạng, lập nhiều căn cứ quân sự ở Lâm Đồng và Tuyên Đức. Hệ thống thông tin liên lạc từ đấy cũng được tăng cường và ngày càng hiện đại, phục vụ mục đích quân sự. Tính đến trước năm 1975, ngành bưu điện Lâm Đồng đã thiết lập được hệ thống mạng thông tin với nhiều tổng đài quan trọng như tổng đài từ thạch 80 số ở Bảo Lộc, tổng đài từ thạch 20 số ở thị trấn Dran, tổng đài Pentacofa-1000 dung lượng 500 số, trạm Tropo Cầu Đất. Ngoài ra, riêng tại Đà Lạt đã có máy thu Motorola đặt ở số 16 Yersin (nay là đường Trần Phú) và có mạng điện báo tại khu vực Thông thiên học với thiết bị LMT-200W,

400W, 1000W dùng điện báo Morse, teletip (máy Loren).

Hoạt động thông tin liên lạc của cách mạng

Thời kỳ 1930 - 1954

Tháng 4-1930, tại buồng số 2 trên tầng gác nhà xe khách sạn Palace, chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên của tỉnh Lâm Đồng được thành lập. Để đảm bảo liên lạc với các tổ chức cấp trên và sự chỉ đạo cách mạng ở địa phương, công tác thông tin liên lạc đã được quan tâm đặc biệt. Bên cạnh những người được tổ chức phân công làm công tác thông tin liên lạc chuyên nghiệp, mỗi chiến sĩ cách mạng đều là những chiến sĩ giao liên.

Đêm 21-8-1945, tại Đà Lạt, Uỷ ban khởi nghĩa tỉnh Lâm Viên được thành lập và quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 23-8-1945. Các chiến sĩ thông tin liên lạc đã chạy đua với thời gian, bí mật tổ chức lực lượng và phổ biến kế hoạch. Đội giao thông liên lạc đã chuyển vũ khí, khẩu hiệu cùng hàng trăm tài liệu, mệnh lệnh, kế hoạch chiến đấu của Uỷ ban khởi nghĩa đến từng đơn vị. Do chuẩn bị chu đáo và thời cơ cách mạng đã chín muồi, cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi, Uỷ ban nhân dân cách mạng Lâm Viên đã tiếp quản bưu điện Đà Lạt và bộ phận vô tuyến điện.

Tháng 9-1945, Pháp trở lại đánh chiếm Đông Dương, nhân dân cả nước nói chung và nhân dân Lâm Viên, Đồng Nai Thượng nói riêng lại bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp. Từ đấy, các đội thông tin liên lạc lại tiếp tục phục vụ kháng chiến. Các tổ thông tin liên lạc phải hoạt động bí mật và chia làm nhiều hướng, tổ chức các đường dây bất hợp pháp trong nội thành Đà Lạt và từ Đà Lạt đến Cầu Đất, đi Ninh Thuận. Từ ngày 16-11-1945, Nhật đã chiếm đóng Djiring, làm cho hệ thống liên lạc với cấp trên bị gián đoạn nên mọi công tác tổ chức và chỉ đạo đều do Uỷ ban nhân dân hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng tự lo liệu và giải quyết.

Từ năm 1945 đến năm 1950, trên chiến trường hai tỉnh ngày càng khó khăn ác liệt, các tổ chức giao thông liên lạc rất tích cực hoạt động và đã có nhiều đóng góp cho cách mạng, nhưng do phương tiện thô sơ, phải đi xe đạp hoặc đi bộ để chuyển công văn tài liệu, lại bị địch lùng sục và kiểm soát gắt gao nên công tác liên lạc thông tin thường bị đứt quãng.

Sau năm 1950, nhiều hình thức liên lạc, nhiều đường giao liên có phương tiện liên lạc hiện đại được mở ra, lực lượng phát triển mạnh đã đóng góp nhiều thành tích cho cuộc kháng chiến. Cuối năm 1951, Ban Thông tin Liên lạc Trung đoàn 812 đã chuyển máy thu phát Sehnel, máy 694 thu

được của địch trong trận Bàu Sen (Bình Thuận) lên Đà Lạt, giúp cho Thị uỷ Đà Lạt và Phân ban cán sự miền Tây Bắc Lâm Đồng nắm bắt kịp thời sự chỉ đạo của cấp trên và Trung ương, tiếp thu các chủ trương, đường lối của Đảng, từ đó chỉ đạo chiến trường vững vàng và phù hợp với đường lối kháng chiến toàn quốc hơn. Vì vậy, mặc dù bị đánh phá ác liệt, nhưng phong trào kháng chiến ở Đà Lạt và vùng Tây Bắc Lâm Đồng từ năm 1952 trở đi đã từng bước ổn định và đi lên.

Thời kỳ 1954 - 1975

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc, nhân dân cả nước lại tiếp tục cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ vì độc lập dân tộc. Trong thời kỳ mới, hoạt động thông tin liên lạc được củng cố lại tổ chức, phát triển lực lượng và chuẩn bị xây dựng tuyến hành lang chiến lược Nam Tây Nguyên và hình thành đường hành lang giữa Nam Tây Nguyên với Nam Trung Bộ. Đến cuối năm 1960, các tuyến hành lang này cơ bản đã được hình thành. Đó là đóng góp to lớn của lực lượng làm công tác giao - bưu - vận, giúp cho Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta đến thắng lợi hoàn toàn.

Từ giữa năm 1965, địch tập trung càn quét, đánh phá vùng mới giải phóng và vùng căn cứ cách mạng. Để đối phó với chiến lược "chiến tranh cục bộ", Đảng bộ Tuyên Đức và Lâm Đồng tập trung chỉ đạo lực lượng giao bưu và thông tin liên lạc, xây dựng, phát triển hệ thống hành lang của hai tỉnh theo đòi hỏi của tình hình mới. Ngoài việc hình thành các trạm với nhiệm vụ đưa đón cán bộ, vận chuyển tài liệu, vũ khí, thông tin liên lạc, hệ thống thông tin liên lạc bằng vô tuyến cũng được hình thành, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc liên lạc và chỉ đạo cách mạng ở địa phương. Đồng thời, trong những năm này, tại thị xã Đà Lạt, hệ thống liên lạc hợp pháp cũng được tổ chức theo từng hệ như học sinh, sinh viên và các tổ chức công khai.

Thất bại trong "chiến tranh cục bộ", Mỹ chuyển sang chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Trong giai đoạn mới này, Tỉnh ủy Lâm Đồng và Tuyên Đức rất coi trọng đến công tác hành lang và thông tin liên lạc, do đó các trạm thông tin được tăng cường, ngoài đường hành lang bộ còn mở tuyến thuỷ dọc sông Đồng Nai lên Phước Long. Từ năm 1973, địch tiếp tục bình định bên trong và mở nhiều cuộc hành quân càn quét lấn chiếm. Công tác hành lang, thông tin liên lạc phục vụ chiến đấu tiếp tục phát triển theo đòi hỏi mới của cách mạng. Các cán bộ, chiến sĩ hành lang, thông tin liên lạc và các cơ sở cách mạng trong

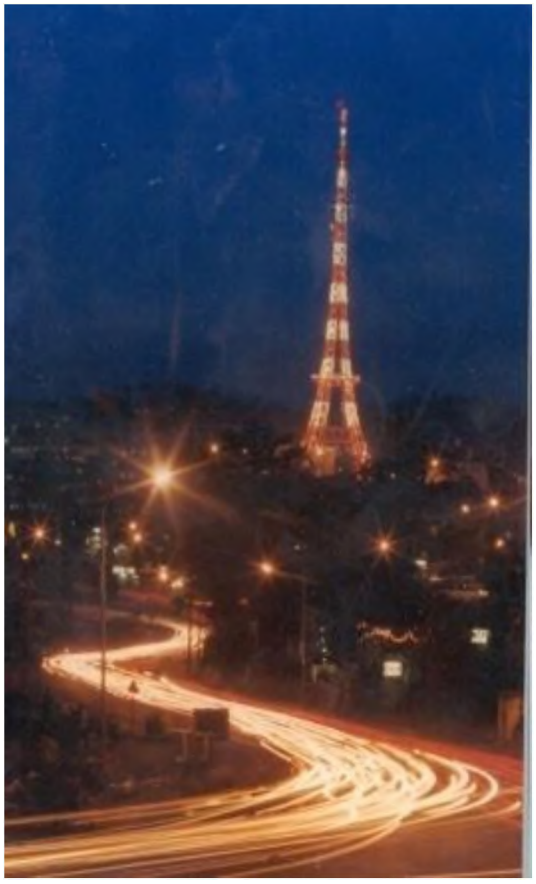
vùng địch kiểm soát đã kiên trì chịu đựng và vượt qua mọi khó khăn, gian khổ.

Thời kỳ 1975 – 2000

Sau ngày giải phóng, chính quyền đã tiếp quản cơ sở vật chất của chế độ cũ và tổ chức bộ máy thông tin liên lạc kịp thời phục vụ việc chỉ đạo của Tỉnh uỷ, Uỷ ban Quân quản và các cấp, ngành trong tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 15-8-1976, bưu điện Lâm Đồng được thành lập. Từ cơ sở vật chất ban đầu rất hạn chế, đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật thiếu và yếu, bưu điện tỉnh đã nhanh chóng củng cố tổ chức bưu điện huyện, thành phố Đà Lạt và các trung tâm. Đến cuối năm 1976, hoạt động thông tin liên lạc đã đi dần vào nề nếp, chất lượng phục vụ được nâng cao và một số nghiệp vụ mới đã được mở như thư chuyển tiền hai chiều đến các tỉnh phía Nam và một chiều ra các tỉnh phía Bắc. Cũng trong năm 1976, ba bưu cục khu vực mới được mở thêm là Cầu Đất, Nam Ban và Lộc Thiện.

Để đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu thông tin liên lạc của tỉnh trong giai đoạn mới, bưu điện Lâm Đồng đã cố gắng rất nhiều trong hoạt động xây dựng cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị ngày càng hiện đại. Nếu trong những năm đầu sau ngày giải phóng, việc liên lạc giữa Lâm Đồng với Trung ương và các tỉnh bạn không liên tục và phải qua hệ thống viễn thông quân đội, thì đến cuối những năm 1970, Lâm Đồng đã xây dựng được đường



Tháp vi ba

dây điện thoại từ Bảo Lộc đến Xuân Lộc, nối liền với hệ thống thông tin đường trục quốc lộ 1A. Đồng thời, bưu điện tỉnh đã tổ chức được mạng lưới vô tuyến điện sóng ngắn với Trung ương, với một số tỉnh bạn và với Căm-pu-chia cũng như cả các huyện trong tỉnh. Ngoài ra còn có đường Morse âm thanh ở tỉnh, huyện và các bưu cục trọng điểm chuyên dùng để nhận và chuyển điện báo.

Năm 1980, hai bưu cục Đạ Huoai và Lạc Dương được thành lập. Từ đó, các hoạt động thông tin liên lạc ở hai huyện này cũng có sự chuyển biến tích cực. Năm 1983 đã kéo được điện thoại từ Mađagui vào Đạ Tẻh, đảm bảo liên lạc thông suốt từ Đà Lạt đến Đạ Tẻh.

Hai bưu cục Đà Lạt và Bảo Lộc được tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại để xây dựng thành hai đầu mối trung tâm thông tin của tỉnh Lâm Đồng.

Tại Đà Lạt, đã đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cho Trung tâm Điện báo – Điện thoại, trang bị các tổng đài riêng có dung lượng khá cho Uỷ ban nhân dân tỉnh, Tỉnh uỷ, Công an tỉnh, Bệnh viện tỉnh, phối hợp giữa tự động hoá, bán tự động và thủ công.

Ở Bảo Lộc, đường dây thông tin cũng được toả ra khắp các công, nông, lâm trường và đưa cụm tổng đài xuống các xã Lộc Phát và Lộc Nga.

Đến năm 1985, trên toàn tỉnh, đã hình thành một mạng lưới thông tin điện chính với 245km đường dây cấp một liên tỉnh, 297km đường dây cấp hai nội tỉnh và 297km đường dây cấp ba nội thành, nội huyện và hệ thống trang thiết bị khá lớn gồm 17 đầu tải ba, 44 máy vô tuyến điện sóng ngắn, 8 đầu máy teletip, 42 tổng đài các loại và 1.773 máy điện thoại đang sử dụng trên toàn mạng lưới. Với hệ thống thông tin điện chính đã được khôi phục, cải tạo và phát triển, từ năm 1976 đến năm 1985, Bưu điện Lâm Đồng đã nhận chuyển phát được 12.373.438 tiếng điện báo và 2.821.231 đơn vị đàm thoại đường dài. Thông qua tổ chức liên điện quốc tế, Bưu điện Lâm Đồng đã đảm bảo thông tin liên lạc ra nước ngoài.

Toàn tỉnh có hai đường thư liên tỉnh từ Đà Lạt - Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Lạt - Nha Trang với một chuyến/ngày đều đặn. Ngoài ra, nhờ có sự tham gia liên bưu quốc tế của hai trung tâm bưu cục Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, Bưu điện Lâm Đồng còn chấp nhận chuyển phát bưu kiện, bưu phẩm nước ngoài cho nhân dân.

Mạng lưới thông tin liên lạc ở Lâm Đồng đến cuối 1985 đã được tổ chức khá tốt trên diện rộng, hầu hết các xã đã có trạm bưu điện xã và 100% số huyện có đường điện thoại riêng.

Từ năm 1986, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp được xóa bỏ, ngành bưu điện tỉnh Lâm Đồng chuyển sang một bước phát triển mới và đặc biệt là thực hiện chiến lược tăng tốc của toàn ngành.

Đến năm 1992, mạng lưới truyền dẫn của Bưu điện Lâm Đồng vẫn là tải vi ba 12 đường, 3 đường và 1 đường. Mạng chuyển mạch ở các

huyện là tổng đài cơ điện của Mỹ, Cộng hòa Dân chủ Đức và Liên Xô, dung lượng từ 1.800 đến 2.000 số. Mạng cáp chủ yếu là tận dụng.

Thời kỳ 1992 - 1995, Bưu điện tỉnh đã tích cực huy động mọi nguồn vốn để đầu tư phát triển mạng lưới, thiết bị kỹ thuật và xây dựng cơ sở vật chất cho các bưu điện huyện.

Ở Đà Lạt, từ cuối năm 1992, mạng truyền dẫn số đã được đưa vào hoạt động, tạo điều kiện mở rộng liên lạc thông tin nội tỉnh và liên tỉnh với chất lượng tốt. Mặt khác, cùng với việc triển khai các kỹ thuật trên mạng, từ đầu năm 1992, được sự đầu tư của ngành, đặc biệt là sự giúp đỡ của Bưu điện thành phố Hà Nội, Ban Thông tin Quân khu V, Bưu điện Lâm Đồng đã đầu tư thay thế cải tạo một số mạng cáp Đà Lạt, Bảo Lộc và các huyện Lâm Hà, Đạ Huoai, Đức Trọng, Di Linh để đồng bộ với việc lắp đặt và phát huy tốt chất lượng, dung lượng của các tổng đài, đồng thời trang bị nguồn dự phòng. Sang năm 1993, mạng cáp nội hạt được tập trung đầu tư nâng cấp trên 120km với các loại cáp từ 20 đến 600 đôi. Đặc biệt, cũng trong năm 1993, ngoài duy trì tốt mạng gentex Đà Lạt, Bảo Lộc, mạng telex qua tổng đài điện tử T900, đã đưa mạng viba số vào khai thác, chuyển kênh khai thác điện báo lên mạng viba và cáp quang, do đó chất lượng thông tin được nâng lên một bước.

Tính đến cuối năm 1994, Bưu điện Lâm Đồng đã hoàn thành trang bị hệ thống viba đến tất cả các huyện trong tỉnh và đạt tỷ lệ 1,16 máy/100 dân (trong khi tính bình quân của cả nước chỉ có 0,57 máy/100 dân).

Những năm từ 1996 đến nay, Bưu điện tỉnh càng khẳng định xu thế phát triển vững mạnh của mình, tiếp tục đầu tư hơn nữa để nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật đạt trình độ tiên tiến nhất như mở rộng các tuyến cáp quang, đưa vào sử dụng mạng điện thoại di động ở một số vùng, máy nhắn tin trong toàn tỉnh, và từ năm 1998, đã bắt đầu sử dụng Phone card và mạng Internet. Năm 2000, tổng số máy điện thoại trên địa bàn tỉnh đạt 45.417 máy.

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 30 bưu cục khu vực, 10 bưu cục quận huyện, 1 bưu cục trung tâm và 41 điểm bưu điện văn hoá xã, 138/138 số xã, phường, thị trấn đã được trang bị điện thoại. Tuy là một tỉnh miền núi nhưng Lâm Đồng là một trong số các tỉnh và thành phố có ngành bưu chính - viễn thông phát triển nhất cả nước với công nghệ hiện đại và giá trị sản xuất tăng nhanh. Đó là một thuận lợi lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng nói chung và Đà Lạt nói riêng.

Với công lao đóng góp của ngành đối với sự nghiệp cách mạng, Bưu điện tỉnh Lâm Đồng đã được Nhà nước tuyên dương danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang" ngày 8-11-2000.

ĐIỆN LỰC

Thời kỳ trước năm 1975

Cùng với việc xây dựng Đà Lạt thành một trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng, ngay từ những năm đầu thế kỷ này, người Pháp đã quan tâm đến việc xây dựng tại đây một cơ sở năng lượng để cung cấp điện cho nhu cầu sinh hoạt của người dân. Với Đà Lạt, nguồn thuỷ năng tuy không lớn nhưng đó chính là một lợi thế có thể khai thác tốt. Ngoài các trạm thuỷ điện nhỏ có quy mô gia đình được các chủ đồn điền người Pháp lập nên ở Cam Ly, từ năm 1918, nhà máy nhiệt điện ở Đà Lạt[1] được xây dựng và đến năm 1927 đã được xây dựng lại. Tuy nhiên, suốt trong những năm 1928 - 1972, sau nhiều lần trang bị thêm máy để nâng công suất phát điện, nhưng đến năm 1972, tổng công suất của nhà máy chỉ đạt 4.240kW, không đủ điện đáp ứng nhu cầu sử dụng của số dân Đà Lạt ngày càng tăng.

Sau nhiều lần khảo sát, người Pháp đã nhận thấy cần phải khai thác nguồn thuỷ năng của vùng cao nguyên Lang Bian này, nên từ năm 1943 đã xây dựng nhà máy thuỷ điện Ankroet, và đến năm 1944, nhà máy bắt đầu hoạt động, có công suất thiết kế 3.200kW. Điện sản xuất ra được truyền tải về Đà Lạt bằng tuyến đường dây 6,6kV dài 13km.

Ngoài vùng Đà Lạt thì ý đồ khai thác nguồn thuỷ năng ở các địa bàn khác trong tỉnh Lâm Đồng cũng được các chuyên gia trong và ngoài nước rất chú ý và họ đã đưa ra nhiều dự án khai thác cụ thể. Cuối cùng, phương án xây dựng hồ nước nhân tạo tại Đơn Dương làm nguồn cấp nước chạy máy phát điện tại nhà máy điện Sông Pha dưới chân đèo Ngoạn Mục đã được phê duyệt với tổng kinh phí 49 triệu USD. Công trình này do người Nhật xây dựng từ năm 1961 và hoàn thành năm 1964. Nhà máy điện Sông Pha được trang bị các máy móc vào loại tối tân nhất thời bấy giờ do các hãng của Nhật chế tạo. Tổng công suất thiết kế của nhà máy là 160 MW. Điện từ nhà máy được truyền tải chủ yếu về Thủ Đức để phục vụ nhu cầu về điện cho Sài Gòn – Thủ Đức, một phần cung cấp cho Đà Lạt và vùng phụ cận.

Trong những năm 1963 - 1965, nhà máy hoạt động mạnh nhất và cung cấp điện đều đặn cho Sài Gòn - Thủ Đức. Đến tháng 5-1965, chiến tranh

[1] Trạm Duy Tân hiện nay.

làm cho đường dây cao thế 230kV từ Đa Nhim đi Thủ Đức bị hư hỏng nên điện sản xuất từ nhà máy chỉ còn cung cấp cho Đà Lạt và các vùng Phan Rang, Cam Ranh với sản lượng điện giảm đi rất nhiều so với trước đó. Đặc biệt, từ tháng 11-1967 đến cuối năm 1971, do hai ống thủy áp dẫn nước xuống nhà máy điện bị hư hỏng nên phải ngừng hẳn để sửa chữa.

Điện sản xuất từ các nhà máy điện Sông Pha và Suối Vàng, từ sau năm 1965, vẫn cung cấp cho Đà Lạt với sản lượng khoảng 1,2 triệu kWh hàng tháng, trong đó 1 triệu kWh từ nhà máy điện Sông Pha và 0,2 triệu kWh từ nhà máy điện Suối Vàng. Hệ thống truyền tải điện hồi đó có các đường dây trung thế tuyến Càn Rang - Đà Lạt 31,5kV dài 23km, tuyến Suối Vàng - Đà Lạt 6,6kV dài 13km và đường dây 3,3kV dài 23km, đường dây hạ thế 110V và 220V dài 61km, đường dây hỗn hợp dài 2km.

Về mặt tổ chức hoạt động, Trung tâm Điện lực Đà Lạt được chuyển giao cho Công ty Điện lực Việt Nam từ ngày 1-1-1968.

Trong những năm đầu thập kỷ 70, điện được sử dụng ở hầu hết các khu phố của Đà Lạt, trừ những nơi xa trung tâm. Tổng số điện tiêu thụ hàng tháng tại Đà Lạt khoảng 850.000 kWh, trong đó sinh hoạt 480.000 kWh, cho công nghiệp 20.000kWh, công cộng 252.000 kWh, người nước ngoài 12.000 kWh và hợp tác xã nông thôn 45.000 kWh. Tỷ lệ thất thoát điện khá lớn, khoảng 22,4%. Nhìn chung, trong thời kỳ này, điện sản xuất ra đã đáp ứng đủ cho nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng tại Đà Lạt, còn các địa bàn khác trong tỉnh chưa có hệ thống lưới điện nên ảnh hưởng nhiều đến phát triển sản xuất và cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân.

Thời kỳ 1975 - 2000



Điện về buôn làng

Từ sau ngày giải phóng đến tháng 9-1976, trên địa bàn tỉnh



Cửa xả lũ hồ Đa Nhim

Lâm Đồng có hai đơn vị quản lý điện trực thuộc Tổng cục Điện lực miền Nam là Trung tâm Điện lực Đà Lạt – Tuyên Đức và Trung tâm Điện lực Bảo Lộc (gồm cả Chi nhánh Điện lực Di Linh). Đến ngày 15-9-1976, Sở Quản lý Phân phối điện Lâm Đồng được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai trung tâm điện lực Đà Lạt và Bảo Lộc. Ngành điện lực Lâm Đồng đã gặp nhiều khó khăn trước tình hình lưới điện và nguồn điện cũ nát, chắp vá và không ổn định, mâu thuẫn giữa cung và cầu rất gay gắt. Tuy nhiên, với sự nỗ lực rất lớn của ngành, những năm sau đó đã xây dựng được một số công trình về phát triển lưới điện đem lại hiệu quả kinh tế, chính trị và xã hội như: năm 1979, điện hoá vùng kinh tế mới Hà Nội; năm 1980, điện hoá các vùng rau Đà Lạt. Năm 1989, điện hoá huyện Lâm Hà.

Từ năm 1990 đến nay, với chủ trương và chính sách đổi mới, nguồn điện và lưới điện được phát triển nhanh chóng. Hệ thống truyền tải đến các huyện được củng cố lại và xây dựng mới ở các huyện phía Nam. Điện đã dần dần được đưa vào vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế mới, tạo động lực thúc đẩy kinh tế và góp phần cải tạo bộ mặt nông thôn ở các vùng này. Đây là giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ nhất của Điện lực Lâm Đồng, chấm dứt thời kỳ thiếu điện vẫn diễn ra hàng năm trước đây và tập trung vào công tác cải tạo phát triển, nâng cao ý thức kinh doanh phục vụ.

Trong những năm 1990-1996, Điện lực Lâm Đồng đã lắp đặt thêm 47.700 KVA máy biến thế trung gian và xây dựng vận hành hơn 400km đường dây cao thế, gần 100km đường dây trung thế, đưa tổng chiều dài đường dây các loại lên 1.581km. Mạng lưới điện được mở rộng nên lượng điện tiêu thụ hàng năm ngày càng tăng và

năm 1996 sản lượng điện tiêu thụ trong tỉnh đã tăng hơn gấp 10 lần so với năm 1975. Cơ cấu sử dụng điện cũng có sự chuyển biến rất rõ theo hướng tăng lượng điện cho các ngành sản xuất. Nếu năm 1977, điện cho tiêu dùng chiếm 76% và cho sản xuất chỉ có 24% tổng sản lượng điện tiêu thụ, thì gần đây tỷ lệ tương ứng là 60% và 40%.

Với việc xây dựng lắp đặt trạm biến áp 25.000 KVA – 230/35KV tại Bảo Lộc, ngành điện lực có điều kiện thuận lợi đưa điện lưới về các huyện phía Nam của tỉnh. Nhiệm vụ điện hoá các vùng tiếp tục được đẩy mạnh. Năm 1990, điện hoá hai huyện Bảo Lộc và Di Linh; năm 1992, điện hoá huyện Đạ Huoai.

Nguồn điện cung cấp cho Lâm Đồng lấy từ hệ thống điện lực miền Nam thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam và được truyền tải từ nhà máy điện Đa Nhim và nhà máy thủy điện Suối Vàng là chủ yếu. Ngoài ra, tại Càn Rang, Bảo Lộc và Di Linh còn có các cụm máy Diesel hoạt động để chủ động đáp ứng một phần nhu cầu điện của khu vực. Tại Đà Lạt, nhà máy Diesel không còn hoạt động.

Hiện nay, các nguồn thuỷ điện được duy trì, sửa chữa tốt, đạt công suất thiết kế và nguồn Diesel cũng được bảo trì tốt, hàng năm phát hỗ trợ hệ thống vào mùa khô. Tổng công suất lắp đặt của các nhà máy điện trong tỉnh hiện nay đạt 7,865 MW, có thể hoạt động với công suất 6,7 MW. Sản lượng điện phát ra năm 2000 đạt 28,081 triệu kWh.

Hiện nay, nhà máy thủy điện Hàm Thuận đang trong giai đoạn xây dựng, sẽ hoàn thành và phát điện vào năm 2001; nhà máy thủy điện Đại Ninh đang được khảo sát, chuẩn bị đầu tư. Sau khi hoàn thành các công trình này, cơ sở năng lượng của tỉnh Lâm Đồng sẽ vững mạnh hơn nhiều là động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tốt thế mạnh về kinh tế của địa phương.

Mạng lưới truyền tải điện được chú ý cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới. Một số tuyến quan trọng nhất là đường dây 220kV Đa Nhim – Bảo Lộc dài 110km, đường dây 66kV Đa Nhim - Đà Lạt dài 33km, đường dây 31,5kV Đa Nhim – Càn Rang – Đà Lạt – Nam Ban và Đà Lạt – Suối Vàng dài tổng cộng khoảng 70km, đường dây 35kV Bảo Lộc – Di Linh dài gần 30km và từ Bảo Lộc đi Đạ Huoai dài 44km. Từ các trạm, điện được dẫn về các địa phương theo mạng lưới phân phối với tổng chiều dài đường dây các loại 0,2-15kV đạt khoảng hơn 700km. Với hệ thống này, hiện nay 11 trên 11 huyện, thị xã, thành phố và đại bộ phận các xã đã có điện lưới quốc gia, tốc độ tiêu thụ điện bình quân tăng 18-20% hàng năm, trong đó ánh sáng sinh hoạt tăng nhanh và chiếm 50% tổng điện năng tiêu thụ (*Bảng 2*).

Bảng 2: CÁC NGUỒN ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Nhà máy	Công suất thiết kế (MW)	Công suất hoạt động (MW)
Thủy điện Suối Vàng	3,100	3,100
Thủy điện Lộc Phát	0,600	0,600
Diesel Bảo Lộc	3,000	2,300
Diesel Di Linh	0,565	0,300
Diesel Càn Rang	0,600	0,400
Tổng cộng	**7,865**	**6,700**

Trong thời gian gần đây, ngành điện lực Lâm Đồng đã tăng cường cơ sở vật chất chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách để đưa điện về các huyện, đặc biệt là các huyện phía Nam và các vùng sâu, vùng xa, góp phần phát triển kinh tế và xây dựng nông thôn theo yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang diễn ra trên cả nước. Đến ngày 31-12-2000 có 126/138 xã, phường trên toàn tỉnh đã có điện, còn lại 5 xã của Lạc Dương, 4 xã của Bảo Lâm và 3 xã của Đạ Huoai chưa có điện.

Lâm Đồng là tỉnh có nguồn thuỷ năng khá dồi dào, xu hướng phát triển thủy điện vừa và nhỏ ở các vùng có điều kiện sẽ rất thích hợp và đạt hiệu quả cao về cả kinh tế và xã hội. Đồng thời, nhu cầu điện hoá trên địa bàn tỉnh là rất lớn. Đó chính là những điều kiện thuận lợi để ngành điện lực Lâm Đồng không ngừng phát triển.



Hồ Đa Nhim



CHƯƠNG VI
TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

TÀI CHÍNH

Thời kỳ trước năm 1954

Trong quá trình xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp từng bước đặt ách thống trị về mọi mặt lên đất nước ta, trong đó có chính sách tài chính. Người Pháp đã từng bước lấn tới, rồi thâu tóm mọi hoạt động tài chính của các vua quan nhà Nguyễn, thành lập "chế độ đồng hoá quan thuế" giữa nước Pháp và 3 xứ Bắc Trung Nam ở Việt Nam, sau đó là thống nhất chế độ tài chính cả 5 xứ Đông Dương; ban hành chế độ ngân sách Nhà nước Đông Dương để Đông Dương tự trang trải mọi chi phí và hàng năm còn phải nộp về cho ngân sách Nhà nước Pháp. Tất cả các tỉnh và thành phố đều có các sở tài chính.

Nguồn thu thuế của ngân sách Đông Dương trên địa bàn Lâm Đồng thời Pháp thuộc không đáng kể vì đây là vùng đất mới khai phá. Tuy vậy, chính sách thuế thời kỳ này cũng đã làm cho người dân bản địa và đồng bào Kinh di cư đến lập nghiệp chịu nhiều khổ sở, đặc biệt là các loại thuế đinh và thuế điền thổ. Qua chế độ thuế, phu, người Pháp đã biến quyền sở hữu đất đai của đồng bào dân tộc trở thành quyền sở hữu của Nhà nước thuộc địa. Ngoài ra, để cung ứng nguồn nhân lực cho các đồn điền của các nhà tư sản Pháp và mở đường giao thông, những người có danh sách đóng thuế đinh phải đi dân công mỗi năm 2 kỳ (mỗi kỳ từ 15 đến 20 ngày).

Chính sách thuế của thực dân Pháp ngày càng hà khắc gây phẫn uất trong dân chúng. Đặc biệt, vào đầu năm 1930, nước Pháp và cả Đông Dương đều bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, chính quyền thực dân tăng cường sa thải công nhân, tăng giờ làm, hạ lương và tăng thuế. Phong trào đấu tranh chống Pháp đã nổi lên, tối 30-4-1930, cờ đỏ búa liềm treo ở chợ Đà Lạt, Cầu Đất; nhiều nơi rải truyền đơn chống Pháp với khẩu hiệu: *Đánh đổ đế quốc phong kiến, tịch thu ruộng đất của Pháp, địa chủ; hủy bỏ thuế chợ, thuế thân; thực hiện ngày làm tám giờ; Đảng Cộng sản Việt Nam muôn năm! Liên bang Xô Viết, thành trì của cách mạng thế giới muôn năm!*

Đặc biệt là phong trào của hai thủ lĩnh K'Voai và K'Nhòi bắt đầu từ Djiring sau lan rộng đến hầu hết các

địa bàn, có nội dung chống Pháp, chống cướp đất của đồng bào, chống bắt đi phu, đóng thuế. Phong trào này bị người Pháp đàn áp dã man, hai thủ lĩnh K'Voai và K'Nhòi bị kết án mỗi người 20 năm tù khổ sai.

Sang thời kỳ toàn quốc kháng chiến chống Pháp (1946-1954), thực dân Pháp lại ráo riết tăng cường đàn áp, áp đặt nhiều chính sách hà khắc lên nhân dân ta. Ở Lâm Viên, Đồng Nai Thượng, về kinh tế, ngoài việc tăng cường kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh để bao vây lực lượng cách mạng, thực dân Pháp còn tăng thuế từ 30% lên 50%, đặt ra nhiều thứ thuế mới nên đời sống của người dân các dân tộc trong tỉnh vô cùng khổ cực.

Về chi ngân sách, nguồn thu ở Lâm Đồng không đáp ứng đáng kể cho chi tiêu, mặc dù người Pháp đã áp đặt nhiều chính sách thu thuế hà khắc. Chi ngân sách Đông Dương cho vùng đất Lâm Đồng tăng nhiều vào thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai, khi mà người Pháp ở Đông Dương, do chiến tranh, không về được chính quốc. Nhu cầu nghỉ dưỡng ở Đà Lạt tăng cao, chính quyền thuộc địa phải chi ngân sách cho việc đầu tư đường sá lên Đà Lạt, đầu tư hạ tầng cơ sở ở Đà Lạt, xây dựng khách sạn,... Nguồn chi này cũng đóng góp rất lớn cho việc xây dựng Đà Lạt thành một thành phố du lịch nổi tiếng và hình thành được một hệ thống giao thông cơ bản nối với các tỉnh lân cận vào những năm 1940.

Thời kỳ 1954 – 1975

Dưới thời Mỹ - ngụy, ở các tỉnh thành lập các Ty Tài chính. Khi thành lập hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức, tương ứng có Ty Tài chính Lâm Đồng và Ty Tài chính Tuyên Đức.

Ty Tài chính có hai phòng là Phòng Tài chính xã và Phòng Tài chính tỉnh. Ngoài Ty Tài chính, mỗi tỉnh còn có Ty Thuế vụ và Ty Ngân khố.

Về phân cấp ngân sách, có ngân sách quốc gia, ngân sách tỉnh hạt và ngân sách xã. Các khoản thu lớn của Lâm Đồng và Tuyên Đức như thu từ khai thác gỗ, nhựa thông, than củi, thu từ các đồn điền trà, cà phê,... đều nộp vào ngân sách quốc gia. Những khoản thu riêng cho ngân sách tỉnh hạt chỉ bao gồm các khoản bách phân phụ thu và tạp thuế nên số thu không đáng kể. Do đó, ngân sách tỉnh hạt không thể tự đài thọ các khoản chi phí hàng năm mà phải cần đến trợ cấp của ngân sách quốc gia.

Ví dụ, vào năm 1967, các khoản thu của ngân sách tỉnh Tuyên Đức chỉ đạt 21.734.000 đồng và tổng chi là 122.852.216 đồng, phần bội chi do ngân sách quốc gia đài thọ.

Một đặc điểm về ngân sách Nhà nước thời Mỹ - ngụy là ngày càng mất cân đối nghiêm trọng và phần lớn các khoản chi là từ ngoại viện của Mỹ. Nguồn thu từ hệ thống thuế khoá ngày càng tăng nhanh để bù đắp vào khoản thiếu hụt và bù vào khoản viện trợ Mỹ giảm sút gây cho dân chúng nhiều nỗi khổ cực, như "*vào năm 1959 mức thuế đã tăng lên 250% so với năm 1958; năm 1969, chính quyền ngụy đồng loạt tăng thuế 20% nhằm bù đắp vào khoản thiếu hụt ngân sách ...*"[1]

Ngoài việc tăng thuế, chính sách phá giá đồng tiền cũng là gánh nặng mà nhân dân lao động phải chịu dưới thời Mỹ - ngụy: "*Người đài thọ thuế quan và thuế kiệm ước là nhà tiêu thụ. Những người này gồm một phần là người có lợi tức cao, phần khác, những người có lợi tức trung bình hay thấp hơn. Mà những người có lợi tức cao thường là công kỹ nghệ gia, thương gia, những người hành nghề tự do, những người làm ăn phát đạt nhờ giao tiếp với quân đội Đồng Minh ... Số lợi tức của họ có thể tăng nhanh và nhiều hơn số gia tăng vì thuế. Cho nên rốt cuộc gánh nặng của thuế quan và kiệm ước đổ trút lên đầu những người có lợi tức trung bình hay thấp hơn gánh chịu*".[2]

Chính vì vậy, ở Lâm Đồng và Tuyên Đức, cũng như các nơi khác trên toàn miền Nam, phong trào đấu tranh của nhân dân nổi lên chống chính quyền ngày càng nhiều và diễn ra gay gắt, điển hình là vào đầu năm 1964 phần lớn phụ nữ chợ Đà Lạt bãi thị và kéo đến dinh Thị trưởng đưa kiến nghị đòi bãi bỏ việc tăng thuế chợ, bắt ngụy quyền phải nhượng bộ; phong trào đòi dân sinh dân chủ, trong đó có chống việc tăng thuế, chống sự can thiệp của Mỹ trong năm 1966 của nhân dân, sinh viên, học sinh Đà Lạt; năm 1971 có 94 cuộc đấu tranh với gần 15.000 lượt người đòi dân sinh dân chủ, chống bắt lính, ...

Thời kỳ 1975 - 2000

Sau ngày 30-4-1975, cơ quan chủ quản tài chính là Ban Kinh tài Khu VI gồm các tỉnh: Lâm Đồng, Tuyên Đức, Bình Thuận, Bình Tuy và Ninh Thuận.

Năm 1976, Ban Kinh tài khu giải thể để hình thành các ty tài chính ở từng tỉnh riêng. Ty Tài chính Lâm Đồng được thành lập, quản lý cả công tác thu, chi ngân sách. Thu khu vực kinh tế quốc doanh, thu thuế nông nghiệp khi đó là hai phòng nằm trong văn phòng Ty Tài chính, còn gọi là Chi Cục thuế công thương nghiệp, do một đồng chí Phó Ty Tài chính làm Chi cục trưởng và đóng tại Cục thuế bây giờ. Mô hình này kéo dài đến năm 1990.

---

[1] Nguyễn Công Thống, *Lịch sử kinh tế quốc dân*, Nxb Tài chính, TP Hồ Chí Minh, 1977.

[2] Nguyễn Văn Ngôn, *Kinh tế Việt Nam Cộng hoà*, 1972, trang 96.

Năm 1988, sáp nhập Ủy ban Vật giá tỉnh vào Sở Tài chính - Vật giá và hoạt động đến ngày nay.

Trước ngày 31-3-1990, công tác thu chi ngân sách giao dịch qua Ngân hàng Nhà nước. Từ 1-4-1990, hệ thống Kho bạc Nhà nước từ Trung ương đến cấp huyện ra đời và thực hiện việc giao dịch thu chi ngân sách.

Từ ngày 1-10-1990, thành lập Cục thuế tỉnh và các Chi cục thuế cấp huyện quản lý theo dõi thu trong khu vực kinh tế quốc doanh, đầu tư nước ngoài, thuế nông nghiệp và thu thuế ngoài quốc doanh.

Ngày 1-1-1995, thành lập Cục Đầu tư - Phát triển tỉnh trực thuộc Tổng cục Đầu tư - Phát triển (Bộ Tài chính) trên cơ sở Phòng Quản lý Xây dựng cơ bản của Sở Tài chính - Vật giá và những bộ phận có liên quan của Ngân hàng Đầu tư tỉnh. Đến ngày 1-1-2000, Cục Đầu tư - Phát triển chia thành 3 bộ phận: bộ phận cấp phát vốn xây dựng cơ bản về Sở Tài chính - Vật giá; bộ phận thanh toán vốn xây dựng cơ bản về Kho bạc Nhà nước tỉnh; phần còn lại là Quỹ hỗ trợ đầu tư trực thuộc Trung ương.

Ngày 1-1-1995, thành lập Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Doanh nghiệp trực thuộc Tổng cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Doanh nghiệp (Bộ Tài chính) trên cơ sở chủ yếu là Phòng Quản lý khu vực kinh tế quốc doanh của Sở Tài chính – Vật giá. Đến ngày 1-10-1999 thì giải thể Cục Quản lý vốn để thành lập Phòng Tài chính Doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính - Vật giá.

Hiện nay, khối tài chính địa phương gồm có: Sở Tài chính - Vật giá trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính) và Kho bạc Nhà nước trực thuộc Kho bạc Nhà nước Trung ương (Bộ Tài chính).

Như vậy, kể từ 1988 đến đầu năm 2000, hệ thống tài chính địa phương được sắp xếp, bố trí, thay đổi rất cơ bản. Ngoài việc sáp nhập Uỷ ban Vật giá vào Sở Tài chính, từ 1990 đến nay, hình thành hai cơ quan chuyên trách trực thuộc ngành dọc là hệ thống thuế chuyên công tác thu ngân sách, hệ thống Kho bạc làm nhiệm vụ kiểm soát chi ngân sách. Việc hình thành 2 cơ quan mới: Cục Đầu tư và Cục Quản lý vốn độc lập với Sở Tài chính - Vật giá trong thời gian ngắn 1995 – 1999 về nguyên lý đã làm yếu hoạt động chức năng của Sở Tài chính - Vật giá và trên thực tế không đem lại hiệu quả đáng kể nên đã được tổ chức lại.

Cân đối thu chi ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách Nhà nước và tổng chi ngân sách địa phương năm

sau đều tăng hơn năm trước, thời kỳ 5 năm sau cũng tăng hơn thời kỳ 5 năm trước đó. Tuy vậy, nguồn thu cho ngân sách của tỉnh chưa thật tập trung, chưa có nguồn thu chủ lực. Mặt khác, khi đã thực hiện kinh tế mở, kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế thì nguồn thu từ khu vực kinh tế quốc doanh càng về sau có xu hướng giảm về tỷ trọng trong tổng thu ngân sách Nhà nước hàng năm.

Tuy số thu ngân sách Nhà nước hàng năm vẫn tăng, nhưng nhu cầu đòi hỏi chi ngân sách địa phương lại tăng cao hơn, do đó chưa có năm nào thăng bằng được thu chi ngân sách. Hàng năm vẫn phải nhờ ngân sách Trung ương bổ sung nguồn khoảng trên dưới 30% so với tổng thu.

Mặc dù còn phải nhờ ngân sách Trung ương bổ sung, nhưng số bổ sung của ngân sách Trung ương chủ yếu cho xây dựng cơ bản, cho các chương trình mục tiêu. Ngân sách địa phương vẫn bảo đảm đáp ứng tương đối tốt nhiệm vụ chi thường xuyên của toàn tỉnh tuy rằng các hoạt động của sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội, hoạt động của các cơ quan Nhà nước,... hàng năm đều tăng. Mặt khác, ngân sách vẫn đảm bảo giải quyết kịp thời những nội dung chi đột xuất do thiên tai hay các nguyên nhân khác trong toàn tỉnh.

Cụ thể, năm 1976, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 21,155 triệu đồng, tổng chi ngân sách địa phương là 22,126 triệu, trong đó Trung ương trợ cấp 14,387 triệu (chiếm 65% trong tổng chi ngân sách địa phương). Năm 1980, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 53,055 triệu, tổng chi ngân sách địa phương 61,572 triệu, trong đó Trung ương trợ cấp 29,787 triệu chiếm 56% trong tổng chi ngân sách địa phương. Năm 1983, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 364 triệu, tổng chi ngân sách địa phương 395,044 triệu, trong đó Trung ương trợ cấp 99,8 triệu (chiếm 25,3% trong tổng chi ngân sách địa phương).

Trong thời kỳ 1996-2000, tổng thu ngân sách Nhà nước 5 năm đạt 1.835.685 triệu đồng, bao gồm:

Thu từ thuế, phí: 1.141.924 triệu đồng, chiếm tỷ trọng trong 60% tổng thu ngân sách Nhà nước.

Thu ngoài thuế: 693.761 triệu đồng, chiếm tỷ trọng gần 40% trong tổng thu ngân sách Nhà nước.

Bình quân cả thời kỳ thì tỷ lệ huy động ngân sách hàng năm đạt khoảng 14% so với GDP.

Kết quả thu ngân sách Nhà nước cả thời kỳ trên những lĩnh vực chủ yếu như sau:

Tổng thu từ doanh nghiệp Nhà nước: 383.515 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 21% trong tổng thu ngân sách Nhà nước.

Tổng thu từ khu vực kinh tế tập thể, cá thể (thu ngoài quốc doanh) đạt 367.468 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 20% trong tổng thu ngân sách Nhà nước.

Thu thuế nông nghiệp: 108.935 triệu đồng, chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng thu ngân sách Nhà nước.

Về các khoản thu ngoài thuế: thu xổ số kiến thiết năm 1996 là 3.785 triệu đồng, năm 2000 đạt 24.079 triệu đồng, tăng hơn 4 lần so với thực hiện đầu thời kỳ là do hoạt động xổ số kiến thiết thời kỳ này bắt đầu phát triển và đi vào ổn định, thị trường được mở rộng và thực hiện nhiều loại hình xổ số; thu bán tài sản, tài nguyên (đất, nhà), từ năm 1996 đến năm 1998, số thu đều tăng qua các năm và có xu hướng giảm dần trong năm 1999 và 2000; thu huy động nhân dân ngày càng tăng là phù hợp với chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế,... đã đóng góp rất lớn cho sự nghiệp phát triển xã hội.

Tổng chi ngân sách địa phương 5 năm 1996-2000 là 2.683.552 triệu đồng bao gồm:

Tổng chi đầu tư phát triển: 872.527 triệu đồng, chiếm tỷ trọng gần 33% trong tổng chi ngân sách địa phương.

Tổng chi thường xuyên: 1.811.025 triệu đồng, chiếm tỷ trọng hơn 67% trong tổng chi ngân sách địa phương.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản, năm 1996 đạt 75.224 triệu đồng, năm 2000 đạt 183.673 triệu đồng (tăng gần 2,5 lần so với thực hiện 1996).

Chi cho sự nghiệp giáo dục chiếm 21%, sự nghiệp y tế chiếm 9% trong tổng chi.

Qua cân đối thu chi, tổng nguồn thu ngân sách địa phương của Lâm Đồng thời kỳ 1996-2000 đáp ứng được hơn 75% nhiệm vụ chi của địa phương qua các năm.

TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG

Thời kỳ trước năm 1975

Ngân hàng Đông Dương được thành lập ngày 21-1-1875. Vào năm 1912, một Hội Nông tín tương tế bản xứ đầu tiên được thành lập ở Mỹ Tho, sau đó phát triển ở các tỉnh Nam Phần. Năm 1927, ở Bắc Trung Phần xuất hiện các Hội Nông tín bình dân.

Năm 1940, chính quyền thực dân thành lập "Nông phố và tiểu công nghệ tín dụng Đông Dương tương tế cuộc" nhằm mục đích kinh doanh và nếu cần trợ giúp cho mẫu quốc trong thế chiến thứ hai. Tại vùng đất Lâm Đồng ngày nay, trong thời kỳ Pháp thuộc, mặc dầu chính quyền thuộc địa và các nhà tư bản Pháp đầu tư một khối lượng vốn đáng kể để xây dựng

Đà Lạt thành một trung tâm nghỉ dưỡng, hình thành nhiều đồn điền cây công nghiệp dài ngày nhưng không có một tổ chức tín dụng nào của người Pháp được hình thành. Nguồn vốn được chi từ tiền thuế thu được của nhân dân ta và một phần nhỏ là vốn bỏ ra của các nhà tư bản Pháp hoặc vay của các cơ quan tín dụng thời bấy giờ đóng ở Sài Gòn - Gia Định hoặc miền Trung.

Dưới chế độ Mỹ – ngụy ở miền Nam Việt Nam, thời kỳ 1955-1966, chính quyền lúc bấy giờ cho thành lập các cơ sở chuyên trách như cơ quan Nông tín bình dân, Nha Quốc gia tín dụng, Quốc gia Nông tín cuộc, thành lập Phủ Tổng ủy Hợp tác xã và Nông tín để cung cấp tín dụng cho nông dân với nhiệm vụ cho vay trực tiếp đến nông dân và ưu tiên cho các hợp tác xã vay. Trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thì lập các trung tâm khuếch trương kỹ nghệ (1-3-1958). Ở tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức, mỗi quận được đặt tối thiểu một cán bộ để thường xuyên phổ biến thực hiện chính sách mới của nông tín, liên lạc với các uỷ ban hành chánh và bình định xã để thanh thu các loại nợ đã đáo hạn còn nằm trong tay các khiếm chủ nông dân.

Ngoài ra, trong thời kỳ này, còn có mô hình hợp tác xã tiết kiệm và tín dụng công chức được thiết lập nhưng hoạt động cũng không mấy hiệu quả.

Ngày 31-1-1967, chính quyền miền Nam ký Sắc lệnh số 27 bãi bỏ tổ chức Quốc gia Nông tín cuộc và thành lập Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp; Sắc lệnh số 045-SL/KT ngày 3-5-1971 bỏ các danh hiệu của Trung tâm Khuếch trương Kỹ nghệ, thành lập Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ Việt Nam.

Trong lĩnh vực nông nghiệp

Ở Lâm Đồng và Tuyên Đức thành lập các chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp cho nông dân vay tiền để "*cơ giới hoá phương tiện sản xuất hay mua phân bón, lấy giống, tái canh.*

Mục tiêu trực tiếp của chương trình cho vay của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp là: gia tăng sản xuất trong các ngành nông-ngư-mục và tiểu công nghệ nông thôn.

Mục tiêu gián tiếp để thương mại hoá các sản phẩm thuộc các ngành trên, tức là làm các nghiệp vụ tồn trữ, vận chuyển, phân phối, biến chế và tiêu thụ"[(1)].

Điều kiện vay mượn tại ngân hàng này tương đối khó khăn và phức tạp, đòi hỏi phải có sự đảm bảo bằng bất động sản hay động sản. Trong trường hợp nếu muốn vay số tiền lớn

[(1)] Tài liệu của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Tuyên Đức.

hơn mức quy định thì Giám đốc chi nhánh phải trình lên Tổng Giám đốc tại Trung ương phê chuẩn.

Trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Vào những năm 1971-1974, có 4 chi nhánh ngân hàng thương mại của Nhà nước đang hoạt động gồm: Chi nhánh Nam Việt Ngân hàng, Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Trung tâm Khuếch trương Xuất cảng.

Chi nhánh Nam Việt Ngân hàng chuyên tài trợ ngắn hạn, tài trợ bất thường.

Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ "*thường cấp tín dụng trung và dài hạn (từ 2 tới 10 năm) với lãi suất từ 12% đến 15% một năm tuỳ theo ngành hoạt động có nằm trong danh sách ưu tiên hay không, và cũng tùy theo sự quan trọng và tầm đóng góp của dự án trong việc phát triển ngành kỹ nghệ chung. Thông thường Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ cho vay tới 80% trị giá máy móc và 50% trị giá cơ xưởng. Trong vài trường hợp đặc biệt, doanh gia có thể vay tới 100% trị giá máy móc và 75% trị giá cơ xưởng. Tuy nhiên, khi kỹ nghệ gia muốn hưởng tín dụng của Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ thì phải bỏ ra một số vốn đầu tư tương đương. Thông thường, tỷ lệ trên vốn riêng không quá 3/1*".[1]

Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển nhằm cung cấp tín dụng trung và dài hạn cho các dự án đầu tư mới hay mở rộng.

Trung tâm Khuếch trương Xuất cảng nhằm cho vay hỗ trợ các nhà xuất khẩu.

Ngoài các chi nhánh ngân hàng thương mại nói trên, thời kỳ này còn có ngân hàng tư nhân như Tín Nghĩa Ngân hàng đặt tại Đà Lạt.

Thời kỳ 1975 - 2000

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ngày 6-6-1975, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Nghị định số 04/PCT-75 về việc điều hành, cải tổ và xây dựng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ở miền Nam. Thực hiện Nghị định này, ngành ngân hàng đã thành lập Ngân hàng Quốc gia các khu, các chi nhánh Ngân hàng Quốc gia các tỉnh trực thuộc khu.

Ngày 2-1-1976, Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ký Quyết định số 19/QĐ/TCCB giải thể các chi nhánh Ngân hàng Quốc gia theo tỉnh cũ thuộc Khu VI, thành lập các chi nhánh Ngân hàng Quốc gia tỉnh Thuận Hải, tỉnh Lâm Đồng và các

---

[1] *Vấn đề tiếp thị gỗ tại Tuyên Đức*, Viện Đại học Đà Lạt, trang 98,99.

chi nhánh Ngân hàng Quốc gia huyện, thị trực thuộc hai chi nhánh tỉnh mới. Đến tháng 6-1976, thống nhất hệ thống ngân hàng trong cả nước, các chi nhánh Ngân hàng Quốc gia tỉnh, thành, huyện, thị được thành lập ở miền Nam Việt Nam đổi tên thành các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và hoạt động theo cơ chế chung của Ngân hàng Nhà nước toàn quốc.

Như vậy, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng được kế thừa từ chi nhánh Ngân hàng Quốc gia tỉnh Lâm Đồng và được thành lập theo Quyết định số 19/QĐ/TCCB của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ký ngày 2-1-1976 và có hiệu lực thực hiện từ ngày 1-1-1976.

Quá trình phát triển của ngành Ngân hàng Việt Nam nói chung và Ngân hàng Lâm Đồng nói riêng kể từ ngày thành lập đến nay được phân thành hai thời kỳ chính:

Thời kỳ thứ nhất

Hệ thống ngân hàng một cấp ra đời và tồn tại gắn liền với cơ chế quản lý theo kế hoạch tập trung. Trong giai đoạn này, Ngân hàng Nhà nước vừa đóng vai trò ngân hàng Trung ương vừa đóng vai trò ngân hàng trung gian. Mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của ngân hàng một cấp không cho phép Ngân hàng Nhà nước sử dụng các công cụ gián tiếp để điều tiết lưu thông tiền tệ một cách kịp thời nhằm đảm bảo ổn định tiền tệ và tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế, đồng thời mô hình này cũng dẫn đến việc tập trung tạo sự quan liêu của ngành ngân hàng, thiếu hẳn yếu tố cạnh tranh.

Thời kỳ thứ hai

Hệ thống ngân hàng hai cấp hoạt động từ năm 1987 đến nay. Theo mô hình này, hệ thống ngân hàng được chia làm hai cấp:

Ngân hàng Trung ương là cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, độc quyền in ấn và phát hành giấy bạc ngân hàng cũng như điều tiết tiền trong lưu thông. Ngân hàng này không trực tiếp giao dịch với các đơn vị kinh tế.

Các ngân hàng thương mại đóng vai trò là doanh nghiệp thực hiện kinh doanh tiền tệ, tín dụng và ngân hàng.

Hiện nay, trên địa bàn Lâm Đồng có: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước; các Chi nhánh Ngân hàng Thương mại (Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Dâu tằm tơ) và các tổ chức tín dụng. Ngoài ra còn có Công ty vàng bạc, đá quý cũng thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam...

Trải qua 25 năm hoạt động, hệ thống ngân hàng Lâm Đồng đã không ngừng lớn mạnh, góp phần thiết thực vào các mặt hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương, cùng các ban ngành tạo được sự cân đối, ổn định, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho tiến trình phát triển của địa phương trong thời gian tới.

Hoạt động của ngân hàng Lâm Đồng trên cả hai mặt quản lý Nhà nước và kinh doanh có nhiều tiến bộ, trình độ nghiệp vụ, năng lực công tác và điều hành đã được nâng dần lên, đáp ứng yêu cầu đổi mới của ngành. Toàn hệ thống ngân hàng Lâm Đồng đã hướng hoạt động của mình phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn sản xuất - kinh doanh cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy các ngành kinh tế nông, lâm, công nghiệp phát triển, kinh tế hàng hoá, dịch vụ thương mại, du lịch được mở rộng, xuất nhập khẩu tăng trưởng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Về hoạt động nguồn vốn, nguồn huy động tiết kiệm và kỳ phiếu của các ngân hàng, nếu như sau 10 năm hoạt động chỉ đạt gần 13 triệu thì đến ngày 30-10-1998, bằng việc áp dụng nhiều biện pháp linh hoạt về lãi suất, về đổi mới phong cách giao dịch, trang bị các thiết bị hiện đại,... nguồn huy động này đã lên đến 366 tỷ đồng. Ngoài ra, hệ thống ngân hàng còn tranh thủ các nguồn vốn của Trung ương và các tổ chức tín dụng khác để đáp ứng nhu cầu vốn cho các tổ chức kinh tế và nhân dân.

Trong sử dụng vốn, đến cuối năm 1985, tổng dư nợ cho vay các thành phần kinh tế đạt trên 1 tỷ đồng. Đến ngày 30-10-1998, tổng dư nợ trên toàn địa bàn đạt 1.094 tỷ đồng (trong đó các Ngân hàng Thương mại Quốc doanh dư nợ đạt 1.009 tỷ đồng), dư nợ ngắn hạn đạt 625 tỷ đồng, dư nợ trung và dài hạn đạt 469 tỷ đồng chiếm 42,87% tổng dư nợ. Đến ngày 31-12-1999, tổng dư nợ trên toàn tỉnh đạt 1215,8 tỷ đồng, trong đó cho vay phục vụ nông nghiệp nông thôn đạt 766 tỷ, chiếm 63% trong tổng dư nợ.[1]

Cơ cấu đầu tư có sự chuyển hướng rõ rệt. Đặc biệt, từ năm 1991 đến nay, theo chủ trương phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, hệ thống ngân hàng Lâm Đồng đã đẩy mạnh cho vay đến thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Đến ngày 30-10-1998, tỷ lệ cho vay kinh tế ngoài quốc doanh đạt gần 60% tổng dư nợ, nhất là cho vay hộ sản xuất, nếu như năm 1991 chỉ đạt gần 2 tỷ đồng thì đến năm 2000 đã lên 430 tỷ đồng.

---

[1] Báo cáo số 702/1999/NHLĐ-TH ngày 9-12-1999 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.

Việc thực hiện chủ trương xoá đói giảm nghèo, tạo điều kiện phát triển nông nghiệp bằng nhiều giải pháp, trong đó có biện pháp tài chánh thông qua hệ thống ngân hàng phục vụ người nghèo tỉnh Lâm Đồng đã góp phần giúp cho hàng trăm hộ sản xuất thoát khỏi nghèo đói, góp phần tích cực cho việc giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội như hiện tượng cho vay nặng lãi, tạo công ăn việc làm cho hàng chục người lao động, nhất là đồng bào dân tộc, dân cư vùng sâu, vùng xa. Hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng Dâu tằm tơ còn tiến hành cho vay tín chấp qua các đoàn thể như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh,... đã góp phần giúp cho các hội viên phát triển, nâng cao đời sống của mình: 70% hội viên Hội Phụ nữ thuộc diện đói nghèo đã ổn định cuộc sống, góp phần đưa số hộ nông dân đói nghèo từ 30% năm 1992 xuống còn 25% năm 1997, Hội Cựu chiến binh từ 40% năm 1992 xuống còn 15% hộ thuộc diện đói nghèo năm 1997. Đến đầu năm 2000, tổng nguồn vốn của hệ thống ngân hàng phục vụ người nghèo đạt 60 tỷ đồng, dư nợ 57 tỷ đồng với 26.000 lượt hộ được vay, góp phần xoá đói giảm nghèo đáng kể cho người dân.

Trong hoạt động thanh toán, hệ thống ngân hàng Lâm Đồng đã đáp ứng kịp thời nhu cầu thu chi tiền mặt cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kể từ năm 1993, tiền mặt đáp ứng thỏa đáng, không có tình trạng khất hoãn chi, khắc phục được tính thời vụ của lưu thông tiền tệ. Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt của Ngân hàng Thương mại ngày càng được đa dạng, phong phú hơn qua các hình thức thanh toán như thanh toán cho khách hàng, thanh toán nội bộ trong từng hệ thống ngân hàng và thanh toán bù trừ.

Mô hình tổ chức và mạng lưới ngân hàng

Với mô hình tổ chức hai cấp, chức năng quản lý và chức năng kinh doanh được phân ra rõ ràng, do đó đã tạo ra sự phong phú và đa dạng về loại hình cũng như hoạt động ngân hàng.

Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện chức năng quản lý về hoạt động tiền tệ - tín dụng - ngân hàng trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện cho các chi nhánh Ngân hàng Thương mại hoạt động hiệu quả, tạo sự cạnh tranh lành mạnh, đồng thời là cầu nối trong việc báo cáo, thỉnh thị, tham mưu với cấp uỷ, chính quyền địa phương, đưa hoạt động ngân hàng vào phục vụ tích cực sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo đúng Nghị quyết của Tỉnh Đảng bộ và theo định hướng chung của ngành.

Đồng thời các Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Quốc doanh còn chịu sự chi phối của Ngân hàng Thương mại



kinh doanh theo định hướng chung của hệ thống.

Các chi nhánh ngân hàng phục vụ người nghèo với mục tiêu phục vụ các hộ đói nghèo góp phần thực hiện chủ trương xóa đói giảm nghèo cho các khu vực nông thôn.

Hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh không ngừng mở rộng mạng lưới các ngân hàng, đưa hoạt động và cung cấp các dịch vụ ngân hàng đến hàng, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Đến nay đã có 4 ngân hàng thương mại quốc doanh cấp tỉnh, 10 ngân hàng cấp huyện và 13 ngân hàng xã, liên xã phường hoặc khu vực dân cư, 1 ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, 1 chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần và 18 quỹ tín dụng nhân dân.



CHƯƠNG VII
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Theo kết quả của cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999 ở Lâm Đồng có 13.227 người có trình độ cao đẳng trở lên, trong đó có 5.811 là nữ, chiếm 43,93%; dân tộc ít người có 459 người chiếm 3,47%; số cán bộ nữ có trình độ cao đẳng chiếm 55,34%, đại học chiếm 44,10%, thạc sĩ 0,51% và tiến sĩ 0,03%. Số cán bộ dân tộc có trình độ cao đẳng chiếm 39,86%, đại học chiếm 60,13% và không có các học vị cao hơn *(Bảng 1)*.

Số cán bộ khoa học được phân bố theo đơn vị hành chính : Thành phố Đà Lạt 45,21%, Lạc Dương 0,6%, Đơn Dương 4,14%, Đức Trọng 10,44%, Lâm Hà 7,04%, Di Linh 7,13%, Bảo Lộc 15,59%, Bảo Lâm 3,2%, Đạ Huoai 2,11%, Đạ Tẻh 2,51% và Cát Tiên 1,98%.

Cán bộ nữ chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu nam/nữ là 49,63% ở huyện Đơn Dương; cơ cấu cán bộ người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao nhất là 11,4% ở huyện Đạ Tẻh *(Bảng 2)*.

Độ tuổi từ 26 đến 45 tuổi chiếm trên dưới 50% số cán bộ cao đẳng, đại học; cũng ở độ tuổi ấy, số người có học vị trên đại học chiếm tỷ lệ không đáng kể: thạc sĩ từ 0,35-1,7%, tiến sĩ từ 0,04-1,8%.

CÁC TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Viện Nghiên cứu hạt nhân

Tiền thân của Viện Nghiên cứu hạt nhân (NCHN) là Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt, được xây dựng trên một khuôn viên khoảng 110.000m^2 nằm ở phía đông bắc thành phố Đà Lạt. Cơ sở hạ tầng chính của khuôn viên gồm có lò phản ứng (LPU) hạt nhân, các hệ máy móc thiết bị chuyên ngành và các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu.

Lò phản ứng VNR-1 (Vietnam Reactor-1), được đưa vào vận hành từ tháng 3-1963 với công suất 250kW, là loại lò TRIGA Mark II do hãng General Atomic của Hoa Kỳ thiết kế và chế tạo. Ba mục tiêu chính của lò là nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ và sản xuất đồng vị, được thể hiện ở chữ viết tắt TRIGA (T-Training, R- Research, I - Isotope production,

Bảng 1: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CÓ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN

(Địa phương quản lý)

Đối tượng phân tích	Tổng số	Cao đẳng		Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng cộng	**13.227**	**4.739**	**35,82**	**8.331**	**62,98**	**127**	**0,96**	**30**	**0,22**
Nam	7.416	1.523	20,53	5.786	77,77	97	1,30	28	0,37
Nữ	5.811	3.216	55,34	2.563	44,10	30	0,51	2	0,03
Kinh	12.768	4.556	35,68	8.055	63,08	127	0,99	30	0,23
Dân tộc ít người	459	183	39,86	276	60,13	-	-	-	-
Đang làm việc	11.314	4.234	37,42	6.939	61,33	120	1,06	21	0,18
Khối nhà nước	8.521	3.399	39,88	5.011	58,80	105	1,23	6	0,07
Khối tập thể	254	30	11,81	217	85,43	3	1,18	4	1,57
Khối tư nhân	348	39	11,20	305	87,64	1	0,28	3	0,86
Khối cá thể	2.191	766	34,96	1.406	64,17	11	0,50	8	0,36
Độ tuổi 18 - 25	1.370	514	37,51	856	62,48	-	-	-	-
Độ tuổi 26-35	3.638	1.503	41,31	2.122	58,32	13	0,35	-	-
Độ tuổi 36-45	4.965	1.968	39,63	2.926	58,93	69	1,38	2	0,04
Độ tuổi 46-55	2.098	555	26,45	1.500	71,49	36	1,71	7	0,33
Độ tuổi > 55	1.156	199	17,21	927	80,19	9	0,77	21	1,81

Bảng 2: CƠ CẤU ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CÓ TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Địa phương	Tổng số	Nữ		Dân tộc		Cao đẳng		Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Đà Lạt	5.980	2.626	43,91	67	1,12	1.334	22,30	4.519	75,56	102	1,70	25	0,41
Lạc Dương	80	32	40,0	18	22,5	46	57,5	34	42,5	-	-	-	-
Đơn Dương	548	272	49,63	22	4,01	304	55,47	241	43,97	1	0,18	-	-
Đức Trọng	1.382	664	48,04	129	9,33	673	48,69	703	50,86	5	0,36	1	0,07
Lâm Hà	932	429	46,03	26	2,78	480	51,50	447	47,96	4	0,42	1	0,10
Di Linh	944	413	43,75	65	6,88	483	51,16	460	48,72	1	0,10	-	-
Bảo Lộc	2.063	841	40,76	25	1,21	756	36,64	1.294	62,72	11	0,53	2	0,09
Bảo Lâm	424	188	44,33	34	8,01	219	51,65	203	47,87	2	0,47	-	-
Đạ Huoai	280	111	39,64	9	3,21	133	47,5	146	52,14	-	-	1	0,35
ĐạTẻh	333	122	36,63	38	11,41	174	52,25	158	47,44	1	0,30	-	-
Cát Tiên	263	113	42,96	26	9,88	137	52,09	126	47,90	-	-	-	-



Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt

A - General Atomic). Lúc bấy giờ, kể cả LPƯ và các phòng thí nghiệm nghiên cứu chỉ chiếm một diện tích xây dựng khoảng 2.000m^2 với vốn xây cất khoảng 22.000.000 đồng (tiền chính quyền Sài Gòn cũ); giá trị thiết bị nhập, kể cả LPƯ, là 700.000 US$.

Vùng hoạt của LPƯ dùng các thanh nhiên liệu có độ giàu 20% U-235, mỗi thanh chứa 36g U-235. Toàn bộ vùng hoạt chứa khoảng 2,5kg U-235. Lò được khởi động nhờ nguồn nơtron để ngay trong vùng hoạt và phản ứng dây chuyền hay công suất lò được điều khiển nhờ 3 thanh điều khiển làm bằng Boron Carbide (B4C).

LPƯ được vận hành đến năm 1968. Trong thời gian 1968-1975, lò hầu như không hoạt động vì điều kiện chiến tranh. Ngày 1-4-1975, 2 ngày trước ngày giải phóng thành phố Đà Lạt, chính quyền Sài Gòn cũ đã kịp tháo dỡ tất cả các thanh nhiên liệu và các thanh điều khiển ra khỏi lò để chuyên chở trả lại Hoa Kỳ.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30-4-1975), trên cơ sở tiếp quản Trung tâm này, Viện NCHN được thành lập theo Quyết định số 64/CP ngày 26-4-1976 của Thủ tướng Chính phủ. Được sự giúp đỡ của Liên Xô, sự tài trợ của cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA) và sự đầu tư của Nhà nước, công trình khôi phục và mở rộng LPƯ hạt nhân Đà Lạt được thực hiện trong giai đoạn 1977-1983. Ngày 20-3-1984, LPƯ với tên mới IVV-9 được chính thức đưa vào hoạt động với công suất 500kW, tăng gấp 2 lần so với trước đây; các phòng thí nghiệm được mở rộng, đưa diện tích xây dựng của khuôn viên lên gần 8.000 m^2. Lò được nạp các thanh nhiên liệu mới của Liên Xô với độ giàu 36% U-235, mỗi thanh chứa 40g U-235. Toàn bộ vùng hoạt của lò chứa khoảng 4kg U-235.

Ba mục tiêu chính của LPƯ vẫn được đảm bảo và mở rộng quy mô hoạt động. Lò được vận hành 4 tuần một đợt 100 giờ liên tục; mỗi năm trung bình hoạt động 1.250 giờ ở công suất danh định 500kW.

Viện NCHN được Nhà nước giao đảm nhận các chức năng nhiệm vụ sau:

1. Quản lý, vận hành an toàn và khai thác sử dụng có hiệu quả LPƯ và các công cụ khoa học hiện có;

2. Tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng kỹ thuật hạt nhân và năng lượng nguyên tử vào các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân;

3. Xây dựng và phát triển tiềm năng về nhân lực và cơ sở vật chất - kỹ thuật để chuẩn bị cho những bước phát triển tiếp theo; tham gia vào chương trình nghiên cứu đưa điện hạt nhân vào Việt Nam;

4. Đảm bảo an toàn các hoạt động của Viện; hỗ trợ kỹ thuật cho công tác quản lý Nhà nước về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và xử lý thải phóng xạ cho các cơ sở có sử dụng kỹ thuật hạt nhân; tham gia nghiên cứu, quan trắc và bảo vệ môi trường;

5. Mở rộng hợp tác trong và ngoài nước để trao đổi khoa học, sản phẩm dịch vụ và chuyển giao quy trình công nghệ hạt nhân.

Ngoài ra, Viện NCHN còn được giao nhiệm vụ là một cơ sở đào tạo sau đại học chuyên ngành Vật lý hạt nhân nguyên tử.

Trên cơ sở các chức năng, nhiệm vụ được giao, Viện NCHN có các đơn vị nghiên cứu và các phòng thí nghiệm chuyên đề thuộc các lĩnh vực: vận hành và bảo dưỡng LPƯ, vật lý và kỹ thuật lò, vật lý và kỹ thuật hạt nhân, sản xuất các chất phóng xạ, kỹ thuật phân tích hạt nhân và hoá phóng xạ, công nghệ bức xạ, công nghệ sinh học, điện tử và tin học, an toàn bức xạ, quản lý thải phóng xạ, quan trắc và nghiên cứu môi trường.

Hiện nay, Viện NCHN có gần 200 cán bộ, công nhân viên, trong đó có 10 tiến sĩ (4 Phó Giáo sư), gần 25 thạc sĩ, 93 kỹ sư và cử nhân, còn lại là cao đẳng, trung cấp kỹ thuật, công nhân lành nghề và các thí nghiệm viên.

Nhờ LPƯ và các thiết bị khoa học được trang bị, tập thể cán bộ Viện NCHN đã tiến hành nhiều đề tài nghiên cứu trong và ngoài nước. Nội dung và các hướng nghiên cứu của Viện tập trung vào một số lĩnh vực chính như:

Nghiên cứu vật lý - kỹ thuật LPƯ nhằm nắm vững các thông số và đặc tính, các vấn đề khoa học, công nghệ an toàn của LPƯ hạt nhân Đà Lạt;

Nghiên cứu vật lý hạt nhân và vật lý nơtron làm cơ sở phát triển các phương pháp kích hoạt nơtron và nghiên cứu cơ bản về vật lý hạt nhân;

Nghiên cứu công nghệ chế tạo các chất đồng vị phóng xạ và hợp chất đánh dấu phục vụ cho các ngành y tế, công nông nghiệp, giao thông - vận tải và nghiên cứu khoa học;

Nghiên cứu áp dụng các kỹ thuật phân tích hạt nhân và liên quan để định lượng chính xác các nguyên tố trong các loại mẫu. Đi sâu nghiên cứu các kỹ thuật kích hoạt dụng cụ (INAA), kích hoạt có xử lý hóa (RNAA), gamma tức thời (PGNAA), huỳnh quang tia X (XRFA), đo hoạt độ phóng xạ thấp và các kỹ thuật bổ trợ khác;

Nghiên cứu phóng xạ môi trường và ô nhiễm môi trường, sử dụng các kỹ thuật phân tích hạt nhân và liên quan để theo dõi các quy luật tồn tại, phân bố, chuyển hoá của các nguyên tố hoá học trong các đối tượng địa chất, sinh học, môi trường;

Nghiên cứu động thái và đặc trưng một số quá trình xảy ra trong tự nhiên bằng kỹ thuật đồng vị đánh dấu và phóng xạ tự nhiên (vấn đề sa bồi, trầm tích tại các cửa sông; vấn đề phong hoá, thoái hoá đất trồng; vấn đề lan truyền ô nhiễm môi trường; xác định mặt cắt nước bơm ép trong các giếng dầu,...);

Nghiên cứu sinh học phóng xạ sử dụng bức xạ gamma kết hợp với những tác nhân khác để cải tạo giống cây trồng; sử dụng đồng vị đánh dấu để nghiên cứu các quá trình sinh học, đặc biệt là vấn đề dinh dưỡng cây, con; nghiên cứu kích thích đột biến một số giống cây (ngô, khoai, lúa, một số loài hoa, dâu tằm,...)

Nghiên cứu kỹ thuật đo liều bức xạ, sử dụng các phương pháp vật lý, hoá học và sinh học để định liều lượng các loại bức xạ khác nhau như gamma, beta, nơtron và bức xạ hỗn hợp; phát triển kỹ thuật nhiệt phát quang trong xác định liều bức xạ cá nhân.

Nghiên cứu, áp dụng các phương pháp và kỹ thuật quản lý thải phóng xạ có hoạt động thấp và trung bình.

Thiết kế, chế tạo các thiết bị điện tử hạt nhân, đặc biệt là các hệ phổ kế một kênh và đa kênh, các thiết bị ghi đo phóng xạ. Thiết kế, xây dựng các hệ kiểm tra trong công nghiệp bằng kỹ thuật hạt nhân.

Song song với công tác nghiên cứu khoa học, Viện NCHN luôn quan tâm đẩy mạnh triển khai các ứng dụng của kỹ thuật và năng lượng hạt nhân vào các lĩnh vực khác. Các sản phẩm và dịch vụ của Viện chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực sau:

Cung cấp chất phóng xạ và hợp chất đánh dấu cho y tế để chẩn đoán

và điều trị bệnh (tấm áp P-32 để điều trị các bệnh ngoài da; dung dịch I-131, P-32 dưới dạng tiêm hoặc uống để chẩn đoán và điều trị bệnh bướu cổ, chẩn đoán bệnh về thận; Tc-99m và các dược chất phóng xạ dưới dạng kit in-vivo được đánh dấu với Tc-99m để hiện hình chẩn đoán chức năng và bệnh lý các cơ quan nội tạng của cơ thể; các kit in-vitro miễn dịch học phóng xạ T3, T4; Sm-153 để chẩn đoán và điều trị ung thư xương; trong các lĩnh vực khác (Sc-46, Ir-192, Au-198 phục vụ các nghiên cứu về sa bồi và trầm tích, dung dịch I-131 để nghiên cứu quá trình rò rỉ của các đập thuỷ điện và các hồ chứa nước). Ngoài ra, nhiều loại đồng vị và hợp chất đánh dấu khác dưới dạng dung dịch hoặc nguồn kín như Co-60, Zn-65, Cu-64, Ir-192,... cũng được chế tạo theo yêu cầu của người sử dụng. Hiện nay 3 loại đồng vị chính là I-131, P-32 và Tc-99m được cung cấp thường xuyên cho hơn 20 khoa y học hạt nhân trong nước với hoạt độ tổng cộng hàng năm khoảng 150 Ci, phục vụ chẩn đoán và điều trị cho hàng chục ngàn bệnh nhân mỗi năm.

Sử dụng nguồn nơtron của LPU và các thiết bị khác như sắc ký khí, sắc ký lỏng cao áp, cực phổ,... để phục vụ phân tích nguyên tố bằng các phương pháp hạt nhân và liên quan. Hiện nay, Viện đã mở rộng nhu cầu phân tích cho nhiều ngành, nhiều đối tượng, đặc biệt là các đối tượng địa chất, dầu khí, môi trường. Mỗi năm, trung bình 3.000 mẫu các loại với trên 30.000 chỉ tiêu khác nhau được phân tích.

Sản xuất các thiết bị điện tử hạt nhân phục vụ cho các cơ sở có nhu cầu như các khoa y học hạt nhân, các liên đoàn địa chất, các trường đại học và các cơ sở nghiên cứu. Ngoài việc thiết kế, sản xuất các thiết bị mới để xây dựng các hệ đo như đo độ tập trung của Iốt, xạ ký thận, đo đạc phóng xạ, các hệ phân tích và xử lý trong kỹ thuật hạt nhân,... cũng như việc nâng cấp, vi tính hoá các hệ thiết bị cũ đã lạc hậu.

Thực hiện nhiệm vụ kiểm xạ, dịch vụ đo liều cá nhân cho các cán bộ có tiếp xúc với phóng xạ trong các khoa y học hạt nhân, các cơ sở chụp X-quang, các nhà máy công nghiệp, các liên đoàn địa chất khai thác khoáng sản,... Hàng năm, dịch vụ đo liều cá nhân theo dõi cho gần 1.500 nhân viên bức xạ của phía Nam.

Sử dụng kỹ thuật đánh dấu phóng xạ để nghiên cứu nhiều quá trình diễn ra trong thực tế như sa bồi, trầm tích, rò rỉ,... Viện có khả năng thực hiện các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực này. Ngoài ra, kỹ thuật đánh dấu cũng đang được triển khai trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại khu vực mỏ Bạch Hổ.

Xây dựng các hệ kiểm tra hạt nhân trong công nghiệp và sử dụng kỹ thuật kiểm tra không phá huỷ mẫu. Sử dụng hệ thiết bị gamma column scanning để kiểm tra tình trạng bên trong của các tháp công nghiệp với đường kính đến 4m và chiều cao đến 30m.

Cung cấp một số giống cây trồng (hoa, rau, cây đặc sản) bằng phương pháp nhân giống vô tính, nuôi cấy mô. Chế tạo các chế phẩm của công nghệ bức xạ.

Thực hiện các hợp đồng chuyển giao công nghệ; liên doanh, liên kết về khoa học công nghệ hạt nhân và phi hạt nhân; giám sát, đánh giá tình trạng môi trường cho các dự án đầu tư, các công trình công nghiệp,...

Tóm lại, nhờ có LPU, một công cụ khoa học quan trọng và các hệ thiết bị máy móc cần thiết khác, được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, sự giúp đỡ của IAEA và sự nỗ lực của chính mình, Viện NCHN đã trở thành một cơ sở chủ lực của ngành, một viện nghiên cứu và triển khai có tiềm lực của nước ta trong lĩnh vực khoa học và công nghệ hạt nhân, một trung tâm khoa học được ghi nhận trong khu vực. Với khả năng và tiềm lực của mình, trong tương lai, Viện NCHN có thể đóng góp ngày càng hữu hiệu vào việc đáp ứng các nhu cầu ứng dụng kỹ thuật hạt nhân và đồng vị phóng xạ góp phần thiết thực vào quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Viện Vacxin cơ sở 2 Đà Lạt



Viện Vacxin Đà Lạt

Trước khi thành lập Trung tâm Quốc gia Sản xuất Vacxin, Viện Pasteur Đà Lạt (được thành lập từ năm 1936) chỉ là chi nhánh thuộc Viện Pasteur Sài Gòn, có nhiệm vụ theo dõi dịch bệnh khu vực và sản xuất các sinh phẩm như vacxin tứ liên phòng tả -

thương hàn, phó thương hàn, vacxin dịch hạch dạng nước bán thành phẩm, vacxin uốn ván bạch hầu thô.

Ngày 23-1-1978, trên cơ sở sáp nhập bộ phận sản xuất của 3 viện Pasteur (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Nha Trang), Bộ Y tế ra Quyết định số 1395 thành lập Trung tâm (sau đổi tên là Viện Vacxin) với chức năng nghiên cứu sản xuất vacxin huyết thanh và sinh phẩm y học phục vụ công tác tiêm chủng phòng chống dịch cho cả nước.

Tính đến năm 1999, Viện Vacxin cơ sở 2 Đà Lạt đã làm ra những sinh phẩm như vacxin tam liên tả - TB với số lượng hàng triệu liều, vacxin dịch hạch nước, vacxin dịch hạch sống đông khô và kháng nguyên F1 cho chẩn đoán, vacxin ho gà thủ công bổ sung với DT tạo vacxin nước bạch hầu - uốn ván - ho gà (DTP) ; sản xuất thành công vacxin DTP tinh chế cô đặc theo tiêu chuẩn quốc tế của WHO; thử nghiệm thành công vacxin tả uống trên hệ thống lên men tạo một sản phẩm bổ sung cho EPI, vacxin thương hàn VI Polysaccharide được thực hiện qua chương trình chuyển giao công nghệ của Hoa Kỳ và đã có sản phẩm đạt các tiêu chuẩn kiểm định của Hà Lan - Hoa Kỳ, kháng huyết thanh chẩn đoán các loại bệnh truyền nhiễm do vi khuẩn như tả - thương hàn - lỵ - ho gà và *E. coli* có khả năng phục vụ nhu cầu điều tra dịch tễ học, chẩn đoán ở bệnh viện, phòng chống dịch của cả nước; đông khô hàng trăm loạt với hàng nghìn chủng loại vi sinh vật bao gồm vi khuẩn, nấm men thuộc y học, công nghiệp thực phẩm và nông nghiệp.

Ngoài ra, Viện còn sản xuất nhiều mặt hàng phục vụ đời sống của địa phương như: Biosubtyl, Amimorin, Artesunate - Terneurine đông khô, Bitonic+BT, Enzymbiosub,...

Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm sinh Lâm Đồng

Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm sinh có 2 cơ sở nghiên cứu là Trạm Thực nghiệm Lâm nghiệp Cam Ly (thành phố Đà Lạt) và Trạm Thực nghiệm Lâm nghiệp Lang Hanh (huyện Đức Trọng).

Tiền thân của Trung tâm là Trạm Thực nghiệm Lâm học Lang Hanh được thiết lập từ năm 1932 và Trạm Thực nghiệm Lâm học Mang Linh thành lập năm 1947. Từ năm 1953, Trung tâm có tên gọi là Trung tâm Thực nghiệm Lâm sản Cao nguyên trực thuộc Trung tâm Quốc gia Khảo cứu Khoa học và Kỹ thuật thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục và năm 1956 trực thuộc Nha Khảo cứu Lâm sản thuộc Bộ Canh nông.

Năm 1975, sau ngày miền Nam giải phóng, Trung tâm đổi tên là Trại

Thí Nghiệm Lâm nghiệp Lâm Đồng trực thuộc Viện Lâm nghiệp (Bộ Lâm nghiệp) và đến năm 1988 đổi tên là Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm sinh Lâm Đồng thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (Bộ Lâm nghiệp).

Trạm Thực nghiệm Lâm nghiệp Lang Hanh có chức năng nghiên cứu sinh thái thông 2 lá; nghiên cứu kỹ thuật ươm thông; nghiên cứu trồng rừng nhân tạo thông 2 lá và những loài mọc nhanh nhằm tạo lập các khu rừng kỹ nghệ ở độ cao 800 – 1.000m.

Trạm Thực nghiệm Lâm nghiệp Cam Ly có chức năng: nghiên cứu các biện pháp gây trồng rừng thông 3 lá; nghiên cứu dẫn giống các loại thông nhập nội, các loại bạch đàn; xây dựng vườn ươm sưu tập thảo mộc; nghiên cứu khai thác nhựa thông, kỹ thuật gieo ươm thông 3 lá.

Trong những năm qua, hai trạm thực nghiệm lâm nghiệp Cam Ly và Lang Hanh đã trồng thực nghiệm 1 loài tre gai, 18 loài bạch đàn, 15 loài thông, một loài mai vàng, 4 loài bò cạp, 5 loài tùng, 5 loài muồng, 1 loài giá tỵ, 1 loài sổ, 2 loài bằng lăng, 1 loài bọ chét, 1 loài xoài quéo, 1 loài chòi núi, 10 loài chiêu liêu, 1 loài hồi và 1 loài kim ngân hoa; trong đó ngoài những loài bản địa, có các loài nhập nội từ Úc, Phi-líp-pin, Niu Di-lơn, Ấn Độ, Hà Lan, Nhật, Phi Châu, Đức, Mỹ và vùng Ca-ri-bê.

Trung tâm Nghiên cứu cây thực phẩm Đà Lạt

Trung tâm Nghiên cứu cây thực phẩm Đà Lạt thuộc Viện cây lương thực và cây thực phẩm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); trước đây là Trại Nghiên cứu khoai tây và rau, có chức năng nghiên cứu và phát triển sản xuất cây thực phẩm mà trọng tâm là cây khoai tây và các loài rau ưa lạnh.

Các nhiệm vụ chính của Trung tâm là: nghiên cứu phát triển sản xuất khoai tây, rau và các cây thực phẩm có ý nghĩa kinh tế khác, phục vụ sản xuất của cả nước và địa phương ; nghiên cứu xây dựng và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sản xuất nông nghiệp mới vào sản xuất khoai tây, rau và các cây thực phẩm khác; sản xuất và cung cấp giống đầu dòng (breed seed) và giống gốc (foundation seed) khoai tây (cây giống, củ giống và hạt lai F1), hạt giống một số giống rau và hoa.

Trong lĩnh vực chọn giống, Trung tâm nghiên cứu chọn tạo giống hạt lai, giống khoai tây chất lượng cao phục vụ cho yêu cầu chế biến công nghiệp và xuất khẩu, chọn tạo giống khoai tây kháng bệnh héo xanh,...

Trong lĩnh vực phát triển công nghệ sản xuất, Trung tâm nghiên cứu xây dựng và phát triển công nghệ sản xuất khoai tây bằng hạt, công nghệ sản xuất hạt khoai tây lai F1; nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ sản xuất củ giống khoai tây sạch bệnh và xây dựng mô hình sản xuất cung cấp giống khoai tây cho cả nước ; nghiên cứu xây dựng thành công quy trình sản xuất rau an toàn trên đồng ruộng đại trà tại Đà Lạt, lý thuyết di truyền tính kháng bệnh héo xanh ở khoai tây,...

Trung tâm có quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế: Trung tâm Khoai tây Quốc tế (CIP), Trung tâm Nghiên cứu Phát triển rau châu Á (AVRDC), Hội khoai tây châu Á (APA), Hội Nghiên cứu Phát triển cây có củ nhiệt đới quốc tế (ISTRC), Hội Nghề vườn Quốc tế (ISH), Quỹ Phát triển Khoa học Quốc tế (IFS), Đại học Curtin (Tây Úc), Đại học Wageningen (Hà Lan),...

Trung tâm trồng, chế biến cây thuốc Đà Lạt

Trung tâm trồng, chế biến cây thuốc Đà Lạt trực thuộc Viện Dược liệu theo Quyết định số 2508/BVT-QĐ ngày 20-12-1996 của Bộ Y tế. Trung tâm được giao các chức năng nhiệm vụ sau: lưu giữ và bảo tồn nguồn gen cây thuốc đặc trưng cho Đà Lạt - Lâm Đồng nói riêng và Nam Tây Nguyên nói chung; nghiên cứu xây dựng quy trình trồng cây thuốc, tạo vùng sản xuất dược liệu; nghiên cứu quy trình chế biến cây thuốc dưới dạng sơ chế, bán thành phẩm và thành phẩm; chọn tạo giống mới, xây dựng tiêu chuẩn giống, sản xuất giống cây thuốc.

Trung tâm đã di thực, thuần hoá một số giống cây thuốc nhập nội như atisô, dương cam cúc, cỏ ngọt, canh ki na, sài hồ, sinh địa, hà thủ ô đỏ, xuyên khung, đương quy, bạch chỉ,... ; nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô cây cỏ ngọt, sinh địa, bạc hà, cà Úc, ba gạc ấn, tam thất, cung cấp giống cho các tỉnh Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long ; lưu giữ trên 60 loài cây thuốc ở hai trạm dược liệu Cam Ly và Tà Nung.

Trung tâm có quan hệ hợp tác với Liên bang Xô Viết trong lĩnh vực trồng và chiết xuất hoạt chất cây *Solanum* và *Papaver*; hợp tác trao đổi giống cây thuốc với Nhật Bản.

Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông Lâm nghiệp Lâm Đồng

Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông Lâm nghiệp Lâm Đồng trực thuộc Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên. Tiền thân của Trung tâm trước đây là Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Dâu tằm tơ Bảo Lộc thuộc Tổng Công ty Dâu tằm tơ Việt Nam.

Trung tâm được giao nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu như lai tạo, chọn lọc, nhân giống, kỹ thuật nuôi trồng, phòng trừ sâu bệnh cho dâu tằm, các loại cây trồng khác và hoa cây cảnh có giá trị kinh tế cao; nghiên cứu chế biến tơ kén; chế biến bảo quản các sản phẩm nông lâm nghiệp và thức ăn gia súc; tư vấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

Trong những năm qua, Trung tâm đã thực hiện nhiều đề tài, chương trình như lai tạo giống tằm, nghiên cứu đặc tính đặc trưng các giống tằm, giống dâu trong tập đoàn giống, lai tạo và chọn lọc các giống dâu năng suất cao, nghiên cứu các bệnh hại dâu tằm và biện pháp phòng trừ, nghiên cứu kỹ thuật kiểm nghiệm tơ và đánh giá chất lượng tơ kén.

Trung tâm đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận 8 giống tằm, 4 cặp lai tằm; cho phép khu vực hoá hai giống dâu, 2 giống tằm và 3 cặp lai tằm. Hàng năm, Trung tâm còn sản xuất được khoảng 10.000 hộp trứng tằm cung cấp cho người sản xuất và xuất khẩu, sản xuất hàng tấn thuốc Papzol-B để phòng trừ bệnh vôi ở tằm.

Ngoài ra, Trung tâm từ năm 1998 đã bước đầu triển khai nghiên cứu trên các đối tượng cây trồng khác như rau quả (dưa tây, dâu tây, ớt, khóm); cây công nghiệp dài ngày (cà phê); cây ăn quả (sầu riêng giống mới, bơ mới nhập nội, hướng dương lai lấy dầu,...) góp phần làm phong phú cơ cấu cây trồng của địa phương.

Do những đóng góp có giá trị cao về khoa học và thực tiễn, Trung tâm đã được Chính phủ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Phụ nữ Việt Nam khen thưởng. Đặc biệt, năm 1999, tập thể nữ cán bộ khoa học của Trung tâm đã được trao giải thưởng Kovalevskaia.

Phân viện Sinh học tại Đà Lạt

Phân viện Sinh học tại Đà Lạt trước đây có tên là Trung tâm Nghiên cứu Khoa học tại Đà Lạt thuộc Viện Khoa học Việt Nam được thành lập ngày 5-9-1978. Đến ngày 22-6-1993, Trung tâm được đổi tên thành Phân viện Sinh học tại Đà Lạt thuộc Viện Sinh học Nhiệt đới, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia.

Phân viện có những chức năng, nhiệm vụ: nghiên cứu thuần hoá, nhập nội các loài động thực vật có giá trị kinh tế thích hợp với các vùng cao nguyên và núi cao; nghiên cứu ứng dụng các phương pháp sinh học hiện đại trong công tác nhân giống và cải tạo cây trồng vật nuôi; nghiên cứu ứng dụng các phương pháp vi sinh vật để chế biến và bảo quản thức ăn cho người và động vật nuôi; nghiên cứu

chiết tách các hoạt chất sinh học từ thực vật, tổng hợp các sản phẩm cao cấp từ tinh dầu; xây dựng bảo tàng thiên nhiên Tây Nguyên.

Trong những năm qua, Phân viện Sinh học tại Đà Lạt đã đạt được những thành tựu trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng kỹ thuật:

Bảo quản và phát triển nguồn gen thực vật quý hiếm tại Đà Lạt, trong đó có các loài cây thuốc, cây lâm nghiệp, hoa, cây cảnh, cây lấy củ, cây ăn quả; nhân nhanh giống bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật phục vụ sản xuất.

Ứng dụng công nghệ sinh học cấy ghép hợp tử trên trâu bò ở Việt Nam, những con bê hợp tử đã ra đời.

Ứng dụng các chế phẩm từ tinh dầu thông và colophan, nghiên cứu quy trình sản xuất hydrat terpin, terpineol để thu được limoneno; nghiên cứu nâng cao hiệu suất của quá trình tổng hợp camphor, tổng hợp cineol từ X - pinen, hydrocarbon thơm từ tinh dầu thông, tổng hợp terpinylphenol từ các terpen,... tiến hành tổng hợp một số hoạt chất kích thích sinh trưởng NAA, IAA.

Đang nghiên cứu phát triển cây thông đỏ (*Taxus wallichiana*) ở Lâm Đồng, xây dựng các phương pháp chiết tách, xác định hàm lượng hoạt chất 10 - Deacetylbaccatin III và 19 - Hydroxybaccatin III, tiến hành tạo cây giống bằng phương pháp giâm cành.

Xây dựng bảo tàng thiên nhiên Tây Nguyên với gần một ngàn mẫu của gần 200 loài động vật: chim, bò sát, côn trùng,... ; bổ sung thêm danh sách thú của Tây Nguyên (5 loài) và Lâm Đồng (24 loài).

Tiến hành thuần dưỡng động vật hoang dã (nai, hươu sao) trong điều kiện nuôi nhốt tại Đà Lạt.

Xây dựng bộ tiêu bản gồm 194 loài nấm lớn vùng Đà Lạt; điều tra, thu thập và bảo tồn nguồn gen thực vật họ lan, trong đó có nhiều loài quý hiếm và đặc hữu được coi là bộ sưu tập lan sống có số lượng loài lớn nhất Việt Nam.

Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm chè Lâm Đồng

Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm chè là đơn vị tự hạch toán thuộc Công ty chè Lâm Đồng. Trung tâm có nhiệm vụ vừa nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về giống cây trồng, kỹ thuật canh tác và bảo vệ thực vật, vừa làm dịch vụ kỹ thuật, sản xuất giống cây trồng phục vụ nông nghiệp sản xuất chè búp tươi phục vụ công nghiệp chế biến.

Trung tâm đã tiến hành điều tra thành phần nông hoá thổ nhưỡng, từ đó xây dựng biện pháp chăm sóc cải tạo vùng chè Bảo Lộc; nghiên cứu các

biện pháp phòng trừ tổng hợp bọ hung nâu, tuyến trùng, nấm hại rễ chè, mối hại chè trong thời kỳ kiến thiết cơ bản, chế phẩm diệt rêu và địa y, bệnh dán cao, tảo đỏ, mọt đục cành; nghiên cứu sinh trưởng phát triển giống chè PH1, chọn lọc giống chè Shan LD 97; khảo nghiệm để xây dựng một tập đoàn giống chè có khả năng đưa vào trồng trên quy mô lớn; thử nghiệm thành công quy trình sản xuất giống chè cánh, chè ghép chịu hạn,...

Hàng năm Trung tâm sản xuất giống cà phê, cây ăn quả; sản xuất trên một triệu cây chè cành cung cấp cho các nông trường quốc doanh và nông dân trồng chè; sản xuất trên 100 tấn chè búp tươi phục vụ chế biến.

Trung tâm đang triển khai nghiên cứu các giống chè kháng bệnh, kháng sâu hại đưa vào sản xuất nhằm giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật, dùng thuốc bảo vệ thực vật thế hệ mới ít gây ô nhiễm môi trường, khuyến cáo sử dụng phân bón và nông dược từ nguồn sinh học góp phần tạo ra sản phẩm chè sạch cho tiêu dùng và xuất khẩu.

NHỮNG THÀNH QUẢ TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT

Từ năm 1985 trở lại đây, trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ đã có trên 50 đề tài, dự án cấp tỉnh về các vấn đề nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, giao thông - vận tải, bưu chính - viễn thông, tài chính, tín dụng, ngân hàng, môi trường, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, điều tra cơ bản tài nguyên đất, nước, đa dạng sinh học,... Các đề tài dự án đã được đưa vào ứng dụng thực tiễn, mang lại nhiều kết quả.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, đã xây dựng được tập đoàn giống lúa nước, lúa cạn, lúa chịu hạn năng suất cao, thích hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của các vùng trồng lúa trong tỉnh. Toàn tỉnh đã có khoảng 70% diện tích lúa được gieo trồng bằng các giống lúa mới, ngô lai chiếm 80% diện tích gieo trồng. Hơn 95% diện tích trồng rau và hoa, 15-30% diện tích cà phê, chè, cây ăn quả được trồng bằng các giống mới.

Đà Lạt là một trong ba trung tâm của cả nước ứng dụng có hiệu quả kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật như là công cụ hữu hiệu sản xuất, cung cấp giống ở quy mô hàng hoá.

Sản xuất rau an toàn - một nội dung hấp dẫn của nền nông nghiệp sinh thái bao gồm hàng loạt các biện pháp tổng hợp như sử dụng giống mới ngắn ngày kháng sâu bệnh, sử dụng hợp lý thuốc bảo vệ thực vật, ưu tiên sử dụng các chế phẩm có nguồn gốc

sinh học, từ đó hạn chế được sự tích lũy dư lượng độc chất trong sản phẩm rau, làm sạch nguồn nước tưới và đất trồng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thích hợp cho vùng đồng bào có trình độ dân trí thấp, đời sống khó khăn như chuyển giao kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, kế hoạch hoá gia đình, thuỷ điện nhỏ, nước sạch và vệ sinh môi trường,... là một trong những nhiệm vụ hàng đầu được những người làm công tác khoa học đặc biệt quan tâm.

Trong lĩnh vực công nghiệp, các nhà khoa học, các nhà quản lý đã xây dựng và triển khai thực hiện 8 đề tài thuộc chương trình phát triển công nghiệp địa phương giai đoạn 1991 - 1995 và đến năm 2000 gồm những vấn đề về công nghiệp năng lượng, giao thông - vận tải, bưu chính - viễn thông, công nghiệp chế biến nông lâm sản, chế biến khoáng sản, công nghiệp vật liệu xây dựng,...

Điều tra đánh giá trình độ công nghệ các ngành sản xuất công nghiệp làm căn cứ cho việc xây dựng lộ trình công nghệ của địa phương những năm đầu của thế kỷ XXI.

Công tác điều tra cơ bản đã được thực hiện có hệ thống, làm căn cứ khoa học cho các quyết định về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ứng dụng công nghệ GIS để xây dựng hệ thống địa lý về tài nguyên, môi trường địa phương nhằm lưu trữ, quản lý có hệ thống các số liệu điều tra cơ bản hiện có.

Trên 30 đề tài công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn của tỉnh trong những năm qua đã góp phần giải quyết những vấn đề đặt ra của thực tiễn xã hội, vừa có ý nghĩa thực sự phục vụ cho các công tác quản lý lãnh đạo, vừa nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học và quản lý xã hội.

Các đề tài nghiên cứu về nguồn lực con người trước hết tập trung chăm lo cho thế hệ trẻ như điều tra khảo sát đánh giá tình trạng về dinh dưỡng, đời sống, vui chơi giải trí, trẻ mồ côi lang thang, trẻ phạm pháp, trẻ bị xâm hại trước các tệ nạn xã hội. Từ đó, tìm ra các giải pháp hữu hiệu để khắc phục, đưa trẻ em thoát khỏi những tình trạng trên.

Các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tập trung xây dựng chiến lược lâu dài về phát triển sự nghiệp giáo dục, về nâng cao chất lượng dạy và học, về xã hội hoá giáo dục,... là những vấn đề xã hội đặc biệt quan tâm.

Những vấn đề về đội ngũ công nhân, nông dân, tay nghề người lao động, đội ngũ cán bộ chủ chốt trong hệ

thống chính trị cấp cơ sở và trên cơ sở, tiêu chuẩn hoá cán bộ,... là những vấn đề chiến lược phục vụ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá địa phương.

Nhóm đề tài nghiên cứu về dân tộc và di sản văn hoá dân tộc, vấn đề định canh định cư, nâng cao đời sống vật chất của đồng bào dân tộc, xây dựng đời sống văn hoá,... là những vấn đề thuộc các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước nhằm từng bước rút ngắn khoảng cách giữa người Kinh và dân tộc thiểu số, giữa nông thôn và thành thị.

Kết quả nghiên cứu về sự hình thành và phát triển các tôn giáo ở Lâm Đồng, đánh giá thực trạng các cơ sở thờ tự, đội ngũ chức sắc và tín đồ có ý nghĩa quan trọng, góp phần thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.

Nhóm đề tài nghiên cứu về lịch sử truyền thống của địa phương trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược đã đi đến xuất bản các ấn phẩm : *Lịch sử Đảng bộ Lâm Đồng, Cách mạng tháng Tám ở Lâm Đồng, Lịch sử phong trào phụ nữ Lâm Đồng* và lịch sử các Đảng bộ Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn Dương, Lạc Dương, Bảo Lộc, Đà Lạt,...

HỢP TÁC QUỐC TẾ

Địa phương Lâm Đồng đã triển khai dự án phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM) do tổ chức FAO tài trợ. Dự án đã tổ chức nhiều lớp tập huấn hướng dẫn cho nông dân các vùng lúa, vùng trồng rau màu mang lại hiệu quả rõ rệt. Triển khai dự án 92-0011-51 do IDRC của Ca-na-đa tài trợ.

Tham gia dự án VIE/93/G81 về "Tăng cường năng lực quốc gia nhằm hoà nhập vấn đề môi trường vào trong các quyết định đầu tư" do UNDP tài trợ (giai đoạn 1) ; dự án VIE/97/007 (giai đoạn 2) ; hợp tác với Trung tâm gốm sứ Đông Nam Á nghiên cứu và chỉnh lý các hiện vật thu được từ di chỉ Đại Lào (Bảo Lộc).

Hợp tác với đoàn chuyên gia khảo cổ Nhật Bản nghiên cứu các hiện vật gốm sứ thu được từ di chỉ Cát Tiên.

Tham gia dự án trình diễn hệ thông tin địa lý (GIS) do Viện Địa lý và OSTOM chủ trì.

Thông qua các dự án hợp tác và tài trợ của các tổ chức kinh tế, địa phương đã cử cán bộ đi học tập, nghiên cứu, khảo sát ở nước ngoài.

Cử cán bộ học tập kỹ thuật trồng ngô lai ở Thái Lan, tham gia học tập về kỹ thuật chế biến chè ở Ấn Độ, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po.



Thông qua tổ chức Hội tu nghiệp sinh viên kỹ thuật hải ngoại Nhật Bản (AOTS) đã cử cán bộ qua Nhật tập huấn về quản lý xí nghiệp vừa và nhỏ.

Khảo sát về hoạt động quản lý môi trường, phát triển kinh tế trang trại, kinh tế gia đình vùng dân tộc thiểu số ở Thái Lan; chất thải công nghiệp ở Hàn Quốc, kinh tế môi trường ở Ô-xtrây-li-a.

Khảo sát về công nghiệp chế biến nông lâm sản ở Trung Quốc.

Học tập phương pháp xử lý ảnh viễn thám ở Vương quốc Bỉ,...

Các hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ rất thiết thực và bổ ích, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình hội nhập của địa phương với khối ASEAN và thế giới.

PHẦN THỨ TƯ

VĂN HOÁ - XÃ HỘI
HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ





Lâm Đồng là một vùng đất cổ, có cảnh quan địa mạo đa dạng, cấu tạo địa chất phức tạp với nhiều dân tộc anh em thuộc ngữ hệ Môn - Khơ Me và ngữ hệ Malayô - Polynêxia lần lượt đến sinh sống trên mảnh đất Nam Tây Nguyên này.

Lâm Đồng có một nền văn hoá, lịch sử lâu đời. Các dân tộc anh em trong tiến trình lịch sử lâu dài của mình đã để lại nhiều di tích hình thành nên bản sắc chung của văn hoá Lâm Đồng.

Vùng đất Lâm Đồng còn lưu giữ nhiều dấu tích văn hoá, lịch sử của các dân tộc. Đó là những công cụ lao động, dụng cụ gia đình, đồ trang sức cá nhân, những đền tháp, những khu mộ táng của nhiều thời đại. Đó là những chứng tích sống động về cuộc sống của những con người và của các thời đại đã từng sinh sống trên vùng đất này.

Quá trình hình thành các nhóm cư dân của các dân tộc trên đất Lâm Đồng có những nét riêng. Di tích rất phong phú, đa dạng nhưng công cuộc phát hiện, khai quật trên đất Lâm Đồng chưa làm được bao nhiêu. Vài ba năm nay, trên cơ sở phát hiện ngẫu nhiên của nhân dân, công cuộc tìm kiếm, khai quật khảo cổ bước đầu được triển khai. Những hiện vật phát hiện thu lượm được đã cho thấy sự phong phú, đa dạng của di tích khảo cổ vùng này, cùng với mối quan hệ văn hoá với các vùng xung quanh.

Nét đặc biệt của lịch sử Lâm Đồng gần giống như các vùng Tây Nguyên là cư dân của nhiều dân tộc thiểu số trong thời gian dài sống trong một nền kinh tế lạc hậu, sau này mới hoà nhập vào nền văn hoá, lịch sử của người Việt. Do đó không thể đem khái niệm thời gian Đinh, Lê, Lý, Trần để tìm hiểu di tích khảo cổ trên đất Lâm Đồng.

Di tích khảo cổ trên đất Lâm Đồng có thể phân làm 2 giai đoạn: di tích khảo cổ thời tiền sử và di tích khảo cổ trong các thời kỳ lịch sử.

CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ THỜI TIỀN SỬ

Ở Lâm Đồng các di tích khảo cổ thời tiền sử thường tập trung ở những sườn đồi bazan có độ cao vừa phải và

có các thềm đất phù sa hoặc các sườn đồi ven các dòng sông, suối trong tỉnh.

Những công cụ bằng đá của người tiền sử phát hiện được lẻ tẻ ở nhiều nơi từ Di Linh, Lạc Dương đến Lâm Hà, Đơn Dương, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên. Trong quá trình làm nương rẫy hoặc đào ao, làm nhà, nhân dân thường nhặt được các lưỡi rìu bằng đá mà họ thường gọi là "lưỡi tầm sét" hay "búa nhà trời", ít thì một chiếc, nhiều thì vài ba chiếc. Chính từ những thông tin ban đầu này, ngành khảo cổ học đã vào cuộc. Kết quả từ những cuộc khai quật khảo cổ này đã làm cho nhiều nhà khoa học trong cả nước ngạc nhiên và thích thú.

Các di tích khảo cổ hậu kỳ thời đá cũ

Cho đến gần đây, thời đại đá cũ được xem là vắng bóng trên đất Tây Nguyên. Những cuộc điều tra dài ngày ở các tỉnh Tây Nguyên trong mấy năm gần đây phát hiện được nhiều di tích thời đại đá mới và thời đại kim khí, song chưa bắt gặp một công cụ thời đá cũ nào, ngoại trừ một hiện vật phát hiện ngẫu nhiên ở Doãn Văn thuộc huyện Dak R'Lấp (tỉnh Đắc Lắc), tiếp giáp với huyện Cát Tiên (tỉnh Lâm Đồng). Trong cuộc điều tra khảo cổ năm 1995, cán bộ Trung tâm Khảo cổ thuộc Viện Khoa học tại Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hiện một số công cụ đá ghè đẽo thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ tại 3 địa điểm thuộc 3 huyện khác nhau. Đó là Đạ Đờn (huyện Lâm Hà), đồi Giàng (huyện Bảo Lộc) và Lạc Xuân (huyện Đơn Dương).

Trong một thung lũng thuộc thôn 6 xã Đạ Đờn là nơi phát hiện được khu mộ cổ của người Mạ, tại đây đã thu được trên mặt đất 3 công cụ chặt, 1 công cụ nạo và hàng chục công cụ không định hình với các kích thước khác nhau. Những công cụ này đều được chế tạo từ đá cuội tạo thành lưỡi sắc.

Về kiểu dáng, 2 công cụ này khá gần gũi với công cụ rìu lưỡi dọc là công cụ tiêu biểu của văn hoá Sơn Vi, phân bổ tập trung ở trung du và miền núi phía Bắc nước ta.

Công cụ chặt thứ 3 cũng có nền lưỡi dọc ở một phần viên cuội có kích thước 10cm x 6,5cm x 5cm.

Những công cụ này dài 6cm, rộng 4,5cm, dày 5,2cm, có thể dùng để nạo, nhưng cũng có thể dùng để cắt khía. Đây là những công cụ thường gặp trong giai đoạn hậu kỳ thời đại đá cũ.

Đồi Giàng thuộc thôn Đại Lào, xã Lộc Châu, thị xã Bảo Lộc. Đây là những đồi thấp đất đỏ bazan màu mỡ đã được nhân dân khai phá trồng chè trong những năm gần đây. Ngay tại đồi Giàng cũng đã phát hiện được nhiều ngôi mộ cổ của người Mạ.

Ngay trên mặt đất đã thu lượm được 2 công cụ nạo hoặc cắt khía được chế tác từ hòn cuội dẹt hoặc mảnh cuội bằng những nhát ghè nhỏ tạo thành rìu lưỡi mỏng. Một chiếc dài 10cm, rộng 5,2cm, chiếc kia dài 7,3cm, rộng 6,1cm, dày 1,6cm.

Ở Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, trong một thung lũng đã thu được một số thỏi cuội có vết tích sơ chế ở một đầu bằng một vài nhát ghè định hình, song với sự có mặt của những mảnh tách, mảnh tước cho thấy hoạt động chế tác công cụ của con người nơi đây.

Di tích và di vật hậu kỳ thời đại đá cũ ở Lâm Đồng phát hiện được chưa nhiều. Việc phát hiện còn hiếm hoi di tích khảo cổ thời đại đồ đá cũ là điều dễ hiểu, vì lúc bấy giờ dân số còn rất ít, sống thưa thớt, lệ thuộc nhiều vào điều kiện thiên nhiên, không phải bất cứ nơi nào con người cũng có thể sinh sống được.

Mặt khác, công tác điều tra khảo cổ cũng chưa được triển khai sâu rộng. Riêng đối với thời đại đá cũ, đối tượng nghiên cứu ít được "quần chúng hoá" nhất bởi tính chuyên sâu của nó. Đừng nói gì đến người dân bình thường, ngay những người có trình độ kiến thức nhất định, nhưng không chuyên về khảo cổ học thời đại đá cũ cũng khó phân biệt giữa công cụ đá cũ với những hòn đá bị vỡ tự nhiên.

Vì vậy, việc phát hiện được 3 địa điểm có công cụ hậu kỳ đá cũ trên đất Lâm Đồng là rất quan trọng.

Đối với Tây Nguyên, có thể nói đây là phát hiện đầu tiên về di tích thời đại đá cũ. Với phát hiện này, có thể khẳng định từ trên một vạn năm trước con người đã có mặt trên đất Lâm Đồng, dùng những công cụ chặt thô bằng đá cuội để chặt cây, phá rừng, khai phá vùng đất đỏ bazan màu mỡ này. Những phát hiện này không phải là đơn độc. Có thể liên hệ chúng với những di vật phát hiện được ở Doãn Văn (tỉnh Đắc Lắc); ở Gia Tân - Xuân Lộc (tỉnh Đồng Nai); ở Tân Uyên (tỉnh Bình Dương) và xa hơn là các di vật ở trên các thềm sông thuộc tỉnh Strung Treng (miền Đông Bắc Căm-pu-chia).

Những công cụ bằng đá ở Xuân Lộc và Gia Tân được chế tạo từ đá cuội và đều thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ. Về kỹ thuật cũng như loại hình rất gần gũi với bộ di vật hậu kỳ thời đại đá cũ Lâm Đồng. Đây là vấn đề cần được các nhà khoa học nghiên cứu thêm để có kết luận chính xác.

Sự có mặt của công cụ chặt là rìu lưỡi dọc cho thấy sự gần gũi của bộ sưu tập công cụ này với văn hoá Sơn Vi. Di tích thời đại đá cũ phát hiện được chưa nhiều, di vật phát hiện chưa được phong phú, song đây là những tín hiệu ban đầu cho thấy triển vọng tốt

đẹp đối với công cuộc phát hiện và nghiên cứu thời đại đá cũ trên đất Lâm Đồng.

Di tích cuối thời đại đá mới, đầu thời đại đồng thau

Trên đất Lâm Đồng chưa phát hiện được di vật và di tích thuộc sơ kỳ thời đại đá mới. Với sự có mặt của di tích hậu kỳ thời đại đá cũ ở Lâm Hà, Bảo Lộc, Đơn Dương, chắc hẳn việc phát hiện di tích sơ kỳ thời đại đá mới chỉ là vấn đề thời gian và đầu tư công sức mà thôi.

Đến cuối thời đại đá mới, đầu thời đại đồng thau, cách ngày nay hàng ngàn năm, cư dân tiền sử đã có mặt nhiều nơi trên đất Lâm Đồng. Dấu tích cuộc sống của họ là những công cụ lao động như rìu, đục, cuốc và các vòng trang sức bằng đá được nhân dân phát hiện ở nhiều nơi. Đó là những lưỡi rìu tứ giác, rìu có vai bằng đá phiến và thạch anh ở huyện Di Linh, huyện Đơn Dương, những lưỡi rìu tứ giác bằng đá lửa độc đáo trên thân còn lưu lại nhiều vết ghè đẽo và dấu vết được phát hiện ở vùng Phi Nôm, vòng trang sức bằng đá phát hiện ở Dronto.

Cho đến nay chưa có một cuộc khảo sát khai quật các di tích hậu kỳ thời đại đá mới đầu thời đại kim khí nào được thực hiện trên đất Lâm Đồng. Dưới đây chúng tôi lần lượt giới thiệu các địa điểm đã được phát hiện được công cụ đá với số lượng tương đối tập trung.

Trong quá trình mở đất khai hoang tại triền đồi thấp ở xã Nam Ninh (huyện Cát Tiên), nhân dân đã phát hiện được 3 lưỡi cuốc bằng đá tập trung ở một chỗ.

Theo nhân dân kể lại, những lưỡi cuốc đá này nằm trong lớp đất màu xám, ở độ sâu 20cm, xung quanh không có vật gì khác, kể cả mảnh gốm. Đây là những lưỡi cuốc có vai rất đẹp. Chiếc lớn nhất được mài nhẵn, một lưỡi cuốc dài cán ngắn, lưỡi xoà rộng cân đối, vai vuông, được chế tạo từ loại đá màu sẫm. Toàn bộ cuốc dài 19cm, chuôi dài 3cm, rộng 2,7cm, vai rộng 6cm, lưỡi rộng 10cm.

Chiếc bé nhất là một lưỡi cuốc vai xuôi không cân xứng, phần lưỡi rộng hơn vai nhưng không xoà ra. Toàn bộ cuốc chỉ dài 10cm, chuôi dài 3,2cm, rộng 1,7cm- 2,2cm thu nhỏ đầu bên trên, lưỡi dài 6,8cm, rộng 5cm, cuốc được chế tạo từ loại đá màu xám nhạt.

Chiếc thứ ba có kích thước trung bình, là loại cuốc vai tròn, lưỡi xoà rộng. Toàn bộ cuốc dài 13,5cm, chuôi dài 4cm, rộng 2cm, xòe rộng 9cm, bị sứt mất một góc.

Những lưỡi cuốc này, phần lưỡi đều được mài rát một mặt. Mặt kia phẳng, riêng rìu lưỡi cong hình cung, tạo nên lưỡi sắc mỏng. *Đây là bộ sưu tầm đá đẹp nhất phát hiện được ở Tây Nguyên.*

Ở huyện Cát Tiên, ngoài địa điểm Nam Ninh, dọc theo các triền đồi đất thấp chạy dọc theo tả ngạn sông Đồng Nai, nhân dân đã phát hiện nhiều rìu đá và bàn mài. Ở vùng núi đá mài thuộc xã Phù Mỹ, năm 1984, nhân dân phát hiện được một lưỡi rìu đá có vai, một bàn mài bằng sa thạch và một chiếc nồi gốm thô miệng bé. Năm 1985, nhân dân đã phát hiện được ở xã Đức Phổ lưỡi đục có vai, một rìu tứ giác và một bàn mài bằng sa thạch.

Xuôi theo sông Đồng Nai, cũng trên các triền đồi thấp ven sông Đồng Nai, từ Cát Tiên đến Đạ Tẻh cho thấy sự tụ cư của dân cư tiền sử giai đoạn cuối đồ đá mới đầu kim khí quanh các thung lũng và thềm sông thượng du sông Đồng Nai.

Ở xã Pró (huyện Đơn Dương), trong quá trình sản xuất ven sườn đồi quanh thung lũng rộng, nhân dân đã phát hiện được một số rìu đá, cuốc đá và 2 vòng trang sức bằng đá. Hai lưỡi rìu đá đều thuộc loại rìu tứ giác có mặt cắt ngang hình chữ nhật, mài nhẵn bóng khá đẹp. Lưỡi rìu lớn hơn có hình gần chữ nhật, cả hai đầu đều được mài vét cân thành lưỡi. Phải chăng đây là lưỡi rìu 2 lưỡi độc đáo rất ít khi gặp, lưỡi rìu này dài 10cm, rộng 3,2cm, dày 1,3cm. Lưỡi rìu thứ 2 bị gãy mất phần cán. Đây là 1 lưỡi rìu khá dày, lưỡi mài vát không cân. Trong 3 lưỡi cuốc, một lưỡi là cuốc có vai, 2 lưỡi là cuốc tứ giác.

Lưỡi cuốc có vai khá đẹp, là loại cuốc vai nhọn được chế tạo cân đối, chuôi dài, vai và lưỡi gần bằng nhau, lưỡi một mặt phẳng, một mặt vát. Đây cũng là loại cuốc ít thấy ở các nơi khác. Toàn bộ cuốc dài 10,1cm, chuôi dài 3,4cm, rộng 1,6- 2,2cm, vai rộng 4,2cm, lưỡi rộng 5cm, dài 6,5cm, rìu lưỡi cong hình cung.

Hai lưỡi cuốc tứ giác tương đối dài, phần lưỡi rộng hơn phần cán, mặt cắt ngang hình chữ nhật, lưỡi vát cân hai mặt, rìu lưỡi cong hình cung.

Chiếc lớn, trên thân được mài nhẵn bóng, dài 13,6cm, cán rộng 2,7cm, lưỡi rộng 5,2cm, dày 1,5cm.

Chiếc bé nhất trên thân còn nhiều vết ghè đẽo, lưỡi bị mẻ nhiều trong quá trình sử dụng. Cuốc dài 10,5cm, cán rộng 2,9cm, lưỡi rộng 4,6cm, dày 1,6cm.

Ở đây đã phát hiện được một mảnh vòng đá mà qua mảnh vỡ này, có thể thấy đây là một chiếc vòng khá lớn, có thể là vòng đeo tay. Vòng được chế tạo từ loại đá xanh mịn, thuộc loại vòng dẹt, bản rộng. Vòng chỉ dày 0,4cm mà bản vòng rộng tới 3,5cm, rìa ngoài của nó được mài mỏng dần nên gần tròn.

Chiếc vòng thứ hai là một phác vật vòng chế tác chưa hoàn thiện. Vòng này không phải được chế tác theo kiểu khoan tách lõi phổ biến ở

nhiều di tích thời đại đá mới và thời đại kim khí nước ta mà là chế tác theo phương pháp ghè dần từ 2 mặt. Vòng có mặt cắt hình gần tròn. Vòng chưa được mài nhẵn, có đường kính mặt ngoài là 6,5cm, đường kính mặt trong là 1,5cm.

Vòng trang sức bằng đá là di vật phổ biến trong các di tích hậu kỳ đá mới và sơ kỳ thời đại đồng thau ở nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới. Sự có mặt của vòng đá trong di tích Pró cùng với rìu đá, cuốc đá cho thấy trình độ sản xuất cao cùng cuộc sống văn hoá tinh thần, óc thẩm mỹ của dân tiền sử nơi đây.

Ngoài địa điểm Pró trên đất Đơn Dương, năm 1986, nhân dân còn phát hiện được 2 lưỡi rìu đá. Những phát hiện này cho thấy Đơn Dương cũng là một nơi tụ cư khá đông đảo của cư dân thời cuối đá mới đầu thời kim khí.

Trong quá trình cuốc đất làm rẫy ở sườn đồi quanh thung lũng thôn Tân Hà, xã Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, nhân dân đã phát hiện được 4 lưỡi rìu và 2 vòng trang sức bằng đá. Bốn lưỡi rìu này đều thuộc rìu tứ giác, đốc hẹp hơn lưỡi, rìu lưỡi cong hình vòng cung, mặt cắt ngay thân hình chữ nhật, rìu được mài nhẵn rất đẹp.

Chiếc rìu lớn nhất được chế tạo từ loại đá cứng màu xám đen, rìu dài 11,8cm, đốc rộng 2,5cm, lưỡi rộng 4,5cm, dày 1,2cm. Chiếc thứ hai về hình dáng và chất liệu giống chiếc trên, song trên thân còn lưu lại nhiều vết ghè đẽo. Rìu dài 11,5cm, đốc rộng 2,7cm, lưỡi rộng 4,3cm, dày 1,5cm. Chiếc thứ ba cũng gần giống 2 lưỡi rìu trên, nhưng đã vỡ mất phần đốc, phần còn lại chỉ dài 6,7cm, lưỡi rộng 5cm, dày 1,6cm. Chiếc thứ tư nhỏ hơn, được chế tạo từ đá silic, lưỡi nát không cân, rìu dài 6,4cm, đốc rộng 1,1cm, lưỡi xòe rộng 4cm, thân rìu hơi cong khum, mặt cắt ngang có hình thang cân. Đây là một sưu tầm rìu đá khá đẹp, được chế tạo cùng một phong cách phản ánh trình độ chế tác công cụ đá của cư dân đương thời.

Bên cạnh rìu, ở đây còn phát hiện được vòng trang sức bằng đá, cả 2 mảnh vòng này đều được chế tạo theo phương pháp khoan tách lõi, là phương pháp tiến bộ nhất trong kỹ thuật đá nguyên thuỷ. Vòng được làm từ loại đá cứng màu xám đen, mặt cắt ngang hình tam giác. Vòng được mài nhẵn bóng đẹp. Chiếc vòng lớn có đường kính ngoài 15cm, đường kính trong 7cm, bản vòng rộng 4cm, vòng dày 0,7cm. Chiếc vòng bé có đường kính ngoài 10cm, đường kính trong 5cm, bản vòng rộng 2,5cm, vòng dày 1,4cm.

Sự xuất hiện của vòng trang sức đá được chế tạo theo phương pháp khoan tách lõi không những cho thấy

óc thẩm mỹ, cuộc sống tinh thần mà còn phản ánh trình độ kỹ thuật cao trong nghề sản xuất đồ đá của cư dân đương thời.

Ở thôn Phúc Thọ, xã Tân Hà, huyện Lâm Hà, trong lúc đào hố trồng cà phê ở sườn đồi đất đỏ bazan, nhân dân đã phát hiện được một lưỡi rìu khá đặc biệt. Lưỡi rìu được chế tạo từ đá silic có vẩy sét, thuộc loại rìu tứ giác, lưỡi rộng hơn đốc, chiều dọc thân rìu hơi cong khum. Rìu được mài nhẵn toàn thân, nhưng vẫn ghi lại một số vết ghè đẽo ban đầu. Rìu dài 8,5cm, đốc rộng 2cm, lưỡi rộng 4cm, dày 1,7cm. Về chất liệu, hình dáng và kỹ thuật chế tạo, lưỡi rìu này rất giống với những lưỡi *rìu hình răng trâu* phổ biến trong các di tích văn hoá biển Hồ trên đất Tây Nguyên và văn hoá Bàu Tró, văn hoá tiền Sa Huỳnh ở ven biển miền Trung.

Ở Phúc Thọ, với một hệ thống thung lũng rộng được hình thành bởi những triền đồi đất đỏ bazan, giữ thung lũng thường có những dòng suối nhỏ chảy qua là khu vực rất thuận lợi cho cư dân tiền sử sinh sống. Cho đến nay chưa tìm thấy vết tích cư trú của con người nơi đây, song sự có mặt của lưỡi *rìu hình răng trâu* là tín hiệu cho thấy nơi đây có thể là một di chỉ quan trọng trên đất Lâm Đồng.

Di tích cuối thời đại đồ đá, đầu thời đại đồ đồng ở Lâm Đồng phát hiện được chưa nhiều và chưa tìm thấy dấu tích cư trú của con người lúc bấy giờ. Nhưng sự có mặt phổ biến của những lưỡi rìu đá, cuốc đá hình tứ giác hoặc có vài vòng trang sức đá ở nhiều vùng trong tỉnh, từ vùng cao như Lạc Dương, Di Linh qua vùng Lâm Hà, Đơn Dương đến vùng thấp Cát Tiên, Đạ Tẻh cho thấy vào khoảng 3.500 năm đến 4.000 năm trước, con người đã có mặt ở hầu khắp các vùng đất của Lâm Đồng.

Cũng cần nói thêm rằng, tất cả những phát hiện trên đều là những phát hiện ngẫu nhiên của nhân dân trong quá trình vỡ đất khai hoang, xây dựng nhà cửa, công tác khảo cổ học chưa triển khai đóng góp được bao nhiêu. Mai đây khi việc điều tra, thám sát, khai quật khảo cổ học được triển khai rộng rãi, có thể hàng loạt di tích từ lâu vẫn ẩn kín trong lòng đất sẽ được xuất lộ, hàng ngàn vạn di vật sẽ được thu thập. Với những dấu tích di vật đã biết, không những cho thấy sự phong phú đa dạng của di tích di vật khảo cổ mà còn thấy mối quan hệ văn hoá giữa Lâm Đồng với các vùng lân cận.

Di tích thời cuối đá mới đầu thời đồng thau phát hiện được ở nhiều nơi trên đất Lâm Đồng, song có lẽ tập trung nhất là các doi đất cao ở sườn đồi trên lưu vực thượng lưu sông Đồng Nai, từ vùng Lâm Hà qua Cát Tiên đến Đạ Huoai, tiếp đến là ở các sườn đồi quanh các thung lũng có dòng suối

chảy qua vùng đất đỏ bazan từ Di Linh, Bảo Lộc đến Đơn Dương.

Một đặc điểm khác khá nổi bật của di tích trên đất Lâm Đồng là dấu tích tầng văn hoá khá mờ nhạt, rất khó phát hiện. Đây cũng là một đặc điểm của di tích tiền sử trên vùng Tây Nguyên. Rìu đá, cuốc đá, những công cụ sản xuất chủ yếu của con người lúc bấy giờ phát hiện được rất nhiều ở nhiều vùng khác nhau, còn di tích cư trú của họ trái lại chưa phát hiện được bao nhiêu. Rìu, cuốc đá ở Lâm Đồng phong phú, đa dạng, song chủ yếu vẫn là loại rìu có hai chuôi ngắn, lưỡi xòe rộng và rìu tứ giác hẹp, lưỡi dài.

Ở đây cũng phát hiện được nhiều *rìu răng trâu* ở thôn Phúc Thọ (Lâm Hà) song không nhiều, trong lúc đó *rìu răng trâu* là di vật tiêu biểu cho văn hoá Biển Hồ ở Bắc Tây Nguyên. Một đặc trưng khá nổi bật của nền văn hoá Biển Hồ là hiện tượng thanh xuân hoá rìu đá (ghè lại lưỡi rìu để tiếp tục sử dụng), lại chưa thấy có mặt ở các bộ sưu tập công cụ đá tại Lâm Đồng.

Trong bộ sưu tập công cụ đá ở Bảo tàng Lâm Đồng có 2 hiện vật bằng đá có chuôi cầm tay và 2 hoặc 4 mặt có các rãnh song song hoặc cắt nhau thành ô vuông được các nhà khảo cổ xác định là dùng để dập hoa văn đồ gốm. Bàn dập hoa văn gốm này cũng đã được phát hiện ở gần huyện lỵ Dak R'Lâp và ở Dak Tơn, huyện Dak Nông là 2 huyện của tỉnh Đắc Lắc tiếp giáp hoặc gần với Lâm Đồng. Phải chăng cư dân của 2 vùng này đã có mối giao lưu văn hoá từ thời tiền sử.

Quan sát kỹ kiểu dáng và kỹ thuật chế tác các loại rìu, cuốc đá có thể thấy rõ mối quan hệ gần gũi với miền Đông Nam Bộ. Những chiếc rìu, cuốc chuôi nhỏ, lưỡi xòe rộng và những chiếc rìu, cuốc có vai tứ giác lưỡi dài ở đấy rất giống với các loại đã phát hiện trong các di tích cuối thời đá mới, đầu thời đồng thau ở Đồng Nai và Bình Dương.

Qua đó, có thể thấy mối quan hệ văn hoá khăng khít giữa Lâm Đồng và miền Đông Nam Bộ từ cuối thời đại đá mới, đầu thời đại đồng thau.

Di tích khảo cổ thời đại đồng thau phát triển

Trước đây, trên đất Lâm Đồng chưa phát hiện được những di vật đồng tiêu biểu cho giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau như rìu, đục, dáo đồng,... nhưng đến năm 1996, một di chỉ cư trú thuộc giai đoạn này đã được phát hiện trên lưu vực sông Đồng Nai ở xã Phù Mỹ, huyện Cát Tiên.

Khoảng tháng 5-1996, ở xã Phù Mỹ, nhân dân trong lúc đào đất đắp nền nhà đã phát hiện được một số mảnh gốm thô và thông báo cho Bảo tàng Lâm Đồng.

Tháng 12-1996, cán bộ Viện Khảo cổ học đã cùng cán bộ Bảo tàng Lâm Đồng đào thám sát. Diện tích đào còn rất bé, chỉ 4m^2, song với những gì thu lượm được đã cho thấy tầm quan trọng của một di chỉ cư trú thuộc giai đoạn phát triển thời đại đồng thau lần đầu tiên được biết đến trên đất Lâm Đồng, cũng như của cả Tây Nguyên.

Di chỉ nằm sát rìa bên phải con đường tỉnh lộ từ huyện lỵ đi Mađagui, thuộc tả ngạn sông Đồng Nai, chỉ cách bờ sông khoảng 30m và cao hơn mực nước sông Đồng Nai bình thường khoảng 6m.

Đây là một di chỉ cư trú khá lớn, diện tích có thể lên đến 5.000m^2. Toàn bộ khu di tích nằm sâu trong lòng đất. Qua vách hố thám sát có thể thấy tầng văn hoá xuất lộ ở độ sâu 0,9m. Phía trên tầng văn hoá là lớp đất màu trồng trọt dày 0,25m màu xám sẫm và lớp đất sét màu vàng dày tới 0,7m. Trong 2 lớp đất này không có di vật khảo cổ. Tầng văn hoá dày khoảng 0,4m là loại đất sét pha cát tơi mịn, trong có chứa nhiều mảnh gốm thô và đồ đá. Đây chính là vết tích cuộc sống của người tiền sử nơi đây.

Dưới tầng văn hoá là lớp đất cái thuộc loại đất sét màu vàng tươi mịn, thỉnh thoảng có rỉ sỏi. Đây là di chỉ cư trú có một tầng văn hoá ở sâu dưới lòng đất nên được bảo tồn tương đối tốt, song cũng vì thế mà rất khó phát hiện.

Phát hiện ra di chỉ Phù Mỹ là một may mắn, đồng thời cũng nói lên trình độ phổ cập kiến thức khảo cổ học trong đông đảo quần chúng nhân dân. Ở di chỉ này, tầng văn hoá không dày, song hiện vật thu lượm được rất phong phú, chủ yếu là đồ gốm.

Trong diện tích 4m^2 của hố thám sát đã thu lượm được 3 mảnh khuôn đúc bằng đá, 7 bàn gốm và 1.288 mảnh gốm vỡ. Mật độ di vật như thế này ngay ở đồng bằng cũng rất ít khi thấy.

Đồ gốm ở đây thuộc loại gốm thô pha cát, ngoài có lớp áo mỏng. Vì bị chôn lâu ngày trong lòng đất nên phần lớn lớp áo gốm đã bị bong. Gốm có 2 loại, một loại dày, một loại mỏng. Đại đa số là loại gốm xương đen, mặt ngoài màu xám; loại gốm xương đỏ và mặt ngoài đỏ có số lượng rất ít.

Phần lớn các mảnh gốm ở đây không trang trí hoa văn, chỉ một số ít vân thường mịn mỏng hoặc các khoanh lõm lòng máng vòng quanh cổ di vật. Đồ gốm được chế tạo bằng phương pháp bàn xoay, gốm dày mỏng đều đặn, độ nung gốm tương đối thấp nên gốm dễ bị vỡ.

Trong số mảnh gốm thu được, mảnh miệng phần lớn là loại miệng loe xiên, bản rộng hoặc hẹp, có thể là

miệng của nồi, vò. Cũng có loại miệng bé hơi thẳng, có thể là miệng bát. Ở đây cũng có mặt loại chân đế hình vành khăn, độ choải trung bình.

Đáng chú ý là ở nơi đây đã phát hiện được loại bàn xoay gốm hình nấm hoặc hình nụ đinh. Nấm hình gần tròn, mặt hơi phồng lên, tay cầm hình viên trọc, phần cuối vuốt tròn, một số tay cầm đặc, một số có lỗ rỗng nhỏ. Các bàn xoa này có độ dài từ 8 đến 10m, đường kính mặt xoa từ 6,5 đến 7,8cm. Đây có thể là dụng cụ làm gốm dùng để xoa phía ngoài mặt gốm.

Ở đây cũng phát hiện được 4 núm gốm, núm hình trụ tròn có đường kính 0,25cm, dài 0,25 - 0,35cm. Đây có thể là núm của nắp đậy hoặc là chân thấp của một loại đồ đựng.

Tuy chỉ là mảnh vỡ, song hiện vật quan trọng, có ý nghĩa hơn cả là 3 mảnh khuôn đúc. Những khuôn này đều bằng sa thạch mịn trong đó 2 chiếc có mặt cắt ngang là hình bán nguyệt, giống như các khuôn đã phát hiện ở Đồng Đậu (tỉnh Vĩnh Phúc) hoặc ở Dốc Chình (tỉnh Bình Dương),...

Tuy nhiên, khuôn bị vỡ, chỉ còn mảnh nhỏ, rất khó nhận biết vật đúc, song nhìn khá rõ đậu rót. Quan sát kỹ, một mảnh có vết lõm cong có thể là khuôn đúc rìu, một mảnh có vết mảng dài có thể là khuôn đúc mũi dao hoặc mũi nhọn. Mặc dù đã nhìn thấy khuôn đúc, song chưa phát hiện được đồ đồng được đúc ra. Có khuôn đúc thì phải có thành phẩm hoặc chế phẩm. Phải chăng vì diện tích đào thám sát còn quá nhỏ. Hy vọng những cuộc khai quật trong tương lai sẽ cung cấp cho chúng ta nhiều di vật mới đẹp, bất ngờ.

Về di vật, ở đây đáng chú ý là đồ gốm được chế tạo bằng bàn xoay, độ nung thấp, đồ gốm phần lớn không được trang trí hoa văn, nếu có trang trí thì cũng rất đơn giản. Ở đây gần như hoàn toàn vắng mặt rìu đá là loại di vật tồn tại phổ biến trong các di tích đầu thời đại đồng thau của nước ta. Về khuôn đúc, ở đây cũng chưa thấy khuôn đúc bằng đất nung. Những khuôn đúc sa thạch này khá gần gũi với các loại khuôn đúc đã phát hiện ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ, như Dốc Chùa (Bình Dương), Suối Chồn, Cái Băng, Cái Vạn, Bình Đa, Long Bửu, Đồi Trảng Quân (Đồng Nai), gò Cao Su (Long An) và ở miền Bắc như Đồng Đậu, Thành Dền (Vĩnh Phúc).

Bàn xoa gốm hình nấm ở đây lần đầu tiên được biết đến trên đất Lâm Đồng, song những tiêu bản cùng loại đã được phát hiện ở các di tích Cái Lăng, Suối Linh, Đồi Trảng Quân (tỉnh Đồng Nai).

Những đặc điểm này cho thấy mối quan hệ văn hoá giữa Phù Mỹ với các di tích thời đại kim khí miền Đông

Nam Bộ, đặc biệt khăng khít với các di tích cùng thời ở tả hữu ngạn sông Đồng Nai thuộc hai tỉnh Đồng Nai và Bình Dương.

Ở Phù Mỹ gần như vắng mặt rìu đá, hoa văn trên đồ gốm rất hiếm và đơn giản, tuy chưa phát hiện di vật đồng, song sự có mặt của khuôn đúc đồng bằng sa thạch, nên có thể xếp di chỉ Phù Mỹ vào giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau.

Về niên đại tuyệt đối, có thể tham khảo niên đại được xác định bằng phương pháp đồng vị phóng xạ C_{14} ở các di tích Cái Vạn, Cái Lăng, Bưng Bạc, Dốc Chùa. Bằng phương pháp này, đã có đủ căn cứ khoa học xác định các di tích này nằm trong khoảng từ 2.400 năm đến 3.000 năm. Song có điều đáng chú ý là ở các di tích trên đã phát hiện được một số rìu đá có vai tứ giác, còn ở Phù Mỹ thì chưa phát hiện được rìu đá. Việc vắng mặt rìu đá ở đây có thể vì diện tích đào còn quá bé và tầng văn hoá ở sâu trong lòng đất nên di vật không bị lộ ra. Song cũng không loại trừ khả năng lúc này rìu đá không được con người chế tạo và sử dụng nữa, niên đại có thể muộn hơn khung niên đại trên chút ít.

Trên cơ sở tư liệu hiện nay, nhiều ý kiến cho rằng một niên đại vào khoảng 2.000 đến 2.500 năm cho di chỉ Phù Mỹ là điều hợp lý.

Di chỉ Phù Mỹ là một di tích khảo cổ vô cùng quan trọng, không chỉ của Lâm Đồng mà còn của Tây Nguyên. Với Phù Mỹ, con người nơi đây lúc bấy giờ có mối quan hệ khăng khít với miền Đông Nam Bộ, chuẩn bị mọi điều kiện để bước vào buổi bình minh của lịch sử.

CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ TRONG CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Ở Lâm Đồng nói riêng, cũng như các tỉnh trên Tây Nguyên nói chung, các di tích lịch sử được phát hiện, nghiên cứu chưa nhiều. Mặc dù vậy, trong nhiều năm qua, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, nhiều di tích lịch sử được quan tâm tiếp cận nghiên cứu, một số di tích được tiến hành tổ chức khai quật khảo cổ học và kết quả đã cung cấp nhiều tư liệu quý góp phần phục dựng lại tiến trình lịch sử trên vùng đất Nam Tây Nguyên này.

Các di tích khảo cổ hiện biết ở Lâm Đồng có khá nhiều, phân bổ rộng với nhiều loại hình, có tính liên tục về thời gian. Riêng các di tích giới khảo cổ học khai quật chủ yếu gồm hai loại hình kiến trúc tôn giáo và mộ táng, tập trung chủ yếu ven dòng sông Đa Dâng.

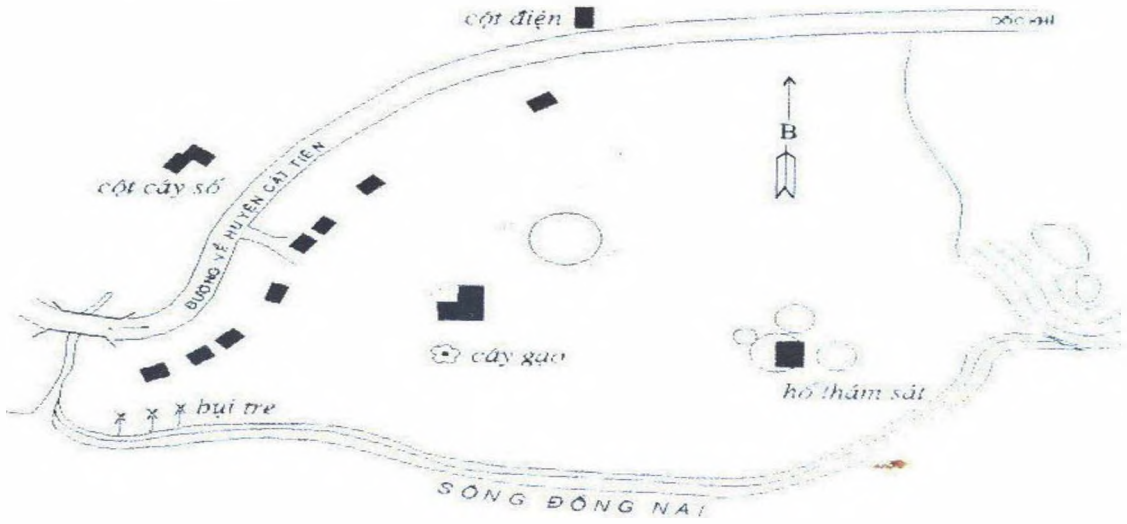
Để thuận tiện cho việc theo dõi lịch sử vùng đất, các tư liệu dưới đây được trình bày theo loại hình, tính liên tục theo niên đại di tích.

Di tích Cát Tiên là tên gọi một quần thể phế tích kiến trúc nằm trên địa bàn huyện Cát Tiên. Dấu tích kiến trúc ở đây nằm rải rác chạy dài gần 15km dọc theo bờ bắc thượng nguồn sông Đồng Nai, nhưng tập trung chủ yếu trên địa bàn hai xã Quảng Ngãi và Đức Phổ, hai thung lũng rộng phẳng trên địa bàn huyện Cát Tiên.

Di tích Cát Tiên lần đầu được biết đến vào năm 1985, đào thăm dò thám sát vào năm 1986. Tài liệu khảo sát cho thấy hiện trạng của di tích như sau:

Các di tích tại xã Đức Phổ nằm gọn trong một thung lũng rộng phẳng thấp ven dòng sông Đồng Nai. Chính giữa thung lũng là gò đất cao 1,5m so với xung quanh, đường kính khoảng 7 - 8m. Khắp thung lũng vương vãi gạch

SƠ ĐỒ DI TÍCH KIẾN TRÚC CÁT TIÊN



thấy dấu vết của nhiều vỉa gạch nối liền nhau kéo dài từ bắc xuống nam, từ đông sang tây bao lấn khu gò trung tâm. Xung quanh gò trung tâm còn có gò đất nhỏ nằm rải rác cao 3 - 4m tạo nên một quần thể phế tích kiến trúc lớn.

Năm 1985, gò trung tâm có quy mô lớn, được xử lý bước đầu nhằm cứu vãn các di vật hiện còn. Tại gò thu được một bộ linga - yony có kích thước lớn cùng nhiều mảnh gốm.

Các phế tích trên địa bàn xã Quảng Ngãi nằm gọn trong một thung lũng nhỏ, giới hạn đầu đông bởi dốc Khỉ; đầu tây bởi dốc Đá Mài; phía nam



Hiện vật ở gò Ia - Di tích Cát Tiên

là thượng nguồn sông Đồng Nai lắm thác ghềnh; phía bắc là dải núi thấp chập chùng. Địa bàn thung lũng khá bằng phẳng bị chấm phá bởi những quả đồi nhỏ liên tiếp chạy dài. Các phế tích nằm dọc theo trục hướng đông tây ven dòng sông Đồng Nai.

Cùng với các di tích nêu trên, các di tích ở xã Quảng Ngãi được biết đến từ năm 1986, tiếp sau đó một số phế tích bị đào bới lấy cổ vật tự phát của người dân di cư tự do. Các gò số I, II, IV, V và VII bị đào xáo trộn nham nhở. Đặc biệt, ở gò số VII, cơ quan chức năng đã thu giữ được 11 hiện vật đồng gồm hộp Klong, chân đèn, đĩa, chậu,... được trang trí khá đẹp.

Trong các năm 1994 - 1995 - 1996, các phế tích trên địa bàn xã Quảng Ngãi lần lượt được khai quật nhằm xác định tính chất, niên đại và chủ nhân của khu di tích quan trọng này. Kết quả các cuộc khai quật cung cấp nhiều tư liệu quý góp phần phục dựng lại lịch sử vùng đất Nam Tây Nguyên.

Gò số I là một phế tích kiến trúc đầu tiên nằm ở phía đông trong các phế tích trên địa bàn xã Quảng Ngãi. Phế tích nằm trên đỉnh đồi cao hơn 50m so với mặt bằng xung quanh có tên gọi là đồi Khỉ. Toàn bộ phế tích bị sụp đổ phủ các đỉnh gò cao 3 - 4m ngổn ngang gạch đá, vật liệu xây dựng tạo nên hình thái kiến trúc năm xưa. Theo kết quả khảo sát cho thấy đây là phế tích kiến trúc có quy mô lớn nhất, nằm ở vị trí đẹp nhất trong quần thể phế tích xã Quảng Ngãi.


Hiện vật ở gò Ia - Di tích Cát Tiên

Cuộc khai quật làm xuất lộ một phần kiến trúc tháp bị sụp đổ. Kết quả khai quật có thể cho hình dung cấu trúc của ngôi tháp này như sau:

Tầng tháp có bình đồ vuông (12m x 12m). Đế tháp cao 1,40m sau bốn lần giật cấp tạo nên cho thân tháp vươn lên. Phân biệt giữa đế và tường tháp, lần giật cấp cuối cùng có những viên gạch được mài vê tròn như những cánh hoa xoải xuôi. Tường tháp còn lại cao 1,5m, dày 2,2m, xây gạch thẳng đứng, bốn góc tường tạo nên trục góc tường to khoẻ. Cửa tháp mở hướng đông, vòm cửa dẫn vào lòng tháp dài 5,3m, rộng 3,7m, trước mặt là sân gạch rộng lát phẳng từ sân gạch vượt tam cấp cao 0,65m lát bằng đá phiến phẳng dẫn vào vòm cửa. Cửa tháp rộng 1,45m. Xung quanh thân tháp là sân gạch lát phẳng rộng 0,9m.

Lòng tháp vuông, diện tích 40m^2 (6,4m x 6,4m), chính giữa là ngẫu tượng linga - yony. Bệ yony kích thước lớn, hình vuông một cạnh dài 2,25m, dày 0,24m, vòi vươn ra dài 0,65m đặt trên bệ xây bằng gạch và đá. Kích thước bệ 3,25m x 3,25m thu giật cấp nhỏ dẫu vươn lên. Xung quanh trục bệ xây 3 bệ gạch dùng để đỡ vòi yony và đặt đồ thờ khi hành lễ. Bệ yony chính giữa đặt linga có kích thước dài 2,1m chia làm 3 phần cân xứng, phần dưới hình vuông biểu tượng thần



Hiện vật ở gò Ia - Di tích Cát Tiên

Brahma, phần giữa hình lục giác biểu tượng thần Visnu, phần trên hình trục tròn biểu tượng thần Siva. Cấu trúc lòng tháp được xây dựng khá kiên cố. Từ nền lòng tháp xuống nền chân tháp sâu 3,8m với 40 lớp gạch xây khối hộp vững chắc. Lớp lát nền dày 1,34m với 14 lớp gạch xếp kè lên nhau. Chính giữa tháp là trụ gạch hình vuông, kích thước 1,25m x 1,25m xây từ nền lòng tháp vươn lên mặt nền tạo bệ đỡ yony, giữa trục gạch là hộp trống. Xuyên suốt trục gạch kích thước 0,40m x 0,40m, dưới cùng đổ cát vàng làm sạch dày 0,4m đặt các hiện vật lưu giữ dưới đáy.

Về hiện vật thu được khá nhiều, được chế tác từ nhiều loại chất liệu khác nhau thể hiện đề tài đa dạng.

Về hiện vật chất liệu đá, ngoài các thành phần kiến trúc (khe cửa, xà ngang, bậc cửa, thanh ốp cửa,...), bộ ngẫu tượng linga - yony, ở đây còn lưu được tượng Ganesa, các hạt đá thạch anh màu trắng, trong đó có một linga đá trắng dài 5,5cm, đường kính 1,5cm.

Chất liệu sắt có 6 hiện vật gồm giáo, đinh sắt, bàn đinh sắt. Chất liệu đồng có 2 hiện vật gồm đĩa hình chuông nhỏ. Chất liệu bạc có 2 hiện vật dát mỏng khắc tạc đinh ba, ốc. Đồ gốm: 904 mảnh từ các loại bình, cốc, chân đèn, lọ,... vỡ ra với đặc trưng xương gốm dày màu vàng nhạt, độ nung thấp, độ cứng không cao.



Hiện vật ở gò Ia - Di tích Cát Tiên

Đặc biệt, ở đây còn thu được 166 hiện vật chế tác từ kim loại màu vàng. Trong 166 hiện vật có: 25 mảnh trang trí hình ảnh các vị thần vũ nữ, thiên tiên theo đề tài tôn giáo và sử thi Ấn Độ, trong đó có hình ảnh một số vị thần cưỡi voi, bò, ngựa, ngỗng; 5 hiện vật khắc tạc hình ảnh bò Naudin, 1 hiện vật tạc hình ảnh rùa, 7 hiện vật trang trí hoa sen, 4 hiện vật trang trí ốc xoắn, 3 hiện vật trang trí hình đinh ba, còn lại là các mảnh giác mỏng không trang trí cùng 40 mảnh vòng, nhẫn với 25 mảnh còn nguyên vẹn với tiết diện tròn hoặc xoắn. Ngoài ra còn có 5 chiếc linga nhỏ, hình ảnh thu gọn của chiếc linga chính đặt trong lòng tháp.

Trong 166 hiện vật có 37 mảnh có khắc văn tự, tự dạng Sanskrit thế kỷ X- XI.

Kỹ thuật điêu khắc ở đây thể hiện kỹ thuật gò nổi và khắc miết với đường nét mềm mại, tinh tế, khối nổi gọn khoẻ.

Dựa vào bình đồ kiến trúc tháp, hình điêu khắc trên đá tượng Ganesa, khắc tạc trên các lá vàng, đặc biệt là dạng văn tự và đặc trưng cơ bản của đồ gốm thu được, có thể xác định niên đại của ngôi tháp đó được xây dựng vào cuối thế kỷ X, đầu thế kỷ XI.

Gò số II là một cụm phế tích kiến trúc lớn gồm nhiều công trình bị sụp đổ nằm dưới chân đồi, cách gò I khoảng 300km. Chung với số phận của

các phế tích, gò số II bị đào phá nghiêm trọng. Cuộc khai quật chọn gò số IIa là một điểm ít bị hư hại nhất.

Kết quả cho thấy gò số IIa là một công trình tháp bị sụp đổ. Tháp có bình đồ chữ nhật vuông góc (7,7m x 7,5m), phần đế tháp cao 1,6m với hệ thống cửa mở vào lòng tháp phía đông, ba mặt là hệ thống bậc cửa giả nhô ra cân xứng với nền bậc cửa chính. Độ nhô khỏi thân tháp dài 5m. Cửa chính vào lòng tháp tạo bậc 5 cấp lát đá thanh cao chênh với bậc nền sân 1,6m. Xung quanh tháp là hệ thống sân gạch lót phẳng. Ngoài cùng là hệ thống tường bao quanh tháp. Cửa tháp rộng 0,9m, lòng tháp hình chữ nhật hướng đông tây. Kích thước 3,65m x 3m. Giữa lòng tháp đặt bệ yony. Bệ yony chế tác từ đá khối gồm nhiều phần ghép với nhau tạo thành.

Tường tháp còn lại cao 0,9 - 1,2m. Các viên gạch được xây mái xếp liền khít tạo nên khối vững chắc. Tường phía trong lòng tháp xây thẳng đứng trơn nhẵn. Mỗi mặt tường phía ngoài có hai hệ thống cột vươn lên. Cột có tác dụng trang trí thân tháp đỡ đơn điệu và chịu lực cho bộ mái tháp, ngăn cách đế tháp với tường tháp, hệ thống gạch giật cấp được khắc tạo dìm cánh sen vây quanh. Cánh sen thể hiện hai lớp so le nhau với bản cánh rộng, mũi cánh nhọn uốn cong nhô lên tạo nên cảm giác nhẹ nhàng. Nhìn tổng thể, thân tháp như nhô lên từ một đài sen khổng lồ.

Phía đông tường tháp, hai trục nhô khỏi thân 5cm, đăng đối qua cửa vào lòng tháp. Tường phía nam, hai trụ kép nhô khỏi thân tường. Khe trụ kép hẹp chạy dọc thân tường tháp. Trụ kép vuông 42cm. Tường phía tây, hai trụ chia cân xứng mặt tường. Trụ thể hiện nhô khỏi thân tháp 5cm, giữa hai trụ có khe hẹp 14cm, trụ giữa tường rộng 28cm, trụ cạnh góc rộng 38cm. Nhìn tổng thể, mỗi mặt tường tháp có 4 trụ đỡ vươn lên tạo cảm giác vững chãi. Dưới chân hệ thống trục, vây quanh tháp được khắc tạc hình cánh sen với những đường nhăn hình con sâu. Các cánh sen thể hiện khác nhau. Dù mô típ trang trí đơn điệu nhưng tạo ra vẻ đẹp trang trọng, thuần khiết cho ngôi tháp. Bốn góc tháp tạo nên hệ thống cột giả đục vào tường tháp còn lại được xây cất vững chãi, trang trí mỹ thuật.

Nền lòng tháp được lát phẳng bằng những thanh đá phiến, chính giữa nền là hộp đất hình vuông, phía trên đặt bộ ngẫu tượng Ganesa bị vỡ chế tác từ đá màu xám xanh là một bộ ngẫu tượng linga - yony liền khối chế tác từ đá màu trắng, độ cứng cao, thấu quang hình khối gọn đẹp.

Xử lý cấu trúc lòng tháp cho thấy trên lòng tháp lát đá phiến, lớp dưới hè gạch lát nhiều lớp tạo nên độ

dày 1,6m vững chắc, dưới là đá hộc trộn gạch vỡ với nhựa cây làm chất kết dính tạo nên khối bê tông rắn dày 1,2m. Lớp cuối cùng là cát vàng làm sạch trộn sỏi. Chính giữa lòng tháp hơi lệch về phía tây là trụ gạch. Trụ gạch cao 1,2m, kích thước 0,85m x 0,85m, chính giữa là ô trống chạy dọc thân trụ, kích thước 0,2m x 0,2m, dưới cùng là hộp cát vàng. Hiện vật được thu ở đây phong phú với nhiều loại hình được khắc tạc đẹp.

Ngoài những khối đá với công năng làm bậc cửa, thanh ốp cửa, cuộc khai quật còn được các thành phần kiến trúc điêu khắc đá khá độc đáo. Hai hiện vật cột cửa vòm dẫn vào lòng tháp. Cột được tiện tròn với nhiều hình khắc nổi cân xứng. Kích thước cột dài 2,27m, đường kính 0,25 - 0,35m.

Tấm mi cửa trang trí 5 bông sen nở khắc tạc đăng đối nhau qua bông sen nở làm tâm, đối xứng hai bên, thể hiện hoa văn lá lật uốn mềm cân xứng. Phía dưới là dải hoa văn hình kỷ hà xoắn uốn mềm hết dải. Nhìn tổng thể bức chạm như một bức tranh hoành tráng sống động. Bố cục lấy tính đăng đối làm chủ đạo, kỹ thuật điêu khắc điêu luyện, đường nét nông sâu tạo nên hình khối khoẻ khoắn. Kích thước dài 2,54m, rộng 0,65m, dày 0,22m.

Ngoài những tác phẩm điêu khắc kiến trúc, ở gò IIa còn tìm được các mảnh tượng từ tượng Ganesa, thiên tiên (Apsara) vỡ ra với kỹ thuật điêu khắc khá tinh xảo.

Bộ sưu tập trong trụ gạch lòng tháp có 109 mảnh kim loại màu vàng. Các hiện vật này được dát mỏng thành lá, với kích thước lớn nhất dài 9,5cm, rộng 1cm, đa phần có kích thước nhỏ 2,2cm x 1cm, trên đó được khắc tạc hình ảnh của các vị thần theo tôn giáo, rùa, thú, đinh ba,... Có thể phân ra: 54 mảnh khắc tạc hình ảnh các vị thần, với 5 mảnh có kích thước lớn dài từ 4cm đến 9,5cm, rộng từ 1cm đến 1,7cm trên đó thể hiện từ 4 đến 12 vị thần Ấn Độ giáo với các tư thế khác nhau, hai mảnh khắc tạc hình voi, một mảnh hình bò Naudin, một mảnh hình ngựa, hai mảnh tạc hình Ganesa, hai mảnh khắc hình mã. Ngoài ra còn hình ảnh của đinh ba, mũi giáo, dao găm hình ốc, hình chấm tròn,...

Ngoài bộ sưu tập những lá kim loại màu vàng còn có 6 mảnh đá không hình thù với các màu đen sẫm, xanh, vàng nhạt, trắng,... Một bộ linga - yony bằng đá thạch anh chế tác liền khối với kích thước 2,5cm x 2,5cm, cao 1,5cm.

Những hiện vật thu được ở gò IIa, qua nghiên cứu, cho thấy phế tích kiến trúc có niên đại vào cuối thế kỷ IX.

Gò số IV là một công trình phế tích kiến trúc đơn lẻ. So với các phế tích khác, gò bị đào phá nặng nề. Toàn

bộ phần mũi lòng tháp bị đào bật lên nhằm moi hiện vật. Mặc dù vậy, dấu tích để lại cho thấy đây là một công trình kiến trúc có quy mô lớn với độ cao còn lại 3,5 - 4m so với mặt bằng xung quanh. Trước mặt kiến trúc về phía đông là một khu hồ nước rộng đào vuông vức kè gạch xung quanh. Cuộc khai quật làm rõ mặt tiền của kiến trúc. Tài liệu thu được cho phép phục dựng kiến trúc của công trình kiến trúc như sau:

Kiến trúc là một công trình đền tháp được xây dựng quy mô khá lớn, điêu khắc đẹp. Khác với các công trình kiến trúc khác, ở công trình này gạch là loại vật liệu xây dựng chủ yếu và được chạm khắc đẹp. Đá chỉ tham gia xây dựng vào các công trình chịu lực như nền bậc cửa, thanh ngang. Trước mặt kiến trúc là nền sân gạch khá dốc, độ cao từ các bậc gạch 0,2 - 0,25m, các bậc cuối cùng vào lòng tháp được lát đá phiến bằng nhẵn.

Tháp có bình đồ vuông, lòng tháp rộng khoảng 10m^2 (3,1m x 3,1m), cửa tháp quay hướng đông rộng 0,9m. Nền lòng tháp phẳng lát đá phiến, tường tháp còn lại cao 0,8 - 0,9m xây gạch xốp mài khít dày 0,9m. Mặt trong lòng tháp thẳng đứng, phẳng, mặt ngoài xây giật cấp thu nhỏ, dẫu vươn lên. Đế tháp cao 1,2m, gạch xây hình khối vững chắc. Vòm cửa tháp chạm khắc hoa văn, hoa lá kết dải liên hoàn tạo nên vẻ đẹp sang trọng.

Xử lý phần lòng tháp gò số IV, mặc dù bị đào bới nhưng trong quá trình khai quật còn tìm được một bệ yony chế tác từ đá màu xám gọt đẽo phẳng vuông vức. Kích thước của bệ 0,74m x 0,74m, dày 0,095m. Vòi yony dài 1,17m, chính giữa là lỗ hình chữ nhật 0,19m x 0,12m dùng lắp với linga phía trên làm nên bệ thờ hoàn chỉnh.

Dấu vết lòng tháp để lại cho thấy, trên cùng là lớp phiến lát phẳng, phía dưới lát gạch nhiều lớp ken dày 1,94m, dưới nữa là lớp cát vàng làm sạch dày 0,3m phủ toàn bộ lòng tháp.

Mặc dù bị đào phá tìm kiếm cổ vật nhưng một hiện tượng quan trọng nhất của ngôi đền Ấn Độ giáo còn giữ được là chiếc linga bằng đá quý. Linga có hình trụ tròn chế tác từ nguyên liệu đá trắng trong suốt thuộc nhóm đá bán quý là thạch anh (SiO_2). Linga cao 0,25m, đáy cắt phẳng, phần trên tròn đều hơi vuốt tròn, chu vi 0,28m, gần trên khắc vạch chấm song song bao quanh. Điểm gặp nhau của đường chấm vạch nhô vuốt lên làm rõ chủ đề biểu tượng. Theo giám định của Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt, trọng lượng của linga là 3,435kg, thể tích 1.304m, tỷ trọng riêng 2,63, độ cứng 7.

Gò số V là một công trình kiến trúc riêng biệt, quy mô không lớn. Gò cao 4- 5m so với mặt rộng xung quanh, chu vi khoảng 200m, nằm tròn như bát úp trong một vùng cây cối rậm rạp như số phận của các phế tích. Gò số V bị đào phá nặng nề. Toàn bộ cấu trúc lòng bị đào phá. Cuộc khai quật làm lộ rõ kiến trúc của phế tích. Kết quả cho thấy kiến trúc được xây dựng hình khối hộp vuông mỗi cạnh dài 6m. Toàn bộ kiến trúc cao 6,2m, tường xây thẳng đứng phẳng, gạch xây xếp liền khối khít vững chắc, các gác bắt vuông vức. Đỉnh kiến trúc xây khối hộp thu nhỏ, dẫu vươn lên cao 1,2m. Trên đỉnh tạo mặt phẳng vuông lát đá phiến thẳng, trên cùng đặt bộ ngẫu tượng linga - yony. Riêng mặt tường phía nam kiến trúc được xây hai dải tường gạch vươn ra mỗi bên dài 6,5m, tường dày 0,8m, cao 0,6m. Các hàng gạch xây giật cấp thu dần, giữa tường là lớp gạch vê tròn như hình cánh hoa phủ xuôi.



Linga - yony ở gò số V - Di tích Cát Tiên

Lòng tháp chứa đầy gạch, đá hộc trộn lẫn sỏi cát vàng. Chính giữa là hộp gạch chạy dọc lòng thân tháp từ đỉnh xuống đáy. Giữa hộp là ô trống (40cm x 40cm), đáy hộp là lớp cát vàng dày 0,4m. Do bị đào bới nên hiện vật ở đây bị thất lạc. Hiện vật thu được tại gò số V ngoài dao cắt, mảnh gốm, đáng chú ý có một đĩa đồng. Đĩa nông lòng, dáng xòe cân, đường kính miệng 8,5cm, cao 1,5cm. Chất liệu đồng xanh xám bóng dày chắc.

Bộ ngẫu tượng linga - yony được chế tác từ đá khối màu xám đen, tạo tác đẹp, vuông vức, mài nhẵn bóng. Kích thước yony hình chữ nhật (1,39m x 1,29m) dày 0,12m, vòi nước chảy vươn ra dài 0,05m. Chính giữa đục lỗ hình bát giác gắn với linga.

Linga có kích thước lớn, dài 1,15m chia ra làm ba phần: phần dưới hình khối vuông 0,36m x 0,36m x 0,36m, biểu tượng của thần Brahma; phần giữa biểu tượng thần Visnu tạo hình lục giác dài 0,37m, mỗi cạnh rộng 0,15m; phần trên khối trụ tròn dài 0,42m có khắc tạc hình ảnh thần Siva.

Linga - yony được lắp hoàn chỉnh đặt nằm trên nóc kiến trúc gò số V.

Với cấu trúc của kiến trúc là khối hộp kín, cũng biểu tượng linga - yony đặt trên, dựa vào di vật tìm được, các tài liệu góp phần cho thấy khả năng đây là một đền mộ trong quần thể kiến trúc này. Niên đại của di tích tương đương thế kỷ IX-X.

Ngoài những phế tích kiến trúc được khai quật hoặc đào thám sát ở Quảng Ngãi còn hàng loạt các phế tích khác như gò số II (b, c, d), gò số III, gò số IV (kiểm lâm), gò số VII (đồi ông Định) được biết đến là những phế tích kiến trúc quy mô lớn mới được khảo sát thẩm định. Các phế tích kiến trúc này không nằm đơn lẻ mà chúng liên kết với nhau thành quần thể kiến trúc lớn. Dấu vết những bờ tường gạch nằm sát ven sông Đồng Nai có thể là dấu vết các bến sông xưa. Cuộc khai quật gò số I với hệ thống thềm gạch sát sông Đồng Nai tạo thành bến, đường đi dần lên tháp đã phần nào minh chứng công năng của các dải tường kiến trúc phát hiện được. Nối những công trình kiến trúc với nhau là những con đường gạch rộng từ 0,8m đến 1m lát phẳng đi từ công trình kiến trúc này nối sang công trình khác. Hệ thống giao thông này liên kết các công trình kiến trúc với nhau tạo nên một chỉnh thể hoàn chỉnh để có thể kết luận toàn bộ các công trình kiến trúc ở Quảng Ngãi là một khu tôn giáo có tính cách khép kín như một số trung tâm tôn giáo Bà La Môn được xây dựng trên bán đảo Đông Dương. Chính vì thế, khi biết đến Cát Tiên, qua tài liệu thu được, có ý kiến gọi khu phế tích là thánh địa Cát Tiên.

Khu thánh địa Cát Tiên với nhiều kiến trúc tôn giáo nhưng cho thấy đến nay việc xác định niên đại sớm - muộn của khu di tích mới chỉ biết được qua tài liệu của những kiến trúc được khai quật. Những công trình kiến trúc có niên đại sớm - muộn chưa được biết, khung niên đại khu di tích kéo dài thời gian như thế nào chưa xác định rõ. Tài liệu khai quật thu được qua bình đồ, kết cấu kiến trúc, trang trí kiến trúc, chạm khắc trên gạch đá cho thấy các công trình kiến trúc này được xây dựng vào thế kỷ IX - XI.

Các hiện vật thu được ở Cát Tiên về chất liệu đá: tượng Ganesa, mi cửa đều cho thấy những hoạ tiết trang trí giống như các công trình phế tích tìm được ở Đông Nam Bộ với khung niên đại đã nêu.

Với hơn 200 mảnh kim loại màu vàng, trong đó có hơn 100 mảnh trang trí, 37 mảnh văn tự đều phản ảnh niên đại của các công trình khai quật từ thế kỷ IX- XI.

Tính chất tôn giáo với bình đồ tháp, đền mộ, các biểu tượng linga - yony, tượng Ganesa, các biểu tượng khác khắc trên các lá kim loại màu vàng: tu sĩ, thần Siva, Indra, Visnu,

Brahma, vũ nữ, thiên tiên. Các vật tượng trưng: voi, ngựa, bò Naudin, ngỗng Hamsa, hình ốc, đinh ba, mũi lao,... khẳng định tính chất Bà La Môn giáo của khu thánh địa này.

Tính chất Bà La Môn giáo thể hiện qua hai loại hình kiến trúc, đền tháp nơi thờ các vị thần Hinđu giáo. Biểu tượng thờ ở đây là sự dung hợp của ba vị thần: Siva - Visnu - Brahma, với những chuẩn tắc của ngôi đền Bà La Môn cửa quay hướng đông, vòm cửa kéo dài, tháp xây quy mô lớn, không gian thể hiện sự tôn linh. Bên cạnh đền tháp là đền mộ với công trình kiến trúc khối kín, có khả năng bên trong đặt các bộ hài cốt hỏa táng theo phong tục Ấn giáo.

Sự kết hợp giữa hai loại hình kiến trúc đền tháp và đền mộ thể hiện tính đa dạng của khu thánh địa này không những về kiến trúc mà còn về tính chất tôn giáo, sự kết hợp giữa vương quyền và thần quyền của chủ nhân khu thánh địa.

Ngược dòng lịch sử, vùng đất giáp ranh Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên này vốn là địa bàn cư trú lâu đời của hai tộc người Mạ - Xtiêng. Với vị thế này, nằm trên địa bàn ảnh hưởng của nhiều nền văn hoá, đặc biệt là văn hoá Óc Eo, khu di tích Cát Tiên có thể là một phần của văn hoá Óc Eo. Khi văn hoá Óc Eo bị lịch sử chi phối dần lụi tàn thì nơi đây vẫn tồn tại và độc lập trở thành thánh địa của một tiểu quốc mà lịch sử gọi là nhà nước Mạ - Xtiêng, một tiểu quốc nằm giữa hai quốc gia hùng mạnh Chăm Pa và Phù Nam. Nếu những tư liệu lịch sử là chuẩn xác thì khả năng khu di tích Cát Tiên là thánh địa của tiểu vương quốc Mạ - Xtiêng và chủ nhân của thánh địa là tộc người Mạ - Xtiêng phù hợp với những truyền thuyết dân gian để lại trên vùng đất Nam Tây Nguyên rộng lớn này.

Khu mộ cổ Đại Làng nằm trên một vùng đất cao nằm ven suối Đạ Brlan, một nhánh chảy ra sông Đa Dâng, thượng nguồn sông Đồng Nai, thuộc địa bàn xã Lộc Tiến (thị xã Bảo Lộc), cách trung tâm thị xã 7km về hướng đông.

Toàn bộ khu di tích rộng hơn 2.000m^2 với nhiều gò nổi nhấp nhô, trong đó có 9 - 10 gò nổi cao với đường kính 10 - 15m. Năm 1981, khi san bằng một số gò đất để làm rẫy, nhân dân địa phương phát hiện ra nhiều hiện vật lẫn trong đất, trong đó có đồ gốm sứ, sành gốm thô (bình, chậu, lò, bát, đĩa,...), đồ sắt công cụ sản xuất (dao, kiếm, xà gạc,...), đồ đồng trang sức (vòng tay, lục lạc,...).

Cùng năm đó, cuộc đào thám sát đầu tiên khu di tích này được tiến hành. Với 9m^2 đào tại gò phía đông

dưới chân đồi cho thấy địa tầng hố thám sát khá ổn định, dài 1,4m, với nhiều hiện vật nằm rải rác lẫn lộn. Các hiện vật gồm đồ sành, đồ sứ, đồ gốm, đồ sắt, đồ đồng, nhiều loại hình, cho biết tính chất khu di tích này là một khu mộ cổ, có niên đại khá muộn mang sắc thái văn hoá như một số dân tộc thiểu số hiện nay còn lưu giữ sinh sống trên cao nguyên. Nhận thấy đây là một di chỉ khảo cổ học sẽ cung cấp nhiều tài liệu quý cho việc nghiên cứu đời sống văn hoá của tộc người sinh sống trên cao nguyên, năm 1983, khu mộ cổ Đại Làng được tổ chức khai quật. Cuộc khai quật tiến hành trên 4 gò mộ với diện tích khai quật 217m^2 (ký hiệu G2 đến G5). Các gò có đường kính trung bình 6 - 12m, nằm cách nhau 10 - 12m, độ cao 1,5 - 2,5m so với mặt bằng xung quanh như những hình bát úp. Mặc dù tất cả các gò bị đào bới, phá hoại nghiêm trọng nhưng kết quả khai quật cho thấy địa tầng các gò hầu như thống nhất với nhau. Lớp trên cùng dày 0,2m, đất màu xám đậm lẫn nhiều rễ cỏ cây, lớp dưới là lớp đất đắp tạo thành gò, đất bở xốp, màu xám nhạt gồm nhiều lớp đất xáo trộn lẫn nhau, dày 0,3 - 1,5m. Lớp dưới sâu 1,5 - 2m là lớp đất thịt màu xám, tơi xốp. Có thể đây là lớp đất nguyên thuỷ. Lớp dưới cùng sâu 2- 2,5m là đất pha sỏi khá cứng.

Quá trình khai quật cho thấy trong mỗi gò có thể có một mộ táng (G4) hoặc có hai mộ táng như gò 2 (G2). Hiện vật phân bố trong các gò nằm ở độ sâu 1 - 2,5m tập trung thành từng cụm. Một số cụm hiện vật tập trung đậm đặc cho phép xác định các huyệt mộ. Có thể thấy ở cụm số 8, huyệt mộ hình chữ nhật dài 3,4m, rộng 1,2m, nằm sâu cách đỉnh gò 2,95m, ăn sâu vào lớp sinh thổ 0,5m. Hiện vật xếp kín diện tích, chồng gối lên nhau 3 - 4 lớp dày 0,5 - 0,6m.

Ở cụm số 13, huyệt mộ hình chữ nhật dài 2,5m, rộng 1,4m, nằm sâu dưới đỉnh gò 2,1m với nhiều lớp hiện vật chồng chất lên nhau, một số gò hiện vật nằm rải rác, không tập trung, không có hình dạng rõ ràng (G4). Mặc dù sự phân bố các cụm hiện vật có khác nhau nhưng sự phân bố các hiện vật có điểm tương đồng, những hiện vật có kích thước lớn như bình vò, ché được đặt nằm ngoài rìa gần bia mộ, có khi các loại hình này bị đập thủng đáy. Những hiện vật có kích thước nhỏ: bát, đĩa, chén, ly, cốc, công cụ sắt, đồ trang sức bằng đồng, đá, thuỷ tinh nằm ở giữa. Đặc biệt, trong các mộ các hiện vật gốm thô: nồi gốm, bát,... đều được chôn dưới lớp sâu nhất.

Hiện vật thu được qua khai quật có thể chia thành các nhóm theo chất liệu và niên đại.

Số lượng hiện vật đồ gốm thô không nhiều, thường nằm ở độ sâu nhất. Hiện vật chủ yếu là loại nồi đáy

tròn, miệng loe cao 15 - 20cm, xương mỏng, độ nung thấp, trang trí hoa văn vạch chéo hoặc hoa văn thừng chài.

Đồ sành sứ là bộ sưu tập quan trọng nhất với hàng ngàn hiện vật, trong đó hàng trăm hiện vật tương đối nguyên vẹn. Đồ sành là những hiện vật có kích thước lớn như bình, lọ. Sành có xương dày, màu xám, độ cao cứng. Một số hiện vật được trang trí, đặc biệt có một chiếc ché trang trí đôi rồng uốn lượn đối xứng. Các loại hình hiện vật kích thước nhỏ như: bát, đĩa, cốc, ly,... là đồ bán sứ hoặc sứ.

Nguồn gốc các loại bán sứ này có từ nhiều nơi: Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc, Chăm Pa.

Đồ bán sứ Thái Lan thường là bát đĩa có kích thước, xương dày, men màu tro, sáng hoặc nâu nhạt, trang trí đơn giản. Có thể những đồ gốm này có nguồn gốc từ Thái Lan.

Đồ bán sứ, sứ Việt Nam có xương dày, kích thước không lớn lắm, thường là bát đĩa men ngọc, trắng ngà. Niên đại tạo tác thời Lý - Trần. Đa phần các hiện vật có nguồn gốc Việt Nam là đồ sứ men trắng hoa lam thời Lê.

Đồ gốm sứ Chăm Pa có mặt nhiều loại hình: bát to, bát nhỏ với men xanh màu xám, xương dày đen, trang trí đơn giản hoặc để trơn. Các loại bình nhỏ màu men nâu nhạt, xám đen.

Đồ gốm sứ Trung Quốc chiếm số lượng nhiều. Hiện vật chủ yếu là bát, đĩa men trắng hoa lam với xương trắng mỏng, men dày bóng, hoa lam sậm trang trí đẹp với các đề tài hoa lá, cây cỏ thân mềm, dây leo uốn lượn cánh sen,... Một số hiện vật trang trí theo các tích truyện Trung Hoa như cảnh bát tiên quá hải, người chèo thuyền,... hoặc thể hiện rồng, phượng, ngựa,... có niên đại Minh - Thanh, thế kỷ XVI- XVIII.

Ngoài hiện vật gốm sứ chiếm số lượng chủ yếu trong các mộ còn thu được nhiều công cụ lao động chế tác từ sắt như: xà bách, xà gạc, rìu, dao,...; các loại vũ khí như: kiếm, giáo, lao,...; đồ trang sức gồm các loại hình vòng tay, bao tay, nhẫn, lục lạc với số lượng hàng trăm chiếc. Vòng tay có tiết diện tròn hoặc bán nguyệt. Bao tay, lục lạc, trang trí hoa văn xoắn nổi khá đẹp, cân xứng nhau. Một số mộ xuất hiện bát đồng, gương đồng, bình vòi. Đáng lưu ý trong các mộ còn tìm được 10 mảnh tiền đồng. Một mảnh đọc được hai chữ *"Thánh nguyên"*. Lẫn trong mộ còn thu được hàng ngàn hạt cườm thuỷ tinh nhiều màu sắc: trắng đục, xanh, đỏ nhạt, tím, vàng với nhiều kích cỡ. Các hạt cườm có lỗ nhỏ xuyên qua được xâu chuỗi trang trí vòng cổ, vòng tay.

Di cốt chủ nhân của các mộ đều mục nát nằm rải rác những dấu vết xám nằm lẫn trong đất, rất khó xác định tộc người của chủ nhân mộ.

Dựa vào kiểu dáng mộ, gò mộ, cách thức mai táng, hiện vật, tuỳ táng trong các mộ có thể cho thấy chủ nhân các ngôi mộ là các tộc người hiện còn sinh sống trên cao nguyên, có thể là người Mạ hay Cơ Ho, mà cho đến ngày nay phong tục vẫn bảo lưu lại đôi nét truyền thống tập tục.

Với nguồn tài liệu thu được, đặc biệt là đồ gốm sứ, qua đối chiếu so sánh trên các loại hình, có thể xác định niên đại những ngôi mộ này vào thế kỷ XVII - XVIII hoặc sớm muộn nhưng không đáng kể.

Khu mộ cổ Đại Lào nằm trên một quả đồi thấp phẳng trong hệ thống đồi thấp thuộc địa bàn thôn Đại Lào, xã Lộc Châu, thị xã Bảo Lộc. Quả đồi được mang tên đồi Giàng hay đồi Ma bởi đây là nơi mai táng của các tộc người sinh sống trên cao nguyên. Cùng với các khu mộ Đại Làng, Lạc Xuân,... khu mộ được khảo sát bước đầu và khai quật năm 1993.

Trước khi khai quật, toàn bộ đồi Giàng được khai phá trồng chè, đó đây nổi lên những gò nổi nho nhỏ có khả năng ẩn chứa mộ táng trong lòng đất. Một số nơi ven đồi bị những người săn tìm cổ vật đào bới, những mảnh gốm sứ công cụ vất vương vãi.

Cuộc khai quật tiến hành đào 3 hố, tìm được 6 ngôi mộ. Hố I có diện tích đào 26m^2 nằm ở vị trí cao nhất đồi Giàng, tầng đất ở hố đào ổn định. Đất màu đỏ nâu tơi xốp, ở độ sâu 0,6m phát hiện hiện vật tuỳ táng mộ I. Huyệt mộ hướng đông bắc - tây nam, hình chữ nhật, kích thước dài 2,3m, rộng 1,2 - 1,5m. Hiện vật nhiều lớp chồng chất đan xen nhau. Đồ gốm xếp nằm dọc theo hướng mộ, đồ sắt, đồ đồng, đồ gốm kích thước nhỏ nằm ven biên mộ. Đồ trang sức nằm gần giữa huyệt mộ.

Ở độ sâu 1,78m xuất hiện hiện vật lớp mộ dưới đồ gốm, ở đây kích thước không lớn, đồ gốm thô xuất hiện nhiều, không có đồ sứ. Đồ đồng, đồ sắt xuất hiện ít.

Hố II có diện tích đào 23m^2, hình chữ nhật, nằm theo hướng đông tây, đất tơi xốp màu đỏ đậm. Ở độ sâu 0,35m hiện vật tuỳ táng xuất hiện. Làm rõ biên mộ cho thấy huyệt mộ hình chữ nhật với đồ gốm gồm: bát, đĩa, bình, lọ kích cỡ không lớn, có nguồn gốc khác nhau: Trung Quốc, Việt Nam, Chăm Pa, phân bổ dọc theo huyệt mộ tạo nên tầng dày 0,45 - 0,6m. Đồ đồng trang sức, đồ sắt công cụ vũ khí, hạt trang sức nằm rải rác theo biên mộ, đây là ngôi mộ lớp trên.

Ở độ sâu 1,1m xuất hiện đồ tuỳ táng lớp mộ dưới. Huyệt mộ kích thước tương tự như lớp mộ trên nhưng hướng mộ chuyển dịch sang hướng đông bắc - tây nam. Hiện vật xếp lớp dày 0,4 - 0,6m, chủ yếu là đồ gốm Chăm Pa, đồ

đất nung địa phương, đồ đồng trang sức, hạt chuỗi xuất hiện nhiều.

Ở độ sâu 1,8m hiện vật lớp mộ dưới cũng tìm được nhiều còn khá nguyên vẹn. Hướng mộ chuyển theo hướng bắc nam. Đồ gốm chủ yếu là bát, đĩa kích thước nhỏ, nồi gốm, đồ đất nung sản xuất tại địa phương. Về đồ đồng trang sức, ngoài bao tay, vòng cổ, lục lạc, nhẫn, còn có âu đồng, hạt thuỷ tinh. Lớp mộ dưới cũng được chôn theo hướng bắc nam. Hiện vật chủ yếu là đồ gốm Chăm Pa sớm, đồ gốm địa phương, đồ trang sức ít, đồ sắt công cụ hiếm thấy thường có kích thước nhỏ.

Trong 3 lớp mộ tìm được ở hố II cho thấy 3 mộ được mai táng ở 3 giai đoạn khác nhau. Hiện vật ở mỗi giai đoạn có sự khác nhau về niên đại, phản ánh các thời kỳ lịch sử khác nhau. Sự khác nhau thể hiện ở sự chuyển dịch hướng mộ, hiện vật tuỳ táng. Nếu lớp mộ trên phản ánh sự mở rộng mối quan hệ xa của vùng đất với sự có mặt của gốm Việt, Trung Quốc thì các lớp mộ dưới thể hiện mối quan hệ gần với sự có mặt của gốm Chăm Pa và đồ đất nung địa phương.

Hố III có diện tích khai quật 12m^2, nằm ở giữa đỉnh đồi. Đất màu đỏ khá cứng sâu 0,3m, đất ở dưới tơi xốp. Ở độ sâu 0,6m xuất hiện đồ tuỳ táng. Hiện vật không xếp theo quy luật nhất định, nằm lẫn trong tầng đất dày 0,6 - 0,8m. Hiện vật gồm đồ gốm, đồ sắt và đồ trang sức, dưới độ sâu 1,6m đất đỏ, rắn chắc ổn định.

Hiện vật thu được ở khu mộ cổ Đại Lào có số lượng lớn, nhiều loại hình, chế tác từ nhiều loại chất liệu. Mỗi mộ là một nhóm hiện vật mang dấu riêng cùng với các tư liệu khác phản ánh tính lịch sử của mỗi ngôi mộ cùng chủ nhân và thân phận của họ trong xã hội.

Ở mộ I thu được 496 hiện vật, trong đó có 408 hiện vật đồ gốm, đa phần là các mảnh vỡ của các loại hình: ché, lọ ấm, bát, trong đó có hơn 40 chiếc còn tương đối nguyên vẹn. Đồ đồng có 21 hiện vật gồm bao tay, vòng tay, cơi đồng, lục lạc. Đồ sắt có 29 hiện vật gồm xà bách, xà gạc, rìu, lao, dao, mũi nhọn,... Hạt thuỷ tinh: 38 hạt có kích thước tương đối lớn (0,3 - 0,5cm) đủ các màu sắc: xanh, đỏ, tím, vàng, đen.

Mộ II có 519 hiện vật. Đồ gốm có 319 hiện vật, trong đó 45 hiện vật khá nguyên vẹn, 274 mảnh gốm sứ của các loại hình lọ, âu, đĩa, bát, nồi gốm, quả cân. Đồ đồng có 45 hiện vật gồm bao tay, vòng tay, lục lạc, tiền đồng. Đồ sắt: 28 hiện vật gồm xà bách, xà gạc, dao, lao, rìu, đồng sắt mũi nhọn. Hạt thuỷ tinh: 127 hạt có nhiều kích cỡ khác nhau với các màu sắc: xanh, lam, hồng, trắng, vàng, đen, nâu, kích thước 0,3 - 0,8cm.

Mộ III có 697 hiện vật. Đồ gốm có 325 hiện vật, trong đó 34 hiện vật còn nguyên vẹn gồm ché, bình, lọ, đĩa, bát, cốc, nồi gốm. Trong 291 mảnh vỡ có 61 mảnh đen, trắng, hoa lam có nguồn gốc từ Trung Quốc, còn lại là mảnh gốm sứ Chăm Pa, đất nung. Đồ đồng: 29 hiện vật gồm chiêng, 28 mảnh vòng các loại. Đồ sắt 11 hiện vật gồm xà bách, xà gạc, dao. Hạt thuỷ tinh: 312 hạt có kích thước khác nhau với đủ màu sắc: xanh, vàng, tím, đỏ, hồng.

Mộ IV có 920 hiện vật. Đồ gốm có 581 hiện vật, trong đó 34 hiện vật nguyên vẹn, ché, lọ, âu, bát, đĩa có nguồn gốc khác nhau: Trung Quốc, Chăm Pa, Việt Nam. Trong 547 mảnh gốm sứ có 94 mảnh gốm sứ có nguồn gốc Trung Quốc, 55 mảnh gốm sứ Việt Nam, 254 mảnh gốm sứ Chăm Pa, 92 mảnh chất liệu sành, 54 mảnh đất nung. Đồ đồng có 117 hiện vật gồm lục lạc, cơi đồng, vòng đồng, bao tay. Đồ sắt có 13 hiện vật gồm xà bách, xà gạc, lao, rìu. Hạt thuỷ tinh có 219 hạt với kích thước khác nhau (0,1 - 0,35cm) có các màu xanh, đỏ, vàng, hồng, đen, xám.

Mộ V có 529 hiện vật. Đồ gốm có 296 hiện vật, trong đó 71 hiện vật nguyên vẹn, 198 mảnh gốm sứ. Các loại hình đồ gốm có vò, nồi, âu, bát, đĩa,... Trong 198 mảnh gốm sứ có 138 mảnh sành tráng men gồm màu vàng, nâu, đen... trong đó có 7 mảnh trang trí hoa dây uốn lượn với kỹ thuật vẽ chiều trên xuống. Gốm nung có 60 mảnh, hoàn toàn không có đồ sứ trong lớp mộ này. Đồ đồng có 53 hiện vật gồm các loại: bao tay, lục lạc, vòng cổ, vòng tay với tiết diện tròn, xoắn, bán nguyệt. Đồ sắt có 15 hiện vật gồm xà bách, xà gạc, dao, vòng sắt. Hạt thuỷ tinh có 176 hiện vật với nhiều kích cỡ, hạt tròn nhẵn nhiều màu sắc: trắng, hồng, nâu, đen.

Ngoài các hiện vật đã nêu, trong mộ còn tìm được mảnh vải sợi thô, kỹ thuật dệt thủ công, có thể đây là trang phục của chủ nhân mộ.

Mộ VI có 180 hiện vật. Đồ gốm có 92 hiện vật, trong đó 76 hiện vật nguyên vẹn, gồm các loại hình: ché, âu, lọ, bát, đĩa,... bát chiếm số lượng chủ yếu (61 hiện vật) có nguồn gốc Chăm Pa, 16 mảnh gốm từ đồ đất nung vỡ ra. Ngoài ra, còn 2 hiện vật đất nung trụ tròn nhỏ loe đầu, có lỗ xuyên suốt, có thể là nỏ điếu. Đồ đồng có 39 hiện vật gồm bao tay, vòng, lục lạc. Đồ sắt có 11 hiện vật gồm xà bách, xà gạc, dao, lao. Hạt thuỷ tinh có 38 hạt dạng tròn với 2 màu sắc chủ yếu trắng và vàng nhạt.

Nhìn tổng quát, hiện vật thu được ở khu mộ Đại Lào trong các mộ có những quy luật chung là đồ gốm sứ lớp mộ dưới thường là đồ đất nung, đồ

gốm Chăm Pa thể hiện trong lịch sử tính liên kết thống nhất của dải đất ven biển miền Trung với vùng đất cao nguyên. Mối liên hệ gần, trực tiếp này xuyên suốt trong tiến trình lịch sử. Ở lớp mộ phía trên, ngoài đồ gốm sứ Chăm Pa do địa phương sản xuất, sự có mặt của các loại hình gốm sứ Trung Quốc (Thanh), Việt (Lê) với niên đại muộn đã phản ánh mối liên hệ xa với các vùng trong nước và khu vực. Hiện vật đồ gốm là tư liệu góp phần phản ánh giới tính của chủ nhân mộ. Nếu mộ I, II và III có số lượng ché chiếm chủ yếu thể hiện chủ nhân là nam giới thì các mộ IV, V và VI có số lượng bát, đĩa, cốc, âu chiếm số lớn cùng vòng tay, bao tay, lục lạc đồng, hạt trang sức thuỷ tinh chứng tỏ chủ nhân mộ là nữ giới. Điều dễ nhận thấy sự chung nhất, xuyên suốt là vật công cụ lao động truyền thống như xà bách, xà gạc, dao, rìu có mặt hầu hết ở các mộ. Đó là những công cụ sản xuất truyền thống còn bảo lưu trong các dân tộc Cơ Ho, Mạ, điều đó cho thấy có thể chủ nhân các ngôi mộ này thuộc người Mạ hay Cơ Ho.

Nghiên cứu tổng thể hiện vật, đặc biệt đồ gốm sứ có trong mỗi mộ có thể thấy các mộ MI, MIII và MIV có niên đại vào thế kỷ XVIII - XIX. Các mộ MII, MV có niên đại thế kỷ XVI - XVII. Đặc biệt, mộ MVI có niên đại sớm nhất vào cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI.

Những hiện vật gốm tìm được trong mộ đủ thể hiện mối giao lưu văn hoá của người dân cao nguyên trong lịch sử với các vùng đất khác: với người Chăm ven biển miền Trung, người Việt, người Trung Hoa ở những thế kỷ sau, làm phong phú thêm đời sống vật chất, tinh thần của mình. Bên cạnh đó, tính truyền thống dân tộc vẫn ổn định phát triển qua các thời kỳ lịch sử cho đến ngày nay, góp phần tạo nên bản sắc văn hoá dân tộc đa dạng, giàu sức sống.

Khu mộ cổ Đạ Đờn nằm trên địa bàn thôn 5, xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà. Toàn bộ ngôi mộ nằm gọn trong một thung lũng hẹp và phẳng chạy dài theo hướng bắc nam với chiều ngang khoảng 20m, xung quanh là hệ thống đồi bao bọc. Chạy dọc theo thung lũng là dòng suối Đạ K'Sung, một chi lưu hoà vào sông Đa Dâng chảy qua. Dấu tích khu mộ để lại là những gò nho nhỏ mà khi tiếp xúc vùng đất này nhân dân tưởng là những gò mối. Năm 1993, khi khai phá thung lũng, nhân dân phát hiện nhiều cổ vật nằm lẫn trong gò đất, cùng lúc đó làn sóng săn tìm cổ vật ập tới, các gò bị đào bới xáo trộn để tìm hiện vật diễn ra làm cho di tích biến dạng nham nhở. Năm 1995, khu mộ cổ được tiến hành tổ chức khai quật.

Cuộc khai quật tiến hành trên diện rộng với diện tích 244m^2, cùng 28m^2 đào thám sát rải rác trong thung

lũng. Do các gò mộ bị đào, phá huỷ nặng, hiện vật bị xáo trộn nhiều cho nên không tìm thấy những mộ còn nguyên trạng để phân rõ tình trạng của từng mộ. Tuy nhiên, các hiện vật thu được đã cung cấp những tư liệu tốt về khu mộ này.

Các hiện vật tuỳ táng được chôn theo từng cụm gốm tập trung, bên cạnh đó là hiện vật đồng, sắt, hạt thuỷ tinh nằm rải rác tạo nên tầng văn hoá dày 2,3m.

Cuộc khai quật thu được hàng ngàn hiện vật gốm sứ, đa phần là các mảnh vỡ, trong đó có 101 hiện vật khác nguyên vẹn.

Bộ sưu tập gốm sứ này bao gồm gốm sứ Trung Quốc chủ yếu là đồ sứ men trắng hoa lam với các đề tài trang trí rồng, phượng, hoa dây, hoa lá các loại,... với niên đại thế kỷ XVII - XVIII. Đồ gốm Chăm Pa chiếm tỷ lệ khá nhiều với men xám, không trang trí, niên đại thế kỷ XIV - XV. Bên cạnh đó còn lẻ tẻ xuất hiện đồ gốm sứ Thái Lan (Sawaukhloc và Sukbothai). Đồ gốm Việt chiếm khá nhiều, chủ yếu là đồ gốm men trắng hoa lam với nhiều đề tài trang trí đẹp, niên đại thế kỷ XVI - XVII. Đồ gốm Khơ Me, có thể là đồ men hoa lam Hizen (Nhật Bản) cũng lẻ tẻ xuất hiện trong các lớp mộ.

Đồ sắt có 89 hiện vật gồm các công cụ sản xuất như: xà bách, xà gạc, rìu, lao, dao hay các loại vũ khí như: lao, giáo,...

Đồ đồng có 385 hiện vật gồm các loại hình như: vòng cổ, vòng tay, lục lạc, khuyên tai, nhẫn, nhiều hiện vật có kích thước khá lớn.

Hạt chuỗi trang trí có 1.354 hiện vật được chế tác từ chất liệu đá màu, thuỷ tinh nhiều màu sắc: xanh, đỏ, vàng, nâu, đen,... Bên cạnh khối lượng hiện vật thu được trong hố khai quật còn tìm thấy vết xương đòn tay, xương ống chân, một mảnh xương sọ đặt trong âu đồng bên chuỗi hạt cườm thuỷ tinh kích thước nhỏ.

Dựa vào bộ sưu tập hiện vật, đặc biệt là đồ gốm sứ, cho thấy khả năng niên đại của những ngôi mộ thuộc thế kỷ XVII - XVIII. Bộ sưu tập gốm cũng phản ánh mối quan hệ giao lưu xa của những chủ nhân mộ. Ngoài đồ gốm nung tại địa phương, ở đây xuất hiện gốm Trung Quốc, Việt Nam, Chăm Pa, Căm-pu-chia, Thái Lan và xa hơn có khả năng cả gốm Hizen (Nhật Bản). Mối quan hệ này phản ánh tính chất mở cửa của xã hội Tây Nguyên vào những giai đoạn muộn trong lịch sử. Đó là những tiền đề tạo điều kiện hoà nhập vào khối cộng đồng của dân tộc sau này.

Với những hiện vật chất liệu đồng, sắt có hầu hết trong các mộ, những hiện vật này còn hiện diện cho

đến ngày nay trong các dân tộc Mạ, Cơ Ho có thể cho biết khả năng chủ nhân khu mộ thuộc người Mạ - một dân tộc đã sinh sống và quản lý cao nguyên trong lịch sử.

Khu mộ cổ Lạc Xuân nằm trên một ngọn đồi thấp thuộc địa bàn xã Lạc Xuân thuộc huyện Đơn Dương. Theo truyền thuyết địa phương, người Cơ Ho nhận đây là mộ tổ của họ chôn cất cách đây hàng trăm năm. Năm 1993, những người săn tìm mộ cổ đã đào phá ngôi mộ. Sau khi mộ bị đào phá, người dân địa phương dựng lên am nhỏ để thờ cúng. Mặc dù sau khi bị đào bới, những hiện vật nguyên vẹn bị lấy đi, nhưng tại đây còn vương vãi khá nhiều hiện vật gồm nhiều hình, nhiều chất liệu khác nhau:

Đồ gốm ở đây khá nhiều, đa phần là mảnh vỡ gồm gốm men trắng hoa lam, men màu xanh, đỏ nhạt có nguồn gốc từ Trung Quốc, niên đại thế kỷ XVII - XVIII. Đồ gốm Chăm Pa với đặc trưng xương xám đen, cứng, dày, độ nung cao thường tráng men màu xám, vàng nhạt, không hoa văn trang trí. Đồ đồng gồm nhẫn, bao tay, vòng tay, vòng cổ. Đồ sắt gồm dao, thuổng, đục, rìu, giáo, lao. Hạt trang sức chế tác từ thuỷ tinh nhiều màu: vàng, đen, đỏ, tím với nhiều kích cỡ.

Những hiện vật thu được, đặc biệt là qua tư liệu gốm sứ, cho thấy niên đại khu mộ có khả năng vào thế kỷ XVII - XVIII, tương đương các khu mộ Đại Làng, Đại Lào, Đạ Đờn đã được biết trên địa bàn.

Các loại hình di tích khác: Với một khoảng không gian rộng gần 1.000.000ha, lại nằm trên khu vực trọng yếu của Tây Nguyên, tiếp giáp với dải đất ven biển miền Trung và Đông Nam Bộ, trong lịch sử, Lâm Đồng luôn có mối giao lưu, quan hệ mật thiết với các vùng đất này. Văn hoá Chăm Pa, văn hoá Óc Eo mỗi khi có điều kiện lại lan tỏa lên cao nguyên. Sự kết hợp chặt chẽ giữa các nền văn hoá của các tộc người sinh sống, quản lý vùng đất này với các nền văn hoá khác đã để lại khá nhiều di tích lịch sử trên đất Lâm Đồng. Mặc dù, cho đến nay, các di tích đó mới được biết đến hay khảo sát ban đầu, nhưng đã cho thấy sự phong phú về loại hình và số lượng của các di tích ở đây. Có thể kể ra một số di tích khác như địa điểm Pró thuộc huyện Đơn Dương còn dấu vết một hầm gạch chạy dài. Khu mộ cổ này với gò mộ cao 2m, chu vi hơn 20m đã từng bị đào trộm, hoặc phế tích biến táng ở Đạ Huoai với bộ ngẫu tượng linga - yony đơn lẻ.

Ngoài những di tích, có thể biết đến những di vật lịch sử quý của hoàng tộc vương quốc Chăm Pa để lại trên đất Lâm Đồng như tại làng Sopmadrong (huyện Đơn Dương) của



người Chu Ru có h chung vào lịch sử súng, dao, lao, đao, kiếm,... những đồ dùng như chậu, ấm, cùng mũ của vua Chăm Pa khi lưu lạc trên cao nguyên.

Tại đền thờ Krayo ở làng La Bui (huyện Đơn Dương) của người Chu Ru còn lưu giữ bộ sưu tập gồm: gươm, kiếm, giáo, lao cùng những hiện vật như hộp đồng, ấm đồng của người Chăm giữ lại. Những di tích, hiện vật này phản ánh lại lịch sử của vùng đất Lâm Đồng nói riêng, của cao nguyên nói chung trong tiến trình tồn tại, phát cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Trải dài theo tiến trình lịch sử, các di tích ở Lâm Đồng với nhiều loại hình, đa dạng về hiện vật đã cung cấp thêm những tư liệu để hiểu về cội nguồn văn hoá của một vùng đất. Một nền văn hoá truyền thống bản địa cùng những yếu tố hội nhập đã tạo nên bản sắc văn hoá cao nguyên giàu tính dân tộc, làm tăng nét độc đáo và làm giàu bản sắc đa dạng của văn hoá dân tộc trong lịch sử sâu xa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

CHƯƠNG II
CÁC DI TÍCH DANH LAM THẮNG CẢNH

Hồ Xuân Hương



Nằm ở vị trí trung tâm thành phố Đà Lạt, được xem là một công viên trung tâm của thành phố, hồ Xuân Hương có độ cao 1.477m so với mặt biển, diện tích 38ha; đường vòng quanh hồ trên 5km. Hồ Xuân Hương ngày trước là một dòng suối, năm 1919 kỹ sư công chánh Labbé cho xây đập từ Thuỷ tạ đến quán Hướng đạo cũ, năm 1923 xây thêm đập phía dưới tạo thành 2 hồ. Tháng 3-1932, một cơn bão lớn làm 2 đập bị vỡ, năm 1934 - 1935 kỹ sư Trần Đăng Khoa cho xây một đập lớn bằng đá gọi là cầu Ông Đạo (Ông Đạo là tên nhân dân Đà Lạt gọi viên quản đạo thời ấy là Phạm Khắc Hoè). Người Pháp đặt tên hồ này là Grand Lac (Hồ Lớn). Năm 1953, ông Nguyễn Vỹ - Chủ tịch Hội đồng Thị chính Đà Lạt đổi tên hồ thành hồ Xuân Hương.

Tháng 10 - 1984, chính quyền tỉnh Lâm Đồng cho nạo vét lại lòng hồ, gia cố móng của đập cầu Ông Đạo.

Từ năm 1998 đến năm 2000, một lần nữa, chính quyền tỉnh Lâm Đồng cho sửa chữa tôn tạo hồ này với qui mô lớn hơn. Công trình được thi công chủ yếu bằng cơ giới với việc nạo vét lòng hồ trên 1 triệu m^3 đất, gia cố lại móng, các cống thoát nước của cầu Ông Đạo, xây bờ kè bằng đá chung quanh hồ, khôi phục lại các "cầu chữ Y" quanh bờ hồ, lát cỏ và cho xây dựng 4 hồ chống bồi lắng tại các dòng chảy chính trước khi vào hồ.

Hồ Đan Kia – Suối Vàng

Nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt khoảng 12km về phía tây bắc, giữa một vùng rừng núi bao la hùng vĩ dưới chân ngọn Lang Bian, hồ Đan Kia - Suối Vàng gồm 2 hồ: hồ lớn có tên là Đan Kia, nằm trên cao với diện tích khoảng 250ha và một hồ nhỏ thấp hơn nằm về phía nam rộng khoảng 50ha có tên là Suối Vàng. Hai hồ này được tạo bởi 2 đập chắn sông Đa



Hồ Đan Kia - Suối Vàng

Dâng, phát nguyên từ Lang Bian.Hồ Đan Kia- Suối Vàng cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân thành phố Đà Lạt và cấp nước cho nhà máy thuỷ điện Ankroët.

Cảnh quan vùng hồ và không gian bao quanh rất đẹp, với nhiều rừng thông, đồi cỏ thênh thang. Vào cuối thế kỷ XIX, sau khi khám phá ra cao nguyên Lang Bian, bác sĩ Yersin đã đề nghị chọn vùng đất Đan Kia quanh hồ Đan Kia - Suối Vàng làm khu du lịch - nghỉ dưỡng, nhưng sau đó thì Đà Lạt được chọn vì có nhiều ưu thế hơn. Vào những năm cuối của thế kỷ XX, các nhà đầu tư Xin-ga-po đã đề nghị với Nhà nước Việt Nam cho thành lập một thành phố du lịch quốc tế tại vùng đất Đan Kia - Suối Vàng. Đề nghị được chấp nhận vào đầu năm 1998, nhưng do những khó khăn của khủng hoảng tài chính khu vực ASEAN, kinh doanh du lịch giảm sút nên đến nay việc xây dựng thành phố du lịch này chưa được triển khai.

Hồ Tuyền Lâm

Hồ Tuyền Lâm nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt khoảng 5km về phía nam, dưới chân ngọn Pinhatt, là hồ nhân tạo, được xây dựng để cung cấp nước tưới cho khu vực Định An, điều tiết nước suối Đa Trea (Suối Tía) và hệ thống thuỷ lợi Quảng Hiệp - Đức Trọng. Hồ có diện tích khoảng 320ha, quanh hồ là những đồi thông trùng điệp, xưa kia nơi đây là khu săn bắn của vua Bảo Đại và của du khách. Trên đỉnh đồi phía bắc hồ là Thiền viện Trúc Lâm, một công trình kiến trúc uy nghi của Phật giáo mới được xây dựng từ năm 1992.

Du khách có thể sử dụng ca-nô để du ngoạn trên mặt hồ và ghé thăm nhiều điểm du lịch hấp dẫn ven hồ như thác Bảo Đại, Đá Tiên, khu du lịch Phương Nam, Nam Qua, đi săn bắn và viếng cảnh chùa. Nếu được đầu tư phát triển thì nơi đây sẽ trở thành một khu du lịch vui chơi, giải trí tổng hợp có sức hấp dẫn lớn.

Hồ Than Thở

Khởi thuỷ chỉ là một ao nhỏ, về sau người Pháp cho làm đập chặn nước tạo thành hồ và có tên Lac des soupirs, năm 1956 đổi tên thành hồ Than Thở. Từ năm 1975 đổi tên là hồ Sương Mai, đến năm 1990 sử dụng lại tên cũ là hồ Than Thở.


BẢN ĐỒ DU LỊCH TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐẮC LẮC
KHÁNH HÒA
BÌNH PHƯỚC
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
NINH THUẬN
Đi Đắc Lắc
Đi Ninh Thuận
Đi T.P Hồ Chí Minh
Đi Bình Thuận
Thác Đưng K'nớ
Rừng đặc dụng Bi Đúp
Suối nước nóng Đa Long
Rừng phòng hộ bắc Lạc Dương
Rừng phòng hộ bắc Lâm Hà
Núi Langbiang
Khu du lịch sinh thái Đasa - ĐaChais
Thác Liêng Trang
Hồ Đan Kia
Thung Lũng Tình yêu
Suối Vàng
Hồ Chiến Thắng
Thác Cam Ly
Đồi Cù
Thác Hang Cọp
Thác Pong Giêng
Hồ Xuân Hương
Hồ Than Thở
Thác Tà Nung
Núi Phụng
Hồ Tuyền Lâm
Hồ Đơn Dương
Hồ Cam Ly Thượng
Thác Datanla
Thác Prenn
Núi Voi
Rừng đặc dụng đèo Ngoạn Mục
Thác Voi
Thác Liêng Trê Nha
Thác Liên Khương
Rừng cấm Cát Lộc
Thác Mạ
Thác Pongour
Thác Gougah
Thác Đam Rì
Thác Bảo Đại
Hồ Nam Phương
Khu di chỉ Cát Tiên
Hồ Đạ Tẻh
Hồ Đồng Nai
Thác Bobla
Rừng đặc dụng đèo Bảo Lộc
Thác Ly Ly Leng
Thác Mơ
Rừng đặc dụng Đại Bình
Suối Tiên
Thác Cô Tiên
Thác Bảy Tầng
Hồ Hàm Thuận
GHI CHÚ
Điểm, Khu du lịch
Cụm du lịch
Tuyến du lịch
Đường giao thông
Sông, suối
Hồ

Hồ Than Thở cách trung tâm Đà Lạt khoảng 6km về phía bắc. Hồ nằm giữa rừng thông tĩnh mịch, không gian hoang vắng tạo cho hồ một nét buồn man mác, gần đấy có Đồi thông hai mộ với một truyền thuyết về một mối tình tan vỡ đã làm cho địa danh này thu hút du khách. Đáng tiếc, trong những năm 1980-1990, rừng thông cổ thụ quanh hồ đã bị tàn phá, những hàng thông non tuy đã được trồng lại nhưng không mang lại nét thâm u cổ tịch xưa, lòng hồ bị bồi lắng và thu hẹp vì các hoạt động nông nghiệp vùng thượng lưu, nước hồ không còn trong xanh.

Để khôi phục và bảo tồn thắng cảnh này, năm 1997, chính quyền đã cho phép Công ty Du lịch Thuỳ Dương, một doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh bỏ vốn đầu tư trồng rừng, nạo vét hồ, chống bồi lắng, xây dựng các khu vui chơi giải trí.

Năm 1999, hồ Than Thở được Nhà nước công nhận là danh thắng quốc gia để bảo tồn và phát triển.

Thung lũng Tình yêu

Nằm về phía bắc và cách trung tâm thành phố Đà Lạt khoảng 3km, Thung lũng Tình yêu là một khu vực rộng trên 200ha, có hồ Đa Thiện, nhiều đồi thông, bãi cỏ đẹp. Trước đây, phía hạ lưu của hồ Đa Thiện có một thung lũng với những bãi cỏ mượt mà, là nơi có nhiều huyền thoại về tình yêu lãng mạn.



Cảnh đẹp và nhiều huyền thoại làm cho du khách không thể không đến đây khi đến thăm Đà Lạt.

Năm 1999, Thung lũng Tình yêu được công nhận là một danh thắng quốc gia. Cũng trong năm này, một dự án đầu tư đã được chính quyền phê duyệt làm cho khu du lịch này phát triển hơn nữa với nhiều sản phẩm mang chủ đề tình yêu, phục vụ du khách tham quan.

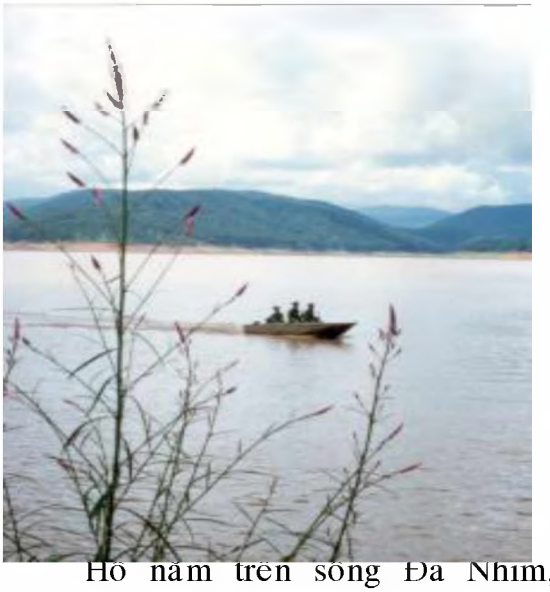
Hồ Mê Linh

Trước được gọi là hồ St. Benoit, cách hồ Than Thở chừng 1km, hồ rộng trên 5ha, bao quanh bởi rừng thông và các biệt thự xinh đẹp, trong đó nổi bật lên 7 ngôi biệt thự với kiến trúc độc đáo biểu tượng cho 7 chú lùn trong câu chuyện "Bạch Tuyết và 7 chú lùn", riêng ngôi nhà hàng trên hồ với kiến trúc nhiều tầng mái, sơn toàn màu trắng biểu tượng cho nàng công chúa Bạch Tuyết. Đến nay, hồ đã bị bồi lấp, lòng hồ thành vườn rau và chỉ còn một con suối nhỏ chảy qua.

Hồ Vạn Kiếp

Nằm về hướng tây bắc, cách thành phố Đà Lạt chừng 3km, rộng khoảng 6,5ha. Hồ nằm cạnh Trường Trung học Trần Hưng Đạo cũ. Quanh hồ có nhiều biệt thự đẹp và rừng thông. Hồ nay đã bị bồi lấp do sản xuất nông nghiệp.

Hồ Đơn Dương



Hồ nằm trên sông Đa Nhim, thuộc huyện Đơn Dương, là hồ nước nhân tạo có diện tích 9,7km^2, với dung tích 165 triệu m^3, hồ được xây dựng nhằm giữ và điều hoà nước cho nhà máy thuỷ điện Đa Nhim. Cảnh quan vùng hồ thơ mộng, với những rặng thông vi vu, vươn mình trên những ngọn đồi bao quanh, soi bóng xuống mặt hồ.

Thác Cam Ly

Thác nằm trên dòng suối Cam Ly, cách trung tâm thành phố 2km về hướng nam. Thác Cam Ly có rất nhiều



truyền thuyết gắn liền với đời sống và các cuộc đấu tranh của đồng bào dân tộc bản địa. Trong quá khứ, đây là một thắng cảnh tuyệt đẹp với nhiều rừng cây bao quanh thác nước. Gần đây, do dân số của Đà Lạt tăng, môi trường không được đảm bảo, nhất là các khu vực hai bên suối Cam Ly, suối Phan Đình Phùng đã làm ô nhiễm nguồn nước của thác. Nếu có dự án xử lý nguồn nước thải, thác Cam Ly sẽ trở lại thời kỳ vàng son trong quá khứ để phục vụ du khách.

Thác Pongour



Cách Đà Lạt khoảng 50km về phía nam và cách quốc lộ 20 chừng 7km, thác Pongour huyền bí nằm giữa

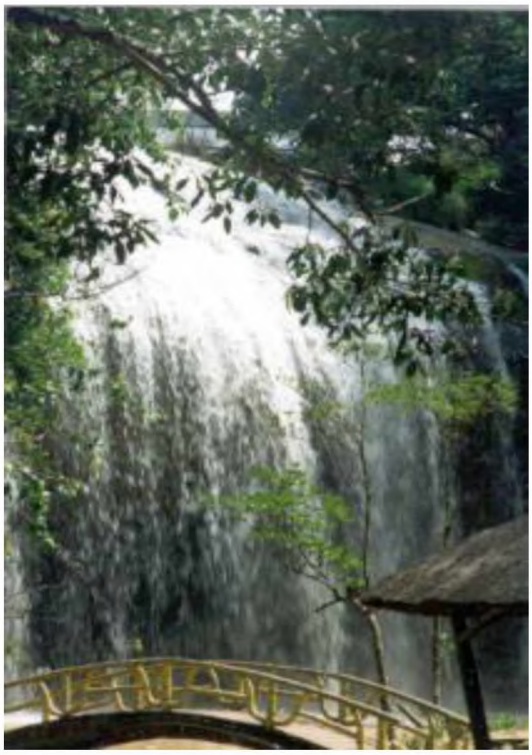
rừng sâu. Tiếng thác đổ như sấm động từ một vách đá tuyệt mỹ cao 30m. Thác Pongour là một kỳ quan của thiên nhiên, phong cảnh xung quanh rất hoang dã. Vào tháng 11, 12 trong năm, thác nước như bị ngập chìm trong màu sắc rực rỡ của hoa cỏ núi rừng. Có nhiều huyền thoại gắn với thác nên hàng năm, vào ngày rằm tháng giêng, rất đông du khách đến đây dự lễ hội đầu năm, đến nỗi phải chen chúc nhau trên đường đi và ở những bãi đá hạ lưu của thác.

Thác Đatanla



Thác nằm ở khu vực đèo Prenn, cách Đà Lạt 5km. Theo truyền thuyết, ngày xưa các tiên nữ thường xuống tắm và đến hong tóc trên những tảng đá quanh thác nên dòng suối gọi là suối Tiên. Thác rất hùng vĩ, nước từ độ cao 32m tuôn xuống các ghềnh đá tung bọt trắng xoá, cảnh quan thiên nhiên quanh thác hoang dã, đầy bí ẩn, chân thác là vực Tử Thần sâu hun hút.

Thác Prenn



Nằm ở chân đèo Prenn, cách Đà Lạt khoảng 10km, thác Prenn có độ cao khoảng 16m. Thành thác là những tảng đá lớn, vững chắc, ngay dưới vòm đá có chiếc cầu gỗ bắc ngang, du khách có thể qua cầu và ngắm nước từ trên cao đổ xuống như một bức màn kết bằng ngọc lóng lánh. Với cảnh quan tự nhiên cùng với công viên hoa, cây cảnh được tạo ra ở đây, thác Prenn

từ lâu đã trở thành điểm du lịch nổi tiếng của Đà Lạt.

Thác Liên Khương



Tên đúng của thác là Liên Khàng, *Khàng* theo tiếng dân tộc có nghĩa *kiến vàng*. Theo truyền thuyết, nơi đây ngày xưa có rất nhiều kiến vàng, cư dân bản địa dùng lửa đốt không hết phải nhờ sông Đa Nhim dâng nước tràn qua mới trừ nổi. Thác nằm cách Đà Lạt 30km về phía nam. Thác rộng khoảng 100m, cao trên 30m, nước chảy chậm trên nền đá nham huyền vũ, lởm chởm. Mùa nắng thác ít nước, nhưng mùa mưa rất hùng vĩ.

Thác Gougah



Thác nằm cách quốc lộ 20 khoảng 200m và cách Đà Lạt 37km về phía nam, là một thác đẹp và nổi tiếng của Lâm Đồng. Thác Gougah đẹp hùng vĩ với khối lượng nước khổng lồ từ trên cao trút xuống trông nhiều màu sặc sỡ. Ở đây dòng nước phân làm đôi theo chiều dọc: phần nước bên phải âm thầm trong màu vàng đục, phần bên trái bắn tung tóe trong màu trắng như tuyết.

Thác Đambri



Thác nằm cách thị xã Bảo Lộc khoảng 17km. Đây là thác lớn ở Lâm Đồng với độ cao khoảng 60m, nằm giữa khung cảnh rừng nguyên sinh hoang sơ, hùng vĩ. Thác Đambri là một điểm thắng cảnh được Tổng Công ty

Dâu tằm tơ đầu tư thành điểm du lịch tham quan và sinh thái lớn của Lâm Đồng. Ngày càng có nhiều du khách khi đến thăm Đà Lạt đều ghé vào đây tham quan cảnh thác, thăm đảo khỉ, làng dân tộc, dạo chơi trong rừng nguyên sinh.

Thác Bobla

Thác nằm ở xã Liên Đầm, huyện Di Linh, cách Đà Lạt khoảng 85km, ngay sát quốc lộ 20 về phía bên trái khi đi từ Đà Lạt. Thác có độ cao 40m. Năm 1999, thác Bobla được Công ty Du lịch Đà Lạt đầu tư để trở thành một điểm dừng chân tham quan của du khách.

Thác Li Liang



Thác nằm trên địa bàn xã Gung Ré, huyện Di Linh, cạnh quốc lộ 28 (đường đi Phan Thiết) và cách quốc lộ 20 khoảng 4km.

Trước khi đến thác, du khách đi qua những đồi thông do con người trồng rất đẹp; đến cầu 4 trên quốc lộ 28, du khách đi bộ khoảng 500m là đến thác.

Thác Li Liang có chiều dài 300 - 400m và có độ cao khoảng 100m. Thác đẹp với cây rừng nguyên sinh bao quanh, cảnh quan chưa bị con người tàn phá nên rất hấp dẫn.

Thác Voi



Nằm ngay trung tâm thị trấn Nam Ban, cách Đà Lạt 40km, thác Voi là một thác lớn và đẹp. Thác cao hơn 35m, dưới chân thác là những tảng đá to như đàn voi dầm mình trong nước, có nhiều hang động và vách đá cheo leo quanh thác. Những năm gần đây, nhân dân địa phương đã đầu tư đáng kể nên thác ngày càng hấp dẫn du khách.

Thác M'Bông Yang



Nằm tại xã Tà Nung, cách Đà Lạt 10km, thác M'Bông Yang gồm một chuỗi nhiều thác nhỏ kéo dài trên 500m. Dòng Cam Ly tuôn trào trên các phiến đá bazan đen nhánh giữa cảnh núi rừng hoang sơ hùng vĩ làm cho cảnh thác rất đẹp, quyến rũ.

Đồi Cù



Đồi Cù nằm ở trung tâm thành phố Đà Lạt, cạnh hồ Xuân Hương, rộng 150 ha, với nhiều quả đồi tròn trịa, mấp mô, tiếp nối nhau như một thảo nguyên bát ngát, lác đác những cụm thông. Theo đồ án xây dựng thành phố năm 1942 của kiến trúc sư người Pháp Lagisquet thì Đồi Cù là khu vực "bất khả xâm phạm", nhằm tạo ra một tầm nhìn thoáng đãng cho Đà Lạt. Từ đó một sân golf 9 lỗ đã được xây dựng tại đây. Đồi Cù là nơi hóng mát, cắm trại và picnic của dân chúng và du khách. Năm 1992, Đồi Cù được đưa vào liên doanh với nước ngoài để xây dựng sân golf 18 lỗ.

Núi Lang Bian

Núi Lang Bian còn có tên gọi là núi Bà hay núi Lâm Viên, nằm án ngữ như một tấm bình phông phía bắc, cách Đà Lạt 16km, đi qua xã Lát. Đây là ngọn núi lớn của khu vực Nam Trường Sơn, thực ra đây là một quần thể 5 ngọn núi nối tiếp nhau, núi cao nhất có độ cao 2.167m, đứng trên đỉnh núi có thể nhìn bao quát toàn cảnh thành phố Đà Lạt, vào ngày đẹp trời có thể thấy biển Ninh Chữ (tỉnh Ninh Thuận). Có nhiều huyền thoại, truyền thuyết và tín ngưỡng của đồng bào dân tộc gắn với núi Lang Bian. Dưới chân núi, có những buôn làng người Lạch sinh sống với những nét văn hoá đặc thù hấp dẫn. Núi Lang Bian có địa hình đặc trưng của miền núi cao, có nhiều động thực vật, trong đó có nhiều loài đặc hữu rất thích hợp để phát triển du lịch

leo núi, du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu,...

Ngoài các cảnh quan kể trên, Lâm Đồng còn có nhiều sông, thác, núi, hồ, rừng cây, đồng cỏ thảo nguyên,... có giá trị trong du lịch như: Vườn cấm Quốc gia Cát Lộc ; các vùng rừng đặc dụng Bi Đúp, Bắc Lạc Dương, Bắc Lâm Hà, Đà Lạt, Đại Bình ; khu săn bắn Đạ Sa - Đạ Chais ; nhiều thác nước: Hang Cọp, Bảo Đại, Bảy Tầng, Cô Tiên, Liêng Trê Nha; sông Đồng Nai, sông Krông Knô ; đèo Ngoạn Mục, đèo Chuối, Bảo Lộc, Gia Bắc ; hồ Đạ Tẻh, Nam Phương, Tân Rai, Cam Ly Thượng; suối nước nóng Đạ Long,... Các tài nguyên này sẽ ngày càng được đầu tư, nâng cấp để phục vụ du khách trong nước và quốc tế.

Dinh I



Với một lối kiến trúc cổ kính trang trọng, Dinh I nằm trong một khu vực rừng thông biệt lập, hoàn toàn yên tĩnh ở cuối đường Trần Quang Diệu, Đà Lạt. Trước năm 1975, đây là nơi nghỉ mát của Tổng thống Ngô Đình Diệm và các nguyên thủ quốc gia của chế độ cũ.

Dinh II



Được xây cất từ năm 1933, hoàn thành năm 1937, Dinh II là một toà lâu đài tráng lệ, nằm trên ngọn đồi cao 1.539m. Trong thời Pháp thuộc, đây là "dinh thự mùa hè" của Toàn quyền Jean Decoux, dưới thời Ngô Đình Diệm là nơi nghỉ mát của Ngô Đình Nhu, sau đó là của Nguyễn Cao Kỳ. Hiện nay là nhà khách của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Dinh II là nơi du khách thích đến tham quan thưởng ngoạn cảnh đẹp, yên tĩnh nằm ngay trong trung tâm thành phố Đà Lạt.

Dinh III

Dinh III là một dinh thự vô cùng trang nhã, nằm trong khung cảnh thơ mộng. Ở đây có một không khí vừa trang nghiêm vừa đầm ấm của khung cảnh hoàng gia xa xưa. Dinh này trước



kia là biệt điện của cựu hoàng Bảo Đại.

Dalat Palace

Được khởi công xây dựng năm 1916 và khai trương năm 1922, Dalat Palace là một lâu đài tráng lệ, kiến trúc theo lối cổ điển phương Tây với



80 phòng đầy đủ tiện nghi, nằm trên ngọn đồi đối diện với hồ Xuân Hương và đồi Cù. Đây là nơi nghỉ của phái đoàn Việt Nam dự Hội nghị trù bị Đà lạt, là nơi thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của Lâm Đồng và là nơi diễn ra cuộc họp tổng kết Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Hiện nay khách sạn được xếp hạng 5 sao, do Công ty Du lịch Lâm Đồng liên doanh với Công ty DRI quản lý, khai thác.

Chùa Linh Sơn

Chùa được xây dựng từ năm 1936 đến năm 1940. Với lối kiến trúc Á Đông uy nghi và trang nghiêm, trên mái và trước chính điện là những đôi rồng được chạm khắc rất nghệ thuật. Trong chính điện có tượng Phật Thích Ca bằng đồng đúc năm 1952 nặng 1.250kg, bên ngoài chính điện có một tháp hình bát giác.



Chùa Linh Sơn là trung tâm của Giáo hội Phật giáo Lâm Đồng, là trung tâm đào tạo tăng ni. Các hoạt động đấu tranh vì tự do, dân chủ và độc lập dân tộc trước năm 1975 cũng như các hoạt động xã hội hiện nay đã để lại sự mến mộ trong lòng Phật tử thành phố.

Chùa Linh Phong

Chùa Linh Phong là chùa của các sư nữ, nằm trên một đồi thông ở Trại Hầm. Chùa được khởi công xây dựng năm 1944, hoàn thành năm 1948, đến năm 1962 được xây dựng lại trang nghiêm như ngày nay. Cổng tam quan được xây bằng đá xanh theo triết lý tam quán: không, giả, trung.

Nhà thờ Chánh toà

Nằm ở trung tâm thành phố, nhà thờ Chánh toà có biểu tượng con gà trên đỉnh tháp chuông nên còn được gọi là nhà thờ con gà.

Nhà thờ được xây dựng từ năm 1918 và khánh thành năm 1942, với kiến trúc Pháp, tháp chuông thanh thoát, cao vút lên giữa trung tâm thành phố.

Nhà thờ Cam Ly

Đây là ngôi nhà thờ của người dân tộc nằm gần thác Cam Ly, do linh mục Boutary xây cất từ năm 1960 đến năm 1968. Kiến trúc mang đậm sắc thái của đồng bào dân tộc theo kiểu nhà rông với hai mái cao, góc đứng, lợp ngói.

Thiền viện Trúc Lâm



Được xây dựng từ năm 1993, do kiến trúc sư Ngô Viết Thụ phác thảo thiết kế, Thiền viện được xây dựng trên ngọn đồi cạnh hồ Tuyền Lâm, kiến trúc vừa cổ truyền vừa hiện đại, hài hoà với phong cảnh chung quanh.

Nghĩa trang Liệt sĩ



Được khởi công xây dựng ngày 1-5-1978 do kiến trúc sư Nguyễn Hữu Tiềm thiết kế, khánh thành ngày 22-12-1979, nghĩa trang nằm trên một ngọn đồi cao gần thác Cam ly, rộng khoảng 4ha. Đài liệt sĩ đặt giữa nghĩa trang cao 20m. Đây là một công trình kiến trúc độc đáo, giàu ý nghĩa nhân văn.

Khu mộ cổ của dân tộc Mạ

Nằm trong địa phận của vùng Đại Lào, xã Lộc Châu, thị xã Bảo Lộc. Khu vực này có những ngôi mộ của những thủ lĩnh bộ tộc Mạ được các nhà khảo cổ phát hiện và khai quật gần đây, với hàng ngàn hiện vật quý hiếm

như đồ gốm sứ, các dụng cụ lao động bằng sắt, các đồ trang sức quý bằng đồng, thuỷ tinh, mã não,... cho phép hình dung ra một thời kỳ phát triển rực rỡ của vương quốc này.

Khu di tích Cát Tiên

Nằm trên địa bàn 2 xã Đức Phổ và Quảng Ngãi thuộc huyện Cát Tiên, khu di tích được phát hiện từ năm 1985, đến năm 1994 mới bắt đầu được khai quật. Thông qua chất liệu và kết cấu kiến trúc các đền tháp, mộ tháp; thông qua các hoa văn, hình ảnh, chữ viết, mỹ thuật chế tác,... niên đại quần thể di tích Cát Tiên được xác định vào khoảng thế kỷ VIII, IX và có thể muộn hơn.

Thánh địa Cát Tiên là một khu di tích quý hiếm còn sót lại trên đất nước ta, có ý nghĩa vô cùng to lớn để tìm kiếm quá trình hình thành các quốc gia ở Đông Nam Á sau khi vương quốc Phù Nam tan rã.

Các công trình kiến trúc có giá trị khác

Từ thời Pháp, kiến trúc Đà Lạt đã mang nét nghệ thuật đặc sắc. Các công trình kiến trúc được xây dựng vào nửa đầu thế kỷ XX, theo các phong cách châu Âu, chủ yếu là phong cách Pháp, như ga xe lửa, Trường Đại học, Nha Địa dư, các nhà thờ,... Hiện nay, ở Đà Lạt có khoảng 2.000 biệt thự, mỗi biệt thự có những nét kiến trúc độc đáo riêng kết hợp hài hoà với cảnh quan thiên nhiên đã khiến cho Đà Lạt như một thành phố bảo tàng kiến trúc đa dạng, du khách đến thăm đều muốn tìm tòi, khám phá.





VĂN HỌC DÂN GIAN

Các thể loại truyện dân gian

Cuối thế kỷ XX, chúng ta dùng thuật ngữ *huyền thoại* để chỉ một hình thức tư duy nguyên thuỷ, một thể loại văn học dân gian và một yếu tố thi pháp trong văn học viết và văn học dân gian. Với tư cách một thể loại, huyền thoại là thể loại xuất hiện sớm nhất trong lịch sử văn học mọi dân tộc. Huyền thoại các dân tộc bản địa Lâm Đồng có thể tạm phân thành các nhóm:

Huyền thoại về nguồn gốc vũ trụ

Đó là nhận thức, quan sát, nghi vấn và tự trả lời cho nhiều câu hỏi mang tính triết học sơ khai về thế giới, trước hết là tự nhiên bao la, bí ẩn bao quanh con người.

Các cư dân bản địa Lâm Đồng nói riêng, Tây Nguyên nói chung, có tín ngưỡng đa thần. Họ thờ phụng thần núi *(Yàng B'Nơm)*, thần nước *(Yàng Đạ)*, thần rừng *(Yàng Bri)*, thần đất *(Yàng Ụ)* mà chức năng, trú sở các thần không phải bao giờ cũng phân định rạch ròi. Có những vị thần ngày nay cư dân ít hoặc không thờ cúng, nhưng vai trò của thần linh trong tín ngưỡng và nghi lễ còn lưu giữ một phần nơi kho tàng huyền thoại. Đó là K'Du hay K'Nđu, N'Đu cùng em là K'Đạ rèn mặt trời, mặt trăng, bầu trời, các vì sao bằng thân trâu, sừng trâu, lưng trâu. *Nhô sa rpu* là *uống ăn trâu* (chúng ta quen dịch là *lễ đâm trâu*) chắc có liên quan đến niềm tin huyền thoại về sự sáng tạo tự nhiên, và ngược lại, huyền thoại này tiếp tục khẳng định vai trò của con trâu trong phong tục, tín ngưỡng và lễ hiến sinh.

Thần K'Bung hay K'Vung được K'Đu sai phái đã dùng đất - thần nặn nên người khổng lồ K'Yut. K'Yut làm nhiệm vụ chống trời, đẩy trời xa đất, tương tự thần Trụ Trời của người Việt hay cây cột chống trời của nhiều dân tộc khác nhau ở Việt Nam. Chưa tìm được bản huyền thoại nào nói về sự sáng tạo đất, mà hình như cư dân coi đất là yếu tố đầu tiên, có sẵn, làm nguyên liệu chế tạo muôn vật, muôn loài.

Theo huyền thoại, mặt trăng *(măt kơn hai)* và mặt trời *(măt tơ ngai)* là anh em. Huyền thoại tìm cách lý giải tính nóng nảy hay dịu dàng, sức

nóng hay sự mát mẻ của hai vị thần này, liên quan đến việc hình thành ngày và đêm. Sự gặp gỡ của hai vị này tạo ra nhật thực *(măng lin măng lo)* khiến trời đất tối tăm. Cũng có cách lý giải khác về nhật thực rằng đó là do Trời và Trăng tình tự. Nhưng lý giải thế nào, đó cũng là niềm tin nguyên thuỷ, là tín ngưỡng của văn hoá nguyên thuỷ đọng lại trong huyền thoại.

Có thể thấy đây đó trong huyền thoại một quan niệm về bảy hay nhiều tầng lớp vũ trụ, về các không gian khác nhau. Cư dân hình dung đó là những vùng - cõi khác nhau được xem như những bon đặc biệt, tuy xa nhau nhưng có thể liên hệ với nhau, bao gồm bon người thường, bon người thần, bon người chết, bon ma quỷ... Đời sống kinh tế, trình độ tư duy, hình thức tổ chức xã hội - bon làng chi phối cách hiểu, cách nghĩ về thế giới người và thế giới khác.

Huyền thoại về nguồn gốc muôn loài

Có nhiều chi tiết đáng chú ý của huyền thoại này, trong đó phải kể tới sự hoá thân của các vị thần ban đầu để sáng tạo các vật dụng cần thiết như muối, sắt, cá. Cùng với sự hoá thân huỷ diệt cái cũ cho cái mới ra đời là hành động sáng tạo ra các động thực vật của K'Bung. Các vật ban sơ này lại tiếp tục làm công việc sáng tạo như thần thánh để làm ra các thứ khác. Cũng có nhiều dị bản nói tới mẹ Ka Jong - mẹ đầu tiên của loài người và mẹ Ka Grum - mẹ trực tiếp của cư dân bản địa đã phát hiện ra lúa, bắp, cà, ớt hay ba chàng trai khổng lồ con của Mẹ đã hoá thân thành muối, sắt, cá.

Trong sự hoá thân có chi tiết người hoá động vật (khỉ, vượn, voi) như người hoá voi trong truyện cổ Mạ, Cơ Ho, Chu Ru. Người không chỉ hoá vật mà còn có thể lấy vật để sinh ra người hoặc vật. Và nhiều khi, vật lại là thầy của người với sự phổ biến của việc khỉ dạy người sinh nở mà hầu như truyện cổ dân tộc nào ở Tây Nguyên cũng có. Thậm chí, truyện cổ M'Nông còn giải thích vì sao một số dòng họ như Dakcat, Lang Ding, Boon Krong không ăn thịt khỉ.

Nhìn sơ bộ, sự hoá thân của thần linh, của người, của vật khá nổi bật, và quan hệ giữa người và thần, người và tự nhiên là đặc điểm dễ nhận thấy trong huyền thoại về sáng tạo muôn loài.

Huyền thoại về nguồn gốc tộc người

Huyền thoại về loài người thứ nhất còn bảo lưu ít nhiều trong kho tàng văn hoá bản địa và là sản phẩm do K'Bung tạo ra, sống trong đất rồi chui lên mặt đất qua một cái hang. Nhưng theo niềm tin của cư dân, loài

người ban đầu này đã bị huỷ diệt hầu hết. Đó là quan niệm của nhóm người Mạ và Cơ Ho. Riêng người M'Nông, trong truyện *Bêng Chu Lây,* thì loài người đã có trên mặt đất trong bon làng của Bon Kon Chong, sau đó có một sự cộng cư của các cư dân từ dưới hang lên, dân ấy do Bêng Chu Lây dẫn đầu.

Trong hàng trăm dị bản huyền thoại về nguồn gốc tộc người mà giới khoa học công bố ở Việt Nam, chưa có dị bản của cư dân bản địa Lâm Đồng, nhưng không phải là không có. Gần đây, đã sưu tầm được và công bố 7 dị bản của kiểu huyền thoại này.

Huyền thoại tộc người liên quan tới huyền thoại lụt là nét chung mang tính chất Đông Nam Á, với sự *huỷ diệt* khủng khiếp mà ta quen gọi là đại hồng thuỷ. Cặp anh em, chị em ruột sống sót được nhờ nấp trong trống, trong thuyền, trên núi ít nhiều nhắc ta nhớ đến hình ảnh *bầu - thuyền* trong kiểu truyện quả bầu Lào; thế nhưng, cho đến thời điểm này, trong tư liệu đã hoặc chưa công bố, chưa thấy dị bản nào của huyền thoại tộc người ở Lâm Đồng có quả bầu sinh nở các tộc người- loài người thứ hai sau nạn lụt ấy.

Tình huống mang tính kịch - bi kịch lớn đầu tiên xảy ra là cuộc hôn phối đồng huyết để duy trì giống nòi được thần linh cho phép. Cuộc hôn phối này sinh ra những người nào? Các dị bản đều thống nhất khẳng định có ba chị em được sinh ra để về sau phối hợp, sinh thành ba dân tộc chủ yếu: Kon Prum *(Chăm),* Kon Chau *(Mạ, Cơ Ho* hoặc thêm *Chu Ru, Rắc Lây),* Kon Yoan *(Kinh).* Khả năng huyền thoại tộc người đã có từ lâu, khi tiếp xúc với người Chăm và người Việt, nó được bồi đắp lớp văn hoá mới. Huyền thoại sinh nở con người ở đây không phải là con người nói chung mà là tộc người cụ thể. Đó là câu chuyện về ba người mẹ Ka Grup, Ka Grum, Ka Grau, gọi rút gọn là truyện *Rup – Rum - Rau* rất phổ biến ở địa bàn Lâm Đồng.

Về kiểu huyền thoại tộc người của cư dân bản địa Lâm Đồng, cần lưu ý tới hình thức xen kẽ văn vần và văn xuôi.

Những huyền thoại về núi sông

Những huyền thoại này sưu tầm được còn ít như *chuyện đắp núi Lang Bian, sự tích núi Voi, sự tích thác Đạ M'Ri, sự tích sông Đạ R'Nga.* Phổ biến ở trong các truyện núi sông là hình ảnh bầu nước thiêng. Bầu nước thiêng tự chảy hoặc bị người đi săn bắn thủng, nước ào ra, chảy thành suối, thác, sông nhỏ, sông lớn. Gần đây, đã công bố một số chuyện tình giữa chàng Lang và nàng Bian, hay chàng Đam và nàng Bri khá hấp dẫn, nhưng không chú rõ xuất xứ, nên các nhà nghiên cứu chưa

dám sử dụng. *Sự tích Đạ M'Ri* được thuyết minh tại khu du lịch cũng là một truyện như vậy và khác hoàn toàn với truyện *Đam B'Ri* của đồng bào M'Nông.

Huyền thoại các dân tộc bản địa Lâm Đồng còn đang lưu giữ được khá nhiều, nhưng số lượng sưu tầm chưa được bao nhiêu. Kho tàng ấy cũng bị pha tạp nhưng không phải là mảnh vỡ tản mác, lại chưa bị phong kiến hoá và lịch sử hoá như huyền thoại Việt Nam. Nó có đặc trưng riêng, nhất là tính nguyên hợp, sự gắn chặt với tín ngưỡng và nghi lễ. Nó có những tương đồng và khác biệt với huyền thoại các dân tộc Tây Nguyên, các dân tộc Đông Nam Á. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, trong các tuyển tập đã in cũng như trong tư liệu chưa xuất bản, chủ yếu vẫn là huyền thoại Mạ và Cơ Ho, huyền thoại các dân tộc Chu Ru, Rắc Lây, M'Nông sưu tầm được còn rất ít.

Truyền thuyết

Với tính cách hai mặt, truyền thuyết dân tộc nào cũng là một hình thức sử dân gian *(dã sử),* là lịch sử được kể một cách nghệ thuật, là văn học lấy lịch sử làm nội dung phản ánh. Do chưa tự mình sáng tạo được chữ viết, cư dân thiểu số ở Lâm Đồng chưa hề có sử liệu thành văn của mình, cũng chưa có nền văn học viết. Nhưng trong cốt lõi sâu xa, những vấn đề lịch sử loài người cũng như quan hệ tộc người trong lịch sử đã ít nhiều in dấu trong truyền thuyết, và phần nào, cả trong huyền thoại và cổ tích.

Quan hệ Chăm - Tây Nguyên phảng phất trong truyện cổ về nhiều phương diện như quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, hôn nhân. Tuy nhiên, chất văn chương vẫn trội hơn thực tế lịch sử, hư cấu tưởng tượng vẫn là chính. Có thể nhắc tới các truyện kể về các thủ lĩnh K'Té, K'Tiên, K'Oanh, K'Choi, K'Tàr của người Mạ và Cơ Ho hay về Đam B'Ri của người M'Nông với sự pha tạp giữa truyền thuyết và cổ tích.

Cũng có một số dị bản nói về sự tranh chấp nội tộc như truyện *Bon đơng bon Mạ* hay một số dị bản về K'Tít kể về nguyên nhân xung đột và biện pháp chấm dứt xung đột. Có thể coi các bản gia phả truyền miệng cũng là một loại truyền thuyết, trong đó nghệ nhân ghi nhớ các vị thần - tổ tiên ban đầu, bỏ quên một quãng khá dài ở giữa, và nhớ được vài chục thế hệ cuối theo trục hôn nhân - sinh nở. Bằng truyền thuyết, dân gian đã lưu giữ được đôi nét về lịch sử người cũng như lịch sử quan hệ tộc người, lưu giữ được những điều có thật và cả những điều được coi như là có thật.

Trước đây, đã có người nói tới *vương quốc Mạ*. Vấn đề này lại cũng được đặt ra một lần nữa khi nói tới khu

di tích khảo cổ Cát Tiên ở Lâm Đồng. Nhưng ngay cả những vương quốc Thuỷ Xá, Hỏa Xá mà sách vở đã nhắc tới thực chất cũng chỉ là những khu vực cư trú chịu ảnh hưởng của tín ngưỡng thờ nước hay thờ lửa từ nguyên thuỷ được duy trì cho đến thời cận hiện đại. Người thiểu số Tây Nguyên đã mượn một từ gốc Chăm là *pơtao (mơtao, patau)* để chỉ các thủ lĩnh các cấp, các vị chức sắc trong tín ngưỡng. Từ *pơtao* và *pô* rất phổ biến trong truyện cổ Lâm Đồng. Đối với người Chăm, họ còn dùng danh từ *pơtao* hay *pô* để gọi các thần, các thần - vua, các thủ lĩnh, các chức sắc tôn giáo. Từ *pô* rồi đọc chệch là *pua, bua, vua,* người sưu tầm nghiên cứu đa phần là người Việt có thể dịch các từ *pơtao* hay *pô* thành *vua*, rồi suy ra vương triều hay vương quốc! *Vương triều, hoàng cung, nhà vua, hoàng tử, công chúa...* là các danh từ mà chúng ta hay gặp trong các bản dịch truyện cổ Tây Nguyên nói chung, Lâm Đồng nói riêng, những bản dịch đã Kinh hoá ít nhiều.

Truyện cổ tích

Truyện cổ tích bao gồm nhiều loại nhưng đáng chú ý là cổ tích về nhân vật mang lốt, cổ tích về nhân vật mồ côi, cổ tích về nhân vật ma lai.

Truyện cổ tích về nhân vật mồ côi

Cổ tích về nhân vật mồ côi là một kiểu truyện rất phổ biến. Chỉ tính riêng các tộc người Mạ, Cơ Ho, Chu Ru, Rắc Lây, M'Nông, hiện đã có hàng chục truyện mồ côi đã xuất bản, hàng trăm truyện và dị bản mới sưu tầm nhưng chưa có điều kiện công bố.

Về lý thuyết, khi xã hội nguyên thuỷ tan rã và chuyển mình sang xã hội văn minh, không còn những bếp ăn chung cho cả cộng đồng người, không còn những bà mẹ chung chăm lo cho mọi đứa trẻ, thì vấn đề mồ côi mới trở thành một vấn đề xã hội và nhân sinh. Tuy nhiên, gần đây, ta còn thấy trong một số nhà dài những gia đình phụ hệ hoặc mẫu hệ, những bếp chung và bếp riêng của đại gia đình và tiểu gia đình. Vậy mà nhân vật mồ côi lại xuất hiện nhiều trong bối cảnh của xã hội nguyên thuỷ kéo dài một cách không bình thường, một xã hội giàu - nghèo chưa cách biệt sâu sắc, một xã hội với tổ chức giản đơn theo gia đình - dòng họ - bon làng và các liên minh hôn nhân giữa chúng. Dù sao, cũng không thể gán ghép tính giai cấp cho nhân vật mồ côi và truyện mồ côi, không thể cho rằng truyện mồ côi nói riêng, cổ tích nói chung là sản phẩm của xã hội giai cấp và phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp. Chỉ có thể nghĩ rằng vấn đề mồ côi là một vấn đề mang tính nhân loại, phổ biến cho mọi dân tộc và mọi thời kỳ xã hội. Từ truyện mồ côi dân tộc thiểu số, có thể nhìn lại

vấn đề nhân vật và nội dung, truyện cổ tích người Việt một cách chính xác hơn.

Cảnh ngộ mồ côi có thể khái quát thành công thức: *bất hạnh* → *phấn đấu* + *phù trợ* → *hạnh phúc*. Hạnh phúc của mồ côi đa phần là nhờ có sự giúp đỡ của yếu tố thần kỳ. Các Yàng, nhất là Yàng Mặt Trời đã ban cho nhân vật mồ côi các vũ khí thiêng, hạt giống thần, công cụ sản xuất linh nghiệm. Sự tưởng tượng, lòng nhân ái, tín ngưỡng đa thần đã chi phối sự sáng tạo cổ tích. Mặt Trời trong tự nhiên chỉ có một, trong huyền thoại cũng chỉ có một vị thần. Nhưng trong cổ tích, thế giới Mặt Trời là một tập hợp nhiều cá thể đầy sức mạnh, có trẻ già, trai gái, có thủ lĩnh là *pơtao măt tơngai* (quen dịch là vua Mặt Trời), sống thành bon riêng như một xứ sở hùng mạnh. Bon Mặt Trời có thể ở trên cao, ở ngoài biển, ở bên kia sông lớn hoặc ở trên cùng của nguồn nước. Dù ở đâu, cũng luôn luôn biết rõ nỗi thống khổ của con người, thường giúp đỡ mồ côi, thậm chí gả con trai - con gái cho nhân vật mồ côi.

Cùng với sự giúp đỡ của nhân vật thần kỳ là sự có mặt của các vật thần kỳ. Trong huyền thoại có hình ảnh *bầu thiêng*. Hình ảnh này cũng xuất hiện rất nhiều trong cổ tích. Có khi đó là dây bầu thiêng có thể dài ra hoặc ngắn dần lại, có khi là quả bầu thiêng nở ra hạt giống, lương thực, thực phẩm, là lối hình tượng hoá giấc mơ no đủ, là sợi dây thiêng giúp mồ côi tìm lại người thân. Đó là những biểu hiện của yếu tố thần kỳ, một thủ pháp phát triển cốt truyện.

Với sự giúp đỡ hiệu quả và kịp thời nói trên, nhân vật mồ côi đã đổi đời, đã đạt tới hạnh phúc có nhà dài, chiêng ché, áo quần, lúa gạo, tôi tớ, binh lính, vợ hoặc chồng đẹp. Kết thúc ấy là kết thúc có hậu, một kết thúc mang tính quy luật của cổ tích nói chung, cổ tích của cư dân bản địa nói riêng. Rất hiếm thấy kết thúc bi kịch như một số truyện cổ tích của người Việt. Nhưng ngay trong kết thúc có hậu của người Việt vẫn có truyện có sự trừng phạt, trong khi đó, kết thúc truyện cổ tích của cư dân bản địa Lâm Đồng lại thường có sự tha thứ cho các thế lực đã từng làm hại nhân vật mồ côi. Cuối tác phẩm, mồ côi giàu có, hạnh phúc, có thể ở lại cai quản bon làng cũ hay bon làng mới, hoặc vợ chồng mồ côi để lại bon làng giàu có cho cậu cai quản rồi đi về xứ sở Mặt Trời.

Hôn nhân là chi tiết hay gặp trong tác phẩm, là một cách kết thúc truyện mồ côi. Nhân vật mồ côi kết hôn với con cậu, với con vua Chăm, với con Mặt Trời và với nhân vật mang lốt. Chỉ có dạng hôn nhân con cậu là mang tính hiện thực, được luật tục chấp nhận, còn các kiểu hôn nhân khác chỉ là hư cấu nghệ thuật, làm phong phú thế giới cổ tích.

Bằng việc quan tâm đến số phận trẻ mồ côi, ngợi ca những phẩm chất và chiến công của họ, đưa họ đến một hạnh phúc mang tính lý tưởng hoá, dân gian đã thể hiện một khát vọng giản đơn nhưng vô cùng chính đáng về một cuộc sống tốt đẹp, về một xã hội dân chủ, công bằng. Truyện còn bộc lộ một niềm lạc quan, một tình nhân ái của nhiều thế hệ cư dân đối với những con người nhỏ bé, bất hạnh.

Truyện cổ tích về một nhân vật mang lốt

Cổ tích về nhân vật mang lốt chiếm một số lượng lớn trong tư liệu mới sưu tầm cũng như trong các tuyển tập của nhiều tác giả đã xuất bản, với hàng trăm dị bản khác nhau.

Cơ sở nảy sinh loại nhân vật này khá phức tạp: tín ngưỡng vạn vật hữu linh, vạn vật tương giao, tín ngưỡng vật thiêng, vật tổ; phương thức sản xuất nguyên thuỷ, sự gắn bó của con người với tự nhiên; những suy tư về cảnh ngộ tật nguyền của một số thành viên bệnh tật, dị dạng, không may có khiếm khuyết về hình thức.

Nhân vật mang lốt tuy phong phú nhưng có thể quy về một số dạng cơ bản như người thường bị dị tật bẩm sinh hay bệnh hoạn; người thường bị phù phép phải mang lốt; con không cha - mang lốt; thần linh mang lốt để thử thách, giúp đỡ con người.

Lốt là chi tiết quan trọng để phân biệt các kiểu nhân vật và các kiểu truyện cổ tích. Các dạng thức thường gặp của lốt thể hiện ngay trong khi dân gian đặt tên nhân vật chính, cũng đồng thời là tên tác phẩm như lốt dị dạng có chàng Cùi, chàng Cụt, chàng Ghẻ, Sar Đèn (lùn); lốt động vật có chàng Heo, chàng Dê, chàng Trăn, chàng Tôm, nàng Hươu; lốt thực vật: chàng Dưa, nàng Chuối, chàng Đu Đủ; lốt đồ vật có chàng Mâm, nàng Ngà (11 dị bản),...

Trong các dạng trên, lốt động vật chiếm hơn một nửa. Những cô gái không chồng, ăn uống phải một thức gì đó trong rừng, rồi có bầu và sinh nở một cách không bình thường, cho ra đời những đứa con mang lốt. Lốt mà con phải mang trong một quãng đời tuỳ thuộc chặt chẽ vào thức mà mẹ đã uống hoặc ăn.

Cởi lốt là sự bắt buộc đối với kiểu nhân vật này. Mục đích của nó là để làm việc, để tắm, để đàn hát và để yêu đương - hôn nhân. Lốt được quan niệm hồn thiêng như chiếc áo mặc tạm, mặc vào thành vật, cởi ra thành người, mà là người đẹp.

Giá trị nổi bật của kiểu truyện về nhân vật mang lốt là giá trị đạo đức- thẩm mỹ. Người tài - tốt - khoẻ nhận thêm cái đẹp, hay cái đẹp bên trong đã làm thay đổi vẻ ngoài nhân

vật, tạo ra sự hài hoà cả nội dung và hình thức. Nó khơi gợi một cái nhìn nhân ái, nó uốn nắn những sự vô tình hay cố ý xúc phạm người khuyết tật, đụng chạm đến nỗi đau bẩm sinh của con người, nó nhấn mạnh vẻ đẹp bên trong và ước mơ hoàn thiện vẻ đẹp bên ngoài.

Nếu nhân vật mồ côi thường phải nhờ vả nhiều đến yếu tố thần kỳ thì nhân vật mang lốt có sẵn trong mình các khả năng thần kỳ, tự cởi lốt đúng lúc để hoàn thiện mà không cần nhờ vả ai khác. Họ không những tìm được hạnh phúc cho mình mà còn mang hạnh phúc tới cho nhân vật mồ côi. Vì thế, hai kiểu nhân vật chính-chính diện này có liên hệ với nhau rất khăng khít, đồng thời vẫn rất khác nhau. Cái độc đáo là trong cổ tích thường ít hoặc không quan tâm mô tả ngoại hình nhân vật, nhưng cổ tích về người mang lốt lại là truyện có quan tâm đến sự thay đổi ngoại hình, là kiểu truyện duy nhất có nói tới cái đẹp hình thức của con người.

Truyện cổ tích về nhân vật ma lai

Từ xưa, cư dân Tây Nguyên tin rằng song song với các Yàng phù trợ con người như những phúc thần, còn có một thế lực làm hại con người: người Mạ và Cơ Ho chỉ gọi chung là *chà* hay cụ thể là *chà ma lai,* người M'Nông gọi là *m'lai,* người Rắc Lây gọi là *kama lai*, người Chăm gọi là *kamưlai*. Niềm tin nguyên thuỷ ấy đã để lại dấu ấn khá đau lòng trong một vài bon làng Tây Nguyên cuối thế kỷ XX. Báo chí đã viết khá nhiều về hiện tượng giết ma lai ở Lâm Đồng.

Tín ngưỡng cổ sơ về ma lai, thực trạng giết người - ma lai trong quá khứ và một phần nhỏ trong hiện tại đã chi phối việc sáng tạo một mảng văn học dân gian có tính đặc thù: truyện ma lai; và ngược lại, truyện ma lai cũng phản ánh niềm tin và thực trạng ấy. Trong văn học, nhân vật ma lai hiện lên không chỉ là bóng hay hồn, mà là người, nhưng là *người - ma,* sống riêng thành bon ma hay sống trà trộn trong bon người, dùng bùa phép, biến hoá để tiếp cận và làm hại người thường, làm cho họ chết ngay hay đau ốm rồi chết dần, dù phải cúng kiến rất tốn kém. Kết thúc phần đầu các cốt truyện là cái chết của nạn nhân, đa số là nhân vật trẻ con hoặc phụ nữ.

Trong phần tiếp theo, nhân vật ma lai bị người thân của nạn nhân và cả cộng đồng săn đuổi, tiêu diệt bằng mọi cách. Nếu như tha thứ là một nét đẹp của cổ tích các dân tộc bản địa Lâm Đồng thì duy nhất chỉ nhân vật ma lai là không được tha thứ, và chỉ có truyện kể về ma lai là nhấn mạnh sự trừng phạt.

Với tư liệu là truyện kể về ma lai, khi quan tâm và giới thiệu một mảng văn học dân gian địa phương,

chúng ta thấy mối quan hệ giữa tâm linh - thực tại và văn học, giữa tín ngưỡng - tập tục và tác phẩm là rất gần gũi. Việc xoá bỏ hiện tượng này đòi hỏi sự nỗ lực lâu dài và đồng bộ, để cái gọi là ma lai và tệ nạn giết người - ma lai chỉ còn lại dấu tích trong văn học dân gian mà thôi.

Truyện hài - ngụ ngôn

Thực sự nếu quy chiếu về truyện cổ Việt hay thế giới, ta chưa gặp những truyện cười đích thực lấy cái hài làm phương tiện nhằm chế diễu, châm biếm hay đả kích một hạng người hoặc một thói tính nào đó. Chúng ta cũng chưa thấy một thể loại ngụ ngôn súc tích và cô đọng nhằm đúc kết một triết lý, một tri thức, một kinh nghiệm sống cho mục đích nhận thức hay giáo huấn.

Hàng chục truyện sưu tầm được có nhân vật chính là thỏ, rùa, khỉ, cọp, voi. Các truyện này cũng không phải là truyện loài vật đích thực, vì không chú trọng mô tả tập tính và đời sống loài vật. Các nhân vật - động vật được chia thành hai loại thông minh và ngu ngốc. *Các mẹo lừa* được nhân vật thông minh sử dụng liên tục. Cứ sau một mẹo lừa, tiếng cười lại thêm một lần được vang lên. Các nhân vật - động vật đã phảng phất một số tính cách người trong khi vẫn còn giữ lại một số thuộc tính động vật. Có thể kiểu nhân vật này là trung gian giữa nhân vật người và nhân vật - động vật, là kết quả của một quá trình nhân hoá tự nhiên trên cơ sở tín ngưỡng và cả một quá trình quan sát, lựa chọn một cách sáng tạo. Yếu tố ngụ ý, ngụ ngôn và yếu tố hài cùng có mặt, kết hợp với nhau, chưa phát triển thành hai thể loại nên chúng ta tạm chấp nhận một khái niệm mang tính liên thể loại là truyện hài - ngụ ngôn.

Đồng dạng với nhóm truyện về Thỏ và nhóm truyện liên quan nhân vật Rùa, có nhóm thứ ba về *K'Yut - K'Đời* mà hiện tại chỉ mới thu được hai dị bản của hệ thống này. Tiếng cười ở đây vẫn bật lên từ một chuỗi mẹo lừa về hai nhân vật thông minh và kẻ ngu ngốc. Ở nhóm thứ ba này tính hài nổi bật hơn, trong khi hai nhóm kia tính ngụ ngôn trội hơn. Những mẹo lừa tái diễn, những hành động lặp lại làm cho các truyện này phức tạp như một hệ thống liên hoàn, kết chuỗi, xoay quanh một nhân vật trung tâm. Chính sự dàn trải, kém cô đọng làm cho chất ngụ ngôn chưa đạt trình độ cao. Kết cấu của cả hệ thống còn lỏng lẻo, có thể đảo lộn một số trật tự mà ý nghĩa không thay đổi.

Hiện trong tư liệu mới chỉ có 33 dị bản của người Mạ và Cơ Ho, 3 dị bản truyện cổ Chu Ru mà nhân vật chính là thỏ, rùa, khỉ, cọp,... và một số dị bản khác của các dân tộc Tây

Nguyên đã được xuất bản. Có lẽ cần tiếp tục sưu tầm thêm mới có thể nhận định chính xác về cái gọi là *truyện loài vật* trong truyện cổ Trường Sơn - Tây Nguyên.

Một số vấn đề từ truyện dân gian Lâm Đồng

Đặc trưng nguyên hợp thể hiện ở sự có mặt trong lòng truyện cổ nhiều hình thái ý thức xã hội khác nhau từ tín ngưỡng nguyên thuỷ tới những *hạt - triết học* thô sơ, từ nội dung lịch sử tộc người tới những khía cạnh phong tục - tập quán, từ yếu tố văn hoá nguyên thuỷ bản địa đến yếu tố giao lưu văn hoá. Văn học dân gian vừa là một hình thái ý thức xã hội vừa hàm chứa các yếu tố thuộc các hình thái khác; vừa là một loại hình văn hoá phi vật thể vừa là phương tiện chở tải những yếu tố văn hoá *phi văn học*, làm cho văn học gắn bó chặt chẽ với đời sống vật chất và tinh thần.

Truyện cổ Tây Nguyên nói chung còn nguyên hợp về loại hình nghệ thuật, về phương thức diễn xướng nghệ thuật. Truyện không chỉ được kể mà còn được hát, văn xuôi còn kết hợp với văn vần, trữ tình còn gắn chặt với tự sự.

Tính nguyên hợp còn thể hiện ở sự có mặt yếu tố thể loại này trong thể loại khác. Có những truyền thuyết kết thúc không trung thực với sự thật lịch sử, những chuỗi huyền thoại - truyền thuyết - cổ tích - gia phả được móc nối với nhau. Lại có cả sự móc nối về nhân vật và cốt truyện giữa dị bản của các truyện khác nhau như các dị bản truyện Tistơli, các truyện và dị bản liên quan nhân vật dũng sĩ Ha Teh v.v...

Yếu tố văn hoá nguyên thuỷ xuất hiện đậm đặc trong truyện cổ trên nhiều phương diện:

Với tín ngưỡng vật linh, vật tổ cùng với quan niệm vạn vật hữu linh, vạn vật tương giao, dân gian cho rằng vật thể có thể hoá người, người hoá vật, vật lấy người, người đẻ vật (không thay lốt) trong huyền thoại và người đẻ vật (thay lốt) trong cổ tích.

Việc xuất hiện những đứa trẻ không cha cũng cho thấy một cái nhìn hồn nhiên về sự mang thai, về nguồn gốc sự sống, là ảnh xạ của hôn nhân một thời.

Vai trò của mẹ, của bà, của cậu và dòng họ mẹ là rất quan trọng trong đời trẻ mồ côi, đặc biệt là vai trò, vị thế của nhân vật cậu, sự phổ biến của hôn nhân con cậu, trong khi vai trò của dòng cha rất mờ nhạt, thậm chí không cần có: nhân vật chết cha, không biết cha, không cha.

Vai trò của con trâu trong huyền thoại, trong tín ngưỡng, trong nghi lễ và trong trao đổi cũng đáng chú ý.

Sự giao lưu văn hoá thể hiện rõ trong vấn đề Chăm và nhân vật Chăm. Đó còn là mối quan hệ ba anh em Chăm + Việt + Kon Chau được trân trọng trong những huyền thoại muộn. Đó là sự xuất hiện yếu tố *văn hoá biển* và *huyền thoại lụt* trên cao nguyên. Đó còn là sự vay mượn ngôn ngữ Chăm *(pô, pơtao, ma lai,...),* ngôn ngữ Việt, văn tự La tinh, ảnh hưởng *Kinh Thánh* trong một số tác phẩm.

Về con số 7: Trong truyện cổ các dân tộc bản địa ở Lâm Đồng thường có sự xuất hiện con số bảy. Đó là số nhiều, chỉ khái niệm rất nhiều trong cân - đong - đo - đếm sự vật. Đó là khái niệm chỉ sự xa, rất xa về không gian khi kết hợp với danh từ: núi, sông, đèo, suối. Đó cũng là cách xác định thời gian khi gắn số 7 với các từ ngày, đêm, mùa trăng, mùa rẫy. Nhưng cơ bản, những tập hợp kèm theo số 7 nhằm thử thách nhân vật: số kẻ thù, số trận đánh, những trở ngại rất nhiều. Vượt qua thử thách, nhân vật chính diện nhận được những phần thưởng cũng thường đi kèm số 7. Chúng là những tập hợp mà tính cố định tương đối chắc, như những công thức, những nguyên liệu có sẵn, để khi cần, nghệ nhân dùng ngay vào câu chuyện. Đi tìm nguyên nhân của hiện tượng phổ biến con số vũ trụ này đang là một việc khó khăn. Nhưng dù chịu ảnh hưởng của tôn giáo và văn hoá phương Tây, Ấn Độ hay Đông Nam Á thì chắc chắn rằng trước hết con số 7 phải có sẵn trong folklore bản địa, ảnh hưởng của giao lưu với bên ngoài chỉ làm tăng tần suất xuất hiện của nó mà thôi.

Các thể loại văn vần dân gian của các dân tộc bản địa Lâm Đồng

Trong kho tàng văn học dân gian bản địa cũng đã xuất hiện những tác phẩm theo lối truyện kể văn vần. Các dân tộc bản địa khác nhau gọi những đoạn văn vần này với những tên gọi khác nhau: *yal yau, tam pớt, lah long, dơs chri, hri, ndrí hay nrí.*

Trước hết, *yal yau* là *kể chuyện xưa*, tương đương với khái niệm truyện cổ; chỉ khi nào có vần và được diễn xướng theo lối ngâm nga *(hát truyện)* thì mới mang tính chất *thơ - nhạc* dân gian. Từ góc độ nghiên cứu văn học dân gian, *yal yau* cơ bản là các thể loại truyện, còn người nghiên cứu nghệ thuật dân gian có thể coi *yal yau* là loại hình thức tiền âm nhạc. Tuy nhiên, ngày nay chỉ một số *yal yau* nhất định trong những trường hợp diễn xướng nhất định mới giữ tính chất tiền âm nhạc. Trong khi chưa thống nhất một hệ thống thuật ngữ riêng cho đối tượng, chúng ta tạm thời dùng các thuật ngữ thể loại đã quen thuộc mà giới văn hoá và khoa học đã dùng lâu nay và đã được công chúng chấp nhận.

Ca dao

Ca dao là một thể loại để chỉ những bài ca dân gian mà cư dân vẫn gọi chung là *nrí* hay *tam pớt* hoặc *lah long*. *Nrí* hay *ndrí* là văn vần nói chung của dân gian bản địa Lâm Đồng, nó là một tập hợp phức tạp về nội dung và thể loại. Tuy nhiên, xét về nội dung, có thể tạm cho rằng có một số loại chủ yếu như bài ca nghi lễ, bài ca luật tục, bài ca tình cảm. Cách phân chia này chỉ có giá trị tương đối trong bối cảnh tư liệu hiện có nhằm tiện cho việc trình bày mà thôi.

Tục ngữ

Ở người Việt Nam và nhiều dân tộc khác có một thể loại là tục ngữ. Với người Việt, tục ngữ thường là một câu dài ngắn rất phong phú, ngắn nhất là bốn tiếng, nhưng dù dài ngắn về số tiếng, tục ngữ người Việt là câu, *câu tục ngữ là một tác phẩm,* làm thành thể loại tục ngữ. Nhưng với cư dân bản địa Lâm Đồng, tình hình có hơi khác biệt. Để so sánh, chúng tôi xin dẫn ra một bài tục ngữ sau làm ví dụ:

Viếp pik viếp lơ ạ	*Rau hái rau lơ ạ*
Dà vơh dà Bring	*Nước múc suối Bring*
Ching tur ching Bro	*Chiêng đánh chiêng Bro*
Pro panh pro yam	*Bầu để trái già*
Tàm kup tàm rìng	*Cua bắt cua béo*
Krìng kup krìng pría	*Bắt phượng hoàng bạc*
Ka kup ka krang	*Bắt con cá trắng*
Yang yô yang ơt	*Uống rượu ché đen*
Pes mus pes yao	*Phát rẫy rừng già*
Tàu pơh tàu dung	*Bẻ cây mía lớn*
Nung uh nung rke	*Thổi kèn sừng trâu*
Ve sa ve bang	*Ăn con dê cái*
Yàng hoih Yàng B'nơm	*Cầu ông thần Núi*
Tơm tuh tơm klong	*Cây dầu qua suối*
Lòng coh lòng tơlir	*Bổ củi cây tươi*
Tir vik tir lon kỗnh	*Ngủ với con cậu.*

Về hình thức, các câu vừa dẫn đều hiệp vần với nhau. Ngay trong mỗi câu thì tiếng thứ nhất và thứ ba lặp nhau, trong hai câu tiếp nhau thì hầu hết tiếng cuối câu trước hiệp vần với tiếng thứ nhất và thứ ba của câu sau. Có thể nói là chúng không chỉ hiệp vần chân mà hiệp cả vần lưng, rất nhịp nhàng, dễ thuộc, dù đôi khi trong một số bài khác cũng có tình trạng ép vần.

Về nội dung, mỗi câu đều chứa một nội dung cụ thể, phản ánh một hiện tượng tự nhiên hay xã hội, đúc kết một kinh nghiệm trong sản xuất hay sinh hoạt cộng đồng. Tuy nhiên, nghĩa cụ thể, nghĩa đen, nghĩa trực tiếp vẫn là chủ đạo, từng câu còn ít gắn với nghĩa bóng, nghĩa gián tiếp. Vì vậy, từng câu ít khi tự đứng một mình độc lập như một tác phẩm mà phải liên kết chặt chẽ với nhau trong một bài khá dài mang tính tổng hợp tri thức thực tiễn, truyền bá kinh nghiệm sống. Nhưng một khi toàn bài được sử dụng

trong phong tục thì toàn bài chỉ như là phương tiện dẫn dắt đến một chân lý được rút ra trong câu cuối về hôn nhân là *ngủ với con cậu,* nghĩa là lấy con gái cậu làm vợ. Nhiều nhà khảo cứu quen gọi những câu, bài này cũng là luật tục hay tục lệ pháp. Nhưng những câu như thế dù được sử dụng trong phong tục hay trong xét xử thì chắc chắn chỉ là một phần nhỏ, chỉ chừng ấy kiến thức không đủ để già làng xét xử, mà phải sử dụng nhiều câu, bài khác mà chúng ta đã xếp vào nhóm bài ca luật tục nói trên. Từ bình diện sự vận động và phát triển các thể loại văn học dân gian, chúng ta có thể coi đây như một thứ *tiền - tục ngữ*. Về nội dung, các câu này đều lưu giữ một kinh nghiệm, một tri thức thực tiễn, nhưng về hình thức thì chúng lại thường ít đứng một mình mà liên kết lại thành một cấu trúc chặt chẽ dưới dạng *bài - tục ngữ* với vần nhịp khá chuẩn. Đây cũng là một biểu hiện nữa của tính chất nguyên hợp về loại hình nghệ thuật của kho tàng văn học dân gian bản địa. Xin dẫn thêm một *bài - tục ngữ* khác:

Bon chưa tới đừng nói bon lạ

Rừng không phát chưa chắc rừng Yàng

Nhà cũ không người đừng nghĩ có ma.

Yàng cho mắt sáng tỏ

Yàng cho tay làm lúa

Yàng cho tai biết chuyện xưa.

Những kinh nghiệm sống của cư dân được thể hiện bằng những câu đồng dạng, kế tiếp nhau, hiệp vần với nhau thành bài nói hoặc hát. Nói như vậy không loại trừ khả năng có sự tồn tại song song của những *bài - tục ngữ* và những *câu - tục ngữ* (ví dụ: *Tiêng Tàng Yàng Chơnas* = Ông Tiêng, ông Tàng là thần Sét). Từ những bài đúc kết tri thức như thế không chỉ cho chúng ta thấy được kinh nghiệm sản xuất và sinh hoạt của cư dân bản địa Lâm Đồng, không chỉ thấy được đôi nét tư duy khoa học - thực tiễn của họ, mà còn giúp ít nhiều cho việc soi sáng lịch sử thể loại tục ngữ nói riêng, các thể loại văn vần dân gian nói chung của các dân tộc Việt Nam.

Bài ca nghi lễ

Bài ca nghi lễ thực chất là loại bài cúng được sử dụng một cách phổ biến trong các nghi lễ của cư dân. Cấu trúc của các bài ấy thường có vần, số chữ trong các câu không nhất thiết phải như nhau, số câu trong các bài cũng khác nhau.

Chẳng hạn như:

Ơ Yàng
Hê nhu lir vông
Lọt nhu mơ hê
Chut kơbô
Bô kơlon
Kon ka mê
Srê nha
Ja ntang...

Thường người ta sử dụng loại bài ca này trong các lễ cúng để mời gọi thần linh đến chứng kiến tấm lòng thành của cư dân, mời thần linh về hưởng thụ lễ vật, nhờ thần linh phù hộ cho sức khoẻ cộng đồng, xin ban cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt.

Này tôi mời gọi hỡi thần linh
Sửa lại đường ống
Tôi cần thần như sáp ong kết dính khuyết.

Khui rượu cần tôi mời nếm thử
Rượu cần ngon tôi mời thần uống
Hương nhựa trầm tôi mời thần đến.

Hãy đến cả vợ chồng
Cả con rể thần
Cả mẹ và con
Và cả dân bon thần.

Nghi lễ là để thực hành tín ngưỡng, bài ca khẩn nguyện hay bài cúng là một phần của nghi lễ. Nội dung bài ca cũng bộc lộ ngay chính tín ngưỡng đa thần đó của cư dân, nếu ta để ý kỹ dù chỉ một câu hay cả đoạn thần sống thành vợ chồng, gia đình, bon làng đông đúc như con người. Phương thức sản xuất, trình độ tư duy, tín ngưỡng nguyên thuỷ, tổ chức gia đình và xã hội chi phối cách hình dung và suy nghĩ về thế giới thần linh của cư dân. Xét về nội dung, những bài cúng như loại bài ca nghi lễ này rất gần với huyền thoại. Và một khi mà huyền thoại được diễn xướng bằng văn vần thì việc phân biệt huyền thoại và bài ca nghi lễ quả là không dễ dàng. Ngay trong huyền thoại lụt và nguồn gốc tộc người thì cũng có đoạn văn vầnxen vào.

Núi Rơlé bằng ching,
Núi Rơling bằng nong,
Núi Sơpùng bằng khiên,
Núi Pàngbèr bằng mền rơning,
Núi Đăngching bằng một tấm cót...

Có thể ghép vào nhóm này cả những bài thần chú văn vần mà cư dân tin tưởng và đọc khấn khi gặp nạn, chẳng hạn đoạn văn vần sau: *Vơs u klu, vơs u klàn, vơs bràn klin, vơs lin kwan, klan tam voh, kràn dòn joh.*

Dân gian tin rằng khi bị rắn độc hay rết cắn, đọc câu này sẽ có thể thoát chết. Thông dịch viên dùng một thuật ngữ của người Việt để gọi những câu này là câu *"ví"* và quả quyết là không thể dịch được. Theo chúng tôi, đó là danh sách các loại rắn, nhưng một khi đã coi là thần chú thì việc hiểu hay dịch nó thế nào không quan trọng bằng niềm tin nguyên thuỷ của cư dân bản địa.

Bài ca luật tục

Loại *nrí* này cũng được cố định hoá tương đối chặt chẽ bằng những khổ thơ có vần, có nhịp, đúc kết những phong tục cổ xưa:

K'Yút đã dạy giết trâu
N'Đu chỉ cách dựng buôn làng
K'Tiêng, K'Tàng chỉ cách đão cối, bào chày giã gạo
Ka Kòng, K' Yai đặt lễ đính hôn
K'Drốt, Ka Drồi đã trao vòng cưới...

Hàng loạt nhân vật được liệt kê trong bài trên vốn cũng là những vị thần linh- tổ tiên mà chúng ta đã gặp trong tín ngưỡng và trong huyền thoại. Việc kể tên và công tích của họ không phải là để biết ơn như loại bài ca nghi lễ mà để yêu cầu các thành viên trong cộng đồng bắt chước, noi theo nếp xưa, tục cũ của ông bà. Các nhân vật trên cũng đã từng xuất hiện trong truyện kể khác. Luật tục đã coi các vị thần linh và việc làm của họ là mẫu mực, phải tuân theo. Khi ai đó vi phạm thì coi là vi phạm luật tục, và khi xử tội, người ta lại đọc hay hát bài ca luật tục. Những bài ấy mang sức nặng của truyền thống lâu đời, thiêng liêng, lại được cô đúc trong những công thức chặt chẽ, được thể hiện bằng những hình ảnh quen thuộc, rất gần gũi với tư duy và sinh hoạt của cư dân. Dù luật tục truyền miệng nhưng chúng có giá trị củng cố gia đình - dòng họ - bon làng, duy trì trật tự kỷ cương theo cơ chế tự quản.

Tuy nhiên, tập tục của dân tộc nào cũng bao hàm cả phong tục và hủ tục, tuỳ theo góc nhìn, cách nhìn và thời điểm nhìn nhận chúng. Luật tục để củng cố, duy trì tập tục, nhưng luật tục không phải là toàn bộ tập tục mà chỉ là phần nguyên tắc của tập tục mà thôi. Trong tập tục của cư dân bản địa có một hủ tục là tình trạng xử và giết những người được coi là ma lai. Phù hợp với tín ngưỡng ma lai lại có những bài ca luật tục mang tính hủ tục, cũng có khi được coi là thần chú giết ma lai:

Tra xà gạc
Vung xà gạc
Sức mạnh tôi ở nơi xà gạc
Có người chết tôi mài xà gạc

Trâu tôi giết, bò để lại
Khỉ đuôi cụt tôi bán, khỉ nước để lại
Ma lai tôi giết, người thường tôi thương.

Bài ca tình cảm

Ngoài loại bài để cúng và loại bài để xét xử, còn có nhiều bài văn vần khác có thể gọi là *bài ca tình cảm* mà đa phần được sử dụng trong hình thức đối đáp giữa nam và nữ. Loại này thiên về việc bộc lộ cảm xúc của con người, chủ yếu là người trẻ. Chẳng hạn có bài ca ngợi vẻ đẹp của người con gái:

Cô gái kia đẹp như lá hành nghiêng
Anh sóc bắt gặp
Cô kia trắng anh rái cá bắt gặp
Cô kia đẹp phượng hoàng bắt gặp
Gái mới lớn heo rừng đâm cây.

Theo một trí thức Mạ thì sóc, rái cá, phượng hoàng, heo rừng là hình ảnh các chàng trai - những người phát hiện ra vẻ đẹp và cầu hôn. Có khi người con gái đẹp được ví như:

Trứng bồ câu bên bụi cây lau

Trứng chim công trên cành cây cao

Trứng chim plú trên đỉnh núi lớn.

Dáng vóc con người Tây Nguyên không chỉ được so sánh với những con vật rừng quen thuộc với một cư dân từng sống và "ăn rừng", mà còn được ví von với hình dáng và màu sắc cây trái:

Thân con gái như thân rau rịa

Tay con gái như măng mới mọc

Thân con gái chuối chín trên cây...

Với những bài ca tình cảm như thế này chủ yếu là để hát, hát trong lễ hội, trên rẫy rừng, bên suối vắng hay trong nhà sàn, hát bày tỏ nỗi lòng, hát chung vui hay tỏ tình thân thiết giữa người nam và người nữ. Nếu bài ca luật tục và bài ca nghi lễ chủ yếu được người già thuộc và sử dụng nhiều thì loại bài ca tình cảm này chủ yếu được người trẻ diễn xướng. Nếu hai loại trên ngày nay lớp trẻ thuộc ít, hiểu không hết từ cổ thì loại bài ca tình cảm lại tỏ ra phô diễn được nỗi lòng con người và được tiếp tục diễn xướng và thưởng thức. Loại này có thể được gọi là *lah lông* hay *tam pớt* với tư cách là bài hát giao duyên, bài hát trao duyên với sự hài hoà giữa các yếu tố thơ - nhạc và các yếu tố khác trong môi trường diễn xướng nghệ thuật dân gian. Đó là thơ - nhạc dân gian, là tình ca dân gian với tính chất trữ tình thật sự. Trong trường hợp này thì bài ca tình cảm (*lảhlông, tampớt)* hoàn toàn tương đương với thuật ngữ dân ca mà giới nghiên cứu và công chúng đã từng biết. Những đoạn trích dẫn trên đây nhằm minh hoạ cho một vài nét phác thảo của người viết về thể loại văn vần dân gian địa phương với lời dịch của K'Cheoh năm 1998.

Ngoài ra, chúng ta còn thấy loại bài ca tình cảm này cũng ghi lại một số dấu ấn của thiên nhiên hoang vu, hùng vĩ, một số cảnh sinh hoạt, vui chơi, một vài phong tục, dù rằng trọng tâm vẫn là bộc lộ thế giới nội tâm và giao lưu tình cảm như dân ca của nhiều địa phương khác. Trong tập *Dân ca Tây Nguyên* do Giáo sư Võ Quang Nhơn sưu tầm và biên soạn, chúng ta thấy những bài ca thể hiện những tình cảm lớn hoặc tình cảm mới về đất nước và cách mạng như *Bài ca lấy nước, Bài ca cuộc sống làng bon, Đảng dẫn đường, Bài ca đối đáp, Bài ca phát rẫy* của người Mạ; *Bài ca gọi lúa, Chuyện đã xếp rồi* của người Cơ Ho; *Bài ca thần đất, Bài ca săn voi* của người M'Nông. Tên bài ca có lẽ do người sưu tầm và cộng tác viên sắp đặt.

VĂN HỌC VIẾT

Nếu như văn học dân gian khá phong phú và chưa phải đã được khai thác một cách đầy đủ bởi sự hình thành và phát triển khá đặc biệt của lịch sử vùng đất này, thì văn học viết của Lâm Đồng lại còn hết sức non trẻ. Có thể nói lịch sử của văn học viết Lâm Đồng gắn với lịch sử hình thành và phát triển của Đà Lạt. Đất nước, con người Đà Lạt - Lâm Đồng là niềm tự hào của những công dân xứ sở này đồng thời làm ngẩn ngơ lòng du khách. Đó là cơ sở hiện thực - thẩm mỹ của văn học viết ở Lâm Đồng.

Thời kỳ 1893 - 1945

Trước khi A.Yersin thám hiểm và phát hiện ra cao nguyên Lang Bian vùng đất này vẫn nằm ngoài sự kiểm soát của triều Nguyễn và thực dân Pháp. Nguyễn Thông (1827 - 1884) trong chuyến đi khảo sát "sơn quốc" cũng chỉ mới đến vùng La Ngư. Trong thơ ông, cao nguyên Lang Bian vẫn là vùng đất hoang vu, bí ẩn:

"*Tam Phan tây khứ tiếp cùng hoang*".

Cho đến năm 1945, vùng đất cao nguyên Lang Bian vẫn chưa có những người viết văn, làm thơ của mình. Tìm hiểu đất nước và con người Đà Lạt - Lâm Đồng thời khai mở, chúng ta lại phải đọc trong những trang viết của các vị khách đặc biệt của vùng đất này. Đó là những trang nhật ký, hồi ký của người Pháp trong quá trình phát hiện ra Lang Bian và quyết định xây dựng Đà Lạt như A.Yersin, P. Doumer, E. Tardif, Gabrielle M.Vassal, Baudrit, Bouvard, Chemineau, Duclaux,... Mặc dù không có dụng tâm viết chúng như những tác phẩm văn học, nhưng những ghi chép này không ít đoạn mang cảm xúc thẩm mỹ và giá trị văn chương.

Có giá trị hơn cả phải kể đến nhật ký thám hiểm Lang Bian và hồi ký *Bảy tháng nơi xứ Thượng* của Alexandre Yersin (1863 - 1963) - "người tình của khoa học và thám hiểm", người có công trong việc khai sinh Đà Lạt. Ngày 21-6-1893, ông đặt chân lên cao nguyên Lang Bian. Cảm tưởng của ông được ghi lại trong hồi ký còn làm xúc động chúng ta:

"*Tôi có một cảm tưởng tuyệt mỹ khi vừa qua rừng thông tới sườn cao nguyên ấy, trơ trọi, rộng rãi gập ghềnh dưới ba ngọn núi cao của dãy Lang Bian... Không khí êm dịu, mát mẻ làm tôi quên cả mệt mỏi và tôi hồi tưởng lại cái vui lúc thiếu thời chạy nhảy như cậu học trò, hết đồi này đến đồi khác*".

Ở một đoạn khác ông viết:

"*Được đối mặt với vùng cao nguyên rộng lớn, trơ trụi và hoang vắng trông tựa một mặt biển động đầy những ngọn sóng xanh rì, cảm giác của tôi thật là khôn tả. Rặng núi Lang Bian vươn lên ở chân trời về phía tây bắc*

của cao nguyên càng làm tăng thêm vẻ đẹp của phong cảnh".

Ngoài ra, các hồi ký *Đông Dương thuộc Pháp* của Toàn quyền P.Doumer, *Phái đoàn Lang Bian* của E. Tardif cũng là những ghi chép có giá trị cho chúng ta hình dung vẻ đẹp đơn sơ, kỳ diệu của cao nguyên Lang Bian và quá trình gian khổ, phức tạp của buổi đầu xây dựng Đà Lạt.

Trước năm 1945, cùng với sự có mặt của người Pháp là sự hình thành đội ngũ công chức người Việt trong bộ máy hành chính và phục vụ tại Đà Lạt. Ở đây cũng xây dựng dinh thự của vua Bảo Đại, các quan lại, công chức, văn nghệ sĩ có dịp đi du ngoạn đã không còn khó khăn lắm. "Tức cảnh sinh tình", họ đã ghi lại những cảm xúc suy nghĩ về Đà Lạt và cao nguyên Lang Bian.

Tác phẩm sớm nhất viết về cao nguyên Lang Bian và Đà Lạt của người Việt là *Lâm Viên hành trình nhật ký* (1917) của Thượng thư Đoàn Đình Duyệt. Tác phẩm viết bằng chữ Hán này là một tài liệu quý cho chúng ta hình dung ra Đà Lạt vào thời điểm năm 1917. Đó là những trang nhật ký vừa chứa đựng nhiều cảm xúc thẩm mỹ vừa có giá trị địa chí. Phong cảnh cao nguyên và Đà Lạt được miêu tả với ngòi bút thật say mê:

"Từ Eo Gió trở lên thì xe chạy nhanh được trên 50km ... Từ kilômét 50 trở lên, lại phải men theo sườn núi mà đi, trên dưới đồi núi chập chùng, đường sá quanh co. Vùng đất này nhiều thông ... một màu xanh biếc đến ngợp mắt ... Các dinh thự, nhà cửa cho đến khách sạn, nhà ở của các thường dân thảy đều xây cất trên sườn núi... đường sá ngang dọc như dệt vải... lâu đài sắp xếp như quân cờ, la liệt như sao, cảnh đẹp như tranh vẽ".

Suối Cẩm Lệ (Cam Ly) được ông tả chi tiết và đánh giá *" là chốn bồng lai tiên cảnh"*. Còn suối Đan Kia thì *" hình thế đẹp lạ lùng"*. Đặc biệt thú vị khi nghe ông cho biết: *" Nghe quý quan nói vùng đất này vào mùa đông có lúc hàn thử biểu xuống một hai độ giống như khí hậu miền Nam châu Âu, đôi khi có mưa tuyết nữa"*.

Về thơ, nổi bật lên với *Đà Lạt trăng mờ* của Hàn Mặc Tử và *Đà Lạt đêm sương* của Quách Tấn. Cả hai bài thơ này đều được sáng tác vào năm 1933. Hàn Mặc Tử và Quách Tấn đã đưa chúng ta vào một thế giới huyền diệu, rung cảm bởi tần số xuất hiện dày đặc của từ cảm giác và nghệ thuật ấn tượng:

Trời đất tan ra thành thuỷ tinh,

Một bàn tay ngọc đẫm hương trinh.

Âm thầm mơn trớn trên đôi má,

Hơi mát đê mê chạy khắp mình.

Bài thơ được Hoài Thanh tuyển chọn vào tập *Thi nhân Việt Nam* đã

gián tiếp góp phần giới thiệu với bạn đọc cả nước một xứ sở thơ mộng.

Cùng một đối tượng thẩm mỹ, bài thơ *Đà Lạt trăng mờ* lại vẽ lên một đêm trăng đầy không khí "liêu trai" ta hay gặp trong thơ Hàn Mặc Tử. Cảnh huyền mơ của Đà Lạt được miêu tả với những hình ảnh rất đặc trưng "*trăng sao đắm đuối trong sương nhạt*", "*hàng thông lấp loáng đứng trong im*". Thi sĩ đã lắng lòng mình đến tuyệt đối để cảm nghe được "*dưới đáy nước hồ reo*", " *tơ liễu run trong gió*" và có thể nói là đã hoà hẳn con người vào thiên nhiên để viết nên những dòng thơ "*đẹp một cách lạ lùng, đọc lên như rưới vào hồn một nguồn xáng láng*"[1].

Đà Lạt cũng là nơi bước lãng du của nhiều thi sĩ bị cầm chân, bị mê hoặc bởi thiên nhiên kỳ thú, nhưng chưa có bài thơ nào vượt được hai bài thơ tuyệt bút của Quách Tấn và Hàn Mặc Tử.

Nhìn chung, văn thơ viết về cao nguyên Lang Bian và Đà Lạt trước Cách mạng tháng Tám 1945 nghiêng về vẻ đẹp thiên nhiên kỳ thú thơ mộng. Hình ảnh con người của xứ sở này còn chưa có chỗ đứng xứng đáng trong các tác phẩm và đó cũng chưa phải là của người Lâm Đồng viết về xứ sở của mình.

Thời kỳ 1946 - 1954

Văn học Lâm Đồng thời kỳ này chủ yếu là thơ ca yêu nước với nội dung chính là nói lên lòng căm thù giặc, giác ngộ, động viên tinh thần chống giặc cứu nước. Tờ tin *Đà Lạt* in trong chiến khu vẫn chuyển bí mật về thành phố, động viên nhân dân kháng chiến. Tác giả Thu Lâm thức tỉnh người bạn nghèo bị đẩy vào con đường đi lính ngụy phục vụ cuộc "chiến tranh bẩn thỉu" của giặc Pháp bằng những lời thơ mộc mạc:

Da đôi ta rám nắng

Mặt chúng mình nhăn nheo

Nặng nề thân trâu ngựa

Nghèo ơi! vẫn hoàn nghèo! [2]

Thơ còn là ngọn lửa sưởi ấm lòng mình và đồng đội. Mai Xuân Ngọc nói lên tình cảm gắn bó của người cán bộ với quần chúng nhân dân Đà Lạt - Lâm Đồng trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn ở chiến khu trong bài thơ *Đêm mưa*. Lời thơ chân thực, xúc động:

Đêm nay ổ lá lạnh lùng

Đêm nay không lửa lòng nung nấu lòng

Giấc mơ đuổi giặc thành công

Mái êm sưởi ngọn lửa hồng đêm mưa

---

[1] Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*.

[2] Tờ tin *Đà Lạt*, số 316, 11- 1950.

Thơ kháng chiến chống Pháp ở vùng đất Nam Tây Nguyên do những người cầm súng viết nên có thể chưa hay nhưng là chứng tích của một thời không thể nào quên.

Thời kỳ 1954 - 1975

Với Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, đất nước bị chia cắt thành hai miền. Cũng như những địa phương khác ở miền Nam nước ta, văn học ở Lâm Đồng đã song song tồn tại văn học yêu nước, cách mạng và văn học "hợp pháp" trong lòng đô thị.

Văn học yêu nước và cách mạng

Trước hết, phải kể đến bài thơ của các cán bộ, chiến sĩ ta ở chiến khu Đà Lạt - Tuyên Đức. Xuất hiện trên các báo, bản tin in tại chiến khu, thơ của Mai Xuân Ngọc, Phan Minh Đạo thể hiện tư tưởng, tình cảm người cán bộ kháng chiến. Nổi bật lên là tinh thần lạc quan trong gian khổ, ác liệt:

Chúng tôi quây quần dưới căn hầm nhỏ

Trời cực nam còn gió lạnh ngàn xa

Củ mì chia đôi nướng bên bếp lửa

Mùa thơm bay ôi biết mấy đậm đà [1].

Bên cạnh đó, trong phong trào đấu tranh của tuổi trẻ, học sinh, sinh viên đã xuất hiện những tác phẩm hừng hực nhiệt tình yêu nước của các tác giả Nguyễn Tường Văn, Đạm Lan, Tâm Nguyện,... Thơ của họ tố cáo tội ác của bọn xâm lược:

Người Mỹ đến đây tan nát cuộc đời,

Làm tuổi trẻ đoạ đày kiếp sống [2].

và phản ánh những ngày đấu tranh sôi nổi:

Những đêm không ngủ đốt lửa tình thương

Ánh sáng xoá tan bóng đêm nô lệ [3].

Sáng tác theo xu hướng yêu nước và tiến bộ còn phải kể đến Trần Hữu Lục, Tiêu Giao Bảo Cự, Trần Minh Thảo, Phan Minh,... Thơ, văn, tiểu luận của họ mang nhiệt tình chống Mỹ và bè lũ tay sai, miêu tả lại cái không gian cuộc sống ngột ngạt đau đớn, dằng xé, quằn quại và bi thảm do âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ gây nên, phơi bầy và tố cáo chế độ lao tù của Mỹ - ngụy như địa ngục trần gian. Sáng tác của họ mang nội dung hiện thực rõ nét, tính chiến đấu cao, tâm tư tình cảm đến với người đọc một cách có nghệ thuật.

Văn học "hợp pháp"

Văn học "hợp pháp" trong lòng đô thị miền Nam có nhiều xu hướng khác nhau, rất phức tạp và đa dạng. Tình hình chung ấy cũng thể hiện ở Lâm Đồng, Tuyên Đức. Sống và sáng tác tại Lâm Đồng trước năm 1975 có

---

[1] Phan Minh Đạo, *Bản tin Tuyên Đức- Đà Lạt*, Xuân 1972.

[2] Đạm Lan, *Nói với em.*

[3] Tâm Nguyện, *Lửa.*

những tên tuổi khá quen thuộc với độc giả như : Võ Hồng, Nhất Hạnh, Phạm Công Thiện, Mai Thảo, Nguyễn Đình Toàn, Toàn Phong, Trụ Vũ, Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Hoàng, Hoàng Ngọc Châu, Thái Lãng, Phạm Cao Hoàng, Lệ Khánh,... với xu hướng sáng tác rất khác nhau.

Hoa bươm bướm của Võ Hồng là một truyện dài về một câu chuyện xảy ra ở ba tỉnh: Lâm Viên, Đồng Nai Thượng, Ninh Thuận trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Nguyễn Đức Sơn (còn có bút hiệu "Sao trên rừng") viết truyện ngắn, làm thơ. Sáng tác của ông chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện đại trong văn học phương Tây. Ám ảnh tình dục cũng đậm đặc trong thơ văn của Nguyễn Đức Sơn. Trong nhiều sáng tác của ông cái độc đáo bị đẩy đến cực đoan. Có lúc thơ ông sa vào dung tục. Trong tình hình văn học các đô thị miền Nam chìm đắm trong tình trạng suy đồi, Nguyễn Đức Sơn được một số người ca ngợi, đề cao quá đáng.

Nguyễn Thị Hoàng viết tiểu thuyết, truyện ngắn và làm thơ. Cuốn *Vòng tay học trò* từng gây phản ứng dữ dội trong đông đảo người đọc quan tâm tới đạo đức truyền thống và số phận tuổi trẻ. *Vòng tay học trò* là câu chuyện ám ảnh tình dục giữa cô giáo Trâm và cậu học trò trung học tên Minh. Tiểu thuyết pha trộn những yếu tố lãng mạn, tính dục và chủ nghĩa hiện sinh. Nhân vật Trâm "nổi loạn", phản ứng lại xã hội thối nát lúc bấy giờ bằng "sự thối nát công khai", bằng những luận điểm, danh từ triết học hiện sinh và hư vô chủ nghĩa.

Truyện ngắn của Hoàng Ngọc Châu cũng phần nào bị cuốn vào vòng ảnh hưởng đó. Thơ của tác giả này không đều tay nhưng có những bài trong sáng, tình cảm tha thiết, nhất là khi viết về người thân và quê hương.

Lệ Khánh là một thiếu nữ làm thơ ở Đà Lạt. Tập thơ *Em là con gái trời bắt xấu* của cô được nhiều người biết đến bởi tâm trạng cô đơn và bi thương.

Thơ Phạm Cao Hoàng khá trong sáng. Nội dung chính của thơ ông là tình cảm thương nhớ quê hương và nỗi buồn đau trước thực tế bi đát của chiến tranh. *Một bông hồng nở giữa tim anh* là bài thơ nói lên niềm vui, khao khát hoà bình khi nghe tin Hiệp định Pa-ri 1973 được ký kết.

Nhắc đến văn học giai đoạn này, không thể quên nữ sĩ Tương Phố đã sống những ngày cuối cùng ở Đà Lạt. Nhà thơ nữ nổi tiếng vào những năm hai mươi của thế kỷ với G*iọt lệ thu* và *Mưa gió sông Tương* (1960). Trong những bài thơ cuối cùng làm tại thành phố sương mù, tác giả thể hiện một niềm đau đớn về tình trạng non

sông bị cắt chia, khao khát ngày hoà bình thống nhất. Một phần *Di cảo thơ* của bà đã được giới thiệu trên tạp chí *Lang Bian* của Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng.



Nữ sĩ Tương Phố (1900-1973)

Đà Lạt cũng là nơi các nhà thơ, nhà văn nổi tiếng ở miền Nam thời kỳ 1954 - 1975 như Nhất Linh, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Vỹ, Bùi Giáng, Tuệ Mai,... từng ở hoặc qua lại. Nhiều người từng để lại những câu thơ đẹp về xứ sở sương mù này.

Có thể nói, trước cảnh quan thơ mộng của Đà Lạt, nhiều thi sĩ với những tâm trạng và xu hướng sáng tác khác nhau đã lắng lòng mình lại cho sự lên ngôi của cái đẹp.

Thời kỳ 1975 - 2000

Với Đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước ta bước sang một thời kỳ mới. Nhân dân các dân tộc Lâm Đồng sát cánh bên nhau xây dựng quê hương ngày một giàu đẹp. Đà Lạt trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học - kỹ thuật. Vượt qua những khó khăn nhiều mặt, Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng được thành lập, tập hợp đội ngũ văn nghệ sĩ thiết tha với sự nghiệp văn học tỉnh nhà. Thành tựu sáng tác còn khiêm tốn nhưng đã tạo ra một bước phát triển quan trọng, tạo tiền đề cho văn học tương lai. Lực lượng sáng tác chủ yếu là những trí thức, văn nghệ sĩ của nhiều vùng đất nước đến Lâm Đồng công tác và lập nghiệp. Các tác giả tiêu biểu cho thời kỳ này gồm có:

Thơ: Văn Thảo Nguyên, Bùi Minh Quốc, Hà Linh Chi, Phạm Quốc Ca, Phạm Vũ, Nguyễn Lương, Uông Thái Biểu, Trần Ngọc Trác, Trương Xuân Huy,...

Văn xuôi: Huỳnh Chính, Lê Công, Chu Bá Nam, Dương Trần, Trần Thăng, Vũ Ngọc Thu,...

Kịch bản sân khấu, điện ảnh: Phạm Kim Anh, Phan Minh,...

Lý luận, phê bình, nghiên cứu văn học: Lê Chí Dũng, Phạm Quang Trung,...

Sưu tầm, nghiên cứu folklore: Lê Phong, Phan Thị Hồng, Lâm Tuyền Tĩnh.

Dịch thuật: Đỗ Tư Nghĩa, Nguyễn Hạnh Ngọc Anh, Thân Trọng Sơn, Đoàn Huy Long,...

Nhìn chung, đây là một thời kỳ khởi sắc của văn học Lâm Đồng, đã có

một số tác giả được bạn đọc cả nước biết đến, trong đó có một số người đoạt giải thưởng văn học có tính chất toàn quốc.

Viết về Lâm Đồng - Đà Lạt còn phải kể đến các nhà văn, nhà thơ cả nước. Xứ sở giàu đẹp và thơ mộng này đã thu hút mỗi năm hàng chục vạn du khách, trong đó có các văn nghệ sĩ. Đối với Lâm Đồng - Đà Lạt dường như ai cũng có tâm trạng "*vị kiến sinh bình, tử bất hưu*" [(1)]. Không mấy nhà thơ trên đất nước ta không làm thơ về Đà Lạt.

Có thành tựu hơn cả là thơ phản ánh vẻ đẹp thiên nhiên thơ mộng là nội dung thường gặp của thơ Lâm Đồng. Truyền thống đó được mở ra từ Quách Tấn, Hàn Mặc Tử nhưng cảnh giờ đây ấm áp, rộn rã sức sống hơn.

Thơ phản ánh cuộc sống xây dựng vừa vất vả, vừa ấm áp hạnh phúc ban đầu tại những vùng kinh tế mới Lâm Hà, Cát Tiên, Đạ Tẻh. Thơ gợi lại truyền thống đấu tranh cách mạng anh dũng, kiên cường của quân và dân Lâm Đồng qua hai cuộc kháng chiến; thơ nhớ về những vùng chiến khu xưa còn gian khổ, thiếu thốn; những buôn làng của bà con dân tộc Cơ Ho, Mạ còn đói gạo, đói muối, ốm đau, bệnh tật.

Ở đâu có cuộc sống, ở đó có thi ca. Bạn đọc trân trọng, yêu quý những câu thơ nói lên sự giàu đẹp, thơ mộng của xứ sở, nhưng cũng đòi hỏi thơ phải bám sâu vào hiện thực. Là những người sống và lao động sáng tác trên mảnh đất thân yêu này, các cây bút thơ ở Lâm Đồng đang phấn đấu theo hướng thể hiện được cuộc sống đa dạng, phức tạp và phong phú.

Điều đáng ghi nhận là trong hoàn cảnh không thuận lợi về nhiều mặt, các ấn phẩm thơ lần lượt ra mắt bạn đọc. Các tuyển tập thơ *Đà Lạt mộng mơ* (1993), *Đà Lạt thơ* (1996), *Cho những mùa hoa* (1996), *Thơ tình Đà Lạt* (1997) đã phần nào giới thiệu với độc giả cả nước lực lượng sáng tác và bản sắc thơ Lâm Đồng. Bên cạnh đó là những tập thơ *Hoa trinh nữ* (1990) của Trần Ngọc Trác, *Quê hương như chiếc nôi hồng* (1992) của Trương Xuân Huy, *Chân trời mở* (1994) của Phạm Quốc Ca, *Lời đá* (1995) của Hà Linh Chi, *Hạnh phúc* (1995) của Trương Quỳnh, *Muôn mặt đời thường* (1995) của Nguyễn Mộng Sinh, *Hành tinh cô đơn* (1996) của Phạm Vũ, *Chiều không bình yên* (1997) của Bạch Nhật Phương, *Huyền thoại hồ Than Thở,* (2000) của Lê Bá Cảnh, *Dấu ấn* (2000) của Trần Anh Thư, *Hương đất tình người* (1999) của Phan Hữu Giản, *Mái ấm* (2000) của Nguyễn Vĩnh, *Gió thông* (2000) của Thanh Toàn,

(1) *"Sinh thời chưa biết, chết không yên".*

Hoa của đất (2000) của Mai Đình, *Bầu trời khát vọng* (2000) của Xuân Tràng và nhiều tác phẩm, tác giả khác.

Văn xuôi Lâm Đồng sau năm 1975 có thế mạnh hơn trong việc phản ánh hiện thực cuộc sống của nhân dân các dân tộc anh em. Tác phẩm *Ký sự một thời cầm súng* của Nguyễn Xuân Du, *Tây nguyên không xa* của Phạm Thuần và những ghi chép về cuộc sống chiến đấu của các cán bộ và quần chúng cách mạng đã được xuất bản. Đó là những tư liệu đáng quý về truyền thống đấu tranh anh dũng, kiên cường đấu tranh của các dân tộc Lâm Đồng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. *Huyền thoại về nữ chúa rừng xanh* của Khắc Dũng được trao giải ba cuộc thi bút ký, phóng sự của báo *Lao động* năm 1996.

Ở thể loại truyện ngắn có một số tác phẩm đáng nhớ. *Đi theo con suối về phía mặt trời mọc* là tập truyện ngắn của Huỳnh Chính. Truyện ngắn *Người vợ của chồng tôi* là tác phẩm thành công nhất của anh. Tác giả xây dựng hình tượng người phụ nữ Đà Lạt dũng cảm trong hoạt động cách mạng đồng thời rất vị tha trong quan hệ tình yêu và gia đình. Chu Bá Nam, Dương Trần, Lê Văn Công,... là những cây bút truyện ngắn và ký đang được chú ý ở Lâm Đồng hiện nay. Những năm gần đây, nhiều tác phẩm văn xuôi của các tác giả Lâm Đồng đã lần lượt ra mắt bạn đọc. Tiêu biểu là: *Phản đòn* (tiểu thuyết) của Trần Thăng, *Con voi nhà K'Buc* (tập truyện ngắn) của Vũ Ngọc Thu, *Thung lũng trắng* (tập truyện ngắn) của Lê Công. Tuyển tập *Mười năm văn xuôi Lâm Đồng (1988 - 1998)* đã được xuất bản, giới thiệu với bạn đọc các tác giả văn xuôi đáng chú ý ở Lâm Đồng.

Trong văn xuôi, truyện ngắn *Kẻ sát nhân lương thiện* của Lại Văn Long là một "sự kiện" gây tranh luận. Tác phẩm được trao giải nhất cuộc thi truyện ngắn của báo *Văn nghệ* năm 1992 và được một số nhà văn, nhà phê bình đánh giá là "hay", "có sức khái quát nghệ thuật", "xuất sắc". Song đọc kỹ tác phẩm, ta thấy sự trả thù đẫm máu của nhân vật "hắn" không thể nói là "sát nhân lương thiện". Dư luận bạn đọc có trách nhiệm cho rằng truyện ngắn đã xới lên một vấn đề xã hội rất đáng quan tâm, nhưng giải quyết vấn đề chưa phải là đã ở tầm cao văn hoá.

Những tác giả đã thử sức ở lĩnh vực tiểu thuyết là Phạm Kim Anh và Trần Thăng. Mỗi người đã có từ hai đến ba cuốn tiểu thuyết. Nếu ở thể loại tiểu thuyết Kim Anh chưa thành công lắm thì ở lĩnh vực sân khấu anh lại được ghi nhận bằng một huy chương vàng tại Hội diễn sân khấu toàn quốc năm 1981 cho kịch bản *Mối tình qua tết Liboong*.

Một số nhà văn, nhà nghiên cứu ở Lâm Đồng còn đóng góp trong lĩnh

vực lý luận, phê bình và sưu tầm văn học. Các tác giả thuộc khoa Khoa học xã hội và nhân văn Trường Đại học Đà Lạt đã có những bài viết tham gia vào việc giải quyết những vấn đề thời sự văn học của đất nước. Phạm Quang Trung, Lê Hồng Phong và Phan Thị Hồng đã được trao các giải thưởng của tạp chí *Văn nghệ Quân đội*, Hội Văn hoá dân gian Việt Nam.

Bức tranh hơn 20 năm văn học sau năm 1975 ở Lâm Đồng mới chỉ là những nét chấm phá. Thành tựu chủ yếu là sự tập hợp lực lượng trên các thể loại. Những tác giả được bạn đọc trong cả nước biết chưa nhiều, phần đông người viết còn ở trình độ nghiệp dư, chưa theo kịp sự phát triển chung của văn học Việt Nam đương đại. Mặc dù vậy, những sáng tác của các nhà văn, nhà thơ Lâm Đồng trong những năm gần đây đã thể hiện sự khởi sắc của văn học ở môt vùng đất trẻ, giàu tiềm năng và nhiều hứa hẹn.

Những thành quả ban đầu trên lĩnh vực văn học viết là rất đáng trân trọng. Hoà vào không khí đổi mới của đất nước, Lâm Đồng đang vươn lên phấn đấu thành một tỉnh giàu mạnh. Hy vọng văn học ở Lâm Đồng trong tương lai sẽ có thêm những tác phẩm mới xứng đáng với vùng đất giàu truyền thống văn hoá và thơ mộng này.

NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

Nghệ thuật dân gian bao gồm nhiều loại hình như thơ ca, dân ca là những bài hát không mang tên tác giả.

Diễn xướng dân gian

Các hoạt động văn nghệ dân gian

Một trong những loại hình thức tiêu biểu của văn nghệ dân gian là dân ca. Dân ca là những bài hát không mang tên tác giả.

Loại hình tiền âm nhạc ở dân tộc thiểu số

Các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên bắt đầu nghệ thuật âm nhạc của mình bằng lối hát kể hát nói, trong đó *yal yau* là tiêu biểu. Hầu hết các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng đều có lối hát *yal yau. Yal yau* như nguyên nghĩa của nó là "ngẫm ngợi chuyện xưa". *Yal yau* có thể hát từ ngày sang đêm. Có những bài *yal yau* như là những trường ca hát hai, ba ngày đêm liền như *K'Jai - Ka Lin*, *Sapu mang Yu Mòng-Dòi, K'Tàng Dăm Prah*. Nhiều cuộc hát *yal yau* cuốn hút người nghe suốt đêm đến sáng, hết trưa sang chiều, và bao nhiêu ché rượu cần là bấy nhiêu chuyện *yal yau* được khơi dậy.

Một bài *yal yau* bao gồm rất nhiều câu. Đường nét giai điệu giữa các câu về cơ bản là giống nhau. Nhịp điệu của *yal yau* rất tự do. Đặc biệt,

yal yau là thể loại rất tự do về khúc thức. Đó là một thứ âm nhạc truyền miệng và mang tính dị bản cao, nặng tính tức hứng.

Các thể loại tiền âm nhạc, trong đó *yal yau* là tiêu biểu, hợp với người già, những người có vốn sống dồi dào. Tuy nhiên, nó vẫn có tính phổ biến nhờ đặc điểm ứng đối[1].

Trong các thể loại tiền âm nhạc của người thiểu số Tây Nguyên, gần gũi với *yal yau* nhất là *dos chrih*. *Dos* là *nói*, *chrih* là *chuyện lạ*. *Dos chrih* là những bài hát mang nội dung lạ. Có thể hiểu đó là những bài lạ mà thay vì kể chuyện thì người thiểu số hát cho nhau nghe trong những cuộc đi xa nhằm "rút ngắn dặm đường".

Trong kho tàng âm nhạc cổ xưa của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên có sự đóng góp đáng kể của một tộc người anh em, đó là vũ điệu *tamja* của người Chu Ru.

Tuy là một vũ điệu, nhưng *tamja* được sản sinh trên nền âm nhạc cổ Chu Ru, trong đó trống và khèn là hai nhạc cụ chủ đạo. Nền âm nhạc làm nên vũ điệu *tamja* của người Chu Ru được phát triển đến mãi sau này, chính nhờ vậy mà *tamja* trở thành vũ điệu của cả cộng đồng Chu Ru ngày nay.

[1] Võ Khắc Dũng, *Bộ cồng chiêng của dân tộc Mạ,* Văn hoá - Nghệ thuật, số 1, 1994, trang 38.

Loại hình tiền âm nhạc ở người Việt

Người Việt tụ cư ở Lâm Đồng đến từ mọi miền đất nước. Họ là những người mang đến Nam Tây Nguyên này dòng ca hát cổ sơ của dân tộc mình, trong đó đồng dao là thể thức tiêu biểu nhất.

Theo một số nhà nghiên cứu[2], đồng dao được coi là thuật ngữ để chỉ lời hát của trẻ em hoặc dành cho trẻ em mà trước đây có người gộp cả vào với vè hoặc một dạng của vè. Cũng như các địa phương khác, đồng dao của Nam Tây Nguyên có dạng câu 3, 4, 5 âm tiết chủ đạo, bên cạnh đó là đồng dao lục bát. Đồng dao do có kết cấu dài ngắn khác nhau và đặc biệt là tính dị bản rất dễ nhận thấy. Nhìn chung, đồng dao là thế giới sinh động với sự có mặt của các vật thể xung quanh con người và con người, với những mối quan hệ giữa người với người và với thế giới xung quanh. Với cách thức riêng của mình, đồng dao phản ánh hiện thực nhằm mục đích giáo dục, thẩm mỹ... Trong sáng tác dân gian của người lớn cổ xưa đã dành ra một góc để trẻ em lập lại một dáng vóc thô sơ, mộc mạc. Kết quả của sự lập lại ấy là

[2] Vũ Ngọc Khánh, *Mấy điều ghi nhận về đồng dao Việt Nam,* Văn học, số 4, 1974.

Tô Ngọc Thanh, *Đồng dao với cuộc sống của dân tộc Thái ở Tây Bắc,* Văn học, số 4, 1974.

Vũ Tề Khương, *Đồng dao và trò chơi trẻ em,* Văn hoá - Nghệ thuật, số 12, 1947.

đồng dao. Điều này cắt nghĩa vì sao đồng dao có tác giả hầu hết là trẻ em. Có thể nói đồng dao được trẻ em sáng tác là để phục vụ cho chính mình.

Một trong những cư dân Việt đặt chân lên cao nguyên Lang Bian khá sớm là người Nghệ Tĩnh, người Hà Đông. Hiện ở ấp Nghệ Tĩnh (Đà Lạt) vẫn còn lưu truyền trong thế giới trẻ thơ những bài đồng dao mà rất có thể là được ông bà của các em mang từ xứ Nghệ vào như:

"Ễnh ương, ễnh oạp
Nhà tau (tao) có chạp
Nhà tau có giỗ
Tau mời mi vô
Tau xô mi ra
Mi chớ có ngoa
Ễnh ương ễnh oạp"

hoặc

"Ăn lở mép
Ăn tóp tép lở mui (môi)
Ăn từng nùi lở lại (lưỡi)" v.v...

Đồng dao được trẻ em thể hiện là chính. Tiết tấu âm nhạc của đồng dao khoẻ mạnh, vui nhộn. Giai điệu đồng dao cơ bản là đơn giản, chủ yếu là hát nói. Yếu tố nói là chính, hát là phụ. Tính chất này được thay đổi tuỳ thuộc vào lứa tuổi. Hay nói cách khác, ở lứa tuổi lớn hơn, yếu tố *"hát"* thay thế rõ hơn cho yếu tố *"nói"*. Do tính chất đơn giản về mặt nhạc thuật nên đồng dao thường gắn liền với những trò chơi trẻ em.

Âm nhạc dân gian

Âm nhạc dân gian được hiểu là thuật ngữ dùng để chỉ những hình thức sinh hoạt âm nhạc tương đối định hình do chính dân gian sáng tác và lưu truyền.

Âm nhạc dân gian của các dân tộc thiểu số

Trong đời sống âm nhạc của hầu hết các dân tộc thiểu số Lâm Đồng, nếu *yal yau* và *dos chrih* là thể loại rất tự do về khúc thức và cấu trúc âm vực, mang tính dị bản cao và nặng tính chất ngẫu hứng thì *tampơt* và *lảhlông* đã dần đi vào chuẩn tắc. *Tampớt* [1] ở các cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me là hình thức đối đáp, thách đố, trong đó đặc điểm này rất rõ ở hai dân tộc *Cơ Ho* và *Mạ*. Một bài *tampớt* không hạn chế về số lượng các câu ứng tác, song không quá dài như *yal yau*. Dài hay ngắn tuỳ thuộc vào nội dung tri thức chào mời, thách đố. Tuy nhiên, việc ứng tác đã bị ràng buộc bởi những khuôn phép (làn điệu) nhất định. Người hát *tampớt* thắng cuộc có khi được thưởng hậu (hai con heo). Loại hát đối đáp này thường được sử dụng trong nghi thức chào mời. Lúc khách tới nhà, chủ nhà

[1] Theo tiếng Cơ Ho, *tam* có nghĩa là *trong*, *pơt* là *ngắn lại*.

cất lên lời đối theo điệu *tampớt*. Khách hát đáp lại. Nếu lời hát suôn sẻ, hợp ý chủ nhà thì khách sẽ được đón tiếp trọng thị, nồng hậu. Nếu gặp người hát *tampớt* giỏi, chủ nhà có khi còn mổ heo đãi đằng, ăn uống hát hò thâu đêm suốt sáng. Không phải ngẫu nhiên mà tục ngữ Mạ có câu: *"Nimto chsăt, pơt tơ nhu"* (tạm dịch: *Thảm thiết như khóc người chết, hứng khởi như vừa uống rượu vừa hát tampớt*). Trường hợp lời đáp của khách "trục trà, trục trặc", không làm vừa lòng gia chủ thì kết cục tất yếu sẽ là không có cuộc tiếp kiến sau câu hát.

Bên cạnh thể loại *tampớt*, ở hầu hết các dân tộc thiểu số bản địa Lâm Đồng có lối hát *lảhlông*. *Lảhlông* là lối hát giao duyên rất trữ tình, đằm thắm (nghĩa đen của từ này là *lời nói êm ái, tình tứ*). Loại hình nghệ thuật này rất thịnh hành trong tầng lớp thanh niên và không có gì ngạc nhiên khi sau những lời *lảhlông* thắm thiết là họ trao nhẫn, trao vòng đính ước cùng nhau đến "hết kiếp, trọn đời". Có hai loại *lảhlông*: *lảhlông ngắn* là những lời êm ái, tình tứ nói chung và *lảhlông đăm K'Lir* [1] dùng để trao lời hẹn ước. Về phương diện nghệ thuật, *lảhlông* đã có khuynh hướng ổn định về nhịp, phách và khúc thức đã khá rõ ràng. Một số nhà nghiên cứu cho đây là một loại ca khúc dân gian tương đối hoàn chỉnh.

Tampớt và lảhlông có thể xem là hai loại hình sáng giá trong làng nghệ thuật âm nhạc của hầu hết các dân tộc thiểu số bản địa Nam Tây Nguyên.

Ở cộng đồng người thiểu số bản địa, ngoài những thể loại có nhịp điệu, giai điệu phát triển tự do và mang nặng tính tuỳ hứng kể trên, trong kho tàng dân ca còn có một thể loại mang tính chuyển tiếp giữa âm nhạc dân gian với âm nhạc bác học. Đó là những bài hát có khúc thức rõ ràng, nhịp và phách ổn định, làn điệu tuy đơn giản nhưng chặt chẽ, nhiều nhà nghiên cứu xem đây là loại ca khúc dân gian hoàn chỉnh. Đó là những ca khúc dân gian mà tác giả là người dân tộc bản địa sáng tác nhằm phục vụ nhu cầu ca hát của cộng đồng. Những ca khúc dân gian này được sáng tác chủ yếu bằng tiếng Cơ Ho. Trước năm 1975 đã sưu tầm được khoảng 20 ca khúc loại này. Nội dung của nó đề cập đến nhiều lĩnh vực trong đó thường gặp nhất là những đề tài về chiến tranh. Chẳng hạn như bài *Đảng lam gùng*- một ca khúc được lưu hành rộng rãi trong những năm chống Mỹ - Diệm:

"Tus năm đô anh ủng hộ cách mạng
Tus năm đô anh ghẻ Đảng lam gùng
Rgùn kòn cau anh srới Mỹ - Diệm
Ở nuh làng klàng bòn

---

[1] Tên của một nhân vật huyền thoại, một dũng sĩ tài hoa và là người sáng tạo ra làn điệu *lảhlông*.

Rgùn volhe đòng lơh Mỹ - Diệm"

Tạm dịch:

"Từ năm nay anh ủng hộ cách mạng
Từ năm nay anh có Đảng lãnh đạo
Tập hợp Kinh - Thượng anh đánh Mỹ - Diệm
Không nghĩ đến buôn làng
Tập hợp tất cả đánh Mỹ - Diệm"[1]

Ở người thiểu số bản địa (Mạ, Cơ Ho,...) lời ca không kèm theo khi diễn tấu nhạc cụ.

Khi có người chết, cộng đồng người thiểu số thường tổ chức ma chay có kèm theo những bài hát đưa linh hồn người chết về với thế giới bên kia, không đánh chiêng khi có người chết.

Một trong những nhóm cư dân góp phần làm nên bản sắc văn hoá Nam Tây Nguyên bằng loại hình âm nhạc dân gian nữa là các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư vào Lâm Đồng. Đại biểu của nhóm cư dân cư này là người Tày và người Nùng, hai hình thức sinh hoạt âm nhạc dân gian tiêu biểu của họ là hát *sli* và *lượn*. Người Nùng có câu:

"Đăm khẩy sli. Đăm sli tẩn"
(Đêm ốm, dài. Đêm sli, ngắn).

Còn người Tày thì hát:

"Ké quá tàng đẩy tỉnh lượn then
Mừa rườn tàng piến vầng báo ón"
(Người già qua đường nghe tiếng lượn then
Về nhà thấy tự nhiên trẻ lại).

Có thể nói hành trình của *sli - lượn* của các dân tộc thiểu số phía bắc vào miền núi Lâm Đồng đã tạo nên vẻ đẹp riêng, góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn học dân gian trên vùng đất Nam Tây Nguyên này.

Cũng giống như *lảhlông* của cư dân bản địa, *sli - lượn* của đồng bào Tày - Nùng là loại hình dân ca đối đáp giao duyên. Thành tố nhỏ nhất của loại hình dân ca này là những câu hát của những bài hát. Đó là tổng hoà các yếu tố người hát, làn điệu, lời ca và đặc biệt là môi trường diễn xướng. Ở *sli - lượn*, cấu trúc đối đáp là cấu trúc phổ quát giống như các loại dân ca giao duyên khác. Điều đặc biệt là ở Lâm Đồng môi trường diễn xướng *sli - lượn* của người thiểu số Tày - Nùng đã bị thu hẹp. Môi trường của nó không còn là những hội chợ ở biên giới phía Bắc mà câu *sli - lượn* của người Tày - Nùng ở Lâm Đồng đã thu hẹp trong các làng bản, trong một nhóm nhỏ cộng đồng người cùng ngôn ngữ của mình. Bởi vậy, thực thể văn hoá hội chợ của những câu *sli - lượn* không có trên miền núi Nam Tây Nguyên.

Một trong những câu đối đáp hay về *sli - lượn* của người Tày - Nùng mang vào Lâm Đồng là:

Đối:

Mở đầu câu hát giữa canh hai
Đêm khuya khảm khát vọng lâu đài
Vò võ một mình, mời bạn hát cho vui
Bởi lòng tôi đây còn sầu não.

[1] Bài hát do ông K'Tuất, 55 tuổi, ở thị trấn Di Linh dịch sang tiếng Việt.

Đáp:

Đêm khuya thanh vắng giữa không trung
Cây cả, cây cao tôi muốn trồng
Cây cả, cây cao tôi muốn kết
Kết đường đi lại ngày ngày trông.

Âm nhạc dân gian ở người Việt

Âm nhạc dân gian ở người Việt khá phong phú. Dường như mọi làn điệu của mọi miền đất nước đều tụ họp ở Lâm Đồng. Một trong những đặc điểm nổi bật của âm nhạc dân gian ở người Việt là làn điệu phát triển trên cơ sở của những câu thơ lục bát.

Nếu ở các dân tộc bản địa có *lảhlông*, các dân tộc thiểu số ở phía Bắc di cư vào có *sli - lượn* thì người Việt trong công cuộc thiên cư đến cao nguyên này cũng mang theo lối hát ví. Hát ví của người Việt chỉ là loại dân ca đối đáp nam nữ đơn thuần.

Ví ở người Việt là một thể loại dân ca, một hình thức sinh hoạt âm nhạc dân gian. Ví được chia thành nhiều điệu (gọi là điệu hát ví). Nhìn hình thức, các làn điệu hát ví không mấy khác xa nhau nhưng sự phân chia này là có cơ sở bởi giữa các làn điệu hát ví có sự khác nhau về các thể hiện trường độ và cường độ của bài hát. Nội dung các bài ví đề cập đến nhiều lĩnh vực, trong đó đặc biệt là lĩnh vực tình yêu

"Ở nhà sợ mẹ lánh cha,
Lên đây rừng rú chỉ ta với mình
Ta với mình như hình với bóng
Ta vắng mình ta ngóng ta trông
Trông trời mau hết gió đông
Mình sang dự hội ta bồng ta chơi."

Không chỉ có ví, người Việt ở Lâm Đồng còn có cả hò, giặm, vè, hát ru,...

Nhạc cụ

Cùng với ca hát, cộng đồng các dân tộc ở Lâm Đồng còn có nhiều loại nhạc cụ khác nhau và được sử dụng rộng rãi trong các hoạt động nghi lễ, hội hè... Công dụng nổi bật của chúng là tạo nền cho các nghi thức tế lễ, phối tấu cùng với ca hát (trừ cộng đồng thiểu số bản địa) và "chỉ huy" các động tác nhảy múa. Có thể phân chúng ra thành các nhóm dưới đây:

Nhóm gõ

Bộ gõ có các nhạc cụ tiêu biểu là đàn đá *(lú gòng)*, chiêng *(chiang, ching)* và trống. Đàn đá và chiêng là hai loại nhạc cụ khá phổ biến trong cộng đồng người thiểu số. Trong khi đó thì ở cộng đồng người Việt, hai loại nhạc cụ này vắng bóng hơn. Riêng trống là loại nhạc cụ phổ biến ở hầu khắp các nhóm cư dân. Trong đó, ở người Chu Ru và Rắc Lây thì tiếng trống đã trở thành máu thịt trong đời sống văn hoá của họ.

Đàn đá: Tại gia đình ông K'Broi thuộc bon B'Rde (Lộc Bắc, Bảo Lâm) cho đến nay vẫn giữ một bộ đàn đá. Trong lúc tỉa lúa trên rẫy, một trong những tổ phụ của ông K'Broi đã chọc phải 3 phiến đá mỏng phát ra âm thanh có âm điệu rõ rệt. Hiện nay, những phiến đá này được xem như là báu vật và chỉ sử dụng trong các dịp tổ chức lễ "đâm trâu". Sau buổi lễ, những phiến đá này được xoa máu trâu và được đem về cất vào vị trí trang trọng trong nhà. Vào năm 1980, nhân dân xã Đạ Long thuộc huyện Lạc Dương cũng đã phát hiện và trao cho Bảo tàng Lâm Đồng một bộ đàn đá gồm 7 thanh. Cuối năm 1997, một người dân ở Di Linh cũng đã phát hiện và trao cho Bảo tàng Lâm Đồng những thanh "đá kêu" có dấu hiệu của kỹ thuật ghè đẽo.

Chiêng là cách gọi theo người Việt. Theo tiếng Cơ Ho, chiêng là *cing* hay *chiang*. Chiêng không có núm gọi là *ching*, chiêng có núm gọi là *kuong* (cồng). Bộ chiêng phổ biến nhất của các dân tộc thiểu số Lâm Đồng gồm 6 chiếc có tên gọi từ lớn đến nhỏ là *chiang mé, rđơm, đờn, thoòng, thơ và thê*. Theo ông Păngting Uôk ở xã Lát, huyện Lạc Dương thì bài bản của chiêng có 36 nhịp đánh khác nhau. Chiêng được sử dụng trong các dịp vui. Ở một vài dân tộc, chiêng được sử dụng cả trong tang lễ. Riêng các nhóm dân thuộc ngữ hệ Môn - Khơ Me trong đám tang không sử dụng cồng, chiêng. Cồng, chiêng được liệt vào danh sách những tài sản quý và số lượng *ching, kuong* là tiêu chuẩn để đánh giá giàu nghèo.

Trống là loại nhạc cụ có mặt ở hầu hết các dân tộc. Trống có mặt bịt bằng da súc vật, tang trống thường làm bằng gỗ và phình ra hoặc thẳng. Người ta đánh trống bằng nhiều cách như dùng nhiều dùi gỗ, dùng tay, ngón tay và cả cùi tay. Nghệ thuật đánh trống của các dân tộc rất phong phú. Đặc biệt là ở các nghệ nhân người Chu Ru thì tiếng trống trở nên có linh hồn và rất thân thiết.

Nhóm hơi



Thổi khèn bầu

Nhóm nhạc cụ hơi ở Lâm Đồng khá phong phú trong cộng đồng người thiểu số và người Việt. Nhóm này gồm các loại khoét lỗ vòm (sáo ngang, tiêu,...), kèn dăm (kèn bó hay kèn đám ma), loại có lưỡi gà rung tự do (kèn bà, kèn bầu, sáo Mèo,...). Ở người Việt,

kèn bóp là tiêu biểu. Âm sắc của loại nhạc cụ này nghe rộn ràng, vang xa. Nhạc cụ hơi sáng giá nhất của người thiểu số bản địa là kèn bầu (còn gọi là *mbuốt* hay *mboắt*). Phổ biến nhất là loại kèn bầu 6 ống, gồm một quả bầu và 6 ống trúc thoát hơi. Nếu đàn đá và chiêng chỉ sử dụng trong các lễ hội thì kèn không bị ràng buộc, như vậy mà hầu như có mặt mọi lúc, mọi nơi. Khả năng diễn tấu của nó cũng phong phú vì nó thể hiện được nhiều cung bậc tình cảm của con người. Tương tự, người Thái ở Lâm Đồng có loại khèn bè gồm nhiều ống nứa ghép lại và đều có lưỡi gà để phát âm. Khèn có thể độc tấu nhưng cũng có thể hoà tấu hoặc đệm cho múa và hát.

Nhóm dây

Nhóm dây trong hệ thống nhạc cụ của các dân tộc ở Lâm Đồng bao gồm rất nhiều loại. Đó là các nhạc cụ có dây dùng tay gẩy hoặc búng hay dùng một dây khác tác động trên dây chính của đàn. Người Việt di cư đến Lâm Đồng có mang theo gần đầy đủ các nhạc cụ truyền thống của họ như đàn nguyệt, đàn tam, đàn tứ, đàn đáy, đàn bầu, đàn tỳ bà,...

Trong nhóm dây, với người thiểu số bản địa, nhạc cụ tiêu biểu nhất thuộc nhóm này là *đinh dựt* (nghĩa đen là người đàn ông gảy đàn). *Đinh dựt* được cấu tạo bởi một ống lồ ô (hoặc nứa) với 6 lỗ thoát âm và 6 sợi dây bằng cật tre nứa hoặc bằng kim loại. Khả năng diễn tấu của đàn *đinh dựt* cũng rất phong phú. Vì vậy, giống như *mbuốt*, nhạc cụ này có mặt trong nhiều sinh hoạt khác nhau và nó có khả năng "nói hộ tiếng lòng" cho người sử dụng và thưởng thức, thuộc mọi tâm trạng của con người.

Các dân tộc Thái, Tày di cư vào Nam Trường Sơn mang theo mình chiếc đàn *tính tẩu* rất độc đáo của người thiểu số phía Bắc. *Tính tẩu* có nghĩa là đàn bầu vì bầu cộng hưởng được làm bằng quả bầu khô. *Tính tẩu* tuy nghe không vang nhưng âm sắc khá độc đáo, dùng để đệm cho hát - múa và có khi độc tấu. *Tính tẩu* được các dân tộc Tày, Thái ở Lâm Hà, Đức Trọng, Di Linh sử dụng nhiều.

Nhìn chung, các nhạc cụ dân gian của các dân tộc Lâm Đồng là một bảo tàng sống về đời sống âm nhạc. Trong đó, đáng chú ý là nhạc cụ của hai dân tộc thiểu số bản địa Mạ và Cơ Ho. Các nhạc cụ dân gian của hai dân tộc này không có khác biệt lớn so với các dân tộc Thượng khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên, thậm chí nói rộng ra là toàn bộ vùng Đông Nam Á. Chẳng hạn, chiếc khèn bầu có thể quan sát thấy trong văn hoá truyền thống của nhiều tộc người khác trong khu vực. Còn các bộ đàn đá phát hiện ở các vùng này thường có 3 - 7 thanh,

trong khi bộ đàn đá phát hiện ở các vùng khác phổ biến là 6 thanh. Phải chăng điều này có liên quan đến con số 7 đầy tính huyền bí, thiêng liêng trong tâm thức người Mạ [1].

Trò chơi, múa, hội

Trò chơi

Trò chơi ở trẻ em người Việt gắn liền với loại hát đồng dao. Loại trò chơi sức khoẻ xuất hiện khá phổ biến trong tất cả trả em các dân tộc ở Lâm Đồng, trong đó vật là trò chơi sức khoẻ phổ biến nhất. Có lẽ là bắt chước những miếng vật của người lớn nên trẻ em, nhất là các bé trai, rất thích loại trò chơi này. Sau vật là chạy, chạy thi (trên nhiều địa hình), chạy lò cò. Trò chơi chạy ở các em nhỏ đôi khi còn kèm theo lời hát, phổ biến nhất là trẻ em người Việt di cư từ Nghệ An vào. Cướp cờ còn là một loại trò chơi đáng lưu ý. Tuy nó nặng nề về tính chất sức khoẻ nhưng xét về góc độ nào đó thì đây là loại trò chơi được diễn xướng.

Bên cạnh trò chơi sức khoẻ là loại trò chơi thi nhanh (hoặc trò chơi nhanh nhẹn). *Ú tim* là loại trò chơi phổ biến nhất ở hầu khắp các địa phương và các dân tộc. Ở loại trò chơi nhanh nhẹn này phải kể đến *nhảy sạp* của trẻ em người Thái - Tày - Nùng. Đầu tiên, *nhảy sạp* là điệu múa phổ biến của người Thái dùng trong đám tang, sau đó lan truyền sang một số dân tộc khác. Nó dần trở thành một trò chơi nhanh nhẹn, hấp dẫn trẻ em, nhất là các em nữ. Cho đến lúc này, trò chơi này được nâng cao thành một điệu múa.

Trò chơi thi tài cũng khá phổ biến ở Lâm Đồng. Đặc biệt ở người thiểu số bản địa là những cuộc thi *đua ngựa không yên*. Tại những cuộc thi này, trẻ em được sự "chỉ huy" của người lớn tiến hành những cuộc đua có tính chất truyền thống. "Kỵ sĩ" là những chú bé can đảm, mưu trí điều khiển những con "chiến mã" không yên vượt qua địa hình đèo dốc để tìm chiến thắng. Người thắng cuộc sẽ được thưởng những món quà xứng đáng. Đua ngựa không yên thường được tổ chức dưới chân núi Lang Bian.

Múa

Cũng giống như người Việt ở nhiều nơi, người Việt ở Lâm Đồng có múa cửa đình, múa phường tướng, múa đèn, múa quạt, múa trống, múa võ,... Ở người Mường có múa *sắc bùa*. Đặc biệt là người Chu Ru có điệu múa *tamja* rất nổi tiếng. Người Chu Ru gọi các điệu múa là g*rampơrôpô*, gồm 3 vũ điệu chính là *arya*, *đămtơ* và *paki*. Vũ điệu *arya* xuất hiện từ các lễ hội và phục vụ cho các lễ hội, *đămtô* là vũ điệu để "trai gái kết lại", còn *paki* dùng để chào các khách quý đến chơi nhà.

---

[1] Lê Phong, *Về con số 7 trong truyện cổ Mạ*, Khoa học xã hội, số 4, 1992.

Tuy nhiên, múa là một sinh hoạt kém phát triển ở đồng bào dân tộc thiểu số bản địa Lâm Đồng. Nếu nói nghệ thuật truyền thống của họ là một lâu đài khá đồ sộ thì múa - một yếu tố cấu thành - lại là một cái bóng khá mờ nhạt. Đa số các điệu múa của họ đều gắn với lễ hội. Nghệ thuật múa mang nặng tính tự nhiên. Điều này được quy định bởi một xã hội có trình độ phát triển còn thấp. Trên thực tế, nhìn chung, các động tác, vũ khúc trong các vũ điệu ở người thiểu số bản địa Lâm Đồng còn khá đơn giản và nặng tính ngẫu hứng, trong đó chủ yếu những động tác tay và vai.

Lễ hội dân gian



Lễ hội của dân tộc Cơ Ho

Sinh hoạt văn hoá sôi động nhất trong các cộng đồng người thiểu số và cả người Việt ở Lâm Đồng là những dịp lễ hội, lễ được gắn bó chặt chẽ với hội - với các hoạt động nghệ thuật dân gian, trong đó có những trò diễn lễ nghi nhằm tái tạo lại những sinh hoạt xã hội như săn bắt, cầu thần,... Có thể xem lễ hội như một hình thái nghệ thuật tổng hợp giữa ca với vũ, nhạc, giữa thiêng liêng với đời thường, giữa văn nghệ với ăn uống giao lưu cộng cảm. Đồng thời, thực hiện chức năng lễ nghi, những trò diễn tả lễ nghi trong bản chất là hành động có giá trị nghệ thuật, nội dung thẩm mỹ tiềm tàng của nó, mặc dầu những người tham gia không có ý thức, khách quan vẫn gây một tác động thẩm mỹ đến con người. Bởi thế cho nên có thể xem đây là những dạng sơ khai của sân khấu dân gian.

Tạo hình dân gian

Ở người thiểu số, nghệ thuật tạo hình chưa tách biệt ra thành một lĩnh vực độc lập, "chuyên nghiệp", mà nó được kết hợp đan xen, hoà quyện vào trong các vật dụng sinh hoạt hàng ngày do chính họ sáng tạo ra. Quan niệm thẩm mỹ, tình yêu với cái đẹp của các cư dân ở đây được thể hiện chủ yếu trên những sản phẩm thủ công - trên những tấm vải, trên các sản phẩm đan lát, các công cụ lao động bằng sắt, trong các đồ đựng bằng gốm, trong việc sáng tạo dáng những con thuyền. Trong khi đó, ở người Việt, tranh dân gian, tượng và phù điêu là những tác phẩm nghệ thuật về tạo hình đã tách biệt thành một lĩnh vực độc lập.

Nghề dệt phổ biến trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Tuy nghệ thuật tạo hình của họ chưa tách biệt thành lĩnh vực độc lập nhưng sản phẩm dệt của họ là những tác phẩm nghệ thuật mang giá trị cao. Nghề dệt nổi lên là cách phối màu ở các dân tộc Mạ, Cơ Ho, Chu Ru. Có thể nói nghệ thuật phối màu truyền thống của họ đã đạt tới mức tinh tế và điêu luyện. Trồng bông và dệt vải đã trở thành lẽ sống của phụ nữ dân tộc ít người, trong các mô típ trang trí, nổi lên là các hoa văn hình cối giã gạo được cách điệu hoá thành những hình kỷ hà và một số hình động thực vật [1]. Việc sử dụng màu sắc cũng là một chi tiết đáng lưu ý. Trong khi ở người Mạ lấy màu chủ đạo là đen, người Cơ Ho là đỏ thì người Rắc Lây và Chu Ru thiên về màu chàm và trắng. Bố cục của các hoa văn và mảng màu đã vượt ra khỏi tính đăng đối đơn điệu, cứng nhắc, tạo cho người thưởng thức một cảm giác dễ chịu.

Các sản phẩm đan lát cũng là nơi để người thiểu số gửi gắm tình yêu với cái đẹp, đặc biệt là trên những chiếc gùi. Gùi ở các dân tộc vùng này có nhiều kích cỡ. Tuy nhiên, hình dáng và phối trí các mảng hoa văn khá thống nhất. Đó là những chiếc gùi đan theo hình trụ hoặc hình nón cụt. Riêng những chiếc gùi ở người Mạ và người Cơ Ho thì được bắt khum, "nâu đầu, nâu đuôi" tạo nên sự liên tưởng tới những chiếc mai rùa.

Trong cộng đồng người thiểu số Lâm Đồng, nghề rèn tuy hình thành chậm nhưng sớm chiếm vị trí quan trọng trong đời sống xã hội. Sản phẩm nghề rèn là đồ gia dụng và vũ khí. Chiếc xà gạc *wiơh* là một công cụ - vũ khí mang tính nghệ thuật cao. Hình dáng của nó uốn khúc lượn lờ như dòng sông chảy hay cái mỏ chim của chim calao (bò cát)[2]. Hình dáng mềm mại này còn có thể quan sát trong những cây lao phóng (*tándrek*) hoặc con dao *pia chút* vẫn thường được dắt lưng ở khố hay có thể thay cho chiếc trâm cài đầu[3].

Các sản phẩm gốm của các dân tộc thiểu số Lâm Đồng khá phong phú. Hình dáng và hoa văn trên các sản phẩm này mang tính nghệ thuật cao. Hoa văn thường gặp trên các đồ vật loại này là các môtíp hình sóng lượn, hình núi,... Ở người Mạ ven sông Đồng Nai có những làng gốm nổi tiếng như làng Cor, làng Pang, làng Rada. Ở người Chu Ru đó là làng Krăn Gọ.

---

[1] Chu Thái Sơn, *Về môtip "chày cối", một đặc trưng văn hoá kiến trúc dân gian ở người Việt,* Dân tộc học, số 3,1991.

[2] Chu Thái Sơn, *Nữ phục các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên,* Dân tộc học, số 4,1989.

[3] *Vấn đề dân tộc Lâm Đồng,* Sở Văn hoá - Thông tin Lâm Đồng, 1983.

Ở những buôn làng cư trú dọc sông Đồng Nai, Đa Dâng còn có nghề làm thuyền từ những thân cây lớn. Hình dáng thon dài của những chiếc thuyền độc mộc này cũng rất thanh thoát, nhẹ nhàng. Hai đầu thuyền được đẽo nhọn và hơi vút lên vừa thuận tiện cho việc rẽ sóng, vừa có tính thẩm mỹ cao, trông chúng tựa như những chiếc lá đang lướt nhanh trên mặt nước.

Hơn thế, giá trị nghệ thuật của các sản phẩm thủ công truyền thống trên phương diện tạo dáng, hoa văn trang trí ở người Việt càng cao. Trong đó, tượng và phù điêu trên gỗ, đá, đất nung tại các đền, chùa, miếu mạo và tại các ngôi nhà dành cho sinh hoạt cộng đồng truyền thống là những tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao về nghệ thuật tạo hình dân gian.

Nghệ thuật tạo hình dân gian của nhóm cư dân di cư từ đồng bằng và duyên hải lên cao nguyên lúc này vẫn còn được lưu giữ khá đậm nét. Tượng ở người Việt được chế tác bằng nhiều chất liệu như gỗ, đá, đất nung,... Sự tồn tại và phát triển tượng dân gian của người Việt thường gắn liền với các nghi lễ tôn giáo, các sinh hoạt cộng đồng. Đề tài mà họ quan tâm trong quá trình tạo hình bằng hình tượng với nhiều chất liệu là đức Phật, các thần, thành hoàng, phỗng, các nhân vật được lịch sử nhắc đến. Cùng với tượng, phù điêu trên gỗ, đá, đất nung cũng là một nét độc đáo của nghệ thuật tạo hình truyền thống của người Việt ở Lâm Đồng. Rải rác trong các đền, chùa, miếu mạo, người Việt ở Lâm Đồng thông qua những bức phù điêu để tái tạo lại lịch sử, miêu tả thiên nhiên, con người, cụ thể hoá nhân sinh quan và thế giới quan của mình. Ở những bức phù điêu, nét nổi bật là nội dung của nó bao hàm ý tưởng hoà hợp với thiên nhiên, dựa vào thiên nhiên của con người hơn là ý tưởng chinh phục. Nghệ thuật tạo hình của họ còn thể hiện khá rõ nét ở cách bài trí nhà ở và vật dụng trong nhà, ở các công cụ lao động, vũ khí, trang phục... Nhìn chung, ở nghệ thuật tạo hình của người Việt, hoa văn hình học tuy vẫn chiếm ưu thế song bố cục cân đối đã bị phá vỡ.

Hội hoạ

Ở người thiểu số bản địa, mảng nghệ thuật tạo hình hầu như vắng bóng trong văn hoá truyền thống. Hiện nay, các nhà nghiên cứu chỉ mới biết đến một chi tiết điêu khắc theo mô típ chày - cối ở cột sân nhà và cột kho thóc cũng như một vài mảng đồ hoạ trên các giá thờ mới xuất hiện gần đây, tác phẩm sáng giá nhất trong lĩnh vực này có lẽ phải kể tới các cây cột lễ *(gâng)* xiết bao ngoạn mục trong các nghi lễ đâm trâu nổi tiếng ở các tộc người này. Có một cái gì đó khiến ta liên tưởng đến những cây "cột tia mặt trời" (*gâng* hay *gơl* của người Ba Na, *kirt (klao)* ở người Gia Rai và nói rộng

ra là "cột vũ trụ" theo cách gọi của giới nghiên cứu dân tộc học [1]. Những "cột vũ trụ" này thường có chiều cao khoảng 10 - 12m và được chia làm 3 tầng chính, trong đó 2 tầng dưới được làm bằng thân cây gỗ và ngắn hơn (độ 2,5m cho tầng thứ nhất, 3,5m cho tầng thứ hai), tầng trên cùng là một cây luồng thẳng, cao chừng 6 - 7m và được chia thành 7 tầng nhỏ (mỗi tầng chừng 1m), ở chỗ giao điểm giữa các tầng thường gá vào những tấm gỗ hình tam giác lộn ngược, trên có vẽ hoa văn. Từ những giao điểm này toả xuống những tua trang trí làm bằng tre chẻ nhỏ, trông rất đẹp mắt. Hoa văn vẽ trên giá thờ và trên các bộ phận của một lễ đâm trâu là hoa văn hình học. Nhưng đáng chú ý hơn cả là mô típ hình mặt trời mà ngay lần đầu tiên trông thấy (hơn 40 năm về trước), nhà Đông phương học Pháp G. Condominas gọi mô típ này là *mook tlac* có nghĩa là "má cọp".

Ở người Việt, mảng hội hoạ truyền thống khá phong phú. Người Việt di cư lên Lâm Đồng mang theo cả nền nghệ thuật truyền thống trong đó có hội hoạ dân gian.

Hội hoạ dân gian của người Việt trên đất Lâm Đồng có thể chia thành hai mảng là hội hoạ vùng đô thị và hội hoạ vùng nông thôn. Ở vùng đô thị, tập trung chủ yếu là Đà Lạt. Hội hoạ Lâm Đồng vùng Đà Lạt chủ yếu là vốn hội hoạ cổ truyền của cư dân Việt Bắc Bộ và Trung Bộ. Tranh dân gian vẫn là loại hình chủ đạo. Tranh dân gian của người Việt chỉ xuất hiện trong các dịp lễ cổ truyền, tết Nguyên đán... Ngoài ra, nó còn tồn tại trong các chùa, đền dưới những dạng truyền thống tranh dân gian người Việt phục vụ tôn giáo, lễ nghi, trong đó nhiều nhất là loại tranh hổ thần hoặc hổ thờ phượng hoặc rồng chầu nhật hoặc nguyệt.

Hội hoạ của người Việt vùng nông thôn, về bản chất, là bản sao của nội dung hội hoạ cổ truyền người Việt đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ. Nhìn chung, hội hoạ truyền thống của người Việt vùng nông thôn không khác mấy so với vùng đô thị. Tuy nhiên, nếu ở vùng đô thị, yếu tố cổ truyền có phai nhạt hơn thì ngược lại, ở vùng nông thôn nó gần như giữ nguyên bản sắc. Hơn thế, các loại tranh dân gian, trang trí dân gian vùng nông thôn còn được hỗ trợ của các chất liệu hiện đại nên có điều kiện phát triển hơn so với vùng thành phố.

NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI

Thời kỳ trước năm 1975

Hoạt động nghệ thuật là một trong những vũ khí sắc bén trong giai đoạn cả nước đang diễn ra cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị, ở vùng căn cứ

[1] Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người, 1996.*

kháng chiến, nhiều hoạt động nghệ thuật của các đội văn nghệ, của giới nghệ sĩ đã được tổ chức. Những hoạt động ấy có giá trị cao về động viên tinh thần chiến đấu của chiến sĩ, củng cố và phát huy vốn văn hoá - nghệ thuật vốn có của dân tộc, đấu tranh một cách mạnh mẽ với kẻ thù nhằm thống nhất nước nhà. Ở vùng địch tạm chiếm, cùng tồn tại với trào lưu nghệ thuật phản cách mạng là trào lưu nghệ thuật phản đối chiến tranh. Trào lưu nghệ thuật phản đối chiến tranh này đã ít nhiều ảnh hưởng tốt đến phong trào cách mạng lúc bấy giờ.

Các dân tộc thiểu số bản địa Lâm Đồng đến với cách mạng ngay từ những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, và cũng bắt đầu từ tự phát đến tự giác. Đáng chú ý là ở giai đoạn này, các dân tộc thiểu số Lâm Đồng đã biết sử dụng nghệ thuật như một thứ vũ khí hỗ trợ cho ý chí cách mạng trong cuộc đấu tranh với kẻ thù như nghệ thuật của mũi tên đồng trong phong trào Mụ Cộ, nghệ thuật "nước thánh" của Ama Trang Lơng (giai đoạn đấu tranh tự phát).

Từ khi có Đảng lãnh đạo, nền nghệ thuật của các dân tộc thiểu số đã có bước phát triển mới. Từ đây, nghệ thuật của họ chủ yếu là phục vụ nhiệm vụ chính trị. Những sáng tác trong nghệ thuật tạo hình cũng như nghệ thuật biểu diễn của họ gắn liền với quá trình phát triển của cách mạng. Đã có những bài hát được sáng tác bằng tiếng Cơ Ho mang đậm màu sắc chính trị ra đời trong vùng kháng chiến và còn được lưu truyền cho đến tận bây giờ. Cũng trong thời gian này, nhiều chiến sĩ giải phóng là người thiểu số bản địa gia nhập các đội văn nghệ, đoàn văn công kháng chiến (về sau thành Đoàn Văn công Khu VI). Khi đi theo kháng chiến, các dân tộc thiểu số bản địa mang theo cả nghệ thuật tạo hình đầy sáng tạo trong việc chế tạo các loại vũ khí chống giặc như xà gạc chiến đấu, cây thương chiến đấu, lưỡi dao *tơgat*... của người Mạ, người Cơ Ho. Ngay cả những công cụ sản xuất của họ cũng được cách tân một cách nghệ thuật để trở thành vũ khí chiến đấu. Đồng thời, nghệ thuật tạo hình trong trang trí nhà cửa để phù hợp hoàn cảnh thường xuyên di chuyển vì yêu cầu của chiến tranh lúc bấy giờ cũng là một yếu tố đáng lưu ý.

Với người thiểu số miền núi phía Bắc chuyển cư vào Lâm Đồng, không gian nghệ thuật của họ đã có sự khác biệt so với trước kia. Hơn thế nữa, sự biến đổi của nghệ thuật các dân tộc thiểu số phía Bắc còn chịu ảnh hưởng không nhỏ của cuộc chiến tranh kéo dài. Biểu hiện rõ nhất của sự khác biệt và biến đổi ấy là ở thị hiếu thẩm mỹ. Có thể lấy ví dụ: không gian nghệ thuật sli - lượn của họ đã co cụm lại. Trong các bài sli - lượn có cả những lời

hát bằng tiếng Việt. Cách hát cũng khác hơn so với nguyên thuỷ (cao độ, âm sắc biến hoá hơn, linh hoạt hơn). Điều đặc biệt là, cuộc kháng chiến ở Lâm Đồng dường như không dành cho người thiểu số phía Bắc một không gian nghệ thuật riêng biệt. Bởi tại đây, đời sống nghệ thuật của họ dù muốn hay không cũng phải chịu sự ảnh hưởng của môi trường hiện tại, hơn thế nữa, đó là ảnh hưởng của môi trường chiến tranh.

Ở Lâm Đồng thời kỳ 1930 - 1975, dòng nghệ thuật chính thuộc về người Việt. Ngay từ khi đặt chân lên đất Nam Tây Nguyên, người Việt đã mang theo nền tảng của một nền nghệ thuật có từ lâu đời. Các giá trị văn hoá- nghệ thuật ấy càng được phát huy hơn khi nó được sử dụng vào các mục đích chính trị. Mặt khác, trong điều kiện mới, việc phát huy và sáng tạo của hoạt động nghệ thuật trong cộng đồng người Việt đã đạt được những kết quả nhất định, nhất là ở các lĩnh vực âm nhạc và hội hoạ.

Trước năm 1975, hoạt động của Đoàn Văn công Khu VI trải rộng trên các địa bàn Tuyên Đức - Lâm Đồng - Bình Thuận - Ninh Thuận. Thời điểm cao nhất, quân số của đoàn là 30 người. Trong cuộc kháng chiến, đã có hai mươi người hy sinh, trong đó có nhạc sĩ, nhạc công, ca sĩ, diễn viên múa, diễn viên kịch. Nhiệm vụ của đoàn là phục vụ chiến đấu, thỏa mãn đời sống tinh thần của nhân dân vùng tranh chấp. Họ vừa sáng tác, dàn dựng, biểu diễn và vừa chiến đấu. Ngoài những tác phẩm nổi tiếng như *Cô gái Rắc Lây* của nhạc sĩ Phong Kỳ được đoàn biểu diễn, không ít tác phẩm của các thành viên trong đoàn cũng được ra đời trong giai đoạn này như *Chiếc gậy tầm vông* của Nguyễn Văn Tỉnh, *Lá thư viết dở* của Trọng Thuỷ. Riêng bài *Lá thư viết dở* của nhạc sĩ Trọng Thuỷ đã trở nên nổi tiếng ở miền Nam và cả miền Bắc chỉ trong một thời gian ngắn sau đó. Bên cạnh Đoàn Văn công Khu VI với những hoạt động khá hiệu quả, hầu như ở mặt trận nào của chiến trường Lâm Đồng cũng đều có ít nhất một đội văn nghệ kháng chiến phục vụ cho chiến sĩ và nhân dân trong vùng. Những hoạt động của họ đã phục vụ một cách đắc lực cho công cuộc kháng chiến.

Cùng với những hoạt động nghệ thuật trong vùng căn cứ kháng chiến, ở Đà Lạt lúc bấy giờ cũng dấy lên phong trào phản chiến bằng nhiều loại hình nghệ thuật, trong đó có hoạt động ca hát. Ban nhạc *Thanh niên Đà Lạt* ra đời từ trước Cách mạng tháng Tám là một ví dụ. Ban nhạc này do ông Lê Xuân Ái phụ trách với hơn 10 nghệ sĩ nghiệp dư. Nhiệm vụ của ban nhạc này là truyền bá tư tưởng yêu nước thương nòi, khơi dậy lòng tự trọng dân tộc

trong quần chúng nhân dân đô thị thông qua hình thức sinh hoạt ca hát. Ngoài những bài hát được hát công khai lúc bấy giờ, một số thành viên của ban nhạc còn tự sáng tác những ca khúc đề cao lòng tự trọng dân tộc, kêu gọi đấu tranh vì hoà bình để biểu diễn. Đặc biệt, tại buổi công diễn ngày 23-8-1954 ở trung tâm Đà Lạt, ban nhạc này đã công khai trình bày những ca khúc được lưu hành ở miền Bắc.

Thời kỳ 1975 - 2000

Chiến thắng vĩ đại mùa xuân năm 1975 đã mở ra một kỷ nguyên mới cho cả dân tộc Việt Nam. Đó là kỷ nguyên của độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Sau ngày 3-4-1975, đội ngũ văn nghệ sĩ và tất cả những người hoạt động trên lĩnh vực nghệ thuật của tỉnh cùng với cả nước vui mừng đón nhận luồng gió nghệ thuật - tư tưởng mới.

Trong bối cảnh đó, tỉnh Lâm Đồng đã kịp thời chỉ đạo các hoạt động về văn hoá - nghệ thuật, đặc biệt là những chủ trương về tăng cường và củng cố các hoạt động biểu diễn. Cùng với hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp, tại các cơ sở phường, xã, đoàn thể quần chúng, phong trào văn nghệ, văn hoá - nghệ thuật cũng đã được phát triển rầm rộ. Bên cạnh đó, các đoàn nghệ thuật tư nhân cũng đã được cải tạo lại, tổ chức học tập và bồi dưỡng cho đội ngũ diễn viên, hướng dẫn những hoạt động của họ theo hướng phục vụ quần chúng nhân dân lao động làm mục đích chính. Đối với những anh em có cống hiến trong chiến tranh hoạt động trên lĩnh vực văn hoá - nghệ thuật, tỉnh Lâm Đồng cũng đã thực hiện việc đào tạo lại để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong thời kỳ mới.

Cũng trong thời kỳ này, Lâm Đồng còn có một lực lượng mới những người hoạt động văn hoá - nghệ thuật được bổ sung, tăng cường từ miền Bắc vào hoặc phát triển tại chỗ. Đồng thời, nhờ kế hoạch phát triển đúng đắn của tỉnh, một đội ngũ những người hoạt động văn hoá - nghệ thuật mới trưởng thành được bổ sung vào đội ngũ văn nghệ sĩ tỉnh nhà. Có thể nói, giai đoạn này là giai đoạn sung sức nhất kể từ trước tới nay trong hoạt động sáng tạo của giới hoạt động văn hoá - nghệ thuật tỉnh Lâm Đồng.

Để đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của nhân dân, sau ngày đất nước được hoàn toàn giải phóng, được sự chỉ đạo sâu sát của Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh và Sở Văn hoá - Thông tin Lâm Đồng, hoạt động nghệ thuật của Lâm Đồng đã có bước tiến bộ rõ rệt, trong đó rõ nhất là các hoạt động thuộc loại hình nghệ thuật biểu diễn.

Hoạt động biểu diễn ca khúc là một hoạt động bề nổi và thu hút được những kết quả đáng khích lệ. Sau năm 1975, cùng với việc củng cố về mặt tổ chức, các đoàn nghệ thuật ở Lâm Đồng từ tỉnh xuống huyện, đến xã cũng đã chú trọng đến nội dung biểu diễn sao cho phù hợp với tình hình mới, đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ chính trị đặt ra cho hoạt động biểu diễn ca khúc tại Lâm Đồng. Đã có những ca khúc mới viết về Đà Lạt - Lâm Đồng, ca ngợi phong cảnh, con người, ca ngợi người lao động mới xã hội chủ nghĩa được ra đời và nhanh chóng được đưa vào nội dung chương trình của các đoàn nghệ thuật biểu diễn. Bên cạnh hoạt động biểu diễn ca khúc là sức sống, sức sáng tạo của nghệ thuật múa. Trong giai đoạn này, một số nghệ sĩ múa từ miền Bắc vào đã giúp cho loại hình nghệ thuật này ở Lâm Đồng tiến triển đáng kể. Đặc biệt, trong bối cảnh mới, nghệ thuật múa truyền thống của các dân tộc thiểu số Lâm Đồng đã có điều kiện để phát huy những giá trị tinh hoa của nó. Nhờ vào đó, các nghệ sĩ múa đã có cơ sở để sáng tạo nghệ thuật. Bên cạnh ca nhạc và múa, nghệ thuật biểu diễn xiếc cũng trở thành một loại hình được công chúng yêu thích.

Trong bối cảnh chung của đất nước, các loại hình nghệ thuật biểu diễn ở Lâm Đồng đã có điều kiện để phát triển. Đó là sự giao lưu, học tập và thể nghiệm của những người hoạt động trên lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật với các tỉnh bạn, trong nước và quốc tế. Đó còn là sự phát huy vốn văn hoá cổ truyền của các dân tộc Nam Tây Nguyên vào các sáng tác đã tạo nên nét đặc trưng của hoạt động nghệ thuật biểu diễn của Lâm Đồng.

Trong hơn 20 năm qua, quần chúng lao động đã biết đến tên tuổi của một số nhạc sĩ có nhiều đóng góp cho Lâm Đồng và tạo điều kiện cho nghệ thuật biểu diễn tỉnh nhà có bước phát triển mới, như Trọng Thuỷ, Hà Huy Hiền, Mạnh Đạt, Sóng Trà, Đình Nghĩ,... Đưa giai điệu của âm nhạc Nam Tây Nguyên vào sáng tác ca khúc là nét nổi bật của giới nhạc sĩ Lâm Đồng sau giải phóng. Nếu Hà Huy Hiền có *Nam Tây Nguyên nhớ Bác* thì Đình Nghĩ có *Hoa Lang Bian* và Sóng Trà có *Em hát tình ca pớt*. Nhiều nhạc sĩ có công trong việc đưa những sáng tác ca khúc mang đậm dấu ấn Tây Nguyên của các nhạc sĩ Lâm Đồng và trong cả nước lên sóng phát thanh và truyền hình của tỉnh và ở Trung ương. Ở lĩnh vực múa, nghệ sĩ Anh Đào là người có công trong việc khai thác các điệu múa dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng để đưa lên sân khấu hiện đại. Đến lúc này, vũ điệu *arya* của người Chu Ru đã được cách tân trên sân khấu hiện đại một cách nhuần nhuyễn và trở thành điệu múa "truyền

thống" của nhiều diễn viên múa ở Lâm Đồng. Bên cạnh đó, đội ngũ những người biểu diễn ở Lâm Đồng cũng rất phong phú, đa dạng. Nhiều thế hệ nối nghiệp nhau để giữ cho Lâm Đồng duy trì liên tục đội ngũ những người biểu diễn nghệ thuật. Đặc biệt, bên cạnh người Việt còn có sự đóng góp không nhỏ của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng để tạo nên sự hùng hậu của đội ngũ này. Nhắc đến đội ngũ này không thể không nhắc đến Krajăn Dick, Cil Pam K'Rao, Hơ Gim, K'Thế,... là những diễn viên đang công tác hoặc từng công tác tại Đoàn ca múa nhạc dân tộc tỉnh Lâm Đồng.

Hơn 20 năm qua, những hoạt động sáng tạo trên lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn của Lâm Đồng đã có một số đóng góp nhất định vào sự nghiệp chung của quốc gia. Nếu trước kia, nghệ thuật biểu diễn mang màu sắc Nam Tây Nguyên, đặc biệt là mang tính đặc trưng của nét văn hoá các tộc người bản địa hầu như không được biết đến ở quy mô rộng rãi trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh phía Bắc, thì nay, nó đã được nhiều người am tường thông qua các hội diễn được tổ chức dưới nhiều hình thức như giao lưu, liên hoan. Các loại hình nghệ thuật biểu diễn của Lâm Đồng không còn xa lạ với giới nghiên cứu khoa học, các nhà hoạt động sân khấu, các nhạc sĩ, biên đạo múa. Những tinh tuý của Lâm Đồng đã được các nhà hoạt động nghệ thuật trong cả nước kế thừa, phát huy trong các tác phẩm nghệ thuật ở tầm quốc gia và khu vực.

Các hoạt động của đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp và phong trào văn nghệ quần chúng sôi nổi trên khắp các địa bàn trong tỉnh.

Sau ngày giải phóng, phong trào ca múa nhạc phát triển rầm rộ. Từ bối cảnh đó, các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, các đội văn nghệ không chuyên ra đời và có nhiều hoạt động thiết thực. Ở cấp tỉnh, sau năm 1975, Đoàn Văn công Khu VI tiếp tục được duy trì, củng cố, bổ sung cả về đội ngũ diễn viên lẫn đội ngũ sáng tác để đáp ứng nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn mới. Nhiều cán bộ, công nhân viên của đoàn đã được đi dự các lớp tập huấn về chuyên môn nhằm nâng cao trình độ. Về sau, đoàn được đổi tên thành Đoàn Nghệ thuật nhân dân Lâm Đồng (1979), Đoàn Nghệ thuật Thông Xanh (1991), và bây giờ là Đoàn ca múa nhạc dân tộc Lâm Đồng. Kế thừa những thành tựu đạt được trước đây, đoàn đã có những hoạt động sáng tác - biểu diễn thiết thực trong công cuộc kiến thiết đất nước và nhất là trong giai đoạn đổi mới hiện nay. Ngay từ khi mới thành lập, Đoàn ca múa nhạc dân tộc Lâm Đồng đã xác định hướng đi của mình là: dân tộc kết hợp với

hiện đại. Trong hơn 20 năm qua, nhiều phần thưởng cao quý của địa phương và Trung ương được tặng cho đoàn. Ngay từ năm 1982, tại Hội diễn ca múa nhạc chuyên nghiệp toàn quốc, tác phẩm *Dậy đi em con suối ngủ ngày* của Bửu Ấn do Hoài Thương trình bày được tặng thưởng huy chương vàng. Năm 1992, bài dân ca Cơ Ho *Kể chuyện dòng suối* của Đình Nghĩ do Krajăn Dick trình bày đoạt huy chương bạc.

Cùng với các đoàn nghệ thuật kể trên, phong trào văn nghệ quần chúng hoạt động rất sôi động. Các đội văn nghệ này có hầu hết là những diễn viên không chuyên thuộc cấp xã. Nội dung biểu diễn lẫn trình độ chuyên môn tuy không được đánh giá cao nhưng đã được nhìn nhận là hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyên truyền và thoả mãn được những khát khao về văn hoá - nghệ thuật của quần chúng nhân dân tại chỗ. Vào thời điểm cao nhất, số lượng các đội văn nghệ quần chúng đã lên đến hơn 200, với hàng ngàn diễn viên là nông dân, công nhân, trí thức. Đáng chú ý là hoạt động văn nghệ quần chúng trong các buôn làng đã có bước phát triển mới, kịp thời đáp ứng nhu cầu văn hoá - văn nghệ của bà con các dân tộc thiểu số. Các đội văn nghệ quần chúng này ngày càng được nâng cao về mọi mặt (từ trang thiết bị đến kỹ năng biểu diễn), đã xây dựng được những chương trình biểu diễn có chất lượng cao, phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng được yêu cầu của quần chúng nhân dân. Về sau, do điều kiện thực tiễn, hoạt động của phong trào văn nghệ quần chúng đã có những biến đổi sâu sắc. Sự biến đổi ấy diễn ra theo chiều hướng co cụm dần về số lượng hoạt động nhưng tăng cường hơn về chất lượng chuyên môn. Do vậy, sự biến mất của rất nhiều đội là điều dễ hiểu, đồng thời người ta lại thấy xuất hiện một số đội hoạt động không kém so với các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp là mấy. Tiêu biểu là ở xã Lát, huyện Lạc Dương xuất hiện nhóm nhạc *Những người bạn Lang Bian* với 100% diễn viên không chuyên là người dân tộc thiểu số bản địa đã gây bất ngờ trong giới chuyên môn lẫn các du khách đến Đà Lạt- Lâm Đồng khi được chứng kiến chương trình do đội biểu diễn. Có thể nói, phong trào văn nghệ quần chúng trong hơn 20 năm qua đã đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển nền văn hoá dân tộc trong giai đoạn mới. Nhiều cá nhân của phong trào này đã nhận được những phần thưởng quý báu như Cil Pam K'Rao (huy chương vàng tại Hội diễn văn nghệ quần chúng toàn quốc năm 1986), Liêng Hót Uyên Ly (Giải nhất tại cuộc thi Tiếng hát truyền hình Lâm Đồng năm 1994), Cil Trinh (Giải

đặc biệt dành cho người dân tộc thiểu số hát hay nhất tại Liên hoan tiếng hát trên sóng phát thanh toàn quốc năm 1997).

Những đóng góp về mặt nội dung và nghệ thuật trong việc phản ánh và phục vụ các yêu cầu chính trị cũng như trong việc kế thừa những tinh hoa của nghệ thuật truyền thống, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân về hoạt động nghệ thuật trong 25 năm qua ở Lâm Đồng là rất đáng ghi nhận.

Phục vụ chính trị là nhiệm vụ chính của hoạt động nghệ thuật biểu diễn tỉnh nhà. Các đề tài đương đại gắn với nhịp đập của xã hội đã được phản ánh kịp thời bằng các loại hình biểu diễn nghệ thuật. Đặc biệt là các đội thông tin lưu động đưa văn hoá về cơ sở đã có nhiều cố gắng trong việc thông tin, giáo dục, tuyên truyền cho quần chúng về nhiệm vụ chính trị của địa phương thông qua thứ vũ khí đặc biệt của mình. Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp, ngoài nhiệm vụ tổ chức biểu diễn nhân kỷ niệm các sự kiện trọng đại trong năm cũng đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến công chúng một cách rộng rãi thông qua những vở kịch, những ca khúc, những tiết mục múa.

Tương tự như giới nghệ thuật biểu diễn, giới nghệ thuật tạo hình Lâm Đồng, sau năm 1975, đã được bổ sung một số nghệ sĩ, nghệ nhân đáng kể. Đội ngũ này về đây từ khắp mọi miền đất nước. Nếu năm 1975, các kiến trúc sư, hoạ sĩ, điêu khắc gia, nhà nhiếp ảnh ở Lâm Đồng chỉ là một nhóm người tản mác, hoạt động không mấy hiệu quả thì sau khi thống nhất đất nước, đội ngũ các nghệ sĩ tạo hình được bổ sung và hoạt động theo một định hướng thống nhất.

Với ngành kiến trúc, ngay sau năm 1975, kiến trúc sư Nguyễn Văn Lập - một kiến trúc sư ở miền Bắc đã được tăng cường vào Lâm Đồng. Đến năm 1983, Lâm Đồng đã có 12 kiến trúc sư và được tập hợp trong khuôn khổ tổ chức hội và trực thuộc Hội Kiến trúc sư Việt Nam khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Năm 1985, Chi hội Kiến trúc sư Lâm Đồng được thành lập, gồm 16 hội viên. Trải qua hơn 20 năm hoạt động, Hội Kiến trúc sư Lâm Đồng đã trưởng thành về mọi mặt và được đánh giá là ...“*mô hình hoạt động tiêu biểu của tổ chức hội, quy tập được đông đảo kiến trúc sư làm tư vấn chuyên môn cho chính quyền, có mối quan hệ tốt với các ngành, nhất là ngành xây dựng, và tạo được uy tín đối với địa phương*”.

Cùng với đội ngũ kiến trúc sư, các nhà nhiếp ảnh trong giai đoạn này cũng đã lớn mạnh về mọi mặt. Ngày đầu mới giải phóng, đội ngũ nhiếp ảnh tuy có hoạt động nhưng khá rời rạc, tự phát. Càng về sau, đội ngũ này được



Dáng ngoại

bổ sung một cách đáng kể. Đồng thời, nhiều lớp tập huấn về chuyên môn dành cho những người cầm máy cũng đã được ngành văn hoá quan tâm mở ra nhằm bồi dưỡng kiến thức về nghệ thuật nhiếp ảnh. Đặc biệt, từ khi Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng được thành lập (11-1987), cùng với những hoạt động nghệ thuật ở các ngành nghệ thuật khác, đội ngũ nghệ sĩ nhiếp ảnh tỉnh nhà đã có tổ chức đoàn thể của mình và định hướng nghệ thuật sáng tác nghệ thuật nhiếp ảnh vào mục đích phục vụ những lợi ích thiết thực của quần chúng. Tháng 3-1997, Chi hội Nhiếp ảnh thuộc Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng đã được kiện toàn về tổ chức, có định hướng hoạt động cụ thể và thiết thực. Đến nay, nếu không kể hàng trăm người cầm máy không chuyên, chi hội đã tập hợp được 21 hội viên (trong đó có 10 hội viên Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam) là những người chuyên sáng tác ảnh nghệ thuật.

Trên lĩnh vực hội hoạ và điêu khắc, ở Lâm Đồng cũng đã gặt hái nhiều thành công trong sáng tác. Hiện Chi hội Mỹ thuật có 23 hội viên (trong đó có 9 hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam). Bên cạnh đó, đội ngũ những



Mất rừng người về đâu?

người sản xuất các tác phẩm thủ công - mỹ nghệ cũng đã được hình thành và các sản phẩm của họ được trưng bày khá nhiều nơi trong nước và nước ngoài. Tại Đà Lạt, 2 cơ sở tranh thêu lụa XQ và Hữu Hạnh được hình thành. Chi nhánh của 2 cơ sở này đã vươn ra tận Huế và xuống tận Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài giá trị kinh tế, sản phẩm của các cơ sở này cũng đã đạt

đến một giá trị nghệ thuật nhất định, góp phần làm phong phú đời sống nghệ thuật tạo hình ở tỉnh Lâm Đồng.

Có thể nói, từ năm 1975 đến nay, giới nghệ thuật tạo hình Lâm Đồng đã có bước phát triển đáng kể, đạt được những thành tựu không nhỏ trên các phương diện kiến trúc, hội hoạ, điêu khắc, nhiếp ảnh, thủ công - mỹ nghệ. Nhiều tác phẩm thuộc nghệ thuật tạo hình đã đạt được nhiều giải thưởng cao quý trong các cuộc thi, triển lãm, trưng bày ở quy mô cấp tỉnh, ngành trong và ngoài nước.

Trên lĩnh vực nhiếp ảnh, trước năm 1975, nhiều tác phẩm của Nguyễn Bá Mậu, Bùi Á,... đã được trao giải thưởng quốc tế. Đặc biệt, sau ngày thống nhất đất nước đã có hàng trăm tác phẩm của các tác giả ở Lâm Đồng được chọn trưng bày ở nhiều cuộc triển lãm tại địa phương, ngành và trong nước. Chỉ riêng trong 3 năm (1996-1998), Lâm Đồng có 12 tác phẩm phản ánh nghệ thuật đoạt giải các loại; 38 tác phẩm được chọn triển lãm tại các cuộc thi nhiếp ảnh cấp thành phố, tỉnh, khu vực và quốc gia. Đặc biệt, năm 1996, tác phẩm ảnh nghệ thuật *Khát vọng sống* của Trương Văn Hùng đã được chọn triển lãm tại cuộc thi ảnh quốc tế FIAP - Việt Nam lần thứ nhất; năm 1997, Lý Hoàng Long đã có hai tác phẩm được chọn triển lãm tại cuộc thi ảnh quốc tế FIAP tại Phần Lan và Ca-na-đa là *Những đứa bé* và *Chị và em*. Tại Liên hoan ảnh quốc tế Hasselblad Austrian Super Circuit 2000 tại Áo, Câu lạc bộ Nhiếp ảnh Đà Lạt đã được Ban tổ chức bình chọn là câu lạc bộ có bộ ảnh dự thi đẹp nhất trong số 41.000 bức ảnh dự thi từ hơn 120 nước trên thế giới và được tặng Cúp vàng.



Cúp vàng Liên hoan ảnh quốc tế tại Áo tặng Câu lạc bộ Nhiếp ảnh Đà Lạt (8-2000)

Tại Liên hoan này, 2 ảnh đã được trao huy chương vàng: *Đồng xanh* của Nguyễn Văn Thương và *Giờ cầu nguyện* của Lê Thái Sơn. Ngoài ra, bức ảnh *Đồng cảm* của Nguyễn Bá Nhân đã được bằng danh dự FIAP ở Tây Ban

Nha nay lại tiếp tục đoạt bằng danh dự FIAP một lần nữa ở Liên hoan này.



Chinh phục đỉnh Lang Bian

Theo sự đề cử của Hội Nhiếp ảnh Việt Nam, nghệ sĩ nhiếp ảnh Lý Hoàng Long, Chủ nhiệm Câu lạc bộ Nhiếp ảnh Đà Lạt cũng đã được Liên đoàn Nghệ thuật Nhiếp ảnh Quốc tế (FIAP) phong tước hiệu Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Quốc tế cùng với 13 nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam khác ở Hà Nội, Nha Trang và Thành phố Hồ Chí Minh.



Khát vọng sống

Về mỹ thuật, ngoài những triển lãm tranh cá nhân, triển lãm tranh theo chủ đề được tổ chức tại Đà Lạt, nhiều hoạ sĩ, nhà điêu khắc của Lâm Đồng cũng có tác phẩm gửi triển lãm tại các cuộc triển lãm mỹ thuật toàn quốc. Năm 1996 và 1997, tại hai cuộc triển lãm mỹ thuật toàn quốc tổ chức tại Sông Bé và Bà Rịa - Vũng Tàu, 36 tác giả ở Lâm Đồng đã có 52 tác phẩm được chọn để triển lãm và đã đoạt được 1 giải ba và 3 giải khuyến khích. Ngoài ra, Gallery XQ tại 31 Trương Công Định, Đà Lạt cũng đã ra mắt cuối năm 1996, thu hút được khá nhiều tác giả tham gia trưng bày tác phẩm của mình. Đặc biệt, vào cuối năm 1995, gần 400 tác phẩm tranh thêu của cơ sở XQ được đưa sang Đức để trưng bày và chào hàng đã được người Đức đánh giá cao về giá trị nghệ thuật.

Cũng như nhiều loại hình nghệ thuật khác, nghệ thuật tạo hình Lâm Đồng trong hơn 20 năm qua đã bám sát nhiệm vụ chính trị của địa phương, lấy tiêu chí nâng cao đời sống văn hoá - nghệ thuật của quần chúng nhân dân làm chính. Có thể nói, sự phát triển của nghệ thuật tạo hình gắn liền với quá trình phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, nó phản ánh đầy đủ diện mạo của xã hội Lâm Đồng và quốc gia thông qua tác phẩm. Sau năm 1975, bước ngoặt của tạo hình nghệ thuật

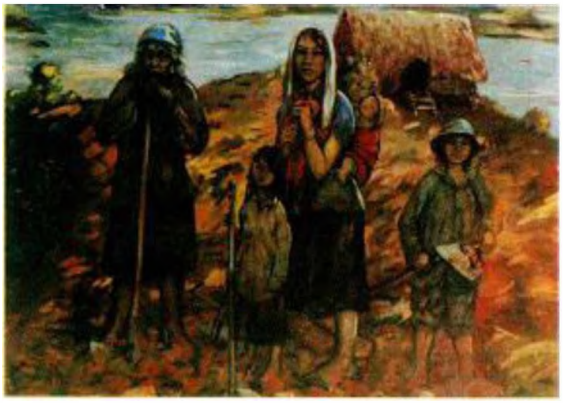
Lâm Đồng được đánh dấu bằng hàng loạt tác phẩm phản ánh công cuộc kiến thiết đất nước, phản ánh con người mới xã hội chủ nghĩa. Thời kỳ đổi mới nghệ thuật tạo hình Lâm Đồng song hành cùng với sự chuyển biến và phát triển đi lên của địa phương. Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay, nghệ thuật tạo hình lại một lần nữa tỏ ra cần thiết khi biết chọn cho mình đối tượng để phản ánh là nhịp sống công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong quá trình vận động đi lên của xã hội trên địa bàn Lâm Đồng.

Giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc là một trong những nội dung chính của nghệ thuật nói chung và nghệ thuật tạo hình nói riêng. Với Lâm Đồng, đời sống kinh tế - văn hoá - xã hội của các tộc thiểu số còn là một mảng đề tài rất quan trọng của nghệ thuật tạo hình. Những tác phẩm đã được khẳng định qua thời gian ở mảng đề tài này là *Nhịp điệu Tây Nguyên* (tác phẩm hội hoạ của Vi Quốc Hiệp), *Cô giáo vùng cao* (ảnh của Lý Hoàng Long), *Uống rượu cần* (tranh thêu lụa của XQ)... không chỉ dừng lại ở mức phản ánh, nghệ thuật tạo hình còn góp phần nâng cao những giá trị nghệ thuật truyền thống của các cư dân bản địa Lâm Đồng lên cao hơn một bước.

Những người hoạt động trên lĩnh vực nghệ thuật tạo hình Lâm Đồng



đến từ mọi miền đất nước, nhờ thế họ mang đến cao nguyên này nhiều phong cách sáng tạo, nhiều loại hình sáng tác. Tuy nhiên, phong cách này của những vùng đất khác đã được Đà Lạt hoá - Lâm Đồng hoá tại miền đất mới của các nghệ sĩ. Cho nên sự lao động của các nghệ sĩ thuộc giới nghệ thuật tạo hình Lâm Đồng có những nét riêng ít nơi có được. Nét riêng ấy càng được khẳng định khi giới nghệ thuật tạo hình Lâm Đồng đến từ mọi miền đất nước lại chịu ảnh hưởng không nhỏ của văn hoá Tây Nguyên, nhất là văn hoá của các cư dân bản địa Lâm Đồng. Đinh



Thanh trong tác phẩm *Mẹ con* (khắc gỗ) đã không quá gồ ghề, gân guốc về đường nét. Cũng như vậy, Nguyễn Ngọc Lợi từ Hải Phòng vào đã "mềm hoá" những tác phẩm hội hoạ của mình khi diễn tả các đề tài rừng núi Tây Nguyên.

Có thể nói, đề tài nổi bật trong giới tạo hình Lâm Đồng là sinh hoạt kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng. Trong thực tế, yếu tố văn hoá tộc người về phương diện kiến trúc đã được đặc biệt chú trọng. Kết quả là dấu ấn văn hoá tộc người bản địa được ghi lại trong khá nhiều công trình kiến trúc rải rác ở khắp tỉnh. Các nghệ sĩ, nhiếp ảnh gia cũng đã lấy đề tài này để sáng tác và gặt hái những thành công bước đầu. Ngay cả về phương diện truyền hình, đề tài dân tộc thiểu số cũng đã giúp ích cho các nghệ sĩ trong sáng tạo như bộ phim tài liệu truyền hình *Từ lời ru núi mẹ* của Dương Toàn Thiên. Trong vài năm gần đây, các sản phẩm thủ công - mỹ nghệ của Lâm Đồng mang đậm dấu ấn Tây Nguyên - Đà Lạt như nghề chạm bút lửa, dệt thổ cẩm, đan lát,... cũng đã gây được những ấn tượng mạnh mẽ.

Lâm Đồng là nơi tụ cư của nhiều dân tộc, trong đó đáng chú ý là các tộc người thiểu số bản địa và người Việt. Cũng như nhiều loại hình nghệ thuật khác, nghệ thuật biểu diễn và nghệ thuật tạo hình Lâm Đồng được hình thành trên nền văn hoá Việt, văn hoá các dân tộc thiểu số bản địa và





Đại hội lần thứ III Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng (Nhiệm kỳ 2001-2005)

một phần của văn hoá các tộc người thiểu số phía Bắc. Sự phối hợp giữa các yếu tố văn hoá này với nhau tạo thành nét riêng cho văn hoá Lâm Đồng nói chung và nghệ thuật nói riêng.

Một câu hỏi không thể không nhắc lại là làm gì để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, giữ gìn và phát huy như thế nào? Cũng như vậy, vấn đề giữ gìn và phát huy một nền nghệ thuật dân tộc cũng phải được đặt ra như thế nào trong bối cảnh hiện nay.

Nếu nói rằng văn hoá là "chiếc thẻ căn cước" để mỗi dân tộc hội nhập vào thế giới thì nghệ thuật chính là dòng tên trên tấm căn cước đó. Nhưng, để nghệ thuật đích thực có mặt trong dòng chảy văn hoá thì trước tiên, vấn đề nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ cần được quan tâm thực hiện. Sau đó, cần giáo dục cho mọi người ý thức được giá trị nghệ thuật của chính mình, nhất là những giá trị nghệ thuật truyền thống của các dân tộc trên cao nguyên này.



CHƯƠNG IV
BÁO CHÍ

THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1975

Báo chí trong vùng tạm chiếm

Với mục tiêu xây dựng Đà Lạt thành địa bàn chiến lược quan trọng của vùng đất Nam Tây Nguyên, đế quốc Mỹ đã đưa các cố vấn và chuyên viên kỹ thuật đến Đà Lạt để xây dựng Đài Truyền tin núi Bà, Đài Rađa Cầu Đất và nâng cấp, nâng công suất Đài Phát thanh Đà Lạt.

Đài Phát thanh Đà Lạt với hệ thống máy phát sóng Gate 5 kW do Mỹ lắp đặt đã trở thành chiếc loa tâm lý chiến chống phá cách mạng. Với 3 buổi phát thanh mỗi ngày, hệ thống này đã ngày đêm tuyên truyền chống chủ trương, đường lối kháng chiến của ta và Đài Phát thanh Đà Lạt trở thành một trong những mục tiêu mà cách mạng phải xoá bỏ.

Hoà với phong trào đấu tranh của nhân dân Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, ngày 26-3-1966, dưới sự chỉ đạo của Thị uỷ Đà Lạt, "Lực lượng nhân dân, học sinh, sinh viên tranh thủ dân chủ" được thành lập. Ngày 28-3-1966, lực lượng này đã phát động cuộc đấu tranh chính trị bằng cuộc mít tinh của 6.000 người tham gia. Sáng ngày 29-3, lực lượng học sinh, sinh viên đã chiếm khu Hoà Bình và kêu gọi đồng bào tham gia đấu tranh.

Sáng ngày 30-3-1966, cuộc mít tinh thứ hai được tổ chức tại khu Hoà Bình và đã biến thành cuộc biểu tình lớn. Các lực lượng tham gia đã tuần hành qua các phố phường và tập trung trước Toà Thị chính Đà Lạt để đòi gặp Thị trưởng Đà Lạt Nguyễn Thị Hậu. Lực lượng đấu tranh đã yêu cầu Nguyễn Thị Hậu cho mượn Đài Phát thanh mỗi ngày một giờ và mượn một xe có trang bị hệ thống âm thanh để làm phương tiện hoạt động. Không những không chấp nhận, Nguyễn Thị Hậu còn lên tiếng thách thức lực lượng đấu tranh. Trước thái độ ngoan cố của Thị trưởng Đà Lạt, đoàn biểu tình đã tập trung lực lượng chiếm Đài Phát thanh Đà Lạt (lúc đó đặt tại tầng 3 khách sạn Đà Lạt - nay là khách sạn Novotel Dalat). Khi lực lượng biểu tình tấn công, địch đã tháo gỡ một số linh kiện điện tử trong máy phát sóng. Anh em sinh viên phải mày mò sửa chữa từ trưa ngày 30-3 đến 1 giờ sáng ngày 2-4-1966, tiếng nói của lực lượng đấu

tranh mới phát đi trên làn sóng của Đài Phát thanh Đà Lạt. Thời điểm đó Đài Phát thanh Đà Lạt hoàn toàn do lực lượng đấu tranh làm chủ.

Dưới sự hỗ trợ của chị em tiểu thương chợ Đà Lạt và anh em lái xe lam trong thành phố, anh chị em học sinh, sinh viên chiếm giữ Đài Phát thanh đã bí mật chuyển gạch đá, xăng dầu và vũ khí lên tầng 3 khách sạn Đà Lạt để sẵn sàng đánh trả khi địch đến chiếm lại đài. Sáng ngày 3-4-1966, Tỉnh trưởng Tuyên Đức đã đến Đài Phát thanh thương lượng để lấy lại đài, nhưng lực lượng đấu tranh kiên quyết không chấp nhận. Tối 3-4-1966, địch huy động 2 đại đội bảo an và cảnh sát bao vây Đài Phát thanh, dùng loa phóng thanh kêu gọi thanh niên, sinh viên, học sinh rút khỏi đài nhưng lực lượng đấu tranh kiên quyết không khuất phục. Không thuyết phục được những người yêu nước, địch đã dùng xe cứu hỏa và vòi rồng phun nước tấn công. Trước tình hình này, để bảo toàn lực lượng, học sinh, sinh viên chiếm giữ đài đã đập phá máy móc, thiết bị âm thanh và đổ xăng đốt cháy Đài Phát thanh Đà Lạt trước khi rút lui an toàn. Ngày 5-4-1966, "Lực lượng nhân dân, học sinh, sinh viên tranh thủ dân chủ" đã chiếm trụ sở Hợp tác xã rau Đà Lạt (nay là Xí nghiệp in Lâm Đồng) để đặt trụ sở của lực lượng. Tại đây tiếng nói của "Lực lượng nhân dân, học sinh, sinh viên tranh thủ dân chủ" lại được phát đi. Nội dung các buổi phát thanh kêu gọi đồng bào tiếp tục cuộc đấu tranh, đòi Mỹ - ngụy chấm dứt hành động khủng bố; đòi trả tự do cho những thanh niên, sinh viên, học sinh bị địch bắt.

Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1968, phong trào cách mạng của các địa phương trong tỉnh đã phát triển lên một bước mới. Cùng với hoạt động vũ trang, phong trào đấu tranh chính trị đã nổ ra ở nhiều nơi, đặc biệt là ở thành phố Đà Lạt. Nổi bật trong phong trào này là các hoạt động công khai hợp pháp của các tổ chức: Mặt trận tranh thủ hoà bình, Phong trào phụ nữ đòi quyền sống, Phong trào sinh viên, học sinh.

Ngày 30-9-1971, buổi phát thanh của Phong trào sinh viên, học sinh Đà Lạt được phát đi trên hệ thống loa phóng thanh đặt tại giảng đường chùa Linh Sơn. Các thành viên Uỷ ban đấu tranh chống cuộc bầu cử bịp bợm đã phát lời kêu gọi nhân dân Đà Lạt - Tuyên Đức tẩy chay cuộc bầu cử "độc diễn" của Nguyễn Văn Thiệu, đòi đế quốc Mỹ cút khỏi miền Nam, đòi trả lại quyền tự quyết cho nhân dân Việt Nam. Hàng ngàn đồng bào Đà Lạt đã tập trung về khu vực chùa Linh Sơn, trường trung học Bồ Đề để theo dõi các chương trình phát thanh của Uỷ ban đấu tranh. Các chương trình này đã

duy trì đều đặn 3 buổi mỗi ngày và đã kéo dài trong 4 ngày (từ 30-9-1971 đến 3-10-1971). Trưa ngày 3-10-1971, Tỉnh trưởng Tuyên Đức đã ra lệnh cho Ty Thông tin - Chiêu hồi lập một đài phát thanh lưu động đặt trên xe phóng thanh với công suất lớn, di chuyển dọc khu vực chùa Linh Sơn, đường Võ Tánh (nay là đường Bùi Thị Xuân) để phát các chương trình xuyên tạc, đe doạ những người tham gia đấu tranh, đồng thời lấn át tiếng nói của lực lượng yêu nước.

Trước tình hình đó, Uỷ ban đấu tranh chỉ đạo tạm ngưng các chương trình phát thanh của lực lượng yêu nước, chuyển hướng đấu tranh chính trị sang các hình thức khác, trong đó có việc ra báo viết.

Các đặc san *Tin tưởng, Hương Quảng Ngãi, Hoà Hợp,...* của lực lượng sinh viên Đà Lạt lần lượt ra đời với những nội dung phản ánh trò hề bầu cử của Mỹ- Thiệu; đòi quyền tự quyết của dân tộc; đòi Mỹ - Thiệu thi hành Hiệp định Pa-ri, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam; kêu gọi nhân dân tố cáo tội tham nhũng của Nguyễn Văn Thiệu.

Sự có mặt của các chương trình phát thanh, các đặc san của phong trào nhân dân, sinh viên, học sinh Đà Lạt trong cuộc đấu tranh hào hùng của dân tộc, tuy chưa là tiền thân của báo chí cách mạng tại Lâm Đồng nhưng đã đánh dấu sự có mặt của báo chí trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước tại địa phương.

Báo chí trong vùng kháng chiến

Vào những năm 1964 trở đi, quân dân ta đánh mạnh, thắng lớn ở chiến trường miền Nam. Nhằm cứu vãn tình thế "nghìn cân treo sợi tóc" cho đội quân đánh thuê của ngụy quyền Sài Gòn, đế quốc Mỹ đã trắng trợn can thiệp thô bạo, đưa quân ồ ạt cùng với vũ khí, phương tiện giết người vào chiến trường miền Nam Việt Nam nói chung, Lâm Đồng nói riêng, liên tiếp mở những cuộc đánh phá, càn quét ác liệt. Mặt khác, chúng ngày càng bộc lộ rõ bộ mặt dã tâm xâm lược, điên cuồng leo thang đánh phá miền Bắc nhằm cắt đứt sự chi viện về sức người, sức của của hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn.

Trước sự quyết liệt của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, bộ phận tuyên truyền thuộc Ban Tuyên huấn Tỉnh uỷ Lâm Đồng, ngoài các nhiệm vụ mà nhiều năm trước đó đã làm không kể ngày đêm như: in ấn tài liệu, lời kêu gọi, tán phát truyền đơn, hoạt động văn hoá, văn nghệ,... còn đảm đương thêm nhiệm vụ là xuất bản tờ *Giải phóng*, *Cờ giải phóng*, *Bản tin Lâm Đồng*, nhằm góp phần tích cực vào việc tuyên truyền, cổ động cán bộ,

chiến sĩ và nhân dân ta nêu cao tinh thần cách mạng tiến công "Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc".

Bám sát sự chỉ đạo của Thường trực Tỉnh uỷ Lâm Đồng cũ, trực tiếp là Ban Tuyên huấn Tỉnh uỷ, ngày 19-5-1966, bộ phận tuyên truyền đã in và phát hành số báo *Giải phóng* đầu tiên đúng vào dịp kỷ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (khổ 23 x 37cm), nhiều trang, mỗi năm phát hành từ 6 đến 8 số cho đến năm 1970. Từ năm 1971 đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, do nhu cầu của thực tế là phải có tin bài kịp thời hơn nên Ban chỉ đạo chuyển hướng ra *Bản tin Lâm Đồng* (khổ 18 x 24cm, nhiều trang, phát hành mỗi tháng một kỳ).

Do tính chất thời chiến, không có một cơ quan báo chí riêng mà chỉ hai cán bộ chuyên trách, tin bài chủ yếu sử dụng của đội ngũ cộng tác viên (các đồng chí lãnh đạo và một số anh em các cơ quan, đơn vị, lực lượng vũ trang, các đoàn thể quần chúng, các mũi công tác phía trước) nhưng cũng khá phong phú, sôi động, phản ánh sâu sát tình hình cách mạng lúc bấy giờ.

Điều kiện làm việc lúc này chỉ có một máy in rônêô, một khung vải in màu đỏ. Thủ báo hoặc bản tin được khắc trên gỗ *lòng mứt*. Một số tranh minh hoạ, tranh cổ động thể hiện khá công phu trên bản gỗ rồi in qua bản vẽ trên giấy sáp. Những số báo, bản tin đặc biệt nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc hay vui tết, đón xuân không chỉ có bài vở phong phú mà hình thức được trình bày đẹp. Có nhiều số báo, bản tin không chỉ in dưới những mái lá hoặc tấm nilon che mưa nắng mà còn phải in dưới hầm để tránh pháo kích và máy bay oanh tạc của địch. Đối tượng phát hành chủ yếu là các cơ quan, ban, ngành, các đoàn thể quần chúng, các đơn vị lực lượng vũ trang, các huyện uỷ, các mũi công tác phía trước, vùng căn cứ kháng chiến và một số cơ sở cách mạng. Số lượng phát hành mỗi kỳ từ 180 đến 200 số.

Chín năm trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng là một chặng đường phát hành tờ *Giải phóng, Cờ giải phóng* và *Bản tin Lâm Đồng, Bản tin Tuyên Đức* với bao thử thách quyết liệt nhưng những người làm báo đã vượt lên tất cả, góp phần tích cực vào việc động viên, cổ vũ quân và dân ta phát huy tinh thần cách mạng tiến công, tự lực tự cường, ra sức thi đua giết giặc lập công, nổi dậy và tấn công đánh mạnh, đánh thắng dồn dã vào những hang ổ, cứ điểm của địch làm cho Mỹ cút, ngụy nhào mà đỉnh cao là giải phóng quê hương vào ngày 3-4-1975.

THỜI KỲ 1975 - 2000

Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng

Đài Phát thanh

Chín giờ sáng ngày 3-4-1975, một trung đội Quân giải phóng thuộc tiểu đoàn 186 đã triển khai đội hình từ Toà Hành chánh Tuyên Đức xuống chiếm Đài Phát thanh Đà Lạt tại số 3 đường Chu Văn An. Lúc đó một cơ sở cách mạng đã đi tìm các nhân viên của Đài Phát thanh ngụy đến giao chìa khoá cho Quân giải phóng. Đến ngày 9-4-1975, hai cán bộ của Ban Thông tin Khu VI được giao nhiệm vụ tham gia tiếp quản đài. Trong những ngày tháng tư lịch sử ấy, một đoàn cán bộ của Ban Tuyên huấn Trung ương của Đài Phát thanh - Truyền hình Việt Nam trên đường vào Sài Gòn đã đến Đài Phát thanh Đà Lạt tập trung sửa chữa khôi phục hệ thống máy phát sóng của đài. Đến 19 giờ tối ngày 27-4-1975, *Đài Đà Lạt giải phóng*, tiếng nói của Đảng bộ và nhân dân Đà Lạt phát đi bản tin đầu tiên. Tiếng nói của cách mạng vang lên ở thành phố hoa giữa lúc chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đang đi đến đỉnh cao của thắng lợi đã gây một ấn tượng tốt đẹp đối với các tầng lớp nhân dân Đà Lạt. Tiếp đó, trong 2 ngày 29 và 30-4-1975, với lực lượng trí thức trẻ tình nguyện vào làm việc cùng một số đồng chí cán bộ



tuyên huấn, các chương trình phát thanh địa phương chào mừng Sài Gòn giải phóng, mừng miền Nam toàn thắng được thực hiện. Đến ngày 5-5-1975, *Đài Phát thanh Đà Lạt giải phóng* mới hoạt động thường xuyên qua việc tiếp âm *Đài Tiếng nói Việt Nam* và *Đài Phát thanh Giải phóng*.

Sau một thời gian xây dựng lực lượng, bồi dưỡng nghiệp vụ, 17 giờ ngày 14-8-1975, *Đài Phát thanh Đà Lạt giải phóng* phát chương trình thời sự địa phương định kỳ mỗi ngày 2 buổi trên làn sóng trung 1.440 kHz. Kể từ ngày đó, tiếng nói của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Lâm Đồng được duy trì cho đến hôm nay.

Từ ngày phát đi bản tin đầu tiên (27-4-1975) đến nay, Đài Phát thanh đã lần lượt mang nhiều tên gọi: *Đài Phát thanh Đà Lạt giải phóng* (1975); *Đài Tiếng nói nhân dân Lâm Đồng* (1976); *Đài Phát thanh Lâm Đồng* (1978); *Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng* (từ năm 1984 đến nay).

Cùng với bước phát triển của ngành thông tin đại chúng điện tử, hệ thống phát thanh - truyền hình Lâm Đồng đã được nâng cấp nhiều mặt. Ngoài các thiết bị sóng trung, sóng ngắn, đài đã được trang bị máy phát sóng FM phát đi chương trình stêrêô với âm thanh chất lượng cao. Diện phủ sóng ngày càng được mở rộng, số người nghe đài không ngừng tăng. Đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật phát thanh của đài tỉnh và các đài huyện, thị, thành phố đã nhanh chóng làm chủ công nghệ hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật của các thiết bị hiện có.

Những ngày đầu giải phóng, số phóng viên của đài còn rất hạn chế. *Đài Tiếng nói Việt Nam* đã cử các nhà báo và phát thanh viên vào giúp Lâm Đồng thực hiện các chương trình phát thanh địa phương và đào tạo đội ngũ. Đến nay lực lượng phóng viên, biên tập viên, phát thanh viên và kỹ sư chuyên ngành phát thanh đã lên đến 30 người, trong đó trên 90% đã tốt nghiệp đại học, nhiều người đã có hai bằng đại học.

Nội dung thông tin trên hệ thống phát thanh đã góp phần đáng kể trong việc định hướng tư tưởng và hướng dẫn dư luận. Tính chỉ đạo và tính chiến đấu được chú trọng. Các chương trình phát thanh thu phát qua băng và các chương trình phát thanh phát trực tiếp được chuyển tải qua các phương tiện hiện đại đã góp phần tích cực trong cuộc đấu tranh giữ gìn sự ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn, góp phần hướng dẫn dư luận, giáo dục lòng tự hào dân tộc, truyền thống đoàn kết và cần cù sáng tạo của nhân dân, nâng cao giác ngộ và nhận thức của công dân về nghĩa vụ và quyền lợi đối với đất nước và địa phương. Các chuyên mục, tiết mục đã đi vào thế ổn định.

Đài Truyền hình

Trước ngày giải phóng, Đài Truyền hình Quốc gia của chính quyền Sài Gòn đã lắp đặt một trạm phát lại truyền hình tại nhà thờ dòng Chúa cứu thế Đà Lạt. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, trạm này ngưng hoạt động. Ngày 2-9-1977, được sự giúp đỡ của các cán bộ kỹ thuật phát thanh - truyền hình Việt Nam, Đài Phát thanh Lâm Đồng đã đưa trạm phát lại truyền hình này vào hoạt động. Do công suất nhỏ, thiết bị cũ nên sóng truyền hình chỉ toả trong phạm vi hẹp, phục vụ một số vùng trong phạm vi thành phố Đà Lạt. Năm 1980, trạm phát lại truyền hình này được chuyển xuống đặt tại Cầu Đất.

Ngày 28-5-1984, đồng chí Trần Lâm - Chủ nhiệm Uỷ ban Phát thanh - Truyền hình Việt Nam đã họp với lãnh đạo tỉnh Lâm Đồng để bàn và quyết định xây dựng trung tâm tiếp phát hình màu tại Đà Lạt. Gần một tháng sau,

ngày 20-6-1984, Uỷ ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 397/QĐ/TCUB, đổi tên *Đài Phát thanh Lâm Đồng* thành *Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng*. Truyền hình Lâm Đồng ra đời từ đó. Với quyết định này, Lâm Đồng là tỉnh đầu tiên ở phía Nam (sau Thành phố Hồ Chí Minh) đầu tư ngoại tệ để lắp đặt hệ thống thu phát hình màu.

14 giờ 25 phút ngày 28-10-1985, Đài Truyền hình Lâm Đồng phát thử nghiệm.

19 giờ tối ngày 7-11-1985, chương trình truyền hình đầu tiên của Đài Truyền hình Lâm Đồng được chính thức phát sóng trên máy phát Thompson 100 watt. Sự kiện này đã để lại dấu ấn khó phai mờ trong mỗi người dân Đà Lạt và mỗi cán bộ công nhân viên Đài Truyền hình Lâm Đồng. Từ đó đến nay, truyền hình Lâm Đồng tiếp tục khởi sắc trên nhiều phương diện. Diện phủ sóng truyền hình ngày càng mở rộng nhờ các máy phát công suất 1kW và 5kW hiện đại, chất lượng kỹ thuật và nội dung các chương trình được cải tiến rõ rệt, 100% các huyện, thị, thành phố đều có thiết bị tiếp sóng vệ tinh chương trình của Đài Truyền hình Việt Nam. Hiện nay, cùng một lúc, nhân dân Lâm Đồng - Đà Lạt có thể chọn xem 5 chương trình của VTV1, VTV2, VTV3, Đài Truyền hình Lâm Đồng và Đài Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh. Từ vùng đất Nam Tây Nguyên xa xôi, nhân dân Lâm Đồng đã có thể theo dõi tình hình thế giới cùng với nhân dân cả nước.

Nội dung thông tin trên truyền hình Lâm Đồng ngày càng đa dạng và cập nhật. Sự đổi mới về nội dung đã giúp công chúng tiếp nhận thông tin một cách tương đối toàn diện, nhận thức được bản chất sự kiện trong bối cảnh và quá trình diễn biến của từng sự kiện.

Những cán bộ, phóng viên, biên tập, quay phim và phát thanh viên cũng như đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật đã ý thức được trách nhiệm của mình, không ngừng nâng cao kiến thức, trình độ nghề nghiệp, ngoại ngữ, tin học để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về thông tin và giải trí của nhân dân.

Các chương trình truyền hình Lâm Đồng từng bước đổi mới về mặt kết cấu, đi dần vào thế ổn định, bám sát các sự kiện chính trị lớn của đất nước gắn với nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Với mục tiêu mở rộng diện phủ sóng phát thanh, truyền hình, nâng cao tỷ lệ dân số được nghe đài và xem truyền hình, Lâm Đồng đã tập trung tạo một bước chuyển mạnh về hệ thống kỹ thuật. Hiện nay Đài Phát thanh Lâm Đồng cùng lúc sử dụng 3 máy phát sóng, bao gồm: máy phát sóng trung 10kW, máy phát sóng ngắn 5kW và máy phát sóng FM 1,3kW. Hệ

thống truyền hình kỹ thuật với những thiết bị hiện đại gồm máy phát sóng 5kW phát chương trình địa phương và tiếp phát kênh sóng VTV3 thu từ vệ tinh, máy phát sóng 1kW tiếp phát các chương trình VTV1, VTV2 của Đài Truyền hình Việt Nam, máy phát sóng 1kW đặt tại Cầu Đất chuyên tiếp phát chương trình giải trí của Đài Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh. Với hệ thống thiết bị này, Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng đã cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin giải trí của nhân dân địa phương.

Các đài truyền thanh - truyền hình huyện, thị, thành phố trong tỉnh cũng đã tranh thủ vốn ngân sách địa phương để hiện đại hoá trang thiết bị kỹ thuật, thực hiện truyền tải các chương trình phát thanh - truyền hình của hai đài quốc gia và đài tỉnh.

Thực hiện chương trình, mục tiêu "Cung cấp thông tin bằng sóng phát thanh - truyền hình về vùng núi, vùng cao, biên giới, hải đảo", Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam đã lắp đặt cho Lâm Đồng 10 trạm thu phát sóng phát thanh - truyền hình ở các huyện, xã trong tỉnh, đồng thời đã cung cấp trên 1 vạn radiô FM và gần 100 tivi màu cho các xã dân tộc thiểu số, các xã vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Chương trình cung cấp thông tin về cơ sở đã đạt những ý nghĩa lớn về chính trị - xã hội ở Lâm Đồng, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước trong việc chăm lo đời sống văn hoá tinh thần của đồng bào các dân tộc.

Với vốn liếng ban đầu hết sức khiêm tốn, lại khởi hành từ điểm xuất phát thấp, nhưng từ ngày giải phóng 1975 đến nay, phát thanh - truyền hình Lâm Đồng đã lớn mạnh không ngừng. Những đóng góp của phát thanh - truyền hình Lâm Đồng trong công cuộc đổi mới, trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được ghi nhận. Tuy nhiên, vấn đề then chốt của phát thanh - truyền hình Lâm Đồng là chất lượng chương trình phát thanh - truyền hình ngày càng bổ ích, hấp dẫn, phù hợp với xu thế phát triển của báo chí hiện đại và đáp ứng ngày càng cao nhu cầu về thông tin, về thẩm mỹ và giải trí của nhân dân.

Báo Lâm Đồng

Xác định báo chí là một công cụ tuyên truyền tập thể, người cổ động tập thể, người tổ chức tập thể, ngay sau khi xây dựng bộ máy chính quyền, củng cố lực lượng cách mạng, Thành uỷ Đà Lạt đã chỉ đạo cơ quan văn hoá - thông tin thành phố (lúc đó là Ty Thông tin - Văn hoá Đà Lạt) ấn hành *Bản tin Đà Lạt*.

Ngày 15-5-1975, *Bản tin Đà Lạt* ra số đầu tiên. Từ số 1 đến số 16, bản tin được in rônêô trên hai trang khổ

21 x 27cm. Từ số 17, bản tin in 4 trang; ngoài phần tin tức, trên bản tin còn có một số phóng sự và thơ. Với cơ sở vật chất kỹ thuật hạn chế, cán bộ phóng viên chưa qua đào tạo nghiệp vụ báo chí, nhưng *Bản tin Đà Lạt* đã thật sự là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ và Uỷ ban quân quản thành phố Đà Lạt trong thời kỳ đầu giải phóng. Tiếng nói của cách mạng đã đến với đồng bào các dân tộc thành phố Đà Lạt qua những trang tin mang đậm dấu ấn thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Trong 3 năm (từ tháng 5-1975 đến tháng 3-1977), *Bản tin Đà Lạt* ra được 61 số. Ngày 25-3-1977, *Bản tin Đà Lạt* số cuối cùng được phát hành để 3 tháng sau đó báo *Lâm Đồng* ra đời.

Ngày 21-6-1977, đúng vào dịp kỷ niệm 52 năm ngày báo chí Việt Nam, Tỉnh uỷ Lâm Đồng ra quyết định thành lập báo *Lâm Đồng*. Tiếp đó, ngày 12-7-1977, Ban Biên tập báo được bổ nhiệm. Ông Phạm Thuần (lúc đó là Trưởng ban Khoa giáo Tỉnh ủy) được giao nhiệm vụ Chủ nhiệm; Ông Hồ Phú Diên làm Tổng biên tập. Toà soạn báo đặt tại số 20 Hùng Vương, Đà Lạt.

Ngày 19-8-1977, báo *Lâm Đồng* ra số đầu tiên trong không khí tưng



bừng kỷ niệm 32 năm Cách mạng tháng Tám thành công.

Ban biên tập báo *Lâm Đồng* lúc đầu chỉ có 3 người và 3 phóng viên cùng một số học sinh mới tốt nghiệp trung học, những người đặt nền móng cho báo *Lâm Đồng* đã tự tin thực hiện mỗi tháng 3 số báo khổ lớn, sau đó, vào năm 1978, tăng mỗi tuần 1 số, nhưng về khổ báo thì được thu nhỏ lại. Nội dung thông tin của báo *Lâm Đồng* lúc đó khá toàn diện, vừa phản ánh các hoạt động kinh tế, xã hội, vừa giáo dục truyền thống cách mạng, bảo vệ an ninh quốc phòng, bảo vệ thành quả cách mạng ở vùng đất mới giải phóng sau bao năm chịu sự kềm kẹp của đế quốc và tay sai.

Hơn hai thập kỷ hoạt động, báo *Lâm Đồng* đã có nhiều đổi mới. Với trách nhiệm chính trị của mình, tờ báo của Đảng bộ đã đóng góp tích cực và có hiệu quả vào các thành tựu của vùng đất Nam Tây Nguyên. Những số

báo đầu tiên được tập trung vào việc tuyên truyền vận động nhân dân xây dựng quan hệ sản xuất mới, cải tạo tư bản, cải tạo nông nghiệp và xây dựng kinh tế hợp tác, kinh tế quốc doanh. 10 năm sau, báo *Lâm Đồng* thực hiện việc đổi mới bằng việc rút ngắn định kỳ ra báo từ 7 ngày một số xuống 5 ngày một số và tăng dung lượng từ 4 trang lên 8 trang một kỳ. Năm 1991, báo *Lâm Đồng* ra định kỳ 2 số một tuần, phát hành vào các ngày thứ 3 và thứ 6. Lượng báo phát hành cũng tăng từ 1.000 tờ/kỳ lên 2.500 tờ/kỳ. Đầu năm 1995, được Thường trực Tỉnh uỷ và Bộ Văn hoá - Thông tin cho phép, báo *Lâm Đồng* đã xuất bản thêm tờ *Đà Lạt nguyệt san* nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của độc giả về văn học - nghệ thuật và văn hoá dân tộc Tây Nguyên. Cuối năm 1998, *Đà Lạt nguyệt san* ngưng xuất bản để chuẩn bị cho việc nâng kỳ phát hành báo. Từ năm 1999, báo *Lâm Đồng* tăng kỳ phát hành 3 số một tuần với chất lượng đổi mới theo hướng hiện đại hoá.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, báo *Lâm Đồng* đã vượt qua nhiều khó khăn thử thách để không ngừng trưởng thành, đưa tờ báo địa phương từng bước lớn lên ngang tầm với nhiệm vụ. Từ tờ báo in typô chuyển sang in ốp-xét, từ việc dàn dựng mặt báo bằng thủ công chuyển sang thực hiện maket bằng vi tính, hình thức của báo *Lâm Đồng* ngày càng hấp dẫn, chất lượng thông tin không chỉ được nâng lên mà còn góp phần giải quyết những vấn đề nảy sinh từ cuộc sống.

Hoà chung trong những thành tựu đổi mới của tỉnh, báo *Lâm Đồng* cũng đã tự đổi mới chính mình. Nhân kỷ niệm 20 năm ngày phát hành số báo *Lâm Đồng* đầu tiên, báo đã thay đổi măng sét thành "Tiếng nói của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Lâm Đồng". Với măng sét mới, báo *Lâm Đồng* ngày càng làm tốt chức năng "diễn đàn của nhân dân", tạo điều kiện để nhân dân Lâm Đồng đóng góp ý kiến xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền và bày tỏ tâm tư, ý nguyện của mình. Nhờ đó, sức mạnh công luận được nâng lên, mối liên hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân địa phương được tăng cường.

Đội ngũ những người làm báo công tác tại báo *Lâm Đồng* tuy không nhiều nhưng đa số có bản lĩnh chính trị và nghề nghiệp, kiên định với đường lối cách mạng, dũng cảm trong cuộc đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, kiên quyết đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực, nhiệt tình ủng hộ những nhân tố mới. Kiến thức, trình độ ngoại ngữ, tin học,... của các nhà báo không ngừng nâng cao theo yêu cầu đổi mới báo chí vì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và địa phương Lâm Đồng.

Các loại hình báo chí khác

Trong phong trào đổi mới báo chí vì sự nghiệp đổi mới đất nước và địa phương Lâm Đồng, ngoài Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng và báo *Lâm Đồng*, hoạt động báo chí ở Lâm Đồng trong thập kỷ 90 đã thật sự khởi sắc bằng sự ra đời của bản tin, tờ tin, tập san và tạp chí của các ngành, các đoàn thể trong tỉnh, bao gồm:



Bản tin *An ninh Lâm Đồng* (Công an Lâm Đồng xuất bản) phát hành mỗi tháng 2 kỳ.

Tuổi trẻ Lâm Đồng (Tỉnh đoàn Lâm Đồng xuất bản năm 1988) phát hành 2 tháng 1 số.

Bản tin *Ngân hàng* (Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng xuất bản), phát hành mỗi quý một kỳ.

Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ* (Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Lâm Đồng xuất bản), phát hành hàng quý.

Tạp chí *Lang Bian* (Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng xuất bản), phát hành 3 tháng một kỳ.

Bản tin *Thông tin nội bộ* (Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ xuất bản), phát hành hàng tháng.

Người làm báo (Hội nhà báo Lâm Đồng xuất bản), phát hành hàng tháng.

Tháng 9-1998, sau khi xem xét quy hoạch báo chí xuất bản của tỉnh và ý kiến Ban chỉ đạo xét duyệt quy hoạch báo chí, xuất bản Trung ương, Bộ Văn hoá - Thông tin đã ra Quyết định số 1861/QĐ-BVHTT, chấp nhận hệ thống tổ chức cơ quan báo chí xuất bản của tỉnh Lâm Đồng gồm báo *Lâm Đồng;Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng;* bản tin *Thông tin nội bộ* (Ban Tuyên giáo); tạp chí *Văn hoá - Thể thao* (Sở Văn hoá - Thông tin), bản tin *Sức khoẻ* (Sở Y tế); tạp chí *Lang Bian* (Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng); tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ* (Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường); bản tin *Ngân hàng* (Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Lâm Đồng); *Người làm báo* (Hội nhà báo Lâm Đồng).

Tuy nhiên, đến ngày 15-10-2000, Bộ Văn hoá - Thông tin đã ra Thông báo số 4272/TB-BVHTT về việc quy hoạch mạng lưới báo chí theo quyết định phê chuẩn của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, từ nay báo chí ở Lâm Đồng chỉ còn lại 4 cơ quan là:

- Báo *Lâm Đồng.*
- *Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng.*
- Tạp chí *Khoa học, Công nghệ và Môi trường Lâm Đồng.*
- Tạp chí *Lang Bian.*



CHƯƠNG V

CÁC THIẾT CHẾ VĂN HOÁ

THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1975

Nhìn chung, hoạt động văn hoá - thông tin trước năm 1975 ở Lâm Đồng chỉ bó hẹp trong một số loại hình dịch vụ thông thường, có thể đem lại lợi nhuận nhanh và có hiệu quả cho các nhà đầu tư, tập trung ở một số loại hình chủ yếu như chiếu phim, in ấn,... và cũng chỉ tập trung ở Đà Lạt và một số ở trung tâm huyện, thị lớn của tỉnh.

Vào cuối những năm 1950, trên địa bàn hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức, một số rạp chiếu bóng do tư nhân bỏ vốn xây dựng được đưa vào khai thác, như rạp EDEN (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Ngọc Lan), được xây dựng dưới thời Pháp thuộc. Rạp Ngọc Hiệp (nay là rạp Giải phóng), xây dựng vào năm 1957; rạp Hoà Bình (nay là rạp 3 -4), xây dựng vào năm 1958.

Về in ấn, năm 1944, nhà in Sở Địa dư được chuyển từ Gia Định. Trong thời kỳ này một số cơ sở in tư nhân đã hoạt động ở Đà Lạt và B' Lao.

Trên địa bàn một số huyện, thị xã của tỉnh, loại hình chiếu bóng cũng được tư nhân đầu tư xây dựng. Đây cũng là loại hình giải trí phổ biến duy nhất vào thời bấy giờ ở Lâm Đồng. Huyện Đơn Dương có rạp chiếu bóng Cộng Hoà toạ lạc tại Dran, xã Lạc Nghiệp (1966); huyện Đức Trọng có rạp Quang Minh ở Tùng Nghĩa, xã Tùng Nghĩa (1967); rạp Hoàng Huê ở Di Linh và rạp Hoàng Huê ở B'Lao, thị xã Bảo Lộc (đều được xây dựng vào năm 1970). Tất cả các thiết chế văn hoá này đều được xây dựng tại các trung tâm huyện và thị xã, là nơi tập trung đông dân, nhằm nhanh chóng thu hồi vốn và đạt lợi nhuận tối đa.

Trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, cả hai tỉnh Tuyên Đức và Lâm Đồng đều không có đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp. Chỉ duy nhất có đội tuyên truyền văn nghệ mà nhân dân vẫn thường gọi là "Tâm lý chiến". Các nhân viên của các đội "tâm lý chiến" này được chính quyền ngụy trả lương và được hưởng một số chính sách ưu đãi. Với một tổ chức gọn nhẹ, chương trình bao gồm các tiết mục ca, múa, nhạc,... đơn giản mà nội dung chủ yếu là chống cộng và ca ngợi chế độ Việt Nam Cộng hoà, các đội "tâm lý chiến" này đã len lỏi xuống tận từng buôn, ấp xa xôi để kích động

quần chúng chống phá cách mạng. Cũng trong thời gian này, bên cạnh sàn nhảy ở các khách sạn lớn tại Đà Lạt nhằm đáp ứng nhu cầu của giới trẻ, còn có các "hộp đêm" (night club) nhỏ và một số quán nhạc sống. Có quán hoạt động khá nổi tiếng, thu hút đông đảo người đến thưởng thức như quán nhạc sống của cặp vợ chồng ca sĩ Lê Uyên - Phương ở đường Võ Tánh (Bùi Thị Xuân ngày nay). Ngoài ra, tại Viện Đại học Đà Lạt còn có đội kịch Thụ Nhân do sinh viên thành lập nhằm đáp ứng một phần nhu cầu về sinh hoạt văn hoá văn nghệ của tuổi trẻ học đường.

THỜI KỲ 1975 - 2000

Với chiến thắng lịch sử mùa xuân 1975, cả nước ta, dân tộc ta bước sang một trang mới, một thời kỳ mới. Hoạt động văn hoá - thông tin trên địa bàn toàn tỉnh Lâm Đồng đã có những bước phát triển mạnh mẽ và để lại nhiều dấu ấn khó quên trong lòng nhân dân các dân tộc tỉnh nhà, trong đó đáng chú ý là phong trào văn nghệ quần chúng đã có những bước phát triển nhảy vọt cả về số lượng lẫn chất lượng. Điều này được thể hiện khá rõ ở các nhóm ca khúc chính trị (nổi bật là nhóm ca khúc chính trị của xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng) của những ngày đầu giải phóng, đến các nhóm biểu diễn cồng chiêng ở xã Lát, huyện Lạc Dương được thành lập để đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật truyền thống dân tộc Cơ Ho của đông đảo du khách khi đến thăm Đà Lạt - Lâm Đồng.

Để chuyển tải được những hoạt động văn hoá - thông tin đến với đông đảo nhân dân các dân tộc trong tỉnh, ngay từ những ngày đầu giải phóng, hàng loạt thiết chế văn hoá đã được xây dựng từ tỉnh đến các huyện, thị xã, góp phần tích cực đưa các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời từng bước nâng cao mức hưởng thụ về văn hoá cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Các thiết chế văn hoá cấp huyện và cơ sở

Ngay từ năm 1976, các thiết chế văn hoá đã được chính quyền các cấp quan tâm đầu tư xây dựng. Các nhà văn hoá, hiệu sách nhân dân, thư viện đã được xây dựng ở phần lớn các huyện, thị xã trong tỉnh. Riêng các rạp chiếu bóng tiếp quản từ chính quyền cũ được cải tạo, sửa chữa lại cho phù hợp. Những năm đầu giải phóng, chiếu bóng đã trở thành một loại hình sinh hoạt văn hoá thu hút rất đông khán giả đến thưởng thức một loại hình nghệ thuật của cách mạng.

Đến đầu những năm 1990, dưới sức ép của loại hình viđêô, cùng với

việc Đài Truyền hình Trung ương và tỉnh tăng thời lượng phát sóng với nhiều nội dung hấp dẫn, hoạt động chiếu bóng đã đi dần vào bế tắc vì không có khán giả. Các rạp chiếu bóng Đơn Dương, Di Linh và Bảo Lộc bị xoá sổ. Rạp Quang Minh huyện Đức Trọng chỉ hoạt động cầm chừng. Ngay tại Đà Lạt, rạp Ngọc Lan bị chuyển mục đích sử dụng, rạp Giải Phóng (Ngọc Hiệp cũ) hầu như không hoạt động, còn rạp 3/4 (Hoà Bình cũ), dù ở ngay vị trí trung tâm, nhưng cũng chỉ có vài chục khán giả mỗi xuất chiếu.

Mặc dù vậy, hoạt động chiếu bóng từ sau ngày giải phóng đã thực sự đem lại luồng sinh khí mới cho các hoạt động văn hoá ở Lâm Đồng, góp phần tích cực vào việc đưa ánh sáng văn hoá cách mạng đến với đồng bào các dân tộc trong tỉnh.

Đến nay, toàn tỉnh đã xây dựng được 11 trung tâm văn hoá cấp huyện; 4 nhà văn hoá cụm xã và 5 nhà văn hoá xã, phường. Trung tâm văn hoá cấp huyện và thị xã là một tổ chức hoạt động văn hoá - thể thao tổng hợp ở cấp huyện, bao gồm các hoạt động về văn nghệ quần chúng, thông tin lưu động, thư viện, truyền thống, thể dục - thể thao và các loại hình hoạt động văn hoá khác. Cơ sở vật chất của các trung tâm văn hoá còn nhiều thiếu thốn. Đến nay, chỉ mới có các địa phương sau đây xây dựng được cơ sở vật chất tương đối khang trang cho trung tâm văn hoá. Đó là thị xã Bảo Lộc, huyện Đạ Tẻh, huyện Di Linh và huyện Đơn Dương. Các địa phương còn lại đang sử dụng cơ sở vật chất cũ. Riêng tại thị xã Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt, còn có hai nhà văn hoá thiếu nhi hoạt động rất có hiệu quả trong việc chăm lo đời sống tinh thần cho đối tượng thanh, thiếu niên các dân tộc trong tỉnh.

Bằng sự cố gắng vượt bậc, các huyện Đạ Tẻh, Đơn Dương, Di Linh và thị xã Bảo Lộc đã xây dựng được các trung tâm văn hoá khá khang trang.

Trung tâm văn hoá thị xã Bảo Lộc được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 1993, với diện tích sử



dụng gần 1.000m^2. Vốn đầu tư là 1,8 tỷ đồng.

Trung tâm văn hoá huyện Di Linh bao gồm hai hạng mục chính: rạp chiếu bóng kiêm hội trường biểu diễn nghệ thuật, được đưa vào sử dụng từ năm 1998. Sau đó, huyện tiếp tục thi công và đưa vào xây dựng công trình nhà thư viện, phòng truyền thống và

một số phòng học đa năng trong khu vực này, đưa diện tích sử dụng cả hai khu lên đến gần 1.000m^2 với tổng trị giá đầu tư gần 3 tỷ đồng.

Trung tâm văn hoá huyện Đơn Dương: Sau một thời gian khá dài triển khai thi công, mãi đến đầu năm 1998, công trình xây dựng Trung tâm văn hoá huyện mới được đưa vào sử dụng. Công trình này có diện tích sử dụng gần 200m^2 với vốn đầu tư gần 2 tỷ đồng.

Trung tâm văn hoá huyện Đạ Tẻh: Sau hơn 3 năm kể từ ngày khởi công xây dựng, công trình xây dựng Trung tâm văn hoá Đạ Tẻh vẫn chưa được đưa vào sử dụng một cách toàn diện, mặc dù Nhà nước đã đầu tư đến 2,73 tỷ đồng. Cũng tại huyện Đạ Tẻh, năm 1999, được sự giúp đỡ của Bộ Văn hoá - Thông tin, huyện đã đưa vào sử dụng công trình thư viện có diện tích sử dụng gần 200m^2 với vốn đầu tư 650 triệu đồng, trong đó Bộ Văn hoá - Thông tin đầu tư 350 triệu đồng. Đây là một trong những thiết chế văn hoá đẹp ở cấp huyện của Lâm Đồng.

Ở các địa phương còn lại trong tỉnh, thiết chế văn hoá còn gặp nhiều khó khăn, phần lớn chỉ tận dụng lại các cơ sở vật chất cũ. Cho nên, việc triển khai hoạt động văn hoá trên địa bàn các đơn vị này còn gặp nhiều khó khăn. Ngay tại thành phố Đà Lạt, đến nay vẫn chưa có một thiết chế văn hoá nào của thành phố tương xứng với một địa danh nổi tiếng như Đà Lạt ngoài Nhà Thông tin - Triển lãm thành phố vừa được sửa chữa, nâng cấp trong năm 1999.

Ngoài ra, trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố Đà Lạt còn có các hiệu sách. Về loại thiết chế văn hoá này, những năm gần đây, tư nhân phát triển rất mạnh. Bình quân mỗi đơn vị cấp huyện có 3 cửa hàng sách. Riêng các hiệu sách do Nhà nước quản lý nằm trên địa bàn cấp huyện có: hiệu sách huyện Đơn Dương, hiệu sách huyện Đạ Tẻh,... Kết quả hoạt động của các đơn vị này tuy còn hạn chế nhưng đã góp phần đưa ánh sáng văn hoá của Đảng và Nhà nước tới đồng bào các dân tộc trên địa bàn các huyện, thị của tỉnh.

Như vậy, đến nay thiết chế văn hoá trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của Lâm Đồng gồm có: 11 trung tâm văn hoá; 10 thư viện công cộng; 11 đội thông tin lưu động; 32 hiệu sách (trong đó 2 hiệu sách do Nhà nước trực tiếp quản lý).

Ở cấp xã, việc xây dựng các thiết chế văn hoá còn khó khăn hơn. Đến nay, chỉ mới có các thiết chế như sau:

Nhà văn hoá cụm xã:

- Nhà văn hoá cụm xã Đạ M'ri (Đạ Huoai).

- Nhà văn hoá cụm xã khu vực Đa M'rong (Lạc Dương).

- Nhà văn hoá cụm xã thị trấn Nam Ban (Lâm Hà).

- Nhà văn hoá cụm xã Ninh Loan (Đức Trọng).

Nhà văn hoá xã:

- Nhà văn hoá xã Xuân Trường (Đà Lạt).

- Nhà văn hoá xã Đinh Trang Hoà (Di Linh).

- Nhà văn hoá xã Tân Hội (Đức Trọng).

- Nhà văn hoá xã Liên Nghĩa (Đức Trọng).

- Nhà văn hoá Dran (Đơn Dương).

Các thiết chế văn hoá cấp tỉnh

Mặc dù đời sống kinh tế của Lâm Đồng còn có những khó khăn nhất định, nhưng từ sau ngày giải phóng, Đảng bộ và chính quyền tỉnh đã quan tâm đầu tư xây dựng được một hệ thống thiết chế văn hoá của tỉnh khá đồng bộ và quy mô, kết quả hoạt động rất đáng khích lệ.

Thư viện tổng hợp tỉnh

Năm 1958, thư viện Đà Lạt là một cơ sở văn hoá do ông Thị trưởng Trần Văn Phước tạo lập nên bằng việc chuyển Toà thị chính đến một địa điểm mới. Ngày 15-9-1958, thư viện chính thức mở cửa phục vụ bạn đọc. Lúc này, thư viện Đà Lạt có 6 nhân viên, trong đó người phụ trách chung do Bộ Quốc gia Giáo dục biệt phái và trả lương; 5 nhân viên còn lại do Toà thị chính biệt phái và trả lương. Đến cuối năm 1961, cũng tại địa điểm này, thư viện Abraham Lincoln được thành lập với mục đích là tuyên truyền, phổ biến nền văn hoá của Hoa Kỳ và là nơi phổ biến Anh ngữ cho những người ưa chuộng Anh văn. Thư viện này có 7 nhân viên và mọi chi phí đều do cơ quan Phát triển văn hoá Hoa Kỳ tại Đà Lạt tài trợ.

Cả 2 thư viện thị xã Đà Lạt và thư viện Abraham Lincoln đều được bố trí trong cùng một khuôn viên của Toà thị chính Đà Lạt – số 22 Trần Phú, Đà Lạt.

Đến năm 1975, cả hai cơ sở này đều được chính quyền cách mạng giao cho ngành văn hoá tiếp quản. Trên cơ sở này, cùng với sự chi viện rất to lớn về sách, báo của thư viện tỉnh Hà Giang, thư viện tổng hợp tỉnh Lâm Đồng được thành lập và chính thức mở cửa phục vụ bạn đọc vào cuối năm 1976. Từ đó đến nay, đã tăng vốn tài liệu hiện có lên gần 150.000 bản sách cùng hàng chục ngàn bản báo và tạp chí các loại. Bình quân hàng năm, thư viện tỉnh phục vụ cho hơn 61.348 lượt độc giả, với số lượt báo chí và sách đưa ra phục vụ là 129.114 bản. Hiện

tại, thư viện tổng hợp tỉnh đã tổ chức được các phòng mượn sách về nhà; phòng đọc tại chỗ; phòng tra cứu địa chí; phòng ngoại văn và phòng phục vụ thiếu nhi. Mặc dù là thư viện của một tỉnh miền núi, nhưng từ đầu năm nay, thư viện đã áp dụng khá hiệu quả việc đưa công nghệ tin học trong một số hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của thư viện, với việc thiết lập và đưa vào sử dụng mạng thông tin diện rộng (Intranet) để phục vụ việc truy tìm và tra cứu các thông tin cần thiết của độc giả. Thư viện tỉnh có 18 cán bộ, công nhân viên phục vụ, trong đó hầu hết có trình độ đại học và có 1 người có trình độ trên đại học.

Vừa qua, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo bạn đọc trong và ngoài tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã đồng ý về chủ trương cho phép Sở Văn hoá – Thông tin làm chủ đầu tư để xây dựng mới thư viện tổng hợp tỉnh.

Bảo tàng Lâm Đồng

Năm 1978, Bảo tàng tỉnh Lâm Đồng được thành lập trên cơ sở tiếp thu một số hiện vật sưu tập về dân tộc học của một số tư nhân cũng như của chính quyền cũ để lại, cùng với các hiện vật về lịch sử đấu tranh cách mạng qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ mà anh chị em cán bộ Bảo tàng tỉnh đã dày công sưu tầm được ngay từ những ngày đầu giải phóng.

Khi mới thành lập, Bảo tàng Lâm Đồng toạ lạc ở số 31 Trần Bình Trọng, Đà Lạt. Đây là một toà biệt thự đẹp, vốn là của nhà tư sản Nguyễn Tấn Đời, sau giải phóng được giao cho ngành văn hoá quản lý để bố trí làm Bảo tàng tỉnh. Sau một thời gian hoạt động, Bảo tàng tỉnh được chuyển về số 1 Lý Tự Trọng, vốn là dinh của Tỉnh trưởng tỉnh Tuyên Đức (cũ). Năm 1996, theo yêu cầu của tỉnh, Bảo tàng Lâm Đồng chuyển về số 1 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt.

Đến cuối năm 1999, Bảo tàng Lâm Đồng được Uỷ ban nhân dân tỉnh ra quyết định chính thức giao quản lý và sử dụng toàn bộ khuôn viên biệt thự số 4 Hùng Vương, Đà Lạt để làm địa điểm hoạt động.

Hiện tại, Bảo tàng Lâm Đồng có hơn 9.000 hiện vật các loại, trong đó có nhiều hiện vật rất quý giá như: bộ sưu tập hiện vật gốm sứ Đại Làng; bộ sưu tập hiện vật thu được từ các đợt khai quật khu di tích Cát Tiên,... Hiện nay, Bảo tàng Lâm Đồng là địa điểm nhiều người đến tham quan, nghiên cứu, trong đó đáng chú ý là khách nước ngoài.

Trung tâm văn hoá tỉnh

Được thành lập từ năm 1977, với tên gọi là Nhà Văn hoá trung tâm tỉnh, đến năm 1986, được đổi tên thành Trung tâm văn hoá tỉnh. Với hai chức năng chủ yếu là tổ chức sinh hoạt tại

chỗ và hướng dẫn phương pháp, từ ngày thành lập đến nay, Trung tâm văn hoá tỉnh đã đảm nhiệm xuất sắc hai chức năng này, mặc dù về cơ sở vật chất còn thiếu thốn và không ổn định. Đội Thông tin lưu động do Trung tâm quản lý như một mũi nhọn xung kích của ngành, hàng năm đã đi phục vụ nhiều lần đồng bào các dân tộc ở các địa bàn xa và hẻo lánh nhất của tỉnh.

Các thiết chế văn hoá khác

Xí nghiệp in Lâm Đồng

Ngay từ những ngày đầu sau giải phóng Đà Lạt (3-4-1975), ngành Văn hoá - Thông tin tỉnh đã được giao trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động in nhằm phục vụ nhiệm vụ của chính quyền cách mạng. Bằng nguồn máy móc tịch thu của các cơ sở in tư nhân tại Đà Lạt, ngành văn hoá đã thành lập một cơ sở in gọi là Nhà in Văn Hoá, đóng tại số 4 Hồ Tùng Mậu, Đà Lạt. Đến năm 1979, để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của cuộc sống, trên cơ sở các máy móc, thiết bị của Nhà in Văn Hoá và 2 máy in ốpsét do Bộ Văn hoá giúp đỡ, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ra quyết định thành lập Xí nghiệp in quốc doanh Lâm Đồng, trụ sở đóng tại số 4 - 6 Huyền Trân Công Chúa, Đà Lạt. Đến cuối năm 1991, để thuận tiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, Xí nghiệp in được chuyển về địa điểm 122 Nguyễn Văn Trỗi, Đà Lạt.

Từ một cơ sở in nhỏ bé, chỉ với một số máy móc thô sơ, đến nay, Xí nghiệp in Lâm Đồng đã tạo lập được một cơ ngơi khá vững vàng với 5 máy in ốpsét, 1 máy in typô. Các công đoạn trước khi in và sau khi in đều được trang bị đầy đủ với các loại máy móc đồng bộ và tương đối hiện đại. Từ năm 1999 đến nay, hàng năm, bình quân Xí nghiệp đều đạt gần 150 triệu trang in tiêu chuẩn, đảm bảo đời sống ổn định cho hơn 60 công nhân của Xí nghiệp.

Công ty Điện ảnh tỉnh

Ngay từ những ngày kháng chiến chống Mỹ, tại các vùng căn cứ hoạt động chiếu bóng đã được chính quyền cách mạng quan tâm xây dựng bằng việc thành lập ở mỗi tỉnh một đội chiếu bóng lưu động. Đây cũng là thiết chế văn hoá cách mạng được thành lập sớm nhất ở Lâm Đồng. Các đội chiếu bóng này được trang bị máy chiếu phim 16 ly do Liên Xô sản xuất, với biên chế từ 3 đến 4 người. Sau ngày giải phóng, cùng với lực lượng từ chiến khu về, một số cán bộ, công nhân chiếu bóng từ miền Bắc vào đã thành lập nên Quốc doanh Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh Lâm Đồng, trụ sở đóng tại khách sạn Ngọc Lan (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Ngọc Lan ở số 42 Nguyễn Chí Thanh, Đà Lạt).

Năm 1983, để phù hợp với tình hình nhiệm vụ mới, đơn vị này được đổi tên thành Công ty Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh Lâm Đồng. Thời gian này, Công ty chuyển trụ sở về tại số 57 Trương Công Định, Đà Lạt.

Những năm đầu sau giải phóng, Quốc doanh Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh quản lý toàn bộ các đơn vị chiếu bóng trên địa bàn toàn tỉnh. Về sau, thực hiện sự chỉ đạo của tỉnh, tháng 10-1985, Công ty tiến hành phân cấp các đơn vị chiếu bóng cấp huyện về cho địa phương trực tiếp quản lý. Tuy nhiên, việc phân cấp này đã sớm bộc lộ khuyết điểm, vì thế, chỉ trong một thời gian ngắn tồn tại, đến tháng 7-1992, các đơn vị chiếu bóng cấp huyện hầu hết đều bị tan rã và được chuyển giao cho các trung tâm văn hoá cấp huyện quản lý. Riêng tại Đà Lạt, thực hiện việc thu cấp, Công ty Chiếu bóng thành phố được chuyển trả toàn bộ về cho Công ty Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh. Đến năm 1997, trước sự hoạt động yếu kém và thua lỗ kéo dài của Công ty văn hoá tổng hợp tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã quyết định chuyển giao, bổ sung thêm nhiệm vụ phát hành sách cho Công ty Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh, đồng thời đổi tên Công ty này thành Công ty Văn hoá tỉnh, trụ sở đóng tại số 51 Trương Công Định, Đà Lạt.

Sau hơn 3 năm hoạt động, cuối năm 2000, nhằm tạo điều kiện để hoạt động phát hành sách vươn lên, đáp ứng nhu cầu của xã hội, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ra quyết định tách Công ty Văn hoá tỉnh thành 2 doanh nghiệp nhà nước độc lập, đó là Công ty Phát hành sách Lâm Đồng và Công ty Điện ảnh Lâm Đồng.

Hiện nay, Công ty Điện ảnh Lâm Đồng quản lý 2 rạp chiếu bóng 3-4 và



Giải Phóng; một rạp chiếu viđêô tại số 57 Trương Công Định, Đà Lạt; 2 trung tâm in sang băng tại Đà Lạt và thị xã Bảo Lộc; 1 đội chiếu bóng lưu động; đồng thời quản lý hơn 200 đại lý cho thuê băng hình trên địa bàn toàn tỉnh.

Công ty Phát hành sách Lâm Đồng

Quốc doanh Phát hành sách tỉnh Lâm Đồng được thành lập từ năm 1978 và sau này đổi tên là Công ty Phát hành sách tỉnh Lâm Đồng, trụ sở đóng tại số 18 - 20 - 22 khu Hoà Bình, Đà Lạt. Những năm đầu sau giải phóng, Công ty hoạt động khá hiệu quả với một hệ thống chân rết vươn đến tận các địa phương trong tỉnh. Nhưng từ năm 1986 đến giữa những năm 1990, hoạt động của Công ty Văn hoá tổng hợp tỉnh (do việc sáp nhập Công ty Phát hành sách và Công ty Vật tư văn hoá) ngày càng bị thua lỗ, công nợ dây dưa, một số cơ sở vật chất mà Quốc doanh Phát hành sách đã tạo lập từ những năm trước như Hiệu sách Nhân dân thị xã Bảo Lộc đã bị đem bán. Hiệu sách Nhân dân huyện Đơn Dương cũng bị đóng cửa, không hoạt động được. Để chấm dứt tình trạng này, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã quyết định giải thể Công ty Văn hoá tổng hợp tỉnh, đồng thời chuyển nhiệm vụ phát hành sách cho Công ty Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh. Trên cơ sở này, Công ty Văn hoá tỉnh được thành lập để đảm nhận các nhiệm vụ phát hành phim, chiếu bóng và phát hành sách, văn hoá phẩm các loại. Nhờ sự thay đổi này, chỉ sau hơn 3 năm, hoạt động phát hành sách trong Công ty Văn hoá tỉnh đã đi dần vào thế ổn định cả về tổ chức lao động, cơ sở vật chất cũng như doanh số mua vào, bán ra.

Vì vậy, để tạo điều kiện phát triển mạnh cho cả hai loại hình chiếu bóng và phát hành sách, trong những ngày đầu năm 2001, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ra quyết định thành lập Công ty Phát hành sách và Công ty Điện ảnh tỉnh trên cơ sở tách từ Công ty Văn hoá tỉnh. Hiện nay, Công ty Phát hành sách tỉnh trực tiếp quản lý cửa hàng sách trung tâm tại số 18 - 20 khu Hoà Bình, Đà Lạt, 2 cửa hàng sách tại huyện Đơn Dương và Đạ Tẻh.

Ngoài các doanh nghiệp là những thiết chế văn hoá trên đây, tại Đà Lạt còn có Xí nghiệp in bản đồ thuộc Bộ Tổng tham mưu Bộ Quốc phòng. Cơ sở này vốn là Nha Địa dư của chế độ cũ, chuyên in ấn các loại bản đồ. Sau khi tiếp quản, Xí nghiệp bản đồ Đà Lạt đã được quân đội đầu tư nâng cấp và trở thành một trong những cơ sở in hiện đại của quân đội. Hiện nay, được Bộ Văn hoá - Thông tin cho phép, bên cạnh việc in các loại bản đồ theo yêu cầu của quốc phòng, xí nghiệp còn in các loại sản phẩm khác phục vụ dân sinh. Do được trang bị nhiều loại máy móc hiện đại và đồng bộ, cùng với một lực lượng kỹ thuật có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững, cho nên hầu hết các sản phẩm của xí nghiệp đều đạt chất lượng cao, được khách hàng tín nhiệm.

Là một tỉnh miền núi thuộc khu vực Tây Nguyên, tỉnh Lâm Đồng đã có nhiều cố gắng để xây dựng các thiết chế văn hoá từ tỉnh đến cơ sở. Trong những năm qua, chính nhờ các thiết chế này, hoạt động văn hoá - thông tin trên địa bàn toàn tỉnh đã không ngừng được cải thiện. Đời sống văn hoá tinh thần của đông đảo đồng bào các dân tộc trong tỉnh ngày càng được nâng cao. Sự chênh lệch về hưởng thụ văn hoá giữa các vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số bản địa với vùng đô thị đang dần được thu hẹp. Cùng với những chuyển biến tốt về đời sống kinh tế, đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh đang được nâng lên rõ rệt.

Tuy nhiên, hệ thống các thiết chế văn hoá của Lâm Đồng từ tỉnh đến cơ sở vẫn còn nhiều bất cập, nhất là chưa tạo được sự đồng bộ và hiện đại trong việc xây dựng các thiết chế văn hoá. Đến nay, vẫn còn nhiều huyện chưa xây dựng được các thiết chế văn hoá để thay thế những cơ sở tận dụng từ các cơ sở cũ. Ngay ở cấp tỉnh, các thiết chế văn hoá cơ bản như bảo tàng, thư viện vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Riêng Trung tâm văn hoá tỉnh đến nay vẫn chưa ổn định xong về cơ sở vật chất,... Tất cả những yếu tố đó đã gây không ít khó khăn khi triển khai các hoạt động văn hoá - thông tin trên toàn tỉnh.





KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG

Kiến trúc dân gian của dân tộc thiểu số bản địa

Nói tới kiến trúc truyền thống ở Lâm Đồng, trước hết phải đề cập tới mảng kiến trúc cổ xưa, đang bảo lưu nhiều giá trị cổ truyền, đó là bộ phận kiến trúc của các cư dân Cơ Ho, Mạ, Chu Ru, Rắc Lây, M'Nông, Xtiêng - những tộc người bản địa đã từng có mặt trên xứ sở này từ nhiều thế kỷ.

Nếu chỉ trông những mái lá đơn sơ, thậm chí xuềnh xoàng ở những căn nhà của các dân tộc thiểu số bản địa ở Lâm Đồng, sẽ khó lòng nhận thấy những giá trị tiềm ẩn phía sau cái dáng vẻ bề ngoài không một chút hào nhoáng của những kiến trúc bình dị đó. Thế nhưng, một trong những di sản quý báu của nền văn hoá truyền thống ở các cư dân bản địa Lâm Đồng chính là nền nghệ thuật kiến trúc dân gian với đặc trưng nổi bật là không phô trương, lặng lẽ tìm kiếm cho mình một mô thức phù hợp với môi trường sống.

Hình thức quần cư của các buôn làng ở Lâm Đồng

Tương tự như các cư dân thiểu số Trường Sơn - Tây Nguyên khác, các tộc người bản địa Lâm Đồng chưa biết, thậm chí không hề biết tới công tác "quy hoạch", song quan sát cách bố trí các buôn làng của họ, có thể nói rằng họ đã cố gắng tìm cách tổ chức buôn làng mình một cách hợp lý nhất với môi trường sống và các hoạt động kinh tế - văn hoá của họ.

Đã từ lâu, các dân tộc thiểu số Lâm Đồng đã quần cư với nhau theo từng buôn làng (*bon* theo tiếng Cơ Ho, Mạ, Xtiêng, M'Nông; *palei* theo tiếng Rắc Lây; *plây* theo tiếng Chu Ru). Mỗi buôn làng bao giờ cũng gắn với một phạm vi lãnh thổ xác định. Ranh giới của mỗi buôn làng được xác lập thông qua những "mốc" giới hạn là những yếu tố địa hình tồn tại bền vững trong thời gian như dòng chảy của một con suối, một cánh rừng, một dãy núi và cũng có khi chỉ là một gốc cây cổ thụ hay một phiến đá to. Chính những đường ranh giới tự nhiên như vậy đã tạo nên những hình dạng cũng rất tự nhiên của các buôn làng các dân tộc thiểu số. Không ít nhà nghiên cứu đã căn cứ vào việc bố trí của những ngôi nhà ở và đường đi, lối lại trong các

buôn làng để quy nó thành hình này, hình nọ (vuông, tròn, chữ nhật, bầu dục, vành khăn, bán khuyên, xương cá,...). Trên thực tế, rất khó có thể xác định hình dạng các buôn làng một cách rạch ròi. Ở đây, nổi lên là sự "thuận theo tự nhiên", cố gắng tối đa khai thác những yếu tố địa hình, địa vật phục vụ cho cuộc sống của mình. Nếu có sự trùng hợp với một kiểu dáng hình học hay quy ước nào đó thì cũng thiên về ngẫu nhiên, chứ không phải do chủ ý.

Quy mô của các buôn làng các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng rất khác nhau. Một trong những tiêu chí dễ nhận ra "tầm vóc" của các buôn làng ở đây là số lượng nóc nhà (thường là nóc nhà dài). Có bon chỉ bao gồm mấy nóc, thậm chí là một nóc nhà duy nhất. Đó là trường hợp bon B'Su (huyện Đạ Tẻh) chỉ vẻn vẹn có một dãy nhà dài. Bon B'Lạch B ở Lộc Bắc (huyện Lộc Lâm) cũng chỉ có 4 nóc nhà dài, bon B'Lạch A kề cạnh có "sầm uất" hơn chút ít với 6 nóc nhà dài và 4 nóc nhà ngắn. Ngược lại, cũng có *bon* hay *plây* lên tới hàng chục nóc nhà, phổ biến là 15 - 20 nóc nhà.

Mặt khác, tính ổn định của các buôn làng các dân tộc thiểu số ở đây không cao. Trừ nhóm Srê làm ruộng nước (tên gọi nhóm này - *Srê* cũng có nghĩa là "ruộng" hay "những người làm ruộng") hầu như sống định cư, các nhóm còn lại sống chủ yếu bằng canh tác rẫy (*mir*) thì "du canh" gắn liền với "du cư" như là một "nếp sống". Để nơi canh tác không quá xa chỗ ở, họ buộc phải dời bon đến địa điểm mới gần rẫy mới. Do vậy, hầu như các buôn làng vùng này đều rất "trẻ", hiếm có buôn làng nào vươn tới một thế kỷ (trong khi đó, không ít các làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ có "tuổi" được tính bằng hàng trăm năm).

Nhà sàn dài - loại hình kiến trúc tiêu biểu ở các cư dân thiểu số bản địa

Với những nguồn tư liệu được ghi chép lại từ những thập kỷ cuối của thế kỷ trước và đầu thế thế kỷ này bởi các nhà truyền giáo, các sĩ quan và các nhà nghiên cứu Pháp, có thể nhận ra tổ tiên của các dân tộc thiểu số bản địa đã từng sống trong hai loại hình nhà vẫn được người Việt quen gọi là "nhà sàn" và "nhà đất", và kiến trúc này về cơ bản vẫn được duy trì cho đến tận hôm nay. Nếu có bổ sung, thì cần nói thêm là kiến trúc nhà sàn ít gặp hơn so với kiến trúc nhà đất, nhất là ở những vùng ven đô, ven lộ hay tại những nơi hỗn cư với người Việt. Trong mối quan hệ giữa hai loại hình này, loại hình nào là tiêu biểu? Sự khác biệt chủ yếu giữa hai "loại hình" trên đây chỉ thể hiện ở vị trí mặt bằng sinh hoạt của kiến trúc vật so với mặt đất. Khái niệm "nhà sàn" dùng để chỉ loại hình nhà có mặt bằng sinh hoạt (sàn nhà) cao hơn và tất nhiên là phải cách mặt đất một khoảng

cách nhất định. Khoảng không gian dưới sàn thường bỏ trống hoặc làm nơi nhốt súc vật, chứa củi hay công cụ sản xuất, nhưng tuyệt nhiên không phải là không gian sinh hoạt của con người (trừ một ngoại lệ không mấy thường xuyên và phổ biến ở một số vùng, việc sinh nở của sản phụ diễn ra ngay tại gầm sàn). Từ đó, khái niệm "nhà đất" là tương ứng với những kiến trúc vật có mặt bằng sinh hoạt nằm trực tiếp trên mặt đất, do vậy, có nơi người ta còn gọi chúng là "nhà trệt". Mặc dù nhà đất đã có mặt trong kho tàng kiến trúc của các dân tộc thiểu số Lâm Đồng đã từ lâu, và đang ngày càng chiếm ưu thế trong bức tranh kiến trúc của họ, song nhà sàn có ưu điểm nổi bật là nó khắc phục được hạn chế về điều kiện khí hậu ẩm thấp, địa hình không bằng phẳng (sườn đồi, triền núi) và chống được sự phá hoại của thú dữ.

Trong ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, không có từ tương ứng với loại hình "nhà đất" hay "nhà trệt", mà chỉ có từ để chỉ "nhà" nói chung. Cho đến nay, khái niệm "nhà đất" trong tiếng Cơ Ho, Mạ là *hìu trệt*. Rõ ràng, trong thuật ngữ này có một thành tố thuộc tiếng Cơ Ho - Mạ (*hìu*) và một thành tố là từ tiếng Việt (*trệt*). Hiện tượng vay mượn từ ngữ này là một cứ liệu chứng tỏ loại hình nhà đất không tiêu biểu cho kiến trúc truyền thống của các tộc thiểu số. Ngoài ra, cũng cần nói thêm là, đại bộ phận những ngôi "nhà trệt" hiện nay không thuộc phạm trù "nhà cửa truyền thống" của họ, chúng là những ngôi *nhà Việt*, thậm chí do chính những hiệp thợ người Việt làm nên. Những trường hợp này chỉ nên xem là biểu hiện của giao lưu - tiếp xúc văn hoá.

Cũng cần nhấn mạnh một đặc trưng dễ nhận thấy trong kiến trúc nhà sàn ở các tộc thiểu số ở Lâm Đồng là độ cao mặt sàn so với mặt đất thường không lớn lắm, phổ biến là 50 - 80cm, thậm chí có trường hợp chỉ 20 - 30cm, một đặc trưng khu biệt khá rõ nét giữa nhà sàn các dân tộc thiểu số vùng này với những kiến trúc vật cùng loại ở các tộc người thiểu số Bắc Tây Nguyên, nơi mà độ cao phổ biến của mặt sàn thường từ 1,2m đến 1,5m, thậm chí có nơi lên tới 2m.

Bên cạnh mối tương quan giữa mặt bằng sinh hoạt (mặt sàn) so với mặt đất, trong những kiến trúc truyền thống ở các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng còn một mối tương quan khác về kích thước - độ dài của kiến trúc vật đó.

Thực tế là, cho đến nay vẫn có thể quan sát ở các dân tộc ít người Lâm Đồng những ngôi nhà rất dài, có khi lên tới hàng chục mét. Ở bon B'Su (Đạ Tẻh) vẫn còn có ngôi nhà dài tới 54m. Đó là chưa kể tới trường hợp,

theo một số người Pháp có mặt ở vùng này từ đầu thế kỷ, còn có những ngôi nhà dài tới hàng trăm mét. Ngược lại, trong các buôn làng ở đây, cũng có những ngôi nhà rất ngắn, độ dài của chúng chỉ chừng 3 - 4m. Do vậy, giữa các nhà nghiên cứu, khá phổ biến các khái niệm "nhà dài", "nhà ngắn". Các khái niệm này không hoàn toàn chính xác, bởi nó chỉ được xây dựng dựa trên cảm tính, mà không được định nghĩa một cách chặt chẽ với tư cách là một thuật ngữ khoa học. Bắt đầu từ độ dài bao nhiêu mét trở lên thì có thể gọi là "nhà dài" và ngược lại? Hiển nhiên, không ai có thể đưa ra một cái "chuẩn" để xác định điều đó. Cũng giống như các trường hợp tương đồng ở các cư dân bản địa khác trong khu vực Đông Nam Á, khái niệm "nhà dài" (*hìu rọt* theo tiếng Cơ Ho, Mạ; *sang prông* theo tiếng Chu Ru) là để gọi những kiến trúc vật mà trong đó có nhiều gia đình hạt nhân cùng cư trú; và trái lại, "nhà ngắn" là những kiến trúc vật trong đó chỉ có sự cư ngụ của một gia đình nhỏ. Như vậy, dài hay ngắn trong trường hợp chúng ta đang xem xét không phải đo bằng đơn vị đo chiều dài thông thường mà lại "đo" bằng thiết chế gia đình ở những tộc người nói trên, tức thiết chế *đại gia đình* (extended family) và *gia đình hạt nhân* hay *gia đình nhỏ* (nucleal family). Và như vậy, vấn đề này lại thuộc một phương diện khác của văn hoá truyền thống của các cư dân thiểu số. Ở đây, xuất phát từ hệ quả nghiên cứu về thiết chế gia đình của các tộc người ở Lâm Đồng, hình thức đại gia đình là thiết chế tiêu biểu cho chế độ hôn nhân và gia đình cổ truyền ở các tộc người này; loại hình nhà dài là *dạng thức tiêu biểu cho kiến trúc truyền thống* của các tộc người mà chúng ta xem xét.

Chung quy lại, về phương diện hình dáng, đặc trưng nổi bật kiến trúc của các dân tộc thiểu số Lâm Đồng là loại hình nhà vẫn được chủ nhân của chúng gọi là nhà sàn dài; dẫu rằng, ngày nay, những kiến trúc như thế này ngày một trở nên ít gặp hơn trong những buôn dân tộc thiểu số.

Các đặc trưng cơ bản về hình dáng và kết cấu kỹ thuật của loại hình kiến trúc nhà sàn dài

Tương tự như các loại hình kiến trúc dân gian của nhiều tộc người bản địa trong khu vực, đặc trưng nổi bật về phương diện kết cấu kỹ thuật của nhà cửa truyền thống các tộc thiểu số ở Lâm Đồng là những kiến trúc vật có kết cấu khung cột với hai thành tố chính *cột* + *xà*. Nét độc đáo trong kết cấu này là họ lấy *liên kết dọc* là chủ yếu. Trước tiên, người ta dựng hai hàng cột (*jơ rong*) đứng song song với nhau theo từng cặp. Khoảng cách giữa

các cặp cột đứng song song thường là 1,5- 2m. Trên mỗi đầu cột có tạo sẵn ngoãm (*kât*). Kế đó, mới gác lên trên đầu cột những thanh xà dọc (*jơ rong de*) và cuối cùng mới đặt lên xà dọc những thanh xà ngang (*dra*). Vị trí của các *dra* thường cách một quãng nhất định so với giao điểm của cột và xà dọc nên khó tạo nên một sự liên tưởng tới *vì kèo* trong kết cấu bộ khung cột nhà Việt. Ngoài ra, trong thành phần bộ khung cột này, cần phải kể thêm vai trò của những dầm sàn (ngang - *bia*, dọc - *rpas*). Tuy được gá vào thân cột bằng cách dùng ngoãm kết hợp với dây buộc (*k'năp*), song chính những dầm dọc, dầm ngang của sàn nhà cũng tham gia vào việc đảm bảo độ ổn định, vững chãi cho toàn bộ kiến trúc vật. Do vậy, kết cấu sàn (*rum*) ở các kiến trúc truyền thống các dân tộc thiểu số vùng này gắn bó chặt chẽ với bộ khung nhà. Cột nhà cũng đóng luôn vai trò là cột sàn. Kết cấu "sàn treo" cũng là một nét đặc trưng trong kiến trúc dân gian các dân tộc thiểu số Trường Sơn - Tây Nguyên nói chung.

Nét đặc trưng thứ hai về phương diện kết cấu kỹ thuật là kết cấu khung cột và bộ khung mái không liên kết với nhau thành một chỉnh thể thống nhất như trong bộ khung nhà Việt cổ truyền. Thường bộ khung mái được gá lắp sau khi đã hoàn thành bộ khung cột. Cũng không hiếm các trường hợp, cả bộ mái được "chế tạo" độc lập, sau đó mới được khiêng "chụp" lên trên bộ khung cột. Bộ khung mái được tạo bởi hai thành tố chính là *rơ kang* tương tự như "kèo giả" hoặc "rui" ở mái nhà người Việt, nhưng nhặt hơn nhiều (15 - 25cm một cái), *ốp* - "đòn tay" đặt theo chiều dọc của mái, với khoảng cách 10 -15cm một thanh và lớp cỏ tranh hoặc lá mây (*srôi*) phủ trên cùng (*ja*).

Về cơ bản, dạng mái nhà (*rơ kom*) của các dân tộc thiểu số Lâm Đồng là dạng nhà hai mái (hai mái nghiêng với mỗi mặt mái là một hình chữ nhật và hợp với nhau thành một góc nhọn dọc theo đường sống mái). Ngoài ra, phần hai đầu hồi nhà (*kơ lik*) cũng được lợp tranh thay cho việc thưng vách. Có khá nhiều trường hợp ở người Mạ, mái nhà không phải là những mặt phẳng mà hơi khum khum. Thêm vào đó, những bộ mái loại này thường buông sát mặt đất, hầu như che khuất hết phần vách nhà. Cả bộ mái trông tựa như những *hangar* dành cho máy bay. Cũng có một số trường hợp, phía hai đầu hồi nhà (phần chái) cũng được kết cấu theo dạng "vo tròn", giống như một phần tư bán cầu (tạm gọi là *chái vòm*) "chụp" vào phần mái chính, làm cho hình dáng tổng thể của cả bộ mái trông tựa như một chiếc mai rùa "khổng lồ". Có thể so sánh dạng mái này với các dạng mái nhà hình mai rùa vẫn thường gặp ở các tộc Giẻ - Triêng, Bru - Vân Kiều hay Tà Ôi. Riêng ở nhóm Mạ Bù Nông (Sông

Bé), vào những năm 1940, 1950, J. Dournes còn bắt gặp hiện tượng nhà có chái vòm ở hai đầu hồi và hai đầu đỉnh nóc có gắn "cặp sừng" - rất gần với dạng mái của những ngôi nhà sàn Thái. Một sự trùng hợp thú vị nữa là mô-típ trang trí "cặp sừng" - một hiện tượng thường bắt gặp ở nhiều tộc người bản địa khác trong khu vực Đông Nam Á (ở người Thái - Tây Bắc Việt Nam, mô-típ này gọi là *khau kút*), vẫn còn quan sát thấy ở hai đầu nóc mái ở một số vùng Mạ. Trên nóc nhà thờ Tin lành tại xã Lát (Lạc Dương), mô-típ trang trí trên đây lại là một cặp sừng trâu thật sự. Hiện tượng mái khum và mô-típ trang trí cặp sừng là những chứng cứ không thể phủ nhận về mối quan hệ giao lưu - tiếp xúc văn hoá giữa tổ tiên người Mạ với các tộc người khác trong khu vực Đông Nam Á từ thời tiền sử.

Do chức năng chịu lực và đảm bảo độ ổn định của ngôi nhà Thượng là thuộc về bộ khung nhà nên trong những kiến trúc vật loại này, những bức vách (*poner* - Cơ Ho, *nir* - Mạ) chỉ đảm nhiệm vai trò ngăn cách các khoảng không gian trong và ngoài nội thất. Ở đây, vách được làm từ những tấm phên đan lóng mốt từ các thân lồ ô đập dẹp, dựng theo phương thẳng đứng dọc theo mép ngoài mặt sàn và liên kết với phần mái. Cửa ra vào (*m'rung*) có hai dạng, dạng trổ theo chiều dọc ngôi nhà (thường là lệch về một phía) và dạng trổ theo chiều ngang (mặt trước của ngôi nhà). Đáng chú ý là ở những cửa ra vào chính (*m'pồng me*) lại thường có kết cấu dạng vòm, trông tựa như những lối vào hang động của người nguyên thuỷ. Cũng cần suy nghĩ thêm về vấn đề này, bởi trong các kiến trúc truyền thống của các dân tộc thiểu số vùng này, hầu như không hề có cửa sổ, không gian nội thất thường không ngăn ra thành từng "phòng", do vậy khi người lạ bước vào thường sẽ có cảm giác như vào trong một hang động vậy.

Phía trước cửa ra vào của những ngôi nhà sàn bao giờ cũng có một khoảng sân sàn nhỏ không có mái che (gọi là *m'prap*). Diện tích của khoảng "sân" này thường là 1 x 2m. Độ cao của nó cũng ngang bằng với mặt sàn. Nối liền *m'prap* với mặt đất là cầu thang lên xuống bằng gỗ (*n'tung*). Theo Ia. V. Trexnôv, kết cấu "sân sàn" trên đây là một hiện tượng rất phổ biến trong kiến trúc dân gian ở Đông Nam Á.

Vật liệu sử dụng trong việc kiến tạo nhà cửa ở các cư dân thiểu số Lâm Đồng là những nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn cư trú, chủ yếu là khai thác từ rừng. Việc lựa chọn vật liệu chủ yếu là dựa vào chức năng của từng bộ phận trong ngôi nhà như gỗ để dùng vào những bộ phận giữ vai trò

chịu lực như khung nhà, khung sàn; tre dùng vào những bộ phận không đòi hỏi tính chịu lực cao như xương mái, vách; cỏ tranh, lá mây vào việc lợp mái; các loại dây rừng để liên kết các bộ phận với nhau. Loại gỗ mà người cư dân thường chọn để làm nhà là thông, hoàng đàn, dẻ,... Nhìn chung, các nguyên liệu chủ yếu được họ sử dụng ở dạng nguyên thuỷ (trực tiếp) hoặc gia công rất sơ sài.

Sự lựa chọn trên đây là khách quan, tiết kiệm được chi phí cho việc kiến tạo chỗ ở, phù hợp với hoàn cảnh kinh tế của họ. Một chi tiết đáng chú ý ở đây là mặc dầu đá và nhất là đất là những thứ sẵn có vùng này, nhưng chúng hoàn toàn vắng mặt trong kiến trúc dân gian các dân tộc thiểu số. Chính điều này đã làm dấy lên một hướng giả thuyết về nguồn gốc của các tộc Thượng Trường Sơn - Tây Nguyên là tổ tiên xa xưa của họ đã thiên di đến vùng rừng núi này từ một hải đảo hay duyên hải nào đó.

Trong việc tạo ra các bộ phận khác nhau cũng như liên kết chúng với nhau trong các kiến trúc vật truyền thống, những cư dân ở đây mới chỉ dừng lại ở kỹ thuật tạo ngoãm kết hợp với việc dùng dây buộc. Cho đến nay, ở những tộc người này vẫn chưa xuất hiện những hiệp thợ mang tính chuyên nghiệp và các công cụ chuyên dùng trong kiến tạo nhà cửa. Vẫn là những con dao, cái rìu,... những công cụ sử dụng trong việc phát rẫy, làm nương cũng được dùng luôn vào việc chặt gỗ, đẽo cột,... Việc tạo dựng nhà cửa được xem là công việc chung của cả buôn làng. Sự phân công lao động ở lĩnh vực này mới chỉ thấp thoáng trên các phương diện giới tính, lớp tuổi và phần nào đó là mức độ khéo léo của từng người cụ thể. Những công việc nặng nhọc đòi hỏi cường độ lao động cao (chặt cây, khuân gỗ, đẽo xà, dựng cột,...) là thuộc về những đinh tráng khoẻ mạnh. Việc cắt cỏ tranh, lấy dây rừng, nấu nướng phục vụ,... là việc của nữ giới; còn với những chi tiết mang tính chất trang trí là phần việc của những người khéo tay.

Sử dụng không gian trong kiến trúc truyền thống của các dân tộc thiểu số

Một số nhà nghiên cứu trước đây cũng đã dành một sự quan tâm nhất định đến phương diện này của kiến trúc truyền thống; song, họ cũng chỉ dừng lại ở "mặt bằng sinh hoạt" của những kiến vật đó.

Nếu xét theo phương thẳng đứng, có thể chia không gian sinh hoạt của những ngôi nhà sàn dài ở các tộc người thiểu số vùng này làm 3 phần như sau: phần từ mặt đất lên đến mặt sàn; phần từ mặt sàn đến lưng chừng

mái (tương ứng với mép trên của vách) và phần không gian vòm mái.

Phần không gian thấp nhất (tạm gọi là gầm sàn) là khoảng không gian không dùng cho con người. Hiện tượng ở một số vùng, sản phụ sinh nở ở gầm sàn hay trong những chòi nhỏ dựng cạnh nhà càng chứng tỏ điều đó; bởi theo quan niệm của các cư dân bản địa trong khu vực Đông Nam Á, phụ nữ không được đẻ trong nhà nhưng phải hoặc là ở trong một cái chòi dựng tạm, hết một kỳ hạn kiêng cữ nhất định mới đưa con về nhà. Ở phần không gian này, trong trường hợp nhà sàn cao, có thể quan sát thấy sự ra vào của gia súc, gia cầm (chủ yếu là gà, lợn), củi đun và một số khúc gỗ.

Phần không gian nội thất của các kiến trúc truyền thống có thể chia ra thành hai khoảng "độc lập" với nhau, dẫu rằng giữa chúng không hề có một ranh giới hữu hình.

Khoảng không gian tính từ mặt sàn lên tới phần trên của vách được sử dụng cho những sinh hoạt chủ yếu của con người như ngủ, nghỉ ngơi, chuẩn bị thức ăn (nấu nướng) và ăn uống, tiếp khách, cúng tế, đan lát, may vá,... Tuy nội thất của các ngôi nhà sàn dài không được chia ra thành từng "phòng" chuyên biệt cho các chức năng trên đây, song, trên thực tế chúng vẫn tồn tại thông qua quy ước của chủ nhân các kiến trúc vật. Ở phần không gian này, cũng có thể quan sát thấy một vài giá nhỏ treo ở phía trên bếp lửa hay dọc vách nhà để bảo quản lương thực, thức ăn hay gác cất một số vật dụng nào đó.

Khoảng không gian cao nhất (tương ứng với phần vòm mái) là khoảng không gian "thiêng" - nơi trú ngụ của thần linh. Cũng giống như nhiều tộc thiểu số Trường Sơn - Tây Nguyên khác, trong nhà người thiểu số Lâm Đồng không có bàn thờ, hương án và các "thiết bị tương ứng" như ở người Việt. *Nao* vẫn được nhiều người xem là bàn thờ thực ra chỉ là khái niệm dùng để chỉ những bông lúa khô quắt, những chùm lá cây hay những chùm tua chẻ từ ống tre cắm ở phần mái phía trên vách hậu hay đầu cột. Ở phần mái này, cũng có thể quan sát thấy những xương hàm thú. Tuy chưa thấy một "quy hoạch" cụ thể, song cũng hiểu rằng, *Yàng Hìu* - vị thần nhà, cũng "ngự" ở phần không gian này.

Nếu xét theo phương nằm ngang, phần không gian nội thất trong kiến trúc truyền thống của người thiểu số ở Lâm Đồng phân biệt rạch ròi với phần không gian bên ngoài nội thất. Không gian bên ngoài của các kiến trúc truyền thống này thường không gắn với một khuôn viên cụ thể, có hàng rào bao quanh như ở người Việt, người Chăm, thậm chí cũng không có một bóng cây lớn nào, mà hầu như hoàn toàn trống trải, phần không gian

nội thất là khoảng không gian "thiêng".

Không gian nội thất là một "phòng" lớn không vách ngăn. "Căn phòng lớn" này lại được chia thành 3 phần chính:

1. Phần sinh hoạt chung - nơi thờ cúng, tiếp khách, nấu ăn và là chỗ ngủ của thanh thiếu niên chưa vợ + khách nam; phần dành cho các cặp vợ chồng và các con nhỏ của họ; chỗ ngủ của những thanh thiếu nữ chưa chồng + khách nữ. Ở phần sàn sát vách sau của phần sinh hoạt chung là một dãy ghè rượu, phía trên vách là chiêng và có thể là một số nhạc cụ khác (trống, khèn,...).

2. Phần mái sau tương ứng là *nao* - chỗ thờ các vị gia thần.

3. Trên khoảng giữa mặt sàn của phần này là một *mha tơm* (bếp chung) - nơi diễn ra tất cả những nghi lễ quan trọng (thờ cúng, tiếp khách) cũng như là chỗ vui chơi giải trí của cả đại gia đình. Tối tối, bên bếp lửa này, những người cao tuổi thường kể cho con cháu nghe những huyền thoại và mọi thứ chuyện mà họ biết được. Đây cũng là nơi họ hướng dẫn cho lớp trẻ những kinh nghiệm sản xuất, các kỹ năng đan lát hay làm ná, bắn cung,... Phần này cũng dẫn ra phía cửa chính (*m'pồngme*) của ngôi nhà.

Phần dành cho các cặp vợ chồng được quy ước bằng chỗ nằm của họ vào buổi tối. "Lãnh thổ" của các "gia đình hạt nhân" này được bố trí song song và liền kề nhau theo thứ tự bắt đầu từ chỗ nằm của vợ chồng chủ nhà (*pô hìu*); kế đó, các cặp còn lại sắp xếp theo quan hệ trưởng thứ và thế hệ. Phần còn lại của ngôi nhà là một cái bếp chung, nơi chuẩn bị bữa ăn cho cả gia đình. Phần sàn dọc theo sát vách trước của ngôi nhà là một khoảng trống chạy suốt chiều dài của ngôi nhà, liên thông ra 2 cửa ở 2 đầu hồi nhà. Có thể xem đây là phần "hành lang" dành cho việc đi lại trong nội thất. Phía trên hành lang là một dãy giá gác (một phía gác vào vách, phía còn lại treo lên phần xương mái) - nơi đặt những gùi đựng quần áo, cung nỏ hay gậy chọc lỗ và nhiều thứ lặt vặt khác. Sát vách trước còn là nơi để củi đun.

Về sau này, do các gia đình hạt nhân có xu hướng tách ra thành những tế bào kinh tế độc lập nên có thể quan sát thấy một dãy bếp dọc theo một phía nhà, tương ứng với khoảng giữa của khu nằm ngủ của các cặp vợ chồng và dãy "hành lang". Mỗi bếp (*mha*) ứng với một gia đình hạt nhân (do vậy, số lượng bếp riêng = số lượng gia đình hạt nhân).

Ở các tộc người thiểu số ở Lâm Đồng trước đây không thấy hiện tượng "nhà chính", "nhà phụ". Ngoài kiến trúc vật để ở như trên, thường chỉ có thêm một *đam* (kho thóc) - nơi cất giữ lương thực chung cho cả đại gia đình

và về sau này là một số *hìu kòi*, số lượng của chúng gần tương đương với số bếp trong ngôi nhà đó.

Như vậy, không gian nội thất của những ngôi nhà cổ truyền của các dân tộc thiểu số bản địa Lâm Đồng tự nó đã nói lên tính chất đa năng, tổng hợp của nó. Đặc tính này cũng có thể bắt gặp trong nhà cửa truyền thống của một số tộc người thiểu số khác trong khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Ở các tộc người có nhà công cộng (*rông*), những chức năng nói trên thường do những căn nhà này đảm nhiệm.

Trang trí nội - ngoại và gia cụ trong những ngôi nhà truyền thống của các dân tộc thiểu số Lâm Đồng

Nhìn chung, những ngôi nhà truyền thống ở người thiểu số Lâm Đồng rất đơn giản. Ở đây, nhu cầu về chỗ "chui ra, chui vào" lấn át các nhu cầu thẩm mỹ khác. Hơn thế nữa, do nếp sống "du canh, du cư", chỗ ở thay đổi khá thường xuyên, nên những kiến trúc vật ở đây ít nhiều đều mang tính "tạm bợ" (thường chỉ duy trì chúng trong khoảng 10 - 15 năm); do vậy, chủ nhân của chúng ít quan tâm đến việc "làm đẹp" cho ngôi nhà của mình. Tuy vậy, vẫn có thể nhận ra một số mô-típ trang trí nhất định ở bên trong và bên ngoài của những kiến trúc vật loại này.

Điều dễ nhận ra ở bên ngoài nội thất là những kết cấu của cửa ra vào chính (*mpoong me*). Những cửa này thường được "cuốn" hình cung ngay từ tạo xương mái. Sau khi đã phủ tranh, người ta còn xén cho chúng thật sự có hình vòm cuốn. Ở một số vùng Mạ khác, trên hai đầu nóc nhà còn có gắn một chi tiết trang trí hình chữ "V", trông tựa như những "cặp sừng". Mô-típ trang trí này cũng còn quan sát thấy trong nhà cửa truyền thống của nhiều tộc người khác trong khu vực Đông Nam Á. Ngoài ra, ở một số vùng Cơ Ho, có thể bắt gặp mô-típ chày cối ở cây cột sân sàn. Hình thức trang trí tương tự cũng quan sát thấy ở phần giữa thân cột vựa lúa trong một số ngôi nhà Mạ.

Nhìn chung, "danh mục" đồ dùng trong các gia đình người thiểu số Lâm Đồng khá ít ỏi. Có thể chia chúng ra thành một số nhóm sau:

1. Các đồ dùng gắn liền với các hoạt động tín ngưỡng và tiếp khách như ché, chiêng và một số nhạc cụ khác (trống, khèn,...). Đây là nhóm đồ vật thuộc về tài sản chung của mọi thành viên trong đại gia đình và được các cư dân bản địa vùng này xem là những tài sản quý giá nhất; số lượng của chúng còn là "tiêu chí" chủ yếu để phân định giàu nghèo, cao sang hay thấp hèn trong cộng đồng dân cư.

2. Các đồ dùng cá nhân như khố, váy, áo, vải vóc, kim chỉ, đồ trang sức,... thường được vắt trên những chỗ có thể móc, vắt được hay đặt trong những chiếc gùi treo hoặc gác trên những giá treo dọc vách.

3. Những đồ dùng cho việc nấu nướng và ăn uống như nồi, túi đựng cơm, bầu đựng nước, các loại đồ gốm,...

4. Công cụ sản xuất và săn bắt như dao, rựa, cung nỏ, đồ đánh bắt cá, xà gạc, gậy chọc lỗ,... (thường găm ở mái trước ngôi nhà hoặc gác trên giá treo dọc theo vách trước).

Rõ ràng, các đồ dùng trong nhà của các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng còn rất đơn giản về chất lượng, nghèo nàn về chủng loại và số lượng. Phổ hệ gia cụ của họ cũng không có cách biệt lớn so với các tộc người bản địa khác trong khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Mặt khác, sự chênh lệch về đồ dùng sinh hoạt giữa các gia đình trong cùng buôn bản và toàn vùng với nhau không lớn - một cứ liệu quan trọng để khẳng định bức tranh phân hoá xã hội ở các tộc người này chưa rõ nét. Nói một cách khác, sự cách biệt về tài sản giữa các gia đình chỉ mới ở mức phân hoá giàu nghèo tương đối chứ chưa nói lên sự phân hoá giai cấp.

Nhà dài như là một thiết chế xã hội đặc biệt

Qua các phần trình bày ở trên, đã có thể hình dung ra một chức năng chủ yếu trùm lên toàn bộ kiến trúc vật dưới dạng nhà dài - chức năng cái "vỏ vật chất" chứa đựng trong đó một thiết chế xã hội đặc biệt - thiết chế đại gia đình.

Tất nhiên, đã từ nhiều thế kỷ nay, những cư dân thiểu số đã quần cư với nhau theo nguyên tắc quan hệ láng giềng trong các đơn vị cư trú được gọi là bon. Tuy vậy, hình thái quần cư này vẫn chưa xoá hết dấu vết của một dạng thức tập hợp người cổ xưa hơn - dạng thức tập hợp người dựa trên quan hệ huyết thống. Cho đến hiện nay, trong mỗi buôn làng thiểu số Lâm Đồng, vẫn có thể nhận ra hình thức quần cư theo *nao* (dòng họ) - những gia đình có quan hệ ruột thịt với nhau thường vẫn làm nhà cạnh nhau, phân biệt với những người thuộc *nao* khác (bon = Σ nao); thậm chí, cách đây chưa lâu, ở một số vùng trong một bon chỉ có một *nao* (bon = nao).

Mỗi *nao* là một tập hợp của một số gia đình lớn (extended family) và mỗi gia đình lớn lại cộng cư với nhau dưới một mái nhà dài (*hìu rọt*). Như vậy, một *nao* = Σ *hìu rọt*; và có cả trường hợp, một *nao* chỉ là một *hìu rọt* (nao = *hìu rọt*). Ở đây xuất hiện mối quan hệ giữa thiết chế gia đình lớn với

loại hình kiến trúc nhà dài. Thông thường dưới một mái nhà dài là một tập hợp các gia đình nhỏ (hay gia đình hạt nhân) thuộc 3 - 4 thế hệ có quan hệ huyết thống với nhau. Đứng đầu mỗi *hìu rọt* là một vị *pô hìu* (gia trưởng). *Pô hìu* là người chỉ huy toàn bộ hoạt động của mọi thành viên trong nhà dài, từ việc làm nương rẫy, săn bắt, duy trì các hoạt động trong nhà,... cho đến cúng tế thần linh. Ông cũng là người chủ trì các cuộc họp gia đình trong những trường hợp xét thấy cần thiết, cũng như là người thay mặt đại gia đình trong các quan hệ "đối ngoại". Quan hệ giữa các thành viên trong một *hìu rọt* là hoàn toàn bình đẳng. Trừ một số tư trang cá nhân, đại bộ phận tài sản còn lại trong nhà đều thuộc sở hữu chung của toàn thể đại gia đình. Biểu hiện rõ nét nhất trong mối quan hệ này là mọi thành viên cùng lao động chung trên những lô rẫy của đại gia đình và sự hiện diện của một kho thóc (*đam*) chung cũng như một bếp ăn chung. Như vậy, thiết chế đại gia đình đã tìm thấy một chỗ dựa vững chãi - cơ sở kinh tế thống nhất. Rõ ràng, *hìu rọt* cũng là một thiết chế xã hội hoàn chỉnh trên nhiều phương diện của xã hội cổ truyền của người thiểu số Lâm Đồng. Đó cũng chính là lý do để trong một quá khứ chưa quá xa, thiết chế này đã từng đóng vai trò là đơn vị tự quản độc lập (mỗi bon = 1 *nao* = 1 *hìu rọt*).

Cùng với sự vận động trong xã hội của người thiểu số Lâm Đồng, ý thức tư hữu của các gia đình hạt nhân bắt đầu chớm nở. Một hiện tượng mới nảy sinh trong lòng *hìu rọt* - các gia đình nhỏ trong kiến trúc vật này có xu hướng tách ra thành những tế bào kinh tế độc lập. Biểu hiện dễ nhận thấy nhất của hiện tượng này là sự ra đời của những bếp ăn riêng và kho thóc riêng. Tuy vậy, giữa họ vẫn còn nhiều điểm chung: *pô hìu*, khoảng không gian sinh hoạt chung với một bếp chính (*mha tơm*) và một số tài sản chung (ché, chiêng, nhạc cụ,...). Có thể xem hình thức trên đây là bước quá độ trong quá trình phân rã nhà dài thành những ngôi "nhà ngắn".

Nhà dài không chỉ thấy ở các tộc thiểu số Lâm Đồng, hiện tượng này còn bắt gặp ở hầu hết các tộc người thiểu số Trường Sơn - Tây Nguyên với những mức độ đậm nhạt khác nhau. Nhìn rộng ra, hình thái nhà dài cũng đã từng tồn tại ở nhiều tộc người bản địa trong khu vực Đông Nam Á. Và như vậy, chúng ta lại có thêm một cứ liệu để chứng minh cho mối quan hệ giao lưu - tiếp xúc văn hoá của tổ tiên các cư dân bản địa hiện nay trong khu vực rộng lớn này của thế giới. Theo các nguồn tài liệu hiện có, hàng chục thế kỷ trở lại đây, giữa các tộc người thiểu số Việt Nam và các tộc người khác ở Đông Nam Á hầu như không có các

mối quan hệ qua lại. Vậy, nét tương đồng nói trên trong văn hoá truyền thống của họ chỉ có thể giải thích bằng các cuộc "gặp gỡ" hay chung đụng giữa tổ tiên họ từ thời tiền sử.

Những phong tục, tập quán liên quan đến nhà cửa truyền thống của cư dân bản địa Lâm Đồng

Trước đây, các nhà nghiên cứu chỉ khảo sát nhà cửa thông qua cái "vỏ vật chất" của nó, và như vậy, họ đã bỏ qua đi một phương diện quan trọng của kiến trúc nói chung, kiến trúc dân gian nói riêng. Trong khi đó, những phong tục tập quán liên quan đến quá trình tạo dựng, sử dụng ngôi nhà là hết sức quan trọng, thậm chí có khi còn quan trọng hơn cả cái "phần xác" của nó. Đã có không ít trường hợp, những quan niệm hoàn toàn "phi vật chất" đã tác động trực tiếp đến "vận mệnh", "tuổi thọ" của kiến trúc vật. Ở người Việt, nhiều khi chỉ do sự chi phối bởi "hướng tốt", "hướng xấu" hay "không hợp tuổi" với thân chủ, người ta sẵn sàng "khai tử" những vật kiến trúc (có khi là mới làm xong) để dựng lại một kiến trúc khác "hợp cách" với "mạng số" của chủ nhân. Khảo sát nhà cửa truyền thống của người thiểu số bản địa cần phải đặc biệt quan tâm đến phương diện này.

Người Cơ Ho, Mạ thường quy công sáng tạo ra ngôi nhà thuộc về thần Ndu- vị thần tối thượng trong phổ hệ các thần linh của họ, người đã dạy cho dân chúng mọi việc, trong đó có việc tạo nhà, dựng cửa. Mỗi ngôi nhà đều có một vị thần trông nom, cai quản mà họ gọi là *Yàng hìu*. Theo quan niệm của họ, *Yàng hìu* có thể phù trợ cho mọi thành viên chung cư dưới bộ mái của nó sức khoẻ và mọi điều may mắn, nhất là không bị thiếu đói.

Khác với một số tộc người thiểu số khác trong khu vực, người thiểu số Lâm Đồng làm nhà chủ yếu là "thuận theo tự nhiên", chứ không quá câu nệ vào việc phải theo hay không theo một phương hướng cố định nào cả. Việc định vị chủ yếu là dựa vào cảnh quan cụ thể của nơi dựng nhà, sao cho tiện việc đi lại, không bị che khuất tầm nhìn bởi những chướng ngại vật. Riêng với người Cơ Ho, hướng nhà thường phải tránh phía mặt trời lặn - hướng mà theo quan niệm của nhiều tộc người thiểu số Tây Nguyên là "hướng chết" (nghĩa địa cũng thường được lập ở phía tây làng).

Trong quá trình kiến tạo ngôi nhà, đồng bào các tộc thiểu số vùng này nhất thiết phải tuân thủ một số nghi lễ từ khâu chọn vật liệu, chọn đất cũng như trong suốt quá trình tạo dựng ngôi nhà.

Để có vật liệu làm nhà, trước hết, họ vào rừng lựa chọn những cây rừng thích hợp cho từng bộ phận của ngôi nhà, những cây chết khô tuyệt đối

không dùng. Có người giải thích là những cây này do bị sâu đục, dễ bị mọt. Thực ra vấn đề này còn liên quan đến tín ngưỡng, bởi vì những kiến trúc ở đây không đòi hỏi một "tuổi thọ" công trình quá khắt khe. Phải chăng cây chết khô sẽ không đem lại cho gia chủ sự sinh sôi nảy nở - điều mà họ hằng khao khát, ước vọng ? Ngoài ra, nếu trên đường đi lấy gỗ mà nghe tiếng mang kêu bị xem là điềm xấu và buộc phải quay về.

Để chọn đất làm nhà, bên cạnh việc tìm kiếm những nơi cao ráo, gần nguồn nước, không quá xa nơi canh tác, họ còn phải "hỏi" ý kiến của thần linh. Cách "hỏi" như sau: trước lúc mặt trời lặn, trên lô đất ưng ý, họ đặt 7 hạt gạo, 7 hòn than và 1 chén nước đầy, sau đó lấy một cái rổ úp lên. Sáng hôm sau ra, nếu các thứ đó vẫn còn đầy đủ và không xê dịch vị trí - có nghĩa là đã được Yàng "phê duyệt dự án". Trong trường hợp nếu thiếu hụt một trong những thứ đó hoặc vị trí của chúng thay đổi - điều đó chứng tỏ thần linh đã không chấp thuận dự án kiến tạo nhà chỗ đó, cần phải tìm một địa điểm khác và tiếp tục xin nơi mới. Hình thức "bói chọn đất" tượng tự còn có thể quan sát thấy ở người Rắc Lây, Chu Ru, cũng như ở những cư dân Ba Na, Cờ Tu, Vân Kiều - những người đồng ngữ tộc với họ ở Bắc Tây Nguyên và dọc dãy Trường Sơn, và xa hơn, ở những cư dân Tày - Thái ở Tây Bắc Việt Nam. Theo một số cụ già người Mạ, trước hôm làm nhà, nếu gia chủ mơ thấy điềm lành, hoặc không mơ, không mộng, thì việc khởi công hoàn toàn có thể tiến hành theo dự kiến. Trong trường hợp ngược lại, gia chủ mơ thấy điều dữ, việc khởi công buộc phải hoãn lại.

Khi ngôi nhà mới hoàn thành, chủ nhà tiến hành lễ khánh thành nhà mới. Mọi người trong buôn cùng đến chúc mừng và chia vui với chủ nhà. Lễ thức quan trọng là dùng máu của lợn hoặc gà bôi lên cột nhà để trừ ma quỷ, tăng tuổi thọ cho kiến trúc vật và buộc lên cây cột giữa những cành lá, chùm lá dơi (*dexiêng*). Sau lễ ăn mừng đó, gia chủ cữ 3 ngày không cho khách lạ vào nhà.

Trong quá trình sử dụng ngôi nhà, các cư dân thiểu số Lâm Đồng cũng tuân thủ một số nguyên tắc nhất định. Trước đây, những sản phụ không được phép sinh đẻ trong nhà. Họ phải sinh trong một cái chòi dựng tạm cạnh nhà. Về sau, họ được phép sinh trong nhà, cạnh bên bếp lửa. Sau khi sinh xong, trong vòng 7 ngày, sản phụ không được phép ra khỏi nhà và người ngoài cũng bị cấm vào nhà, vì sợ họ sẽ mang tới cho đứa bé những điềm xấu, ốm đau, bệnh tật. Tới ngày thứ 8 - ngày làm lễ đặt tên cho đứa trẻ sơ

sinh, mẹ nó mới bế ra khoảng sân sàn trước nhà và mọi người trong buôn làng cùng đến chúc mừng thành viên mới của mình. Người Cơ Ho tuyệt đối không cho phép người ngoài sinh nở trong nhà của họ. Với người Mạ, việc sinh nhờ trong nhà người khác cũng có thể được, nhưng sau khi sinh phải tiến hành lễ cúng gà rượu tạ ơn gia chủ và để đuổi điềm xấu ra khỏi nhà.

Trong hôn lễ Cơ Ho, Mạ, cô dâu, chú rể muốn "nhập thất" vào nhà chồng (đối với người Mạ) hay nhà vợ (đối với người Cơ Ho) phải qua một lễ thức "rửa chân". Trước cửa vào nhà, người ta đặt sẵn một miếng sắt và một bát nước. Cô dâu hay chàng rể phải nện chân xuống miếng sắt đó và dùng nước ở bát để rửa chân (nhằm xua đuổi mọi sự rủi ro) trước lúc bước qua ngưỡng cửa vào nhà. Miếng sắt được họ giữ lại làm kỷ niệm để chứng tỏ sự trung thành.

Cũng giống như nhiều tộc người khác trong khu vực, người thiểu số ở Lâm Đồng không cho phép đưa thi hài những người chết "bất đắc kỳ tử" vào nhà, mà phải để ngoài sân, thậm chí ngoài buôn làng. Đối với những trường hợp chết "bình thường", thi hài được phép "quàn" trong nhà trong vòng một tuần. Người ta đặt người chết ở giữa nhà, đầu quay về phía vách sau, chân hướng ra cửa chính. Lúc di quan, không được đưa quan tài qua cửa ra vào hàng ngày, mà phải phá vách sau để khiêng ra, sau đó mới thưng lại. Sau lễ an táng, tất cả những người tham dự phải đi tìm suối, tắm rửa, giặt dũ sạch sẽ xong mới về nhà. Những người ở nhà cũng đem hết quần áo, đồ đạc trong nhà ra giặt rửa. Chỗ nằm của người vừa quá cố được lau chùi rất kỹ. Những người đi đưa đám trở về không được phép vào nhà ngay. Họ phải ngồi trước nhà để chịu lễ "tẩy rửa tà khí". Người ta chuẩn bị sẵn nước đun sôi trong ống tre có hoà lẫn tiết gà và dùng lá vẩy lên từng người một 7 lần để cầu cho mọi điều tốt trở về. Sau đó 7 ngày, người nhà không được phép vào rừng hay ra rẫy. Sang ngày thứ 8, sau khi làm một lễ "rửa" tương tự, mới được phép đi làm.

Như vậy, đặc trưng nổi bật của kiến trúc truyền thống người thiểu số Lâm Đồng là bình dị, thiết thực, hoà hợp, thích nghi với môi trường sống và điều kiện kinh tế - xã hội của các tộc người đó. Sản phẩm tiêu biểu nhất của nền kiến trúc dân gian này là những ngôi nhà sàn dài (*hìu rọt*) được làm từ những nguyên liệu sẵn có tại chỗ, có bộ mái khum hay hình mai rùa, là nơi "trú ngụ" của những thiết chế đại gia đình. Mặt khác, chính ngôi nhà cổ truyền của các tộc người nói trên là một "phức hợp văn hoá", trong đó chứa đựng nhiều phương diện khác nhau của văn hoá tộc người, phản ánh

trung thực trình độ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống tâm linh của chủ nhân các kiến trúc vật đó. Cũng qua kiến trúc truyền thống của các dân tộc thiểu số, có thể quan sát thấy nhiều nét tương đồng cả về mặt hình dáng - kết cấu kỹ thuật lẫn phương diện xã hội, giữa những ngôi nhà dài của họ với những kiến trúc vật truyền thống ở các dân tộc thiểu số Trường Sơn - Tây Nguyên và ở nhiều tộc người khác trong khu vực Đông Nam Á nói chung. Có thể xem đó là những cứ liệu chứng tỏ mối quan hệ văn hoá - lịch sử giữa tổ tiên các dân tộc thiểu số vùng này với các tộc người bản địa khác trong khu vực.

Hiện nay đã có một bộ phận cư dân thiểu số sống trong những ngôi nhà với nhiều tiện nghi sang trọng, hiện đại, song điều đó không có nghĩa là sự phủ nhận hoàn toàn với kiến trúc truyền thống. Trái lại, trong một nền kiến trúc Tây Nguyên hiện đại, những ngôi nhà dài ở các tộc người bản địa ở đây vẫn tìm được chỗ đứng xứng đáng của mình, chí ít là những nét đặc trưng cơ bản của nó vẫn thấp thoáng trong những kiến trúc tân tiến nhưng đậm đà bản sắc các dân tộc thiểu số.

Một số loại hình kiến trúc khác của các cư dân thiểu số Lâm Đồng

Bên cạnh loại hình nhà ở trên đây, ở các tộc người thiểu số Lâm Đồng còn có một số loại hình kiến trúc khác như kho thóc (*đam*), nhà, chòi trên rẫy để bảo vệ mùa màng, tránh sự phá hoại của muông thú (*rnú, kop*), nhà mồ (*kút*). Nhìn chung, các kiến trúc vật này cũng được kiến tạo theo cùng một "nguyên lý kiến trúc" với nhà ở, nhưng quy mô của chúng bé hơn, vật liệu đơn giản hơn, tính tạm bợ lớn hơn (ngoại trừ kho thóc thường khá kiên cố và có sàn cao); do vậy, chúng không tiêu biểu cho kiến trúc dân gian vùng này.

Kiến trúc ở các cư dân Việt định cư tại Lâm Đồng

Vào đầu thập kỷ này, cùng với các chương trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, bắt đầu xuất hiện những cư dân Việt đầu tiên ở Lâm Đồng. Tuy vậy, cho tới giữa thế kỷ này, số lượng của họ cũng không lớn lắm và họ cư trú chủ yếu ở các vùng thị xã, thị trấn. Từ sau năm 1975, với việc sắp xếp lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước, đặc biệt là phong trào xây dựng kinh tế mới, đã dẫn tới sự gia tăng dân số cơ học của bộ phận dân cư này khá nhanh. Chỉ sau vài thập kỷ, họ đã là bộ phận dân cư chủ yếu ở Lâm Đồng.

Nhà cửa truyền thống của bộ phận dân cư này có hai loại hình cơ bản: loại hình nhà mặt phố và biệt thự của khối cư dân đô thị và loại hình nhà truyền thống của những cư dân sống tại các khu vực nông thôn.

Tuy nguồn gốc của bộ phận cư dân Việt ở Lâm Đồng khá đa dạng, có bộ phận từ các tỉnh đồng bằng sông Hồng tới, có bộ phận từ các tỉnh miền Trung tới, song nhìn chung, nhà ở của họ khá thống nhất và không có khác biệt gì lớn so với nhà của những người đồng tộc của họ ở Bắc và Trung Bộ đất nước. Có thể gọi đó là loại hình *nhà Việt* mà họ đã mang "mẫu thiết kế" từ quê hương tới.

Đặc trưng tiêu biểu của các kiến trúc loại này là *nhà trệt có kết cấu khung cột*. Bộ khung cột được tạo bởi các *vì kèo* với 3 thành tố liên kết ngang *kèo + xà ngang (quá giang) + cột* và sau đó là liên kết dọc bằng các *xà dọc*. Mỗi ngôi nhà Việt thường có số gian lẻ (3 hay 5) và hai chái phụ. Mái nhà có dạng hai mặt phẳng nghiêng "cắt" nhau dọc theo đường sống mái và có thể có thêm hai mái phụ - chái để che phần hai đầu hồi nhà. Tuy vậy, nhìn chung, quy mô của những "bản sao" này thường nhỏ hơn so với "bản gốc"- những ngôi nhà ở quê hương.

Vật liệu sử dụng trong những ngôi nhà này trước đây chủ yếu là tre, gỗ, cỏ, lá; song gần đây rất thịnh hành việc thay thế các loại vật liệu có tuổi thọ ngắn trên bằng gạch, ngói, tấm lợp bằng tôn hay fibrô - ximăng. Do nhu cầu thẩm mỹ và kỹ thuật liên kết các bộ phận trong ngôi nhà đòi hỏi sự khéo léo cao, nên sự phân công lao động trong quá trình tạo dựng ngôi nhà ở người Việt khá rõ - hầu như đều do nam giới đảm nhiệm, thậm chí ở các khâu tạo mẫu, vàm mộng,... phải do những hiệp thợ chuyên hoặc bán chuyên nghiệp phụ trách.

Kiến trúc truyền thống ở các nhóm thiểu số khác định cư tại Lâm Đồng (Hoa, Tày, Nùng, Giáy,...)

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ (7-1954), một bộ phận người thiểu số từ các tỉnh miền núi phía Bắc Tổ quốc đã vào định cư ở Lâm Đồng. Trên miền đất mới, do cộng cư với những người Việt nên về cơ bản bộ phận cư dân này cũng kiến tạo cho mình những ngôi nhà ở theo kiểu người Việt. Ngày nay, hầu như hoàn toàn không thể căn cứ vào hình dáng nhà ở để có thể đoán định thành phần tộc người của chủ nhân các kiến trúc vật đó.

KIẾN TRÚC CẬN - HIỆN ĐẠI Ở LÂM ĐỒNG

Quy hoạch và kiến trúc Lâm Đồng trước năm 1954

Vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp thực hiện các *Chương trình khai thác thuộc địa* với quy mô lớn. Lâm Đồng với vị trí chiến lược trọng yếu và nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng, nhất là các thế mạnh về trồng cây công nghiệp và khí hậu mát mẻ với đặc trưng ôn đới của vùng Đà Lạt, đã được thực dân Pháp dành một sự chú ý đặc biệt. Cùng với



Kiến trúc Đà Lạt xưa

sự tăng trưởng của các khu đồn điền trồng cà phê, chè, cao su trên cao nguyên, một hệ thống đường giao thông mọc lên và khu du lịch - nghỉ dưỡng Đà Lạt cũng từng bước hình thành. Các cuộc thế chiến I, II đã chặn đường về châu Âu nghỉ phép của quan lại, công chức và quân nhân Pháp cũng là một trong những nhân tố góp phần thúc đẩy sự quan tâm tới công việc quy hoạch và kiến trúc của chính quyền thực dân. Đặc biệt, trong những năm thế chiến thứ hai (1939-1945), với mưu đồ biến Đà Lạt thành thủ đô của Đông Dương - một căn cứ cố thủ lâu dài trước sự hoành hành của bọn quân phiệt Nhật, Toàn quyền Decoux đã nhanh chóng đưa phố núi cao nguyên này từ một thị xã nhỏ bé thành một đô thị có quy mô đáng kể.

Như vậy, việc quy hoạch và kiến trúc ở Lâm Đồng trước năm 1954 gắn liền với những nhu cầu về kinh tế, chính trị, du lịch và nghỉ dưỡng của thực dân Pháp. Chính điều này đã quy định những đặc trưng cơ bản trong phương diện quy hoạch và kiến trúc của các thị trấn, thị xã ở Lâm Đồng, trong đó có nhiều nhân tố vẫn tiếp tục ảnh hưởng cho tới tận hôm nay.

Thời kỳ 1893 - 1914

Do nhiều nguyên nhân khác nhau (kinh tế, chính trị, công tác thăm dò khảo sát,...), chỉ từ sau thế chiến thứ nhất, chính quyền thực dân mới có sự chú ý tới phương diện quy hoạch và kiến trúc ở Lâm Đồng.

Một trong những dấu ấn đáng kể nhất là việc hình thành nên các khu thị tứ, thị trấn đầu tiên trên đất Đồng Nai Thượng [1] như Đà Lạt, B'Lao, Djiring, Dran, Cầu Đất. Ngay từ năm 1899, Djiring đã đóng vai trò là tỉnh lỵ của Đồng Nai Thượng. Thế nhưng, nhìn chung, trước thế chiến thứ nhất, các thị trấn, thị tứ này đều có quy mô nhỏ, dân cư thưa thớt, được hình thành một cách tự phát, thiếu quy hoạch tổng thể. Trung tâm của các đô thị hồi đó là một trục đường quốc lộ và từ đó xuất hiện thêm các trục đường ngang, tạo thành một *hình xương cá*. Kiến trúc

[1] Haut-Donnaï, tức Lâm Đồng ngày nay.

nhà ở là chủ yếu và đều mang tính tạm bợ, lấy chỗ che nắng, che mưa, chứ chưa có sự quan tâm tới phương diện thẩm mỹ.

Năm 1906, sau khi quyết định chọn Đà Lạt làm vị trí của một khu nghỉ dưỡng cho người Pháp ở Đông Dương, Thị trưởng Champoudry - nguyên là một dược sĩ và từng giữ cương vị Cố vấn Hội đồng Thị chính Pa-ri, đã phác thảo một *hoạ đồ quy hoạch và phân lô* cho khu vực Đà Lạt bao gồm khu trung tâm công cộng và hành chính, khu thương mại, nhà ga, bưu điện cũng như quy mô đường phố (20m cho đường chính, 16m và 12m cho các đường hạng 2, hạng 3).

Trừ một vài điểm chưa thật hoàn hảo hoặc quá "lý tưởng", hoạ đồ Champoudry đã vạch ra được những nét cơ bản về quy hoạch Đà Lạt, trong đó có nhiều điểm vẫn được duy trì đến tận ngày nay (khu chợ, nhà ga xe lửa, các trục giao thông chính,...). Song, về phương diện kiến trúc công trình, trước thế chiến thứ nhất ở Đà Lạt vẫn chưa có một hạng mục nào đáng kể. Công sở, lữ quán, bưu điện, "Chợ Cây",... vẫn chỉ là những ngôi nhà đóng ván thô sơ cùng với 8 hay 10 nhà tranh của người Việt. Đêm đêm, thú dữ vẫn còn đe doạ tính mạng con người.

Thời kỳ 1914 - 1939

Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ (1914), nhằm động viên tối đa nhân tài, vật lực để phục vụ cho cuộc chiến tranh đó, chính quyền thực dân Pháp buộc phải nới lỏng các chính sách độc đoán trước đây, tạo cơ hội cho các nhà kinh doanh, đầu tư Pháp, Hoa, Việt tăng cường lên làm ăn buôn bán ở cao nguyên. Mặt khác, do hoàn cảnh chiến tranh, đường về châu Âu nghỉ phép của viên chức, quân nhân Pháp bị "tắc nghẽn", một số người lên nghỉ mát tại Đà Lạt và một số khu vực khác ở cao nguyên. Đà Lạt lúc đó trở nên "quá tải" bởi cơ sở hạ tầng không thể đáp ứng các nhu cầu to lớn đó.

Sau thế chiến thứ nhất kết thúc, thực dân Pháp bắt đầu *Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai* với quy mô to lớn gấp nhiều lần so với nhiều năm trước đó. Hệ thống đường giao thông nối liền Đà Lạt với Sài Gòn, các tỉnh Tây Nguyên và duyên hải Trung Bộ từng bước hoàn thành. Số lượng và quy mô của các đồn điền trồng cây công nghiệp tăng trưởng rất nhanh. Do nhu cầu to lớn về nhân công, sự gia tăng dân số cơ học trong các thị tứ, thị trấn ở Đồng Nai Thượng khá lớn. Đây chính là bối cảnh cho một bước phát triển mới của các đô thị ở Lâm Đồng trên nhiều mặt, trong đó có lĩnh vực quy hoạch và kiến trúc.

Quy hoạch đô thị

Từ năm 1920, Đà Lạt trở thành một thị xã hạng II và bước vào thời kỳ chỉnh trang đô thị lần thứ nhất. Một *đồ án chỉnh trang tổng quát* đã được đích thân Toàn quyền Đông Dương Maurice Long giao cho kiến trúc sư E. Hébrard- người đã từng tham gia trùng tu thành phố cổ Salonique (Hy Lạp) thực hiện. Năm 1923, đồ án E. Hébrard hoàn thành, theo đó Đà Lạt sẽ trở thành một thành phố nghỉ mát trên cao đối với những người Pháp ở Đông Dương với quy mô khoảng 30.000ha (đông - tây: 7km, nam - bắc: 4,3 km) cho từ 3 - 5 vạn dân. Điểm đáng chú ý của đồ án này là thái độ tôn trọng đối với cảnh quan môi trường. Bên cạnh việc cố gắng giữ nguyên trạng các khu rừng cây trong thành phố, tác giả đồ án còn quy hoạch việc hình thành một hệ thống hồ nhân tạo. Các phân khu biệt thự dành cho người Pháp được quy hoạch tập trung về phía nam suối Cam Ly (Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Hoàng Văn Thụ, Cô Giang, Phan Chu Trinh, Huyền Trân công chúa ngày nay). Khu dành cho người Việt bố trí về phía bắc suối Cam Ly và phía đông thành phố (khu vực khu Hoà Bình, nhà ga và Chi Lăng ngày nay). Tuy nhiên, đồ án cũng bộc lộ những hạn chế khi quy hoạch các khu dân cư. Thực tế chỉ mấy năm sau đó, các phân khu dân cư kể cả dành cho người Pháp lẫn người Việt, đều không đáp ứng đủ nhu cầu bởi vùng cấm xây dựng để bảo vệ cảnh quan quá lớn.

Năm 1933, kiến trúc sư Pineau lại đệ trình một dự án mới, theo đó cần phải mở mang diện tích các mặt hồ và các khu công viên, việc xây dựng phải phù hợp với cảnh trí tự nhiên và phải dành một vùng bất kiến tạo phía bắc thành phố để bảo vệ tầm nhìn toàn cảnh về phía dãy núi Lang Bian.

Kiến trúc cảnh quan

Điểm đáng chú ý nhất là việc chú trọng các yếu tố mặt nước để cùng với những cảnh sắc thiên nhiên khác như núi đồi, rừng thông tạo nên một bức tranh thuỷ mặc, trong đó nổi lên là việc kiến tạo Hồ Lớn (hồ Xuân Hương ngày nay).

Ngay từ năm 1900, kỹ sư Rousselle đã đưa ra ý đồ về việc xây dựng một hồ lớn ở trung tâm thành phố trên cơ sở ngăn đập chặn dòng suối Cam Ly. Năm 1919, ý tưởng này đã được thực hiện một phần. Năm 1923, hồ tiếp tục mở rộng nhờ việc ngăn con đập thứ 2 ở hạ lưu, tạo thành 2 chiếc hồ cạnh nhau. Tháng 3-1932, một trận lũ lớn đã cuốn phăng các đập và năm 1935, một đập mới lại được tiếp tục xây dựng - tức cầu ông Đạo ngày nay.

Trong bức tranh chung về Đà Lạt, hồ Xuân Hương (gần 38ha) nằm ngay trung tâm thành phố nổi lên như một tâm điểm của bức tranh toàn cảnh - một kiến trúc phong cảnh để lại dấu ấn đậm nét với những ai dù chỉ một lần đặt chân tới Đà Lạt. Xung quanh hồ là con đường rải nhựa rộn tiếng thông reo như đang "trò chuyện" cùng những "nàng thuỳ dương e ấp bên hồ". Về phía đông bắc hồ còn có vườn Bích Câu và vườn hoa thành phố với muôn hồng ngàn tía khoe sắc, đua màu. Phía bắc hồ là đồi Cù (nay là sân golf 18 lỗ). Mặt hồ càng trở nên thơ mộng bởi các nhà hàng Thuỷ Tạ, Thanh Thuỷ xinh xắn - những điểm dừng chân cho lữ khách vừa có thể nghỉ ngơi, nhấm nháp hương vị cà phê cao nguyên thơm dịu, vừa có thể ngắm cảnh trời mây, non nước của thành phố mộng mơ. Mặt hồ càng trở nên lung linh, xao động là điểm hẹn lý tưởng cho những chàng trai, cô gái, là chốn tĩnh tâm cho tất cả mọi người.

Do lòng hồ bị bồi lắng khá nhanh, nên phần phía đông bắc hồ đã trải qua mấy phen biến cải "vũng nên đồi". Năm 1985, một cuộc nạo vét khá quy mô đã được thực hiện, song chỉ mươi năm sau đó, lại bị bồi. Năm 1998, thành phố tiếp tục đầu tư cải tạo chỉnh trang lại trên quy mô lớn để "tấm gương" của Đà Lạt mãi mãi sáng trong.

Kiến trúc công trình

Thời kỳ này bắt đầu xây dựng những "công trình thế kỷ" "cắm" trên những cao điểm của thành phố. Nhiều hạng mục trong số đó vẫn tồn tại đến tận ngày nay và tiếp tục là niềm tự hào của nghệ thuật kiến trúc của Lâm Đồng - Đà Lạt, như dinh Toàn quyền (Dinh II, 1938), biệt điện Bảo Đại (Dinh III, 1938), dinh Công sứ Djiring (1936), Hôtel Langbian Palace (1922), Hôtel du Parc, khu cư xá Decoux, Couvent des Oiseaux (Trường phổ thông dân tộc nội trú ngày nay, 1935), ga xe lửa Đà Lạt (1938), Lycée Yersin (Trường Cao đẳng Sư phạm hiện nay, 1935),...

Dinh I là một quần thể kiến trúc chiếm một diện tích hơn 60 ha. Hạng mục chính là một ngôi nhà một hầm, một trệt, một lầu, mái lợp ngói đỏ mang dáng dấp của kiến trúc châu Âu cuối thế kỷ XIX. Dinh thự nằm trong một rừng thông xanh sẫm. Lối vào dinh là con đường rải nhựa với hai hàng cây cao vút thân trắng. Giữa con đường là một đảo hoa xoay hướng đến toà nhà chính. Quanh đó còn có một số hạng mục kiến trúc khác như nhà dành cho ngự lâm quân, nhân viên phục vụ và một hệ thống sân vườn, bể cạn, lối đi dạo,... tạo thành một quần thể kiến trúc hoàn chỉnh.

Dinh II, III là những toà biệt điện chịu ảnh hưởng của trào lưu cách tân kiến trúc châu Âu trong những thập niên 20, 30 của thế kỷ này với đặc trưng nổi lên là sự giải phóng khỏi thế đối xứng nghiêm nghị của trường phái cổ điển, đi vào các hình khối tự do. Đây là những kiến trúc vật hai tầng đồ sộ, mái bằng, bố cục hình khối cân đối nhưng không đăng đối, cứng nhắc. Do vậy, bề mặt ngoài của cả hai dinh thự đều không quan tâm tới các chi tiết trang trí. Mặt đứng lồi lõm một cách linh động nhằm tạo nên mảng hình khối khác nhau. Bố trí mặt bằng khá hiện đại: tầng trệt dùng cho các phòng làm việc và tiếp khách, liên thông với bên ngoài bằng các lối đi và cửa sổ kính khung thép lớn; tầng lầu dùng cho những sinh hoạt gia đình. Phía trước của hai dinh thự này đều có mái che vươn ra để đón khách khi đỗ xe - một giải pháp mới nhằm tăng thêm tính uy nghi, bề thế cho công trình. Dinh II còn được gắn với một khoảng sân lộ thiên có đặt vòi phun, tượng thần vệ nữ nhũ vàng và xung quanh được bao bọc bởi những bức tường thông thoáng với những cửa vòm thanh thoát kế tiếp nhau, phía trên được phủ những giàn hoa giấy, trông rất ngoạn mục.

Lycée Yersin[1] gồm có trường Petit Lycée (hoàn thành năm 1927) và trường Grand Lycée (hoàn thành năm 1935). Ngày 28-6-1935, trường Grand Lycée được đổi tên thành trường trung học Yersin.

Đây là một kiểu kiến trúc trường học độc đáo với một toà giảng đường chính 3 tầng có tháp chuông cao lợp ngói thạch bản vút lên giữa rặng thông xanh, soi bóng xuống mặt hồ Xuân Hương. Tuy vẫn chịu ảnh hưởng của trường phái kiến trúc cổ điển (bố cục mặt bằng đơn giản, mái dốc, bẻ góc ở phần đuôi mái, hệ thống cửa sổ mái), nhưng đã vượt lên bằng cách "uốn mình" theo một đường cong mềm mại ôm lấy một khoảng sân rộng, xào xạc âm thanh tùng, bách.

Cùng một trục với toà giảng đường chính, qua một dãy hành lang có mái che lượn sóng là khu hiệu bộ - một kiến trúc vật 2 tầng màu xám gồm 3 mái nhà liên thông nhau theo hình chữ U. Kiến trúc vật này cũng được thiết kế theo phong cách cổ điển (mái lợp ngói thạch bản, sử dụng các ô cửa sổ mái, bẻ góc ở phần đuôi mái,...). Song song với dãy nhà trên là 2 dãy nhà khác (mỗi dãy gồm một toà nhà 3 tầng, một toà nhà 2 tầng) có kết cấu và trang trí mặt ngoài đơn giản hơn, vừa dùng làm phòng học, vừa dùng làm ký túc xá cho học sinh. Vuông góc với các dãy nhà trên là các kiến trúc vật có quy mô nhỏ hơn dùng làm hội trường, phòng thí nghiệm,... Lối đi giữa các khu nhà được nối bằng những dãy

[1] Trước năm 1975 là Trung tâm Giáo dục Hùng Vương, nay là Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt.

hành lang có mái che lượn sóng, tô điểm thêm cho nét duyên dáng của khu trường.

Ga xe lửa Đà Lạt được khánh thành vào năm 1938, khai thông tuyến đường sắt độc đáo có bánh răng cưa nối liền Đà Lạt với mọi miền đất nước qua ga Tháp Chàm. Đây là một kiến trúc vật có quy mô đáng kể chẳng những ở thập kỷ 30 mà cho tới tận ngày nay. Phong cách kiến trúc cổ điển in đậm dấu vết lên toàn bộ toà nhà bằng bố cục đăng đối giữa các phần kiến trúc, ở những mái ngói đỏ cao vút, ở những phần mái gấp, mái bẻ góc và những ô cửa sổ mái cùng với những bức tường xây đá chẻ tới ngang bệ cửa sổ. Đập vào mắt người quan sát là 3 chóp mái song song liền nhau chạy suốt từ đỉnh xuống rìa mái giả ở tầng một. Phía dưới chóp mái giữa là dòng chữ "Đà Lạt" lớn. Tương ứng với mỗi chóp mái là 3 khung cửa sổ với nhiều ô cửa kính nhỏ tạo nên sự khoáng đạt cho các mặt tiền của cả toà nhà. Vuông góc với 3 mái chạy theo chiều ngang của công trình là 2 mái dọc chạy về 2 phía và bẻ góc ở phần rìa mái. Cả toà nhà tạo nên một sự liên tưởng tới những đỉnh núi nhấp nhô của vùng đất cao nguyên. Không gian nội thất được chiếu sáng lung linh bởi các ô cửa kính nhiều màu ở phần chân mái.

Về cơ bản, bố cục của khu nhà ga tuân thủ nguyên tắc đối xứng, bố cục 2 mặt sau trước (đông tây) và 2 bên (nam bắc) tương tự nhau. Về phía đông (phía tiếp giáp với đường ray) có thêm các dãy mái che bê tông chạy dài dọc theo hai bờ ke đón khách, càng làm tăng thêm sự thanh thoát, nhẹ nhàng cho kiến trúc vật.

Khách sạn Langbian Palace là hạng mục kiến trúc có tầm cỡ được xây dựng sớm nhất ở Đà Lạt (khởi công 1916, hoàn thành 1922). Đúng như tên gọi của mình, khách sạn này mang dáng dấp của một cung điện (*palace*) nguy nga, tráng lệ nằm cạnh hồ Xuân Hương thơ mộng. Phong cách kiến trúc hiện đại được kết hợp với trường phái cổ điển bởi bề mặt được trang trí trau chuốt với nhiều hoạ tiết trang trí phía trên khung cửa sổ, nhất là phần chân mái. Bố cục nội thất khách sạn được chia thành 2 dãy phòng với một hành lang ở giữa. Các phòng ngủ được bày biện theo bố cục nội thất các "palace" Tây phương có lò sưởi đốt củi và các tiện nghi sinh hoạt hiện đại. Bên cạnh các phòng ngủ còn có các phòng khánh tiết dùng cho hội họp, tiếp kiến, họp báo sang trọng. Khách sạn càng thêm phần lộng lẫy bởi những dãy đèn chùm quý giá và rất nhiều bức danh hoạ đông tây kim cổ treo trên các bức tường.

Sau nhiều thập kỷ sử dụng, gần đây khách sạn này đã được nâng cấp thành khách sạn Sofitel Dalat Palace đạt tiêu chuẩn 5 sao - đẳng cấp cao

nhất trong hệ thống khách sạn hiện nay ở Đà Lạt.

Biệt thự



Về phương diện kiến trúc, thời kỳ này còn khắc một dấu ấn mạnh mẽ với thời gian bằng một loại hình kiến trúc đặc trưng cho thành phố cao nguyên - kiến trúc biệt thự (*villa*) - những kiến trúc vật xinh xắn làm nơi cư ngụ cho một hộ gia đình nằm giữa một khuôn viên hoa và cây cảnh. Các biệt thự được dựng lên với những kiểu dáng hết sức đa dạng, hầu như mỗi ngôi biệt thự đều phô ra một diện mạo riêng, một vẻ đẹp riêng. Nhiều biệt thự được xây dựng trong thời kỳ này vẫn còn hiện diện và giữ nguyên vẻ hấp dẫn cho tới tận hôm nay trên dọc các đường Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Hùng Vương.

Dựa vào diện tích phân lô đất xây dựng, người ta phân chia các biệt thự ở Đà Lạt thành một số loại nhất định như biệt thự tiêu chuẩn cao (trên 1.500m^2, biệt thự hạng vừa (dưới 1.000m^2 và nhà biệt lập (dưới 500m^2). Về phong cách kiến trúc, trường phái kiến trúc cổ điển ("mái nhọn, tường dày, trang trí cầu kỳ ở mặt đứng") với nhiều "biến tấu" có nguồn gốc từ các vùng miền khác nhau của nước Pháp, đã để lại một dấu ấn mạnh mẽ về kiến trúc biệt thự trong suốt thời kỳ này [1].

Như vậy, từ một thị tứ nhỏ trước chiến tranh thế giới thứ nhất, Đà Lạt đã thực sự trở thành một thị xã vùng cao có quy mô đáng kể, một trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng tầm cỡ ở Đông Dương thời bấy giờ. Về phương diện quy hoạch và kiến trúc, thành phố đã mang một sắc thái riêng độc đáo ở Việt Nam với nhiều dòng phái kiến trúc tiêu biểu của kiến trúc Pháp nói riêng, châu Âu nói chung. Một trong

[1] Những ngôi biệt thự được xây cất theo dòng phái *kiến trúc vùng Normandie* (tây bắc nước Pháp) được đặc trưng bởi những bộ mái ngói lớn, phần đuôi mái "bẻ" góc, tường xây đá chẻ tới bệ cửa sổ; phía trên xây gạch và để lộ nguyên những bộ khung gỗ. Những ngôi biệt thự được xây cất theo dòng phái *kiến trúc vùng Bretagne* (phía tây nước Pháp) được đặc trưng bởi những bộ mái lợp bằng ngói thạch bản (ardoise) với tường hồi có viền cao hơn mái. Những ngôi biệt thự được xây cất theo dòng phái *kiến trúc vùng Pays Basque* (tây nam nước Pháp) được đặc trưng bởi bố trí tường hồi làm mặt tiền kiến trúc, khung sườn nổi và phần mái vươn rộng ra khỏi tường. Những ngôi biệt thự được xây cất theo dòng phái *kiến trúc vùng Savoie* (đông nam nước Pháp) cũng có những đặc trưng tương tự như kiểu trên, song tầng trên được làm bằng gỗ và có ban công rộng.

những nét đáng trân trọng là thái độ của những nhà quy hoạch và quản lý thị xã ngay từ đầu đã nhìn thấy được tầm quan trọng của kiến trúc cảnh quan, sự cần thiết phải kết hợp giữa phần không gian kiến trúc nhân tạo với thiên nhiên tươi đẹp của một vùng đất sơn thuỷ hữu tình. Cùng với khí hậu trong lành và sự tôn trọng của con người trước tự nhiên, các nhà kiến trúc Pháp đã phá thế quy hoạch theo bàn cờ của kiến trúc đô thị thông thường, hạn chế việc san ủi mặt bằng xây dựng, mà chủ yếu dựa theo các đường đồng mức, đảm bảo một khoảng lùi quy định so với mặt đường phố. Không có gì phải tranh luận khi có người đã xem Đà Lạt như một "tiểu Pa-ri".

Bên cạnh thị xã Đà Lạt, các thị trấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Thượng cũng được mở mang và có một bước phát triển đáng kể. Djiring đóng vai là tỉnh lỵ trong nhiều năm. Năm 1936, dinh Công sứ được xây dựng, khu chợ và các khu dân cư được mở mang nhằm đáp ứng nhu cầu tăng trưởng về dân số trong khu vực. Các thị trấn khác như Dran (Đơn Dương), B'Lao (Bảo Lộc) cũng được mở rộng về quy mô, song về phương diện kiến trúc vẫn chưa có những đổi thay đáng kể. Nhìn chung, bức tranh kiến trúc tại các vùng nông thôn vẫn mang tính tạm bợ, thiếu hẳn những kiến trúc vật có tầm cỡ.

Thời kỳ 1940 - 1954

Như trên đã nói, trong thời kỳ này, chính quyền thực dân đã mưu toan biến Đà Lạt thành thủ phủ Đông Dương, một căn cứ đề kháng lâu dài với phát xít Nhật. Mặt khác, chiến tranh tàn khốc ở châu Âu, nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng, nên làn sóng người Âu lên nghỉ ở Đà Lạt tăng lên đáng kể.

Năm 1940, kiến trúc sư H. Mondet lại đưa ra một *tiền dự án chỉnh trang và phát triển Đà Lạt* trên cơ sở hạn chế việc kéo dài các khu dân cư, mà tập trung lại bằng cách tăng thêm các lô đất ở khu vực trung tâm; chủ trương giữ nguyên tuyến và chiều rộng đường nội thị (chỉ mở rộng ở một số khúc quanh và nút giao thông).

Ít lâu sau, một đồ án chỉnh trang Đà Lạt mới do Nha Quy hoạch Đô thị và Kiến trúc Đông Dương thực hiện do kiến trúc sư J. Lagisquet chủ trì nhóm thiết kế. Ngày 27-4-1943, đồ án chỉnh trang mới được Toàn quyền Đông Dương Decoux chấp thuận và ban hành áp dụng (kèm theo chương trình địa dịch quy định việc sử dụng đất). Theo đồ án mới này, khu trung tâm thành phố được quy hoạch bao quanh Hồ Lớn, các khu dân cư được mở rộng đủ sức tiếp nhận một số dân gấp năm lần trước đó. Riêng với khu dành cho người Việt còn kèm theo đất đai cho

các hộ gia đình người Việt có thể canh tác, đảm bảo nguồn sống và phục vụ nhu cầu thực phẩm cho thành phố. Tính chất thành phố - vườn (cité-jardin) hình thành.

Trên cơ sở này, Đà Lạt bước vào một thời kỳ phát triển mạnh mẽ. Dân số tăng lên nhanh chóng: từ 13.500 người vào năm 1940 tăng lên 25.500 người vào năm 1945.

Về phương diện kiến trúc, đây là thời kỳ biệt thự mọc lên như nấm, khu cư xá Decoux hình thành, nâng tổng số biệt thự trong toàn thành phố lên tới con số 1.000. Trong cộng đồng người Việt cũng hình thành nên các ấp Hà Đông (1938), Nghệ Tĩnh (1940) với những kiểu dáng nhà từ quê hương vào càng làm cho bức tranh kiến trúc Đà Lạt thêm đa dạng. Cùng với sự tăng trưởng dân số, số lượng thánh đường, chùa chiền cũng tăng lên nhằm thỏa mãn nhu cầu về đời sống tâm linh của dân chúng - như nhà thờ Chánh tòa, các ngôi chùa Linh Quang, Linh Sơn làm phong phú hơn diện mạo của kiến trúc Đà Lạt.

Sau năm 1945, việc phát triển về phương diện kiến trúc của thành phố bị chững lại, trừ sự tăng thêm một số khu nhà ở, chùa chiền, nhà thờ và trường học. Một số ấp dân lao động cũng được hình thành như ấp Ánh Sáng (1952), Thái Phiên (1955),...

Sau nửa thế kỷ hình thành và phát triển, bức tranh quy hoạch và kiến trúc Lâm Đồng đã có một bước khởi sắc rõ nét. Từ xứ sở "rừng thiêng, nước độc", "đèo heo hút gió" đã trở thành một vùng đất có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với du khách trong ngoài nước, trong đó đáng kể nhất là sự xuất hiện của "viên ngọc" trên cao nguyên - thành phố Đà Lạt. Việc quy hoạch và kiến trúc của thành phố cũng góp một phần rất đáng kể vào giá trị lớn lao của Đà Lạt, trong đó nổi lên là sự bổ sung một cách có chọn lọc vào bức tranh kiến trúc Việt Nam, loại hình kiến trúc châu Âu với nhiều trường phái đa dạng, mới lạ và hấp dẫn.

Thời kỳ 1954 - 1975

Năm 1954, thực dân Pháp bại trận ở Đông Dương và phải rút về nước, liền sau đó đất nước bị chia cắt với hai chế độ chính trị khác nhau, vùng đất Lâm Đồng nói chung, Đà Lạt nói riêng chịu sự quản lý của chính quyền "Việt Nam Cộng hòa". Nhiều quan chức trong chính quyền lúc đó là những người đã từng tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Pháp và nhiều người trong số họ cũng đã từng có một thời gian sống ở Đà Lạt. Do vậy, mảnh đất Lâm Đồng vẫn là một thị trường đầu tư hấp dẫn đối với những nhà doanh nghiệp mới và Đà Lạt vẫn là nơi du lịch - nghỉ dưỡng hấp dẫn đối với du khách ngoại quốc và khá đông

những người Việt có mức sống khá ở phía Nam đất nước. Bên lề những sự kiện chính trị quyết liệt của một thời đất nước bị chia cắt, công việc quy hoạch và kiến trúc ở Lâm Đồng nói chung, Đà Lạt nói riêng, vẫn giành được một sự quan tâm nhất định.

Một nét đáng chú ý là, thời kỳ này còn chứng kiến sự có mặt của một lực lượng cư dân mới trên đất Lâm Đồng - những người dân di cư với thành phần khá đa dạng về tộc người từ phía Bắc vào sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, làm tăng dân số cơ học ở các khu vực thị trấn, thị xã ở Lâm Đồng. Bên cạnh việc góp phần mở rộng các đô thị vốn có từ trước và sự xuất hiện những thị trấn, thị tứ mới, về phương diện kiến trúc, sự có mặt của họ cũng góp thêm một "mảng màu" mới vào bức tranh kiến trúc ở Lâm Đồng.

Tuy người Pháp đã mất vai trò "ông chủ" ở xứ này, nhưng dấu ấn về quy hoạch và kiến trúc của họ vẫn được kế thừa, tôn trọng. Các thị trấn, thị xã tiếp tục được mở mang nhằm đáp ứng nhu cầu về chỗ ở cho sự gia tăng dân số tự nhiên và cơ học. Nhiều quan chức, sĩ quan của ngụy quyền đã lên Đà Lạt xây dựng hàng chục biệt thự dọc theo các đường Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Quang Trung, Lữ Gia...

Tại Đà Lạt, đồ án của J. Lagisquet và chương trình địa dịch ban hành từ năm 1943 vẫn tiếp tục được áp dụng trong việc cấp đất và giấy phép xây dựng. Tuy nhiên, bên cạnh đó, thị hiếu thẩm mỹ của dân chúng cũng có những thay đổi nhất định nên xu hướng kết hợp giữa các phong cách kiến trúc cổ điển với hiện đại khá phổ biến, tạo nên một sự bổ sung cho bức tranh kiến trúc Đà Lạt. Đường nét sử dụng trong kiến trúc thiên về thanh mảnh, nhẹ nhõm. Thời kỳ này bắt đầu xuất hiện và ngày một thịnh hành loại kiến trúc mái bằng và sử dụng đá rửa để trang trí mặt tiền nhà.

Đã có không ít những kiến trúc công trình góp phần làm tôn thêm vẻ đẹp cho thành phố cao nguyên, cũng có không ít những công trình xây cất vội vã, phá vỡ sự hài hoà giữa cảnh quan với kiến trúc. Những hạng mục kiến trúc tiêu biểu trong thời kỳ này là chợ mới Đà Lạt, Viện Đại học Đà Lạt, Lữ quán Thanh niên, Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử, Trường Võ bị, Giáo hoàng Chủng viện Pio X,...

Viện Đại học Đà Lạt

Trong đồ án chỉnh trang Đà Lạt của kiến trúc sư E. Hébrard, khu đồi rộng gần 40ha về phía bắc Hồ Lớn, kế sau Đồi Cù sẽ là một khu quân sự quan trọng. Năm 1939, tại đây đã hình thành nên Trường Thiếu sinh quân Đà Lạt (*École d'Enfants de Troupe de Dalat*)[1]. Tới năm 1957, Viện Đại học Đà Lạt

[1] Dấu tích của ngôi trường này hiện nay vẫn còn trong khuôn viên của Đại học Đà Lạt với các dãy nhà xây tường gạch dày, lợp ngói dập như A11, A12, A16, A18, A19,...

thành lập trên khu vực trường này. Một số hạng mục kiến trúc mới được xây dựng thêm nhằm đáp ứng quy mô đào tạo mới của Viện, nâng tổng số lên tới trên 40 ngôi nhà lớn nhỏ với những tên gọi khác nhau. Đáng chú ý là các các khu giảng đường như giảng đường Spellman, nguyện đường Năng Tĩnh, thư viện, các toà nhà Đôn Hoá, Minh Thành, Hoà Lạc, Tri Nhất, Hội Hữu,...

Viện Đại học Đà Lạt là một quần thể kiến trúc đẹp nằm giữa rừng thông thơ mộng. Các nhà thiết kế đã tôn trọng tối đa vẻ đẹp vốn có của khu đồi, tạo nên một cảnh quan rất giàu chất "hoa viên". Từ cổng trường vào là những con đường rải nhựa uốn mình theo các đường đồng mức với những tên gọi hết sức nên thơ như đường Thông reo, đường Anh đào, đường Hướng dương,... Từ những con đường này dẫn tới các khu giảng đường, phòng thí nghiệm, khu hiệu bộ, văn phòng các khoa, ban.

Hầu như mỗi hạng mục kiến trúc trong khuôn viên nhà trường đều mang một dáng dấp riêng. Phong cách kiến trúc hiện đại (chú trọng vào hình khối, sử dụng kỹ thuật khung bê tông, mái lợp fibrô - ximăng, các mảng tường ốp đá rửa,...) được kết hợp với những yếu tố của trường phái "cách tân" trong bố cục các khu tiền sảnh bằng các mái che phẳng hình bầu dục vươn ra đón khách. Nổi bật lên trong tổng thể bức tranh kiến trúc Đại học Đà Lạt là khu nguyện đường Năng Tĩnh với một tháp chuông có hình khối tam giác cao 38m vút lên giữa nền trời xanh của thành phố cao nguyên. Bình đồ của khu nhà nguyện là những dãy nhà liên kết với nhau theo hình một chiếc quạt lớn với đỉnh hướng về phía chân tháp. Mặt trước của toà nhà nổi lên một kiến trúc hai tầng mái nhọn có sảnh mái bằng thanh thoát gắn liền với hai dãy nhà chạy dọc ra hai bên với các khung cửa sổ lớn. Trung tâm của nhà nguyện là nguyện đường với hình thánh giá nổi bật lên trên nền gỗ. Phía trước là một bệ đá làm nơi dâng lễ. Không gian nguyện đường được chiếu sáng bởi khoảng sân trống ở giữa. Bao quanh khu nhà nguyện là những khoảng sân rải đá mica và có "viền ngoài" bằng những hàng tùng bách, tạo nên một cảm giác vừa trang nghiêm, vừa dễ chịu.

Từ sau năm 1975, khuôn viên này thuộc về Trường Đại học Đà Lạt. Trong những năm gần đây, trước nhu cầu to lớn của xã hội, trường đã không ngừng mở rộng quy mô đào tạo. Để thích ứng với quy mô đào tạo mới này, nhà trường tiếp tục cải tạo, nâng cấp một số hạng mục kiến trúc đã xuống cấp, trong đó nổi lên là khu giảng đường A30 khánh thành tháng 11-1997 và khu giảng đường A27.

Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử [1] được xây dựng năm 1958. Kiến trúc sư Ngô Viết Thụ đã thành công khi ông kết hợp hài hoà giữa công năng của kiến trúc vật (trung tâm điểm là lò phản ứng hạt nhân) với cảnh trí thiên nhiên Đà Lạt. Cả quần thể kiến trúc được phỏng theo mô hình nguyên tử hyđrô - một nét độc đáo hiếm có xét trên bình diện thế giới. Xung quanh hạt nhân trung tâm (lò phản ứng) là những hạng mục kiến trúc xen kẽ với những công viên nhỏ. Tuy vào chốn nghiên cứu một lĩnh vực khoa học hiện đại quan trọng bậc nhất nhưng người ta vẫn có cảm giác như lạc vào một chốn hoa viên.

Chợ Đà Lạt được xây dựng từ năm 1929 nhằm phục vụ nhu cầu trao đổi mua bán hàng hoá. Sau một trận hỏa hoạn vào năm 1931, khu chợ này bị thiêu cháy. Năm 1934, Công sứ Lucien Auger quyết định xây dựng lại một ngôi chợ mới bằng gạch thay cho "Chợ Cây" trước đó. Mặt tiền của khu chợ có gắn hình huy hiệu thành phố, trong đó có một đôi nam nữ thanh niên người Lạch, một con cọp và câu châm ngôn bằng tiếng La tinh *Dat Aliis Laetitiam Aliis Temperiem* (cho những người này niềm vui, những người khác sức khoẻ). Đã có thời, khu chợ này được xem như là biểu tượng của thành phố cao nguyên [2].

Năm 1958, trước sự tăng trưởng nhanh chóng của dân số Đà Lạt (gần 5,4 vạn người); vả lại khu chợ cũ đã tỏ ra "quá tải", lại nằm giữa trung tâm thành phố, gây trở ngại, ách tắc không nhỏ về giao thông và bên cạnh đó là một bãi sình. Thị trưởng Trần Văn Phước đã cho xây dựng một khu chợ mới 2 tầng hiện đại. Phần thiết kế do kiến trúc sư Nguyễn Duy Đức đảm trách, về sau được kiến trúc sư Ngô Viết Thụ chỉnh trang. Đây là một trong những ngôi chợ lầu đầu tiên ở Việt Nam.

Cả khu chợ là một kiến trúc hiện đại, hài hoà với cảnh sắc xung quanh. Mặt tiền khu chợ uốn cong mềm mại. Phía trước là một "bùng binh" trồng hoa. Toà nhà kéo dài về phía trong với các hệ thống cầu thang lên xuống tạo thành những chiếc tháp duyên dáng. Khu tầng trệt dùng làm nơi mua bán hoa, rau, quả và các loại thực phẩm nói chung. Tầng lầu là khu mua bán quần áo và các loại hàng hoá khác. Một chiếc cầu từ khu Hoà Bình dẫn thẳng vào tầng hai.

Năm 1993, nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày Yersin khám phá ra Đà Lạt và trước nhu cầu phát triển mới

[1] Nay là Viện Nghiên cứu hạt nhân.

[2] Khu chợ cũ được cải tạo lại thành rạp hát với các quầy hàng bao quanh, nay là rạp chiếu bóng 3-4.

của Đà Lạt, Uỷ ban nhân dân thành phố đã quyết định nâng cấp khu chợ này thành trung tâm thương mại dịch vụ trên cơ sở cải tạo lại phần hiện có (khu A) và xây dựng thêm 2 khu mới (các khu B, C), trong đó khu C là một khách sạn 10 tầng. Hiện nay, khu B đã hoàn thành và đã được đưa vào sử dụng; khu A đã được cải tạo lại.

Cùng với Đà Lạt, nhiều thị xã, thị trấn khác ở Lâm Đồng cũng chứng kiến một sự đổi thay đáng kể. Các thị xã, thị trấn như Bảo Lộc, Di Linh, Đơn Dương đều được mở rộng về quy mô và đã xuất hiện những kiến trúc mang dáng dấp hiện đại, phổ biến là việc sử dụng đá rửa trong trang trí mặt tiền. Thế nhưng, kiến trúc nông thôn vẫn mang nặng tính chất tạm thời với tuyệt đại đa số là những ngôi nhà mái tôn, vách ván đơn sơ, ít có giá trị thẩm mỹ.

Thời kỳ 1963 - 1975

Trong giai đoạn này, tình hình kinh tế - xã hội không ổn định do chiến sự trên toàn miền Nam càng thêm quyết liệt từ sau khi có mặt quân đội Mỹ trên chiến trường, công việc quy hoạch hầu như dừng lại mà chỉ tập trung vào các công trình quân sự hay những lợi ích nhất thời như các trung tâm huấn luyện, các nhà hàng, quán bar và khách sạn mọc lên nhan nhản, làm ảnh hưởng không nhỏ tới cảnh quan và kiến trúc đô thị. Đặc biệt, từ sau Mậu thân (1968), làn sóng những người tản cư từ các vùng chiến sự "đổ bộ" lên Lâm Đồng khá sôi động. Cùng với sự lấn đất bất hợp pháp để làm nhà, làm vườn tràn lan là sự xuất hiện những khu nhà "ổ chuột" lợp mái tôn, vách ván đã làm tổn thương nghiêm trọng đến mỹ quan của các khu đô thị.

So với giai đoạn trước năm 1954, quy hoạch và kiến trúc Lâm Đồng - Đà Lạt hầu như không "dẫm chân tại chỗ". Nét mới trong kiến trúc của thời kỳ này là sự xuất hiện một số kiến trúc công trình với phong cách hiện đại thay thế các loại nhà hộp nhiều tầng, mái bằng thay cho các ngôi nhà kiến trúc theo kiểu châu Âu trước đây, góp phần làm phong phú thêm bức tranh kiến trúc Lâm Đồng.

Thời kỳ 1975 - 1985

Do hoàn cảnh sau chiến tranh với muôn vàn khó khăn chồng chất và nhất là cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp đã không có điều kiện để thực thi các dự án. Đã thế, dân số tăng nhanh và ngay cả kinh phí cho việc duy trì cơ sở hạ tầng cũng không đủ, còn bị xuống cấp nghiêm trọng. Tuy vậy, thời kỳ này cũng đã có một số công trình kiến trúc đáng kể như Nghĩa trang Liệt sĩ Đà Lạt, Nhà Văn hoá Thiếu nhi thành phố, nạo vét lại phần bồi lắng ở khu đông bắc hồ Xuân Hương, Trung tâm Dâu tằm tơ Bảo Lộc,...

Thời kỳ 1986 - 2000



Trung tâm Hỗ trợ Đầu tư tỉnh Lâm Đồng



Chung cư Đặng Thái Thân - Đà Lạt



Giảng đường A7 Trường Đại học Đà Lạt

Đại hội VI của Đảng đã mở ra một thời kỳ đổi mới toàn diện của đất nước, trong đó có quy hoạch và kiến trúc. Việc quy hoạch các đô thị và nông thôn tỉnh nhà đã được đề cập trong các kỳ Đại hội Tỉnh Đảng bộ. Năm 1991, đồ án *Điều chỉnh quy hoạch tổng thể xây dựng thành phố Đà Lạt* do đoàn quy hoạch của Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Bộ Xây dựng do kiến trúc sư Vũ Kim Long chủ trì theo tinh thần Chỉ thị số 19/TC ngày 22-1-1991 của Hội đồng Bộ trưởng. Việc xây dựng và phát triển Đà Lạt thành một trung tâm du lịch có tầm cỡ quốc gia, quốc tế, một trung tâm nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá của tỉnh đã được chính phủ phê duyệt, trong đó nổi lên là việc mở rộng thành phố về phía Đan Kia đã hấp dẫn được sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

Kiến trúc nhà ở

Dân số trong tỉnh không ngừng tăng lên cả về mặt tăng trưởng tự nhiên và cơ học, bên cạnh đó, gắn với xu thế kinh tế thị trường, thu nhập và đời sống của các tầng lớp nhân dân cũng không ngừng tăng lên. Nhu cầu chỗ ở cả về số lượng và chất lượng trở thành những vấn đề cấp bách. Vấn đề tăng thêm các lô đất ở cho các khu dân cư đã được sự quan tâm của lãnh đạo các cấp. Các khu nhà ở mới do nhân dân tự xây theo kiểu chữ "A" xinh xắn mang dáng dấp của kiến trúc biệt thự ngày một tăng thêm, kể cả ở vùng đô thị lẫn nông thôn. Các khách sạn "mini" (minihotel) với nhiều kiểu dáng, phong cách kiến trúc khác nhau, do các kiến trúc sư vẽ thiết kế và được sự phê duyệt của Phòng Quản lý Đô thị, cũng mọc lên san sát ở Đà Lạt và Bảo Lộc, làm cho bức tranh kiến trúc

tỉnh nhà được điểm xuyết thêm nhiều nét chấm phá sinh động, ngày một khởi sắc.



Song bên cạnh đó, việc xây cất tuỳ tiện cũng đặt ra không ít vấn đề hết sức quan ngại mà nổi bật là việc bất chấp các quy định về kiến trúc đô thị như việc nhượng bán đất để dựng lên những dãy nhà "ống" liền căn, chen lấn lề đường, không có khoảng lùi với "thiên hình, vạn trạng", mẫu nhà không được phê duyệt, thiết kế nhiều tầng, đa mái, lắm "chóp",... đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới bức tranh kiến trúc của các đô thị, nhất là Đà Lạt.

Các công trình kiến trúc tiêu biểu

Từ năm 1986 đến nay, thời gian chưa nhiều nhưng bộ mặt của tỉnh Lâm Đồng, cũng như bộ mặt kiến trúc nông thôn và đô thị của tỉnh đã có những nét khởi sắc đáng phấn khởi. Những hạng mục kiến trúc tiêu biểu như sân Golf Đà Lạt, khu du lịch hồ Tuyền Lâm, khởi công nâng cấp khu chợ Đà Lạt thành Trung tâm thương mại - dịch vụ Đà Lạt, khách sạn Viseri Bảo Lộc, Trung tâm xã hội Hermann Gmeiner, Viện Kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân, tháp Bưu điện Lâm Đồng, tượng đài "Phụ nữ Đà Lạt"; nghĩa trang liệt sĩ Tùng Nghĩa; bước đầu cải tạo lại một số khu danh thắng như thác Prenn, thác Cam Ly, hồ Tuyền Lâm,...; nâng cấp các khách sạn lớn như Palace (nay là Sofitel Dalat Palace), khách sạn Đà Lạt (nay là Novotel Dalat) thành các khách sạn đạt tiêu chẩn 4 sao; nâng cấp một số tuyến giao thông chính trong nội thị Đà Lạt. Các tuyến đường 3-4, Trần Phú, Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Phù Đổng Thiên Vương, Đinh Tiên Hoàng, Nguyễn Thái Học, Phan Chu Trinh,... đều được cải tạo thành các tuyến đường rải bê tông nhựa 4 làn xe ô tô, có vỉa hè lát gạch, trồng cây 2 bên và lắp đặt hệ thống chiếu sáng bằng đèn cao áp khang trang, sạch sẽ, đem lại một sự thay đổi đáng kể cho bộ mặt đô thị Đà Lạt.

Một nét đáng chú ý trong các công trình xây dựng quan trọng trong những năm gần đây là quy mô của các hạng mục công trình đều thuộc loại các hạng mục cấp một, khang trang bề thế, sử dụng rộng rãi các loại vật liệu tốt, đắt tiền và các nhà thiết kế đã dành một sự quan tâm thích đáng tới phương diện thẩm mỹ của các công trình. Bên cạnh việc đưa các mảng thảm cỏ, bồn hoa, cây kiểng và các vệt cây xanh vào xung quanh các hạng

mục kiến trúc, xem nó như một một phần hữu cơ của kiến trúc vật, thì một nét đáng chú ý là việc khai thác, tận dụng các đặc trưng có ấn tượng mạnh của dòng phái kiến trúc Gô-tích vào trong các hạng mục kiến trúc. Thay vì các dạng "nhà hộp", mái bằng đơn điệu một thời, giờ đây có thể gặp lại trong các hạng mục kiến trúc gần đây những toà nhà đồ sộ, lợp mái ngói, những dãy cột đô-rích đứng song song trước tiền sảnh của kiến trúc, những hoạ tiết trang trí bằng thạch cao ốp ở mặt tiền hay trên trần phòng khách trở nên khá phổ biến.

Một điều đáng trân trọng nữa trong các hạng mục kiến trúc gần đây là các nhà thiết kế đã bắt đầu quan tâm tới "bản sắc Tây Nguyên" trong các công trình của mình. Có thể xem những mái ngói vươn dài ra phía trước, phía trên 2 đầu nóc có gắn mô-típ "cặp sừng" trong quần thể kiến trúc Trung tâm xã hội Hermann Gmeiner Đà Lạt là một minh chứng cho xu hướng này.

Ngoài Đà Lạt, tại các huyện thị khác trong tỉnh cũng có nhiều nét khởi sắc trong quy hoạch và kiến trúc. Thị xã Bảo Lộc cũng đã bước đầu chỉnh trang lại các tuyến giao thông nội thị. Nhiều ngôi nhà mới mọc lên với dáng vẻ khang trang hơn. Tiêu biểu là các hạng mục kiến trúc của Trung tâm Dâu tằm tơ, khách sạn Viseri, nhà thờ lớn và chùa Phước Huệ cũng được xây dựng mới khang trang, bề thế. Nhờ mức sống bước đầu được nâng lên, các biệt thự do nhân dân tự xây với nhiều kiểu dáng phong phú, đa dạng, sử dụng khá rộng rãi các loại vật liệu cao cấp, đắt tiền làm cho bộ mặt thị xã có nét hiện đại. Thị trấn Liên Nghĩa (Đức Trọng) cũng bắt đầu chuyển mình. Ngay lối vào thị trấn là khu nghĩa trang liệt sĩ trang nghiêm, hoành tráng. Các khu làm việc của Huyện uỷ, Uỷ ban nhân dân huyện đã được xây dựng lại với những nét kiến trúc vừa hiện đại vừa thấp thoáng phong cách Tây Nguyên. Các khu huyện lỵ khác như Thạnh Mỹ (Đơn Dương), Bảo Thắng (Bảo Lâm), Di Linh, Đinh Văn (Lâm Hà),... cũng đã được nâng cấp bằng việc chỉnh trang lại các tuyến đường chính, từng bước hiện đại hoá các khu công sở.

Kiến trúc tôn giáo

Kiến trúc chùa chiền, tịnh thất, thiền viện Phật giáo

Trong các loại hình kiến trúc tôn giáo ở Lâm Đồng, trước hết phải kể tới những công trình kiến trúc Phật giáo vì số lượng chùa chiền, tịnh xá, thiền viện ở đây rất lớn (trên 140 công trình), song quan trọng hơn là ở đây có khá nhiều ngôi chùa có quy mô khá đồ sộ và có giá trị kiến trúc rất cao - một trong những đóng góp đáng kể làm tăng thêm vẻ đẹp của các thành phố,

thị xã tỉnh nhà, có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với du khách thập phương.

Hầu hết các ngôi chùa ở Lâm Đồng đều được xây dựng trong các thập niên 50 - 70 của thế kỷ XX. Ngôi chùa sớm nhất trên cao nguyên Lang Bian là Linh Quang cũng chỉ mới được tạo lập vào năm 1931 và đã được xem là "tổ đình". Chùa Linh Sơn xây cất vào năm 1938 đứng vị trí thứ hai về mặt thời gian. Các ngôi chùa khác lần lượt được tạo dựng muộn hơn, Trúc Lâm thiền viện mới khởi công từ năm 1993.

Nét độc đáo trong các kiến trúc Phật giáo Lâm Đồng thể hiện rõ nét trong việc lựa chọn không gian kiến trúc, sự phối trí hài hoà giữa thiên nhiên với phần nhân tạo. Không ít những ngôi chùa đã đạt đến mức làm say đắm lòng người trước khung cảnh thiên nhiên tuyệt mỹ xen lẫn với những mái cong mềm mại. Cảm giác cô tịch của chốn thiền môn dường như bị lấn át bởi cảnh sắc sơn thuỷ hữu tình, trăm hoa đua màu, khoe sắc.

Hầu như ngôi chùa nào ở đất này cũng cố gắng vươn lên chiếm lĩnh một vị trí khá cao - trên đỉnh của những quả đồi - một điều không dễ gì có được ở những khu vực đồng bằng, song lại không mấy khó khăn ở địa hình của một vùng sơn nguyên lắm đồi, nhiều núi. Khoa phong thuỷ phương Đông hầu như "đắc địa" ở xứ này. Khi đứng trước những ngôi chùa ở đây, người quan sát có thể dễ dàng nhận ra các nhân tố "vượng địa" cho kiến trúc vật như *tiền án* (một đỉnh núi hay một gò đồi xa xa trước mặt), *hậu chẩm* (một dãy núi khác ở phía sau chùa), *minh đường tụ thuỷ* (một hồ nước, một quãng suối hay một thung lũng ở sát liền trước mặt ngôi chùa), *tả thanh long, hữu bạch hổ* (hai quả núi hay đồi chầu vào ngôi chùa đó), những yếu tố trên đây đã thực sự góp phần tạo nên chất thơ cho các kiến trúc Phật giáo vùng này.

Trong số trên 140 công trình kiến trúc Phật giáo ở Lâm Đồng có những ngôi chùa và những thiền viện nổi tiếng, đã và đang là những điểm tham quan - vãn cảnh có sức thu hút mãnh liệt đối với du khách bốn phương. Đó là những hạng mục kiến trúc thuộc địa phận thành phố Đà Lạt như chùa Linh Sơn, chùa Tàu (Thiên Vương Cổ Sát), Trúc Lâm thiền viện, Linh Phước tự,...

Chùa Linh Quang toạ lạc tại số 133 Hai Bà Trưng, Đà Lạt, được Hoà thượng Thích Nhân Thứ tạo lập từ năm 1931, là ngôi chùa được xây dựng đầu tiên ở Lâm Đồng, vì vậy nên còn được gọi là "Linh Quang tổ đình". Sau đó, chùa đã được hai lần trùng tu, tôn tạo vào các năm 1958 và 1972.

Từ phía mặt đường Hai Bà Trưng, qua một chiếc cổng xây có bảng hiệu *Linh Quang tự* và năm tháng

xây dựng bằng chữ Hán, một bên là *Mạnh Xuân - Ất Tỵ niên* (1-1965) và bên kia *Phật lịch nhị thiên ngũ bách linh cửu* (Phật lịch: 2509), với một con đường vòng theo chân đồi dẫn tới dãy bậc cấp lên toà chính điện.

Toà chính điện của ngôi chùa dài 20m, chỗ rộng nhất 15m, gồm 3 ngôi nhà kết cấu liên thông theo hình chữ "công". Ngôi nhà tiền sảnh là một kiến trúc 3 gian 2 chái có mái kép (chồng diêm). Từ phía ngoài nhìn vào, trên hai đầu đỉnh nóc có gắn hình 2 con rồng theo thế hồi long, cùng chầu vào một mặt hổ phù. Phía trên mặt hổ phù là bánh xe luân hồi Phật giáo. Trên các đầu đao của mái trên là các cặp lưỡng phụng, lưỡng lân chầu vào. Ở hai đầu đao mái dưới là một cặp lưỡng long vươn ra. Khoảng giữa của hai mái chồng diêm là các bức trang trí hồi long đối xứng qua biển hiệu bằng Hán tự "Linh Quang tự" màu xanh trên nền hoa văn hình chữ vạn cách điệu màu đỏ.

Mặt trước ngôi chùa là 4 trụ cột đắp rồng và sát 2 cột ngoài cùng là 2 mảng tường hẹp có đắp nổi phong cảnh trong vườn Lộc Uyển. Chạy suốt phần chắn mái là một bức lam có khắc hoa văn hình chữ vạn. Có 3 cửa chính vào trong nội điện, phía trên cửa giữa là dòng chữ "Chùa Linh Quang".

Không gian nội điện có tượng Phật Thích Ca ngồi trên đài sen, hào quang tỏa sáng, dưới tán bửu táng. Phía sau chính điện là hậu tổ đường, hai bên là nơi thờ phụng linh nam, linh nữ. Phía đối diện là nơi thờ Đạt Ma tổ sư và bên trái toà chính điện là khu vườn tháp với 2 bảo tháp 5 tầng. Trong chùa có quả chuông U minh nặng 135kg.

Chùa Linh Sơn là một ngôi chùa toạ lạc trên một quả đồi cao, cách trung tâm thành phố Đà Lạt chừng 700m (số 120 Nguyễn Văn Trỗi). Đây còn là nơi đặt văn phòng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Lâm Đồng.

Chùa được khởi công xây dựng vào năm 1938 theo đề nghị của bà Từ Cung (thân mẫu của vua Bảo Đại) với Giáo hội Tăng già Trung Phần từ năm 1936 sau lần bà từ Đà Lạt trở về Huế và khánh thành vào năm 1940 (thời kỳ Đại lão Hoà thượng Thích Trí Thủ trụ trì). Chùa mang tên một quả núi ở Ấn Độ - nơi Phật Thích Ca thuyết pháp bộ kinh *Diệu pháp liên hoa* và khai nguyên Thiền tông. Từ đó tới nay, chùa đã trải qua khá nhiều lần trùng tu, tôn tạo.

Linh sơn tự là một quần thể kiến trúc bao gồm nhiều hạng mục lớn nhỏ khác nhau phân bố trên một khoảng không gian chừng 4 ha. Chùa có 2 lối vào. Cửa tam quan trông về phía tây nam. Theo một lối lên bằng nhiều bậc

cấp, du khách tới khoảng sân tiền đường - nơi đặt pho tượng Quan Thế Âm đứng trên đài sen bằng thạch cao màu trắng. Phía trước là một đỉnh đồng khá lớn (cao 1,2m, đường kính 0,8m). Đây cũng là nơi gặp gỡ với lối ra vào chủ yếu của chùa - từ phía ngã ba Bùi Thị Xuân - Nguyễn Văn Trỗi.

Toà chính điện gồm 2 ngôi nhà nối liền nhau theo hình chữ "đinh". Ngay lối vào tiền sảnh là những bậc cấp với hai bên là tượng 2 con rồng uốn khúc, há miệng được đắp bằng xi măng. Toà tiền sảnh uy nghi với phần nóc mái trang trí bằng mô-típ "lưỡng long triều nguyệt". Phía trước có 4 trụ lớn và bên dưới diềm mái là mảng trang trí hoa văn hình chữ vạn cách điệu. Gian bên phải tiền sảnh có tượng Hộ pháp Di Đà, gian bên trái là tượng Tiêu Diện đại sĩ. Ở phần chính điện có tượng Phật Thích Ca ngồi trên toà sen được đúc bằng đồng, cao 1,7m, nặng 1.250kg (đúc vào năm 1952). Bên phải nội điện có đại hồng chung nặng 450kg treo trên giá làm bằng gỗ quý. Bên trái nội điện là giá trống (trống dài 1m, đường kính 0,75m). Cách không xa chính điện về phía bên phải là một bảo tháp hình bát giác cao 3 tầng. Bên trái chính điện là tổ đường, nơi thờ Đạt Ma sư tổ và hai bên là bàn thờ các vị tăng sĩ viên tịch cũng như những Phật tử mà thân nhân muốn được thờ phụng tại chùa. Trong chùa còn có phòng phát hành kinh sách và nhà vãng sinh, nơi quàn thi hài Phật tử mà gia quyến muốn cử hành tang lễ tại chùa.

Ngoài ra, cạnh chùa còn có giảng đường khá lớn được xây cất từ năm 1972 làm nơi thuyết giảng (nay là Trường Phật học tỉnh Lâm Đồng).

Chùa Linh Phong toạ lạc trên một cụm đồi cao (72C Hoàng Hoa Thám) là một ni tự. Sơ khởi vốn là một niệm Phật đường mái tôn do Hoà thượng Thích Bích Nguyên chủ trì dựng lên vào năm 1944. Về sau, khuôn viên này được truyền lại cho sư bà Thích nữ Từ Hương. Từ năm 1948 đến năm 1962, sư bà đã cho xây dựng, cải tạo lại thành ngôi chùa như hiện nay.

Muốn vào Linh Phong tự, trước hết phải leo hết một dãy bậc đá dài chừng 40m mới tới cổng tam quan. Tam quan ở đây gồm 2 tầng có mái lợp ngói ống. Phía dưới gồm 3 cửa cuốn hình vòng cung trông về phía tây bắc. Phía trên có một cửa hình chữ nhật uốn góc với biển hiệu "Chùa Linh Phong" và tượng Hộ Pháp. Nóc trên mái tam quan có trang trí mô-típ "lưỡng long triều nguyệt", các đầu đao và nóc dưới là hoa văn hồi long. Phía trước chính điện là một khoảng sân khá rộng. Trung tâm sân là pho tượng Phật bà Quan Âm bằng thạch cao trắng đứng trên đài sen đặt trên chiếc đỉnh đắp bằng xi măng.

Toà chính điện gồm 2 ngôi nhà liên thông với nhau theo kiểu hình chữ "đinh". Tiền sảnh là một kiến trúc vật mái kép (chồng diêm), trên nóc đắp hình "lưỡng long triều nguyệt"; ở các đầu đao là các cặp long, ly, quy, phượng chầu vào.

Chính điện đặt pho tượng Phật A Di Đà cao 1,8m, toàn thân sơn son, thếp vàng, tóc đính trầm (tạc vào năm 1949). Hai bên là tượng Phật bà Quan Âm và Đại Thế Chí bằng đồng bóng loáng. Phía sau chính điện là nơi thờ Đạt Ma tổ sư và Hoà thượng Thích Quảng Đức. Bên ngoài là hai dãy nhà dùng làm nơi sinh hoạt cho các ni cô, tiếp khách thập phương và giảng đường. Kế đó là nhà hậu tổ - nơi ở của sư bà và miếu Âm linh thờ Tiêu Diện đại sĩ. Sau cùng là một bảo tháp 3 tầng được xây vào năm 1988, nơi dự kiến sẽ đặt tro cốt của sư bà sau khi viên tịch.

Chùa Tàu (tên chính thức là Thiên Vương Cổ Sát) toạ lạc tại số 385 đường Khe Sanh, do các nhà sư và Phật tử người Hoa xây dựng từ năm 1958 và được trùng tu vào năm 1989 thuộc tông Hoa Nghiêm.

Theo một lối đi lát đá uốn cong mềm mại, rì rào tiếng thông reo, qua cổng tam quan sẽ vào toà Từ bi bảo điện. Ngay giữa trung tâm bảo điện này là pho tượng Đức Phật Di Lặc thếp vàng đồ sộ, cao hơn 3m. Qua một khoảng sân nhỏ có đặt 3 chiếc đỉnh đắp bằng xi măng là toà Quang Minh bảo điện - hạng mục kiến trúc trung tâm nhất của ngôi chùa. Toà bảo điện này có hình tứ giác (mỗi chiều 15m, cao 12m) với hai tầng mái kép. Trên đỉnh nóc mái có đắp hình 2 con rồng theo thế hồi long, cùng chầu vào một tháp nhỏ ở trung tâm của mái. Các đầu đao của 2 tầng mái trên, mái dưới đều có gắn các cặp lưỡng long vươn đầu ra phía ngoài. Nội thất của Quang Minh bảo điện từ lâu đã nổi tiếng với 3 pho tượng Tây Phương Tam Thánh bằng gỗ trầm hương (mỗi pho tượng cao 4m, nặng 1.500kg, được Hoà thượng Thọ Dã thỉnh từ Hồng Công về năm 1958). Ngoài ra, hai bên còn đặt 4 pho tượng tứ thiên vương. Phần phía trên của các bức tường là những bức tranh và các bài minh bằng Hán tự có đề tài phỏng theo Phật tích.

Phía sau Quang Minh bảo điện, trên đỉnh đồi thông là một đài cao 2 tầng. Tầng trên là pho tượng Phật Thích Ca đồ sộ, cao trên chục thước, đang ngồi toạ thiền trên đài sen. Tầng dưới là nơi nghỉ ngơi cho khách thập phương tới vãn cảnh chùa với các bức vẽ có chủ đề phỏng theo Phật tích.

Trúc Lâm thiền viện là một



công trình mới được Hoà thượng Thích Thanh Từ xây cất (khởi công ngày 28-5-1993, khánh thành ngày 19-3-1994), song tiếng tăm của nó đã trở nên rất đỗi quen thuộc đối với khách thập phương. Toạ lạc trên một khuôn viên rộng 25 ha, xào xạc tiếng thông reo và cách Đà Lạt chừng 5km về phía nam. Thiền viện không chỉ là nơi thờ Phật, tu hành của các tăng ni Phật tử mà còn thực sự là một điểm tham quan lý tưởng không những đối với du khách bốn phương mà còn với cả cư dân Đà Lạt. Phía trước thiền viện là hồ Tuyền Lâm mênh mang sóng nước. Giữa hồ nổi lên một gò đảo xanh mướt của tùng xen lẫn với thông.

Toà chính điện là một kiến trúc vật trang nhã hình tứ giác, mái kép. Khác với nhiều ngôi chùa khác, nóc mái của Thiền viện Trúc Lâm không có các mô-típ trang trí long, ly, quy, phượng mà chỉ có biểu tượng bánh xe luân hồi ở đỉnh nóc mái. Các đầu đao cũng không đắp hình gì mà chỉ hơi vút lên một cách hết sức mềm mại. Phần cửa ra vào và các cửa sổ đều làm bằng gỗ, chạm trổ tinh xảo.

Chùa Linh Phước toạ lạc tại khóm Tự Phước, phường 11, Đà Lạt, được khởi công xây dựng vào năm 1949 và vừa được trùng tu, tôn tạo với quy mô lớn trong những năm gần đây (1990-1998).



Đặc điểm nổi bật của ngôi chùa này là các mảng trang trí hình rồng bằng phương thức đắp nổi có gắn các mảnh gốm, sứ, thuỷ tinh tương tự như tại lăng Khải Định ở Huế. Mật độ các mảng trang trí này rất dày đặc. Rồng vươn lên trên 2 đầu nóc mái, quay đầu lại ở các đầu đao, quấn xoắn xít trên những trụ cột. Trong chùa, ở chính điện còn có một pho tượng Thích Ca toạ thiền dưới gốc bồ đề cao 4,9m. Ngay sát cạnh chùa là Long hoa viên độc đáo. Cổng ra vào là một con rồng lớn với 3 nếp uốn lượn tạo thành 3 cửa

ra vào của một tam quan. Phía trên lưng rồng là tượng của Văn Thù bồ tát. Phía trong hoa viên là một con rồng lớn khác, dài 49m, uốn lượn trong suốt không gian vườn hoa. Đầu của con rồng này vươn lên trên đỉnh của một giả sơn, che chở cho đức Di Lặc toạ thiền phía dưới.

Sau hai năm nghiên cứu tạo mẫu, chuông chùa Linh Phước được đúc xong ngày 1-10-2000, chuông cao 4,5m, miệng chuông rộng 2,3m.

Chùa Linh Thắng (còn gọi là chùa Di Linh) toạ lạc tại số 89 đường Thống Nhất - thị trấn Di Linh, được Hoà thượng Thích Chánh Trực xây dựng từ năm 1958, đã trải qua hai lần trùng tu, tôn tạo vào các năm 1978 và 1992.

Qua khỏi cổng tam quan, theo những bậc cấp sẽ tới khoảng sân tiền điện - nơi đặt pho tượng Phật bà Quan Âm bằng thạch cao đứng trên đài sen. Kế đó là những bậc cấp với cặp tượng sư tử nhe răng đắp bằng xi măng càng làm tăng thêm vẻ uy nghiêm của ngôi chùa. Toà tiền sảnh gồm hai tháp chuông 3 tầng nối với nhau bởi một mái ngói kép. Phía trên tầng mái thứ nhất có trang trí mô-típ "lưỡng long triều nguyệt".

Không gian nội điện nổi lên pho tượng Phật Thích Ca ngồi trên đài sen bằng đồng, cao 1,35m. Phía trước Phật Tổ là biển hiệu chữ Hán "Linh Thắng tự" và 2 trụ cột đắp nổi hình rồng cuộn với 2 đầu rồng vươn hẳn ra phía ngoài và chầu về phía đức Phật.

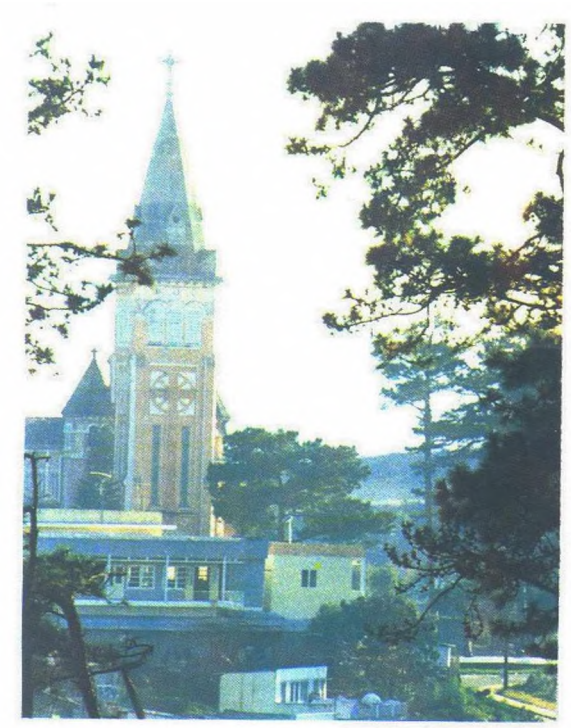
Kiến trúc nhà thờ Thiên chúa giáo

Các kiến trúc liên quan đến Thiên chúa giáo là những hạng mục kiến trúc tôn giáo xuất hiện sớm nhất trên đất Lâm Đồng. Ngay từ những năm cuối thế kỷ trước, các giáo sĩ Dòng Tên đã trèo đèo, lội suối để "mở mang nước Chúa" tới tận miền đất cao nguyên xa xăm này. Lẽ đương nhiên, nhà thờ, nhà nguyện,... cũng ra đời để làm nơi thờ phụng Chúa và là chỗ để các con chiên cầu nguyện. Tuy vậy, cũng phải đợi tới những thập kỷ 20 - 60 của thế kỷ XX mới hình thành nên những nhà thờ có tầm cỡ về phương diện kiến trúc.

Trong số trên dưới 100 công trình kiến trúc Thiên chúa giáo ở Lâm Đồng, phải kể tới nhà thờ Chánh tòa, Domaine de Marie, nhà thờ Cam Ly, chủng viện Don Bosco, nhà nguyện Năng Tĩnh (nay là A 25 Đại học Đà Lạt), nhà thờ Tin lành ở xã Lát.

Nhà thờ Chánh toà Đà Lạt

Vừa hết đèo Prenn để vào nội thị Đà Lạt, đập ngay vào mắt du khách là một tháp chuông cao vút. Đó là tháp chuông của nhà thờ Chánh toà Đà Lạt mà dân chúng quen gọi bằng một cái



tên dân dã hơn - "nhà thờ con gà" (do trên đỉnh tháp nhà thờ có đính hình một con gà trống bằng kim loại).

"Tiền thân" của toà nhà thờ này là một ngôi Thánh đường "*Hic Domus est Dei*" dài 24m, rộng 7m và cao 5m được xây cất vào năm 1920, một ngôi nhà thờ dài 26m, rộng 8m và một tháp chuông cao 16m xây dựng sau đó không lâu (1922).

Toà nhà đồ sộ hiện nay được khởi công vào ngày 19-7-1931 và tiến hành xây cất trong suốt 11 năm, tới ngày 25-1-1942 mới khánh thành. Kích thước của nhà thờ Chánh toà như sau: dài 65m, chỗ rộng nhất 14m, tháp chuông cao 47m. Trên đỉnh tháp có gắn một con gà bằng đồng dài 0,66m, cao 0,58m dùng thay mũi tên chỉ hướng gió - vừa là biểu tượng cho người Pháp (coq gaulois), vừa tượng trưng cho thánh Phêrô. Cửa chính của nhà thờ trông về phía núi Lang Bian. Ở phần áp mái được trang trí bằng 70 tấm kính màu (được chế tạo từ Pháp) làm cho không gian nội thất thánh đường càng thêm lung linh, huyền ảo. Trên tường còn được gắn các bức phù điêu với kích thước 1 x 0,8m do nhà điêu khắc Xuân Thi thể hiện.

Phong cách kiến trúc nhà thờ Chánh toà tiêu biểu cho trường phái miền Bắc nước Pháp. Tường phía ngoài được quét màu hồng càng tôn thêm sự trang nghiêm của một kiến trúc tôn giáo.

Nhà thờ Cam Ly được xây dựng cho những giáo dân là người dân tộc thiểu số, do vậy, kiến trúc vật này mang một sắc thái độc đáo, khác hẳn với các thánh đường dành cho những giáo dân người Việt.

Cách không xa dòng thác Cam Ly, trên một quả đồi thơ mộng, vào năm 1960, Đức cha Boutary và nhà thầu Nguyễn Thanh Hồ đã khởi công xây dựng một toà thánh đường mang đậm phong cách kiến trúc của các cư dân Thượng. Công việc tạo tác này kéo dài trong suốt 6 năm.

Toàn bộ toà thánh đường trông tựa một ngôi nhà dài của đồng bào Thượng với hai mái dốc đứng cao 17m,

được lợp bằng 80.000 viên ngói với tổng trọng lượng tương đương 90 tấn. Ngay tiền đường có đặt 2 pho tượng hổ và phượng hoàng- những con vật quen thuộc với những cư dân thiểu số; một con tượng trưng cho sức mạnh, một con tượng trưng cho sự tinh khôn; mặt khác cũng ngầm ý xem những cư dân bản địa ở đây bản tính tự nhiên vốn dữ dằn như cọp, nhưng được Chúa trời cải biến sẽ trở nên tốt lành, thanh thản như phượng hoàng. Không gian nội thất thánh đường được chiếu sáng bởi những khung hình tam giác được bao bọc trong những khung hình vuông. Cung thánh có đặt một bàn thờ kích thước 3,9m x 0,9m làm bằng gỗ thông. Dưới thánh giá có treo 3 đầu trâu - loài vật linh thiêng mà người thiểu số thường dùng làm vật phẩm tế Yàng của họ, và trong trường hợp này họ kính dâng lên Thiên Chúa. Ở đây cũng bắt gặp tượng một con nai và một con phượng hoàng- biểu trưng cho sự hồn nhiên của các giáo dân người dân tộc thiểu số và sự thành đạt của họ khi được Chúa Trời cải biến.

Rõ ràng, những kiến trúc sư xây dựng thánh đường này đã khá thành công khi họ biết sử dụng một hình thức kiến trúc gần gũi với các cư dân Thượng để bắc một "nhịp cầu" dẫn dắt những người xa lạ với tín ngưỡng Cơ đốc làm quen với giáo lý của Thiên chúa giáo.

Nhà thờ Domaine de Marie toạ lạc trên quả đồi lộng gió có cùng tên gọi ở phía tây thành phố Đà Lạt (còn gọi là đồi Mai Anh) thuộc giáo xứ Mai Anh, được khởi công xây dựng từ năm 1938 nằm trong quần thể kiến trúc của tu viện dòng nữ tử Bác Ái.

Nhà thờ là sự kết hợp khá hài hoà giữa phong cách kiến trúc tây phương với kiến trúc dân gian của người thiểu số. Từ phía trước nhìn vào, kiến trúc vật mang dáng dấp của một mái nhà rông, đỉnh nhọn của nóc mái cũng là nơi gắn thánh giá. Lối vào thánh đường được che phủ bởi một mái phụ và 2 lối lên từ hai phía với những bậc tam cấp phảng phất các bậc cầu thang vào những ngôi nhà sàn của người thiểu số. Tường được xây đá chẻ tới ngang bệ cửa sổ theo phong cách Normandie. Không gian nội thất nhà thờ được chiếu sáng bởi những khung kính màu để tăng phần lung linh, huyền ảo.

Các loại hình kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng khác

Ngoài các công trình kiến trúc Phật giáo và Thiên chúa giáo đã nói ở trên, trên đất Lâm Đồng còn có những hạng mục kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng khác như các thánh thất

của đạo Cao đài, các đình miếu liên quan đến các hoạt động tín ngưỡng dân gian,... và trong một chừng mực nào đó, các khu nghĩa trang cũng là một dạng thức kiến trúc rất đáng chú ý.

Tuy số lượng không nhiều và quy mô không đồ sộ, song các thánh thất đạo Cao đài cũng tạo ra một phong cách kiến trúc đáng chú ý. Nếu không quá khắt khe, cần phải xem đây như là một sự đóng góp làm phong phú, đa dạng thêm bức tranh kiến trúc tôn giáo Lâm Đồng nói riêng và kho tàng nghệ thuật kiến trúc tỉnh nhà nói chung.

Với tư cách là một tôn giáo "quy tụ" các hệ phái tôn giáo lớn của nhân loại, các Thánh thất Cao đài cũng cố gắng tiếp thu nhiều yếu tố của các loại hình kiến trúc tôn giáo.



CHƯƠNG VII
PHONG TỤC, TẬP QUÁN

Phong tục, tập quán là yếu tố quan trọng làm nên sắc thái văn hoá riêng của mỗi dân tộc, mỗi địa phương. Vì vậy khi đề cập đến phong tục, tập quán của các dân tộc đang sinh sống trên đất Lâm Đồng, trước tiên là phong tục, tập quán của các dân tộc thiểu số bản địa, sau đó là phong tục, tập quán của người Việt, dù họ chỉ mới đến sinh cơ lập nghiệp từ đầu thế kỷ XX nhưng lại có số dân đông nhất tỉnh hiện nay.

HÔN NHÂN GIA ĐÌNH VÀ TANG MA

Dân tộc Cơ Ho

Hôn nhân một vợ một chồng và cư trú bên vợ đã được xác lập từ lâu đối với người Cơ Ho. Phụ nữ Cơ Ho đóng vai trò chủ động trong hôn nhân. Khi đến tuổi trưởng thành (khoảng 15 - 16 tuổi), người con gái yêu ai thì trình bày với cậu, cha mẹ và nhờ người mai mối *(làm vông)* đến nhà trai làm lễ dạm hỏi. Lễ vật gồm: một vông đồng và một chuỗi cườm (tượng trưng sự nối kết lâu dài). Nếu gia đình người con trai ưng thuận nhận những vật đó thì hai bên tiếp tục bàn định ngày cưới; đồng thời nhà trai cũng đưa ra yêu cầu về lễ vật cưới (thách cưới) thường là trâu, chiêng, ché, tấm đắp, áo váy, heo, gà,...

Ngày hôn lễ, cô gái mang một gùi củi được cha mẹ, cậu và người làm mối dẫn đến nhà trai. Mẹ người con trai dẫn cô ta vào nhà đặt gùi củi tại nơi đã định trước. Nhà trai bày rượu cần và thức ăn đã được chuẩn bị sẵn ra mời thầy cúng hoặc già làng làm lễ cầu xin thần linh (Yàng) giúp cho đôi vợ chồng làm được nhiều lúa gạo, mạnh khoẻ, đông con, nhiều cháu và sống bên nhau hạnh phúc suốt đời. Tiếp đến, người làm mối trao cho chú rể và cô dâu cùng uống rượu cần. Tiệc vui bắt đầu, mọi người đánh chiêng, thổi kèn, múa hát, uống rượu cần thâu đêm suốt sáng, chú rể đưa cô dâu vào phòng riêng, hai người ở đó một đêm nhưng không ăn nằm với nhau.

Tiệc vui cứ như vậy diễn ra từ 4 đến 5 ngày. Sau tiệc vui, khách khứa ra về, cha mẹ đôi bên mới gặp nhau thống nhất ngày giờ làm lễ rước rể (tuỳ theo sự chuẩn bị của nhà gái).

Trước ngày rước rể, gia đình hai bên đều làm lễ cúng Yàng. Đây là thời điểm nhà trai ấn định của hồi môn cho chàng gồm chiêng, ché, trâu, bò và

một số đồ dùng cá nhân khác. Nhưng người con trai phải từ chối vì sự tôn kính cha mẹ, do đó khi về ở bên nhà vợ, anh ta chỉ đem theo quần áo, một thanh gươm, hai chén uống nước, một cái bát, một đôi đũa và một mâm đồng.

Ngày rước rể, chú rể cùng gia đình, người mai mối và bạn bè sang nhà cô dâu. Nhà gái bố trí người đi đón nhà trai. Sau lễ này, đôi nam nữ chính thức bước vào đời sống vợ chồng.

Trong quan hệ hôn nhân, người Cơ Ho còn có nhiều quy định rất chặt chẽ như cấm quan hệ hôn nhân giữa con chú với con bác, con dì với con già (trái lại cô dâu, con cậu từ hai chiều có thể quan hệ hôn nhân). Người chồng có thể lấy em gái vợ nếu vợ chết và cô em ưng thuận. Nếu vợ chồng ly dị, gia đình nhà trai phải hoàn lại số lễ vật thách cưới (có thể được giảm đi tính theo giá trị số năm người chồng ở bên vợ); hoặc nếu người vợ chết, người chồng đi lấy vợ khác cũng phải nộp trả lại số lễ vật ấy.

Nếu người vợ hoặc chồng ngoại tình mà bị phát hiện được thì phải nộp sáu con trâu, một ché rượu, một con gà, một con vịt để làm lễ giao hoà *(carasmir)*. Nếu người chồng (hoặc vợ) chết, bên nhà vợ (hoặc chồng) không có người em để lấy (hay hai người không ưng nhau) thì được phép có vợ (chồng) khác sau khi mãn hạn tang mà không phải hoàn trả lại của hồi môn, nhưng không được mang theo con và phải làm lễ cưới. Vợ chồng bất hoà hoặc ghen tuông phải làm lễ hoà giải với một ché rượu, một con gà và một đồng bạc danh dự.

Quan hệ tiền hôn nhân giữa một đôi trai gái trong xã hội người Cơ Ho không được coi trọng và không ảnh hưởng gì đến hạnh phúc của cuộc hôn nhân. Nhưng đôi trai gái quan hệ với nhau, khi đã có con thì phải cưới nhau. Nếu người con trai từ chối thì phải bồi thường hai con trâu, một ché rượu, một con dê, một con vịt và một con gà mái. Số lượng nộp phạt có thể thay đổi, thêm hay bớt, có sự thống nhất của hai bên, trong đó người cậu là người có quyền quyết định.

Trước đây hôn nhân của người Cơ Ho phải thực hiện cưới ba lần. Do đó có trường hợp, mặc dù đã chung sống với nhau lâu dài nhưng có những đôi vợ chồng chưa hoàn thành đám cưới cuối cùng trước khi qua đời vì nghèo khó.

Cho đến nay, hôn nhân của người Cơ Ho vẫn dựa trên cơ sở tự nguyện ưng thuận của đôi trai gái. Cha mẹ không bao giờ cưỡng ép việc hôn nhân của con cái mình. Sau khi kết hôn, người con trai đến ở hẳn bên gia đình nhà vợ. Đối với những gia đình chỉ có một người con trai thì vẫn có thể cưới vợ (nếu được cô dâu bằng lòng),

nhưng con của họ phải mang họ mẹ. Trường hợp gia đình có toàn con trai thì cô dâu cũng có thể về ở hẳn bên gia đình chồng.

Ngoại tình trong xã hội người Cơ Ho được xem là một trọng tội bị trừng phạt một cách nặng nề. Hiện tượng ly hôn trong xã hội người Cơ Ho ít xảy ra. Hy hữu mới có trường hợp đặc biệt phải ly hôn thì những người ly hôn phải chịu phạt và phải được chủ làng chấp nhận.

Trong xã hội người Cơ Ho ngày trước cũng có trường hợp đa thê ở những gia đình giàu có như chủ làng. Tuy nhiên, việc lấy thêm vợ phải được sự chấp nhận của vợ cả và người vợ lẽ phải có nhiều lễ vật để biếu người vợ cả.

Trước đây, một gia đình của người Cơ Ho gồm nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống tập hợp trong cùng một ngôi nhà dài *(hìu rọt)*. Vì vậy, các nhà nghiên cứu đã gọi tổ chức trong một nhà dài là đại gia đình bao gồm nhiều gia đình nhỏ (tiểu gia đình). Sau này, các tiểu gia đình sống trong hai, ba ngôi nhà khác nhau, ở sát cạnh nhau trong cùng một khuôn viên.

Trong một đại gia đình, mọi người ở chung nhưng làm riêng, ăn riêng, cũng có những trường hợp ở chung, làm chung nhưng ăn riêng. Đại gia đình có nhiều thành viên 3 - 4 thế hệ gồm cả con, cháu, chắt. Của cải trong gia đình như trâu, lợn, gà, chiêng, ché,... và kể cả đất đai thuộc sở hữu chung của các thành viên gia đình.

Đứng đầu đại gia đình là *pô hìu*; thường là chồng của người đàn bà thuộc thế hệ lớn nhất trong gia đình. Người cậu *(kim pang)* trong một đại gia đình là người điều hành mọi việc về kinh tế, sinh hoạt tín ngưỡng, ma chay, cưới xin, thay mặt cho đại gia đình quan hệ với các gia đình khác.

Đất đai canh tác của gia đình lớn và các gia đình nhỏ thường kề cận nhau, thuận tiện cho việc trợ giúp nhau trông coi, bảo vệ khỏi sự phá hoại của thú rừng trong mùa vụ. Đại gia đình và tiểu gia đình quần tụ trong một bon dưới sự điều hành của *quăng* bon (già làng). Ngày nay, tại nhiều bon già làng vừa là thôn trưởng.

Gia đình nhỏ khi muốn chuyển nhượng đất đai, tài sản đều phải có lý do chính đáng và phải được sự nhất trí của người cậu (*kim pang*). Của cải làm ra (chủ yếu là lương thực) là của riêng từng gia đình nhỏ; mỗi gia đình nhỏ có một kho chứa riêng (là một ngôi nhà sàn nhỏ sát cạnh nhà ở). Các dụng cụ sản xuất như xà gạc, cày, cuốc, rìu, ... đồ dùng sinh hoạt như áo quần, trang sức,... thuộc sở hữu riêng. Mỗi tiểu gia đình có một bếp riêng và sinh hoạt xung quanh khu vực bếp đó.

Con cái trong một gia đình của cư dân Cơ Ho theo họ mẹ. Con gái được kế thừa những tài sản của gia đình. Quyền hành trong gia đình phần nhiều thuộc về người phụ nữ. Tuy nhiên, trong gia đình hay kể cả ngoài xã hội, vai trò của người đàn ông cũng không được chú trọng, nhất là trong lao động sản xuất, khi mà đời sống kinh tế chiếm đoạt dần chuyển sang hình thức sản xuất, gắn với sự phân công lao động. Trẻ em dù trai hay gái đều được bố mẹ thương yêu, chăm sóc như nhau nhưng quan niệm cũ thích nữ hơn nam.

Ngày nay, đại gia đình cùng với chế độ mẫu hệ tộc người Cơ Ho đang trên đà tan rã. Các gia đình nhỏ đang dần từng bước tách ra độc lập với đại gia đình. Ở các vùng có kinh tế ổn định, vùng tiếp giáp thị trấn, thị tứ, thị xã, vùng ven quốc lộ 20, 11, 27 thì sự tan rã của gia đình lớn, sự xuất hiện của gia đình nhỏ càng phổ biến.

Khi có người thân qua đời do tuổi già hay bệnh tật, người ta đập vỡ một cái ché, sau đó đánh chiêng, trống để báo tin cho người trong cộng đồng. Tiếp đó, người nhà lau rửa và thay đồ mới cho người quá cố. Người ta liệm thi hài người chết trong một tấm ồi Chăm *(ồi Prum),* ồi Mạ *(ồi drai, ồi làng),* ồi Tôla *(ồi ọ, ồi yoal).* Số lượng ồi tuỳ thuộc vào hoàn cảnh của từng gia đình, đó là một hình thức chia của cho người chết. Cùng với các tấm ồi là chuỗi cườm, vòng cổ, vòng đeo tay và tất cả những thứ được coi là tài sản, vật dụng của người đó khi còn sống như chiêng, ché,... Tục chia tài sản cho người chết là chung cho các nhóm Cơ Ho và nhiều tộc người khác ở Tây Nguyên. Riêng với tộc người Chil, khi cưới, người ta tặng nhau một tấm *bil* dệt bằng cói có hai màu đỏ và trắng, kích thước rộng chừng 60 - 70cm, dài khoảng 160 - 170cm, tấm này được giữ lại cho đến khi người ấy qua đời thì được dùng để liệm thi hài.

Người ta chọn các loại cây lớn, thường là cây vông, cây bông gòn,... để làm phương thức đẽo như đẽo thuyền độc mộc hai nửa úp vào nhau. Liệm xong, đặt thi hài vào quan tài đậy nắp lại, việc liệm người chết nhanh hay chậm tuỳ thuộc vào sự chuẩn bị của từng gia đình.

Khi đã đưa thi hài người chết vào quan tài, gia đình tiến hành thủ tục ngày nghỉ ngơi *rơlô*, thực chất là tiếp tục chuẩn bị nếp, củi và *chăng res* (đòn khiêng quan tài), có thể giết heo, gà để đãi bà con đến giúp việc cho đám ma (tuỳ thuộc vào điều kiện gia đình). Đặc biệt, nếu người chết với tư cách là cậu của gia đình thì phải giết một số trâu, bò, gà, heo, vịt. Nghi thức này là bắt buộc, cho nên đám tang là việc đại sự của cả hai gia đình, dù người vợ quá cố từ lâu đã thuộc về nhà vợ.

Tiếp theo ngày *rơlô* là ngày *ràn* (tụ tập). Người trong bon đến chia buồn thường mang theo một đồ vật để góp phần cúng tang chủ. Gia đình có thể giết gia súc, gia cầm để hiến tế như là nghi lễ chính thức và đồng thời lo việc đào huyệt. Trước khi sát sinh, phải tiến hành một số nghi thức trước quan tài, chẳng hạn lấy ly rượu cần đổ lên đầu quan tài, sau đó lấy các thứ thực phẩm như heo, gà mỗi thứ một ít (gan, ruột, tim, cặp chân, cặp cánh,...) để lên quan tài, số thịt còn lại được nấu để đãi mọi người.

Đến trưa hoặc chiều, tiến hành lễ *klé Yàng kòi* kêu thần lúa, một trong các vị thần mà người chết sẽ gần gũi nay mai, xin người chết giúp cho gia đình giống tốt, sự ấm no. Bên cạnh quan tài, người ta trải một tấm chiếu cói do chính cư dân tự đan cỡ 60 x 150cm, không được dùng loại chiếu mua ở chợ. Người thân của người quá cố (nam hoặc nữ) cầm tấm *ồi srơmớ* khấn vái, mời mọc cho đến khi khắp lượt thì kết thúc lễ *klé Yàng kòi*. Sau đó, tấm *ồi srơmớ* được cuộn lại để đầu cuốn chiếu, cùng phía đầu người chết. Mọi người có mặt đều tham gia tiệc tang.

Tiếp theo ngày *ràn* là ngày *tớp* (chôn cất). Buổi sáng ngày *tớp,* người ta tháo ván hoặc phên nơi bức vách đối diện quan tài, mang tất cả các vật dụng của người quá cố và những tài sản được chia ra khỏi nhà trong tiếng chiêng không dứt, rồi di quan. Người ta khấn vái một lần nữa tương tự như lễ *klé Yàng kòi* trong ngày *ràn*, rồi tang chủ rót rượu cần mời mỗi người một ly tiễn đưa người đã khuất. Sau đó, quan tài được đặt trên *chăng res* để đưa tang. Nếu người chết là người chồng thì nhà trai làm thêm lễ *wá* để hồn người chết cả đời đi làm rể về thăm lại người thân một lần cuối trước khi ra đi vĩnh viễn. Các thành viên dòng họ trai cũng lần lượt chia tay người thân của mình.

Tại huyệt, người ta tiến hành lễ *rơlô tê rơ nàn* (nghỉ lại lều nhỏ). *Rơ nàn* kích thước mỗi chiều 40cm rất đơn sơ, tượng trưng cho ngôi nhà mà người quá cố sẽ "tiếp tục sống cuộc sống mới và cư trú sau này". Người ta trải chiếu, cúng cơm, rồi cúng que tre (*gai djơh:* cây dữ), phóng cây nhọn dài 2m vào cây ngắn có khoét lỗ, vừa phóng vừa hỏi lý do việc ra đi đột ngột của người chết. Mọi người thay nhau vừa phóng vừa hỏi người chết. Rồi mẹ hay vợ hoặc con cái của người chết tiến hành nghi thức đập vỡ quả bầu khô sau bảy lần gõ bầu vào quan tài. Khi quả bầu vỡ là bắt đầu cuộc sống mới của người quá cố, kết thúc lễ này.

Huyệt mộ của người Srê trong thời kỳ gần đây vẫn là mộ chung như các nhóm người Cơ Ho. Đưa tang xong, mọi người trở về nhà tang chủ dùng rượu cần pha tiết gà để rửa tay nhằm tẩy tà ma hay linh hồn người chết còn bám theo mình.

Ngày thứ sáu kể từ ngày chết là ngày hẹn giữa người sống và người đã khuất, người nhà đi viếng mộ mang theo cơm, nước, áo, hạt giống, một gốc chuối, gốc mía trồng cạnh nhà *rơ nàn* rồi mới thăm mộ. Thăm xong, phải rửa tay bằng rượu cần pha sẵn với tiết gà đựng trong bầu khô. Từ đó, trong thời gian 1 - 3 tháng, còn có nghi thức *dàn* (đưa cơm cho người chết). Nơi *dàn* là chỗ hoang vắng ngoài phạm vi bon làng, người thân mời cơm có thể khóc hoặc không.

Cư dân tin rằng, nếu người chồng chết, người vợ trong thời gian chịu tang 1 - 3 năm phải chung thuỷ với người quá cố, nếu vi phạm thì mộ sẽ bị sụp, người chết sẽ báo mộng để họ hàng nhà trai kiểm tra. Nếu mộ sụp mà người vợ nhận tội thì nhà trai có quyền phạt gà, heo hay trâu tuỳ theo mức độ mộ bị sụp ít hay nhiều. Người vợ khấn vái xin chồng tha thứ và xin phép tái giá, rồi sát sinh cúng tế, và từ đó được lấy chồng khác.

Những nghi thức tang tục bài bản và phức tạp trên đây là những nghi thức khái quát nhất. Với các nhóm khác nhau thì có khác nhau ít nhiều về chi tiết, tên gọi, số lượng, lễ vật, số lễ cúng. Nhưng những nghi thức đó chỉ áp dụng cho người chết bình thường, chết tốt *(chot niam)*, không áp dụng được cho người chết xấu, chết vì tai nạn, chết bất đắc kỳ tử. Không được mang người chết xấu vào nhà hay bon, nếu vi phạm sẽ bị phạt trâu, bò, heo, gà, rượu,... phải tổ chức lễ cúng và mai táng người xấu số ngoài địa phận của bon làng, thời gian lưu quan từ 1 đến 2 đêm rồi chôn. Vì cho rằng người chết xấu là do *Yàng Vnriang* bắt nên phải làm lễ để gọi hồn người chết xấu về nhập bon với hồn người chết bình thường. Với loại chết này, gia đình và cộng đồng kiêng cữ rất kỹ, có khi tới ba tháng, phòng cái xui xẻo lây lan sang nhà khác.

Ngày nay, tập tục ma chay của người Cơ Ho đa số đã thay đổi rất nhiều từ khâu làm quan tài, làm nhà *rơ nàn*, vấn đề chôn cất, kiêng cữ,... theo hướng ngày càng thông minh, tiến bộ. Từ xưa, cư dân quan niệm quan tài là nhà của người quá cố nên phải chuẩn bị chu đáo, phải tìm cây lớn, cây đẽo bằng công cụ thông thường chứ chưa phải dụng cụ mộc, nên phải vất vả mất vài ba ngày. Sự chuẩn bị quan tài và các khâu khác khiến đám tang thường kéo dài ngày, không đảm bảo vệ sinh, ảnh hưởng đến sức khoẻ gia đình và cộng đồng. Hình thức đó chỉ tồn tại ở những vùng xa xôi, hẻo lánh hoặc những gia đình khó khăn, nghèo túng. Người dân có thể tự cưa xẻ và đóng quan tài bằng ván với dụng cụ mới như cưa, búa, đinh hoặc mua quan tài đã đóng sẵn ở cửa hiệu như người Việt. Việc đó rút ngắn thời gian tang lễ và sự vất vả trong quá trình chuẩn bị.

Tuy vậy, việc làm nhà *rơ nàn* ít nhiều vẫn tồn tại vì nhiều nhóm Cơ Ho quan niệm về sự tiếp tục sự sống sau khi qua đời. Phần đông cư dân không rào và trang trí mồ bằng cây tượng, nên ở Lâm Đồng không có tượng nhà mồ như người Ê Đê, Ba Na, Gia Rai; hướng chôn cất cũng không quan trọng lắm, chủ yếu tránh ẩm ướt, ngập úng, nên mộ thường tập trung trên sườn núi, gò đất cao.

Sự kiêng cữ ngày càng giảm, ngày nay, người chết xấu cũng được mang về nhà mai táng bình thường mà không sợ uy lực của *Yàng Vnriang*. Kéo theo sự thay đổi quan niệm về chết xấu, chết tốt, thì sự kiêng cữ cũng không kéo dài đến ba tháng trong trường hợp chết xấu, mà có nơi còn bỏ hẳn. Rượu cần có khi được thay thế bằng rượu trắng. Quan tài không tự làm bằng gỗ rừng mà mua quan tài làm sẵn. Đây là những dấu hiệu đáng mừng của sự tiến bộ và văn minh trong táng tục của người Cơ Ho.

Nhìn chung, hôn tục và táng tục là hai tập tục lớn liên quan đến một đời người và ảnh hưởng đến cuộc sống cộng đồng. Cả hai tập tục chủ yếu ấy đã và đang thay đổi lớn lao, nhưng sự thay đổi không như nhau. Táng tục đang thay đổi theo chiều hướng văn minh, khoa học, phù hợp với sức khoẻ và nếp sống văn hoá cộng đồng, nhất là những cộng đồng cư trú gần các trung tâm kinh tế - văn hoá. Trong khi đó, hôn tục lại có xu hướng hoà lẫn vào văn hoá "mới", nhất là trong việc cưới hỏi mang tính chất phô trương, tốn kém.

Nguyên nhân sự thay đổi hôn tục và tang tục của người Cơ Ho rất phức tạp, song được tập trung vào một số nguyên nhân chính: xã hội người Cơ Ho được phát triển nhảy vọt từ xã hội nguyên thuỷ lên xã hội hiện đại, trong đó chưa kịp có được bước chuyển tiếp thích hợp; địa bàn cư trú xen cư hoặc cộng cư với người Việt và các dân tộc khác; trao đổi kinh tế, giao lưu văn hoá và tổ chức xã hội theo mô hình hành chính của người Việt; hưởng chế độ giáo dục và kinh tế chung; một số tiền lệ hôn nhân khác biệt; ảnh hưởng của các phương tiện thông tin - văn hoá hiện đại; vai trò suy yếu của già làng; thiếu sự định hướng để phân biệt cái mới và cái cũ. Tổng thể các nguyên nhân này đã làm thay đổi tập tục theo cả hai hướng mỹ tục và hủ tục, tiến bộ và lạc hậu, tích cực và tiêu cực. Việc định hướng và điều chỉnh là một việc làm đòi hỏi sự nghiêm túc khoa học và một thái độ tôn trọng, thiện ý và tế nhị. Lấy vận động thuyết phục làm chính, từng bước tạo dư luận xã hội tích cực, giúp đồng bào xây dựng cuộc sống mới ngày một tốt đẹp hơn.

Dân tộc Mạ

Người Mạ theo chế độ phụ hệ, vì vậy khi con trai đến tuổi trưởng thành (khoảng 15 - 17 tuổi) thích cô gái nào thì xin ý kiến cha mẹ để tìm người mai mối *(căn gôi pao)* đến nhà cô gái làm lễ hỏi cưới.

Sau hôn nhân, phụ nữ Mạ về ở bên nhà chồng. Sau lễ cưới, người con trai phải sang ở bên nhà vợ tám ngày nếu nộp đủ đồ hôn lễ cho bên vợ; nếu không nộp đủ thì phải ở bên nhà vợ đến khi nào hoàn tất lễ vật mới đưa vợ về nhà mình.

Nam giới người Mạ muốn lấy vợ phải có trâu, ché, gà, lợn, quần áo, rượu và vòng. Tiến hành hôn lễ ở người Mạ là do chủ làng quyết định. Người nữ khi đã theo chồng thì ít về nhà bố mẹ đẻ của mình. Khi chồng chết, không có em trai chồng để lấy thì người vợ goá phải ở lại nhà chồng để nuôi con trong ba năm, sau đó mới được trở về nhà bố mẹ đẻ của mình để "đi bước nữa" với hai bàn tay trắng. Ngoài ra, người goá chồng còn phải trả lại một phần sính lễ mà gia đình chồng trước đây đã nộp cho gia đình người phụ nữ đó khi tiến hành hôn lễ. Một phần sính lễ đó là tuỳ theo hoàn cảnh của nhà gái lúc bấy giờ, nhưng thông thường phải tổ chức bữa tiệc để báo cáo với cha mẹ bên nhà trai gồm rượu, gà, lợn hoặc dê, sau đó đại diện nhà gái mới đưa người của mình về được. Trường hợp người phụ nữ có quan hệ tốt với gia đình nhà chồng, không muốn đi "tái giá" hoặc người chồng chết mà tuổi không thể đi lấy chồng được nữa thì ở cùng với con và thừa kế tài sản với người con trai trưởng.

Trường hợp người vợ chết, người chồng lấy em gái của người vợ quá cố (phải có sự thỏa thuận đôi bên) thì người em gái đó không có quyền đòi lễ vật nếu người chồng đã nộp đủ cho nhà gái đồ sính lễ lúc cưới người chị. Nếu người vợ quá cố không có em gái để thay mình, người chồng đi lấy vợ khác thì tài sản làm ra của người vợ quá cố đều thuộc quyền sở hữu của người chồng.

Mặt khác, khi người con gái đi lấy chồng, người Mạ quan niệm là gia đình nhà gái mất đi một lao động, nên họ đòi hỏi sính lễ khá nhiều để đền bù sự mất mát đó. Người con trai muốn đính hôn với một người con gái thì phải biếu bố mẹ tương lai và người vợ chưa cưới nhiều món quà, thường là một ché rượu, một con gà, một số tặng phẩm như chuỗi hạt đeo cổ, lục lạc, lược sừng và một ít đồ trang sức nhỏ khác theo ý thích của người vợ tương lai. Trước khi tiến hành hôn lễ, nhà trai phải nộp cho nhà gái một cặp chiêng, ba mươi cái ché, hai con trâu, ba đến sáu con heo. Tuỳ theo mức độ tài sản nộp cho nhà gái mà người con trai đưa

vợ về ở hẳn nhà mình hoặc phải ở hẳn nhà vợ.

Ngày xưa, người Mạ cũng có tục dựng vợ gả chồng cho con từ nhỏ. Nhà trai đóng vai trò chủ động đem một con gà, một ché rượu sang nhà gái để "bày tỏ", nếu được nhà gái nhận coi như là đã hứa hôn, đợi người con trai đến 15 tuổi là làm lễ cưới. Nếu nhà gái không muốn cho cưới thì phải trả lễ, nếu nhà trai không muốn cưới thì phải chịu mất lễ và phải đền bù sức lao động cho nhà gái trong quy định thời gian ở rể là tám ngày.

Con trai có quyền hưởng tài sản của cha mẹ để lại. Con cái sinh ra lấy họ cha. Việc đặt tên cho đứa trẻ sơ sinh phải theo sự thống nhất ý kiến của những người già trong bon (trai đặt tên theo vần của chú, bác, cậu; gái đặt tên theo vần của dì, cô). Khi người đàn bà sinh đẻ, trong một tuần, tất cả thân nhân không đi rừng, không ra đồng, đến ngày thứ tám người phụ nữ được bồng con ra ngoài, lúc đó mọi người mới đi làm. Đàn bà khi sinh đẻ được làm riêng cho một cái chòi, để sẵn nước uống, thức ăn và tự lo liệu lấy khi đẻ. Sau bảy ngày mới được bế con về nhà. Nếu là con trai, người mẹ cầm theo xà gạc, nỏ, dao. Nếu là con gái, người mẹ cầm theo bị đựng cơm, dụng cụ dệt, gùi, rìu chẻ củi. Sau đó mọi người cúng cháo ăn mừng, đặt tên con và đưa con về nhà. Ngày nay, tục lệ này của người Mạ được nhiều người cải tiến theo lối mới, cũng làm chòi nhưng có bà mụ lo cho người phụ nữ lúc sinh nở hoặc đưa đến trạm xá.

Trong việc tổ chức hôn lễ của người Mạ cũng thấy xuất hiện nhiều chi tiết có những nét tương đồng với người Cơ Ho, nhưng vẫn có một vài chi tiết khác như: trong ngày tiến hành hôn lễ, người con gái gùi một gùi củi về nhà chồng, mẹ đón gùi củi, hướng dẫn cô dâu và đón mọi người vào nhà làm những lễ quy định. Người mai mối đưa cho chú rể một chén rượu, chú rể uống một nửa rồi đưa cho cô dâu uống, cứ như thế lặp đi lặp lại sáu lần, trước sự chứng kiến của bà con hai họ. Sau đó là đến lễ trao vòng, đây là nghi lễ bắt buộc phải có. Dù đã ăn cơm nắm, uống chung chén rượu trong sáu lần mà chưa trao vòng cho nhau thì coi như hôn lễ chưa được chính thức.

Tiếp đến là múa, hát, đánh chiêng trống, thổi kèn. Đêm hôm đó, đôi vợ chồng phải thức cùng dân làng và cuộc liên hoan vẫn tiếp diễn trong vài ngày đêm.

Người Mạ vốn có địa bàn cư trú tương đối độc lập, do đó quan hệ hôn nhân chủ yếu xảy ra trong nội bộ dân tộc mình, tuy vậy họ không cấm việc quan hệ hôn nhân với các dân tộc khác. Trong hôn nhân của họ có những quy định như hôn nhân cho phép con trai cô lấy con gái cậu. Trong trường hợp này có thể không nộp lễ hỏi môn

hoặc giảm nhẹ của hồi môn, nếu ngược lại là không được phép, con gái cô không lấy con trai cậu.

Nếu vợ chết, người chồng được phép lấy em gái vợ (nếu em gái chưa chồng hoặc chồng chết), nhưng phải được người con gái đó đồng ý, không được lấy chị gái (khác người Cơ Ho). Ngược lại, nếu người chồng chết thì người vợ cũng có thể lấy em trai chồng (nếu chưa hoặc chết vợ) chứ không được lấy anh chồng. Nếu trái với nguyên tắc trên thì bị làng phạt vạ.

Luật tục xưa của người Mạ cho phép lấy hai vợ, ba vợ miễn là đủ điều kiện, vì thế có câu hát rằng:

"Chim cuốc hát những điều xấu

Con quạ hát những chuyện xưa

Ai biết điều khiển một vụ tranh cãi có quyền lấy hai vợ"

Ngày nay, hôn nhân của người Mạ có nhiều đổi thay do giao lưu kinh tế - văn hoá với các tộc người lân cận, nhất là người Việt. Tuy vậy, nhiều tục lệ cũ vẫn còn được lưu giữ. Những điểm tích cực được phát huy, điểm tiêu cực đang được từng bước loại bỏ cho phù hợp với yêu cầu đời sống mới hiện đại.

Cũng như người Cơ Ho, gia đình truyền thống của người Mạ là một đại gia đình, trong đó tập hợp nhiều tiểu gia đình cùng làm ăn, sinh sống. Người chủ gia đình là người đàn ông cao tuổi nhất, chủ gia đình là người chiếm giữ tài sản và quyền hành trong gia đình, quyết định mọi việc lớn nhỏ trong nhà.

Khi có người từ giã cõi đời, công việc đầu tiên của người Mạ là mặc những chiếc quần áo quý nhất cho người chết, để chân duỗi thẳng ngay ngắn và lấy dây cột lại, đưa hai tay úp lên ngực, sau đó lấy một cái bát gối đầu cho người chết. Để tỏ lòng luyến tiếc cho người nhà đã quá cố, người Mạ để trong nhà bảy, tám ngày. Trong thời gian đầu, người đàn ông vào rừng kiếm gỗ tốt làm hòm. Hòm được đưa vào nhà bằng một cửa lớn mới làm, không đưa qua cửa ra vào hàng ngày. Đến ngày thứ ba, người chết được bỏ vào hòm, sau đó bà con họ hàng, làng xóm mới đến thăm viếng, cúng bái, ăn uống. Người Mạ (cũng như người Cơ Ho) có tục sắm sửa và phân chia cho người chết những đồ đạc cần thiết như khi còn sống để có thể được tiếp tục "sống ở thế giới bên kia". Người Mạ có tục lệ những người thân như anh em, con cháu thường cắt một phần tóc của mình bỏ vào hòm để người chết có "nguyên liệu lợp nhà".

Người chết của làng nào được chôn ở địa phận của làng ấy, người cùng máu mủ, ruột thịt được chôn chung một nghĩa địa (đó là khu cấm kỵ riêng của dòng họ ấy). Người ngoài chỉ có là người thân cận mới được đi chôn người chết trong những ngày bình

thường, ai đến nghĩa địa thì không được trở về buôn làng ngay sau lúc ấy.

Khi khiêng hòm người chết đi chôn, người ta mang theo của cải được chia cho người chết và xà beng, xà bách, cuốc xẻng, đến nghĩa địa đặt hòm người chết ở một chỗ rồi mới tập trung đào huyệt. Người Mạ không có tục xem hướng đào huyệt, đào huyệt nông sâu, miễn là để lọt hòm. Huyệt đào xong, người ta lát ở dưới một lớp cây, đặt hòm lên trên, trải chiếc chiếu của người chết nằm khi còn sống, sau đó mới lấy đất, vun cao mộ theo chiếc hòm. Chôn xong, người ta để đồ đạc (của cải) được chia cho người chết bên cạnh mộ, đồ đạc không để nguyên vẹn, phải làm hỏng một chút (để người khác không lấy), dưới chân mộ người ta làm một sàn thấp để lên đó những đồ dùng làm bếp. Nếu nhà giàu có, làm tang có đâm trâu, người ta làm một chuồng trâu nhỏ bên cạnh mộ và để ở đó một ít xương và sừng của con trâu bị giết (khác với người Cơ Ho, nếu có tế thần linh và người chết bằng trâu thì người ta cắt đầu trâu đem đặt phía phần mộ). Khi đưa đám xong, mọi người tìm suối tắm giặt sạch sẽ mới về nhà. Về đến nhà, người đi chôn người chết không được vào nhà ngay mà phải ngồi tập trung một chỗ, người đi lấy nước lá ổi hoà với máu gà, rẩy lên những người ngồi tập trung một chỗ và cầu khấn. Sau việc đó, người đi đưa đám mới được về nhà. Sau khi chôn cất người chết xong, người Mạ có tục kiêng cữ bảy ngày không đi làm đồng, làm rẫy. Hết bảy ngày họ lại giết một con gà, nấu nước sôi, lấy lá *suanung* (ngải cứu) làm lễ rửa một lần nữa rồi mới đi làm đồng, làm rẫy. Trong đám tang, người Mạ không có sự phân biệt giữa chủ làng với thường dân, ai chết dân làng đều lo như nhau. Trẻ sơ sinh khi chết được chôn ngay, trẻ biết nói và người lớn chết đều để vài ngày mới chôn. Nơi chôn cất được coi là nơi cấm kỵ với tất cả mọi người, chỉ trừ những lúc có người chết đem đến đó chôn cất, còn ngày thường không một ai trở lại chỗ chôn cất đó. Tuyệt nhiên không một ai nói cho người lạ biết nơi chôn cất của mình. Trường hợp người bị chết bất đắc kỳ tử được chôn xa hơn những người do bệnh tật, già yếu mà chết. Nếu người chồng hoặc vợ chết bất đắc kỳ tử, người còn lại phải cữ một năm không được đi sản xuất lúa. Vợ chết được chôn tại nơi chôn cất của dòng họ bên chồng, không được đưa về phía bên vợ.

Dân tộc Chu Ru

Người Chu Ru vốn cư trú trên một lãnh thổ theo tộc người tương đối thống nhất, cho nên từ trước tới nay thường có quan hệ hôn nhân trong nội bộ dân tộc. Chế độ hôn nhân của người Chu Ru là chế độ một vợ một chồng và cư trú bên nhà vợ. Người phụ

nữ đóng vai trò chủ chốt trong hôn nhân mà họ thường gọi là tục "bắt chồng" (như người Cơ Ho).

Người con gái khi đến tuổi 15 hoặc 16 là có quyền "bắt chồng". Khi người con gái chọn được người như ý, về thưa với bố mẹ nhờ người mai mối, cùng với ông cậu (hoặc người chị cả) đem lễ vật đến nhà trai làm lễ xem mắt. Nếu nhà trai bằng lòng thì hai bên quy định ngày làm lễ ăn hỏi. Trong lễ ăn hỏi người ta tiến hành như sau:

Đến ngày đã định, nhà gái mang lễ vật đến nhà trai làm lễ ăn hỏi, sau tiệc rượu cần giữa nhà trai và nhà gái, người mai mối nhà gái đeo nhẫn và vòng cườm cho chàng rể tương lai để thực hiện việc đính hôn. Sau đó, nhà gái, nhà trai bàn bạc và thống nhất ngày làm lễ thành hôn cho đôi trai gái. Tiệc cưới của người Chu Ru được tổ chức linh đình, kéo dài ba, bốn ngày tuỳ theo mức độ giàu nghèo của người con gái, người ta có thể mổ heo, mổ dê hoặc đâm trâu và rượu cần, còn mọi người sinh hoạt văn nghệ trong những ngày hôn lễ. Sau lễ cưới, người con gái phải ở lại làm dâu bên nhà trai độ 15 ngày, chờ bên nhà mình đến làm lễ đón rể về cư trú vĩnh viễn bên nhà mình. Lễ rước cũng được diễn ra tương đối linh đình vài ba ngày tại nhà gái.

Hiện nay, do tác động của hôn nhân tiến bộ, người con trai tổ chức hỏi vợ, lễ cưới cũng được tổ chức linh đình với cỗ bàn, văn nghệ, nhạc sống; trong trường hợp hiếm con (chỉ có một con trai) người ta cũng chấp nhận hỏi vợ. Người phụ nữ được về cư trú bên nhà chồng nhưng con đẻ ra sau này vẫn lấy họ mẹ. Khi chết đi, mồ mả vẫn thuộc dòng họ mẹ.

Cũng như các dân tộc thiểu số khác ở Lâm Đồng, trong cộng đồng Chu Ru, hiện tượng quan hệ nam nữ tiền hôn nhân không được xem là hệ trọng, việc trinh tiết của người phụ nữ không ảnh hưởng gì đến hôn nhân, nhưng ngoại tình được coi như một trọng tội, bị luật tục trừng phạt rất nặng nề. Những trường hợp ly hôn ít khi xảy ra, nếu có thì phải được sự chấp thuận của chủ làng.

Tuy chế độ một vợ một chồng được xác lập từ lâu đời, song hiện tượng đa thê vẫn có thể xảy ra ở những gia đình giàu có (cũng như người Mạ, người Cơ Ho). Khi người chồng muốn lấy vợ lẽ thì phải xin ý kiến vợ cả và được người vợ cả chấp thuận. Trường hợp chồng chết, goá phụ có thể lấy em trai của chồng (nếu được đôi bên chấp thuận). Nếu không được, người phụ nữ đó phải để tang chồng một năm, sau đó mới được "bắt chồng" khác để bảo vệ của cải của đại gia đình và bảo đảm sự ổn định. Luật tục người Chu Ru cho phép con cô, con cậu (cả hai chiều) có thể lấy nhau.

Gia đình xã hội cổ truyền của người Chu Ru là đại gia đình, còn

mang nặng tàn dư của chế độ mẫu hệ, điều đó tập trung nhất ở vai trò người vợ, người cậu *(miăh)* và quyền thừa kế tài sản trong gia đình thuộc người con gái. Đại gia đình của người Chu Ru thường có từ ba đến bốn thế hệ, cùng chung sống với nhau dưới một mái nhà dài *(sung tơnuh prông)*. Tổ chức của đại gia đình dựa trên cở sở cộng đồng kinh tế, xã hội và tư tưởng (họ cùng nhau sản xuất và cùng nhau chung hưởng sản phẩm lao động làm ra), sản phẩm lao động làm ra được cất chung một kho *(pi o khơ day)* và ăn chung một nồi cơm *(gố prông)*.

Đứng đầu đại gia đình là người đàn ông lớn tuổi nhất. Ông cậu *(miăk)* thực chất là người thừa hành giải quyết mọi việc trong gia đình như phân chia tài sản, hôn nhân, mua bán và chuyển nhượng ruộng đất. Tuy nhiên, vẫn do quan hệ gia đình mẫu hệ chi phối, mọi công việc gia đình đều phải hỏi ý kiến người vợ, khi người vợ nhất trí, ông cậu mới thay mặt quyết định.

Ngày nay, do tác động mạnh mẽ của xã hội, gia đình lớn của người Chu Ru đang bị phân hoá thành nhiều gia đình nhỏ. Các gia đình nhỏ tuy được chia ruộng đất, trâu bò, làm riêng, ăn riêng nhưng ở quây quần với nhau xung quanh gia đình lớn để hình thành một bộ tộc. Dù gia đình lớn hay nhỏ, trong xã hội người Chu Ru vai trò người đàn ông đều được khẳng định giữ những chức vụ chủ chốt trong làng, trong dòng tộc và là người thay mặt người phụ nữ giải quyết các công việc trong gia đình.

Cũng như người Cơ Ho và người Mạ, việc tang ma của người Chu Ru được coi là việc hệ trọng, người chết được cả nhà đưa về thế giới bên kia, cho nên được chia phần của cải sinh hoạt thường ngày. Tuy nhiên, tang ma người Chu Ru còn có tục lệ khác biệt như: khi trong nhà có người quá cố, gia đình đi mời *thầy uý* đến làm lễ. Hòm được chuẩn bị sẵn (có thể là khúc gỗ tròn bổ đôi khoét rỗng lòng hoặc ván ghép vuông), chờ đến ngày thứ hai người chết mới được liệm đưa vào hòm, sang ngày thứ ba được khiêng đi chôn cất (như vậy, theo tục người Chu Ru, người chết được để trong nhà ba ngày). Nơi chôn cất được quy định riêng cho từng gia tộc. Đó là một khu ruộng nhỏ nổi cao hơn giữa đồng ruộng và cách nhà cũng trên dưới 1km, huyệt được đào rộng chừng 3m x 4m, sâu trên 1m. Những người quá cố trong gia đình được chôn chung một huyệt, người chết trước để phía dưới, người chết sau để chồng lên trên. Sau 5, 7 hoặc 10 năm, khi gia đình có điều kiện kinh tế khá giả thì bốc mộ, thu gom hài cốt vào chung một hòm và chôn cất lại. Lúc này phần mộ của gia đình được chôn cẩn thận theo một phong tục cổ truyền của người Chu Ru (lễ xây mộ). Hàng năm, cứ đến ngày giỗ, mọi

người trong gia đình cùng bà con thân thuộc tổ chức thăm viếng mộ, các thủ tục thờ cúng tổ tiên cũng được thực hiện tại mộ vào những ngày này. Người Chu Ru không thờ cúng tổ tiên, không làm giỗ chạp tại nhà.

LỄ HỘI

Dân tộc Cơ Ho



Đây là một lĩnh vực thể hiện đời sống tinh thần và tín ngưỡng tôn giáo của người Cơ Ho. Người Cơ Ho sống với núi rừng, do đó mối quan hệ với tự nhiên rất gắn bó cộng với trình độ phát triển còn hạn chế, cho nên họ tin rằng mọi mặt đời sống của mình đều có các thế lực siêu nhiên quyết định. Đó là các vị thần thánh: thần mặt trời, mặt trăng, thần núi, thần sông, thần rừng, thần đất, thần ruộng, thần nhà, thần đá, thần kho lúa, thần ché rượu,... Đây là những vị thần che chở giúp đỡ họ. Nghịch với các thần là ma quỷ *(chà)* - kẻ ăn linh hồn con người, làm cho con người bị chết. *Chà* làm hại mùa màng, gây bệnh tật cho con người và gia súc. Yàng Nđu là vị thần sáng lập ra vũ trụ, sáng lập ra con người và muôn loài, phù trợ, che chở cho con người.

Tuỳ theo tầm quan trọng của buổi lễ mà người ta có thể giết trâu, bò, heo, gà, dê để làm vật hiến dâng cho thần linh. Buổi lễ nào cũng có tế sinh và có rượu vì họ tin rằng thần cũng như con người cũng rất thích ăn thịt và uống rượu. Đa số những cuộc lễ đều do gia đình tiến hành và người chủ gia đình là chủ lễ. Trong làng thầy cúng là nhân vật có nhiệm vụ trừ khử tai hoạ. Thầy cúng có thể là đàn ông hay đàn bà, ngoài việc cúng thần chữa bệnh cũng làm nương, phát rẫy như mọi người trong làng. Sự tin tưởng vào thần thánh nhiều khi mù quáng, lợi dụng vào hiện tượng này, khi có dịch bệnh, chết chóc người xấu bụng thù oán sẽ phao tin là *ó ma lai*.

Tuỳ theo tính chất của việc sản xuất mà quy định nghi lễ cúng tế thần linh. Người Srê, Nộp,... làm lúa nước thì có các nghi lễ tế thần liên quan đến công việc sản xuất lúa nước: đầu tiên

là lễ gieo trồng *(nhô sih srê)* tiến hành ngay tại ruộng. Người ta lấy máu gà đổ vào hạt giống, trộn đều và đem gieo, sau đó trộn với thân và lá khoai môn cắt nhỏ rắc quanh ruộng, hy vọng thần linh giúp họ cho hạt giống nảy đều, thời tiết ôn hoà và sâu bệnh, chuột không phá hoại.

Khi cây lúa gieo trồng xong, người ta làm lễ "rửa chân trâu". Lễ được tiến hành tại nhà của từng gia đình vào buổi tối tại chuồng trâu. Lễ nghi được tiến hành như sau: gia chủ cắt cổ gà, lấy máu đổ vào cái bình có sẵn nước lã, nghệ, lá môn, cỏ tranh, lá cây *nôhamông* đã cắt nhỏ. Cúng xong, bình nước được để ở cửa chuồng trâu để trừ khử ma quỷ gây bệnh tật cho trâu để con trâu được béo khoẻ, sinh sản nhiều. Sau đó, mọi người tổ chức ăn uống. Trong lúc ăn uống, người ta lấy lưỡi cày vỗ nhẹ vào bụng bảy cái với dụng ý nhắc nhở thời vụ vất vả đã qua.

Khi lúa tốt đầy đồng, cả làng tổ chức lễ tế thần dưới chân núi để tạ ơn thần linh đã cho mưa thuận gió hoà (gọi là lễ *nhô wer:* cái chòi). Cái chòi ngoài việc thờ thần, còn là nơi để tổ chức đâm trâu tế thần lúc lúa trổ bông *(nhô kẹp)* để cầu cho lúa ra nhiều bông và không bị sâu chuột phá hoại. Khi lúa chín, từng gia đình làm lễ tại ruộng của mình gọi là lễ trồng cây nêu *(nhô tốt dông)* và lễ cầu lúa chín đến chắc hạt *(nhô kalang ko lton).* Khi lúa đã thu hoạch, phơi khô, quạt sạch, đổ vào kho, người ta cũng làm lễ, gọi là lễ quạt lúa *(nhô san koi).* Lễ cuối cùng được tổ chức tại kho thóc (khi thu hoạch xong thóc đã đổ vào kho), lễ này gọi là lễ *nhô lir voong* có nghĩa là đậy nắp kho thóc.

Đối với các nhóm người Chil, Lạch sống bằng nghề nương rẫy, các lễ liên quan đến việc làm rẫy như lễ cúng rừng, phát rẫy, lễ gieo hạt, lễ cầu mưa, lễ trừ sâu bọ, chuột và thú rừng phá hoại, lễ cầu lúa chín, lễ mừng cơm mới,... đều được tổ chức đơn giản nhưng không kém phần quan trọng.

Trong tất cả các lễ tế thần của người Cơ Ho, quan trọng nhất là lễ đâm trâu, tế thần vào những lúc mùa màng thu hoạch xong. Những gia đình khá giả có điều kiện cũng tổ chức lễ đâm trâu tế thần và khao dân làng, nhưng phổ biến nhất là lễ đâm trâu. Nghi lễ đâm trâu mang tính cộng đồng làng xã với mục đích cảm tạ thần linh, cảm tạ Yàng Nđu đã cho mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu hoặc đâm trâu cúng thần mừng về buôn mới, kết nghĩa giao hoà với các buôn xung quanh. Nghi lễ đâm trâu được tiến hành như sau: Từ ngày hôm trước, dân làng chuẩn bị cho lễ đâm trâu. Các già làng, người già bàn bạc, chọn địa điểm đâm trâu, phân công mỗi người một việc, làm và dựng cây nêu, dựng giàn buộc trâu, làm bộ tế thần, rượu cần. Khi chuẩn bị xong, người ta đưa trâu

đến buộc từ chiều hôm trước, các gia đình đem đến mỗi nhà một ché rượu cần và tối hôm đó mọi người tập trung tại điểm đâm trâu, uống rượu cần, đánh đồng la, múa hát, trò chuyện thâu đêm suốt sáng. Sáng hôm sau, lễ đâm trâu được cử hành trước lúc mặt trời mọc. Già làng cầm xà gạc cắt cổ gà lấy máu bôi vào đầu trâu và cây nêu, bôi lên trán mọi người xung quanh rồi khấn tế thần linh. Lúc này tiếng tù và, tiếng trống, tiếng đồng la nổi lên thôi thúc, một người đàn ông khoẻ mạnh dùng xà gạc chặt hai nhượng sau con trâu. Trâu khuỵu xuống, các chàng trai tay cầm lao (cây le vót ngọn) đâm vào vai, vào ngực con trâu, già làng lấy máu trâu quệt vào cây nêu, hàng rào, trán mọi người và cầu khấn mọi sự tốt lành cho dân làng. Khi con trâu chết hẳn thì nghi lễ đâm trâu cũng chấm dứt, mọi người tập trung lột da, xả thịt trâu chia cho dân làng. Không khí nhộn nhịp như tết, nhà nào cũng ăn thịt trâu, uống rượu cần và chúc tụng lẫn nhau. Cuộc vui kéo dài vài ba ngày, có khi cả tuần hoặc nửa tháng.

Dân tộc Mạ

Trước đây, hàng năm, theo chu kỳ canh tác nông nghiệp, người Mạ tổ chức lễ cúng các vị thần: thần lúa *(Yàng còi)*, thần rừng *(Yàng bri)*, thần núi *(Yàng bơ nơm)*, thần lửa *(Yàng us)*,... Những lễ này được tiến hành ở quy mô gia đình hay tộc họ, bon làng



theo lịch nông nghiệp của người Mạ. Lễ cúng thần rừng được tiến hành trước khi phát rẫy, lễ vật cúng gồm rượu cần, gà hoặc vịt. Khi rẫy đã phát xong thì cúng thần lửa, trong lễ cúng người ta tạo ra lửa bằng cách cổ truyền (dùng mây, nứa, đá và cỏ khô gột ra lửa), đem lửa đó đi đốt rẫy. Từ khi lúa được trỉa xuống đất đến khi cây lúc trổ bông cũng diễn ra nhiều lễ cúng ở từng gia đình, vật hiến sinh là gà, vịt. Trước khi thu lúa, người Mạ làm heo hoặc dê tạ ơn thần, lễ cúng này gọi là *yu rmul*. Một khi lúa đã được suốt về kho, lễ cúng *(nhô rhe)* lớn nhất hàng năm bắt đầu chuẩn bị tổ chức, đánh dấu một mùa rẫy kết thúc. Vật hiến sinh trong lễ này là heo, dê, gà, vịt. Mỗi chủ nhà dựng một cây nêu trên rẫy của mình, nhổ một cặp gốc rễ lúc mang về dắt lên phần mái nhà đối diện với cửa ra vào; một cây nêu khác (hoặc đem cây nêu đã cắm trên rẫy) cũng được dựng cạnh kho lúa. Trong

một số lễ cúng liên quan đến cây lúa có kèm theo chế độ kiêng cữ rất nghiêm ngặt mà cả cộng đồng đều phải tuân theo. Chẳng hạn trong lễ *yu rmul* mọi người trong bon làng phải kiêng cữ rất nhiều điều trong bảy ngày, bảy đêm. Đối với mỗi lễ cúng, rượu cần là lễ vật không thể thiếu. Sau mỗi lễ cúng, mọi người ăn uống, đánh chiêng, thổi kèn, ca hát thâu đêm. Tuỳ theo từng lễ cúng mà người Mạ tiến hành ở rẫy hay tại nhà.

Năm hay mười năm, người Mạ tiến hành lễ đâm trâu một lần để tạ ơn, cầu khẩn với thần núi. Lễ đâm trâu được tổ chức ở quy mô gia đình hay bon làng tuỳ thuộc vào khả năng cụ thể. Cây nêu trong lễ đâm trâu được trang hoàng rất công phu trong nhiều ngày, tiếp đến là việc làm nhà cúng Yàng. Nhà cúng Yàng là một ngôi nhà sàn nhỏ được thiết lập tại khu vực do già làng và những người cao tuổi trong làng chọn lựa. Cây nêu buộc trâu được dựng ngay trước nhà cúng Yàng và hầu hết mọi nghi lễ của buổi lễ đâm trâu được diễn ra tại không gian đó. Có trường hợp người Mạ phải làm lễ đâm trâu không theo chu kỳ nhất định, đó là khi già làng hay một chủ nhà nào đó đêm nằm mơ thấy thần báo mộng phải giết trâu để tạ ơn.

Người Mạ làm lúa nước chiếm một tỷ lệ rất nhỏ và cũng tiến hành một số lễ cúng trong chu kỳ canh tác nông nghiệp của mình.

Ngày nay, ở vùng đồng bào dân tộc Mạ, lễ cúng lúa vẫn được duy trì tuy không đầy đủ như trước nữa. Hàng năm, tại nhiều vùng, lễ đâm trâu vẫn diễn ra ở quy mô bon làng hay gia đình sau mùa lúa trúng. Lễ hiến sinh lớn nhất này của cư dân Mạ không chỉ là biểu hiện của tín ngưỡng nông nghiệp mà còn dung chứa rất nhiều mặt của cả đời sống vật chất lẫn tinh thần của một tộc người.

Dân tộc Chu Ru

Việc hành lễ thờ cúng tổ tiên (*pơkimôcay*) của người Chu Ru không theo ngày tháng nhất định, tuỳ theo hoàn cảnh của từng gia đình mà người ta thực hiện thờ cúng tổ tiên tại nghĩa địa. Trong gia đình không có bàn thờ. Thời gian cúng cũng tuỳ thuộc, có thể một vài năm, cũng có khi hàng chục năm người ta mới cúng tổ tiên một lần (tức là chỉ thờ cúng khi gia đình có điều kiện). Đó là lễ hội xây mộ của người Chu Ru được tiến hành theo nghi thức cổ truyền rất nghiêm ngặt, người *thầy uý* là người toàn quyền điều hành quy trình lễ hội từ khi bắt đầu đến khi kết thúc.

Tín ngưỡng dân gian của dân tộc Chu Ru là tín ngưỡng đa thần cũng như các dân tộc thiểu số bản địa khác. Tín ngưỡng này được thể hiện bằng các lễ nghi nông nghiệp như: cúng đập

nước *(bơ mung)* cầu mong thần nước cung cấp nước tưới ruộng, cúng thần lúa khi gieo hạt *(nhum tốt doông* hay *klây doông)*, cúng ăn mừng lúa mới, cúng sau mùa thu hoạch. Trong các lễ nghi nông nghiệp cổ truyền đó, đáng chú ý nhất là lễ cúng thần mương nước *(mơ mung)* mà trong địa bàn cư trú của người Chu Ru chủ làng có dành riêng một nơi thờ cúng vị thần này. Hàng năm, vào khoảng tháng 2, tất cả mọi người đều đến chỗ thờ cúng đập nước để làm lễ. Dân làng thường cúng bằng dê, chủ làng thường cúng bằng ngựa (ngựa được đóng yên cương và phủ các lễ vật quý giá). Ngoài cúng thần nước, cũng vào tháng 2, người Chu Ru còn có một lễ cúng *Yàng Wer*. *Yàng Wer* là một cây cổ thụ ở gần làng và được dân làng coi đó là nơi thường trú của các vị thần có nhiều quyền pháp. Trong lễ cúng, dân làng Chu Ru thường làm những hình nộm như đầu voi, đầu cọp, đầu dê, đầu trâu,... bằng gỗ hay bằng củ chuối, cùng với đồ ăn, thức uống mang tới gốc đa để cúng thần. Cúng xong, người ta đặt một phần đồ cúng lên võng, khiêng đến một nơi cách gốc cây *Yàng Wer* khoảng 100m, hạ võng, bày đồ ăn với ngụ ý đưa *Yàng* đi chơi. Sau đó, tất cả những người tham gia hành lễ quay trở lại gốc đa cùng ăn uống với nhau. Ngoài ra, hàng năm cứ vào dịp tháng 3 dương lịch, người Chu Ru còn tổ chức lễ hội tại đền thờ những người có công với dân, với nước. Lễ hội được tổ chức trịnh trọng, có tế rước và vui chơi giải trí. Lễ hội đều mang tính cộng đồng cao, do chủ làng chủ trì, lên chương trình, dân tự đóng góp nhiều ít tuỳ tâm để hành lễ. Tế lễ cũng có sát sinh để cúng thần. Sau khi tế thần, mọi người cùng thừa hưởng. Người Chu Ru tin rằng, với lộc thần, cuộc sống dân làng trở nên đầm ấm yên vui hơn, tình đoàn kết tương trợ trong cộng đồng người Chu Ru trở nên khăng khít hơn.

Ngày nay, hoạt động lễ hội của người Chu Ru chỉ được diễn ra khi điều kiện kinh tế của từng gia đình khá giả hơn, khi năm đó mưa thuận gió hoà, mùa màng của dân làng được bội thu. Song các kỳ lễ hội không được duy trì đều đặn, số lần lễ hội, hình thức, nội dung cũng được thêm bớt cho phù hợp cuộc sống mới. Tuy nhiên nội dung này cần phải được xem xét một cách cụ thể, khoa học để vừa có thể bảo tồn được những thuần phong, mỹ tục cổ truyền trong lễ hội, vừa làm phong phú và có ý nghĩa thêm cho cuộc sống hiện tại của người Chu Ru.

MỘT SỐ PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA NGƯỜI VIỆT Ở LÂM ĐỒNG

Người Việt có mặt ở Lâm Đồng vào những năm đầu thế kỷ XX. Những người đầu tiên định cư trên mảnh đất này là tù nhân, những người đi buôn, phu làm đường, phu đồn điền và những người thợ xây dựng. Họ là lớp người

nghèo khó. Để sinh sống họ phải làm thuê cật lực, đồng thời khai hoang, vỡ đất lập thành làng xóm. Chính vì vậy cho đến nay, làng cổ nhất của người Việt ở Lâm Đồng cũng chỉ gần trăm tuổi.

Có hai đợt người Việt nhập cư ồ ạt vào Lâm Đồng. Đợt thứ nhất vào các năm 1954 - 1955, đồng bào di cư từ miền Bắc và các tỉnh khác ở miền Nam chạy vào tránh khủng bố của địch. Đợt thứ hai vào các năm 1976 - 1978, chủ yếu là cư dân phía Bắc và miền Trung đến lập nghiệp theo chính sách xây dựng vùng kinh tế mới của Chính phủ. Đây là thời điểm cư dân người Việt nhập cư từng đợt với số lượng đông, hình thành từng thôn xã mà hầu hết cư dân đều cùng một miền quê.

Với những đặc điểm trên, phong tục tập quán của người Việt ở Lâm Đồng cũng khá đa dạng và phong phú. Tập tục của mỗi làng là một "bản sao" hoặc có giản đơn ít nhiều từ tập tục của nguyên quán cư dân vùng ấy. Hơn nữa, thời gian định cư của người Việt ở Lâm Đồng chưa đủ để có thể hình thành những tập tục riêng mang sắc thái địa phương cho mình. Dù vậy, làng ấy là của người miền nào, vùng nào thì cũng đều có một số nét tương đồng cơ bản của một số sự kiện liên quan đến đời sống của người Kinh nói chung.

So với trước đây, tục cưới cổ truyền hiện nay ở hầu hết các gia đình người Việt ở Lâm Đồng đều giảm từ 6 lễ xuống 3 lễ, bao gồm: lễ dạm, lễ hỏi và lễ cưới. Nghi thức của mỗi lễ cũng bớt rườm rà, mang ý nghĩa tượng trưng là chính. Trong quan niệm của mọi người, cưới hỏi luôn là một việc quan trọng không những chỉ của cô dâu, chú rể mà còn là sự kiện của cả gia đình. Lễ cưới hỏi dù ở thành thị hay nông thôn bao giờ cũng được tổ chức trang trọng, mang đậm sắc thái truyền thống; hai họ và cộng đồng chia sẻ niềm vui hạnh phúc, xác định trách nhiệm với tổ ấm mới.

Tiệc cưới ở quê thường dựng rạp đãi khách tại nhà; ở phố, ngày nay gia tăng xu hướng đặt tiệc ở nhà hàng. Điều đáng trân trọng và khuyến khích là những cô dâu xuất hiện trong hôn lễ với chiếc áo dài truyền thống vừa đẹp, vừa duyên dáng và cũng rất sang trọng. Lễ vật của nhà trai sang trình nhà gái hiện nay cũng giản ước mang ý nghĩa tượng trưng, dần dần thoát khỏi nạn thách cưới. Lễ vật thường gồm 4 quả (trầu cau, đèn - rượu - trà, trái cây, bánh). Thêm vào đó, tiệc cưới cũng được tổ chức sinh động hơn, không chỉ đơn thuần là ăn uống mà còn có hình thức sinh hoạt văn nghệ. Một số hủ tục khác như tảo hôn, ép duyên gần như không còn diễn ra; những tục xem bói, ăn uống linh đình

nhằm trả nợ miệng hay phô trương,... là những tệ nạn tương đối phổ biến đã và đang được bài trừ, loại bỏ.

Tương tự như việc cưới, việc tang của người Việt ở Lâm Đồng không còn phiền phức, khắc nghiệt như trước, không cứ nhất nhất phải tuân theo "thọ mai gia lễ". Nhiều tục trong việc tang không còn phù hợp với cuộc sống hiện nay đã từng bước được loại bỏ như gọi hồn, cúng ma, lăn đường, khóc mướn.

Tuy vậy, họ cũng luôn tâm niệm việc tang là một việc quan trọng trong gia đình, dòng họ. Quan niệm "sinh ký tử quy" vẫn tồn tại trong tâm linh của nhiều người. Điều đó làm cho các nghi thức thăm viếng, giỗ, cầu siêu... trang trọng hơn, giàu tình người hơn. Ngày nay, ở hầu hết các địa phương (thôn xã, khu phố) đều có tổ chức hội người cao tuổi để lo việc tang cho cộng đồng. Đây là một việc làm đậm đà tình làng nghĩa xóm, phù hợp với truyền thống "tương thân tương ái" của dân tộc ta, đồng thời còn có ý nghĩa gắn kết giữa các thành viên trong cộng đồng đã rời xa quê hương bản xứ.

Cũng như cộng đồng người Việt ở các vùng khác nhau của đất nước, người Việt ở Lâm Đồng có nhiều lễ tết trong một năm, khép kín từ tháng giêng đến tháng chạp hàng năm. Lễ tết của người Việt mang ý nghĩa tinh thần hết sức lớn lao: bắt đầu là tết nguyên đán, rằm tháng giêng, sau đó là thanh minh, đoan ngọ, rằm tháng bảy, trung thu, đưa ông táo. Lễ tết của người Kinh một mặt thể hiện tâm linh của cư dân nông nghiệp; mặt khác đây cũng là thời điểm nghỉ ngơi sau thời gian lao động vất vả, là nhu cầu gặp gỡ, sinh hoạt văn hoá. Nghi lễ cúng đình, đền, chùa cũng mang những ý nghĩa tương đồng thể hiện tâm thức cội nguồn của con người ở nhiều miền quê khác nhau trong cả nước về đây sinh sống. Nổi bật là ngày giỗ tổ Hùng Vương (mùng 10 tháng 3 âm lịch), các đình và đền đều tổ chức trang trọng, đông vui. Đó là dịp để người Việt dù ở bất cứ nơi đâu bày tỏ tình cảm của mình hướng về quê cha đất tổ.

MỘT SỐ PHONG TỤC, TẬP QUÁN CHỦ YẾU CỦA CÁC DÂN TỘC KHÁC

Ngoài ba dân tộc bản địa (Cơ Ho, Mạ, Chu Ru) và dân tộc Việt, Lâm Đồng còn có nhiều dân tộc khác, tuy số lượng nhỏ (chỉ chiếm trên dưới 15% tổng số dân toàn tỉnh), nhưng có tới trên 40 thành phần dân tộc khác nhau đến cư trú. Họ sống bình đẳng, chen ghép với người Việt và các dân tộc bản địa Lâm Đồng, địa bàn cư trú thường là vùng sâu, vùng xa. Căn cứ vào tính chất dân tộc và địa bàn cư trú gốc, có thể tạm chia làm 3 nhóm tộc sau:

Nhóm các dân tộc miền núi phía Bắc;

Nhóm các dân tộc Tây Nguyên;

Nhóm các dân tộc khác.

Nhóm các dân tộc miền núi phía Bắc bao gồm các dân tộc thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc như: Tày, Thái, Nùng, Mường, Thổ, Mán, Dao. Một bộ phận di cư đến Lâm Đồng trước và sau năm 1954 có đời sống khá giả hơn, cư trú định cư ở vùng ngoài gần các thị trấn. Số này do được tiếp xúc với xã hội tư bản và cơ chế thị trường cho nên phong tục tập quán có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, họ vẫn giữ được những đặc trưng cơ bản về nếp sống phong tục cổ xưa trong việc cưới hỏi, tang ma, hội hè như: hôn nhân theo chế độ phụ quyền, tín ngưỡng đa thần và thờ cúng tông tộc. Việc tang cũng là việc hệ trọng, được mọi người trong cộng đồng lo toan chu đáo, đặc biệt là vai trò thầy cúng (thầy mo) đến làm lễ cúng ma vài ba ngày. Lễ hội theo chu kỳ thời tiết, đặc biệt là trong lễ hội mùa xuân, họ có nhiều hoạt động văn hoá, văn nghệ dân gian rất phong phú như: ném còn, chơi đu, múa xoè, thổi kèn, chơi đàn tính tẩu.

Một bộ phận di dân tự do sau những năm 1975 còn giữ được nhiều phong tục tập quán cổ truyền đem vào Lâm Đồng, đặc biệt là trang phục của các cô gái dân tộc như: khăn đội đầu (Thái, Tày...), quấn xà cạp của dân tộc Thổ,... Hiện nay, do không được chú trọng bảo tồn như dân tộc thiểu số khác cho nên phong tục, tập quán của họ bị mai một nhiều, lớp trẻ hầu như bỏ ngôn ngữ dân tộc, mọi sinh hoạt như người Việt, lễ hội cổ truyền hàng năm hầu như không có.

Nhóm các dân tộc Tây Nguyên bao gồm các dân tộc như: M'Nông, Ê Đê, H'Rê, Rắc Lây, Xtiêng,... thuộc diện di cư tự do, sống định cư theo địa vực nhất định. Cũng như các dân tộc bản địa Lâm Đồng, vai trò già làng, tộc trưởng rất quan trọng, là người đứng ra giải quyết mọi việc diễn ra trong cộng đồng. Chế độ hôn nhân cũng tuỳ thuộc từng dân tộc, có thể là phụ hệ hay mẫu hệ, nhưng tập quán cổ xưa trong hôn lễ như việc thách cưới vẫn bằng trâu, ché, vàng bạc, tổ chức ăn uống còn kéo dài ngày. Về việc tang, họ vẫn có tục chia của cho người chết; lễ hội bỏ mả là lễ hội lớn được mọi thành viên trong cộng đồng quan tâm. Những lễ hội quan trọng thường có tục đâm trâu và được diễn ra theo chu kỳ cây trồng với tín ngưỡng đa thần, không thờ cúng tổ tiên, sau lễ hội bỏ mả, trách nhiệm của người sống đối với người chết là đã hoàn thành.

Các dân tộc khác là dân tộc Hoa, Khơ Me, trong đó dân tộc Hoa chiếm tỷ lệ cao hơn, còn dân tộc Khơ Me chỉ chiếm tỷ lệ không đáng kể.



Dưới chân núi Lang Bian

Người Hoa cư trú khắp nơi trong tỉnh, chủ yếu làm nghề buôn bán tại các trung tâm đông dân cư, họ sống khá độc lập thành thôn, ấp. Phong tục tập quán của họ còn được bảo lưu khá bền vững như việc cưới xin là do bố mẹ quyết định, hôn nhân theo chế độ phụ quyền, người con gái trong gia đình hầu như không được quan tâm, ít được học hành, không tham gia công việc xã hội, khi xuất giá hoàn toàn phụ thuộc nhà chồng. Việc tang ma được lo toan rất chu đáo. Về tôn giáo, họ theo đạo Nho, đạo Phật và đạo Lão, việc thờ cúng tổ tiên và vạn vật hữu linh cũng được coi trọng. Trong lễ hội, người Hoa thường có múa lân, sư tử, rồng.

Ngày nay, tuy số lượng ít nhưng họ sống quần cư gần nhau, một số sống ở thành thị bằng nghề buôn bán, nhiều gia đình giàu có. Một số trồng trọt, chăn nuôi với truyền thống cần cù, chịu khó. Tiếng nói và phong tục, tập quán của họ vẫn được bảo tồn và phát huy. Do sống định cư lâu năm ở Việt Nam nên tiếng nói và phong tục, tập quán có nhiều biến đổi theo người Việt. Họ sống hoà đồng với người Việt và các dân tộc khác trên quê hương Lâm Đồng.

Tóm lại, phong tục, tập quán là sự lan tỏa tự nhiên trong sắc thái tư duy và ngôn ngữ, trong tâm hồn và trí tuệ, trong cách hành vi ứng xử, trong lề thói tập tục, trong văn chương nghệ thuật và trong toàn bộ giá trị văn hoá vật chất và tinh thần của con người và dân tộc. Phong tục, tập quán các dân tộc Lâm Đồng là một vườn hoa muôn màu muôn sắc, luôn toả ngát hương thơm, hun đúc nên tâm hồn trí tuệ của mỗi con người trong cộng đồng các dân tộc tỉnh Lâm Đồng.



CHƯƠNG VIII

NGÔN NGỮ

SỰ NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC NGÔN NGỮ HIỆN CÓ Ở LÂM ĐỒNG

Theo con số thống kê năm 1999 và một vài số liệu điều tra gần đây, trên đất Lâm Đồng sinh sống trên 40 dân tộc anh em. Cư dân bản địa chỉ có thể kể đến người Cơ Ho, Mạ, M'Nông, Xtiêng, Chu Ru và Rắc Lây, trong đó 3 dân tộc có dân số cao nhất là Cơ Ho, Mạ và Chu Ru. Hầu hết các cư dân sống trên đất này nói những thứ tiếng khác nhau, nhưng xét về nguồn gốc, có mấy dòng chính như sau: *Môn - Khơ Me, Tày - Thái, Tạng - Miến và Hán.*

Nhiều công trình nghiên cứu về các ngôn ngữ này trong vòng hơn trăm năm qua đã từng bước có thể phác hoạ bức tranh toàn cảnh về ngôn ngữ của khu vực.

Những năm 1960 - 1970, việc nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam có những biến chuyển về chất: số lượng các ngôn ngữ được nghiên cứu tăng vọt lên, chẳng hạn ở Tây Nguyên các ngôn ngữ như M'Nông, Cơ Ho, Xtiêng, Ê Đê, Hrê, Rơ Ngao, Xơ Đăng, Co, Cơ Tu,... được các nhà ngôn ngữ học Viện Ngữ học mùa hè Mỹ nghiên cứu, cải tiến chữ viết. Trong khi đó, ở miền Bắc ngành ngôn ngữ học được thành lập với quy mô lớn gồm các cơ sở nghiên cứu và đào tạo, như Viện Ngôn ngữ học, Viện Hán Nôm, Viện Đông Nam Á, Viện Dân tộc học và các khoa đào tạo cử nhân ngữ văn tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội làm tăng lực lượng nghiên cứu và nguồn tư liệu tham khảo. Đó là chưa kể nguồn bổ sung của các cơ sở Đông Phương học từ các nước xã hội chủ nghĩa và phương Tây. Nhiều công trình của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam như Nguyễn Tài Cẩn, Cao Xuân Hạo... có những đóng góp cho lí luận ngôn ngữ học đại cương nói chung và ngành Đông phương học nói riêng.

Những năm sau chiến thắng 1975, việc nghiên cứu chuyển theo hướng vận dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành: ngôn ngữ - xã hội học, ngôn ngữ - tâm lý học, ngôn ngữ - dân tộc học, ngôn ngữ học ứng dụng, nên nhiều kết quả đã phục vụ kịp thời cho công cuộc xây dựng đất nước, như phục vụ giảng dạy song ngữ, biên soạn từ điển, thực hiện chính sách ngôn ngữ của Đảng trong vùng dân

tộc. Những công trình hợp tác nghiên cứu về mười ngôn ngữ và dân tộc với Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, trong đó có tiếng Mạ, Khơ Me Sóc Trăng, Chăm và M'Nông, với các công trình như *Từ điển Việt - Kơho*, *Ngữ pháp tiếng Kơho,* nhiều đề tài nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ và văn học các dân tộc ở Lâm Đồng đã góp phần giúp cho việc nghiên cứu ngày càng chuẩn xác hơn.

Đánh giá chung những nghiên cứu ngôn ngữ học liên quan đến các ngôn ngữ có trên mảnh đất Lâm Đồng từ trước đến nay, có thể khẳng định rằng:

Những miêu tả các ngôn ngữ tuy chưa thật kĩ lưỡng, nhưng bước đầu cũng đủ căn cứ cho việc phân loại chúng và nhận xét về mặt loại hình. Mặt khác, sự nghiên cứu nói trên chỉ mới dừng lại theo kiểu sơ lược ở một nhóm ngôn ngữ bản địa ít ỏi, nên chưa cho phép có được những nhận xét khái quát và tổng thể nhiều vấn đề về lí thuyết cũng như thực tiễn. Vì vậy, cần phải có những đầu tư sâu sắc hơn để giúp cho việc nghiên cứu những phương cách xoá bớt hàng rào ngôn ngữ giữa các tộc dân, góp phần bảo tồn những di sản văn hoá quí báu, đặc biệt là văn hoá và văn nghệ dân gian, nâng cao mức sống văn hoá cho từng nhóm cư dân. Điều đó đòi hỏi phải có những biện pháp thích hợp thực hiện chính sách ngôn ngữ của Đảng, phát huy chức năng phương tiện chuyển tải văn hoá của ngôn ngữ sao cho có hiệu quả nhất.

Những tư liệu nói trên với đề xuất của Maspéro về quan hệ Việt - Tày - Thái, của Haudricourt, Ferlus về quan hệ Việt - Môn - Khơ Me, của Henri F. Blood về ngôn ngữ tiền M'Nông và Êphimốp về ngôn ngữ tiền Nam Ba Na giúp ta dễ đồng tình với ý kiến về một ngữ hệ Đông Nam Á cổ chung (theo cách nói của Phạm Đức Dương và các nhà Đông Nam Á học Việt Nam) hay Nam Á (James A. Matisoff), mà dấu vết cổ nhất còn đậm nét ở các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Cùng với các di chỉ khảo cổ - lịch sử - dân tộc học, ngôn ngữ các cư dân Lâm Đồng còn lưu giữ nhiều chứng tích của sự hỗn dung văn hoá với văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, Phù Nam, Chămpa, Đại Việt và muộn hơn với văn hoá phương Tây.

Việc nhận thức ngày càng đúng đắn về vai trò quan trọng của ngôn ngữ trong sự chuyển tải văn hoá dân tộc và phát triển tư duy được phản ánh rất rõ qua chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ Ở LÂM ĐỒNG

Ngôn ngữ, tuy là tiêu chuẩn quan trọng dùng để xác định thành phần dân tộc, nhưng mối quan hệ giữa khái niệm này cho đến nay vẫn chưa được thống nhất. Một trong những nguyên nhân chính là bản thân ngành ngôn ngữ học còn nhiều điểm chưa thể thống nhất được một hệ tiêu chí thuần tuý ngôn ngữ học để phân định ngôn ngữ và phương ngữ (tiếng địa phương), mà vẫn còn phải dựa vào những tiêu chí ngoài ngôn ngữ học. Chính vì vậy ta bắt gặp một người thuộc dân tộc này nhưng lại được xếp vào cư dân nói ngôn ngữ khác: chẳng hạn người Chil ở Lạc Dương đang được xếp vào dân tộc Cơ Ho, nhưng họ không hề phàn nàn nếu xếp họ vào dân tộc M'Nông. Hai cách gọi này không hề gây cho họ chút băn khoăn, vì từ *Cơ Ho* (gốc Chăm) và *M'Nông* (gốc Khơ Me) là hai từ của hai dân cư đồng bằng là người Chăm và người Khơ Me gọi người Thượng với nghĩa "người trên núi". Bản thân người Thượng tuy tự nhận tộc danh mình theo hai cách trên, nhưng họ không hề nhầm lẫn tộc danh của họ và thường phân biệt nội bộ với nhau theo cách gọi *châu/kon* (người) + *Srê, Lạch, Chil, Nộp, Mạ, Yuon (Kinh), Prum (Chăm), Kur (Khơ Me),...*

Theo bảng từ điều tra so sánh (100 từ) trong đợt điền dã năm 1988 giữa các nhóm Srê, Chil, Lạch, Mạ, Xtiêng, M'Nông[1], có thể xếp bốn nhóm đầu thành ngôn ngữ chung với tên gọi là tiếng Cơ Ho, như Viện Ngôn ngữ học cùng Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã thống nhất trong các công trình khoa học của mình. Mặt khác, trong thực tế, đã có hơn 90% các từ trùng nhau về ngữ âm, trừ một vài sai biệt mang tính quy luật [2] *(Bảng 1).*

Về ngữ pháp, hầu như không có gì khác nhau trong khẩu ngữ, trừ một số nhóm cư dân theo đạo Thiên chúa và Tin lành do chịu ảnh hưởng các kiểu câu dịch từ *Kinh Thánh* nên trong ngôn ngữ viết có ít nhiều khác biệt hơn. Đặc biệt, khi sưu tầm truyện cổ tích, ghi theo lời kể của nghệ nhân dân gian, lời kể của thanh niên, trí thức chịu ảnh hưởng văn hoá phương Tây và thạo tiếng Việt, chúng ta thấy rõ sự khác biệt này trong câu nói của họ, đây sẽ là những đề tài nghiên cứu khoa học thú vị cho lí luận khoa học cũng như thực tiễn.

Khi so sánh với hai nhóm người Xtiêng và M'Nông thì số từ vựng khác nhau về ngữ âm có tăng lên, nhưng vẫn tìm ra mẫu số chung giữa các ngôn ngữ này. Điều này khẳng định ý kiến

---

[1] Srê (Gung Ré, Di Linh), Mạ (Đạ Tẻh), Lạch (Lạc Dương), Chil (N'Thôn Hạ, Lâm Hà), Xtiêng (Cát Tiên) và M'Nông (Lâm Hà).

[2] Êphimốp trong công trình phục nguyên tiền ngôn ngữ Nam Ba Na cho tiếng Cơ Ho, M'Nông, Xtiêng đã cho thấy 172/197 từ (87,3%) cùng gốc giữa các ngôn ngữ này.

Bảng 1: TỪ SỰ TRÙNG NHAU VỀ NGỮ ÂM

Việt	Srê	Mạ	Chil	Lạch
mặt trời	măt tngơi	măt tngay	măt ngay	măt ngai
trăng	kơnhai	nhhai	nhhai	nh hai
núi	bơnơm	bơnơm	bơnơm	bơnâm
đá	luh	luh	luh	luh
gió	chal	chal	chal	chăl
nước	dạ	đa	đa	da

của nhà ngôn ngữ học cho rằng có thể xây dựng bộ chữ viết chung cho người dân tộc ở Tây Nguyên, chí ít cho khoảng hai mươi dân tộc ở Tây Nguyên.

Hiện nay, trên đất Lâm Đồng có bốn ngữ hệ chính, phong phú và đa dạng với gần 40 ngôn ngữ khác nhau, giống như một Đông Nam Á thu nhỏ, cụ thể là:

**** Ngữ hệ Hán - Tạng (Sino - Tibetan family)***

Dòng Hán có ngôn ngữ Hoa và Sán Chỉ, Sán Dìu.

Dòng Tạng - Miến có ngôn ngữ Hmông (Mèo), Sila và Dao, Pà Thẻn.

**** Ngữ hệ Nam - Thái (Austro - Thai family)***

Chỉ có dòng Tày - Thái với các ngôn ngữ sau:

Nhóm Thái chỉ có dân tộc Thái, Lào, Caolan.

Nhóm Tày Nùng có Tày - Nùng, Lự.

Nhóm Kadai chỉ có dân tộc La Chí.

**** Ngữ hệ Nam đảo (Autronesian/ Austropolynesian family)***

Chỉ có dòng Chăm với các ngôn ngữ sau: Chăm, Chu Ru, Rắc Lây, Ê Đê, Gia Rai.

**** Ngữ hệ Nam Á (Austro - Asiatic family)***

Ở Lâm Đồng chỉ có một dòng Môn - Khơ Me với nhiều nhóm ngôn ngữ như:

Nhóm Việt - Mường gồm có Việt, Mường, Khơmú, Pupéo, Kháng.

Nhóm Cơ Tu có ngôn ngữ Cơ Tu, Bru (Vân Kiều), Tà Ôi.

Nhóm Ba Na gồm các ngôn ngữ Co, Brâu, Giẻ - Triêng, Ba Na, Xơ Đăng, Hrê, Cơ Ho, M'Nông, Xtiêng.

Nhóm Khơ Me với ngôn ngữ Khơ Me, Rơ Măm.

Riêng ngôn ngữ Giáy (Giấy, Nhắng,...) qua tự nhận của người bản ngữ có thể xếp vào nhóm Tày - Thái, nhưng chưa có công trình hay tư liệu nào công bố để có cơ sở xếp vào một nhóm nào cho chính xác.

Cũng có thể phân loại các ngôn ngữ nói trên theo tiêu chí khác. Chẳng hạn, theo tiêu chí chức năng và phạm vi xã hội, có thể xếp:

Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, được sử dụng rộng rãi và khắp mọi nơi ở Lâm Đồng.

Tiếng Cơ Ho là ngôn ngữ quan trọng thứ hai, và trong quá khứ là một ngôn ngữ vùng, được nhiều dân tộc khác cộng cư sử dụng, nhất là khi người Việt lên Tây Nguyên còn ít. Hiện nay nó còn được sử dụng ở Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng trong chương trình phát thanh - truyền hình và một số tài liệu viết bằng ngôn ngữ này đã được phát hành.

Tiếng M'Nông, Chu Ru, Rắc Lây, Xtiêng của nhóm cư dân bản địa cộng cư lâu đời nên giữa chúng có quan hệ tác động qua lại (hiện tượng giao thoa ngôn ngữ) trong hệ thống cấu trúc ngôn ngữ nên được nhiều nhóm người quanh vùng biết đến.

Các ngôn ngữ còn lại khác, với số dân ít hơn và di cư trong mấy chục năm gần đây nên chỉ đóng vai trò giao tiếp hẹp trong gia đình và cộng đồng tộc người, nếu họ sống cạnh nhau. Khi giao tiếp trong phạm vi rộng hơn, các cư dân nói ngôn ngữ này thường sử dụng tiếng Việt phổ thông.

Các ngôn ngữ dòng Ba Na

Ngôn ngữ dòng Ba Na gồm có ngôn ngữ Cơ Ho (của người Mạ, người Cơ Ho), Xtiêng, M'Nông gốc bản địa và một số ngôn ngữ của nhóm cư dân gần gũi từ Bắc Tây Nguyên như Ba Na, Xơ Đăng, Giẻ - Triêng, Hrê, Brâu, Co.

Trong quá khứ, các cư dân vùng này chiếm lĩnh khu vực Tây Nguyên - Trường Sơn, Bắc Căm-pu-chia và Nam Lào, cho đến khi nhóm cư dân ngôn ngữ Chăm tiến lên núi, họ bị chia cắt thành hai bộ phận ở Việt Nam; nhóm ngôn ngữ Nam Ba Na (M'Nông, Xtiêng, Cơ Ho, Chơ Ro) sống từ Nam Đắc Lắc đến Bình Phước, Bình Dương, Lâm Đồng, Đồng Nai và ngôn ngữ Bắc Ba Na với 11 ngôn ngữ (Ba Na, Brâu, Co, Giẻ - Triêng, Rơ Ngao, Ha Lăng, Hrê,...) phân bố từ Bắc Gia Lai đến Kon Tum và vùng núi Quảng Ngãi, Bình Định. Nối liền hai nhóm này là nhóm ngôn ngữ Trung Ba Na ở Căm-pu-chia với 9 ngôn ngữ khác nữa. Chính vì sự tiếp xúc qua lại với các cư dân xung quanh, nên các nhóm ngôn ngữ nói trên dần dần có những nét khác biệt nhau. Để tiện so sánh, xin lấy vài ví dụ so sánh về ngữ âm học *(Bảng 2)*:

Bảng 2: SO SÁNH VỀ NGỮ ÂM HỌC

Việt	Chân	Tám	Nước	Ruộng
Ba Na	jơng/jêng	pham	dak	ruêq
Xơ Đăng	chêang	pham	dâk	klêa
Brâu	yênh	kual	đak	
Rơ Ngho	yênh	pham	dak	
Kháng	yênh		dik/tuk	proach
Hrê	Yơng			ruak
Cơ Ho	jơng	pham	đa	ptoêch
Xtiêng	yưng	p'haan	dak	proech
M'Nông	jưng	p'ham	dak	proich

Việc xếp người Mạ và người Cơ Ho (trừ người Chil) vào nhóm cư dân nói tiếng Cơ Ho là vì có tỷ lệ cao trong sự tương đồng về ngữ âm cũng như từ vựng. Trên thực tế, nhập nhóm Chil vào tiếng Cơ Ho cũng có thể chấp nhận được, nhưng nó sẽ gây ra sự cách biệt không đáng có với tiếng M'Nông vốn có bộ chữ viết riêng. Trong nội bộ ngôn ngữ Cơ Ho có thể có bốn phương ngữ sau *(Bảng 3)*:

Bảng 3: BỐN PHƯƠNG NGỮ TRONG NỘI BỘ NGÔN NGỮ CƠ HO

Việt	Srê – Nộp	Cơ Don	Mạ	Lạch	Chil[1]
đầu	vồ	lừnh	vồ	vồ	gơl
răng	lừnh	vồ	sềng	lừnh	greng
xé	chrè	chre	chre	hề	hề
đứng	ntàu	ntàu	ntàu	nhá	nhá
ngã	gơplơh	gơplơh	chốt	gơvồng	kovồng
tiền	priá	pría	pría	yền	yền
mời	pa	pa	pơ		mhe
còn	gam	gam	gam	hồm	hồm
sắc	sốt	sốt	sốt	hơr	hơr
nhiều	ua/rà	ua/rà	rà	mờ	mờ
đếm	kơp	kờp	kờp	yà	yà
có	geh	geq	geq	gơs	mô
không	ờ	ho	ơ	ờ	goh

[1] Đưa nhóm Chil vào đây để tiên so sánh

Về mặt ngữ pháp, giữa hai nhóm cũng có những nét khác biệt đáng lưu ý. Chẳng hạn, phương thức phụ tố ở nhóm Bắc Ba Na phong phú hơn, hệ thống từ công cụ ngữ pháp (phụ từ) đơn giản hơn. Nhìn chung, các ngôn ngữ Bắc Ba Na lưu trạng thái cổ xưa nhiều hơn. Trong khi đó, kết quả phục nguyên tiền ngôn ngữ Nam Ba Na của Êphimốp cho thấy: 43/197 từ chiếm 21,8% từ gốc Nam Á, 53 từ (27%) có gốc chung Đông Dương, và tỉ lệ chung là 48,8% thì không đến nỗi quá thấp, nhưng chứng tỏ các ngôn ngữ này trên con đường phân ly đã đi xa hơn so với các ngôn ngữ cùng dòng khác.

Các ngôn ngữ Chăm

Các ngôn ngữ Chăm (Chăm, Rắc Lây, Chu Ru, Ê Đê, Gia Rai) đều có cư dân tại Lâm Đồng, nhưng thật sự lâu đời và trở thành người bản địa thì chỉ có thể là các dân tộc nói tiếng Rắc Lây và Chu Ru. Xét về nguồn gốc, các ngôn ngữ này vốn thuộc ngữ hệ Nam Đảo, chi hệ Mã Lai đa đảo (Malayô-Polynêxia) thuộc loại hình ngôn ngữ đa âm tiết, giàu phụ tố và không có thanh điệu. Do tiếp xúc với cư dân Môn - Khơ Me và đặc biệt là người Việt (Kinh) 200 năm nay, nên ngôn ngữ dòng Chăm có xu hướng đơn tiết hoá và hình thành thanh điệu, trong khi đó các ngôn ngữ ở cạnh vùng Thượng vẫn giữ vững được trạng thái không thanh điệu và có nhiều nét cổ hơn. Các ngôn ngữ này còn lưu giữ nhiều dấu vết của nền văn hoá Ấn Độ, đặc biệt hệ thống chữ Phạn cổ được sử dụng từ lâu ở người Chăm.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÔN NGỮ Ở LÂM ĐỒNG

Nguồn gốc các ngôn ngữ và cơ tầng Đông Nam Á trong các ngôn ngữ Tây Nguyên

Khác với giả thiết của một số nhà khoa học Tây phương coi nhóm ngôn ngữ Mã Lai đa đảo (Malayô-Polynêxia), Mèo - Dao và Tày - Thái thuộc ngữ hệ Nam Thái thì giả thiết của các nhà ngôn ngữ học Viện Đông Nam Á Việt Nam cho rằng có một ngôn ngữ Đông Nam Á cổ trên khu vực cùng tên, bên cạnh các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Hán - Tạng và ngôn ngữ châu Đại Dương. Vào thời kỳ phân ly, một nhóm cư dân tiến lên phía Bắc, do tiếp xúc sớm với ngôn ngữ Hán - Tạng, tạo nên ngôn ngữ dòng Tày - Thái ngày nay (thuộc ngữ hệ Nam – Thái). Nhóm khác tiến ra biển do tiếp xúc với ngôn ngữ châu Đại Dương trở thành nhóm ngôn ngữ Mã Lai đa đảo (thuộc ngữ hệ Nam Đảo). Nhóm ở lại lục địa giữ nguyên trạng thái cổ mà dấu vết đậm nét của nó có thể thấy ở các ngôn ngữ dòng Môn - Khơ Me ở Đông Nam Á mà trong đó tiêu biểu như các ngôn ngữ M'Nông, Xtiêng, Cơ Ho ở Lâm Đồng. Chỉ cần đối chiếu những từ căn bản, ta thấy ngay nguồn gốc chung giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ anh em khác *(Bảng 4)*:

Bảng 4: SO SÁNH TIẾNG VIỆT VỚI TIẾNG CƠ HO, M'NÔNG, BA NA

Việt	Cơ Ho	M'Nông	Ba Na
bàn (tay)	pang	mpang	tơpang
bay	par	mpăr	păr
ba (số 3)	Bar	pai	bar
bảy	poh	poh	tơpơh
bắn	panh	pênh	prah
bắp	mbo/mbao	mbo	Hbo
hàm/cằm	ngkang	kang	kang
cắt (gọt)	koh/xiăt	xreh	kăt
chân	jơng	jưng	jơng
nước/nác	da	dak	dak
đất	ktiah	the	taneh/the
phải		ma	pahma/ma
gạo	phe	phe	phe
gió	chal	khial	lial/khial
hổ (con)	tla/kliu	tla	kla
lá	xơq/lơha/nơha	nơha	hơla
miệng/mồm	bơr	mbơng/bơr	qbơr/bor
mũi	muh/môh	mơh/mưh	muh

Nếu đối chiếu 193 từ theo bảng từ của Swadesh thì dễ dàng nhận thấy tiếng Việt có 120/193 từ (68,8%) cùng gốc với ba ngôn ngữ dòng Môn - Khơ Me này. Nếu ta tiếp tục đối chiếu với các ngôn ngữ xa hơn, như tiếng Mã Lai, Inđônêxia, Tày, Lào,... thì tỷ lệ xuống còn 34% (66/193 từ), nhưng cũng là một con số rất đáng ghi nhận.

Tất cả các vùng cư dân nông nghiệp vùng sông nước ở rừng hay đồng bằng thường dùng từ "nước" để chỉ vùng đất sinh sống của mình, như ở người Cơ Ho - Mạ với *đa, đà, đạ* (nước) tạo nên các địa danh: *Đà Lạt* (đất Lạch), *Đạ Tẻh, Đạ Huoai, Đa M'rong, Đại Lang* (Đạ Kon Klang),... còn ở người M'Nông thì *đắc* (nước): *Đắc Lắc, Đắc Nông, Đắc Min,...*

Cách đặt tên con cái không trùng với người lớn tuổi trong làng, trùng phụ âm đầu với tên cha hay mẹ, gọi tên cha mẹ theo tên con, sự xuất hiện các dòng họ khi quan hệ hôn phối và chung sống phá vỡ công xã nguyên thuỷ khép kín là quy luật phổ biến ở trong mọi vùng dân cư thuộc ngữ hệ Nam Á nói trên.

Cùng chung một nền văn hoá nông nghiệp tôn trọng tự nhiên và con người, các cư dân Đông Nam Á rất tôn trọng phụ nữ (hệ thống các nữ thần nông nghiệp: *Yang Me Kòi* (thần mẹ lúa), *Yang Me The* (nữ thần đất), *Yang Me Dak* (nữ thần nước),... hay hệ thống tư pháp của người Việt, hệ thống lễ hội nông nghiệp phong phú mà người môi giới là "cô đồng", "bà cốt", dành cho từ *mẹ* (cái) nghĩa "quan trọng": *gùng me* (đường cái), *ching me* (chiêng cái),... Tất cả phản ánh một thời kỳ chung kéo dài từ chế độ mẫu hệ - mẫu quyền mà trong lịch sử chống ngoại xâm của các dân tộc Việt Nam còn rạng danh nhiều nữ tướng tài giỏi.

Tiếp xúc và giao lưu ngôn ngữ

Lâm Đồng là mảnh đất giao lưu của nhiều nền văn hoá, bởi lẽ vùng đất này nằm trên ngã ba sông Đồng Nai, nơi tiếp xúc của các nền văn hoá cổ: Phù Nam, Chân Lạp, Chăm Pa. Di chỉ khảo cổ Phù Nam được phát hiện ở Cát Tiên có liên quan gì hay không đến huyền thoại "Vương quốc Mạ" ? Cuộc xung đột văn hoá giữa Chăm Pa với người Thượng để lại trong kho tàng văn học dân gian nhiều thiên bi hùng ca của người Mạ, Cơ Ho. Thời gian đi qua để lại trong lòng con cháu họ dư vị ngọt ngào của "tình làng nghĩa xóm" như một câu tục lệ pháp (*nrí*) người Mạ khẳng định: "Chăm và Mạ là hai anh em". Cùng với người Việt và các dân tộc thiểu số khác lên sau này, họ chung sống bên nhau và càng đoàn kết hơn khi hoạ xâm lăng từ nước ngoài đến.

Thứ đến, khi chế độ thực dân Pháp khai thác thuộc địa lần thứ hai, mảnh đất Lâm Đồng trở thành một trong những địa điểm hấp dẫn cư dân khắp nơi trong và ngoài nước đến sinh sống, tạo nên một khu vực đa văn hoá và đa ngôn ngữ.

Như trên phần nào đã trình bày, khi tiếp xúc văn hoá giữa hai dân tộc, sự vay mượn và dung nạp lẫn nhau giữa hai ngôn ngữ để lại trong hệ thống ngôn ngữ mỗi dân tộc những dấu vết rõ nét.

Cũng như nhiều quốc gia Đông Nam Á khác, Việt Nam nói chung và Lâm Đồng nói riêng là nơi cộng cư của nhiều dân tộc khác nhau. Quá trình chung sống đó đã hình thành nên Lâm Đồng một vùng đa văn hoá. Quá trình tiếp biến văn hoá không phải xảy ra một lần như đã nói trên mà nhiều lần trên mảnh đất này như nhóm cư dân làm rẫy (hỏa canh) ở Lâm Đồng, Srê và Lạch biết làm lúa nước là nhờ học hỏi từ người Chu Ru, Rắc Lây thuộc văn hoá Chăm Pa. So sánh một số từ ngữ liên quan đến nông nghiệp lúa nước giữa các ngôn ngữ này ta sẽ thấy rõ *(Bảng 5)*:

Bảng 5: SO SÁNH MỘT SỐ TỪ NGỮ LIÊN QUAN ĐẾN NÔNG NGHIỆP LÚA NƯỚC

Việt	Chăm	Rắc Lây	Chu Ru	Srê	Lạch
cày	lingal	langal	lơngal	nhgal	nhgal
cán cày	aku	aku	ku	tiêng	ngkơr
diệp cày	paliê	pơliơ	pơliê	pơliê	pơliê
lưỡi cày	thrư	sơnar	solna	sơnar	sơnar
ách	yô	yow	yow	yô	yow
bắp ách	ih	ih	ih	ih	ih
hái	wăng	wang	wa	mơ	mơ
bừa	hakam	hakam	sơkam	sơkam	cơnrac
mương	rơbang	rơbang	rơbang	rơbang	rơbang
bờ ruộng	ar	ar	ar	ar	ar
gieo	tra	dra	dra	sih	sih
gặt	doa	yoa	yoa	tơwe	tơwe

Nếu tiếp tục so sánh các nghi lễ nông nghiệp theo chu kỳ sinh trưởng của cây lúa thì giữa người Srê với người Chăm và Rắc Lây trùng nhau nhiều hơn, trong khi đó cư dân Mạ, Chil (cư dân làm rẫy) không thấy lễ đưa lúa vào kho và mở kho lúa. Hai lễ này chúng ta cũng bắt gặp ở nhóm người Ba Na (Kon Tum) trồng lúa nước.

Trước hết là hệ thống từ vựng, hàng loạt từ của ngôn ngữ này được vay mượn sử dụng ở ngôn ngữ khác, như lớp từ liên quan đến nông nghiệp lúa ruộng ở cư dân Srê, Lạch (Cơ Ho); thứ đến ta phải kể đến hàng loạt từ về văn hoá vật chất tinh thần của người Chăm Pa được vay mượn khá nhiều: *alak* (rượu), *cih* (viết), *pô gru* (thầy giáo),...

Vì vậy, cần có những nghiên cứu về mặt lịch sử ngôn ngữ để chứng minh rõ hơn điều này. Ngược lại, các ngôn ngữ Chăm chỉ mượn lại từ các ngôn ngữ Môn - Khơ Me nhiều từ trong lĩnh vực tự nhiên: tên gọi động thực vật Tây Nguyên. Có một lượng từ vựng đáng kể khó lòng quy dứt khoát về cho ngôn ngữ Nam đảo hay Môn - Khơ Me: *laqui* (thúng), *amraq/mraq* (con công), *pù* (cháo),... mà Haudricourt và nhiều nhà nghiên cứu cho là gốc Nam Á. Sự vay mượn từ tiếng Việt thời kỳ gần đây trong từ vựng tiếng Chăm khá đậm nét: *poq* (bóc), *tap* (đắp), *krum* (sấm), *blo* (ló, lộ), *akoh* (đầu, sọ), *klek* (nồi đất, trách), *vanhwa* (văn hoá), *yay hok* (dạy học), *sikwang* (sĩ quan),...

Điều quan trọng ở đây, trong quá trình tiếp xúc này, các ngôn ngữ Chăm chịu ảnh hưởng rất mạnh cấu trúc ngôn ngữ Môn - Khơ Me. Ngôn ngữ dòng Chăm vốn đa tiết, mạnh về phương thức phụ tố,... ngày nay đang có hiện tượng chuyển sang hoạt động theo cơ chế Môn - Khơ Me; đơn tiết hoá và mất hẳn phương thức hậu tố, đang ở trạng thái hình thành thanh điệu (nhất là tiếng Chăm).

Khi tiếp xúc với các ngôn ngữ phương Tây và tiếng Việt, một ngôn ngữ đi trước trong quan hệ này, hệ thống câu trong các ngôn ngữ Ba Na thay đổi rất nhiều. Đó là một sự thay đổi tất yếu để phù hợp với việc tiếp thu tư duy khoa học.

Hiện tượng song ngữ (bilinguism)

Đây là hiện tượng tất yếu ở vùng đa ngôn ngữ. Chẳng hạn như ở vùng Đơn Dương, Đức Trọng, trong quá khứ những người Cơ Ho và người Chu Ru sống cạnh nhau và nói được tiếng của nhau. Đến khi người Việt xuất hiện, họ đều nói được tiếng Việt, và như thế một người có thể nói được hai ba ngôn ngữ (diglosia) ở vùng này khá phổ biến. Thậm chí, giữa người dân tộc còn có hiện tượng người Chu Ru nói tiếng Chu Ru, người Cơ Ho trả lời bằng ngôn ngữ của mình mà không hề làm sai lệch thông tin. Đấy là hiện tượng khá thú vị cần được nghiên cứu về giá trị khoa học cũng như thực tiễn. Bởi nó giúp cho chúng ta có những hoạch định đúng đắn về việc thực hiện chính sách ngôn ngữ: cần thiết hay không việc giảng dạy song ngữ, việc giảng dạy tiếng Việt - tiếng phổ thông ở đây cần có những thay đổi gì về phương pháp, cũng như nội dung chương trình?...

Qua việc tiếp xúc vùng đa ngôn ngữ này, có thể phát hiện nhiều ứng xử văn hoá của từng dân tộc, tính dung hợp và mềm dẻo của các cư dân cộng cư, hình thành nên một nét nhân cách chung cho các cư dân Đông Nam Á, đó là khoan hoà với mọi hiện tượng văn hoá. Hiện nay, trên đất Lâm Đồng có trên 40 dân tộc chung sống, nói bằng ngôn ngữ cùng loại hình, nên nhiều hiện tượng ngôn ngữ - xã hội học đang diễn ra gây nhiều hứng thú cho giới nghiên cứu.

Tiếng Việt - chiếc cầu văn hoá giữa các dân tộc

Các cư dân Việt (Kinh) đặt chân lên Lâm Đồng có thể trên trăm năm. Nhưng thật sự họ lên sống cộng cư tại vùng đất nước này có lẽ chỉ trong vòng dăm chục năm gần đây. Ngoài ngôn ngữ của các dân tộc lân cận thì ngôn ngữ thứ hai - tiếng Việt được coi là ngôn ngữ trung gian bắt buộc đối với người dân tộc thiểu số khi giao tiếp với người dân tộc khác. Mặt khác, tiếng Việt sau khi thành ngôn ngữ quốc gia thì số người thiểu số biết tiếng Việt tăng lên gấp bội.

Tiếng Việt trong khu vực cộng đồng người Kinh

Lâm Đồng là đất cư dân đến từ mọi miền của Tổ quốc nên tiếng Việt cũng là sự quy tụ của nhiều phương ngữ. Theo quy luật ngôn ngữ, ngôn ngữ vùng ngoại vi (của người xa xứ) bao giờ cũng bảo thủ hơn so với vùng trung tâm như Hà Nội và các tỉnh phía Bắc. Chính vì vậy, chúng ta bắt gặp những người nói tiếng Nghệ-Tĩnh xưa nhất ở ấp Nghệ-Tĩnh, tiếng Huế "đặc" thì ở ấp Ánh Sáng (Đà Lạt)v.v... Thế nhưng, ai cũng nhận thấy là ở chợ Đà Lạt hay nơi giao tế công cộng, người Nghệ-Tĩnh, người Huế nói nhẹ hơn; người Quảng nói dễ nghe hơn; người Bắc pha giọng Nam v.v... Ai cũng thừa nhận người Đà Lạt - Lâm Đồng không còn giữ nguyên giọng nói của quê hương gốc trong giao tiếp xã hội. Nhưng để khẳng định có hay không có phương ngữ Đà Lạt - Lâm Đồng thì đòi hỏi phải có những công trình nghiên cứu nghiêm túc của giới ngôn ngữ học mới có thể đi đến kết luận chính xác.

Tiếng Việt ở vùng dân tộc thiểu số

Hiện nay, trong các vùng dân tộc đều có nhiều người, nhất là lớp trẻ, biết và học tiếng Việt. Những vùng xa dọc theo sông Đa Dâng vốn là căn cứ địa, nên đồng bào sớm có điều kiện tiếp xúc với tiếng Việt qua các cán bộ Kinh nằm vùng. Tuy nhiên, còn bắt gặp một số rất ít ỏi những người thiểu số từ 50 tuổi trở lên ở một số buôn làng vùng sâu, vùng xa chưa thạo hay không biết nói tiếng Việt. Việc phổ cập tiểu học và xoá nạn mù chữ ở ngành giáo dục đã giúp cho việc nâng cao dân trí vùng Thượng có những kết quả đáng khích lệ, nhưng hiện nay ở vùng thuần dân tộc thiểu số các chủ trương chính sách vẫn phải dùng đến tiếng mẹ đẻ. Vai trò của tiếng Việt ngày càng được củng cố, nó không chỉ là ngôn ngữ giao dịch hành chính và phổ thông cho các dân tộc, mà còn là chiếc cầu nối để chuyển tải văn hoá của người Việt, của các dân tộc anh em ở Việt Nam nói riêng và của cả văn hoá nhân loại nói chung đến với mỗi công dân. Vì vậy, việc tăng cường chất lượng giảng dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc hay thông qua sự tiếp xúc ngôn ngữ, sẽ góp phần thúc đẩy đời sống văn hoá dân tộc ngày càng phát triển hơn.

Chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước và việc thực hiện ở Lâm Đồng

Sự quy định bình đẳng về ngôn ngữ của các dân tộc là quyền lợi hợp pháp, được Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận. Thực hiện chủ trương này, trong những năm 80, bộ chữ viết Cơ Ho cải tiến ra đời cùng với việc biên soạn cuốn *Từ điển Việt - Kơho, Ngữ pháp tiếng Kơho* là thành tích đáng ghi nhận của tỉnh.

Tuy nhiên, việc triển khai biên soạn sách song ngữ và thí điểm giảng dạy ở lớp 1 chỉ dừng lại một vài nơi. Nhìn chung, các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng ngày càng có điều kiện tiếp xúc với nhau, do đó việc học và hiểu biết tiếng Việt trở thành một nhu cầu bức thiết và tự nguyện.

Chủ trương tạo bộ chữ La tinh hoá cho các ngôn ngữ dân tộc là việc làm khoa học và thiết thực. Nó giúp cho các nhà khoa học, các nhà sưu tầm có phương tiện nghiên cứu, bảo lưu và phát huy những nét đẹp truyền thống của văn hoá dân tộc thiểu số. Việc biên soạn một số tài liệu chính trị cũng như văn nghệ, chương trình bằng tiếng Cơ Ho trên Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng đã góp phần cho việc thực hiện chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền ở vùng đồng bào dân tộc Cơ Ho có hiệu quả nhất.

Như vậy, ngoài tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp chủ yếu, ở Lâm Đồng còn có ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số bản địa, trong đó đáng chú ý là tiếng Cơ Ho, Mạ (thuộc ngữ hệ Môn - Khơ Me) và Chu Ru (thuộc ngữ hệ Mã Lai đa đảo). Bên cạnh đó, còn có một số ngôn ngữ thuộc 4 ngữ hệ khác nhau cũng tồn tại trên đất Nam Tây Nguyên này. Vì thế, có thể khẳng định rằng, bức tranh ngôn ngữ ở Lâm Đồng là khá phong phú, nó là một Việt Nam, hay đúng hơn, một Đông Nam Á thu nhỏ.





THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1945

Trong những năm 20 của thế kỷ XX, hệ thống giáo dục ở Lâm Đồng bắt đầu hình thành và phát triển.

Trường dạy học đầu tiên thành lập năm 1920, mang tên École francaise dạy con em người Pháp, sau đó đổi tên lại thành trường Nazareth. Lúc đầu qui mô trường nhỏ, chỉ nhận trẻ em từ 4 đến 6 tuổi. Đến năm 1930, trường mở rộng đến lớp dự bị (Cours préparatoire) và lớp sơ đẳng (Cours élémentaire).

Đến năm 1927, các công sở mở mang thêm, người Pháp đến Đà Lạt ngày càng đông, nhu cầu giáo dục cho con em theo gia đình đến Đà Lạt ngày càng tăng. Vì vậy trường Petit Lycée được thành lập, dạy chương trình tiểu học cho con em người Pháp. Năm 1928, trường Petit Lycée thực hiện chế độ nội trú và mở thêm lớp đầu tiên của bậc trung học (1ère année secondaire), sau này là lớp 6 của trường Grand Lycée.

Mặc dù người Pháp không quan tâm đến việc học của con em cư dân người bản xứ, nhưng những người có học thức trong cộng đồng người Việt ở Đà Lạt đã không chịu để cho con em mình thất học. Năm 1927, một số trường tư của các ông Bùi Thúc Bàng, Trần Quý Bút, Dương Xuân Phương, Trương Văn Trình được lập ra dạy chương trình sơ học gồm ba lớp: đồng ấu, dự bị và sơ đẳng.

Trường công lập dạy cho con em người Việt Nam được thành lập năm 1928 lấy tên là École communale de Dalat. Viên Công sứ Darle đặt viên đá đầu tiên để xây dựng trường. Trường có ba lớp: đồng ấu, dự bị, sơ đẳng. Đến năm 1931, trường mở thêm lớp nhì đệ nhất niên (moyen première année). Năm 1935, trường có thêm lớp nhì đệ nhị niên (moyen deuxième année) và lớp nhất (supérieur), hoàn chỉnh hệ tiểu học và đổi tên trường là École primaire complémentaire de Dalat (trường tiểu học bổ túc Đà Lạt) là tiền thân của trường tiểu học Đoàn Thị Điểm ngày nay.

Từ năm 1933 đến năm 1938, đường giao thông đến Đà Lạt đã được đầu tư hoàn thành. Người Việt từ các nơi đến Đà Lạt để làm ăn sinh sống ngày càng đông. Nhiều làng mạc, khu dân cư được hình thành ở nhiều nơi,

nhất là các trục đường 20 và 11. Hệ thống trường học cũng được phát triển nhiều hơn và đa dạng hơn.

Trường Grand Lycée[1] thành lập năm 1933, dạy chương trình trung học cho con em người Pháp và các quan lại Việt Nam. Đến ngày 23-6-1935, trường này đổi tên thành Lycée Yersin. Năm học 1935 - 1936, trường mở thêm các lớp triết học, toán học là những lớp cuối của bậc trung học.

Trường Couvent des Oiseaux[2] thành lập năm 1935, lúc đầu là trường mầm non, về sau mở rộng thành trường tiểu học và trung học. Trường còn có tên gọi là Notre Dame du Langbian.

Trường Le Sacré Coeur thành lập năm 1941, hai năm sau đổi tên là trường Adran (École d'Adran), nay là trụ sở của Sở Giáo dục và Đào tạo, dạy tiểu học, về sau mở đến phổ thông trung học.

Người Hoa mở trường tư thục dạy riêng cho con em họ, lấy tên là trường Tân Sanh. Trường này tồn tại cho đến năm 1975 và đổi tên là trường Đoàn Kết.

Trường thiếu sinh quân Đà Lạt (École d'Enfants de Troupe de Dalat) thành lập năm 1939. Trường này tập hợp con lai và cả trẻ em mồ côi không nơi nương tựa trong cả nước đem về tổ chức học tập văn hóa và huấn luyện quân sự, đến lúc trưởng thành thì bổ sung vào quân đội.

Thời kỳ này, ở các vùng lân cận quanh Đà Lạt thuộc quận Dran, tỉnh Đồng Nai Thượng cũng chỉ có lẻ tẻ một số lớp sơ học như ở Dran, Cầu Đất, M'Lọn, Phú Hội, La Ba. Sau khi thi đậu sơ học yếu lược, học sinh nào muốn học lên tiểu học phải lên Đà Lạt để đi học. Học sinh trường tiểu học Đà Lạt tốt nghiệp xong phải đi nơi khác thi vào cấp trung học. Nếu là học sinh nam thì thi vào Collège Khải Định hoặc Collège Qui Nhơn. Nếu là nữ sinh thì thi vào Collège Đồng Khánh ở Huế.

Từ năm học 1944 - 1945, Chính phủ Pháp cho mở lớp chuyên khoa toán bậc đại học tại Đà Lạt. Chuyên khoa này đặt tại phân hiệu Annexe Yersin thuộc Lycée Yersin Đà Lạt. Trường Lycée Yersin có ba phân hiệu : Grand Lycée ở đường Yersin, Petit Lycée ở đường Hoàng Văn Thụ và Annexe Yersin tại địa điểm Trường Đại học Đà Lạt hiện nay.

Năm 1929, trường học đầu tiên tại Djiring do một linh mục người Pháp tên là Jean Cassaigne thành lập gắn liền với việc xây dựng nhà thờ Djiring.

---

[1] Địa điểm ở Trường Cao đẳng Sư phạm hiện nay, vào năm 1930 ở Việt Nam mới có 3 trường trung học kiểu này: Lycée ở Đà Lạt, trường Chasseloup - Laubat ở Sài Gòn và trường Albert Sarraut ở Hà Nội.

[2] Cơ sở trường trung học phổ thông dân tộc nội trú Lâm Đồng hiện nay.

Lúc đầu, trường chỉ có hai lớp với 32 học sinh (toàn là người dân tộc Cơ Ho) đặt ở trong nhà xứ, do linh mục Cassaigne giảng dạy. Tuy với vốn tiếng Việt, Cơ Ho còn hạn chế song linh mục Cassaigne đã nghiên cứu và dùng chữ La tinh để phiên âm tiếng Việt, tiếng Cơ Ho[1] nhằm truyền đạt giảng dạy được thuận lợi. Chương trình dạy chủ yếu là môn tập đọc, tập viết, chính tả, vẽ, thủ công, toán và dạy vỡ lòng tiếng Pháp. Về sau, trường này trở thành trường tiểu học tư thục Thánh Mẫu (1962)[2] và hiện nay là trường tiểu học Nguyễn Trãi.

Đến năm 1930, Nhà nước bảo hộ cho mở trường sơ học Thượng[3] để giảng dạy cho con em người dân tộc với số lớp ban đầu là 3 lớp, hơn 60 học sinh. Giáo viên giảng dạy chủ yếu là linh mục và các dì phước thuộc các dòng tu.

Từ năm 1935 trở đi, nhiều linh mục liên tiếp lên truyền giáo ở vùng cao nguyên. Muốn truyền giáo phải nắm được ngôn ngữ, phong tục, tập quán của người Cơ Ho và phải thông qua kinh kệ, giáo lý, nhưng người Cơ Ho hầu hết chưa biết chữ, rất khó khăn cho việc truyền giảng, ghi nhớ, do đó các linh mục rất chú ý đến việc mở trường dạy học bên cạnh là việc dạy giáo lý và nghiên cứu dân tộc học. Cũng từ thời gian này đến cuối thập kỷ 40, linh mục Jacques Dournes đã nghiên cứu khảo sát tiếng Cơ Ho, tiếng Việt và biên soạn cuốn *Dictionnaire K'Ho - Français* (Từ điển Cơ Ho - Pháp), xuất bản ngày 31-12-1949. Chính cuốn từ điển này đã giúp cho nhiều linh mục và các dì phước ở các dòng tu trong việc giảng dạy cho học sinh người dân tộc trên các địa bàn có mở trường sơ học tư thục Thiên chúa giáo.

Năm 1940, linh mục Chauvel người Pháp thành lập trường sơ cấp tư thục Kala (thuộc xã Bảo Thuận ngày nay)[4] cùng với việc thành lập nhà xứ. Lúc đầu, trường có 3 lớp với 106 em học sinh thuộc dân tộc Srê đồng thời tuyển hai giáo viên[5] người dân tộc địa phương cùng giảng dạy. Ngoài việc dạy cho các em học sinh dân tộc học ban ngày ở những lớp trên, nhà trường mở thêm hai lớp học ban đêm cho người lớn và tổ chức một vườn trẻ mẫu giáo cho con em người dân tộc trong

---

[1] Linh mục Jean Cassaigne đã biên soạn cuốn *Từ điển Thượng ngữ Cơ Ho - Pháp - Việt* lần đầu tiên xuất bản ngày 28-12-1929 tại nhà xuất bản Tân Định.

[2] Sau ngày giải phóng, trường này đổi thành trường cấp I Di Linh, đến năm 1979 là trường cấp III Di Linh, đến năm 1989 lại chuyển thành trường tiểu học Nguyễn Trãi cho đến nay.

[3] Từ 1954 đến 1975, chuyển thành trường tiểu học Thượng Di Linh. Sau năm 1975, cơ sở này được lấy làm công sở.

[4] Từ năm 1966 đến năm 1975 trường này chuyển thành trường tiểu học Bảo Thuận. Sau năm 1975 là trường phổ thông cơ sở Bảo Thuận.

[5] Hai giáo viên Michel B'Rớt và Pierre B'Riu nay vẫn còn sống tại xã BảoThuận.

vùng. Số giáo viên đảm nhiệm giảng dạy này đều do nhà xứ tuyển dạy và trả lương. Trong số học sinh kể trên có một vài em học giỏi được hiệu trưởng nhà trường cho đi học lớp trên ở Đà Lạt, Sài Gòn để sau này về giảng dạy tại trường.

Tại B'Lao, vào những năm 1943 - 1944, đã thành lập được trường sơ học do linh mục Bùi Hữu Năng thuộc nhà thờ B'Lao tổ chức.

Hưởng ứng chủ trương của Đảng, đầu năm 1939, một số trí thức và giáo viên các trường ở Đà Lạt thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ và đã được nhân dân đồng tình ủng hộ.

Trí thức, giáo viên, thanh niên, học sinh vừa học vừa tích cực vận động người đi học. Tại các lớp học, học viên được học văn hóa và nghe đọc sách báo nên hiểu biết thêm về phong trào cách mạng trong nước và tình hình thế giới.

Học sinh trường tiểu học Đà Lạt khi học môn công dân giáo dục đã ngấm ngầm không chịu thừa nhận nước Đại Pháp là mẫu quốc của mình. Một số thầy cô giáo ít nhiều chịu ảnh hưởng cách mạng, có xu hướng yêu nước, gần gũi, chan hòa với học sinh. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhiều học sinh đã đi theo cách mạng và tham gia hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Nhiều người đã anh dũng hy sinh; những người còn lại, sau ngày hòa bình, thống nhất đất nước, đã giữ các chức vụ quan trọng trong bộ máy Đảng, chính quyền và quân đội. Các thầy giáo như Nguyễn Đình Lãm, Chu Oai cũng đã tham gia kháng chiến ngay từ ngày đầu.

THỜI KỲ 1945 - 1954

Giáo dục sau Cách mạng tháng Tám

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, thực hiện chủ trương của Chính phủ và Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, Uỷ ban nhân dân cách mạng và Mặt trận Việt Minh hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng đã đề ra nhiệm vụ: thanh toán mù chữ, tổ chức cơ quan Bình dân học vụ, mở các lớp học ban đêm. Để xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, chính quyền cách mạng đã mở lớp bồi dưỡng sư phạm ngắn ngày ở địa phương vào tháng 9-1945 tại trường tiểu học Đà Lạt, tháng 10-1945, cử một số đi dự lớp đào tạo cán bộ Bình dân học vụ cấp tỉnh do Nha Bình dân học vụ mở lớp tại Huế trong hai tháng.

Các trường học tiếp tục mở cửa và các thầy cô giáo, học sinh tiếp tục đi học. Chương trình giáo dục của Việt Minh được đưa vào giảng dạy, xóa bỏ những nội dung giáo dục trái với đường lối cách mạng của Đảng. Từ thành thị đến nông thôn, nhiều lớp Bình dân học

vụ được tổ chức. Người biết chữ dạy cho người chưa biết chữ theo tài liệu giảng dạy của Hội Truyền bá Quốc ngữ. Già, trẻ, gái, trai đều nô nức phấn khởi đi học. Nhiều nơi ở khan hiếm dầu hỏa, phải đốt củi ngo để học, tối tối vang lên tiếng đọc bài. Ở tỉnh Đồng Nai Thượng, cán bộ cách mạng đã dịch các bài hát cách mạng ra tiếng dân tộc để phổ biến cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, song song với việc kiện toàn lực lượng cách mạng, phát triển căn cứ kháng chiến, nhiều giáo viên, học sinh đã tham gia công tác ở chiến khu và nội thị. Đặc biệt, để xây dựng lực lượng cán bộ vùng dân tộc ở Lâm Viên, Đồng Nai Thượng, Uỷ ban kháng chiến đã mở các lớp học ngắn ngày, mở trường dạy văn hóa, chính trị từ một đến ba năm cho cán bộ và thanh niên vùng dân tộc ít người.

Giáo dục trong vùng tạm chiếm

Năm 1953, Đà Lạt có 3 trường trung học công lập: Lycée Yersin thành lập từ năm 1933 cho con em người Pháp và một số học sinh người Việt theo chương trình Pháp; Lycée Bảo Long [1] thành lập năm 1951 để tiếp nhận học sinh trường thiếu sinh quân Đà Lạt. Trường tiểu học công lập có 5 trường: Đa Lợi, Trung Bắc, Đa Phú, Phương Thành và Tây Hồ. Trường dành cho người dân tộc (École montagnarde du Langbian) thành lập tháng 3-1947. Tuy là trường của tỉnh Lâm Viên nhưng nhận cả học sinh của tỉnh Đồng Nai Thượng.

Trường sơ học công lập có 7 trường: Nam Đà Lạt, Nữ Đà Lạt, Đa Nghĩa, Đa Thành, Trường Xuân, Tây Hồ, Đa Phước. Trường phổ thông tư thục có 4 trường trung - tiểu học: Notre Dame du Lang Bian (còn gọi là trường Couvent des Oiseaux), Adran, Ste Marie (về sau là trường tư thục Trí Đức, trường trung học cơ sở Quang Trung hiện nay), Tuệ Quang. Trường sơ tiểu học có 5 trường trong đó có 1 trường của người Hoa (trường Tân Sanh, nay là trường tiểu học Đoàn Kết).

Ngoài các trường phổ thông trên, còn có École Nationale d'Administration được thành lập ngày 1-1-1953, là tiền thân của Trường Hành chính Quốc gia[2]; École d' Architecture (Trường Kiến trúc), École Militaire d'Inter - Armes de Dalat (Trường Võ bị Liên quân Đà Lạt) để đào tạo cấp sĩ quan trong quân đội.

---

[1] Tên con trai vua Bảo Đại.

[2] Trường ban đầu trực thuộc Bộ Giáo dục nhằm đào tạo cấp tốc cán bộ hành chính cao cấp trong cả nước, sau đó vào khoảng tháng 4-1954, trực thuộc Chính phủ và dời về Sài Gòn ở địa điểm Học viện Hành chính Quốc gia hiện nay.

Tại Djiring chỉ có 2 trường công lập là trường sơ học Thượng Djiring và trường sơ học Kinh Djiring; các trường sơ học khác đều tồn tại dưới hình thức trường tư thục do các tổ chức Thiên chúa giáo thành lập để giảng dạy cho con em xứ đạo, chủ yếu là người dân tộc Cơ Ho ở Bảo Thuận và Đinh Trang Hoà.

Tại B'Lao, chỉ có trường sơ học công lập Kinh B'Lao[1] thành lập năm 1950 và cũng chỉ tổ chức được ba lớp 1, 2, 3, học sinh học tới lớp 4 phải đến Djiring học. Hai trường sơ học tư thục khác do các giáo hội thành lập là các trường sơ học thuộc nhà thờ B'Lao (1943 - 1944) và Trí Đức học xá[2] (1947 - 1948).

Tại Dran, đến năm 1947, mới có trường tiểu học công lập đầu tiên gọi là École primaire complémentaire de Dran. Năm học 1947 - 1948 chỉ có hai lớp 1 và 2, cơ sở lúc đầu phải đi mượn.

Quận Dran trong thời gian này bao gồm cả các vùng đất Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà và hai xã Xuân Trường, Xuân Thọ của Đà Lạt. Dân số khoảng 20.000 người nhưng chỉ có một trường tiểu học công lập, còn lại chỉ là các lớp học rải rác tại các nhà dân.

Trên địa bàn Lâm Đồng, sự phát triển giáo dục có sự phân hóa khá rõ nét. Ở Đà Lạt, với ý đồ xây dựng một trung tâm văn hóa, giáo dục, đào tạo và có lúc có ý định xây dựng Đà Lạt thành thủ đô của Đông Dương nên người Pháp đã đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đội ngũ cho công tác giáo dục và đào tạo theo mục tiêu của họ. Ở các huyện, chỉ có 4 trường sơ học và tiểu học công lập tại các thị trấn lớn như Dran, Djiring, B'Lao, tỉ lệ người đi học rất thấp, hầu hết nhân dân đều mù chữ.

THỜI KỲ 1954 - 1975

Giáo dục trong vùng giải phóng tỉnh Lâm Đồng (cũ)

Đầu tháng 2-1963, bộ phận Tuyên huấn - Giáo dục của tỉnh được thành lập và lớp học đầu tiên ở vùng dân tộc do cách mạng tổ chức tại buôn Đăng Lú, xã Lộc Nam. Thời gian mở lớp là 3 tháng, bảo đảm cho học viên biết đọc, biết viết và biết các phép tính đơn giản.

Lớp học làm bằng tre, nứa, lá, bảng bằng tấm ni lông đen.

Lớp học ở buôn Tố La 2 thuộc xã Xa Nhèm được tổ chức từ tháng 5 đến tháng 8-1965.

Lớp học ở buôn Blạch Đang Rmít thuộc vùng III được tổ chức từ tháng 7 đến tháng 9-1966.

---

[1] Từ năm 1956 đến năm 1961 là trường tiểu học Kinh Bảo Lộc, trường nữ tiểu học (1961), hiện nay là trường tiểu học Trưng Vương.

[2] Từ năm 1964, trường mở đến các lớp cấp 2 gọi là trường trung - tiểu học Bồ Đề, hiện nay là trường mầm non Kim Đồng.

Lớp học ở Binao thuộc xã 2 (K1) được tổ chức từ tháng 4 đến tháng 7-1968.

Trong các cơ quan, đơn vị vùng giải phóng, hầu hết các cán bộ, nhân viên có trình độ học vấn rất thấp hoặc mù chữ, nhiều đồng chí đã nhiệt tình cùng cơ quan đứng ra tổ chức các lớp bổ túc văn hoá xoá mù cho cán bộ chủ chốt ở các xã, thôn trong vùng giải phóng. Đặc điểm của các lớp học này là tổ chức linh hoạt về thời gian và địa điểm nên rất dễ cho học viên theo học.

Từ tháng 10-1963 đến tháng 3-1965, đã tổ chức được lớp học trưa ở cơ quan Uỷ ban Mặt trận tỉnh dành cho cán bộ nhân viên thuộc Mặt trận.

Công tác bổ túc văn hóa được chú ý ở Tỉnh đội Lâm Đồng, nhất là ở đơn vị nữ 8-3, kết quả có 100% cán bộ, chiến sĩ đều biết chữ, kể cả các chị em là người dân tộc.

Tại trường Đảng tỉnh, từ tháng 4-1972, đã tổ chức một lớp bổ túc ghép cho 53 học viên là cán bộ chủ chốt xã.

Các lớp bổ túc văn hóa tổ chức ở K1 tại buôn B'Lạch (Lộc Bắc) và tại trường Văn hóa K1 cũng đã đem lại nhiều kết quả tốt.

Cuối năm 1970, trường văn hóa tập trung của tỉnh Lâm Đồng được thành lập để giảng dạy cho một số con em cán bộ, công nhân viên các ban ngành ở tỉnh và các K, kể cả các con em cán bộ xã người dân tộc thiểu số quá tuổi nhi đồng. Lúc mới thành lập, trường lấy tên là Trường Văn hóa tập trung E300, sau đó đổi tên là Trường Nguyễn Văn Trỗi. Sĩ số học sinh lúc đầu có 20 em, về sau tăng lên 100 em.

Khi mới thành lập, trường có 7 giáo viên, về sau tăng lên 15 người. Trường làm bằng tre, nứa, lá và phải luôn di chuyển. Về tài liệu giảng dạy, lúc đầu giáo viên tự biên soạn, sau đó giảng dạy theo tài liệu hướng dẫn của Khu uỷ Khu VI. Từ khi có các giáo viên được chi viện từ miền Bắc, việc giảng dạy có qui củ hơn vì có tài liệu chung của Bộ Giáo dục ban hành.

Sau ngày giải phóng, trường giải thể, các học viên chuyển về địa phương, một số giáo viên được chuyển về trường bổ túc văn hóa của tỉnh tại Đà Lạt.

Giáo dục trong vùng giải phóng tỉnh Tuyên Đức

Năm 1966, Huyện uỷ Lạc Dương cử hai đồng chí nguyên là thương binh đảm nhiệm tổ chức lớp học ở hai buôn B1 và B2. Lúc đầu chỉ tổ chức hai lớp 1 và 2; học sinh mỗi lớp có khoảng 10 em. Tài liệu giảng dạy do giáo viên tự tìm tòi, biên soạn. Chương trình do giáo viên tự bố trí, chủ yếu là dạy cho các em biết đọc, biết viết. Hai lớp này chỉ duy trì đến đầu năm 1969 vì bị địch đánh phá ác liệt ở vùng căn cứ, việc duy trì lớp học rất

khó khăn; hầu hết các em theo học đều biết đọc, biết viết, biết làm các phép tính đơn giản. Các giáo viên vừa dạy học, vừa lao động sản xuất tự túc và tham gia công việc bố phòng bảo vệ vùng căn cứ.

Sau chiến dịch TK 1970, Huyện uỷ Lạc Dương điều động thầy giáo Hồ Đình Khâm về vùng căn cứ đảm nhiệm công tác giáo dục. Thầy giáo Trần Mạnh Cừ, lúc ấy là cán bộ Ban Tuyên huấn của tỉnh được cử sang Lạc Dương để cùng thầy Khâm mở lớp, vận động con em đi học trở lại. Ngày 22-5-1970, trường B2, B3 được nhân dân giúp sức xây dựng và đã hoàn thành. Trường làm bằng tre nứa, lợp lá mây, núp dưới tán rừng. Học sinh tập trung lúc đầu khoảng 15 em, sau tăng lên 20 rồi 30 em. Trình độ của học sinh khác nhau, có một số em học xong lớp 1, có em học hết lớp 2 và có em chưa biết chữ. Trường tổ chức cho học sinh ăn ở tại trường, vừa học tập, vừa lao động sản xuất tự túc. Chương trình dạy gồm bốn môn chính: tập đọc, chính tả, tập làm văn, số học.

Những năm 1971 - 1972, trường học được xây dựng thêm ở B1, B4, số lượng giáo viên được tăng cường, bổ sung thêm.

Do địch thường xuyên càn quét, các lớp học ở trường B1, B2, B3 chỉ tiến hành trong một buổi, còn một buổi thầy trò cùng nhau lao động sản xuất, vót chông bố phòng cùng buôn làng chống địch. Riêng ở trường B4, hầu hết các giáo viên hy sinh, trường ngưng hoạt động từ tháng 9-1972.

Mặc dù không có tài liệu, dụng cụ học tập, cơ sở vật chất thiếu thốn, kể cả việc cung cấp lương thực, thực phẩm, nhưng các thầy vẫn cùng nhau xây dựng giáo trình để đảm bảo việc giảng dạy và học tập.

Phương pháp giảng dạy đơn giản, rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu, dễ nhớ như cho học viên đọc và viết những đường nét, sau mới dùng những đường nét ấy ráp lại thành chữ, khi viết lên một chữ, lại tách ra những đường nét riêng biệt cho học viên hiểu, sử dụng những vật cụ thể để học viên nhận xét, nói lên sự hiểu biết của mình, dẫn dắt học viên đến những tiếng mà học viên chưa biết.

Do thiếu thốn phương tiện giảng dạy, học tập cho nên phải lấy gỗ cây cổ thụ để làm bảng, nơi nào không có thì dùng bẹ tre thay thế bảng con, dùng than củi, đá non, khoai mì phơi khô làm phấn, dùng củi ngo, lồ ô đốt lửa lên thay đèn dầu để học.

Kết quả của việc học chữ và những ảnh hưởng của công tác giáo dục trong vùng giải phóng lúc bấy giờ có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Chủ trương của Đảng "cố gắng dạy cho đồng bào biết chữ, rất có ích

cho hiện nay và sau này", đã thành hiện thực. Đồng bào đã tự nguyện, nhiệt tình hưởng ứng phong trào "học chữ Bác Hồ", biểu hiện rõ ở các lớp học do tỉnh tổ chức, từ những buôn xa nhất vẫn có học viên đến học, mặc dù việc đi lại khó khăn, bom, mìn, lựu đạn của địch gài theo các đường mòn nhưng nhiều học viên vẫn kiên trì vượt đèo, lội suối hàng 7 - 8 ngày để đến trường tham gia học tập.

Qua công tác giáo dục đã tuyên truyền được đường lối, chủ trương của Đảng đến với đồng bào dân tộc. Phong trào vệ sinh, phòng bệnh, ăn sạch, uống nước sôi, ở sạch được chú trọng. Tệ nạn mê tín dị đoan giảm hẳn.

Kết quả: Ở Tuyên Đức, nhờ sự tận tụy của đội ngũ giáo viên, gần 10 năm, kể từ lớp đầu tiên (1966) đến ngày giải phóng, các học viên ở vùng giải phóng đã đạt được yêu cầu cơ bản là biết đọc, biết viết, biết làm tính đơn giản, gần 200 em đã học đến chương trình lớp 4, 350 em học đến chương trình lớp 3. Ở Lâm Đồng, một số học viên chỉ mới học ba tháng nhưng khi mãn khóa, về đến buôn làng đã tổ chức dạy lại cho người khác. Các lớp học như thế đã gây thành một phong trào học tập trong buôn làng, xóa đi mặc cảm "không học được chữ" từ xa xưa để lại.

Giáo dục trong vùng tạm chiếm

Sau năm 1954, một số lượng lớn cư dân từ miền Bắc và miền Trung đến Lâm Đồng và Tuyên Đức lập nghiệp nên dân số đã gia tăng rõ rệt. Các loại hình trường lớp trong vùng tạm chiếm khá đa dạng do có sự đan xen các hệ giáo dục từ thời Pháp cùng với các trường lớp mới được thành lập.

Đối với ngành học mẫu giáo, Bộ Quốc gia Giáo dục không có kế hoạch triển khai hay quản lý, chỉ có một số ít vườn trẻ, lớp mẫu giáo do tổ chức tôn giáo hoặc tư nhân thành lập. Ở bậc tiểu học, có hệ thống trường sơ học và tiểu học, đa số trường học ở bậc tiểu học là trường công lập, còn lại là trường tư của tổ chức tôn giáo và của người Hoa.

Ở bậc trung học, chia ra hai cấp: trung học đệ nhất cấp và trung học đệ nhị cấp.

Ở mỗi thị xã, quận, chỉ có một đến hai trường công lập hoàn chỉnh, một số trường trung học chưa hoàn chỉnh, còn lại là trường tư của tổ chức tôn giáo, của người Pháp và tư nhân. Ngoài những trường trung học phổ thông, còn có các trường trung học vừa học chương trình phổ thông vừa giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp như trường kỹ thuật Lasan, trường nông - lâm - súc.

Viện Đại học Đà Lạt, bắt đầu thành lập và hoạt động từ năm 1957 đến năm 1975, là một tổ chức giáo dục tư thục do giáo hội Thiên chúa giáo

quản lý. Trường chính thức dạy bậc đại học từ năm học 1958 - 1959 theo các ngành sư phạm, văn khoa, khoa học và quản trị kinh doanh. Số lượng sinh viên gia tăng hàng năm, đến năm học 1974 - 1975, trường có khoảng 5.000 sinh viên theo học, trong đó có nhiều sinh viên ngoại tỉnh.

Ngoài Viện Đại học Đà Lạt còn có một trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học, Trung tâm Văn hóa Pháp và Hội Việt - Mỹ tổ chức chuyên dạy tiếng Pháp, tiếng Anh theo hệ chứng chỉ.

Mạng lưới trường lớp trong vùng tạm chiếm phát triển khá hơn thời kỳ Pháp thuộc. Hầu hết các xã, phường, thị trấn đều có trường, thấp nhất là sơ học (tiểu học sơ cấp).

Về qui mô trường lớp, tương tự như thời Pháp thuộc, ở Đà Lạt vẫn là một trung tâm giáo dục, đào tạo của miền Nam Việt Nam. Ngoài hệ thống các trường phổ thông, đại học, thu hút các học sinh, sinh viên trong tỉnh và các địa phương khác về học, còn có các trường về quân sự và tôn giáo như Trường Võ bị Quốc gia, Trường Chiến tranh Chính trị, Trường Chỉ huy và Tham mưu, Giáo hoàng Học viện.

Ở thị xã Đà Lạt, trường công lập và bán công gồm có 27 trường tiểu học, 6 trường trung học, 1 trường trung học nông - lâm - súc, 1 trường sư phạm tiểu học và 1 trường trung học bán công; tư thục: 3 trường mầm non, 7 trường tiểu học, 11 trường trung học Việt - Pháp, 1 trường trung học kỹ thuật Lasan, 1 Viện Đại học.

Ở quận Lạc Dương: năm 1964, thành lập trường tiểu học đầu tiên tại xã Lát; trường có khu nội trú nhỏ cho học sinh. Năm 1972, thành lập hai trường tiểu học: trường tiểu học Đa M'rong, tại thôn Yenglé, xã Đa M'rong và trường tiểu học cộng đồng Kill Plagnol Hạ ở xã Đạ Sa hiện nay.

Ở quận Đức Trọng: ngày 20-12-1954, ngôi trường tiểu học đầu tiên của Đức Trọng được thành lập tại xã Tùng Nghĩa. Năm học 1956 - 1957, thành lập trường tiểu học Phú Hội và từ đó, hệ thống trường lớp tại Đức Trọng được gia tăng theo đà phát triển của các khu dân cư. Trường công lập: 20 trường tiểu học, 4 trường trung học, 1 trường cấp 1-2, 1 trường trung học nông - lâm - súc. Trường tư thục gồm có 1 trường mầm non, 1 trường cấp 1-2 và 2 trường trung học.

Ở quận Đơn Dương: công lập có 24 trường tiểu học, 2 trường trung học; tư thục có 4 trường tiểu học, 1 trường cấp 1-2, 1 trường cấp 1-2-3 và 1 trường cấp 2.

Ở quận Di Linh: công lập có 9 trường tiểu học, 1 trường trung học; tư thục có 4 trường tiểu học, 1 trường cấp 1-2 và 1 trường nữ công.

Ở quận Bảo Lộc: công lập có 30 trường tiểu học, 3 trường trung học, 1 trường trung học nông - lâm – súc; tư

thục có 16 trường tiểu học, 2 trường cấp 1-2 và 2 trường trung học.

THỜI KỲ 1975 - 2000

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, qua gần 25 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở Lâm Đồng không ngừng phát triển về số lượng và chất lượng *(Bảng 1)*.

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo 25 năm qua có thể chia làm ba giai đoạn:

Từ năm 1975 đến năm 1980

Trong khí thế chung sau ngày giải phóng, việc công lập hoá toàn bộ hệ thống giáo dục đã tạo sự phấn khởi chung cho toàn ngành đi vào phong trào thi đua dạy tốt, học tốt. Trong 5 năm này (1975-1980), qui mô các ngành học tăng nhanh, đặc biệt là ở bổ túc văn hóa, trung học cơ sở và mẫu giáo. Đây là giai đoạn mở đầu thuận lợi cho nền giáo dục cách mạng phát triển *(Bảng 2)*.

Từ năm 1980 đến năm 1990

Sau chiến tranh biên giới Tây Nam và phía Bắc do hoạt động của FULRO và các thế lực phản động khác chống phá, nền kinh tế của cả nước gặp rất nhiều khó khăn và mất cân đối nghiêm trọng, ảnh hưởng rất lớn đến sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Bước sang giai đoạn 1985 - 1990 là thời gian bắt đầu công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo vẫn còn nhiều khó khăn, quy mô và chất lượng giáo dục tuy có chuyển biến nhưng chưa mạnh *(Bảng 3)*.

Từ năm 1990 đến năm 2000

Ngành giáo dục và đào tạo đã khắc phục được những biến động giảm sút qui mô và chất lượng giáo dục. Sự nghiệp đổi mới trong giáo dục và đào tạo đã bắt đầu khởi sắc, tiến hành đa dạng hoá các loại hình trường lớp, xã hội hoá giáo dục, tăng thêm nguồn lực cho phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Những yêu cầu của xã hội đã kích thích, khơi dậy được truyền thống hiếu học của nhân dân, các bậc phụ huynh học sinh cũng đã ngày càng quan tâm đến công tác giáo dục và đào tạo hơn trước.

Từ năm 1990 đến nay, tất cả các bậc học ở phổ thông, mẫu giáo, bổ túc văn hóa đều tăng vượt bậc, đặc biệt là ở bậc trung học phổ thông *(Bảng 4)*.

Hệ thống mạng lưới trường lớp trên địa bàn đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của con em các dân tộc trong tỉnh. Thực hiện chương trình quy hoạch mạng lưới trường học theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và Nghị quyết 09/TU của Tỉnh uỷ (khóa VI), các huyện, thị và thành phố Đà Lạt đã tiến hành công tác khảo sát, điều chỉnh, lập quy hoạch

tổng thể hệ thống các trường học trên từng địa bàn.

Bảng 1: SỐ LỚP, SỐ HỌC SINH, GIÁO VIÊN (1975 và 1998)

Bậc học	1975	1998	Tỉ lệ (%)
Mẫu giáo			
- Số lớp	209	1.142	546
- Số học sinh	7.225	33.734	466
- Số giáo viên (hưởng lương ngân sách)	346	868	250
Tiểu học			
- Số lớp	1.345	4.373	325
- Số học sinh	47.840	148.700	310
- Số giáo viên (hưởng lương ngân sách)	1.370	4.668	310
Trung học cơ sở			
- Số lớp	386	1.584	410
- Số học sinh	12.945	67.064	518
- Số giáo viên (hưởng lương ngân sách)	456	2.126	466
Trung học phổ thông			
- Số lớp	113	455	402
- Số học sinh	3.735	19.452	520
- Số giáo viên (hưởng lương ngân sách)	150	761	507
Bổ túc văn hóa			
- Số lớp	12	60	500
- Số học sinh	513	2.168	423

Bảng 2: SỐ LƯỢNG HỌC SINH (1975-1976 VÀ 1979-1980)

Đơn vị tính: học sinh

Ngành học	Năm học 1975-1976	Năm học 1979-1980	Tỉ lệ (%)
Mẫu giáo	7.225	14.444	199,9
Tiểu học	47.840	65.058	136
Trung học cơ sở	12.945	25.784	199
Trung học phổ thông	3.735	4.748	126,3
Bổ túc văn hóa	513	2.181	132,5

Bảng 3: SỐ LƯỢNG HỌC SINH (1979-1980 VÀ 1989-1990)

Đơn vị tính: học sinh

Ngành học	Năm học 1979-1980	Năm học 1989-1990	Tỉ lệ (%)
Mẫu giáo	14.444	17.405	120,5
Tiểu học	65.058	85.953	132,1
Trung học cơ sở	25.784	30.231	117,2
Trung học phổ thông	4.718	4.893	103,0
Bổ túc văn hóa	2.181	760	35

Bảng 4: SỐ LƯỢNG HỌC SINH (1989-1990 VÀ 1999-2000)

Đơn vị tính: học sinh

Ngành học	Năm học 1989-1990	Năm học 1999-2000	Tỉ lệ (%)
Nhà trẻ	3.992	4.147	103,8
Mẫu giáo	17.405	34.268	196,9
Tiểu học	85.953	151.629	176,4
Trung học cơ sở	30.231	72.898	241,1
Trung học phổ thông	4.893	24.645	503,7
Bổ túc văn hóa	760	2.491	327,8

Về số lượng trường lớp, giáo viên và học sinh năm học 1999 – 2000, toàn tỉnh có 293.854 học sinh, 7.614 lớp với 451 trường. Đội ngũ toàn ngành có 12.242 người, với 11.705 giáo viên hưởng lương ngân sách, trong đó: cán bộ quản lý: 758 người, giáo viên có 10.071 người, công nhân viên có 1.208 người, quản lý nhà nước có 205 người.

Số trường học vào đầu năm học 1998 - 1999 ở từng địa bàn như sau:

Ở thành phố Đà Lạt có 18 trường mầm non và tổ mẫu giáo (trong đó có 2 trường tư thục, 1 trường dân lập); 23 trường tiểu học; 3 trường trung học cơ sở; 2 trường trung học phổ thông; 11 trường trung học phổ thông (trong đó có 1 trường trung học phổ thông chuyên, 2 trường bán công, 1 trường dân tộc nội trú, 1 trường dân lập, 1 trường dân lập - dạy nghề); trường bổ túc văn hóa; trường kỹ thuật Lâm Đồng; trường công nhân lái xe; trường trung học y tế; Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt, Trường Đại học Đà Lạt, Trung tâm Đào tạo - Bồi dưỡng Cán bộ tại chức và Trường Chính trị tỉnh.

Ở huyện Lạc Dương có 2 trường mầm non; 8 trường tiểu học; 2 trường trung học cơ sở; trong đó có 1 trường dân tộc nội trú.

Ở huyện Đơn Dương có 2 trường mầm non; 5 trường mẫu giáo bán công; 20 trường tiểu học; 6 trường trung học cơ sở (trong đó có 2 trường bán công); 3 trường trung học phổ thông (trong đó có 1 trường bán công) và 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp.

Ở huyện Đức Trọng có 4 trường mầm non; 9 trường mẫu giáo, 5 tổ mẫu giáo; 32 trường tiểu học (trong đó có 1 trường dân lập); 9 trường trung học cơ sở (trong đó có 1 trường bán công); 3 trường trung học phổ thông; 2 trường trung học phổ thông (trong đó có 1 trường bán công); 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp.

Ở huyện Lâm Hà có 2 trường mầm non; 9 trường mẫu giáo bán công; 35 trường tiểu học; 8 trường trung học cơ sở (trong đó có 2 trường bán công); 2 trường trung học phổ thông và 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp.

Ở huyện Di Linh có 4 trường mầm non; 27 trường tiểu học (trong đó có 1 trường dân lập); 9 trường trung học cơ sở; 2 trường trung học phổ thông (trong đó có 1 trường bán công) và 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp.

Ở thị xã Bảo Lộc có 9 trường mầm non (trong đó có 4 trường bán công và 4 trường dân lập); 6 trường mẫu giáo (trong đó có 5 trường bán công); 24 trường tiểu học; 10 trường trung học cơ sở (trong đó có 4 trường bán công); 3 trường trung học phổ thông (trong đó có 1 trường dân lập); 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên và 1 trường trung học kinh tế - kỹ thuật và dạy nghề.

Ở huyện Bảo Lâm có 3 trường mầm non; 1 trường mẫu giáo; 19 trường tiểu học; 3 trường trung học cơ sở; 4 trường trung học phổ thông và 1 trường trung học phổ thông.

Ở huyện Đạ Huoai có 9 trường mầm non; 9 trường tiểu học; 3 trường trung học cơ sở và 1 trường trung học phổ thông.

Ở huyện Đạ Tẻh có 1 trường mầm non; 13 trường tiểu học; 4 trường trung học cơ sở; 1 trường trung học phổ thông và 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp.

Ở huyện Cát Tiên có 1 trường mầm non; 11 trường tiểu học; 4 trường trung học cơ sở và 1 trường trung học phổ thông.

Ngành học mầm non

Ngành học mầm non là ngành học mới thành lập sau ngày giải phóng, gần như đi từ không đến có, từ trường

lớp, học sinh lẫn cán bộ, giáo viên. Đối với mẫu giáo, đến năm học 1978 - 1979, Bộ Giáo dục ban hành điều lệ nhà trường và chương trình cải tiến thì chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao hơn. Quá trình phát triển trường lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo qua từng kỳ kế hoạch cho thấy phát triển nhanh ở hai giai đoạn 1975 - 1980 và từ năm 1990 đến nay *(Bảng 5)*.

Các nhà trẻ, từ năm 1975 đến năm 1987, do Uỷ ban Chăm sóc bà mẹ và trẻ em quản lý, đến năm 1987, bàn giao về ngành giáo dục. Hệ thống nhà trẻ hàng năm đón nhận khoảng 4.000 cháu, đa số ở các phường, thị trấn và vùng nông thôn phát triển. Hệ mẫu giáo thuộc các xã vùng khó khăn gắn với các trường tiểu học.

Sau khi hình thành ngành học mầm non, mạng lưới các trường mầm non bao gồm vừa mẫu giáo, vừa nhà trẻ, nhóm trẻ đã được thành lập và phổ biến. Để tinh giản bộ máy, giảm bớt đầu mối, ngoại trừ các trường trọng điểm hay trường tư thục thì mỗi trường mầm non được gắn với một địa bàn các cấp phường, xã, thị trấn.

Từ năm 1990, ngành học mầm non đã tiến hành đa dạng hóa các loại hình trường lớp theo các loại trường công lập, bán công, dân lập, tư thục, đến nay số cháu ra lớp ở khu vực ngoài quốc lập đối với nhà trẻ là 75,6%, mẫu giáo là 58,88%. Ngành giáo dục và đào tạo Lâm Đồng đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện Nghị quyết 90/CP ngày 21-8-1997 của Chính phủ và Nghị quyết 04-1998/HĐND ngày 31-1-1998 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về phương hướng chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá.

Bảng 5: TRƯỜNG MẦM NON

Năm	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên	Tỉ lệ giáo viên/lớp (%)
1975	209	7.225	346	165
1980	516	14.444	566	109
1985	582	16.049	640	110
1990	667	17.405	776	116
1995	927	25.106	1.092	118
1998	1.142	33.734	1.377	120
1999-2000	1.187	35.317	1.435	120

Bậc tiểu học



Ở bậc tiểu học, số học sinh ra lớp năm học 1998 - 1999 là 148.700 học sinh, chiếm tỷ lệ 53,4% trong tổng số 278.377 học sinh, học viên các ngành học của tỉnh. Số giáo viên tiểu học là 4.668 người, chiếm tỷ lệ 58,3% trong tổng số 8.011 giáo viên ngành học phổ thông. Để phát triển sự nghiệp giáo dục vững chắc, từ lâu ngành giáo dục đã xem "tiểu học là nền, lớp một là móng" của hệ thống giáo dục và đào tạo. Vào tháng 4-1997, khi kiểm tra công nhận chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ, Lâm Đồng có 115/128 phường, xã đạt chuẩn, trẻ em đến 14 tuổi tốt nghiệp tiểu học có 14.097/16.724 (tỷ lệ

Bảng 6: TRƯỜNG TIỂU HỌC

Năm	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên	Tỉ lệ giáo viên/lớp (%)
1975	1.345	47.840	1.370	102
1980	1.721	65.058	1.683	98
1985	2.267	68.767	2.114	93
1990	2.729	85.953	2.785	102
1995	3.675	127.008	3.729	101
1998	4.373	148.700	4.668	106
1999-2000	4.452	150.739	4.801	107

84,29%), trẻ em từ 6 đến 14 tuổi đang đi học và tốt nghiệp tiểu học có 183.414/192.129 (chiếm tỷ lệ 95,47%). Đến nay toàn tỉnh đã có 123 trên 138 xã, phường và thị trấn đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học *(Bảng 6)*.

Từ năm 1975 đến nay, số học sinh tiểu học tăng 3,1 lần; số giáo viên tiểu học tăng 3,25 lần.

Mạng lưới trường tiểu học được bố trí ở tất cả các phường, xã, thị trấn, thôn buôn trong tỉnh, gồm có 221 trường tiểu học, 12 trường phổ thông cơ sở, 1 trường cấp I-II-III, ngoài ra do địa bàn dân cư phân tán nên nhiều trường có các phân trường, tổng số có 533 điểm trường dạy ở bậc tiểu học.

Bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông

Từ năm 1975 đến năm 1990, đa số các trường tiểu học gắn với các lớp trung học cơ sở gọi là các trường phổ thông cơ sở hay trường phổ thông cấp I-II. Về sau, do yêu cầu hình thành bậc giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông nên đã hình thành các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông riêng biệt. Một số nơi do điều kiện thiếu cơ sở vật chất trường học nên phải thành lập trường phổ thông trung học gồm hai



Trường Hermann Gmeiner

bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông (trường phổ thông cấp 2-3).

Hệ thống các trường trung học cơ sở *(Bảng 7)*, trường trung học phổ thông *(Bảng 8)* tăng nhanh trong khoảng thời gian từ năm 1986 đến nay là do yêu cầu thành lập các huyện mới như Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lâm Hà, Bảo Lâm cũng như chủ trương thành lập các trường thuộc hệ bán công, dân lập.

Số lượng học sinh trung học cơ sở và phổ thông trung học trong thập niên 1980 - 1990 gần như không tăng hoặc tăng không đáng kể nhưng từ năm 1990 đến nay lại tăng trưởng rất nhanh. Từ năm 1990 trở đi, khi có chủ trương đa dạng hóa các loại hình trường, lớp, cùng với ngành học mầm non, bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông là những ngành học, bậc học có điều kiện sớm thực hiện. Hiện nay, tỷ lệ học sinh học bán công, dân lập ở trung học cơ sở là 19,46%, ở trung học phổ thông 26,2%.

Bảng 7: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

Năm	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên	Tỉ lệ giáo viên/lớp (%)
1975	386	12.945	456	118
1980	644	25.784	1.013	157
1985	830	28.653	1.758	210
1990	825	30.231	1.640	199
1995	1.112	38.490	2.225	198
1998	1.584	67.064	2.582	163
1999- 2000	1.727	70.753	2.753	159

Bảng 8: TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC

Năm	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên	Tỉ lệ giáo viên/lớp (%)
1975	113	3.735	150	132
1980	117	4.718	258	220
1985	152	6.694	337	221
1990	114	4.893	388	269
1995	223	8.961	453	203
1998	455	19.452	761	167
1999- 2000	565	24.107	1.020	180

Các trường chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên và các trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp

Học viện Lục quân

Học viện Lục quân là một trong những trung tâm đào tạo cán bộ chỉ huy, tham mưu cấp chiến thuật, chiến dịch binh chủng hợp thành và nghiên cứu khoa học quân sự của Quân đội nhân dân Việt Nam. Lịch sử hình thành, phát triển của Học viện Lục quân gắn liền với quá trình xây dựng chiến đấu và trưởng thành của lực lượng vũ trang nhân dân ta.

Cùng với Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn (Trường Sĩ quan Lục quân ngày nay), Trường Quân chính Bắc Sơn, Trường Lục quân Quảng Ngãi và một số trường khác có đào tạo đội ngũ cán bộ phân đội sơ cấp, ngày 7-7-1946, theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng Quân uỷ quyết định mở lớp bổ túc quân sự trung cấp tại Tông (Sơn Tây) - tiền thân của Học viện Lục quân ngày nay.

Lúc ban đầu, các lớp bổ túc quân sự trung cấp được tổ chức với chương trình ngắn ngày nhằm mục đích kịp thời bồi dưỡng kiến thức quân sự, nâng cao trình độ chỉ huy tiểu đoàn và trung đoàn một cách thiết thực cho cán bộ. Do chưa có tài liệu giáo khoa nên nội dung huấn luyện quân sự phải dùng tài liệu, kinh nghiệm của quân đội Pháp, quân đội Tưởng Giới Thạch, do một số cán bộ trước đây là cựu binh sĩ giác ngộ cách mạng làm giảng viên phần kỹ thuật. Ban Giám đốc trực tiếp tham gia giảng dạy, một số đồng chí lãnh đạo của Đảng và Quân đội đến giới thiệu một số bài. Vì hoàn cảnh kháng chiến nên cán bộ phụ trách, thời gian và địa điểm huấn luyện của các lớp luôn thay đổi thuộc khu căn cứ địa Việt Bắc.

Trên cơ sở các lớp bổ túc quân sự đầu tiên này, ngày 15-3-1948, Bộ Tổng Chỉ huy ra Nghị định số 88B/TCH do Đại tướng Võ Nguyên Giáp ký, thành lập Trường Bổ túc Quân chính trung cấp. Tổ chức bộ máy của nhà trường được hình thành. Tài liệu huấn luyện tuy còn đơn giản nhưng cũng đã biên soạn thành một chương trình tương đối hệ thống. Trường đã đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ từ đại đội đến trung đoàn, cả quân sự và chính trị, phục vụ cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Tháng 6-1950, Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh quyết định sáp nhập Trường Bổ túc Quân chính trung cấp vào Trường Lục quân Trần Quốc Tuấn, chuyển sang tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) tiếp tục làm nhiệm vụ huấn luyện.

Ngày 31-5-1955, Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh ra Quyết định số 301/BQP-TTL do Đại tướng Võ Nguyên Giáp ký, thành lập Trường Bổ túc Quân sự trung – cao cấp với nhiệm vụ : *"Mở các lớp huấn luyện quân sự với tính chất ngắn hạn rồi tiến lên tương đối dài hạn làm cho cán bộ trung, cao cấp có trình độ cao hơn, đáp ứng được việc xây dựng quân đội hùng mạnh, từng bước tiến lên chính quy, hiện đại"*.

Thời gian đầu, nhà trường chỉ mở các lớp tập huấn ngắn hạn, tập trung vào một số khoa mục cho cán bộ chỉ huy trong toàn quân. Từ đầu năm 1958, trường bắt đầu mở các khoá bổ túc dài ngày với chương trình tương đối cơ bản, hệ thống phục vụ cho yêu cầu xây dựng quân đội trong giai đoạn mới. Nhà trường đã biên soạn ra hệ thống tài liệu chiến thuật để giảng dạy.

Ngày 3-3-1961, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 12/BQP, sáp nhập Trường Bổ túc Quân sự trung - cao cấp và Trường Lý luận Chính trị thành Học viện Quân chính đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ, Trường Bổ túc Quân sự trung - cao cấp thành Hệ Quân sự

của Học viện Quân chính đặt tại Nghĩa Đô, Từ Liêm, Hà Nội. Học viện có nhiệm vụ: *"Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trung, cao cấp cho các binh chủng: bộ binh, pháo binh, công binh, thông tin, hậu cần, xe tăng, hoá học và cán bộ hậu bị. Đồng thời là một trung tâm nghiên cứu khoa học quân sự và học thuật chính trị của quân đội. Bồi dưỡng, bổ túc cán bộ trung cấp, cao cấp quân sự cho quân đội cách mạng Lào và Căm-pu-chia, làm nòng cốt cho xây dựng lực lượng vũ trang hai nước anh em, đồng thời giúp bạn mở trường đào tạo sĩ quan chỉ huy"*.

Tổ chức và đội ngũ giáo viên được hoàn thiện. Được sự giúp đỡ của các chuyên gia quân sự Liên Xô, nội dung, chương trình huấn luyện mang tính cơ bản, hệ thống hơn. Đối tượng huấn luyện chuyển từ bổ túc là chính sang đào tạo là chính. Đi đôi với công tác huấn luyện, công tác nghiên cứu khoa học quân sự ngày càng chú trọng hơn và trở thành một nhiệm vụ trung tâm.

Từ năm 1965, đế quốc Mỹ điên cuồng tiến hành chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc và tăng cường "chiến tranh đặc biệt" ở Lào. Ngày 21-5-1965, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 68/QP tách Học viện Quân chính, thành lập Học viện Quân sự và Học viện Chính trị trực thuộc Bộ Quốc phòng. Học viện Quân sự có nhiệm vụ: *"Huấn luyện bổ túc quân sự cho cán bộ trung, cao cấp. Biên soạn tài liệu cơ bản về chiến thuật của bộ đội, binh đoàn và tài liệu chiến dịch. Tổng kết kinh nghiệm chiến tranh (kể cả tổng kết kinh nghiệm chiến tranh du kích) và giới thiệu kinh nghiệm với các nước anh em. Tập huấn cho cán bộ về chiến dịch. Lên lớp về quân sự cho các trường Đảng"*.

Học viện Quân sự chuyển mục tiêu đào tạo từ đào tạo, bổ túc là chính sang tập huấn cán bộ phục vụ chiến trường. Cán bộ, giáo viên của Học viện là nguồn bổ sung cho các chiến dịch trên các chiến trường. Học viện Quân sự đã góp phần to lớn vào việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chỉ huy quân sự cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược : bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa và giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Thực hiện Nghị quyết của Thường vụ Quân uỷ Trung ương, ngày 14-10-1975, Bộ Tổng tham mưu ra quyết định chuyển địa điểm của Học viện Quân sự từ thủ đô Hà Nội vào thành phố Đà Lạt. Học viện Quân sự tiếp thu 5 cơ sở của ngụy quân cũ do Uỷ ban Quân quản bàn giao lại gồm : Trường Võ bị Quốc gia, Trường Chiến tranh Chính trị, Trường Tâm lý chiến, Bệnh viện tỉnh Tuyên Đức và Khu An dưỡng của không quân ngụy (Tạo tác). Đó là một khu liên hoàn hỗ trợ cho

nhau, nằm ở phiá đông bắc thành phố Đà Lạt, tạo thành vành đai bảo vệ thành phố.

Ngày 7-2-1976, Học viện thực hiện cuộc chuyển quân vào địa điểm mới. Trong điều kiện hoà bình, cả nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ của Học viện so với trước có bước phát triển mới. Trước đây lấy bổ túc là chính, nay lấy đào tạo là chính, mục tiêu đào tạo cao hơn, thời gian đào tạo dài hơn.

Ngày 15-12-1981, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 422/QĐ cho Học viện Quân sự mang tên Học viện Lục Quân từ ngày 1-1-1982. Nhiệm vụ cơ bản của Học viện Lục quân được xác định cụ thể, rõ ràng, vừa là trung tâm đào tạo, vừa là trung tâm nghiên cứu khoa học quân sự. Học viện Lục quân thực hiện phương châm huấn luyện: cơ bản, hệ thống, toàn diện, thống nhất, chuyên sâu.

Năm 1990, Học viện Lục quân mở lớp nghiên cứu sinh quân sự khoá đầu tiên và các lớp hoàn thiện cử nhân quân sự. Năm 1993, mở lớp cao học quân sự. Cho đến nay, Học viện đã đào tạo cán bộ khoa học cho toàn quân và Học viện gồm 9 khoá với 63 nghiên cứu sinh, 7 khoá cao học với 267 học viên. Đội ngũ giảng viên nòng cốt của Học viện có 98,9% có trình độ cử nhân khoa học, trong đó thạc sĩ, tiến sĩ chiếm 30,47%. Cán bộ giáo viên của Học viện có 2 đồng chí được phong hàm Giáo sư, 10 đồng chí được phong hàm Phó Giáo sư, 1 đồng chí được tặng danh hiệu "Nhà giáo nhân dân", 9 đồng chí được tặng danh hiệu "Nhà giáo ưu tú", nhiều đồng chí được tặng huy chương "Vì sự nghiệp giáo dục" và 17 cán bộ giáo viên được tặng huy chương "Vì sự nghiệp khoa học và công nghệ". Học viện Lục quân trở thành một trong các trung tâm nghiên cứu khoa học quân sự, biên soạn tài liệu, giáo trình chiến thuật, chiến dịch cấp trung đoàn, sư đoàn để huấn luyện ở các học viện, nhà trường và các đơn vị trong toàn quân.

Những thành tích và cống hiến của mọi thành viên qua nhiều thế hệ của Học viện đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận bằng những phần thưởng cao quý, tô thắm thêm truyền thống vẻ vang. Học viện rất vinh dự được nhiều đồng chí lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Quân đội đến thăm,động viên giáo dục. Đặc biệt có 4 lần Bác Hồ đến thăm và dạy bảo ân cần, 4 lần Chủ tịch nước và Chủ tịch Hội đồng Nhà nước thưởng lẵng hoa (1973, 1976, 1981, 1993), 7 lần được tặng thưởng huân chương:

- Huân chương Chiến công hạng nhất (12-1959).

- Huân chương Chiến công hạng nhất (12-1962).

- Huân chương Quân công hạng nhất (12-1976).

- Huân chương Tự do hạng nhất của Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (1977).

- Huân chương Quân công hạng hai (3-1983).

- Huân chương Quân công hạng nhất (12-1984).

- Huân chương Hồ Chí Minh (1985).

Trường Đại học Đà Lạt



Thành lập năm 1958 với tên là Viện Đại học Đà Lạt, sau ngày thống nhất đất nước, Đại học Đà Lạt được tổ chức lại theo Quyết định số 426/TTg ngày 27-10-1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Từ đó đến nay, cùng với sự đổi mới, phát triển của đất nước nói chung và ngành giáo dục đào tạo nói riêng, nhà trường đã phấn đấu liên tục để phát triển trở thành 1 trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực đào tạo ở cả 2 bậc đại học và trên đại học .

Đại học Đà Lạt xác định sứ mệnh cơ bản của trường là đào tạo cán bộ khoa học có trình độ đại học và trên đại học thuộc nhiều ngành khoa học tự nhiên - công nghệ, khoa học xã hội - nhân văn, kinh tế, nông lâm, môi trường và nghiên cứu khoa học - chuyển giao công nghệ để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá tại các địa phương trên địa bàn Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Sự nghiệp đào tạo của Trường luôn gắn kết chặt chẽ với nhu cầu nhân lực của các địa phương trong địa bàn Trường hoạt động, đặc biệt là gắn kết với nhu cầu nhân lực của tỉnh Lâm Đồng. Nhiều cán bộ khoa học được đào tạo tại Trường Đại Học Đà Lạt đã và đang tham gia vào đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật của Lâm Đồng và không ít người trong số đó đã gặt hái được những thành công trong cương vị công tác của mình, góp phần tích cực xây dựng quê hương Lâm Đồng giàu đẹp.

Sự nghiệp nghiên cứu khoa học của Trường luôn gắn với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương thuộc khu vực Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và duyên hải miền Trung, đặc biệt là gắn với sự nghiệp phát triển

kinh tế - xã hội của địa phương Lâm Đồng. Vì vậy, từ khi thành lập đến nay, Trường đã chú trọng đến việc tăng cường liên kết đào tạo với các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Trên cơ sở đó, Trường đã cùng với các đơn vị như Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường , Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt, Viện Vacxin Đà Lạt, Phân viện Sinh học Đà Lạt, Bưu Điện Lâm Đồng, Trung tâm Nghiên cứu cây thực phẩm, Nhà máy nước Suối Vàng, nhà máy thủy điện Đa Nhim,... thực hiện được nhiều đề tài khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao.

Mỗi lĩnh vực thuộc khoa học tự nhiên và công nghệ như : toán học, tin học, vật lý, hoá học, sinh học đều đã có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học ở những cấp độ khác nhau, nhiều luận văn tốt nghiệp đại học , nhiều luận án thạc sĩ, tiến sĩ được triển khai áp dụng phục vụ nhu cầu thực tiễn của địa phương, giải quyết tốt nhiều bài toán cụ thể đặt ra trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội . Các ngành chuyên môn thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn của Trường cũng tham gia cùng với địa phương thực hiện được nhiều đề tài có ý nghĩa. Đặc biệt, trong sự nghiệp bảo tồn và phát huy vốn văn hoá dân gian của địa phương, Đại học Đà Lạt nhiều năm liền thực hiện các đợt sưu tầm điền dã, thu thập được một nguồn cứ liệu văn hoá dân gian quý giá. Hiện nay, Trường cũng đang thực hiện chương trình nghiên cứu về đói nghèo để giúp địa phương có sự đánh giá đúng đắn và có phương pháp luận tiếp cận, giải quyết vấn đề đói nghèo một cách khoa học.

Trong định hướng phát triển những năm đầu thế kỷ XXI, Đại học Đà Lạt phấn đấu để trở thành một trung tâm đào tạo , nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lớn trên địa bàn Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt



Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt được thành lập năm 1976, đến năm 1992, trường hợp nhất với ba đơn vị trung học sư phạm, sư phạm mầm non, trường bồi dưỡng cán bộ quản lý để trở thành một trường sư phạm đa hệ. Hiện nay, trường đào tạo giáo viên trung học sư phạm mầm non hệ 9+3 và 12+2, giáo viên trung học sư phạm hệ 12+2, giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng sư

phạm 12+3 và đào tạo giáo viên trung học cơ sở 12+3. Trường Cao đẳng Sư phạm còn được giao nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ quản lý từ mầm non đến trung học cơ sở và làm công tác bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên trong các hệ đào tạo.

Trường chuyên nghiệp khác

Trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp ở Lâm Đồng còn có trường trung học y tế, trường trung học kinh tế - kỹ thuật và dạy nghề ở Bảo Lộc và ở Đà Lạt, trường công nhân lái xe và trường kỹ thuật Đà Lạt.

Cơ sở giáo dục thường xuyên đến nay chỉ có hai đơn vị là Trung tâm giáo dục thường xuyên ở Bảo Lộc mới thành lập và Trường bổ túc văn hóa Đà Lạt. Hoạt động của giáo dục thường xuyên chủ yếu vẫn là dạy bổ túc văn hóa. Các trường trung học phổ thông Cát Tiên, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Đức Trọng, Đơn Dương cũng đã tham gia dạy bổ túc văn hóa. Hoạt động học ngoại ngữ, tin học theo hệ chứng chỉ tin học ứng dụng, ngoại ngữ thực hành được phát triển trong những năm gần đây.

Hệ thống các trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp ở Lâm Đồng bắt đầu hình thành từ năm 1985, xuất phát từ yêu cầu giáo dục nghề phổ thông và hướng nghiệp cho học sinh phổ thông trước khi tốt nghiệp ra trường.

Trung tâm Đào tạo - Bồi dưỡng cán bộ tại chức tỉnh Lâm Đồng là một đơn vị làm công tác đào tạo, bồi dưỡng cho các cán bộ, viên chức trong tỉnh về chuyên môn và nghiệp vụ. Ngoài chức năng trên, trung tâm cũng mở rộng tuyển sinh sinh viên theo học ở một số ngành, nghề có trình độ từ trung học đến đại học. Hoạt động chủ yếu của trung tâm là liên kết với các trường đại học, trung học chuyên nghiệp để ký kết các hợp đồng và chiêu sinh mở lớp.

Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng làm nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng trình độ chính trị và quản lý Nhà nước cho đội ngũ cán bộ chủ chốt từ tỉnh đến cơ sở theo các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao cấp, cử nhân chính trị,... Hàng năm có hàng trăm lượt người theo học ở các trình độ khác nhau.

Các trường giáo dục cho con em các dân tộc ít người

Địa bàn cư trú đồng bào dân tộc ít người ở 81 xã, phường gồm có 265 thôn, buôn, phần lớn đã được định canh, định cư, kinh tế tương đối ổn định, một số xã vùng sâu vẫn còn rất khó khăn.

Trong các vùng dân tộc ít người, sự nghiệp giáo dục cũng có nhiều chuyển biến. Số lượng học sinh dân tộc thiểu số ra lớp tăng ở giai đoạn 1975 - 1980, suy giảm ở giai đoạn 1980 - 1990

và lại tăng nhanh ở giai đoạn 1990 - 1998 *(Bảng 9)*.

Bảng 9: TRƯỜNG DÂN TỘC NỘI TRÚ

Đơn vị tính: học sinh

Bậc học	1975	1980	1985	1990	1995	1999-2000
Mẫu giáo	116	2.880	3.616	2.349	4.422	6.971
Tiểu học	7.100	12.835	14.443	12.196	22.975	35.982
Trung học cơ sở	556	1.955	2.480	1.314	1.711	7.128
Trung học phổ thông	120	206	267	215	281	850

So sánh với ngày đầu giải phóng thì đối với học sinh dân tộc ít người ra lớp có tăng trưởng rõ rệt, học sinh mẫu giáo tăng 60 lần; học sinh tiểu học tăng 5,06 lần; học sinh trung học cơ sở tăng 12,8 lần và trung học phổ thông tăng 7,08 lần.

Nhằm tạo điều kiện cho một bộ phận học sinh dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng chậm phát triển có cơ hội học tập, Đảng và Nhà nước có chủ trương thành lập các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Thực hiện Chỉ thị số 10/TV-TU ngày 4-9-1978 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Lâm Đồng, trường thanh niên dân tộc nội trú tỉnh được thành lập vào đầu năm học 1981 - 1982. Trường đặt cơ sở tại huyện Di Linh, chiêu sinh trên địa bàn toàn tỉnh cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở, với quy mô khoảng 160 học sinh. Trường đã đào tạo trên 100 học sinh dân tộc tốt nghiệp trung học cơ sở.

Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh được thành lập ngày 24-12-1988, địa điểm trường từ năm 1988 - 1992 đặt tại số 1 Nguyễn Khuyến, Đà Lạt; từ năm 1992 đến nay, địa điểm đặt tại số 2 Huyền Trân Công chúa, Đà Lạt. Trường hiện nay có 320 học sinh bậc trung học phổ thông. Tổng số học sinh của trường tốt nghiệp tú tài từ năm 1992 đến năm 1998 là 266 học sinh. Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh đã góp phần rất lớn trong việc đào tạo nguồn cho học sinh dân tộc vào các trường đại học và trung học chuyên nghiệp của tỉnh.

Để thu hút học sinh dân tộc bậc trung học cơ sở, tỉnh đã thành lập các trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện. Một số trường chỉ tồn tại trong hai năm học hiện nay không còn hoạt động vì không ở trong quy hoạch như trường thiếu niên dân tộc Đồng Nai, huyện Cát Tiên (1983 -1985), trường

thanh niên dân tộc Đạ P'loa, huyện Đạ Huoai (1983 -1985).

Các trường phổ thông dân tộc nội trú trong hệ thống giáo dục tỉnh được quy hoạch hiện nay là:

Trường trung học cơ sở dân tộc nội trú Đạ Tẻh, đặt tại thị trấn Đạ Tẻh, chiêu sinh học sinh ba huyện phía nam, với quy mô 150 học sinh.

Trường trung học cơ sở dân tộc nội trú Lạc Dương, đặt tại xã Lát, với quy mô 160 học sinh.

Trường trung học cơ sở dân tộc nội trú Di Linh, đặt tại thị trấn Di Linh, với quy mô 100-120 học sinh.

Trường trung học cơ sở dân tộc nội trú Bảo Lâm, hiện ghép với trường trung học phổ thông Bảo Lâm, với quy mô [illegible]

Ngoài các trường phổ thông dân tộc nội trú, còn có các khu lưu trú cho học sinh dân tộc như khu lưu trú trường trung học cơ sở Võ Thị Sáu, huyện Lâm Hà; khu lưu trú ở thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng.

Tổng số học sinh dân tộc ở các trường, các khu lưu trú năm học 1999 - 2000 là 1.200 học sinh. Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú đã được đưa vào chương trình mục tiêu quốc gia từ nhiều năm qua đã giúp cho việc phát triển giáo dục học sinh dân tộc ít người một cách có hiệu quả.





CHƯƠNG II
Y TẾ

THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1975

Cuối thế kỷ XIX, vùng đất Lâm Đồng thuộc quyền cai trị của triều đình nhà Nguyễn và đặt dưới sự đô hộ của thực dân Pháp. Lúc bấy giờ nhà Nguyễn đã chủ trương thành lập Ty Lương y ở các tỉnh. Đến năm 1905, thực dân Pháp bãi bỏ các Ty Lương y và tiến hành xây dựng nhà thương ở các thành phố tỉnh lỵ.

Ở Djiring, tỉnh lỵ của tỉnh Đồng Nai Thượng, người Pháp đã cho xây dựng một nhà thương nhằm tổ chức các đợt chủng đậu và khám bệnh.

Năm 1927, một linh mục người Pháp đứng ra xây dựng trại cùi tại thôn Ka La (xã Bảo Thuận) với mục đích từ thiện, thu gom những người bị bệnh phong sống lang thang khắp mọi nơi về nuôi dưỡng và chữa trị. Trại cùi đã tồn tại và phát triển cho đến ngày nay.

Ở Đà Lạt, người Pháp đã xây dựng một trạm xá vào năm 1921, về sau, nhà thương Đà Lạt (nay là Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng) được hoàn thành vào năm 1938. Ngoài ra, còn có một nhà thương tư của bác sĩ Sugie người Pháp và nhà hộ sinh do người Việt xây dựng. Viện Pasteur Đà Lạt được người Pháp xây dựng vào năm 1936 (Viện Vacxin cơ sở II Đà Lạt) với nhiệm vụ nghiên cứu các bệnh nhiệt đới và làm một số xét nghiệm để bảo vệ sức khoẻ cho viên chức và binh lính Pháp, sản xuất một số sinh phẩm cho Viện Pasteur Sài Gòn.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chính quyền cách mạng tại Đà Lạt đã tiếp quản toàn bộ các cơ sở y tế. Sau khi giành chính quyền không được bao lâu thì quân Pháp trở lại tái chiếm. Các cơ quan chính quyền và lực lượng vũ trang cách mạng tạm rút về hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Đồng thời Đảng chủ trương thành lập cơ sở y tế bí mật ở Phan Thiết (Bình Thuận) để làm nơi liên lạc và tổ chức việc bán hàng hoá thuốc men, dụng cụ y tế để tiếp tế cho chiến khu.

Cuộc kháng chiến chống Pháp bước vào thời kỳ ác liệt, các cơ quan dân chính Đảng của tỉnh Lâm Đồng phải di chuyển về khu vực hai xã Hồng Phong và Hòa Thắng thuộc huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận và thành lập một bệnh xá để chăm sóc sức khoẻ, điều trị

cấp cứu cho thương bệnh binh ở các chiến trường Cực Nam Trung Bộ. Tuy việc cung cấp thuốc men dụng cụ y tế thuộc cơ quan kinh tài Tỉnh uỷ chịu trách nhiệm nhưng không đủ để phục vụ. Do thiếu thuốc men quá nhiều, các đơn vị y tế phải khai thác nguồn dược liệu sẵn có tại chỗ hoặc tìm cách móc nối với các cơ sở y tế trong các vùng tạm chiếm. Có những lúc dụng cụ phẫu thuật bị thiếu thốn, các đơn vị y tế phải dùng cả lưỡi dao cạo râu để làm dao mổ, dùng cưa thợ mộc để cưa xương cứu chữa thương bệnh binh. Hoạt động y tế trong thời kỳ này hết sức khó khăn nhưng đã có nhiều đóng góp quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Tại Tuyên Đức, Mỹ - ngụy thành lập Ty Y tế tỉnh. Năm 1960, thành lập Trung tâm sản xuất chân tay giả để phục hồi chức năng cho những người bị tai nạn chiến tranh, những người tật nguyền; thành lập Làng SOS để thu nhận nuôi dưỡng những trẻ em mồ côi sống lang thang; ngoài ra còn thành lập Ty Vệ sinh Đà Lạt.

Ở các quận có chi y tế, ở một số ấp, khu phố có cán sự y tế, nữ hộ sinh. Các hoạt động y tế chủ yếu nhằm phục vụ cho mục đích bình định nông thôn của Mỹ - ngụy là chính.

Tại tỉnh Lâm Đồng cũ, tổ chức y tế của Mỹ - ngụy cũng giống như ở Tuyên Đức. Ở tỉnh có Ty Y tế đặt tại Bảo Lộc, bệnh viện tỉnh là Bệnh viện B'Lao với 120 giường, các quận có chi y tế.

Công tác y tế ở vùng giải phóng và vùng chiến khu được đặt dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam, sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Dân y miền (hay còn gọi là Ban Dân y "R"). Tổ chức y tế cách mạng được thống nhất theo mô hình:

Cấp khu và tỉnh có Ban Dân y, Ban Quân y và Hội đồng Quân dân y; cấp huyện có Ban Y tế huyện, cấp xã có Ban Y tế xã, thôn.

Trong hoàn cảnh chiến tranh, nhiệm vụ hàng đầu của bộ máy y tế cách mạng là phục vụ chiến đấu. Tuy phân chia hai hệ dân y và quân y nhưng có Hội đồng Quân dân y để làm nhiệm vụ phối hợp hoạt động của hai hệ với mục đích giải tỏa kịp thời và nhanh chóng việc cứu chữa thương binh, nạn nhân, đồng thời tận dụng tối đa khả năng về cán bộ chuyên môn, trang thiết bị dụng y tế và thuốc men của cả quân y và dân y.

Năm 1961, Tỉnh uỷ Tuyên Đức được thành lập, trong đó có một y sĩ vừa lo công tác y tế vừa lo công tác quản trị cơ quan Tỉnh uỷ.

Năm 1962, thành lập bệnh xá Kon Đú ở Lạc Dương do một y sĩ phụ trách. Đến năm 1965, Ban Dân y tỉnh mới được thành lập nhưng cũng chỉ mới có một bác sĩ.

Năm 1966, Tỉnh uỷ cho phép thành lập một bệnh xá đặt tại căn cứ phía Nam của tỉnh trên địa bàn huyện Đức Trọng do 1 y sĩ phụ trách, 3 y tá và 2 bảo vệ. Năm 1967, tỉnh được chi viện thêm 3 bác sĩ. Bệnh xá được bổ sung thêm 20 cán bộ chuyên môn, hậu cần, bảo vệ,... để đảm bảo phục vụ chăm sóc sức khoẻ cho các đơn vị bộ đội và nhân dân.

Cũng trong năm 1967, Ban Dân y tỉnh được củng cố, số cán bộ được bổ sung thêm 3 bác sĩ, 2 y sĩ, 1 dược sĩ, 1 y tá. Ban đã sắp xếp lại và thành lập thêm một số bệnh xá.

Bệnh xá X1 (Bệnh xá Tiền phương) đóng tại rừng Trầm, sau Mậu thân di chuyển lên núi Hòn Nga và giải thể năm 1968. Bệnh xá X2 (Bệnh xá Hậu cứ) đóng tại căn cứ Đức Trọng. Bệnh xá X3 đóng ở Đơn Dương. Bệnh xá X4 (Bệnh xá Căn cứ) đóng tại Lạc Dương. Bệnh xá B57 là bệnh xá dã chiến thuộc thị xã Đà Lạt đóng gần Hố Bèo (nay là khu vực xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt).

Ngoài việc sắp xếp lại hệ thống bệnh xá, Ban Dân y tỉnh còn tổ chức sản xuất được một số thuốc chữa bệnh thông thường bằng nguyên liệu tại chỗ; in và phổ biến rộng rãi cuốn *Sổ tay sử dụng thuốc Nam*, các bài thuốc lợi tiểu, an thần, giải độc, tiêu thực; mua sắm trang thiết bị, đặc biệt là các bộ dụng cụ trung phẫu, đại phẫu, huyết tương khô và một số thuốc đặc trị. Khi bước vào cuộc Tổng tiến công Mậu thân năm 1968, chúng ta đã có đủ cán bộ, thuốc men, dụng cụ phục vụ cho chiến dịch.

Riêng ở tỉnh Lâm Đồng cũ, từ giữa năm 1960, Huyện uỷ Di Linh được nhận thêm 2 y sĩ người dân tộc từ miền Bắc chi viện vào. Các cán bộ y tế vừa lo công tác bảo vệ sức khoẻ cho nội bộ cán bộ huyện và nhân dân vùng mới giải phóng thuộc căn cứ phía Nam, đồng thời tham gia vận động chính trị, phát động nhân dân xây dựng phong trào vệ sinh phòng bệnh ở phía Nam đường 20. Ở phía Bắc đường 20 có đơn vị C 200 đóng ở Bù Khiêu, Bù Go.

Đơn vị C 200 được chia thành 16 đội sản xuất, đồng thời là trung đội bán vũ trang. Mỗi đội có một cán bộ y tế chăm lo sức khoẻ chung cho toàn đơn vị, có một trạm xá gồm 1 y sĩ và 12 y tá.

Đến năm 1962, đơn vị C 200 sáp nhập vào Trạm xá B7, đồng thời Tỉnh uỷ Lâm Đồng cho phép thành lập Ban Quân dân y gồm một đồng chí Thường vụ Tỉnh uỷ làm Trưởng ban, một phó ban và 3 uỷ viên.

Thành lập bệnh xá T14 phụ trách 3 vùng phía Nam đường 20 gồm K3, K4, T29 và các đơn vị đóng ở phía Nam đường 20. Bệnh xá T14 đóng ở Núi Nhùm do 1 y sĩ làm bệnh xá trưởng và 12 y tá. Cuối năm 1963, bệnh xá T14 được chuyển giao cho thị xã B'Lao

quản lý. Bệnh xá T29 phụ trách địa bàn K4 và căn cứ phía Nam đường 20. Trạm xá K3 do 1 bác sĩ phụ trách. Bệnh xá E300 đóng ở căn cứ vùng III do 1 bác sĩ phụ trách. Đội phẫu thuật tiền phương do 2 bác sĩ phụ trách, 1 bệnh xá lưu động gắn với đội phẫu thuật.

Năm 1964, Tỉnh đội Lâm Đồng được thành lập. Tỉnh uỷ quyết định tách quân y thành một tổ chức có hệ thống riêng. Ban Quân y đã thành lập bệnh xá Y90 làm tuyến sau.

Năm 1965, tất cả các địa phương, đơn vị trong tỉnh Lâm Đồng (cả phía trước và phía sau căn cứ) đều có cán bộ y tế chăm lo sức khoẻ cho cán bộ, chiến sĩ và khoảng 20.000 dân. Thời điểm này toàn tỉnh có 3 bệnh xá có bác sĩ phụ trách là Bệnh xá E 300, Bệnh xá T29 và Bệnh xá K3. Cán bộ y tế trong thời kỳ này chủ yếu sống dựa vào dân, cùng dân tổ chức sản xuất, chăn nuôi để tự cung tự cấp.

Cơ quan kinh tài và lực lượng cửa khẩu của tỉnh đã làm hết sức mình để tìm nguồn tiếp tế thuốc, y dụng cụ theo yêu cầu của quân và dân y. Ngoài các cửa khẩu ra, cả 26 đội công tác trong tỉnh đều có cơ sở tiếp liệu dược phẩm trong hệ thống quân tiếp vụ từ gia đình sĩ quan, binh lính ngụy gom góp đưa về bán cho ta. Ta còn vận động được một số cơ sở, cai ký, tư sản Pháp, Hoa để họ mua giúp các loại thuốc đặc trị kháng sinh. Nhờ đó, từ năm 1963 trở đi, tỉnh Lâm Đồng hầu như không thiếu thuốc, mặt khác còn có khả năng để chi viện cho Tuyên Đức một phần.

Năm 1970, chiến trường Lâm Đồng ngày càng ác liệt, các ngành gặp khó khăn lớn. Trung ương Cục quyết định sáp nhập K6, K8 (Gia Nghĩa, Nam Quảng Đức) vào Lâm Đồng, lực lượng cán bộ y tế Lâm Đồng được bổ sung thêm 3 bác sĩ, 4 y sĩ từ miền Bắc vào. Bệnh xá E 300 đóng ở buôn B'Trú (nay thuộc huyện Bảo Lâm) đã có cán bộ và phương tiện để giải quyết hầu hết các vết thương chiến tranh phần mềm,bụng, ngực, các vết thương mạch máu, chấn thương cột sống, chấn thương sọ não, các cấp cứu sản khoa và các bệnh nội khoa nặng từ khắp nơi trong tỉnh gởi về.

Để chuẩn bị phục vụ cho chiến dịch Đông Xuân 1974 - 1975, tỉnh chủ trương tách một số bộ phận của bệnh xá E 300 để thành lập thêm 2 bệnh xá mới: M6 ở vùng III (nay thuộc huyện Di Linh) và M7 là cơ sở y tế tiền phương, phục vụ mảng phía Đông Di Linh. Các bệnh xá này đều có bác sĩ phụ trách và có khả năng độc lập xử lý các vết thương thông thường.

Đầu tháng 3-1975, tỉnh điều động một số bác sĩ, y tá bổ sung cho trạm xá tiền phương K3, chuẩn bị cho việc giải phóng Di Linh. Đúng 8 giờ sáng ngày 28-3-1975, lực lượng vũ trang của ta tiến vào thị xã Bảo Lộc,

quân địch bỏ chạy tán loạn. Uỷ ban Quân quản lệnh cho y tế tiếp quản Bệnh viện Bảo Lộc và Bệnh viện Di Linh. Lúc này có 12 nhân viên ở Bệnh viện Bảo Lộc tự nguyện đăng ký ở lại làm việc cho y tế cách mạng.

Một bộ phận lớn Bệnh xá X2 lúc này được tách ra để thành lập bệnh xá dã chiến chuẩn bị đón nhận thương bệnh binh khi quân ta tiến vào giải phóng Tuyên Đức - Đà Lạt.

Ngày 4-4-1975, cán bộ ta được lệnh tiến vào tiếp quản Bệnh viện Đà Lạt và tất cả các cơ sở y tế khác của tỉnh Tuyên Đức. Giám đốc Bệnh viện Đà Lạt được bổ nhiệm, củng cố tổ chức để bệnh viện nhanh chóng đi vào hoạt động trở lại.

Hơn 20 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trong những điều kiện và hoàn cảnh vô cùng ác liệt, khó khăn và gian khổ, lực lượng cán bộ chuyên môn không nhiều, thuốc men dụng cụ thiếu nhiều thứ, nhưng được sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, với sự chi viện hết lòng của miền Bắc, ngành y tế của hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức đã đảm bảo được những yêu cầu cơ bản trong việc chăm sóc, chữa trị, cấp cứu cho bộ đội, cán bộ và nhân dân các dân tộc, góp phần vào sự toàn thắng của đất nước.

THỜI KỲ 1975 - 2000

Hệ thống các cơ sở y tế Nhà nước do chế độ Mỹ - ngụy để lại gồm có: Bệnh viện Đà Lạt, Trung tâm Terre des hommes, Làng SOS, Viện Pasteur Đà Lạt, Bệnh viện Bảo Lộc, Trại cùi (phong) Di Linh và các cơ sở y tế, bệnh viện, bệnh xá, nhà hộ sinh, nhà thuốc,... ở rải rác khắp các huyện trong tỉnh. Toàn tỉnh có khoảng 300 giường bệnh, phần lớn là giường bệnh ở hai bệnh viện Đà Lạt và Bảo Lộc. Số cán bộ có trình độ đại học là 25 người. Cơ sở vật chất còn nghèo, thô sơ, nhà cửa, trang bị dụng cụ, máy móc y tế rất ít, tỷ lệ mắc bệnh lao, hoa liễu cao.

Ở huyện nào cũng có ổ bệnh dịch hạch. Tỷ lệ bệnh phong là trên 2 phần vạn, bệnh bướu cổ là 50%. Các bệnh đường ruột xảy ra thường xuyên.

Qua gần 25 năm (1975 -1999) phấn đấu, ngành y tế tỉnh Lâm Đồng đã được củng cố và từng bước phát triển vững chắc, có nhiều đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng và đã được Nhà nước tặng thưởng huân chương Lao động hạng III.

Hiện nay, Lâm Đồng đã có hệ thống mạng lưới y tế ổn định từ tỉnh đến xã. Sở Y tế tỉnh được thành lập từ năm 1976 chịu trách nhiệm chỉ đạo và điều hành các hoạt động y tế trong toàn tỉnh.

Tuyến tỉnh có 13 đơn vị thuộc Sở là hai bệnh viện đa khoa với 600 giường bệnh, Trung tâm Y tế Dự

phòng, Trường trung học Y tế, Bệnh viện Y học cổ truyền với 150 giường, Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng 40 giường, Khu Điều trị phong 25 giường, Trung tâm Bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, Trạm Kiểm nghiệm Dược phẩm, Công ty Dược vật tư Y tế, Bảo hiểm Y tế, Hội đồng Giám định Y khoa, Hội đồng Pháp y. Tuyến huyện có 11 trung tâm y tế với 690 giường bệnh, tuyến xã có 135 trạm y tế với 550 giường bệnh.

Mạng lưới y tế thôn buôn vùng sâu, vùng xa cũng đã được quan tâm đầu tư. Trong 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII), mặc dù đội ngũ cán bộ y tế cơ sở của ngành thiếu, nhưng các cấp uỷ, Uỷ ban nhân dân và ngành đã bố trí được 116/296 thôn buôn của 67 xã thuộc khu vực III (vùng đặc biệt khó khăn) đảm bảo mỗi thôn buôn có một cán bộ y tế cộng đồng hoạt động chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân. Nhờ có mạng lưới y tế thôn buôn nên đã phát hiện và ngăn chặn kịp thời những dịch bệnh xảy ra trong nhiều năm trở lại đây.

Y tế dự phòng

Ngay những ngày đầu mới giải phóng, hoạt động y tế dự phòng đã tập trung vào công tác vệ sinh, phòng chống các bệnh truyền nhiễm, các bệnh xã hội, tệ nạn xã hội, ngăn ngừa không để dịch bệnh xảy ra.

Trước đây, dịch sốt rét, dịch hạch, dịch lỵ, dịch sốt xuất huyết thường xuyên xảy ra, nhưng từ năm 1990 trở lại đây đã được ngăn chặn kịp thời. Đặc biệt, đối với bệnh sốt rét, đã thực hiện được 4 mục tiêu của Thủ tướng Chính phủ đề ra là không để xảy ra dịch, giảm tỷ lệ tử vong, giảm tỷ lệ người mắc sốt rét ác tính và biến chứng, giảm số người mắc bệnh. Đơn Dương là huyện được công nhận cơ bản thanh toán bệnh sốt rét từ năm 1982. Tỉnh còn tiếp nhận và triển khai có kết quả 13 chương trình mục tiêu như phòng bệnh bướu cổ bằng muối Iốt. Hiện nay đã có cơ sở sản xuất muối Iốt để cung cấp cho đồng bào các dân tộc ít người. Về chương trình phòng chống bệnh phong đến nay toàn tỉnh đạt 100% ; huyện, thành phố, thị xã đạt tiêu chuẩn đã được Chính phủ, Bộ Y tế công nhận. Chương trình lao đã làm giảm tỷ lệ người mắc bệnh. Chương trình kiểm soát bệnh tiêu chảy (CDD), chống nhiễm khuẩn đường hô hấp (ARI), đặc biệt chương trình tiêm chủng mở rộng (EPI) đã làm giảm rõ rệt số trẻ em mắc 6 bệnh truyền nhiễm.

Công tác vệ sinh hoàn cảnh, bảo vệ môi trường, vệ sinh thực phẩm đã trở thành phong trào của quần chúng. Trong phong trào "5 dứt điểm", Bộ Y tế đã công nhận huyện Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm là hai đơn vị đã hoàn thành sớm nhất việc xây dựng 3 công trình vệ sinh là hố xí, giếng nước, nhà tắm. Nhiều công trình cung cấp nước

sạch do Sở liên kết với các tổ chức quốc tế đầu tư đạt hiệu quả tốt.

Công tác khám, chữa bệnh

Đến nay, toàn tỉnh có 13 bệnh viện ở tuyến tỉnh, huyện, thị xã, 19 phòng khám đa khoa, 1 nhà hộ sinh khu vực, 128 trạm y tế xã với tổng số 2.020 giường bệnh, đảm bảo được yêu cầu khám, chữa bệnh, cấp cứu cho nhân dân.

Các bệnh viện tuyến tỉnh đều có đủ các chuyên khoa, được trang bị một số máy móc hiện đại như siêu âm chẩn đoán, nội soi dạ dày, thực quản, laser, điện từ trường, máy chiếu chụp X quang, máy xét nghiệm sinh hóa, huyết học, vi trùng,...

Hai bệnh viện đa khoa tỉnh là tuyến điều trị đầu ngành có đủ cán bộ và phương tiện để điều trị, cấp cứu, mổ xẻ cho các bệnh nhân nặng, thực hiện được các phẫu thuật lớn về ngoại và sản khoa. Số bệnh nhân phải gởi đi điều trị ở các bệnh viện trung ương chiếm một tỷ lệ rất nhỏ.

Nhờ sự giúp đỡ của Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt, Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã xây dựng Khoa Y học hạt nhân ứng dụng các chất đồng vị phóng xạ trong chẩn đoán, điều trị có kết quả tốt.

Các bệnh viện huyện đều được trang bị phương tiện như máy X quang, máy siêu âm, máy xét nghiệm và mỗi huyện có 1 - 2 xe cứu thương.

Năm 1993, Bảo hiểm Y tế ra đời đã đóng góp phần kinh phí không nhỏ cho các cơ sở điều trị, và ngay trong năm đầu tiên đã chi trả 650 triệu đồng viện phí cho người bệnh có thẻ bảo hiểm. Mỗi năm chi trả khoảng 400 triệu để mua sắm thiết bị, góp phần nâng cấp các cơ sở khám, chữa bệnh.

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình

Trạm bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình được thành lập năm 1976; năm 1989, nhập vào Trung tâm y tế dự phòng tỉnh; năm 1991, được tách ra thành Trung tâm bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình. Hoạt động của Trung tâm đã góp phần vào việc giảm tỷ lệ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô năm 1976 trong toàn tỉnh là 38,2%o, bình quân số con trên đầu một bà mẹ là 6,5 thì đến năm 1993, tỷ suất sinh là 33,9%o và bình quân số con là 4,31. Số phụ nữ có thai đến các cơ sở y tế để khám thai và tiêm phòng uốn ván là 70%. Số chị em được khám và chữa bệnh phụ khoa, tỷ lệ bà mẹ đến sinh đẻ ở các cơ sở y tế ngày càng tăng. Trung tâm đã phối hợp với Uỷ ban dân số và kế hoạch hóa gia đình các cấp, tập trung các hoạt động nhằm giảm tỷ lệ mắc bệnh phụ khoa

cho chị em, đẩy mạnh công tác kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc và quản lý sức khoẻ cho trẻ em, phát hiện và giải quyết bệnh tật cho trẻ em bị tật nguyền, di chứng do hậu quả chất độc màu da cam. Năm 1989, được sự giúp đỡ của Uỷ ban điều tra hậu quả chất độc màu da cam, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã giao cho Sở Y tế biệt thự Mimosa ở 32 Nguyễn Du để thành lập Trung tâm phục hồi chức năng trẻ em dị tật với sự giúp đỡ của Làng Hoà Bình Quốc tế Cộng hòa Liên bang Đức (do đó Trung tâm còn có tên là Làng Hoà Bình Đà Lạt). Trung tâm đã góp phần chăm sóc sức khoẻ và phục hồi chức năng cho trẻ em dưới 15 tuổi bị khuyết tật có hiệu quả tốt.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học

Trước năm 1975, Lâm Đồng chưa có trường đào tạo cán bộ y tế, nhưng do yêu cầu thực tế của chiến trường và công việc tiếp quản, tại các tỉnh Tuyên Đức, Lâm Đồng cũ đã tổ chức nhiều lớp đào tạo cán bộ y tế trung sơ cấp (y tá, dược tá, nữ hộ sinh). Năm 1977, thành lập trường sơ cấp y tế đào tạo y tá, đến năm 1978 mới có trường Trung học y tế có nhiệm vụ đào tạo cán bộ trung sơ cấp y tế.

Do số lượng giáo viên chuyên trách thời gian đầu còn ít nên Bộ Y tế đã cử một đoàn cán bộ vào chi viện, đồng thời Sở Y tế đã quyết định cử một số bác sĩ chủ nhiệm khoa của bệnh viện tỉnh kiêm chủ nhiệm bộ môn của trường. Cơ sở thực hành cho học sinh là các bệnh viện tỉnh và huyện. Trong 16 năm (1979 - 1995), trường đã đào tạo được 2.621 cán bộ gồm 902 y sĩ, 76 nữ hộ sinh trung học, 71 điều dưỡng trung học, 589 dược tá, 766 y tá, 217 nữ hộ sinh sơ cấp, bồi dưỡng liên tục cho 5.814 học viên là cán bộ trung, sơ cấp trong ngành.

Ngoài số cán bộ được đào tạo tại tỉnh, Sở Y tế đã cử nhiều cán bộ các loại đi học tại các cơ sở của Trung ương nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.

Công tác nghiên cứu khoa học có bước phát triển mới. Hội đồng Khoa học- Kỹ thuật ở các đơn vị y, dược được củng cố. Hàng năm đều tổ chức hội nghị khoa học, khuyến khích cán bộ trẻ, cán bộ nữ tham gia nhiều hơn việc nghiên cứu. Các đề tài tập trung vào công tác điều tra cơ bản tình hình sức khoẻ, bệnh tật, điều tra phân loại các cây con làm thuốc, tổng kết ứng dụng tiến bộ kỹ thuật,... Đề tài nghiên cứu khoa học tuy còn có những hạn chế nhưng đã mang lại kết quả thiết thực.

Kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại

Dưới chế độ Mỹ - ngụy, y học cổ truyền ở Lâm Đồng không được coi trọng, không có tổ chức trong hệ thống ngành. Sau ngày thống nhất đất nước,

tuy Đảng, chính quyền các cấp rất quan tâm, nhưng vì số lượng cán bộ chuyên về y học cổ truyền quá ít. Mãi đến năm 1986, Bệnh viện Y học cổ truyền của tỉnh mới được thành lập, năm 1993, đổi tên là Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch. Bệnh viện có nhiệm vụ khám, chữa bệnh bằng các phương pháp của y học cổ truyền kết hợp với các phương pháp y học hiện đại, và nghiên cứu thừa kế các bài thuốc, cây thuốc, phương pháp điều trị theo kinh nghiệm gia truyền của đồng bào các dân tộc trong tỉnh để đưa vào ứng dụng, chữa trị các bệnh như thận nhiễm mỡ, tiểu đường, sỏi tiết niệu, vẩy nến,... Bệnh viện đã sử dụng dược liệu các loại để sản xuất ra các thành phẩm như cao đặc, cao lỏng, rượu thuốc, cồn xoa bóp, tễ các loại,... Cán bộ bệnh viện còn tham gia giảng dạy cho học sinh trường trung học, bồi dưỡng kiến thức về y học cổ truyền cho cán bộ y tế, kiểm tra tay nghề cho các lương y.

Ở tuyến huyện và xã đều có cán bộ y học cổ truyền, lương y làm việc trong các bệnh viện, trạm y tế.

Dược và vật tư y tế

Hệ thống sản xuất, phân phối thuốc được hình thành rất sớm và ngày càng được củng cố, hoàn thiện. Năm 1976, Công ty Dược phẩm được thành lập. Tiếp đến, năm 1977, Công ty Dược liệu, Trại Dược liệu Cam Ly và Trạm Nghiên cứu Dược liệu ra đời.



Cây atisô

Năm 1978, Trạm Kiểm nghiệm Dược phẩm cũng được thành lập cùng với Xí nghiệp Dược phẩm. Sau đó Xí nghiệp Dược phẩm được sáp nhập với Công ty Dược phẩm. Năm 1982, tỉnh lại sáp nhập Công ty Dược phẩm, Công ty Dược liệu, Trạm Nghiên cứu Dược liệu thành Xí nghiệp Liên hiệp Dược. Đến năm 1992, tỉnh quyết định thành lập Công ty Dược - Vật tư y tế chịu trách nhiệm các khâu thu mua, nuôi trồng dược liệu, sản xuất kinh doanh thuốc, vật tư y tế trên địa bàn toàn tỉnh.

Do đặc điểm khí hậu Đà Lạt, ngành y tế đã xác định công tác nuôi trồng và khai thác dược liệu là nhiệm vụ quan trọng. Cán bộ dược đã tiến hành điều tra, sưu tầm nhiều đợt cây thuốc trên quy mô toàn tỉnh. Cho tới nay, đã phát hiện được 876 loài cây thuốc thuộc 176 họ thực vật và 43 loài động vật làm thuốc.

Hai cây đặc sản thế mạnh của Lâm Đồng là cây atisô và cây canh ki na được trồng trên diện tích lớn. Các

sản phẩm của atisô là cao đặc, cao lỏng, chè, viên nén, viên bọc đường. Mặt hàng của hai loại cây thuốc này chiếm 60% tổng giá trị sản lượng thuốc sản xuất hàng năm. Cao lá tươi atisô còn được xuất khẩu sang Pháp năm 1990 là 5.200 kg, năm 1991 là 10.720 kg.

Việc di thực các cây thuốc từ Trung Quốc và các nước khác sang Việt Nam như đương quy, bạch truật, bạch chỉ, xuyên khung, ngưu tất, hoàng bá, đỗ trọng, hà thủ ô đỏ, dương đại hoàng, dương cam cúc, lộ đẳng sâm,... đã mang lại kết quả khả quan. Ngoài việc đảm bảo nhu cầu dược liệu cho sản xuất, tỉnh còn có khả năng cung cấp hàng trăm tấn dược liệu cho các tỉnh bạn.

Năm 1977, Bộ Y tế hợp tác với Liên Xô trồng và nghiên cứu hai cây anh túc, Solanum ở trại Cam Ly và nông trường Đức Trọng, nhưng về sau, vì những lý do kinh tế - xã hội, việc hợp tác trồng hai cây này đã chấm dứt. Trung tâm giống cây con làm thuốc đang hợp tác với Nhật để nhập một số cây thuốc giống, cung cấp giống cây thuốc cho các tỉnh bạn bằng phương pháp nuôi cấy mô.

Uỷ ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng triển khai dự án trồng, chế biến, tiêu thụ trên quy mô lớn các cây atisô, canh ki na và quế, đồng thời quyết định chuyển Công ty Dược – Vật tư y tế thành Công ty cổ phần Dược – vật tư y tế Lâm Đồng.

Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế có nhà xưởng và dây chuyền sản xuất ra 30 mặt hàng thuốc, trong đó 22 mặt hàng được Bộ Y tế kiểm tra cho phép lưu hành trong cả nước.

Về mặt kinh doanh, Công ty đã bố trí 11 hiệu thuốc, 80 quầy thuốc và hàng trăm đại lý bán lẻ thuốc, vật tư y tế thông dụng cho nhân dân.

Bước vào thời kỳ đổi mới, công tác y tế đã được xã hội hoá, việc hành nghề y dược tư nhân được Nhà nước cho phép, nên ở Lâm Đồng hiện có 46 nhà thuốc và 76 đại lý thuốc của tư nhân, trên 300 cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh tư nhân khác.

Ở thành phố Đà Lạt, ngoài các cơ sở y tế của tỉnh còn có Viện Pasteur Đà Lạt thuộc Bộ Y tế. Viện được xây dựng vào năm 1936, nằm trong hệ thống các Viện Pasteur Đông Dương.

Sau ngày giải phóng miền Nam, Bộ Y tế đã cử cán bộ của Viện Vệ sinh Dịch tễ học Hà Nội vào đây làm việc, đồng thời nghiên cứu để xây dựng thành một cơ sở sản xuất vacxin cho cả nước vì đặc điểm của Đà Lạt nằm ở độ cao 1.500m so với mặt biển, khí hậu ôn hòa, nhiệt độ trung bình 15 - 20^{o}C, có điều kiện rất thuận lợi cho việc sản xuất vacxin.

Tháng 11-1978, Bộ Y tế đã quyết định thành lập Viện Vacxin Đà Lạt trên cơ sở sáp nhập bộ phận sản xuất vacxin của Viện Pasteur Nha

Trang vào Viện Pasteur Đà Lạt. Viện có nhiệm vụ nghiên cứu sản xuất vacxin, huyết thanh, kháng huyết thanh và các sinh phẩm y học phục vụ cho các chương trình tiêm chủng toàn quốc.

Năm 1983, đại diện của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) đã đến Đà Lạt khảo sát và nhất trí giúp đỡ Việt Nam phương tiện, máy móc cần thiết để sản xuất vacxin.

Bộ Y tế quyết định xây dựng Viện Vacxin Quốc gia ở Nha Trang và Viện Pasteur Đà Lạt trở thành một bộ phận (cơ sở II) của Viện Vacxin Quốc gia tại Nha Trang. Bộ phận này vẫn tiếp tục làm nhiệm vụ sản xuất vacxin dịch hạch ống đông khô, vacxin BCG đông khô, vacxin tả TAB, sản xuất một số kháng nguyên dùng cho xét nghiệm chẩn đoán, sản xuất bán thành phẩm để pha vacxin bạch hầu và vacxin uốn ván, ho gà.

Hoạt động của ngành y tế tỉnh Lâm Đồng đã mang lại nhiều kết quả trong thời kỳ chiến tranh cũng như trong thời kỳ hòa bình. Ngoài sự nỗ lực bản thân của ngành, phải kể đến sự chi viện của miền Bắc, sự kết hợp chặt chẽ giữa quân y với dân y. Điều đó thể hiện rất rõ nét trong hai cuộc chiến tranh và ngày nay khi hoà bình được lập lại trên đất nước ta. Kết hợp quân dân y vẫn luôn là một truyền thống cực kỳ tốt đẹp, hiệu quả và là một trong các chương trình mục tiêu của Bộ Y tế đã đề ra và Lâm Đồng đã và đang thực hiện chương trình này có kết quả tốt, được Liên bộ Y tế - Quốc phòng tặng cờ thi đua xuất sắc.

Với những kết quả và thành tích nêu trên, ngành y tế Lâm Đồng đã được Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ Y tế, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng khen thưởng nhiều huân, huy chương, bằng khen và nhiều danh hiệu cao quý khác.

Bốn tập thể được tặng thưởng huân chương Lao động hạng III gồm có cán bộ, nhân viên ngành y tế Lâm Đồng; cán bộ, nhân viên Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng; cán bộ, nhân viên Bệnh viện Y học cổ truyền; cán bộ, nhân viên Bệnh viện II Lâm Đồng; 6 thầy thuốc ưu tú; 62 cán bộ y tế được tặng huy chương "Vì sự nghiệp sức khoẻ nhân dân". Ngoài ra, nhiều đơn vị, cá nhân còn được tặng cờ của Chính phủ và bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Y tế Việt Nam, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.



Trong phòng chế biến dược phẩm Lâm Đồng



THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1975

Khi xây dựng Đà Lạt thành một trung tâm nghỉ dưỡng, người Pháp đã đưa đến đây nhiều hoạt động thể thao đặc thù miền núi như cưỡi ngựa, săn bắn. Năm 1923, khi Hồ Lớn (Grand Lac, nay là hồ Xuân Hương) được xây dựng, Đà Lạt đã thành lập một câu lạc bộ thuyền buồm và thuyền thoi. Khi người Pháp về nước, câu lạc bộ này vẫn tồn tại cho đến năm 1975.

Cơ sở thể thao quy mô nhất trong những năm 1930 tại Đà Lạt chính là sân Cù (nay là sân golf Đà Lạt). Viên kiến trúc sư được mời từ Pháp sang đã giữ phần lớn phong cảnh tự nhiên hữu tình tại đây, cho trồng lại cây, trồng cỏ. Về quy mô, đây là sân golf 18 lỗ vào loại tầm cỡ ở Đông Dương và Đông Nam Á thời bấy giờ, được thiết kế theo phong cách Pháp, trong khuôn viên có một nhà hội quán dành cho những người chơi golf kỳ cựu tại Đà Lạt. Dù sân golf Đà Lạt được thiết kế theo kiểu Pháp (bằng phẳng, ít chướng ngại vật) nhưng viên kiến trúc sư chịu trách nhiệm thi công lại là người Anh nên các hàng thông trồng ở đây lại theo đơn vị của Anh. Sau khi khánh thành, Bảo Đại cùng một số người Pháp biết chơi môn này thường xuyên đến đây chơi. Sau năm 1945, Bảo Đại thoái vị và chiến tranh kéo dài, sân golf bị bỏ hoang và trở thành một công viên với cái tên "Đồi Cù" giữa lòng thành phố Đà Lạt.

Cơ sở thể dục - thể thao lớn thứ hai được xây dựng tại Đà Lạt là sân vận động Đà Lạt. Sân vận động được xây dưới thời Toàn quyền Decoux (1940 - 1945), nằm cạnh Hồ Lớn, đối diện sân Cù. Lúc đầu, đây là một khoảng đất trống dùng để đá bóng, sinh hoạt thể dục - thể thao. Chính quyền thời bấy giờ đã cho san ủi, trồng cỏ, xây một hàng rào thấp bao quanh, bên trong có một khán đài bằng gỗ có mái che. Cho đến nay, nơi đây vẫn thường diễn ra các hoạt động lớn của thể dục - thể thao Đà Lạt và của tỉnh Lâm Đồng. Trong khuôn viên của khu thể thao này còn có các nhà hội quán chơi cờ, đấu bóng bàn, cùng vài sân bóng chuyền, quần vợt (tennis),...

Năm 1960, dưới thời Ngô Đình Diệm, dự án khôi phục Đà Lạt thành một trung tâm văn hóa lớn ở miền Nam, Thao trường Lâm Viên được xây

dựng cạnh sân vận động Đà Lạt với quy mô lớn nhất nhì miền Nam thời bấy giờ. Sau 2 năm thi công (1960 - 1961), nhà thi đấu đa năng này đã hoàn thành và có thể tiến hành tại đây các giải bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn, cầu lông, quần vợt,... Hạn chế lớn nhất của nhà thi đấu này là không có chỗ ngồi cho khán giả và lượng ánh sáng tự nhiên quá yếu trong khi hệ thống đèn thi đấu bị hỏng. Tuy nhiên, cho đến nay, đây vẫn là nhà thi đấu có mái che duy nhất ở Lâm Đồng.

Trước năm 1974, Đà Lạt là địa phương có phong trào mạnh về các môn bóng đá, bóng rổ, võ thuật. Trong bóng đá, cùng các đội bóng mạnh ở các trường như Viện Đại học Đà Lạt, Trường Võ Bị (nay là Học Viện Lục Quân), một đội bóng từng mang về thành tích cao cho Đà Lạt trong một thời gian dài là đội bóng Nha Địa dư (nay là Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt). Đội bóng này nổi tiếng ở miền Nam trước năm 1975. Trong bóng rổ có đội bóng rổ Tân Sanh với cộng đồng người Hoa ở khu vực đường Phan Đình Phùng, Đà Lạt. Đội bóng này thường thi đấu ngang ngửa với các đội mạnh khác ở khu vực miền Trung và miền Nam thời bấy giờ và có hẳn một sân tập đúng chuẩn (có mái che) tại trường Tân Sanh (nay là trường Đoàn Kết, Đà Lạt). Trong võ thuật, Đà Lạt hội tụ khá nhiều các môn phái hệ võ, kể cả các môn võ từ nước ngoài đưa vào như Judo, Aikido, Taekwondo, Karaté. Đặc biệt, ở môn Judo, trước năm 1975, Đà Lạt có một võ sinh nổi tiếng từng đại diện thi đấu giành huy chương toàn miền Nam là Vi Hoàng Chiêu Ly. Một bộ môn cũng phát triển khá mạnh ở Đà Lạt lúc bấy giờ là môn điền kinh với các vận động viên là người dân tộc thiểu số.

Cùng với Đà Lạt, các quận trong tỉnh Tuyên Đức như Đức Trọng, Đơn Dương cũng xây một số cơ sở thể dục - thể thao như sân vận động, các hội trường gỗ mái tôn dùng hội họp, thi đấu. Tại Di Linh cũng có một sân bóng và đội bóng thi đấu khá tốt với các cầu thủ là người dân tộc địa phương. Tại Bảo Lộc, dù dân cư lúc bấy giờ không nhiều nhưng cũng có một sân vận động lớn với phong trào thể dục - thể thao khá mạnh.

Riêng ở môn golf, vào khoảng những năm 1963 - 1965, bác sĩ Đào Huy Hách cùng một số người biết chơi golf đã vận động được sự đóng góp của nhiều người để bước đầu khôi phục lại sân golf. Với sự giúp đỡ của một số kỹ sư người Nhật đang ở Đà Lạt để thi công nhà máy thuỷ điện Đa Nhim, ông đã tìm cách khôi phục dần các lỗ golf, cắt cỏ và sân golf có thể dùng thi đấu. Đầu những năm 1970, đã có 9 lỗ golf được khôi phục lại và một số hội viên chơi golf từ Sài Gòn lên Đà Lạt để tổ chức các "tour" thi đấu. Tuy nhiên, số

người chơi golf tại Đà Lạt cũng là các tướng tá ngụy, những người giàu vì thực sự đây là một môn chơi quý tộc.

THỜI KỲ 1975 - 2000



Công tác thể dục - thể thao được Đảng, chính quyền các cấp quan tâm đặc biệt. Từ tỉnh đến huyện thị đều có cán bộ chuyên trách thể dục - thể thao với nhiệm vụ chính là thúc đẩy phong trào thể dục - thể thao Lâm Đồng phát triển. Hàng năm, nhân ngày Thể thao Việt Nam 27-3, toàn tỉnh đều có chiến dịch phát động toàn dân tập thể dục, rèn luyện sức khoẻ. Các giải thể thao được đưa vào hệ thống thi đấu cấp tỉnh, huyện hàng năm và ở Lâm Đồng có mặt hầu hết các môn thể thao như bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cờ vua, cầu lông, võ thuật. Để đào tạo lực lượng vận động viên nâng cao, ngành thể dục - thể thao Lâm Đồng thành lập trường năng khiếu, tuyển sinh hàng năm ở nhiều bộ môn. Học sinh vào học ở đây, ngoài học văn hóa còn được tập luyện bài bản các môn mình theo học. Trưởng thành và sớm nổi danh trên đấu trường thể thao Việt Nam tại đây có thể kể đến kiện tướng quốc tế cờ vua Cao Sang, từng mang khá nhiều huy chương về cho thể thao Lâm Đồng. Hiện nay, trường năng khiếu này được đổi tên thành Trung tâm đào tạo huấn luyện thể thao, có 84 em ở lứa tuổi 10 - 18 học tập các môn bóng đá, bóng bàn, bóng chuyền, cờ vua, cầu lông, quần vợt, điền kinh, bóng rổ.

Nổi bật trong các hoạt động thể dục - thể thao của Lâm Đồng sau ngày giải phóng là đội bóng đá Lâm Đồng. Thành lập năm 1978, đội bóng gồm các thành viên trưởng thành từ phong trào bóng đá ở Đà Lạt. Lúc đầu, đội bóng thi ở hạng B, rồi lên A2 (năm 1980), lên A1 (1983). Suốt trong một thời gian dài, đây là đội bóng khá mạnh. 17 năm liền trên hàng đội mạnh, đội Lâm Đồng đã từng đứng thứ ba toàn quốc các đội A1 (1987) và đoạt huy chương đồng (1997), huy chương đồng Cúp quốc gia (1998).

Về cơ sở vật chất, cơ sở lớn nhất được xây dựng sau ngày giải phóng là sân vận động Đà Lạt với quy mô trên 12.000 chỗ ngồi, đã tổ chức các giải bóng đá quốc gia, các hoạt động lớn của tỉnh. Nhà thi đấu xây dựng từ trước đến nay đã xuống cấp, lạc hậu nhưng vẫn tiếp tục được sử dụng và phát huy khá hiệu quả. Nhìn chung, sự đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đáng kể cho thể dục - thể thao tại Đà Lạt trong thời

gian qua chỉ có sân golf 18 lỗ do tập đoàn Đanao (Hồng Công) xây dựng lại từ năm 1992. Các huyện trong tỉnh, trừ Lâm Hà, đều đã có sân vận động nhưng quy mô còn nhỏ. Tại Bảo Lộc có một sân thi đấu đa năng tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao, ở đây vẫn thường tổ chức các giải do tỉnh tổ chức và cả giải cấp quốc gia. Ở Đà Lạt, phát triển nhanh nhất về cơ sở vật chất là các sân quần vợt. Tổng cộng toàn Đà Lạt có gần 30 sân tennis, trong đó có những sân đạt tiêu chuẩn thi đấu như sân của các khách sạn Palace, Dầu khí, Cảng Sài Gòn; các đơn vị như Tỉnh đội, Học viện Lục quân, Sở Thương mại đều có sân để đáp ứng nhu cầu tập luyện cho một bộ phận công chúng.



Các cầu thủ đội tuyển bóng đá Lâm Đồng (áo trắng) trên sân Vĩnh Long

Về phong trào thể dục - thể thao, đến nay Lâm Đồng đã thành lập 3 liên đoàn võ thuật, bóng bàn, cờ vua, đã có các hội cấp tỉnh như Hội Võ cổ truyền, Taekwondo, Karatédo, Pencak silat, Vovinam, Judo, bóng bàn. Trong 11 huyện, thị, thành ở Lâm Đồng hiện nay, Di Linh là huyện có phong trào khá mạnh về bóng đá cơ sở; Đức Trọng mạnh về cầu lông, bóng chuyền, điền kinh; Lâm Hà mạnh về bóng chuyền; Đà Lạt mạnh về võ thuật, quần vợt. Đặc biệt, ở Bảo Lộc, nhờ đẩy mạnh công tác xã hội hoá thể thao nên thị xã có phong trào điền kinh, bóng rổ, quần vợt.

Toàn tỉnh có khoảng 1.100 gia đình đạt tiêu chuẩn là gia đình thể thao, có trên 10 phòng tập thể dục - thể hình thẩm mỹ ở Đà Lạt và các huyện, thị. Phong trào thể dục - thể thao trong nhân dân phát triển khá mạnh, đặc biệt trong khối công nhân, viên chức, nhiều đơn vị trội lên như Sở Bưu Điện mạnh về bóng chuyền, Ngân hàng mạnh về bóng đá. Trong khối học sinh, sinh viên cũng có những môn nổi trội: Đại học Đà Lạt mạnh về võ thuật, bóng chuyền, Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt mạnh về điền kinh.



CHƯƠNG IV
ĐỜI SỐNG DÂN CƯ VÀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

ĐỜI SỐNG DÂN CƯ

Thời kỳ 1893 - 1954

Thời kỳ thuộc Pháp đánh dấu một bước thay đổi trong cộng đồng dân tộc bản địa. Ngoài cuộc sống du canh, du cư vẫn còn chiếm lĩnh trong cộng đồng, một bộ phận đã trở thành công nhân trong các đồn điền của tư bản Pháp, làm công ăn lương; một bộ phận trở nên giàu có, chủ yếu là các già làng, trưởng buôn được người Pháp mua chuộc, biếu xén để lấy đất của đồng bào lập đồn điền. Về mức sống, do thu nhập còn nhiều hạn chế nên đời sống của cư dân bản địa rất thấp.

"Cái ăn của người Thượng thật giản dị, không cần đồ ăn ngon, có cái gì ăn cái ấy, miễn là có đủ để ăn cho no, thức ăn thì sao cũng được: cơm với một miếng cá khô, một vài hạt muối với vài trái ớt là một bữa ăn cho họ rồi. Hơn nữa họ rất dễ dãi, ai mời ăn gì thì cũng ăn tất, chẳng chê ai bao giờ"[1].

Bệnh tật thường xuyên là mối đe doạ cuộc sống đồng bào, nhiều tài liệu của người Pháp đã mô tả bệnh sốt rét rừng vào những năm 1920 ở Djiring như sau:

"Sốt rét ở đây, cùng với vài bệnh truyền nhiễm khác, đã hoành hành gần như bất trị, chúng đã tàn phá không biết bao nhiêu sinh mạng, làm cho dân Thượng trụt hẳn đi"[2].

"Con nít từ 5 tuổi trở xuống còn non nớt lại thiếu bổ dưỡng, nên sức phản ứng chịu đựng không có bao nhiêu, rất dễ làm mồi cho bệnh tật, cho nên trẻ con Thượng ở lứa tuổi này chết rất nhiều, có nơi gần như tuyệt chủng"[3].

Bệnh cùi cũng là một bệnh khủng khiếp, đe doạ và làm cơ cực đồng bào thời kỳ này :

"... Ở đây cho đến bây giờ, người ta chưa làm gì để tiếp cứu những người vô phúc ấy, người cùi bị bỏ mặc cho định mệnh, cho đói khổ, cho ruồng rẫy bơ vơ, và khi không còn sức làm gì nữa để kiếm ăn, nhất là khi tay chân đã bắt đầu cụt mất rồi, họ sẽ gục ngã ở một xó

---

(1) Phùng Thanh Quang, *Lạc quan trên miền Thượng*, trang 98.

(2) *Les services sanitaires des P.M.S.I.*, Education, N° 16, 1949, p. 96.

(3) P. Raulin, *Evolution des Stiêngs de la délégation de Hớn Quản*, B.S.E.I., 2è sem. 1946, p. 67-71.

kẹt nào đó rồi chết đi vì đói, vì lạnh, mà chẳng có ai hay biết"[1].

Kể từ khi người Pháp tổ chức nhiều đoàn khảo sát, tổ chức các đơn vị hành chính thì ở Lâm Đồng, ngoài các cư dân bản địa, còn có người Kinh di dân đến đây sinh sống và qua nhiều giai đoạn, đặc biệt là sau giai đoạn chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) và trước chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939- 1945). Người Kinh có mặt trên đất Lâm Đồng ngày càng đông, lúc đầu là những tù nhân bị thực dân Pháp bắt đi lao công, phu lục lộ, những người phục vụ cho các đoàn thám hiểm của người Pháp, các cư dân lên đây để buôn bán, trao đổi; về sau, vào đầu những năm 1930, sau khi Trung tâm Thực nghiệm nông học Công Hinh (thuộc thị xã Bảo Lộc ngày nay) và nhiều đồn điền được người Pháp thành lập, nhu cầu nhân công ngày càng cao thì việc tuyển dụng công nhân người Kinh được người Pháp đặt ra và phần lớn từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung; vào những năm 1938 - 1940, thêm những đợt cư dân người Kinh ở Hà Đông, Nghệ Tĩnh vào Đà Lạt thành lập các ấp trồng rau lấy tên là ấp Hà Đông và ấp Nghệ Tĩnh.

Người Kinh đến Lâm Đồng cũng có cuộc sống cơ cực không kém gì đồng bào bản địa vì nguồn thu nhập thấp, hàng hoá phục vụ sinh hoạt thiếu thốn, thời tiết khí hậu khắc nghiệt, cơ sở khám chữa bệnh thiếu thốn.

"Vào năm 1927, nếp sống ở đây thật là chật vật sánh theo giá biểu thời ấy. Gạo trắng 6 xu một ký, gạo Thượng thì cứ mỗi thùng dầu hôi (20 lít) đong đầy là 2 đồng. Đường, muối hoặc cá khô mỗi ký là 1 đồng, mỗi bao thuốc lá Bastos nhập cảng từ Algérie giá là 4 xu, gà mái thật to mỗi con 1 đồng. Thịt heo mỗi kg là 3 cắc mà muốn mua phải dặn lò thịt trước, khi đủ số người mua nguyên con heo rồi thì mới xẻ thịt... Thịt bò phải lên tận Đà Lạt mua mới có, trái lại thịt rừng, nhất là thịt nai nhiều vô kể, mỗi kg chỉ có 5 xu, lúc nào cũng có, nhiều lúc không ai dám ăn vì ăn thịt rừng nhiều sợ bệnh kiết lỵ. Muốn mua sắm vật gì quan trọng phải đi Phan Thiết hoặc Đà Lạt mới có. Còn giá nhân công thì 2 cắc một ngày, làm từ khi mặt trời mọc cho đến khi mặt trời lặn, thợ chuyên môn thì 3 cắc rưỡi một ngày mà phải mang cơm theo"[2].

Do lạ cảnh, lạ người, hơn nữa vì sống quá kham khổ nên số phu người Kinh làm cho Pháp mắc bệnh sốt rét rất nhiều, số người chết cũng không ít:

"Vấn đề y tế thì khi ấy cũng đã có trạm phát thuốc. Y tá chỉ có một nhân viên người Thượng vừa biết sơ sơ

---

[1] *Lạc quan trên miền Thượng,* Sách đã dẫn, trang 111.

[2] *Lạc quan trên miền Thượng,* Sách đã dẫn, trang 82.

mấy môn, còn thuốc chỉ có Quinine vàng, vậy mà bệnh nhân nằm la liệt, đa số là những công nhân vô phúc người Việt làm cho sở lục lộ, mà hễ chở vào nhà thương là kể như hết chở về nữa rồi"[1].

Thời kỳ 1954 - 1975

Trong thời kỳ này, sản xuất nông lâm công nghiệp và dịch vụ đã có những bước phát triển ở những năm đầu. Tuy nhiên, vì chiến tranh ngày càng gia tăng nên sản xuất cũng ngày càng giảm sút vào cuối những năm 1960 và đầu những năm 1970; xã hội giai đoạn này tiếp tục phân hóa trong cộng đồng người dân tộc bản địa, xuất hiện nhiều chủ tư bản, chủ đồn điền người Kinh, chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn.

Với đặc điểm của nền kinh tế xã hội miền Nam dưới chế độ thực dân mới là một xã hội tiêu dùng, sản xuất không đủ trang trải cho tiêu dùng tại chỗ mà phải nhờ ngoại viện.

Dưới chế độ thực dân kiểu mới, với chính sách giành dân, lấn đất, lập ấp chiến lược, xã hội đồng bào dân tộc trong vùng tạm chiếm tiếp tục có những thay đổi sâu sắc. Thời kỳ này có từ 70 đến 80% đồng bào dân tộc nằm trong vùng địch tạm chiếm, phần lớn tập trung gần các trục lộ giao thông, đô thị, các ấp chiến lược nên trình độ văn hóa, tiếp thu khoa học - kỹ thuật có khá hơn, tuy vậy đời sống của đồng bào không còn tự do du canh, du cư. Ngụy quyền chia đất để sản xuất quanh các ấp chiến lược, quản lý chặt chẽ, hết thời gian lao động phải trở về ấp chiến lược. Chính vì vậy có rất nhiều cuộc đấu tranh của quần chúng, nhân dân nhằm vào các mục tiêu: đòi tự do đi lại làm ăn, được về buôn cũ phát rẫy, đòi tự do mua gạo muối, chống bắn phá vào rừng vào rẫy, chống bắt dân rào lại ấp chiến lược,.... Do đất đai hạn chế nên sản phẩm làm ra không đủ ăn, hàng năm chính quyền Sài Gòn phải cứu đói bằng nguồn ngoại viện. Bên cạnh đó, một tầng lớp xã hội mới được hình thành gồm những người được Mỹ - ngụy đào tạo trở thành công chức, ngụy quân, mục sư, thầy giáo, ngụy quyền địa phương (ấp, xã trưởng), tầng lớp này có mức sống cao hơn, nhiều người trở nên giàu có nhờ viện trợ Mỹ đem lại.

Thời kỳ 1975 - 1980

Đây là thời kỳ đất nước vừa mới được giải phóng, cùng với cả nước, bên cạnh nhiệm vụ bảo vệ những thành quả của cách mạng là nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Lúc bấy giờ, nhiệm vụ chủ yếu là khôi phục sản xuất và ổn định đời sống nhân dân trong tỉnh đồng thời tiến hành công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất cũ thành

---

[1] *Lạc quan trên miền Thượng*, Sách đã dẫn, trang 85.

quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế được thực hiện theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp.

Nhiệm vụ sản xuất vào những năm đầu sau ngày giải phóng là tập trung sản xuất lương thực với các giải pháp chủ yếu là khai hoang, phục hóa, mở rộng diện tích canh tác, phân bổ lại lao động, dân cư, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động.

Trong thời kỳ này, việc cân đối lương thực của Lâm Đồng gặp rất nhiều khó khăn. Mặc dù diện tích, sản lượng có tăng đáng kể, nhưng mức lương thực bình quân đầu người chỉ đạt 160kg; hàng năm, tỉnh phải nhập từ 15.000 đến 20.000 ngàn tấn lương thực, màu chiếm tỉ lệ cao trong tổng sản lượng lương thực cũng như trong bữa ăn, có tháng người dân chỉ được mua 0,5kg gạo của Nhà nước; các loại thực phẩm như rau, quả, thịt, trứng, đường,... chưa được chú trọng và chưa có điều kiện để sản xuất.

Các mặt hàng công nghệ phẩm thiết yếu cho đời sống sinh hoạt rất khan hiếm; lưu thông hàng hoá bị đình đốn.

Ở thời kỳ này, mức sống dân cư chỉ bảo đảm cho tái sản xuất giản đơn sức lao động; việc đi lại, học hành, chữa bệnh cũng thiếu thốn nhiều.

Thời kỳ 1981 - 1985

Đây là thời kỳ mà tỉnh Lâm Đồng bắt đầu phát huy những thế mạnh và tiềm năng kinh tế của mình để phát triển kinh tế toàn diện, không chỉ chú trọng sản xuất lương thực, thực phẩm như ở thời kỳ trước mà còn được quan tâm phát triển cây công nghiệp dài ngày, đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng, kết hợp phát triển giữa nông nghiệp và công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không ngừng tăng lên, tổng sản phẩm bình quân mỗi năm tăng 17%, thu nhập quốc dân tăng 15%; đời sống dân cư trong tỉnh được cải thiện một bước đáng kể.

Ngành nông nghiệp bắt đầu đi theo hướng phát triển mạnh cây công nghiệp, tạo ra được một cơ cấu cây trồng và vật nuôi tương đối hợp lý, nâng mức lương thực bình quân đầu người từ 160kg giai đoạn 1976-1980 lên 260kg. Cây công nghiệp dài và ngắn ngày đóng góp đáng kể vào việc xuất khẩu. Chăn nuôi cũng đảm bảo được lượng thịt cho nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh.

Thực hiện chủ trương phát triển sản xuất hàng tiêu dùng, từng bước ổn định đời sống của nhân dân, các cơ sở sản xuất của tỉnh cũng đã phát triển một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như nước chấm, xà phòng, kem đánh răng, dệt vải, dụng cụ học sinh, chế biến chè, cà phê, dược phẩm, sành sứ,... giải quyết được một số yêu cầu tiêu dùng của địa phương.

Tình trạng ngăn sông cấm chợ đã dần dần được tháo bỏ, ngoài giao nộp sản phẩm theo kế hoạch về Trung ương, tỉnh còn khai thác thêm một số gỗ để đổi lấy lương thực về cân đối thêm cho địa phương, sản phẩm làm ra được lưu thông bình thường mà không phân biệt là sản phẩm của Nhà nước, của hợp tác xã hay của tư nhân, của các hộ nông dân cá thể.

Đời sống văn hóa, y tế, giáo dục của dân cư cũng được Nhà nước quan tâm cải thiện, Nhà nước không ngừng tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, phúc lợi công cộng được nâng lên.

Tuy nhiên, bên cạnh một số kết quả đạt được, mức sống của dân cư tỉnh Lâm Đồng còn những hạn chế như:

- Nguồn thu nhập và mức sống dân cư còn thấp, chỉ mới bảo đảm tái sản xuất lao động giản đơn, tích lũy cho nền kinh tế nói chung và ở hộ gia đình nói riêng còn hạn chế.

- Tình trạng thiếu lương thực, thiếu ăn vẫn còn, kể cả ở khu vực thành thị và vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, hàng năm tỉnh vẫn phải cứu đói.

- Đời sống, thu nhập của phần lớn cán bộ, công nhân, viên chức và lực lượng vũ trang trong tỉnh gặp rất nhiều khó khăn.

- Giá cả thị trường ở những năm 1985, 1986 tăng nhanh, ảnh hưởng đến đời sống của đại bộ phận dân cư vốn đã khó khăn lại càng thêm khó khăn.

- Do điều kiện đầu tư của Nhà nước và huy động nguồn lực trong dân lúc bấy giờ còn rất nhiều khó khăn nên người dân được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng và phúc lợi công cộng chưa đáng kể, nhất là ở những vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc và vùng kinh tế mới.

Thời kỳ 1986 - 2000

Qua 15 năm đổi mới, thực hiện chủ trương phát triển kinh tế - xã hội theo cơ chế quản lý kinh tế mới, Lâm Đồng đã từng bước chuyển sang xây dựng nền kinh tế hàng hoá theo cơ chế thị trường, nhiều thành phần. Thành quả là nhiều năm đạt được tốc độ tăng trưởng GDP cao: 12,9% bình quân năm thời kỳ 1991-1995 và 15,9% thời kỳ 1996-2000.

Trên cơ sở phát huy thế mạnh về cây công nghiệp dài ngày, sản xuất lương thực - thực phẩm cũng ổn định và phát triển. Kinh tế nông thôn phát triển theo hướng kết hợp nông nghiệp với nhiều ngành nghề và dịch vụ, nhiều mô hình sản xuất mới như kinh tế vườn, kinh tế trang trại, nông lâm kết hợp,... Nhờ vậy mà đời sống kinh tế hộ gia đình ở khu vực nông thôn nhanh chóng được cải thiện, thu nhập không ngừng được nâng cao, nhanh chóng xoá được đói và giảm được nghèo vào cuối những năm 1999-2000.

Đặc biệt, đối với đồng bào dân tộc, đã cơ bản định canh, định cư, đời sống tương đối ổn định nhờ phát triển mô hình kinh tế vườn, cây công nghiệp dài ngày và nông lâm kết hợp trên cơ sở được Nhà nước đầu tư từ nhiều chương trình kinh tế - xã hội như chương trình 327/CP, xã điểm, định canh định cư, 135/CP,... và các chương trình lồng ghép khác.

Trong thời kỳ từ năm 1991 đến nay, ngành công nghiệp có những bước phát triển, nhất là công nghiệp chế biến đã có những bước tăng trưởng. Một số sản phẩm mới được sản xuất như gạch tuy nen, hạt điều chế biến, nấm chế biến, tơ lụa. Ngành dịch vụ của Lâm Đồng có những bước phát triển đáng kể; hoạt động kinh doanh du lịch phát triển đa dạng, trong đó nhiều nhất là ở khu vực tư nhân cá thể; khách sạn, phòng ngủ phát triển mạnh thu hút lượng khách du lịch đến Lâm Đồng khá nhiều. Nhờ những bước tiến của công nghiệp, du lịch, dịch vụ mà đời sống, thu nhập của khu vực thành thị của tỉnh được cải thiện và tăng khá nhanh, giải quyết được cơ bản công ăn việc làm cho người lao động.

Lĩnh vực y tế, chăm lo sức khỏe, văn hoá, giáo dục phát triển không ngừng. Tỉnh Lâm Đồng được Trung ương công nhận xóa mù chữ năm 1997; hệ thống trường lớp được Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển xuống từng khu vực dân cư, kể cả vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế mới; 100% số xã có trạm y tế, các chương trình y tế được triển khai thực hiện tốt, hạn chế tối đa dịch bệnh, trong những năm gần đây không để dịch bệnh xảy ra. Người dân ngày càng được hưởng lợi nhiều từ các công trình phúc lợi công cộng như điện, đường, trường, trạm nhờ sự đầu tư của Nhà nước và huy động nguồn lực trong dân.

Nhìn chung, đời sống các tầng lớp dân cư của tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 1986-2000 ngày càng tăng lên và đã có những tích luỹ đáng kể. Thu nhập và mức sống của dân cư nông thôn và đồng bào dân tộc, nhất là ở vùng sâu, vùng xa đã có bước ổn định và phát triển; đời sống của cư dân thành thị đã cao hơn nhiều so với 15 năm trước đây; cải tiến tiền lương từng bước nâng dần thu nhập cho cán bộ, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang và đối tượng chính sách cũng giúp cho các đối tượng này cơ bản đủ sống.

Qua kết quả điều tra giàu nghèo năm 1993, số hộ giàu chiếm 3,7% với mức thu nhập gấp 4,9 lần mức thu nhập bình quân của cả tỉnh; hộ trên trung bình chiếm 14,6% gấp 1,9 lần; hộ trung bình chiếm 27,9%; hộ dưới trung bình chiếm 23,5% với mức thu nhập bằng 65,8% so với mức trung bình của cả tỉnh; hộ nghèo chiếm 30,1% với mức thu nhập bằng 40% mức trung bình của cả tỉnh. Đến cuối năm 1997, toàn tỉnh

còn 24.599 hộ thuộc diện đói nghèo, chiếm tỉ lệ 14,8% (trong đó đồng bào dân tộc chiếm 50,1%, dân kinh tế mới chiếm 10,2%, đối tượng chính sách 2,55%). Các nguyên nhân đói nghèo là: thiếu vốn sản xuất 53,41%, thiếu đất sản xuất 17,76%, đông con 12,41%, thiếu kinh nghiệm làm ăn 11,45%...Năm 2000 toàn tỉnh hạ tỉ lệ đói nghèo xuống dưới 8%.

Qua kết quả điều tra năm 1999, đánh giá thu nhập và mức sống dân cư tỉnh Lâm Đồng vào những năm cuối thế kỷ XX như sau:

Về thu nhập hộ gia đình, theo kết quả điều tra và tính chung cho cả tỉnh thì mức thu nhập bình quân đầu người một tháng là 309,1 nghìn đồng (mức bình quân cả nước là 295 nghìn đồng); thu nhập bình quân đầu người mỗi năm tăng 7,61% ở thời kỳ 1995-1999, trong đó khu vực thành thị 390 nghìn đồng, nông thôn 257,8 nghìn đồng một tháng. Riêng đối với cán bộ, công nhân, viên chức ở khu vực Nhà nước quản lý, thu nhập bình quân mỗi tháng là 571 ngàn đồng, bằng 1, 83 lần so với năm 1995. Vì vậy, đời sống của họ trong những năm gần đây có giảm bớt một phần khó khăn.

Thu nhập của dân cư tỉnh Lâm Đồng chủ yếu vẫn là từ sản xuất nông nghiệp (chiếm 57,08%), còn từ công nghiệp và xây dựng thì quá nhỏ, chỉ chiếm 7%, riêng dịch vụ chiếm 21,60%.

Chênh lệch giữa các nhóm thu nhập ngày càng có xu hướng nới rộng. Kết quả điều tra cho thấy, vào năm 1999, giữa thành thị và nông thôn chênh lệch 1,5 lần (năm 1995 là 1,3 lần). Nếu phân chia dân cư thành 5 nhóm thu nhập từ thấp lên cao theo thông lệ quốc tế thì chênh lệch giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất là 6,3 lần.

Mức chi tiêu mua hàng hóa và dịch vụ để phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong đời sống cũng được nâng cao cùng với mức tăng của thu nhập. Mức chi cho một đầu người bình quân vào năm 1999 là 228 nghìn đồng cho một tháng, tăng 25% so với năm 1995 và chiếm 65% trong thu nhập.

Đối với diện đói nghèo, toàn tỉnh Lâm Đồng có 8,68% số hộ có mức sống rất thấp, có mức chi dưới 50 nghìn đồng cho một người/một tháng, trong đó có 8,2% số hộ thuộc diện đói nghèo có mức chi từ 20-30 nghìn đồng tháng. Đa số người nghèo đói có nguồn thu nhập chính là làm thuê, chiếm 60%.

Nhìn chung, chi tiêu thấp chủ yếu là các hộ nông dân thuần tuý; ở thành thị, các hộ có mức sống thấp chủ yếu là các đối tượng buôn gánh, bán bưng, làm thuê, làm mướn,...

Mặc dù mức thu nhập và chi tiêu của người dân trong tỉnh hiện nay chưa cao, nhưng trong thời kỳ 1996-

2000, toàn xã hội đã dành được từ 20 đến 25% trong nguồn thu của mình để đầu tư và tích lũy. Đây là một bước tiến khá, tác động rất lớn đến việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những thời gian sau nếu biết khơi dậy và khai thác.

Về ăn uống dinh dưỡng, chất lượng bữa ăn trong các gia đình được cải thiện đáng kể, lượng lương thực trong cơ cấu bữa ăn có xu hướng dần dần giảm xuống ở mức ổn định cần thiết, còn thực phẩm và các chất có giá trị dinh dưỡng cao có xu hướng ngày một tăng.

Mức chi cho may mặc chiếm 12,4%, nhu cầu sử dụng các sản phẩm may mặc sẵn đang có xu hướng tăng và được nhiều người dân quan tâm.

Nhà cửa cho sinh hoạt dân cư cũng có những bước tiến về diện tích bình quân, cấp nhà. Nhà cửa cho thuê cũng đang phát triển ở khu vực thành thị, nhất là ở thành phố Đà Lạt và thị xã Bảo Lộc. Tỷ lệ dân cư dùng nước sạch trong phạm vi toàn tỉnh từ 40% năm 1995 tăng lên 65% năm 1999. Hệ thống điện lưới quốc gia đã đến được 110 /138 xã trong toàn tỉnh.

Qua điều tra cho thấy, chi cho nhà ở, điện nước hàng năm đều tăng cả về số lượng và giá trị, phù hợp với thực tế về nhu cầu đời sống sinh hoạt của người dân ngày một cao. Chi bình quân đầu người một tháng cho nhà ở, điện, nước năm 1999 là 15.670 đồng, cao hơn so với năm 1995 là 6.484 đồng. Tuy vậy, vấn đề nhà ở, điện, nước ở những vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế mới vẫn còn khá nhiều khó khăn. Tình trạng nhà tạm bợ ở đây vẫn còn khá phổ biến.

Đối với tiện nghi sinh hoạt, việc mua sắm, trang bị các tiện nghi và phương tiện sinh hoạt gia đình tăng đáng kể, nhiều trang bị trước kia được xem là hàng cao cấp như tủ lạnh, máy giặt, bàn ghế xa lông, xe máy, tivi màu, điện thoại,...nay cũng đã được sử dụng rộng rãi trong gia đình, thậm chí ở cả một số hộ đồng bào dân tộc Chất lượng phương tiện sinh hoạt gia đình cũng được các hộ gia đình quan tâm cải tiến, như xe máy đời mới, phân khối lớn, đầu máy viđêô,...

Nhu cầu đi lại của dân cư cũng được cải thiện đáng kể. Ngoài các tuyến đường trục, hệ thống giao thông nội vùng đến các khu vực dân cư cũng được quan tâm xây dựng mới, nâng cấp sửa chữa. Đến năm 1999, có 67 xã phường đã có đường nhựa, 42 xã có đường cấp phối. Phương tiện vận chuyển cũng không ngừng tăng lên cả số lượng và chất lượng, 11 người dân có một chiếc xe máy (khoảng 2 hộ 1 chiếc), xe vận tải hàng hoá bình quân mỗi năm tăng 11%; xe vận tải hành khách tăng 5,56% năm. Ở một số vùng sâu, vùng xa, giao thông đi lại vẫn còn

nhiều khó khăn, đường sá xuống cấp, sạt lở, ách tắc về mùa mưa còn nhiều.

Đã có 134/138 xã phường được trang bị điện thoại với số máy lắp đặt là 35.396 máy. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám chữa bệnh cho nhân dân trong tỉnh được mở rộng, nâng cao. Toàn tỉnh hiện có 2.100 giường bệnh, bình quân 21 giường/10.000 dân, 100% số xã phường có trạm y tế; 70% số xã có bác sĩ phục vụ; 90% thôn, buôn có nhân viên y tế phục vụ; hàng năm, có từ 1,5 đến 1,7 triệu lượt người khám và chữa bệnh; không để dịch bệnh xảy ra, đẩy lùi được sốt rét. Trong thời kỳ 1996-2000, nhiều chương trình y tế quốc gia được triển khai thực hiện trên địa bàn và đã hoàn thành tốt những mục tiêu về phòng chống các bệnh dịch lây lan và các bệnh xã hội nguy hiểm. Giảm tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn 30% năm 2000.

Trong giáo dục, huy động học sinh ở từng ngành học, bậc học đều tăng 7,5- 8% năm. Đặc biệt, học sinh cấp 2, cấp 3 tăng khá nhanh, 12% đối với bậc phổ thông cơ sở và khoảng 20% đối với bậc phổ thông trung học. Học sinh đồng bào dân tộc thiểu số thời gian qua cũng tăng đáng kể, bình quân 10% năm, cao hơn mức tăng học sinh của cả tỉnh. Tỉnh đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục bậc tiểu học vào năm 1997 với 100% đạt chuẩn. 30/138 xã phường đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở.

Mỗi năm có 25-30 tỉ đồng của Nhà nước và huy động nhân dân đầu tư phát triển trường lớp; cơ bản đã xóa được tình trạng học ca ba trong toàn tỉnh; phòng học ở những vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản không thiếu.

Tổng số giáo viên hiện nay là trên 10.000 người, tăng hơn năm 1995 là 38%, bình quân có 10 giáo viên/1.000 dân.

Tuy chất lượng giáo dục có được nâng cao nhưng vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, nhất là giáo dục con em đồng bào dân tộc thiểu số; mặt trái của cơ chế thị trường tác động không ít đến chất lượng dạy và học, nhất là tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan; các phòng học tạm và thiếu giáo viên vẫn còn phổ biến ở vùng kinh tế mới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Hoạt động văn hoá - nghệ thuật phục vụ đời sống tinh thần đã và đang được đổi mới. Các khu vui chơi giải trí, điểm du lịch như vườn hoa, dinh thự, thác, hồ,... được nâng cấp, tu sửa, mở rộng, đầu tư thêm phương tiện phục vụ giải trí, thu hút được nhiều du khách, trong đó khách nội tỉnh chiếm một tỷ lệ đáng kể. Mặt khác, các tiện nghi phục vụ đời sống văn hóa như máy thu

hình, radio, cassette, đầu máy video,...ngày càng được sử dụng phổ biến trong sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

Các cơ sở thể dục, thể thao từng bước được xây dựng, thu hút ngày càng đông nhân dân đến luyện tập; phong trào thể thao quần chúng trong những năm gần đây phát triển mạnh mẽ, kể cả ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh.

Công tác quản lý nhà nước về văn hóa đã chú trọng đến việc chống các loại văn hoá phẩm đồi trụy, từng bước giải quyết tốt các tệ nạn xã hội và các loại tội phạm,... xây dựng và phát triển nếp sống văn minh, lành mạnh. Năm 1999, có gần 30% hộ gia đình trong toàn tỉnh được công nhận là "gia đình văn hóa mới".

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

Thời kỳ 1976 - 1985

Trong thời kỳ 1976 - 1985, Lâm Đồng đã tiếp nhận tổng cộng 97.130 nhân khẩu từ tỉnh ngoài, đồng thời dãn 66.999 nhân khẩu ở Đà Lạt và các vùng đông dân khác về vùng nông thôn.

Ngoài việc giải quyết việc làm thông qua tiếp nhận dân, dãn dân đến các vùng kinh tế mới, trong 10 năm (1976 – 1985), tỉnh cũng đã giải quyết cho 42.253 lao động vào làm việc tại các xí nghiệp, nông trường quốc doanh, hợp tác lao động với nước ngoài, tham gia lực lượng thanh niên xung phong (TNXP). Riêng trong 5 năm (1981 – 1985), tỉnh có 2.917 người được tuyển đi học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; 13.383 người được tuyển vào các xí nghiệp, nông trường quốc doanh; 86 người được đi hợp tác lao động với Tiệp Khắc và Cộng hoà Dân chủ Đức, 250 người tham gia lực lượng TNXP *(Bảng 1)*.

Phong trào TNXP của tỉnh khởi đầu vào ngày 13-6-1976 với 300 thanh niên Đà Lạt ra quân đi khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới núi Chais (Đức Trọng). Đến ngày 10-2-1777, Tiểu đoàn TNXP đầu tiên của tỉnh với 156 thanh niên đã đã thành lập. Lúc này, toàn tỉnh đã có trên 2.000 TNXP và hàng chục ngàn thanh niên xung kích

Bảng 1: KẾT QUẢ TUYỂN LAO ĐỘNG CHO CÁC XÍ NGHIỆP, NÔNG TRƯỜNG, QUỐC DOANH (1981-1985)

	Tổng cộng	1981	1982	1983	1984	1985
Trong tỉnh	7.814	1.430	1.382	1.505	1.878	1.619
Từ tỉnh ngoài	5.569	1.120	1.037	828	1.339	1.245
Cộng	**13.383**	**2.550**	**2.469**	**2.333**	**3.217**	**2.864**

đi xây dựng các vùng kinh tế mới, các công trình thuỷ lợi, các nông lâm trường ở khắp các địa bàn trong tỉnh. Năm 1977 – 1978, còn có hơn 100 TNXP từ thành phố Huế vào vùng Đạ Lây, Hương Lâm (huyện Đạ Tẻh hiện nay) để chuẩn bị địa bàn cho đồng bào kinh tế mới từ Huế vào lập nghiệp. Năm 1984, lực lượng TNXP của tỉnh tiếp tục thu hút 220 thanh niên nữa đi làm việc ở các nông trường do lực lượng quản lý.

Trong 10 năm (1976-1985), tỉ lệ thất nghiệp hàng năm của tỉnh từ 3,4 lên đến 4,7%, riêng năm 1985, theo điều tra ngày 1-4-1985, tỉnh có 10.092 người thất nghiệp (tỉ lệ 4,56%). Ngoài việc tạo điều kiện giải quyết vấn đề thất nghiệp thông qua các chương trình kinh tế, những năm 1982 – 1985, tỉnh áp dụng hình thức bắt buộc lao động đối với những người có sức lao động nhưng không chịu làm việc theo quy định của Chính phủ. Trong thời gian này, Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Trường Giáo dục Lao động do Sở Lao động quản lý, đóng tại thôn Phú An (Phú Hội, Đức Trọng). Tổng số người bị bắt buộc lao động trong 4 năm (1982 – 1985) là 455 người (nghiện ma túy 91, trộm cắp 209, mại dâm 32, cờ bạc 19, đối tượng khác 104), trong đó bắt buộc lao động tập trung tại Trường Giáo dục Lao động là 79 người, giáo dục lao động tại xã, phường là 376 người. Năm 1986, Chính phủ bãi bỏ quy định bắt buộc lao động và thực hiện quy định về xử phạt hành chính hoặc bắt buộc chữa bệnh đối với các đối tượng này.

Thời kỳ 1986 – 2000

Trong những năm 1982-1985, tình hình phân bổ và quản lý, sử dụng lao động bộc lộ nhiều yếu kém. Một số dân kinh tế mới đã bỏ về quê cũ, trở lại thành phố hoặc tự đi nơi khác làm ăn do bố trí địa bàn nhận dân chưa chu đáo hoặc đưa dân đến không đúng địa bàn, việc làm cây lương thực không phù hợp với khả năng của dân đi kinh tế mới từ các thành phố, thị xã. Thời kỳ này đã xuất hiện di dân tự do mà cao điểm là từ năm 1990 đến năm 1995, đồng bào Kinh đến các vùng trồng cây cà phê và đồng bào dân tộc các tỉnh phía Bắc đến các vùng trồng lúa nước. Vì vậy, từ năm 1995, tỉnh đã có chủ trương không nhận thêm dân kinh tế mới để tập trug ổn định di dân tự do, được Chính phủ đồng ý và hỗ trợ kinh phí thực hiện (*Bảng 2, 3*).

Trong 3 năm 1996-1998, có 13.500 hộ với 57.200 nhân khẩu vào Lâm Đồng lập nghiệp ngoài kế hoạch phân bố của Trung ương.

Ở khu vực kinh tế Nhà nước, trong những năm đầu của thời kỳ này, sản xuất gặp nhiều khó khăn, năng suất lao động thấp, phân phối không gắn với kết quả sản xuất của từng người, tỉ lệ lao động gián tiếp chiếm

Bảng 2: SỐ HỘ DI DÂN TỰ DO ĐẾN CÁC HUYỆN TRONG TỈNH (1990-1995)

Đơn vị: hộ

Huyện, thị xã	Tổng số	1990	1991	1992	1993	1994	1995
1. Bảo Lộc	5.630	924	1.050	1.260	968	501	927
2. Lâm Hà	5.343	785	680	764	1.002	1.372	740
3. Di Linh	5.028	126	1.574	147	1.012	868	3.834
4. Cát Tiên	3.834	617	796	897	329	508	687
5. Đức Trọng	3.375		376	448	632	730	1.189
6. Bảo Lâm	3.182	510	580	696	536	358	502
7. Đạ Tẻh	2.730	353	399	286	140	590	962
8.- Đạ Huoai	1.858	202	339	270	237	494	316
9. Lạc Dương	564	126	30	48	126	95	139
Cộng	**31.544**	**3.643**	**5.824**	**4.816**	**4.982**	**5.516**	**6.763**

Bảng 3: CÁC TỈNH CÓ DÂN DI CƯ TỰ DO ĐẾN LÂM ĐỒNG (1990-1995)

Tên tỉnh	Số hộ	Số khẩu	Tên tỉnh	Số hộ	Số khẩu
1. Cao Bằng	6.043	31.668	12. Nghệ An	2.093	9.049
2. Lạng Sơn	2.600	12.383	13. Hà Tĩnh	1.639	7.011
3. Bắc Thái	1.101	5.191	14. Thanh Hoá	2.621	11.100
4. Hà Bắc	240	1.109	15. Quảng Bình	305	1.211
5. Hà Nội	1.511	5.590	16. Th.Thiên-Huế	561	2.608
6. Hà Tây	1.369	5.978	17. Quảng Nam	782	3.741
7. Nam Hà	2.786	11.364	18. Quảng Ngãi	2.258	10.274
8. Ninh Bình	809	4.047	19. Bình Định	673	3.102
9. Thái Bình	1.511	6.977	20. Đồng Nai	371	1.950
10. Hải Hưng	242	1.194	21. Minh Hải	146	584
11. Vĩnh Phú	907	4.056	22. Các tỉnh khác	976	4.235

đến 15 –16% lao động trong các xí nghiệp quốc doanh, việc thu hút lao động dân tộc làm việc cho ngành chè, lâm nghiệp đã giảm hẳn cho đến cuối năm 1988 thì chấm dứt. Tỉnh đã chỉ đạo sắp xếp lại sản xuất và lao động. Lao động gián tiếp của Liên hiệp các xí nghiệp chè từ 11% xuống còn 10%, Xí nghiệp Liên hiệp Dược từ 15% xuống còn 12%,... nhưng vẫn không tạo đủ việc làm cho người lao động. Đến năm 1990 – 1991, thực hiện

Quyết định số 176/HĐBT năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sắp xếp lại sản xuất, tổ chức lại lao động, tại 148 đơn vị quốc doanh trên địa bàn tỉnh đã dôi ra 31% lao động.

Tuy hàng năm đều có tuyển lao động bổ sung nhưng số lao động của khu vực Nhà nước giảm dần. Từ năm 1989, việc tuyển dụng lao động vào các xí nghiệp, nông trường quốc doanh do Giám đốc quyết định mà không theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao (*Bảng 4*).

Trong 3 năm 1987 – 1989, tỉnh có 351 người đi hợp tác lao động với Liên Xô, Tiệp Khắc và Cộng hoà Dân chủ Đức.

Theo điều tra thống kê năm 1989, số người thất nghiệp là 12.761 người, chiếm 4,45% số người trong tuổi lao động có khả năng hoạt động kinh tế. Để tạo việc làm cho lao động tại chỗ khi Nhà nước không thể bao cấp được nữa, từ năm 1993, Chính phủ đã giao cho tỉnh Lâm Đồng 2 tỉ đồng để cho vay vốn tạo việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng. Đến tháng 10-2000, nguồn vốn giải quyết việc làm được Trung ương giao đã lên đến 26,3 tỉ đồng, trong đó vốn do địa phương quản lý là 24,1 tỉ (*Bảng 5*).

Việc chuyển từ cơ chế bao cấp của Nhà nước về việc làm sang cơ chế người lao động tự lo việc làm có sự hỗ trợ của Nhà nước đã có nhiều kết quả. Tỉ lệ sử dụng lao động quỹ thời gian lao động khu vực nông thôn của tỉnh cao hơn mức trung bình của cả nước và của nhiều vùng. Theo điều tra dân số năm 1999, tỉ lệ thất nghiệp chỉ còn 1,62%.

Bảng 4: TỔNG HỢP NGUỒN VIỆC LÀM THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

	1979		1989		1999	
	Số người (ngàn ng)	Tỉ lệ (%)	Số người (ngàn ng)	Tỉ lệ (%)	Số người (ngàn ng)	Tỉ lệ (%)
Lao động đang làm việc	166,8	100,0	304,4	100,0	480,7	100,0
Nhà nước	37,6	22,5	48,8	16,0	36,4	7,6
Tập thể	67,6	40,5	70,7	23,2	4,0	0,8
Cá thể	61,8	37,0	-	-	433,6	90,2
Tư nhân	-	-	184,4	60,6	3,4	0,7
Có vốn nước ngoài	-	-	-	-	1,6	0,3
Hỗn hợp	-	-	0,5	0,2	1,7	0,3

Bảng 5: KẾT QUẢ CHO VAY VỐN GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM DO TỈNH QUẢN LÝ (1996-1999)

	Năm 1996	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999
Số dự án được cho vay	194	118	192	283
Số tiền cho vay (triệu đồng)	6.490	4.208	8.990	11.583
Số lao động tạo được việc làm mới (người)	3.495	2.420	3.010	3.972
Số lao động thêm việc làm (người)	759	255	1.962	2.306

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

Sau ngày thống nhất đất nước (30-4-1975), thể hiện sự quan tâm chăm sóc của Đảng Nhân dân cách mạng, Mặt trận Dân tộc Giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đối với những người đã cống hiến xương máu cho sự nghiệp thống nhất Tổ quốc, Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành Nghị định số 08/NĐ-76 ngày 17-6-1976 về chính sách, chế độ đối với thương binh, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ. Năm 1976, Lâm Đồng đã giải quyết và quản lý 130 đối tượng, gồm 79 hồ sơ liệt sĩ và 51 thương binh. Đến tháng 9-2000, Lâm Đồng quản lý và thực hiện chế độ chính sách cho 31.712 đối tượng, gồm:

1. Thương binh: 2.650 người, trong đó hạng 1/4 là 59 người, quân nhân bị tai nạn lao động (thương binh loại B) là 73 người.

2. Bệnh binh: 1.175 người, trong đó hạng 1/3 là 8 người, quân nhân bị bệnh nghề nghiệp (bệnh binh 3/3) là 234 người.

3. Liệt sĩ: 3.322 người, gia đình liệt sĩ là 3.086 gia đình.

4. Cán bộ hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng 8-1945 là 121 người, gồm lão thành cách mạng 55 người, tiền khởi nghĩa là 66 người.

5. Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến là 768 người.

6. Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày hưởng trợ cấp 1 lần là 297 người.

7. Người hoạt động kháng chiến là 16.820 người, trong đó:

- Khen thưởng trong kháng chiến chống Pháp: 147 người được tặng thưởng huân chương Kháng chiến (hạng nhất 3 người, hạng hai 4 người, hạng ba 140 người) và 563 người được tặng thưởng huy chương Kháng chiến (hạng nhất 296 người, hạng hai 267 người).

- Khen thưởng trong kháng chiến chống Mỹ: 9.134 người được tặng thưởng huân chương Kháng chiến (hạng nhất 2.039 người, hạng hai 2.640 người, hạng ba 4.455 người) và 6.976 người được tặng thưởng huy chương (hạng nhất 4.263 người, hạng hai 2.713 người)

Hiện nay, có 6.372 người đủ điều kiện hưởng trợ cấp, gồm trợ cấp hàng tháng 4.573 người, hưởng trợ cấp một lần 1.799 người.

8. Người hưởng trợ cấp tuất từ trần là 187 người, gồm hưởng trợ cấp hàng tháng 44 người,hưởng trợ cấp một lần 143 người.

9. Anh hùng lực lượng vũ trang là 13 người, trong đó đã hy sinh 11 người.

10. Bà Mẹ Việt Nam anh hùng là 88 mẹ, trong đó 59 mẹ đã từ trần và là liệt sĩ.

Chăm sóc người có công với cách mạng

Sau ngày thống nhất đất nước, công tác chăm sóc người có công lúc bấy giờ chưa nhiều mà chủ yếu tập trung vào các việc :

- Tổ chức giải quyết và thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách mà Đảng và Nhà nước đã quy định theo Nghị định số 08/NĐ–76 ngày 17-6-1976 của Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam về chính sách chế độ đối với thương binh, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ;

- Thực hiện chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với con liệt sĩ, con thương binh, thực hiện phong trào nhận đỡ đầu con liệt sĩ mồ côi. Nhờ vậy, hầu hết con liệt sĩ, con thương binh được chăm lo học văn hoá, đào tạo nghề, đi lao động hợp tác ở nước ngoài.

Trong thời kỳ đổi mới, nền kinh tế của nước ta có bước tăng trưởng khá và ổn định nên việc thực hiện các chính sách đối với người có công tốt hơn trước. Tuy nhiên, do phần đông đối tượng chính sách không có điều kiện học hành, sức khoẻ yếu, không có vốn liếng nên việc làm ăn không thuận lợi, thu nhập thấp, đời sống gặp nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp để thực hiện việc chăm sóc đối với người có công như các phong trào làm nhà tình nghĩa, nhận đỡ đầu thương bệnh binh nặng, gia đình liệt sĩ có hoàn cảnh khó khăn, vườn cây tình nghĩa, giúp nhau làm kinh tế, tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa,...

Đưa thương binh, bệnh binh nặng về với gia đình

Trại điều dưỡng thương binh tỉnh Lâm Đồng đặt tại xã Phú Hội (Đức Trọng), được thành lập vào tháng 11-1980. Khi thành lập, trại có 7 đồng

chí là thương bệnh binh nặng, mất khả năng lao động từ 81% trở lên, sau thời gian điều trị, điều dưỡng vết thương của anh chị em dần ổn định. Thực hiện Chỉ thị số 05/LĐ-TBXH-CT ngày 15-12-1989 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về thực hiện chủ trương đưa thương binh, bệnh binh nặng về ổn định đời sống ở gia đình, tỉnh Lâm Đồng đã vận động các cơ quan, đơn vị trong tỉnh xây dựng nhà tình nghĩa để đưa anh chị em thương binh, bệnh binh đang điều trị tại trại điều dưỡng thương binh về sống với gia đình. Đến cuối năm 1990, 100% thương binh, bệnh binh ở trại đã về với gia đình để ổn định cuộc sống.

Xây dựng nhà tình nghĩa

Thực hiện Thông tri số 27/TT ngày 5-1-1990 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ và Quy định số 30/CV-UB ngày 31-1-1990 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định đối tượng và vận động quỹ xây dựng nhà tình nghĩa cho thương binh, gia đình liệt sĩ, kể từ ngày phát động phong trào (tháng1-1990) đến nay, tỉnh đã vận động xây dựng được 271 căn nhà tình nghĩa, sửa chữa 171 căn nhà cho các gia đình chính sách.

Ngôi nhà tình nghĩa đầu tiên của tỉnh Lâm Đồng được xây dựng vào năm 1975 tặng cho con liệt sĩ của vợ chồng liệt sĩ Trần Tất và liệt sĩ Trần Thị Mai. Ngôi nhà tình nghĩa này do cán bộ và công nhân xưởng cưa huyện Đơn Dương ủng hộ vật liệu và nhân dân xã Xuân Trường góp công xây dựng.

Phụng dưỡng "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"

Để ghi nhớ công lao to lớn của các Bà mẹ Việt Nam đã có nhiều cống hiến, hy sinh cho Tổ quốc; phát huy và giáo dục truyền thống cách mạng, tinh thần yêu nước và đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc ta, ngày 29-8-1994, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành pháp lệnh quy định danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".

Kể từ khi pháp lệnh có hiệu lực đến nay, tỉnh đã tổ chức rà soát và đề nghị Nhà nước tặng và truy tặng danh hiệu vinh dự này cho 72 mẹ, trong đó còn sống là 27 mẹ, từ trần và liệt sĩ là 45 mẹ.

Hiện nay, Lâm Đồng đang thực hiện chính sách cho 88 mẹ Việt Nam anh hùng (72 mẹ do tỉnh đề nghị Nhà nước phong tặng và 16 mẹ từ tỉnh khác chuyển đến), trong đó còn sống là 29 mẹ. Hiện nay các mẹ Việt Nam anh hùng còn sống đều được nhận phụng dưỡng suốt đời với các hình thức sau: Cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng trợ cấp hàng tháng 200.000đ cho mỗi mẹ; tổ chức thăm hỏi, động viên trong các dịp lễ, tết, những lúc đau ốm; trong trường hợp các mẹ qua đời, đơn vị cùng với gia đình lo tổ chức lễ tang chu

đáo, phù hợp với phong tục tập quán của dân tộc.

Ngoài chế độ, chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước, Lâm Đồng còn có một số chính sách ưu đãi khác nhằm hỗ trợ cho người có công với cách mạng để họ vươn lên trong cuộc sống :

- Hỗ trợ vốn tạo việc làm: huy động mọi nguồn vốn để giúp gia đình chính sách có điều kiện tự vươn lên trong cuộc sống như tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng được vay vốn quốc gia giải quyết việc làm, vốn đóng góp của nhân dân giúp nhau làm kinh tế, vốn xoá đói giảm nghèo,...

- Ưu tiên các hộ chính sách trong việc cấp đất làm nhà ở.

- Hỗ trợ tiền sử dụng đất, miễn giảm tiền mua nhà, ưu tiên mua nhà hoá giá cho trên 1.000 đối tượng chính sách. Đồng thời, tỉnh cũng dành khoảng 20% diện tích nhà cho thuê thuộc sở hữu Nhà nước để bố trí cho các hộ gia đình chính sách được thuê nhà ở.

Nâng cao mức sống các đối tượng chính sách

Vấn đề nâng cao mức sống cho đối tượng chính sách ở xã, phường, thị trấn được cấp uỷ, chính quyền và nhân dân quan tâm, tập trung chủ yếu các giải pháp sau:

- Những đối tượng còn khả năng lao động thì ưu tiên giao đất, giao vườn ở những nơi thuận lợi để họ có điều kiện sản xuất; hỗ trợ vốn làm ăn (như vốn quốc gia giải quyết việc làm, vốn xoá đói giảm nghèo, vốn do nhân dân tự đóng góp và các nguồn vốn khác), thực hiện chính sách ưu đãi trong kinh doanh, thực hiện tốt việc miễn, giảm thuế; giúp đỡ cây giống, các trung tâm khuyến nông tỉnh, huyện hướng dẫn về kỹ thuật trồng, chăm sóc.

- Những đối tượng không còn khả năng lao động: vận động nhân dân lập vườn cây tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa.

Kết quả đạt được: đến tháng 9-2000 , toàn tỉnh có 90% hộ gia đình chính sách có mức sống từ trung bình trở lên so với mức sống dân cư cùng địa bàn cư trú.

Nghĩa trang liệt sĩ, đài tưởng niệm, nhà ghi tên liệt sĩ

Hiện nay, Lâm Đồng có 3 nghĩa trang liệt sĩ ở thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc, huyện Di Linh; 7 đài tưởng niệm ở trung tâm các huyện Lạc Dương, Đơn Đương, Đức Trọng, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên và 9 nhà bia ghi tên liệt sĩ tại các xã anh hùng.

Nghĩa trang liệt sĩ đầu tiên được xây dựng vào năm 1976 là nghĩa trang liệt sĩ Đồi Ba Cây tại thành phố Đà Lạt.

Nghĩa trang liệt sĩ Đà Lạt được khởi công xây dựng vào ngày 1-5-

1978, hoàn thành ngày 22-12-1979, nghĩa trang liệt sĩ Đà Lạt do Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam thiết kế, kiến trúc sư Trần Hữu Tiềm là người chủ trì đồ án thiết kế này. Nghĩa trang liệt sĩ Đà Lạt được xây dựng trên ngọn đồi có độ cao 1.535 m, cách trung tâm thành phố Đà Lạt 3 km, diện tích trên 4ha và là công trình lớn nhất của Lâm Đồng được xây dựng vào những năm đầu thống nhất đất nước.

Đài liệt sĩ được đặt chính giữa nghĩa trang, có chiều cao 20 m tượng trưng cho thế kỷ 20; phía trước đài là một sân rộng để hàng năm vào các ngày lễ, ngày tết làm nơi cán bộ và nhân dân trong tỉnh cử hành lễ tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ. Phía bên trái của đài liệt sĩ là khu mộ của các liệt sĩ anh hùng và khu mộ liệt sĩ có tên tuổi, quê quán, phía bên phải của đài liệt sĩ là nhà bia ghi tên của liệt sĩ và khu mộ của các liệt sĩ vô danh, phía sau đài liệt sĩ là khu mộ của liệt sĩ đã kinh qua cương vị lãnh đạo cao nhất của tỉnh.

Nghĩa trang liệt sĩ Đà Lạt hiện có 2.194 mộ liệt sĩ, trong đó có 5 mộ liệt sĩ anh hùng, 1.582 mộ liệt sĩ có tên, gần 600 mộ liệt sĩ chưa xác định được tên. 7 mộ liệt sĩ là cán bộ lãnh đạo cao nhất của tỉnh.

Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bảo Lộc hiện có có 658 mộ liệt sĩ, trong đó có 2 mộ liệt sĩ anh hùng; 582 mộ liệt sĩ có tên và 74 mộ liệt sĩ chưa xác định được tên.

Nghĩa trang liệt sĩ huyện Di Linh có 300 mộ liệt sĩ, trong đó có 199 mộ liệt sĩ có đủ tên, tuổi, nguyên quán; 32 mộ liệt sĩ có tên nhưng chưa xác định được nguyên quán; 74 mộ liệt sĩ chưa xác định được tên.

Quy tập mộ liệt sĩ

Ngay sau ngày thống nhất đất nước, công tác quy tập hài cốt liệt sĩ về các nghĩa trang ở Lâm Đồng được tiến hành khẩn trương. Tỉnh đã chỉ đạo ngành thương binh và xã hội kết hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự, Công an, các cơ quan dân chính Đảng tiến hành quy tập hài cốt của các liệt sĩ về an táng tại các nghĩa trang của tỉnh. Cuối năm 1977, Lâm Đồng đã quy tập được 1.132 mộ liệt sĩ. Số còn lại chưa quy tập được phần lớn là những ngôi mộ nằm ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Hơn nữa, do việc di dân kinh tế mới đã làm thay đổi địa hình nên khó xác định nơi an táng của các liệt sĩ khi hy sinh trong chiến tranh. Trước tình hình đó, vào tháng 9-1993, tỉnh đã thành lập Ban quy tập mộ liệt sĩ gồm những đồng chí là cán bộ hoạt động lâu năm ở chiến trường Tuyên Đức do ông Chế Đặng làm Trưởng ban. Từ năm 1993 đến nay, Ban quy tập mộ liệt sĩ đã thăm dò tin tức từ nhiều nguồn, tìm kiếm và quy tập được 404 mộ liệt sĩ về các nghĩa trang của tỉnh và tìm được trên 1.000 tung tích liệt sĩ để thông báo cho gia đình ở nhiều tỉnh trong cả nước.

BẢO HIỂM XÃ HỘI

Từ sau ngày thống nhất đất nước đến năm 1979, số công nhân, viên chức (CNVC) tỉnh Lâm Đồng tăng lên nhanh chóng. Năm 1975 có hơn 6.000 người, nhưng đến năm 1980 lên tới 35.271 người. Đầu năm 1976, Liên đoàn Lao động tỉnh Lâm Đồng được thành lập, quản lý 3 chế độ bảo hiểm xã hội (BHXH): thai sản, ốm đau và bệnh nghề nghiệp.

Năm 1976 – 1980: đã thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho 16.332 lượt CNVC, tổ chức nghỉ dưỡng sức ở ngoài tỉnh được 9.182 lượt người.

Năm 1986 – 1991: chi thai sản, ốm đau, bệnh nghề nghiệp và chi sự nghiệp nghỉ dưỡng sức cho cán bộ, công chức trong tỉnh chiếm 86,24% trong tổng số ngân sách BHXH của địa phương. Riêng chế độ nghỉ dưỡng đã có 3.887 cán bộ, công chức tỉnh nhà được tổ chức đi nghỉ dưỡng tại các nhà nghỉ của công đoàn tỉnh bạn trong cả nước.

Năm 1991 – 1994: chi 3 chế độ BHXH hơn 3,3 tỷ đồng với 866.315 ngày nghỉ BHXH, bình quân một lao động nghỉ ốm 1,5 ngày/năm, tỷ lệ nữ CNVC sinh đẻ: 11%; số người bị tai nạn lao động phải qua Hội đồng giám định y khoa được cấp sổ tai nạn lao động và trợ cấp là 31 người.

Từ tháng 9-1995 đến hết năm 1999:

BHXH tỉnh đã hướng dẫn, tiếp nhận giải quyết 5 chế độ BHXH cho 37.026 người và lượt người lao động, trong đó: hưởng chế độ hưu trí 451 người; hưởng chế độ tuất 248 người; hưởng chế độ tai nạn lao động 17 người; hưởng chế độ trợ cấp 1 lần 8.761 người; hưởng chế độ ốm đau , thai sản 23.888 lượt người.

Xét duyệt giải quyết tồn tại về BHXH trước khi thực hiện Điều lệ BHXH theo quy định tại Công văn số 843/LĐ-TBXH ngày 25-3-1996 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội là 3.661 người.

Làm thủ tục tiếp nhận 935 đối tượng hưởng BHXH từ các tỉnh khác chuyển đến; chuyển đi tỉnh khác 251 người; quyết định thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động 1.005 người; 548 định suất tuất hết thời hạn được hưởng theo quy định của Quyết định số 60/HĐBT ngày 1-3-1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

Đã xét duyệt và cấp sổ BHXH cho toàn bộ lao động tham gia đóng đầy đủ BHXH là 36.946 người.

Hơn 4 năm qua, BHXH đã tổ chức chi trả với số tiền là 165,676 tỷ đồng, bình quân chi 1 tháng 3,2 tỷ

đồng cho các đối tượng hưởng chế độ BHXH. Việc chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH được thực hiện bằng 2 hình thức: chi trực tiếp và chi gián tiếp thông qua đại diện chi trả và thông qua đơn vị sử dụng lao động. Chi trả 2 chế độ ốm đau, thai sản được uỷ quyền cho các cơ quan đơn vị sử dụng lao động thực hiện.

Thu và truy thu BHXH 125,8 tỷ đồng, số lao động tham gia BHXH và số tiền thu nộp BHXH năm sau cao hơn năm trước, so với năm 1995 lao động tăng 18%, số thu BHXH trên cơ sở quỹ tiền lương tăng 44%.

Số đối tượng quản lý tính đến tháng 10/2000 là 10.262 người, trong đó hưu trí 6.725 người; mất sức lao động 2.684 người; tuất từ trần 750 ; tai nạn lao động 103 người (*Bảng 8*).

CÔNG TÁC XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

Công tác xoá đói giảm nghèo (XĐGN) là một trong những nội dung chủ yếu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước ở một giai đoạn lịch sử nhất định. Ngay từ ngày thành lập nước (2-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân diệt giặc dốt, diệt giặc đói và giặc ngoại xâm. Tư tưởng đó xuyên suốt trong cả quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đối với Lâm Đồng, ngay từ ngày miền Nam được giải phóng, công tác XĐGN luôn được Đảng, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo thực hiện và đã thu được nhiều kết quả tốt.

Thời kỳ 1975 – 1986

Nền kinh tế cả nước vận hành theo cơ chế quản lý tập trung, bao cấp với hai thành phần kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể. Công tác XĐGN tập trung vào việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thông qua chính sách định canh, định cư của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, thực hiện tốt việc cứu tế, cứu trợ đột

Bảng 8: TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG BHXH HÀNG THÁNG

Đơn vị: người

	Hưu trí	Mất sức LĐ	Tuất từ trần	Tai nạn lao động
1977	123	26		
1985	1.385	689	452	8
1988	3.002	1.062	...	18
1990	4.104	2.379	342	29
Tháng 10-2000	6.725	2.684	750	103

xuất cho những hộ gia đình bị thiên tai, địch hoạ bằng chính sách cứu trợ của Nhà nước và sự quyên góp giúp đỡ của bà con lối xóm với truyền thống "lá lành đùm lá rách", "một miếng khi đói bằng một gói khi no".

Thời kỳ 1987 – 2000

Giai đoạn này thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nền kinh tế nước ta được vận hành theo cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do vậy, tất yếu dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo. Từ đó phong trào XĐGN đã trở thành một trong những công tác trọng tâm của Đảng, Nhà nước, các tổ chức đoàn thể và được mọi tầng lớp nhân dân hưởng ứng.

Tháng 5-1993, Hội nghị Ban chấp hành Tỉnh Đảng bộ Lâm Đồng khoá V đã ra Nghị quyết số 07/NQ/TU về công tác XĐGN với mục tiêu thu hẹp, tiến tới xoá hộ đói, giảm hộ nghèo, không phát sinh thêm hộ đói nghèo, từng bước giảm bớt sự chênh lệch giàu nghèo giữa các từng lớp dân cư. Ban chỉ đạo XĐGN của tỉnh được thành lập do đồng chí Chủ tịch Hội đồng nhân dân làm Trưởng ban. Tiếp đó, ngày 27-9-1993, UBND tỉnh có Chỉ thị số 33/CTUB về việc thực hiện chương trình XĐGN, thành lập Ban điều hành chương trình XĐGN của UBND tỉnh do đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban. Lúc này, Nhà nước chưa có tiêu chí cụ thể về hộ đói, hộ nghèo nên căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và giá cả lúc bây giờ, UBND tỉnh đã quy định hộ đói nghèo theo tiêu chuẩn như sau:

* **Hộ đói** là hộ ở nông thôn có thu nhập bình quân dưới 15.000đ/người/tháng; ở thành thị có thu nhập bình quân dưới 45.000đ/người/tháng.

* **Hộ nghèo** là hộ ở nông thôn có thu nhập bình quân dưới 25.000đ/người/ tháng; ở thành thị có thu nhập bình quân dưới 60.000đ/người/tháng.

Với tiêu chí trên, cuối năm 1993, toàn tỉnh có 31.415 hộ đói nghèo trong tổng số 152.576 hộ dân, tỉ lệ đói nghèo 20,64%.

Đến năm 1997, tiêu chí hộ đói, hộ nghèo, xã nghèo được thống nhất cả nước theo Thông báo số 1751/ LĐ - TB - XH ngày 20-5-1997:

* **Hộ đói** là hộ có thu nhập bình quân dưới 13kg gạo/người/ tháng;

* **Hộ nghèo** là hộ ở nông thôn miền núi có thu nhập bình quân dưới15kg gạo/người/tháng; ở nông thôn đồng bằng có thu nhập bình quân dưới 20kg gạo/người/tháng; ở thành thị có thu nhập bình quân dưới 25kg gạo/người/tháng.

Tiêu chí này được duy trì từ năm 1997 đến năm 2000 làm cơ sở để đánh giá 5 năm thực hiện công tác XĐGN của Đảng và Nhà nước.

Theo tiêu chí này, đầu năm 1996, toàn tỉnh có 159.456 hộ đói nghèo, trong đó hộ nghèo là 24.129 hộ chiếm tỉ lệ 18,44%. Đến cuối năm 2000, toàn tỉnh có 210.905 hộ đói nghèo, trong đó hộ nghèo là 17.600 hộ chiếm tỉ lệ 8%.

*** Xã nghèo** là xã có tỉ lệ hộ đói nghèo chiếm trên 40% so với tổng số hộ trong xã và thiếu một trong bảy công trình kết cấu hạ tầng gồm: đường giao thông, trường học, trạm xá, công trình thuỷ lợi, điện sinh hoạt, chợ nông thôn, nước sạch. Theo tiêu chí này, đầu năm 1996, toàn tỉnh có 27 xã dân tộc vùng sâu, vùng xa thuộc diện xã nghèo.

Chương trình XĐGN của tỉnh được thực hiện lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia khác như chương trình định canh định cư, chương trình 327, chương trình giải quyết việc làm, chương trình phát triển y tế, giáo dục vùng sâu, vùng xa. Trong nhân dân các phong trào giúp nhau làm kinh tế vượt qua đói nghèo được phát triển rộng khắp như: phong trào quỹ tiết kiệm tình nghĩa của Hội Phụ nữ, phong trào đóng góp xây dựng quỹ hỗ trợ nông dân nghèo, phong trào nông dân sản xuất giỏi của Hội Nông dân; phong trào thanh niên lập nghiệp của Đoàn Thanh niên; phong trào giúp nhau XĐGN của Hội Cựu Chiến binh. Bằng các phong trào này đã quyên góp giúp đỡ hàng triệu cây giống, con giống, hàng ngàn ngày công và hàng triệu đồng để giúp đỡ các hộ nghèo. Từ các phong trào này, năm 2000, Chính phủ lấy ngày 17-10 hàng năm là " Ngày làm việc vì người nghèo".

Năm 1994, UBND tỉnh Lâm Đồng đã thành lập Quỹ XĐGN để hỗ trợ cho người nghèo vay vốn sản xuất bằng ngân sách của tỉnh với nguồn quỹ ban đầu là 1,94 tỉ đồng. Tháng 5-1995, khi Ngân hàng phục vụ người nghèo ra đời thì nguồn quỹ này được nhập vào Ngân hàng phục vụ người nghèo. Đến nay, dư nợ của Ngân hàng phục vụ người nghèo đã lên tới 54 tỉ đồng với 23.000 hộ nghèo đang vay vốn, trong đó vốn ngân sách của tỉnh là 6 tỉ đồng.

Ngoài ra, từ năm 1995 đến nay, bằng nguồn vốn ngân sách của tỉnh, mỗi năm trích ra gần 10 tỉ đồng để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa bao gồm: đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, đầu tư phát triển vườn hộ và chăn nuôi. Đến nay, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh lên tới 50 tỉ đồng, bước đầu đã làm thay đổi diện mạo về kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa.

Ngoài các chính sách đầu tư hỗ trợ của Nhà nước để phát triển sản xuất, từ năm 1997, UBND tỉnh quyết định cho người nghèo được miễn giảm các khoản tiền học, tiền khám chữa bệnh. Để theo dõi thực hiện chính sách với hộ nghèo, tỉnh đã phát hành "Sổ

theo dõi thực hiện chính sách đối với hộ nghèo" để cấp cho từng hộ nghèo, trên cơ sở đó các cơ sở y tế, giáo dục và cơ quan chức năng thực hiện các chính sách đối với hộ nghèo.

Từ năm 1998, chương trình XĐGN trở thành chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số133/TTg của Thủ tướng Chính phủ và UBND tỉnh có Quyết định số 2700/QĐUB ngày 16-10-1998 về chương trình XĐGN của Lâm Đồng trong hai năm 1999-2000 với việc triển khai thực hiện 9 chương trình dự án như sau:

Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng và sắp xếp lại dân cư.

Chương trình hỗ trợ đất sản xuất, phát triển ngành nghề, tạo điều kiện cho hộ nghèo có tư liệu sản xuất.

Chương trình hướng dẫn cách thức làm ăn và khuyến nông, khuyến lâm.

Chương trình định canh định cư hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn.

Chương trình cho vay vốn để sản xuất.

Chương trình hỗ trợ về giáo dục.

Chương trình hỗ trợ về y tế.

Chương trình nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác XĐGN.

Phong trào của các tổ chức đoàn thể giúp đỡ thành viên, hội viên XĐGN.

Năm 1999, UBND tỉnh có quyết định phân công cho 55 đơn vị giúp đỡ cho 27 xã nghèo đặc biệt khó khăn thực hiện chương trình XĐGN nhằm tăng cường nguồn lực cho công tác XĐGN. Các đơn vị nhận giúp đỡ các xã nghèo đã hỗ trợ cho các xã nghèo hơn 1,4 tỉ đồng.

Công tác tập huấn nâng cao năng lực cán bộ làm công tác XĐGN cũng được tỉnh quan tâm chú trọng. Đến nay, hơn 1.500 cán bộ các cấp đã và đang được bồi dưỡng về công tác XĐGN.

Từ chương trình và việc làm trên đây, từ năm 1995 đến nay, chương trình XĐGN của tỉnh đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi. Số hộ nghèo giảm từ 20,6% xuống còn 8% vào cuối năm 2000, từ 6,4% hộ đói đến nay cơ bản đã xoá được hộ đói, từ 27 xã đến nay chỉ còn 5 xã có số hộ nghèo trên 40% (*Bảng 9*).

Bằng sự hỗ trợ của Nhà nước và các đoàn thể, nhiều hộ nghèo đã tự lực vươn lên vượt qua đói nghèo và làm giàu.

Bảng 9: DIỄN BIẾN HỘ ĐÓI NGHÈO (1993-1999)

	1993	1995	1996	1997	1998	1999
Số hộ toàn tỉnh	152.576	156.044	159.513	167.267	172.000	208.100
Số hộ đói nghèo	31.495	27.701	24.229	24.559	21.900	18.300
Trong đó: hộ đói	9.753	8.544	7.984	4.377	2.600	1.500
Tỉ lệ % đói nghèo	20,64	17,75	15,19	14,70	12,73	8,79
Hộ được cấp sổ ĐN					13.848	13.303

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Thời kỳ 1976 – 1981

Trong thời kỳ này, công tác định canh định cư vùng đồng bào các dân tộc tiểu số gắn liền với 2 nhiệm vụ quan trọng của tỉnh lúc bấy giờ là: đẩy mạnh sản xuất lương thực theo hướng tự túc lương thực và chống FULRO. Hoạt động định canh định cư nổi bật thời kỳ này là tập trung cho việc khai hoang, xây dựng đồng ruộng làm lúa nước để giải quyết vấn đề lương thực tại chỗ, hướng dẫn cho bà con từng bước làm chuyển đổi tập tục canh tác từ chỗ làm nương đốt rẫy sang làm lúa nước. Một số nơi đã biết làm lúa nước 2 vụ, sử dụng phân chuồng, dùng trâu bò để cày kéo như: N'Thol Hạ, Ka Đơn, Đinh Trang Hoà,...

Về văn hoá xã hội: thành lập các "đội xung kích ánh sáng văn hoá" và các đoàn y tế tới các buôn làng của bà con dân tộc để xoá nạn mù chữ, diệt trừ sốt rét, dịch bệnh,...

Nhà nước đã đầu tư hỗ trợ 500 tấn lương thực , 330.000 mét vải để xoá khố, 124 con trâu bò cày kéo, trên 22.000 công cụ cầm tay cho vùng dân tộc.

Tuy nhiên, cách làm trong thời gian này còn chủ quan, nặng áp đặt, không nắm vững đặc điểm tự nhiên xã hội của mỗi tộc người nên đã rập khuôn, máy móc, hình thức và lấy việc định cư làm trọng, có nơi xây cất hàng loạt ngôi nhà trệt theo kiểu người Kinh nhưng bà con không sử dụng. Tại một số nơi, bà con chưa quen với tập tục làm lúa nước nên diện tích khai hoang rồi bỏ hoá, nạn đói tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi.

Thời kỳ 1982 – 1988

Công tác định canh định cư phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội vùng đồng bào dân tộc thời kỳ này là thực hiện định canh định cư gắn với việc phát triển kinh tế vườn và phong trào hợp tác hoá với mục tiêu định cư phải trên cơ sở định canh, lấy định canh làm trọng tâm trên cơ sở tiếp tục đầu tư tạo

thêm tư liệu sản xuất cho bà con dân tộc thiểu số như khai hoang, phục hoá, xây dựng các công trình thuỷ lợi, công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, giao thông đi lại. Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân tỉnh còn chủ trương đầu tư vào vườn hộ gia đình trồng cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao (chủ yếu là cà phê) với mục tiêu mỗi hộ phải có 200 cây cà phê vườn hộ cùng với việc vận động bà con tham gia vào tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp. Các nông trường, các lâm trường có trách nhiệm tiếp nhận hoặc hợp đồng với bà con dân tộc vào làm nghề rừng, trồng cây công nghiệp.

Trong thời kỳ này, tỉnh đã cấp 3.990.000 cây cà phê cho 10.776 hộ gia đình đồng bào dân tộc và một số bà con bước đầu đã có thu hoạch từ cây cà phê. Đến cuối năm 1988, số lượng cây cà phê còn sống là 64%. Trong vùng đồng bào dân tộc đã vận động xây dựng được 14 hợp tác xã nông nghiệp và 250 tập đoàn sản xuất với 6.400 hộ tham gia bằng 36% tổng số hộ đồng bào dân tộc.

Sau 12 năm thực hiện định canh định cư, đã khai hoang được trên 5.000ha đất canh tác, xây dựng 65 công trình kết cấu hạ tầng, hỗ trợ lập vườn hộ được 4.336,8ha cây công nghiệp, trong đó cà phê là 3.875ha; ổn định đời sống cho 10.672 hộ. Tổng vốn



đầu tư của Nhà nước là 27.711.573 đồng theo đơn vị tiền tệ trước năm 1985.

Trong thời kỳ này, do dân số tăng nhanh, tổ chức hành chính xã, phường thay đổi. Từ 72 xã, phường, thị trấn năm 1979, đến cuối năm 1988 tỉnh có 118 xã, phường, thị trấn thuộc 10 huyện, thành phố, trong đó có 27 xã có 2/3 dân số là người dân tộc thiểu số trở lên. Số người dân tộc gốc địa phương là 118.318 người với 14.790 hộ. Tình hình đời sống văn hoá của bà con dân tộc thiểu số được nâng lên một bước. Đã có gần 8.000 hộ gia đình có đời sống tương đối ổn định, chiếm tỉ lệ 54%. Còn lại 6.790 hộ đời sống còn khó khăn cần tiếp tục củng cố, nhất là ở 27 xã vùng sâu, vùng xa. Về giáo dục, đã tổ chức được 3 bậc học ở tại xã là mẫu giáo, cấp I, cấp II, số lượng học sinh là con em dân tộc tăng dần từ 6.000 học sinh năm học 1976 - 1977 lên 22.000 học sinh năm học 1986 – 1987.

Thời kỳ 1989 – 2000

Cuối năm 1989, Bộ Chính trị – Ban chấp hành Trung ương Đảng đã có Nghị quyết số 22 NQ/TW về một số chủ trương và chính sách lớn để phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Sau đó, Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định 72 về một số biện pháp và chính sách để phát triển toàn diện kinh tế xã hội miền núi.

Trong quá trình triển khai thực hiện đã có nhiều chương trình dự án tập trung đầu tư phát triển kinh tế miền núi như: chương trình định canh định cư, hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn; chương trình trợ giá, trợ cước một số mặt hàng thiết yếu cho miền núi như vật tư, phân bón, các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống như vở học sinh, muối, dầu lửa,... được thực hiện từ đầu năm 1990 cho đến nay; chương trình 327/HĐBT phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, trong đó có giao khoán bảo vệ chăm sóc rừng cho bà con dân tộc thiểu số, thực hiện từ năm 1993; chương trình phát triển 27 xã vùngđồng bào dân tộc thiểu số theo Chỉ thị 25 của Tỉnh uỷ và Nghị quyết 08 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V, thực hiện từ năm 1995; chương trình 135/CP về đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn, thực hiện từ năm 1998; chương trình phủ sóng phát thanh - truyền hình vùng sâu, vùng xa; chương trình xoá mù chữ và chống tái mù; chương trình xoá các dịch bệnh xã hội; chương trình xoá đói giảm nghèo.

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 22 NQ/TW và Quyết định số 72 /HĐBT, kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc đã có bước chuyển biến đáng kể. Nhà nước đã đầu tư hơn 150 tỉ đồng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, đầu tư sản xuất, lập vườn hộ. Đến nay đã có 90% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số đã được định canh định cư, đời sống của các đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện một bước đáng kể (*Bảng 10*).

Đến nay, 100% số xã đã có trường học, trạm xá. Số học sinh là con em đồng bào dân tộc thiểu số tăng

Bảng 10: TÌNH HÌNH ĐÓI NGHÈO 27 XÃ DÂN TỘC

	1993	1996	1997	1998	1999
Tổng số hộ	15.036	15.741	17.728	17.729	20.724
Số hộ đói nghèo	6.747	6.195	6.386	4.073	3.728
Trong đó: Số hộ đói	3.469	3.240	...	2.129	
Tỉ lệ % đói nghèo	44,87	39,36	36,02	22,29	17,37
Số xã có trên 40% hộ đói nghèo	18	15	15	5	5

đáng kể, từ 22.000 học sinh năm học 1990- 1991 đã lên 33.000 học sinh năm học 1997 – 1998. Toàn tỉnh đã xây dựng được 5 trường phổ thông dân tộc nội trú, các dịch bệnh xã hội cơ bản được giải quyết dứt điểm như bệnh phong, bệnh sốt rét và bệnh bướu cổ.

Có thể nói, chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển, trên cơ sở đó đã tạo nên sự đồng đều về kinh tế, văn hoá, xã hội giữa các vùng; phấn đấu thực hiện cho được mục tiêu " dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Cứu trợ và bảo trợ xã hội

Sau khi thống nhất đất nước, do hậu quả chiến tranh, nhà cửa ruộng vườn bị tàn phá, tài sản của nhân dân bị mất mát, tình hình bão lụt thiên tai xảy ra thường xuyên, trình độ dân trí, tổ chức cuộc sống gia đình và tổ chức sản xuất của đồng bào dân tộc còn hạn chế. Từ đó, xuất hiện một bộ phận dân cư cần phải được sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng.

Trong thời kỳ 1975 - 1990, công tác cứu trợ của tỉnh chủ yếu là cứu đói cho đồng bào dân tộc và một bộ phận dân cư khác do thiên tai, mất mùa nhằm giúp họ từng bước ổn định đời sống *(Bảng 11)*.

Ngoài ra, tỉnh đã huy động mọi nguồn lực từ kinh phí của Nhà nước và sự đóng góp của nhân dân, các nguồn viện trợ để giúp đỡ các hộ có hoàn cảnh quá khó khăn.

Trong thời kỳ1990 – 1999, Nhà nước đã có một số chính sách về cứu trợ xã hội, số người được Nhà nước và cộng đồng hỗ trợ có tăng lên và nguồn kinh phí hỗ trợ từng bước được nâng lên nhằm giúp các đối tượng này sớm ổn định cuộc sống, hoà nhập cộng đồng *(Bảng 12)*.

Đặc biệt, trong các năm 1997 - 2000, do lũ lụt xảy ra ở nhiều nơi trong tỉnh và khả năng ngân sách của địa phương đã khá hơn nên số người thiếu đói được cứu trợ tăng lên. Tổng số người được cứu trợ trong 4 năm này là 57.318 người với số tiền trên 10 tỉ đồng.

Việc chăm sóc các đối tượng là trẻ em, người già, người tàn tật không nơi nương tựa trước năm 1994 chủ yếu do chính quyền phường xã, các hợp tác xã nông nghiệp và nhân dân đóng góp, thực hiện bằng hình thức trợ cấp gạo ăn hàng tháng, hỗ trợ sách vở quần áo cho trẻ em đến trường. Số lượng đối tượng này có khoảng 2.500 người, trong đó số được trợ giúp là 1.000 – 1.200 người mỗi năm.

Từ năm 1994, Nhà nước ban hành một số chính sách về bảo trợ cho 3 đối tượng xã hội trên, trong đó có chính sách trợ cấp hàng tháng tại cộng

Bảng 11: CÔNG TÁC CỨU TRỢ

Năm	Chi cứu trợ (đồng)	Lương thực (kg)
1975-1977	14.053	148.031
1978	18.887	164.000
1979	52.677	193.000
1980-1984	200.000	650.000
1985-1990	-	> 200.000

Bảng 12: CÔNG TÁC CỨU TRỢ XÃ HỘI

Năm	Số người (người)	Số tiền (đồng)
1990	14.094	154
1991	12.134	144
1992	11.908	230
1993-1996	41.480	836

đồng bằng ngân sách bảo đảm xã hội của địa phương. Năm 1995, năm đầu tiên tỉnh thực hiện chính sách này, có 957 trẻ em, người già, người tàn tật không nơi nương tựa ở các địa phương được hưởng, đến năm 1999 số người được hưởng trợ cấp hàng tháng đã tăng lên 3.140 người, gồm: 900 người già neo đơn; 1.460 trẻ em mồ côi và 780 người tàn tật.

Trong 5 năm (1995 – 1996), có 17.988 lượt người được hưởng trợ cấp cộng đồng với mức trợ cấp hàng tháng bình quân là 42.000 đồng/người. Từ năm 2000, mức trợ cấp tối thiểu áp dụng là 45.000 đồng/ người/ tháng.

Theo số liệu thống kê năm 1994, tỉnh Lâm Đồng có 3.478 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chia ra như sau: khuyết tật: 2.083 em; mồ côi không nơi nương tựa: 975 em; lang thang cơ nhỡ: 155 em; trẻ bị xâm hại tình dục: 20 em; trẻ vi phạm pháp luật: 124 em; trẻ bị bóc lột sức lao động: 12 em; trẻ nghiện hút và trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác: 94 em.

Tỉ lệ trẻ có hoàn cảnh khó khăn được chăm sóc tăng từ 26,38% năm 1976 lên 41,08% năm 1999. Các hình thức chăm sóc gồm: trợ cấp tại cộng đồng, miễn giảm đóng góp giáo dục, khám chữa bệnh, hỗ trợ văn hoá ở các lớp học tình thương, giúp chuyển đổi nghề nghiệp để kiếm sống, giới thiệu việc làm, gửi đi học nghề, chăm sóc sức khoẻ, tìm gia đình để hồi gia, ngăn chặn hành vi lợi dụng trẻ em đi ăn

xin,... Từ năm 1994 đến năm 2000 đã có 500 trẻ sứt môi và hở hàm ếch được phẫu thuật và chỉnh hình miễn phí, phục hồi chức năng cho 310 trẻ em tàn tật.

Năm 1999, qua đợt điều tra bước đầu nạn nhân nhiễm chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam, toàn tỉnh có 1.851 là người nhiễm chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam hiện còn sống, trong đó: 946 người trực tiếp bị hậu quả chất độc hoá học; 905 người là con đẻ và cháu (nội, ngoại) của các đối tượng trên bị dị dạng dị tật.

Trong số người trên đây, hiện có 770 người chưa được hưởng chế độ trợ cấp hoặc bảo hiểm xã hội.

Các cơ sở xã hội của tỉnh Lâm Đồng

Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh Lâm Đồng

Nhằm nuôi dưỡng người già không nơi nượng tựa, những người lang thang cơ nhỡ, năm 1978, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ra Quyết định thành lập Trại Xã hội tại thôn Phú An, xã Phú Hội, huyện Đức Trọng và giao cho Ty Thương binh - Xã hội quản lý. Năm 1983, Uỷ ban nhân dân tỉnh thành lập Trường giáo dục lao động và giao Ty Lao động quản lý để thực hiện nhiệm vụ bắt buộc lao động. Năm 1988, Trại Xã hội sáp nhập với Trường giáo dục lao động và đặt tên mới là Trường giáo dục lao động - xã hội. Năm 1993, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ra Quyết định số 1000/ QĐ-UB đổi tên đơn vị trên thành Trung tâm Bảo trợ Xã hội Lâm Đồng.

Từ năm 1993 đến nay, bình quân hàng năm Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh Lâm Đồng nuôi dưỡng tập trung 140 đối tượng là người già, đối tượng lang thang cơ nhỡ, trẻ mồ côi. Mức trợ cấp hàng tháng là 120.000 đồng/đối tượng và hiện nay, mức trợ cấp được nâng lên là 150.000 đồng.

Trung tâm Bảo trợ Xã hội Lâm Đồng đóng tại 26 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Đà Lạt.

Trung tâm có nhiệm vụ: tiếp nhận và hỗ trợ các đối tượng không thể chăm sóc tại cộng đồng; khôi phục những phẩm chất tinh thần cần thiết, ý thức tự lập, tự quản,...cho các đối tượng; hỗ trợ cho các đối tượng học tập văn hoá, hướng nghiệp, tổ chức dạy nghề tập trung hoặc gửi đi đào tạo nghề tại các cơ sở sản xuất; tổ chức cho các đối tượng hội nhập cộng đồng.

Làng SOS Đà Lạt do Tổ chức SOS quốc tế đầu tư từ năm 1973 để nuôi dưỡng trẻ mồ côi, nhưng đến năm 1975 thì ngưng hoạt động. Sau đó, được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Tổ chức

SOS quốc tế và Hội giúp đỡ trẻ em ở Pháp, Làng trẻ SOS Đà Lạt được tái lập và khánh thành vào ngày 26-12-1989 bao gồm: làng nuôi trẻ mồ côi, trường Hermann Gmeiner và Trung tâm xã hội. Làng SOS Đà Lạt hoạt động dựa trên 4 nguyên tắc chính là "Bà mẹ, anh chị em, mái ấm gia đình và cộng đồng làng".

- Bà mẹ là những phụ nữ độc thân tự nguyện hy sinh đời mình để giúp đỡ nuôi dưỡng, chăm sóc các trẻ mồ côi;

- Trẻ mồ côi khi được nhận vào làng sẽ được chia ra sống tại các gia đình có trai, có gái, có đủ mọi lứa tuổi từ nhỏ tới lớn, trẻ trong các gia đình sẽ xem nhau như anh chị em ruột;

- Mỗi mái ấm thường có từ 8 - 9 cháu cùng chung sống với mẹ.

- Từ các ngôi nhà gia đình sẽ tạo thành một cộng đồng làng nơi các em có thể hòa nhập và có cuộc sống như bao trẻ em khác.

Làng SOS Đà Lạt - Lâm Đồng hiện đang nuôi dưỡng chăm sóc thường xuyên 157 cháu là trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ, với mức trợ cấp như sau: dưới 14 tuổi: 190.000 đồng/ cháu/ tháng; trên 14 tuổi: 230.000 đồng/ cháu/ tháng; đối với các cháu học đại học và học nghề: 300.000 đồng/cháu/tháng.

Ngoài ra, các cháu còn được cấp tiền quần áo 60.000 đồng/tháng/cháu và một số khoản khác.

Cạnh Làng SOS Đà Lạt - Lâm Đồng là Trung tâm Xã hội và trường phổ thông Hermann Gmeiner cũng do Tổ chức SOS quốc tế tài trợ. Trung tâm Xã hội gồm lớp mẫu giáo và phòng y tế, vừa là nơi chăm sóc cho trẻ em và bà mẹ trong làng SOS, vừa là nơi hỗ trợ và chia sẻ khó khăn cho trẻ em vùng lân cận. Trường Hermann Gmeiner đưa vào hoạt động từ năm 1993 với 526 học sinh. Làng SOS đóng tại 67 Hùng Vương, phường 9, Đà Lạt.

Nhiệm vụ của Làng SOS là nuôi dạy chăm sóc và giúp đỡ trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ, trẻ bất hạnh không nơi nương tựa với nhiều lý do khác nhau để các cháu trở thành những công dân có ích cho xã hội.

Trại Phong Di Linh đóng tại thôn Klong Chao, xã Gung Ré, huyện Di Linh. Trại có nhiệm vụ tiếp nhận và chữa trị các bệnh nhân bị bệnh phong, tổ chức nuôi dạy tập trung con em của những người bị bệnh phong để các em được học tập và vui chơi như các trẻ khác trong xã hội; tổ chức cho các bệnh nhân và gia đình của họ sau khi chữa trị được hoà nhập vào cộng đồng, ổn định cư trú và có điều kiện sản xuất, phát triển cuộc sống.

Trường Hoa Phong Lan đóng tại 1 Lữ Gia, phường 9, Đà Lạt. Nhiệm vụ của trường là nuôi dạy trẻ em bị thiểu năng trí tuệ.

Làng Hoà Bình Lâm Đồng đóng tại 32 Nguyễn Du, phường 9, Đà Lạt. Nhiệm vụ của Làng Hoà Bình là áp dụng các biện pháp y học, kinh tế xã hội học, giáo dục và kỹ thuật phục hồi để làm giảm hậu quả tàn tật, đảm bảo cho người tàn tật hội nhập xã hội, có những cơ hội bình đẳng và tham gia đầy đủ các hoạt động xã hội; vận động người tàn tật, gia đình người tàn tật và cộng đồng tham gia vào lập kế hoạch, triển khai các biện pháp phục hồi chức năng cho người tàn tật.

Trường nuôi dạy trẻ khiếm thính Lâm Đồng đóng tại 3 Lê Hồng Phong, phường 4, Đà Lạt. Nhiệm vụ của trường là dạy văn hoá cho các em bị điếc câm; dạy một số nghề thích hợp cho trẻ em bị điếc câm như may, đan, mộc;... phục hồi chức năng nghe nói cho các em.



CHƯƠNG V
TÔN GIÁO

PHẬT GIÁO

Phật giáo có mặt ở Lâm Đồng sớm nhất so với các tôn giáo khác, ngay sau phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX. Năm 1921, Hội Phật học Trung Việt đã cử Hòa thượng Thích Nhơn Thứ từ Bình Định vào Đà Lạt. Đến năm 1923, trùng tu sửa chữa am thờ ở đường Hai Bà Trưng thành ngôi chùa đầu tiên tại Đà Lạt, đó là chùa Linh Quang. Năm Bảo Đại thứ 13 (1938) chùa đã được phong sắc tứ.

Vào năm 1936, chùa Linh Sơn được khởi công xây dựng tại Đà Lạt theo đề nghị của Thái hậu Hoàng Thị Cúc (mẹ vua Bảo Đại). Chùa xây dựng đến năm 1940 thì hoàn thành và do Hòa thượng Thích Trí Thủ lúc bấy giờ ở Huế lên Đà Lạt trụ trì.

Năm 1944, chùa Sư nữ được xây dựng. Đến năm 1948, chùa được hoàn thành và do sư bà Thích Nữ Từ Hương ở chùa Diệu Ấn (Quảng Nam, Đà Nẵng) vào trụ trì, nay là chùa Linh Phong. Chùa Viên Giác ở khu vực Cầu Đất, xã Xuân Trường xây dựng năm 1947. Năm 1923, ở Đơn Dương đã xây dựng ngôi chùa Giác Nguyên tại thị trấn Dran. Chùa Linh Thắng ở Di Linh được xây dựng năm 1943 và do Thượng tọa Thích Chánh Thiện trụ trì. Năm 1948, ở thị xã Bảo Lộc đã xây dựng chùa Phước Huệ do Đại đức Thích Đường Hạnh trụ trì.



Chùa Linh Sơn

Trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Phật giáo Lâm Đồng có nhiều đóng góp quan trọng trong sự nghiệp kháng chiến. Điển hình là một số sự kiện nổi bật trong phong trào đấu tranh Phật giáo ở Lâm Đồng. Trước sự đàn áp và kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm nhân ngày lễ Phật đản 2507 (nhằm ngày 7-5-1963), tại Đà Lạt đã diễn ra cuộc biểu tình lớn ngay trước Tòa Thị chính Đà Lạt.

Thượng tọa Thích Đạo Quang (chùa Linh Sơn) đã nêu ra những kiến nghị của tăng ni, Phật tử về quyền bình đẳng tôn giáo. Đây là cuộc biểu tình lớn gây được tiếng vang trong cả nước.

Ngày 27-10-1963, Đại đức Thích Thiện Mỹ (chùa Linh Sơn) đã tự nguyện về Sài Gòn tự thiêu. Trước khi tự thiêu, ngày 7-8-1963, Đại đức đã chặt đứt ngón tay viết 3 bức thư bằng máu: một gởi cho Hòa thượng Pháp chủ; một gởi cho ông U Thant, Tổng thư ký Liên hợp quốc và một gởi cho Tổng thống Ngô Đình Diệm để bày tỏ ý chí đấu tranh của giáo hội Phật giáo lúc bấy giờ.

Năm 1964, Phật giáo Lâm Đồng đã lãnh đạo phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên Phật tử chống lại chính quyền bù nhìn tay sai của Mỹ đòi dân sinh, dân chủ. Mặc dù đây là phong trào mang màu sắc tôn giáo, nhưng nhờ tác động của lực lượng yêu nước mà phong trào sinh viên, học sinh Phật tử ở Lâm Đồng đã gây tiếng vang trong cuộc đấu tranh chung của cả nước.

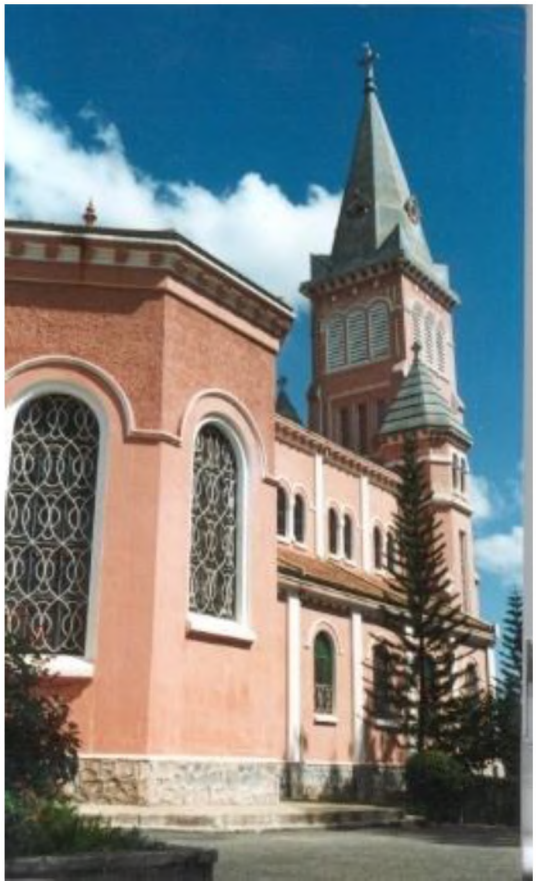
Năm 1966, phong trào đấu tranh cách mạng ở Lâm Đồng - Tuyên Đức tiếp tục phát triển mạnh, trong đó có sự hưởng ứng tích cực của tăng ni Phật tử ở các chùa Linh Sơn, Phước Huệ, Linh Thắng, Giác Hoàng,... Đó là những chỗ dựa quan trọng của lực lượng cách mạng, là nơi hội họp, in ấn tài liệu và tổ chức nhiều cuộc biểu tình, thu hút đông đảo tăng ni Phật tử tham gia vào phong trào đấu tranh cách mạng chung.

Thời kỳ 1970 - 1974, phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ và dân tộc tự quyết của Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong đấu tranh chính trị ở đô thị.

Kể từ khi có Nghị quyết 297/HĐBT ngày 11-11-1977 của Hội đồng Bộ trưởng đề ra các chính sách tôn giáo ở miền Nam và quy định quyền tự do tín ngưỡng, thờ phụng, lễ nghi,... phần nào đã xoá được những thái độ mặc cảm nghi ngờ của tín đồ, tu sĩ. Nghị định 69/CP ngày 21-3-1991 của Hội đồng Bộ trưởng ra đời, Phật giáo Lâm Đồng có cơ hội mở Trường Cơ bản Phật học (bên cạnh chùa Linh Sơn) mỗi khóa đào tạo được hàng trăm tăng ni sinh. Trên cơ sở đó, đã nâng cao được sự hiểu biết về lịch sử và giáo lý để có khả năng xây dựng và củng cố Phật giáo Lâm Đồng. Các đại giới đàn được tổ chức để truyền giới nhằm đáp ứng việc phát triển đạo pháp. Ngoài ra, một số chùa, niệm Phật đường trong toàn tỉnh đã được trùng tu sửa chữa, xây dựng mới. Theo số liệu thống kê ngày 1-4-1999, tỉnh ta có 166.810 người quy y theo đạo Phật.

Giáo hội Phật giáo Lâm Đồng đã đoàn kết thống nhất, vừa chăm lo xây dựng việc đạo vừa tạo mối quan hệ với đời, góp phần vào công cuộc đổi mới đất nước.

THIÊN CHÚA GIÁO



Vào cuối tháng 4-1920, giáo xứ Đà Lạt được thành lập do linh mục Frédéric Sidot phụ trách. Lúc bấy giờ giáo xứ Đà Lạt trải rộng tới Fyan, Fimnom, Dran (tức thành phố Đà Lạt, các huyện Lâm Hà, Đức Trọng và Đơn Dương ngày nay). Ngày 10-5-1920, khởi công xây dựng thánh đường tại Đà Lạt, đặt thánh giá trên đỉnh tháp chuông và con gà bằng đồng vào ngày 14-11-1941. Cao nguyên Lâm Viên và tỉnh Đồng Nai Thượng nói chung lúc bấy giờ chỉ có 3 nhà thờ, đó là nhà thờ Chánh toà Đà Lạt, nhà thờ Cầu Đất và nhà thờ Djring.

Năm 1928, một tốp người Thiên chúa giáo thuộc các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi được mộ vào làm việc cho Sở trà Cầu Đất đã xây dựng một ngôi nhà nguyện trong thời gian 1948 - 1955 do Linh mục Nguyễn Văn Bình làm cha xứ, sau này ông là Tổng Giám mục giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng thời gian trên, một số nơi bắt đầu có sự hiện diện của người Thiên chúa giáo và đã lập ra nhiều giáo xứ, họ đạo ở B'Lao (1930), Phú Sơn (1934), Hà Đông và An Bình Đà Lạt (1938), Domaine de Marie (1938),...

Cuối năm 1960, khi giáo phận Đà Lạt được thành lập, đã có nhiều xứ đạo của đồng bào Thiên chúa giáo di cư từ các tỉnh phía Bắc vào sinh sống tại Lâm Đồng, tập trung đông nhất ở các xã Lộc Thắng, Lộc Phát, Lộc Nga, Lạc Lâm, Lạc Viên, Thanh Bình, Phú Sơn,... Tính đến năm 1964, số tín đồ Thiên chúa giáo ở Lâm Đồng là 46.305 người. Từ năm 1964 đến năm 1975, số tín đồ tăng lên đến 100.000 người. Sau ngày miền Nam giải phóng từ năm 1975 đến năm 1999, tổng số đồng bào tín đồ Thiên chúa giáo ở Lâm Đồng đã có gần 200.000 người.

Cơ quan đứng đầu của địa phận Đà Lạt - Lâm Đồng là Tòa Giám mục đặt tại số 9 Nguyễn Thái Học, Đà Lạt. Giám mục đầu tiên của giáo phận Đà Lạt là Simon Hoà Nguyễn Văn Hiền.

Địa phận Đà Lạt - Lâm Đồng có 5 hạt: Đà Lạt, Bảo Lộc, Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh.

Về dòng tu, ở địa phận Đà Lạt - Lâm Đồng có 2 loại dòng:

- Dòng quốc tế là dòng tu do người nước ngoài lập và quản lý, các dòng này hầu hết đều du nhập vào Việt Nam trước năm 1975.

- Dòng địa phương là dòng tu do các chức sắc sáng lập tại Việt Nam (cũng có thể là người nước ngoài lập ra nhưng lập ở Việt Nam), các dòng tu địa phương do Giám mục sở tại quản lý điều hành.

Ngoài việc tu hành thăng tiến bản thân, mỗi dòng tu có một mục đích riêng như dòng Don Bosco (dòng quốc tế), dòng La-san (dòng quốc tế) lấy mục đích là mở trường đào tạo chuyên ngành kỹ thuật. Dòng Châu Sơn (dòng địa phương) chuyên tu niệm khổ hạnh kiểu dòng kín, ít quan hệ xã hội. Một số dòng nữ khác chuyên về giáo dục như dòng Phao-lồ, dòng Chúa Quan phòng, dòng Nữ tử Bác ái thánh Vinh-sơn.

Cơ sở vật chất, cơ sở thờ tự, trường học đã được giáo hội Thiên chúa giáo địa phận Đà Lạt đặc biệt quan tâm xây dựng để nhằm làm cho đạo Thiên chúa giáo ngày một phát triển. Giáo hoàng Chủng viện Piô X, được xây dựng vào năm 1958, đào tạo chức sắc cho các nước ở Đông Nam Á. Học viện thu nhận chủng sinh của tất cả các địa phận ở Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia. Chương trình học 8 năm: năm thứ nhất học tiếng La tinh và ngoại ngữ, khoa học, văn chương; 3 năm tiếp theo dành cho triết học và 4 năm còn lại cho thần học.

Các trường học thuộc địa phận Đà Lạt lúc bấy giờ gồm: Viện Đại học Đà Lạt, trường trung học Trí Đức (Đà Lạt), trường trung học Cộng Hòa (Bảo Lộc), trường trung học Tân Thanh (Bảo Lộc), trường Adran (Đà Lạt), trường trung học Minh Đức Đà Lạt, trường trung học Virgo Maria (Đà Lạt), trường Couvent des Oiseaux, trường tiểu chủng viện Minh Hòa,...

Những ngày đầu mới giải phóng, một số phần tử xấu kích động, xuyên tạc đường lối chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, đồng bào Thiên chúa giáo ở Lâm Đồng không tránh khỏi tâm trạng hoang mang, lo sợ. Nhưng dần dần, qua thực tế, đồng bào đã sớm nhận thức được đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Đường hướng "đồng hành cùng dân tộc" đã được sự nhất trí trong hàng ngũ các linh mục, tu sĩ cũng như giáo dân trong toàn tỉnh. Đặc biệt, từ khi có Nghị quyết 297/HĐBT ngày 11-11-1977 của Hội đồng Bộ trưởng, Nghị định 69/CP ngày 21-3-1991 của Chính phủ, đồng bào Thiên chúa giáo thật sự tin tưởng,

ủng hộ đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Hiện nay, toàn giáo phận Đà Lạt có 5 giáo hạt: Đà Lạt (17 giáo xứ), Bảo Lộc (20 giáo xứ), Đức Trọng (6 giáo xứ), Đơn Dương (9 giáo xứ), Di Linh (6 giáo xứ); với số lượng giáo dân gần 245.045 người, trong đó có gần 70.131 người theo đạo Thiên chúa là dân tộc thiểu số.

Đội ngũ giáo sĩ hiện nay có 1 giám mục, 78 linh mục triều, 35 linh mục dòng, 506 tu sĩ; có 26 dòng tu, 4 tu hội; 57 nhà xứ và 4 nhà nguyện.

Đạo Thiên chúa ở Lâm Đồng có một hệ thống tổ chức chặt chẽ. Đa số tín đồ là những người lao động cần cù. Trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước ngày nay, giáo dân và giáo sĩ đạo Thiên chúa đã tích cực đóng góp sức người sức của cho cách mạng, đoàn kết yêu nước, luôn luôn thực hiện phương châm "Sống phúc âm trong lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào".

TIN LÀNH

Tin lành là một tôn giáo chịu ảnh hưởng khá sâu sắc tư tưởng dân chủ tư sản, cơ cấu tổ chức giáo hội và lễ nghi đơn giản, nhẹ nhàng, cách thức hành đạo năng động, không gò bó như các tôn giáo khác. Tin lành có thể duy trì sinh hoạt tôn giáo trong những điều kiện không có giáo sĩ, không có nhà thờ, bên cạnh đó Tin lành luôn luôn đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt để thích nghi với hoàn cảnh xã hội, thông qua đó mở rộng ảnh hưởng và truyền đạo.



Nhà thờ Tin lành Đà Lạt

Năm 1911, Tin lành bắt đầu truyền đạo vào Việt Nam. Năm 1932, Hội Liên hiệp Truyền giáo và Phúc âm đã truyền đạo lên các tỉnh Tây Nguyên. Năm 1933, vợ chồng mục sư Jackson (người Pháp, quốc tịch Mỹ) cùng với mục sư Richardson đến truyền đạo và hình thành Hội thánh Tin lành ở Lâm Đồng. Năm 1936, Hội thánh Tin lành đã xây dựng một nhà thờ đầu tiên tại 72 Nguyễn Văn Trỗi, Đà Lạt.

Năm 1950, được sự giúp đỡ của chính phủ Pháp, Tin lành đã xây dựng một cơ sở đào tạo mục sư truyền đạo cho người dân tộc thiểu số ở các tỉnh Tây Nguyên, nay là Trường Chính trị tỉnh ở đường Khe Sanh, Đà Lạt.

Năm 1954 - 1965, cùng với quân đội Mỹ vào miền Nam Việt Nam, một tổ chức phản động BANARAKA

FULRO được đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai dựng lên và trở thành lực lượng chính trị phản động tập hợp đa số các tín đồ theo đạo Tin lành vào tổ chức này.

Năm 1965 - 1968 là thời kỳ Hội Liên hiệp Truyền giáo và Phúc âm đẩy mạnh các hoạt động truyền giáo vào các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, coi đó là vùng "đất mới".

Năm 1969 - 1971, Tin lành phát triển nhanh trong buôn làng người Chil vùng Đa M'rong, người Lạch và Chu Ru ở xã Lát (Lạc Dương), người Cơ Ho ở Sơn Điền, Gung Ré, K'Lạ (Di Linh) với 100% đồng bào theo đạo. Nhiều nhà thờ Tin lành được xây dựng tại những khu dân cư này.

Từ năm 1932 đến năm 1975, Tin lành ở Lâm Đồng đã phát triển với gần 17.000 tín đồ người dân tộc thiểu số, 24 mục sư, 52 truyền đạo, xây dựng được 76 nhà thờ lớn nhỏ, 4 trung tâm truyền giáo ở Đà Lạt, Đơn Dương, Di Linh, Bảo Lộc.

Cùng với Hội Liên hiệp Truyền giáo và Phúc âm còn có phái Tin lành Cơ đốc Phục lâm vào Lâm Đồng do giáo sĩ Benge (quốc tịch Pháp) xây dựng vào năm 1940. Trụ sở đầu tiên đặt tại số 2 Bà Triệu, Đà Lạt; sau đó chuyển về 268 Phan Đình Phùng, Đà Lạt do giáo sĩ Stoss (người Anh) xây dựng. Với sự cộng tác của các giáo sĩ người Việt Nam lúc bấy giờ, Hội đã tích cực truyền đạo vào các vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đến năm 1975, phái Tin lành Cơ đốc Phục lâm đã phát triển được gần 2.000 tín đồ người dân tộc thiểu số, 2 mục sư, 6 truyền đạo, 10 hội thánh và gần 10 trường tiểu học ở Đức Trọng, Di Linh, Đơn Dương, Lạc Dương.

Đối với người Kinh ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, Hội Liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo đã thành lập địa hạt Nam Trung Bộ dành cho người Kinh với trụ sở đặt tại tỉnh Phú Yên do mục sư Đinh Thống quyền chủ nhiệm gồm 5 hội thánh trực thuộc hội thánh 72 Nguyễn Văn Trỗi, Đà Lạt; hội thánh Tin lành Trạm Hành - Cầu Đất, xã Xuân Trường, Đà Lạt; hội thánh Đức Trọng, Di Linh và Bảo Lộc. Đội ngũ mục sư hơn 10 người, số lượng tín đồ khoảng 2.000 người.

Sau ngày miền Nam giải phóng, Tin lành ở Lâm Đồng tiếp tục bị các thế lực phản động, đặc biệt là tổ chức phản động FULRO lợi dụng lôi kéo. Đứng trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, quân dân tỉnh Lâm Đồng, bằng nhiều hình thức kết hợp quân sự - chính trị và vận động, đã liên tiếp tấn công, làm cô lập giữa lực lượng phản động bên ngoài với các cơ sở phản động bên trong, làm cho tổ chức FULRO nhanh chóng tan rã. Các vị chức sắc, tín đồ đạo Tin lành giác ngộ đã hăng hái kêu gọi con em của họ

trở về với gia đình, xây dựng cuộc sống mới.

Ngày nay, đa số các vị chức sắc và tín đồ đạo Tin lành đã có cuộc sống ổn định. Nhà nước ta đã và đang tạo mọi điều kiện thuận lợi để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào thông qua việc triển khai các dự án kinh tế như dự án 327 phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chương trình đầu tư 27 xã điểm vùng đồng bào dân tộc,... góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn vùng sâu, vùng xa, trong đó có quần chúng tín đồ theo đạo Tin lành.

Đến nay, Chính phủ đã có Quyết định số 15/QĐ/TGCP ngày 16-3-2001 về việc công nhận tư cách pháp nhân của Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) hoạt động trong khuôn khổ luật pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam như các tôn giáo khác.

CAO ĐÀI

Cao đài ở Lâm Đồng có 4 hệ phái là Cao đài Tây Ninh, Cao đài Ban chỉnh Bến Tre, Cao đài Truyền giáo, Cao đài Cầu Kho.

Cao đài Tây Ninh do giáo sư Trần Ngọc Thanh lập tộc đạo đầu tiên tại Đà Lạt vào năm 1946. Trong quá trình truyền đạo, một số chức sắc của đạo Cao đài đã lấy thuyết Khổng Mạnh và thuyết "Đại Đông Á" để thành lập hội Ái hữu giúp nhau làm việc thiện



Thánh thất Cao đài

trong xã hội, do đó đã thu hút được một số đông đạo hữu. Từ năm 1946 đến năm 1975, có khoảng 9.500 đạo hữu, 5 tộc đạo và 12 chức sắc. Đạo Cao đài Tây Ninh hiện có 3 thánh thất ở Trại Mát (Đà Lạt), thị trấn Dran (Đơn Dương), thị trấn Di Linh và 3 điện thờ ở Trại Mát, Bồng Lai (Đức Trọng) và thị xã Bảo Lộc.

Cao đài Ban chỉnh Bến Tre do phối sư Nguyễn Văn Hậu đến truyền đạo vào năm 1938, thành lập họ đạo đầu tiên tại Tân Lạc (Phường 4, thành phố Đà Lạt). Nhập môn lúc đầu chỉ có 6 người, đến năm 1940 họ đạo Cao Đài Bến Tre đã xây dựng một thánh thất tại phường 7 (thành phố Đà Lạt). Sau đó phát triển ra một số nơi ở Đức Trọng, Đơn Dương. Cao đài Bến Tre hiện nay có 4 thánh thất ở Phường 7, Xuân Trường (Đà Lạt), thị trấn Dran (Đơn Dương) và huyện Lâm Hà.

Cao đài Truyền giáo có toà thánh trung ương tại thành phố Đà Nẵng. Phái Cao đài Truyền giáo được truyền vào Lâm Đồng từ những năm

1940 do một số tín đồ từ Quảng Nam - Đà Nẵng đến lập nghiệp tại Đơn Dương và thành lập một thánh thất tại thôn Lạc Thiện (thị trấn Dran, huyện Đơn Dương).

Cao đài Cầu Kho (Tam Quan - Bình Định) đến Lâm Đồng muộn hơn so với các phái Cao đài khác. Từ năm 1963, 1964 một số dân lao động ở Tam Quan (Bình Định) vào ở xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng lập nghiệp. Họ là những tín đồ của đạo Cao đài Cầu Kho vào đây làm ăn, sau đó đưa dần vợ con người thân và phát triển thành một phái Cao đài Cầu Kho. Năm 1968, họ xây dựng một thánh thất tại xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng. Cao đài Cầu Kho hiện có gần 700 tín đồ, 1 thánh thất.

Với chủ trương tôn trọng tự do tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước, các hệ phái Cao đài ở Lâm Đồng đã được chính quyền công nhận tư cách pháp nhân để hoạt động. Các hoạt động của đạo Cao đài theo xu hướng "tốt đời, đẹp đạo" với phương châm "Nước vinh, đạo sáng". Phần đông các chức sắc và tín đồ tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, chấp hành nghĩa vụ công dân, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tăng cường củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.



Thời kỳ tổ chức Đảng đầu tiên ra đời đến năm 1939

Tiền thân của chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Lâm Đồng là tổ chức chi bộ của Đảng Tân Việt do đồng chí Trần Hữu Duyệt[1] - cán bộ của Đảng Tân Việt đến Đà Lạt thành lập tại dãy "nhà thiếc" (nay là nhà số 5A Hồ Tùng Mậu) vào đầu năm 1929. Chi bộ gồm ba đồng chí: Trần Hữu Duyệt, Lê Quang Phấn, Trần Diệm. Đến tháng 4-1930, đồng chí Trần Diệm triệu tập hội nghị tuyên bố giải thể chi bộ Tân Việt và thành lập chi bộ Đảng Cộng sản tại căn buồng số 2 trên tầng gác của nhà xe khách sạn Palace, ba đảng viên của Đảng Tân Việt đều đủ tư cách được công nhận là đảng viên Đảng Cộng sản. Chi bộ Đảng đầu tiên được thành lập do đồng chí Trần Diệm làm Bí thư. Từ đây ở Lâm Đồng đã có tổ chức Đảng tiền phong lãnh đạo cách mạng.

Đến cuối năm 1930, chi bộ kết nạp được 5 đảng viên mới và cấp trên tăng cường 3 đảng viên từ Khánh Hoà, Ninh Thuận lên, nâng tổng số đảng viên lên 11 đồng chí và chia làm hai chi bộ: chi bộ Palace gồm 5 đảng viên do đồng chí Trần Diệm làm Bí thư, chi bộ Cầu Quẹo (nhà số 221 Phan Đình Phùng hiện nay) do đồng chí Nguyễn Sĩ Quế[2] làm Bí thư. Các chi bộ ở Đà Lạt đã vận động quần chúng tổ chức các hội, đoàn và tổ chức các cuộc bãi công, rải truyền đơn, treo cờ Đảng ở Đà Lạt, Cầu Đất, Dran,...

Thực dân Pháp ở Đà Lạt tăng cường khủng bố, bắt bớ đảng viên, quần chúng cách mạng, một số đảng viên tạm lánh đi nơi khác. Như vậy, đến tháng 4-1931, các tổ chức Đảng đầu tiên ở Đà Lạt không còn nữa, phong trào cách mạng lắng xuống.

Phong trào Dân chủ Đông Dương đã ảnh hưởng tới Lâm Đồng vào những năm 1936-1939, các nhóm hội quần chúng tiến bộ trong công nhân và thanh niên tổ chức phong trào đấu tranh đình công của công nhân đồn điền trà, công nhân xây dựng. Đồng chí Nguyễn Văn Chi trong Ban cán sự Đảng các tỉnh Nam Trung Kỳ đến Đà Lạt liên lạc với các nhóm quần chúng tiến bộ và phong trào công nhân. Tháng 12-1938, tại sân trường

[1] Quê ở Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh, đã từ trần.

[2] Quê ở Đức Thọ, Hà Tĩnh, hy sinh năm 1946.

tiểu học Đà Lạt (nay là trường tiểu học Đoàn Thị Điểm), Hội nghị thành lập Chi bộ đã được tổ chức, do đồng chí Nguyễn Văn Chi làm Bí thư. Đồng chí Trần Công Xứng, Bí thư Ban cán sự Đảng Nam Trung Kỳ, thay mặt Ban cán sự công nhận chi bộ. Đến tháng 10-1939, thực dân Pháp đàn áp phong trào cách mạng Đà Lạt, bắt giam các đồng chí cựu chính trị phạm và đồng chí Bí thư chi bộ. Chi bộ Đảng ở Đà Lạt không còn nữa, các tổ chức quần chúng ngừng hoạt động, phong trào cách mạng tạm lắng xuống.

Thời kỳ khôi phục tổ chức Đảng đến tháng 8-1945

Năm 1941, các đồng chí Võ Văn Đặng, Huỳnh Đắc Hương, Trần Duy Mãi từ Hội An đến Đà Lạt để liên lạc với nhóm Tiến bộ khôi phục phong trào quần chúng và liên lạc được với đồng chí Trương Văn Hoàn[1], Xứ uỷ viên Xứ uỷ Trung Kỳ tại Hội An.

Ngày 24-2-1942, đồng chí Trương Văn Hoàn thay mặt Xứ uỷ Trung Kỳ thành lập chi bộ đặc biệt tại bãi biển Hội An gồm 3 đồng chí: Võ Văn Đặng, Trần Duy Mãi, Huỳnh Đắc Hương do đồng chí Võ Văn Đặng làm Bí thư để khôi phục phong trào cách mạng ở Đà Lạt. Khi trở về Đà Lạt hoạt động đến tháng 6-1942, hai đồng chí Võ Văn Đặng và Huỳnh Đắc Hương bị bắt, chi bộ lại tan rã.

Năm 1943, một số đảng viên ở Thanh Hoá, Nghệ An đến định cư ở Đà Lạt đã liên lạc với nhau thành lập chi bộ Đảng do đồng chí Đinh Quế[2] làm Bí thư.

Trong giai đoạn chuẩn bị Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945, với ý thức cách mạng, một số đảng viên gánh vác nhiệm vụ xây dựng các tổ chức quần chúng chuẩn bị lực lượng. Một số đồng chí đảng viên từ Khánh Hoà lên giúp tỉnh Lâm Viên thành lập Uỷ ban khởi nghĩa. Với khí thế cách mạng của quần chúng sôi sục, từ ngày 22-8 đến ngày 28-8-1945, cuộc Tổng khởi nghĩa ở hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thắng lợi, giành chính quyền về tay nhân dân.

Thời kỳ 1945 - 1954

Thực hiện sự chỉ đạo của Liên khu uỷ Khu V, tháng 3-1949, Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ được thành lập để chỉ đạo các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng và tiến hành thành lập Ban cán sự Đảng ở các tỉnh để lãnh đạo phong trào cách mạng.

Tháng 4-1949, thành lập Ban cán sự Đảng tỉnh Lâm Viên do đồng

---

[1] Quê ở Triệu Hòa, Triệu Phong, Quảng Trị, hy sinh tại Đà Lạt năm 1947.

[2] Quê ở Đức Thọ, Hà Tĩnh, tham gia cách mạng năm 1930, đến Đà Lạt từ năm 1938, về hưu, nay đã từ trần.

chí Lê Tự Nhiên[1] - Uỷ viên Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ làm Bí thư. Ngày 24-4-1949, Ban cán sự Đảng tỉnh Đồng Nai Thượng được thành lập do đồng chí Thu Lâm (tức Trần Ngọc Trác)[2] làm Bí thư. Như vậy, sau một thời gian gián đoạn tổ chức, Đảng lại được khôi phục, phong trào cách mạng ở Lâm Đồng được mở rộng và đẩy mạnh, tổ chức Đảng từ tỉnh đến cơ sở được phát triển. Đến năm 1950, ở tỉnh Đồng Nai Thượng có 4 chi bộ ở cơ quan và huyện với 44 đảng viên; ở tỉnh Lâm Viên có 6 chi bộ và 182 đảng viên.

Đến tháng 10-1951, Khu uỷ Khu V chủ trương sáp nhập hai tỉnh Đồng Nai Thượng, Lâm Viên thành tỉnh Lâm Đồng. Hội nghị hợp nhất bầu Ban cán sự tỉnh Lâm Đồng có 13 đồng chí, đồng chí Nguyễn Xuân - Uỷ viên Ban cán sự Cực Nam làm Bí thư, đồng chí Trần Châu làm Phó Bí thư. Trong những năm 1951 - 1954, dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự Đảng tỉnh Lâm Đồng, phong trào đấu tranh cách mạng, các cuộc chiến đấu vũ trang hoạt động mạnh; công tác xây dựng phát triển Đảng được chú trọng, thành lập Thị uỷ Đà Lạt, các phân ban cán sự. Đến cuối năm 1951, tại Đà Lạt có gần 100 đảng viên sinh hoạt ở 5 chi bộ.

Thắng lợi của chiến dịch Đông Xuân 1953-1954 và cuộc đấu tranh ở Lâm Đồng đã góp phần vào chiến thắng chung của dân tộc, kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Thời kỳ 1954 - 1965

Từ năm 1954 đến năm 1960, một số cán bộ, đảng viên được phân công ở lại vùng căn cứ, thực hiện chỉ đạo của Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ tiếp tục củng cố tổ chức Đảng ở các huyện, thị xã Đà Lạt. Năm 1954, củng cố Huyện uỷ Djiring, năm 1955 thành lập Ban cán sự liên huyện B'Lao - Djiring; tháng 3-1955, thành lập Ban cán sự Đảng Đà Lạt; đầu năm 1957, thành lập chi bộ công nhân hoả xa, năm 1958 thành lập chi bộ ở thị xã B'Lao. Các tổ chức Đảng tiếp tục lãnh đạo phong trào cách mạng đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ và chống sự càn quét đàn áp dã man của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Năm 1961, thành lập Khu uỷ Khu VI. Khu uỷ chỉ đạo củng cố tổ chức Đảng ở Lâm Đồng, Tuyên Đức để lãnh đạo phong trào cách mạng.

Ở tỉnh Lâm Đồng (cũ), ngày 31-8-1961, Ban cán sự Đảng được thành lập mang phiên hiệu B7 do đồng chí Trần Quang Sang làm Bí thư. Đến tháng 12-1961, chính thức thành lập Tỉnh uỷ Lâm Đồng thuộc sự chỉ đạo

---

[1] Quê ở Đức Thọ, Hà Tĩnh, tham gia cách mạng năm 1930, đến Đà Lạt năm 1938.

[2] Quê ở Phan Thiết, Bình Thuận, đã từ trần năm 1999.

của Trung ương Cục miền Nam. Tỉnh uỷ Lâm Đồng gồm 9 đồng chí, đồng chí Phạm Thuần làm Bí thư. Những năm 1962, 1963, 1964, Tỉnh uỷ Lâm Đồng chỉ đạo thành lập Ban cán sự T14, Ban cán sự Đảng K1, K2, K3, K4 và các đội công tác bám sát các địa bàn của tỉnh để xây dựng cơ sở, căn cứ cách mạng, phát động quần chúng đấu tranh. Các tổ chức Đảng được phát triển. Năm 1964, toàn tỉnh có 47 chi bộ với 400 đảng viên. Năm 1965, toàn tỉnh tăng lên 61 chi bộ và 638 đảng viên.

Ở tỉnh Tuyên Đức, tháng 8-1961, Khu uỷ Khu VI quyết định thành lập Tỉnh uỷ Tuyên Đức mang phiên hiệu B8 gồm 5 đồng chí, đồng chí Huỳnh Minh Nhựt làm Bí thư. Tỉnh uỷ Tuyên Đức thiết lập Ban cán sự Đảng Đà Lạt, thành lập các chi bộ cơ sở ở Đà Lạt, Huyện uỷ Đức Trọng, Ban cán sự vùng A, vùng B ở huyện Lạc Dương và các đội công tác bám sát các địa bàn hoạt động.

Đến tháng 6-1965, tỉnh Tuyên Đức có 16 chi bộ với 173 đảng viên.

Thời kỳ 1966 - 1973

Đến năm 1967, tỉnh Lâm Đồng đã có 1.065 đảng viên. Tỉnh uỷ Lâm Đồng thực hiện cuộc vận động xây dựng chi bộ 5 tốt ở cơ quan, chi bộ 3 tốt ở lực lượng vũ trang, 4 tốt ở địa phương. Công tác phát triển đảng viên được đẩy mạnh. Năm 1968, kết nạp được 214 đảng viên. Năm 1969 và đầu năm 1970, kết nạp được 312 đảng viên.

Từ ngày 12 đến ngày 15-7-1970, tại B'Trú, Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Lâm Đồng lần thứ nhất có 57 đại biểu thay mặt cho trên 1.500 đảng viên, bầu ra Ban chấp hành Đảng bộ gồm 9 đồng chí uỷ viên chính thức, 2 uỷ viên dự khuyết, đồng chí Nguyễn Xuân Du được Đại hội trực tiếp bầu làm Bí thư, sau đó Khu uỷ Khu VI cử đồng chí Phạm Thuần làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Tỉnh uỷ Tuyên Đức cũng được thành lập, tiếp tục củng cố cơ sở Đảng, thành lập Ban cán sự huyện Đơn Dương năm 1967, kết nạp 152 đảng viên. Đại hội đại biểu tỉnh Tuyên Đức tiến hành từ ngày 10 đến ngày 13-7-1970, dự Đại hội là những đại biểu tiêu biểu thay mặt cho hơn 1.000 đảng viên và đã bầu ra Ban chấp hành mới gồm 11 đồng chí, đồng chí Huỳnh Minh Nhựt được bầu lại làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Tỉnh uỷ Lâm Đồng và Tuyên Đức đã lãnh đạo Đảng bộ và nhân dân tiến hành các cuộc đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, công tác binh vận, xây dựng cơ sở cách mạng, cơ sở nội tuyến cài người, đặc biệt là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy ở Đà Lạt Tết Mậu thân (1968) anh dũng kiên cường.

Thời kỳ 1973 - 1975

Tháng 2-1973, Ban Thường vụ hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức họp mở rộng ra nghị quyết về nhiệm vụ đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, xây dựng căn cứ, phát triển tổ chức Đảng, đảng viên chuẩn bị lực lượng, lương thực, vũ khí cho cuộc đấu tranh mới đòi thi hành Hiệp định Pa-ri và tiến công nổi dậy giải phóng quê hương.

Đến năm 1974, tỉnh Lâm Đồng xây dựng tổ chức Đảng ở khu căn cứ và ở các ấp, có 52 chi bộ với 1.425 đảng viên và nhiều tổ chức quần chúng, cơ sở cách mạng, thành lập các đội du kích.

Trong chiến dịch Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, Khu uỷ Khu VI chỉ định Uỷ ban Quân quản tỉnh Lâm Đồng do đồng chí Trần Như Khuôn (Năm Lực), Bí thư Tỉnh uỷ trực tiếp chỉ đạo, các lực lượng vũ trang tiến hành nhiều trận đánh từ Đạ Huoai, B'Lao đến Di Linh, vào 8 giờ sáng ngày 28-3-1975 giải phóng thị xã B'Lao. Đêm 30 rạng ngày 31-3-1975, giải phóng thị trấn Di Linh, lực lượng địch rút chạy, toàn tỉnh được giải phóng.

Năm 1975, ở tỉnh Tuyên Đức, Hội nghị Tỉnh uỷ đánh giá công tác lãnh đạo khôi phục các căn cứ bàn đạp, phát triển được 41 đảng viên, các đơn vị vũ trang tiến đánh và chiếm lĩnh các quận lỵ Đức Trọng, Tùng Nghĩa, xã Xuân Trường và tiến về Đà Lạt. Quân địch ở Tuyên Đức nghe tin tỉnh Lâm Đồng giải phóng, tan rã rút chạy về Phan Rang. 8 giờ sáng ngày 3-4-1975, ta đã chiếm Toà Hành chính tỉnh Tuyên Đức, Đà Lạt - Tuyên Đức được giải phóng.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ Lâm Đồng, Tuyên Đức, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 đã kết thúc thắng lợi, giải phóng quê hương, góp phần cùng cả nước giải phóng miền Nam ngày 30-4-1975, thống nhất đất nước.

Thời kỳ 1975 - 2000

Sau ngày giải phóng, 30 năm chiến tranh đã để lại hậu quả nặng nề về chính trị, kinh tế, xã hội. Hội nghị Ban chấp hành lâm thời Tỉnh Đảng bộ Lâm Đồng, từ ngày 28-2 đến ngày 1-3-1976, đã đánh giá tình hình, đề ra những nhiệm vụ cấp bách trước mắt nhằm ổn định tình hình chính trị, đời sống, củng cố an ninh, trật tự xã hội, xây dựng hệ thống chính quyền, các tổ chức đoàn thể quần chúng, khôi phục phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng tổ chức Đảng trong giai đoạn cách mạng mới.

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương các nhiệm kỳ Đại hội Đảng toàn quốc từ lần thứ IV đến lần thứ VIII,

Tỉnh Đảng bộ Lâm Đồng đã tổ chức 7 nhiệm kỳ Đại hội, xây dựng nghị quyết từng nhiệm kỳ Đại hội phù hợp với các thời kỳ cách mạng của toàn quốc và bầu Ban chấp hành Tỉnh Đảng bộ của từng nhiệm kỳ.

Đại hội đại biểu lần thứ nhất



Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất được tiến hành từ ngày 25-2 đến ngày 6-3-1977 tại Hội trường số 1 Nguyễn Du, Đà Lạt với 196 đại biểu chính thức tham dự, đại diện cho 3.309 đảng viên trong toàn tỉnh.

Đại hội đã đánh giá tình hình thực hiện các mặt công tác của Đảng bộ từ ngày giải phóng đến năm 1977, đồng thời chỉ ra phương hướng, nhiệm vụ sắp đến là: "*Trong những năm tới, nhất là năm 1977 – 1978, Đảng bộ tỉnh ta phải ra sức phát huy đúng mức thành tích và những thuận lợi của địa phương, đồng thời khắc phục những nhược điểm, khuyết điểm đang tồn tại, tăng cường xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản (nhất là đối với cơ sở). Từng bước phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, dấy lên một phong trào thi đua lao động sôi nổi trong quần chúng, thực hiện kỳ được nhiệm vụ trung tâm của Đảng bộ là xây dựng phát triển kinh tế - văn hoá theo phương hướng mục tiêu của kế hoạch hai năm 1977-1978, trong đó mục tiêu hàng đầu là giải quyết về cơ bản vấn đề lương thực. Trên cơ sở đó từng bước ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế chính trong tỉnh theo phương hướng hình thành một cơ cấu kinh tế công - nông - lâm nghiệp kết hợp*"[(1)].

Đại hội bầu 36 đồng chí vào Ban chấp hành Đảng bộ (có 3 đồng chí dự khuyết); 11 đồng chí uỷ viên thường vụ, đồng chí Lê Tuệ (Trần Lê) được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ; đồng chí Đỗ Duy Tư (Đỗ Quang Thắng) được bầu làm Phó Bí thư thường trực Tỉnh uỷ; đồng chí Lê Thứ được bầu làm Phó Bí thư, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh.

[(1)] Trích *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Lâm Đồng lần thứ nhất.*

Đại hội đại biểu lần thứ II



Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng họp từ ngày 2 đến ngày 8-10-1979 tại hội trường số 1 Nguyễn Du, Đà Lạt với 248/258 đại biểu chính thức tham dự, đại diện cho 4.603 đảng viên trong toàn tỉnh.

Đại hội khẳng định, trong hai năm 1977 – 1978, Đảng bộ đã không ngừng tăng cường sự đoàn kết nhất trí, ra sức động viên toàn thể cán bộ, đảng viên, chiến sĩ và nhân dân trong tỉnh khắc phục khó khăn, tiến hành có kết quả công cuộc khôi phục cải tạo và phát triển kinh tế, văn hoá, xây dựng quốc phòng và an ninh, phát triển thực lực về mọi mặt, tăng cường và củng cố hệ thống chuyên chính vô sản, đã giành được những thắng lợi to lớn và tương đối toàn diện.

Đại hội đề ra nhiệm vụ chung cho thời gian tới là: khai thác, phát huy mọi tiềm năng sẵn có để xây dựng tỉnh nhà sớm có nền kinh tế theo cơ cấu công - nông - lâm nghiệp kết hợp, mà trọng tâm trước mắt là sản xuất lương thực kết hợp với từng bước phát huy các thế mạnh để tăng cường nguồn hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng và đưa kinh doanh du lịch lên thành ngành kinh tế quan trọng; trên cơ sở đó, từng bước ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng cường khả năng quốc phòng, góp phần tích cực cùng cả nước xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Đại hội bầu 43 đồng chí vào Ban chấp hành Đảng bộ (có 4 đồng chí uỷ viên dự khuyết); Ban chấp hành bầu 11 đồng chí uỷ viên thường vụ Tỉnh uỷ; đồng chí Đỗ Quang Thắng được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ; đồng chí Huỳnh Minh Nhựt được bầu làm Phó bí thư thường trực Tỉnh uỷ; đồng chí Nguyễn Trung Tín được bầu làm Phó bí thư, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Đại hội đại biểu lần thứ III

Đại hội đại biểu Tỉnh Đảng bộ Lâm Đồng lần thứ III được tiến hành từ ngày 24 đến ngày 28-3-1983 tại hội trường số 1 Nguyễn Du, Đà Lạt với 277 đại biểu tham dự, đại diện cho hơn 4.800 đảng viên toàn tỉnh.



Đại hội đánh giá tình hình trong thời gian từ năm 1979 đến năm 1982. Đó là thời kỳ Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh vừa tập trung sức giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, vừa ra sức khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, đẩy mạnh sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đề ra 4 mục tiêu trong 3 năm 1983 - 1985 là:

1. Đáp ứng nhu cầu thiết yếu về đời sống.

2. Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

3. Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa, từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất mới.

4. Xây dựng quốc phòng toàn dân, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Để thực hiện 4 mục tiêu trên, Đại hội đã đề ra 6 chủ trương lớn và một số nhiệm vụ mục tiêu cụ thể cho một số ngành, lĩnh vực chủ yếu.

Đại hội bầu 43 đồng chí vào Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (có 4 đồng chí uỷ viên dự khuyết) và Ban chấp hành bầu 12 đồng chí vào Ban thường vụ Tỉnh uỷ; đồng chí Nguyễn Trung Tín được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ; đồng chí Huỳnh Minh Nhựt được bầu làm Phó Bí thư thường trực Tỉnh uỷ, đồng chí Nguyễn Xuân Du được bầu làm Phó Bí thư, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Đại hội đại biểu lần thứ IV



Đại hội đại biểu Tỉnh Đảng bộ Lâm Đồng lần thứ IV được tiến hành từ ngày 10 đến ngày 16-10-1986 tại hội trường số 10 Lê Hồng Phong, Đà Lạt với 420 đại biểu chính thức, đại

diện cho 6.880 đảng viên toàn tỉnh.

Đại hội đánh giá tình hình 3 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III trên nhiều lĩnh vực, Đảng bộ đã giành được những thành quả quan trọng, đồng thời cũng phạm những khuyết điểm, sai lầm cần nghiêm túc kiểm điểm, đánh giá đúng tình hình, rút ra những kinh nghiệm thực tiễn nhằm tổ chức thắng lợi nhiệm vụ trong thời gian tới.

Đại hội đề ra 5 mục tiêu chủ yếu trong nhiệm kỳ tới là:

1. Tập trung sức thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

2. Tạo sự biến đổi đáng kể về mặt xã hội, nhất là vùng dân tộc, kinh tế mới.

3. Tạo nhanh tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn.

4. Tiếp tục đẩy mạnh cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, lập lại trật tự kỷ cương trong quản lý kinh tế.

5. Củng cố an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, giải quyết dứt điểm vấn đề FULRO.

Đại hội bầu 58 đồng chí vào Ban chấp hành Đảng bộ (trong đó có 12 uỷ viên dự khuyết). Ban chấp hành bầu 13 đồng chí uỷ viên thường vụ, đồng chí Nguyễn Trung Tín được bầu lại làm Bí thư Tỉnh uỷ; đồng chí Nguyễn Duy Anh được bầu làm Phó Bí thư thường trực Tỉnh uỷ, đồng chí Nguyễn Xuân Du được bầu làm Phó Bí thư, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh. Tới giữa nhiệm kỳ, đồng chí Nguyễn Trung Tín chuyển công tác, đồng chí Nguyễn Xuân Du được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Đại hội đại biểu lần thứ V



Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ V được tiến hành từ ngày 20 đến ngày 22-11-1991 tại hội trường số 10 Lê Hồng Phong, Đà Lạt; tham dự có 324 đại biểu chính thức đại diện cho hơn 9.982 đảng viên trong toàn Đảng bộ.

Đại hội đánh giá sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần

thứ IV, năng lực sản xuất của các thành phần kinh tế được giải phóng thêm một bước, nền kinh tế có chuyển biến mới, tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân tăng khá, đời sống vật chất và tinh thần một bộ phận nhân dân được nâng cao hơn. Tình hình chính trị được ổn định, an ninh tuy còn phức tạp nhưng vẫn được giữ vững. Đại hội còn chỉ ra những mặt hạn chế, đồng thời đề ra phương hướng, mục tiêu, phương châm chỉ đạo trong 5 năm tới, trong đó đề ra 5 mục tiêu cụ thể là:

1. Phát triển mạnh sản xuất, tạo ra nhiều hàng hoá xuất khẩu có giá trị cao, bắt đầu có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế.

2. Giải quyết việc làm cho người lao động, bảo đảm cho đại bộ phận nhân dân đủ ăn mặc, cải thiện điều kiện đi lại, học hành, chữa bệnh.

3. Sắp xếp lại sản xuất.

4. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị.

5. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể, đổi mới tổ chức và cán bộ. Tăng cường xây dựng cơ sở, nhất là xã phường.

Đại hội bầu 41 đồng chí vào Ban chấp hành, Ban chấp hành bầu 11 đồng chí vào Ban thường vụ, đồng chí Nguyễn Xuân Du được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ; đồng chí Nguyễn Duy Anh được bầu làm Phó Bí thư thường trực Tỉnh uỷ.

Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ (khoá V)

Hội nghị Đại biểu giữa nhiệm kỳ của Đảng bộ Tỉnh (khoá V) tiến hành từ ngày 29 đến ngày 31-5-1994 tại hội trường số 10 Lê Hồng Phong, Đà Lạt. Tham dự hội nghị có 202 đại biểu chính thức.

Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ có 2 nhiệm vụ:

1. Thảo luận, góp ý kiến để thông qua báo cáo chính trị và nghị quyết hội nghị giữa nhiệm kỳ (khoá V).

2. Bổ sung vào Ban chấp hành Đảng bộ Tỉnh (khoá V) một số cấp uỷ mới theo điều lệ Đảng quy định.

Hội nghị đã bầu bổ sung vào Ban chấp hành Đảng bộ (khoá V) 5 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Ánh Minh được bầu làm Uỷ viên thường vụ, thường trực Tỉnh uỷ; đồng chí Nguyễn Duy Anh, Phó Bí thư, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Đại hội đại biểu lần thứ VI

Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VI tiến hành từ ngày 26 đến ngày 29-4-1996 tại hội trường số 10 Lê Hồng Phong, Đà Lạt; tham dự có 294/295 đại biểu chính



thức đại diện cho 12.578 đảng viên trong toàn Đảng bộ.

Đại hội lần này có nhiệm vụ tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Đại hội V, đánh giá những việc làm được, những việc lẽ ra có thể làm nhưng chưa làm được, những vấn đề mới nảy sinh, chỉ ra những ưu điểm, những yếu kém tồn tại, đồng thời tìm ra những nguyên nhân và những kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và quản lý mọi mặt đời sống xã hội theo Nghị quyết V đề ra. Trên cơ sở đó, đại hội đề ra những mục tiêu, phương hướng các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cho thời kỳ 1996 - 2000, trong đó mục tiêu tổng quát là: *"Ra sức bồi dưỡng và phát huy yếu tố con người; xây dựng Đảng bộ vững mạnh trong sạch; phấn đấu ổn định và tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và hiệu quả hơn, vững chắc hơn, đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng, quyết tâm nhanh chóng đưa tỉnh nhà vượt qua tình trạng nghèo và kém phát triển, cải thiện mức sống các tầng lớp nhân dân, nâng cao tích luỹ nội bộ, chuẩn bị các tiền đề cần thiết cho bước phát triển cao hơn sau năm 2000."*[1]

Đại hội bầu 45 đồng chí vào Ban chấp hành Đảng bộ. Ban chấp hành bầu 11 đồng chí vào Ban Thường vụ, đồng chí Nguyễn Ánh Minh được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ; đồng chí Huỳnh Minh Xuyến được bầu làm Phó Bí thư thường trực Tỉnh uỷ; đồng chí Nguyễn Hoài Bão được bầu làm Phó Bí thư, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh. Tháng 6-1998, Bộ Chính trị điều đồng chí Nguyễn Ánh Minh đi làm nhiệm vụ khác, đồng chí Nguyễn Hoài Bão được Ban chấp hành bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Đại hội đại biểu lần thứ VII

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VII tiến hành từ ngày 15 đến ngày 19-1-2001 tại hội trường số 10 Lê Hồng Phong, Đà Lạt. Tổng số đại biểu tham gia Đại hội là 300 đại biểu chính thức.

Đại hội diễn ra vào thời điểm hết sức quan trọng, mở đầu thế kỷ XXI và thiên niên kỷ thứ III, thời kỳ đẩy

---

[1] Trích *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Lâm Đồng lần thứ VI.*



mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và địa phương. Đại hội có nhiệm vụ là kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI; đánh giá tổng quát 15 năm đổi mới và ra nghị quyết về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ 5 năm tới; góp ý kiến vào dự thảo các văn kiện Đại hội IX của Đảng; bầu Ban chấp hành nhiệm kỳ VII; bầu đoàn đại biểu đi dự Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng.

Đại hội nhất trí với nhận định tổng quát, qua 15 năm đổi mới, Lâm Đồng đã phát huy được năng lực sản xuất của các thành phần kinh tế, giữ mức độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao, hình thành được các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, rau, hoa, quả gắn với các cơ sở công nghiệp chế biến. Các lĩnh vực xã hội đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Bộ máy Đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân được kiện toàn. Tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đại hội đề ra mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm (2001-2005), chủ yếu như sau:

- Tăng trưởng GDP bình quân hàng năm 11-12%.

- Giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm:

* Công nghiệp: 16-17%.

* Dịch vụ: 13-14%.

* Nông nghiệp: 10-11%.

- Đến năm 2005, tỷ trọng trong GDP:

* Nông nghiệp: 48%

* Dịch vụ: 31%

* Công nghiệp: 21%

- Tăng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 32%, trong đó đầu tư cho:

* Nông nghiệp: 28,5%.

* Dịch vụ: 27%.

* Công nghiệp : 23%.

* Kết cấu hạ tầng: 21,5%.

- Tạo việc làm hàng năm cho 16.000 – 18.000 lao động.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,8% năm 2005.

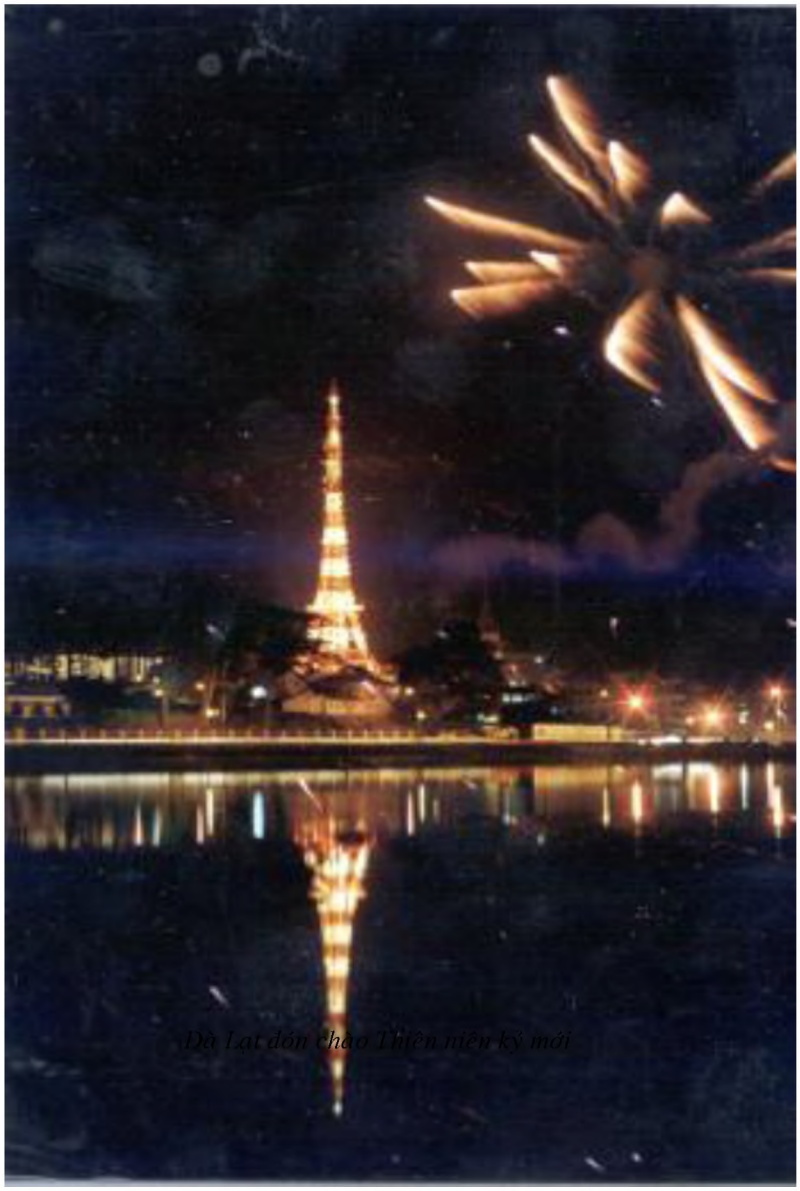
- Xoá hộ đói, giảm hộ nghèo xuống dưới 8% năm 2005.

- Đến năm 2005 có 75% tổ chức cơ sở Đảng đạt danh hiệu "Trong sạch vững mạnh", các thôn, buôn đều có

đảng viên.

- Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Đại hội đã tiến hành bầu Ban chấp hành Tỉnh Đảng bộ khoá VII gồm 44/45 uỷ viên. Ban chấp hành Đảng bộ khoá VII đã họp phiên đầu tiên bầu 10/11 đồng chí vào Ban thường vụ; đồng chí Nguyễn Hoài Bão, Bí thư Tỉnh uỷ khoá VI được bầu lại làm Bí thư Tỉnh uỷ khoá VII; đồng chí Phan Thiên, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh uỷ.



Đà Lạt đón chào Thiên niên kỷ mới



CHƯƠNG II
BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Thời kỳ 1945 - 1946

Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 thắng lợi, giành chính quyền về tay nhân dân ở hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng, Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời được thành lập. Tối ngày 24-8-1945, Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Viên được thành lập gồm có các ông:

Phan Đức Huy: Chủ tịch; Đinh Quế: Phó Chủ tịch; Phạm Khắc Quán: Thư ký; Trương Văn Hoàn: Uỷ viên ngoại gia; Nghiêm Nghị: Uỷ viên quân sự; Ngô Huy Diễn: Uỷ viên tuyên truyền; Tation Đôn: Uỷ viên dân tộc.

Trong những ngày tiếp theo, Uỷ ban nhân dân cách mạng phân công các thành viên xuống cơ sở trực tiếp lãnh đạo quần chúng giành chính quyền và thành lập các Uỷ ban nhân dân cách mạng.

Chiều ngày 28-8-1945, Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Đồng Nai Thượng thành lập gồm có các ông:

Nguyễn Đại Hoà: Chủ tịch; Nguyễn An: Phó Chủ tịch; Hồ Nhã Tránh: Uỷ viên tuyên truyền

và một số uỷ viên khác.

Chính quyền cách mạng ở hai tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng đã nỗ lực thực hiện những công tác nhằm ổn định đời sống nhân dân, củng cố bảo vệ chính quyền cách mạng, giải tán bộ máy chính quyền cũ và tổ chức bộ máy chính quyền cách mạng ở cơ sở.

Trong năm đầu tiên dưới chính quyền cách mạng, nhân dân hai tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng đã thực hiện chính sách đại đoàn kết, chống giặc dốt, giặc đói, giặc ngoại xâm theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức quỹ cứu đói giúp đồng bào miền Bắc, Tuần lễ vàng, tổ chức các đơn vị Vệ quốc đoàn, đơn vị tự vệ, bảo vệ thôn ấp và bảo vệ chính quyền, đồng thời chống Nhật - Pháp quay trở lại xâm chiếm.

Đầu năm 1946, dưới sự lãnh đạo của Uỷ ban nhân dân cách mạng, quân dân hai tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng lập các phòng tuyến chống Nhật và Pháp, chiến đấu đầy gian khổ và hy sinh anh dũng. Phòng tuyến bị

vỡ, Uỷ ban nhân dân cách mạng hướng dẫn cho nhân dân tản cư cùng lực lượng vũ trang đến vùng căn cứ, lập chiến khu để tiếp tục chiến đấu chống giặc. Quân Pháp chiếm đóng hai tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng, quân dân hai tỉnh bước sang một thời kỳ chiến đấu mới chống thực dân Pháp xâm lược.

Thời kỳ 1946 - 1954

Thực dân Pháp mở nhiều đợt tấn công đánh chiếm hai tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng, thành lập bộ máy chính quyền tay sai và đàn áp cách mạng. Uỷ ban nhân dân hai tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng thực hiện Chỉ thị của Trung ương Đảng "Kháng chiến kiến quốc" đã thành lập Uỷ ban kháng chiến[1], động viên nhân dân chiến đấu chống Pháp và bảo vệ chính quyền cách mạng, đồng thời chuyển cơ quan tỉnh, tổ chức đưa dân tản cư an toàn, xây dựng lực lượng vũ trang, lập vùng căn cứ chuẩn bị lực lượng kháng chiến lâu dài với thực dân Pháp.

Đến ngày 28-1-1946, thực dân Pháp đã hoàn toàn chiếm lại hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng, tổ chức nhiều cuộc càn quét đánh phá khu căn cứ và cơ quan tỉnh. Uỷ ban kháng chiến Lâm Viên dời về vùng Ma Nương, Tri Thuỷ, Mỹ Tường (Ninh Thuận) và chủ trương đưa cán bộ, một số nhân dân về Đà Lạt để xây dựng cơ sở, rải truyền đơn, đưa tài liệu tuyên truyền trong nhân dân, do đó phong trào cách mạng trong những năm 1947, 1948 đã được khôi phục. Ở Đồng Nai Thượng, Uỷ ban nhân dân dời xuống Suối Hội, Suối Nha Đam (Bình Thuận) xây dựng chiến khu, đồng thời đưa nhân dân tản cư cùng với lực lượng vũ trang chăm lo đời sống nhân dân. Uỷ ban nhân dân tỉnh bố trí cán bộ về Djiring, B'Lao để xây dựng cơ sở và các đội vũ trang tuyên truyền, phát triển phong trào, xây dựng chính quyền cách mạng ở các xã, xây dựng tổ chức chính trị, đội du kích. Trong hai năm 1948 - 1949, các cơ quan tỉnh đã trở về, xây dựng căn cứ Xa Lôn, chỉ đạo phong trào cách mạng, xây dựng chính quyền, tổ chức các đội vũ trang; xây dựng tổ chức chính trị ở vùng đồng bào dân tộc, đưa phong trào cách mạng phát triển theo yêu cầu nhiệm vụ mới.

Đến năm 1950, dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự Đảng hai tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng, các cơ quan chính quyền tỉnh được củng cố, phong trào cách mạng phát triển. Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh Lâm Viên do đồng chí Phan Như Thạch làm Chủ tịch; Uỷ ban kháng chiến hành chính ở Đà Lạt, các xã Anh Dũng 1, Anh Dũng 2 và Hạnh Phúc (huyện Anh Dũng)

[1] Uỷ ban kháng chiến gồm có đại biểu của Uỷ ban nhân dân, Mặt trận Việt Minh và quân đội.

được xây dựng. Ở tỉnh Đồng Nai Thượng, sau hội nghị cán bộ tháng 2-1950, đã củng cố và xây dựng chính quyền nhân dân rộng rãi ở cơ sở, thành lập Uỷ ban kháng chiến hành chính ở các cấp.

Như vậy, Uỷ ban nhân dân[1] hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng được xây dựng từ tỉnh đến cơ sở, từng bước ổn định tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang, phát triển cơ sở cách mạng, nhất là ở vùng dân tộc, xây dựng vùng căn cứ làm bàn đạp, ổn định đời sống nhân dân, xây dựng thực lực cách mạng tiếp tục cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tháng 10-1950, Hội nghị sáp nhập hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng được tổ chức ở Ô Rô thuộc chiến khu Lê Hồng Phong (Bình Thuận). Hội nghị bầu Ban cán sự Đảng tỉnh Lâm Đồng, đồng chí Nguyễn Xuân được bầu làm Bí thư kiêm Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh, đồng chí Trần Châu - Phó Bí thư Ban cán sự kiêm Phó Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh. Uỷ ban Kháng chiến hành chính tỉnh có 11 đồng chí uỷ viên phụ trách các mặt công tác quân sự, kinh tài, giao thông liên lạc v.v... đồng thời củng cố tổ chức Uỷ ban kháng chiến hành chính ở các huyện, thị xã Đà Lạt và các xã.

Trong những năm 1951 – 1952, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của tổ chức Đảng, hệ thống chính quyền cách mạng ở Lâm Đồng được thành lập cùng với các tổ chức chính trị; xây dựng lực lượng vũ trang bao gồm các đội vũ trang tuyên truyền, bộ đội địa phương; xây dựng cơ sở cách mạng từ vùng căn cứ đến vùng địch hậu, diệt ác phá tề và tổ chức các trận đánh địch, bám trụ địa bàn, bám sát quần chúng, do đó phong trào kháng chiến ở tỉnh Lâm Đồng có bước phát triển mới.

Năm 1953 – 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta bước sang một giai đoạn mới. Ở Lâm Đồng, địch tăng cường hoạt động xây dựng hệ thống ngụy quân ngụy quyền, thi hành chính sách bóc lột về kinh tế, xây dựng hệ thống đồn bốt, tiến hành các cuộc hành quân càn quét gây cho ta nhiều khó khăn trở ngại. Thắng lợi của ta trong chiến dịch Đông Xuân 1953 – 1954, nhất là ở các tỉnh Cực Nam Trung Bộ, đã cổ vũ tinh thần kháng chiến của quân và dân Lâm Đồng. Vượt qua mọi khó khăn, gian khổ và ác liệt, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ, Uỷ ban kháng chiến hành chính, quân và dân Lâm Đồng đẩy mạnh hoạt động, xây dựng cơ sở, mở rộng địa bàn. Lực lượng vũ trang Lâm Đồng phối hợp với bộ đội chủ lực mở

[1] Uỷ ban nhân dân còn gọi là Uỷ ban kháng chiến, Uỷ ban kháng chiến hành chính.

nhiều trận đánh vào các đồn bốt địch ở Djiring, B'Lao, mở rộng vùng căn cứ, vùng giải phóng rộng lớn.

Sau thắng lợi Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử, Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, kết thúc cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ chống thực dân Pháp của nhân dân ta, nhân dân Lâm Đồng đã cùng với cả nước chung niềm vui chiến thắng hào hùng.

Qua chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân các dân tộc Lâm Đồng đã tiến hành cuộc kháng chiến đầy hy sinh gian khổ nhưng vô cùng anh dũng, góp phần vào sự nghiệp chung giải phóng dân tộc.

Thời kỳ 1954 - 1975

Thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, lực lượng cán bộ, chiến sĩ ở Lâm Đồng hầu hết tập kết ra Bắc, một số cán bộ được phân công ở lại trụ bám cơ sở, do đó hệ thống chính quyền cách mạng không còn. Mặc dù chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành luật 10/59 khủng bố đàn áp những người kháng chiến cũ, nhưng dưới sự chỉ đạo của Liên tỉnh uỷ 3, 4 và Liên khu uỷ V, tổ chức Đảng được khôi phục, xây dựng cơ sở cách mạng, diệt ác phá kềm, hoạt động chiến tranh du kích kết hợp với sự hỗ trợ của các đội vũ trang tuyên truyền ở miền Bắc chi viện, khai thông hành lang Bắc - Nam, Tây - Đông, xây dựng khu căn cứ rộng lớn ở phía bắc đường 20.

Trong những năm 1960 - 1961, phong trào diệt ác phá kềm, giành quyền làm chủ của đồng bào các dân tộc ngày một phát triển, vùng căn cứ giải phóng được mở rộng, hàng chục ngàn dân được giải phóng, giành quyền làm chủ, xây dựng chính quyền tự quản ở các buôn làng ở Di Linh, Lạc Dương, Đức Trọng, Bảo Lộc. Đến cuối năm 1961, Khu uỷ Khu VI được thành lập, Tỉnh uỷ Lâm Đồng (cũ), Tuyên Đức được thành lập, các đồng chí Phạm Thuần làm Bí thư Tỉnh uỷ Lâm Đồng (cũ), đồng chí Huỳnh Minh Nhựt làm Bí thư tỉnh Tuyên Đức.

Đến cuối năm 1968, chính quyền cách mạng thành lập ở căn cứ Bắc, căn cứ Nam (tương đương với cấp huyện) ở Lâm Đồng, 17 Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các xã được thành lập.

Sau khi Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời ngày 6-6-1969, tại tỉnh Lâm Đồng, chính quyền cách mạng từ tỉnh đến cơ sở cũng được thành lập. Ở vùng căn cứ, chính quyền cách mạng các cấp lãnh đạo nhân dân tiếp tục thực hiện phong trào thi đua sản xuất và chiến đấu xây dựng căn cứ vững chắc.

Giữa tháng 7-1970, Đại hội đại biểu Đảng bộ hai tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức được tiến hành ở vùng căn cứ. Đồng chí Nguyễn Xuân Du là Bí thư Tỉnh uỷ Lâm Đồng, đồng chí Huỳnh Minh Nhựt được bầu lại làm Bí thư Tỉnh uỷ Tuyên Đức. Theo sự phân công, các đồng chí Bí thư Tỉnh uỷ đều kiêm Chủ tịch Uỷ ban cách mạng tỉnh.

Mùa khô năm 1974 – 1975, phong trào cách mạng ở hai tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức có bước phát triển mới, đẩy lùi âm mưu bình định, lấn chiếm của địch, mở rộng vùng giải phóng, củng cố xây dựng thực lực cách mạng, củng cố chính quyền tự quản ở buôn làng, thôn ấp, đẩy mạnh hoạt động vũ trang, chủ động tiến công địch, phối hợp với lực lượng chủ lực tiến công nổi dậy giành chính quyền về tay nhân dân, thành lập chính quyền tự quản.

Thời kỳ 1975 - 1976

Sau ngày giải phóng, do yêu cầu nhiệm vụ thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ Lâm Đồng, Uỷ ban quân quản được thành lập nhằm ổn định trật tự, an ninh xã hội và khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, đồng thời từng bước xây dựng hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở.

Thời kỳ 1977 - 1981

Theo quy định của pháp luật, tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước tương ứng với các đơn vị hành chính của tỉnh Lâm Đồng ở ba cấp: tỉnh; huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn.

Bộ máy chính quyền cấp tỉnh theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân khoá I (1977 – 1981): Cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh tháng 4 - 1977 đã bầu 65 đại biểu Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân kỳ họp thứ nhất đã bầu 11 thành viên Uỷ ban nhân dân tỉnh bao gồm Chủ tịch, 4 Phó Chủ tịch, uỷ viên thư ký và 5 uỷ viên khác phụ trách các lĩnh vực kinh tế, tài chính, văn hoá, xã hội, quân sự. Ông Lê Thứ được bầu làm Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh; các ông Nguyễn Xuân Du, Chế Đặng, Hà Giang Dẻ, Lê Văn Phận được bầu làm Phó Chủ tịch; ông Trịnh Khiết làm uỷ viên thư ký.

Bộ máy chính quyền cấp huyện ở 5 đơn vị hành chính Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt có hai nhiệm kỳ:

Nhiệm kỳ 1977-1979: Hội đồng nhân dân có 203 đại biểu và Uỷ ban nhân dân có 53 thành viên, trong đó có 5 Chủ tịch, 15 Phó Chủ tịch, 5 uỷ viên thư ký và 28 uỷ viên khác phụ trách các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng.

Nhiệm kỳ 1979-1981: Tháng 3-1979, theo quyết định của Chính phủ chia huyện Đơn Dương thành hai huyện Đơn Dương và Lạc Dương, chia

huyện Bảo Lộc thành hai huyện Bảo Lộc và Đạ Huoai, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được tổ chức ở 7 đơn vị hành chính (6 huyện và thành phố Đà Lạt). Hội đồng nhân dân có 322 đại biểu, Uỷ ban nhân dân có 93 thành viên, trong đó có 7 Chủ tịch, 20 Phó Chủ tịch, 7 uỷ viên thư ký và 53 uỷ viên khác phụ trách các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng.

Bộ máy chính quyền cấp xã, phường, thị trấn (gọi là cấp xã) ở 73 đơn vị hành chính, có 2 nhiệm kỳ:

Nhiệm kỳ 1977 – 1979: Hội đồng nhân dân cấp xã có 794 thành viên, trong đó có 69 Chủ tịch, 128 Phó Chủ tịch, 69 uỷ viên thư ký và 528 uỷ viên khác.

Nhiệm kỳ 1979 – 1981: Hội đồng nhân dân xã có 1.961 đại biểu, Uỷ ban nhân dân xã có 528 thành viên, trong đó có 69 Chủ tịch, 128 Phó Chủ tịch, 69 uỷ viên thư ký và 262 uỷ viên khác.

Thời kỳ 1981 - 1985

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp tỉnh theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân khoá II (1981 - 1985): Hội đồng nhân dân tỉnh có 85 đại biểu và phiên họp thứ nhất bầu Uỷ ban nhân dân tỉnh có 17 thành viên gồm Chủ tịch, 6 Phó Chủ tịch, uỷ viên thư ký và 9 thành viên khác. Ông Nguyễn Trung Tín được bầu làm Chủ tịch; các ông Nguyễn Xuân Du, Chế Đặng, Hà Giang Dẻ, Hoàng Thanh Long, Nguyễn Văn Lập, Nguyễn Hoàng được bầu làm Phó Chủ tịch; ông Lê Dũng làm uỷ viên thư ký.

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp huyện có hai nhiệm kỳ ở 7 đơn vị hành chính (6 huyện và thành phố Đà Lạt).

Nhiệm kỳ 1981 - 1983: Hội đồng nhân dân có 392 đại biểu, Hội đồng bầu Uỷ ban nhân dân có 97 thành viên, trong đó 7 Chủ tịch, 24 Phó Chủ tịch, 7 uỷ viên thư ký và 59 thành viên khác.

Nhiệm kỳ 1984 - 1986: Hội đồng nhân dân có 372 đại biểu và bầu Uỷ ban nhân dân cấp huyện có 91 thành viên, trong đó 7 Chủ tịch, 24 Phó Chủ tịch, 7 uỷ viên thư ký và 53 uỷ viên khác.

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp xã có 2 nhiệm kỳ:

Nhiệm kỳ 1981-1983: Ở 70 xã, phường, Hội đồng nhân dân xã có 2.423 đại biểu, Uỷ ban nhân dân xã có 530 thành viên, trong đó 70 Chủ tịch, 129 Phó Chủ tịch, 70 uỷ viên thư ký và 234 uỷ viên khác.

Nhiệm kỳ 1984 - 1986: Ở 83 xã, phường, thị trấn, Hội đồng nhân dân có 2.758 đại biểu, Uỷ ban nhân dân cấp xã có 614 thành viên, trong đó có 83 Chủ tịch, 149 Phó Chủ tịch, 83 uỷ viên thư ký, 299 uỷ viên khác.

Thời kỳ 1985 - 1989

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp tỉnh theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân khoá III (1985 – 1989): Hội đồng nhân dân tỉnh có 87 đại biểu, kỳ họp thứ nhất đã bầu Uỷ ban nhân dân tỉnh có 17 thành viên, trong đó Chủ tịch, 5 Phó Chủ tịch, uỷ viên thư ký và 10 uỷ viên khác phụ trách các lĩnh vực kinh tế, tài chính, văn hoá - xã hội, an ninh - quốc phòng. Ông Nguyễn Xuân Du được bầu làm Chủ tịch; các ông Hoàng Văn Cao, Hà Giang Dẻ, Hoàng Thanh Long, Nguyễn Văn Lập, Nguyễn Hoàng được bầu làm Phó Chủ tịch; ông Trương Tịnh là uỷ viên thư ký.

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp huyện ở 9 đơn vị hành chính huyện và thành phố Đà Lạt. Theo Quyết định số 68/HĐBT ngày 6-6-1986 của Chính phủ tách huyện Đạ Huoai thành 3 huyện: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên.

Nhiệm kỳ 1987 - 1989, ở 8 huyện và thành phố Đà Lạt, Hội đồng nhân dân có 448 đại biểu và Uỷ ban nhân dân có 111 thành viên, trong đó có 9 Chủ tịch, 32 Phó Chủ tịch, 9 uỷ viên thư ký và 61 uỷ viên khác.

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp xã ở 108 đơn vị, trong đó 12 phường, 86 xã, 10 thị trấn. Nhiệm kỳ 1987 - 1989, Hội đồng nhân dân cấp xã có 3.365 đại biểu, Uỷ ban nhân dân cấp xã có 784 thành viên, trong đó có 106 Chủ tịch, 192 Phó Chủ tịch, 106 uỷ viên thư ký và 380 uỷ viên khác.

Thời kỳ 1989-1994

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp tỉnh theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IV (1989 – 1994) bầu 69 đại biểu, ông Trần Đức Tấn được bầu làm Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, ông Nguyễn Đức Thành được bầu làm Phó Chủ tịch. Kỳ họp thứ nhất Hội đồng nhân dân tỉnh bầu Uỷ ban nhân dân tỉnh gồm 13 thành viên, trong đó có Chủ tịch, 5 Phó Chủ tịch và 8 uỷ viên khác phụ trách các lĩnh vực công tác.

Ông Trịnh Khiết (Hoàng Văn) được bầu làm Chủ tịch tỉnh; các ông Nguyễn Xuân Ái, Đặng Đức Lợi, Hoàng Trọng Thể, Hà Giang Dẻ và bà Đặng Thị Lượng được bầu làm Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh. Sau khi ông Trịnh Khiết nghỉ hưu, ông Nguyễn Duy Anh được bầu làm Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh từ năm 1992 đến năm 1994.

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp huyện nhiệm kỳ 1989 – 1994: Theo Quyết định số 157/HĐBT của Chính phủ chia huyện Đức Trọng thành huyện Đức Trọng và huyện Lâm Hà, toàn tỉnh có 10 đơn vị (9 huyện và thành phố Đà Lạt), Hội đồng nhân dân cấp huyện có 416 đại biểu và Uỷ ban nhân dân cấp huyện có 103 thành viên, trong đó có 10 Chủ tịch, 26 Phó Chủ tịch, 67 uỷ viên khác.

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp xã ở 124 đơn vị, trong đó 12 phường, 100 xã, 12 thị trấn. Hội đồng nhân dân cấp xã có 2.582 đại biểu, Uỷ ban nhân dân cấp xã có 855 thành viên, trong đó có 124 Chủ tịch và 631 thành viên khác là Phó Chủ tịch và các uỷ viên.

Thời kỳ 1994 - 1999

Đến tháng 7-1994, theo Quyết định số 65/CP ngày 11-7-1994 của Chính phủ, toàn tỉnh có 11 đơn vị cấp huyện, 131 xã phường (99 xã, 18 phường, 13 thị trấn).

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp tỉnh theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V (1994 - 1999) có 59 đại biểu, ông Nguyễn Ánh Minh được bầu làm Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, ông Trần Đình Kháng được bầu làm Phó Chủ tịch. Kỳ họp thứ nhất, Hội đồng nhân dân tỉnh bầu Uỷ ban nhân dân tỉnh gồm 9 thành viên, ông Nguyễn Hoài Bão được bầu làm Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh; các ông Đặng Đức Lợi, Trương Thành Trung, Phạm Văn Tám làm Phó Chủ tịch. Sau khi ông Nguyễn Hoài Bão được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ, ông Đặng Đức Lợi làm Quyền Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp huyện nhiệm kỳ 1994-1999: Hội đồng nhân dân cấp huyện có 330 đại biểu, Uỷ ban nhân dân cấp huyện có 84 thành viên, trong đó có 11 Chủ tịch, 22 Phó Chủ tịch và 51 uỷ viên khác.

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp xã: Hội đồng nhân dân cấp xã có 2.716 đại biểu, Uỷ ban nhân dân cấp xã có 762 thành viên, trong đó có 127 Chủ tịch, 125 Phó Chủ tịch.

Thời kỳ 1999 - 2004

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp tỉnh theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân khoá VI (1999 – 2004) có 69 đại biểu, ông Nguyễn Hoài Bão được bầu làm Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, ông Trần Đình Kháng được bầu làm Phó Chủ tịch. Kỳ họp thứ nhất bầu Uỷ ban nhân dân gồm có 7 thành viên, Chủ tịch, 2 Phó Chủ tịch, 7 uỷ viên khác. Ông Phan Thiên được bầu làm Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh; các ông Nguyễn Xuân Tiến, Nguyễn Định được bầu làm Phó Chủ tịch. Kỳ họp thứ 3 Hội đồng nhân dân tỉnh bầu bổ sung ông Hoàng Sĩ Sơn làm Phó Chủ tịch.

Bộ máy chính quyền Nhà nước cấp huyện ở 11 đơn vị nhiệm kỳ 1999 – 2004; Hội đồng nhân dân cấp huyện có 343 đại biểu, bầu Uỷ ban nhân dân cấp huyện có 76 thành viên, trong đó có 11 Chủ tịch, 24 Phó Chủ tịch và 41 uỷ viên khác.

Như vậy, năm 2000, hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền nhà nước các cấp ở tỉnh Lâm Đồng được xây dựng phát triển cả về số lượng và chất lượng qua các thời kỳ lịch sử.



CHƯƠNG III

HỆ THỐNG MẶT TRẬN TỈNH LÂM ĐỒNG

THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1945

Từ khi mới ra đời, các chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam ở Đà Lạt, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng đã chú trọng công tác vận động tập hợp các tầng lớp nhân dân vào các tổ chức công khai, hợp pháp, bán hợp pháp và bí mật để tập hợp quần chúng, đưa quần chúng vào đấu tranh cách mạng dưới các khẩu hiệu dân sinh, dân chủ, đòi độc lập, tự do, chống áp bức, chống thực dân, đế quốc.

Qua ảnh hưởng trực tiếp của Mặt trận phản đế, Mặt trận Dân chủ Đông Dương và qua sự tác động của phong trào đấu tranh chính trị của các thành phố lớn trong nước, tại Đà Lạt, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng cũng đã thành lập nhiều tổ chức tập hợp quần chúng như nhóm Tiến bộ, Hội Thanh niên Du lịch, Hội Truyền bá Quốc ngữ, Hội Ái hữu, Uỷ ban phản đế Đà Lạt,... Các tổ chức này đã tập hợp được nhiều người yêu nước, tiến bộ trong giới trí thức, nhà giáo, công chức, thợ thuyền, phụ nữ, thanh niên tham gia. Đã tiến hành 17 cuộc đấu tranh, thành lập được 5 tổ chức , thu hút trên 1 vạn lượt người tham gia, có trên 500 người đứng vào tổ chức .

Đặc biệt, trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh Đồng Nai Thượng, từ ảnh hưởng của phong trào đấu tranh của Ama Trang Lơng ở Đắc Lắc, có phong trào Mộ Cộ (1937-1938) đã tập hợp hàng ngàn người ở Djiring, Đại Ninh, B'Lao thành lực lượng đoàn kết Kinh - Thượng đấu tranh chống Pháp, tổ chức tại các làng xã, chuẩn bị vũ khí chống Pháp.

THỜI KỲ 1945 - 1954

Tháng 2-1941, Mặt trận Việt Minh được thành lập và nhanh chóng được phát triển trong cả nước. Khí thế đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam dâng cao và sôi nổi đều khắp.

Tháng 4-1945, một số tù chính trị phạm từ nhà lao Buôn Ma Thuột trở về, khẩn trương tìm bắt liên lạc, tuyên truyền gây cơ sở cách mạng, phân phát chương trình điều lệ của Việt Minh và thư của cụ Nguyễn Ái Quốc. Sau đó, Uỷ ban Mặt trận Việt Minh Đà Lạt (do đồng chí Nguyễn Thế Tính làm Thư ký, đồng chí Tạ Ngọc Lân làm Uỷ viên) và Uỷ ban Mặt trận tỉnh

Lâm Viên (do đồng chí Ngô Huy Diễn làm Thư ký, Phạm Khắc Quán làm Uỷ viên) được thành lập.

Mặt trận Việt Minh Đà Lạt - Lâm Viên đã nhanh chóng xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, phân công xây dựng các tổ chức quần chúng, tuyên truyền lòng yêu nước, ý thức độc lập dân tộc, phân phát thư của cụ Nguyễn Ái Quốc, chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 23-8-1945, khởi nghĩa giành chính quyền ở Đà Lạt - Lâm Viên.

Ngày 28-8-1945, khởi nghĩa giành chính quyền ở Đồng Nai Thượng.

Uỷ ban Việt Minh tỉnh Đồng Nai Thượng được thành lập do đồng chí Hồ Nhã Tránh làm Chủ nhiệm.

Sau khi chính quyền về tay nhân dân, Mặt trận Việt Minh, các đoàn thể quần chúng chính thức ra mắt công khai cùng với chính quyền, vận động, kêu gọi nhân dân các tầng lớp, các dân tộc hăng hái tham gia mọi nhiệm vụ mà Chính phủ cách mạng lâm thời do Hồ Chủ tịch đứng đầu đề ra, như xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, thực hiện chương trình của Mặt trận Việt Minh: diệt giặc đói, giặc dốt, ủng hộ tuần lễ vàng, vận động thanh niên tham gia tự vệ, vào Vệ quốc đoàn để bảo vệ Tổ quốc, đưa ánh sáng văn hoá (chữ viết, bài hát cách mạng) vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, tình hình thế giới chuyển biến phức tạp, tình hình trong nước vô cùng khó khăn, vận mệnh Tổ quốc như ngàn cân treo sợi tóc, thực dân Pháp quay lại chiếm đất nước Việt Nam . Tại Đà Lạt, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng, từ cuối tháng 11-1945, Mặt trận Việt Minh và chính quyền cách mạng phải rút lui về căn cứ, chỉ để một số cán bộ cốt cán ở lại thành phố và tổ chức đưa cán bộ về hoạt động bí mật. Các tổ chức quần chúng cách mạng biến tướng phải chuyển phương thức hoạt động công khai.

Ngày 6-1-1946, Mặt trận Việt Minh và Uỷ ban kháng chiến Lâm Viên, Đồng Nai Thượng tổ chức tổng tuyển cử trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, hai đồng chí Ngô Huy Diễn (Lâm Viên) và Hồ Nhã Tránh (Đồng Nai Thượng) đã trúng cử đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Từ thời gian này cho đến Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Việt Minh và Uỷ ban kháng chiến đã chung sức vận động nhân dân hai tỉnh tham gia công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc, giành cơm no, hoà bình cho nhân dân. Khi Mặt trận Liên Việt được thành lập, tuy ở Lâm Viên, Đồng Nai Thượng không thành lập Mặt trận Liên Việt nhưng cán bộ đi hoạt động cách mạng vẫn lấy danh nghĩa là cán bộ Liên Việt.

THỜI KỲ 1954 - 1975

Sau Hiệp định đình chiến Giơ-ne-vơ, tại Sài Gòn, Chợ Lớn có phong trào hoà bình do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch đã thu hút đông đảo nhân dân yêu nước tham gia, phong trào này đã ảnh hưởng đến thành phố Đà Lạt. Cuối năm 1954, một số đảng viên và cơ sở đã tự động thành lập Uỷ ban Bảo vệ Hoà bình Đà Lạt. Uỷ ban này đã tập hợp được những người yêu nước trong công nhân, thợ thuyền ở các ngành cầu đường, lái xe, xây dựng và đông đủ các ấp vùng ven. Phong trào này đã tổ chức được một số cuộc đấu tranh đòi thi hành hiệp định, đòi tự do hội họp, đi lại, làm ăn, đòi quan hệ bình thường giữa hai miền Nam - Bắc. Nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm thẳng tay đàn áp, đến cuối năm 1954, phong trào lắng xuống và ngưng hoạt động.

Tháng 12-1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập để kêu gọi tập hợp, động viên nhân dân miền Nam tham gia công cuộc chống Mỹ cứu nước, giành độc lập, đòi hoà bình.

Ở Lâm Đồng, Tuyên Đức, Đà Lạt, Mặt trận Dân tộc Giải phóng cũng được thành lập từ tháng 8-1962.

Tại Lâm Đồng, Đại hội Mặt trận Dân tộc Giải phóng được tổ chức tại Pi Cut, bầu Ban chấp hành, do đồng chí Ma Hương làm Chủ tịch và các Uỷ viên gồm các đồng chí Ma Bu, Ma Đen, K'Đạ, Ka Phan, K'Nlai, Ka Giai, Ba Chích, ông già Chang. Mỗi đồng chí sau này về phụ trách mỗi K.

Thông qua hoạt động của các đội công tác, Mặt trận Dân tộc Giải phóng được thành lập lần lượt đến các huyện, các xã căn cứ và các xã vùng tranh chấp, vùng ven và ngay trong vùng địch chiếm đóng như T.29, Thiện Lập.

Tại Tuyên Đức, do điều kiện không có vùng giải phóng, do không rút được cán bộ trong ra nên không thành lập được Mặt trận Dân tộc Giải phóng, cho nên Tỉnh uỷ và các Huyện uỷ đã hoạt động dưới danh nghĩa là Mặt trận Dân tộc Giải phóng, lúc bấy giờ đồng chí Huỳnh Minh Nhựt - Bí thư Tỉnh uỷ Tuyên Đức là Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng; ở huyện, các đồng chí Bí thư Huyện uỷ cũng là Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng huyện. Tỉnh uỷ Tuyên Đức rất chú trọng chỉ đạo xây dựng các tổ chức quần chúng làm nền tảng cho Mặt trận Dân tộc Giải phóng như: Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Lao động Giải phóng. Các đoàn thể này có hệ thống từ tỉnh đến cơ sở.

Dưới ngọn cờ hiệu triệu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, nhân

dân Lâm Đồng, Tuyên Đức đã sôi nổi, tham gia các phong trào đấu tranh chính trị chống đế quốc Mỹ, chống ngụy quyền tay sai, đòi hoà bình, dân chủ, chống chế độ lao tù, chống sưu cao thuế nặng, chống độc tài, áp bức, đòi quyền sống,... Đặc biệt, ở thành phố Đà Lạt, B'Lao, Djiring, các thôn ấp vùng ven đồng bào dân tộc trong các ấp chiến lược có những cuộc đấu tranh tập hợp hàng ngàn người tham gia các cuộc biểu tình.

Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu thân (1968), tháng 7-1969 Uỷ ban Liên minh các Lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hoà bình Đà Lạt đã được thành lập do ông Đoàn Văn Thiệp làm Chủ tịch, ông Nguyễn Cao Nguyên làm Phó Chủ tịch và ông Nguyễn Hữu Tranh làm Thư ký cùng một số uỷ viên, trong đó có mục sư Tin lành Phan Đình Liệu.

Uỷ ban Liên minh ra đời đã hiệu triệu kêu gọi giới trí thức, sinh viên. học sinh Đà Lạt đứng lên đấu tranh chống Mỹ, đòi hoà bình, giành độc lập, cũng như viết thư kêu gọi nhân dân Mỹ phản đối cuộc chiến tranh phi nghĩa ở Việt Nam.

Tại thành phố Đà Lạt, trong thời gian này, nhiều tổ chức công khai cũng được thành lập: Mặt trận nhân dân tranh thủ hoà bình, Mặt trận cứu đói, Uỷ ban đòi thi hành Hiệp định Pa-ri, Phong trào Phụ nữ đòi quyền sống, Đoàn Sinh viên Phật tử, Tổng đoàn Học sinh, Mặt trận bảo vệ văn hoá dân tộc, Uỷ ban đòi cải thiện chế độ lao tù,... Các tổ chức này đã tập hợp đông đảo quần chúng yêu nước trên mặt trận đấu tranh chính trị phối hợp với mặt trận đấu tranh vũ trang trên chiến trường giành được nhiều thắng lợi lớn, đẩy Mỹ và ngụy quyền tay sai vào thế ngày càng bị động và thua to, cuối cùng phải rút chạy trước sức tấn công như vũ bão của quân dân cả nước trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa xuân năm 1975.

THỜI KỲ 1975 - 2000

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, Mặt trận Dân tộc Thống nhất được hợp nhất thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ở Lâm Đồng tổ chức Mặt trận Tổ quốc cũng được củng cố, thành lập, phát triển từ tỉnh đến cơ sở. Đến đầu năm 1984, hệ thống tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và thành phố Đà Lạt được thành lập, Uỷ ban Mặt trận lâm thời tỉnh Lâm Đồng do ông Phạm Thuần làm Chủ tịch, ông Phan Phương Quế làm Phó Chủ tịch.

Tháng 2-1984, Đại hội Mặt trận Tổ quốc tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất được tổ chức tại thành phố Đà Lạt, có 210 đại biểu tham dự. Đại hội cử Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh nhiệm kỳ I (1984-1989) gồm 10 vị, Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh có 5 vị

do ông Phạm Thuần làm Chủ tịch, 4 Phó Chủ tịch và 1 Uỷ viên thư ký. Đến đầu năm 1989, hệ thống Mặt trận Tổ quốc tỉnh gồm có 10 Uỷ ban Mặt trận huyện, thành và 119 Uỷ ban Mặt trận cơ sở, 560 ban Mặt trận khóm ấp và 1.200 tổ Mặt trận trên địa bàn dân cư.

Tháng 8-1989, Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng lần thứ II cử Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh gồm 42 vị và thường trực có 3 vị do ông Phạm Thuần làm Chủ tịch, bà Cao Thị Quế Hương và ông Ya Duck làm Phó Chủ tịch, ông Võ Quang Nghĩa và ông Lê Xuân Thêm lần lượt làm Uỷ viên Thư ký. Đại hội đã quyết định chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ III và công cuộc đổi mới do Đảng lãnh đạo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI.

Tháng 9-1994, Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng lần thứ III đã được tổ chức trọng thể tại thành phố Đà Lạt, có 200 đại biểu đại diện cho các ban, ngành, đoàn thể, các giới, các tôn giáo, các tổ chức và xã hội trong tỉnh đã đến dự. Đại hội đã cử ra Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh nhiệm kỳ 1994-1999 gồm 65 vị và đã bầu 3 vị trong Ban thường trực do ông Huỳnh Minh Xuyến làm Chủ tịch, ông Trần Văn Luận và ông Ya Duck làm Phó Chủ tịch, ông Nguyễn Hoà làm Uỷ viên thường trực. Đại hội III Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng thống nhất mời ông Phạm Thuần làm Chủ tịch danh dự Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khoá III. Đến tháng 2-1998, ông Trần Văn Luận được bầu làm Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, ông Lê Văn Long được bầu làm Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, có 4 vị được bầu trong Ban thường trực. Đại hội đã thống nhất tổ chức triển khai chương trình 12 điểm của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về đại đoàn kết dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chương trình hành động 10 điểm của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng.

Hệ thống Mặt trận Tổ quốc tỉnh trong thời kỳ này có 11 Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc huyện, thành, thị xã và 135 Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn có 1.030 ban công tác Mặt trận và 4.175 tổ công tác Mặt trận trên địa bàn dân cư.

Trong nhiệm kỳ này, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh đã tập trung triển khai tổ chức thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư", có 810 khu dân cư, thôn, khu phố, buôn, tổ có cuộc sống mới và 42.612 hộ gia đình được công nhận có cuộc sống mới.

Tháng 2-2000, Đại hội Mặt trận Tổ quốc tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV được tổ chức tại thành phố Đà Lạt, có

294 đại biểu tham dự. Đại hội cử Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh nhiệm kỳ 2000 - 2005 gồm 74 vị. Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh có 5 vị do ông Trần Văn Luận làm Chủ tịch; ông Lê Văn Long, ông Ya Duck và ông Pangting Uôk làm Phó Chủ tịch, ông Nguyễn Hoà làm Uỷ viên thường trực. Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng lần này là cột mốc quan trọng đánh dấu việc thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc và tăng cường Mặt trận dân tộc thống nhất trong thời kỳ phát triển mới của đất nước với tinh thần "Đoàn kết - dân chủ - đổi mới, phát huy nội lực xây dựng tỉnh Lâm Đồng giàu mạnh, công bằng, văn minh".





CHƯƠNG IV
CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN

Thời kỳ 1930 - 1975

Thực dân Pháp tiến hành các cuộc khai thác thuộc địa ở Lâm Đồng: mở đường bộ, đường hoả xa, thành lập các đồn điền, công sở, nhà máy điện phục vụ cho việc cai trị và bóc lột. Giai cấp công nhân Lâm Đồng được hình thành rất sớm (từ năm 1920) qua các cuộc tuyển mộ phu, lao động từ các tỉnh miền Bắc, miền Trung lên Lâm Đồng. Lực lượng công nhân lao động được hình thành từ nhiều nguồn và phát triển nhanh chóng. Do bị áp bức, bóc lột nặng nề, công nhân Lâm Đồng sớm được giác ngộ cách mạng đã tiến hành nhiều cuộc đấu tranh, đình công, bãi công. Thực hiện chủ trương về công tác vận động quần chúng, cuối năm 1930, chi bộ Đảng ở Đà Lạt đã thành lập các tổ chức Công hội đỏ trong công nhân nhà máy đèn, các hãng thầu xây dựng, đồn điền chè Cầu Đất, đồn điền Cam Ly và công nhân xe lửa.

Những tổ chức Công hội đỏ là tiền thân của tổ chức công đoàn ở Lâm Đồng. Các tổ chức công hội, dưới sự lãnh đạo của tổ chức Đảng, tiến hành các phong trào đình công, bãi công trong cao trào 1930 - 1931, thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 1939), thời kỳ chuẩn bị tiến tới Tổng khởi nghĩa (1940 - 1945) và cùng với nhân dân các dân tộc trong tỉnh đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, tham gia xây dựng bảo vệ chính quyền cách mạng.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, nhiều tổ chức công đoàn ở nhà máy điện Đà Lạt, các đồn điền, Sở Địa dư Đà Lạt, ga xe lửa, hội công nhân thợ mộc, thợ nề,... tổ chức các hoạt động tuyên truyền đường lối kháng chiến, giữ vững liên lạc đưa đón cán bộ, đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm việc và quyên góp tiền, lương thực, thuốc men gởi ra chiến khu góp phần vào thắng lợi chung của cách mạng. Tính đến năm 1951, tỉnh Lâm Đồng có trên 14.000 công nhân hình thành 13 tổ chức công đoàn.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ xâm lược, các tổ chức Đảng móc nối liên lạc, xây dựng cơ sở, thành lập các hội, các nghiệp đoàn trong công nhân ở các đồn điền, công sở và tổ chức phong trào công nhân

đấu tranh đòi hoà bình, dân sinh, dân chủ, đòi tăng lương, xây dựng tổ chức công đoàn. Ngày 17-4-1961, Hội Lao động giải phóng miền Nam (sau đổi tên là Liên hiệp Công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam) ra đời tổ chức phong trào công nhân đấu tranh. Ở Lâm Đồng, các cuộc đấu tranh của công nhân phối hợp với lực lượng vũ trang phá ấp chiến lược, xây dựng vùng căn cứ giải phóng. Hội Lao động giải phóng đã tổ chức phong trào với các hoạt động phong phú ở cả vùng giải phóng và vùng tạm chiếm, góp phần vào phong trào cách mạng chung giải phóng quê hương, giải phóng miền Nam.

Trong suốt quá trình hình thành phát triển, tổ chức công đoàn Lâm Đồng, với các tên gọi khác nhau: Công hội đỏ, Hội Ái hữu, Hội Lao động giải phóng, Công đoàn giải phóng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã cùng với nhân dân các dân tộc Lâm Đồng tiến công nổi dậy giành thắng lợi vẻ vang trong hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc.

Thời kỳ 1975 - 2000

Năm 1975, dưới sự chỉ đạo của Khu uỷ Khu VI và Liên hiệp Công đoàn giải phóng khu Nam Trung Bộ, Liên hiệp Công đoàn giải phóng thành phố Đà Lạt được quyết định thành lập do đồng chí Nguyễn Như (Lương Bá Hải) làm Thư ký; Liên hiệp Công đoàn giải phóng tỉnh Lâm Đồng (cũ) do đồng chí Huỳnh Bá Đạt làm Thư ký; Liên hiệp Công đoàn giải phóng tỉnh Tuyên Đức do đồng chí Nguyễn Long Hà làm Thư ký.

Năm 1976, sau khi tách tỉnh Thuận Lâm thành 2 tỉnh Thuận Hải và Lâm Đồng, Liên hiệp Công đoàn tỉnh Lâm Đồng được thành lập ngày 25-9-1976. Tổng Công đoàn Việt Nam ra Quyết định số 578/QN-TCCĐ công nhận Ban chấp hành lâm thời Liên hiệp Công đoàn gồm 11 uỷ viên, đồng chí Phan Phương Quế làm Thư ký, đồng chí Ngô Tú làm Phó Thư ký. Đến năm 1976, toàn tỉnh có 68 tổ chức công đoàn cơ sở và 3.167 đoàn viên.

Đại hội đại biểu Công đoàn tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất tổ chức từ ngày 7 đến ngày 9-12-1977 có 199 đại biểu tham dự đại diện cho 9 công đoàn ngành, 4 công đoàn huyện, với 266 công đoàn cơ sở và 25.505 đoàn viên. Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 27 uỷ viên, Ban chấp hành bầu 9 uỷ viên thường vụ, bầu đồng chí Hồ Ngọc Tấn làm Thư ký, đồng chí Lê Xuân Ái làm Phó Thư ký, đến tháng 12-1979 đồng chí Nguyễn Như làm Thư ký.

Đại hội đại biểu Công đoàn tỉnh Lâm Đồng lần thứ II được tổ chức từ ngày 23 đến ngày 25-8-1983 tại Đà Lạt, có 290 đại biểu đại diện

cho 9 công đoàn ngành, 5 công đoàn địa phương, 266 tổ chức công đoàn cơ sở, 24.500 đoàn viên trong toàn tỉnh.

Đại hội đã bầu Ban chấp hành khoá II gồm 39 uỷ viên, Ban chấp hành bầu đồng chí Nguyễn Như làm Thư ký, đồng chí Lê Xuân Ái làm Phó Thư ký; đầu năm 1987, đồng chí Nguyễn Hoài Bão được bầu làm Thư ký.

Đại hội đại biểu Công đoàn tỉnh Lâm Đồng lần thứ III được tổ chức tại Đà Lạt từ ngày 8 đến ngày 10-9-1988, có 248 đại biểu đại diện cho 7 công đoàn ngành, 7 công đoàn huyện với 397 công đoàn cơ sở và 45.269 đoàn viên. Đại hội bầu Ban chấp hành khoá III gồm 39 uỷ viên. Ban chấp hành bầu 11 uỷ viên thường vụ, đồng chí Hà Huy Do được bầu làm Thư ký; đồng chí Đỗ Đức Xuyến, Đặng Văn An được bầu làm Phó Thư ký.

Đại hội đại biểu Công Đoàn Việt Nam lần thứ VI đã đổi tên Tổng Công đoàn Việt Nam thành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; Liên hiệp Công đoàn các tỉnh thành Liên đoàn Lao động và các chức danh Thư ký, Phó Thư ký thành Chủ tịch và Phó Chủ tịch công đoàn các cấp.

Đại hội đại biểu Công đoàn tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV được tổ chức từ ngày 22 đến ngày 24-6-1993 tại Đà Lạt, có 226 đại biểu, đại diện cho 7 công đoàn ngành, 4 liên đoàn lao động huyện, 4 Ban cán sự công đoàn huyện và 6 công đoàn công ty với 331 cơ sở và 20.000 đoàn viên. Đại hội bầu Ban chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh gồm 31 uỷ viên, Ban chấp hành bầu 19 uỷ viên Ban Thường vụ, bầu đồng chí Đặng Văn An làm Chủ tịch và đồng chí Đỗ Đức Xuyến làm Phó Chủ tịch.

Đại hội đại biểu Công Đoàn tỉnh Lâm Đồng lần thứ V được tổ chức từ ngày 20 đến 21-7-1998 tại Đà Lạt, có 241 đại biểu đại diện cho 27.044 đoàn viên công đoàn tỉnh, Đại hội đã bầu 33 uỷ viên Ban chấp hành Liên đoàn. Ban chấp hành đã bầu đồng chí Đỗ Đức Xuyến làm Chủ tịch; các đồng chí Phạm Văn Vượng, Lê Văn Tuấn làm Phó Chủ tịch.

Trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, phong trào công nhân, viên chức, công đoàn Lâm Đồng trải qua 5 kỳ đại hội ngày càng được củng cố, kiện toàn và phát triển vững mạnh, thực hiện chăm lo đời sống, bảo vệ lợi ích chính đáng và tổ chức phong trào thi đua trong lao động sản xuất, công tác, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

TỔ CHỨC HỘI NÔNG DÂN

Ngay sau khi tổ chức Đảng ra đời, Đảng đã tổ chức các hội quần chúng. Tiền thân của Hội Nông dân ngày nay là Nông hội đỏ được thành lập từ tháng 10-1930. Hội Nông dân là tổ chức chính trị xã hội của giai cấp nông dân, tập hợp đoàn kết nông dân phát huy quyền làm chủ, ra sức sản xuất phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn. Hội Nông dân là cơ sở chính trị thành viên của khối liên minh công nhân, nông dân, trí thức, là nền tảng của xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tổ chức Hội Nông dân cứu quốc đã vận động nông dân tăng gia sản xuất ở vùng căn cứ cách mạng, cung cấp lương thực cho kháng chiến, động viên con em tham gia lực lượng du kích, lực lượng vũ trang, tiếp lương tải đạn phục vụ cho trận tuyến đánh giặc giữ thôn bản, xóm ấp.

Trong thời kỳ chống Mỹ xâm lược, tổ chức Hội Nông dân giải phóng được thành lập trong vùng căn cứ Khu uỷ Khu VI, Khu X. Trong vùng căn cứ rộng lớn ở phía bắc đường 20, vùng Cát Tiên và vùng căn cứ Lạc Dương, Hội đã vận động nhân dân các dân tộc tăng gia sản xuất lương thực cho cán bộ, chiến sĩ, cho các đoàn công tác, đội vũ trang tuyên truyền, bảo vệ vùng căn cứ cách mạng, giữ vững hành lang Bắc - Nam, chống các cuộc càn quét của địch.

Trong thời kỳ thống nhất đất nước, cả nước bước vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, từ năm 1975 đến năm 1983, Hội Liên hiệp Nông dân tập thể được thành lập. Trong công cuộc cải tạo nông nghiệp từ năm 1978, các hợp tác xã nông nghiệp, các tập đoàn sản xuất, các tổ đoàn kết sản xuất đã được thành lập ở khắp các vùng nông thôn trong tỉnh. Toàn tỉnh đã xây dựng được 68 hợp tác xã nông nghiệp, 573 tập đoàn sản xuất thu hút 79,2% hộ nông dân vào làm ăn tập thể.

Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất được tổ chức vào tháng 3-1984 tại Đà Lạt. Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 27 uỷ viên. Ban chấp hành đã bầu ông Trịnh Luyện làm Chủ tịch, ông Hồ Ngọc Hương làm Phó Chủ tịch.

Hội Nông dân tập thể được tổ chức từ tỉnh xuống cơ sở, 67/72 xã phường đã có Ban chấp hành. Hội đã tổ chức phong trào lao động sản xuất, vận động nông dân làm ăn tập thể, xây dựng hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, tổ đoàn kết sản xuất và tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng ở nông thôn, thực hiện cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, nông thôn.

Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh Lâm Đồng lần thứ II được tổ chức vào tháng 5-1989 tại Đà Lạt. Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 21 uỷ viên. Ban chấp hành bầu ông Trần Quốc Thuấn làm Chủ tịch và bầu ông Nguyễn Khắc Tự, Nguyễn Phan Luỹ làm Phó Chủ tịch. Hội đã xây dựng các cấp hội từ tỉnh đến cơ sở và phát triển hội viên, tổng số hội viên trên 50.000 người. Hội đã động viên nông dân phát triển sản xuất, giá trị sản phẩm nông nghiệp chiếm 60% tổng sản phẩm xã hội toàn tỉnh. Đồng thời, Hội tham gia tổ chức xây dựng hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, 80% số hộ đã vào làm ăn tập thể.

Đại hội Hội Nông dân tỉnh Lâm Đồng lần thứ III được tổ chức từ ngày 7 đến ngày 8-9-1993 tại Đà Lạt. Đại hội bầu Ban chấp hành gồm 19 uỷ viên, Ban chấp hành bầu ông Nguyễn Phan Luỹ làm Chủ tịch, ông Phạm Văn Tường và bà Trần Thị Thảo làm Phó Chủ tịch. Đại hội III đánh giá hoạt động của Hội trong việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm phát triển nông nghiệp, nông thôn; phong trào đoàn kết xoá đói giảm nghèo; phong trào nông dân sản xuất giỏi; đổi mới, củng cố các hợp tác xã khi thực hiện cơ chế khoán hộ; phong trào hình thành xây dựng và phát triển kinh tế trang trại ở nông thôn.

Năm 1992, toàn tỉnh có 11.246 hộ sản xuất giỏi ba cấp. Đến năm 1996, toàn tỉnh phát triển 22.1189 hộ nông dân sản xuất giỏi chiếm 14% số hộ toàn tỉnh. Đồng thời củng cố xây dựng các cấp hội viên, tổng số hội viên lên tới 68.097 người.

Đại hội Hội Nông dân tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV được tổ chức vào tháng 6 năm 1998 tại Đà Lạt. Đại hội bầu Ban chấp hành gồm 25 uỷ viên. Ban chấp hành bầu ông Nguyễn Phan Luỹ làm Chủ tịch, ông Phạm Văn Tường và bà Trần Thị Thảo làm Phó Chủ tịch.

Tổ chức Hội Nông dân các cấp vận động hội viên thực hiện 4 chương trình: xoá đói giảm nghèo, sản xuất giỏi, xây dựng mô hình kinh tế trang trại, khuyến nông và áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

Hội Nông dân các cấp thực hiện dân chủ trong hoạt động và phát huy quyền làm chủ của nông dân, xây dựng tổ chức Hội ngày càng vững mạnh, phát triển hội viên, nâng tổng số hội viên lên 72.532 người. Hội Nông dân góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng nông thôn mới theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

TỔ CHỨC HỘI PHỤ NỮ

70 năm qua, kể từ ngày Đảng Cộng Sản Việt Nam ra đời lãnh đạo toàn dân Việt Nam đứng lên làm cách mạng, giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội, phụ nữ các dân tộc Lâm Đồng đã được đổi đời và càng phát huy tốt truyền thống yêu nước, đấu tranh kiên cường bất khuất, lao động cần cù, sáng tạo, đóng góp xứng đáng vào công cuộc đấu tranh cách mạng của cả nước và xây dựng quê hương Lâm Đồng.

Thời kỳ 1930 - 1954

Tháng 4-1930, tổ chức Đảng Cộng sản đầu tiên ở Lâm Đồng ra đời. Để tập hợp quần chúng, chi bộ đã thành lập các đoàn thể như Công hội đỏ, Hội Phụ nữ, Hội phản đế đồng minh,... được đông đảo quần chúng tham gia. Riêng Hội Phụ nữ gồm nhiều hội viên là nữ công nhân, tiểu thương và viên chức do chi bộ trực tiếp lãnh đạo.

Sau khi được thành lập, Hội đã tích cực tuyên truyền vận động chị em ủng hộ cách mạng, tham gia các cuộc đấu tranh đình công, bãi thị.

Đầu năm 1931, tổ chức Đảng lãnh đạo tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ nữ 8-3. Các đoàn thể phối hợp với Hội Phụ nữ chuẩn bị in truyền đơn, khẩu hiệu cho cuộc mít tinh, nhưng sau đó thực dân Pháp tăng cường khủng bố đàn áp nên phong trào hoạt động của Hội tạm lắng xuống. Tuy vậy, tinh thần đấu tranh chống thực dân, đế quốc vẫn nung nấu trong lòng chị em phụ nữ các dân tộc Lâm Đồng.

Đầu năm 1934, chính quyền thực dân ra lệnh chỉ họp chợ Đà Lạt từ sáng đến trưa, đồng bào và phụ nữ vô cùng căm phẫn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trên 500 chị em tiểu thương buôn bán tại chợ Đà Lạt đã bãi thị đòi cho họp chợ cả ngày, buộc thực dân Pháp phải nhượng bộ, thắng lợi đã làm tăng thêm khí thế và lòng tin tưởng cho phụ nữ. Nổi bật trong thời kỳ này là phong trào đấu tranh của Mộ Cọ (K'Voai và K' Nhoi) tại Djiring. Phong trào đã có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng của chị em phụ nữ dân tộc, thể hiện được vai trò của người phụ nữ dân tộc trong cuộc đấu tranh cách mạng, đồng thời tạo nên một mặt trận đấu tranh đồng bộ của tỉnh nhà chống thực dân Pháp.

Đầu năm 1945, phong trào cách mạng sôi sục trong cả nước. Tháng 5-1945, Hội Phụ nữ cứu quốc tỉnh Lâm Đồng ra đời, Ban chấp hành gồm 5 chị và hội viên chính thức lúc bấy giờ có trên 50 chị. Hội đã tích cực hoạt động xây dựng hệ thống Hội từ tỉnh xuống xã và tập hợp quần chúng tham gia cách mạng, chuẩn bị Tổng khởi nghĩa. Sau Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, tháng 9-1945 Hội Phụ nữ tỉnh

Lâm viên và tỉnh Đồng Nai Thượng được thành lập. Từ đây, người phụ nữ được giải phóng khỏi chế độ áp bức bạo tàn, chị em phấn khởi tham gia trong mọi phong trào của xã hội như lập quỹ cứu tế, hưởng ứng quỹ độc lập, tuần lễ vàng.

Trong 9 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Hội đã tích cực vận động chị em tham gia xây dựng vùng căn cứ, lao động sản xuất, tham gia du kích và xây dựng cơ sở nuôi giấu cán bộ, tiếp tế cho cách mạng. Tổ chức phụ nữ Minh Khai, cuộc vận động "áo mùa đông chiến sĩ", hay chị Nguyễn Thị Lan - nữ tự vệ nội thành còn sống sót trong vụ thảm sát tại Cam Ly, bà Xu Nguyên đến hơi thở cuối cùng vẫn không khai cơ sở,... là những tấm gương cho chị em phụ nữ toàn tỉnh.

Thời kỳ 1954 - 1975

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, Hội Phụ nữ Lâm Đồng, Tuyên Đức được củng cố và phát triển.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, chị em phụ nữ Lâm Đồng đã tham gia các cuộc đấu tranh chống tổ chức "Phụ nữ liên đới" của Trần Lệ Xuân.

Ở tỉnh Lâm Đồng (cũ), cuối năm 1962, Hội Phụ nữ được củng cố. Các chị em đã được Tỉnh uỷ trực tiếp huấn luyện về 5 bước công tác và điều lệ Hội. Nhiều chị đã trở thành cán bộ cốt cán của Hội Phụ nữ tỉnh Lâm Đồng như: chị Sáu Xoa, Năm Cảnh, Tư Quang, Lê Thị Pha, Phan Thị Thanh Liên, Nguyễn Thị Thanh Vân, Ka Diên,...

Từ năm 1962 đến năm 1964, Tỉnh uỷ thành lập Ban Phụ vận Phụ nữ Lâm Đồng gồm ba chị: Sáu Xoa, Năm Cảnh, Tư Quang.

Từ năm 1962 đến năm1965, Ban chấp hành Phụ nữ giải phóng được thành lập ở K1, K2, K3, K4, K5 và T29. Trong vùng địch kiểm soát, cơ sở Hội được thành lập ở H30 (Đại Lào), An Lạc, Tân Lạc, Tứ Quý, Trảng Bia và chợ Bảo Lộc.

Năm 1965, Hội Phụ nữ tỉnh đã cử đoàn đại biểu gồm 4 chị : Sáu Xoa (Hội trưởng), Tư Cò, Mười Khéo (Chiến sĩ thi đua), Nguyễn Thị Tuyết Hồng (đại biểu hợp pháp của thanh niên) đi dự Đại hội đại biểu Phụ nữ miền Nam.

Tháng 2-1969, Hội Phụ nữ tỉnh Lâm Đồng (cũ) tiến hành Đại hội lần thứ I, bầu Ban chấp hành gồm 13 uỷ viên, chị Phan Thị Nhung làm Hội trưởng, chị Nguyễn Thanh Cảnh làm Hội phó. Đến cuối năm 1972, Hội Phụ nữ có 2.016 hội viên sinh hoạt trong 109 tổ hội. Thời gian này, phụ nữ Lâm Đồng đã lập được các thành tích như:

chiến công của đơn vị nữ pháo binh 8-3 (B 83), nhiều chị em phụ nữ Lâm Đồng tham gia đội tải H 50.

Ở tỉnh Tuyên Đức, ngày 8-3-1964, thành lập được chi bộ phụ nữ tại chợ Đà Lạt gồm 3 đồng chí: Trần Thị Khả, Nguyễn Thị Lê, Lại Thị Liên. Năm 1965, thành lập Ban chấp hành lâm thời Hội Phụ nữ giải phóng Tuyên Đức, chị Trần Thị Khả làm Hội trưởng. Thời gian này, ở Đà Lạt - Tuyên Đức, phong trào phụ nữ hoạt động mạnh (tiêu biểu là cuộc biểu tình, đấu tranh của sinh viên, học sinh năm 1966 chống chính quyền Thiệu - Kỳ). Giữa năm 1973, đồng chí Trần Thị Khả ra Bắc dự Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ IV, đồng chí Nguyễn Thị Thiêng lên làm Hội trưởng Hội Phụ nữ Tuyên Đức, Uỷ viên Ban chấp hành Phụ nữ Khu VI.

Như vậy, cho đến năm 1965, tổ chức Hội Phụ nữ ở Lâm Đồng (cũ) và Tuyên Đức đã được hình thành có hệ thống để lãnh đạo phong trào phụ nữ toàn tỉnh. Trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, phụ nữ Lâm Đồng, Tuyên Đức đã tích cực tham gia đấu tranh trên các mặt trận: chính trị, binh vận, vũ trang cũng như xây dựng và mở rộng vùng căn cứ cách mạng, góp phần to lớn vào sự nghiệp cách mạng chung của toàn dân.

Thời kỳ 1975 - 2000

Sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng, tháng 2-1976, tỉnh Lâm Đồng được thành lập trên cơ sở sáp nhập 2 tỉnh Lâm Đồng (cũ) và Tuyên Đức, Hội Phụ nữ tỉnh được củng cố, kiện toàn.

Đại hội đại biểu Phụ nữ tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất được tổ chức vào tháng 7-1978 tại Đà Lạt, bầu Ban chấp hành gồm 27 uỷ viên. Chị Trần Thị Khả làm Hội trưởng, chị Nguyễn Thị Trinh và Phan Thị Thanh Liên làm Hội phó. Hội đã củng cố tổ chức Ban chấp hành từ tỉnh đến cơ sở với 7 Ban chấp hành huyện và 71 Ban chấp hành cơ sở, lúc này toàn tỉnh có 48.854 hội viên. Hội đã tập trung hoạt động với phong trào "Người phụ nữ mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc", cụ thể là: "Thi đua lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng gia đình văn hoá mới và kế hoạch hoá gia đình".

Đại hội Hội Liên hiệp Phụ nữ Lâm Đồng lần thứ II được tổ chức vào ngày 19-5-1983 tại Đà Lạt, bầu Ban chấp hành gồm 31 uỷ viên. Chị Trần Thị Khả làm Hội trưởng; chị Nguyễn Thị Hải, Ka Hường, Cao Thị Quế Hương làm Hội phó. Hội Phụ nữ củng cố tổ chức Hội các cấp và phát triển hội viên, đến cuối năm 1986 tổng

số hội viên là 53.154, chiếm 74% tổng số phụ nữ trong độ tuổi. Năm 1985, chị Trần Thị Khả nghỉ hưu, chị Nguyễn Thị Hải làm Hội trưởng.

Đại hội Hội Liên hiệp Phụ nữ Lâm Đồng lần thứ III được tổ chức tại Đà Lạt tháng 5-1987, bầu Ban chấp hành gồm 33 chị, chị Nguyễn Thị Hải làm Chủ tịch, chị Cao Thị Quế Hương làm Phó Chủ tịch. Năm 1988, chị Nguyễn Thị Hải chuyển về Trung ương Hội. Chị Cao Thị Quế Hương làm Chủ tịch Hội, chị Ka Ra Jăn Jí và chị Trần Thị Đào làm Phó Chủ tịch Hội. Tháng 3-1990, chị Cao Thị Quế Hương chuyển công tác, chị Trần Thị Đào làm Chủ tịch, chị Ka Ra Jăn Jí và Hồ Thị Bích Liên làm Phó Chủ tịch Hội. Phong trào Hội thực hiện hai cuộc vận động "Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình, nuôi dạy con tốt, góp phần hạn chế trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học".

Đại hội Hội Liên hiệp Phụ nữ Lâm Đồng lần thứ IV được tổ chức vào tháng 3-1993, bầu Ban chấp hành gồm 27 chị. Chị Nguyễn Thị Thanh Nguyệt làm Chủ tịch Hội, chị Lê Thị Tánh và chị Ka Ra Jăn Jí làm Phó Chủ tịch Hội.

Đại hội Hội Liên hiệp Phụ nữ Lâm Đồng lần thứ V được tổ chức vào tháng 3-1997, bầu Ban chấp hành gồm 33 chị; chị Nguyễn Thị Thanh Nguyệt làm Chủ tịch Hội; chị Đoàn Thị Ngọc Ẩn, chị Ka Ra Jăn Jí và chị Lê Thị Tánh làm Phó Chủ tịch. Tháng 8-1998, chị Lê Thị Tánh chuyển sang Uỷ ban Dân số, Kế hoạch hoá gia đình tỉnh, phong trào Hội thực hiện 5 chương trình công tác trọng tâm và 2 phong trào của Hội ở mức độ cao, phù hợp với tình hình hiện nay: "Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc" và "Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế gia đình, cần kiệm xây dựng đất nước".

Trong sự nghiệp cách mạng mới, đoàn thể phụ nữ luôn thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy truyền thống "Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang", thực hiện khẩu hiệu "Phụ nữ Việt Nam giỏi việc nước, đảm việc nhà" và đấu tranh cho sự bình đẳng tiến bộ của phụ nữ, góp phần vào thắng lợi chung của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

TỔ CHỨC ĐOÀN THANH NIÊN

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh từ ngày thành lập 26-3-1931 đến nay đã có 7 lần đổi tên: Đoàn Thanh niên Cộng sản Đông Dương (1931-1936), Đoàn Thanh niên Dân chủ Đông Dương (1937-1939), Đoàn Thanh niên phản đế Đông Dương (1939-1941), Đoàn Thanh niên cứu

quốc (1941-1956), Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam (1956-1970), Đoàn Thanh niên Lao động Hồ Chí Minh (1970-1976), Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (1976 đến nay). Riêng ở miền Nam, từ năm 1965 đến năm 1975, Đoàn lấy tên là Đoàn Thanh niên nhân dân cách mạng Việt Nam và tổ chức Hội Liên hiệp Thanh niên giải phóng miền Nam Việt Nam.

Thời kỳ 1937 - 1975

Do đặc thù của các cuộc kháng chiến, Đảng lãnh đạo cách mạng đã tổ chức tập hợp lực lượng quần chúng thành các Hội, Đoàn làm nòng cốt, huy động các tầng lớp nhân dân tham gia kháng chiến. Đoàn Thanh niên qua các thời kỳ cách mạng đã tập hợp đông đảo thanh niên tiên tiến cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Năm 1937, các đồng chí Hồ Nhã Tránh, Chung Văn Năm đã tổ chức Hội Thanh niên Du lịch ở Đà Lạt với mục đích dưới hình thức công khai là du lịch để tập hợp thanh niên, tuyên truyền cách mạng trong thanh niên công nhân, tiểu thương, thợ may và học sinh. Hội có trên 100 hội viên, nhiều hội viên sau này trở thành cán bộ, đảng viên. Hội đã cùng với các nhóm tiến bộ vận động thanh niên tham gia phong trào đấu tranh, mít tinh, bãi công, bãi thị thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, lực lượng thanh niên tiến bộ tham gia các cuộc diễu hành, các đội tự vệ, vũ trang, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Ngay sau đó, các tổ chức chính quyền đoàn thể được thành lập. Đến cuối năm 1945, Đoàn Thanh niên cứu quốc được thành lập. Thời kỳ bảo vệ chính quyền cách mạng 1946, nhiều đội tự vệ, vệ quốc đoàn được thành lập với lực lượng nòng cốt là Đoàn Thanh niên.

Trong kháng chiến chống Pháp, tháng 2-1951, thành lập tỉnh Lâm Đồng, các tổ chức đoàn thể được củng cố, trong đó có Đoàn Thanh niên cứu quốc, xây dựng các đội vũ trang tuyên truyền và móc nối cơ sở, xây dựng phong trào quần chúng thanh thiếu niên. Ở khu căn cứ kháng chiến, lực lượng Thanh niên cứu quốc tham gia tăng gia sản xuất, các đội du kích chống càn quét, bảo vệ căn cứ và tham gia tòng quân vào lực lượng vũ trang, bộ đội địa phương. Ở vùng địch tạm chiếm, một số thanh niên tham gia biệt động đội của thành, diệt ác ôn, Việt gian, bọn tình báo,... tổ chức hệ thống liên lạc chống đàn áp, khủng bố của giặc.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, lực lượng Đoàn Thanh niên nhân dân cách mạng đóng góp to

lớn cùng với toàn dân Lâm Đồng giải phóng quê hương. Trong từng thời kỳ của cuộc kháng chiến, vùng căn cứ cách mạng của Khu uỷ Khu VI, Khu uỷ Khu X phát triển rộng lớn ở phía bắc đường 20, khai thông hành lang Bắc - Nam, khu căn cứ Tỉnh uỷ Lâm Đồng, Tuyên Đức. Ở Di Linh, Lạc Dương, tổ chức Đoàn Thanh niên giải phóng được hình thành. Đoàn đã vận động thanh niên trong các phong trào: tăng gia sản xuất, tham gia công tác giao thông liên lạc, tiếp lương, vận tải vũ khí, đạn dược phục vụ cho chiến trường, tham gia du kích chiến đấu chống càn của giặc để bảo vệ vùng căn cứ, phong trào tòng quân vào các đội vũ trang tuyên truyền, bộ đội địa phương. Ở vùng giải phóng và vùng tạm chiếm, Đoàn Thanh niên vận động xây dựng cơ sở cách mạng, giác ngộ thanh niên chống bắt lính, ra vùng căn cứ, chiến khu và tòng quân tham gia kháng chiến đánh giặc.

Năm 1966-1967, tổ chức Đoàn Thanh niên được củng cố, thực lực cách mạng ở Lâm Đồng (cũ) phát triển. Đến cuối năm 1967, toàn tỉnh Lâm Đồng có 21 chi đoàn và 196 đoàn viên. Tỉnh uỷ Lâm Đồng chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang nên đã rút số đoàn viên thanh niên du kích và cơ quan tỉnh thành lập 2 đại đội địa phương, trong đó có thanh niên dân tộc, chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1968.

Trong năm 1968, tỉnh Lâm Đồng (cũ) đã có 322 đoàn viên, thanh niên thoát ly ra vùng căn cứ, bổ sung vào lực lượng bộ đội địa phương, các đoàn dân công vận tải và lập trung đội nữ pháo binh 8-3. Đến cuối năm, một số nơi đã có Ban chấp hành Đoàn Thanh niên cấp huyện và tương đương như: Bảo Lộc, Di Linh, Đà Lạt, Đơn Dương, trong lực lượng vũ trang, lực lượng thoát ly và các cơ quan cấp tỉnh.

Ở tỉnh Tuyên Đức và Đà Lạt, năm 1966, dưới sự lãnh đạo của tổ chức Đảng, đã tổ chức "Lực lượng nhân dân, học sinh, sinh viên tranh thủ dân chủ", Ban chấp hành đã tổ chức phong trào đấu tranh chính trị ở Đà Lạt, bãi khoá, biểu tình đòi quyền tự do, dân chủ, trở thành phong trào đấu tranh chính trị rộng lớn thu hút các tầng lớp nhân dân tham gia. Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, cuối năm 1968, toàn tỉnh đã có trên 500 đoàn viên, thanh niên, học sinh, sinh viên thoát ly và tòng quân nhập ngũ, bổ sung vào các đội biệt động và bộ đội địa phương, đội du kích mật.

Trong những năm 1970 - 1975, tổ chức Đoàn Thanh niên được củng cố. Trong các vùng căn cứ cách mạng, tổ chức phong trào thi đua "4 tốt" của thanh niên, xây dựng tổ chức Đoàn và lao động sản xuất, hoạt động du kích

chống càn quét, mở rộng vùng căn cứ rộng lớn ở hai tỉnh Lâm Đồng (cũ) và Đà Lạt - Tuyên Đức, mở rộng vùng giải phóng, xây dựng cơ sở cách mạng và đưa thanh niên thoát ly, vận động thanh niên chống đôn quân, bắt lính và áp đặt chế độ quân sự học đường đối với học sinh. Nổi bật nhất là phong trào của học sinh, sinh viên, công nhân, lao động, tiểu thương ở Đà Lạt. Phong trào chống độc diễn ngày 3-10-1971 đã huy động hàng chục ngàn người xuống đường đấu tranh với giặc suốt hơn một tuần lễ. Qua các phong trào này, đã xây dựng tổ chức Đoàn Thanh niên trong lòng thành phố và hàng chục cơ sở bí mật trong thành phố, tổ chức khởi nghĩa giải phóng Đà Lạt, trong đó lực lượng thanh niên, học sinh, sinh viên làm nòng cốt cắm cờ giải phóng tại khu Hoà Bình, Đà Lạt vào ngày 2-4-1975.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, Đoàn Thanh niên hai tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức động viên thanh niên tham gia các đội du kích, tòng quân vào các đơn vị bộ đội địa phương. Thanh niên trong lực lượng vũ trang đã tổ chức nhiều trận đánh, cùng với cả nước trong đại thắng mùa xuân 1975 giải phóng quê hương, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Thời kỳ 1975 - 2000

Trong những ngày đầu sau giải phóng, toàn tỉnh Lâm Đồng (Tuyên Đức và Lâm Đồng cũ) chỉ có trên 400 đoàn viên, trong đó phần lớn là số đoàn viên từ căn cứ ra và số đoàn viên hoạt động trong lòng địch. Lúc này chưa có Tỉnh đoàn Lâm Đồng mà do Khu đoàn Khu VI chỉ đạo, tiếp tục thực hiện phong trào "5 xung phong" để thực hiện nhiệm vụ cuối cùng của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Trước tháng 8-1976, trong một hội nghị cán bộ, Ban chấp hành Tỉnh đoàn lâm thời được thành lập do đồng chí Huỳnh Thanh Phương làm Bí thư.

Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất tổ chức tại Đà Lạt tháng 8-1977. Đại hội bầu Ban chấp hành gồm 27 uỷ viên. Ban Thường vụ có 5 uỷ viên do đồng chí Huỳnh Thanh Phương làm Bí thư.

Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Lâm Đồng lần thứ II tổ chức tại Đà Lạt tháng 9-1980. Đại hội bầu Ban chấp hành gồm 34 uỷ viên. Đồng chí K'Tuất được bầu làm Bí thư, đồng chí Nguyễn Trọng Hoàng và Nguyễn Văn Thành được bầu làm Phó Bí thư. Tổ chức Đoàn được xây dựng từ tỉnh đến cơ sở, tổng số đoàn viên là 15.000 người. Lực lượng đoàn viên làm nòng cốt trong phong trào thanh thiếu niên tham gia vào các chương trình kinh tế, xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Lâm Đồng lần thứ III tổ chức tại Đà Lạt tháng 10-1984. Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 37 uỷ viên, đồng chí Nguyễn Hoài Bão được bầu làm Bí thư, đồng chí Nguyễn Trọng Hoàng làm Phó Bí thư. Sau đó, đồng chí Nguyễn Trọng Hoàng được bầu làm Bí thư Tỉnh đoàn thay cho đồng chí Nguyễn Hoài Bão. Đoàn đã tập hợp, vận động tuổi trẻ Lâm Đồng tham gia các phong trào xây dựng các công trình thanh niên cộng sản, tham gia lao động sản xuất, lao động xã hội chủ nghĩa, xây dựng các công trình thuỷ lợi, bảo vệ môi trường thành phố, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, xây dựng 5 đội thanh niên xung phong của tỉnh và Đà Lạt, xây dựng lực lượng thanh niên xung kích ở hầu hết các huyện, tham gia phong trào "Ánh sáng văn hoá", thực hiện nghĩa vụ quân sự,... Khẩu hiệu lớn nhất lúc này là "được việc, được người, được tổ chức". Phong trào công tác Đoàn lúc này phát triển rất mạnh trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội.

Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV tổ chức tại Đà Lạt tháng 10-1987. Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 39 uỷ viên, đồng chí Nguyễn Trọng Hoàng được bầu làm Bí thư. Sau đó, đồng chí Hà Phước Toản được bầu làm Bí thư thay đồng chí Nguyễn Trọng Hoàng. Các cấp bộ Đoàn Thanh niên từ tỉnh đến cơ sở tập hợp, vận động thanh niên phấn đấu đi đầu trong các hoạt động kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng, xây dựng các công trình Thanh niên Cộng sản và đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương. Tổ chức Đoàn và đoàn viên được phát triển.

Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Lâm Đồng lần thứ V tổ chức tại Đà Lạt tháng 10-1992. Đại hội bầu Ban chấp hành gồm 31 uỷ viên. Ban chấp hành bầu đồng chí Trương Thị Mai làm Bí thư, các đồng chí Đoàn Văn Việt và Lù Chấn Lìn được bầu làm Phó Bí thư. Đoàn Thanh niên đã tập hợp, vận động đoàn viên, thanh niên tham gia các chương trình dạy nghề, giúp cho thanh niên lập nghiệp; chương trình nâng cao trình độ văn hoá, khoa học - kỹ thuật; chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình, góp phần vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở địa phương.

Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Lâm Đồng lần thứ VI tổ chức tại Đà Lạt tháng 5-1997. Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 39 uỷ viên. Ban chấp hành bầu đồng chí Đoàn Văn Việt làm Bí thư, các đồng chí Trần Đức Quận và Ngô Văn Đức làm Phó Bí thư. Tháng 5-2000, đồng chí Đoàn Văn Việt

chuyển công tác khác, đồng chí Trần Đức Quận được bầu làm Bí thư.

Trong công cuộc đổi mới đất nước, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Lâm Đồng đã đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội trong cơ chế mới, đi đầu trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở địa phương.

HỘI CỰU CHIẾN BINH

Hội Cựu chiến binh Việt Nam là một đoàn thể nhân dân đại diện cho ý chí, quyền lợi cựu chiến binh, hoạt động chính trị - xã hội theo đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, hiến pháp và pháp luật của Nhà nước, nhằm phát huy bản chất truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giúp đỡ lẫn nhau về tinh thần và vật chất trong cuộc sống, gắn bó trong tình đồng đội.

Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh Lâm Đồng thành lập ngày 24-3-1990 theo Quyết định số 720/QĐ-NS-TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Lâm Đồng đã chỉ định Ban chấp hành lâm thời gồm 15 uỷ viên do Thiếu tướng Phạm Văn Kha làm Chủ tịch, Đại tá Đinh Sỹ Uẩn và Đại tá Hồ Phước Nhơn làm Phó Chủ tịch chịu trách nhiệm tiến hành mọi công tác để thành lập hội.

Đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất được tổ chức tại Đà Lạt ngày 16-3-1992, có 148 đại biểu tham dự đại diện cho 3.885 hội viên. Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 17 uỷ viên. Ban chấp hành bầu Thiếu tướng Phạm Văn Kha làm Chủ tịch, Đại tá Đinh Sỹ Uẩn làm Phó Chủ tịch, bầu đoàn đại biểu gồm 3 người dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất tại Hà Nội trong hai ngày 19, 20-11-1992. Tại Đại hội, Thiếu tướng Phạm Văn Kha được bầu vào Ban chấp hành trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh Lâm Đồng đã vận động hội viên và nhân dân tích cực sản xuất, xoá đói giảm nghèo, giáo dục truyền thống yêu nước cho thế hệ trẻ, tham gia phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh tỉnh Lâm Đồng lần thứ hai được tổ chức tại Đà Lạt trong hai ngày 17, 18-6-1997, có 172 đại biểu tham dự. Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 21 uỷ viên, Thiếu tướng Phạm Văn Kha được bầu lại làm Chủ tịch, Đại tá Phạm Văn Tý và Đại tá Hồ Văn Minh được bầu làm Phó Chủ tịch.

Đại hội đã bầu đoàn đại biểu gồm 5 người đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai tại Hà Nội trong hai ngày 17, 18-12-1997. Tại Đại hội, Thiếu tướng Phạm Văn Kha được bầu lại vào Ban chấp hành trung ương Hội

và Ban chấp hành trung ương Hội đã bầu Thiếu tướng Phạm Văn Kha vào Ban thường vụ Ban chấp hành trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam (khoá II).

Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh Lâm Đồng đã liên tục phát triển hội viên và tổ chức Hội. Đến tháng 9-2000, đã có 164 cơ sở với 1.281 chi, phân hội, 12.306 hội viên ở 135 xã, phường, thị trấn, 29 cơ quan hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và nhà trường trong tỉnh.

Hội đã đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước: phát huy bản chất truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", đoàn kết xây dựng Hội trong sạch vững mạnh, hội viên Cựu chiến binh gương mẫu, hộ gia đình Cựu chiến binh văn hoá, góp phần thực hiện có kết quả nhiệm vụ chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, văn hoá, xã hội của Đảng và Nhà nước.

Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh Lâm Đồng đã thực sự là thành viên nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là chỗ dựa tin cậy của Đảng và chính quyền, được nhân dân yêu mến.

Hội đã quan tâm giúp nhau làm kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của hội viên. Đến tháng 6-2000, đã xoá hết đói trong hội viên, giảm nghèo xuống dưới mức 8%.

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm thành lập, Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh Lâm Đồng đã được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng huân chương Lao động hạng III.

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Tiền thân của Liên hiệp Hội là Câu lạc bộ trí thức Đà Lạt được tổ chức dưới sự bảo trợ của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng. Trải qua quá trình vận động, được sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ, sự giúp đỡ của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Đại hội lần thứ nhất là Đại hội sáng lập của tổ chức Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Lâm Đồng. Đại hội được tổ chức năm 1994 tại Đà Lạt, có 200 đại biểu tham dự. Đại hội bầu Ban chấp hành gồm 21 uỷ viên và bầu ông Phạm Bá Phong làm Chủ tịch; các ông Ngô Quang Tích, Nguyễn Thiết Giáp, Nguyễn Mộng Sinh làm Phó Chủ tịch.

Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Lâm Đồng được thành lập trên cơ sở các hội chuyên ngành: Hội Luật gia, Hội Y dược học, Hội Y học dân tộc cổ truyền, Hội Tin học, Hội Kế hoạch hoá gia đình, Hội Tâm lý giáo dục học, Câu lạc bộ tiếng Pháp thành phố Đà Lạt,... với số hội viên là 5.800 người. Liên hiệp Hội là một tổ

chức chính trị - xã hội của đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học - kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng. Hoạt động của Liên hiệp Hội là tổ chức hội thảo chuyên đề khoa học, tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia phản biện và thẩm định các đề tài khoa học, các dự án, các chương trình khoa học ở địa phương. Vai trò của Liên hiệp Hội rất quan trọng trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở địa phương. Sự đóng góp trí tuệ của đội ngũ trí thức là không thể thiếu trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội Lâm Đồng.

HỘI VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT

Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng được thành lập ngày 11-4-1987 theo Quyết định số 279 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Đại hội lần thứ nhất của Hội được tổ chức từ ngày 21 đến ngày 23-1-1988 tại Đà Lạt. Đại hội có gần 80 đại biểu là hội viên sáng lập tham dự. Đại hội bầu Ban chấp hành gồm 15 uỷ viên. Ông Bùi Minh Quốc được bầu làm Chủ tịch, các ông Lê Anh Tuấn và Bảo Cự làm Phó Chủ tịch.

Hoạt động chủ yếu của Hội trong giai đoạn này là tập hợp lực lượng văn nghệ sĩ địa phương sáng tác các tác phẩm văn học - nghệ thuật phục vụ cho việc ra đời của tạp chí *Lang Bian*.

Đai hội lần thứ hai của Hội được tổ chức từ ngày 8 đến ngày 10-9-1995 tại Đà Lạt. Đại hội có hơn 140 đại biểu tham dự. Ban chấp hành nhiệm kỳ II gồm 9 uỷ viên. Ông Vũ Long được bầu làm Chủ tịch; ông Nguyễn Trung An, Phó Chủ tịch thường trực và ông Trọng Thuỷ, Phó Chủ tịch.

Hội nghị giữa nhiệm kỳ II (1995-2000) được tiến hành từ ngày 28 đến ngày 30-9-1998, có 150 đại biểu tham gia và đã nhất trí bầu bổ sung 4 uỷ viên Ban chấp hành, đưa tổng số uỷ viên Ban chấp hành giữa nhiệm kỳ là 11 uỷ viên và bầu ông Trần Thăng làm Chủ tịch hội, ông Lê Sinh Thục làm Phó Chủ tịch thường trực, ông Trần Trọng Thuỷ vẫn đương nhiệm Phó Chủ tịch.

Từ sau Hội nghị giữa nhiệm kỳ, Hội Văn học - Nghệ thuật tăng cường công tác củng cố và ổn định tổ chức, hình thành thêm các chi hội. Các hội chuyên ngành ở Trung ương quyết định thành lập các chi hội chuyên ngành ở địa phương. Hội Văn học - nghệ thuật đã đẩy mạnh công tác hỗ trợ hội viên tăng cường sáng tác như liên tục tổ chức các đợt đi thực tế, phối hợp với Nhà Sáng tác của Bộ Văn hoá – Thông tin tại Đà Lạt mở các Trại sáng tác, đẩy mạnh công tác triển lãm và giới thiệu tác phẩm của văn nghệ sĩ

địa phương, tham gia các cuộc triển lãm trong nước và quốc tế, đoạt nhiều giải thưởng; duy trì tốt việc xuất bản tạp chí *Lang Bian* và các ấn phẩm văn học - nghệ thuật khác của Hội.

Với những kết quả trên, năm 1999, Hội Văn học - Nghệ thuật Lâm Đồng đã được Uỷ ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam tặng bằng khen, Hội Mỹ thuật Việt Nam tặng huy chương "Vì sự nghiệp mỹ thuật Việt Nam", Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam tặng huy chương "Vì sự nghiệp phát triển nghệ thuật nhiếp ảnh Việt Nam".

HỘI NHÀ BÁO

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, kế tục sự nghiệp cách mạng vẻ vang của mình, các cơ quan báo chí ở Lâm Đồng (Báo Lâm Đồng, Đài Phát thanh Truyền hình Lâm Đồng) vẫn tiếp tục nhiệm vụ tuyên truyền về việc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1976 đến năm 1985, do số lượng cán bộ, phóng viên công tác ở báo Lâm Đồng, Đài phát thanh, truyền hình Lâm Đồng còn ít nên chưa thành lập được Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng. Ngày 21-6-1986, Ban thường vụ Tỉnh uỷ Lâm Đồng đã ra quyết định thành lập Ban vận động, thành lập Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng gồm 5 đồng chí do đồng chí Trần Mạnh Cừ, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ làm Trưởng ban.

Ngày 22-1-1986, Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng đã tổ chức Đại hội lần thứ nhất. Đại hội đã bầu ra Ban thư ký Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất (nhiệm kỳ 1986-1990) gồm 7 đồng chí do đồng chí Nguyễn Đăng Cương làm Thư ký; đồng chí Nguyễn Mậu Siệc làm Phó Thư ký thường trực.

Đại hội Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng lần thứ II tổ chức vào ngày 20-6-1992. Tổng số hội viên lúc này đã trên 60 đồng chí, sinh hoạt ở 3 chi hội: Chi hội báo Lâm Đồng, Chi hội Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng, Chi hội Phân xã Thông tấn xã Việt Nam tại Lâm Đồng. Đại hội đã bầu ra Ban thư ký Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng nhiệm kỳ 1992 - 1997 gồm 7 đồng chí do đồng chí Lương Văn Sinh làm Thư ký và đồng chí Nguyễn Mậu Siệc làm Phó Thư ký thường trực.

Đến năm 1995, tại Đại hội Hội nhà báo Việt Nam lần thứ VI đã chính thức đổi tên Ban thư ký Hội nhà báo Việt Nam ở các tỉnh, thành phố thành Ban chấp hành Hội nhà báo Việt Nam tỉnh. Vì vậy, kể từ tháng 6-1995 trở đi, đồng chí Lương Văn Sinh là Chủ tịch

Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng và đồng chí Nguyễn Mậu Siệc là Phó Chủ tịch thường trực Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng.

Đại hội Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng lần thứ III tổ chức vào ngày 21-6-1997. Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng nhiệm kỳ 1997 - 2002 gồm 7 đồng chí do đồng chí Lương Văn Sinh làm Chủ tịch và đồng chí Nguyễn Văn Lực làm Phó Chủ tịch thường trực. Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng vừa thành lập đúng vào dịp đất nước ta đã bắt tay vào công cuộc đổi mới toàn diện trên các mặt, trong giới báo chí nêu cao khẩu hiệu "Phải tự đổi mới báo chí để góp phần quan trọng vào sự nghiệp đổi mới đất nước và địa phương". Do đó, khi Hội nhà báo cùng với các cơ quan báo chí trong tỉnh tiến hành công cuộc đổi mới thì toàn tỉnh đã có 60 hội viên đang công tác ở báo Lâm Đồng, Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng và phân xã Lâm Đồng. Qua hơn 15 năm tiến hành đổi mới, số lượng nhà báo đã tăng lên 130 người, trong đó có 92 nhà báo là hội viên Hội nhà báo Việt Nam. Chất lượng hội viên đã được nâng lên rõ rệt: 94% hội viên đã tốt nghiệp đại học (cả chính quy và tại chức), 37% hội viên có 2 bằng đại học. Tỷ lệ đảng viên trong đội ngũ những người làm báo đã tăng nhanh so với trước đây. Hiện nay, 36% hội viên nhà báo đã trở thành đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam. 16 hội viên được vinh dự nhận huy chương "Vì sự nghiệp báo chí Việt Nam", 19 hội viên được tặng huy chương "Vì sự nghiệp phát thanh Việt Nam", hàng trăm lượt hội viên được Trung ương Hội nhà báo Việt Nam, Uỷ ban nhân dân tỉnh, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tặng bằng khen, giấy khen. Vừa qua, trong dịp tổng kết phong trào tri đua "đổi mới báo chí trong 15 năm đổi mới đất nước và địa phương Lâm Đồng", các chi hội đã bình chọn 32 nhà báo xuất sắc, trong đó có 6 nhà báo điển hình, tiêu biểu cho giới báo chí tỉnh nhà trong thời kỳ đổi mới.

Từ ngày thành lập đến nay, trải qua 15 năm đổi mới báo chí cũng chính là 15 năm Hội nhà báo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng hình thành và phát triển. Vượt qua những khó khăn, thử thách, khắc phục những tồn tại trong thời kỳ đầu, những năm gần đây hoạt động của Hội nhà báo Lâm Đồng đã có những chuyển biến tích cực. Liên tục 10 năm qua, giải báo chí hàng năm của tỉnh Lâm Đồng được duy trì, thu hút nhiều cơ quan báo chí và nhiều nhà báo tham gia. Hội nhà báo và các cơ quan báo chí xem đây là một trong những hình thức nâng cao chất lượng thông tin, bởi vì sức sống của tổ chức

hội chính là sức sống của sản phẩm báo chí do lao động của hội viên tạo nên. Giải báo chí Lâm Đồng cũng chính là động lực để các hội viên thi đua thông tin có trách nhiệm trước công luận và không ngừng nâng cao trình độ tay nghề của mình. Qua hơn 10 năm đã có 400 lượt tác giả gửi gần 700 tác phẩm báo chí tham dự giải, gần 120 lượt tác giả và nhóm tác giả được trao giải thưởng báo chí do Hội nhà báo tổ chức .

Cùng với giải báo chí hàng năm, kể từ mùa xuân Bính tý 1996, Hội nhà báo xuất bản tạp chí *Người làm báo Lâm Đồng*. Số đầu tiên xuất bản vào Tết Bính tý 1996. Đến nay, tạp chí *Người làm báo Lâm Đồng* đã phát hành 40 số, xuất bản hàng tháng. Tạp chí *Người làm báo Lâm Đồng* chủ yếu thông tin về nghiệp vụ báo chí, về công tác củng cố xây dựng hội và một phần công luận, nhưng nhìn lại 40 số tạp chí đã qua, tạp chí *Người làm báo Lâm Đồng* đã thu hút số đông hội viên tham gia công tác và đã góp phần quan trọng vào việc giúp nhau trao đổi, rèn luyện tay nghề, tu dưỡng phẩm chất đạo đức người làm báo theo "10 điều quy ước về đạo đức các nhà báo" do Trung ương Hội nhà báo Việt Nam phát động.

Ngoài ra, các hoạt động xã hội từ thiện cũng là một lĩnh vực được Hội nhà báo khơi dậy và trở thành phong trào rộng rãi. Quỹ xe lăn cho người tàn tật, quỹ học bổng cho học sinh nghèo vượt khó; quỹ ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt không chỉ góp phần nâng cao tình cảm cách mạng, tình đồng chí đồng nghiệp, lòng yêu nước thương người của các nhà báo mà còn là tiền đề tạo điều kiện cho báo chí phát huy vai trò tuyên truyền, giáo dục và tổ chức tập thể.

Quan hệ đối ngoại giữa Hội nhà báo Lâm Đồng với các tổ chức báo chí quốc tế và khu vực tiếp tục được mở rộng, nhiều đoàn nhà báo nước ngoài đến thăm và làm việc với Hội nhà báo Lâm Đồng. Hơn 20 lượt hội viên Hội nhà báo trong tỉnh đã được cử đi tham quan, nghiên cứu học tập kinh nghiệm ở các nước: Thái Lan, Phi-líp-pin, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thụy Điển,...

HỘI CHỮ THẬP ĐỎ

Hội Chữ thập đỏ Lâm Đồng được thành lập ngày 17-4-1976. Từ năm 1976 đến năm 1978, bác sĩ Nguyễn Văn Đài được chỉ định làm Chủ tịch, ông Nguyễn Bạt Tụy[1] làm Phó Chủ tịch; từ năm 1978 đến tháng 3-1980, ông Hồ Phú Diên[2] được chỉ định làm Chủ tịch, bác sĩ Nguyễn Văn Đài làm Phó Chủ tịch.

Hội Chữ thập đỏ Lâm Đồng đã qua 5 kỳ Đại hội:

---

[1], [2] đã từ trần.

Đại hội lần thứ nhất nhiệm kỳ 1980-1985

Đại hội được tổ chức vào hai ngày 10 và 11-3-1980 tại hội trường Trạm Vệ sinh phòng dịch (nay là Trung tâm Y tế dự phòng) gồm 100 đại biểu chính thức.

Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 15 uỷ viên; Ban thường vụ có 5 uỷ viên.

Ông Hồ Phú Diên (nguyên Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Lâm Đồng) được bầu làm Chủ tịch. Bác sĩ Nguyễn Văn Đại (nguyên Trưởng Ty Y tế) được bầu làm Phó Chủ tịch.

Đại hội nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng củng cố tổ chức Hội ở các huyện và cơ sở; chăm lo đời sống, chăm sóc sức khoẻ nhân dân các dân tộc trong tỉnh; đẩy mạnh công tác tuyên truyền phát triển tổ chức Hội.

Đại hội lần thứ II nhiệm kỳ 1985-1987

Đại hội được tổ chức vào hai ngày 20 và 21-12-1985 tại hội trường nhà nghỉ Lang Biang (nay là khách sạn Golf 3), có 120 đại biểu chính thức tham dự.

Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 21 uỷ viên; Ban thường vụ có 7 uỷ viên.

Bác sĩ Nguyễn Minh Chính được bầu làm Chủ tịch; bác sĩ Lê Lâm Tiến được bầu làm Phó Chủ tịch. Đại hội đã xác định nhiệm vụ trọng tâm của Hội là tập trung củng cố phát triển tổ chức Hội ở cơ sở. Đẩy mạnh các hoạt động cứu trợ xã hội, chăm sóc sức khoẻ nhân dân và góp phần cùng với Đảng, chính quyền các cấp chăm lo đời sống nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội.

Đại hội lần thứ III nhiệm kỳ 1987-1993

Đại hội được tổ chức vào hai ngày 25 và 26-1-1987 tại hội trường số 10 Lê Hồng Phong, Đà Lạt, có 180 đại biểu chính thức tham dự.

Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm có 23 uỷ viên, Ban thường vụ có 7 uỷ viên.

Bác sĩ Nguyễn Thị Ba được bầu làm Chủ tịch; ông Đỗ Tiến Sáu được bầu làm Phó Chủ tịch.

Đại hội xác định nhiệm vụ của Hội là tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới, củng cố phát triển Hội ở cơ sở, chú trọng ở các thôn, buôn, khu phố, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng của Hội có hiệu quả.

Đại hội lần thứ IV nhiệm kỳ 1993-1999

Đại hội được tổ chức vào hai ngày 18 và 19-5-1993 tại hội trường số 10 Lê Hồng Phong, Đà Lạt, có 180 đại biểu chính thức tham dự.

Đại hội bầu Ban chấp hành gồm có 33 uỷ viên, Ban thường vụ có 9 uỷ viên.

Bác sĩ Trần Đăng Vĩnh được bầu làm Chủ tịch; ông Đỗ Tiến Sáu được bầu làm Phó Chủ tịch.

Đại hội xác định nhiệm vụ đẩy mạnh công tác phát triển tổ chức Hội, nâng cao chất lượng các hoạt động chức năng theo hướng phát triển cộng đồng, đưa hoạt động Hội gắn liền với nhiệm vụ kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh, quốc phòng ở địa phương.

Đại hội lần thứ V nhiệm kỳ 2000-2005

Đại hội được tổ chức vào hai ngày 9 và 10-3-2000 tại hội trường khách sạn Du lịch Công đoàn số 1 Yersin, Đà Lạt, có 250 đại biểu chính thức tham dự.

Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 39 uỷ viên, Ban thường vụ có 11 uỷ viên.

Bác sĩ Trần Đăng Vĩnh được bầu lại làm Chủ tịch; ông Đỗ Tiến Sáu và ông Nguyễn Tâm Giám được bầu làm Phó Chủ tịch.

Tôn chỉ, mục đích của Hội Chữ thập đỏ là một tổ chức xã hội của quần chúng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là thành viên của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng. Hội có nhiệm vụ, chức năng làm công tác xã hội – nhân đạo, tham mưu, hỗ trợ đắc lực cho chính quyền địa phương trong các hoạt động cứu trợ từ thiện và chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân; phối hợp cùng các cấp, các ngành và đoàn thể hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội tại địa phương và góp phần thực hiện các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước.

Hiện nay, hội có một mạng lưới Chữ thập đỏ rộng khắp toàn tỉnh: 100% các huyện, thị, thành phố; 100% các xã, phường, thị trấn có tổ chức hội cơ sở; 1.164/1.805 thôn, buôn, khu phố và 284/324 trường học có tổ chức chi hội Chữ thập đỏ; trên 56.000 hội viên, thanh thiếu niên Chữ thập đỏ có mặt ở khắp các địa bàn dân cư. Đây được xem là kết quả không nhỏ đối với một tỉnh miền núi có nhiều khu kinh tế mới, nhiều vùng đồng bào dân tộc.

Trong quá trình tổ chức xây dựng và phát triển hội, so sánh từng giai đoạn trước và sau thời kỳ đổi mới, cho thấy phong trào Chữ thập đỏ Lâm Đồng ngày một tiến bộ và trưởng thành. Tổ chức hội ở các cấp luôn được củng cố và kiện toàn vững chắc, có nhiều đơn vị, cá nhân được kiểm tra công nhận tiên tiến xuất sắc, trở thành những điển hình, mô hình tốt cho phong trào hội, đã được chọn, báo cáo, giới thiệu gương điển hình tại các hội nghị thi đua ở Trung ương và địa phương.

Hội Chữ thập đỏ Lâm Đồng xem công tác cứu trợ xã hội là nhiệm vụ trọng tâm. Hàng năm, Tỉnh hội và các cấp hội trong tỉnh chủ động vận động nguồn lực tại chỗ, đồng thời kêu gọi nhiều tổ chức cá nhân trong và ngoài tỉnh hỗ trợ giúp đỡ tiền, hàng hoá trị giá hàng tỷ đồng. Các cấp hội còn vận động cán bộ, hội viên, thanh niên Chữ thập đỏ hỗ trợ vốn, giúp nhau con giống, cây giống, thành lập các đội trợ tang, giúp việc ma chay cho bà con nghèo, xây dựng nghĩa trang cho vùng đồng bào dân tộc, tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc bỏ tập tục chết chôn chung mồ. Nhiều hội cơ sở ở các huyện Đức Trọng, Di Linh, Đơn Dương, Đạ Tẻh và Đà Lạt làm tốt phong trào "hũ gạo tình thương", "tấm áo tình nghĩa", "10 người giúp 1 người", lập sổ trợ cấp thường xuyên hàng tháng, đã có trên hàng trăm ngàn đối tượng khó khăn được hội giúp đỡ. Phong trào làm nhà tình thương, nhà tình nghĩa đã và đang được các đơn vị ở Đà Lạt, Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn Dương, Đạ Huoai, Bảo Lộc triển khai đạt hiệu quả cao.

Nhiều năm qua, Hội Chữ thập đỏ Lâm Đồng chú trọng công tác tuyên truyền, phát huy lòng nhân ái của mọi người, triển khai nhiều chương trình với các chủ đề: Tết vì người nghèo, cứu trợ thiên tai, bảo trợ nạn nhân chất độc màu da cam, xoá đói giảm nghèo, đã có hàng trăm ngàn trường hợp khó khăn được các cấp hội hỗ trợ, trị giá hàng tỷ đồng. Hội Chữ thập đỏ Lâm Đồng còn được sự tài trợ của Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam thông qua các dự án tài trợ của Đan Mạch, Hà Lan, Pháp, Úc, Xin-ga-po,... trị giá mỗi dự án từ 50 triệu đến 1-2 tỷ đồng. Từ đó các dự án đã giúp hội thực hiện một số chương trình phúc lợi xã hội mang tính phát triển cộng đồng như: chương trình giao thông nông thôn, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường ở nhiều vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa, dự án nuôi bò sinh lợi ở xã Lộc Bắc, hỗ trợ nâng cấp sửa chữa một số trường lớp ở các vùng còn khó khăn; chương trình cấp vốn không tính lãi và cấp xe lăn tay cho người tàn tật được hội thực hiện có hiệu quả thiết thực. Ngoài ra, Hội Chữ thập đỏ Lâm Đồng còn phối hợp với các cấp, ngành và đoàn thể thực hiện phong trào vận động toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, xây dựng gia đình văn hoá mới do Mặt trận Tổ quốc phát động.

Đối với công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân, Hội Chữ thập đỏ Lâm Đồng cũng rất chú trọng. Bằng những hoạt động phong phú đa dạng như: tuyên truyền, giáo dục, nâng cao hiểu biết y học thường thức, vận động mọi người tham gia thực hiện phòng chống dịch, vệ sinh môi trường,

mở nhiều lớp tập huấn chuyên môn y tế, sơ cấp cứu cho hàng ngàn cán bộ, hội viên, thanh thiếu niên Chữ thập đỏ. Các cấp hội còn phối hợp với các ngành y tế trong các chương trình y tế quốc gia, phòng chống HIV/AIDS, chủ động mua tặng thẻ bảo hiểm y tế cho các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người già neo đơn không nơi nương tựa, vận động hiến máu cứu người, tham gia đắp đường, bồi lộ, khai thông cống rãnh, đào giếng giúp bà con dân tộc khó khăn. Hiện nay, toàn tỉnh có 5 phòng khám nhân đạo: 1 ở Đà Lạt, 2 ở Bảo Lộc, 1 ở Đạ Tẻh và 1 ở Đức Trọng; có 2 phòng chẩn trị đông y ở Bảo Lâm và Di Linh. Các cơ sở này đã khám, cấp thuốc miễn phí cho trên 100 ngàn lượt bệnh nhân.

Ngoài các phòng khám cố định, Hội Chữ thập đỏ Lâm Đồng còn tổ chức nhiều đợt khám cấp thuốc lưu động ở các vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu khó khăn. Kết hợp vận động các nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh, sự giúp đỡ từ một số tổ chức nước ngoài trong việc tài trợ kinh phí, thuốc và trang thiết bị, trong nhiều năm qua, hội đã hỗ trợ cho các phòng khám, giúp cho 30 cháu bị dị tật bẩm sinh đi phục hồi chức năng, đài thọ chi phí đưa 500 người tàn tật đi làm chân giả ở Thành phố Hồ Chí Minh và hỗ trợ túi thuốc cho các tổ, đội thanh niên Chữ thập đỏ xung kích, các chi hội Chữ thập đỏ trường học trong tỉnh để có điều kiện sơ cấp cứu kịp thời những tai nạn xảy ra. Giá trị về hoạt động chăm sóc sức khoẻ hàng năm lên đến hàng tỷ đồng.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được các cấp hội chú trọng. Nhiều năm qua, một số cán bộ chủ chốt của hội được cử đi học và tốt nghiệp các lớp cử nhân, trung cấp chính trị, các chứng chỉ A – B Anh văn. Hiện nay, một số cán bộ được hội cử đi học bác sĩ, y sĩ tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nguyên và Trường trung học Y tế Lâm Đồng.

Bằng những việc làm thiết thực và đầy ý nghĩa đó, Hội Chữ thập đỏ Lâm Đồng ngày càng tạo được niềm tin yêu trong nhân dân, tạo được sự đồng tình, ủng hộ của các cấp, các ngành. Do vậy, những thành tích thi đua theo đó mà tăng lên. Nhiều tập thể, cá nhân đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh và các ngành, đoàn thể của tỉnh tặng bằng khen. Năm 1987, Hội Chữ thập đỏ Lâm Đồng được Hội đồng Bộ trưởng tặng bằng khen. Năm 2000, nhân dịp lễ Quốc khánh 2-9, hội vinh dự được đón nhận huân chương Lao động hạng ba của Nhà nước trao tặng. Đây chính là kết quả của mọi nỗ lực, phấn đấu của cán bộ, hội viên, thanh thiếu niên Chữ thập đỏ trong sự nghiệp nhân đạo.

PHẦN THỨ NĂM

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN





CHƯƠNG I

THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Thành phố Đà Lạt là một đô thị trẻ, tuy chỉ có lịch sử hình thành và phát triển mới hơn một trăm năm nhưng đã được rất nhiều người trong nước và quốc tế biết tới vì đã từng được mệnh danh là một Tiểu Pa-ri (Petit Paris), thủ phủ của Hoàng triều Cương thổ, Cao nguyên Trung Phần, thành phố nghỉ mát (sanatorium) miền núi lý tưởng và đã có đồ án quy hoạch trở thành thủ đô của Đông Dương. Từ đầu thế kỷ XX đến nay có rất nhiều công trình nghiên cứu, biên khảo về Đà Lạt của các nhà khoa học, nhà báo, văn nghệ sĩ được đăng trên báo chí trong nước cũng như quốc tế về nhiều lãnh vực khác nhau: địa lý, lịch sử, nông lâm nghiệp, dân tộc học, môi trường và cả văn học - nghệ thuật. Nếu tập hợp đầy đủ thư mục về Đà Lạt thì tư liệu lên tới hàng nghìn. Giới thiệu về Đà Lạt bằng cách nào đó cũng chỉ là những nét chấm phá trên một bức tranh hoành tráng mà thiên nhiên đã ban tặng cho xứ sở, đất nước này.

Đà Lạt xưa kia là một vùng rừng núi hoang vu, ít ai biết đến, với dòng suối Đạ Lạch (nay là suối Cam Ly) và bộ tộc người Lạch sinh sống cách biệt với vùng đồng bằng. Sau ngày bác sĩ Alexandre Yersin, người Pháp gốc Thụy Sĩ, thám hiểm cao nguyên Lang Bian và đặt chân đến Đà Lạt ngày 21-6-1893, Đà Lạt mới được nhiều người biết đến và ý định xây dựng một thành phố nghỉ mát trở thành hiện thực.

Đà Lạt có diện tích tự nhiên 391,1km^2 bao bọc bởi huyện Lạc Dương về phía bắc, huyện Lâm Hà về phía tây, huyện Đơn Dương về phía đông, huyện Đức Trọng về phía tây nam.

Đà Lạt có 12 phường và 3 xã gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9, phường 10, phường 11, phường 12 và các xã: Xuân Thọ, Xuân Trường, Tà Nung.

Đà Lạt lâu nay trong tâm thức nhiều người là một vùng đất rộng lớn trên cao nguyên Lang Bian và các vùng phụ cận với cao nguyên này, mặc dù địa giới của thành phố Đà Lạt được xác định khác nhau qua từng thời kỳ.

Đầu thế kỷ XX, Đà Lạt là một vùng nằm trong tổng Lang Biêng với 17 buôn.

Năm 1916, trung tâm đô thị Đà Lạt được thành lập.

Năm 1920, thị xã Đà Lạt là thị xã loại II gồm có vùng nội ô và ngoại ô. Vùng ngoại ô gồm làng mạc và đất đai nằm trên cao nguyên Lang Bian.

Tổng khởi nghĩa năm 1945 thành công, thị xã Đà Lạt đặt trong tỉnh Lâm Viên.

Dưới chế độ cũ, Đà Lạt là một đô thị trực thuộc Trung ương và vùng phụ cận Đà Lạt (Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương) thuộc tỉnh Tuyên Đức.

Về sau, Đà Lạt sáp nhập vào tỉnh Tuyên Đức để trở thành một đơn vị hành chính mang tên Đà Lạt - Tuyên Đức.

Qua nhiều biến đổi, Đà Lạt ngày nay là đô thị loại II, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của tỉnh Lâm Đồng.

*

Nằm trên cao nguyên Lang Bian ở 11°52'-12°04' vĩ độ bắc và 108°20'-108°35' kinh độ đông, Đà Lạt có khí hậu trong lành và ôn hoà mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình hàng năm 17,9°C.

Địa hình Đà Lạt phân thành 2 bậc rõ rệt:

Bậc địa hình thấp là vùng trung tâm có dạng như một lòng chảo bao gồm các dãy đồi đỉnh tròn, dốc thoai thoải, có độ cao 25-100m, lượn sóng nhấp nhô, độ phân cắt yếu.

Bao quanh khu vực lòng chảo này là các đỉnh núi: Láp-bê Bắc (1.738m), Láp-bê Nam (1.709m), You Lou Rouet (1.615m).

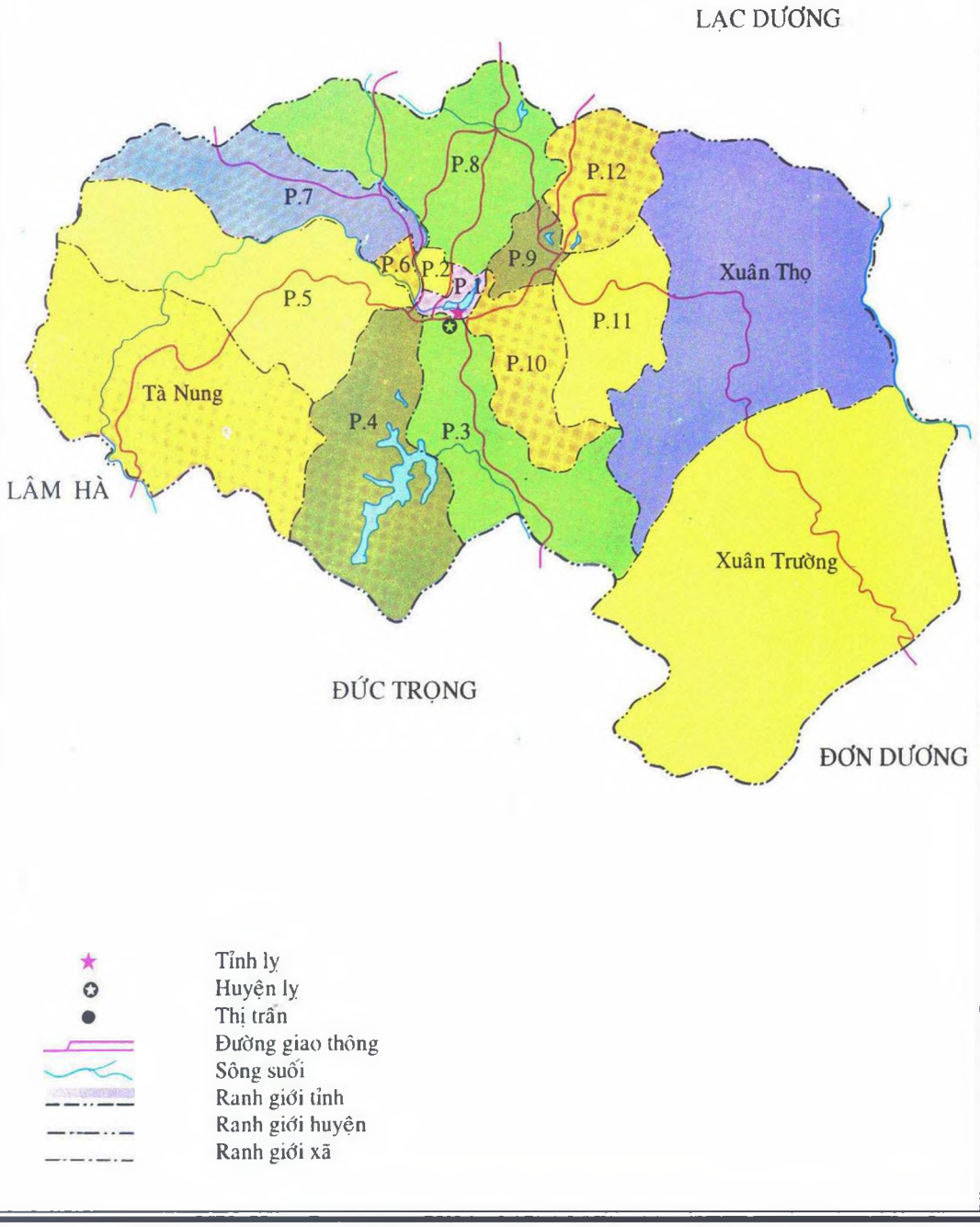
Bên ngoài cao nguyên là các dốc núi từ hơn 1.700m đột ngột đổ xuống cao nguyên bên dưới có độ cao từ 700m đến 900m.

Các loại đất ở Đà Lạt thuộc 2 nhóm chính: nhóm đất feralit vàng đỏ phân bố ở độ cao 1.000 - 1.500m và nhóm mùn vàng đỏ trên núi phân bố ở độ cao 1.000 - 2.000m. Các nhóm khác như đất phù sa, đất than bùn, đất bồi tụ chiếm diện tích không đáng kể.

Ngoài các dòng suối nhỏ như: Phước Thành, Đa Phú, Đạ Prenn, Suối Tía (Đạ Trea),... dòng suối dài nhất ở Đà Lạt là suối Cam Ly, bắt nguồn từ núi You Boggey (1.642m), chảy qua hồ Than Thở, Xuân Hương, sau đó đổ về thác Cam Ly. Từ đây, suối chuyển dòng chảy từ đông sang tây rồi xuôi về nam, đổ vào sông Đa Dâng ở huyện Lâm Hà.

Đà Lạt có số dân là 162.675 người (năm 1999), người Kinh chiếm 96,98%, các dân tộc ít người chiếm 3,02%. Người Kinh ở Đà Lạt từ nhiều miền đất nước về đây sinh sống lập nghiệp qua các thời kỳ, chủ yếu là

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG



người Hà Đông, Nghệ Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Nam - Ngãi - Bình - Phú, Ninh Thuận... Đây là một trong những yếu tố cơ bản hình thành phong cách đặc trưng của người Đà Lạt.

Đà Lạt có những thắng cảnh tự nhiên và nhân tạo nổi tiếng như các hồ: Xuân Hương, Than Thở, Đa Thiện, Chiến Thắng, Tuyền Lâm,...; các thác nước: Cam Ly, Đatanla, Prenn, Hang Cọp, Uyên Ương,...; Đồi Cù, Thung lũng Tình yêu, rừng Ái ân, Công viên hoa,...

Đà Lạt còn có nhiều thắng cảnh đẹp khác nằm ở những vị trí xa trung tâm ít người biết đến như thác Cửa Thần (M'Bông Yang) cao 15m, thác Khát Vọng (Liang K'Bít), thác Ba Tầng (Liang Pe Knũ). Cả ba thác này đều nằm ở xã Tà Nung cách Đà Lạt gần 20km về phía tây. Ở Tà Nung còn có hòn đá Mẹ (Lu Me Yang) có hình móng chân ngựa liên quan đến truyền thuyết cuộc chiến tranh Chăm - Cơ Ho từ nhiều thế kỷ trước.

*

Đà Lạt có nhiều dinh thự nguy nga tráng lệ kiến trúc theo kiểu Pháp: Dinh I, Dinh II, Dinh III (Dinh Bảo Đại), Dinh Nguyễn Hữu Hào và rất nhiều biệt thự xinh đẹp với những đường nét kiến trúc độc đáo, không lạc hậu với thời gian.

Đà Lạt còn có nhiều chùa và nhà thờ với kiến trúc và cảnh quan đẹp như các chùa: Linh Sơn, Linh Phong, Linh Quang, Thiên Vương Cổ Sát (chùa Tàu), Ngọc Thiền, Linh Phước; Thiền viện Trúc Lâm nằm trên bờ hồ Tuyền Lâm mới được xây dựng khá độc đáo từ năm 1993; các nhà thờ: Chánh Tòa, Domaine de Marie, Thánh Mẫu, Du Sinh, Tùng Lâm là những công trình kiến trúc tôn giáo bổ sung vào vẻ đẹp phong phú về kiến trúc chung của Đà Lạt. Đặc biệt, nhà thờ Chánh toà được xây dựng từ năm 1931, với tháp chuông cao 47m, trên đỉnh có một con gà bằng đồng chuyển động theo hướng gió, là một trong những kiến trúc độc đáo của Đà Lạt.

Hai công trình kiến trúc khác cũng được nhiều người ca tụng là chợ Đà Lạt và Nghĩa trang Liệt sĩ.

Chợ Đà Lạt được khởi công xây dựng từ năm 1958 trên một lòng chảo giữa hai ngọn đồi có cầu bắc ngang. Trước mặt chợ là một tượng đài, mới xây dựng trong năm 1997, biểu thị cho vẻ đẹp và tinh thần đoàn kết đấu tranh của phụ nữ chợ Đà Lạt.

Nghĩa trang Liệt sĩ nằm về phía tây thành phố, xây dựng năm 1978 trên một ngọn đồi cao nhìn về trung tâm thành phố .

Chính những kiến trúc và cảnh quan tự nhiên đã làm cho Đà Lạt trở

nên nổi tiếng và cũng là một trong những trung tâm du lịch độc đáo của cả nước và quốc tế.

*

Ngay từ buổi đầu, ngoài những kiểu sản xuất còn mang tính chất cổ truyền, tự cấp, tự túc của một vài cộng đồng dân tộc ít người, người Kinh lên Đà Lạt sản xuất rau hoa chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tại chỗ của các quan chức và binh lính Pháp. Nhờ điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu phù hợp, Đà Lạt đã trở thành nơi sản xuất rau và hoa cao cấp, giữ một vị trí độc tôn trên thị trường miền Nam trong gần nửa thế kỷ qua. Những mặt hàng nổi tiếng là: sú, sú lơ, cải thảo, khoai tây, cà rốt, hành tây, atisô, dâu tây, hồng, mận, trà, cà phê, các loại hoa hồng, cẩm chướng, lys, layơn,... đặc biệt là các loại hoa địa lan, phong lan. Đây là một ngành kinh tế quan trọng của Đà Lạt, đã thu hút gần 30% nhân khẩu, 18% lao động và chiếm gần 18% tổng GDP của Đà Lạt. Hàng năm, Đà Lạt có thể sản xuất ra trên 100.000 tấn rau các loại cung cấp cho thị trường Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh phía Nam, miền Trung và xuất khẩu sang Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Công, Xin-ga-po,...

Các ngành dịch vụ ở Đà Lạt cũng phát triển, thu hút gần 40% lao động của thành phố. Ngành kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch tuy ít lao động hơn khu vực nông nghiệp nhưng nguồn thu ngân sách trong khu vực này chiếm gần 70% tổng thu ngân sách của thành phố. Kinh doanh du lịch đã trở thành một ngành mũi nhọn khá quan trọng của Đà Lạt. Hàng năm có gần 400.000 lượt khách trong nước và gần 60.000 lượt khách nước ngoài đến tham quan, nghỉ dưỡng tại Đà Lạt.

Ngay trong thời kỳ Pháp thuộc và cả dưới chế độ cũ, Đà Lạt vẫn là một trong những trung tâm văn hoá, giáo dục phát triển ở miền Nam với hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo khá đồ sộ từ sơ cấp đến đại học. Sau ngày giải phóng, chính quyền cách mạng tiếp quản, phục hồi và phát triển khá đồng bộ, đều khắp, đã chứng minh rất rõ Đà Lạt là một trung tâm văn hoá, giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Nhiệm vụ giáo dục, nghiên cứu khoa học ở đây chẳng những phục vụ cho nhân dân trong thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng mà còn thu hút mạnh mẽ cả khu vực miền Trung, Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, tốc độ phát triển hàng năm lên tới 10 - 12%. Đó là Trường Đại học Đà Lạt, Viện Nghiên cứu hạt nhân, Phân viện Sinh học, Học viện Lục quân, Viện Vacxin (Pasteur), Trường Cao đẳng Sư phạm, cùng với gần 100 trường học từ mẫu giáo đến phổ thông trung học.

Tuy là một thành phố trẻ nhưng bề dày văn hoá ở đây cũng rất được

chú ý về sự phong phú, đa dạng, vừa mang tính truyền thống và hiện đại.

Văn hoá của dân tộc Cơ Ho bản địa, văn hoá của các cộng đồng dân cư ở châu thổ sông Hồng, vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Nam - Ngãi - Bình - Phú, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và sự giao lưu văn hoá thế giới đã tạo nên những nét đặc trưng trong phong cách người Đà Lạt : hiền hòa, thanh lịch và mến khách.

Đà Lạt là một đề tài luôn mới mẻ, hấp dẫn, phong phú mà các giới nghiên cứu khoa học tự nhiên, xã hội, văn học - nghệ thuật luôn đeo đuổi tìm hiểu và sáng tác.

*

Quá trình hình thành và phát triển Đà Lạt cũng là quá trình hình thành truyền thống đấu tranh cách mạng của nhân dân Đà Lạt.

Với hoàn cảnh khốn khó và điều kiện khắc nghiệt, muốn tồn tại, đoàn người làm phu "tứ cố vô thân" từ bốn phương qui tụ về đây phải thương yêu đùm bọc nhau, gắn bó sống chết không rời để tạo nên sức mạnh đoàn kết đấu tranh. Chẳng những đấu tranh với thiên nhiên mà phải đấu tranh với quân thù một cách quyết liệt, chống lại sự áp bức bóc lột để giành quyền sống vốn có của con người .

Chi bộ đầu tiên ở Đà Lạt được thành lập vào tháng 4-1930 đã liên tục lãnh đạo các phong trào của công nhân đấu tranh chống áp bức, đòi tăng lương, tuyên truyền tư tưởng cộng sản, chuẩn bị điều kiện và lực lượng để lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền ngày 23-8-1945 thành công. Tuy chính quyền cách mạng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng tác dụng của nó rất lớn đối với nhân dân trong thành phố và cả tỉnh.

Đà Lạt còn là địa điểm được hai chính phủ Việt - Pháp chọn làm nơi mở hội nghị trù bị vào tháng 5-1946. Mặc dù hội nghị này không đạt được kết quả như mong muốn, nhưng nó cũng góp phần đáng kể khích lệ phong trào cách mạng tại thành phố này.

Phong trào cách mạng của nhân dân Đà Lạt trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đã diễn ra liên tục, tuy bộ máy đàn áp, kềm kẹp của đế quốc và ngụy quyền ở đây mạnh gấp nhiều lần. Đã có những sự kiện chính trị - quân sự không thể nào quên xảy ra trên thành phố này:

Đội cảm tử Phan Như Thạch giết tên Haasz - Phó Thanh tra Mật thám Đông Dương; bọn Pháp trả thù bằng cách xử bắn 20 người tù chính trị tại Cam Ly, chỉ duy nhất còn một người sống sót.

Năm 1966, nhân dân thành phố chiếm đài phát thanh và làm chủ một số khu vực trong thành phố; Tổng tiến

công và nổi dậy Xuân 1968; chiến dịch TK[1] năm 1970; đấu tranh chống bầu cử độc diễn năm 1971; phong trào giành dân, giữ đất suốt từ năm 1972 đến năm 1973; quân dân Đà Lạt giải phóng thành phố ngày 3-4-1975.

Với thành tích đặc biệt xuất sắc, thành phố Đà Lạt và xã Xuân Trường được Nhà nước tuyên dương danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân" trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Đà Lạt là tỉnh lỵ của Lâm Đồng nhưng lại là thành phố nghỉ mát độc đáo, đồng thời có những chức năng của một trung tâm giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học, hội nghị, hội thảo của khu vực miền Đông Nam Bộ và cả nước. Năm 1999, thành phố Đà Lạt được Nhà nước quyết định nâng từ đô thị loại III lên đô thị loại II. Đây là một sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của Đà Lạt trong tương lai nhằm xây dựng Đà Lạt trở thành viên ngọc quý của đất nước.

---

[1]TK: Tập kích



Đà Lạt đón nhận danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân" (22-12-2000)



CHƯƠNG II
HUYỆN LẠC DƯƠNG

Huyện Lạc Dương nằm trên cao nguyên Lang Bian ở phía đông bắc tỉnh Lâm Đồng.

Với tổng diện tích đất tự nhiên: 1.513,8km^2, Lạc Dương phía đông giáp huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh (tỉnh Khánh Hòa), huyện Ninh Sơn (tỉnh Ninh Thuận); phía bắc giáp huyện Krông Bông và huyện Lak (tỉnh Đắc Lắc); phía nam giáp thành phố Đà Lạt và huyện Đơn Dương; phía tây giáp huyện Lâm Hà (tỉnh Lâm Đồng).

*

Năm 1899, vùng Lạc Dương hiện nay thuộc tỉnh Đồng Nai Thượng. Đến năm 1920, làng mạc và đất đai nằm trên cao nguyên Lang Bian thuộc thị xã Đà Lạt.

Ngày 19-5-1958, chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập tỉnh Tuyên Đức, Lạc Dương là một trong ba quận thuộc tỉnh Tuyên Đức. Quận Lạc Dương có 3 tổng gồm 7 xã: tổng Phước Thọ gồm các xã Xuân Thọ, Phước Thành, Thái Phiên; tổng Đa Tân gồm các xã Dakao, N'Thol Thượng; tổng Nhân Lạc gồm các xã Kill Plagnol Hạ, Lat.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, hệ thống hành chính mới được thiết lập. Huyện Lạc Dương được thành lập, nhưng đến tháng 11-1975, theo yêu cầu nhiệm vụ lúc đó huyện bị giải thể. Xã Kill Plagnol Hạ (nay là xã Đạ Sa, Đạ Chais), Xuân Trường, Xuân Thọ chuyển về huyện Đơn Dương; xã Lát, Đa M'rong thuộc về huyện Đức Trọng.

Ngày 14-3-1979, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 116 - CP chia một số huyện thuộc tỉnh Lâm Đồng. Huyện Đơn Dương được chia thành hai huyện: Đơn Dương và Lạc Dương. Huyện Lạc Dương được thành lập trên cơ sở huyện Lạc Dương cũ, xã Xuân Thọ, Xuân Trường thuộc về thành phố Đà Lạt.

Năm 1987, một phần xã Đa M'rong (Rô Men) thuộc huyện Lạc Dương được sáp nhập vào huyện Lâm Hà.

Hiện nay, huyện Lạc Dương gồm có 7 xã: Lát, Đạ Sa, Đạ Chais, Đạ Tông, Đạ Long, Đa M'rong, Đưng K'Nớ. Huyện lỵ ở xã Lát, cách thành phố Đà Lạt 12km về phía bắc, dưới chân núi Lang Bian.

Huyện Lạc Dương nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia làm hai tiểu vùng: tiểu vùng khí hậu bán ôn đới gồm các xã: Đạ Sa, Đạ Chais, Lát có độ cao trung bình 1.500 - 1.600m so với mặt biển; tiểu vùng khí hậu nhiệt đới gồm các xã: Đa M'rong, Đạ Tông, Đạ Long, Đưng K'Nớ có độ cao trung bình 500 – 600m.

Lượng mưa bình quân hàng năm 1.800mm và tập trung vào các tháng 7, 8, 9 (mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm khoảng 80 - 90% tổng lượng mưa cả năm). Nhiệt độ bình quân hàng năm là 19,5^{o}C. Tổng giờ nắng trong năm là 2.335 giờ, bình quân 6,4 giờ/ngày. Lạc Dương chịu ảnh hưởng của các hướng gió chính là đông bắc và tây nam với tốc độ gió bình quân 2,1 - 3m/s.

Cao nguyên Lang Bian được cấu tạo chủ yếu bằng đá macma axit, granit, phiến thạch sét, phiến mica và đá cát kết. Các đồi đá phiến và đá cát kết lượn sóng trên bề mặt cao nguyên, sườn thoai thoải phủ một lớp phong hoá dày màu vàng đỏ.

Lạc Dương là một trong những huyện có nhiều núi cao nhất vùng Nam Tây Nguyên: Bi Đúp 2.287m, Lang Bian (Núi Bà) (2.167m), Hòn Giao (2.062m), Chư Yan Du (2.040m), Chư Yan Kao (2.006m),... Khu Bi Đúp - Núi Bà là một khu giàu tính đa dạng sinh học.

Các nhà lâm học ở Viện Nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam đã khẳng định rằng khu Bi Đúp là một mẫu rừng cổ nguyên sinh chuẩn nhất ở Tây Nguyên còn sót lại nhờ vào địa thế hiểm trở. Hệ động, thực vật ở đây rất đa dạng, phong phú.

Viện Nghiên cứu tài nguyên môi trường quốc gia đã tìm thấy 827 loài thực vật, trong đó có 65 loài đặc hữu, 70 loài quý hiếm đã bị tuyệt chủng ở các nơi khác hoặc hoá thạch nhưng vẫn còn tìm thấy sinh trưởng ở đây.

Khu Bi Đúp - Núi Bà còn là nơi quần tụ của 2/3 loài thông hiện diện ở Việt Nam, trong đó có thông 2 lá dẹt, thông 5 lá, thông tre và đặc biệt là loài thông đỏ chữa được bệnh ung thư, hàng chục loài lan đặc hữu.

Nhiều loài thực vật được phát hiện lần đầu ở khu Bi Đúp - Núi Bà và mang tên Lang Bian hay Bi Đúp: *Dendrobium langbianense, Oberonia langbianensis, Elaeocarpus bidupensis, Vanda bidupensis,...*

Ở Bi Đúp - Núi Bà cũng phát hiện nhiều cây dược liệu có giá trị hàng hoá như: cẩu tích, đảng sâm, củ cung, sa nhân, tô hạp, hương nhu xạ, bạch linh, sâm Ngọc Linh,... Các nhà nghiên cứu động vật đã thống kê được 27 loài động vật quý hiếm, 9 loài chim đang có nguy cơ bị tuyệt chủng trên toàn cầu.


BẢN ĐỒ DU LỊCH TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐẮC LẮC
KHÁNH HÒA
BÌNH PHƯỚC
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
NINH THUẬN
Đi Đắc Lắc
Đi Ninh Thuận
Đi T.P Hồ Chí Minh
Đi Bình Thuận
Sông Krông Knô
Thác Đưng K'nớ
Rừng đặc dụng Bi Đúp
Suối nước nóng Đạ Long
Rừng phòng hộ bắc Lạc Dương
Rừng phòng hộ bắc Lâm Hà
Núi Langbiang
Khu du lịch sinh thái Đạsá - ĐạChais
Thác Liêng Trang
Hồ Đan Kia
Suối Vàng
Thung Lũng Tình yêu
Hồ Chiến Thắng
Thác Cam Ly
Đồi Cù
Thác Hang Cọp
Thác Pong Giang
Hồ Xuân Hương
Hồ Than Thở
Thác Tà Nung
Núi Phôhan
Hồ Đơn Dương
Hồ Cam Ly Thượng
Hồ Tuyền Lâm
Thác Datanla
Thác Prenn
Núi Voi
Thác Voi
Rừng đặc dụng đèo Ngoạn Mục
Thác Liêng Trê Nha
Thác Liên Khương
Sông Đa Dưng
Thác Pongour
Thác Gougah
Sông Đa Nhim
Rừng cấm Cát Lộc
Thác Mơ
Thác Đam Ri
Thác Bảo Đại
Hồ Nam Phương
Khu di chỉ Cát Tiên
Hồ Đa Tẻh
Hồ Đồng Nai
Thác Bobla
Thác Ly Long
Rừng đặc dụng đèo Bảo Lộc
Thác Mơ
Thác Cô Tiên
Rừng đặc dụng Đại Bình
Suối Tiên
Thác Bảy Tầng
Hồ Hàm Thuận
GHI CHÚ
Điểm, Khu du lịch
Cụm du lịch
Tuyến du lịch
Đường giao thông
Sông, suối
Hồ

Gần núi Chư Yan Kao và Bi Đúp là nơi bắt nguồn của các dòng sông Đa Dâng, Đa Nhim cung cấp nước cho hai công trình thuỷ điện lớn của đất nước: Trị An, Đa Nhim.

Hồ Đan Kia - Suối Vàng trên sông Đa Dâng, chứa khoảng 21 triệu m^3 nước, cung cấp nước cho nhà máy thuỷ điện Ankroet với công suất 3.100kW và nhà máy nước Suối Vàng, do Đan Mạch tài trợ, chuyển nước về thành phố Đà Lạt. Dự án Đà Lạt - Đan Kia xây dựng một thành phố mới ven bờ hồ Đan Kia - Suối Vàng đã được Chính phủ phê duyệt với tổng vốn đầu tư hơn 700 triệu USD.

Núi cao hùng vĩ, những khu rừng đặc dụng, rừng nguyên sinh, hồ Đan Kia - Suối Vàng, núi Lang Bian tạo nên những cảnh đẹp kỳ vĩ, nên thơ, hứa hẹn nhiều tiềm năng du lịch hấp dẫn du khách.

Dân số Lạc Dương năm 1999 là 24.511 người. Thành phần dân tộc thiểu số chiếm 95% dân số toàn huyện, bao gồm các dân tộc chính như: Chil, Lạch, Cơ Ho, M'Nông,... Cư dân sống rải rác, phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm huyện, dọc tỉnh lộ 723 và thung lũng Đa M'rong.

*

Trước thế kỷ XX, Lạc Dương là vùng đồi núi hoang sơ, chỉ có một số ít đồng bào dân tộc ít người cư trú thành từng bon sống rải rác dọc theo bờ sông, suối. Mỗi bon chiếm cứ quản lý một khu rừng và chia từng bộ tộc hay chủ rừng để sinh sống dưới sự điều hành của một vài già làng có uy tín. Với đời sống và tập quán du canh, du cư, trình độ canh tác thấp, chủ yếu săn bắn và làm nương rẫy, sự phân công lao động vẫn mang nặng dấu ấn tự nhiên, kinh tế tự cung tự cấp nên đời sống của đồng bào còn nghèo nàn, lạc hậu, mê tín dị đoan.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, thực dân Pháp đã thiết lập bộ máy cai trị gồm bang tá, chánh tổng, sếp, phó lý, cai nhằm phục vụ cho chính sách "chia để trị". Chúng lợi dụng tâm lý tín ngưỡng, mê tín của đồng bào các dân tộc, kích động thù hằn dân tộc, thậm chí còn áp dụng các luật tục riêng đối với từng cộng đồng người dân tộc, chia rẽ người Kinh với người dân tộc, tổ chức lực lượng vũ trang GUM phản động chống phá cách mạng.

Tiếp tục mưu đồ chia rẽ của thực dân Pháp, Mỹ - ngụy đã lợi dụng những mâu thuẫn trong nội bộ của đồng bào dân tộc ít người do lịch sử để lại, kích động và xuyên tạc quan hệ giữa người Kinh và các dân tộc ít người, tăng cường các biện pháp kềm

kẹp quân sự, dồn dân vào các khu tập trung, ấp chiến lược.

Do đặc điểm tự nhiên, Lạc Dương có một vị trí tương đối độc lập, xa các trung tâm đô thị và vùng đồng bằng, việc đi lại liên lạc, sự hỗ trợ từ bên ngoài đến rất khó khăn và nhiều hạn chế. Vì dân và cơ sở cách mạng phần lớn nằm trong vùng địch kiểm soát nên trong quá trình vận động cách mạng, trong cuộc đấu tranh giữa ta và địch ở chiến trường Lạc Dương diễn ra gay go, phức tạp và đầy gian khổ, hy sinh.

Trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, đồng bào các dân tộc của huyện Lạc Dương đã một lòng theo Đảng làm cách mạng. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Lạc Dương đã từng là căn cứ của Khu uỷ Khu VI (1961-1962) và Tỉnh uỷ Tuyên Đức (1961-1965); xã căn cứ đã kiên cường bám trụ và cung cấp nhiều sức người, sức của cho cách mạng.

Ngày 20-12-1994, xã Đạ Chais (xã căn cứ cũ) vinh dự được tặng danh hiệu cao quý "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".

Kể từ năm 1981, về cơ bản, đồng bào các dân tộc của huyện Lạc Dương đã ổn định định canh định cư, hạn chế và đi đến chấm dứt hẳn tình trạng phát rừng làm nương rẫy.

Từ năm 1991 đến năm 1997, các ngành của Trung ương, của tỉnh đã đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh, các dự án kinh tế - xã hội tổng cộng khoảng 100 tỷ đồng. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Lạc Dương đã cố gắng tự mình vươn lên bằng ý chí và nghị lực của cộng đồng các dân tộc với mong muốn xóa đói, giảm nghèo và từng bộ phận tiến tới làm giàu chính đáng.

Đến năm 1999, đồng bào các dân tộc trong toàn huyện đã canh tác được 3.350ha cây lương thực. Tổng sản lượng lương thực đạt 8.939 tấn, về cơ bản đã trang trải được vấn đề lương thực.

Với tầng đất đỏ bazan, Lạc Dương là vùng tương đối thích hợp với các loại cây ăn trái, cây công nghiệp, đặc biệt là cây hồng, cà phê, chè.

Đến nay, toàn huyện đã trồng được 411ha cây hồng, 1.614ha cây cà phê, 449ha điều và một số diện tích chè, mía,... trong đó 171ha cây hồng, 1.123ha cà phê và 449ha điều đã cho sản phẩm.

Về chăn nuôi, bà con các dân tộc đã chăn thả 8.083 con trâu bò các loại, khả năng sinh sản của đàn trâu bò rất lớn.

Là một huyện có thế mạnh về rừng, diện tích đất có rừng là 2.436,69ha chiếm 87,43% tổng diện

tích đất tự nhiên và là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đầu nguồn, trong đó rừng đặc dụng 61.395,38ha (chiếm 46,4%); rừng phòng hộ đầu nguồn 71.041,31ha (chiếm 53,6%).

Rừng Lạc Dương có trữ lượng gỗ rất lớn, nhiều chủng loại. Đây cũng là nơi có nhiều động, thực vật quý hiếm, nhiều cánh đồng cỏ rộng lớn, thuận lợi cho việc chăn nuôi đại gia súc.

Lạc Dương còn là vùng đất tiềm ẩn nhiều loại khoáng sản: thiếc, vàng,... và đặc biệt có nguồn nước khoáng ở suối nước nóng Đạ Long.

Lạc Dương là một trong những huyện có tỷ lệ dân cư có đạo cao, chủ yếu theo đạo Phật, Thiên chúa, Tin lành,...

Trước năm 1975, kẻ địch đã lợi dụng tôn giáo để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân, chống phá sự nghiệp giải phóng dân tộc. Sau ngày hòa bình lập lại, một số thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng tôn giáo hoạt động chống lại chính quyền. Bên cạnh đó, tổ chức FULRO nổi lên chống phá cách mạng. Với chính sách mềm dẻo và kiên quyết, đến năm 1987, Lạc Dương đã cơ bản giải quyết vấn đề FULRO. Đại đa số đồng bào theo đạo Thiên chúa, Tin lành, trên tinh thần "kính Chúa, yêu nước", đã cùng với đồng bào các tôn giáo khác hòa nhập vào sinh hoạt của cộng đồng các dân tộc, thực hiện chính sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, cùng nhau xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Hệ thống trường học, trạm y tế đã phát triển đến tận các thôn buôn. Tất cả các xã đã có trường học, trạm y tế, các phân trường, các phân trạm y tế.

Toàn huyện có 7.139 học sinh (kể cả hệ mầm non 1.455 em) và một trường dân tộc nội trú với gần 200 học sinh là nơi đào tạo đội ngũ cán bộ kế cận và lâu dài cho huyện.

Hệ thống trạm phát lại truyền hình đã phủ sóng trên 80%, hệ thống phát thanh đã phủ sóng trên 90%.

Một tập quán lâu đời của bà con dân tộc bản địa là phát rừng làm rẫy nay cơ bản không còn tồn tại. Đồng bào đã định canh, định cư gắn với kinh tế vườn hộ, gắn với cây lúa nước để giải quyết cái ăn, từng bước làm giàu chính đáng.

Lạc Dương có 7 xã nhưng 6/7 xã thuộc diện trọng điểm đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 135/TTg của Thủ tướng Chính phủ; xã gần huyện lỵ nhất cũng 12 km, xã xa nhất gần 100km. Đường giao thông đi lại vô cùng khó khăn. Tất cả các xã đều có đường giao thông đến tận nơi, tuy nhiên chỉ là đường tạm lưu thông vào mùa khô. Trên địa bàn huyện có 2 tỉnh

lộ 722 và 723 dẫn đến các xã với tổng chiều dài gần 180 km, nhưng là đường tạm, chỉ thông xe được vào mùa khô, mùa mưa hoàn toàn tắc hẳn.

Hệ thống lưới điện thắp sáng và phục vụ sản xuất chỉ có 1/7 xã nhưng tập trung chủ yếu ở trung tâm xã Lát. Điện thoại quốc gia đã đến được 6/7 xã nhưng chỉ thông suốt ở xã Lát, còn ở 5 xã: Đạ Sa, Đạ Chais, Đạ Long, Đạ Tông, Đa M'rong, mỗi xã chỉ có 1 máy điện thoại, trong đó 3 xã: Đạ Tông, Đạ Long, Đa M'rong, do địa hình phức tạp, hiểm trở nên phải thực hiện bằng hệ thống VINASAT, liên lạc qua vệ tinh. Bởi vậy liên lạc thường bị tắc nghẽn mạch, rất khó khăn cho việc nắm bắt thông tin, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, các ngành.

Trong lịch sử đấu tranh cải tạo thiên nhiên và chống ngoại xâm, đồng bào các dân tộc ở Lạc Dương luôn luôn phát huy tinh thần cần cù, sáng tạo và đóng góp tích cực cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng quê hương giàu đẹp.





CHƯƠNG III
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

Nằm về phía đông nam thành phố Đà Lạt, huyện Đơn Dương, bắc giáp huyện Lạc Dương, đông và đông nam giáp tỉnh Ninh Thuận, tây giáp huyện Đức Trọng, có diện tích tự nhiên 611,6 km^2.

Năm 1899, vùng đất Đơn Dương thuộc tỉnh Đồng Nai Thượng.

Năm 1905, tỉnh Đồng Nai Thượng bị bãi bỏ, vùng đất Đơn Dương ngày nay thuộc huyện Tân Khai, đạo Ninh Thuận.

Năm 1920, cùng với việc tái lập tỉnh Đồng Nai Thượng, quận Dran - Fyan được thành lập. Ranh giới của quận lúc bấy giờ rất rộng, phía đông và nam giáp với Ninh Thuận, Bình Thuận, phía tây kéo dài đến Đại Ninh, phía bắc giáp Darlac (gồm đất đai các huyện Đơn Dương, Lạc Dương, Đức Trọng, Lâm Hà ngày nay). Năm 1956, quận Dran - Fyan có 274 làng.

Theo Sắc lệnh số 126-NV ngày 19-5-1958, chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập tỉnh Tuyên Đức, chia Dran thành 3 quận: Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương. Quận Đơn Dương trước năm 1975 có các xã: Xuân Thọ, Xuân Trường, Lạc Nghiệp, Lạc Xuân, Lạc Lâm, Thạnh Mỹ, Loan, Tà Năng, Linh Gia, Tu Tra.

Khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, sau nhiều lần thiết lập lại hệ thống hành chính, vùng đất Bồng Lai, Bắc Hội, xã Loan, xã Tà Năng được giao về huyện Đức Trọng; các xã Xuân Trường, Xuân Thọ được giao về thành phố Đà Lạt. Tháng 4 năm 1977, huyện lỵ Đơn Dương chuyển từ Lạc Nghiệp về Thạnh Mỹ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự chỉ đạo và phát triển.

Trải qua nhiều biến đổi, hiện nay, huyện Đơn Dương có 2 thị trấn: Thạnh Mỹ, Dran và 8 xã: Lạc Xuân, Lạc Lâm, Ka Đô, Ka Đơn, Tu Tra, Quảng Lập, Pró, Đạ Ròn.

*

Dòng sông chính của huyện Đơn Dương là sông Đa Nhim, phát nguyên từ phía bắc núi Gia Rích (1.923m) ở huyện Lạc Dương, gần ranh giới 3 tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng. Sông chảy qua các huyện Đơn Dương, Đức Trọng và đổ vào sông Đa Dâng gần thác Pông Gua (Pongour).

Tại thị trấn Dran, từ năm 1961, một đập nước được xây dựng chặn

dòng sông Đa Nhim và Krông Klet lại, tạo thành hồ chứa nước cung cấp nước cho nhà máy thuỷ điện Đa Nhim (công suất 160.000kW) và điều tiết lũ.

Dọc hai bên bờ sông Đa Nhim là một vùng trồng cây lương thực, thực phẩm; hàng chục nghìn ha lần lượt được khai phá và phát triển cùng với sự hình thành của huyện. Hồ Đa Nhim là nơi có thể xây dựng thành khu du lịch đẹp thu hút du khách. Thác Thiên Thai, Hòa Bình còn mang những nét đẹp hoang sơ của núi rừng.

Địa hình Đơn Dương có thể chia thành 3 dạng chính:

1. Địa hình núi cao bao gồm khối núi chạy dài theo hướng đông bắc - tây nam có độ cao phổ biến 1.000 - 1.500m, độ dốc trên 15°, đại bộ phận diện tích còn rừng thông che phủ.

Huyện Đơn Dương có các đỉnh núi cao: Yang Kuet (1.431m) ở phía đông bắc Đơn Dương; Kanan (1.485m) ở phía đông hồ Đa Nhim; Ya Bonnonh (1.650m) ở trên ranh giới giữa huyện Đơn Dương và tỉnh Ninh Thuận; Srêla (1.486m) ở phía bắc thị trấn Thạnh Mỹ; Parglo (1.395,5m) ở xã Pró.

2. Dạng hình đồi thoải lượn sóng có xen kẽ núi thấp là dạng chuyển tiếp giữa địa hình núi cao với địa hình thung lũng, độ dốc phổ biến 3-15° , phân bố ở phía nam sông Đa Nhim. Một số diện tích là đất bazan (Ka Đô, Châu Sơn).

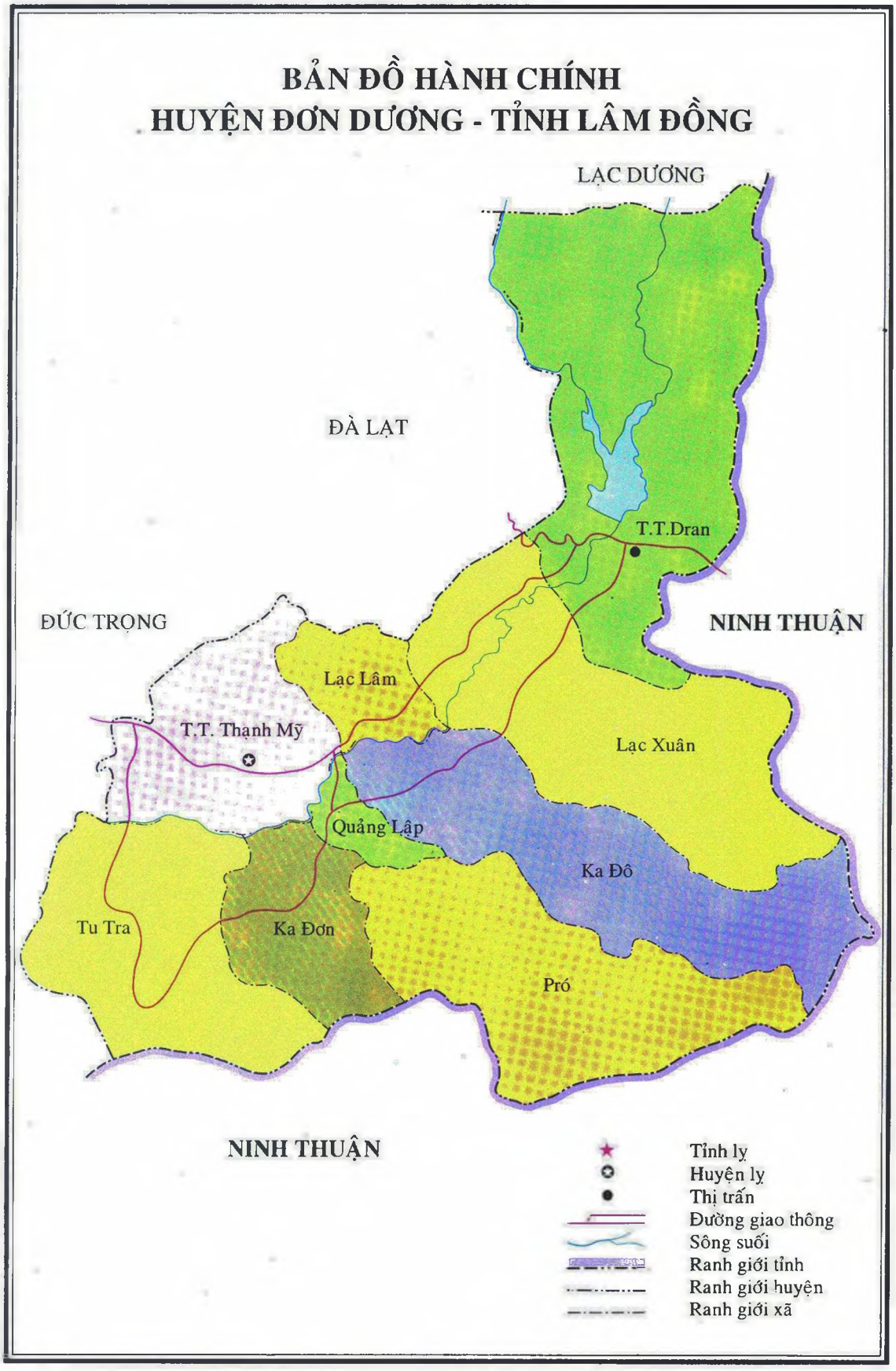
3. Dạng địa hình thung lũng sông suối miền núi, độ dốc 0 -15°. Đây là loại đất phù sa, dốc tụ, phân bố dọc theo sông Đa Nhim và các dòng suối, là vùng sản xuất nông nghiệp chủ yếu của huyện.

Đơn Dương có nhiệt độ trung bình hàng năm 24°C, ít bị ảnh hưởng gió bão, mỗi năm chia làm 2 mùa: mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Thời tiết tương đối ôn hòa, đất đai thích hợp cho việc trồng cây lương thực, cây ăn trái, cây công nghiệp.

*

Từ cuối thế kỷ XIX trở về trước, đồng bào các dân tộc thiểu số đã cư trú trên mảnh đất này. Đơn Dương có nhiều dân tộc, nhưng đông nhất là Cơ Ho, Mạ, Chu Ru, Xtiêng, Rắc Lây,...

Trong quá trình hình thành và phát triển, dân số ở huyện Đơn Dương ngày càng đông thêm nhưng biến động qua mỗi thời kỳ. Đầu thế kỷ XX, cư dân còn thưa thớt và chỉ có đồng bào dân tộc sống rải rác tại các vùng sâu. Từ năm 1917, thực dân Pháp đến mở đồn điền, nhà máy, mộ phu ở nhiều miền đất nước, đông nhất là người các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận. Khi đường sá, đồn điền đã xây dựng xong, người Kinh ở lại khai khẩn đất và lập làng sinh sống. Đến năm 1945, dân số


BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG
LẠC DƯƠNG
ĐÀ LẠT
T.T.Dran
ĐỨC TRỌNG
NINH THUẬN
Lạc Lâm
T.T. Thạnh Mỹ
Lạc Xuân
Quảng Lập
Ka Đô
Tu Tra
Ka Đơn
Pró
NINH THUẬN
Tỉnh lỵ
Huyện lỵ
Thị trấn
Đường giao thông
Sông suối
Ranh giới tỉnh
Ranh giới huyện
Ranh giới xã

quận Dran có khoảng 20.000 người, tập trung đông nhất ở thị trấn Dran. Năm 1946, khi Pháp tái chiếm Dran, phần đông dân cư ở đây tản cư xuống Phan Rang, Phan Thiết, mỗi làng chỉ còn lại vài chục người. Cùng với sự phát triển kinh tế, số người ở lại Đơn Dương tăng dần. Trước năm 1975, dân số đã lên 47.717 người và theo số liệu thống kê năm 1999, toàn huyện có 80.976 người, trong đó 24.846 người là đồng bào các dân tộc; mật độ dân số: 133 người/km^2.

Từ đầu thế kỷ XX đến năm 1975, nhân dân các dân tộc huyện Đơn Dương đã không ngừng đoàn kết, kiên cường đấu tranh chống ngoại xâm.

Ngày 22-8-1945: Khởi nghĩa giành chính quyền ở Dran.

Ngày 28-1-1946: Lực lượng vũ trang quận Dran hành quân xuống chiến khu Trà Co ở Ninh Thuận.

Năm 1946: Thành lập Uỷ ban kháng chiến lâm thời.

Tháng 4-1946 - 1-1947: Thực dân Pháp khủng bố, bắt giam hàng trăm đảng viên và cơ sở cách mạng; xử bắn, bí mật thủ tiêu nhiều cán bộ, cơ sở quần chúng.

Tháng 8-1949: Đại đội Như Hổ hoạt động ở Pró, M'Lọn.

Tháng 6-1952: Thành lập đội 122.

Tháng 8-1954: Phong trào đấu tranh "Bảo vệ hòa bình".

Năm 1957: Cơ sở cách mạng bắt đầu hoạt động lại.

Ngày 16-5-1961: Tấn công quận lỵ Đơn Dương.

Năm 1964: Nối thông đường dây Đức Trọng - Bắc Hội - Ka Đô.

Ngày 10-6-1966: Thành lập Ban cán sự Đảng Đơn Dương.

Tháng 10-1967: Thành lập Ban cán sự Đảng K67 (Tây Nam Đơn Dương).

Ngày 31-1-1968 (Mồng 1 Tết Mậu thân): Giải phóng ấp Quảng Hiệp và nhiều nơi khác ở Ka Đô; thành lập Ủy ban cách mạng lâm thời xã Ka Đô; tiếp tế lượng thực, thực phẩm cho tiểu đoàn 186 của Quân khu VI nhận nhiệm vụ tăng cường cho chiến trường Đà Lạt.

Ngày 16-1-1969: Tấn công phân chi khu Thạnh Mỹ.

Tháng 3-1969: Tấn công trận địa pháo Đa Nhim.

Tháng 5.1969: Tấn công phân chi khu Thạnh Mỹ lần thứ hai.

Ngày 6-6-1969: Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh Tuyên Đức và huyện Đơn Dương được thành lập trên địa bàn huyện Đơn Dương.

Đầu năm 1970: Sát nhập Ban cán sự K67 vào Huyện ủy Đơn Dương.

Ngày 31-1-1970: Tấn công chi khu, chi cảnh sát quận Đơn Dương và trụ sở Hội đồng xã Lạc Nghiệp.

Năm 1970: Hoạt động Xuân Hè (TK); Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đơn Dương lần thứ nhất.

27-1-1973: Đồng loạt vũ trang tuyên truyền, cắm cờ giành đất, rải truyền đơn ở Phú Thuận, Lạc Xuân, Ka Đô.

Cuối năm 1974: Thành lập Ban cán sự Đảng khu Tam Giác trực thuộc Thị ủy Đà Lạt.

Ngày 2-4-1975: Huyện Đơn Dương hoàn toàn được giải phóng.

*

Rừng và đất rừng Đơn Dương là một thế mạnh với nhiều chủng loại gỗ, trong đó chủ yếu là thông và các lâm sản như mây, tre, nứa dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Rừng còn cung cấp một số cây dược liệu quý như: trầm hương, hà thủ ô,...

Kiến tạo thiên nhiên đã hình thành ở Đơn Dương những cánh đồng không rộng nhưng bằng phẳng tại thị trấn Dran, Ka Đô, Ka Đơn, Thạnh Mỹ, Pró, Tu Tra,... từ lâu được nhân dân khai phá trồng cây lương thực, thực phẩm.

Theo số liệu thống kê năm 1999, trong tổng số 12.538ha đất nông nghiệp, cây lúa chiếm 3.966ha.

Trước năm 1975, đồng bào các dân tộc thiểu số trồng lúa nước và lúa rẫy mỗi năm một vụ vào mùa mưa theo phương pháp cổ sơ. Hiện nay nhờ xây dựng các đập nước, diện tích lúa nước trồng hai vụ đã tăng lên.

Ngô thường trồng trên đất thổ, đất dốc trong mùa mưa với diện tích 2.253ha, sản lượng: 8.813 tấn. Hai giống ngô chính là giống ngô lai (dùng trong chăn nuôi) và giống địa phương (dùng để ăn).

Rau chiếm diện tích 7.300ha, được tiêu thụ phần lớn tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Trung. Ba vùng chuyên canh rau là xã Lạc Lâm, xã Lạc Xuân và thị trấn Dran.

Cây ăn trái đặc sản ở Đơn Dương là hồng *(Diospyros kaki* L.*)* trồng nhiều nhất ở ba thôn: Phú Thuận, Lâm Tuyền, Hòa Bình thuộc thị trấn Dran. Ngoài hồng, bà con nông dân còn trồng chuối, bơ, mít,...

Ngoài các cây lương thực, rau và cây ăn trái kể trên, nông dân trong huyện còn trồng: sắn, khoai lang, mía, cà phê, thuốc lá, dâu tằm,... và chăn nuôi: heo, gà, trâu, bò,...

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, huyện có một số cơ sở sản xuất gạch ngói, xay xát lúa ngô, ga ra sửa chữa các loại xe cơ giới, chế biến đồ gỗ gia dụng, 2 cơ sở sản xuất nước chấm ở Lạc Xuân và một số lò đường thủ công.

Ở vị trí cửa ngõ dẫn lên Đà Lạt, Đơn Dương có hệ thống giao thông

thuận lợi, giao lưu giữa các vùng trong tỉnh và tỉnh bạn.

Quốc lộ 20 nối thành phố Đà Lạt với Dran, qua đèo Ngoạn Mục xuống Phan Rang, đi các tỉnh miền Trung. Quốc lộ 27 chạy dọc phía bắc sông Đa Nhim, qua địa bàn huyện, có chiều dài 26km từ Dran đến Phi Nôm, tiếp giáp quốc lộ 20, nối các tỉnh phía nam. Một con đường tráng nhựa mới, đường 412, xây dựng năm 1999, chạy dọc phía nam sông Đa Nhim từ thị trấn Dran đến xã Ka Đô.

Ngoài quốc lộ, nhiều con đường xuyên qua buôn làng, núi cao, tạo thành mạng lưới giao thông gắn liền địa bàn huyện với các huyện và tỉnh bạn.

Phương tiện vận tải chủ yếu trong huyện là ô tô. Bến xe ở thị trấn Dran có các tuyến đường đến: Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Phan Rang, Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc. Ngoài ra, còn có tuyến đường sắt Đà Lạt - Tháp Chàm chạy ngang qua thị trấn Dran nhưng đã ngừng hoạt động từ năm 1977.

Huyện Đơn Dương có một trung tâm văn hoá ở thị trấn Thạnh Mỹ.

Do địa hình đồi núi, huyện Đơn Dương có Đài Phát thanh - Truyền hình Đơn Dương đặt ở Ka Đô và Trạm thu phát lại chương trình của Đài Truyền hình Việt Nam đặt ở Dran.

Ngoài các trường mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, bán công, huyện Đơn Dương có 3 trường phổ thông trung học ở Thạnh Mỹ và Dran, 1 trường nội trú dành cho học sinh dân tộc ít người.

Huyện Đơn Dương có 1 bệnh viện ở thị trấn Thạnh Mỹ; 2 phân viện ở thị trấn Dran, Ka Đơn và các trạm xá xã.

Đơn Dương được thiên nhiên ưu đãi, có nhiều thế mạnh về nông nghiệp và lâm nghiệp, có khả năng phát triển du lịch và dịch vụ, là nơi hội tụ của các đồng bào dân tộc trên nhiều miền đất nước về đây sinh sống, đang từng bước được khai thác tiềm năng phục vụ đời sống nhân dân, vươn lên làm giàu cho quê hương, đất nước.

Huyện Đơn Dương có 2 đơn vị được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang" là Công an huyện và xã Quảng Lập.



CHƯƠNG IV
HUYỆN ĐỨC TRỌNG

Huyện Đức Trọng nằm ở vùng giữa của tỉnh Lâm Đồng, phía đông bắc giáp thành phố Đà Lạt, phía nam giáp tỉnh Bình Thuận, phía đông giáp huyện Đơn Dương và tỉnh Ninh Thuận, phía tây giáp huyện Di Linh và Lâm Hà. Diện tích tự nhiên 902,2km^2, dân số 137.410 người (năm 1999), chiếm 9,2% về diện tích và 13,8% dân số toàn tỉnh. Mật độ dân số vào loại cao trong tỉnh: 153 người/km^2. Thành phần dân số thuộc 27 dân tộc anh em, trong đó các dân tộc thiểu số chiếm 30%, chủ yếu là người Chu Ru, Cơ Ho và một số đồng bào dân tộc ở các tỉnh phía Bắc di cư vào từ năm 1954.

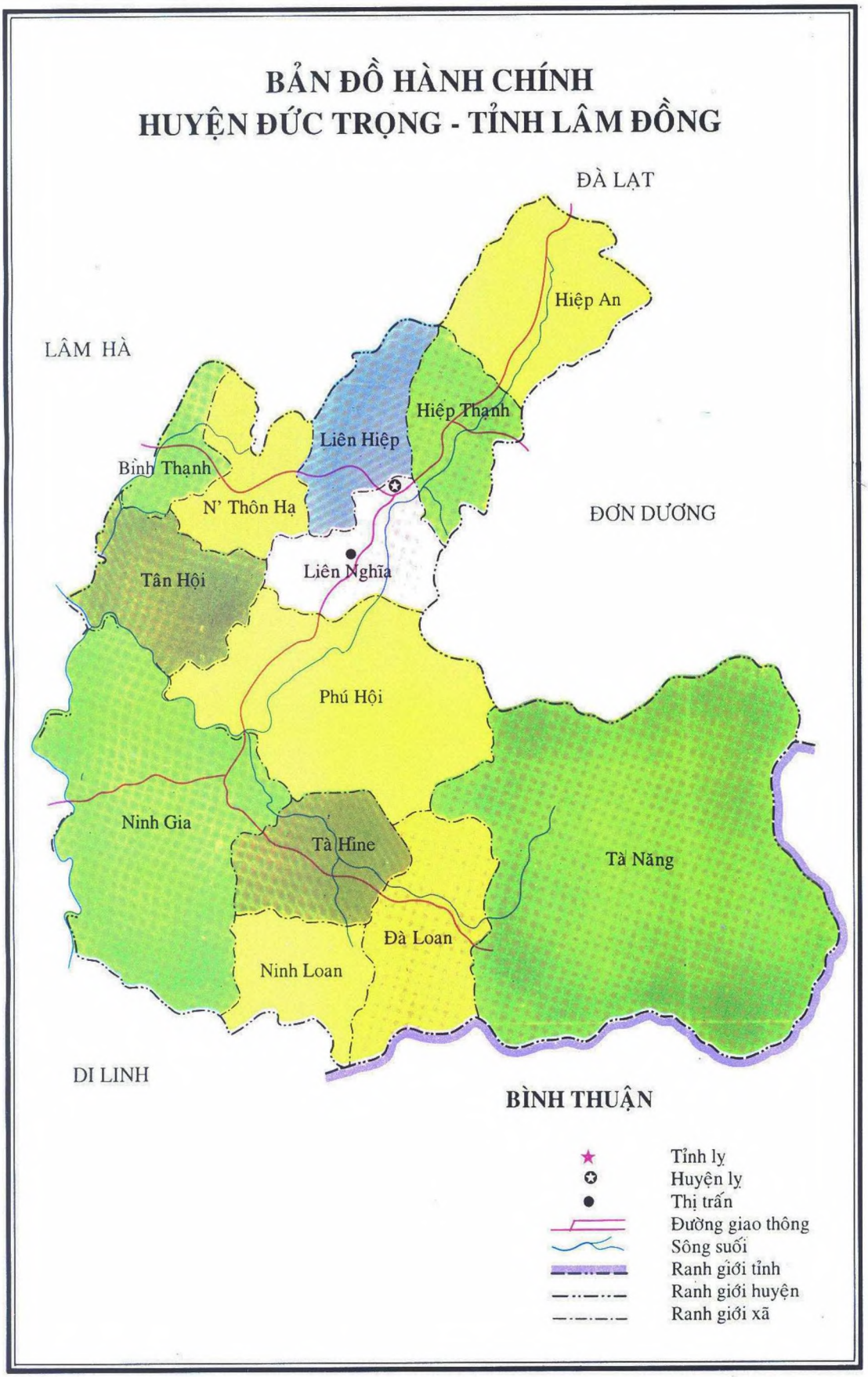
Đức Trọng là một trong những huyện có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Lâm Đồng. Với ưu thế về nhiều mặt, sự phát triển kinh tế của huyện Đức Trọng khá toàn diện, bao gồm cả nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp, dịch vụ. Đức Trọng là một trong những địa danh quen thuộc đối với trong nước và với du khách nước ngoài. Những thác nước nổi tiếng như Liên Khương, Gougah, Pongour rất hấp dẫn đối với du khách. Hồ Nam Sơn được quy hoạch sẽ là điểm du lịch và hoạt động dịch vụ văn hoá - thể thao. Huyện có sân bay Liên Khương là cửa ngõ ra vào thành phố Đà Lạt bằng đường hàng không.

*

Năm 1920, tỉnh Đồng Nai Thượng được tái lập bao gồm 3 quận: Djiring, B'Lao và Dran - Fyan. Vùng đất của huyện Đức Trọng khi đó nằm trong địa giới tổng Bình Thạnh bao gồm từ Phi Nôm đến cầu Đại Ninh và mở rộng về phía tây, tây bắc tới vùng La Ba (Phú Sơn).

Tháng 5-1958, chính quyền Sài Gòn thành lập tỉnh Tuyên Đức, chia quận Dran thành 3 quận: Đức Trọng, Đơn Dương và Lạc Dương. Quận Đức Trọng gồm có 4 tổng: Ninh Thạnh, Sơn Bình, Đinh Tân, Mỹ Lệ; 12 xã: Tùng Nghĩa, Hiệp Thạnh, Phú Ninh, Bình Thạnh, N'Thol Hạ, Đinh Văn, Phú Sơn, Lang Bian, Teurlang Tho, Teurlang Deung, Romène và Yenglé.

Về phía cách mạng, do yêu cầu trong chỉ đạo kháng chiến chống thực dân Pháp, tháng 9-1949, Ban cán sự Đảng bộ tỉnh Lâm Viên xây dựng lực


BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐỨC TRỌNG - TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐÀ LẠT
LÂM HÀ
ĐƠN DƯƠNG
DI LINH
BÌNH THUẬN
Hiệp An
Hiệp Thạnh
Liên Hiệp
Bình Thạnh
N' Thôn Hạ
Liên Nghĩa
Tân Hội
Phú Hội
Ninh Gia
Tà Hine
Tà Năng
Đà Loan
Ninh Loan
Tỉnh lỵ
Huyện lỵ
Thị trấn
Đường giao thông
Sông suối
Ranh giới tỉnh
Ranh giới huyện
Ranh giới xã

lượng tại vùng này, đặt tên khu vực này là khu Chiến Đấu. Tháng 12-1950, theo Nghị định của Uỷ ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ sáp nhập hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng, khu Chiến Đấu đổi tên là huyện Chiến Đấu. Dân số thời kỳ này ước tính khoảng 10.000 người.

Tháng 9-1963, cơ quan Tỉnh uỷ Tuyên Đức giải thể, một số xã phía bắc, tây bắc của huyện Đức Trọng được chuyển giao và chịu sự chỉ đạo của tỉnh Quảng Đức. Đến tháng 5-1965, Tỉnh uỷ Tuyên Đức thành lập lại, huyện Đức Trọng thuộc về tỉnh Tuyên Đức.

Năm 1976, sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, cùng với việc xóa bỏ cơ cấu hành chính cũ, huyện Đức Trọng lập thêm một số xã mới: Tân Hội (1976), Tân Văn, Phi Tô (1977). Tiếp đó, huyện Đức Trọng được tiếp nhận đồng bào thủ đô Hà Nội vào khu Lán Tranh và khu vực Nam Ban xây dựng vùng kinh tế mới của Hà Nội tại tỉnh Lâm Đồng; sáp nhập ấp Bồng Lai, Bắc Hội của xã Thạnh Mỹ (Đơn Dương) vào xã Hiệp Thạnh. Xã Tùng Nghĩa được chuyển đổi thành thị trấn Liên Nghĩa và là trung tâm của huyện. Tháng 12 - 1978, huyện Đức Trọng tách các xã Ninh Loan chuyển về Đơn Dương và xã Đa M'rong chuyển về huyện Lạc Dương.

Tháng 10-1987, để phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thành lập thêm các đơn vị hành chính mới, huyện Đức Trọng đã tách các xã phía bắc để thành lập huyện Lâm Hà và tiếp nhận thêm 5 xã của huyện Đơn Dương và xã Ninh Gia của huyện Di Linh chuyển sang. Như vậy, trải qua nhiều quá trình thay đổi, đến nay huyện Đức Trọng có 14 đơn vị hành chính, bao gồm: thị trấn Liên Nghĩa và 13 xã: Hiệp An, Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, Phú Hội, Tân Hội, N'Thôn Hạ, Bình Thạnh, Ninh Gia, Ninh Loan, Đà Loan, Tà Năng, Tà Hine và Tân Thành.

*

Huyện Đức Trọng ở vị trí đầu mối giao thông, là giao điểm của quốc lộ 20 và quốc lộ 27, rất thuận tiện giao lưu với Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ và miền Trung. Hệ thống giao thông trong nội bộ của huyện cũng rất phát triển với 65km đường nhựa, 438km đường đất và cấp phối, đường ô tô đến được tất cả các xã trong huyện. Bình quân 1.000 hộ dân có 1km đường trục, thuộc mức bình quân cao so với các huyện ở vùng miền núi.

Nguồn nước của huyện Đức Trọng rất phong phú, bao gồm hệ thống sông Đa Nhim cắt ngang qua địa phận của huyện theo hướng đông bắc

tây nam. Bổ sung vào sông Đa Nhim có 2 nhánh là Đạ Tam ở phía bắc và Đa Queyon ở phía nam. Đặc biệt sông nhánh Đa Queyon bao gồm rất nhiều suối nguồn từ khắp lưu vực của 5 xã phía nam đổ vào giúp cho việc tưới tiêu nước được dễ dàng, thuận tiện. Sông Đa Nhim chạy gần hết địa phận của huyện và gặp sông Đa Dâng ở chân đồi 800 thuộc địa phận xã Tân Hội. Nguồn nước khu vực tây nam của huyện được tăng cường với lưu lượng rất lớn, tiềm năng về thuỷ lợi và thuỷ điện rất phong phú.

Điện lưới quốc gia đã đưa về được 12/13 xã, năm 2000 trong huyện có 82% dân số được sử dụng điện. Mức tiêu thụ điện bình quân trong năm 1995 là 35kW/người, năm 1997 là 112,4kW/người, năm 1998 là 115,9kW/người, năm 1999 là 158kW/người, năm 2000 là 171kW/người. Mức tiêu thụ này còn thấp vì một số vùng xa trung tâm xã chưa được sử dụng điện. Nguồn điện không chỉ đơn thuần phục vụ thắp sáng và phương tiện nghe nhìn mà hơn một nửa điện năng được sử dụng cho nhu cầu phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp trên địa bàn ngày càng tăng, đặc biệt là cho vùng hoa.

Đức Trọng có hệ thống mạng lưới thương nghiệp rất phát triển, tất cả các xã đều có chợ và hệ thống các cửa hàng, đại lý thu mua, buôn bán. Chợ huyện ở thị trấn Liên Nghĩa có quy mô lớn, được nâng cấp để ngang tầm là một trung tâm thương mại của huyện.

Những điều kiện thuận lợi về tự nhiên và cơ sở kết cấu hạ tầng đã giúp cho kinh tế của huyện Đức Trọng phát triển khá toàn diện, có sự chuyển đổi cơ cấu tích cực và đạt tốc độ tăng trưởng cao. Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân trong thời kỳ 1991 - 1995 đạt 12,74%, càng về sau tốc độ tăng trưởng càng cao hơn (1995 đạt 14,9%). Giá trị sản lượng nông lâm nghiệp chiếm 59,96%, công nghiệp - xây dựng chiếm 13,92%, thương nghiệp dịch vụ chiếm 26,12%.

Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất trong những năm qua còn hạn chế, nhưng nhờ khai thác được những lợi thế và tích cực thu hút mọi nguồn vốn nên huyện Đức Trọng đã tiến hành xây dựng được nhiều công trình cần thiết. Tổng số tiền đã huy động được thể hiện qua ngân sách trong 5 năm (1991-1995) là 2,764 tỷ đồng, trong đó có 823 triệu đồng do nhân dân đóng góp. Từ năm 1986 đến năm 1998, Nhà nước đã đầu tư 31,9 tỷ đồng và nhân dân đóng góp 7,753 tỷ đồng cho xây dựng cơ sở hạ tầng như: sửa chữa, nâng cấp các công trình thuỷ lợi, trường học, trạm xá, chợ v.v... Nhiều

công trình xây dựng bằng nguồn vốn huy động của dân đã phát huy được tác dụng, tạo niềm tin và sự ủng hộ của nhân dân. Hiện nay, trên địa bàn huyện đã có 5 dự án đầu tư của nước ngoài với số vốn ban đầu trên 9 triệu USD, tương đương 103,5 tỷ đồng, tập trung vào những lĩnh vực trồng rau, hoa, chế biến rau quả, chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa.

Sản xuất nông lâm nghiệp là ngành sản xuất chính, thu hút 84,6% lao động xã hội. Những năm qua, nhờ tác động tích cực của công tác khuyến nông, khuyến lâm, sự hỗ trợ của tín dụng nên đã đạt mức tăng trưởng cao (11,42%) hơn hẳn mức bình quân của tỉnh và gấp hơn 2 lần mức tăng của cả nước. Tỷ trọng chăn nuôi ngày càng tăng, từ mức 13,3% năm 1991 lên 16,2% năm 1995.

Sản xuất lương thực của huyện Đức Trọng đạt mức độ thâm canh cao. Diện tích gieo trồng giữ mức ổn định từ 11.872ha (1991) đến 11.907ha (1995), nhưng năng suất quy thóc lại tăng nhanh, từ 2,47 tấn/ha (1991) lên 4 tấn/ha (1995). Sản lượng lương thực tương ứng tăng từ 29.344 tấn lên 47.379 tấn năm 1995, 49.022 tấn năm 1999, dẫn đầu toàn tỉnh.

Cây lương thực chủ yếu là cây ngô. Nhờ ứng dụng giống ngô lai và biện pháp thâm canh cao nên năng suất tăng nhanh, sản lượng ngô tăng từ 23.252 tấn (1995) lên 28.168 tấn, chiếm một nửa sản lượng ngô của cả tỉnh.

Ngoài sản xuất lương thực, huyện Đức Trọng còn phát triển nhiều loại cây trồng khác như cà phê, dâu tằm, các loại đậu đỗ, rau quả và trồng hoa. Tất cả các loại cây trồng đều hướng theo cơ chế thị trường ngày càng được mở rộng.

Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sau thời gian khủng hoảng do chuyển đổi cơ chế, đến nay đã tự đổi mới để trụ vững và có bước phát triển. Nhưng quy mô của hầu hết các cơ sở còn nhỏ bé, chất lượng sản phẩm chưa cao, chưa thực sự khai thác được những tiềm năng to lớn của huyện.

Trên địa bàn huyện có một số xí nghiệp của Trung ương và của tỉnh như Công ty Kinh doanh vàng và đá quý, các Xí nghiệp sứ, Xí nghiệp xây lắp, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, Xí nghiệp phân bón Bình Điền II, Công ty cơ khí và xây lắp Lâm Đồng,... Các cơ sở này đang thực hiện việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất lớn hơn, đặc biệt là việc sản xuất các sản phẩm cao cấp về sứ, vật liệu chịu lửa và phụ tùng cơ khí, trụ điện bê tông ly tâm.

Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp của huyện chủ yếu là sản xuất gạch ngói, sơ chế gỗ, đóng đồ mộc gia dụng, chế biến thực phẩm, xay xát v.v... Các cơ sở này thu hút 1.523 lao

động, chiếm 3,5% lao động xã hội. Khả năng thu hút lao động còn thấp nhưng mở ra hướng tích cực cho việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

Hoạt động thương nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh, chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản phẩm thu nhập GDP của huyện. Ngoài hoạt động kinh doanh buôn bán còn có nhiều dịch vụ cho sản xuất như sửa chữa cơ khí, vận tải, kho bãi, tín dụng,... Các hoạt động này ngày càng phát huy tác dụng hỗ trợ tích cực cho sản xuất.

Cùng với sự phát triển của sản xuất, đời sống vật chất, văn hoá tinh thần của nhân dân trong huyện không ngừng được nâng cao. Mỗi năm huyện Đức Trọng giải quyết được thêm việc làm cho 4.000 lao động. Mức thu nhập bình quân năm 1995 đạt 320 USD/người (tăng 1,4 lần so với năm 1991). Số hộ có mức sống từ trung bình trở lên chiếm 91,279%, trong đó có 32% hộ giàu. Số hộ nghèo còn 8,09%, và 0,64% hộ đói chủ yếu tập trung ở vùng đồng bào dân tộc ít người. Tại khu vực 4 xã vùng xa, huyện đã tập trung đầu tư 4 dự án 327 với tổng số vốn 5,2 tỷ đồng để giúp đồng bào phát triển sản xuất. Nhiều nguồn vốn khác cũng được sử dụng để giúp đồng bào thực hiện xoá đói giảm nghèo.

Huyện Đức Trọng đã thực hiện được chương trình nâng cao dân trí, được công nhận xóa mù chữ, phổ cập tiểu học toàn huyện năm 1995 và phổ cập trung học cơ sở ở các xã Hiệp Thạnh, Liên Hiệp và thị trấn Liên Nghĩa. Số học sinh phổ thông tăng từ 22.320 em (1991) lên 31.492 em (1995), gấp 1,45 lần. Liên tục 5 năm liền ngành giáo dục và đào tạo của huyện được công nhận là lá cờ đầu của các huyện trong tỉnh.

Mạng lưới y tế phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Trung tâm Y tế của huyện có quy mô 90 giường bệnh, tất cả các xã đều có trạm xá từ 5 giường bệnh trở lên, 13/13 trạm xá cơ sở đã có bác sĩ. Các chương trình tiêm chủng, phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng v.v... đã được triển khai thực hiện có kết quả. Năm 1998, huyện đã được kiểm tra công nhận là huyện loại trừ bệnh phong đạt loại xuất sắc. Bình quân chung về dinh dưỡng đạt 1.930-2.000 kCal/ngày/người, giảm đáng kể tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em và bà mẹ trong thời kỳ mang thai, tăng cường sức khoẻ sinh sản cho phụ nữ trong độ tuổi.

Hệ thống truyền thanh - truyền hình đã được nâng cấp nhằm phủ sóng trong toàn huyện. Mạng lưới bưu điện phát triển đến tất cả các xã phục vụ cho thông tin, liên lạc, đến nay đã có 6 bưu điện văn hoá xã. Các hoạt động

thể dục, thể thao, văn hoá, văn nghệ đã thu hút đông đảo mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh thiếu niên, học sinh và các đoàn thể tham gia hoạt động sinh hoạt sôi nổi.

Ngày 29-8-1985, Hợp tác xã Phú Hội được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Anh hùng lao động" và ngày 22-8-1998, xã Hiệp Thạnh được tuyên dương "Anh hùng lực lượng vũ trang".

Đức Trọng là một trong những huyện đi tiên phong trong việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, mở ra những khả năng để vươn ra thị trường bên ngoài. Trên địa bàn huyện đã có những sản phẩm tham gia xuất khẩu và những cơ sở liên doanh với nước ngoài. Huyện Đức Trọng cũng đã tạo được những tiền đề thuận lợi để bước vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm khai thác những tiềm năng của địa phương, thực hiện thắng lợi những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra và vững bước vào thế kỷ XXI với những chương trình, mục tiêu to lớn hơn.



Lễ hội cồng chiêng dưới thác Pongour



CHƯƠNG V

HUYỆN LÂM HÀ

Lâm Hà là huyện kinh tế mới và vùng đồng bào dân tộc của tỉnh Lâm Đồng, được thành lập theo Quyết định số 157 QĐ/HĐBT ngày 24-10-1987 của Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuy là một huyện mới nhưng cư dân bản địa có quá trình hình thành và phát triển lâu đời. Phần lớn đất đai của huyện Lâm Hà được tách ra từ huyện Đức Trọng, sáp nhập thêm 3 xã thuộc vùng tây bắc của huyện Lạc Dương. Vì vậy, tuy trung tâm huyện lỵ chỉ cách thành phố Đà Lạt 50km, nhưng huyện Lâm Hà có đến 1/2 diện tích thuộc vùng sâu, vùng xa, có nhiều khó khăn cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Sự ra đời của huyện Lâm Hà gắn liền với kết quả của sự nghiệp xây dựng các vùng kinh tế mới Hà Nội trên đất Lâm Đồng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở vùng sâu, vùng xa của đồng bào dân tộc.

Năm 1976, xã Đăng Gia thuộc huyện Di Linh được cắt chuyển về huyện Đức Trọng. Nơi đây trở thành một trong hai vùng đón nhận đồng bào từ thủ đô Hà Nội vào xây dựng kinh tế mới. Hai chữ *Lâm* và *Hà* biểu hiện tình đoàn kết, gắn bó thuỷ chung giữa hai địa phương Lâm Đồng và Hà Nội.

Sau 11 năm xây dựng và phát triển với nhịp độ nhanh, trên vùng đất hoang của xã Đăng Gia (có tên gọi là Lán Tranh) đã hình thành nên 5 xã: Tân Hà, Tân Thanh, Đan Phượng, Hoài Đức và Phúc Thọ. Đồng thời ở vùng kinh tế mới Nam Ban cũng hình thành thị trấn Nam Ban và 3 xã mới: Mê Linh, Đông Thanh và Gia Lâm.

Năm 1987, cả hai vùng kinh tế mới cùng với 5 xã: Đinh Văn, Tân Văn, Đạ Đờn, Phi Tô và Phú Sơn được tách ra từ huyện Đức Trọng thành lập nên huyện mới Lâm Hà. Khi thành lập huyện, Hội đồng Bộ trưởng đồng thời có quyết định cho thành lập thêm 3 xã mới ở phía bắc là Phi Liêng, Liêng Srônh và Rô Men. Xã Đinh Văn được Nhà nước quyết định chuyển đổi thành thị trấn và là trung tâm hành chính của huyện.

Hiện nay, huyện Lâm Hà có 126.699 người dân, tập hợp trong 19 đơn vị hành chính, bao gồm 2 thị trấn: Đinh Văn, Nam Ban và 17 xã: Rô Men, Liêng Srônh, Phi Liêng, Phi Tô, Đạ Đờn, Đạ K'Nàng, Phú Sơn,

Gia Lâm, Mê Linh, Hoài Đức, Liên Hà, Đan Phượng, Phúc Thọ, Đông Thanh, Tân Thanh, Tân Hà, Tân Văn.

*

Huyện Lâm Hà có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng. Với diện tích tự nhiên 1.587,6km^2, Lâm Hà là huyện có diện tích lớn thứ hai của tỉnh, sau huyện Di Linh, tương đương với diện tích tự nhiên của một số tỉnh ở miền Bắc.

Huyện Lâm Hà phía tây và bắc giáp tỉnh Đắc Lắc; đông giáp huyện Lạc Dương, thành phố Đà Lạt và huyện Đức Trọng; tây giáp huyện Di Linh.

Địa hình huyện Lâm Hà có dạng cao nguyên mấp mô, gợn sóng, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, hồ đầm. Độ cao trung bình 1.000m so với mặt biển, cao nhất là dãy Hòn Nga có 4 ngọn cao trên 1.900m, trong đó đỉnh Hòn Nga cao 1.998m. Từ dãy Hòn Nga, địa hình thấp dần về 2 phía đông nam và tây bắc, thấp nhất là thôn Phi Có (xã Rô Men) có độ cao 497m.

Nguồn nước tự nhiên rất phong phú do nhiều sông suối và trên 1.000ha hồ, đầm quanh năm có nước.

Sông Đa Dâng và sông Đa Nhim là 2 nhánh đầu nguồn của sông Đồng Nai đều chảy qua địa phận Lâm Hà. Các dòng suối Cam Ly, Đa Mê, Đa Sê Đăng, Đạ K'Nàng đều theo hướng bắc nam đổ vào sông Đa Dâng ở phía nam của huyện. Phía tây có sông Đạ Ra Măng, phía bắc có sông Krông Knô là ranh giới tự nhiên giữa Lâm Hà với huyện Dak Nông và huyện Lak của tỉnh Đắc Lắc. Cả hai sông này đều chảy sang Căm-pu-chia và đổ vào sông Mê Công. Lâm Hà có một số hồ và đầm như: hồ Ka Ni, Đạ Sa, Đạ Tông, Ri Hin, Bãi Công; các đầm Voi, đầm Đĩa,...

Nguồn nước dồi dào, địa hình dốc và có nhiều vùng bị chia cắt mạnh tạo cho huyện Lâm Hà có nhiều tiềm năng phát triển thuỷ điện. Nhiều thác nước đẹp và hùng vĩ là những cảnh quan du lịch rất hấp dẫn như: thác Voi ở Nam Ban, thác Liên Chi Nha ở Tân Thanh, thác Nếp ở Phúc Thọ, thác Bảy Tầng ở Phi Liêng v.v...

Đập thuỷ nông Đạ Đờng bảo đảm nước tưới cho 1.800ha lúa 2 vụ và hàng ngàn hecta vườn cây công nghiệp khác. Đập Cam Ly Thượng có thể bảo đảm nước tưới cho vùng cây công nghiệp của thị trấn Nam Ban và 3 xã trong khu vực này. Hệ thống mặt nước được phân bố đều khắp bảo đảm giữ ẩm, tăng mạch nước ngầm, điều hòa hệ sinh thái, giúp cho rừng và tập đoàn cây trồng khá phong phú của huyện Lâm Hà phát triển thuận lợi.


BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
HUYỆN LÂM HÀ- TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐẮC LẮC
LẠC DƯƠNG
Liêng Srônh
Rô Men
Phi Liêng
Phú Sơn
ĐÀ LẠT
Phi Tô
ĐẮC LẮC
Đạ K'nàng
Mê Linh
Đạ Đờn
T.T.Nam Ban
Đông Thanh
Phúc Thọ
T.T.Đinh Văn
Tân Văn
Tân Thanh
Hoài Đức
Tân Hà
ĐỨC TRỌNG
Liên Hà
Đan Phượng
DI LINH
Tỉnh lỵ
Huyện lỵ
Thị trấn
Đường giao thông
Sông suối
Ranh giới tỉnh
Ranh giới huyện
Ranh giới xã

Nhiều diện tích ao hồ nuôi cá đạt hiệu quả kinh tế cao.

*

Huyện Lâm Hà có trục đường chiến lược chính là quốc lộ 27 nối với quốc lộ 20 ở ngã ba Liên Khương, chạy đến thành phố Buôn Ma Thuột, đoạn qua địa phận Lâm Hà dài 77 km. Đây là tuyến đường quan trọng nối với các xã vùng sâu, vùng xa ở phía bắc, tạo điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng này.

Tỉnh lộ 725 nối Lâm Hà với thành phố Đà Lạt có 29km đi qua địa phận Lâm Hà, được chia làm 2 đoạn: nối với quốc lộ 27 ở N'Thôn Hạ đi Tà Nung và nối với quốc lộ 27 ở Đinh Văn đi Tân Hà. Đây là tuyến đường nối liền trung tâm huyện với 2 vùng kinh tế quan trọng của huyện là Nam Ban và Lán Tranh.

Toàn huyện đã xây dựng được mạng lưới giao thông với tổng chiều dài 778km bảo đảm ô tô chạy đến được tất cả các xã.

Trên các tuyến giao thông có nhiều đèo và dốc: đèo Phú Mỹ, đèo Chuối, dốc 800, dốc Phì Phò, dốc Võng v.v...

Rừng của huyện Lâm Hà chiếm 57,34% diện tích tự nhiên với 90.977,21ha. Độ che phủ của rừng còn lớn, trữ lượng gỗ đạt 7 triệu mét khối và 85 triệu cây tre nứa. Ngoài các loại gỗ thông dụng còn có nhiều loại gỗ quý hiếm như cẩm lai, trắc, gõ, sao, xá xị. Đặc biệt trong rừng còn có nhiều loại dược liệu tự nhiên và có khả năng trồng với diện tích lớn như: sâm Bố Chính, sâm cau, sâm chân rết, tam thất, sa nhân, đỗ trọng, canh ki na, quế v.v... Những điều kiện thuận lợi này cho phép thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án về lâm nghiệp, thực hiện khoanh nuôi, tu bổ, cải tạo và trồng rừng đạt hiệu quả. Từ năm 1991, bình quân mỗi năm, huyện Lâm Hà trồng thêm được 400ha rừng trên những khu vực đất trống, đồi trọc, đã thực hiện giao được 19.000ha (chiếm 25% diện tích rừng hiện có) cho đồng bào các dân tộc tại chỗ quản lý, chăm sóc, bảo vệ.

Từ những ngày đầu thành lập đến nay, kinh tế huyện Lâm Hà liên tục tăng trưởng với tốc độ cao, xu thế ngày càng ổn định và vững chắc. Tuy mức tăng trưởng cao, nhưng dân số cũng tăng nhanh. Đến năm 1999 đã lên tới 124.540 người, gấp 2 lần so với khi thành lập huyện.

Là vùng đất mới khai hoang, tầng dầy canh tác lớn, độ phì cao, điều kiện khí hậu thuận lợi, sản xuất nông nghiệp thực sự là thế mạnh, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện. Hướng vào việc khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, khí hậu, giải phóng sức sản xuất, huy động mọi

nguồn vốn, phát triển kinh tế nhiều thành phần, sản xuất nông nghiệp đã có bước phát triển toàn diện cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Diện tích canh tác năm 1987 mới đạt 10.050ha, đến năm 1997 đã lên 27.700ha, tăng gấp 2,39 lần. Tổng sản lượng lương thực qui thóc đạt 37.170 tấn, tăng 2,38 lần so với năm 1987, bình quân lương thực đạt 340 kg/người/năm, đạt mức cao so với các huyện ở vùng núi.

Lâm Hà có một số đặc sản nổi tiếng như: gạo thơm Tân Văn, nếp Tân Hà, chè Lán Tranh, chuối La Ba, cà phê Phú Sơn, rượu Cát Quế v.v...

Cây công nghiệp dài ngày phát triển nhanh, đã hình thành các vùng chuyên canh với sản lượng hàng hoá ngày càng lớn, tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Diện tích cây công nghiệp năm 1987 mới có 2.240ha, đến năm 1999 đã lên 24.778ha, chủ yếu là cà phê, dâu tằm và chè.

Thực hiện đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái, toàn huyện đã trồng được trên 600ha quế và 150ha cây ăn quả có giá trị cao như nhãn lồng, vải thiều, sầu riêng, hàng chục hecta dược liệu theo mô hình nông lâm kết hợp.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động chủ yếu là: sản xuất vật liệu xây dựng, mộc gia dụng, sửa chữa cơ khí, xay xát chế biến nông sản,... Sản xuất đã tăng về quy mô và tốc độ. Năm 1991, toàn huyện có 170 cơ sở với 483 lao động; đến năm 1997 có 520 cơ sở sản xuất với 1.268 lao động.

Về xây dựng cơ bản, với sự hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của nhân dân, đã đầu tư trên 40 tỷ đồng cho các công trình hạ thế điện, giao thông, thuỷ lợi, xây dựng trường học, bệnh viện, trạm xá, trụ sở làm việc,... Bộ mặt của thị trấn và các vùng nông thôn đã có sự thay đổi nhanh chóng.

Hệ thống lưới điện quốc gia đã về đến 7/17 xã, thị trấn trong huyện. Ngoài ra còn có 1.200 hộ gia đình ở vùng sâu, vùng xa lắp đặt được máy thuỷ điện nhỏ phục vụ thắp sáng và xay xát.

Sự phát triển và đi lên nhanh chóng của huyện Lâm Hà là kết quả của việc thực hiện thắng lợi chủ trương xây dựng các vùng kinh tế mới kết hợp với cuộc vận động định canh định cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc.

Điều rất đáng lưu ý là cộng đồng dân cư của huyện Lâm Hà hiện nay có nhiều dân tộc anh em trong cả nước cùng chung sống và lập nghiệp trên quê hương mới, trong đó người

Kinh chiếm trên 80%, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 20%.

Trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống ngoại xâm, vùng rừng núi Lâm Hà là những căn cứ địa vững chắc và là nơi diễn ra những sự kiện lịch sử quan trọng.

Năm 1965, Tỉnh ủy Tuyên Đức chuyển từ huyện Lạc Dương về vùng Lán Tranh là nơi có điều kiện tăng gia sản xuất, xây dựng lực lượng chiến đấu, giữ được liên lạc với Khu ủy Khu VI và các vùng căn cứ của tỉnh.

Ngày 25-1-1968, đồng chí Trần Lê, Bí thư Khu uỷ đã triệu tập hội nghị cán bộ lãnh đạo của hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức tại Lán Tranh để phổ biến Nghị quyết của Trung ương, của Khu uỷ và giao nhiệm vụ cho các địa phương tiến hành đợt Tổng tiến công và nổi dậy vào mùa xuân Mậu thân (1968).

Đại hội Tỉnh Đảng bộ tỉnh Tuyên Đức lần thứ nhất đã được tổ chức tại thôn B'Trú ngày 12-7-1970.

Trong những năm qua, với truyền thống đoàn kết, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, cần cù, thông minh, sáng tạo, vượt mọi khó khăn, gian khổ, Đảng bộ và các dân tộc anh em trong toàn huyện Lâm Hà nỗ lực vươn lên góp phần cùng tỉnh Lâm Đồng và cả nước tiến hành sự nghiệp đổi mới thắng lợi.



Thác Voi



Di Linh là một huyện nằm trên cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc, trên quốc lộ 20 từ Thành phố Hồ Chí Minh đi Đà Lạt. Ngày xưa Di Linh có tên là Djiring.

Năm 1899, tỉnh Đồng Nai Thượng được thành lập, tỉnh lỵ đặt ở Djiring.

Năm 1905, tỉnh Đồng Nai Thượng bị bãi bỏ, địa hạt Djiring lại trực thuộc vào tỉnh Bình Thuận. Đến năm 1920, tỉnh Đồng Nai Thượng được tái lập, gồm có 3 quận: Djiring, B'Lao, Dran, tỉnh lỵ đặt tại Djiring.

Quận Djiring có 7 tổng: Đinh Trang Hạ, Đinh Trang Thượng, Đăng Gia, Đinh Túc, Gung Ré, Bô Tuân (R'Glai), Châu Trung (Nộp).

Năm 1958, chính quyền Ngô Đình Diệm tách quận Dran để sáp nhập vào tỉnh Tuyên Đức mới thành lập và đổi tên tỉnh Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng gồm hai quận: Di Linh, Bảo Lộc, tỉnh lỵ đặt tại Bảo Lộc.

Quận Di Linh có 11 xã: Di Linh, Đại Hiệp, Liên Đầm, Tân Dân, Châu Trung, Bảo Thuận, Đinh Lạc, Đăng Gia, Gung Ré, Đinh Trang Thượng, Đinh Trang Hạ; quận lỵ đặt ở Di Linh.

Hiện nay, huyện Di Linh có 18 đơn vị hành chính, bao gồm thị trấn Di Linh và 17 xã: Đinh Trang Thượng, Tân Thượng, Đinh Trang Hoà, Tân Châu, Tân Nghĩa, Đinh Lạc, Gia Hiệp, Liên Đầm, Hoà Ninh, Hoà Trung, Hoà Nam, Hoà Bắc, Gung Ré, Bảo Thuận, Tam Bố, Sơn Điền và Gia Bắc.

*

Huyện Di Linh có diện tích tự nhiên 1.628,3km^2, là huyện có diện tích lớn nhất tỉnh Lâm Đồng. Dân số tính đến thời điểm 1-4-1999 có 130.386 người.

Di Linh về phía đông giáp huyện Lâm Hà và Đức Trọng; về phía bắc giáp huyện Dak Nông (tỉnh Đắc Lắc), về phía tây giáp huyện Bảo Lâm, phía nam giáp tỉnh Bình Thuận.

Di Linh là vùng cao nguyên trung du, đồi núi lồi lõm bị cắt bởi nhiều thung lũng, có nhiều đèo: Le, Yankar, D'Rah, K'Nil, Đạ Trôm. Độ dốc trung bình từ 10 đến 20^o theo hướng đông tây, độ cao trung bình 1.000m so với mặt biển.

Di Linh cách xa bờ biển 60km theo đường chim bay nên có khí hậu ôn hòa, nhiệt độ trung bình khoảng 20,8°C và thường thay đổi theo mùa. Di Linh có hai mùa mưa nắng rõ rệt, mùa mưa lệ thuộc vào gió tây nam bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, mưa nhiều từ tháng 7 đến tháng 9, lượng mưa trung bình 300mm, độ ẩm 90%. Mùa nắng từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; về mùa này sương mù dày đặc vào ban đêm và gió lạnh. Di Linh ít chịu ảnh hưởng bão lụt, do đó ít bị thiệt hại về thiên tai.

Di Linh có nhiều dạng địa hình, trong đó quan trọng nhất là hai dạng địa hình:

Địa hình bình sơn nguyên: tương đối bằng phẳng, thích hợp để trồng các loại cây công nghiệp.

Địa hình núi cao: phân bố ở phía nam và tây nam, được rừng nhiệt đới thường xuyên bao phủ, có vai trò lớn trong việc phòng hộ và rừng đầu nguồn, là nguồn tài nguyên rừng khá phong phú.

Di Linh bao bọc bởi nhiều ngọn núi cao: núi Braian (1.792m), Serlung (1277m) và nhiều ngọn núi cao khác nối liền nhau. Nằm giữa những dãy núi cao có nhiều trảng lớn: Xê Vỏ (Sreboh), Gia Bắc có điều kiện cho phát triển chăn nuôi với qui mô lớn.

Di Linh nằm trong đới sinh khoáng Đà Lạt - Bảo Lộc, thời đại Kainozoi, nên được phủ một lớp bazan rộng lớn và có nhiều kiểu quặng hoá nội sinh và ngoại sinh như bentonit, sét, sa khoáng, thiếc, kẽm, đá quý và bán quý.

Theo điều tra sơ bộ, Di Linh có thiếc, sa khoáng ở Hoà Bắc, Gia Bắc, Bảo Thuận; bentonit và sét ở Tam Bố; chì, kẽm ở Gia Bắc; đá quý và bán quý ở Sơn Điền, Gia Bắc.

Trên địa bàn huyện có 8 nhóm đất khác nhau, trong đó quan trọng nhất là nhóm đất bazan chiếm 30,1% diện tích, phân bố tập trung trên vùng có độ dốc 3 - 12°, rất thích hợp để phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày.

Đất phù sa có gần 7.000ha, phân bố dọc các sông suối, thích hợp cho các loại cây thực phẩm, cây dâu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Di Linh có rất nhiều sông suối và phân bố đều khắp các vùng: phía bắc có sông Đa Dâng chảy bao quanh, giữa có sông Đạ Riam bắt nguồn từ núi Yan Doane chảy song song với quốc lộ 20 đến bến Thùng đổ vào sông La Ngà ở phía tây của huyện.

Địa bàn Di Linh còn là nơi xuất phát của 40 dòng suối lớn nhỏ tỏa ra khắp 4 phía. Phía bắc có 9 nhánh đổ vào sông Đa Dâng. Phía tây có 10 nhánh đổ vào sông La Ngà. Phía đông và nam có 20 nhánh chảy vào các sông, suối của tỉnh Bình Thuận.


BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
HUYỆN DI LINH- TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐẮC LẮC
LÂM HÀ
BẢO LÂM
ĐỨC TRỌNG
BÌNH THUẬN
Đinh Trang Thượng
Tân Thượng
Tân Nghĩa
Gia Hiệp
Tân Châu
Đinh Lạc
T.T.Di Linh
Đinh Trang Hoà
Liên Đầm
Hoà Ninh
Hoà Trung
Gung Ré
Tam Bố
Bảo Thuận
Hoà Nam
Hoà Bắc
Sơn Điền
Gia Bắc
Tỉnh lỵ
Huyện lỵ
Thị trấn
Đường giao thông
Sông suối
Ranh giới tỉnh
Ranh giới huyện
Ranh giới xã

Huyện Di Linh đã xây dựng được nhiều công trình thuỷ lợi bao gồm 10 hồ chứa nước, 12 đập nước và các trạm bơm phục vụ tưới tiêu cho hàng ngàn ha cây trồng, trong đó có các hồ, đập lớn như hồ Đông Di Linh, hồ Tây Di Linh, hồ 3/2, đập La Ồn, đập Đa Lê,...

Di Linh có những thác nước đẹp như thác Tiên Cô, thác Bobla, thế nước từ trên cao 30m đổ xuống rất mạnh, có thể khai thác tiềm năng thuỷ điện và du lịch.

Di Linh còn có thế mạnh về kinh tế lâm nghiệp, toàn huyện có 96.829,13ha đất có rừng. Rừng có nhiều gỗ quý như cẩm lai, sao, gõ; đặc biệt phong phú là thông hai lá lấy gỗ và nhựa. Ngoài ra, rừng còn có nhiều loại dược liệu quí: trầm hương, sâm, sa nhân và rất nhiều chim thú quý hiếm: voi, hổ,...

Huyện Di Linh nằm trên 2 trục lộ giao thông chính: Quốc lộ 20 chạy từ đông sang tây, dài 43km, là trục giao thông chính nối Di Linh với Đà Lạt và Bảo Lộc; Quốc lộ 28 chạy từ bắc xuống nam, dài 90km, nối Di Linh với tỉnh Đắc Lắc và Bình Thuận.

Đường nội huyện có 132,7km, trong đó 10km đường nhựa, 39,7km đường cấp phối và 83km đường đất. Đường giao thông nội xã tại các xã Bảo Thuận, Tân Thượng, Gung Ré, đường vào Sơn Điền, Gia Bắc, Đinh Trang Thượng còn gặp nhiều khó khăn, ách tắc, nhất là trong mùa mưa.

*

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Ban cán sự Đảng xây dựng hai xã căn cứ Mang Yệu, Chi Lai là nơi cung cấp sức người, sức của cho cách mạng.

Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, đã phát triển thêm các căn cứ xã Bô Tuân, Kon Rum và xây dựng được các khu giải phóng lõm trong vùng địch như: Trảng Bia, Cẩm Hương, Kim Lệ, đường 14 Bis là nơi tạo nguồn cung cấp nhân tài vật lực cho cuộc kháng chiến ở địa phương.

Di Linh cũng là nơi diễn ra nhiều trận chiến đấu ác liệt giải phóng dân tộc. Những chiến thắng vang dội trên chiến trường Di Linh như: trận đánh giải phóng đồn La Dày, Gia Bắc (1954); trận tập kích Di Linh đêm 14 rạng ngày 15-5-1961 và đêm 20-8-1968; chiến công giải phóng đường 14 Bis năm 1965; trận đánh diệt Mỹ lẫn ngụy đầu tiên ở trảng Xê Vỏ năm 1967; trận đánh giải phóng Di Linh tháng 3-1975.

*

Với những tiềm năng và điều kiện thuận lợi, vùng đất Di Linh đã sớm được mở mang khai thác, thu hút cư dân từ khắp mọi miền đến sinh cơ lập nghiệp.

Từ thời Pháp thuộc đã có nhiều đồn điền trồng chè, cà phê của người Pháp và người Hoa được lập nên.

Trong 46.000ha đất có khả năng nông nghiệp, hiện đã khai thác sử dụng được 70%, trong đó có 27.388ha cà phê và 2.695ha chè, sản lượng cà phê nhân thu hoạch năm 1999 đạt 40.264 tấn, chiếm gần 40% sản lượng của tỉnh. Di Linh còn trồng 159ha dâu và các loại cây công nghiệp như thuốc lá, mía,... Các loại cây trồng này tạo điều kiện để phát triển công nghiệp chế biến và hoạt động dịch vụ.

Di Linh có 2.803ha lúa. Cùng với các loại hoa màu khác, sản lượng lương thực quy thóc đạt 13.161 tấn/năm. Lượng lương thực này chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu.

Trên địa bàn huyện có một số cơ sở công nghiệp quốc doanh có quy mô trung bình như: Nhà máy chè 2-9, Xí nghiệp gạch tuy-nen Tam Bố, Xí nghiệp Chế biến gỗ và các cơ sở công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp quy mô gia đình sản xuất đồ mộc gia dụng, gạch bông, gạch ống, sơn, dầu bóng, ươm tơ, chế biến lương thực, thực phẩm,...

Huyện Di Linh đã chuyển nhanh và thích ứng với cơ chế thị trường: ngành nông lâm nghiệp chiếm 77%, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chiếm 11%, ngành dịch vụ chiếm 9,26%, sản xuất hàng hoá được coi trọng, giá trị hàng hoá xuất khỏi huyện 36 - 40% tổng giá trị sản xuất. Giá trị hàng xuất khẩu ước đạt khoảng 3 triệu USD/năm, mặt hàng xuất khẩu chính là cà phê, chè và colophan.

Nhịp độ phát triển kinh tế trong những năm 1990 trở lại đây luôn đạt mức cao, mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm là 16%, mức thu nhập năm 1995 đạt 400,17 USD/người.

Cùng với sự phát triển của sản xuất, đời sống của nhân dân các dân tộc trong huyện không ngừng được cải thiện và nâng cao. Nhân dân các vùng trồng cây công nghiệp đều có mức thu nhập từ trung bình trở lên, số hộ làm ăn khá và giàu ngày càng nhiều. Số hộ được sử dụng điện từ hệ thống điện lưới quốc gia chiếm 30%, chủ yếu là thị trấn Di Linh và các xã ven quốc lộ.

Chương trình nước sạch nông thôn được triển khai ở tất cả các xã, đã có 84% số hộ dân được sử dụng nước sạch.

Hệ thống phát thanh và truyền hình phủ sóng 15/17 xã trong huyện.

Tuy vậy, đời sống của đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa còn gặp khó khăn. Số hộ đói nghèo còn chiếm tới 12,6%. Các xã Sơn Điền, Gia Bắc, Đinh Trang Thượng là những vùng trọng điểm thực hiện chương trình định

canh, định cư của tỉnh với sự hỗ trợ của Nhà nước, khai thác có hiệu quả tiềm năng của địa phương và sự nỗ lực vươn lên của đồng bào các dân tộc.

Huyện Di Linh phấn đấu cơ bản hoàn thành chương trình định canh, định cư, giúp vùng đồng bào dân tộc hòa nhập với nhịp độ phát triển chung, xây dựng Di Linh trở thành một huyện mạnh về kinh tế, ổn định về chính trị, đời sống nhân dân được ấm no, hạnh phúc.

Huyện Di Linh, xã 5 (Đinh Trang Thượng), xã Sơn Điền được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang" và xã Tân Châu được tặng danh hiệu "Anh hùng lao động".





CHƯƠNG VI
THỊ XÃ BẢO LỘC

Thị xã Bảo Lộc ngày nay (tên gọi cũ là B'Lao) là một trong hai trung tâm lớn của tỉnh Lâm Đồng nằm trên cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc, ở độ cao 800 - 1.000m; phía bắc, đông, nam giáp huyện Bảo Lâm; phía tây và tây nam giáp huyện Đạ Huoai.

Với diện tích tự nhiên 232,4km^2, Bảo Lộc có 11 đơn vị hành chính gồm 6 phường (phường B'Lao, phường 1, phường 2, Lộc Phát, Lộc Tiến, Lộc Sơn) và 5 xã (Lộc Nga, Lộc Châu, Đam Bri, Lộc Thanh, Đại Lào).

Bảo Lộc là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, công nghiệp xếp vào vị trí thứ hai của tỉnh Lâm Đồng sau thành phố Đà Lạt.

Năm 1958, Bảo Lộc được chọn làm tỉnh lỵ của tỉnh Lâm Đồng cũ, một vùng rộng lớn của tỉnh Đồng Nai Thượng ngày xưa, bao gồm cả huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên và huyện Bảo Lâm mới được tách ra và thành lập sau này. Vùng Bảo Lộc xưa là nơi sinh sống chủ yếu của người Mạ.

Bảo Lộc đã được người Pháp đặt vấn đề khai thác khá sớm cùng một lúc với việc xây dựng đô thị Đà Lạt.

Năm 1899, một phái đoàn người Pháp do ông Ernest Outrey chỉ huy mở một cuộc thám hiểm tìm hiểu khả năng vùng Đồng Nai Thượng và vạch một con đường nối liền vùng này với Bình Thuận.

Ngày 1-11-1899, Toàn quyền Paul Doumer ký Quyết định thành lập tỉnh Đồng Nai Thượng, đặt tỉnh lỵ tại Djiring. Năm 1905, tỉnh Đồng Nai Thượng bị bãi bỏ, sáp nhập vào tỉnh Bình Thuận.

Năm 1920, tỉnh Đồng Nai Thượng được tái lập, gồm có 3 quận: B'Lao (Bảo Lộc), Djiring (Di Linh) và Dran - Fyan (Đơn Dương).

Ngày 19-5-1958, chính quyền Ngô Đình Diệm đổi tên tỉnh Đồng Nai Thượng là Lâm Đồng và sau đó tách quận Dran ra khỏi tỉnh Lâm Đồng, sáp nhập vào tỉnh Tuyên Đức. Tỉnh Lâm Đồng chỉ còn lại 2 quận: Bảo Lộc và Di Linh. Ngày 30-11-1958, Bảo Lộc được chọn làm tỉnh lỵ của tỉnh Lâm Đồng và công việc kiến thiết mở mang đô thị mới cũng bắt đầu phát triển mạnh từ thời gian này.

Sau ngày thống nhất đất nước, huyện Bảo Lộc lần lượt tách thành các huyện Bảo Lộc, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên. Ngày 11-7-1994, Chính phủ quyết định chia huyện Bảo Lộc thành 2 đơn vị hành chính là thị xã Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm.

*

Bảo Lộc nằm ở độ cao 900m, quanh năm mát mẻ, không lạnh lắm cũng không nóng lắm, nhiệt độ trung bình 22 - 24°C.

Bảo Lộc có lượng mưa khá lớn (2.762mm), không có tháng nào không có mưa. Biên độ nhiệt giữa tháng mưa và tháng nắng là 3 – 4°C, biên độ nhiệt giữa ngày và đêm khá lớn, trung bình là 10,3°C.

Sương mù xuất hiện ở Bảo Lộc nhiều nhất tỉnh do độ ẩm cao, trung bình mỗi năm có 85 ngày có sương mù tập trung vào những tháng cuối mùa mưa.

Bảo Lộc có nhiều thắng cảnh như đèo Bảo Lộc, thác Đam Bri, hồ Nam Phương, suối Đá Bàn, núi Đại Bình, suối Tân Thanh,... Bên cạnh các thắng cảnh thiên nhiên đó là những vườn, đồi trà thoai thoải xanh mượt, thỉnh thoảng vươn lên những hàng cây che bóng, phía sau là những ngọn núi cao đã làm cho Bảo Lộc càng thêm xinh đẹp, bao la, trù phú.

Về khoáng sản, Bảo Lộc có than nâu, than bùn, khoáng sản kim loại như quặng bauxit, đá xây dựng, đá ốp lát, sét gạch ngói. Riêng trữ lượng bauxit lớn đứng thứ hai trong cả nước sau huyện Dak Nông (tỉnh Đắc Lắc).

Hệ thống nước mặt của Bảo Lộc khá phong phú nhờ có hệ thống sông La Ngà (Đa R'Nga) và hệ thống suối Đạ Bình là nguồn nước tưới cho nông nghiệp và nước phục vụ cho khu công nghiệp Đại Bình và Đại Lào trong tương lai.

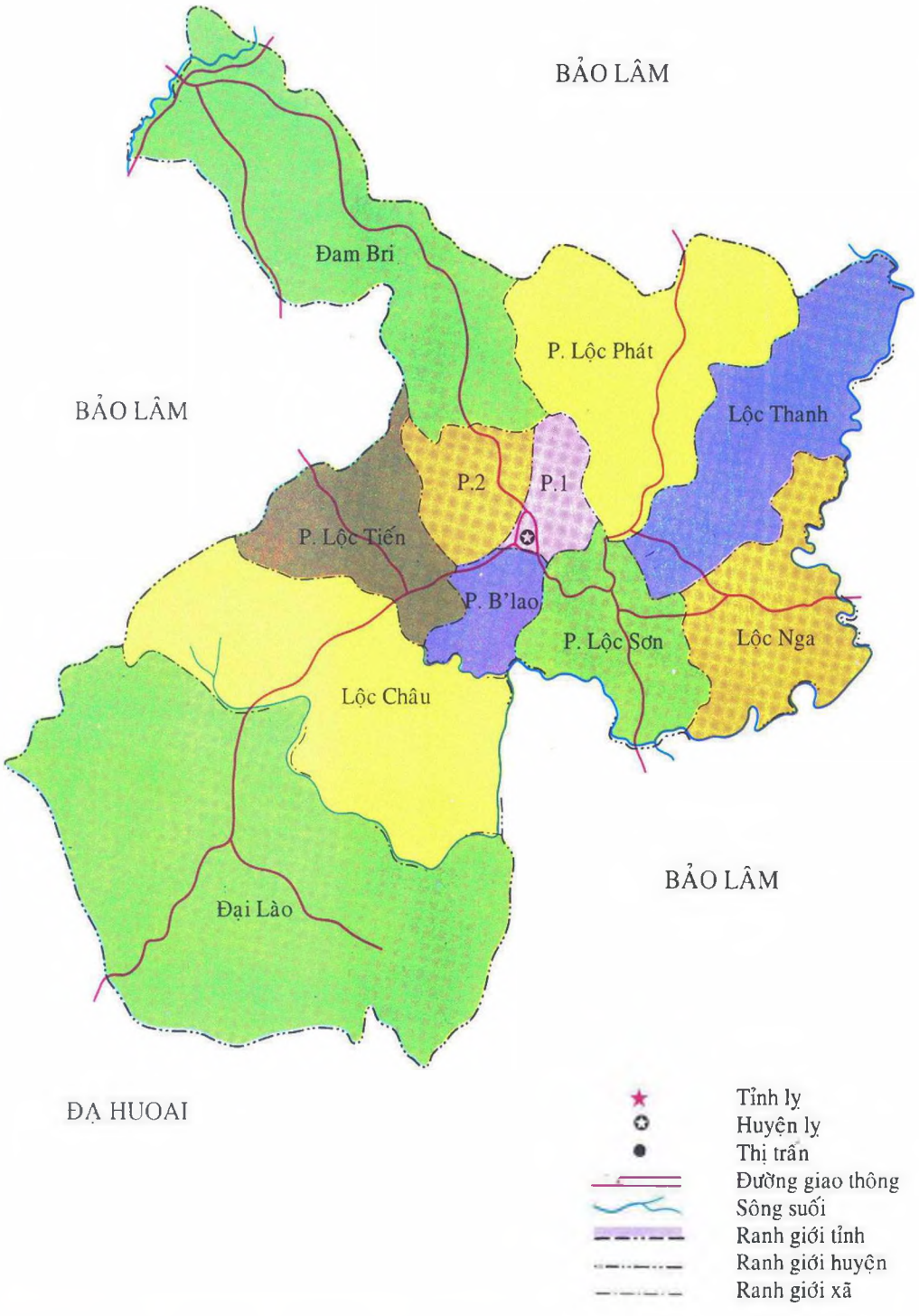
Bảo Lộc có nhiều lợi thế trong việc khai thác nước ngầm vì nguồn nước phong phú, đầu tư ít tốn kém.

Đất của thị xã Bảo Lộc có 4 nhóm gồm 8 loại đất chính, trong đó đất feralit trên bazan chiếm tỉ lệ lớn, rất thuận lợi để trồng cây công nghiệp dài ngày. Thổ nhưỡng có nhiều loại bao gồm: đất dốc tụ, đất phù sa, đất nâu vàng trên bazan, đất nâu đỏ trên bazan, đất nâu vàng trên đaxit và các loại đất khác.

Uỷ ban nhân dân thị xã Bảo Lộc quản lý 1.256ha đất có rừng và 2.000ha đất trống. Trữ lượng gỗ ước tính 180.000m^3. Phần lớn diện tích rừng của Bảo Lộc là rừng đặc dụng.

Theo thống kê năm 1999, dân số Bảo Lộc có 135.313 người. Sự hình thành dân số Bảo Lộc chia làm 3 nhóm:

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
THỊ XÃ BẢO LỘC - TỈNH LÂM ĐỒNG



Trong số các dân tộc bản địa, dân tộc Mạ chiếm tỷ lệ cao nhất. Buôn làng người Mạ là tổ chức xã hội duy nhất có tính xã hội tương đối hoàn chỉnh, tương đối độc lập và tách biệt khép kín về khu vực canh tác, khu vực cư trú. Với thiết chế xã hội chặt chẽ, hiện nay một bộ phận vẫn còn sản xuất theo lối tự nhiên, cuộc sống còn khó khăn.

Người Kinh đến Bảo Lộc trước năm 1975 thường sống tập trung ở các phường Lộc Tiến, Lộc Phát, xã Lộc Châu, Lộc Thanh, Lộc Nga, dọc theo quốc lộ 20, được đầu tư cơ sở hạ tầng khá, tiếp cận sớm với cơ chế thị trường, năng động, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh.

Người Kinh đến Bảo Lộc sau năm 1975 bao gồm nhiều tỉnh thành của cả nước đến lập nghiệp, đã có những đóng góp nhất định về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh chính trị, trật tự xã hội. Song do đến ồ ạt, thiếu vốn đầu tư và kết cấu hạ tầng chậm phát triển nên đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Đây là một cộng đồng dân cư đa dạng, chưa thuần nhất, đa số chưa có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất hàng hoá.

*

Bảo Lộc nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới biến thiên theo độ cao nên khí hậu ôn hòa, phù hợp với việc phát triển du lịch, nghỉ dưỡng. Khí hậu và đất đai tại Bảo Lộc rất thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày.

Bảo Lộc nằm trên luồng giao thông trao đổi hàng hoá giữa các vùng kinh tế trong tỉnh và giữa Lâm Đồng với miền Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và nhất là Thành phố Hồ Chí Minh. Đó là điều kiện thuận lợi để Bảo Lộc phát triển nhanh kinh tế hàng hoá, tiếp nhận nhanh những tiến bộ khoa học - công nghệ.

Khác với Đà Lạt, Bảo Lộc được khai thác mạnh về nông nghiệp, công nghiệp. Nhiều nông trang, đồn điền đã được các tập đoàn người Pháp lập nên từ những năm 1930 -1940 để trồng chè, cà phê,... Về sau, nhân dân phát triển trồng cây dâu tằm, cây ăn quả.

Cây chè có một lịch sử khá lâu đời tại Bảo Lộc (trên 50 năm) đã khẳng định ưu thế tuyệt đối mặc dù có những bước thăng trầm nhất định do nhiều yếu tố khác nhau. Cho đến nay, cây chè Bảo Lộc vẫn tiếp tục phát triển về diện tích và sản lượng. Năm 1999, Bảo Lộc có 8.743ha chè với sản lượng 45.311 tấn chè búp tươi, trong đó khu vực quốc doanh đã chiếm gần 20% diện tích và 70% công suất chế biến. Ở Bảo Lộc đã hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên môn hoá cao, gắn được sản xuất nguyên liệu với

công nghiệp chế biến, đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước. Cây chè gần như chiếm vị trí độc quyền ở các tỉnh phía Nam. Thị trường xuất khẩu chè được tiếp tục mở sang các nước Cộng hoà Liên bang Nga, Pháp, châu Á - Thái Bình Dương, Ấn Độ, Xin-ga-po, Hồng Công, Đài Loan, Ả Rập,...

Cà phê: Bảo Lộc có 6.144ha cà phê với sản lượng 8.478 tấn cà phê nhân, giữ vị trí thứ 4 sau Di Linh, Lâm Hà và Bảo Lâm. Đây là cây có giá trị xuất khẩu cao, rất thích hợp với điều kiện khí hậu, đất đai của Bảo Lộc.

Cây dâu: Bảo Lộc là địa phương có điều kiện để đưa ngành dâu tằm tơ trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật tiên tiến, có quy mô lớn, khép kín từ khâu nuôi tằm đến ươm tơ, dệt lụa. Hiện nay được sự đầu tư của Trung ương và địa phương, Liên hiệp Dâu tằm tơ Việt Nam là trung tâm thu hút vốn đầu tư kỹ thuật đã hình thành hệ thống công nghiệp cũng như kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh. Những năm gần đây, do thị trường thế giới biến động mạnh, diện tích trồng dâu nuôi tằm ở Bảo Lộc đã giảm sút đáng kể, từ 5.820 tấn lá dâu năm 1995 sụt xuống còn 3.483 tấn năm 1999.

Cây ăn quả cũng rất thích hợp và đem lại hiệu quả cao nhờ có đặc điểm là cho sản phẩm trái mùa với các tỉnh phía Nam. Đó là sầu riêng, chôm chôm, mít tố nữ, bơ,...

Chăn nuôi gia súc gia cầm ở Bảo Lộc cũng phát triển khá mạnh: 2.496 con bò, 25.951 con heo (năm 1999). Trong tương lai, ngành này sẽ tiếp tục phát triển.

Công nghiệp chế biến chè được hình thành và phát triển trên địa bàn Bảo Lộc từ những năm 30 của thế kỷ XX cùng với sự khám phá và khai thác cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc của người Pháp, ngày nay đã trở thành một nền kinh tế quan trọng không chỉ riêng đối với Bảo Lộc mà đối với tỉnh Lâm Đồng và khu vực phía Nam. Các nhà máy chè: 19-5, 1-5, 26-3, 28-3, Hà Giang, Minh Rồng, Chè xanh I và II,... đã nói lên thế mạnh về công nghiệp chế biến chè ở Bảo Lộc. Bên cạnh các nhà máy quốc doanh còn có hàng trăm cơ sở chế biến tư nhân cũng đã hoạt động hết sức sôi động.

Bên cạnh công nghệ chế biến chè, công nghiệp ươm tơ dệt lụa cũng được đầu tư khá mạnh mẽ với Xí nghiệp ươm tơ dệt lụa tự động Tháng 8, Xí nghiệp dệt lụa VIKOTEX, Xí nghiệp chế biến tằm tơ Bảo Lộc, Xí nghiệp dệt VISINTEX, Xí nghiệp Việt Ý, Xí nghiệp dâu tằm tơ Lộc Đức, Xí nghiệp giống cấp II, Xí nghiệp se tơ,...

Công nghiệp chế biến lâm sản, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp giấy,... cũng có một bước phát triển.

Ngành dịch vụ du lịch, trong hai năm 1994 và 1995, chiếm tỷ trọng 32-33% GDP và tỷ lệ huy động vào ngân sách đạt 30% so với toàn thị xã. Năm 1995, tổng thu ngành khách sạn ăn uống lên tới 22,8 tỷ, vận tải bưu điện 13 tỷ, thương mại dịch vụ 53 tỷ. Toàn thị xã có 14 khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ.

Ngành bưu chính - viễn thông phát triển mạnh, đạt chỉ tiêu 7 máy/100 dân; tổng đài điện tử EWSD 3.000 số phục vụ thông tin liên lạc trực tiếp trong và ngoài nước.

Ngành phát thanh - truyền hình không ngừng lớn mạnh, toàn thị xã có 1 đài phát thanh - truyền hình và 9 đài truyền thanh ở các xã, phường.

Hệ thống giáo dục mẫu giáo, phổ thông phát triển tốt. Trong năm học 1999 – 2000, toàn thị xã có 38 trường với tổng số 35.868 học sinh. Trường kỹ thuật và dạy nghề Bảo Lộc (trước đây là Trường Nông Lâm Súc được thành lập từ năm 1959) đã có những tác động tích cực cho vùng sản xuất chuyên canh chè, cà phê, dâu tằm của thị xã.

Mạng lưới y tế đã được phát triển tận cơ sở xã phường và từng bước được xã hội hoá.

*

Có được ngày hôm nay, không thể nào quên được cuộc đấu tranh gian khổ của biết bao đồng chí, đồng bào trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ ngay tại mảnh đất Bảo Lộc xanh tươi này.

Trước Cách mạng tháng Tám, vùng đất này đã liên tục xảy ra những cuộc đấu tranh chống bọn áp bức bóc lột của lực lượng phu phen, thợ thuyền công nhân của các đồn điền chủ Tây, của đông đảo đồng bào dân tộc trong phong trào Mộ Cộ, A-ma Trang Lơng,...

Sau cuộc khởi nghĩa tháng 8-1945 thành công, chính quyền cách mạng đã được thiết lập ngay tại Djiring. Sau một thời gian không lâu, bọn Pháp chiếm lại tỉnh Đồng Nai Thượng, lực lượng cách mạng đã chiến đấu anh dũng ngay tại đèo B'Lao, nhưng sau đó phải rút lui về phía Bình Thuận. Phong trào cách mạng của Đồng Nai Thượng bắt đầu gặp khó khăn.

Tháng 4-1949, Ban cán sự Đảng Cực Nam Trung Bộ và Ban cán sự tỉnh Đồng Nai Thượng được thành lập.

Tháng 2-1950, tại B'Lao, đã thành lập được chính quyền ở một số xã trong vùng đồng bào dân tộc, phát triển được nhiều đảng viên và thành lập Ủy ban kháng chiến huyện.

Ngày 22-2-1951, để phù hợp với tình hình chỉ đạo liên vùng, Chính

phủ Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã quyết định hợp nhất 2 tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng. 6 đội công tác vũ trang, tuyên truyền được thành lập, có 2 đội tập trung vào hướng B'Lao và Djiring.

Từ sau năm 1958, các hoạt động cách mạng cũng lại được tăng cường hơn trước và phong trào ngày càng lớn mạnh.

Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự Đảng Lâm Đồng, nhân dân, cán bộ, bộ đội Bảo Lộc đã đưa phong trào cách mạng lên đỉnh cao cả thế và lực, cả chính trị và quân sự.

Tháng 4-1964, nhân dân Bảo Lộc nổi dậy biểu tình đòi Mỹ cút và lật đổ chế độ Trần Văn Hương.

Ngày 1-3-1968, quân dân Bảo Lộc đồng loạt tấn công các mục tiêu quan trọng của địch trong thị xã.

Ngày 27-3-1975, Quân giải phóng đánh chiếm chi khu Đạ Huoai, đánh đồn Madagouil và sau đó tiến về Bảo Lộc.

Vào lúc 8 giờ sáng ngày 28-3-1975, quân dân thị xã Bảo Lộc đã giải phóng hoàn toàn thị xã, bắt đầu bước sang trang sử mới - thời kỳ xây dựng hòa bình.



Nhà máy ươm tơ Bảo Lộc



Bảo Lâm là một huyện thuộc cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc, nằm giữa thị xã Bảo Lộc và huyện Di Linh. Huyện Bảo Lâm được thành lập theo Quyết định số 65/QĐ-CP ngày 11-7-1994 của Chính phủ, từ huyện Bảo Lộc được chia ra thành 2 đơn vị mới là thị xã Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm.

Huyện Bảo Lâm có 14 đơn vị hành chính, bao gồm thị trấn Lộc Thắng và 12 xã: Lộc Quảng, Lộc Tân, Lộc Bắc, Lộc Bảo, Lộc Lâm, Lộc Phú, Lộc Ngãi, Lộc Đức, Lộc An, Lộc Thành, Lộc Nam, Tân Lạc và B'Lá. Những xã này hầu hết thuộc vùng sâu, vùng xa của huyện Bảo Lộc cũ. Việc thành lập huyện Bảo Lâm tạo ra cơ cấu tổ chức phù hợp để thúc đẩy quá trình xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng này cùng với các địa phương khác trong toàn tỉnh bước vào thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Với diện tích tự nhiên 1.456,6km^2, Bảo Lâm là một trong những huyện có diện tích lớn của tỉnh. Bảo Lâm là vành đai bao quanh 3 phía bắc, đông và tây thị xã Bảo Lộc, khiến cho chu vi của huyện Bảo Lâm rất dài và Bảo Lâm có ranh giới giáp với nhiều địa phương khác: phía bắc giáp với tỉnh Đắc Lắc, phía nam giáp tỉnh Bình Thuận, phía đông giáp huyện Di Linh, phía tây giáp thị xã Bảo Lộc và các huyện: Cát Tiên, Đạ Tẻh và Đạ Huoai. Ở vị trí này, Bảo Lâm có điều kiện giao lưu khá thuận lợi với các địa bàn ở trong và ngoài tỉnh.

Quốc lộ 20 cùng với tuyến đường liên tỉnh từ Bảo Lộc đến công trình thuỷ điện Hàm Thuận - Đạ Mi tạo cho Bảo Lâm nhanh chóng tiếp cận được với Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Đông và vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

*

Địa hình của huyện Bảo Lâm thuộc vùng sơn nguyên tương đối bằng phẳng. Độ cao trung bình 900m so với mặt biển.

Mặc dù không có nhiều núi cao (Tiou Hoan 1.444m, B'Nom Quanh 1.131m, B'Nom R'La 1.271m), nhưng nơi đây lại là vùng phát sinh của nhiều dòng suối lớn và là đầu nguồn sông La Ngà. Các dòng sông suối chính như: Đa Tong Kriong, Đa Dung Krian,

Đạ Riam, Đạ Bình,... tập hợp nhiều nguồn suối nhỏ để đổ vào sông La Ngà. Ở phía bắc huyện Bảo Lâm cũng có nhiều dòng suối lớn như: Đạ Pou, Đạ Siat, Đạ Kôi, Đạ Sou với rất nhiều nhánh suối nhỏ tập trung đổ vào sông Đa Dâng là ranh giới tự nhiên của huyện với tỉnh Đắc Lắc.

Lượng mưa hàng năm rất lớn, bình quân 2.000 - 2.500mm. Vì vậy huyện Bảo Lâm có tiềm năng dồi dào về thuỷ lợi và thuỷ điện. Bước đầu huyện đã xây dựng được hồ chứa nước Tân Rai ở Lộc Thắng và cụm công trình thuỷ điện phục vụ cho đồng bào dân tộc ở xã Lộc Lâm. Thác nước Bảy Tầng ở Lộc Thành và hệ thống thác nước ở Lộc Bắc không chỉ là những thắng cảnh đẹp, hùng vĩ mà còn có thể xây dựng được các công trình thuỷ điện phục vụ cho đồng bào vùng sâu, vùng xa ở phía bắc và phía nam của huyện.

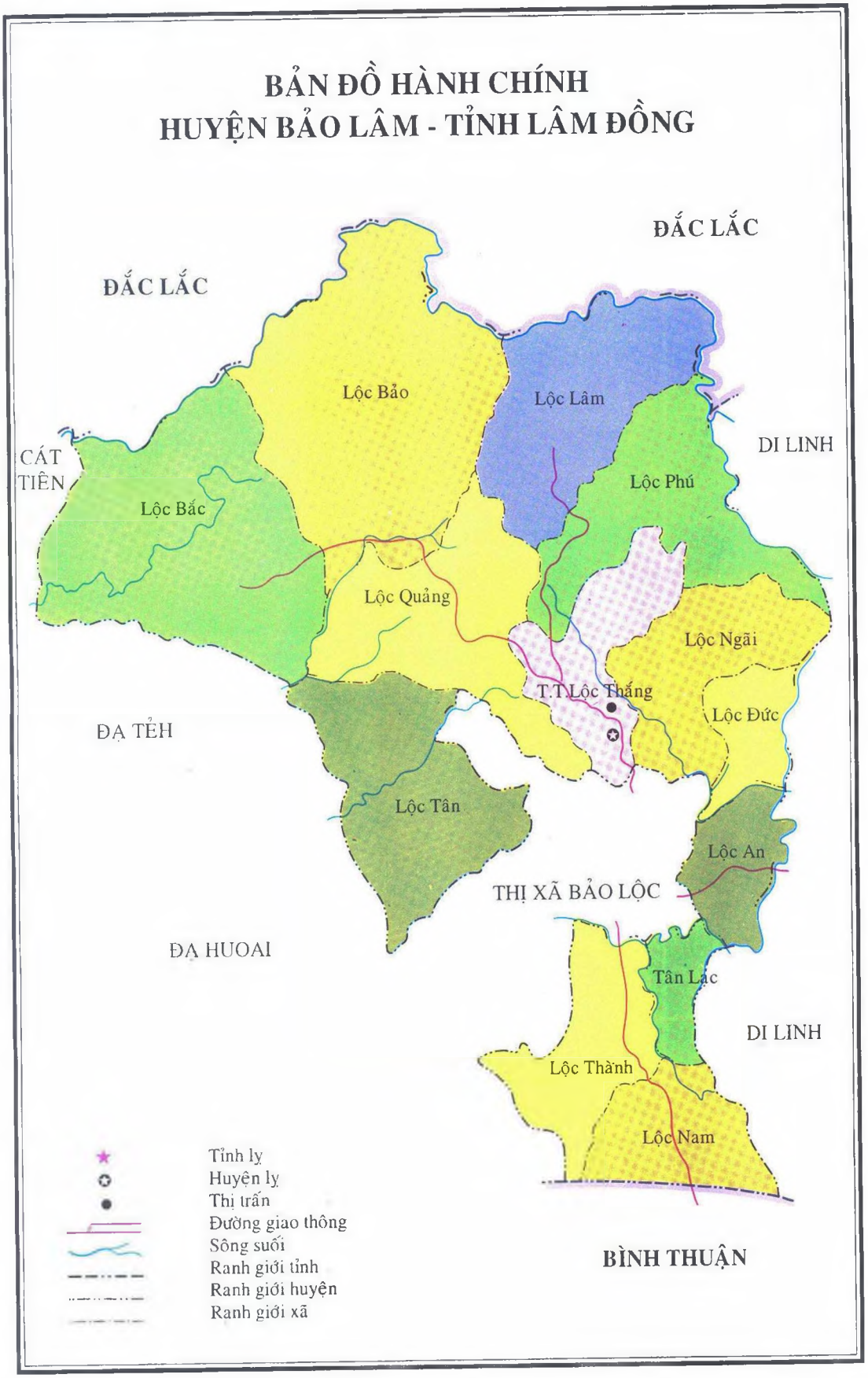
Mùa khô ở vùng Bảo Lâm do độ ẩm không khí cao và hầu như tháng nào trong mùa này cũng có ít nhất một cơn mưa. Vì vậy, các loại cây trồng, đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày, phát triển thuận lợi, đạt năng suất cao.

Bảo Lâm thuộc vùng đất rộng, người thưa, dân số toàn huyện có 87.536 người (năm 1999), mật độ dân số: 60 người/km^2.

Đồng bào các dân tộc ít người chiếm 30,5% dân số, chủ yếu là người Mạ (14,9%) và Cơ Ho (9,4%), ngoài ra còn có một số dân tộc từ các tỉnh miền Bắc đến sinh cơ lập nghiệp. Đồng bào dân tộc tại chỗ có quá trình sinh sống ở đây từ rất lâu đời. Ở xã Lộc Bắc đã phát hiện được 2 bộ đàn đá. Các nhà khảo cổ học xác định những hiện vật này có niên đại cách đây trên 2.000 năm. Đồng bào dân tộc ở xã Lộc Bảo, Lộc Bắc còn lưu giữ nếp sống trong các nhà dài bao gồm nhiều thế hệ đồng tộc cùng chung sống trong một gia đình lớn.

Bổ sung vào thành phần cư dân sau này là các đợt di dân đến vào nhiều thời kỳ khác nhau. Đợt dân đến đông đảo đầu tiên là vào đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp khai thông quốc lộ 20, tiến hành lập các đồn điền trồng chè, cà phê. Toàn vùng cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc thời kỳ đó có đến 400 đồn điền với gần 20.000ha chè, cà phê. Công cuộc khai hoang lớn đầu tiên đã đưa lên đây hàng chục ngàn lao động cho đến nay đã trải qua nhiều thế hệ gắn bó với vùng đất này. Trong những năm đầu của thập kỷ 80, khi mở ra các nông trường thuộc Liên hiệp các xí nghiệp dâu tằm tơ Việt Nam, đã có nhiều đợt lao động và các hộ dân đi khai hoang xây dựng kinh tế mới được chuyển đến vùng Bảo Lâm.

Cùng với sự hình thành, phát triển của cộng đồng dân cư, đời sống


BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
HUYỆN BẢO LÂM - TỈNH LÂM ĐỒNG
ĐẮC LẮC
ĐẮC LẮC
Lộc Bảo
Lộc Lâm
DI LINH
CÁT TIÊN
Lộc Phú
Lộc Bắc
Lộc Quảng
Lộc Ngãi
T.T Lộc Thắng
Lộc Đức
ĐẠ TẺH
Lộc Tân
Lộc An
THỊ XÃ BẢO LỘC
ĐẠ HUOAI
Tân Lạc
DI LINH
Lộc Thành
Lộc Nam
BÌNH THUẬN
Tỉnh lỵ
Huyện lỵ
Thị trấn
Đường giao thông
Sông suối
Ranh giới tỉnh
Ranh giới huyện
Ranh giới xã

văn hoá tinh thần của nhân dân các dân tộc trong huyện cũng rất đa dạng, phong phú. Nét đẹp truyền thống của mỗi dân tộc luôn được trân trọng, giữ gìn và phát huy. Mặt khác, trong quá trình giao lưu chung sống, những tinh hoa quý báu của các dân tộc anh em được tiếp thu và trở thành tài sản chung của cả cộng đồng. Các thế hệ cư dân đến vùng Bảo Lâm đều là những người lao động cần cù, không quản ngại khó khăn, gian khổ, mong muốn xây dựng cuộc sống ổn định và tương lai tốt đẹp cho con cháu. Kẻ trước, người sau gắn bó chia sẻ kinh nghiệm làm ăn, cùng đoàn kết chống áp bức, bóc lột, chống ách thống trị của thực dân, đế quốc.

Trong suốt thời kỳ kháng chiến lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, các xã phía bắc và phía nam huyện Bảo Lâm luôn là vùng căn cứ địa vững chắc của cách mạng. Đồng bào dân tộc vùng căn cứ mặc dù còn gian khổ, thiếu thốn nhưng một lòng, một dạ tin tưởng tuyệt đối ở cách mạng và quyết tâm theo Đảng chiến đấu đến cùng. Quân và dân các xã Lộc Bắc, Lộc Nam, Lộc Lâm, Lộc An đã lập chiến công xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu được Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân". Hình ảnh anh dân quân K'Vét dũng cảm bắn rơi máy bay Mỹ đã tiêu biểu cho khí phách anh hùng của đồng bào dân tộc vùng chiến khu năm xưa.

*

Nền kinh tế của huyện Bảo Lâm chủ yếu là nông lâm nghiệp. Đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của tỉnh, cây trồng chính là chè, cà phê, dâu tằm và một số loại cây ăn quả khác. Trong tổng giá trị sản phẩm năm 1997, thu nhập nông nghiệp chiếm 80%, lâm nghiệp 9,32%, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 4,36% và thương mại, dịch vụ 6,32%.

Cơ cấu tỷ trọng của các ngành kinh tế trên đây cho thấy Bảo Lâm còn là một huyện thuần nông. Điều này là một thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Diện tích đất có khả năng nông nghiệp toàn huyện là 36.000ha, đến nay đã trồng được 24.827ha các loại cây công nghiệp dài ngày, trong đó có gần 18.219ha đã cho thu hoạch.

Diện tích chè có 8.920ha với hơn 7.746ha đã có thu hoạch. Nhân dân trong huyện đang tích cực áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong việc trồng chè, đưa những giống mới và sử dụng kỹ thuật giâm cành để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Diện tích cà phê có 15.841ha, diện tích đã cho thu hoạch là 10.473ha. Sản lượng cà phê nhân đạt 16.498 tấn.

Do ngành dâu tằm tơ gặp khó khăn nên diện tích dâu năm 1995 là 781ha chỉ còn lại khoảng 200ha.

Toàn huyện trồng được 250ha cây ăn quả, chủ yếu là trồng xen trong đất thổ cư và vườn cà phê, trong đó chiếm ưu thế là sầu riêng với tổng số 112.000 cây. Hiện nay nhân dân chủ yếu trồng loại sầu riêng ghép giống ngoại nhanh thu hoạch, giá trị kinh tế cao.

Diện tích đất lâm nghiệp là 91.462ha. Hậu quả của việc đốt nương làm rẫy đến nay còn để lại 22.345ha đất trống, đồi trọc. Huyện Bảo Lâm đang tích cực thực hiện trồng rừng và giao khoán quản lý, bảo vệ chăm sóc rừng. Diện tích rừng trồng có 3.030ha, diện tích rừng được giao bảo vệ chăm sóc là 26.449ha (chiếm 32,4% diện tích rừng). Phát triển kinh tế rừng, xây dựng vườn rừng đang được gắn kết chặt chẽ với công tác định canh, định cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc. Mỗi hộ dân nhận chăm sóc bảo vệ rừng được tạo điều kiện để trồng 1,5 - 2ha cây công nhiệp nhằm ổn định, phát triển kinh tế.

Hệ thống đường giao thông nội bộ những năm gần đây phát triển khá nhanh. Đường ô tô đã đến tất cả các xã trong huyện, toàn huyện có 40km đường nhựa. Các tuyến đường lâm nghiệp, đường đến các đồn điền chè, cà phê trước đây đang được nâng cấp dần. Đến nay đã có 127km đường cấp phối, hàng trăm cây số đường đã được tu sửa để phục vụ cho việc vận chuyển đến được các xã vùng sâu, vùng xa. Các chương trình định canh, định cư, chương trình dự án 327 cũng dành phần thích đáng để đầu tư xây dựng các tuyến đường về các xã của huyện. Nhân dân các địa phương cũng tham gia đóng góp công sức, tiền của để làm đường đến các vùng nông thôn và khu vực dân cư.

Từ khi thành lập đến nay, huyện Bảo Lâm đã tạo được bước phát triển nhanh và hướng đi lên rõ rệt. Điều dễ nhận thấy là hệ thống giao thông và các công trình kiến trúc được xây dựng ngày càng nhiều. Bộ mặt của thị trấn Lộc Thắng - trung tâm của huyện và các vùng nông thôn có sự thay đổi nhanh chóng. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt 10-12%, xấp xỉ bằng mức bình quân chung của tỉnh.

Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của tỉnh, mỗi năm huyện Bảo Lâm thực hiện trồng mới được hàng ngàn hecta cà phê, diện tích được thu hoạch hàng năm cũng tăng thêm tương ứng. Tuy vậy, do công nghiệp chế biến, thương nghiệp, dịch vụ chưa phát triển nên giá trị tổng sản phẩm thu nhập đạt chưa cao. Thu nhập bình quân đầu người mới đạt 2,7 triệu đồng/năm (tương đương 250 USD). Mức sống có sự chênh lệch lớn giữa

các vùng, một số buôn vùng đồng bào dân tộc vẫn còn bị tình trạng thiếu đói 1-3 tháng trong năm. Huyện Bảo Lâm đã đầu tư cho các xã vùng đồng bào dân tộc mỗi năm 8-10 tỷ đồng để thực hiện các chương trình định canh, định cư và phát triển kinh tế - xã hội.

Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc huyện Bảo Lâm đang nỗ lực phấn đấu nhằm hoàn thành cuộc vận động định canh, định cư, phát triển nông nghiệp toàn diện cả chiều rộng lẫn chiều sâu, gắn kết với công nghiệp chế biến và phục vụ xuất khẩu nhằm tạo tiền đề để huyện Bảo Lâm bước vào thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đưa các vùng nông thôn, miền núi phát triển nhanh chóng, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho đồng bào các dân tộc trong huyện.





CHƯƠNG IX

HUYỆN ĐẠ HUOAI

Đạ Huoai là một huyện phía tây nam của tỉnh Lâm Đồng, có diện tích tự nhiên 489,6km^2, dân số 30.248 người (năm 1999).

Phía đông huyện Đạ Huoai giáp thị xã Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm; phía nam giáp tỉnh Bình Thuận; phía tây bắc giáp huyện Đạ Tẻh và phía tây giáp tỉnh Đồng Nai.

Đạ Huoai trước kia là một vùng đất thuộc quận B'Lao. Năm 1959, quận B'Lao được đổi tên thành quận Bảo Lộc. Madagouil là một xã thuộc quận Bảo Lộc, sau này trở thành xã Mađagui và thị trấn Mađagui, huyện lỵ của Đạ Huoai.

Ngày 12-7-1965, xã B'Sar thuộc quận Tánh Linh (tỉnh Bình Tuy) được sáp nhập vào quận Bảo Lộc.

Trước năm 1975, vùng đất Đạ Huoai hiện nay chỉ có 2 xã: B'Sar và Madagouil.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, vùng đất Đạ Huoai thuộc huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng gồm 4 xã : Lộc Thọ, Lộc Phước, Lộc Phú, Lộc Trung.

Ngày 14-3-1979, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 116-CP chia huyện Bảo Lộc thành hai huyện lấy tên là huyện Bảo Lộc và huyện Đạ Huoai. Huyện Đạ Huoai gồm có các xã: Ma Đa Goui, Đa Oai, Đa M'Ri, Đa Ploa, Đa Teh, Đa Kô, Đa Lay; thị trấn Ma Đa Goui, thị trấn nông trường Đa Teh và thị trấn nông trường Đa M'Ré.

Ngày 29-12-1981, Quốc hội khoá VII, kỳ họp thứ II, ra Nghị quyết sáp nhập xã Đồng Nai thuộc huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé vào huyện Đạ Huoai.

Ngày 6-6-1986, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 68-HĐBT chia huyện Đạ Huoai thành 3 huyện: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên.

Hiện nay, huyện Đạ Huoai có 9 đơn vị hành chính gồm 2 thị trấn: Mađaguôi, Đạ M'ri và 7 xã: Đạ P'lơa, Hà Lâm, Mađagui, Đạ Oai, Đạ Tồn, Đoàn Kết, Đạ M'ri.

*

Năm 1877, trong thời gian làm Dinh điền sứ tỉnh Bình Thuận, Nguyễn Thông (1826 -1894) - một sĩ phu yêu nước đã tổ chức thám hiểm vùng đất

giữa ba con sông: La Ngà, Đạ Huoai và Đồng Nai với dự định lập đồn điền khai khẩn vùng thượng du. Ông đã phái Nguyễn Văn Trị, Sĩ Văn Long, Dương Văn Long và Hoàng Phú đến sông Đa Dâng (Đạ Đờng) để xem xét tình thế. Trong tờ sớ dâng lên vua Tự Đức ngày 11 tháng 8 năm Tự Đức thứ 30 (17-9-1877), ông viết:

"Ngày mùng 8 tháng 6 thì đến sông lớn Đạ Đưng, rộng khoảng năm sáu mươi trượng, nước đục ngầu, giữa có đảo dài. Người Man gọi nước là "đạ", lớn là "đưng", cũng như người Việt nói là "sông lớn". Đạ Đưng, người Việt gọi là sông Dã Dương, hạ lưu là sông lớn Thần Quy. Từ sách Man Mê Pu đi đến sông Tô Sạ, dọc đường phần nhiều là núi cao, từ Côn Hiên đến sông Đạ Đưng đều là đất bằng, địa thế rộng rãi, khoảng khoát, có thể khám xét để lập đồn điền khẩn hoang".

Trong chương trình thám hiểm khai phá cao nguyên của người Pháp, vùng Đạ Huoai là một trong những điểm họ đã thám hiểm trước khi thám hiểm vùng Đà Lạt.

Từ ngày 1-11-1880, bác sĩ hải quân Paul Néis khởi hành thám hiểm vùng thượng lưu sông Đồng Nai.

Ngày 29-11, đoàn đến bờ sông Đồng Nai. Sau đó, đoàn đi dọc hữu ngạn sông Đồng Nai trong hai ngày qua một khu rừng đẹp, trên con đường mòn do voi và tê giác vạch ra.

Bác sĩ Paul Néis viết về sông Đa Dâng và Đạ Huoai:

"... Tại hợp lưu với sông Đạ Huoai, sông Đa Dâng chảy siết và không thể đi bằng thuyền độc mộc; ngược lại, sông Đạ Huoai chảy chậm nhưng dòng sông cũng rộng như sông Đa Dâng.

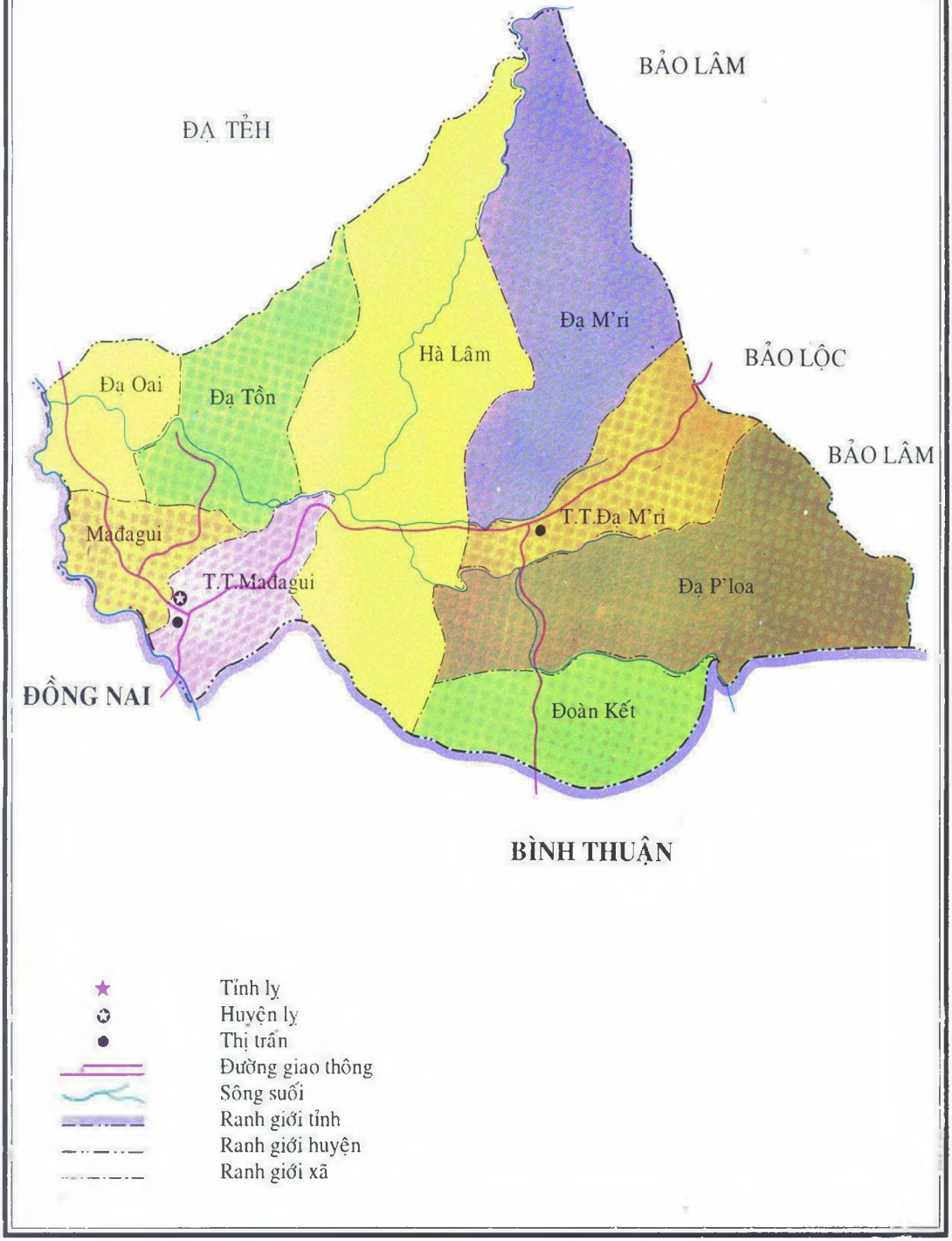
... Từ hợp lưu với sông Đạ Huoai, dòng sông vẫn chảy theo hướng tây nam, chiều rộng thay đổi từ 100 đến 120m: vài đảo nhỏ đầy cây cối, bờ sông cao 4 - 5m, đá lô nhô tại vài nơi.

... Người Thượng sống trong từng làng gần như độc lập. Trong mỗi làng cuộc sống là cuộc sống cộng đồng: họ cùng làm rẫy, chất hoa màu thu hoạch được vào trong kho và mỗi ngày lấy ra một lượng cần thiết để tiêu dùng.

Có thể tập hợp các buôn lại theo bộ tộc khác nhau về ngôn ngữ, phong tục và tập quán. Bộ tộc quan trọng nhất chúng tôi gặp là bộ tộc Mạ. Ngày xưa, họ sống trong một vương quốc hùng cường trải dài từ Nam Kỳ đến phía bên kia núi Lang Bian, và từ sông Đồng Nai đến dãy núi chạy dọc theo bờ biển miền Trung".

Trong hành trình thám hiểm của bác sĩ Alexandre Yersin được tổ chức sau Paul Néis 12 năm (1893), cũng có thám hiểm vùng đất nằm giữa 3 con sông: La Ngà, Đạ Huoai và Đồng Nai.

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐẠ HUOAI - TỈNH LÂM ĐỒNG



Trong kháng chiến chống Mỹ, địa bàn Đạ Huoai được gọi là K4 do Ban cán sự Đảng K4 thuộc Tỉnh ủy Lâm Đồng phụ trách.

Lực lượng cách mạng đã thường xuyên kiểm soát và làm chủ đoạn đường từ đèo Chuối đến phía nam Bảo Lộc, tạo nên cửa khẩu quan trọng tiếp tế lương thực thực phẩm và cung cấp tin tức từ bên ngoài cho Khu VI và vùng căn cứ tỉnh Lâm Đồng cũ.

Đạ Huoai có một xã căn cứ cách mạng gọi là xã B'Gia, nay là một phần của xã Đạ P'lơa và xã Đoàn Kết. Nơi đây, dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng, dân quân du kích đã tham gia vào cuộc nổi dậy phá ấp chiến lược Bắc Ruộng và nhân dân vùng kháng chiến đã tham gia tải lương, tiếp đạn.

Ngày 27-3-1975, lực lượng sư đoàn 7 đánh chiếm chi khu Đạ Huoai (tên cũ gọi là chi khu B'Sar), chiếm đồn Madagouil và giải phóng xã Madagouil.

Ngày 22-8-1998, xã B'Gia được Nhà nước tuyên dương "Anh hùng lực lượng vũ trang".

*

Đạ Huoai có con sông chính là sông Đạ Huoai và sông Đạ M'rê.

Sông Đạ Huoai phát nguyên từ suối Đạ M'ri, chảy xuống qua Suối Tiên. Khi vào địa phận Đạ Huoai, lòng sông rộng dần ra trung bình 15m, rồi đổ vào sông Đồng Nai. Phụ lưu chính là sông Đạ M'rê có chiều dài 50km, rộng 10 -12m.

Núi cao nhất ở Đạ Huoai là núi Lú Mu (1.079m) với đặc điểm là tảng đá lớn trên đỉnh núi có thể nhìn thấy từ quốc lộ 20.

Đạ Huoai có độ cao trung bình 300m so với mặt biển, khí hậu rất khác với Đà Lạt, Bảo Lộc, nhưng rất gần với khí hậu các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Địa hình thấp dần từ phía tây bắc xuống giáp sông Đồng Nai bị chia cắt bởi các đồi núi từ cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc kéo xuống, đồng thời cũng tạo ra bậc thềm bằng phẳng. Địa hình bằng phẳng chủ yếu do bồi tụ phù sa của sông. Đây là địa hình mang tính chất chuyển tiếp giữa dạng địa hình vùng cao nguyên và địa hình vùng đồng bằng.

Nhiệt độ trung bình hàng năm 22 - 24^{o}C, nhiệt độ cao nhất 34 - 35^{o}C. Đạ Huoai chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa tây nam, lượng mưa hàng năm cao. Cường độ mưa lớn và nhiều ngày.

Đạ Huoai là một vùng đất có tiềm năng về rừng với nhiều loại gỗ quý, đặc biệt rất nhiều tre nứa cung cấp cho công nghiệp giấy và ngành tiểu thủ công nghiệp: song, tre, mây, tăm nhang,...

Đất đai của Đạ Huoai phù hợp với cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực.

Do có nhiều sông suối, với nhiều thảm thực vật tự nhiên, lại nằm ở đoạn giữa trên con đường nối liền giữa Thành phố Hồ Chí Minh với Đà Lạt, ngay ở ngã ba nối liền quốc lộ 20 với vùng Đạ Tẻh, Cát Tiên bằng đường 721, nên huyện Đạ Huoai có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ du lịch bên cạnh nền kinh tế chủ lực của mình là nông - lâm - công nghiệp.

Đạ Huoai có 9.694ha đất nông nghiệp, trong đó đất cây công nghiệp lâu năm chiếm 5.549ha; đất có rừng 35.551,22ha, trong đó rừng tự nhiên là 34.397,44ha, rừng trồng 1.153,78ha, diện tích sông suối 365ha.

Tổng sản lượng lương thực qui thóc năm 1999 là 2.271 tấn, trong đó có 1.653 tấn là sản lượng của 528ha lúa.

Mía là cây công nghiệp ngắn ngày phát triển khá trên diện tích 741ha với sản lượng 48.761 tấn mía cây.

Điều là cây công nghiệp dài ngày phát triển mạnh, từ 898ha (năm 1991) đã tăng lên 4.490ha (năm 1999) với sản lượng 1.304 tấn hạt. Loại cây này rất phù hợp với diện tích rộng lớn của các khu đất trống, đồi núi trọc vùng Đạ Huoai và cung cấp hạt điều cho Xí nghiệp Chế biến hạt điều.

Cây ăn quả vùng Đạ Huoai phát triển thuận lợi. Năm 1991 diện tích 350ha, đến năm 1999 diện tích tăng lên gần gấp 4 lần (1.310ha), với tổng sản lượng là 5.197 tấn. Cây ăn quả ở đây có nhiều loại như: chôm chôm, sầu riêng, mít tố nữ,... Mùa quả ở Đạ Huoai thường chậm hơn so với mùa quả ở các miệt vườn miền Nam vài tháng cho nên bán chạy, ít bị đụng chợ, nên vào dịp cuối mùa quả, người tiêu dùng và du khách thường tìm mua trái cây vùng Đạ Huoai.

Ngành nông lâm nghiệp của Đạ Huoai năm 1995 chỉ đạt tổng giá trị sản xuất 9,5 tỷ, còn thấp so với tiềm năng một vùng nguyên liệu khá phong phú như tre nứa, điều, mía, đá xây dựng, vàng, nước khoáng thiên nhiên,...

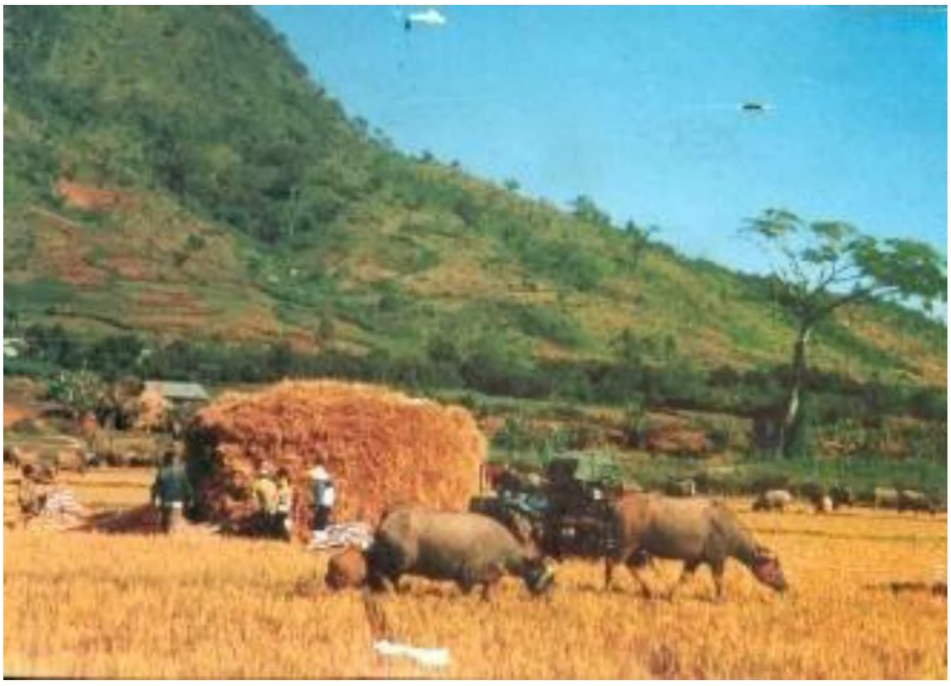
Cạnh quốc lộ 20 có con sông rộng lượn quanh những dãy núi cao và những cánh rừng trùng điệp, lòng sông có những tảng đá lớn nhưng được bào mòn nhẵn, nhấp nhô, tạo nên những dòng thác nhỏ. Tiếng reo của nước, tiếng reo của rừng tạo nên một thắng cảnh vừa nên thơ vừa hùng vĩ. Đó là Suối Tiên, một thắng cảnh tự nhiên nổi tiếng của Đạ Huoai do Tổng Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh đầu tư và khai thác.

Gọi là Suối Tiên nhưng thực ra đó là một đoạn của con sông Đạ Huoai. Du khách vô cùng thích thú khi thả bè trôi trên dòng suối hay bơi lội vào những ngày nắng ráo đẹp trời.

Khu du lịch Suối Tiên đang thu hút nhiều du khách dừng chân trong những chuyến tham quan Lâm Đồng - Đà Lạt.

Hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế của huyện Đạ Huoai cũng có nhiều chuyển biến đáng kể. Huyện có 15 trường học (11 trường tiểu học, 3 trường trung học cơ sở, 1 trường trung học cơ sở và phổ thông trung học) với 7.982 học sinh. Toàn huyện có 1 phòng khám đa khoa và 9 trạm y tế nằm rải rác ở thị trấn Mađagui và các xã với 96 y tá và bác sĩ.

Theo tính toán của ngành thống kê tỉnh Lâm Đồng, GDP bình quân đầu người của huyện Đạ Huoai trong năm 1995 đạt 221 USD, trong khi đó GDP bình quân đầu người của tỉnh Lâm Đồng là 307 USD. Trong tương lai không xa, Đạ Huoai sẽ đạt được bình quân chung của Lâm Đồng nếu được Trung ương, tỉnh chú ý đầu tư và Đảng bộ, chính quyền huyện Đạ Huoai biết khai thác, phát huy hết các tiềm năng, thế mạnh của chính mình.





CHƯƠNG X

HUYỆN ĐẠ TẺH

Huyện Đạ Tẻh nằm ở phía nam tỉnh Lâm Đồng, cách quốc lộ 20 từ ngã ba Mađagui 18km, bắc và đông giáp xã Lộc Tân và Lộc Bắc (huyện Bảo Lâm), tây nam giáp xã Đắc Lua (huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai), đông nam giáp xã Đạ Huoai (huyện Đạ Huoai), tây giáp xã Quảng Ngãi (huyện Cát Tiên).

Với diện tích tự nhiên 523,4km^2, dân số là 43.111 người (năm 1999), huyện Đạ Tẻh có 10 đơn vị hành chính gồm thị trấn Đạ Tẻh và 9 xã : Đạ Tẻh, Đạ Kho, Triệu Hải, Quảng Trị, Mỹ Đức, Hà Đông, Quốc Oai, Đạ Lây, Hương Lâm và An Nhơn. Đạ Tẻh có độ cao trung bình 100 - 300m so với mặt biển. Đỉnh núi cao nhất trong huyện là núi Đăng Lu Gu ở phía đông, cao 708m.

Đạ Tẻh có 2 sông chính là Đạ Nha dài 50km và sông Đạ Tẻh dài 30km chảy ra sông Đồng Nai.

Đạ Tẻh có thác Đạ K'Lả (Đạ Bin) và thác Triệu Hải. Rừng Đạ Tẻh tiếp giáp một phần với rừng Cát Lộc thuộc xã Cát Tiên, có nhiều thú quí hiếm như: voi, sơn dương, khỉ, tê giác,...

*

Trước năm 1975, huyện Đạ Tẻh ngày nay nằm trong vùng căn cứ địa cách mạng tỉnh Lâm Đồng, giữa hành lang chiến lược các tỉnh: Ninh Thuận, Bình Tuy, Lâm Đồng, Đồng Nai, Phước Long, Đắc Lắc. Nhân dân ở đây thuộc dân tộc Mạ, có 20 buôn với 384 hộ, hơn 3.360 người, 1.651 lao động sinh sống ở 3 xã: Xa Nhan, Lú Tôn và Hợp Vông thuộc vùng III; sau đó là huyện K4.

Trong thời kỳ kháng chiến, nhân dân 3 xã nói trên đã đùm bọc cưu mang nhiều cán bộ cách mạng của tỉnh Lâm Đồng, tiếp lương, tải đạn, chiến đấu và phục vụ chiến đấu, bảo vệ vùng căn cứ, bảo vệ các cơ quan của tỉnh, lực lượng Khu VI và Trung ương Cục hành quân ngang qua. Dân quân du kích Đạ Tẻh đã chiến đấu nhiều trận, bắn rơi và phá hỏng 32 máy bay. Đây cũng là hậu cứ sản xuất của Ban Tài chính Tỉnh ủy Lâm Đồng mang tên Công doanh 19-8 từ năm 1973, sau này được đổi tên là Nông trường Hà Giang.

Sau ngày 30-4-1975, K4 được sáp nhập vào huyện Bảo Lộc, vùng

đất Đạ Tẻh ngày nay được gọi là xã Lộc Trung. Nông trường Hà Giang sau nhiều lần củng cố đã sáp nhập với Nông trường Hà Lâm, đổi tên thành Nông trường Hà Lâm.

Từ giữa năm 1976, thực hiện chủ trương của Nhà nước trong việc bố trí và điều động dân cư, xây dựng vùng kinh tế mới, xã Lộc Trung được qui hoạch là địa bàn đón dân xây dựng kinh tế mới của tỉnh Lâm Đồng. Lực lượng tiền trạm và thanh niên xung phong của các địa phương như Thường Tín, Ứng Hòa (tỉnh Hà Sơn Bình cũ) và nhân dân thành phố Huế đã đến xây dựng vùng kinh tế mới.

Đến năm 1978, nhân dân huyện Triệu Hải (tỉnh Quảng Trị); huyện An Nhơn, Hoài Nhơn (tỉnh Bình Định); Thạch Thất, Mỹ Đức, Quốc Oai, Phú Xuyên, Thường Tín (tỉnh Hà Sơn Bình); huyện Xuân Thuỷ, Hải Hậu, Thanh Liêm, Hoa Lư (tỉnh Hà Nam Ninh); huyện Hương Phú, Hương Điền (tỉnh Thừa Thiên) đã đưa dân đến xây dựng vùng kinh tế mới.

Ngày 6-6-1986, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 68-HĐBT chia huyện Đạ Huoai thành 3 huyện: Đa Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên.

Huyện Đạ Tẻh chính thức được thành lập với 23.814 nhân khẩu và tổng diện tích tự nhiên 47.330ha.

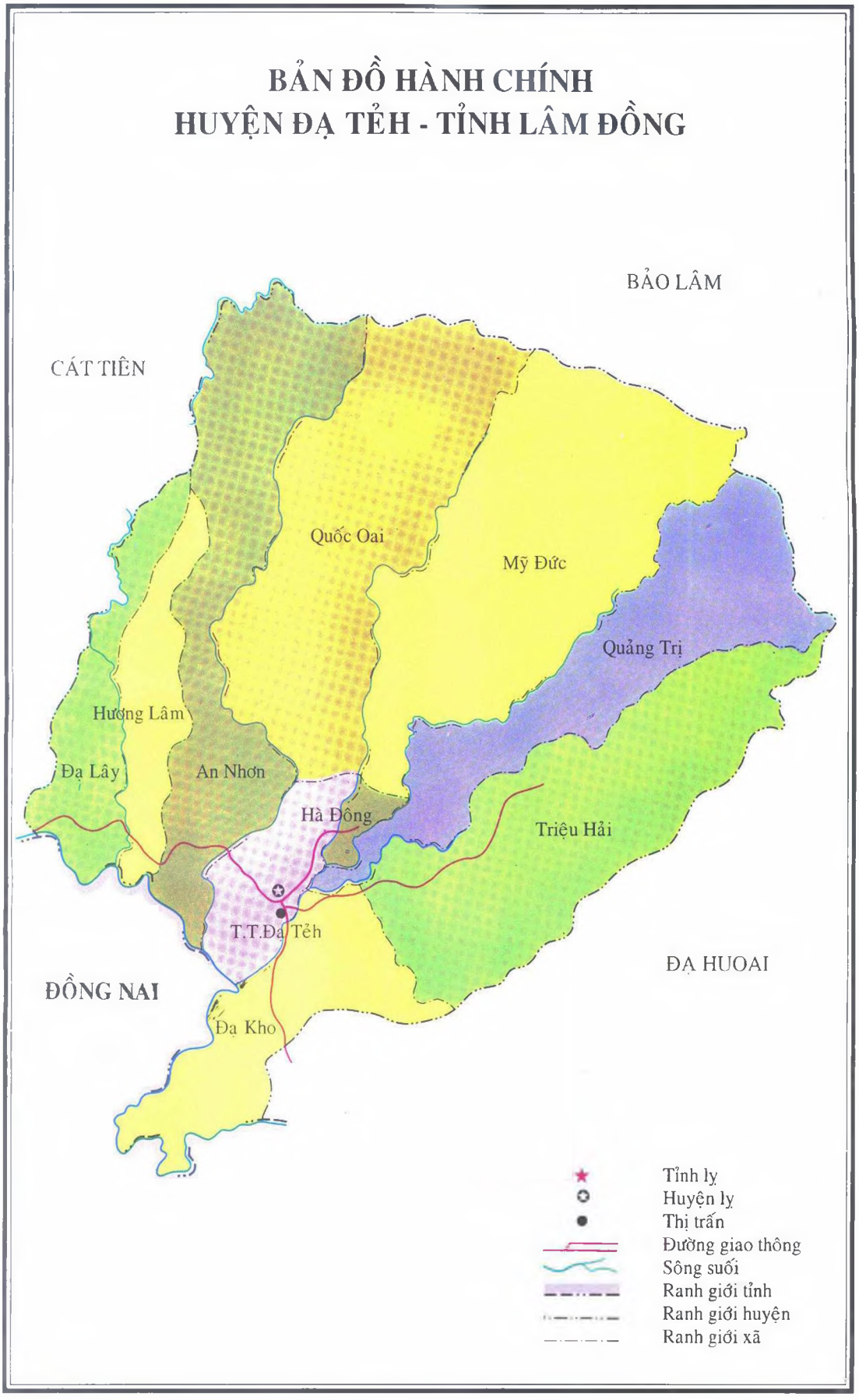
Cùng ngày, theo Quyết định số 67-HĐBT, xã Đạ Lây được chia thành Đạ Lây, Hương Lâm; xã Triệu Hải thành Triệu Hải, Quảng Trị; xã Hà Đông thành 3 xã: Hà Đông, Mỹ Đức, Quốc Oai.

*

Toàn huyện đã đưa diện tích cây lương thực từ 7.000ha (năm 1986) lên 7.461ha (năm 1999), diện tích bình quân cho mỗi hộ 1,3 ha/hộ, diện tích lúa 2-3 vụ tăng gấp 4,5 lần, năng suất lúa từ 1,5 -1,8 tấn/ha tăng lên 3 tấn/ha. Chăn nuôi phát triển khá, bò từ 660 con tăng lên 5.395 con, đàn lợn từ 2.300 con đã tăng lên 8.088 con. Các ngành nghề thủ công nghiệp, khai thác lâm sản phụ làm đũa tre, tăm nhang, vật liệu xây dựng tiếp tục phát triển.

Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện phát triển khá: công trình hồ chứa nước Đạ Tẻh (dung tích 19,19 triệu m^3, trị giá 88 tỉ đồng) phục vụ tưới tiêu cho gần 2.000ha. Công trình đưa lưới điện quốc gia về huyện với chiều dài 17.434m đường dây, trị giá 5 tỷ đồng, phục vụ điện sinh hoạt và sản xuất cho 1.800 hộ nhân dân của 6 xã và thị trấn.

Thị trấn Đạ Tẻh nằm trên trục đường 721 nối liền quốc lộ 20 với huyện Cát Tiên. Đường giao thông đã cơ bản thông suốt bảo đảm cho việc đi lại từ huyện về các xã nông thôn.


BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐẠ TẺH - TỈNH LÂM ĐỒNG
BẢO LÂM
CÁT TIÊN
Quốc Oai
Mỹ Đức
Quảng Trị
Hương Lâm
Đạ Lây
An Nhơn
Hà Đông
Triệu Hải
T.T.Đạ Tẻh
ĐẠ HUOAI
ĐỒNG NAI
Đạ Kho
Tỉnh lỵ
Huyện lỵ
Thị trấn
Đường giao thông
Sông suối
Ranh giới tỉnh
Ranh giới huyện
Ranh giới xã

Toàn huyện đã hoàn thành việc phổ cập tiểu học theo tiêu chuẩn quốc gia, bình quân cứ 4 người dân có 1 người đi học.

Y tế đã đáp ứng được yêu cầu chăm sóc sức khoẻ của nhân dân, bệnh sốt rét đã được khống chế, tỉ lệ số người bị bệnh sốt rét giảm trên 50%.



Nhà văn hóa huyện Đạ Tẻh

493 hộ với 2.380 khẩu người dân tộc Mạ ở địa phương đã được định canh, định cư. Toàn huyện đã cơ bản chấm dứt được nạn đói giáp hạt, tỉ lệ hộ nghèo giảm, số hộ giàu khá tăng lên.

Hoạt động văn hoá, thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình, bưu điện có những bước phát triển nhanh chóng đáp ứng các nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân.

Đạ Tẻh là một vùng trọng điểm lương thực của tỉnh Lâm Đồng. Nhìn cánh đồng lúa Đạ Tẻh, ta dễ liên tưởng đến vùng đồng bằng Nam Bộ hơn là vùng cao nguyên.

Đạ Tẻh cũng tiềm ẩn khả năng phát triển du lịch, dịch vụ. Đạ Tẻh là một vùng quê có nhiều thắng cảnh thiên nhiên đẹp.

Thác Đạ K'Lả (Đạ Bin) cao hơn 50m, phía trên có 6 thác giật cấp, đứng xa hàng chục ki lô mét vẫn có thể nhìn thấy. Phía trên thác là khu rừng rậm với những lũng nước sâu trong vắt có thể hình thành những hồ bơi thơ mộng và có thể là vệ tinh của khu du lịch Đam Bri, thị xã Bảo Lộc.

Hồ Đạ Tẻh rộng 21.000ha, cách trung tâm huyện 9km. Nếu dùng canô đi từ đầu hồ đến cuối hồ mất một giờ rưỡi. Bên kia hồ tiếp giáp với rừng quốc gia Cát Lộc. Khu vực ven hồ là những buôn làng dân tộc Nam Tây Nguyên. Từ mặt hồ này có thể theo một con suối lớn, thả bè trôi ra sông Đồng Nai, đi xuống vùng đồng bằng.

Ngày 28-4-2000, huyện Đạ Tẻh được Nhà nước tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang".

Từ một vùng hoang vu nằm giữa những cánh rừng bát ngát với những buôn làng dân tộc đói nghèo, thưa thớt, từng là căn cứ địa của cách mạng, vậy mà chỉ trong một thời gian ngắn, Đạ Tẻh ngày nay đã có biết bao thay đổi và đang cùng đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.



CHƯƠNG XI
HUYỆN CÁT TIÊN

Ngày 6-6-1966, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 68-HĐBT chia huyện Đạ Huoai cũ thành 3 huyện: Đạ Huoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên.

Hiện nay, huyện Cát Tiên có thị trấn Đồng Nai và 10 xã: Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Phù Mỹ, Phước Cát 1, Phước Cát 2, Đức Phổ, Nam Ninh, Gia Viễn, Tiên Hoàng, Mỹ Lâm.

Với diện tích tự nhiên 428,2km^2, dân số 37.462 người (năm 1999), huyện Cát Tiên phía đông giáp huyện Bảo Lâm, Đạ Tẻh; phía nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía bắc và tây giáp tỉnh Bình Phước.

Cát Tiên là một vùng tiếp giáp giữa Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, được bao bọc bởi sông Đồng Nai từ 3 phía: tây, nam, bắc.

Cát Tiên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo, nền nhiệt và bức xạ mặt trời cao đều quanh năm, không có những thay đổi cực đoan về khí hậu.

Lượng mưa lớn nhưng phân bố không đều tạo ra hai mùa: mùa mưa và mùa khô trái ngược nhau.

Cát Tiên luôn luôn chịu cảnh hạn hán về mùa khô, lũ lụt về mùa mưa. Hàng năm, về mùa lũ, đất trồng lúa bị ngập lũ, độ sâu và thời gian ngập rất khác nhau giữa các khu vực, độ sâu ngập từ 0,5 đến hơn 3m, thời gian ngập kéo dài từ 15 ngày tới 3 tháng, có nơi ngập nước quanh năm.

Về thổ nhưỡng, Cát Tiên có 3 nhóm đất chính:

Đất phù sa trên địa hình bằng thấp dọc sông Đồng Nai và các dòng suối, phù hợp cho việc trồng lúa nước, chiếm phần lớn diện tích đất nông nghiệp;

Đất vàng đỏ trên đá phiến sét có tuổi địa chất rất cổ trên địa hình cao;

Đất dốc tụ.

Đỉnh núi cao nhất trong huyện là Laet Bite, nằm ở phía đông bắc, cao 659m.

Tuy điều kiện tự nhiên có nhiều khó khăn đối với sản xuất, nhưng Cát Tiên lại có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc tồn tại một vùng đa dạng sinh học rất độc đáo.

Trên địa bàn huyện Cát Tiên có phần lớn đất đai của Khu Bảo tồn

Thiên nhiên Cát Lộc (Vườn Quốc gia Cát Tiên).

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Cát Lộc rộng 22.566ha nằm ở phía tây nam tỉnh Lâm Đồng trên địa giới của hai huyện: Bảo Lâm ở phía bắc và Cát Tiên ở phía nam. Phía tây và tây bắc khu bảo tồn có sông Đồng Nai bao bọc.

Trong Khu Bảo tồn Thiên nhiên Cát Lộc, rừng chiếm 93,1%, trong đó 54,2% là rừng tre nứa, còn lại là rừng lá rộng và rừng hỗn giao. Trong rừng thường gặp các loại cây ngụ sinh và dây leo như song mây, tổ diều, cốt toái bổ, sa nhân, lồ ô, nứa,...

Ở đây các nhà nghiên cứu thực vật đã thống kê được 533 loài thuộc 38 chi và 118 họ thực vật cao có mạch. Trong 144 loài cây lấy gỗ có những cây đáng chú ý là cẩm lai, trắc, chò trai, vấp,... Có tới 80 loài cây làm thuốc; 53 loài cây làm cảnh như các loại phong lan, quế lan hương, hương thảo đùi gà, tam bảo sắc,...; 15 loài cây cho dầu nhựa: chò trai, dầu rái, dầu lá bóng, dầu mít, sao đen,... ; 31 loài cây ăn quả: dâu da, xoan, trám, xa 1u, xổ,...; 31 loài cây đặc sản như: lồ ô, mun, nứa, song, mây,....

Hệ động vật Khu Bảo tồn Thiên nhiên Cát Lộc thuộc khu hệ động vật Nam Bộ. Có 44 loài thú thuộc 8 bộ, lớn nhất là bộ ăn thịt: hổ, báo, cầy hương, cầy rôn, rái cá, các loài khỉ, vượn dọc, các loài gặm nhấm: nhím, sóc bay, sóc đen, sóc xám,...; nhiều loài thú móng guốc lớn như bò rừng, nai, hoẵng, lợn rừng, sơn dương,...

Ở đây có tới 200 loài chim, trong đó có nhiều loại chim quý: công, gà tiền, gà lôi, gà so, yểng, vẹt, diều hâu, dù dì, cắc ké,...

Khu bảo tồn còn có nhiều loài động vật bò sát như trăn, rắn độc, kỳ đà, ba ba, cá sấu,... Cá sông và cá đầm lầy rất phong phú như: cá rô, cá lóc trắng,...

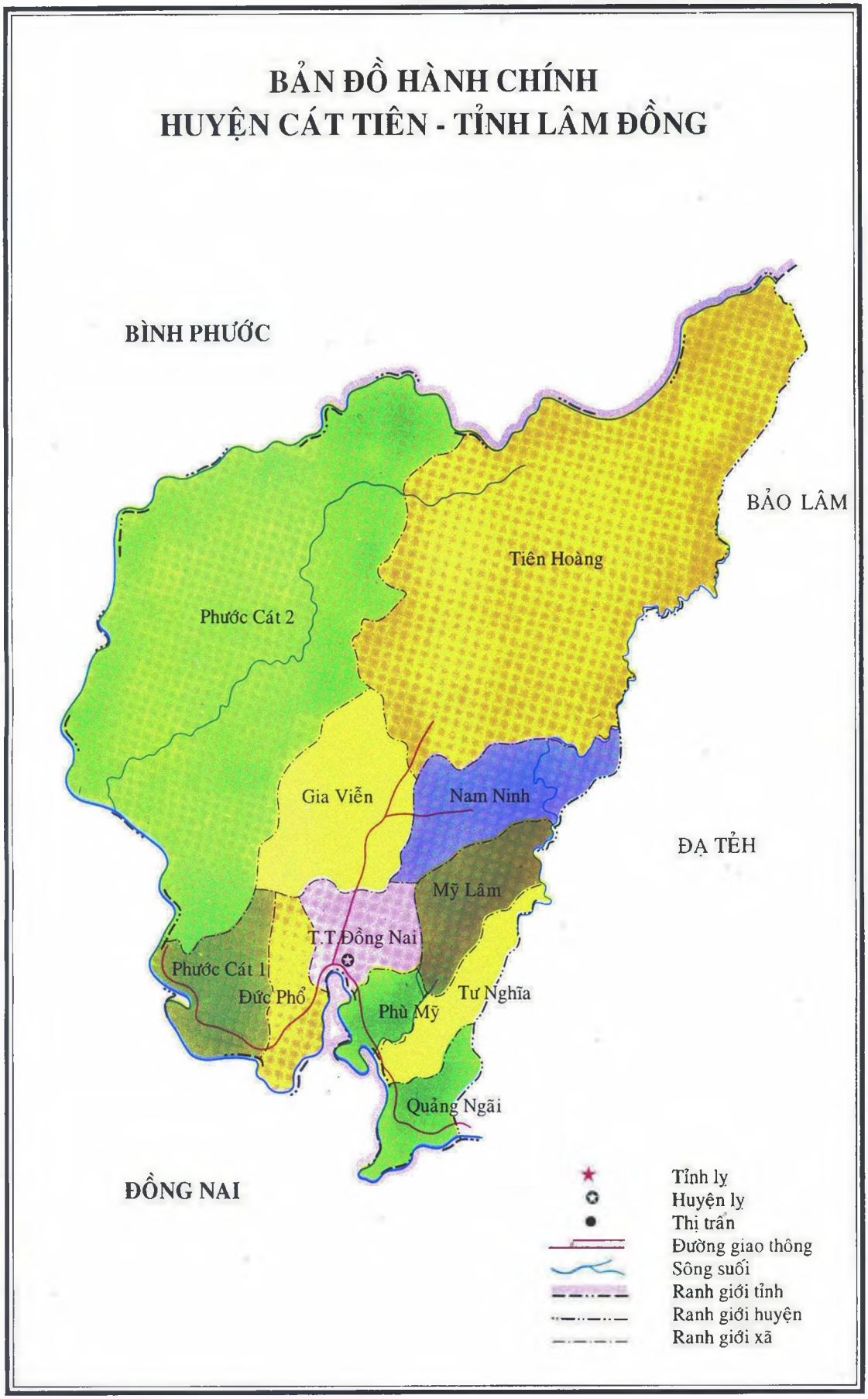
Một trong các đặc trưng quan trọng của hệ động vật ở đây là sự có mặt của quần chủng tê giác được gọi là quần chủng tê giác Java cuối cùng ở Việt Nam và là quần chủng tê giác thứ hai được phát hiện trên thế giới.

Cát Tiên còn là nơi có khu di tích khảo cổ học nổi tiếng đã được Nhà nước xếp hạng.

*

Ngày 1-12-1961, đồng chí Châu Liêm được Trung ương Cục miền Nam uỷ quyền tổ chức cuộc họp tại Bù Rum nhằm thống nhất 3 lực lượng thành Tỉnh uỷ Lâm Đồng. Sau đó, các vùng đồng bào dân tộc ít người đã lần lượt trở thành vùng căn cứ cách mạng bảo vệ an toàn hành lang chiến lược Bắc Nam. Lực lượng cách mạng Lâm Đồng cũ và vùng cửa ngõ chiến khu D nói riêng đã có một bước phát triển mới.

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
HUYỆN CÁT TIÊN - TỈNH LÂM ĐỒNG





Trụ sở Huyện ủy Cát Tiên

Năm 1975, từ cửa ngõ chiến khu D, từ Khu VI kéo vào, từ Bắc Trường Sơn tràn sang, quân dân ta đã nổi dậy tiến công tiêu diệt địch, giải phóng Bảo Lộc, Di Linh, Đà Lạt, yểm trợ cho Khu VI giải phóng Phan Thiết, Bình Tuy,... Cũng từ cửa ngõ chiến khu D phía tây, các binh đoàn chủ lực cơ động của ta tiến công các cơ sở quan trọng của địch, tham gia giải phóng Sài Gòn.

Ngày 6-11-1978, xã Đồng Nai, huyện Cát Tiên được Nhà nước tuyên dương danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang".

*

Huyện Cát Tiên có 6.719ha đất sản xuất nông nghiệp, nguồn nước phong phú, bình độ thấp nhưng địa hình bị chia cắt.

Nông nghiệp chiếm một tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Huyện đã đầu tư 1,3 tỷ đồng cho các công trình thuỷ lợi nhỏ, phục vụ cho 2.000ha lúa được chủ động nước tưới.

Về tiềm năng lâm nghiệp, đặc sản rừng rất phong phú với 27.881,71ha đất có rừng. Nhân dân đã trồng trên 2.000ha điều để phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

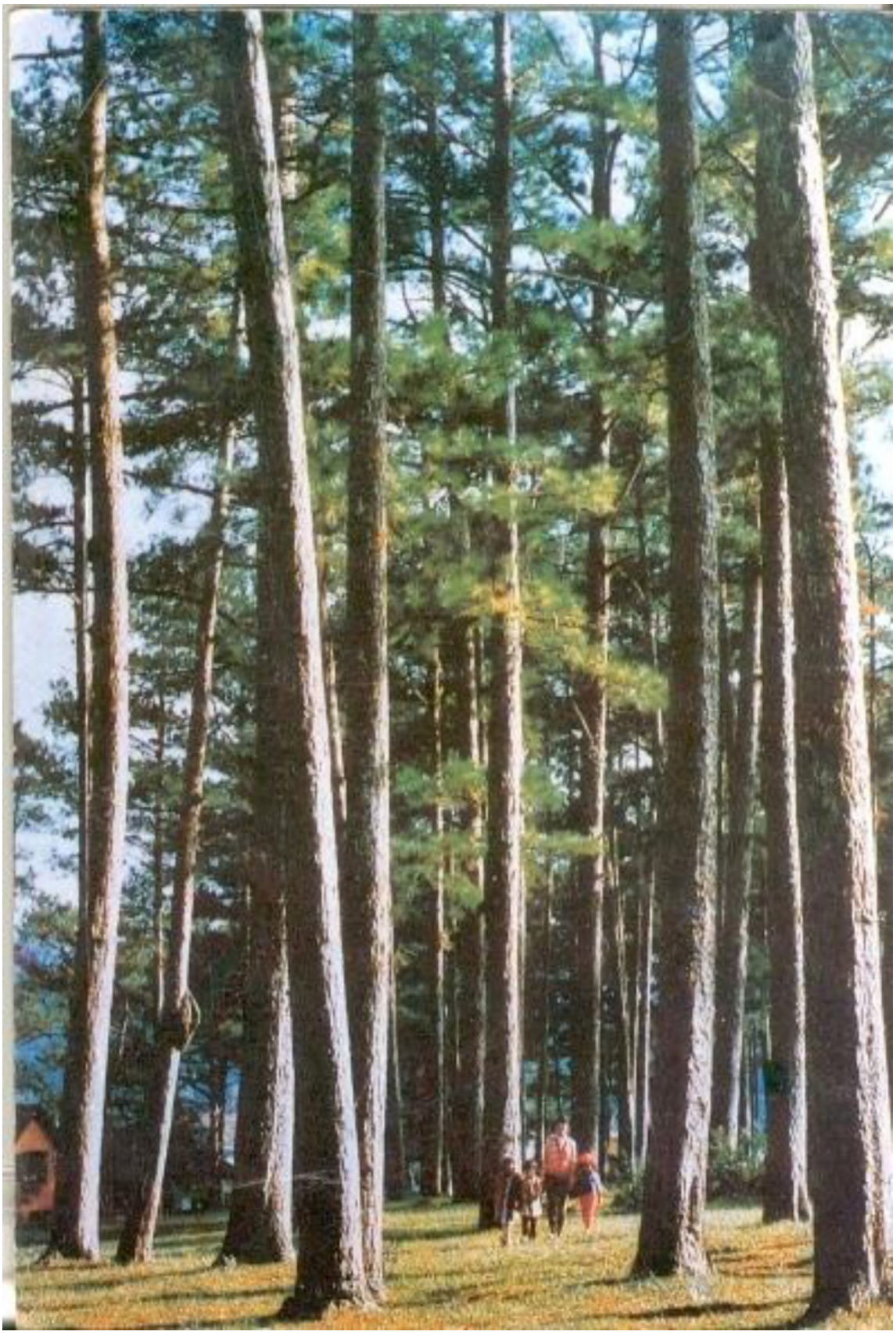
Mạng lưới điện đã kéo đến 100% số xã. Trong 5 năm (1990 - 1995), Cát Tiên đã đầu tư 35,3 tỷ đồng cho xây dựng cơ bản.

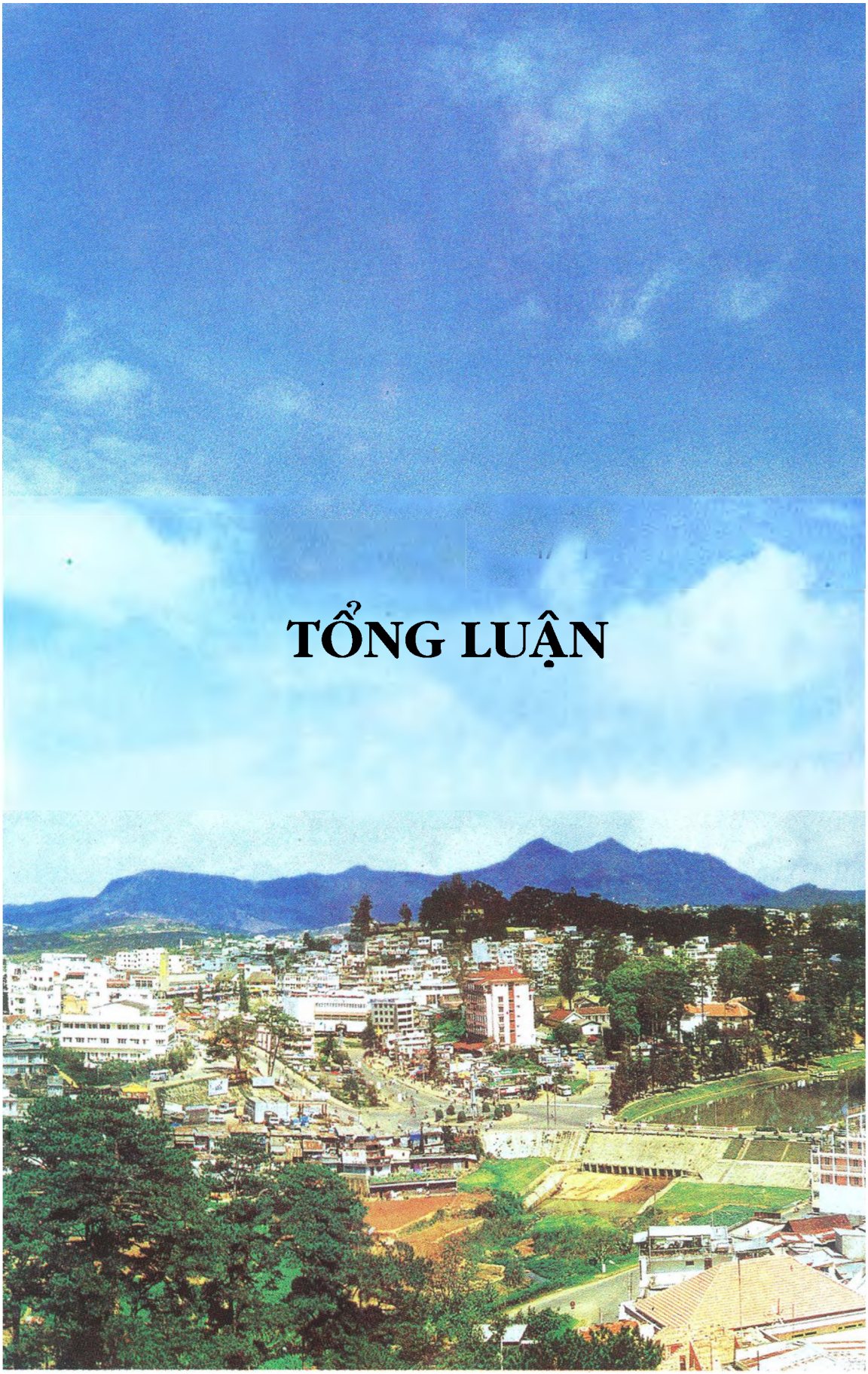
Hệ thống giao thông trong toàn huyện đã được khép kín với 281km đường tỉnh, huyện và giao thông nông thôn, 24 cầu, 200 cống, 52km đường nhựa, 25km đường cấp phối. Tuy vậy, giao thông luôn ách tắc trong mùa mưa gây khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trong năm học 1999 – 2000, huyện đã có 13 trường tiểu học với 7.191 học sinh, 4 trường trung học cơ sở với 3.716 học sinh, 1 trường phổ thông trung học với 1.110 học sinh, 1 bệnh viện huyện, 7 trạm xá.

Nhiều gia đình trong vùng đồng bào dân tộc đã có cuộc sống tốt hơn, "có bát ăn, bát để", nhiều nhà sắm được các tiện nghi sinh hoạt đắt tiền.

Cát Tiên - địa danh gợi cảm lại chính là một vùng đất có bề dày lịch sử, văn hoá, một vùng đa dạng sinh học với những trang sử cách mạng cận đại rất hào hùng và vẻ vang. Nếu con đường 721 thông suốt qua Bù Đăng (tỉnh Bình Phước) và nối liền với quốc lộ 20 được nâng cấp, huyện được đầu tư thích đáng, khắc phục được lũ lụt, trong một ngày không xa, Cát Tiên sẽ phát triển với tốc độ rất nhanh.





TỔNG LUẬN

Tỉnh Lâm Đồng là một địa bàn quan trọng về chính trị, kinh tế văn hoá của đất nước, từ lâu đã gắn liền với tiến trình xây dựng và phát triển của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trải qua nhiều biến động chính trị và sự đổi thay ranh giới hành chính của nhiều vương quốc cổ đã từng tồn tại ở nam Trung Bộ và Nam Bộ, đến đầu thế kỷ thứ XIX, dưới triều Nguyễn, vùng đất Lâm Đồng nằm trong địa giới tỉnh Bình Thuận và đạo Ninh Thuận. Tiếp đó, vùng đất này thuộc các tỉnh Đồng Nai Thượng (thành lập năm 1899), tỉnh Lang Bian (1916), tỉnh Lâm Viên (1945), và đến năm 1951, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà thành lập tỉnh Lâm Đồng. Tháng 5-1958, chính quyền Sài Gòn thành lập hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức. Tỉnh Lâm Đồng gồm các quận Bảo Lộc, Di Linh. Tỉnh Tuyên Đức gồm thị xã Đà Lạt và các quận Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương. Tháng 2-1976 Chính phủ cách mạng lâm thời sáp nhập hai tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức thành tỉnh Lâm Đồng.

Là một tỉnh thuộc cực nam Tây Nguyên hùng vĩ, Lâm Đồng có diện tích tự nhiên 9.764,8 km^2, mang nhiều đặc trưng của địa bàn núi, cao nguyên, với nhiều ưu thế về cảnh sắc thiên nhiên kỳ thú và khí hậu dịu mát. Chính điều đó đã góp phần làm tăng thêm sự tươi đẹp và phong phú của non sông Việt Nam.

Đất Lâm Đồng bao gồm các cao nguyên Lang Bian, Di Linh – Bảo Lộc nằm kế tiếp bên nhau theo độ dốc từ những ngọn núi phía bắc Đà Lạt, thoải thấp dần về phía đông nam cho đến vùng bán bình nguyên Mađagui, Đạ Tẻh, Cát Tiên. Những cao nguyên đó được bao quanh bởi nhiều dãy núi cao từ 1.600m đến trên 2.000m, tạo nên địa hình Lâm Đồng như một thung lũng rộng lớn mà bề mặt của nó là những lớp đá phiến sét, đá bột và trầm tích phun trào, riêng địa bàn Di Linh bị bazan bao phủ. Ở phía tây, cao nguyên Đắc Nông nối tiếp Di Linh kéo dài tới biên giới Campuchia. Những nét độc đáo của địa hình, trong đó nổi bật nhất là sự nâng cao hơn nhiều so với các khu vực xung quanh với nhiều đứt gãy và bậc thềm mà giữa các bậc thềm này có mức chênh lệch độ cao khá lớn đã tạo cho Lâm Đồng có nhiều khoáng sản và nhất là nhiều cảnh quan đặc sắc có tiềm năng to lớn về thuỷ điện, chi phối mạnh mẽ đến các yếu tố khí hậu, đất đai và tài nguyên sinh vật.

Lâm Đồng có nhiều loại khoáng sản. Kết quả thăm dò địa chất cho đến nay đã xác định được 165 điểm khoáng sản, phân bố thành bảy nhóm, trong đó giữ vai trò quan trọng nhất là quặng bôxít laterit với trữ lượng lớn (hơn 1 tỉ tấn), đứng đầu các tỉnh trong cả nước. Sau đó là wolfram, chì, kẽm, thiếc. Vàng cũng là một khoáng sản quan trọng của Lâm Đồng, gồm vàng gốc và vàng sa khoáng đạt trữ lượng dự báo hơn 10.000 kg Au và khoáng sản phi kim loại như vật liệu xây dựng, đá quý. Tính đa dạng và trội vượt của một vài loại khoáng sản là nét nổi bật của vùng đất này.

Địa hình núi đồi, cao nguyên với mạng lưới sông suối chảy theo độ dốc lớn đã tạo nên những thác ghềnh, tô đậm thêm vẻ diễm lệ của phong cảnh thiên nhiên Lâm Đồng.

Nước từ núi đồi đổ xuống tạo thành hệ thống sông suối, chảy theo độ dốc nghiêng hướng đông nam, trong đó có sông Đa Dâng (sông cái) bắt nguồn từ đỉnh núi Chư Yan Kao (cao 2.006m), chảy qua vùng hồ Đăng Kia – Suối Vàng và nhiều huyện cho tới Cát Tiên. Đến đây Đa Dâng mang tên mới là sông Đồng Nai. Đa Dâng còn là hợp lưu của sông Đa Nhim, từ núi Gia Rích (cao 1.923m) đổ về, gặp sông Đa Dâng ở huyện Đức Trọng. Con sông lớn thứ 3 của Lâm Đồng là La Ngà, khởi nguồn từ núi Tiou Hoan (cao 1.441m) thuộc huyện Bảo Lâm, chảy xuôi về tỉnh Bình Thuận và đổ vào sông Đồng Nai. Những dòng sông ấy không chỉ cung cấp nguồn nước dồi dào cho hệ thực vật, động vật trên địa bàn rộng lớn của Lâm Đồng và nhiều tỉnh vùng Đông Nam Bộ, mà còn là tiềm năng thuỷ điện to lớn đã bước đầu được khai thác trong nửa sau của thế kỷ XX.

Địa hình Lâm Đồng với ba bậc thềm thoải từ Bắc xuống Nam, là yếu tố chủ yếu quyết định khí hậu của vùng này. Đặc biệt là Đà Lạt ở độ cao trên 1.500m, khí hậu mang tính chất ôn đới.

Khí hậu Lâm Đồng phân định thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10. Những tháng còn lại là mùa khô. Nhiệt độ tuy biến đổi nhiều theo thời khắc ngày đêm, song tính trung bình trong cả năm, nhiệt độ cao nhất khoảng 30°C và thấp nhất là 4°C. Đó là vùng khí hậu lý tưởng cho việc nâng cao sức khoẻ con người và khả năng gieo trồng nhiều loại rau quả, hoa ôn đới.

Do những điều kiện tự nhiên thuận lợi, nhất là những vùng đất ven sông suối, có độ phì nhiêu cao do phù sa bồi đắp, Lâm Đồng đã là nơi sinh sống của cư dân ngay trong buổi bình minh của lịch sử loài người. Trên lưu vực sông Đồng Nai thuộc Lâm Đồng, từ thời đồ đá cũ cách đây hàng vạn năm, đã có người cư trú. Công cụ sản xuất của họ vẫn còn lưu lại tại nhiều di chỉ. Các giám định nhân loại học cho biết chủ nhân của văn hoá nguyên thuỷ chế tác và sử dụng công cụ bằng đá và đồng-sắt của nền văn hoá Sa Huỳnh là người Anhđônêdiêng. Người Mạ, người Cơ Ho là hậu duệ của họ. Những tộc người này định cư tại Lâm Đồng vào những thế kỷ đầu công nguyên. Tiếp đó, các tộc người khác từ nhiều vùng di cư tới đây theo xu thế tiến dần từ bắc vào nam, từ ven biển lên cao nguyên. Xã hội của các tộc người bản địa như Mạ, Cơ Ho, M'Nông, Chu Ru... đã từng trải qua các giai đoạn phát triển từ công xã nguyên thuỷ, xã hội phong kiến, chế độ thuộc địa cũ và mới và nay là thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Những điều kiện tự nhiên, xã hội, chế độ chính trị và con người vùng Lâm Đồng là những nhân tố tạo dựng cho địa bàn này diện mạo, vị thế của một vùng văn hoá, kinh tế và quốc phòng, vừa hiện rõ những sắc thái riêng, vừa góp phần làm phong phú thêm tính đa dạng và thống nhất của dân tộc Việt Nam trong tiến trình phát triển.

1. Lâm Đồng là một vùng văn hoá đa bản sắc của nhiều tộc người, đan xen và giao hoà những yếu tố văn hoá bản địa truyền thống với văn hoá hiện đại Việt Nam và thế giới. *Từ khi có người sinh sống trên đất Lâm Đồng là bắt đầu quá trình hoạt động văn hoá dưới hình thức sơ khai của thời kỳ đồ đá cũ. Những công cụ sản xuất của thời kỳ này vẫn còn lưu giữ được ở Đạ Đờng (huyện Lâm Hà), đồi Giàng (huyện Bảo Lộc), Lạc Xuân (huyện Đơn Dương). Đó cũng là những di tích đồ đá cũ đầu tiên được phát hiện tại Tây Nguyên. Chặng đường phát triển nối tiếp của cư dân bản địa được ghi nhận ở những di tích thời kỳ đá mới và thời kỳ đồng thau tại nhiều địa phương, và nó cũng chứng tỏ sự tiến triển liên tục về kinh tế, xã hội, văn hoá. Giá trị văn hoá đó được tàng ẩn trong những công cụ sản xuất và đồ trang sức phát hiện được*

ngày càng nhiều, kết tụ biết bao sức lực và trí tuệ của rất nhiều chủ nhân đầu tiên của miền đất Lâm Đồng. Không những thế, các di vật như khuôn đúc đồng, đồ gốm có quan hệ gần gũi với các di vật cùng loại Đông Nam Bộ. Từ buổi bình minh của lịch sử, văn hoá Lâm Đồng đã là một bộ phận khăng khít, cùng tiến triển với văn hoá Việt Nam.

Nét độc đáo về sáng tạo văn hoá của cư dân sống trên địa bàn Lâm Đồng được phản ánh rõ rệt trong khu thánh địa Cát Tiên, bao gồm hệ thống tháp thờ và tháp mộ. Ở đó, các nghệ nhân đã kết hợp những thành tựu kiến trúc, điêu khắc đá, kim loại và tạo hình trên gỗ, gốm để xây dựng và trang trí các ngôi tháp. Những đường nét chạm, khắc tinh xảo, hiện lên những hình cầm thú, vũ nữ, thiên tiên và nhiều hình tượng trang trí khác, đều biểu thị tài năng của nghệ nhân. Các công trình kiến trúc của khu thánh địa Cát Tiên không chỉ là di tích thể hiện đời sống tâm linh – sùng phụng đạo Bàlamôn – mà còn đánh dấu trình độ phát triển của nghệ thuật, của đời sống kinh tế và chính trị của cộng đồng dân cư bản địa. Những công trình kiến trúc đó không thể tạo dựng được nếu không có một bộ máy điều hành, quản lý có hiệu lực cao của người dân tộc bản địa vốn đã sinh sống trên vùng đất này từ xa xưa. Xét về lĩnh vực văn hoá, khu thánh địa Cát Tiên nằm trong không gian văn hoá xã hội Mạ. Giáo sư Đào Duy Anh đã đưa ra những chỉ dẫn rất quan trọng soi tỏ mối quan hệ giữa khu thánh địa và tiểu quốc của người Mạ. "Còn khối Sơ Ma (S'Tiêng và Mạ) thì từ xưa họ đã là một nước nhỏ chiếm ở miền rừng núi giữa Bình Thuận là đất Chiêm Thành và Biên Hoà là đất Chân Lạp. Sau khi chúa Nguyễn chiếm hết đất Chiêm Thành và bắt đầu chiếm đất Biên Hoà, Gia Định của Chân Lạp thì nước Sơ Ma không thể tồn tại độc lập được nữa ở ngay trên đường giao thông của người Việt Nam từ Khánh Hoà, Bình Thuận vào Biên Hoà, Gia Định. Thế là nước ấy suy tàn và các bộ lạc phải tản cư lên miền Tây Bình Thuận và miền Đông nước Cao Miên"[(1)]

Phong cách kiến trúc và nghệ thuật tạo hình đã từng tồn tại một thời ở Cát Tiên và nhiều khu vực khác không còn được bảo lưu lâu dài do những biến động chính trị, xã hội sau khi vương quốc của người Mạ bị diệt vong. Hiện tượng đó đã từng diễn ra tại một số nơi trên thế giới mà điển hình là sự tàn lụi

---

[(1)] Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời,* NXB Thuận Hoá, Huế, 1994, tr.212.

của nền văn hoá Crét – Myxen của Hy Lạp cổ đại. Song, nhiều thành tố văn hoá quan trọng của cư dân bản địa vẫn tồn tại bền vững trong văn học dân gian, lễ hội, phong tục, tập quán và kiến trúc nhà cửa.

Thể loại sáng tác văn hoá dân gian khá phong phú, bao gồm thần thoại, cổ tích, ngụ ngôn... Nó phản ánh quan niệm của chủ nhân nền văn hoá này trong việc giải thích nguồn gốc vũ trụ như mặt trời, mặt trăng, bầu trời đều do anh em K'Đu và K'Đạ tạo ra; và muôn loài là do sự hoá thân của các vị thần. Theo mạch tư duy đó, con người cũng do thần sinh ra... Những truyện cổ dân gian ấy là sản phẩn thời kỳ tan rã của công xã nguyên thuỷ khi con người muốn giải thích thế giới mà chưa thoát khỏi chế ngự của sức mạnh tự nhiên.

Tinh thần cộng đồng và sự sáng tạo nghệ thuật của cư dân hiện lên đậm nét trong lễ hội dân gian, một loại sinh hoạt văn hoá và tâm linh. Trong đó, lễ hội đâm trâu là lễ hội quan trọng nhất, phản ánh tập trung những yếu tố nghi lễ thờ cúng thần linh bảo hộ sản xuất nông nghiệp và săn bắn, kết hợp với nghệ thuật múa hát và văn hoá ẩm thực, hội hè do nhiều dân tộc thiểu số Lâm Đồng tiến hành.

Sự tồn tại lâu bền của đa thần giáo, tàn dư tôn giáo nguyên thuỷ, chứng tỏ xã hội nguyên thuỷ vẫn chưa bị hoàn toàn xoá bỏ. Chế độ sở hữu tài sản của đại gia đình và hình thức hôn nhân giai đoạn thị tộc mẫu hệ càng soi tỏ hơn tính chất xã hội đó.

Dòng văn hoá dân gian cũng là một lĩnh vực biểu lộ trình độ thẩm mỹ và bàn tay khéo léo của các dân tộc Lâm Đồng qua các tác phẩm nghệ thuật như tượng, phù điêu trên gỗ, đá, đất nung và đặc biệt là sản phẩm dệt, kết hợp trong đó cách phối màu và các hoạ tiết hài hoà, tinh tế theo cảm hứng nghệ thuật của các nghệ nhân. Sản phẩm gốm cũng đạt được sự hài hoà giữa giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ.

Thế kỷ XX đánh dấu những thay đổi quan trọng trong đời sống văn hoá Lâm Đồng. Khi công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp được tiến hành, hệ thống đường giao thông, đồn điền và thành phố Đà Lạt - trung tâm

văn hoá giáo dục, du lịch và kinh tế được xây dựng và phát triển, đời sống văn hoá của vùng đất này được bổ sung nhiều tố chất mới, chủ yếu là văn hoá Pháp. Hiện thân nổi bật của vùng văn hoá đó là nghệ thuật kiến trúc của hệ thống hàng ngàn biệt thự, công sở, trường học, viện nghiên cứu và một không gian văn hoá du lịch với những vườn hoa, hồ nước trên địa hình núi rừng, sông suối, thác ghềnh. Sức lao động sáng tạo và thiên nhiên kỳ thú đã biến thành phố Đà Lạt thành viên ngọc quý của Tây Nguyên, có sức hấp dẫn lớn đối với du khách, là nơi tụ hội nhiều tài năng văn hoá, nghệ thuật và khoa học.

Hoà cùng với sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân cả nước, nhất là từ khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, đời sống văn hoá Lâm Đồng đã chuyển sang một chặng đường phát triển mới trên bình diện ý thức hệ cách mạng vô sản và các hoạt động văn hoá, giáo dục, nghệ thuật, nếp sống văn hoá mới phục vụ công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, kháng chiến chống đế quốc xâm lược và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Xu thế phát triển của nền văn hoá mới được thể hiện trong nội dung và trong hình thức thể hiện của nhiều loại hình, bộ môn nghệ thuật và hiệu quả của nó trong quá trình phục vụ các nhiệm vụ cách mạng. Nhiều bài hát, điệu múa sáng tác trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ mang âm hưởng, sắc thái riêng của nghệ thuật ca múa truyền thống các tộc người ở Lâm Đồng đã trở thành những tiết mục biểu diễn thành công của Đoàn văn công Khu VI. Đồng thời, tại Đà Lạt diễn ra hoạt động ca hát của thanh niên yêu nước, cổ vũ tinh thần đấu tranh chống đế quốc xâm lược. Trong vùng chiến khu, đời sống văn hoá mới cũng được xây dựng từ nếp sống đến giáo dục, tuyên truyền, mở mang dân trí.

Sau thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thống nhất nước nhà, đời sống văn hoá, sự nghiệp giáo dục và chăm lo sức khoẻ của nhân dân phát triển mạnh mẽ, toàn diện. Xoá bỏ hậu quả nghiêm trọng do chế độ thực dân để lại và xây dựng đời sống văn hoá mới nhằm kế thừa, phát huy vốn văn hoá truyền thống tốt đẹp, kết hợp với giá trị của văn hoá, giáo dục tiên tiến trở thành nhiệm vụ quan trọng và cấp bách của các cấp bộ Đảng, chính

quyền đoàn thể và toàn xã hội. Trong hơn 20 năm cuối thế kỷ XX, sức sáng tạo của đội ngũ các nhà văn hoá, nghệ thuật gồm nhiều ngành từ kiến trúc, hội hoạ, điêu khắc, nhiếp ảnh, ca múa nhạc, báo chí, thơ ca... đến đông đảo quần chúng, đã tiến triển rõ rệt về quy mô rộng lớn và chất lượng nghệ thuật, giá trị nhân văn và hiệu quả chính trị, tư tưởng.

Kết quả của các hoạt động xoá nạn mù chữ, đặc biệt là nạn mù chữ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và hệ thống trường lớp các cấp phổ thông, đại học, chuyên nghiệp và viện nghiên cứu khoa học được xây dựng và phát triển, trong đó có nhiều trường dân tộc nội trú đã dần dần nâng trình độ dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài của Lâm Đồng lên một cấp độ mới, tác động trực tiếp tới đời sống kinh tế, chính trị và hưởng thụ văn hoá của nhân dân.

Hoạt động du lịch cũng là một yếu tố quan trọng của môi trường văn hoá, khích lệ sự giao lưu và phát triển văn hoá theo tinh thần và phương pháp chủ động chọn lọc, tiếp nhận những giá trị văn hoá tiên tiến, ngăn chặn và thải loại những yếu tố độc hại trong quá khứ và từ bên ngoài.

Rõ ràng về đại thể một nền văn hoá mới của Lâm Đồng đã được định hình trên những nét chính yếu.

2. Nhân dân các dân tộc Lâm Đồng giàu lòng yêu nước và tinh thần cách mạng, luôn đoàn kết đấu tranh chống áp bức, bóc lột, chống đế quốc xâm lược, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trước khi thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa, nhân dân lao động các dân tộc sống trên đất Lâm Đồng đã từng đấu tranh dưới nhiều hình thức phản kháng ách thống trị của nhiều thế lực phong kiến.

Từ cuối thế kỷ XIX, tuy vùng đất Lâm Đồng cũng như toàn Tây Nguyên thuộc xứ Trung Kỳ "bảo hộ", nhưng thực dân Pháp thi hành nhiều chính sách riêng về kinh tế, quân sự, an ninh và tư pháp để khai thác tài nguyên và kiểm soát chặt chẽ địa bàn này. Quá trình khai thác Lâm Đồng của thực dân Pháp cũng đồng hành với quá trình tước đoạt ruộng đất, bóc lột nhân công các dân tộc bản địa và người Kinh từ nhiều địa phương tới đây sinh sống. Cùng chịu

chung nỗi khổ nhục của người nô lệ, đồng bào các dân tộc đã tiến hành nhiều hình thức đấu tranh tự phát chống nhà cầm quyền thực dân.

Từ khi chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên thành lập tại Lâm Đồng (tháng 4-1930), ánh sáng đường lối cách mạng của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh được đồng bào tiếp nhận, phong trào cách mạng phát triển lên một trình độ mới, bám sát những nhiệm vụ đấu tranh của toàn Đảng, toàn quốc và gắn liền với nguyện vọng thiết thực, trực tiếp của đồng bào. Theo hướng phát triển đó, nhiều phong trào đấu tranh bắt đầu bùng nổ ngay từ năm 1930, trong đó phong trào công nhân, viên chức ở đồn điền, công trường xây dựng, đường sắt và phong trào thanh niên giữ vai trò nòng cốt, dâng lên mạnh mẽ lôi cuốn nhiều tầng lớp nhân dân tham gia, nhất là những năm 1936-1937.

Trong sự vận động hướng tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, nhiều chiến sĩ cách mạng thoát khỏi nhà tù thực dân Pháp đến Đà Lạt tham gia lãnh đạo Mặt trận Việt Minh và nhiều tổ chức cứu quốc, thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ. Sức mạnh đoàn kết các dân tộc trên địa bàn Lâm Đồng trong bão táp cách mạng tháng Tám 1945 đã lật đổ chính quyền thuộc địa ngày 23-8-1945, thành lập chính quyền cách mạng, đưa nhân dân lên vị trí người làm chủ đất nước và cuộc sống của mình. Thắng lợi vĩ đại đó càng khẳng định vững chắc vai trò lãnh đạo của các cấp bộ Đảng ở Lâm Đồng và sức mạnh của quần chúng nhân dân, đồng thời cũng tạo nên sức bật mới trên con đường đấu tranh lâu dài chống đế quốc xâm lược.

Chỉ hơn một tháng sau thắng lợi của Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, nhân dân và lực lượng vũ trang đã phải đương đầu với quân đội Nhật, buộc chúng rút khỏi nhiều công sở và tiếp bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp từ tháng 9-1945. Suốt chín năm kháng chiến vô cùng khó khăn gian khổ, nhân dân các dân tộc trong tỉnh không quản ngại hy sinh, vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng vũ trang, tạo lập căn cứ, góp phần xứng đáng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước diễn ra ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết còn gian khổ, ác liệt và lâu dài hơn cuộc kháng chiến

chống thực dân Pháp. Trong thử thách khắc nghiệt đó, các cấp bộ Đảng, nhân dân và lực lượng vũ trang Lâm Đồng càng thể hiện ý chí kiên cường, bất khuất và tinh thần chủ động sáng tạo. Trên các chặng đường đấu tranh chống chế độ thực dân mới và các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Lâm Đồng luôn hoà nhịp với phong trào đấu tranh chung của nhân dân miền Nam và cả nước, thể hiện rõ ý chí kiên cường, tinh thần sáng tạo trong đấu tranh trên các địa bàn đô thị, chủ yếu là Đà Lạt, nông thôn miền núi, trong đấu tranh chính trị, quân sự và binh vận.

Từ phong trào hoà bình đòi đối phương thi hành hiệp định Giơnevơ, hiệp thương thống nhất đất nước, phong trào đã chuyển lên hình thức kết hợp đấu tranh chính trị và vũ trang theo tinh thần Nghị quyết 15 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (1959), góp phần quan trọng vào việc nối liền hành lang chiến lược nam Tây Nguyên tới Nam Bộ từ năm 1960. Trong cuộc chiến đấu giằng co quyết liệt giữa ta và địch khi chúng thực hiện chiến lược "chiến tranh đặc biệt" (1961-1965), nhân dân Lâm Đồng đã anh dũng chống phá "quốc sách" ấp chiến lược và các thủ đoạn chiến tranh khác của đối phương. Mức độ ác liệt của chiến tranh càng gia tăng do đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân đội và nhiều phương tiện chiến tranh hiện đại vào chiến trường miền Nam, hòng cứu vãn sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ thực dân mới bằng chiến lược "chiến tranh cục bộ", phong trào đấu tranh càng phát triển mạnh mẽ. Ở vùng đồng bào các dân tộc, căn cứ địa cách mạng được củng cố mở rộng, ở thành thị nhiều cuộc biểu tình nổ ra đòi lật đổ chính quyền tay sai, đòi Mỹ cút về nước. Nhiều hình thức đấu tranh phong phú của đồng bào các dân tộc, của thanh niên, học sinh, sinh viên, của Phật tử tại đô thị dâng thành cao trào trong những năm 1966-1967, điển hình là cuộc biểu tình, bãi thị, bãi khoá của học sinh, sinh viên, chị em phụ nữ chợ Đà Lạt và cuộc Tổng tiến công, nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968.

Đối phó với chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của đế quốc Mỹ, nhân dân Lâm Đồng tiếp tục tiến hành đấu tranh chính trị, quân sự, binh vận, đòi các quyền tự do dân chủ, chống bắt lính, chống bầu cử bịp bợm của Mỹ – Thiệu; phối hợp với các lực lượng vũ trang tiến công địch tại nhiều đồn bốt của

chúng; phản kích địch lấn chiếm và càn quét, đánh phá ác liệt sau khi ký kết Hiệp định Pari.

Trong thế tiến công thần tốc của quân và dân cả nước mùa Xuân 1975, nhân dân Lâm Đồng phối hợp với nhiều đơn vị và binh chủng đánh đổ hệ thống chính quyền nguỵ, lần lượt giải phóng thị xã B'Lao (ngày 28-3-1975) và Đà Lạt (ngày 3-4-1975), xoá bỏ chế độ thực dân trên đất Lâm Đồng, góp phần thúc đẩy sự nghiệp giải phóng miền Nam đi tới toàn thắng vào ngày 30-4-1975.

Bước sang thời kỳ mới, việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa đòi hỏi Đảng bộ và nhân dân Lâm Đồng nhiều tri thức và phương pháp hoạt động trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, an ninh, quốc phòng, mới có thể đáp ứng được yêu cầu của các nhiệm vụ đó. Trong 25 năm cuối thế kỷ XX, tỉnh Lâm Đồng đã từng bước khắc phục nhiều khó khăn, giải quyết hậu quả nặng nề của chiến tranh và chế độ thực dân, làm thất bại nhiều mưu đồ và hành động chống phá của các thế lực thù địch, nhất là FULRO, đồng thời tiếp tục xây dựng, củng cố hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết dân tộc, ổn định chính trị, phát triển kinh tế, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân lao động.

Thành tựu 25 năm, đặc biệt là 15 năm đổi mới, đã tiếp nối những chiến công rực rỡ trong 30 năm kháng chiến chống đế quốc xâm lược, càng khẳng định tinh thần yêu nước, cách mạng của nhân dân và sức mạnh của khối đoàn kết các dân tộc Lâm Đồng vì độc lập, tự do, vì dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

3. Lâm Đồng, một địa bàn kinh tế đa dạng, có nhiều ưu thế trội vượt và thuận lợi cho sự phát triển lâu dài, bền vững.

Miền đất Lâm Đồng đã từng tồn tại và phát triển nhiều phương thức sản xuất và tương ứng với nó là các chế độ xã hội tiền phong kiến, thuộc địa nửa phong kiến và thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Cho đến cuối thế kỷ XIX, đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa vẫn chưa vượt qua trình độ sản xuất nông nghiệp sơ khai: đốt rừng làm nương, du canh, hái lượm rau quả, săn bắt

thú rừng. Nông nghiệp, thủ công nghiệp gắn chặt với nhau trong đời sống công xã nông thôn. Thế kỷ XX, công cuộc khai thác kinh tế trên miền đất này mới được tiến hành theo quy mô lớn. Vì lợi ích của nhiều tập đoàn tư bản Pháp, chính quyền thuộc địa cho phép nhiều nhà tư bản tới đây lập đồn điền, nhà máy, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng Đà Lạt thành nơi nghỉ mát. Công cuộc kinh doanh, khai thác đó chủ yếu diễn ra trong thời gian từ Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) đến Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945).

Công cuộc khai thác vùng đất Lâm Đồng được tiến hành muộn hơn nhiều vùng khác của Tây Nguyên và bắt đầu từ nông nghiệp theo phương thức cướp đoạt ruộng nương của đồng bào các dân tộc thiểu số để lập đồn điền, trồng cây công nghiệp và chính những người nông dân bị mất đất trở thành công nhân làm thuê cho chủ đồn điền. Sau một số năm khảo sát và thí nghiệm trong thập niên 30, người Pháp xác định được một số cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả như cà phê, chè, tiêu, mận, đào, hồng... thích hợp với thổ nhưỡng và khí hậu vùng này. Tiếp đó, nhiều loại rau, hoa ôn đới được mang tới đây trồng và phát triển rất tốt.

Đất nông nghiệp Lâm Đồng được canh tác theo các phương thức du canh, thâm canh của hộ gia đình và kinh doanh đồn điền của các nhà tư bản. Hai phương thức sau đưa lại nhiều hiệu quả vì nó gắn bó với thị trường. Mặt khác, sự tăng trưởng và sa sút của nông nghiệp chịu tác động của chiến tranh và quan hệ sản xuất. Trong những năm đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược, chúng dùng bom đạn, chất độc hoá học tàn phá ruộng đồng, nương rẫy và gom dân lập ấp chiến lược, ấp tân sinh, gây ra nhiều ảnh hưởng tai hại đối với nông nghiệp. Song từ kháng chiến chống thực dân Pháp đến kháng chiến chống Mỹ, tại khu căn cứ và vùng giải phóng, cách mạng đã chia một phần ruộng đất cho nông dân.

Sau thắng lợi mùa Xuân 1975, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp được tiến hành, thành lập nhiều hợp tác xã và tập đoàn sản xuất không dựa trên những nguyên tắc dân chủ, tự nguyện của nông dân; đồng thời, do sức ép của nạn thiếu lương thực, nông dân khai hoang, phá rừng tràn lan

theo cách quảng canh. Những nhân tố đó dẫn đến tình trạng năng suất cây trồng giảm sút, độ phì nhiêu đất đai bị hao mòn. Song, trong hoàn cảnh đó, Đảng bộ và nhân dân nhiều địa phương đã tìm tòi cách thức tháo gỡ, trước hết là từng bước coi trọng kinh tế gia đình.

Sự đổi mới tư duy kinh tế và những chính sách kinh tế được ban hành, tiêu biểu là Nghị quyết 10 Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế trong nông nghiệp vào tháng 4-1988 đã thật sự tác động mạnh mẽ và toàn diện sản xuất nông nghiệp Lâm Đồng. Theo đó, kinh tế hộ gia đình được xác lập và huy động nhiều nguồn vốn, sức lao động để mở rộng diện tích canh tác, sử dụng tiến bộ khoa học, công nghệ cho sự gia tăng năng suất lao động và nông sản. Hiện tượng đó làm thay đổi mô hình hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh. Bước chuyển biến rõ rệt của nông nghiệp Lâm Đồng trong thời kỳ đổi mới được thể hiện ở sự phát triển sản xuất cây trồng, vật nuôi gắn với thị trường trong nước và quốc tế; xác định thế mạnh của lĩnh vực kinh tế này là cây công nghiệp dài ngày (chè, cà phê, dâu tằm, điều), mía, thuốc lá, rau, hoa, quả ôn đới, bò sữa; định hình các vùng sản xuất cây lương thực - thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày tại Đức Trọng - Lâm Hà - Đơn Dương, vùng sản xuất cây lương thực, thực phẩm Đạ Huoai - Đạ Tẻh - Cát Tiên, vùng sản xuất cây công nghiệp dài ngày Bảo Lộc - Bảo Lâm - Di Linh, vùng rau, hoa Đà Lạt. Các biện pháp quan trọng quyết định sự tăng trưởng nông nghiệp được thực hiện như xây dựng nhiều công trình thuỷ lợi lớn, hàng trăm hồ, đập cùng hệ thống kênh mương dẫn nước tưới cho cây trồng; đưa điện về nông thôn, làm đường giao thông; ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học, kỹ thuật về cây trồng, vật nuôi, bảo vệ thực vật; chú trọng thâm canh cây trồng và nâng cao vị trí của ngành chăn nuôi. Đồng thời, công việc tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng nông sản cũng chiếm một vị trí trọng yếu, nhất là từ khi chủ nghĩa xã hội bị sụp đổ ở Liên Xô, Đông Âu, kéo theo sự thu hẹp nghiêm trọng thị trường này.

Một thế mạnh của Lâm Đồng là tài nguyên rừng và rừng thông đang đứng hàng đầu về diện tích và giá trị so với cả nước. Đến năm 1982, diện tích rừng Lâm Đồng còn 671.157 ha. Rừng thông ba lá và hai lá khoảng 130.000 ha với trữ lượng khoảng 15 triệu m^3 trong tổng số khoảng 50 triệu m^3 gỗ rừng toàn

tỉnh. Tài nguyên rừng Lâm Đồng rất phong phú về thực vật và động vật quý hiếm có giá trị đặc biệt về môi trường sinh thái, nguồn nước và cảnh quan.

Trong nửa sau thế kỷ XX, công tác quản lý, chăm sóc, khai thác rừng có nhiều thay đổi về cơ chế và tổ chức. Tình trạng đó càng thể hiện rõ trong gần hai thập niên cuối cùng của thế kỷ XX. Riêng trong 10 năm, từ 1982 đến 1992, do di dân có tổ chức, tự phát, số người làm nông nghiệp và lâm nghiệp đến Lâm Đồng tăng lên khá nhanh, lương thực khan hiếm, nhu cầu mở rộng diện tích trồng cây lương thực tăng nhanh, dẫn tới nạn chặt phá, đốt, cháy rừng nghiêm trọng. Đến năm 1992 diện tích rừng chỉ còn 564.470 ha, giảm hơn 100.000 ha so với năm 1982. Mãi cho tới năm 1994, công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và khai thác vốn rừng mới có nhiều tiến bộ. Sự chuyển biến tích cực đó bắt nguồn từ những chính sách và biện pháp quản lý của Nhà nước sát hợp với thực tế và lợi ích của nhân dân. Đó là việc phân loại rừng theo ba loại: phòng hộ, đặc dụng và khai thác để thực thi phương pháp quản lý phù hợp; tiến hành khoán đất rừng cho hộ gia đình và cơ quan hữu trách; tăng cường công tác kiểm lâm, bảo vệ rừng.

Dù đã đạt được những tiến bộ nhất định, lâm nghiệp Lâm Đồng đang đòi hỏi nhiều chính sách, cơ chế tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và tiền vốn mới có thể bảo vệ, phát triển và khai thác đạt hiệu quả tài nguyên rừng.

Một ưu thế lớn của Lâm Đồng là sự hội tụ toàn diện những tố chất cần thiết cho một vùng nghỉ dưỡng, du lịch trọng điểm của đất nước. Từ năm 1893, thời điểm Yersin đặt chân tới cao nguyên Lang Bian, miền đất Lâm Đồng nói chung và Đà Lạt nói riêng mới được biết đến những giá trị đặc biệt của nó trong việc nghỉ ngơi, dưỡng sức. Tuy nhiên phải trải qua 15 năm tiếp đó, nhiều nhà khoa học tới đây khảo sát, nghiên cứu về địa hình, thời tiết, thuỷ văn, thực vật, động vật, khả năng xây dựng đường giao thông... mới chấm dứt các cuộc tranh luận và thống nhất chọn Đà Lạt là nơi du lịch, nghỉ dưỡng. Trong khoảng 30 năm (1914 - 1945) công cuộc xây dựng Đà Lạt liên tục được tiến hành với tốc độ ngày càng gia tăng theo xu thế phát triển của du khách. Hệ thống khách

sạn, dinh thự, công sở, đường sá trong vùng và đường sắt, đường bộ nối Đà Lạt với nhiều địa phương khác được xây dựng, tạo nên cơ sở vật chất và môi trường văn hoá du lịch thuận lợi, tươi đẹp.

Mười năm sau khi đất nước hoà bình thống nhất (1975-1985), hoạt động du lịch bị chững lại và sa sút. Đến thời kỳ đổi mới, hoà chung với nhịp độ phát triển kinh tế, văn hoá của đất nước, ngành du lịch được đặt ở vị trí quan trọng, mối quan hệ quốc tế đa phương, đa dạng được mở ra, nhu cầu du lịch của nhân dân gia tăng rõ rệt, loại hình du lịch, giải trí cũng đa dạng hơn, Lâm Đồng mà trung tâm là thành phố Đà Lạt, càng là điểm hẹn của du khách. Tuy vậy, sự tăng trưởng đó vẫn còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và sức hấp dẫn của những ưu thế mà thiên nhiên dành cho vùng đất này.

4. Lâm Đồng giữ vị trí chiến lược quan trọng trong chiến tranh cách mạng và thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân của khu vực Tây Nguyên và toàn quốc.

Trong hai cuộc chiến tranh chống đế quốc xâm lược, Tây Nguyên trong đó có Lâm Đồng, với nhiều lợi thế về quân sự, được xác định là một vùng chiến lược quan trọng mà ta và đối phương đều ra sức chiếm giữ, để từ đó, giành lấy thế mạnh trên chiến trường Việt Nam và chiến trường Đông Dương. Lâm Đồng từng là chiến trường và hậu phương tại chỗ, chốt giữ và khai thông con đường Trường Sơn nối mạch với Đông Nam Bộ trong 30 năm chiến tranh cách mạng chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Chiến tranh cách mạng càng phát triển, vị trí quan trọng của Lâm Đồng càng nổi bật. Sức mạnh cơ bản để Lâm Đồng thực hiện được trách nhiệm nặng nề và vẻ vang đó là tinh thần yêu nước và cách mạng, ý chí kiên cường, bất khuất đấu tranh vì độc lập, tự do và khối đoàn kết vững chắc của các dân tộc, của Đảng bộ.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trong lúc Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Lâm Đồng đang ra sức hàn gắn vết thương chiến tranh rất nặng nề và xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá, xã hội, cùng cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì tổ chức FULRO điên cuồng chống phá cách mạng

dữ dội theo kế hoạch hậu chiến của Mỹ. Chúng tập hợp những phần tử phản động từng tham gia ngụy quân, ngụy quyền, tuyên truyền chống đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, gây chia rẽ giữa đồng bào các dân tộc thiểu số và đồng bào Kinh, giữa đồng bào theo đạo và đồng bào không theo đạo, cài cắm người của chúng vào một số cơ quan chính quyền, đoàn thể ở cơ sở hòng đánh phá từ trong ra. Đảng bộ các cấp, chính quyền, đoàn thể đã phải tập trung nhiều công sức, thời gian tiến hành vận động, giáo dục, thuyết phục những người tham gia tổ chức FULRO và thân nhân của họ, kết hợp với đấu tranh chống phần tử chủ mưu, ngoan cố, làm tan rã tổ chức đó và đánh bại mưu đồ của chúng. Đầu tháng 2-2001, tại một số vùng phía bắc Tây Nguyên, các thế lực thù địch gây ra một số vụ bạo loạn chính trị bằng thủ đoạn chia rẽ dân tộc, lợi dụng tôn giáo, kích động những phần tử xấu.

Tây Nguyên nói chung và Lâm Đồng nói riêng là địa bàn mà kẻ thù luôn luôn rình rập mưu toan gây biến loạn, thực hiện chiến lược "diễn biến hoà bình", xâm phạm chủ quyền dân tộc, thống nhất đất nước và an ninh quốc gia; lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Tính chất gay gắt của cuộc đấu tranh giữa ta và địch đã và đang diễn ra trên đất Lâm Đồng càng xác nhận vị trí quan trọng của thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân của địa bàn này. Theo đó, tăng cường sức mạnh của hệ thống chính trị do Đảng ta lãnh đạo, thực hiện thắng lợi đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn miền núi và các chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết giai cấp; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa; đồng thời, xây dựng đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền, đoàn thể, đặc biệt là đội ngũ cán bộ cơ sở và lực lượng vũ trang nhân dân, phát hiện và ngăn chặn kịp thời mưu đồ, kế hoạch chống phá của các thế lực thù địch, là kế sách và biện pháp cơ bản, hữu hiệu đánh thắng chiến lược "diễn biến hoà bình" của chủ nghĩa đế quốc.

Trải qua hàng ngàn năm lao động, đấu tranh, xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước, nhân dân các dân tộc Lâm Đồng đã giành được nhiều thành

tựu quan trọng và chiến công rực rỡ, góp phần xứng đáng cùng nhân dân cả nước tiến hành thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945, kháng chiến chống đế quốc xâm lược và từng bước thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới.

Sự phát triển của Lâm Đồng quan hệ chặt chẽ với tiến trình đi lên của dân tộc Việt Nam, tô đậm thêm bản sắc văn hoá dân tộc, làm gia tăng sức mạnh cách mạng của cả nước trên con đường phấn đấu vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội.

Trong nhiều thế kỷ, nhân dân các dân tộc Lâm Đồng sống trong cảnh bị áp bức, bóc lột của chế độ phong kiến và chế độ thuộc địa nửa phong kiến, dù nửa đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp cùng chiêu bài "khai hoá văn minh" xây dựng một số cơ sở văn hoá, giáo dục và kinh tế, song kiếp sống nô lệ của nhân dân các dân tộc vẫn không hề thay đổi.

Giữa lúc thực dân Pháp tiến hành khai thác vùng đất này theo quy mô lớn cũng là lúc nhân dân Lâm Đồng tin theo con đường đấu tranh giải phóng dân tộc trong quỹ đạo cách mạng vô sản: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra. Con đường đó mở hướng cho công cuộc đấu tranh của đồng bào đi tới tự do, ấm no, hạnh phúc trong khối đại đoàn kết các dân tộc, thực sự bình đẳng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Trên các chặng đường đấu tranh lâu dài thực hiện lý tưởng cao cả đó, đồng bào các dân tộc Lâm Đồng đã làm theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Plâycu (tháng 4-1946):

"Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia Rai hay ÊĐê, Xê Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau.

Trước kia chúng ta xa cách nhau, một là vì thiếu giây liên lạc, hai là vì có kẻ xúi giục để gây chia rẽ chúng ta.

Ngày nay, nước Việt Nam là nước chung của chúng ta. Trong Quốc hội có đủ đại biểu các dân tộc. Chính phủ thì có "NHA DÂN TỘC THIỂU SỐ"để chăm sóc cho tất cả đồng bào.

Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ chung của chúng ta. Vậy nên tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ Chính phủ ta.

Chúng ta phải thương yêu nhau, phải kính trọng nhau, phải giúp đỡ nhau để mưu hạnh phúc chung của chúng ta và con cháu chúng ta.

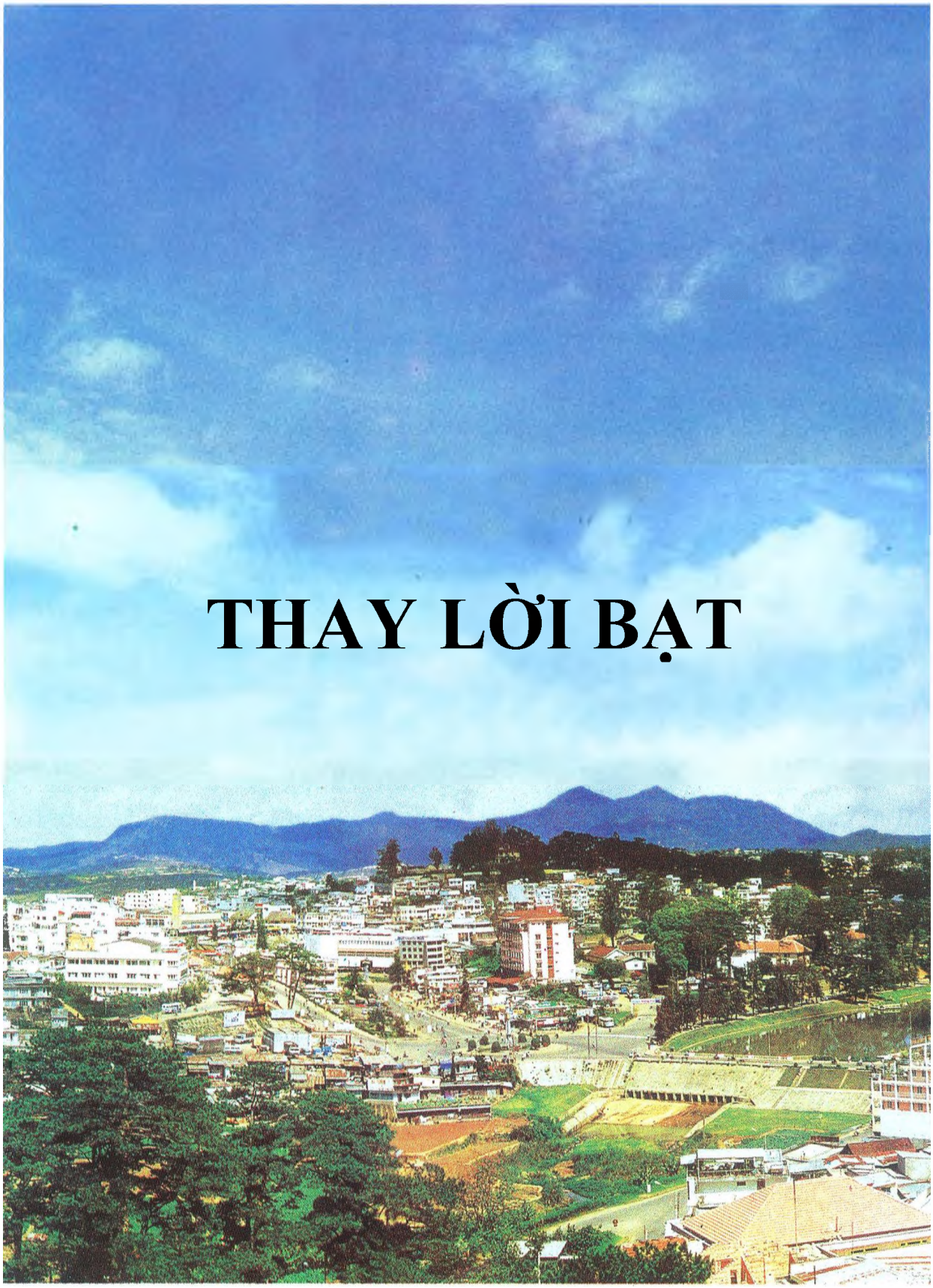
Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt. Chúng ta quyết góp chung lực lượng lại để giữ vững quyền tự do, độc lập của chúng ta".[1]

Sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc kết thúc thắng lợi, nhân dân Lâm Đồng mới thực sự được sống trong độc lập, tự do và phấn đấu xây dựng quê hương. Những năm cuối thế kỷ XX chứng kiến sự biến đổi nhanh chóng và toàn diện của Lâm Đồng, từ đó hiện lên một Lâm Đồng của thời kỳ đổi mới với cơ cấu kinh tế nông – lâm nghiệp, du lịch, dịch vụ và công nghiệp trong nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt, khối đại đoàn kết dân tộc được tăng cường, chính trị ổn định. Những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được tạo lập. Đó chính là những cơ sở rất quan trọng để Lâm Đồng tiếp tục phát triển trong thế kỷ XXI bằng sức mạnh tổng hợp của mình, chủ động nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, cùng với cả nước thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

[1] Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.117-118.



THAY LỜI BẠT



ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG

MỘT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU GIÀU CHẤT LƯỢNG KHOA HỌC VÀ GIÁ TRỊ THỰC TIỄN

Từ lâu, tỉnh Lâm Đồng với trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, khoa học và du lịch là thành phố Đà Lạt đã có sức hấp dẫn lớn với đồng bào cả nước và bạn bè quốc tế về cảnh sắc thiên nhiên kỳ thú và những giá trị văn hoá vật chất, tinh thần do nhiều thế hệ các tộc người sinh sống ở nơi đây tạo nên. Song những tri thức toàn diện và hệ thống về vùng đất này hãy còn ít ỏi mà chỉ có những công trình khoa học mới cung cấp được những tri thức ấy, trong đó, loại sách địa chí giữ vị trí rất quan trọng. Điều đó càng trở nên cấp bách khi Lâm Đồng đang cùng cả nước đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chúng tôi được biết trong mấy năm qua, Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng rất quan tâm tổ chức, chỉ đạo công tác nghiên cứu, biên soạn bộ sách Địa chí Lâm Đồng.

Tác phẩm được viết theo thể loại địa chí, giới thiệu các lĩnh vực tự nhiên, con người, lịch sử, kinh tế, văn hoá, xã hội, hệ thống chính trị và đơn vị hành chính, khắc hoạ nên một bức tranh toàn cảnh của tỉnh Lâm Đồng. Qua đó, tác phẩm giới thiệu với người đọc diện mạo và đặc điểm của Lâm Đồng, tiềm năng to lớn và phong phú, những chặng đường đấu tranh cách mạng và xây dựng quê hương của nhân dân và gợi mở tầm nhìn bao quát hướng tới một tương lai phát triển của Lâm Đồng.

Một khối lượng lớn tri thức khoa học quí giá, mới mẻ chứa đựng trong tác phẩm đều là những thông tin cần thiết và hữu ích, bao gồm những kết quả nghiên cứu, thống kê mới nhất, bảo đảm độ tin cậy cao của giới khoa học chuyên ngành. Những tri thức đó được chọn lọc và xắp xếp hợp lý trong năm phần của tác phẩm. Mỗi phần đều bao gồm những tri thức cơ bản về một lĩnh vực và cả năm phần được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ, hợp thành một chỉnh thể của tác phẩm. Những tri thức đó được trình bày hệ thống từ lịch sử xã hội nguyên thuỷ mà những kết quả nghiên cứu khảo cổ học cung cấp đến thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từ thế giới tự nhiên đến đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào các dân tộc, các số liệu, sự kiện và nhận định khái quát đều có giá trị khoa học và sức thuyết phục.

Địa chí Lâm Đồng *khắc hoạ rõ nét một vùng văn hoá giao hoà, đan xen những giá trị được sáng tạo từ ngàn xưa và hiện đại, do các dân tộc anh em cư trú trên mảnh đất này tạo dựng nên. Những giá trị văn hoá quý báu đó được bao hàm trong di tích Cát Tiên, các ngôi nhà sàn cổ kính và những biệt thự của thành phố Đà Lạt; những lễ hội truyền thống phản ánh hoạt động kinh tế, xã hội và tâm linh; những truyện cổ, những làn điệu dân ca và tác phẩm văn học, âm nhạc hiện đại. Tất cả các giá trị đó tồn tại trong một cảnh sắc thiên nhiên đa dạng về núi đồi, cao nguyên, sông, suối, thác, hồ xen lẫn những cánh rừng thông đặc hữu và những vùng cây công nghiệp càng làm gia tăng sức hấp dẫn của vùng văn hoá Lâm Đồng.*

Địa chí Lâm Đồng *phác tả quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội của một địa bàn trải qua nhiều chặng đường, nhiều phương thức sản xuất của xã hội tiền phong kiến, thuộc địa và thời kỳ xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Những thành tựu của thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã hiện hình rất cụ thể ở các làng, bản và đô thị, trong đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc Lâm Đồng.*

Địa chí Lâm Đồng *dành một phần quan trọng tái hiện lịch sử đấu tranh của nhân dân các dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng chống chế độ thực dân cũ và mới, giành độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Biết bao phong trào*

đấu tranh chính trị và vũ trang của quân và dân Lâm Đồng đã từng diễn ra trong khởi nghĩa và chiến tranh, thể hiện tinh thần đoàn kết, kiên cường và sáng tạo của Đảng bộ và nhân dân, cùng cả nước giành thắng lợi trong tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam.

Mối quan hệ máu thịt của Lâm Đồng và cả nước trên mọi phương diện và sự đóng góp của Lâm Đồng với sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng là nét nổi bật của bộ sách này.

Là người được dõi theo các bước tiến triển của công tác nghiên cứu và biên soạn tác phẩm này, tôi bày tỏ niềm vui mừng và sự trân trọng đối với bộ sách Địa chí Lâm Đồng *và tin tưởng rằng bộ sách này sẽ đóng góp tích cực cho mọi hoạt động của Đảng bộ, chính quyền, đoàn thể và nhân dân Lâm Đồng đang ra sức xây dựng, bảo vệ quê hương và Tổ quốc Việt Nam giàu đẹp, vững bước tiến theo con đường cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam đã lựa chọn.*

Hà Nội, tháng 12 năm 2000

PGS. TS. **TRỊNH NHU**

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH



ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG

MÓN QUÀ ĐẶC BIỆT BƯỚC SANG THIÊN NIÊN KỶ MỚI

Ngay từ thời xưa, ông cha ta đã tiến hành điều tra, khảo sát rồi biên soạn các bộ sách về thiên nhiên, về các sản vật quý cũng như về dân cư, phong tục, tập quán,... của cả nước nói chung và trong từng vùng lãnh thổ nói riêng phục vụ cho việc quản lý, điều hành và xây dựng đất nước. Lần giở lại những trang sử, có thể coi Dư địa chí *được Nguyễn Trãi viết vào thế kỷ XV theo mẫu* Thiên vũ cống *là công trình Địa chí đầu tiên của nước nhà.*

Trong một vài thập kỷ gần đây, nhiều tỉnh, thành phố ở nước ta đã đầu tư biên soạn Địa chí với quy mô khác nhau. Bộ sách dày thì đến cả ngàn trang, còn bộ sách khiêm tốn cũng vài trăm trang. Đây là những tài liệu quý có giá trị không chỉ đối với hiện tại, mà cả trong tương lai, nhất là cho các thế hệ trẻ trong việc giáo dục lòng yêu quê hương, đất nước, mà trước hết từ nơi chôn rau cắt rốn của mình.

Với bối cảnh như vậy, mặc dù còn bộn bề những khó khăn trước mắt, nhưng Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã huy động nội lực trong suốt 5 năm qua để biên soạn bộ sách này.

Bộ Địa chí Lâm Đồng *bao gồm 5 phần chính với 28 chương. Toàn bộ thiên nhiên, con người và các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh từ trước đến nay được thể hiện một cách sống động trong khoảng hơn 800 trang sách.*

Thiên nhiên Lâm Đồng khá phong phú, đa dạng với nhiều lợi thế so sánh, nhưng cũng không ít những hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội.

Nói tới vùng đất trên cao nguyên Trung Phần, người ta nhớ ngay đến Đà Lạt, đô thị có hơn trăm tuổi, thành phố đầy thơ mộng của rừng thông, của hoa, của hồ nước... và là một trong ba đỉnh của Tam giác tăng trưởng du lịch: Thành phố Hồ Chí Minh – Nha Trang – Đà Lạt.

Đất lành chim đậu. Từ xa xưa, con người đã cư trú trên mảnh đất Lâm Đồng. Cộng đồng dân tộc ở đây bao gồm các người bản địa như người Mạ, người Cơ Ho, người Chu Ru,... cùng sinh sống với một số tộc người từ các vùng khác di cư tới. Truyền thống tốt đẹp vốn có của người dân bản địa hoà trộn với kinh nghiệm sản xuất quý báu của nhiều vùng trong cả nước thông qua dòng người nhập cư là một trong những tiềm lực quan trọng của tỉnh Lâm Đồng.

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, bộ mặt nền kinh tế - xã hội của Lâm Đồng đã có nhiều thay đổi. Từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới, nền kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch rõ rệt theo ngành và lãnh thổ theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Về phương diện cơ cấu ngành, xu thế chung là tăng dần tỉ trọng của khu vực 2 (công nghiệp – xây dựng), khu vực 3 (dịch vụ) và giảm dần tỉ trọng của khu vực 1 (nông, lâm, ngư nghiệp). Trên cơ sở thế mạnh của tỉnh kết hợp với các nguồn lực từ bên ngoài, một số ngành kinh tế trọng điểm chi phối bộ mặt nền kinh tế và đang được đẩy mạnh.

Về phương diện cơ cấu lãnh thổ đã hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày trên quy mô lớn ở Bảo Lộc – Di Linh – Bảo Lâm, vùng rau hoa ở Đà Lạt, vùng công nghiệp chế biến và một vài không gian du lịch như ở Đà Lạt và phụ cận.

Cùng với sự phát triển kinh tế, nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc đã được xây dựng. Nhiều vấn đề xã hội làm đòn bẩy cho việc phát triển kinh tế đã và đang được chú trọng giải quyết. Trên cơ sở đó, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện.

Địa chí Lâm Đồng *là một công trình nghiên cứu tổng hợp, có giá trị to lớn về nhiều mặt. Mọi người – từ người dân cho tới các nhà quản lý của tỉnh, từ du khách ở trong và ngoài nước cho tới các nhà nghiên cứu – đều có thể thu nhận được những thông tin hữu ích theo góc độ riêng của mình từ bộ sách tổng hợp này.*

Một điều đáng trân trọng nữa là bộ Địa chí hoàn toàn do các nhà khoa học, các nhà quản lý... đang sinh sống và công tác tại Lâm Đồng biên soạn. Rõ ràng, việc khơi dậy và phát huy nội lực là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định cho sự thành công. Người ta có thể quên đi nhiều thứ, nhưng không ai có thể quên được quê hương, đất nước. Suốt 5 năm liên tục, biết bao nhiêu người với quyết tâm cao và lòng yêu quê hương vô hạn đã vượt qua hàng loạt khó khăn để hoàn thành đúng tiến độ bộ Địa chí Lâm Đồng.

Vì vậy có thể coi đây là một viên ngọc quý sẽ toả sáng cho thế hệ hôm nay và mai sau của tỉnh Lâm Đồng. Dẫu rằng viên ngọc đó có thể còn có vết, nhưng vẻ đẹp và sự huyền diệu của nó là điều không thể phủ nhận.

Với tư cách là người được mời đọc bản thảo, tôi xin khẳng định sự thành công của Địa chí Lâm Đồng *và hy vọng bộ sách này sẽ là món quà đặc biệt của tỉnh cho mọi người khi đất nước bước sang thiên niên kỷ mới.*

PGS. TS. **LÊ THÔNG**
Phó Chủ tịch Hội đồng bộ môn Địa lý
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Nguyên Chủ nhiệm khoa Địa lý
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

VỀ BỘ *ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG*

Đội ngũ các nhà biên soạn Địa chí Lâm Đồng *là một tập thể lớn. Công việc của họ là sưu tầm (bao gồm sưu tầm các tài liệu hiện có trong thư tịch bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và các tài liệu phải tìm kiếm bằng cách đi điền dã), nghiên cứu tài liệu, xây dựng đề cương tổng quát và xây dựng đề cương chi tiết. Sau khi viết xong lần thứ nhất, bản thảo* Địa chí Lâm Đồng *đã được nhiều nhà nghiên cứu khoa học ở Hà Nội và Lâm Đồng đọc kỹ, nhận xét về ưu điểm, khuyết điểm và đề xuất hướng bổ sung, sửa chữa để hoàn thiện công trình khoa học lớn này.*

Bộ Địa chí Lâm Đồng *dày hơn 800 trang là kết quả của sự bổ sung, sửa chữa, hoàn thiện công trình khoa học trong nhiều tháng.*

Như vậy, việc biên soạn Địa chí Lâm Đồng *là rất công phu, nghiêm túc và theo đúng qui trình biên soạn địa chí của một tỉnh.*

Địa chí Lâm Đồng *có thể được xem là "bách khoa thư" của tỉnh Lâm Đồng; nó cố gắng ghi chép một cách tương đối toàn diện đặc điểm tự nhiên, dân tộc, dân cư, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, lịch sử của Lâm Đồng trong suốt quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của tỉnh nhà.*

Trong Địa chí Lâm Đồng *sự nghiệp phát triển kinh tế và văn hoá - xã hội là hai nội dung được trình bày với số trang rất lớn so với từng phần khác.*

Là một trong những người đọc bản thảo lần thứ nhất và nay đọc bản thảo lần thứ hai Địa chí Lâm Đồng, *tôi cho rằng kết cấu nội dung thành các phần, ở mỗi phần có nhiều chương, như đã được trình bày trong công trình khoa học này là hợp lý; nội dung được thể hiện trong công trình khoa học này đã cho người đọc nhận thức một cách tương đối toàn diện những đặc điểm tự nhiên, dân tộc, dân cư, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, lịch sử của Lâm Đồng trong suốt quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của tỉnh nhà.*

Công trình khoa học cung cấp cho các cán bộ lãnh đạo tỉnh nhà những đánh giá cơ bản về các mặt tự nhiên, dân tộc, dân cư, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, lịch sử của Lâm Đồng trong quá trình phát triển của nó, trên cơ sở đó hoạch định một cách đúng đắn và sáng tạo chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng trong thời kỳ Lâm Đồng cùng cả nước đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Địa chí Lâm Đồng *còn là tài liệu hữu ích đối với việc giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ ngày nay và mai sau.*

Địa chí Lâm Đồng *có thể giới thiệu với khách du lịch trong nước và nước ngoài, với tất cả những ai muốn tìm hiểu về thiên nhiên và con người ở vùng đất Nam Tây Nguyên này.*

Địa chí Lâm Đồng *có thể xứng đáng là "bách khoa thư" của tỉnh nhà.*

PGS. TS. **LÊ CHÍ DŨNG**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



ĐÔI ĐIỀU CẢM NHẬN QUA *ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG*

Đã 25 năm qua kể từ lần đầu tiên tôi được đến Lâm Đồng. Thời gian, công việc và bộn bề cuộc sống dễ làm phai mờ những ấn tượng mà lúc mới bắt gặp tưởng là sâu sắc nhất. Vậy mà đối với tôi, những gì tôi được thấy, được nghe, được cảm nhận trên quãng đường dài 300 cây số từ thành phố đồng bằng lên Đà Lạt của chuyến đi lần đầu ấy cứ thỉnh thoảng hiện về trong ký ức và vẫn trinh nguyên chung thuỷ như mối tình đầu. Chỉ chưa đầy một năm sau chuyến đi ấy, tôi và sau đó cả gia đình tôi định cư ở Đà Lạt, chính thức trở thành dân của Lâm Đồng.

Trong một phần tư thế kỷ và ở thời gian quan trọng nhất của đời người được sống và công tác tại Đà Lạt, ngoài công việc chuyên môn của nhà khoa học tôi cũng đã tích luỹ được nhiều thông tin bổ ích về vùng đất Nam Tây Nguyên này. Thế nhưng khi được giới thiệu, rồi được đọc bản thảo Địa chí Lâm Đồng *tôi bỗng ngẩn ngơ sững sờ vì vô vàn những điều mà mình chưa biết.*

Có lẽ không thể tìm thấy một miền đất thứ hai nào trên đất nước ta có nhiều nét đặc thù tương tự như Lâm Đồng. Với diện tích chưa đầy 10.000km^2, chiếm khoảng 3% diện tích cả nước mà địa hình lại vô cùng đa dạng, với độ cao thay đổi từ 200 mét đến trên 2.000 mét. Nơi đây tập trung rừng thông, đặc biệt là rừng thông thuần loại, lớn nhất cả nước và chiếm đến 70% diện tích rừng thông Tây Nguyên. Nơi đây có hệ động vật và thực vật cực kỳ phong phú, trong đó có loài thực sự đặc hữu được thế giới ghi nhận chỉ có ở vùng Lang Bian và một số loài đặc biệt quý hiếm. Lâm Đồng thực sự là một ngân hàng gien tự nhiên quan trọng của đất nước.

Cũng không phải nhiều người biết rằng cách đây hàng ngàn năm cư dân tiền sử đã có mặt nhiều nơi trên đất Lâm Đồng với bằng chứng là nhiều di tích cuối thời đại đá mới và đầu thời đại đồng thau đã được phát hiện, trong đó có những lưỡi cuốc bằng đá được coi là bộ sưu tập đẹp nhất của Tây Nguyên. Di chỉ Phù Mỹ (Cát Tiên) trên lưu vực sông Đồng Nai là một di tích cư trú của người xưa với tầng văn hoá được bảo tồn gần như nguyên vẹn. Trên đất Lâm Đồng hiện cũng biết được khá nhiều các di tích khảo cổ, phân bố rộng với nhiều loại hình và có tính liên tục về thời gian. Không thể không xao xuyến, rung động trước các hiện vật tìm thấy ở di tích Cát Tiên, được coi là thánh địa,

là trung tâm tôn giáo Bà La Môn, hoặc như ở các khu mộ cổ Đại Làng, Đại Lào, Đạ Đờn và Lạc Xuân. Đó là những tư liệu, chứng tích lịch sử vô cùng quý giá giúp chúng ta hiểu được cội nguồn văn hoá của Lâm Đồng, nơi được coi là mảnh đất giao lưu của nhiều nền văn hoá.

Chắc là không cường điệu khi nói rằng cội nguồn văn hoá và những dấu tích hào hùng của lịch sử bao giờ cũng làm tôn thêm vẻ đẹp của thiên nhiên và thường làm cho tâm hồn con người sâu lắng hơn, hướng thiện hơn, từ đó đòi hỏi người ta sống có trách nhiệm hơn. Ý thức trách nhiệm này cũng là yếu tố có tính chủ đạo, nhất quán và xuyên suốt cho rất nhiều thế hệ đã sống và làm việc trên đất Lâm Đồng. Các cư dân bản địa lâu đời nhất là người Mạ và người Cơ Ho, tiếp đó là người Chu Ru, M'Nông. Hơn 100 năm nay, mảnh đất này trở thành một trong những địa điểm hấp dẫn dân cư khắp nơi trong và ngoài nước đến sinh sống, tạo nên một khu vực đa văn hoá và đa ngôn ngữ, một cộng đồng của hơn 40 dân tộc khác nhau. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo và sắc thái văn hoá khác nhau của các dân tộc vừa bổ sung cho vùng đất này những nét đặc trưng vô cùng phong phú, vừa tăng tính phức tạp trong quản lý xã hội, trong hoạch định sách lược, đường lối, chương trình, kế hoạch cho xây dựng phát triển. Tuy nhiên, vẫn cần khẳng định, Lâm Đồng là miền đất hứa, miền "đất lành chim đậu", miền đất giàu tiềm năng.

Các tư liệu được dẫn ra trên các trang của Địa chí Lâm Đồng *là những chứng cứ có tính thuyết phục về sự giàu có đang tiềm ẩn của vùng đất này.*

Lâm Đồng hiện có gần 700.000ha đất lâm nghiệp, trong đó gần 600.000ha đất có rừng. Trên 300.000ha rừng phòng hộ đầu nguồn và gần 150.000ha rừng đặc dụng có ý nghĩa quyết định đối với việc bảo vệ môi trường sinh thái không chỉ cho Lâm Đồng mà còn cho các khu vực lân cận. Quỹ đất nông nghiệp của tỉnh có diện tích hơn 200.000ha, chiếm hơn 20% diện tích tự nhiên. Đó là tiềm năng quan trọng để phát triển nông nghiệp theo hướng chuyên canh quy mô lớn. Theo số liệu thống kê năm 1998 thì diện tích cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, dâu, điều...) là trên 100.000ha, tạo nên vùng nguyên liệu vô cùng quan trọng cho công nghiệp chế biến. Tài nguyên khoáng sản cũng là tiền đề quan trọng cho công nghiệp khai khoáng và công nghiệp luyện kim. Lâm Đồng có tổng trữ lượng nhôm được đánh giá là trên 1 tỷ tấn, thiếc sa khoáng gần 2 triệu tấn, ngoài ra có rất nhiều quặng kim loại và đa kim có giá trị khác. Trong các loại khoáng sản phi kim loại có khoảng 130 triệu tấn cao lanh, 11 triệu tấn bentonit, 64 triệu tấn diatomit,...

Đó chỉ là một phần những gì Lâm Đồng có trong tay để thực hiện chiến lược công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Còn về tiềm lực con người thì sao? Lâm Đồng hiện có gần 1 triệu người, lực lượng lao động dồi dào. Năm học 1999 - 2000, toàn tỉnh có gần 300.000 học sinh từ độ tuổi mẫu giáo cho đến bổ túc văn hoá, trong đó đang học trung học cơ sở, trung học phổ thông gần 100.000. Chưa kể số sinh viên đang học ở các trường đại học và cao đẳng, đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ ở Lâm Đồng có hơn 13.000 người có trình độ cao đẳng trở lên, trong đó số có trình độ đại học chiếm 44% và trên 50% số người ở độ tuổi từ 26 đến 45.

Lâm Đồng có các trung tâm giáo dục đào tạo lớn như Trường Đại học Đà Lạt, Học viện Lục quân, Trường Cao đẳng Sư phạm. Lâm Đồng cũng là nơi tập trung nhiều cơ sở nghiên cứu khoa học của Trung ương như Viện Nghiên cứu hạt nhân với lò phản ứng hạt nhân duy nhất của cả nước, Viện Vacxin cơ sở 2 Đà Lạt, Phân viện Sinh học thuộc Trung tâm Khoa học - Công nghệ quốc gia, Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Nông lâm nghiệp Lâm Đồng thuộc Viện Khoa học - Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên, Trung tâm Nghiên cứu cây thực phẩm Đà Lạt thuộc Viện cây lương thực và thực phẩm, Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt thuộc Viện Dược liệu của Bộ Y tế. Đây thực sự cũng là vốn quý cho địa phương trong việc tiếp cận với nền kinh tế tri thức.

Tôi không thể giải bày hết ấn tượng lớn lao sâu sắc của mình khi được làm quen với hơn 800 trang sách của Địa chí Lâm Đồng. *Có thể còn nhiều thiếu sót hạn chế nhất định tuỳ theo góc độ nhận xét cũng như yêu cầu, đòi hỏi của người đọc, nhưng chắc chắn không ai phủ nhận được rằng đây là một "bách khoa thư" về Lâm Đồng, một tài liệu quý, rất hữu ích cho bạn đọc xa gần trong và ngoài tỉnh.* Địa chí Lâm Đồng *xứng đáng là một công trình nghiên cứu tổng hợp có tầm vóc quy mô lớn nhất ở Lâm Đồng từ trước đến nay. Mỗi chương, mỗi trang sách đều thể hiện sự sưu tầm, nghiên cứu công phu, nghiêm túc của người viết, thấm đẫm tâm huyết và ý thức trách nhiệm trước bạn đọc, trước nhiều thế hệ của quá khứ, hiện tại và tương lai.*

Đà Lạt, ngày 22 tháng 11 năm 2000

PGS. TS. **NGUYỄN MỘNG SINH**

Phó Chủ tịch
LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC
VÀ KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG

MẤY Ý KIẾN VỀ BỘ *ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG*

Thế là trên tay tôi và các bạn đã có bộ Địa chí Lâm Đồng chững chạc và dày dặn, công sức cùng trí tuệ của bao người, với nhiều lần sửa, cả ý tứ lẫn câu chữ. Rồi nhiều người thuộc các thế hệ sẽ đọc, sẽ khen và chê, sẽ yêu cầu chỉnh lý bổ sung điểm này điểm kia như số phận của bao tập sách được quan tâm khác trên đời. Nhưng trên tất cả là nỗi vui mừng đến rưng rưng trước sự ra đời của nó sau bao tháng ngày trông chờ của những người yêu quý dải đất Cực Nam Tây Nguyên giàu có về tài nguyên, độc đáo về văn hoá, vẻ vang về truyền thống lịch sử này.

Không vui sao được khi nghĩ đến bao thách thức rất dễ làm nản lòng người. Bảo Lâm Đồng là một trong những vùng đất cổ xưa của nước Việt Nam thống nhất thì đúng rồi. Tuy nhiên, lịch sử lưu lại trên văn bản chữ viết nào có là bao. Điều này đúng cả với thời kỳ cận, hiện đại. Có chăng, nhiều hơn một chút, là những tư liệu xác thực liên quan tới sự hình thành và phát triển của thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận mà Đà Lạt quan trọng đấy, trung tâm đấy cũng không phải là toàn bộ Lâm Đồng. Vậy nên, tư liệu ít ỏi và tản mát phải xem là một khó khăn lớn với những người biên soạn bộ sách.

Phải làm gì để vượt qua những thử thách ấy? Tôi biết, ngay từ đầu năm 1996, một chương trình nghiên cứu khoa học có quy mô lớn, bao gồm hơn 10 đề tài nhánh, đã được tổ chức triển khai. Tham gia chương trình là tập thể các nhà quản lý, các cán bộ khoa học thuộc nhiều lĩnh vực ở địa phương và Trung ương, có phương pháp, hiểu biết, kinh nghiệm, đặc biệt là rất giàu tâm huyết và ý thức trách nhiệm. Họ thường làm việc ngoài giờ, trong thư viện và ở thực địa, khi công việc theo phận sự hàng ngày đã hoàn thành. Trong năm 1999, các đề tài cụ thể lần lượt được nghiệm thu, theo đúng quy trình và yêu cầu của những công trình khoa học nghiêm túc. Nhiều ý kiến góp ý, chi tiết và thẳng thắn, nhằm hoàn thiện dần, hoàn thiện thêm mục đích khoa học đã được xác định.

Sau nhiều lần sửa chữa, đóng góp, rồi lại sửa chữa, có thể nói Địa chí Lâm Đồng *đã thật sự thu hút mọi tiềm năng chất xám có thể có được ở địa phương chúng ta vào thời điểm hiện nay.*

Có thể nghĩ gì về công trình này? Người ta thường coi địa chí là bách khoa thư của một vùng đất. Bộ Địa chí Lâm Đồng *sẽ cung cấp cho bạn đọc những tri thức toàn diện, hệ thống về tự nhiên, dân cư, kinh tế, văn hoá, lịch sử, hành chính... nói gọn lại là về đất nước và con người Lâm Đồng. Đó là những tri thức đáng tin cậy, được soi sáng bởi quan điểm hiện đại và tiến bộ, được thực hiện bởi phương pháp luận khoa học và thích hợp. Ta sẽ bắt gặp những chứng cớ hùng hồn, kể cả những con số thống kê sinh động. Có điều, đó không phải là những căn cứ, những số liệu khô khan, lạnh lùng. Chúng biết nói một cách thuyết phục, không hề có ý áp đặt. Từ đó, chúng lại được phân tích và tổng hợp thành những nhận định, những đánh giá bao quát mang sức nặng của sự thật. Một vài lĩnh vực thú vị bạn đọc muốn đi sâu tìm hiểu như: di tích khảo cổ, lịch sử và văn hoá; tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn; nghệ thuật kiến trúc Đà Lạt; phong tục tập quán các dân tộc...* Địa chí Lâm Đồng *lại có thể định hướng, gợi mở.*

Cũng cần nói đôi lời về hình thức của bộ sách. Từ sự vận dụng có hiệu quả kinh nghiệm của địa chí các địa phương khác, Địa chí Lâm Đồng *đã tìm được một cấu trúc tổng thể hợp lý và chặt chẽ. Các phần, chương, mục rõ ràng, khá tập trung, logic, văn phong khoa học tương đối khúc chiết, nhất quán.*

Như vậy, theo tôi, có thể xem Địa chí Lâm Đồng *là một công trình cần thiết và cấp thiết, có giá trị về nhiều phương diện. Kết quả có được là nhờ sự chỉ đạo, đầu tư trong thời gian dài của Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, nhưng đặc biệt là nhờ công sức lao động bền bỉ, sáng tạo của đông đảo các nhà khoa học, các nhà quản lý tự nguyện gắn bó với vùng đất này. Có thể vài chục năm sau, một công trình mới có mục đích tương tự mà phong phú, thuyết phục hơn sẽ ra đời. Song, chắc chắn bộ* Địa chí Lâm Đồng *được biên soạn lần đầu tiên là thành tựu mang tính khai mở và có ý nghĩa nền tảng. Giá trị lịch sử hiển nhiên của bộ sách chính là ở chỗ đó.*

Đà Lạt, ngày 5 tháng 12 năm 2000

TS. **PHẠM QUANG TRUNG**
Giảng viên TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
Hội viên HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM



Hội thảo Địa chất Lâm Đồng

TƯ LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

SÁCH (xếp theo tên tác giả)

1. **Bùi Khánh Thế.** *Đề cương các bài giảng nhập môn về ngôn ngữ học*. Đại học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

2. **Bùi Khánh Thế**. *Ngữ pháp tiếng Chăm*. Nxb Giáo dục, 1996.

3. **Bùi Phương Anh**. *Phương hướng phát triển vùng rau Đà Lạt,* 1992.

4. **Cao Tự Thanh.** *Tác phẩm Nguyễn Thông*. Sở Văn hóa - Thông tin Long An, 1984.

5. **Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xương, Trần Xáng.** *Đại Nam nhất thống chí*. Quyển 12. Nha Văn hoá Bộ Văn hoá - Giáo dục, Sài Gòn, 1965.

6. **Cửu Long Giang, Toan Ánh**. *Cao nguyên miền Thượng*. Sài Gòn, 1974.

7. **Diệp Đình Tuyên**. *Nhà cửa các dân tộc ở Lâm Đồng,* 1988.

8. **Đào Duy Anh.** *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994.

9. **Đỗ Quang Hưng**. *Một số vấn đề lịch sử Thiên chúa giáo ở Việt Nam,* 1991.

10. **Hà Văn Thẩm, Lê Tấn Lợi**. *Ngành trà Việt Nam*. Nha Nông vụ Sài Gòn, 1969.

11. **Hoài Thanh, Hoài Chân**. *Thi nhân Việt Nam*. Nxb Văn học, 1988.

12. **Hồ Hữu Nhật**. *Phong trào đấu tranh chống Mỹ của giáo chức, sinh viên, học sinh Sài Gòn*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1984.

13. **Huỳnh Nguyên Lan**. *Đặc điểm khí hậu Đà Lạt*. Đài Khí tượng - Thuỷ văn Lâm Đồng, 1980.

14. **Huỳnh Như Phương**. *Những tín hiệu mới*. Nxb Hội nhà văn, 1994.

15. **Lê Bá Thảo**. *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1977.

16. **Lê Quang Đán**. *Rừng và đời sống*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1976.

17. **Lê Thước, Phạm Khắc Khoan**. *Bài mộ chí ở Ngọc Sơn*. Nxb Văn Hóa, 1962.

18. **Lữ Phương**. *Cuộc xâm lăng văn hoá của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam*. Nxb Văn hoá, 1996.

19. **Lữ Phương**. *Cuộc xâm lăng về văn hoá và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1981.

20. **Mollaret, Henri và Brossollet, Jacqueline**. *Alexandre Yersin, người chiến thắng bệnh dịch hạch*. Bản dịch của Nguyễn Việt Hồng. Nxb Thông tin, Hà Nội, 1991.

21. **Ngô Huy Quỳnh**. *Lịch sử kiến trúc Việt Nam*, 1995.

22. **Ngô Vĩnh Bình, Ngô Thảo, Phạm Xuân Nguyên.** *Chiến trường, sống và viết*. Nxb Hội nhà văn, 1995.

23. **Nguyễn Đăng Tiến, Nguyễn Tiến Doãn, Hồ Thị Hồng, Hoàng Mạnh Kha**. *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*. Nxb Giáo dục, 1996.

24. **Nguyễn Đình Đầu**. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1996.

25. ***Nguyễn Đình Khoa***. *Các dân tộc ở Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, 1983.

26. **Nguyễn Hữu Tranh**. *Đà Lạt năm xưa*. Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng, Công ty Văn hoá Tổng hợp Lâm Đồng, 1993.

27. **Nguyễn Quang Ân**. *Việt Nam, những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính (1945-1997)*. Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1997.

28. **Nguyễn Quang Thắng**. *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*. Nxb Văn hoá - Thông tin, 1994.

29. **Nguyễn Tài Cẩn**. *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, 1995.

30. **Nguyễn Thế Anh**. *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*. Sài Gòn, 1970.

31. **Nguyễn Tiến Bân và cộng sự**. *Danh lục thực vật Tây Nguyên*. Viện Khoa học Việt Nam, 1984.

32. **Nguyễn Tuấn Tài**. *Ngôn ngữ Rmăn*. Đại học Đà Lạt, 1995.

33. **Nguyễn Tuấn Tài**. *Văn hoá tinh thần của người Cơho - Mạ*. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Lâm Đồng, 1996.

34. **Nguyễn Văn Âu**. *Sông ngòi Việt Nam*. Nxb Giáo dục, 1983.

35. **Nguyễn Văn Chiển**. *Các vùng tự nhiên Tây Nguyên*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1986.

36. **Nguyễn Văn Triển**. *Tây Nguyên, các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1985.

37. **Nguyễn Văn Lê**. *Người thầy giáo xã hội chủ nghĩa*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1984.

38. **Nguyễn Xuân Du**. *Ký sự một thời cầm súng*. Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 1999.

39. **Phạm Gia Triếp**. *Tìm hiểu tỉnh Tuyên Đức*. Thông tin Đà Lạt - Tuyên Đức, 1958.

40. **Phạm Hoàng Hộ**. *Cây cỏ miền Nam Việt Nam*. Bộ Giáo dục và Trung tâm Học liệu, Sài Gòn, 1970.

41. **Phạm Minh Hạc**. *Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển kinh tế - xã hội*. Nxb Khoa học Xã hội, 1996.

42. **Phạm Văn Biên**. *Những vấn đề khoa học - kỹ thuật về cây điều*. Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam.

43. **Phạm Văn Sỹ**. *Văn học giải phóng miền Nam*. Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, 1976.

44. **Phùng Thanh Quang**. *Lạc quan trên miền Thượng*.

45. **Tạ Thị Bảo Kim**. *Việt Nam thắng cảnh*. Nxb Phổ thông, Hà Nội, 1978.

46. **Trần An Phong**. *Nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học cho định hướng phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên*. Nxb Nông nghiệp, 1996.

47. **Trần Hữu Tá**. *Văn học Việt Nam (1945 - 1975)*. Nxb Giáo dục, 1998.

48. **Trần Hữu Tá**. *Văn hoá - văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ - ngụy*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1977.

49. **Trần Sỹ Thứ**. *Lâm Đồng - Đà Lạt, vùng đầu tư nhiều hứa hẹn*. Sở Văn hoá - Thông tin - Thể thao Lâm Đồng, 1993.

50. **Trương Phúc Ân, Nguyễn Diệp**. *Đà Lạt trăm năm*. Công ty Văn hoá Tổng hợp, Lâm Đồng, 1993.

51. **Võ Thuần Nho, Hà Thế Ngữ, Hoàng Ngọc Di.** *35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục. Nxb Phổ thông*, Hà Nội, 1980.

52. **Vương Thị Lan**. *Sự hình thành và phát triển của đạo Phật ở thành phố Đà Lạt*. Đại học Đà Lạt, 1992.

SÁCH VÀ TÀI LIỆU

(xếp theo tên tác phẩm)

1. *Alexandre Yersin, nửa thế kỷ ở Việt Nam*. Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao, 1992.

2. *Bản đồ địa chất - khoáng sản tỉnh Lâm Đồng*. Tỷ lệ 1:100.000. Báo cáo thuyết minh. Liên đoàn địa chất 6, 1995.

3. *Bản đồ địa lý tự nhiên Việt Nam, phần đất liền*. Tỷ lệ 1:2.000.000. Nxb Giáo dục, 1989.

4. *Bản đồ hành chính tỉnh Lâm Đồng*. Tỷ lệ 1:100.000. Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt, 1997.

5. *Bảng từ đối chiếu các ngôn ngữ ở Kon Tum*. Đại học Đà Lạt, 1989.

6. *Báo cáo đánh giá tình hình phát triển bắp lai 5 năm (1992 - 1996) và phương hướng phát triển 1997 - 2000*. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lâm Đồng, 1997.

7. *Báo cáo 20 năm hoạt động ngành điện lực Lâm Đồng*. Sở Điện lực Lâm Đồng, 1996.

8. *Báo cáo kỷ niệm 50 năm vận hành an toàn nhà máy thuỷ điện Suối Vàng*. Sở Điện lực Lâm Đồng, 1995.

9. *Báo cáo Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng*, 1997.

10. *Báo cáo sản xuất nông nghiệp 1976 - 1990*. Sở Nông Lâm Thuỷ Lâm Đồng, 1990.

11. *Báo cáo thống kê tình hình tổ chức và hoạt động y tế tỉnh Lâm Đồng (1975 - 1995)*. Sở Y tế Lâm Đồng, 1995.

12. *Báo cáo tình hình hoạt động ngành dâu tằm tơ tại Lâm Đồng*. Liên hiệp Xí nghiệp Dâu tằm tơ Việt Nam, 1998.

13. *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng hàng năm (1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1997, 1998)*. Sở Kế hoạch và Đầu tư Lâm Đồng, 1999.

14. *Báo cáo tình hình sản xuất dâu tằm tơ 5 năm (1991 - 1996)*. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng, 1997.

15. *Báo cáo tổng kết dâu tằm 5 năm (1991 - 1995)*. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng, 1996.

16. *Báo cáo tổng kết huyện Lâm Hà 10 năm xây dựng và phát triển (1987 - 1997)*. Uỷ ban nhân dân huyện Lâm Hà, 1997.

17. *Báo cáo tổng kết tình hình hợp tác đầu tư nước ngoài năm 1997*. Sở Kế hoạch và Đầu tư Lâm Đồng, 1998.

18. *Cát Tiên, 10 năm hình thành và phát triển*. Uỷ ban nhân dân huyện Cát Tiên, 1996.

19. *Cây thuốc Việt Nam*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1995.

20. *Chỉ nam sinh viên*. Viện Đại học Đà Lạt, 1973.

21. *Dalat Cymbidium*. Ban Khoa học - Kỹ thuật TP Đà Lạt, 1988.

22. *Dân số Việt Nam*. Ban chỉ đạo Tổng Điều tra Dân số Trung ương, 1983.

23. *Đà Lạt mộng mơ (thơ)*. Sở Văn hoá - Thông tin - Thể thao Lâm Đồng, 1993.

24. *Đà Lạt, thành phố cao nguyên*. Uỷ ban nhân dân TP Đà Lạt, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993.

25. *Đà Lạt thơ*. Nxb Văn học, 1996.

26. *Đà Lạt văn hóa*. JVC VN, Sài Gòn, 1971.

27. *Đà Lạt, 66 hồi ký về phong trào đấu tranh của sinh viên, học sinh Đà Lạt*. Tỉnh đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Lâm Đồng, 1989.

28. *Đạ Tẻh, 10 năm hình thành và phát triển*. Uỷ ban nhân dân huyện Đạ Tẻh, 1996.

29. *Đánh giá kinh tế, tài nguyên tự nhiên thành phố Đà Lạt*. Uỷ ban nhân dân TP Đà Lạt, 1996.

30. *Đánh giá kinh tế, tài nguyên tự nhiên thị xã Bảo Lộc*. Uỷ ban nhân dân Thị xã Bảo Lộc, 1996.

31. *Đây đại học*. Phong trào Thanh niên Công giáo Đại học Việt Nam, 1970.

32. *Địa chí ngành bưu điện Lâm Đồng*. Bưu điện tỉnh Lâm Đồng, 1997.

33. *Địa lý y tế quân sự tỉnh Lâm Đồng*. Sở Y tế Lâm Đồng, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lâm Đồng, 1994.

34. *Địa phương chí Bảo Lộc - Di Linh*. 1956.

35. *Địa phương chí tỉnh Lâm Đồng*. Toà Hành chính tỉnh Lâm Đồng, 1972.

36. *Giáo dục cộng đồng*. Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1971.

37. *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số miền Nam*. Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh, 1993.

38. *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hoá 300 năm Sài Gòn - TP Hồ Chí Minh*. Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1998.

39. *Hội thảo khoa học - công nghệ và phát triển ngành chè tỉnh Lâm Đồng*. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lâm Đồng, 1996.

40. *Hơn 50 năm diệt dốt*. Uỷ ban Quốc gia chống nạn mù chữ, Hà Nội, 1996.

41. *Khoáng sản Tây Nguyên*. Viện mỏ - luyện kim, 1995.

42. *Lâm Đồng, những bài báo chọn lọc*. Báo Lâm Đồng, 1997.

43. *Lâm Hà, huyện mới trên cao nguyên*. Nxb Chính trị Quốc gia, 1997.

44. *Lịch sử Bưu điện tỉnh Lâm Đồng (1945 - 1995)*. Bưu điện tỉnh Lâm Đồng, 1995.

45. *Lịch sử Đảng bộ thành phố Đà Lạt*. Thành uỷ Đà Lạt, 1994.

46. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. Tập 1 (1927 - 1954). Tập 2 (1954 - 1975).

47. *Lịch sử giáo phận Đà Lạt*, 1991.

48. *Lịch sử Khu VI - Cực Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên kháng chiến chống Mỹ*. Nxb Quân đội nhân dân, 1995.

49. *Lịch sử phong trào công nhân và tổ chức công đoàn tỉnh Lâm Đồng (1929 - 1999)*. Liên đoàn Lao động tỉnh Lâm Đồng, 1999.

50. *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của quân và dân các dân tộc huyện Di Linh*. Huyện uỷ Di Linh, 1991.

51. *Lịch sử truyền thống huyện Bảo Lộc (1930 - 1975).* Huyện uỷ Bảo Lộc, 1995.

52. *Lịch sử truyền thống huyện Lạc Dương (1930 - 1975).* Huyện uỷ Lạc Dương, 1996.

53. *Lịch sử Việt Nam.* Tập 1. Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, 1983.

54. *Môi trường địa chất - thủy văn và địa chất công trình.* Liên đoàn Địa chất 6, 1995.

55. *Một số tôn giáo ở Việt Nam.* Phòng Thông tin Tư liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ, 1993.

56. *Ngày ấy (ký).* Sở Văn hoá - Thông tin - Thể thao, 1995.

57. *Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Lâm Đồng lần thứ I, II, III, IV, V, VI, VII.*

58. *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam.* Nxb Khoa học Xã hội,1994.

59. *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ.* Nxb Khoa học Xã hội, 1984.

60. *Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng.* Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, 1986.

61. *Niên giám thống kê tỉnh Lâm Đồng (1975 - 1977).* Cục Thống kê Lâm Đồng,1978.

62. *Niên giám thống kê Lâm Đồng (1995 – 2000).* Cục Thống kê Lâm Đồng, 2000.

63. *Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng.* Ban Dân vận Tỉnh uỷ Lâm Đồng,1995.

64. *Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội huyện Di Linh thời kỳ 1995 – 2000.* Uỷ ban nhân dân huyện Di Linh, 1995.

65. *Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội huyện Đơn Dương thời kỳ 1995 – 2000.* Uỷ ban nhân dân huyện Đơn Dương, 1995.

66. *Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội huyện Đức Trọng thời kỳ 1995 – 2000*. Uỷ ban nhân dân huyện Đức Trọng, 1995.

67. *Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội huyện Đức Trọng thời kỳ 1997 – 2010*. Uỷ ban nhân dân huyện Di Linh, 1997.

68. *Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội huyện Lâm Hà thời kỳ 1997 – 2010*. Uỷ ban nhân dân huyện Lâm Hà, 1997.

69. *Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội thành phố Đà Lạt thời kỳ 1993 – 2005*. Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Lạt, 1994.

70. *Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội thành phố Đà Lạt thời kỳ 1997 – 2001*. Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Lạt, 1997.

71. *Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội thị xã Bảo Lộc thời kỳ 1996 – 2001*. Uỷ ban nhân dân thị xã Bảo Lộc, 1994.

72. *Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội thị xã Bảo Lộc thời kỳ 1997 – 2010*. Uỷ ban nhân dân thị xã Bảo Lộc, 1997.

73. *Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 1993 – 2010*. Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, 1994.

74. *Quy hoạch phát triển mạng lưới điện thành phố Đà Lạt thời kỳ 1995 – 2000*. Trung tâm Điện lực II, 1995.

75. *Quy hoạch phát triển mạng lưới điện tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 1995 – 2000*. Trung tâm Điện lực II, 1995.

76. *Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Lâm Đồng*. Sở Giao thông - Vận tải Lâm Đồng, 1997.

77. *Quy hoạch tổng thể kinh tế – xã hội tỉnh Lâm Đồng*. Viện Quy hoạch chiến lược phát triển, 1996.

78. *Quy hoạch vùng nguyên liệu chè Lâm Đồng*. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lâm Đồng, 1998.

79. *Quy hoạch vùng nguyên liệu điều Lâm Đồng*. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lâm Đồng, 1997.

80. *Sedang - Việt - English*. Bộ Giáo Dục, Sài Gòn, 1967.

81. *Số liệu điều tra và thống kê tài nguyên rừng năm 1983*. Viện Điều tra Quy hoạch Bộ Lâm nghiệp,1984.

82. *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội huyện Cát Tiên (1991 - 1995)*. Uỷ ban nhân dân huyện Cát Tiên, 1996.

83. *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội huyện Đạ Huoai (1986 - 1995)*. Uỷ ban nhân dân huyện Đạ Huoai, 1996.

84. *Số liệu thống kê tỉnh Lâm Đồng (1986 - 1990)*. Cục Thống kê Lâm Đồng, 1991.

85. *Số liệu thống kê tỉnh Lâm Đồng (1991 - 1995)*. Cục Thống kê Lâm Đồng, 1996.

86. *Số liệu 10 năm xây dựng và phát triển kinh tế – văn hoá Lâm Đồng (1986 – 1995)*. Cục Thống kê Lâm Đồng, 1996.

87. *Sổ tay các dân tộc ở Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.

88. *Sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất tỉnh Lâm Đồng năm 1986*. Viện Phân bố lực lượng sản xuất tỉnh Lâm Đồng, 1986.

89. *Sơ lược lịch sử y tế Việt Nam*. Tập 1. Nxb Y học, Hà Nội, 1996.

90. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Lâm Đồng. Tập I (1930 – 1945)*. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 1981.

91. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Lâm Đồng. Tập II (1945 – 1954)*. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 1984.

92. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Lâm Đồng. Tập III (1954 – 1975)*. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 1990.

93. *Sơ thảo truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Đơn Dương (1930- 1975)*. Huyện uỷ Đơn Dương, 1997.

94. *Sở trà Cầu Đất*. Viện Đại học Đà Lạt, 1973.

95. *Tài liệu về việc thanh tra cơ sở y tế các tỉnh Bình Thuận, Tuyên Đức, Lâm Đồng. Khánh Hoà và Phú Yên*. 1964.

96. *Tây Nguyên, báo cáo tổng quát*. Viện Khoa học Việt Nam, Hà Nội, 1982.

97. *Tây Nguyên, các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

98. *Tây Nguyên trên đường phát triển khoa học và xã hội*. Uỷ ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1989.

99. *Thành phố Hồ Chí Minh 20 năm (1975 – 1995)*. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1997. *Thông báo khoa học*. Đại học Đà Lạt, 1994.

100. *Thơ miền Trung thế kỷ XX*. Nxb Đà Nẵng, 1995.

101. *Thơ tình Đà Lạt*. Sở Văn hoá – Thông tin Lâm Đồng, 1997.

102. *Thư mục Lâm Đồng – Đà Lạt*. Thư viện tỉnh Lâm Đồng, 1993.

103. *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, 1992.

104. *Tiếp thị khai thác gỗ tại Tuyên Đức*. Viện Đại học Đà Lạt, 1974.

105. *Tình hình, đặc điểm tỉnh Lâm Đồng những năm 1930*. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Lâm Đồng.

106. *Truyền thống đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội huyện Lâm Hà (1945-1998)*. Huyện uỷ Lâm Hà, 1998.

107. *Truyền thống đấu tranh của nhân dân huyện Đức Trọng*. Huyện uỷ Đức Trọng, 1994.

108. *Truyện cổ Kơho*. Đại học Đà Lạt, 1993.

109. *Tuyển tập các công trình nghiên cứu địa lý*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1994.

110. *Từ điển Việt – Chăm*. Nxb Khoa học Xã hội, 1996.

111. *Từ điển Việt – Kơho*. Sở Văn hoá - Thông tin Lâm Đồng, 1983.

112. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV, V, VI, VII, VIII.*

113. *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*. Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Lâm Đồng, 1983.

114. *Việt Nam niên giám thống kê*. 1950 – 1951, 1951 – 1952, 1952 – 1953, 1956, 1957, 1958 – 1959, 1960 –1961, 1962, 1963, 1967 – 1968, 1969. Viện Thống kê và Khảo sát Kinh tế Việt Nam, Sài Gòn.

115. *Việt Nam, những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, Kỷ yếu Hội nghị, Nha Trang, 1993.

116. *20 năm vì sự nghiệp bảo vệ sức khoẻ nhân dân*. Sở Y tế Lâm Đồng, 1995.

BÁO CHÍ

1. ***Bản tin Đà Lạt – Tuyên Đức***

2. ***Bản tin Đà Lạt***

3. **Báo *Lâm Đồng***

4. **Báo *Nhân dân***

5. ***Chấn hưng kinh tế***

6. ***Công báo Việt Nam***

7. ***Công báo Việt Nam Cộng hoà***

8. ***Công báo nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

9. ***Dân tộc học***

10. ***Đà Lạt nguyệt san***

11. ***Địa dư***

12. ***Lang Bian***

13. ***Nam Phong***

14. ***Sử Địa***

15. ***Thông tin Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng***

16. ***Thống kê nguyệt san***

17. ***Tuổi trẻ chủ nhật***

18. ***Văn***

19. ***Văn nghệ***

TIẾNG ANH

1. **Averyanov L.V.** *Vascular plants synopsis of Vietnamese flora*. World and Family, Saint Petersburg, 1996.

2. **Condominas, G**. *The M'nong Gar of Central Vietnam*. New York, 1960.

3. **Comrie, Bernard**. *Language universals and Linguistic typology*. The University of Chicago Press, 1985.

4. **Headly Jr., Robert K**. *Peuric vocabulary*. MKS, 1969.

5. **Heymann, Lili Rabel**. *Gender in Khasi nouns*. MKS, 1972.

6. **Hickey, G**. *The highland people of South Vietnam*. Social and economic development, California, 1967.

7. **Miller, Banker; Thomas, Watson**. *Môn - Khmer studies*. Summer Institute of Linguistics, 1960.

8. **Nguyen Van Cuong, Nguyen Ba Doan, La Thi Chich** . *Mineralized characteristics of Dalat zone*. Proceedings of the Southeast Asia Gold Symposium, Ho Chi Minh City, Vietnam, 1991.

9. **Pham Minh Hac**. *Vietnam's education, the current position and future*. Prospects, Hanoi, 1998.

10. **Shrock, J.L.** *Minority group in the Republic of Vietnam*. Department of the Army, 1966.

11. **Tran Xuan Toan, Nguyen Van Mai.** *Geological feature and Auriferous mineralization at Tra Nang, Lam Dong province*. Proceedings of the Southeast Asia Gold Symposium, Ho Chi Minh City, Vietnam, 1991.

12. **Vu Dinh Chinh.** *Alluvial gold in Southern margin of Dalat zone*. Proceedings of the Southeast Asia Gold Symposium, Ho Chi Minh City, Vietnam, 1991.

13. **Watson, Richard**. *Discourse elements in a Pacoh narrative*. MKS, 1979.

14. *Vietnam statistical yearbook*. 1964 - 1965, 1966 - 1967. National Institute of Statistics, Saigon.

TIẾNG PHÁP

1. **Berjoan, A**. *Rapport sur la situation de la ville de Dalat et de la province du Langbian de 21 Janvier 1942 à Août 1944*.

2. **Bernard, Noël**. *Yersin, pionnier, savant, explorateur*. La Colombe, Paris, 1953.

3. **Condominas, G**. *L' évotique est quotidien*. Paris, 1965.

4. **Dournes, Jacques**. *La tradition des montagnards du Haut Donnaï*. 1948.

5. **Ferlus, Michel**. *Formation des registres et des mutations consonantiques dans les langues Môn - Khmer*. MKS, 1976.

6. **Gal, Roger**. *Histoire de l' éducation*. Presses universitaires de France, Paris, 1961.

7. **Gal, Roger**. *L'enseignement du français en leçons de pédagogie*. Presses universitaires de France, Paris, 1959.

8. **Maître, Henri**. *Les jungles moïs*. Paris, 1912.

9. *Atlas du Vietnam.* La documentation française, 1994.

10. *Exploration et souvenirs du Docteur Yersin.* Institut Pasteur de Dalat, 1956.

11. *Monographie de Dalat*. Mairie de Dalat, 1953.

12. *Palmarès Collège d' Adran*. 1941 – 1966.

13. *Province du Haut Donnaï. Population*. 1914 – 1931, 1923 – 1929, 1936 – 1937, 1947 – 1948.

14. *Annuaire statistique de l' Indochine*

15. *Bulletin administratif de l' Annam*

16. *Bulletin de l' École française d' Extrême Orient*

17. *Bulletin de la Société des études indochinoises*

18. *Cahier de la Société de géographie*

19. *Éducation*

20. *Indochine*

21. *L'Asie nouvelle illustrée*

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU 9

PHẦN THỨ NHẤT :
TỰ NHIÊN ; DÂN TỘC, DÂN CƯ

CHƯƠNG I : TỰ NHIÊN 15
VỊ TRÍ ĐỊA LÝ 15
ĐỊA DANH VÀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUA CÁC THỜI KỲ 15
ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN 28
Địa hình 28
Địa chất 32
Khoáng sản 40
Thổ nhưỡng 48
Khí hậu 51
Thuỷ văn 59
Rừng 64
Động, thực vật 67

CHƯƠNG II : DÂN TỘC, DÂN CƯ 70
NGUỒN GỐC CHUNG CỦA CÁC DÂN TỘC 70
CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU Ở LÂM ĐỒNG 76
MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ DÂN SỐ 108

PHẦN THỨ HAI :
TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG

CHƯƠNG I: PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ĐÒI DÂN SINH, DÂN CHỦ VÀ KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN (THÁNG 8-1945) 123

CHƯƠNG II: KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1954) 134

CHƯƠNG III: KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1975) 144

CHƯƠNG V: LÂM ĐỒNG 25 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN (1975 - 2000) 172

PHẦN THỨ BA:
SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN KINH TẾ

CHƯƠNG I: LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN KINH TẾ LÂM ĐỒNG 203

CHƯƠNG II: NÔNG, LÂM NGHIỆP 216

KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ ĐẤT ĐAI Ở LÂM ĐỒNG 216

NÔNG NGHIỆP LÂM ĐỒNG QUA CÁC THỜI KỲ 218

TÀI NGUYÊN RỪNG 246

RỪNG LÂM ĐỒNG QUA CÁC THỜI KỲ 248

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ RỪNG QUA CÁC THỜI KỲ 251

CHƯƠNG III: CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG CƠ BẢN 259

CÔNG NGHIỆP VÀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP 259

XÂY DỰNG CƠ BẢN 276

CHƯƠNG IV: DU LỊCH, THƯƠNG MẠI 296

TÀI NGUYÊN DU LỊCH 296

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH DU LỊCH 296

THƯƠNG MẠI 314

CHƯƠNG V: GIAO THÔNG – VẬN TẢI, BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG, ĐIỆN LỰC 334

GIAO THÔNG 334

VẬN TẢI 348

BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG 351

ĐIỆN LỰC 358

CHƯƠNG VI: TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG 363

TÀI CHÍNH 363

TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG 368

CHƯƠNG VII: KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 375

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ 375

CÁC TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 375

NHỮNG THÀNH QUẢ TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT 388

HỢP TÁC QUỐC TẾ 390

PHẦN THỨ TƯ :
VĂN HOÁ - XÃ HỘI – HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

VĂN HÓA

CHƯƠNG I: DI TÍCH KHẢO CỔ 395

CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ THỜI TIỀN SỬ 395

CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ TRONG CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ 405

CHƯƠNG II: CÁC DI TÍCH DANH LAM, THẮNG CẢNH 425

CHƯƠNG III: VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT 439

VĂN HỌC DÂN GIAN 439

VĂN HỌC VIẾT 455

NGHỆ THUẬT DÂN GIAN 463

NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI 475

CHƯƠNG IV: BÁO CHÍ 489

ĐÀI PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH LÂM ĐỒNG 493

BÁO LÂM ĐỒNG 496

CÁC LOẠI HÌNH BÁO CHÍ KHÁC 499

CHƯƠNG V: THIẾT CHẾ VĂN HOÁ 500

CHƯƠNG VI: KIẾN TRÚC 510

KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG 510

KIẾN TRÚC CẬN - HIỆN ĐẠI 526

KIẾN TRÚC TÔN GIÁO 542

CHƯƠNG VII: PHONG TỤC, TẬP QUÁN 552

PHONG TỤC, TẬP QUÁN CỦA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA LÂM ĐỒNG 552

MỘT SỐ PHONG TỤC, TẬP QUÁN CỦA NGƯỜI VIỆT Ở LÂM ĐỒNG 569

MỘT SỐ PHONG TỤC, TẬP QUÁN CỦA CÁC DÂN TỘC KHÁC 571

CHƯƠNG VIII: NGÔN NGỮ 574

SỰ NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC NGÔN NGỮ HIỆN CÓ Ở LÂM ĐỒNG 574

PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ Ở LÂM ĐỒNG 576

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÔN NGỮ Ở LÂM ĐỒNG 580

XÃ HỘI

CHƯƠNG I: GIÁO DỤC VÁ ĐÁO TẠO 587

CHƯƠNG II: Y TẾ 613

CHƯƠNG III: THỂ THAO 624

CHƯƠNG IV: ĐỜI SỐNG DÂN CƯ VÁ CHÍNH SÁCH XÂ HỘI 628

ĐỜI SỐNG DÂN CƯ 628

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI 637

CHƯƠNG V: TÔN GIÁO 659

PHẬT GIÁO 659

THIÊN CHÚA GIÁO 661

TIN LÀNH 663

CAO ĐÀI 665

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

CHƯƠNG I: ĐẢNG BỘ LÂM ĐỒNG 667

CHƯƠNG II: BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TỈNH LÂM ĐỒNG 680

CHƯƠNG III: HỆ THỐNG MẶT TRẬN TỈNH LÂM ĐỒNG 688

CHƯƠNG IV: CÀC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÂ HỘI 694

TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN 694

TỔ CHỨC HỘI NÔNG DÂN 697

TỔ CHỨC HỘI PHỤ NỮ 699

TỔ CHỨC ĐOÀN THANH NIÊN 702

HỘI CỰU CHIẾN BINH 707

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT 708

HỘI VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT 709

HỘI NHÀ BÁO 710

HỘI CHỮ THẬP ĐỎ 712

PHẦN THỨ NĂM:
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

CHƯƠNG I : THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT 719

CHƯƠNG II : HUYỆN LẠC DƯƠNG 727

CHƯƠNG III : HUYỆN ĐƠN DƯƠNG 735

CHƯƠNG IV : HUYỆN ĐỨC TRỌNG 742

CHƯƠNG V : HUYỆN LÂM HÀ 751

CHƯƠNG VI : HUYỆN DI LINH 759

CHƯƠNG VII : THỊ XÂ BẢO LỘC 767

CHƯƠNG VIII : HUYỆN BẢO LÂM 775

CHƯƠNG IX : HUYỆN ĐẠ HUOAI 783

CHƯƠNG X : HUYỆN ĐẠ TẺH 791

CHƯƠNG XI : HUYỆN CÀT TIÊN 797

TỔNG LUẬN 805

THAY LỜI BẠT

ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG, MỘT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU GIÀU CHẤT LƯỢNG KHOA HỌC VÀ GIÁ TRỊ THỰC TIỄN 825

ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG, MÓN QUÀ ĐẶC BIỆT BƯỚC SANG THIÊN NIÊN KỶ MỚI 828

VỀ BỘ *ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG* 831

ĐÔI ĐIỀU CẢM NHẬN QUA *ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG* 833

MẤY Ý KIẾN VỀ BỘ *ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG* 836

TƯ LIỆU THAM KHẢO 839

MỤC LỤC 853



ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
PGS. PTS. **HOÀNG NAM**

Biên tập:
HOÀNG TUẤN CƯ

Chịu trách nhiệm bản thảo:
HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN ĐỊA CHÍ LÂM ĐỒNG

Vẽ bìa - Trình bày:
SINH THỤC

Sửa bản in:
NGUYỄN HỮU TRANH
HOÀNG KIM NGỌC

Ảnh:
TƯ LIỆU CỦA BẢO TÀNG LÂM ĐỒNG

NGUYỄN BÁ MẬU, BÙI Á, VÕ TRẦN PHÚ, NGUYỄN BÁ TRUNG,
TRẦN ĐỨC LỘC, LÝ HOÀNG LONG, HÀ HỮU NẾT,
NGUYỄN VĂN THƯƠNG, NGUYỄN BÁ NHÂN, TRẦN VIỆT HỒNG, MPK,
NGUYỄN HỮU TRANH, VŨ HỒNG QUANG, NGUYỄN NGỌC HIỆP,
PHAN VĂN EM, LÊ THÁI SƠN
VÀ CÁC NGHỆ SĨ NHIẾP ẢNH KHÁC

Bản đồ:
PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC - SỞ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG LÂM ĐỒNG
PHÒNG BẢN ĐỒ - SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ LÂM ĐỒNG
PHÒNG TẠO MẪU XÍ NGHIỆP BẢN ĐỒ ĐÀ LẠT

Kỹ thuật vi tính:
TRẦN THỊ MỸ HƯƠNG
TRƯƠNG TIẾN ĐẠT

Giấy phép xuất bản số: 772/XBQLXB cấp ngày 21-7-2000
In 1.500 cuốn (21x 29,7) tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Nộp lưu chiểu quý IV-2001